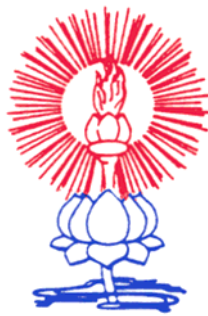


**THIỆN PHÚC**

**BUDDHIST  
DICTIONARY  
ENGLISH-VIETNAMESE  
ANH-VIET  
VOLUME I (A-B)**



**TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG  
3010 W. HARVARD STREET  
SANTA ANA, CA 92704 USA  
TEL & FAX: (714) 437-9511**

Copyright © 2007 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Minh Dang Quang Patriarchal Temple at (714) 895-1218.

# INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran has assembled and defined in this dictionary words and terms which are authentic and traceable to the original canonical sources. He has spent almost two decades reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.) Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in compiling this dictionary. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali*. He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein definitions which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to define a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

The style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's definitions are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be understood. The descriptions are arranged in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth meanings common-place in Buddhist doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. Mr. Tran describes the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The

Middle Way” to his first five disciples (Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader finds herself/himself immersed in the profound descriptions of the Buddha’s fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting-up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, are terms first defined in Vietnamese with English immediately following. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in the United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in giving us critical descriptions and highlighting details of the beliefs, teachings and practices of Sakyamuni Buddha.

Most Venerable Thich An-Hue

Dr. Claude Ware, Ph.D.

25 June 2007

# LỜI GIỚI THIỆU

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và định nghĩa trong bộ từ điển này những từ ngữ Phật Giáo chính thống có thể được tìm thấy trong các nguồn kinh điển nguyên thủy. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với độc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoằng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đinh ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Tự Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với độc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ tự điển này những định nghĩa có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Những định nghĩa của tác giả thường dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Tác giả giải thích về những tín điều sùng bái được từ những lời dạy của Đức Phật được tìm thấy trong các kinh điển và những luận điển đã được chấp nhận, bao trùm những quan điểm thâm sâu của Phật giáo về nhân sinh quan. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ

và những bài học về “Trung Đạo” cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tầm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về giáo lý nhà Phật, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, duyên khởi, giáo thuyết về Vô Ngã và Tỉnh Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ  
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.  
25 tháng 6 năm 2007

## COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

This is my first return to visit the United States of America since the time I graduated from Yale University, Connecticut forty years ago. I am deeply amazed with such change and progress from Science, Technology, the Economy, and Social Sciences, and so on.

It also amazes me that in the 1950s, the Vietnamese population in the United States was only 202, including the Republic of Vietnam Embassy officials. I was counted as number 202 when I arrived in late 1950. Now the Vietnamese population in the USA is more than a million.

Among Vietnamese Americans in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intricate part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future.

This visitation to the USA in 2000, the beginning of the 21<sup>st</sup> century, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

I was filled with deep admiration when I had a chance to read over the draft of the Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary from the author Thiện Phúc.

---Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam.

---Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method.

---Admiration for such Vietnamese-English—English-Vietnamese Buddhist Dictionary would normally need a committee of several Buddhist intellectuals and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7<sup>th</sup>, 2000  
Most Venerable Thích Quảng Liên  
Chief of Quảng Đức Monastery  
Thủ Đức—Việt Nam



## TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Từ ngày tốt nghiệp Đại Học Yale, Connecticut tại Hoa Kỳ, trở về Việt Nam đến nay là 40 năm, lần đầu tiên tôi có cơ hội viếng thăm lại Hoa Kỳ, nhận thấy đất nước Hoa Kỳ thay đổi tăng tiến trên nhiều lãnh vực Khoa học, Kỹ thuật, Kinh tế và Xã hội, vân vân.

Điều mà tôi không thể tưởng tượng được là trong thập niên 50 (1950-1960), trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ chỉ có 202 người Việt, kể cả nhân viên Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa, mà tôi là người thứ 202, theo bảng thống kê ngoại kiều của Chánh Phủ Hoa Kỳ thời bấy giờ. Ngày nay Việt kiều đã lên đến số triệu, đủ thành phần các giới.

Trong thành phần Việt kiều tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai.

Cuộc thăm viếng hoa Kỳ năm 2000, đầu thiên niên kỷ của thế kỷ XXI, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt.

Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất đáng khâm phục, khi được xem qua cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc.

---Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam.

---Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt.

---Khâm phục vì Bộ Đại Từ Điển Việt-Anh—Anh-Việt phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn.

California, November 7<sup>th</sup>, 2000  
Hòa Thượng Thích Quảng Liên  
Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức  
Thủ Đức—Việt Nam

# INTRODUCTION

We all know that life in the United States is so busy and under so much pressure so people have very little time to practice and study Sacred Text Books. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life. However, after reading the draft of the Vietnamese-English English-Vietnamese Buddhist Dictionary from the author Thiện Phúc, I was filled with surprise and deep admiration. Thiện Phúc came to the United States in 1985 and became one of my best disciple in the same year. He is commendable because before that time he knew very little about Buddhism. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to me and I encouraged him to start his work on The Basic Buddhist Terms. He is admirable because he must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community and temple activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Vietnamese, Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method. He is admirable for his firm effort because such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellectuals and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

He is also the author of a series of books written in Vietnamese, titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children," "Fundamentals of Buddhism" in Vietnamese and English, and "Famous Zen Masters" in Vietnamese and English.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to commend and praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7<sup>th</sup>, 2003  
 Most Venerable Thích Giác Nhiên  
 President of The International Bhiksu  
 Sangha Buddhist Association

# LỜI GIỚI THIỆU

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng đời sống tại trên đất nước này rất ư là bận rộn và con người trong xã hội này phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu Kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoằng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp trong Đạo cũng như ngoài Đời trong đời sống cộng đồng của người Việt. Tuy nhiên, tôi rất ngạc nhiên và khâm phục, khi được xem qua bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc. Thật là đáng khen ngợi vì tác giả Thiện Phúc đến Hoa Kỳ năm 1985, quy-y Tam Bảo với tôi cùng năm, nhưng trước đó tác giả biết rất ít về Phật pháp. Trong khoảng những năm 1985 hay 1986, trong khi Thiện Phúc đang dạy học thiện nguyện chương trình Việt ngữ ở miền Nam California, có rất nhiều học sinh Phật tử đến hỏi nghĩa của các từ ngữ Phật học. Một số từ Thiện Phúc biết, nhưng rất nhiều từ không biết. Vì thế tác giả có nói chuyện với tôi về nỗi băn khoăn của mình và tôi đã khuyến khích Thiện Phúc tiến hành việc tầm cầu nghiên cứu này. Thật đáng khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa, ngược lại vừa phải đi làm, làm việc xã hội thiện nguyện và Phật sự, mà Thiện Phúc vẫn cố gắng dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng tiếng Việt, tiếng Hoa và tiếng Anh, để biên soạn một cách khoa học và hoàn thành Bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt này. Đáng khâm phục vì Bộ Từ Điển này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn. Thiện Phúc cũng là tác giả của bộ Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập), Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Tâm Sự Với Cha Mẹ và Tuổi Trẻ, Phật Pháp Căn Bản (8 tập sắp phát hành) và Những Thiền Sư Nổi Tiếng (sắp phát hành).

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan khen ngợi và tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 17<sup>th</sup>, 2003

Hòa Thượng Thích Giác Nhiên

Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo

Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới

California—USA

# INTRODUCTION

In 1961, I was assigned as a teacher of biology at Tong Phuoc Hiep High School in Vinh Long Province. Then, in 1964, I was promoted to the Principal of the same school and stayed in this position until 1972. During more than a decade there, I had an opportunity to teach and know a lot of outstanding students in town, Mr. Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was one of the best students of mine. During his seven years in High School, Mr. Ngoc-Em showed to be eminent with his academic achievement. He always received monthly recognitions from the Principal and yearly awards at the end of each school year.

After more than 30 years living oversea, in April 2003, when I had a chance to form Oversea Tong Phuoc Hiep Alumni Association, I reunited with a lot of my students. I was so glad that a lot of my students were so successful from all over the world. What surprised me the most was the achievement of a student named Tran Ngoc-Em with the Buddhist name “Thien Phuc”, an excellent student in Math in High School 40 years ago, but he is so successful in publishing books in Buddhism. I was so glad and so proud to participate in the Proofreading Committee for his Vietnamese-English Buddhist Dictionary. I personally believe that this is one of the most helpful Vietnamese-English Buddhist Dictionary for Buddhists abroad.

Once again, in mid 2007, Thien Phuc asked me to help with proofreading for his will-be published English-English-Vietnamese Buddhist Dictionary. I am so proud to participate in proofreading for this very helpful work. The dictionary has more than 5,200 pages with so many Buddhist terms and phrases that are extremely helpful for Buddhist readers to deepen their knowledge in Buddhism.

My personal congratulation to Thien Phuc and I am not only very proud to see the excellent achievement of one of my former students, but I am also very please to praise him for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is an exceptional contribution of his share to the propagation of the Buddha-dharma. I would like to take this opportunity to sincerely recommend this work to all Buddhists, especially lay Buddhists with the hope that this work can help aid your knowledge in Buddhism and make it easier for your way of cultivation.

California, September 10, 2007  
Dao Khanh Tho  
Former Principal of Tong Phuoc Hiep HS  
Vinhlong Province-South Vietnam

# LỜI GIỚI THIỆU

Vào năm 1961 tôi được bổ nhiệm về làm Giáo sư Vạn Vật tại trường Trung Học Tổng Phước Hiệp, tỉnh Vĩnh Long. Sau đó, vào năm 1964, tôi được bổ nhiệm vào chức vụ Hiệu Trưởng trường Trung Học Tổng Phước Hiệp cho đến năm 1972. Trong gần hơn một thập niên phục vụ tại đây, tôi có cơ hội dạy và được biết rất nhiều học sinh xuất sắc trong thị xã, mà anh Trần Ngọc-Em là một trong những học trò xuất sắc nầy. Trong suốt bảy năm trung học, anh Ngọc-Em đã tỏ ra rất xuất sắc và luôn nhận giấy khen hằng tháng của Hiệu Trưởng, cũng như lãnh thưởng mỗi cuối năm.

Sau hơn 30 năm sống nơi hải ngoại, vào năm 2003, do duyên lành tại California, tôi đã thành lập Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Tổng Phước Hiệp, nhờ đó mà tôi đã gặp lại rất nhiều học sinh cũ của tôi. Tôi rất hãnh diện khi thấy rất nhiều học sinh cũ của tôi nay đã thành công khắp nơi trên thế giới. Nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất của tôi là có một em học sinh xuất sắc trước kia rất giỏi về môn Toán, mà bây giờ lại rất thành công trong việc viết và xuất bản nhiều bộ sách về Đạo Phật với Pháp danh là Thiện Phúc. Cùng năm 2003, tôi vô cùng sung sướng và hãnh diện được tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh của anh Thiện Phúc. Riêng tôi thì tôi tin rằng đây là một trong những bộ Từ Điển Phật Học có rất nhiều lợi ích cho Phật tử nơi hải ngoại.

Lần nữa, vào giữa năm 2007, anh Thiện Phúc lại mời tôi tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc cho bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ được xuất bản trong một ngày gần đây. Tôi vô cùng sung sướng được góp phần vào tác phẩm thật hữu ích nầy.

Riêng cá nhân tôi, tôi xin chúc mừng anh Thiện Phúc. Tôi rất hãnh diện nhìn thấy được thành quả xuất sắc của một anh cựu học sinh của mình, mà Tôi hết sức hân hoan tán dương sự thành tựu của tác giả Thiện Phúc về sự hoàn thành công trình tôn giáo và văn hóa hiếm có nầy. Đây là sự cống hiến hết sức đặc biệt của anh Thiện Phúc trong công cuộc truyền bá Phật Pháp. Tôi xin trân trọng giới thiệu đến chư Phật tử trí thức, nhất là các Phật tử tại gia, hy vọng mỗi vị có được một bộ Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn, hanh thông hơn trong việc tu hành.

California, ngày 10 tháng 9, 2007

Đào Khánh Thọ

Cựu Hiệu Trưởng

Trường TH Tổng Phước Hiệp-Vĩnh Long

## PREFACE

This book is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a book of Total Buddhist Terminology. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist terms, Buddhist related terms, or terms that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete Buddhist Dictionary is in existence, I have temerarily tried to compile some of most useful Buddhist terms and Buddhist related terms which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiền Phúc

# LỜI TỰA

Đây không phải là một quyển Từ Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Danh Từ Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những từ ngữ Phật giáo căn bản, những từ có liên hệ đến Phật giáo, hay những từ thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ này và còn lâu lắm quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bồ Thái, bồ thái Pháp hay bồ thái món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.”

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ này sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tác phẩm hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vắng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc



## Acknowledgements

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thích Giác Nhiên for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Ven. Dr. Thích Quảng Liên, Most Ven. Dr. Claude Ware, Most Ven. Thích Chơn Thành, Most Ven. Thích Giác Lương, Most Ven. Thích Nguyên Đạt, Most Ven. Thích Hạnh Đạo, Most Ven. Thích Giác Ngộ, Most Ven. Thích Giác Trùng, Most Ven. Thích Giác Toàn, Most Ven. Thích Giác Tuệ, Most Ven. Thích Minh Thiện, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thích Minh Mẫn, Ven. Thích Nguyên Trí, Ven. Thích Quảng Thanh, Ven. Thích Giác Sĩ, Ven. Thích Minh Thành, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Minh Nhân, Ven. Thích Minh Nghị, Ven. Thích Minh Ẩn, Ven. Thích Minh Hiền, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thích Minh Định, Ven. Thích Minh Thông, Bhikkunis Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, and Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, and Thích Nữ Nhẫn Liên, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Mr. And Mrs. Vạn Võ and Hoàng Khuyên, Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Ms. Nguyễn Thị Ngọc Vân, and Former Principals of Tong Phuoc Hiep High School, Mr. Đào Khánh Thọ, and Mrs. Võ Thị Ngọc Dung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support. Without their support, this work can not be accomplished.

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Nguyễn thị Ngọc Vân for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California  
November 2007  
Thiện Phúc

## Cảm Tạ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Tiến Sĩ Claude Ware, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Hòa Thượng Thích Giác Trạng, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Minh Thiện, và Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Quảng Thanh, Thích Giác Sĩ, Thích Minh Thành, Thích Minh Đạt, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, Thích Minh Ẩn, Thích Minh Hiền, Thích Vô Đạt, Thích Minh Định, các Sư Cô Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, và Thích Nữ Nhẫn Liên đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Vạn Võ, Hoàng Khuyên, Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm này. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ cô Nguyễn Thị Ngọc Vân, cùng quý Thầy Cô Cựu Hiệu Trưởng Trường Trung Học Tống Phước Hiệp, Ông Đào Khánh Thọ và Cô Võ Thị Ngọc Dung đã tận tình giúp đỡ về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng chân thành cảm tạ toàn thể gia đình đã tích cực yểm trợ. Không có sự yểm trợ này, chắc hẳn bộ sách này không thể nào hoàn thành mỹ mãn được.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Đạo hữu Nguyễn thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California  
Tháng 11, năm 2007  
Thiện Phúc

## **Note To Our Readers**

This booklet is a collection of Buddhist, Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Buddhist Dictionary; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism.

Thiện Phúc

## **Lời ghi chú đến chư độc giả**

Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các từ ngữ Phật giáo, các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, to my mother and father-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs. Trần thị Phần. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longtime best friends for their enormous supports. I am enormously grateful to my friend, Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn, who helped typed, and retyped the work.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bốn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phần. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú, cũng như người bạn Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn đã giúp đánh máy đi đánh máy lại và sửa chữa những trở ngại kỹ thuật.

## Note on Language and Abbreviations

### (A) Languages:

Ch : Chinese  
 Jap : Japanese  
 Kor: Korean  
 P : Pali  
 Tib : Tibetan  
 Viet: Vietnamese

### (B) Abbreviations

B.C. : Before Christ (trước Tây Lịch)  
 A.D. : Anno Domini (sau Tây Lịch)  
 e.g. : For example  
 i.e. : For example  
 a : Adjective  
 n : Noun  
 n.pl : Noun Plural  
 v : Verb

## Words or Phrases that are used interchangeably.

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)	Chữởi=Chữ
Nhất = Nhất (nghĩa là một)	Nầy= Đây
Nhật = Nhật (nghĩa là ngày)	Dharma (skt)=Dhamma (p)
Yết = Kiệt	Karma (skt)=Kamma (p)
Xảý = Xảý	Sutra (skt)=Sutta (p)

## Other signs of reference.

\*\* These two stars mean that the term has adequate meaning itself; however, if you wish to obtain further details, you can refer to the term or terms mentioned behind these two stars.

## **Advisory Committee**

1. Most Venerable Dr. Thích Quảng Liên, Ph.D.
2. Most Venerable Thích Giác Nhiên
3. Most Venerable Thích Chơn Thành
4. Most Venerable Thích Giác Lượng
5. Most Venerable Thích Ân Huệ---Dr. Claude Ware, Ph.D.

## **Proofreading Committee**

### **I. English:**

1. Prof. Andrew J. Williams, Ph.D., Australia.
2. Ms. Sonia Brousseau, M.F.C.C., Canada.

### **II. Vietnamese and English:**

1. Đ.Đ. Thích Minh Đạt
2. Đ.Đ. Thích Minh Nghị
3. Đ. Đ. Thích Minh Nhân
4. S.C. Thích Nữ Dung Liên
5. S.C. Thích Nữ Tịnh Liên
6. S.C. Thích Nữ Nhẫn Liên
7. S.C. Thích Nữ Như Hạnh
8. Prof. Nghiêm Phú Phát
9. Mr. Nguyễn Minh Lân
10. Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân
11. Ms. Sheila Trương
12. Mr. Đào Khánh Thọ
13. Mrs. Võ Thị Ngọc Dung
14. Mr. Minh Chánh Nguyễn T. Liêm
15. Mrs. Diệu Hảo Ann Phạm
16. Mr. Bửu Đức Trần Ngọc Trác
17. Mrs. Thanh Khai Tiêu Quý Huê
18. Ms. Chơn Lạc Hương Nguyễn T. Mai
19. Ms. Diệu An Trịnh Hoài Thu
20. Ms. Diệu Hải Nguyễn T. Liên
21. Ms. Diệu Thanh Hoàng T. Kim Thanh

22. Ms. Nhựt Hạnh Lương K. Ngọc Hân
23. Ms. Thảo Ngọc Nguyễn H. Thảo
24. Mr. Thiện Đạo Vương Bình
25. Mr. Thiện Lợi Tyler Hồ
26. Mr. Thiện Duyên Lê Lộc Sanh
27. Ms. Tín Ngọc Vương Thị Tuyết
28. Mr. Phúc Tuệ Nguyễn Huê
29. Ms. Diệu Hiếu Jennifer Nguyễn
30. Mr. Nguyễn Văn Cân
31. Mr. Thiện Giác Trần Thanh Tòng
32. Tâm Minh Hạnh Võ Minh Thế.
33. Nguyễn Thị Ngọc Vân.
34. Tâm Tinh Cần Lee Wilson
35. Huệ Đức Lâm Xuân Huy
36. Minh Hạnh
37. Phạm Ngọc Mai
38. Thiện Hữu
39. Phạm thị Kim Phượng.

### III. Sanskrit/Pali—Phạn & Ba Li

1. Phạm Kim Khánh
2. Lê Thị Sương (who passed away before the print of this work. May she rest in peace in the Buddha Land and attain the Buddhahood there).

## References

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.



17. *The Long Discourses of the Buddha*, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
18. *The Middle Length Discourses of the Buddha*, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
19. *The Spectrum Of Buddhism*, Mahathera Piyadassi, 1991.
20. *Essays In Zen Buddhism*, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.
21. *Zen Art For Meditation*, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.
22. *Gems Of Buddhism Wisdom*, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
23. *Kinh Trường Bộ*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
24. *Kinh Trung Bộ*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
25. *Kinh Tương Ưng Bộ*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
26. *Kinh Tăng Chi Bộ*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
27. *Kinh Tạp A Hàm*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
28. *Kinh Trung A Hàm*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
29. *Kinh Trường A Hàm*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
30. *Trường Bộ Kinh*, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
31. *Luận Đại Trí Độ*, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
32. *Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births)*, Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
33. *Kinh Đại Bát Niết Bàn*, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.
38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
41. Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhật Chiêu: 1995.
44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.
45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.

51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
53. Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.
57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
59. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.
60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1962.
68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.

69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.
70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.
73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.
74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.
79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.
84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
94. Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.
97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1965.
98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.
99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.

105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.
106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.
107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cư Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.
119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lữ, Taiwan 1953.
121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.

123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiến Chơn, 1929.
125. Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.
128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
130. Kinh Pháp Bửu Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.
137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.
138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.

139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
140. Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đỉnh, 1970.
141. Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
142. Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
143. The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
144. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
145. The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
146. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
147. Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
148. Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
149. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
150. Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
151. Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
152. Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.
153. The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
154. The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
155. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
156. Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.



157. Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
158. Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
159. Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
160. The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
161. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
162. Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
163. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
164. The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
165. Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
166. Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
167. Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
168. Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiệu Lãng, Saigon 1961.
169. Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
170. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
171. Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiên, 1972.
172. Thiên Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
173. Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.

174. Kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
175. Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
176. Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
177. Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.
178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
179. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
180. Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
181. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.
183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.
184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
190. The Dhammapada, Narada, 1963.

191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
196. The Vimalakirti Nirveda Sutra, Charles Luk, 1972.
197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
199. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.
201. Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.
204. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
205. The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
206. A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
207. Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.

208. Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
209. Buddhism, Clive Erricker, 1995.
210. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
211. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
212. Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
213. The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.
214. Kinh Mi Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
215. The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.
216. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.
217. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thich Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.

226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
232. Rajagraha, Jugal Kishore Bauddh, New Delhi, 2005.
233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.
234. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.
235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
236. Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.
237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
238. Prayers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.

241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.

## About The Author

Thiền Phúc Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was born on August 3<sup>rd</sup>, 1949 to Mr. Le van Thuan and Mrs. Tran thi Suu in Vinh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon, South Vietnam. He grew up in Vinh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable Giac Nhiên to start his works on The Basic Buddhist Terms. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started to compose his works titled “Vietnamese-English Buddhist Dictionary” and “English-Vietnamese Buddhist Dictionary” in 1986. He published the “Vietnamese-English Buddhist Dictionary” in 2005. He is also the author of a series of books written in Vietnamese titled “Buddhism in Life,” ten volumes, “Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness,” “Intimate Sharings with Parents and Children,” “A Short Journey to India,” and “A Glimpse on Cocochine.” Books will be published in a near future: 1. The Buddha’s Basic Teachings in Vietnamese and English, 2. Chinese Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

## Quick Search for Some Important Terms in This Volume

### A

- A Bệ Bạt Trí: Avaivartika  
 A Di Đà: Amitabha  
 A Dục Vương: Asoka  
 A Dục Vương Kinh: Asokaraja sutra  
 A Dục Vương Thạch Trụ: Asoka marble pillar  
 A Dục Vương Tháp: Asoka's stupa  
 A Đề Phật: Adi-Buddha  
 A Để Sa: Atisa  
 A Hàm: Agama  
 A Hàm Thời: Agama period  
 A La Hán: Arhat  
 A La Hán Quả: Arahantship, Arahattaphala  
 A Lại Da Ngoại Đạo: Alaya Heresy  
 A Lại Da Thức: Alaya-consciousness, Alaya-vijnana  
 A Lan Nhã: Aranya  
 A Nan Bồ Đề Thọ: Ananda Bodhi Tree  
 A Na Luật (A Nậu Lôu Đà): Anuruddha  
 A Nhã Kiều Trần Như: Ajnata-Kaundinya  
 A Tu La: Asura  
 A Tư Đà: Asita  
 A Tỳ Đạt Ma: Abhidharma  
 A Tỳ Đạt Ma Câu Xá: Abhidharma-Kosa  
 A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận: Abhidharma-Kosa Sastra  
 A Tỳ Đạt Ma Giáo Nghĩa Cương Yếu: Abhidharma-Sangaha  
 A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận: Abhidharma-jnana-prasthanasastra  
 A Tỳ Đạt Ma Tạng: Abhidharma-Pitaka  
 A Tỳ Đạt Ma Tâm Luận: Abhidharma-hrdaya-sastra  
 A Tỳ Đạt Ma Tỳ Bà Sa Luận: Abhidharma-vibhasa-sastra  
 A Tỳ địa ngục: Avici  
 A Xà Thế: Ajatasatru  
 Ác tri thức: Bad friend  
 Ái kiến: Attachment growing from thinking of others  
 Ái sanh: Arousals of craving  
 Ái trước: Attachment of love  
 An Hòa: Ability to give comfort



An Thế Cao: An-Shi-Kao  
 Áo giáp: Armor  
 Ấn khả: Approval of enlightenment  
 Ấn Mẫu: Anjali  
 Ấn sĩ: Arannavasi

## B

Ba La Nại: Baranasi  
 Bà La Môn: Brahman  
 Bán già phu tọa: Bodhisattva's form of sitting  
 Bàn Khuê (Sư): Bankei Eitaku  
 Bảo Quốc: Bao Quoc Temple in Hue  
 Bảo Tháp: Bao Thap Pagoda  
 Bát Bửu Phật Đài: Bat Buu Phat Dai Stupa  
 Bát Khất Thực: Alms bowl  
 Bất diệt: Anirodha  
 Bất Động Tâm Giải Thoát: Akuppa-ceto-vimutti  
 Bất Động Tôn Như Lai: Aksobhya Buddha  
 Bất Giác: Anavabodha  
 Bất khả đắc: Anupalabdhya  
 Bất Khả Tư Nghì: Acintya-jnana  
 Bất khởi pháp nhẫn: Anutpattika-dharma-shanti  
 Bất Không: Amoghavajra  
 Bất không chân như: Bhutatathata, like a mirror, reveals all objects  
 Bất Lai: Anagami, Anagamin  
 Bất Nhị: Advita  
 Bất sanh: Anutpatti  
 Bất Thiện: Akusala  
 Bất Thiện nghiệp: Bad karma  
 Bất Thối Địa: Avaivartika-bhumi  
 Bệnh hoạn nơi thân: Afflicted with illnesses  
 Bích Động: Bich Dong Pagoda  
 Bích Nham Lục: Blue Rock Collection  
 Biến hóa sanh: Birth by transformation  
 Bình Sa Vương: Bimbisara  
 Bình Sa Vương và A Xà Thế: Bimbisara and Ajatasatru  
 Bình Sa Vương và Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: Bimbisara and Sakyamuni Buddha  
 Bỏn xẻn: Avarice  
 Bố Thí: Almsgiving  
 Bồ Đề: Bodhi

Bồ Đề Đạo Tràng: Bodh-Gaya  
 Bồ Đề Đạt Ma: Bodhidharma  
 Bồ Đề Lưu Chi: Bodhiruci  
 Bồ Đề Phần: Bojjhanga  
 Bồ Đề Tát Đỏa: Beings of enlightenment, Bodhisattva  
 Bồ Đề Tâm: Bodhicitta, Bodhi Mind  
 Bồ Đề Thọ: Bodhi tree  
 Bồ Đề Thọ Thân: Bodhi-vrksa  
 Bồ Tát Địa: Bodhisattva-bhumi  
 Bồ Tát giới: Bodhisattva precepts  
 Bồ Tát hạnh: Bodhisattva-conduct  
 Bồ Tát và Nhị Thừa: Bodhisattva and the Two Vehicles  
 Bồ Tát và Phàm nhân: Bodhisattvas and ordinary people  
 Bồ Tát sợ nhân, chúng sanh sợ quả: Bodhisattva fears of causes, ordinary people fear of results  
 Bồ Tát Thừa: Bodhisattva-yana  
 Bồ Tát vô úy: Bodhisattva-fearlessnesses  
 Bối Khê: Boi Khe Pagoda  
 Buông xả: Abandoning  
 Bút Tháp: But Thap Temple  
 Bửu Hưng: Buu Hung Temple  
 Bửu Lâm: Buu Lam Temple  
 Bửu Phong: Buu Phong Temple  
 Bửu Quang: Buu Quang Temple  
 Bửu Quang: Buu Quang Vihara

## C

Cái đẹp trong đạo Phật: Buddhism and Beauty  
 Cam lộ: Amrta  
 Cận tử nghiệp: Asanna  
 Cấp Cô Độc: Anathapindika  
 Câu Xá Tông: Abhidharma-Kosa School  
 Cầu báo thí: Anticipating gifts in return  
 Cõi: Abode  
 Cõi A Tu La: Asura realm  
 Cực Quang Âm Thiên: Abhasvara  
 Chánh báo: Body and environment  
 Chân Không: Absolute void  
 Chân Như: Absolute reality, Bhutatathata  
 Chân như duyên khởi: Bhutatathata influenced by environment

Chân Như Pháp Thân: Absolute Dharmakaya  
 Chân Như tùy duyên: Bhutatathata in the relative conditions  
 Chân tánh: Bhutabhava  
 Chấp thủ vào giả danh: Attachment to the temporary name  
 Chấp thủ vào không tâm: Attachment to the Void itself  
 Chấp Trước: Abhinivesa  
 Chủ nghĩa khổ hạnh: Asceticism  
 Chủ nghĩa vô thần: Atheism  
 Chùa Bộc: Boc Pagoda  
 Chứng các loại thần thông: Ability to wield various kinds of supernormal powers  
 Chướng ngại: Avarana

## D

Danh hiệu: Appellation  
 Dĩ Ly Dục: Abandonment of desire realm  
 Dĩ Tri Căn: Ajnendriya  
 Diệu Hỷ Quốc: Abhirati  
 Du Già Mật Tông Tối Thượng: Anuttara-yoga-tantra  
 Dục cổ: Bathing drum  
 Dụng chân như: Bhutatathata, like a mirror, serves all beings  
 Duy giả thiết danh: Artificial name  
 Đa Bảo Như Lai: Abundant Treasure Buddha  
 Đa Văn Bộ: Bahusrutiya  
 Đại Bồ Tát: Bodhisattva Mahasattva  
 Đại nhân giác: Awakening of Great People  
 Đại Viên Cảnh Trí: Adarsa-jnana  
 Đảnh lễ Đức Phật: Bow and prostrate to the Buddha  
 Đắc đạo: Attain Nirvana  
 Đẳng Giác và Diệu Giác: Absolute Universal and Wonderful Enlightenment  
 Đẳng quán: Beholding of all things as equal  
 Địa: Bhumi  
 Địa Cư Thiên: Bhumi-avacara-deva  
 Địa Tạng Bồ Tát: Bodhisattva Ksitigarbha  
 Điểm Đạo: Abhiseka  
 Điều tử Tăng: Bat-monk  
 Đoạn kiến: Annihilation, Attachment of Nihilism  
 Đời sống người Phật tử: Buddhist life  
 Đốn Ngộ Nhất Thời: Abrupt experience of enlightenment

## G

Gia Trì: Adhithana

Gia Trì Lục: Adhistanabala  
 Giả định: Assumption  
 Giác Đạo Đăng: Bodhipatha-pradipa  
 Giác Hiền: Buddhahadra  
 Giác ngộ: Awakening  
 Giáng dẫn: Anniversary of the descent  
 Giáo dục Phật giáo: Buddhist education  
 Giáo Đoàn Tỳ Kheo Ni: Bhikshuni order  
 Giáo thể: Body of doctrine  
 Giáo thọ: Acarya, Ajahn

## H

Hạ Lạp: Age of a Monk as Monk  
 Hàng phục: Abhicaraka  
 Hành Chứng: Action and Proof  
 Hành động: Action  
 Hành Nguyện: Action of the body and vow of the mind  
 Hành Nguyện Bồ Đề Tâm: Bodhi-mind that acts out one's vows to save all living beings  
 Hạnh phúc: Bliss  
 Hạnh phúc được có tài sản: Bhogasukha  
 Hắc Bạch Nhị Thử: Black and white rats  
 Hằng thuận chúng sanh: Accommodate and benefit all living beings  
 Hệ quả Du Già: Anuyoga  
 Hiền Hộ: Bhadrapala  
 Hiền kiếp: Bhadra-kalpa  
 Hiện chứng: Abhisamaya  
 Hiện tại: At this moment  
 Hiện tiền địa: Abhimukhi  
 Hiếu kính cha mẹ: Be filial towards one's parents  
 Hoa Nghiêm Kinh: Avatamsaka Sutra  
 Hóa sanh: Aupapaduka  
 Hòa hợp chúng: Assembly of four Monks  
 Hỏa luân: Alatacakra  
 Hội Ái Hữu Hòa Bình Phật Giáo: Buddhist Peace Fellowship  
 Hồn phách: Anima and animus  
 Huệ lực: Ability to maintain clear wisdom  
 Huyết Bồn Kinh: Blood basin for women in hades  
 Hư không: Akasa  
 Hư vọng phân biệt: Abhutaparikalpa

Hương tập: Abode of Akasa Bodhisattva  
 Hữu: Bhava  
 Hữu kết: Bond of existence  
 Hữu lậu: Asrava  
 Hữu luân: Bhava-cakra  
 Hữu vi pháp: Active dharmas  
 Hỷ Kiến Thành: Beautiful City

## K

Kết: Bond  
 Kết sanh: Bond of rebirth  
 Kết tập kinh điển: Buddhist Councils  
 Khách trần: Agantu-klesa  
 Khai kinh kệ: Begin a sutra  
 Khai tố: Abandon Vegetarianism  
 Khánh hỷ: Ananda  
 Khẳng định: Affirmation  
 Khất thực: Beg for alms  
 Khẩu Nghiệp: Action of the mouth  
 Khổ hạnh: Ascetic  
 Khổ tập: Accumulation of suffering  
 Không chân như: Bhutatathata, like a mirror, independent of all beings  
 Không tướng: Animitta  
 Không vô biên xứ: Akasanantya-yatanam  
 Không Vương: Bhisagarjitasvara raja  
 Kiểm soát tri giác: Abhibhavayatana  
 Kiến kết: Bond of heterodox views  
 Kiến Phật: Behold the Buddha  
 Kiến phược: Bond of illusion  
 Kiến tánh: Behold the Buddha-nature within oneself  
 Kiến thức tuyệt đối: Absolute knowledge  
 Kiếp: Aeon  
 Kiết giới: Bound by commandments  
 Kiết Mạn Đà La: Artcraft Circle  
 Kiêu mạn: Arrogance  
 Kinh A Di Đà: Amitabha sutra  
 Kinh Hiền Kiếp: Bhadra-kalpika-sutra  
 Kinh Quán Vô Lượng Thọ: Amitayurdhyana sutra  
 Ky nhật: Anniversary of the death of a person

**L**

Lễ Bái Trì Danh: Bowing to the Buddha Recitation  
 Lòng từ: Be kind  
 Lợi hành: Artha-carya  
 Lợi hòa đồng quân: Beneficial concord  
 Lợi lạc: Artha  
 Lợi tánh: Bharadvaja  
 Lợi tha: Benefitting others  
 Luận chứng: Argument  
 Luận sư: Abhidharmika  
 Lực: Bala  
 Lực Ba La Mật: Bala-paramita  
 Ly Bồ Úy Như Lai: Amoghasiddhi  
 Ly Cấu nhãn: Abandon the eye of impurity  
 Ly Tinh Vô Biệt Phật: Apart from mind there is no Buddha  
 Lý Thú Kinh: Abhyardasatika-Prajna-Paramita-Sutra  
 Lý tính: Absolute nature  
 Lý tưởng Bồ Tát: Bodhisattva ideal

**M**

Ma nghiệp: Actions of demons  
 Mã Minh: Asvaghosa  
 Mã Nhĩ Sơn: Asvakarna  
 Mã Thắng: Asvajit  
 Mạn kết: Bondage of the pride  
 Manh quy: Blind turtle  
 Mẫu Đà La Pháp Ấn: Abhaya-mudra, Anjali-Mudra  
 Mệnh căn: Basis for life

**N**

Năng Sở: Active and passive ideas  
 Năng tác nhân: Active cause  
 Năng tiểu: Animan  
 Năng trì: Ability to keep precepts  
 Ngày Pháp Bảo: Asalaha Puja  
 Nghệ thuật: Art  
 Nghiệp báo thân: Body of karmic retribution  
 Nghiệp thức: Activity-consciousness  
 Ngộ nhập: Apprehend the idea of reality  
 Ngu phu sở hành thiền: Balopacarikam

Người mọi rợ từ xứ Lĩnh Nam: Barbarian from Lin Nan  
 Nhà lửa tam giới: Burning house  
 Nhất sanh bổ xứ: Accomplishment of three stages in one life for final entry  
 Nhất thiết trí: All knowledge  
 Nhị Bất Định Giới: Aniyata  
 Nhiễm Tịnh Chân Như: Bhutatathata as contaminated and as pure  
 Nhiệm vụ của người Phật tử: Buddhists' duties  
 Niêm Hoa Vi Tiếu: Buddha held up a flower and Kasyapa smiled  
 Niệm Phật: Buddha Recitation  
 Niệm Phật và Lục Ba La Mật: Buddha Recitation and practicing the Six Paramitas  
 Niệm Phật Nhất Tâm: Buddha Recitation with singlemindedness  
 Niệm Phật Tam Muội: Buddha Recitation Samadhi  
 Niệm Phật Tông: Buddha Recitation school  
 Niệm Thân: Body Contemplation  
 Niết Bàn Đường: Anrakudo  
 Nơi Đức Phật đản sanh: Birth place of the Buddha  
 Nội duyên: Accessory conditions

## **P**

Phá giới: Break the monastic rules  
 Phá pháp: Break the Buddha law  
 Phá tà hiển chánh: Break the false and make manifest the right  
 Phá trai: Break the monastic rule of the regulation food  
 Phạm âm: Brahma voice  
 Phạm hạnh: Brahmachari  
 Phạm học: Brahma-study  
 Phạm luân: Brahma wheel  
 Phạm ngữ: Brahma language  
 Phạm thế giới: Brahma-lokas  
 Phạm Thiên: Brahma, Brahma-heavens  
 Phạm trú: Brahma vihara  
 Phạm tự: Brahma letters  
 Phạm Võng Kinh: Brahmajala sutra  
 Phản tỉnh khẩu nghiệp: Action with the speech  
 Phản tỉnh thân nghiệp: Action with the body  
 Phản tỉnh ý nghiệp: Action with the mind  
 Pháp lạc: Buddhist year  
 Pháp Minh: Brightness of the law  
 Pháp thân tháp: Abode of the Dharmakaya  
 Pháp xuất ly kính: Bhutatathata, like a mirror, is not hindered by objects

Phát Bồ Đề Tâm: Bodhi resolve  
 Phân Biệt Minh Bồ Tát: Bhavya  
 Phật: Buddha  
 Phật Âm: Buddhaghosa, Buddha's voice  
 Phật Bản Hạnh Tập Kinh: Buddhacarita  
 Phật chân ngôn: Buddha-truth  
 Phật Di Giáo: Buddha's Final Teachings  
 Phật diệt độ: Buddha's Nirvana  
 Phật Dược Sư: Bhaisajyaguru  
 Phật Đàn: Buddha-dana  
 Phật Đản Sanh: Birth of the Buddha, Buddha's Birthday  
 Phật địa: Buddha-land  
 Phật Giáo: Buddhism  
 Phật giáo tại Anh: British Buddhism  
 Phật giáo Ấn Độ: Buddhism in India  
 Phật giáo Chăm: Buddhism in Champa  
 Phật Giáo Học: Buddhology  
 Phật giáo và khoa học: Buddhism and science  
 Phật giáo kỳ: Buddhist flag  
 Phật giáo Mã Lai: Buddhism in Malaysia  
 Phật giáo Miến Điện: Buddhism in Burma  
 Phật giáo tại Mỹ: American Buddhism  
 Phật giáo Népal: Buddhism in Nepal  
 Phật giáo Trung Á: Buddhism in Central Asia  
 Phật Hộ: Buddhapalita  
 Phật nghiệp: Buddha-action  
 Phật nhật: Buddha-sun  
 Phật Pháp: Buddha Dharma, Buddha's teachings  
 Phật quả: Buddhahood  
 Phật quốc: Buddha-country, Buddha-ksetra  
 Phật sắc: Buddha-sasana  
 Phật sự: Buddha's affairs, Buddha's deeds  
 Phật tánh: Buddha-nature, Buddhata  
 Phật tâm: Buddha-mind  
 Phật thân: Buddha's body  
 Phật thọ: Buddha-age  
 Phật Thừa: Buddha Vehicle  
 Phật trí: Buddha's knowledge, Buddha-wisdom  
 Phi An Lập Đế: Bhutatathata, the absolute as it exists in itself  
 Phật tử: Buddhist



Phật tượng: Buddha's statue  
 Phi tâm: Acitta  
 Phỉ báng: Apavada  
 Phiền não: Affliction  
 Phiền não tức Bồ Đề: Afflictions are Bodhi  
 Phiền não nghiệp khổ: Afflictions arising from the karma of suffering  
 Phong đại: Air  
 Phong luân: Atmosphere  
 Phước đức trang nghiêm: Adornment of the Blessedness  
 Phước lực vãng sanh: Achieving rebirth through the power of accumulated merits

## Q

Quá mạn: Atimana  
 Quán đảnh: Baptism  
 Quán Thế Âm: Avalokitesvara  
 Quang Âm Thiên: Abhasvara-vimana  
 Quảng Quả Thiên: Brhatphala  
 Quảng trường thiệt tướng: Broad long tongue  
 Quảng tu cúng dường: Broad cultivation and making abundant offerings

## R

Ràng buộc và giải thoát: Bondage and free from bondage

## S

Sanh: Birth  
 Sanh báo: Birth requital  
 Sanh diệt: Arsing and extinction  
 Sanh tử: Birth and death  
 Sát biện: Attempting to see where the master stands  
 Sau khi chết: After death  
 Sắc Cứu Cánh Thiên: Akanishtha  
 Sân hận: Anger  
 Sinh tức vô sinh, vô sinh tức sinh: Be born is not to be born, not to be born is to be born  
 Sở duyên: Alambana  
 Sở duyên duyên: Alambana-hetu  
 Sở tri chướng: Barrier of old knowledge  
 Sở y: Asraya  
 Sổ tức: Anapanasatti  
 Súc sanh đạo: Animality

Sự hoạt động của tâm: Activities of the mind

## T

Tà dâm: Adulterous conduct

Tà hạnh: Bad ways

Tác cử: Accusation

Tác phạm: Active sin

Tái sanh: Be born again

Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới: Billion-World Universe

Tam tụ tịnh giới: Accumulations of pure precepts

Tăng Già: Buddhist community

Tăng Nhất A Hàm: Anguttara Nikaya

Tăng thượng mạn: Abhimana

Tâm an lạc: Anjin

Tâm lực vãng sanh: Achieving rebirth through Mind power

Tâm vô ngại: Asamga-citta

Tây Sơn Trụ Bộ: Avarasailah

Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện: Biographies of famous pilgrims

Tham lam: Abhijjha

Thanh Biện: Bhavaviveka

Thanh diện Kim Cang: Blue-faced raja

Thanh tịnh thức: Amala-vijnana

Thánh: Arya

Thánh đạo: Arya-marga, Aryastanga-marga

Thánh Đế: Arya-satya

Thánh Đề Bà: Aryadeva

Thánh Tăng: Arya-samgha

Thánh trí: Aryajnana

Thành Phật: Become a Buddha

Thành Phật tử: Become a Buddhist

Thành Phật tử thuần thành: Become devoted Buddhists

Thành tựu đạo quả: Attainment of the Tao

Thành tựu giới hạnh: Attain virtues

Thành tựu Như Lai Lực: Attain of powers of the Enlightened

Tháp Đại Giác: Animeshalochana Stupa

Tháp tượng trong Phật giáo: Buddhist Shrines and Images

Thăng Ưng Thân: Buddha's surpassing body as seen by Bodhisattvas

Thân: Body

Thân đăng: Body as a lamp

Thân kiến: Body-view

Thân tiền hữu: Antecedent Existence Body  
 Thần lực: Abhinna  
 Thần lực vãng sanh: Achieving rebirth through Spiritual power  
 Thần thông: Abhijna  
 Thế giới Tất Đàn: Buddha's line of reasoning in the secular world  
 Thế Tôn: Bhagavan  
 Thể hiện vô thượng đạo: Actualization of the Supreme Way  
 Thí Khai Phế: Bestowing-Opening-Abrogating  
 Thí vô úy: Abhayadana  
 Thiên cầu: Ball of hair used in in meditation hall  
 Thiện hiện: Beautiful appearance  
 Thiện pháp chân như: Bhutatathata, as good  
 Thiểu dục tri túc: Being content with few desires  
 Thiểu quyền: Anujna  
 Thỉnh ích: Asking for instruction  
 Thoại tượng: Auspicious image  
 Thoại ứng: Auspicious response  
 Thờ cúng tổ tiên: Ancestor worship  
 Thờ thiên nhiên: Animism  
 Thủ: Attachment  
 Thủ ấn: Bhumisparsha-mudra  
 Thủy đại: Apas  
 Thủy giác: Beginning of illumination  
 Thuyết giới: Bi-monthly precept recitation  
 Thực tại tế: Bhutakoti  
 Thực tướng: Absolute fundamental reality  
 Thường kiến: Attachment to Eternalism  
 Thượng Hành Bồ Tát: Action Bodhisattva  
 Tiểu kiếp: Antara-kalpa  
 Tín hành: Believing action  
 Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã sanh: Abandon demerit when it arises  
 Tính tự tính: Bhavasvabhava  
 Tỉnh thức: Awareness  
 Tịnh Độ Thánh Hiền Lục: Biographies of Pure Land Sages and Saints  
 Tông phái Phật giáo: Buddhist schools  
 Tông phái Phật giáo Nhật Bản: Buddhist sects in Japan  
 Trà tỳ: Bhida  
 Trang nghiêm: Adornment  
 Tranh cãi lớn tiếng: Argue in loud voice  
 Trí huệ trang nghiêm: Adornment of wisdom

Trí nghiệp: Actions of knowledge  
 Trí tích: Accumulation of knowledge  
 Trì Thế Bồ Tát: Bodhisattva Ruler of the World  
 Trích Yếu Vi Diệu Pháp: Abhidharma Samuccaya  
 Trợ nghiệp: Auxiliary karma  
 Trộm đầu hói: Bald-headed thief  
 Trụ địa: Abiding place  
 Trụ Định Bồ Tát: Abiding in Certainty Bodhisattva  
 Trụ quả: Abiding in the fruit  
 Trụ trì: Abbot  
 Trụ tướng: Abiding state of existence  
 Trụ vị: Abiding in a place  
 Trụ xứ của chư Bồ Tát: Abiding of Great Enlightening Beings  
 Trúc Lâm Tịnh Xá: Bamboo Forest Monastery, Bamboo-Grove Vihara  
 Truyền giới Sa Di: Allow the Novice Precepts  
 Truyền giới Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni: Allow someone to receive the Bhiksu or Bhiksuni Precepts  
 Tu: Abhyasa  
 Tu đạo: Bhavana-marga  
 Tu hành khổ hạnh: Ascetic practices  
 Tu tập: Bhavana  
 Túc mục: Aksapada Gotama  
 Tùy Tức Trì Danh: Breath-by-Breath Recitation  
 Tuyệt đối: Absolutely, Beyond compare  
 Tứ Đoạt Niệm Phật: Buddha Recitation and the four realizations  
 Tứ Thánh Hành: Ariya-vamsa  
 Tự tri: Authoritativeness  
 Tương tự giác: Approximate enlightenment  
 Tỳ Kheo: Bhikkhu  
 Tỳ Kheo Ni: Bhikkhuni

## U

Uy Âm Vương: Bhisma-garjita-ghosa-svara-rajā  
 Ưc đoạn: Abandoning by suppressing  
 Ứng vô sở trụ: Act without attachments

## V

Vạn pháp nhất như: Absolute in everything  
 Vô duyên tam muội: Anilambha  
 Vô đẳng đẳng: Asamasama

Vô gián ngục: Avici  
 Vô học: Asaiksa  
 Vô học đạo: Asaiksa-marga  
 Vô ký: Avyakrta  
 Vô ký pháp chân như: Bhutatathata, as neutral  
 Vô Lượng Thọ Phật: Amitayus Buddha  
 Vô minh: Avidya  
 Vô minh kết: Bond of ignorance  
 Vô ngã: Anatman  
 Vô não: Angulimala  
 Vô ngại: Apratihata  
 Vô sắc định: Arupya-samapatti  
 Vô sắc giới: Arupa-dhatu  
 Vô sắc hành: Arupyacarin  
 Vô sở hữu xứ: Akincanyayatana  
 Vô tác: Asamskrta  
 Vô thủy: Beginninglessness  
 Vô thường: Anitya  
 Vô trạch diệt: Apratisamkhyanirodha  
 Vô tự tính: Asvabhava  
 Vô tướng định: Animitto-samadhi  
 Vô tướng lạc: Animittasukha  
 Vô Tướng Phật: Alaksana Buddha  
 Vô tướng: Asamjni-sattvah  
 Vô Úy Sơn: Abhayagiri  
 Vô Trước: Asangha  
 Vô vi không: Asamskrta-sunyata  
 Vô vi pháp: Asamskrta-dharma  
 Vô vi pháp thân: Asamskrta-dharmakaya  
 Vũ trụ luận Phật giáo: Buddhist cosmology

## X

Xả thọ: Abandon both pain and pleasure  
 Xả Vô Lượng Tâm: Absolute indifference  
 Xứ: Ayatana  
 Xứng Pháp Hạnh: Being in accord with the dharma

**TABLE OF CONTENT**

<b>VOLUME ONE</b>	<b>(A-B)</b>	<b>1-610</b>
<b>VOLUME TWO</b>	<b>(C-D)</b>	<b>611-1146</b>
<b>VOLUME THREE</b>	<b>(E-F)</b>	<b>1147-1876</b>
<b>VOLUME FOUR</b>	<b>(G-K)</b>	<b>1877-2512</b>
<b>VOLUME FIVE</b>	<b>(L-N)</b>	<b>2513-3142</b>
<b>VOLUME SIX</b>	<b>(O-R)</b>	<b>3143-3726</b>
<b>VOLUME SEVEN</b>	<b>(S)</b>	<b>3727-4336</b>
<b>VOLUME EIGHT</b>	<b>(TA-TE)</b>	<b>4337-4788</b>
<b>VOLUME NINE</b>	<b>(TH-TZ)</b>	<b>4789-5224</b>
<b>VOLUME TEN</b>	<b>(U-Z)</b>	<b>5225-5626</b>

# A

**A** (skt): Vô—Phi—Không—Chẳng phải—The prefix meaning “not,” the negative. Before another vowel it may be followed by a supplemental consonant for euphony, e.g., a(n)atta, not atta. It is said that from it born all other letters, and it is the first sound uttered by the human mouth. It has therefore numerous mystical indications—Tiếp đầu ngữ trong Phạm ngữ có nghĩa là “không” hay phủ định. Khi đứng trước một nguyên âm khác, nó có thể được theo sau bởi một phụ âm cho thuận tai, như a(n)atta, chứ không phải atta. Người ta nói từ mẫu tự này sản sanh ra tất cả những chữ khác, và nó cũng là tiếng đầu tiên thốt ra từ cửa miệng của nhân loại. Trong tất cả các nền văn hóa trên thế giới, nó biểu thị rất nhiều bí ẩn.

**Ababa** (skt): Habava (skt)—A Ba Ba—A Bà Bà Địa Ngục—Hoắc hoắc bà—Hell of the only sound to possible to frozen tongues, the fourth of the eight cold hells—Tiếng kêu rít lên vì lạnh, địa ngục thứ tư trong bát hàn địa ngục—See Địa Ngục (b) (4), and Eight cold hells.

**Abandon** (v): Parityajati (skt)—Buông bỏ hay từ bỏ—To desert—To drop—To foresake—To leave—To part from.

**Abandon cruelty:** Đoạn trừ các tâm tư nào hại—See Ten Ariyan dispositions (7).

**Abandon demerit when it arises:** Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh—Effort to eliminate sins already arisen—Putting an end to existing evil—Endeavor to eliminate already-formed evil—To remove any evil as soon as it starts. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to overcome evil unwholesome mental states that have arisen—Điều dữ đã sanh, phải tinh cần dứt trừ đi. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trị tâm với mục đích khiến cho các ác pháp đã sanh được diệt trừ—See Four right efforts.

**Abandon the eye of impurity:** To leave the eye of contamination, and attain the eye which beholds truth and reality—Ly cấu nhãn (rời bỏ uế nhiễm nhãn để đạt được thanh tịnh nhãn nhìn thấu suốt được chân lý của vạn hữu).

**Abandon ill-will:** Đoạn trừ các tâm tư sân hận—See Ten Ariyan dispositions (7).

**Abandon illusion and turn to**

**enlightenment:** Return to the source—Hoàn nguyên.

**Abandon obscurers of hindrances to truth:** Ly Cái (từ bỏ được năm thứ phiền não che mắt chân tâm). \*\*See Five kinds of hindrance.

**Abandon negative karma:** Từ bỏ ác nghiệp.

**Abandon the old and embrace the new:** Cách cố đĩnh tâm (Bỏ cũ dựng mới).

**Abandon both pain and pleasure:** Xả Thọ—One of the five vedanas or sensations, the state in which one has abandoned both pain and pleasure—The state of renunciation or indifference to sensation—Một trong năm trạng thái cảm thọ, trạng thái trong đó con người đã xả bỏ sự đốn đau cũng như lạc thú.

**Abandon quests:** Đoạn trừ các mong cầu—See Ten Ariyan dispositions (6).

**Abandon the quests for the holy life:** Làm an tịnh các mong cầu về phạm hạnh—See Ten Ariyan dispositions (6).

**Abandon the quests for rebirth:** Đoạn trừ các mong cầu về hiện hữu—See Ten Ariyan dispositions (6).

**Abandon the quests for sense-desires:** Đoạn trừ các mong cầu về dục vọng—See Ten Ariyan dispositions (6).

**Abandon thoughts:** Đoạn trừ các tâm tư dục vọng—See Ten Ariyan dispositions (7).

**Abandon thoughts of sensuality:** Đoạn trừ các tâm tư dục vọng—See Ten Ariyan dispositions (7).

**Abandon vegetarianism:** Khai Tố—As is permitted in case of sickness—Ngã mẫn, được cho phép trong trường hợp bệnh hoạn (trong trường hợp trên, người bệnh được phép dùng gia vị và thịt, hoặc rượu để chữa bệnh).

**Abandoning:** Upeksa (skt)—Upeksendriya (skt)—Buông xả—Xả căn—Abnegation—

Equanimity—Indifference—To let go—Neglect—Neutral feeling—Relinquish—Renounce—Self-sacrifice—One of the chief Buddhist virtues, that of renunciation, leading to a state of indifference without pleasure or pain, or independence of both. It is defined as the mind in equilibrium, i.e. above the distinction of things or persons, of self or others; indifferent, having abandoned the world and all things, and having no affections or desires. Upekṣa is one of the seven Bodhyangas. The Buddha taught: “If one wishes to penetrate into the profound realm of liberation of the Maha-Bodhisattvas, Buddhists must first be able to let go of all of the five desires of ordinary people.” According to the Vimalakīrti Sūtra, when Mañjuśrī Bodhisattva called on to enquire after Upasaka Vimalakīrti’s health, Mañjuśrī asked Vimalakīrti about “Upekṣa”. Mañjuśrī asked Vimalakīrti: “What should be relinquish (upekṣa) of a Bodhisattva?” Vimalakīrti replied: “In his work of salvation, a Bodhisattva should expect nothing (i.e. no gratitude or reward) in return.”—Còn gọi là Một Xả, nội tâm bình đẳng và không có chấp trước, một trong những đức tính chính của Phật giáo, xả bỏ sẽ đưa đến trạng thái hưởng hờ trước những vui khổ hay độc lập với cả hai thứ này. Xả được định nghĩa là tâm bình đẳng, như không phân biệt trước người vật, kỷ bỉ; xả bỏ thế giới vạn hữu, không còn bị phiền não và dục vọng trói buộc. Xả là một trong thất giác phần hay thất bồ đề phần. Đức Phật dạy: “Muốn được vào trong cảnh giới giải thoát thậm thâm của các bậc Bồ Tát, Phật tử trước hết cần phải xả bỏ tất cả dục lạc của ngũ dục của phàm phu. Theo Kinh Duy Ma Cát, khi ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát, ông có hỏi về lòng “xả”. Văn Thù Sư Lợi hỏi Duy Ma Cát: “Sao gọi là lòng xả?” Duy Ma Cát đáp: “Những phước báo mà vị Bồ Tát đã làm, không có lòng hy vọng”—See Twenty two roots.

**Abandoning by cutting off:** Đoạn trừ bằng cách cắt đứt—See Three excisions of beguiling delusion.

**Abandoning by substitution of opposite:** It is like the abandoning of darkness at night through the means of a light—Đoạn bằng cách thay vào một pháp ngược lại, giống như thay thế bóng tối

bằng ánh sáng—See Three excisions of beguiling delusion (C).

**Abandoning by suppressing:** Ưc đoạn—This is like the pressing down of water-weed by placing a porous pot on weed-filled water—Đoạn trừ bằng cách ức chế như đè cây lau bằng cách đặt trên ngọn cây một cái bình đầy nước có lỗ—See Three excisions of beguiling delusion (C).

**Abandonment (n):** Upekṣa-bodhyanga (skt)—Sự buông bỏ hay sự xả bỏ—Detachment—Abandonment is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we can turn away from the five desires. There are seven abandonments or riddances—Xả giác phần còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta có thể từ bỏ ngũ dục. Có bảy loại buông xả. \*\*See Seven Bodhyanga and Seven riddances.

**Abandonment of desire-realm:** Dĩ Ly Dục—Dĩ Ly Dục Giả—Those who have abandoned the desire-realm, divided into two classes—Người đã từ bỏ dục giới, có hai loại:

- 1) Ordinary people—Dị Sanh: Ordinary people who have left desire, but will be born into the six gati—Phàm phu đã lìa dục vọng, nhưng vẫn còn luân hồi trong lục đạo.
- 2) Saints or Sages—Thánh Giả: The saints, who will not be reborn into the desire-realm, for both Non-Buddhists and Buddhists—Những vị Thánh không còn luân hồi trong dục giới, cho cả Phật tử và không Phật tử.

**Abandonment of all materialistic desires for palaces and pleasures:** All Buddhas have already abandoned all materialistic desires for palaces and pleasures; they have no craving or obsession—Chư Phật nơi những sắc dục cung điện hay kỹ nhạc đều đã xa lìa không tham nhiễm—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

**Abbacy (n):** Abbotship—Chức vị hay quyền hạn của vị Tu Viện Trưởng.

**Abess:** Head of a nunnery—Nữ viện chủ.

**Abbot:** Đại lão Hòa thượng—Phượng Trưởng—Trụ Trì—Viện chủ—Head of a monastery or an abbey. A Chinese term for abbot is “fangzhang,” or ‘ten feet square,’ is a term used primarily in Zen monasteries and refers to the ideal size of the



abbot's quarters. Also called master of a temple, a chairman, president, the head of the monks, an abbot. Abbot also has another meaning: a "dweller and upholder of Buddhadharma." That means a monk who is a resident superintendent of the monastery and maintains or holds firmly to faith in the Buddha—Từ ngữ chữ Hán là phượng trưởng, mười mã vương, nguyên thủy được dùng trong các Thiền viện chỉ kích cỡ lý tưởng cho khu vực tọa chủ. Còn gọi là Thủ Tọa, Thượng Tọa, hay Tọa Nguyên, là vị chủ một nhóm cử tọa đại chúng hay vị Thượng Tọa trụ trì tự viện. Từ "Abbot" còn có nghĩa là "Trụ Trì". Nghĩa là một vị giám sư trong tự viện luôn giữ vững niềm tin nơi Đức Phật.

**Abbot's attendant:** Thị giả.

**Abbot's chamber:** Phòng trưởng (phòng của vị sư trụ trì).

**Abbreviated version:** Summarized version—Tiểu Phẩm (phẩm kinh tóm tắt).

**Abdhuta-dharma** (skt): Wonderful Dhammas—Kinh Vị Tăng Hữu Thuyết Nhân Duyên—Accounts on miracles performed by the Buddha.

**Abdicate:** Renounce the throne—Resign from the throne—Thoái vị (từ bỏ ngai vàng).

**Aberration:** Hallucination—Ảo giác.

**Abhaggamana** (skt): Abhiggamana (p)—Incapable of progressing—Those beings who are obstructed by their evil actions, by their defilements, by the result of their evil actions. Those who are devoid of faith, energy and knowledge, and unable to enter the right path and reach perfection—Không còn khả năng chuyển hóa. Những kẻ bị chướng ngại vì những ác hành và nhiễm ô của họ. Những kẻ không có tín ngưỡng, nghị lực và sự hiểu biết, không thể nào bước vào con đường chánh đạo để đi đến toàn giác được.

**Abhassara:** Deva—The "Radiant Ones."—A class of heavenly beings of the fine-material world (rupa-loka)—Cõi trời sắc giới—See Radiant devas and Three dharmas (XXXVI).

**Abhasvara** (skt): Pure heaven of utmost light and sound—Cực quang âm thiên—Đại Quang Âm Thiên—Quang Âm Thiên.

(A) Light and sound or Light-sound heavens, also styled the heaven of utmost light and purity, the third of the second dhyana heavens, in which inhabitants converse by light instead of words; they recreate the universe from the hells up to and including the first dhyana heavens after it has been destroyed by fire during the final series of cataclysms; but they gradually diminish in power and are reborn in lower states—Quang Âm Thiên hay Cực Quang Tịnh Thiên, là cõi trời thứ ba trong đệ nhị thiền thiên thuộc sắc giới. Tại cõi trời này dứt mọi âm thanh, lúc muốn nói thì dùng tịnh quang làm ngôn ngữ, nên gọi là Quang Âm. Thời đại hỏa tai hủy diệt cõi sơ thiền thiên của sắc giới thì chúng sanh ở hạ giới đều tập hợp tất cả vào cõi trời này. Chờ tới sau khi thế giới tái thành, buổi ban đầu của thành kiếp, từ cõi trời này nổi lên những áng mây vàng, trút mưa lũ xuống để tạo ra thế giới từ sơ thiền thiên xuống tới địa ngục. Khi thế giới đã thành rồi thì chúng sanh ở cảnh trời này phúc bạc, dần dần phải đi xuống cõi dưới, thậm chí cho tới địa ngục đều thấy chúng sanh.

(B) The three heavens of the second dhyana are—Ba cõi trời trong nhị thiền thiên gồm có:

- 1) Minor-Light Heaven: Thiếu Quang Thiên.
- 2) Infinite-Light Heaven: Vô Lượng Quang Thiên.
- 3) Light and Sound Heaven: Quang Âm Thiên.

\*\* See Four dhyana heavens and Four jhanas.

**Abhasvara-vimana** (skt): A Ba La—The sixth of the Brahmaloкас of light and sound (abhasvara) and its devas—Cõi trời Quang Âm Thiên—A heaven belonging to the world of form or rupaloka, where no sounds are heard; when the inhabitants wish to talk, a ray of pure light comes out of the mouth, which serves as speech—Quang Âm Cung hay Cực Quang Tịnh Thiên là một cõi trời thuộc sắc giới, ở đây không nghe thấy âm thanh nào; khi các cư dân ở đó muốn nói chuyện, một tia sáng thanh tịnh thoát ra khỏi miệng được dùng làm ngôn ngữ. \*\*See Devas.

**Abhava** (skt): Phi Hữu—Không hiện hữu, không có thật—Non-existence—Not real—Non-reality.

**Abhasvara** (skt): Cực Quang Tịnh Thiên—Quang Âm Thiên—See Second Dhyana Heaven (II) (3).

**Abhava-sunyata** (skt): Emptiness of non-being—Vô Tánh Không—Không của vô thể—See Emptiness of non-being.

**Abhavasvabhava** (skt): Lack of self-substance or absence of the substance of existence—Không có tự tính, không có một thuộc tính độc lập.

**Abhava-svabhava-sunyata** (skt): Emptiness of the non-being of self-nature—Vô Tánh Tự Tánh Không—Không của vô thể của tự tánh—See Emptiness of the non-being of self-nature.

**Abhaya** (skt):

- 1) Courage—Dauntless—Fearlessness—Vô úy.
- 2) Giving of courage or fearlessness—Vô Úy Thí—See Three kinds of dana.

**Abhaya-bhumi**: Fearless bhumi—Vô úy sở địa.

**Abhayadana** (skt): Abhayandada (skt)—Bestower of fearlessness—Thí Vô Úy—Còn gọi là Thí Vô Úy Giả hay Thí Vô Úy Tát Đỏa.

- 1) The bestower of fearlessness: When someone encounters disasters or calamities which terrify him, at that moment the Bodhisattva removes his anxieties and sufferings through one's own efforts. Dispelling fear means to give the gift of fearlessness. The giving of fearlessness is the best way that can give a genuine peaceful and happy environment for everyone, because a real state of fearlessness is considered as synonymous with the freedom and bliss without war, dislike, fighting, killing, etc...—Người bố thí sự vô úy. Làm cho người khác không còn lo âu sợ hãi. Khi một người gặp tai họa làm khủng hoảng, chính giây phút ấy, Bồ Tát bằng phương tiện lời nói hay các phương pháp khác để người đó dẹp bỏ được sự lo lắng. Dẹp bỏ được sự sợ hãi cho ai là món quà vô úy thí. Vô úy thí là cách tốt nhất mang lại hoà bình và an lạc cho mọi người, bởi vì trạng thái không sợ hãi đồng nghĩa với tự do, an lạc không có chiến tranh, hận thù, đánh nhau hay chém giết nhau, vân vân.

- 2) A title of Kuan-Yin: Một danh hiệu của Đức Quán Thế Âm (vì ngài là chỗ nương tựa của chúng sanh, khiến họ không còn sợ hãi nữa).
- 3) A Bodhisattva in the Garbhadhatu: Một vị Bồ Tát trong Thai Tạng Giới.

**Abhayagiri** (skt & p):

- 1) A Bạt Da Chỉ Ly: Mount Fearless in Ceylon at Anuradhapura—Núi Vô Úy ở A Nâu La Đà Bồ La, cố đô (kinh đô cổ) của nước Tích Lan.
- 2) Name of a famous monastery and surviving Stupa at Anuradhapura, once the capital of Ceylon. This an important early monastery in Sri Lanka, founded by King Vattagamani in Anuradhapura during the first century B.C. Its monks formed a separate Nikaya that remained intact until the 12<sup>th</sup> century, when it was ordered to amalgamate with the Mahavihara nikaya by King Parakramabahu I—Tên của một tự viện và phế tháp tại Anuradhapura, một thời là kinh đô của Tích Lan. Đây là ngôi tịnh xá quan trọng vào buổi đầu ở Tích Lan, được vua Vattagamani xây dựng tại thành Anuradhapura vào thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch. Những vị sư tại đây đã thành hình một bộ kinh điển riêng biệt tồn tại cho đến thế kỷ thứ 12, khi vua Parakramabahu I hạ lệnh phải hòa nhập với phe bên Đại Tịnh Xá (Mahavihara)—See Anuradhapura.
- 3) Mount of Fearlessness: Vô Úy Sơn—Mount fearless in Ceylon, with an ancient monastery where Fa-Hsien found 5,000 monks—Núi Vô Úy ở Tích Lan, với một tự viện cổ, nơi mà ngài Pháp Hiển đã tìm thấy 5.000 chư Tăng tòng tu trong đó.

**Abhayagiri-vasin**: Vô úy sơn trụ bộ.

**Abhaya-mudra** (skt): Mẩu Đà La Pháp Ấn—The gesture of Sakyamuni Buddha right after he attained enlightenment (the right hand is raised to shoulder level with fingers extended and palm turned outward)—Cử chỉ của Phật Sakyamuni ngay sau khi Ngài đạt Đại giác (bàn tay phải đưa ngang vai, các ngón tay duỗi thẳng, lòng bàn tay hướng về phía trước).

**Abhibhavayatana** (skt): Abhibhayatana (p)—Fields (meditation exercises) of mastery the sphere of the senses of perception in relation to

various objects—Cách kiểm soát tri giác về những đối tượng khác nhau trong thiền định:

- 1) Perception of forms in relation to one's own body and of limited forms in the external world such as beautiful or ugly, which helps the cultivator to conquer attachment to forms: Luôn biết về những hình thức của thân thể với những hình thức giới hạn của thế giới bên ngoài như đẹp xấu giúp cho người tu tập làm chủ được những ham thích về hình tướng của mình.
- 2) Perception of forms in relation to the body and of unlimited external forms which also helps the cultivator to conquer attachment to forms: Luôn biết về những hình thức của thân thể với những hình thức không giới hạn của thế giới bên ngoài, cũng nhằm giúp cho người tu tập làm chủ được sự ham thích hình tướng của mình.
- 3) Perception of no forms in relation to one's own body and limited external forms which help increasing or strengthening the cultivator's concentration ability: Luôn biết không có những hình thức của thân thể với những hình thức giới hạn của thế giới bên ngoài, điều này giúp tăng cường định lực của người tu tập.
- 4) Perception of no forms in relation to one's own body and unlimited external forms, which also helps strengthening the cultivator's concentration ability: Luôn biết không có những hình thức của thân thể với những hình thức không hạn chế của thế giới bên ngoài, điều này cũng giúp tăng cường định lực của người tu tập.
- 5) From the fifth stage to the eighth stage, the cultivator perceives no forms in relation to one's own body, but externally blue, yellow, red, and white forms are still perceived. These practices will help the cultivator restraining attachment to beauty: Từ giai đoạn năm đến tám, người tu tập không còn lưu ý đến những hình thức của thân thể, nhưng vẫn còn biết về những hình thức mang những màu xanh, vàng, đỏ, trắng. Những thực tập này giúp người tu tập khống chế những ham muốn về cái đẹp bên ngoài.

**Abhicaraka** (skt): Subjugator of demons—Hàng phục.

- 1) A Tỳ Lỗ Ca: Exorcism—An exorciser—Controller of demons—Người kiểm soát ma quỷ.
- 2) To subdue: Hàng Phục—One of the four kinds of altar-worship of the Shingon sect, exorciser; magic; subjugator of demons—To tame—Subjugation—Tiếng Phạn là A Tỳ Giá Lỗ Ca, một trong tứ đàn pháp của tông Chân Ngôn, nghĩa là hàng phục ma quân sức trí tuệ và lòng từ bi của mình—See Four kinds of altar-worship.
- 3) A Tỳ Già Lỗ Ca: Điều phục hay hàng phục—For suppressing or exorcising. Một trong năm loại tu pháp—One of the five kinds of esoteric ceremonial—See Five kinds of esoteric ceremonies.

**Abhidharma** (skt)—**Abhidhamma** (p): A Tỳ Đạt Ma (Vi diệu pháp)—A tỳ đạt ma Luận (Vi Diệu Pháp; Thắng Pháp; những giáo pháp cao thượng của Đức Phật; tạng thứ ba trong Tam Tạng Pali; triết học và tâm lý học Phật giáo; siêu hình học Phật giáo, giải thích sự vật theo chân đế).

- (I) An overview of “Abhidharma: Tổng quan về “Vi Diệu Pháp”—Higher Dharma or the analytic doctrine of Buddhist Canon or Basket of the Supreme Teaching. Abhidharma is the third of the three divisions of the Buddhist Canon. The study and investigation of the Buddha-dharma. Abhidharma was translated into Chinese as Great Dharma, or Incomparable Dharma. However, in many later Mahayana works, the term “Abhidharma” is always referring to Hinayana teachings. As a matter of fact, Abhidharma consists of books of psychological analysis and synthesis. Earliest compilation of Buddhist philosophy and psychology, concerning psychological and spiritual phenomena contained in the discourses of the Buddha and his principal disciples are presented in a systematic order—Vi diệu Pháp hay bộ Luận Tạng Phật giáo hay là cái giỏ của học thuyết cao thượng. Vi Diệu Pháp là tạng thứ ba trong Tam tạng giáo điển Phật giáo. Nghiên cứu

về Phật pháp. A Tỳ Đạt Ma được dịch sang tiếng Trung Hoa như là Đại Pháp hay Vô Tỷ Pháp (Vô Đối Pháp). Tuy nhiên, trong những tác phẩm Phật giáo Đại Thừa về sau này, người ta thường gán cho từ “A Tỳ Đạt Ma” là giáo thuyết Tiểu Thừa. Kỳ thật, đây chính là những lời giảng và phân tích về các hiện tượng tâm thần và tâm linh chứa đựng trong những thời thuyết pháp của Phật và các đệ tử của Ngài.

- a) Abhidharma with the prefix “Abhi” gives the sense of either “further” or “about.” Therefore, Abhidharma would mean “The Higher or Special Dharma” or “The Discourse of Dharma.” While the Dharma is the general teaching of the Buddha, the Abhidharma is a special is a special metaphysical discourse brought forward by certain elders: Abhidharma với tiếp đầu ngữ “Abhi” có nghĩa là “hơn thế,” hay “nói về.” Như vậy Abhidharma có nghĩa là “Tối thắng Pháp” hay “trần thuật về Dharma.” Trong khi Dharma là giáo lý tổng quát của Phật, thì A Tỳ Đạt Ma là một trần thuật siêu hình đặc biệt do các bậc trưởng lão mang lại.
  - b) Abhidharma contains highly abstract, philosophical elucidations of Buddhist doctrine; the sastras which discuss Buddhist philosophy or metaphysics; defined by Buddhaghosa as the law or truth (dharma) which abhi goes beyond the law: A Tỳ Đạt Ma chứa đựng những minh giải trừu tượng và triết học siêu hình về Phật giáo; hai tạng kia là Luật Tạng, gồm những điều luật Phật chế ra cho tứ chúng.
- (II) The meanings of “Abhidharma”—Nghĩa của “Vi Diệu Pháp”:
- 1) A Sanskrit term meaning “high doctrine,” referring to the philosophical and scholastic literature contained in the Abhidharma-Pitakas of Indian Buddhist schools. The earliest Abhidharma material was composed around 300 B.C. According to the Buddhist legends, Abhidharma was first preached by the Buddha to his mother during a visit to her in the “Tusita Heaven” after her death. According to most Eastern and Western philosophers, This is both a distillation (sự

gạn lọc) and elaboration (sự nghiên cứu kỹ lưỡng) on the doctrines presented in the Sutra literature. For the discourses reported in the sutras do not present a consistent philosophical system, and so the main aim of the “Abhidharma” writers was to codify and systematize their doctrines. Abhidharma texts generally rearrange and classify the terms and concepts of the sutras, focusing particularly epistemology (nhận thức luận) and psychology. Other important themes include cosmology and meditation theory. According to Erich Frauwallner, earliest scholars brought together concepts from a wide range of texts, but often without a clear pattern of arrangement. Until several centuries A.D., the fully developed Abhidharma consists of voluminous scholastic texts in which doctrines and methods of practices are codified and systematized with great precision and in elaborate detail. As various scholastic traditions developed in Indian Buddhism at that time, different schools created their own Abhidharmas. Nowadays, the only complete abhidharma that survives in an Indian language is found in the Pali Canon of the Theravada school, but other Indian Abhidharmas exist in Chinese and Tibetan translations, as well as Sanskrit fragments. In addition to the Abhidharmas of the schools of Theravada Buddhism, there were also abhidharma works in Mahayana schools, such as Asanga’s Abhidharma-Samuccaya—Phạn ngữ có nghĩa là “giáo thuyết cao,” chỉ triết thuyết chứa đựng trong A Tỳ Đạt Ma Luận Tạng của các trường phái Phật giáo Ấn Độ. Những tài liệu về A Tỳ Đạt Ma Luận được biên soạn vào khoảng 300 năm trước Tây lịch. Theo truyền thuyết, thì A Tỳ Đạt Ma lần đầu tiên được Đức Phật thuyết giảng cho mẹ Ngài khi Ngài thăm viếng bà trên cung trời Đâu Suất. Theo các nhà triết học Đông và Tây phương, thì A Tỳ Đạt Ma Luận là một sự gạn lọc và nghiên cứu kỹ lưỡng về giáo thuyết được trình bày trong văn chương kinh điển. Vì giáo thuyết trong kinh điển không trình bày theo một hệ thống triết học

trước sau như một, nên mục tiêu chính của người viết A Tỳ Đạt Ma là sắp xếp các giáo thuyết này lại cho có hệ thống. A Tỳ Đạt Ma Luận sắp xếp lại và phân loại những từ ngữ và khái niệm trong kinh điển, đặc biệt về nhận thức luận và tâm lý học. Những chủ đề quan trọng khác bao gồm vũ trụ luận và học thuyết về thiền định. Theo Erich Frauwallner, những học giả sớm nhất đã gom góp những khái niệm từ nhiều kinh điển, nhưng không có sự sắp xếp có chuẩn mực rõ ràng nào cả. Mãi cho đến vài thế kỷ sau Tây lịch thì A Tỳ Đạt Ma mới được phát triển toàn vẹn thành nhiều tập trong đó giáo thuyết và phương pháp thực hành được sắp xếp và hệ thống hóa với những chi tiết chính xác và giải thích rõ ràng. Vì có nhiều trường phái phát triển trong Phật giáo Ấn Độ thời đó, nên những trường phái khác nhau tự tạo A Tỳ Đạt Ma luận cho riêng mình. Hiện tại bộ A Tỳ Đạt Ma Hoàn chỉnh còn sót lại trong ngôn ngữ Ấn Độ được tìm thấy trong kinh tạng Pali của trường phái Nguyên Thủy, nhưng các bản dịch ra tiếng Trung Hoa và Tây Tạng, và những phần không đầy đủ bằng tiếng Bắc Phạn vẫn còn. Bên cạnh bộ A Tỳ Đạt Ma của các trường phái Phật giáo Nguyên Thủy, cũng còn có các tác phẩm về A Tỳ Đạt Ma của các trường phái Đại Thừa, như bộ A Tỳ Đạt Ma Luận của ngài Vô Trước.

- 2) Abhidharma means the dharma which is organized logically or a systematic exposition of Buddhist psychology of mind. The Abhidharma was first taught by the Buddha and his immediate disciples; however, later, Abhidharma also includes systematic treatises by enlightened masters. The most well-known of the Hinayana Abhidharma treatises is the Abhidharmakosa by the Venerable Vasubandhu. Among the most popular Mahayana Abhidharma treatises is the Treatise on Consciousness Only by Tripitaka Master Hsuan-Tsang—A Tỳ Đạt Ma là những pháp được xếp đặt có lý luận. Người ta có thể coi A Tỳ Đạt Ma như trình bày có hệ thống về tâm lý học của Tâm. A Tỳ Đạt Ma hay Luận Tạng được Đức Phật và

các đệ tử trực tiếp của Ngài thuyết giáo đầu tiên, tuy nhiên về sau này Luận Tạng cũng bao gồm những bài luận của những vị thầy đã giác ngộ. Luận Tạng nổi tiếng của phái Tiểu Thừa là bộ luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá được viết bởi ngài Thế Thân. Trong số những bộ luận phổ thông nhất của Đại Thừa là bộ Luận Thành Duy Thức của ngài Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang.

- 3) The methods by which Wisdom should be developed have been set out in the Abhidharma books. These books are obviously later than the other parts of the Canon. Some schools, like the Sautrantikas, insisted that they were not the authentic Buddha word, and should therefore be rejected. The meaning of the word “Abhidharma” is not quite certain. Abhidharma may mean “Further-Dharma,” or “Supreme-Dharma.” It is difficult to know at what time the Abhidharma books were composed. One does not, perhaps, go far wrong when assigning them to the first two centuries after the death of the Buddha—Những phương pháp phát triển Trí Tuệ được trình bày trong Luận Tạng. Những bộ sách này rõ ràng được viết sau những phần khác của Kinh Điển. Một vài trường phái như Kinh Lượng Bộ, chủ trương rằng những tác phẩm này không phải đích thực lời Phật thuyết, và do đó phải gạt ra ngoài. Ý nghĩa của chữ A Tỳ Đạt Ma không hoàn toàn rõ rệt. A Tỳ Đạt Ma có thể có nghĩa là “Pháp Tối Hậu” hay “Tối Thắng Pháp.” Thật khó mà biết A Tỳ Đạt Ma được trước tác vào lúc nào. Có lẽ người ta không sai lầm lắm khi cho rằng bộ luận này được trước tác vào khoảng hai thế kỷ sau khi Đức Phật nhập diệt.
- 4) Two recensions of the Abhidharma books have come down to us: a set of seven in Pali and another set of seven, preserved in Chinese, but originally composed in Sanskrit. The Pali texts represent the tradition of the Theravadins, the Sanskrit texts that of the Sarvastivadins. About seven centuries after the original composition of the Abhidharma books, the teachings of both Abhidharma traditions were finally codified, probably

between 400 and 450 A.D. This work was carried out for the Theravadins in Ceylon by Buddhaghosa, and for the Sarvastivadins by Vasubandhu in the North of India. After 450 A.D. there has been little, if any, further development in the Abhidharma doctrines— Ngày nay chúng ta còn có hai bản sao và hiệu đính của luận tạng A Tỳ Đạt Ma: một bộ 7 cuốn bằng tiếng Pali, và một bộ 7 cuốn được lưu giữ bằng tiếng Hoa, nhưng theo nguyên bản tiếng Phạn. Kinh bản tiếng Pali của truyền thống Thượng Tọa Bộ, kinh bản Sanskrit của Hữu Bộ. Vào khoảng 7 thế kỷ sau khi nguyên bản A Tỳ Đạt Ma được trước tác, những giáo lý của cả hai truyền thống A Tỳ Đàm sau cùng được biên tập thành pháp điển, có lẽ vào khoảng 400 đến 450 sau Tây lịch. Tác phẩm này được ngài Phật Âm thực hiện cho Thượng Tọa Bộ ở Tích Lan, và Thế Thân cho Hữu Bộ ở vùng Bắc Ấn. Sau 450 sau Tây lịch, có rất ít, nếu không phải là không có, một sự phát triển nối tiếp những lý thuyết của A Tỳ Đạt Ma.

- 5) It must be admitted that the style of the Abhidharma books is extremely dry and unattractive. The treatment of the various topics resembles that which one would expect in a treatise on accountancy, or a manual of engineering, or a handbook of physics. Allurements of style are not altogether absent from Buddhist literature when it was destined for propaganda and attempted to win the consent of the unconverted, or to edify the sentiments of the faithful. The Abhidharma books, however, were meant for the very core of the Buddhist elite, and it was assumed that the Wisdom acquired from their perusal would be a sufficient reward and incentive of study— Phải nhận rằng văn pháp của A Tỳ Đạt Ma rất khô khan và không hấp dẫn. Cách luận giải những chủ đề khác nhau trong đó giống như tài liệu mà người ta mong thấy trong một bài khái luận về kế toán, hay một cuốn sách giáo khoa về cơ học hay vật lý. Văn pháp bóng bẩy lôi cuốn không thiếu trong văn chương Phật giáo khi nó được dùng để hoằng hóa đạo pháp, hay cảm hóa tín đồ. Nhưng A

Tỳ Đạt Ma chỉ dành riêng cho thành phần tinh hoa nhất của Phật giáo, và hình như trí Tuệ thủ đắc từ việc đọc những cuốn sách đó đủ là một phần thưởng và khích lệ của việc học hỏi.

(III) Abhidharma is explained by—Sự giải thích về A Tỳ Đạt Ma:

- 1) Surpassing law: Thắng Pháp—Compendium of Philosophy is one of the chief sastras or commentaries of the Abhidharma-kosa School, which is classified into two kinds: conditioned and non-conditioned. These are all created things, 72 in number and with uncreated things, 3 in number, constitute the five categories and the seventy-five dharmas—Thắng Pháp Yếu Luận là một trong những bộ luận của Câu Xá Tông, trong đó tất cả các pháp được chia làm hữu vi và vô vi. Những pháp này đều là hữu vi, tổng cộng có 72, cùng với 3 pháp vô vi tạo thành 5 bộ loại với 75 pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

- a) The created or unconditioned: Hữu Vi Pháp—See Samskrita.  
b) Asamskrta (skt): Vô Vi Pháp—See Asamskrta.  
2) Incomparable law: Vô Tỷ Pháp—Incomparable truth—Pháp cao tột không gì có thể so sánh được.  
3) Comparing the law: Đối Pháp—Trí đối cảnh—The corresponding law, the philosophy in the Buddha's teaching, the abhidharma; comparison of cause and effect—Pháp đối quán hay đối hưởng, nghĩa là dùng trí huệ của bậc Thánh đạo vô lậu để đối quán cái lý của tứ đế Niết Bàn.  
4) Directional law, showing the cause and effect: Hưởng Pháp—Nhân hưởng quả.

(IV) The Abhidharma Literature: Văn học A Tỳ Đàm—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, Abhidharma literature consists of the following works—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, văn học A Tỳ Đàm gồm những tác phẩm sau đây.

- 1) Katyayaniputra's Source of Knowledge (Jnana-prasthanā) or Eight Books (Astha-

- grantha): Phát Trí Luận hay Bát Kiền Độ Luận của Ca Đa Diễn Ni Tử.
- 2) The Six Legs (wrote about the Jnana-prasthana): Lục Túc Luận (viết về Bát Kiền Độ Luận)—See Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge.
  - 3) Parsva's Great Commentary (Mahavibhasa), translated into Chinese with 200 volumes: Đại Tỳ Bà Sa Luận, được viết bởi Parsva, được dịch ra Hán văn thành 200 quyển.
  - 4) Abridged Commentary (Vibhasa), translated into Chinese with 14 volumes: Bệ Bà Sa Luận, được dịch ra Hán văn thành 14 quyển.
- \*\* In Chinese we have thus two transmissions of the Vibhasa, Large (200 parts) and Small (14 parts). Whether one was an abridgement of the other we cannot tell for certain. But from several points of view we can imagine that the larger one belongs to the Kashmir School and the smaller to the Gandhara School: Ở Trung Hoa có hai bản lưu truyền của Tỳ Bà Sa. Đại bộ 200 quyển và tiểu bộ 14 quyển. Tuy nhiên, chúng ta không thể đoán chắc rằng bộ nào là bản tóm tắt của bộ kia. Nhưng theo nhiều quan điểm chúng ta có thể tin rằng bộ lớn thuộc phái Kashmir và bộ nhỏ thuộc phái Kiện Đà La.
- 5) Abhidharma-hrdaya, written by Dharmottara, translated into Chinese in 391 A.D.: A Tỳ Đàm Tâm Luận, được viết bởi Pháp Thượng, dịch ra Hán văn vào năm 391 sau Tây Lịch—See Abhidharma-hrdaya-sastra.
  - 6) Samyukta-abhidharma-hrdaya, written by Dharmatrata, translated into Chinese in 426 A.D. From this time, the Chinese Abhidharma School called P'i-T'an was founded: Tạp A Tỳ Đàm Tâm Luận, được viết bởi ngài Pháp Cứu, Hán dịch vào năm 426 sau Tây Lịch. Kể từ đó, học phái A Tỳ Đàm được thành lập ở Trung Quốc.
  - 7) Vasubandhu's Abhidharma-kosa—A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, viết bởi Thế Thân—See Abhidharma-kosa-sastra.
- a) Paramartha's Chinese Translation (about 563-567 A.D.). From this time, the Chinese Kosa School called Chu-Shê was founded: Hán dịch của Chân Đế vào khoảng những năm 563-567 sau Tây Lịch. Kể từ đó học phái Câu Xá được thành lập ở Trung Hoa.
  - b) Hsuan-Tsang's (Hsuan-Tsang 596-664 A.D.) Chinese Translation (around 651 to 654 A.D.). After this translation the Kosa School was completed as a philosophical system chiefly by K'uei-Chi (632-682 A.D.), a pupil of Hsuan-Tsang: Hán dịch của Huyền Trang (596-664 sau Tây Lịch) vào khoảng những năm 651 đến 654 sau Tây Lịch. Sau bản Hán dịch này, học phái Câu Xá được kiện toàn như một hệ thống triết học, chính yếu là do Khuy Cơ (632-682), một đệ tử của Huyền Trang.
- Abhidhamma-dharmasangani** (p): Book of the Elements of existence—A Tỳ Đạt Ma Pháp Tụ Luận.
- Abhidharma Dharma Skandha Pada** (skt): A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận—Composed by Mahamaudgalyayana—Do Ngài Đại Mục Kiền Liên biên soạn.
- Abhidhamma-dhatu-katha** (p): Book of the Origin of things —A Tỳ Đạt Ma Giới Thuyết Luận.
- Abhidhamma-dhatu-kaya-pada-sastra** (p): Book of Elements—A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Túc Luận, do Ngài Thế Hữu biên soạn.
- Abhidharma-hrdaya-sastra** (skt): Heart of the Higher Dharmas—A Tỳ Đạt Ma Tâm Luận—The Heart of the Higher Dharma was written by Dharmamottara, either before or after the Buddhist Council of King Kaniska's reign, by Dharmamottara, a noted monk, belonged to the Gandhara branch. It was translated into Chinese in 391 A.D. A commentary on it called Samyukta-abhidharma-hrdaya was written by Dharmatrata, a pupil of Dharmamottara. This work became the fundamental text of the Gandhara branch and subsequently of the Chinese Abhidharma School—A Tỳ Đạt Ma Tâm Luận được viết trước hay sau cuộc kết tập kinh điển của vua Ca Sắc Nị Ca, bởi Pháp Thượng (Dharmamottara), một cao Tăng thuộc chi phái ở Kiện Đà La. Tác phẩm này được dịch sang Hán văn vào năm 391 sau Tây Lịch. Một bản chú giải về tác phẩm này là Tạp A Tỳ Đàm Tâm Luận, do Pháp Cứu, một đồ đệ của Pháp Thượng soạn thảo. Tác phẩm này trở thành

bản văn căn bản của chi phái Kiện Đà La và sau cùng là của phái A Tỳ Đàm Trung Hoa.

**Abhidharma Jnana Prasthana** (skt): A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận—Composed in about 300 years after the Buddha passed away by Katyayanitra, an Indian monk—Do Tỳ kheo Ấn Độ Cà Đa Diễn Ni Tử soạn vào khoảng năm 300 sau khi Phật nhập diệt.

**Abhidharma-jnana-prasthana-sastra** (p): Book of the Beginning of knowledge, written by Bhiksu Kattayaniputra in the first century A.D., (other sources said about 300 years after the Buddha passed away) and was translated into Chinese by Hsuan-Tsang around 656 and 659—A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận, được ngài Cà Đa Diễn Ni Tử biên soạn vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch (có thuyết nói vào khoảng năm 300 sau khi Phật nhập diệt) và được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ vào khoảng những năm 656 và 659.

**Abhidhamma-katha-vatthu** (p): Book of Controversies—A Tỳ Đạt Ma Thuyết Sự Luận.

**Abhidharma-Kosa** (skt): A-Pi-Ta-Mo-Ku-She-Lun—A Tỳ Đạt Ma Câu Xá (Tổng Minh Luận)—Abhidharma Storehouse Treatise.

(I) An overview of “Abhidharma-Kosa”—Tổng quan về A Tỳ Đạt Ma Câu Xá: A Sanskrit term for “Treasury of Higher Doctrine,” one of the most important works of Buddhist scholasticism prior to his conversion to Mahayana. Treasure chamber of the Abhidharma which reflects the transition from the Hinayana to the Mahayana, composed by Vasubandhu in Kashmir in the fifth century A.D. The root text is commonly believed to have been written in accordance with the philosophical system of the Vaibhasika school (based on the philosophical system of the scholastic treatise Mahavibhasa), but his commentary on the text, the Abhidharma-Kosa-Bhasya, critiques some key elements of the root text from the perspective of the rival Sautrantika school. This comprehensive treatise discusses the doctrine of Hinayana. This text includes detailed analysis of the action of human consciousness in its relationship to the environment as well as transformations that

occur in the process of meditation practice. Its doctrines would later contribute to the development of the theories of the Yogacara School. The Treatise of Abhidharmakusa was translated into Chinese between 651 and 654 by Hsuan-Tsang—Từ Phạn ngữ có nghĩa là “Tạng Vi Diệu Pháp,” một trong những tác phẩm Phật giáo quan trọng, được Ngài Thế Thân viết trước khi Ngài chuyển qua Đại Thừa. Kho báu A Tỳ Đạt Ma, phản ảnh việc chuyển từ Tiểu Thừa (Hinayana) sang Đại Thừa (Mahayana). Ngài Thế Thân soạn bộ luận này tại Kashmir vào khoảng thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch. Bản gốc thường được tin rằng đã được viết theo hệ thống triết lý của trường phái Tỳ Bà Sa, nhưng luận luận tạng của Ngài Thế Thân, những bài phê bình những yếu tố chính của bản gốc thì từ bối cảnh của trường phái đối nghịch là Kinh Lượng Bộ. Đây là một bộ luận hàm súc bàn luận về giáo thuyết Tiểu Thừa. Bộ luận bao gồm những phân tích chi tiết về nghiệp thức của con người liên hệ với môi trường chung quanh, cũng như sự chuyển hóa xảy ra trong tiến trình thiền tập. Học thuyết A Tỳ Đạt Ma Câu Xá góp phần phát triển giáo thuyết của trường phái Du Già về sau này. A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận đã được ngài Huyền Trang dịch sang tiếng Hoa vào khoảng những năm 651 và 654.

(II) Author and translator: Tác giả và dịch giả—The Abhidharma-kosa-sastra is a philosophical work by Vasubandhu refuting doctrines of the Vibhasa school, translated into Chinese by Hsuan-Tsang during the T’ang dynasty—Bộ A Tỳ Đạt Ma câu Xá Luận được ngài Thế Thân soạn ra để phản bác lại trường phái Tỳ Bà Sa, được ngài Huyền Trang dịch ra Hoa ngữ dưới thời nhà Đường—See Vasubandhu.

(III) The contents of the Abhidharma-kosa, according to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy—Nội dung bộ luận, theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo:

(A) According to the published text and the Chinese version, the contents of the Abhidharma-kosa are as follows—Theo ấn



bản này và dịch bản của Trung Hoa, nội dung của Câu Xá Luận như sau:

- 1) On Elements: Phân biệt giới về các pháp.
  - 2) On Organs: Phân biệt căn về các quan năng.
  - 3) On Worlds: Phân biệt thế gian về thế giới.
  - 4) On Actions: Phân biệt nghiệp về các nghiệp.
  - 5) On Drowsiness or Passion: Phân biệt tùy miên về các phiền não.
  - 6) On the Noble Personality and the Path: Phân biệt Hiền Thánh về Thánh giả và đạo.
  - 7) On Knowledge: Phân biệt trí về trí thức.
  - 8) On Meditation: Phân biệt định về tư duy.
  - 9) The Chinese text has a ninth chapter on Refutation of the Idea of the Self: Hán dịch có một phẩm thứ chín (Phá Ngã Phẩm).
- (B) In writing the Abhidharma-kosa, Vasubandhu seems to have followed the work of his predecessor, Dharmatrata, called Samyukta-abhidharma-hrdaya, and this, again, is a commentary on Dharmottara's Abhidharma-hrdaya. A careful comparison of the three works will indicate that Vasubandhu had before him his predecessor's works, or else such questions as discussed in these works must have been common topics of the school. The first eight chapters of the work explain special facts or element of matter and mind, while the ninth and last chapter elucidates the general basic principle of selflessness that should be followed by all Buddhist schools. Especially the ninth chapter seems to originate from Vasubandhu's own idea, for there is no trace of this subject in the other books: Khi viết Câu Xá Luận, Thế Thân hình như đã noi theo tác phẩm của vị tiền bối là ngài Pháp Cứu, gọi là Tạng A Tỳ Đạt Ma Tâm Luận (Samyukta-abhidharma-hrdaya); và tác phẩm này lại là sơ giải về A Tỳ Đàm Tâm Luận của ngài Pháp Thượng. So sánh kỹ cả ba tác phẩm này chúng ta sẽ thấy rằng Thế Thân đã có trước mặt những tác phẩm của các vị tiền bối, nếu không thì những vấn đề được thảo luận trong các tác phẩm này chắc chắn cũng là chủ trương chung của học phái này. Tám chương đầu của tác phẩm cất nghĩa những sự kiện hay những yếu tố đặc thặng là sắc và tâm, trong khi chương chín là chương cuối cùng minh giải nguyên lý cơ bản

và tổng quát, tức Vô Ngã, một nguyên lý mà hết thảy các học phái Phật giáo khác đều phải noi theo. Đặc biệt chương chín hình như xuất phát từ quan điểm riêng của Thế Thân, vì không có dấu vết gì về chủ đề này trong những sách khác.

- (C) Though the Kosa thus resembles the Hrdaya in subject matter, there is no indication that the former is indebted to the latter in forming opinions, for Vasubandhu was very free and thorough in his thinking, and he did not hesitate to take the tenets of any school other than his own when he found excellent reasoning in them: Mặc dù Câu Xá Luận giống với Tâm Luận về chủ đề, nhưng không có chứng cứ nào nói rằng nó vay mượn Tâm Luận khi thành lập các quan điểm, bởi vì Thế Thân rất tự do và quán triệt trong tư tưởng của mình, và ông không ngần ngại lấy những chủ trương của bất cứ bộ phái nào ngoài chủ trương riêng của mình khi tìm thấy ở chúng lối lý luận tuyệt hảo.

(IV) Translations and development of the Abhidharma-kosa in China—Dịch thuật và sự phát triển của A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận tại Trung Quốc:

- 1) When Vasubandhu's Abhidharma-kosa was made public in Gandhara, it met with rigorous opposition from inside and from outside of his school. Yet the final victory seems to have been on his side, for his work enjoyed popularity in India; it was taught widely and several annotations of it were made in Nalanda, Valabhi and elsewhere. It was translated into Tibetan by Jinamitra and into Chinese first by Paramartha of Valabhi during 563-567 A.D. and later by Hsuan-Tsang who studied at Nalanda University during 561-564 A.D. In China especially serious studies were made, and at least seven elaborate commentaries, each amounting to more than twenty or thirty Chinese volumes, were written on it: Khi Câu Xá Luận của Thế Thân được truyền bá ở Kiện Đà La, liền gặp phải sự chống đối nghiêm khắc từ bên trong và bên ngoài bộ phái của ông (tức Hữu Bộ). Dù vậy, hình như thắng lợi cuối cùng đã về phía ông, bởi vì tác phẩm của ông phổ biến

khắp xứ Ấn Độ, nó được giảng dạy rộng rãi và có nhiều chú giải về nó được viết ở Na Lan Đà, Valabhi và những nơi khác. Nó được dịch sang Tạng ngữ do Jinamitra và dịch sang Hoa ngữ lần đầu do Chân Đế từ năm 563 đến năm 567 sau Tây Lịch, và lần sau do Huyền Trang, người đã từng du học tại Na Lan Đà vào khoảng những năm 651-654 sau Tây Lịch. Đặc biệt ở Trung Hoa có nhiều khảo cứu và ít ra có bảy bộ sớ giải được viết căn cứ về nó, mỗi bộ có trên hai hay ba mươi quyển.

- 2) Before the translation of the Abhidharma-kosa there was in China a school called P'i-T'an Tsung which is the first one in the list of Chinese sects given above. P'i T'an being the Chinese abbreviation of Abhidharma. This Chinese school represents the Gandhara branch of Sarvastivadins. The principal texts of this school with Vibhasa commentary were translated into Chinese as early as 383-434 A.D. The larger Vibhasa commentary belonging to the Kashmir branch was also translated, but there appeared no Chinese school or sect representing it. When the Kosa text of Vasubandhu was translated by Paramartha during 563-567 A.D. and again by Hsuan-Tsang during 651-654 A.D., the Kosa School, or Chu-Shê Tsung, came into existence, was seriously studied, and was made into an indispensable basis of all Buddhist studies. The P'i T'an School came to be entirely replaced by the new Kosa School: Trước khi Câu Xá Luận được dịch, ở Trung Hoa đã có một học phái mệnh danh là Tỳ Đàm Tông, đứng đầu trong bản danh sách về các tông phái Trung Hoa ở trên. Tỳ Đàm là tên gọi tắt của tiếng Trung Hoa về A Tỳ Đạt Ma (Abhidharma). Tông phái này đại diện cho chi phái Hữu Bộ ở Kiện Đà La. Những tác phẩm chính của phái này, cùng với bản sớ giải Tỳ Bà Sa được dịch sang Hán văn rất sớm, vào khoảng những năm 383-434 sau Tây Lịch. Bản đại sớ Đại Tỳ Bà Sa thuộc chi phái Kashmir cũng được phiên dịch, nhưng không có tông phái Trung Hoa nào đại diện cả. Khi Câu Xá Luận của Thế Thân được Chân Đế dịch vào khoảng những năm

563-567 sau Tây Lịch, và Huyền Trang dịch vào khoảng những năm 651-654 sau Tây Lịch, từ đó Câu Xá Tông (Kosa) xuất hiện, được nghiên cứu tường tận và trở thành một nền tảng thiết yếu cho tất cả những khảo cứu Phật học. Tỳ Đàm tông hoàn toàn được thay thế bởi tông phái mới mang tên là Câu Xá Tông.

#### **Abhidharma-Kosa-samaya-pradipika-**

**sastra** (skt): A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Hiển Tông Luận—Do Ngài Chúng Hiền biên soạn—See Abhidharma-Kosa.

**Abhidharma-Kosa-sastra** (skt): Kusha-ron (jap)—A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (Tổng Minh Luận)—Treasure chamber of of the Abhidharma which reflects the transition from the Hinayana to the Mahayana, composed by Vasubandhu in Kashmir in the fifth century AD—A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, kho báu Vi Diệu Pháp, phản ánh việc chuyển từ Tiểu Thừa (Hinayana) sang Đại Thừa (Mahayana) được Ngài Thế Thân soạn tại Kashmir vào khoảng thế kỷ thứ 5 sau công nguyên. \*\*See Abhidharma-Kosa.

**Abhidharma-Kosa-School:** Abhidharma-kosa or Pitaka school of Vasubandhu—Câu Xá Tông—Name of the school is an abbreviation of Abhidharma-kosa, which is the title of Vasubandhu's work on realism and may be translated "The Story of the Higher Dharma." The great philosopher Vasubandhu was born in Purusapura (Peshawar) in Gandhara and received his ordination in the Sarvastivada School. He went to Kashmir incognito to learn the Abhidharma philosophy. On his return home he wrote the Abhidharma-kosa-sastra which is preserved in sixty volumes of Chinese translation. The Sanskrit text is lost, but fortunately we have a commentary written by Yasomitra called the Abhidharma-kosa-vyakhya which has facilitated the restoration of the lost text undertaken by the late Professor Louis De La Vallée Poussin of Belgium and completed by Rahula Sankrityayana of Ceylon. All elements of the universe were minutely explained by Vasubandhu in his Abhidharma-kosa. The significant name of the School 'all-things-exist-doctrine' (sarva-astivada) affirms all existences, both material and mental, as well as that which is neither matter nor

mind. This, however, does not mean to admit the existence of Self (atman), an individual ego or soul or the universal principle or First Cause. Whether or not he anticipated the danger of being involved in the admission of Self, Vasubandhu devoted the whole ninth chapter of his Abhidharma-kosa sastra to the refutation of the atman theory (see Bảy Mười Lăm Pháp Câu Xá Tông). The Kosa School, though it states that all things exist, is quite different from general naive materialism, because, according to its theory, all things are elements (dharma) which include mind as well as matter, all on an equal footing. It asserts the reality of all dharmas and yet it admits the theory of no substance, no duration and no bliss except Nirvana. Most of the Abhidharma schools probably arose after the Council of Asoka (240 B.C.), because the Abhidharma literature, seven texts in all, was for the first time recognized as one of the Tripitaka (three baskets or collections) in this council. At the time of the first and the second councils there were only two Pitakas (Sutras and Vinaya)—Tông Câu Xá của Ngài Thế Thân—Tên gọi của tông phái là một danh từ giản lược của Phạm ngữ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá, là nhan đề của một tác phẩm của Thế Thân viết về chủ thuyết duy thực và có thể dịch là “Câu chuyện của Pháp Tối Thượng.” Đại triết gia Thế Thân sanh tại Bạch Sa Ngõa, thuộc xứ Kiện Đà La, xuất gia theo Hữu Bộ. Ông âm thầm đến Ca Thập Di La để học triết học A Tỳ Đàm. Khi trở về cố hương, ông viết A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (Abhidharma-kosa-sastra) hiện vẫn còn 60 quyển Hán dịch. Bản văn Phạm ngữ đã thất lạc, nhưng may mắn chúng ta vẫn còn một bản chú giải do Yasomitra viết với nhan đề là A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Thích Luận. Nhờ bản chú giải này mà cố Giáo Sư Louis De La Vallée-Poussin ở Bỉ đã dễ dàng trong việc tái lập bản văn thất lạc và được kiện toàn bởi Rahula Sankrityayana người Tích Lan. Mỗi yếu tố trong vũ trụ được Thế Thân giải nghĩa chi li trong Luận Câu Xá của ông. Danh từ quan trọng của tông này là ‘học thuyết về tất cả đều hiện hữu,’ khẳng định mọi hiện hữu, cả tâm và vật, cũng như không phải tâm và không phải vật. Tuy nhiên, điều này không phải để thừa nhận hiện hữu của ngã (atman), một bản ngã cá biệt hay một linh hồn

hay nguyên lý phổ quát hay nguyên nhân đầu tiên. Chúng ta không biết Thế Thân có tiên đoán mọi nguy hiểm do sự thừa nhận có ‘Ngã,’ sẽ xảy ra hay không mà ông đã bỏ ra toàn chương chín để bác bỏ thuyết Hữu Ngã. Câu Xá tông dù chủ trương rằng tất cả các pháp đều thực hữu, hoàn toàn khác với duy thực luận ngây thơ thường tình, bởi vì theo lý thuyết của tông này, vạn hữu là những pháp bao gồm cả tâm và vật, tất cả cùng ở trên cùng địa như nhau. Tông này thừa nhận thực tại tính của mọi pháp nhưng lại chấp nhận thuyết không có tồn thể, không có thường hằng, không có phúc lạc ngoại trừ Niết Bàn. Hầu hết những trường phái A Tỳ Đàm có lẽ đã phát khởi sau cuộc kết tập của Vua A Dục (khoảng năm 240 trước Tây Lịch), bởi vì văn học A Tỳ Đàm gồm tất cả 7 bộ luận, lần đầu tiên được chấp nhận là một trong Tam tạng Kinh Điển (Tripitaka) trong cuộc kết tập này. Trong cuộc kết tập lần đầu và lần thứ hai chỉ có hai tạng (Kinh và Luật).

**Abhidharma-Kosa Sect:** Câu Xá Tông—Abhidharma-Kosa Sect, based on the Abhidharma-Kosa Sastra—Giáo thuyết Câu Xá Tông dựa trên bộ Câu Xá Luận—See Six schools in China, Abhidharma-Kosa Sastra, and Abhidharma-Kosa school.

**Abhidharma Mahavibhasa-sastra** (skt): A-Pi-Ta-Mo-Ta-Pi-Po-Sha-Lun—A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận—Parsva’s Great Commentary (Mahavibhasa), translated into Chinese with 200 volumes—Đại Tỳ Bà Sa Luận, được viết bởi Parsva, được dịch ra Hán văn thành 200 quyển. \*\*See Vibhasa-sastra.

**Abhidharma of the Mahayana:** Đại Thừa Luận.

**Abhidharma-nyanyanusara-sastra** (skt): A Tỳ Đạt Ma Thuận Chánh Lý Luận—Do Ngài Chúng Hiền biên soạn.

**Abhidharma-Pitaka** (skt): Abhidhamma-Pitaka (p)—Basket of philosophical treatises—Higher Dharma—Thesaurus of discussions of discourses—A Tỳ Đạt Ma Tạng—A tỳ đạt ma Luận tạng—Ưu Bà Đề Xá Tạng (Upadesa)—Tạng Luận, do ngài Ca Chiên Diên (Katyayana) trùng tụng—A Sanskrit term for “Basket of Higher Doctrine,” or “Basket of Philosophical treatises of the Doctrine.” This is the third of the

three baskets (tripitaka) of the Buddhist canon, which contains scholastic treatises that discuss the central doctrines of Buddhism. It comprises the philosophical works. The first compilation is accredited to Maha-Kasyapa, disciple of Buddha, but the work is of a later period. The primary focus of Abhidharma Pitaka is on philosophy and psychology, usually known or called by the short name Abhidharma. Books of psychological analysis and synthesis. Earliest compilation of Buddhist philosophy and psychology, concerning psychological and spiritual phenomena contained in the discourses of the Buddha and his principal disciples are presented in a systematic order. The Chinese version is in three sections: the Mahayana Philosophy, the Hinayana Philosophy, and the Sung and Yuan Addenda (960-1368 AD). The Abhidharma also reflects the views of Hinayana. The Abhidharma is the third division of the Buddhist Canon of the Theravada School. Although most of the early Buddhist schools probably developed their own Abhidharmas, only two complete versions are extant today: 1) the Sarvastivada Abhidharma, which exists in Chinese and Tibetan; and 2) the Theravada Abhidharma, which is preserved in Pali—Phạn ngữ có nghĩa là “Cái giỏ Vi Diệu Pháp.” Đây là tạng thứ ba trong tam tạng kinh điển Phật giáo, chứa đựng những bài luận bàn thảo về những giáo lý chính yếu của đạo Phật. Luận Tạng bao gồm phần giải thích và biện luận kinh điển hay những lời Phật dạy. Luận Tạng đầu tiên được mọi người công nhận là của ngài Đại Ca Diếp, một đệ tử của Phật biên soạn, nhưng mãi về sau này mới hoàn thành. Luận Tạng tập trung chính yếu vào triết học và tâm lý học, thường được gọi tắt là Luận. Những lời giảng và phân tích về các hiện tượng tâm thần và tâm linh chứa đựng trong những thời thuyết pháp của Phật và các đệ tử của Ngài. Bộ Luận Tạng đã được dịch sang Hoa ngữ gồm ba phần: Đại Thừa Luận, Tiểu Thừa Luận, và Tổng Nguyên Tục Nhập Tạng Chư Luận (960-1368 sau Tây Lịch). Đây cũng là cơ sở giáo lý chủ yếu của phái Nam Tông. Vi Diệu Pháp là tạng thứ ba trong Tam Tạng Kinh Điển Phật Giáo của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Mặc dù hầu hết các trường phái Phật giáo nguyên thủy đều có bộ luận tạng riêng của họ, nhưng chỉ có

hai bộ còn đến ngày nay: 1) Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ A Tỳ Đạt Ma, còn bản Hoa ngữ và Tây Tạng; và 2) A Tỳ Đạt Ma Phật Giáo Nguyên Thủy, bản chữ Pali—See Five parts of correct doctrines.

**Abhidharma-prajñaptipada-sastra** (skt): Book of Descriptions—A Tỳ Đạt Ma Thi Thiết Túc Luận.

**Abhidharma Prikarana Pada** (skt): A Tỳ Đạt Ma Phẩm Loại Túc Luận—Book of Literature—Do Ngài Thế Hữu biên soạn.

**Abhidhamma-puggala-pannati** (p): Book of Person—A Tỳ Đạt Ma Nhân Thi Thiết Luận.

**Abhidharma-samgiti-Sastra**: A tỳ đạt ma tập tập luận—Composed by Sariputra—Do Ngài Xá Lợi Phất biên soạn.

**Abhidharma-samuccaya** (skt): A Sanskrit term for “Compendium of Higher Doctrine.” This is an important Sanskrit scholastic treatise written by Asanga, which attempts to construct a Mahayana Abhidharma. It focuses particularly on the characteristics of Dharmas, the basic constituents of reality, at the same time also emphasizing their emptiness (sunyata) of inherent existence (svabhava)—Phạn ngữ có nghĩa là “Bản trích yếu Vi Diệu Pháp.” Đây là bản luận bằng Phạn ngữ quan trọng được viết bởi Ngài Vô Trước, cố gắng dựng bộ Vi Diệu Pháp cho Phật giáo Đại Thừa. Bản trích yếu này tập trung vào những đặc tính của chư Pháp, đồng thời cũng nhấn mạnh đến tánh không và tự tánh.

**Abhidhamma-sangaha** (p): Collection of the Significations of Abhidharma—A Tỳ Đạt Ma Giáo nghĩa Cương Yếu.

**Abhidharma-sangiti-paryaya-pada-sastra** (skt): Book of Recitations—A Tỳ Đạt Ma Thập Nhị Môn Túc Luận.

**Abhidharma school**: Luận Tông—Tông phái Tam Luận—The Sastra school—The Madhyamaka school of the San-Lun (Sanron).

**Abhidhamma-skandha-pada-sastra** (p): Book of things—A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận.

**Abhidhammattha-sangaha** (p): A Tỳ Đạt Ma Giáo Nghĩa Cương Yếu—Composed by Anuruddha, a native of Ceylon, in about 1100 AD, introduced an overview of Abhidhamma—

Do một luận sư người Tích Lan tên Anuruddha soạn vào khoảng năm 1100 sau Tây Lịch, giới thiệu tổng quát giáo nghĩa của phái A Tỳ Đàm.

**Abhidhamma-vibhanga** (p): Book of Classifications—A Tỳ Đạt Ma Phân Biệt Luận.

**Abhidharma vibhasa sastra** (skt): A-Pi-Ta-Mo-Ta-Pi-Po-Sha-Lun—A Tỳ Đạt Ma Tỳ Ba Sa Luận—Explained the Abhidharma Jnana Prasthana of Bhikkhu Katyayanitra (a commentary on the Fa-Chih-Lun) and was translated into Chinese by Hsuan-Tsang between 656 and 659. It is believed that this treatise was probably composed in Kashmir around the first century A.D. It is a philosophical treatise of the Kashmir Sarvastivada School which argues against the theories of various other schools at the time—Giải thích cuốn Phát Trí Luận của Cà Đa Diễn Ni Tử và được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ vào khoảng những năm 656 và 659. Người ta tin rằng có lẽ bộ luận này được biên soạn tại Kashmir vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Đây là một bộ luận về triết học của trường phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ biện luận chống lại các trường phái đương thời khác.

**Abhidharma Vijnana Kayapada-sastra** (skt): A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận—Book of knowledge, composed by an Indian Bhikkhu named Devasarman, which denied the ego—Do Tỳ Kheo Ấn Độ tên Đề Bà Thiết Ma biên soạn, phủ nhận cái “ngã”.

**Abhidhamma-yamaka** (p): Book of Pairs—A Tỳ Đạt Ma Song Đối Luận (Kinh Song Đối).

**Abhidharmika** (skt) Abhidharmika (p)—Luận Sư—Phật Thích Ca Mâu Ni là vị Luận sư đầu tiên của đạo Phật—Sakyamuni Buddha is known as the first Abhidharmika in Buddhism, even though the Abhidharmika was compiled long after his death. A Buddhist monk who specializes in the study of Abhidharma, but also good in Sutra-pitaka and Vinaya-pitaka—Luận sư Phật giáo nhưng cũng giỏi về Kinh và Luật.

**Abhidheya** (skt): Ý nghĩa—Meaning.

**Abhidheyavikalpa** (skt): Sở thuyết bất phân—Wrong discrimination regarding what is described—Sự phân biệt sai lầm về những gì đã được thuyết giảng hay miêu tả.

**Abhijja** (p): Tham lam—Covetousness—Greed—Miserly—Lust—Synonym of Lobha and Tanha—According to Most Venerable in The Buddha and His Teachings, there are two conditions that are necessary to complete the evil of covetousness and its inevitable consequences—Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, những điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp tham lam và hậu quả tất yếu của nó:

- 1) Another's possession: Vật sở hữu của người khác.
- 2) Adverting to it, thinking “would this be mine!”: Tâm thêm muốn, ước mong được làm chủ vật ấy.
- 3) The inevitable consequence of covetousness is non-fulfillment of one's wishes: Hậu quả tất yếu của tham lam là không bao giờ được mãn nguyện.

**Abhijit** (skt): Ngũ—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

**Abhijna** (skt): Abhinna (p)—Thần thông—A Sanskrit term for higher knowledge. Super-knowledge are modes of insight attained by the practice of Dhyana. Super knowledge or supernatural powers, a high state of consciousness when six spiritual powers have been developed, abilities possessed by a Buddha, bodhisattva or arhat. These are six supernatural abilities that are believed in traditional Buddhist meditation theory to result from the practice of meditation: 1) magical powers (rddhi), such as levitation, or divine ability to be at anywhere at anytime; 2) the “divine ear” (divya-srotra), or clairaudience, which can perceive all human and divine voices; 3) the ability to know others' minds (paracitta-jnana); 4) the “divine eye” (divya-caksus), or clairvoyance, which can see all things in the universe including the cycles of births and deaths of all beings; 5) the ability to recall the details of former lives (purvanivasamusmrti), or divine perception of the thoughts of other beings, recollection of previous existences; 6) knowledge of the extinction of defilements (asrava-ksaya-vijnana), or knowledge concerning the extinction of one's own impurity and passions. The first five are

classified as mundane abilities, while the sixth is a supramundane ability that results from completion of training in insight meditation—Từ Phạm ngữ có nghĩa là “Thần Thông.” Thần thông là những loại tuệ giác đạt được bằng tu tập thiền định. Những quyền năng siêu nhiên, trạng thái tâm thức cao khi những năng lực tâm linh được phát triển, những năng lực phi phàm có được ở một vị Phật, Bồ Tát hay A la hán. Có sáu loại thần thông: 1) Thần túc thông là có khả năng biến hiện khắp mọi nơi trong mọi lúc; tha tâm thông là đoán biết được tâm hay ý tưởng của người khác; 2) Thiên nhĩ thông là nghe được mọi tiếng của trời người; 3) Tha tâm thông; 4) Thiên nhãn thông là thấy mọi vật trong vũ trụ ngay cả những sinh tử của thế gian; 5) Túc mạng thông là biết chuyện đời trước, đời này và đời sau của mình và người; 6) Lưu tận thông lưu tận thông là dứt tận mọi ô nhiễm chấp trước—See Abhinna.

**Abhilakshana** (skt): Earnestly desiring. By earnestly seeking for the realization of the supreme wisdom which is in one’s inmost consciousness—Chuyên cầu hay mong ước mãnh liệt. Tha thiết mong cầu sự thể chứng trí tuệ tối thượng vốn ở trong tâm thức sâu kín nhất của mình.

**Abhilapavikalpa** (skt): Wrong discrimination concerning sounds and expressions, i.e., getting attached to various pleasant sounds and songs, etc.—Ngôn thuyết phân biệt hay sự phân biệt sai lầm về các biểu thể, như chấp vào âm thanh, bài hát, vân vân.

**Abhimana** (skt): Tăng Thượng Mạn.

- 1) One of the seven arrogances. pride (of superior knowledge), haughtiness, self-conceit, high opinion of one’s self: Một trong thất mạn, nghĩ rằng ý kiến của mình là trên hết. \*\*See Seven arrogances.
- 2) A monk who thinks to have attained more than is the fact. A Supremely (lofty—haughty) arrogant monk who has high opinion of one’s self (self-conceit—self pride—haughtiness) and refuses to hear the Buddha’s Teachings—Một vị Tăng nghĩ rằng mình đã chứng đắc, hoặc một vị Tăng cao ngạo, tự cho mình là hay giỏi, không chịu tu trì Phật pháp.

- 3) When the Buddha preached about the Lotus Sutra, there were 5,000 disciples who, in their Hinayana superiority, thought they had gained all wisdom and refused to hear the Lotus sutra: Trong Pháp Hội Pháp Hoa, trong khi Đức Phật đang giảng Kinh Pháp Hoa, thì năm ngàn vị Tỳ Kheo Tiểu Thừa, tưởng rằng mình đã chứng đắc, nên bỏ ra về, từ chối không nghe Phật giảng kinh.

**Abhimukhi** (skt): Hiện Tiền địa—Deliverance from the cycle of birth and death, which continues only as long as desires are present. The is the stage of the land in view of wisdom, or the ground of manifestation, the sixth of the ten stages of Bodhisattvas—Tín giải (tin và hiểu) về sự giải thoát khỏi chu kỳ luân hồi, chu kỳ ấy chỉ tiếp diễn khi nào con người vẫn còn những dục vọng. Đây là Hiện Tiền địa, giai đoạn thứ sáu trong mười giai đoạn của Bồ Tát. \*\*See Ten grounds (6).

**Abhinibbatti** (p) **Punabhava** (skt): Tái sanh—Rebirth.

**Abhinivesa** (skt): Graha (skt)—Attachment—Tendency for settling down in the mind—Chấp Trước (sự ràng buộc).

- 1) Clinging or adhering very closely: Cố chấp chặt.
- 2) Cling to things as real. To grasp, hold, or cling to anything. A tendency for settling down in the mind—Dính mắc vào tư tưởng cho rằng vạn hữu là thực (dính chắc vào sự vật mà không rời lia. Mỗi pháp đều có nhiều nghĩa tương đối, nếu chấp chặt vào một nghĩa, chẳng biết dung hòa, chẳng biết tùy nghi, chấp trước như vậy chỉ là tự hạn hẹp lấy mình mà thôi).
- 3) In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, there are innumerable signs of close attachments to the world by taking letters as exactly corresponding to meaning.”: Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy Mahamati: “Này Mahamati, có vô số lượng các hình thức chấp chặt vào thế giới bằng cách coi từng chữ trong kinh văn tương ứng đúng đắn với ý nghĩa.”

**Abhinivesamdhi** (skt): Close attachment—Solid attachment—Chấp Chặt—See Abhinivesa.

**Abhinna** (p): Abhijna (skt)—Thần Lực—Thần Thông (thăng trí hay năng lực siêu nhiên)—Supernatural power(s)—Spiritual power(s)—Awesome spiritual power(s)—Supernatural science or faculty of a Buddha—Miracle powers include knowing, skillful, clever, understanding, conversant with, remembrance, recollection. Miracles mean ubiquitous supernatural power, psychic power, high powers, supernormal knowledges, or superknowledge. Miraculous Powers are what the Western religious imagination would regard as miraculous or supernatural, attainable only through penetrating insight, as seen in the two Amitabha Sutras as inconceivable—Sức mạnh kỳ diệu bao gồm sự hiểu biết, kỹ xảo, thông minh, trí nhớ, vân vân. Thần thông là những thứ mà sự tưởng tượng của xã hội văn minh trần tục hiện nay cho là phi thường, hay những thứ mà sự tưởng tượng trong các tôn giáo phương tây cho là siêu nhiên; thần lực đạt được bằng trí tuệ sáng suốt, được thấy qua Kinh A Di Đà, và không thể nghĩ bàn:

- 1) Dibba-cakkhu—Thiên nhãn thông: Seeing to any distance—Ability to see without hindrances. Ability to see beings vanishing and reappearing, low and noble ones, beautiful and ugly ones, seeing beings are reappearing according to their deeds (karma)—Khả năng thấy không ngăn ngại, thấy chúng sanh biến mất rồi xuất hiện, ti tiện và cao quý, đẹp xấu, tùy theo nghiệp lực của họ.
- 2) Thiên nhĩ thông: Dibba-sota—Ability to hear sound both heavenly and human, far and near—Khả năng nghe được âm thanh của trời và người, xa hay gần—Hearing to any distance.
- 3) Ceto-pariya-nana—Tha tâm thông: Penetrating men's thoughts—Ability to know the minds of other beings, by penetrating them with one's own mind. This person knows the greedy mind, hate mind and deluded mind, shrunken and distracted mind, developed mind and free mind of others or vice versa—Khả năng xuyên suốt tâm trí của người khác. Người này nhìn biết tâm tham, tâm sân, tâm mê mờ, cũng như tâm đắm

niêm, tâm phát triển, tâm tập trung tâm giải thoát của người khác, hay ngược lại.

- 4) Iddhi-vidha—Thần túc thông: Magical powers—Taking any form at will—Ability to pass through walls and mountains, just as if through the air. Ability to walk on the water without sinking, just as if on the earth—Khả năng đi xuyên qua tường vách, núi non, cũng như đi trên không, trên nước mà không chìm như đi trên đất.
- 5) Asavakhaya—Lậu tận thông: Ability to extinct all cankers (afflictions) in this very life, extinction of cankers through wisdom—Khả năng hủy diệt phiền não ngay trong đời này kiếp này bằng trí tuệ.
- 6) Pubbe-nivasanus-sati (skt)—Túc mạng thông: Knowing their state and antecedents—Ability to remember former existences, may be from one to five or even to hundred or thousand births—Khả năng nhớ lại tiền kiếp, có thể từ một đến năm hay một trăm, một ngàn đời.

**Abhinnalakshana** (skt): Dị tướng hay những trạng thái sai biệt—Differentiating marks.

**Abhinnavosita** (p): One who has attained supernatural knowledge—Người đã đạt được siêu việt trí—See Abhijna.

**Abhinnaya** (p): Trí tuệ cao siêu—Supernormal knowledge—See Abhijna.

**Abhirati** (skt): A Duy La Đề—A Tỳ La Đề—Diệu Hỷ Quốc—Hoan Hỷ Quốc—The eastern Pure Land of Aksobhya. The happy land, or paradise of Aksobhya located in the east of our universe. Abhirati is a “Realm of Joy”; the paradise of the Buddha Akshobhya. In Buddhism, realms (paradises, hells, etc) are considered not geographical locations but rather states of consciousness—Cõi Tịnh Độ phương Đông (Đông độ Thiên Đường) của Tu Mật La Thiên hay Đức Phật A Súc (Vô Nộ hay Diệu Lạc Phật). Hoan Hỷ Quốc nằm về phương đông của vũ trụ (Kinh Pháp Hoa, phẩm Hóa Thành Dụ). Đông độ Thiên Đường của Tu Mật La Thiên hay A Súc Bệ Phật. Trong đạo Phật, những cảnh giới tiêu biểu cho những hiện tượng tâm lý hay tâm thức, chứ không phải là những địa danh.

**Abhisamacarika-sila** (p): Morality consisting in good behavior relates to the external duties of a

monk, such as toward his superior. The Buddha taught: “If certain monks and nuns have had no good behavior, in no way they can fulfill the law of genuine pure conduct.”—Giới hạnh oai nghi. Phật dạy: “Chư Tăng Ni nào không có giới hạnh uy nghi thì không thể nào tu hành thanh tịnh được.”

**Abhisamacarika-sila** (p): Morality consisting in good behavior relates to the external duties of a monk, such as toward his superior. The Buddha taught: “If certain monks and nuns have had no good behavior, in no way they can fulfill the law of genuine pure conduct.”—Giới hạnh oai nghi. Phật dạy: “Chư Tăng Ni nào không có giới hạnh uy nghi thì không thể nào tu hành thanh tịnh được.”

**Abhisamaya** (skt): Pratyaksa (skt)—Hiện chứng—Immediate perception, evidence of the eye or other organ—Immediate realization of enlightenment—Inner realization—Nirvana—A Sanskrit term for “Clear realization” direct of key Buddhist doctrines. In the Theravada tradition, it refers to intuitive understanding of the four noble truths (arya-satya). Inner realization or truth-realization, or full and direct grasp of the four Noble Truths by the Stream-Winner (dự lưu). This is more than an intellectual understanding of the truth, it is spiritual. In Mahayana meditation theory, it is extended to include a range of non-conceptual (nirvikalpa) states of gnosis. In texts that use the term, it implies not only correct understanding of particular concept, but also a progression from accumulation of merit to intuitive gnosis with respect to core Buddhist doctrines—Từ Phạm ngữ có nghĩa là “Hiển Chứng” trực tiếp về những giáo pháp chính yếu của Phật giáo. Trong truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy, nó là sự hiểu biết bằng trực giác về tứ diệu đế. Hiện chứng hay sự thể chứng nội tại, hay thực chứng đầy đủ và trực tiếp về Tứ Diệu Đế của hàng Dự lưu. Sự thể chứng này cao hơn sự hiểu biết bằng tri thức về chân lý, nó thuộc tâm linh. Trong truyền thống Đại Thừa, nó trải rộng để bao gồm phạm vi vô phân biệt về những trạng thái chứng ngộ. Trong giáo điển từ hiển chứng ám chỉ chẳng những sự hiểu biết đúng đắn về một khái niệm đặc biệt, mà còn là sự tiến

triển từ việc tích tụ công đức đến chứng ngộ trực giác theo cốt lõi của giáo thuyết nhà Phật.

**Abhisamayakara** (skt): A Sanskrit term for “Ornament for Clear Realizations.” A scholastic treatise attributed to Maitreya, which focuses on key doctrines in the “Perfection of Wisdom” (Prajna-paramita) literature. It consists of eight chapters, each of which is referred to as an “Abhisamaya,” which according to Haribhadra’s commentary indicates a non-conceptual (nirvikalpa) state of intuitive gnosis—Từ Phạm ngữ chỉ “Luận Hoa Nghiêm Minh Chứng” người ta nói của ngài Di Lặc, tập trung vào giáo thuyết văn chương Bát Nhã. Bộ luận gồm tám chương, mỗi chương, theo lời bình của Haribhadra, nói về trạng thái ‘vô khái niệm’ về thuyết trực quang hay thần bí học.

**Abhisambodha** (skt): Chứng hay sự giác ngộ hoàn toàn—Being fully awake.

**Abhisambuddha** (skt): Abhisambodha (skt)—A Tỳ Tam Phật Đà—Fully awake—Complete realization—Realizing or manifesting universal enlightenment—Hiện Đăng Giác Phật.

**Abhisankhara** (skt): Abhisamkhara (p)—Karma formations, identical with the second link of the paticcasamuppada—Hành Nghiệp Ma vương, giống như mắc xích thứ nhì trong 12 nhân duyên.

**Abhiseka** (skt & p): Murdhabhisikta (skt)—Điểm đạo—Quán Đảnh—Baptism or anointment—Consecration or Initiation—Initiation of transmission of power—Initiation—Head—Superintendent—Empowerment.

(I) An overview of Abhiseka—Tổng quan về Quán đảnh:

- 1) Initiation of Baptism or anointment, or sprinkling, or initiation of transmission of power, the process used by Vajrayana (Mật Tông), in which the disciple is empowered by the master to carry out specific meditation practices: Pháp Quán đảnh hay lễ xức dầu nhập môn của phái Kim Cương Thừa; trong đó các môn sinh nhận từ thầy mình quyền được hiển mình cho những luyện tập thiền định đặc biệt.
- 2) Abhiseka means “Initiation.” A ceremony that marks a person’s entry into a Buddhist group. In esoteric Buddhism, initiation is



- generally considered to be essential for anyone wishing to engage in ritual or meditation practice. In tantric practice, initiation often symbolically creates a direct karmic link between the practitioner and the focal deity (vị thần tiêu điểm). This is the process used by Vajrayana, in which the disciple is empowered by the master to carry out specific meditation practices—Abhiseka, theo cả Nam Phạn lẫn Bắc Phạn có nghĩa là “Lễ Quán Đảnh.” Quán đảnh là một nghi lễ đánh dấu sự gia nhập của một người vào một nhóm Phật tử. Trong Mật tông Phật giáo, lễ quán đảnh thường được coi như thiết yếu cho bất cứ ai muốn tham dự vào nghi lễ hay thiền tập. Trong tu tập Mật giáo, quán đảnh thường tạo ra sự nối kết về nghiệp lực một cách tiêu biểu giữa hành giả và vị thần tiêu điểm (thường hành giả nào trong Mật tông cũng đều có một vị thần tiêu điểm). Đây cũng là lễ xức dầu nhập môn của phái Kim Cương Thừa; trong đó các môn sinh nhận từ thầy mình quyền được hiển mình cho những luyện tập thiền định đặc biệt.
- 3) Inauguration or consecration by placing the hand on or sprinkling or pouring water on the head. Every Buddha baptizes a disciple by laying a hand on his head. An Indian custom on the investiture of a king, whose head was baptized with water from the four seas and from the rivers in his domain. In China, it is administered as a Buddhist rite chiefly to high personages and for ordination purpose. Among the esoterics it is a rite especially administered to their disciples; and they have several categories of baptism, e.g. that of ordinary disciples, of teacher or preacher, of leader, of office-bearer; also for special causes such as relief from calamity, preparation for the next life, etc.: Quán đảnh đệ tử bằng cách đặt tay hay rưới nước lên đầu đệ tử. Chư Phật quán đảnh đệ tử bằng cách đặt tay lên đỉnh đầu của đệ tử. Tục lệ Ấn Độ này thường thấy trong lễ phong vương, bằng cách rưới lên đầu tân vương nước từ bốn bể, và nước từ những con sông trong lãnh địa của ông ta. Bên Trung Quốc, người ta thường dùng nghi thức Phật Giáo cho các vị đại quan, cũng như lễ thọ cụ túc giới cho chư Tăng Ni. Các thầy Mật Giáo dùng nghi thức quán đảnh để điểm đạo cho đệ tử của mình, cho các cấp lãnh đạo, cũng như trong các buổi đàn tràng siêu độ (cầu nguyện sau khi xảy ra tai ương hay chuẩn bị cho sự tái sanh).
- (II) There are four different successive stages of initiation in Vajrayana—Gồm có bốn giai đoạn nhập môn kế tiếp nhau trong Kim Cang Thừa:
- 1) Vase initiation: Nhập môn bình cúng.
  - 2) Secret initiation: Nhập môn bí mật.
  - 3) Wisdom initiation: Nhập môn trí năng.
  - 4) Fourth initiation: Nhập môn thứ tư—When a Bodhisattva reaches his last stage of self-discipline, he is anointed by the Buddhas with their own hands and formally inaugurated as one of them—Khi một vị Bồ Tát đạt đến địa cuối cùng hay Pháp Vân Địa (Dharmamegha) của sự tu tập, ngài được chư Phật quán đảnh bằng những bàn tay của các Ngài, và vị Bồ Tát ấy được chính thức khai nhận như là một vị trong chư Phật.
- (III) The ritual of anointment of the Shingon School—Quán Đảnh Chân Ngôn: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy:
- 1) The Shingon School has the ritual of anointment (Abhikesa) as well as the ordination ceremony. The area of anointment must be decided with the Circles of the two realms; all ritual requirements must be fulfilled. Sometimes the Circles are spread out and thereby the ritual area is formed. So the area is called “Circle.” Only the adequate performance of the ritual can make the evoking of any enfolding power of Buddha effective. According to tradition, Subhakarasiṃha and his pupil, I-Hsing, transmitted the Matrix doctrine, while Vajrabodhi and his pupil, Amoghavajra, taught the Diamond doctrine. Thus we must presume that there were two traditions of transmission, both being only partial or one-sided: Chân Ngôn tông có nghi quỹ quán

đánh (Abhiseka) cũng như nghi quỹ đàn tràng. Nơi sửa soạn lễ quán đánh phải được trang hoàng bằng mạn đà la của cả hai giới; và tất cả những nhu cầu lễ tiết phải được thực hiện đầy đủ. Đôi khi các mạn đà la được nối rộng ra để thành lập môi trường hành lễ. Do đó mà nơi đây được gọi là mạn đà la. Chỉ khi nào nghi thức được triệt để tuân hành mới có thể đạt được linh nghiệm từ năng lực gia trì của Phật. Theo truyền thuyết, Thiện Vô Úy và đồ đệ là Nhất Hành, truyền thừa Thai Tạng giới, trong lúc Kim Cương Trí và đồ đệ tử là Bất Không giảng thuyết về Kim Cang giới. Thế nên ta phải nhận định rằng có đến hai dòng truyền thừa, mà mỗi dòng chỉ là một phần hay phần diện.

- 2) However, the recent discovery of the Tattvasangraha in Tibet by Professor Tucci and the Vajra-sekhara in Japan by Professor Ono make the old traditions entirely untenable, because the Vajra-sekhara represented in the Five Assemblies was kept in secret in the Mii Monastery in Ômi and Shorenin in Kyoto. The Five Assemblies are Buddha, Padma, Ratna, Vajra and Karma. These being originally the divisions of the Diamond Realm, it is clear that we had from the beginning the text of the 'Diamond' doctrine brought by Subhakarasiṃha. They were actually the transmission by Subhakarasiṃha. From this it will be seen that at the time of Subhakarasiṃha both the 'Diamond' and 'Matrix' doctrines were existing in China. Tucci's text is Sanskrit and Ono's is pictorial explanation without which a perusal of Sanskrit original often becomes impossible. Students of mysticism may expect a real contribution from the study of these texts: Tuy nhiên, sự khám phá mới đây của giáo sư Tucci về Tattvasangraha ở Tây Tạng, và của giáo sư Ono về cuốn Vajra-Sekhara ở Nhật đã khiến cho những truyền thuyết cũ không còn đứng vững nữa, bởi vì quyển Vajra-sekhara trình bày trong Ngũ Bộ Tâm Quán được giữ bí mật tại tự viện Mii ở Ômi và Shorenin, Kyoto. Ngũ Bộ là Phật, Liên Hoa, Đa Bảo, Kim Cương, và Kiết Ma. Đây nguyên là các bộ phận của Kim Cang giới; rõ

ràng là ngay từ đầu chúng ta đã có bản kinh về Kim Cương giáo thuyết do Thiện Vô Úy mang đến. Thực sự chúng là dòng truyền thừa của Thiện Vô Úy. Từ đó, chúng ta nhận thấy rằng vào thời của Thiện Vô Úy, cả hai giáo thuyết về Kim Cương và Thai Tạng đã có mặt ở Trung Quốc. Bản của Tucci bằng Phạn ngữ và của Ono là bản giải thích bằng tranh ảnh, nếu không có nó thì khó mà theo dõi nguyên bản Sanskrit. Những người nghiên cứu Mật giáo có thể hy vọng được hỗ trợ thực tế nhờ khảo cứu các bản văn này.

**Abhutaparikalpa** (skt): A Sanskrit term means "False judgment." In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "As a variety of false judgements is given to objects conceived in their multiplicity, there takes place a strong clinging to the external world."—Một thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là "hư vọng phân biệt hay sự phán đoán sai lầm." Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Vì sự phán đoán sai lầm được nêu ra về các sự vật được quan niệm trong phức tính của chúng nên xảy ra sự chấp thủ mạnh mẽ vào thế giới bên ngoài."

**Abhyasa** (p & skt); Tu.

- 1) To mend: Tu Sửa.
- 2) To enter into religion—To become a Buddhist monk: Gia nhập vào giáo đoàn để trở thành Tăng sĩ Phật giáo.
- 3) To cultivate: Tu Hành—To observe or keep commandments—To practice—"Tu" means correct our characters and obey the Buddha's teachings. "Tu" means to study the law by reciting sutras in the morning and evening, being on strict vegetarian diet and studying all the scriptures of the Buddha, keep all the precepts; however, the most important factors in real "Tu" are to correct your character, to eliminate bad habits, to be joyful and compassionate, to build virtue. In reciting sutras, one must thoroughly understand the meaning. Furthermore, one should also practise meditation on a daily basis to get insight. For laypeople, "Tu" means to mend your ways, from evil to wholesome (ceasing transgressions and performing good deeds)—Tu có nghĩa là tu tập hay thực tập những lời giáo huấn của Đức Phật, bằng cách tụng kinh sáng chiếu,

bằng ăn chay học kinh và giữ giới; tuy nhiên những yếu tố quan trọng nhất trong “thực tu” là sửa tánh, là loại trừ những thói hư tật xấu, là từ bi hỷ xả, là xây dựng đạo hạnh. Trong khi tụng kinh ta phải hiểu lý kinh. Hơn thế nữa, chúng ta nên thực tập thiền quán mỗi ngày để có được tuệ giác Phật. Với Phật tử tại gia, tu là sửa đổi tâm tánh, làm lành lánh dữ.

**Abide** (v): Sthiti (skt).

- 1) To tolerate: Chịu đựng—To abide one’s fits of temper—Chịu đựng sự nóng giận của ai.
- 2) Live in a place: Cư trú nơi nào.

**Abide alone in a grove:** Ở một mình nơi vườn rừng mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

**Abide in attainment of acceptance, fulfilling the forecast of enlightenment:** An trụ đắc nhân, vì viên mãn thọ ký—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

**Abide** (v) **by:** Tuân theo—Tôn trọng.

- 1) To abide by one’s promise: Giữ lời hứa.
- 2) To abide by a contract: Tôn trọng hợp đồng.
- 3) To abide by the terms of an agreement: Tôn trọng những điều khoản trong một thỏa ước.

**Abide in the company of the enlightened, to learn the conduct of Buddhas:** An trụ thân cận các Đức Như Lai, vì học Phật oai nghi—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

**Abide in concentration in which all perceptions are extinguished:** Bodhisattvas do not stop the activity of enlightening beings—Dầu trụ trong diệt tướng định, mà cũng chẳng dứt Bồ Tát hạnh—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (9).

**Abide in concentration in which all sensations are extinguished:** Bodhisattvas do not stop the activity of enlightening beings—Dầu trụ trong diệt thọ định, mà cũng chẳng dứt Bồ Tát hạnh—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (9).

**Abide in conformity to austerity:** An trụ tùy thuận đầu đà—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

**Abide in conformity to contentment:** An trụ tùy thuận tri túc—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

**Abide in conformity to few desires mean few concerns:** An trụ tùy thuận thiểu dục thiểu sự—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

**Abide in conformity to getting rid of evil:** An trụ tùy thuận diệt bỏ những điều ác—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

**Abide in conformity to moderation in food, clothing, and dwelling:** An trụ tùy thuận điều tiết trong ăn, mặc, và ở—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

**Abide in conformity to universal knowledge:** An trụ tùy thuận như thiết trí—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

**Abide in the cosmos of reality, able to observe everywhere:** An trụ pháp giới, hay khắp quán sát—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (A).

**Abide in deep faith, bearing the true Teaching:** An trụ thâm tín, vì gánh vác chánh pháp—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

**Abide in dispassion:** An trụ nơi bình thản vô tư—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

**Abide in generation of spiritual powers, to fulfill great knowledge:** An trụ xuất sanh thần thông, vì viên mãn đại trí—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

**Abide in the heaven of contentment in all worlds, remaining unhindered:** Nơi tất cả thế giới trụ ở cung trời Đâu Suất vô chướng ngại trụ—See Ten ways in which Buddhas remain unhindered.

**Abide** (v) **in the nondualistic awareness:** Trụ trong cái biết bất nhị (không hai).

**Abide in nonduality:** Đồng chư Như Lai trụ pháp bất nhị—See Ten kinds of truth seal.

**Abide in the principle of absence of selfhood:** Trụ nơi pháp không tự tánh—See Ten kinds of abode.

**Abide by right livelihood:** Bodhisattvas abide by right livelihood, being frugal and content, careful and correct in behavior, eating, dressing, sleeping, eliminating evil, and practicing good, all in accord with enlightenment, forever getting rid of all faults—An trụ chánh mạng, đầu đà tri túc, oai nghi thắm chánh, tùy thuận Bồ Đề, thực hành Thánh chủng, tất cả lỗi lầm đều rời hẳn—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (8).

**Abide securely in acceptance of nonorigination:** An trụ vô sanh nhĩn—See Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (B).

**Abide securely in dauntless power:** An trụ dũng mãnh—See Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (B).

**Abide securely in the enlightening practices:** An trụ đại hạnh—See Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (B).

**Abide securely in the fulfillment of the transcendent ways:** An trụ đầy đủ các môn Ba La Mật—See Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (B).

**Abide securely in great compassion:** An trụ đại bi—See Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (B).

**Abide securely in great kindness:** An trụ đại từ—See Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (B).

**Abide securely in great vows:** An trụ đại nguyện—See Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (B).

**Abide securely in knowledge and wisdom:** Observing all things have no abode, like empty space—An trụ trí huệ, quán sát chư pháp vô trụ, như hư không—See Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (B).

**Abide securely in nonindulgence:** An trụ bất phóng dật—See Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (B).

**Abide securely in skillful means:** An trụ phương tiện thiện xảo—See Ten things which

Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (B).

**Abide in the site of enlightenment, fulfilling powers, fearlessness, and all aspects of Buddhahood:** An trụ đạo tràng, vì đầy đủ thập lực, vô úy và tất cả Phật pháp—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

**Abide in the teaching of truth:** An trụ thuyết pháp—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

**Abide in the transcendent ways:** An trụ Ba La Mật—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

**Abide unsoiled:** Live undefiled (unstained)—Sống không bị ô nhiễm.

**Abide where the Buddha-merit is stored:** Đã an trụ trong kho tàng phước đức của Phật—See Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly.

**Abide in the will for enlightenment:** An trụ tâm Bồ Đề—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

**Abide (v) with:** Cư ngụ với ai.

**Abide in all worlds, remaining unhindered:** Trụ ở tất cả thế giới, vô chướng ngại trụ—See Ten ways in which Buddhas remain unhindered.

**Abidings:** Trú xứ—Abiding, one of the four forms of activity. There are three abidings—Trụ, một trong bốn loại hữu vi tướng. Có ba loại trụ—See Three dharmas (LII) and Four forms of activity.

**Abiding in Certainty Bodhisattva:** Trụ Định Bồ Tát—A Bodhisattva firmly fixed, or abiding in certainty. After a Bodhisattva has completed three great asamkhyeya kalpas he has still one hundred great kalpas to complete. This period is called abiding in fixity or firmness, divided into sixth kinds—Bồ Tát sau khi tu lục độ hành trong ba a tăng kỳ kiếp, thì còn phải tu trong 100 đại kiếp nữa mới có thể thành tựu viên mãn. Các giai đoạn tu hành trong 100 đại kiếp này được gọi là “Trụ Định.” Trụ định là an trụ ở sáu loại quyết định:

- 1) Certainty of being born in a good gati such as in the deva realms or in the realms of human

beings: Thiện Thú Định—Quyết định sanh ở thiện đạo trời, người.

- 2) Certainty of being born in a noble family: Quyết định sanh vào nơi quý tộc.
- 3) Certainty of being born with a good body: Quyết định sanh ra có đầy đủ lục căn không tàn khuyết.
- 4) Certainty of being born as a man: Quyết định sanh làm người nam.
- 5) Certainty of being born knowing the abiding places of his transmigrations: Quyết định có được túc mệnh thông.
- 6) Certainty of being born knowing the abiding character of his good work: Quyết định tạo tác thiện nghiệp bền vững không thoái chuyển.

\*\* See Six kinds of certainty.

**Abiding in the dharma:** Trụ Pháp Vị—To abide in place in the Dharma.

**Abiding in goodness:** Upavasatha, or Posadha (skt)—Thiện Túc.

- 1) Abiding in goodness: Chỉ trú ngụ nơi điều thiện.
- 2) A disciple who keeps eight commandments: Một vị Phật tử (tại gia) giữ được tám giới (bát quan trai giới).

**Abiding of Great Enlightening Beings:** Trụ Xứ của chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the Buddhas' supreme abiding in omniscience—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ an trú của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trú trong pháp này thời được an trú như thiết trí vô thượng—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

**Abiding in the fruit:** Trụ Quả—Abiding in the fruit, i.e. sravakas and pratyeka-buddhas who rest satisfied in their attainments and do not strive for Buddhahood—Trụ nơi quả vị đạt được, như việc Thánh giả Thanh Văn và Duyên Giác an trú quả đã chứng được mà không cầu tiến lên quả vị Phật.

- 1) Pratyeka-buddhas who rest satisfied in their attainments and do not strive for Buddhahood: Trụ Quả Duyên Giác—Những

vị Duyên Giác sau khi chứng quả thì an trú chứ không cầu tiến lên quả vị Phật.

- 2) Sravakas who rest satisfied in their attainments and do not strive for Buddhahood: Trụ Quả Thanh Văn—Những vị Thanh Văn sau khi chứng quả thì an trú chứ không cầu tiến lên quả vị Phật.
- 3) Arahants who rest satisfied in their arahantship and do not strive for Buddhahood: Trụ Quả La Hán—Những vị A La Hán sau khi chứng quả thì an trú chứ không cầu tiến lên quả vị Phật.

**Abiding kalpa:** Vivarta siddha kalpa (skt)—Trụ Kiếp—The existing kalpa; the kalpa of human existence—Thời kỳ mà các loài hữu tình yên ổn tồn trụ (một trong bốn trung kiếp, thành, trụ, hoại, không). \*\* See Four kalpas.

**Abiding in knowledge of the ultimate profundity:** Trụ nơi trí thậm thâm mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

**Abiding of non-backsliding:** The stage where cultivator does not backslide from the experience of emptiness, no desires. This is the seventh of the ten stages of never receding or continuous progress—Bất thối trụ, là nơi mà hành giả không còn đi lùi về kinh nghiệm tánh không, và cũng không còn tham dục. Đây là trụ thứ bảy trong thập trụ là “Bất Thối Chuyển.”

**Abiding place:** Dwelling place—Trụ địa—Dwelling place; abiding place in the Truth, i.e. the acquirement by faith of a self believing in the dharma and producing its fruits, one of the ten stages, resting and developing places or abodes of the Bodhisattva, which is entered after the stage of belief has been passed—Nơi trụ vào chân lý, thí dụ như bằng niềm tin tự tin nơi giáo pháp và những quả vị, một trong thập trụ Bồ Tát, sau khi qua “tín vị” thì trụ lại để phát triển tu tập.

**Abiding in a place:** Trụ Vị—Abiding place, one of the ten stages, resting and developing places or abodes of the Bodhisattva, which is entered after the stage of belief has been passed—Nơi trụ, một trong thập trụ Bồ Tát, sau khi qua “tín vị” thì trụ lại để phát triển tu tập.

**Abiding in space:** Akasa-pratisthita (skt)—Hư không cư (hư không trú).

**Abiding state of existence:** Sthiti (skt)—Smṛty-upasthana (skt)—Trụ Tướng—Abiding, being the state of existence, one of the four characteristics of all beings and things, i.e. birth, existence, change or decay, and death or cessation—Một trong bốn tướng sanh, trụ, hoại, diệt.

**Abiding Three Treasures:** Thọ Trì Tam Bảo—See Triratna (IV)(C).

**Ability (n):** Khả năng (công năng)—Capability—Competence—Power.

**Ability to acquire insight:** Khả năng nội quán.

**Ability to emanate networks of pure light, the same as all Buddhas:** Phóng đại quang minh thanh tịnh đồng với chư Phật—See Ten things that Enlightening Beings attain when they abide in the Unimpeded wheel concentration.

**Ability to analyze and explain all truths:** Khả năng phân tích và giải thích chân lý—There is a spiritual friend who enables cultivators to analyze and explain all truths. This is one of the ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment in the Flower Adornment Sutra—Có một loại thiện tri thức có khả năng phân tích và giải thích tất cả các pháp. Đây là một trong mười loại thiện hữu tri thức mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of spiritual friends.

**Ability to annihilate causality karma for sentient beings:** Khả năng loại trừ nhân quả nghiệp báo cho chúng sanh. Đây là một trong ba điều mà Đức Phật không thể làm được—He cannot annihilate causality karma. This is one of the three things impossible to a Buddha—See Three things impossible to a Buddha.

**Ability to appear before all sentient beings:** Thân nghiệp ở trước tất cả chúng sanh đều có thể thị hiện—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (I).

**Ability to avoid pride and boasting:** This is one of the eight virtues that enable Buddha to bestow blessings and happiness upon the people—Đức Phật có khả năng tránh tâm kiêu mạn. Đây là một trong tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người. \*\*See Eight virtues.

**Ability (power) to be anywhere and to do anything at will:** Rddhi-saksatkriya-jnana (skt)—Thần Túc Thông—Khả năng đi bất cứ đâu và làm bất cứ thứ gì tùy ý—See Six miraculous or transcendental powers.

**Ability to be enlightened:** Ngộ tính.

**Ability to bear:** To undertake—Kham năng.

**Ability to bear bodily feelings that are painful:** One bears cold and heat, hunger and thirst, and contact with gadflies, mosquitoes, wind, the sun, and creeping things; one endures ill-spoken, unwelcome words and arisen bodily feelings that are painful, racking, sharp, piercing, disagreeable, distressing, and menacing to life—Vị ấy có khả năng chịu đựng được những cảm thọ về thân khởi lên, khổ đau, nhói đau, thô bạo, chói đau, bất khả ý, bất khả ái, đưa đến chết điếng—See Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

**Ability to bear endurance during practicing:** Tu Nhẫn—See Patience in cultivation and Six kinds of endurance.

**Ability to bear external hardships:** Pháp Nhẫn—See Dharmakshanti and Six kinds of endurance.

**Ability to bring immediate benefits and happiness:** The Buddha has the ability to bring immediate benefits and happiness in the world through practice of His teaching. This is one of the eight virtues that enable Buddha to bestow blessings and happiness upon the people—Đức Phật có khả năng làm lợi ích và hạnh phúc cho chúng sanh qua thực hành giáo pháp của Ngài. Đây là một trong tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người. \*\*See Eight virtues.

**Ability to conceive:** Khả năng nảy mầm.

**Ability to concentrate one's mind:** Định lực—The power of meditation (dhyana) or the force of concentration which leads to eliminate all passions and desires—Sức mạnh của Tam Ma địa nhằm loại bỏ đam mê dục vọng—See Five powers.

**Ability to conquer all demons:** Có thể hàng phục chúng ma—Should be able to conquer all demons. This is one of the ten kinds of rules of

behavior of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge—Đây là một trong mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được luật nghi đại trí vô thượng—See Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings.

**Ability to control all natural laws:** Isitva (skt)—To make everywhere and everthing to be omnipotent or to be able to control all natural laws. This is one of the eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha—Năng hữu chủ Có khả năng làm cho có quyền vô hạn ở khắp mọi nơi và trên mọi vật. Đây là một trong tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật. \*\*See Eight supernatural powers of transformation.

**Ability to convert the heterodox or opponents:** Nghịch Hóa—The ability of the Buddhas and bodhisattvas to convert the heterodox or opponents—Khả năng của chư Phật và chư Bồ Tát, giáo hóa những kẻ theo tà giáo hay những người đối địch với mình.

**Ability to cover all worlds with one hand:** Thân nghiệp dùng một tay có thể che khắp tất cả thế giới—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (I).

**Ability to develop the roots of goodness of enlightening beings as appropriate:** Tùy thuận phát khởi những thiện căn của Bồ Tát—See Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood (B).

**Ability to develop all sentient beings:** Khả năng khiến thành thực được tất cả chúng sanh—There is a spiritual friend who enables cultivators to develop all sentient beings. This is one of the ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment in the Flower Adornment Sutra—Có một loại thiện tri thức khiến thành thực được tất cả chúng sanh. Đây là một trong mười loại thiện hữu tri thức mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of spiritual friends.

**Ability to direct and guide all living beings:** Giáo hóa tất cả chúng sanh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

**Ability to distinguish spheres of knowledge:** Hay khéo phân biệt cảnh giới trí huệ—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (5).

**Ability to do what He has spoken:** This is one of the eight virtues that enable Buddha to bestow blessings and happiness upon the people—Đức Phật có khả năng y ngôn thực hành (Nói làm như như). Đây là một trong tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người. \*\*See Eight virtues.

**Ability to do work:** Khả năng làm việc.

**Ability to end contamination:** Asravaksaya-jnana (skt)—Lậu Tận Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

**Ability to end the realm of the living:** He cannot end the realm of the living. This is one of the three things impossible to a Buddha—Khả năng chấm dứt các đường đời cho chúng sanh. Đây là một trong ba điều mà Đức Phật không thể làm được—See Three things impossible to a Buddha.

**Ability to expound the characteristics of the four truths:** Khéo có thể khai triển tướng của bốn chân đế—See Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching.

**Ability to fulfill the vows of his compassionate heart:** This is one of the eight virtues that enable Buddha to bestow blessings and happiness upon the people—Đức Phật có khả năng hoàn thành mãn túc chư nguyện. Đây là một trong tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người. \*\*See Eight virtues.

**Ability to give comfort:** This is one of the eight waters of merit and virtue or eight kinds of water of virtues, or eight virtues. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha—An Hòa hay có khả năng làm an lạc và êm dịu mọi tình huống. Đây là một trong tám công đức được ví với tám tánh của nước. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—Eight kinds of water of virtues, or eight virtues, and Eight virtues of water.

**Ability to go to the assemblies of all Buddhas:** Thân nghiệp qua đến chúng hội của chư Phật—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (I).

**Ability to grind the iron surrounding mountains of all worlds to dust with one hand:** Thân nghiệp có thể dùng một tay chà tất cả kim cương vi thiết sơn nát như vi trần—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (I).

**Ability to hear all sounds (ability to hear any sound anywhere):** Divyasrotra (skt)—Thiên Nhĩ Thông— Khả năng nghe mọi âm thanh. Khả năng nghe và hiểu mọi ngôn ngữ—See Six miraculous or transcendental powers.

**Ability to improve health and nourishing all roots:** This is one of the eight waters of merit and virtue or eight kinds of water of virtues, or eight virtues. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha—Có khả năng cải tiến sự Khang kiện và bổ khỏe các căn. Đây là một trong tám công đức được ví với tám tánh của nước. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—See Eight kinds of water of virtues, or eight virtues, and Eight virtues of water.

**Ability to judge of an average person:** Prajna (skt)—Khả năng phán đoán mà một người bình thường cũng có—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Ability to judge correctly between right and wrong:** Ability to judge correctly between good and bad. This is one of the eight virtues that enable Buddha to bestow blessings and happiness upon the people—Đức Phật có khả năng phán đoán một cách chính xác thiện ác chánh tà. Đây là một trong tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người. \*\*See Eight virtues.

**Ability to keep precepts:** Năng Trì—Ability to keep or maintain the commandments—Có khả năng trì giữ giới luật (theo pháp thọ giới trong Kinh Phạm Võng, Giới Hòa Thượng hướng về người thọ giới mà nói rõ từng giới tướng trong

thập giới trọng cấm rồi hỏi: “Ông có thể giữ được giới đó không?” Người thọ giới trả lời: “Năng Trì hay có thể giữ được.” Sau lời đáp “năng trì” là coi như đã thọ giới đó).

**Ability (power) to know the thoughts of all other minds which enlightened beings have to a greater or lesser extent depending on their spiritual achievements:** Paracitta-jnana (skt)—Tha Tâm Thông hay Tha Tâm Trí Thông—Khả năng đọc được tư tưởng của người khác mà các bậc giác ngộ đạt được cao hay thấp tùy theo sự thành đạt của bậc ấy—See Six miraculous or transcendental powers.

**Ability to know the thoughts of others or power to read thoughts, or knowledge of the minds of all living beings:** Paracitta-jnana (skt)—Tha Tâm Thông hay Tha Tâm Trí Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

**Ability to lead all people by an equal way:** This is one of the eight virtues that enable Buddha to bestow blessings and happiness upon the people—Đức Phật có khả năng hướng dẫn chúng sanh một cách bình đẳng. Đây là một trong tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người. \*\*See Eight virtues.

**Ability to lead and guide people to convert to the right way:** This is one of the eight virtues that enable Buddha to bestow blessings and happiness upon the people—Đức Phật có khả năng dẫn đạo khiến chúng sanh nhập chánh đạo. Đây là một trong tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người. \*\*See Eight virtues.

**Ability to lead people to enlightenment by teaching his right way:** This is one of the eight virtues that enable Buddha to bestow blessings and happiness upon the people—Đức Phật có khả năng giáo đạo chính đạo khiến chúng sanh giác ngộ. Đây là một trong tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người. \*\*See Eight virtues.

**Ability to maintain clear wisdom:** Huệ lực—The power of wisdom (awareness) or the force of wisdom which rests on insight into the four noble truths and leads to the knowledge that liberates—



Sức mạnh của trí năng, dựa vào chân lý Tứ Diệu Đế dẫn đến nhận thức đúng và giải thoát—See Five powers.

**Ability to obtain the four jhanas at will:** One obtains at will, without trouble or difficulty, the four jhanas that constitute the higher mind and provide a pleasant abiding here and now—Tùy theo ý muốn, không có khó khăn, không có mệt nhọc, không có phí sức, vị ấy chứng được Tứ Thiên, thuần túy tâm tư, hiện tại lạc trú—See Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

**Ability to overcome all disturbing thoughts:** Samadhibala (skt)—Power of abstract or ecstatic meditation—Định lực.

**Ability to pass through the solid or through space, or through fire or water, or transform the four elements at will:** Prakamya (skt)—To be one or many and at will pass through the solid or through space, or through fire or water, or transform the four elements at will, i.e. turn earth into water or to be able to assume any shape. This is one of the eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha—Tùy ý hay có khả năng làm tùy theo ý mình. Đây là một trong tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—See Eight supernatural powers of transformation.

**Ability to perceive phenomena:** Perceptive faculties, associated with function—The subjective mind—Năng kiến tướng—Có thể thấy được mọi hiện tượng—See Three subtle conceptions.

**Ability to provoke pure faith in the minds of all sentient beings:** Có thể làm cho chúng sanh phát tâm tin thanh tịnh—See Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching.

**Ability to quench thirst:** Có khả năng làm dịu những khao khát—This is one of the eight waters of merit and virtue or eight kinds of water of virtues, or eight virtues. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha—Đây là một trong tám công đức được ví với tám tánh của nước. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật

A Di Đà—See Eight kinds of water of virtues, or eight virtues, and Eight virtues of water.

**Ability to regulate physical actions:** Thân Tiên Nhân—The eye that precedes the body, or the ability to regulate our physical actions even before we are conscious of them.

**Ability to retain all the teaching one hears:** The power to retain all the teaching one hears—Thính trì Đà La Ni—See Three kinds of dharani.

**Ability to save countless beings:** The Buddha can save countless beings. This is one of the three things possible to a Buddha—Khả năng cứu độ vô lượng chúng sanh. Đây là một trong ba điều mà Đức Phật có thể làm được. \*\*See Three things possible to a Buddha.

**Ability to save all sentient beings they think of:** Rốt ráo tùy nghĩ nhớ đến chúng sanh nào có thể cứu hộ—See Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings.

**Ability to save sentient beings unconditionally:** The Buddha cannot save sentient beings unconditionally. This is one of the three things impossible to a Buddha—Khả năng cứu rỗi chúng sanh một cách vô điều kiện. Đây là một trong ba điều mà Đức Phật không thể làm được. \*\*See Three things impossible to a Buddha.

**Ability to see beings passing away and reappearing:** One sees beings passing away and reappearing, inferior and superior, fair and ugly, fortunate and unfortunate, and one understands how beings pass on according to their actions—Vị ấy biết rõ rằng chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ—See Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

**Ability to see all forms:** Divyacaksus (skt)—Thiên Nhân Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

**Ability to shake all things:** Năng động hay có khả năng làm cho động được. Đây là một trong tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—The be able to shake all things. This is one of the eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha. \*\* See Eight supernatural powers of transformation.

**Ability to transfer the body at will:** Thân Túc Thông—The power to transfer oneself to various regions at will, also to change the body at will, or the power to transfer the body through space at will—Thân như ý thông—Khả năng tự chuyển mình đến nhiều vùng khác nhau tùy ý, cũng là khả năng chuyển đổi thân hình, hay khả năng di chuyển trong không gian tùy ý.

**Ability to travel in all worlds:** Thân nghiệp du hành tất cả thế giới—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (I).

**Ability to traverse the solid as space:** This is one of the eight great powers of personality or sovereign independence—Thân khắp mọi chốn giống như cõi hư không. Đây là một trong tám cái ngã tự tại lớn. \*\*See Eight great powers of personality.

**Ability to undertake birth in all states of being:** Thân nghiệp nơi tất cả các loài đều có thể thọ sanh—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (I).

**Ability to use of one physical organ in place of another:** This is one of the eight great powers of personality or sovereign independence—Năng dùng các căn thay cho nhau. Đây là một trong tám cái ngã tự tại lớn—See Eight great powers of personality.

**Ability to use the sense organs to discern the truth:** Chính căn—See Two roots (B).

**Ability to wield various kinds of supernormal powers:** One wields the various kinds of supernormal power: having been one, he becomes many; having been many, he becomes one; he appears and vanishes; he goes unhindered through a wall, through an enclosure, through a mountain as though through space; he dives in and out of the earth as though it were water; he walks on water without sinking as though it were earth; seated cross-legged, he travels in space like a bird; with his hand he touches and strokes the moon and sun so powerful and mighty; he wields bodily mastery even as far as the Brahma-world—Vị ấy chứng được các loại thần thông, một thân hiện ra nhiều thân, nhiều thân hiện ra một thân; hiện hình biến đi ngang qua vách, qua tường, qua núi như đi ngang hư không; độn thổ trôi lên ngang qua đất liền như ở

trong nước; đi trên nước không chìm như đi trên đất liền; ngồi kiết già đi trên hư không như con chim; với bàn tay chạm và sờ mặt trăng và mặt trời, những vật có đại oai lực, đại oai thần như vậy; có thể thân có thần thông bay cho đến Phạm Thiên; với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân, có thể nghe hai loại tiếng, chư Thiên và loài người, ở xa hay ở gần—See Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

**Abject** (a): Đê hèn—Mean—Base—Vile.

**Abjuration** (n):

- 1) Sự tuyên bố chối bỏ—Sự thề bỏ—Sự bội đạo—Renunciation upon oath.
- 2) Từ bỏ ngoại đạo tà giáo trước khi quy-y Tam Bảo: Renunciation of heterodoxy (paganism) before taking refuge with the Triple Jewel.

**Able to accomplish things that are difficult to accomplish:** Việc khó làm mà làm được, một trong 12 loại người chân thật hảo tâm bố thí—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

**Able to be lord:** Năng Thiên Chủ.

**Able man:** Năng Nhân—Người có khả năng.

- 1) Mighty in loving-kindness: Có lòng nhân—Able in generosity, indicating Sakyamuni's character.
- 2) An ancient king, probably imaginary, of the "sixteen countries" of India, for whom the Buddha is said to have dictated the Mighty in Loving-kindness Sutra: Một vị vua thời cổ, có lẽ do tưởng tượng, trị vì 16 xứ ở Ấn Độ, người mà Đức Phật đã đọc lại cho nghe Kinh Nhân Vương.
- 3) Sakyamuni Buddha: Phật Thích Ca.

**Able-minded** (a): Sáng suốt—Clear-sighted—Clear-headed—Conscious.

**Able to rescue when it is difficult to rescue:** Việc khó cứu mà cứu được, một trong 12 loại người chân thật hảo tâm bố thí—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

**Able speak:** Năng thuyết.

**Abnegation** (n):

- 1) Self-denial or renunciation: Sự phủ định—Sự từ bỏ.
- 2) Abandonment: Xả—See Seven riches.

**Abnormal** (a): Bất thường—Extraordinary—Irregular.

**Abode** (n): Cõi—Sở trụ—Home—Land—Residence—A living place—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of abode of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the supreme abode of Buddhas where there is no obstruction—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ sở trụ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được chỗ sở trụ vô ngại vô thượng của Như Lai. \*\*See Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings.

**(Pure) abode:** Cõi Tịnh.

**Abode of Akasa-Bodhisattva:** Hương Tập—According to the Akasagarbha-Bodhisattva Sutra, this is the name of the western Buddha land in which Akasa Bodhisattva lives, described in the Akasagarbha-sutra—Theo Kinh Hư Không Tạng Bồ Tát: “Tây phương đi qua 80 hằng hà sa số thế giới, có một cõi Phật tên là Nhất Thiết Hương Tập, cõi nước đó có Đức Phật tên là Thắng Hoa Phu Tạng Như Lai. Đức Phật đó đang chuyển diệu pháp cho đại chúng. Ở đó có vị Bồ Tát tên là Hư Không Tạng.”

**Abodes of beings:** Chỗ an trú của loài hữu tình—According to the Sangiti Sutta, there are nine abodes of beings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín chỗ an trú cho loài hữu tình. \*\*See Nine abodes of beings.

**Abode of the Bodhisattva of Fragrance and Light:** Hương Phong Sơn—Trụ xứ của Bồ Tát Hương Quang.

**Abode for the celibate:** Place for pure cultivation—Place for spiritual cultivation—Pure dwelling—The abode of the celibate, or house of chastity, i.e. a monastery, nunnery, or convent—Tịnh thất—Nơi an trú thanh tịnh, như đạo tràng tu pháp, đàn tràng tinh diệu, hay tự viện (tu viện) của Tăng và Ni—See Pure abode.

**Abode of the common or unlightened people:** Dim city—Hôn thành (thành lũy tối tăm, chỗ mà kẻ phạm phu hôn ám nương náu).

**Abode of compassion:** Từ Bi Thất—According to the Lotus Sutra, this is the abode or the dwelling of Buddha—Theo Kinh Pháp Hoa, thì

Từ Bi Thất là tên khác của nơi trú ngụ của Đức Phật.

**Abode of consciousness:** Alaya-vijnana (skt)—Chủng tử thức—The store-house of consciousness from which all phenomena spring, producing and reproducing momentarily—Tạng thức nơi mọi hiện tượng phát khởi, nhất thời sản sinh và tái sản sinh.

**Abodes of demons:** All abodes of demons are a grove for Enlightening Beings because they conquer them all. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction—Tất cả cung điện của ma là viên lâm của Bồ Tát, vì hàng phục được chúng ma. Đây là một trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại hạnh an lạc liêu ưu não vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings.

**Abode of the dharmakaya:** Pháp Thân Tháp—The pagoda where abides a spiritual relic of Buddha; the esoteric sect uses the letter “Tsong” as such an abode of the dharmakaya—Tháp có đặt xá lợi Phật. Mật giáo lấy chữ “Tông” trong tiếng Phạn là Pháp Thân (vì chữ “Tông” là hạt giống pháp giới, hình dáng như tháp tròn).

**Abode of equality of all things:** By virtue of having gained the prediction of Buddhahood—Dùng tất cả pháp bình đẳng làm chỗ sở trụ, vì được thọ ký—See Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings.

**Abode of formlessness:** Animittapatha or Animittadishthana (skt)—Vô Tướng Đạo (vô tướng xứ, nghĩa là con đường hay chỗ ở của vô tướng).

**Abode of the gods:** Devapura (skt)—Palace of devas—Thiên Cung.

- 1) The deva bow: The rainbow—Cung của cõi trời.
- 2) Devapura: Devaloka—The palace of devas—The abode of the gods—Heavenly palace.
- 3) The six celestial world situated above the Meru, between the earth and the

Brahmalokas: Cung trời thứ sáu nằm trên núi Tu Di, giữa thế giới và Phạm Thiên giới.

**Abode of great compassion:** Not slighting the uncultivated—Dùng đại bi làm chỗ sở trụ, vì chẳng khinh người chưa học—See Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings.

**Abode of great equanimity:** Regarding the created and uncreated equally—Dùng đại xả làm chỗ sở trụ, vì nơi hữu vi vô vi đều bình đẳng—See Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings.

**Abode of great goodwill:** Being impartial toward all sentient beings—Dùng đại từ làm chỗ sở trụ, vì tâm bình đẳng với tất cả chúng sanh—See Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings.

**Abode of great joy:** Aloof from all vexations—Dùng chỗ đại hỷ làm chỗ sở trụ, vì rời tất cả ưu não—See Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings.

**Abode of infinite space:** Akasanantyayatana (skt)—Không vô biên xứ. \*\*See Four immaterial heavens.

**Abode of the living:** Quốc độ thế gian.

**Abode of mindfulness:** Smṛty-upasthāna (skt)—There are four abodes of mindfulness, or four foundations of mindfulness (in Theravada). \*\*See Four Foundations of Mindfulness.

**Abode of Nirvana:** Nirvāna-dhātu (skt)—Realm of nirvana—The realm of nirvana (the abode of Nirvana), or bliss, where all virtues are stored and whence all good comes, one of the three dharmas of inaction—Niết Bàn có thể tàng giữ muôn đức vô vi, nơi sanh ra các việc lợi lạc thế gian và xuất thế gian, một trong tam pháp vô vi—See Three non-created dharmas.

**Abode of peace:** Tĩnh thất.

**Abode of recollection and awareness:** By virtue of full development of recognition of truth—Dùng niệm huệ làm chỗ sở trụ, vì nhân pháp thành tựu viên mãn—See Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings.

**Abode of signlessness:** Not leaving the absolute state—Dùng vô tướng làm chỗ sở trụ, vì chẳng ra khỏi chánh vị—See Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings.

**Abode of Sravakas, Pratyeka-Buddhas and Bodhisattvas:** The abode of Sravakas, Pratyeka-Buddhas and Bodhisattvas, equivalent of samadhi of the immaterial realm, formless and still—Thánh trụ (trụ xứ của bậc Thánh giả Tam thừa, tức là tam tam muội, không, vô tướng và vô tác). Trụ xứ của Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, tương đương với tam ma địa của cảnh giới không, vô tướng và vô tác—See Four states of conditions found in mortality.

**Abode of Tathagata:** Như Lai thất (nhà Như Lai).

**Abode of all things:** Pháp tánh. \*\*See Twelve aspects of the Bhutatathata.

**Abode of transcendent ways:** Being led by the aspiration for enlightenment—Dùng tất cả Ba La Mật làm chỗ sở trụ, vì lấy Bồ Đề tâm làm đầu—See Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings.

**Abode of the Triratna:** Precious place—A monastery—Bảo phưởng.

**Abode of universal emptiness:** By virtue of skillful analysis—Dùng nhưt thiết không làm chỗ sở trụ, vì thiện xảo quán sát—See Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings.

**Abode of wishlessness:** Examining the experience of taking on life—Dùng vô nguyện làm chỗ sở trụ, vì quán sát thọ sanh—See Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings.

**Abolish (v):**

- 1) Bãi bỏ—To annul.
- 2) Tiêu trừ: Eradicate—Suppress.

**Abolition (n):** Sự thủ tiêu.

**Abortion (n):** Sự phá thai—Terminating life of a fetus—According to Buddhist scriptures, abortion is a grave offence. Any monk or nun who gives advice or supplies abortive medicine will be expelled from the monkhood—Theo kinh điển Phật giáo thì phá thai là một trọng tội. Bất cứ Tăng Ni nào khuyên hay cung cấp thuốc phá thai đều sẽ bị loại ra khỏi Giáo đoàn.

**Abortionist (n):** Người phá thai—A person who performs or induces abortions.

**About right (a):** Gần đúng.

**Above:** Uttara (skt)—Superior—Trên.

**Above all** (a): Trước tiên—Trước hết—Exceeding all other factors in importance.

**Above the ground:** On the ground—Địa thượng. (trên mặt đất).

**Above the limit of creation:** Vô sinh—Without creation—See Bhutatathata and Three aspects of Bhutatathata.

**Above the limit of a soul:** Vô tánh—Without nature—See Bhutatathata and Three aspects of Bhutatathata.

**Above the limitation of form:** Vô tướng—Without form—See Bhutatathata and Three aspects of Bhutatathata.

**Above to seek Bodhi:** Thượng cầu Bồ Đề—Thượng cầu Phật đạo—This is one of the great vows of a Bodhisattva. One other great vow is “Below to transform all beings.”—Đây là một trong những đại nguyện của một vị Bồ Tát. Một đại nguyện khác là “Hạ hóa chúng sanh.”

**Abrahmacarya** (skt): Sexual immorality or bestiality—Dâm Dục—Phạm tội thông dâm—Adultery—See Parajika (A1).

**Abrupt Doctrine of the Great Vehicle:** Đại Thừa Đốn Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).

**Abrupt experience of enlightenment:** Đốn Ngộ Nhất Thời—Enlightenment comes upon one abruptly and is a momentary experience. In fact, if it is not abrupt and momentary, it is not enlightenment. This abruptness is what characterizes the Hui-Neng school of Zen ever since its proclamation late in the seventh century. His opponent Shen-Hsiu was insistent on a gradual unfoldment of Zen consciousness. Hui-Neng’s followers were thus distinguished as strong upholders of the doctrine of abruptness. This abrupt experience of enlightenment, then, opens up in one moment (ekamuhurtena) an altogether new vista, and the whole existence appraised from quite a new angle of observation—Sự Chứng ngộ diễn ra một cách đường đột; và đó là một kinh nghiệm trong nhất thời. Thực sự, không phải là đường đột và nhất thời, thì không phải là ngộ. Đốn là đặc điểm của dòng Thiền Huệ Năng, kể từ khởi nguyên của nó vào cuối thế kỷ thứ bảy. Đối thủ của Ngài là Thần Tú, nhấn mạnh trên sự khai triển tuần tự

của tâm thức. Như vậy các đồ đệ của Huệ Năng hiển nhiên là những người tích cực chủ trương giáo lý đốn ngộ. Kinh nghiệm đốn ngộ nảy nở ra một nhãn giới hoàn toàn mới mẻ ngay trong một khoảnh khắc (ekamuhurtena) và toàn thể đời sống bấy giờ được đánh giá từ một quan điểm mới mẻ hẳn.

**Absence** (n): Sự vắng mặt—The state of being away or not being present.

**Absence of anger:** Advēsha (skt)—Vô sân (không sân)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Absence of cause:** Vô nhân—There are two theories on the absence of cause—Có hai thuyết về vô nhân. \*\*See Two theories on the absence of cause.

**Absence of cruelty:** Ahimsa (skt)—Avihimsa (p)—Humanity—Non-violence—Bất bạo động—Nhân đạo—Nhân tính (hiền lương).

**Absence of desire:** Viraga (skt)—Vô tham.

**Absence of doubt:** Absence of doubt and suspicion when hearing (the expounding of) sutras which he has not heard before—Những kinh chưa nghe, nghe không nghi—See Eight perfections.

**Absence of greed:** Alobha (skt)—Vô tham (không tham)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Absence of ignorance:** Amoha (skt)—Vô si (không si)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Absence of illness:** Arogya (skt)—Healthy—An lành (không bệnh hoạn).

**Absence of intention:** Vô Ý—Absence of idea—Absence of objective thought, of will or intention, the highest stage of dhyana—Ý tứ không hư vọng, đây là chỗ cao tột của thiền định.

**Absence of objective thought:** Vô Ý—Without objective, will, or intention—Absence of idea—Absence of objective thought, of will or intention, the highest stage of dhyana—Ý tứ không hư vọng, đây là chỗ cao tột của thiền định.

**Absence of passion:** Không có dục vọng.

**Absence of perception:** Vô tri.

**Absence of the substance of existence:** Vô tự tính (không có một thuộc tính độc lập, bất biến hay bất tử).

**Absence of thinking:** Vô tưởng—See Asamjñi-sattvah and Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

**Absence of thinking heaven:** Asamjñi-sattvah (skt)—Heaven above Thought—Vô Tưởng—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven and Four dhyana heavens.

**Absent-minded (a):** Inattentive—Tâm bất tại (vô tâm vô hồn hay lơ đãng).

**Absolute (a):**

- 1) Chân như—See Five laws or categories (III).
- 2) Tuyệt đối: Vô hạn định—Complete—Perfect.

**Absolute annihilation:** Absolute extinction—Completed extinction of individual existence—Extinguished from existence—Liberated from existence—Tịch diệt. \*\*See Nirvana.

**Absolute apart from phenomena:** Truth—True principle—Principle of truth—Chân lý.

**Absolute Bodhicitta:** Tâm Bồ Đề tuyệt đối hay sự thấy biết chơn lý cao tuyệt.

**Absolute Buddha-truth:** Real way—True religion—True way—Thực đạo.

**Absolute in its causative or relative condition:** Absolute causative or relative condition of all things—The Bhutatathata influenced by environment, or pure and impure conditions, produces all things—Chân Như Duyên Khởi (chân như bị ảnh hưởng bởi ngoại cảnh, điều kiện thanh tịnh hay bất tịnh, tạo ra chư pháp). \*\*See Theory of causation and Four principal uses of conditional causation (3).

**Absolute confidence of cease of transmigration:** Lậu Vĩnh Tân Vô Sở Úy—Absolute confidence of Buddha that transmigration would cease forever—Tin tưởng tuyệt đối nơi Phật là dòng luân hồi sẽ vĩnh viễn chấm dứt.

**Absolute dharma:** Chân pháp—Real dharma, in contrast to phenomena which are regarded as momentary constructs—Chân pháp, đối lại với các hiện tượng, những thứ được xem là những cấu trúc tạm thời.

**Absolute dharma without attributes:** Real dharma—Chân pháp.

**Absolute dharmakaya:** All-embracing body—Spiritual body—Chân Như Pháp Thân—Not-void, or phenomenal bhutatathata has limitless virtue. The absolute as dharmakaya or spiritual body, all embracing—Bất Không Chân Như có đầy đủ pháp công đức vô lượng. Cái thể của pháp thân, chân thực như thường.

**Absolute enlightenment:** Biến Giác—The omniscient enlightenment, or universal awareness of a Buddha—Toàn giác của Đức Phật.

**Absolute eternal wisdom:** Bản giác—Bodhi which possessed by everyone—Trí huệ hay sự hiểu biết tuyệt đối bên trong hay Bồ Đề vốn sẵn có trong mỗi người—See Five stages of bodhi.

**Absolute in everything:** Vạn Pháp Nhất Như—Ultimate reality behind everything; the ultimate reality behind everything—Vạn pháp đều có chung một tánh là “không tánh” (vạn pháp đều do nhân duyên sanh diệt, chứ không có tự tánh, vì không có tự tánh nên ta gọi “tánh không” là tánh chung của vạn hữu).

**Absolute extinction:** Absolute annihilation—Completed extinction of individual existence—Extinguished from existence—Liberated from existence—Tịch diệt—See Nirvana.

**Absolute freedom of space:** Hư không—See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.

**Absolute and Functional bodies:** Thực tướng và Vi vật thân—See Two forms of body (D).

**Absolute fundamental reality:** Dharmata or Bhutatathata (skt)—Reality, in contrast with unreal or false; absolute fundamental reality, the ultimate, the absolute; the Dharmakaya, or the Bhutatathata—Thực Tướng—Chân như (tính chất chân thực thường trụ)—Pháp tánh (thể tính vạn pháp)—Bản thể—Thực thể—Nhất thực—Nhất như—Nhất tướng—Vô tướng—Pháp chứng—Pháp vị—Niết bàn—Vô vi—Chân đế—Chân tánh—Chân không—Thực tánh—Thực đế—Thực tế—Chân tướng, bản tánh, là bản thể của vạn hữu (tướng là vô tướng), đối lại với hư vọng.

**Absolute indifference:** Upekṣa (skt)—Xả Vô Lượng Tâm—Limitless indifference—Giving up all things—Complete abandonment, or absolute indifference (renunciation of the mental faculties), one of the four forms of unlimited, or

unsparing mind of all Buddhas—Hoàn toàn xả bỏ, một trong tứ vô lượng tâm của chư Phật—See Four immeasurable minds.

**Absolute intuition above the laws of differentiation (of a Buddha):** Universal and impartial perception (of a Buddha)—Bình đẳng Giác.

**Absolute knowledge:**

- 1) Parinispanna (skt): Kiến thức tuyệt đối—The absolute knowledge is the highest truth or tathata, the absolute. The illusory knowledge and empirical knowledge correspond to relative truth (samvrti-satya), and the absolute knowledge to the highest truth (paramartha-satya) of the Madhyamika system—Tuyệt đối là chân lý cao nhất hay chân như, chân lý tuyệt đối. Huyền ảo và thường nghiệm tương ứng với chân lý tương đối, còn tuyệt đối thì tương ứng với chân lý cao nhất của Trung Luận tông—See Three degrees of knowledge.
- 2) Pravicyabuddhi (skt): Quán Sát Trí—This is one of the two kinds of knowledge mentioned in the Lankavatara Sutra. Absolute knowledge corresponds to the Parinispanna. Pravicya means “to search through,” “to examine thoroughly,” and the Buddhi so qualified penetrates into the fundamental nature of all things, which is above logical analysis and cannot be described with any of the four propositions—Đây là một trong hai loại trí được nói đến trong Kinh Lăng Già. Quán sát trí là trí tuyệt đối, tương đương với Viên Thành Thực Trí. Chữ Phạm Pravicya nghĩa là tìm tòi xuyên suốt hay khảo sát tường tận, và cái trí được định tính như thế thâm nhập vào bản chất căn bản của tất cả các sự vật, là cái vượt khỏi phân tích lý luận, và không thể được diễn tả bằng mệnh đề nào trong tứ cú—See Two kinds of wisdom (B).

**Absolute in manifestation:** Bất không chân như—See Two Truths (C).

**Absolute nature:** Lý tính—The fundamental principle or character—Nguyên lý hay tánh chất căn bản—Parinispanna (skt)—Viên Thành Thực Trí—One of the three forms of “Svabhavalakshana-sunyata” or knowledge is the

Parinispanna, perfected knowledge, and corresponds to the Right Knowledge (Samyagjnana) and Suchness (Tathata) of the five Dharmas. It is the knowledge that is available when we reach the state of self-realization by going beyond Names and Appearances and all forms of Discrimination or judgment. It is the highest truth the Yogacara School’s epistemological ultimate, because it is the way things really are as understood by the unenlightened mind. It is the truth that ultimately all things are completely lacking in duality, even though they appear to the unenlightened mind under the guise of dualism. It is suchness itself, it is the Tathagata-garbha-hridaya, it is something indestructible. The rope is now perceived in its true perspective. It is not an object constructed out of causes and conditions and now lying before us as something external. From the absolutist’s point of view which is assumed by the Lankavatara, the rope is a reflection of our own mind, it has no objectivity apart from the latter, it is in this respect non-existent. But the mind out of which the whole world evolves is the object of the Parinispanna, perfectly-attained knowledge—Viên thành thực trí tức là cái biết toàn hảo và tương đương với Chánh Trí (samyagjnana) và Như Như (Tathata) của năm pháp. Đây là cái trí có được khi ta đạt tới trạng thái tự chứng bằng cách vượt qua Danh, Tướng, và tất cả các hình thức phân biệt hay phán đoán (vikalpa). Đây là chân lý cao nhất, chân lý tối thượng của khoa nhận thức luận Du Già, vì nó là cách thức sự vật thật sự hiện hữu được hiểu bởi tâm giác ngộ. Chân lý này nói rằng mọi sự mọi vật đều hoàn toàn không có tính nhị nguyên, mặc dù người có tâm không giác ngộ, nhìn sự vật theo cách nhị nguyên. Đây cũng là Như Như, Như Lai Tạng Tâm, đây là một cái gì không thể bị hủy hoại. Sợi dây thừng giờ đây được nhận biết theo thể diện chân thực của nó. Nó không phải là một sự vật được cấu thành do các nguyên nhân và điều kiện hay nhân duyên và giờ đây đang nằm trước mặt chúng ta như là một cái gì ở bên ngoài. Từ quan điểm của nhà Duy Thức Tuyệt Đối theo như Lăng Già chủ trương, sợi dây thừng là phản ánh của chính cái tâm của chúng ta, tách ra khỏi cái tâm thì nó không có khách quan tính, về mặt

này thì nó là phi hiện hữu. Nhưng cái tâm vốn do từ đó mà thế giới phát sinh, là một đối tượng của Viên Thành Thực hay trí toàn đức—See Svabhavalakshana-traya.

**Absolute Necessity** (n): Bất khả kháng.

**Absolute oneness of perfect knowledge:** Parinishpanna (skt)—Sự nhất tính tuyệt đối của trí tuệ toàn hảo hay trí viên thành—See Eight ways of no-birth.

**Absolute oneness of perfect knowledge excludes the idea of otherness:** The parinishpanna excludes the idea of otherness—Sự nhất tính tuyệt đối của trí tuệ toàn hảo hay trí viên thành (parinishpanna) loại trừ cái ý niệm về dị biệt.

**Absolute perfection:** Inclusive to the uttermost—Viên Cực (viên mãn tuyệt đối).

**Absolute in phenomena:** Bất không chân như—See Two Truths (C).

**Absolute power:** Quyền tuyệt đối.

**Absolute reality:** Bhutatathata (skt)—Parinishpanna (skt).

- 1) Incomprehensible entity: Supernatural existence, as contrast with superficial reality of phenomena—Diệu hữu hay thực tại chân thực (tâm Phật hay Phật tánh).
- 2) Perfect true nature: Viên Thành Thực Tính—Chân Như—Thực Tướng—Pháp Giới—Pháp Tính—Niết Bàn.
- 3) The pure ideation can purify the tainted portion of the ideation-store (Alaya-vijnana) and further develop its power of understanding. The world of imagination and the world of interdependence will be brought to the real truth (Parinishpanna): Tính chân thực của chư pháp hay chân lý tuyệt đối. Tịnh thức có thể tẩy sạch phần ô nhiễm của tạng thức và còn khai triển thế lực trí tuệ của nó. Thế giới của tưởng tượng và thế giới hỗ tương liên hệ được đưa đến chân lý chân thực, tức là viên thành thực tánh.

**Absolute source and character:** Ultimate source and character of all phenomena—Chân như bản tính.

**Absolute State** (n): Nirvana—Tịch tịnh tuyệt đối.

**Absolute sunya:** Absolute Void—Thực không—Absolute vacuity; all things being produced by cause and environment are unreal—Nhất thiết chư pháp đều do nhân duyên sinh ra, không có tự tính—See Emptiness.

**Absolute true appearance of all things:** Chân thật tướng.

**Absolute truth:** Paramattha-saccam (p)—Paramartha-satya (skt)—Chân đế (chân lý hay sự thật tuyệt đối)—Tuyệt đãi chân như—See Ultimate truth, and Two Truths (H).

**Absolute truth or light of the Buddha:** Dharmakaya (skt)—Thực tướng thân hay Pháp thân—See Two forms of body (D).

**Absolute unconditioned aspect of the bhutatathata:** Diệt tướng—Extinction as when the present passes into the past.

**Absolute universal enlightenment:** Samyak-sambodhi (skt)—Đẳng giác.

**Absolute universal and wonderful enlightenments:** Samyak-sambodhi (skt)—Đẳng giác và Diệu giác—Absolute universal enlightenment, omniscience, a quality of a term for a Buddha. The balanced state of truth, the fifty-first of the fifty-two stages through which a bodhisattva is supposed to pass on the road to Buddhahood. The attainment of the Buddha-enlightenment which precedes the final stage of truth—Sự giác ngộ của chư Phật bình đẳng nhất như. Quả vị thứ 51 trong 52 quả vị mà Bồ Tát phải trải qua trên đường đi đến quả vị Phật. Đẳng Giác đi trước Diệu Giác hay Phật Quả Giác Ngộ.

**Absolute Void:** Sunyata (skt)—Absolute sunya—Emptiness—Nothingness—Chân Không.

- 1) Emptiness: Wonderful existence—True emptiness is not empty; it gives rise to wonderful existence. Wonderful existence does not exist; it does not obstruct True Emptiness. From the void which seemingly contains nothing, absolutely everything descends—Chân không không có nghĩa là trống rỗng, mà có nghĩa là cái không mà không phải là không; chân không làm khởi lên diệu hữu.
- 2) The absolute void, completely vacuity, said to be the nirvana of the Hinayana: Người ta nói chân không là Niết Bàn của Tiểu Thừa



(chân không tức niết bàn diệt đế, chẳng phải giả nên gọi là chân, lia bỏ hành tướng nên gọi là không).

- 3) According to the Awakening of Faith, Only-Consciousness, and The Flower Adornment Sutra, emptiness means the essence of the bhutatathata: Không Chân Như—Theo Khởi Tín Luận, Duy Thức Học, và Kinh Hoa nghiêm, chân không là lý tính chân như. Xa lia các tướng do mê tình nhìn thấy trong Khởi Tín Luận—See Bhutatathata.
- 4) Nhị Không trong Duy Thức—See Dvayanairatmya.
- 5) Chân Không tam quán trong Hoa Nghiêm—See Three contemplations.
- 6) The void or immaterial as reality, as essential or substantial, the not-void void, the ultimate reality, the highest Mahayana concept of true voidness, or of ultimate reality: Phi Không Chi Không—Đối với hữu trong phi hữu là diệu hữu, nói không trong phi không là chân không.
- 7) For more information, please see Emptiness and Wonderful existence.

**Absolute as the void:** Không chân như—See Two Truths (C).

**Absolute wisdom:** Bhutatathata (skt)—Tathata (skt)—Chân như—Bhutatathata wisdom—See Five laws or categories (I).

**Absolute wisdom of Buddhas and Bodhisattvas:** Thực trí—Trí huệ tuyệt đối của chư Phật và chư Bồ Tát—See Two kinds of wisdom (C).

**Absolutely:** Tuyệt Đối—Vượt ra ngoài sự so sánh—Absolute—Absolutely—Beyond compare—Outstanding—Special—Supreme—The Absolute is the Reality of the appearances. The Absolute is always of uniform nature. Nirvana or the Absolute Reality is not something produced or achieved. According to the Madhyamaka philosophy, Candrakirti, to the saints, the Absolute is just silence, for it is inexpressible by speech—Tuyệt đối là thực tại của những hiện tượng. Tuyệt đối luôn luôn có bản chất đồng nhất. Niết bàn hoặc thực tại tuyệt đối không phải là thứ gì được tạo sanh hoặc thành tựu. Theo triết học Trung Quán, Nguyệt Xứng

cho rằng với các bậc Thánh giả thì Tuyệt Đối chỉ là sự im lặng, vì nó là cái gì bất khả thuyết hay bất khả diễn đạt bằng lời. Có rất nhiều chữ để mô tả về Tuyệt Đối.

**Absolutely free or unhindered:** Illimitable—Universal—Nhất Thiết Vô Chướng Ngại—Hoàn toàn thoát khỏi mọi chướng ngại.

**Absolutely perfect and complete wisdom:** Thực trí hay Như Thực Trí—Chân Thực Trí—Trí chiếu tỏ sáng đạo lý chân thực, bình đẳng, không sai biệt—See Two kinds of Tathagata-wisdom.

**Absoluteness:** The bhutatathata in its purity—Không như lai tạng.

**Absolution:** Lễ siêu độ.

**Absolutism** (n): Chuyên chính—Thuyết Tuyệt Đối—Thuyết tiền định—Predestinarianism.

**Absorb** (v): Hấp thụ—To receive.

**Absorbing:** Chan chứa—Extremely interesting or involving

**Absorption** (n): Sự thẩm thấu.

**Absorbition by drops:** Thẩm từng giọt.

**Abstain** (v): Kiên cử—Tiết chế—To refrain.

**Abstain from being angry, but being gentle:** Không sân hận, mà ôn nhu—See Ten meritorious deeds (I).

**Abstain from being attached (devoted) to wrong views, but understand correctly:** Không mê muội tà kiến, mà hiểu theo chánh kiến—See Ten meritorious deeds (I).

**Abstain from being greedy and covetous:** Không tham lam ganh ghét người—See Ten meritorious deeds (I).

**Abstain from eating meat:** Kiên tịnh.

**Abstain from all sexual excess:** Kamamithyacaradviratih (skt)—Kamesu-micchacara (p)—Không tà dâm—Against lust—Not to commit adultery—Not to engage in improper sexual conduct—See Five precepts.

**Abstain from useless gossiping, but speaking useful words:** Không nói lời vô ích, mà nói lời hữu ích—See Ten meritorious deeds (I).

**Abstaining from Committing adultery:** Abstain from wrong sexual behavior—Không tà dâm—Không tà hạnh—According to the

Anguttara Nikaya, the Buddha taught: “Monk, I know not of any other single form by which a man’s heart is attracted as it is by that of a woman. Monks, a woman’s form fills a man’s mind. Monks, I know not of any other single sound by which a man’s heart is attracted as it is by that of a woman. Monks, a woman’s sound fills a man’s mind. (the same thing happens with smell, flavor, touch...)” Sex is described by the Buddha as the strongest impulse in man, If one becomes a slave to this impulse, even the most powerful man turn into a weakling; even the sage may fall from the higher to a lower level—Theo Tăng Chi Bộ Kinh, Đức Phật dạy: “Này các Tỳ Kheo, Như Lai không thấy một sắc nào khác, do sắc đó tâm của một người đàn ông bị hấp dẫn, xâm chiếm và ngự trị như sắc của một người đàn bà. Này các Tỳ Kheo, sắc của một người đàn bà xâm chiếm và ngự trị tâm của người đàn ông. Này các Tỳ Kheo, Như Lai không thấy một âm thanh nào khác, do âm thanh đó tâm của một người đàn ông bị hấp dẫn, xâm chiếm và ngự trị như âm thanh của một người đàn bà. Này các Tỳ Kheo, âm thanh của một người đàn bà xâm chiếm và ngự trị tâm của người đàn ông. Lại cũng như vậy đối với hương, vị, xúc...” Sự hấp dẫn về giới tính được Đức Phật mô tả như là một xung lực mạnh mẽ nhất trong con người. Nếu trở thành một kẻ nô lệ cho xung lực này thì dù có là người mạnh nhất cũng biến thành yếu ớt, dù là bậc hiền nhân cũng có thể từ bậc cao trở xuống bậc thấp như thường.

**Abstaining from doing something:** Vivajjitta (p)—Vivarjana (skt)—Viễn ly (xa rời các hành động tạo tác của tâm thức).

**Abstaining from Drinking (intoxicant substance):** Không uống những chất cay độc.

**Abstaining from Killing:** Không giết hại

**Abstaining from Lying:** Không vọng ngữ.

**Abstaining from Stealing:** Không trộm cướp.

**Abstaining from wrong sexual behavior:** Không tà dâm—Không tà hạnh—See Abstaining from Committing adultery.

**Abstemious** (a): Có tiết độ—Tiết chế—Abstemious meal—Bữa ăn đạm bạc.

**Abstemiousness** (n): Sự kiêng cử hay tiết chế.

**Abstention** (n) Sự kiêng cử.

**Abstention from discrimination in regard to donations and offerings:** Donations and offerings received with no thought of discrimination in order to subdue his mind—Thấy người được cúng dường cũng không phân biệt, không khoe những lợi lộc của mình, ở nơi đó mà điều phục tâm mình—See Eight perfections.

**Abstention from getting jealousy:** Abstention from discrimination in regard to donations and offerings received with no thought of self-profit in order to subdue his mind—Thấy người được cúng dường cũng không tậ đố, không khoe những lợi lộc của mình, ở nơi đó mà điều phục tâm mình—See Eight perfections.

**Abstention from opposition to the Sravaka Dharma:** Không chống trái với giáo pháp của hàng Thanh Văn—See Eight perfections.

**Abstinence** (n): Virati (skt)—Sự kiêng giữ—Sự kiêng thịt, kiêng rượu, và tiết dục—Tâm Sở Tiết Chế—See Fifty-two mental states.

**Abstinence from lying:** Không nói dối (chẳng nói láo)—Not to lie—See Ten precepts.

**Abstinence from taking fermented liquor:** Không uống rượu—Not to drink liquor, beer or wine—See Ten precepts.

**Abstinence from taking food in unprescribed time:** Not to eat food out of regulated hours—Không ăn trái thời—See Ten precepts.

**Abstinence from taking life:** Not to kill living beings—Không sát sanh (chẳng giết mạng sống)—See Ten precepts (I).

**Abstinence from taking what is not given:** Không trộm cắp (chẳng lấy của không cho)—Not to steal—Not to take what is not been given. \*\*See Ten precepts.

**Abstinence from unchastity:** Không dâm dục. \*\*See Ten precepts.

**Abstintial rules:** Trai Giới—Rules for purification, e.g. the eight prohibitions—Thanh tịnh thân tâm hay đề phòng thân tâm lười biếng giải đãi, thí dụ như bát quan trai giới.

**Abstract** (a): Trừu tượng.

**Abstract contemplation:** Dhyana (skt)—See Meditation.

**Abstract (v) from:** Rút ra (từ).

**Abstract meditation:** Thiền Định—Meditation in the realms of form and beyond form—Thiền định trong cõi Sắc giới hay Vô Sắc giới—See Two kinds of samadhi.

**Abstract numbers:** Những con số trừu tượng.

**Abstract objects:** Immaterial objects—Trừu tượng sắc—See Three kinds of rupa (A).

**Abstract postulates:** Chứng đắc thế tục đế hay phương tiện an lập đế—Abstract postulates (the four Noble Truths). Đây là một trong tám sự thật—This is one of the eight truths (postulates or judgments)—See Eight truths.

**Abstraction (n):**

- 1) Sự trừu tượng—Quan niệm trừu tượng.
- 2) Dhyana samadhi-paramita (skt)—Concentration—Contemplation—Meditation—Thiền Định Ba La Mật—See Six paramitas and Ten paramitas.

**Abstractness (n):** Tính trừu tượng.

**Abstruse manner:** Bút pháp thâm thúy.

**Abstruse response:** Deep response—Huyền ứng.

**Absurd (a):** Vô lý—Phi lý—Lố bịch—Ngu xuẩn.

**Absurdity (n):** Sự lố bịch—Sự phi lý, sự vô lý.

**Abundant (a):** Có nhiều.

**Abundant Fruit Heaven:** Cõi Trời Quảng Quả.

**Abundant merits:** Great fruit—Quảng Quả—Broad Phala, the 12<sup>th</sup> Brahmaloaka—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

**Abundant Treasure:** Prabhutaratna (skt)—Taho (jap)—Many jewels—Đa Bảo—See Abundant treasures Buddha.

**Abundant treasures Buddha:** Prabhutaratna-Buddha (skt)—Many Jewels Buddha—Đa Bảo Như Lai—Abundant-treasures (Many Jewels) Buddha—The Ancient Buddha, who entered Nirvana a long long time ago, who appeared in his stupa to hear the Buddha preach the Lotus Sutra (chapter 11), by his presence revealing that nirvana is not annihilation. Prabhutaratna Buddha, an important image in the Lotus Sutra: an ancient monument emerges from the ground, opens up, and reveals an extinct Buddha, named Prabhutaratna, who although extinct is still alive and teaching. This symbolizes the idea that truth

is eternal, even though it may sometimes be concealed or forgotten, sometimes revealed or rediscovered—Một vị cổ Phật (ở thế giới Đông Phương Bảo Tịnh) đã nhập Niết bàn, đã xuất hiện nghe Phật Thích Ca thuyết kinh Pháp Hoa (phẩm 11), do sự hiện diện của Phật Đa Bảo, chúng ta thấy Niết bàn không phải là sự hủy diệt. Phật Đa Bảo là một hình ảnh quan trọng trong Kinh Pháp Hoa: một tòa bảo tháp cổ nổi lên từ dưới đất (tầng địa đồng xuất), một vị cổ Phật từ đó bước ra. Biểu tượng này tượng trưng cho chân lý trường tồn, dù đôi khi chân lý ấy bị lu mờ hay chôn vùi; cũng có lúc nó sẽ được phát hiện sáng ngời.

**Abuse (v):** Lạm dụng—Lợi dụng—See Seven sins.

**Abuse animals:** Lạm dụng thú vật—A Bhiksu or Bhiksuni who abuses animals or takes their bones, horns, or skin to make art work or decorations, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào lạm dụng thú vật hay lấy xương, sừng hoặc da của chúng để làm những tác phẩm nghệ thuật, hoặc để trang trí phòng ốc, là phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

**Abuse with foul language:** Nói lời tục tũ (Phún phẩn).

**Abuse or rude words:** Ác khẩu—See Four un-Ariyan modes of speech (A).

**Abused (a):** Bị lạm dụng.

**Abyss (n):** Vực thẳm—Vực sâu.

**Abyss of the mortal life:** Sanh tử viện.

**Academic (a):** Thuộc về học thuật.

**Academic Study:** Học lý thuyết.

**Academic Theories (n):** Lý thuyết—Những học thuyết có tính cách học suông.

**Academy (n):** Hàn lâm.

**Acala (skt):** Niscala (skt)—Dhruva (skt)—A Xa La—Unmoved—Immobile—Motionless—Immovable—Bất động..

1) Immovable land—Bất Động địa—Địa thứ tám trong Thập Địa tiến về Phật Quả toàn thiện—The eighth of the ten stages in a Buddha's advance to perfection. \*\*See Ten grounds (B).

2) Immovable Raja: Bất Động Minh Vương. \*\*See Ten grounds (B).

- a) Subduer of demons: Vô Động Tôn, vị tôn chế ngự ma quỷ.
- b) The one who executes the orders of Vairocana: Vị Tôn thừa hành mệnh lệnh của Đức Tỳ Lô Giá Na.
- 3) Who is associated with Manjusri (Văn Thù)—Vô-Yểm-túc. \*\*See Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra.

**Acalabhumi** (skt): Immovable ground, the 8th ground of Bodhisattva—Bất động địa—See Ten grounds.

**Acalanatha** (p): Bất Động Tôn.

**Acalagra-vidyaraaja** (skt): Immovable Vidyaraaja—Bất động tôn, Bất động Minh vương.

**Acala-vidya-raja** (skt): Immovable vidyaraaja—Bất động Minh vương.

**Acara** (skt): A Chiết La.

- 1) An arhat of the kingdom of Andhra: Vị A La Hán trong Vương Quốc Andhra.
- 2) Founder of the Acara monastery: Người sáng lập tự viện A Chiết La.

**Acarika** (skt): Tập quán—Habit—Custom.

**Acarin** (skt):

- 1) Practitioner: Hành giả.
- 2) An abbot's attendant: Người thị giả ở phương trượng.
- 3) Zen Practitioner: Người hành thiền.
- 4) One who practices and performs the duties of a disciple: Vị đệ tử tu hành theo Phật.

**Acariya-mutthi** (p): Mật giáo—Esoteric doctrine—Secret teaching.

**Acarya** (skt): A Già Lợi Da—A xà lê—Xà Lê—A Xà Lê—Giáo Thọ—Master—Preceptor—Spiritual teacher (instructor, master, preceptor)—Giáo thọ sư—Y chỉ sư. \*\*See Five categories of acarya.

(A) Master of a new or junior monk. Any monks or nuns must have an Acarya. This master is extremely important in our cultivation process for a gentle person can easily become influenced by a duious master and to follow a less moral path. Acarya is a spiritual teacher for our cultivation life. It is crucial that the person we learn from be qualified and deeply learned in the dharmas. Before choosing a master, we should know that that master possesses excelent virtues (correct

conduct) and spiritual knowledge so he is able to teach others—Thầy giáo thọ của các Tỳ Kheo vừa mới được thọ giới để dạy dỗ và nhắc nhở trong việc tu hành. Bất cứ vị Tăng hay Ni nào cũng đều phải có một vị Y chỉ sư. Vị Thầy này cực kỳ quan trọng trong tiến trình tu tập của chúng ta vì một người hiền lành có thể dễ dàng bị ảnh hưởng bởi một vị thầy xấu và đi theo con đường không có đạo đức một cách dễ dàng. Vị Y chỉ sư này là vị thầy tinh thần trong đời tu tập của chúng ta. Thật là quan trọng cho chúng ta là bậc A Xà Lê phải có chính hạnh hay phẩm hạnh tốt đẹp, phải có những hiểu biết sâu sắc về giáo pháp để có khả năng dạy người khác. Trước khi chọn một vị thầy chúng ta phải biết vị thầy này có đạo đức và những kiến thức tâm linh.

(B) Teacher—A spiritual guide or teacher—One who knows or teaches the acara or rules of good conduct—Master or Teacher of the dharma. One of the two kinds of spiritual masters (known in Buddhism) who not only has mastered the dharmas also has realized the truths they contain—Một trong hai loại thầy tinh thần được biết đến trong Phật giáo; người chẳng những thông hiểu giáo lý mà còn thực chứng những chân lý chứa đựng trong đó.

(C) There are five categories of acarya: Có năm loại giáo thọ (a xà lê)—See Five categories of acarya.

**Accavanadhamma** (p): Bất Chung Pháp—Not subject to death.

**Accadhaya** (p): Having placed one leg upon the other in a slightly changed position—Đế chân này téo lên chân kia trong tư thế hơi thay đổi.

**Accana** (p): Honor—Danh dự.

**Accanta** (p): Perpetual—Absolute (a)—Tuyệt đối.

**Accasanna** (p): Very near (a)—Rất gần.

**Accaya** (p): Fault—Lầm lỗi.

**Accayika** (p): Urgent (a)—Khẩn cấp.

**Accede to** (v): Đồng ý—Tán thành.

**Accept commandments:** Receive (v) the precepts—Nạp Giới—Thọ Giới—Thụ giới—To receive or accept the commandments. According

to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms—Thọ giới hay là thọ nhận giới thể nơi thân mình. Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển:

- 1) To embrace Buddhism: Receiving the precepts—To receive or accept the commandments—Thọ giới là thọ nhận giới luật do Phật chế ra.
- 2) A novice disciple, or the beginner receives the first five commandments: Đệ tử sơ cơ thọ lãnh ngũ giới.
- 3) The monks, nuns, and the earnest laity proceed to the reception of eight commandments: Chư Tăng Ni và Phật tử thuần thành tiến hành thọ lãnh bát giới.
- 4) Fully ordained monks and nuns can receive or accept ten or more commandments: Chư Tăng Ni Thọ giới đầy đủ có thể thọ trì từ thập giới trở lên. \*\*See Complete moral precepts for monks.
- 5) The term is also applied by the esoteric sects to the reception of their rules on admission: Từ thọ giới còn dùng để chỉ người thọ giới Tam Muội Da Chân Ngôn.

**Accept (v) the Criticisms of Others:** Chấp nhận sự chỉ trích của người khác.

**Accept disciples with the purpose to serve one's reputation:** Nhận học trò vì danh lợi cho riêng mình—A Bhikṣu or a Bhikṣuni who accepts disciples not with the purpose to teach and nurture them on the path of cultivation, but only to serve his or her own reputation or personal benefits, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào thâu nhận đệ tử không với mục đích giáo dưỡng họ tu học, mà vì danh tiếng hay lợi ích cho cá nhân mình, vị đó phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

**Accept One's Fate:** Cam chịu—To be content with one's lot.

**Accept or not to accept angry and displeased:** Chấp nhận hay không chấp nhận phần nộ và không hoan hỷ—In the Middle Length Discourses—Trong Kinh Trung Bộ.

- 1) Angry and displeased, brahmana Akkosaka-bharadvaja went to the Enlightened One, and there abused and reviled the Enlightened One in harsh and rude words—“Phần nộ và

không hoan hỷ, Bà la môn Akkosaka Bharadvaja đi đến Thế Tôn, sau khi đến y nói những lời không tốt đẹp, ác ngữ, phỉ báng và nhiếc mắng Thế Tôn.

- 2) Being thus spoken the Enlightened One said to the brahmana: “What do you think Brahmana? Do your friends and acquaintances, do your blood relatives and guests pay a visit to you?”—Được nghe nói như vậy, Thế Tôn nói với Bà la môn Akkosaka Bharadvaja: “Này Bà la môn, ông nghĩ thế nào? Các thân hữu bà con huyết thống, các khách có đến viếng thăm ông không?”
- 3) Akkosaka replied: “Yes, sometimes, friends and acquaintances, blood relatives and guests pay me a visit.”—Bà la môn Akkosaka Bharadvaja trả lời: “Thỉnh thoảng các thân hữu bà con huyết thống, các khách có đến viếng.”
- 4) The Buddha said: “What do you think, o brahmana? Do you offer them food to chew, to eat and to taste?”—Đức Phật bảo: “Này Bà la môn, ông nghĩ thế nào? Ông có sửa soạn cho họ các món ăn loại cứng, loại mềm và các đồ nếm không?”
- 5) Akkosaka replied: “Sometimes, I offer them food to chew, to eat and to taste.”—Bà la môn Akkosaka trả lời: “Thỉnh thoảng có sửa soạn cho họ các món ăn loại cứng, loại mềm và các loại đồ nếm.”
- 6) The Buddha continued to ask: “O brahmana, if they do not accept them, to whom these foods come back?—Đức Phật hỏi tiếp: “Nhưng này Bà la môn, nếu họ không nhận, thì các món ăn ấy sẽ về ai?”
- 7) Brahmana replied: “If they do not accept them, these foods come back to us.”—Bà la môn Akkosaka đáp: “Nếu họ không nhận, thì các món ăn ấy sẽ về lại chúng tôi.”
- 8) The Buddha continued to say: “In the same way, o brahmana! You have abused us who do not abuse. You have reviled us who do not revile. You have scolded us who do not scold. We do not accept them from you, so they are all for you. O brahmana, they are all for you. O brahmana, he who abuses back when abused at, who reviles back when reviled,

who scolds back when scolded, o brahmana, this is called eating them together and sharing them together. We do not eat them with you. We do not share them with you. So they are all for you, o brahmana! They are all for you, o brahmana!—Đức Phật nói tiếp: “Cũng vậy, này Bà la môn, nếu ông phỉ báng chúng tôi là người không phỉ báng lại, mắng nhiếc chúng tôi là người không mắng nhiếc lại, xỉ vả chúng tôi là người không xỉ vả lại, chúng tôi không chịu nhận sự việc ấy từ ông, thời này Bà la môn, sự việc ấy lại về ông. Này Bà la môn, ai phỉ báng lại khi bị phỉ báng, nhiếc mắng lại khi bị nhiếc mắng, xỉ vả lại khi bị xỉ vả, thời như vậy, này Bà la môn, người ấy được xem là hưởng thọ, đã san sẻ với ông. Còn chúng tôi không cùng hưởng thọ sự việc ấy với ông, không cùng san sẻ sự việc ấy với ông, thời này Bà la môn, tất cả sự việc ấy lại về với ông và tất cả sự việc ấy chỉ về lại với ông mà thôi.”

**Accept gifts from laypeople whose mind is**

**not pure:** Nhận quà của người thế tục có tâm mờ ám—A Bhikṣu or Bhikṣuṇī who accepts gifts from laypeople, or even from a nun or a monk whose mind is not pure and who has a special affection toward him or her, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nhận quà của người thế tục, ngay cả từ một vị Ni hay một vị Tăng mà tâm không thanh tịnh (có ý mờ ám), là phạm giới Ba Dật Đê hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối ngay).

**Accept nothing to do Buddha-work for sentient beings:** Vì chúng sanh mà lấy sự “không có chỗ thọ” để làm Phật sự—See Ten kinds of performance of Buddha-work.

**Accept offerings but do not cultivate:** Nhận của cúng dường mà không chịu tu tập—A Bhikṣu or a Bhikṣuṇī who accepts offerings from laypeople but does not truly try to cultivate, and says that it is the duty of laypeople to bring offerings to nurture the Sangha, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nhận của cúng dường mà không chịu cố gắng tu tập, mà còn nói bốn phần của đàn na tín thí là phải cúng dường nuôi Tăng chúng, là phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

**Accept offering from the stable-keeper:** Nhận sự cúng dường thực phẩm từ người giữ ngựa—See Nine distresses.

**Accept poverty in one’s search for the Way:** An bản lạc đạo—To accept to live in poverty so as to nurture one’s virtues.

**Accept rules:** Nạp Cụ—To accept all the monastic commandments, or rules—Thọ nhận cụ túc giới nơi thân mình.

**Accept something as a fact:** Recognize something—Thừa nhận điều gì.

**Accept things to do Buddha-work for sentient beings:** Vì chúng sanh mà lấy sự “có chỗ thọ” để làm Phật sự—See Ten kinds of performance of Buddha-work.

**Acceptable to (a):** Có thể chấp nhận được.

**Acceptance (n):** Sự chấp nhận.

**Acceptance of being dreamlike:** Như mộng nhãn. \*\*See Ten kinds of acceptance.

**Acceptance of being echolike:** Như hưởng nhãn. \*\*See Ten kinds of acceptance.

**Acceptance of being fanthomlike:** Như hóa nhãn. \*\*See Ten kinds of acceptance.

**Acceptance of being like a reflection:** Như huyễn nhãn. \*\*See Ten kinds of acceptance.

**Acceptance of being miragelike:** Như diệm nhãn. \*\*See Ten kinds of acceptance.

**Acceptance of illusoriness:** Như huyễn nhãn. \*\*See Ten kinds of acceptance.

**Acceptance of the nonorigination of all things:** Vô sanh pháp nhãn. \*\*See Ten kinds of acceptance.

**Acceptance of being spacelike:** Như hư không nhãn. \*\*See Ten kinds of acceptance.

**Acceptance of the voice of the Teaching:** Âm thanh nhãn. \*\*See Ten kinds of acceptance.

**Access (v):** Đến với—Tiếp cận.

**Access-Concentration:** Khả năng vào định—Ability to enter concentration.

**Accessory conditions:** Nội duyên—Sở duyên.

1) Alambana (skt): Sở duyên—Upon which something rests or depends, hence objects of perception; that which is the environmental or contributory cause; attendant circumstances—Cảnh đối đãi với tâm thức

(pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên).

- 2) **Hetupratyaya** (skt): Nội Duyên—Environmental cause—Secondary cause—The condition of perception arising from the five senses—Immediate, conditional or environmental causes, in contrast with the more remote—Ý thức trong tâm phân biệt các pháp khởi lên từ năm thức.

**Acceti** (p): To pass time—Cho qua thời gian.

**Accha** (p): Clear—Pure—Trong trẻo.

**Acchadana** (p): Clothing—Quần áo—Y phục.

**Acchadeti** (p): To cover with—To clothe—Mặc quần áo.

**Acchambhi** (p): Fearless—Not frightened—Vô úy.

**Acchara** (p): Short moment—Khoảng thời gian ngắn.

**Acchara-sanghata** (p): In a snapping of fingers—Trong một khảy móng tay (trong khoảng thời gian thật ngắn).

**Acchariya** (p): Wonder—Kỳ diệu.

**Acchariyabbhutadhamma** (p): Vị Tăng Hữu Pháp—Marvellous quality.

**Acchariya manussa** (p): Người phi thường—An extraordinary man—A Marvellous man.

**Acchecchi** (p): Cut out—Destroyed—Phá hủy.

**Acchejja** (p): Unbreakable—Indestructible—Bất hoại.

**Acchijja** (p): Of the following—Theo sau đây.

**Acchindati** (p): To rob—To take by force—Cướp.

**Acci** (p): Flame (n)—Ngọn lửa.

**Accident** (a): Ngẫu nhiên.

**Accident Theory** (a): Thuyết ngẫu nhiên.

**Accidental** (a): Bất ngờ—Unexpected.

**Accidentalism** (n): Thuyết ngẫu nhiên—Người theo dị thuyết chủ trương sự kiện phát sanh không có nguyên nhân—Heretic people believe that things happen without any causes.

**Accita** (p): Esteemed—Honored (a)—Được vinh dự—Được kính trọng.

**Accodaka** (p): Too much water—Quá nhiều nước.

**Accomodation** (n): Sự thích ứng—Sự hợp giải.

### **Accommodate and benefit all living beings:**

Hằng Thuận Chúng Sanh—This is the ninth of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. To accommodate and benefit all living beings means we will accord with and take care of all living beings, making offerings to all living beings as if we made offerings to all Buddhas, honors and serves them as if we honored and served all Buddhas and Bodhisattvas. We should be a good doctor for the sick and suffering, lead those who have lost their way to the right road, be a bright light for those in the dark night, give food to the hungry, give drink to the thirsty, and so on. If we accord with living beings, then we accord with and make offerings to all Buddhas. If honor and serve living beings, we then honor and serve the Thus Come Ones. If we make living beings happy, we are making all Thus Come Ones happy—Đây là hạnh nguyện thứ chín trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Hằng thuận chúng sanh là tùy thuận chúng sanh mọi loài mà thật hành cúng dường và cung kính như cha mẹ, hoặc như các bậc Bồ Tát hay Phật. Nếu chúng sanh bệnh thì chúng ta làm lương y; nếu chúng sanh lạc đường thì chúng ta vì họ mà chỉ cho con đường chánh; nơi đêm tối chúng ta vì họ mà làm đuốc sáng, người cần ăn chúng ta cho ăn; người cần uống chúng ta cho uống, vân vân. Tùy thuận chúng sanh là tùy thuận chư Phật, cúng dường chúng sanh là cúng dường chư Phật, làm cho chúng sanh hạnh phúc là làm cho chư Phật hoan hỷ.

### **Accommodate and benefit all sentient beings:**

Hằng thuận chúng sanh—See Five stages in a penitential service (II) (5), and Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva.

**Accommodate** (v) **a quarrel**: Hòa giải một cuộc tranh cãi.

**Accommodate** (v) **oneself to**: Tự thích ứng với.

**Accommodate** (adapt) **oneself to circumstances**: Tùy cơ ứng biến.

**Accompanied by** (p.p): Cùng đi với ai.

**Accompany** (v): Đi theo (đồng hành)—To go with.

**Accompany someone**: Đi cùng ai.

**Accomplish** (v): Hoàn thành—To finish.

**Accomplish the acts and vows of Universally Good Bodhisattva:** To accomplish or undertake the acts and vows of Universally Good Enlightened Beings—Thành Tựu Hạnh Nguyễn Phổ Hiền. \*\*See Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva.

**Accomplish all enlightening practices:** Rốt ráo thành tựu tất cả hạnh Bồ Tát—See Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings.

**Accomplish all the far-reaching meditations of enlightening beings:** Đầy đủ tất cả Bồ Tát quảng đại thiền định—See Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings.

**Accomplish one's labour by prolonged sitting:** Tọa Cửu Thành Lao—As did Bodhidharma—Ngồi lâu mà thành tựu như Ngài Bồ Đề Đạt Ma.

**Accomplished all manner of freedom of enlightening beings:** Tất cả pháp tự tại của Bồ Tát đều đã thành tựu—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

**Accomplish (v) a merit:** Tạo lập công đức.

**Accomplish the Paths of Enlightening Beings:** Enlightening beings accomplish the Paths of Enlightening Beings win the ten appellations—Chư Bồ Tát thành tựu Bồ Tát Đạo thời được mười danh hiệu này—See Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings.

**Accomplished:** Viên Mãn—Accomplished, perfection, completion, completely full, wholly complete; the fulfilling of the whole, i.e. that the part contains the whole, the absolute in the relative—Hoàn toàn thành tựu.

**Accomplished Wisdom Buddha:** Trí Thành Tựu Phật.

**Accomplishing tolerance:** Thành tựu nhẫn—See Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood (B).

**Accomplishing the Way:** After six years suffering, subduing mara and attaining enlightenment—Thành đạo sau 6 năm khổ hạnh—See Eight aspects of Buddha's life.

**Accomplishment of all Buddha teachings:** Chư Phật thấy đều thành tựu Phật pháp—See

Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas.

**Accomplishment of seven good qualities:** See Attain seven good qualities.

**Accomplishment of three stages in one life for final entry:** Nhất Sanh Bồ Xứ Bồ Tát—One who, in this one life, accomplishes the three stages for final entry. The stage of having only one lifetime to go before enlightenment, generally attributed to Bodhisattvas (associated with 20<sup>th</sup> vow of Amitabha). Everyone in the Pure Land is sure to experience the stage of having only one lifetime to go before enlightenment, and among them are countless numbers of such superlative Bodhisattvas—Vị chỉ còn sanh vào cõi Tịnh Độ một lần nữa là được lên ngôi Phật, thường chỉ áp dụng cho Bồ Tát. Tất cả các vị vãng sanh Tịnh Độ, người nào cũng quyết thực là nhất sanh bồ xứ, trong số đó có vô số “Thượng Thiện Nhân”.

**Accomplishment of true awakening:** Tu thành chánh đẳng chánh giác—Accomplishment of true awakening, one of the ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings—See Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings.

**Accord with one's calling:** Thuận Phận—To follow out one's duty; to carry out the line of Bodhisattva progress according to plan—Làm theo nhiệm vụ của một vị Bồ Tát.

**Accord with the Dharma:** Xứng Pháp Hạnh—To be in accord with the Dharma—See Four disciplinary processes (B).

**Accord with and preserve the teaching of the Buddhas:** Vì tùy thuận thủ hộ Phật pháp mà thị hiện ở vương cung—See Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace.

**Accord with the unobstructed liberation of all Buddhas:** Tùy thuận chư Phật vô ngại giải thoát—See Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching.

**Accord with the world:** Thuận thế (tùy thuận theo dòng đời).

**Accordant action:** Tu hành phổ—See Ten universals of a Bodhisattva.



**Accordant cause:** In contrast with the resisting accessory cause (nghịch duyên)—Thuận Duyên.

**According as:** Tùy theo—Tu hay không là hoàn toàn tùy ở bạn—You may either cultivate or not completely according as you decide.

**According to** (pr.p): Tùy theo

**According to the capacity:** Tùy Căn Cơ—According to the capability—The teaching of the Buddha according with the capacity of everyone—Pháp Phật thuyết giảng tùy căn cơ trình độ của từng người.

**According to one's capability:** Tùy khả năng của chính mình.

**According to classes:** Tùy Loại—According to type. Buddhas and Bodhisattvas reveal themselves in varying forms according to the need or nature of the beings whom they desire to save—Tùy theo chủng loại. Đức Phật và Bồ Tát tùy theo chủng loại chúng sanh mà thị hiện thuyết giáo khác nhau.

**According with enlightenment:** Tùy thuận Bồ Đề—See Ten kinds of actions of knowledge (6).

**According to lot:** Tùy Phần—According to the part assigned or expected; according to duty—Tùy theo hạn phận của sức lực mà hoàn thành công việc đã được giao phó.

**According to meaning:** Tùy Nghĩa—Tùy theo ý nghĩa—According to intention, or to the right.

**According to its place:** Đương Vị Tức Diệu—According to its application, wonderful or effective; e.g. poison as poison, medicine as medicine—Việc gì mà ở đúng chỗ của nó cũng đều vi diệu cả, như độc dược cũng có công dụng của độc dược, lương dược cũng có công dụng của lương dược.

**According to the Law:** According to rule—Như pháp.

**According to opportunity:** Tùy Cơ—According to capacity, or capability, i.e. the teaching of the Buddha according with the capacity of everyone—Tùy theo cơ hội hay căn cơ, như giáo thuyết của Đức Phật thích hợp với căn cơ của mọi người.

**According to the order or rank:** Thuận Thứ.

- 1) According to order or rank, one after the other: Theo thứ tự cấp trật hay tuổi hạ trong giáo đoàn.
- 2) The next life in Paradise to follow immediately after this without intervening stages: Vãng sanh về cõi Cực Lạc ngay đời kế tiếp không gián đoạn.

**According to prayer:** Tùy Cầu—Tùy theo sự cầu nguyện của chúng sanh.

**According-to-prayer Bodhisattva:** Tùy Cầu Bồ Tát—Bodhisattva (Kuan-Yin) who sees that all prayers are answered—Bồ tát Quán Âm Thanh Cứu Khổ.

**According to the sutras and vinaya:** Tùy Kinh Luật—According to the discipline as described in the sutras, i.e. the various regulations for conduct in the Sutra-pitaka; according to the wisdom and insight as described in the Vinaya-pitaka—Hành động đúng theo luật được diễn tả trong Luật Tạng.

**According to types:** Tùy loại—See According to class.

**According with:** Theo như.

**According with Conditioning Cause:** Resulting from conditioning cause, or circumstances as waves result from wind—Tùy Duyên—Chịu theo cái duyên mà sự vật bên ngoài kéo tới gây ra cảm xúc cho tự thể, như sóng là hệ quả của gió (nước nhờ duyên gió thổi mà sinh ra sóng).

**Account** (n): Chuyện kể hay bài tường thuật—Narration—The account of the Buddha's life—Chuyện kể về cuộc đời Đức Phật.

**Account** (v) **for:** Giải thích về—No one can account for other people's behavior—Không ai có thể giải thích được về cách cư xử của người khác.

**Accrue** (v): Đổ dồn về.

**Accrue** (v) **from:** Sanh ra từ—Những khó khăn đều do ngu si mà ra—All difficulties accruing from ignorance.

**Accuggata** (p): Very high (a)—Rất cao.

**Accumulate** (v): Chồng chất—Tích lũy—To pile up.

**Accumulate evils:** Tích ác.

**Accumulate a great amount of wealth:** Tích lũy số lượng tài sản lớn.

**Accumulate merits:** Tích lũy công đức.

**Accumulate money and possessions:** Tích lũy tiền bạc và của cải—A Bhiksu or Bhiksuni who thinks that money and possessions can guarantee his or her security of cultivation and seeks ways to accumulate them so that they become an obstacle to his or her path of cultivation, commits a Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nghĩ rằng tiền bạc và của cải có thể bảo đảm cuộc sống tu hành của mình rồi tìm cách tích lũy chúng làm trở ngại cho bước đường tu tập, là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lộ).

**Accumulate all roots of goodness:** Rốt ráo chứa nhóm tất cả thiện căn—See Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings.

**Accumulate virtues:** Tích đức.

**Accumulated fire:** Hỏa Tụ.

- 1) Accumulated one's own hell-fires: Sự kết tụ hỏa địa ngục.
- 2) The body as a heap of fire to be feared, the fire of angry-passions: Thân như một cụm lửa đáng sợ, lửa giận hờn và dục vọng.

**Accumulated fires of hell:** Accumulating one's own hell-fires—Body as a heap of fire—Fire of angry passions—Ngục Hỏa tụ.

**“Accumulated fire” rsi:** Hỏa Tụ Tiên—This genius and his wife are shown above Vaisramana in the Garbhadhatu—Vị Thần bốn mệnh và vợ của ông ta bên trên Thai Tạng Pháp Giới.

**Accumulated hindrances:** Tích lũy chướng.

**Accumulated treasures:** Ratna-rasi (skt)—Collection of gems—Gem-heap—Bảo tích.

**Accumulating one's own hell-fires:** Accumulated fires of hell—Body as a heap of fire—Fire of angry passions—Hỏa tụ.

**Accumulating all roots of goodness:** Y chỉ chứa nhóm tất cả thiện căn thực hành hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

**Accumulation** (n): Sự tích lũy—An accumulation or heap, implying the five physical and mental constituents, which combine to form the intelligence or nature, and rupa. The

accumulation in Buddhism (skandhas) refer only to the phenomenal, not to the non-phenomenal—Tích tập hay chứa nhóm (ý nói các sắc pháp tâm lớn nhỏ trước sau tích tập mà tạo ra tính và sắc). Chỉ là những hiện tượng hữu vi chứ không phải vô vi.

**Accumulation of illusion:** Tập khí—The remainder or remaining influence of illusion—Dư khí của phiền não gọi là “Tập Khí” hay là “Tập”.

**Accumulation of knowledge:** Jnanakara (skt)—Trí Tích—Sự tích tụ trí huệ—Name of a Bodhisattva mentioned in the Wonder Lotus Sutra (Aksobhya Prajnakuta). The eldest son of Mahabhijna. He is in the retinue of Prabhutratna—Tên của một vị Bồ Tát được nói đến trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Là con trưởng của Đại Thông Trí Thắng Như Lai. Trí Tích là quyến thuộc của Đức Đa Bảo Như Lai.

**Accumulation of merit:** Sự tích lũy công đức—According to the Buddha, the practice of generosity, morality, patience, and energy will result in the accumulation of merit, manifested in the form dimension; while the practice of energy, meditation and wisdom will result in the accumulation of knowledge, manifested in the truth dimension (formless)—Theo Đức Phật thì việc hành trì bố thí, trì giới, nhẫn nhục, và tinh tấn sẽ dẫn đến việc tích lũy công đức, được biểu tượng trong cõi sắc giới; trong khi hành trì tinh tấn, thiền định và trí huệ sẽ dẫn đến việc tích lũy kiến thức, được biểu tượng trong cảnh giới chân lý (vô sắc).

**Accumulation of misery produced by false views:** Tà Tụ—The accumulation of misery produced by false views, one of the three accumulations—Khổ đau chồng chất vì tà kiến, một trong tam tụ.

**Accumulations of purity precepts:** Three collections of pure precepts, or three accumulations of pure precepts of the Bodhisattvas. Those cultivating Hinayana's Sravaka Way do not have these three accumulations of purity precepts. Only Mahayana Bodhisattvas practice them. These three accumulations of pure precepts encompass the “Four Propagation Vows.”—Ba tụ giới của chư Bồ Tát. Ba tụ tịnh giới này hàng Thanh Văn

Duyên Giác Tiểu Thừa không có, mà chỉ có nơi các bậc Bồ Tát Đại Thừa. Ba tụ tịnh giới này nhiếp hết thảy Tứ Hoàng Thệ Nguyên—See Three collections of pure precepts.

**Accumulation of sufferings:** Samudaya-aryasatya (skt)—Collection of suffering—Khổ Tập—Arising, coming together, collection, multitude. The second of the four axioms that of “accumulation,” that misery is intensified by craving or desire and the passions, which are the cause of reincarnation—Huân tập khổ đau, để thứ nhì trong Tứ Diệu Đế. Khổ đế càng tăng khi ham muốn dục vọng tăng, đây là nguyên nhân của luân hồi sanh tử—See Four Noble Truths.

**Accunha** (p): Very hot (a)—Rất nóng.

**Accurate** (a): Chính xác—Exact.

**Accursed** (p.p): Đáng nguyền rủa.

**Accusation:** Tác cử—Accusation of sin made against particular monks by the virtuous monk who presides at the pravara gathering on the last day of the summer’s rest—Trong ngày lễ ra hạ, vị Tăng có đức hạnh chủ trì buổi lễ, nêu một số tội lỗi của các vị Tăng cho đại chúng biết.

**Accuse falsely:** Đồ thừa oan.

**Accuse (v) someone of something:** Cáo buộc ai về tội gì.

**Accusation** (n): Sự kết tội—Bản cáo trạng.

**(False) Accusation** (n): Cáo gian.

**Accussanna** (p): Much abundant (a)—Rất nhiều.

**Accuta** (p): Everlasting (a)—Not passing away—Trường tồn.

**Acela** (p): Void of cloth—Naked (a)—Trần truồng.

**Acelaka** (p): Naked ascetic—Khổ hạnh trần truồng.

**Acetana** (p): Senseless—Vô giác.

**Achieve:** Gain—Thành tựu.

**Achieve Awakening:** Đắc quả giác ngộ.

**Achieve (v) Enlightenment:** Achieve Awakening—Become a Buddha—Become an Enlightened One—Thành tựu giác ngộ—If we practice the Noble Path diligently, we will finally achieve Enlightenment—Nếu chúng ta chuyên cần tu tập Thánh đạo, thì cuối cùng chúng ta sẽ thành tựu giác ngộ.

**Achieve holiness:** Đạt thành Thánh quả (chánh quả)—Tu thành chánh quả.

**Achieve an impartial mind and cultivate the path of universal knowledge:** Great enlightening beings cause all sentient beings to achieve an impartial mind and induce them to cultivate the path of universal knowledge—Bồ Tát làm cho tất cả chúng sanh được tâm bình đẳng, khuyên họ siêng tu đạo nhưث thiết trí—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (9).

**Achieve knowledge:** Thành tựu trí huệ.

**Achieve omniscient knowledge:** Chư Phật đều thành tựu nhưث thiết chủng trí—See Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas.

**Achieve one’s goal:** Thành đạt mục đích.

**Achieve the ten powers of being unhindered in function:** Đồng chư Như Lai thành tựu thập lực thực hành vô ngại—See Ten kinds of truth seal.

**Achieve (attain) threefold knowledge:** Đắc tam minh.

**Achievement:** Attainment—Sự thành tựu—Sự chứng đắc.

**Achievement of Merit:** Thành tựu công đức.

**Achievement of Perfection:** Đạt đến toàn hảo.

**Achieve (v) Self-liberation:** Đạt được giải thoát cho riêng mình.

**Achieve success in life:** Thành công trong đời.

**Achievement** (n): Sự thành tựu—Worldly

**Achievement** (n): Thành tựu thế gian.

**Achievements of merits:** Công nghiệp.

**Achievement of morality dear to the Noble**

**Ones:** Thành Tựu Giới Đức Được Các Vị Thánh Ái Mộ—He is possessed of morality dear to the Noble Ones, unbroken, without defect, unspotted, without inconsistency, liberating, praised by the wise, uncorrupted, and conducive to concentration—Vị này thành tựu giới đức được các bậc Thánh ái mộ, không bị hư hoại, không bị ô vết, được thực hành liên tục, không bị khiếm khuyết, khiến con người tự tại, được bậc Thánh tán thán, không bị nhiễm ô, hưởng đến thiên định.  
\*\*See Four characteristics of a stream-winner.

**Achievement of the unwavering confidence in the Buddha:** Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Với Phật—Here, the Ariyan disciple is possessed of unwavering confidence in the Buddha, this: “This Blessed Lord is an Arahant, a fully-enlightened Buddha, endowed with wisdom and conduct, the Well-Farer, Knower of the worlds, incomparable Trainer of men to be tamed, Teachers of gods and humans, enlightened and blessed—Ở đây Thánh đệ tử thành tựu lòng tin tuyệt đối với Phật, đây là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật. \*\*See Four characteristics of a stream-winner.

**Achievement of unwavering confidence in the Dharma:** Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Với Pháp—He is possessed of unwavering confidence in the Dharma, thus: “Well-proclaimed by the Lord is the Dharma, visible here and now, timeless, inviting inspection, leading onward, to be comprehended by the wise each one for himself.”—Vị này thành tựu lòng tin tuyệt đối với Pháp, đây là Pháp được Đức Thế Tôn khéo léo thuyết giảng, Pháp ấy là thiết thực hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, có hiệu năng hưởng thượng, chỉ người có trí mới tự mình giác hiểu. \*\*See Four characteristics of a stream-winner.

**Achievement of unwavering confidence in the Sangha:** Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Nơi Giáo Đoàn—He is possessed of unwavering confidence in the Sangha, thus: “Well-directed is the Sangha of the Lord’s disciples, of upright conduct, on the right path, on the perfect path; that is to say the four pairs of persons, the eight kinds of men. The Sangha of the Lord’s disciples is worthy of veneration, an unsurpassed field of merit in the world.”—Vị ấy thành tựu lòng tin tuyệt đối nơi chúng Tăng. Chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn là đầy đủ diệu hạnh, đầy đủ trực hạnh, đầy đủ như lý hạnh, đầy đủ chánh hạnh; đây là bốn đôi tám vị. Chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn này đáng cung kính, đáng tôn trọng, đáng được cúng dường, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời. \*\*See Four characteristics of a stream-winner.

**Achieving Power:** Công năng.

**Achieving rebirth through Mind-power:** Tâm Lực Vãng Sanh—Moreover, in the Maharatnakuta Sutra, Sakyamuni Buddha told Maitreya Bodhisattva: “These Ten Minds cannot be developed by ordinary people, nor those who lack virtue and beset by afflictions (See Ten Minds developed by the Pure Land practitioners). For someone to attain one of these ten frames of Mind while seeking rebirth in the Pure Land and yet fail to be reborn is simply impossible.”—Lại như trong Kinh Đại Bảo Tích, Đức Thế Tôn bảo Ngài Di Lặc về mười tâm như sau: “Mười thứ tâm này không phải hạng phàm phu, bất thiện hay kẻ có nhiều phiền não có thể phát được. Nếu có kẻ nào thành tựu một trong mười tâm trên, muốn sanh về thế giới Cực Lạc mà không được như nguyện, đó là điều không khi nào có.”

**Achieving rebirth through the power of accumulated merits:** Phước Lực Vãng Sanh—Moreover, the Meditation Sutra states: “Those who wish to be reborn in the land of Ultimate Bliss, must cultivate the three-fold goodness. These are the efficient causes for the pure actions of all the Buddhas of the three worlds, past, present and future—Lại nữa, Kinh Quán Vô Lượng Thọ có nói: “Muốn sanh về Cực Lạc, phải tu ba thứ phước. Ba thứ phước này là chánh nhân tịnh nghiệp của chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai”.

**Achieving rebirth through spiritual power:** Thần Lực Vãng Sanh—Moreover, in the Sutra of the Heart of Great Compassion Mantra, Avalokitesvara Bodhisattva (Kuan-Yin) said to the Buddha: “Great Honored Teacher! If any sentient being should assiduously recite the Great Compassion Mantra and still descend upon the Three Evil Paths, I vow not to attain Buddhahood. If any practitioner should assiduously recite the Great Compassion Mantra and fail to be reborn in the lands of the Buddhas, I vow not to attain Buddhahood. If any practitioner should assiduously recite the Great Compassion Mantra and not to achieve innumerable samadhis and great eloquence, I vow not to attain Buddhahood. If anyone should assiduously recite the Great Compassion Mantra and not have all wishes and

hopes of his present life fulfilled, this dharani cannot be called the Great Compassion Mantra! The only exceptions are wishes which are unwholesome and those made when the Mind is not utterly sincere.” Moreover, practitioners who assiduously recite such dharani as the Thousand-Armed Avalokitesvara Mantra, the Rebirth Mantra, etc. with utmost sincerity, can all be reborn in the Western Pure Land or other pure lands—Trong Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Nếu chúng sanh nào trì tụng thần chú Đại Bi, mà còn bị đọa vào ba đường ác, tôi thể không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, mà không được sanh về cõi Phật, tôi thể không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi nếu không được vô lượng tam muội biện tài, tôi thể không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, tất cả sự mong cầu trong đời hiện tại, nếu không được như nguyện, thì chú này không được gọi là chú Đại Bi Tâm Đà La Ni; duy trừ cầu những việc bất thiện, trừ kẻ tâm không chí thành.” Ngoài ra, những kẻ chí tâm trì tụng các chú như Bạch Tán Cái, Chuẩn Đề, Vãng Sanh, đều có thể sanh về Cực Lạc hoặc các Tịnh Độ khác.

**Acinta** (skt): Thoughtlessness—Vô Niệm.

**Acintya** (skt): Acinteyya (p)—Bất Khả Tư Nghĩ—Beyond conception—Beyond comprehension—Beyond the power of mentation—Beyond thought or discussion—Beyond thought or description—Beyond conception—Beyond thought and words—Cannot or could not be thought—Incomprehensible—Impenetrable—Inconceivable—Inexpressible—Unthinkable—Bất khả tư nghĩ hay không thể nghĩ bàn, không thể nào suy nghĩ được. Không thể nào hiểu được, vượt ra ngoài tư tưởng và biện luận hay tư tưởng và văn tự. \*\*See Five inconceivable things.

**Acintya-dhatu** (skt): Realm beyond thought and words—Bất tư nghĩ giới.

**Acintya-jnana** (skt): Bất Khả Tư Nghĩ Trí—Inconceivable wisdom—Indescribable Buddha's wisdom—Intuitive knowledge—The knowledge or wisdom that is beyond the ordinary understanding—Cái biết hay cái trí vượt ngoài sự hiểu biết bình thường hay là cảnh giới trí tuệ bất

tư nghĩ của chư Như Lai (bất tư nghĩ chư Như Lai trí tuệ cảnh giới).

**Acintyamati** (p): Bất Khả Tư Nghĩ Huệ.

**Acintyaparinama** (skt): Mysterious transformations—Bất tư nghĩ huân biến.

**Acintyaparinamacutyi** (skt): Inconceivable transformation of the death—Bất tư nghĩ biến dịch tử.

**Acira** (p): Recent—New (a)—Vừa mới.

**Aciravata** (p): A-Di-Na-Hòa-Đề—Name of a novice.

**Aciravati** (p): A-Di-La-Bà-Đề—Tên của một trong năm con sông lớn tại Ấn Độ—Name of one of the five big rivers in India.

**Acitta** (skt): Phi Tâm—Apart from mind—Without mind—No-mind or beyond mentation. Such abstract terms as these are frequently met with in the sutras belonging to the Prajnaparamita class of Mahayana literature—Phi tâm hay vượt khỏi ngoài tâm thức. Các thuật ngữ trừu tượng như thế này thường được gặp trong các kinh thuộc loại Bát Nhã Ba La Mật trong văn học Đại Thừa.

**Acclaim** (v): Hoan hô—Tán thưởng.

**Acinta** (skt): Vô niệm—Thoughtlessness—No thought—Without a thought—Without recollection—Absence of false ideas or thoughts; apart from thought—Không có vọng niệm.

**Acknowledge** (v): Báo ân—To pay a debt of gratitude—To requite favors—To return good for good.

**Acquaint** (v) **oneself with**: làm quen với cái gì.

**Acquaintance** (n): Biết—See Knowing.

**Acquired Buddha-nature**: Tu Tập Phật tánh—See Five surnames of Buddha before he became enlightened (B).

**Acquire a habit**: Nhiễm thói quen.

**Acquire a great depth of vision**: Tích lũy tri kiến thâm hậu.

**Acquire knowledge**: Gain knowledge—Thâu thập kiến thức.

**Acquired** (a):

- 1) Tích lũy: Hoard of acquired wealth—Của cải tích lũy.
- 2) Thủ đắc: Do luyện tập mà có được, đối lại với bẩm sinh—Acquired special characteristics through cultivation.

**Acquired:** Tích lũy—Hoard of acquired wealth: Cửa cải tích lũy.

**Acquired Habit:** Thói quen do những hành động mỗi ngày tích lũy.

**Acquire by ourselves:** Verification—Thực chứng.

**Acquired purity through avoiding pollution:** Ly cấu thanh tịnh—Đạt được tâm thể thanh tịnh bằng cách xa lìa mọi ô nhiễm—See Two kinds of purity.

**Acquire the same variegated arrays of marks and refinements as all Buddhas:** Được tướng hảo trang nghiêm đồng với chư Phật—See Ten things that Enlightening Beings attain when they abide in the Unimpeded wheel concentration.

**Acquired wisdom:** Thế trí.

**Acquiring the Tathagata nature or seed:**

Dwelling of noble birth—Sinh quý trụ—See Ten grounds and Ten stages in Bodhisattva-wisdom.

**Acquisition (n):** Patilabha (p)—Prapti (skt)—Sự đắc—Attainment—Gaining—Obtaining—Sự chiếm đoạt. \*\*See Twenty-four non-interactive activity dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Acquisition of personality by another's volition, not one's own:** Tự thể có được do ý chí của người khác, chứ không do ý chí của mình—See Four ways of getting new personality.

**Acquisition of personality by both one's own volition, and another's:** Tự thể có được do cả ý chí của mình lẫn ý chí của người khác—See Four ways of getting new personality.

**Acquisition of personality by neither one's own volition, nor another's:** Tự thể có được không do ý chí của mình, cũng không do ý chí của người—See Four ways of getting new personality.

**Acquisition of personality by one's own volition, not another's:** Tự thể có được do ý chí của mình, không do ý chí của người khác—See Four ways of getting new personality.

**Acquisition and possession:** Sự chiếm đoạt và sở hữu.

**Acquit (v) someone of something:** Tha thứ cho ai về cái gì.

**Across way of the Pure Land sect:** Hoàn xuất—See Short way of the Pure Land sect, and Two modes of escape from mortality (B).

**Act (n):** Asevati (p)—Asev (skt)—Hành động—Sự thực hiện—To perform—To practice.

**Act according to circumstances:** To improvise—Cơ biến—Tùy cơ ứng biến.

**Act against the monastic rules:** Hành động ngược lại với giới luật của tịnh xá.

**Act against righteousness:** Hành động ngược lại lẽ phải.

**Act against worthy conduct:** Hành động ngược lại với phạm hạnh.

**Act (v) from fear rather than from a sense of duty:** Hành động vì sợ hãi hơn là vì ý thức trách nhiệm.

**Act (v) in concert with:** Hành động phối hợp (với).

**Act in an ill-mannered way:** Hành xử thô bạo—A Bhiksu or Bhiksuni who, relying on the authority he or she holds in the congregation, acts in an ill-mannered way insulting other monks or nuns so that they suffer to a point that they can no longer cultivate, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào ý mình có quyền trong giáo hội rồi hành xử thô bạo để mắng nhiếc Tăng Ni khiến cho mấy vị ấy không thể tu tập được nữa là phạm tội Tăng Tàn.

**Acts of intellectuation:** Awareness and pondering—Giác quán.

**Act (v) kindly:** Hành động một cách từ bi.

**Act (n) of bodhi-mind:** Hành Nguyện Bồ Đề—To start out for bodhi-mind to act out one's vows to save all living beings (all beings possess Tathagata-garbha nature and can become a Buddha; therefore, vow to save them all)—Tu hành những gì mình phát nguyện (nguyện là tất cả chúng sanh đều hàm chứa Như Lai tạng tính, đều có thể an trụ ở vô thượng Bồ Đề, nên nguyện đem pháp Đại Thừa Vi Diệu mà độ tận).

**Act out one's bodhi-vow:** Hành Nguyện Bồ Đề—See Act of bodhi-mind.

**Act (n) of Compassion (n):** Hành động từ bi.

**Act of faith:** Hành vi của đức tin—Externalists believe that the act of faith is the most important and beyond the comprehensive level of human knowledge, intelligence and wisdom—Ngoại đạo cho rằng hành vi của đức tin là tối quan trọng và không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự hiểu biết và trí không của con người.

**Act (n) of grace (n):** Hành động vì biết ơn.

**Act (v) in Line with the (Moral) Way:** Hành động theo đúng đạo đức.

**Act (v) from:** Hành động vì.

**Act as a match-maker:** Làm mai làm mối—If a Bhiksu or a Bhiksuni acts as a match-maker or as a go-between, or makes arrangements for a wedding between a man and a woman, or between two people of the same sex, that Bhiksu or Bhiksuni commits a Sangha Restoration Offence—Nếu vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào làm mai mối, hay đứng chủ hôn cho hai người hoặc khác phái, hoặc cùng phái, vị ấy phạm giới Tăng tàn.

**Act as models in order to teach and transform living beings:** Hành động gương mẫu nhằm chuyển hóa chúng sanh. \*\*See Fourteen fearlessnesses.

**Act (v) out of curiosity:** Hành động vì tò mò.

**Act out one's vows to save all living beings:** Hành nguyện Bồ Đề Tâm—See Three kinds of bodhi (B).

**Act out a role:** Play a part—Đóng hay diễn một vai trò.

**Act out the role of someone:** Đóng vai trò của người nào.

**Act performed by speech:** Khẩu Nghiệp—See Vaca-karma.

**Act of punishment:** Dandakamma (p)—Hành phạt.

**Act as a spy:** Làm gián điệp—A Bhiksu or Bhiksuni who acts as a spy, taking information from the Sangha and giving it to a political party or a political organization, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cung cấp tin tức của giáo hội cho một đảng phái hay một tổ chức chính trị, là phạm giới Tăng Tàn.

**Act (v) for the Truth:** Hành động theo chân lý (lẽ phải).

**Act (v) upon:** Làm theo.

**Act and vow:** Hành Nguyện—Action of the body and vow of the mind, resolve or intention; to act out one's vows; to vow—Hành động của thân và ý nguyện của tâm (nướng tựa hành nguyện mà tu hành).

**Act of walking seven steps:** Thị hiện bảy bước—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—See Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps.

**Act (v) with:** Hành động (với).

**Act (v) with Kindness and Love:** Hành động với tâm rộng lượng và lòng từ bi.

**Act without attachments:** Ứng Vô Sở Trụ Nhi Sanh Kỳ Tâm (Kinh Kim Cang)—According to the Diamond Sutra, a Bodhisattva should produce a thought which is nowhere supported, or a thought awakened without abiding in anything whatever. The complete sentence which the Buddha taught Subhuti as follows: “Do not act on sight. Do not act on sound, smell, taste, touch or Dharma. One should act without attachments.”—Theo Kinh Kim Cang, một vị Bồ tát nên có các tư tưởng được thức tỉnh mà không trụ vào bất cứ thứ gì cả. Toàn câu Đức Phật dạy trong Kinh Kim Cang như sau: “Bất ứng trụ sắc sanh tâm, bất ứng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm (không nên sinh tâm trụ vào sắc, không nên sinh tâm trụ vào thanh, hương, vị, xúc, Pháp. Nên sinh tâm Vô Sở Trụ, tức là không trụ vào chỗ nào).

**Acting in accord with the ten kinds of dedication:** Tùy thuận tu hành nơi mười môn hồi hướng, một trong mười Trí Nghiệp. \*\*See Ten kinds of actions of knowledge (8).

**Action:** Hành động—Nghiệp—Karma—All doings that are conditioned by past habits and also

condition future habits and state of development—See Karma.

(A) Two kinds of action—Hai loại nghiệp:

- (Skillful) Action (n): Thiện nghiệp—Kusala karma
- Unskillful Action (n): Bất thiện nghiệp—Akusala karma

(B) Ba loại nghiệp—There are three conditions, inheritances, or three kinds of karma. \*\*See Three karmas.

(C) Action: Hạnh lực. \*\*See Sixteen great powers obtainable by a Bodhisattva.

(D) Samskara (skt)—Activity—Conception—Disposition—Volitional actions—Karma formation—Impulse—Moral conduct—Hành.

\*\* See Twelve conditions of cause and effect and Four functions of cognition.

**Action Bodhisattva:** Visista-caritra (skt)—Thượng Hành Bồ Tát.

1) Bodhisattva, who suddenly rose out of the earth as Buddha was concluding one of his Lotus sermons. He is supposed to have been a convert of the Buddha in long past ages and to come to the world in its days of evil: Tùng Địa Động Xuất Bồ Tát.

2) After undergoing so many hardships and troubles, Nichiren wrote several works. In the Eye-opener, his famous vows are found: “I will be the pillar of Japan; I will be the eyes of Japan; I will be the vessel of Japan.” Here he became conscious of himself being the Distinguished Action Bodhisattva (Visistacaritra) with whom the Buddha entrusted the work of protecting the Truth: Sau khi trải qua nhiều gian khổ và khó khăn trong việc truyền bá Nhật Liên Tông, Nhật Liên cũng viết được nhiều tác phẩm. Trong “Khai Mục Sao,” ông có lời nguyện trứ danh của ông là “Ta sẽ là cột trụ của Nhật Bản, ta sẽ là con mắt của Nhật Bản, ta sẽ là huyết mạch của Nhật Bản.” Qua đây, ông tự nhận ông là Bồ Tát Thượng Hành là vị mà Đức Phật phó thác cho công việc bảo vệ chánh pháp.

**Action of Body:** Kaya Karma (skt)—Thân Nghiệp.

**Action at will in anything in anywhere:**

Mind that resides in vows—Nguyện tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva’s faith.

**Action with the body:** Phản Tĩnh Thân Nghiệp—The Buddha taught Venerable Rahula about ‘Action With the Body’ in the Ambalatthikarahulovada Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha—Trong Kinh Giáo Giới La Hầu La Ở Rừng Am Bà La trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy La Hầu La về ‘Phản Tĩnh Thân Nghiệp’:

1) Rahula, when you wish to do an action with the body, you should reflect upon that same bodily action thus: “Would this action that I wish to do with the body lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Is it an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results?”—“Này La Hầu La, khi ông muốn làm một thân nghiệp gì, hãy phản tĩnh thân nghiệp ấy như sau: “Thân nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”

a) When you reflect, if you know: “This action that I wish to do with the body would lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results,” then you definitely should not do such an action with the body—Này La Hầu La, nếu trong khi phản tĩnh ông biết: “Thân nghiệp này ta muốn làm. Thân nghiệp này của ta có thể đưa tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một thân nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông nhất định chớ có làm.

b) When you reflect, if you know: “This action that I wish to do with the body would not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is a wholesome bodily action with pleasant consequences, with pleasant results,” then you may do such an action with the body—Này La Hầu La, khi ông muốn làm một thân



- nghiệp, nếu sau khi phản tỉnh ông biết: “Thân nghiệp này ta muốn làm. Thân nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, không thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc.” Một thân nghiệp như vậy, này La Hưu La, ông nên làm.
- 2) Rahula, while you are doing an action with the body, you should reflect upon that same bodily action thus: “Does this action that I am doing with the body lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Is it an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results?”—Này La Hưu La, khi ông đang làm một thân nghiệp, ông cần phải phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: “Thân nghiệp này ta đang làm. Thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”
- a) Rahula, when you reflect, if you know: “This action that I am doing with the body leads to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results,” then you should suspend such a bodily action—Này La Hưu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Thân nghiệp này ta đang làm. Thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Này La Hưu La, ông hãy từ bỏ một thân nghiệp như vậy.
- b) But when you reflect, if you know: “This action that I am doing with the body does not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is a wholesome bodily action with pleasant consequences, with pleasant results,” then you may continue in such a bodily action—Nhưng nếu, này La Hưu La, trong khi phản tỉnh, ông biết như sau: “Thân nghiệp này ta đang làm. Thân nghiệp này của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Thân nghiệp như vậy, này La Hưu La, ông cần phải tiếp tục làm.
- 3) Rahula, after you have done an action with the body, you should reflect upon that same bodily action thus: “Does this action that I have done with the body lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Was it an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results?”—Này La Hưu La, sau khi làm xong một thân nghiệp, ông cần phải phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: “Thân nghiệp này ta đã làm, thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”
- a) When you reflect, if you know: “This action that I have done with the body leads to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it was an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results,” then you should confess such a bodily action, reveal it, and lay it open to the Teacher or to your wise companions in the holy life. Having confessed it, revealed it, and laid it open, you should undertake restraint for the future: Nếu trong khi phản tỉnh, này La Hưu La, ông biết như sau: “Thân nghiệp này ta đã làm. Thân nghiệp này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một thân nghiệp như vậy, này La Hưu La, ông cần phải thưa lên, cần phải tỏ lộ, cần phải trình bày trước các vị Đạo Sư, hay trước các vị đồng phạm hạnh có trí. Sau khi đã thưa lên, tỏ lộ, trình bày, cần phải phòng hộ trong tương lai.
- b) Rahula, but when you reflect, if you know: “This action that I have done with the body does not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it was a wholesome bodily action with pleasant consequences, with pleasant results,” you can abide happy and glad,

training day and night in wholesome states: Này La Hưu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết như sau: “Thân nghiệp này ta đã làm. Thân nghiệp này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Do vậy, này La Hưu La, ông phải an trú trong niềm hoan hỷ tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp.

**Action of the body and vow of the mind:**

Hành Nguyện—Acts mean the activities of thought, word, deed, moral action; karma. Act and vow mean resolve or intention; or to act out one’s vows; to vow—Hành động có nghĩa là việc làm của thân, khẩu, ý (việc làm thiện ác sẽ gánh chịu quả báo khổ vui). Hành nguyện có nghĩa là hành động của thân và ý nguyện của tâm (nương tựa hành nguyện mà tu hành).

**Actions of demons:** Ma nghiệp—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of demons’ actions of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings should quickly get away from to seek enlightened action—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ ma nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát nên mau xa lìa mười ma nghiệp này mà siêng cầu Phật nghiệp. \*\*See Ten kinds of demons’ actions of Great Enlightening Beings.

**Actions of knowledge:** Trí nghiệp—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of actions of knowledge. Enlightening Beings who abide by these ten actions of knowledge can attain the supreme action of great knowledge of Buddhas, including all skillful means of liberation—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười trí nghiệp. Chư Bồ Tát an trú trong mười trí nghiệp này thời được tất cả thiện xảo phương tiện đại trí nghiệp vô thượng của các Đức Như Lai. \*\*See Ten kinds of actions of knowledge.

**Action with the mind:** Phản Tỉnh Ý Nghiệp—The Buddha taught Venerable about ‘Action With the Mind’ in the Ambalatthikarahulovada Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha—Đức Phật đã dạy Đại Đức La Hưu La về ‘Phản Tỉnh Ý Nghiệp’ trong Kinh Giáo Giới La Hưu La Ở Rừng Am Bà La:

- 1) Rahula, when you wish to do an action by mind (See Action with the body 1, just substituting “speech” for “body”): Này La Hưu La, như ông muốn làm một ý nghiệp gì, hãy phản tỉnh ý nghiệp ấy như sau: “Ý nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”
- a) See Action with the body 1a, just substituting “speech” for “body”: Này La Hưu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Ý nghiệp này ta muốn làm. Ý nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một ý nghiệp như vậy, này La Hưu La, ông nhất định chớ có làm.
- b) See Action with the body 1b, just substituting “speech” for “body”: Này La Hưu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Ý nghiệp này ta muốn làm. Ý nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, không có thể đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Ý nghiệp như vậy, này La Hưu La, ông nên làm.
- 2) See Action with the body 2, just substituting “speech” for “body”: Này La Hưu La, khi ông đang làm một ý nghiệp, ông cần phải phản tỉnh ý nghiệp ấy như sau: “Ý nghiệp này ta đang làm. Ý nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Rahula, while you are doing an action by mind.
- a) See Action with the body 2a, just substituting “speech” for “body”: Này La Hưu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Ý nghiệp này ta đang làm. Ý nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Này La Hưu La, ông hãy từ bỏ một ý nghiệp như vậy.
- b) See Action with the body 2b, just substituting “speech” for “body”: Nhưng nếu, này La Hưu La, khi phản tỉnh ông biết như sau: “Ý nghiệp

này ta đang làm. Ý nghiệp này của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Ý nghiệp như vậy, này La Hưu La, ông phải tiếp tục làm.

- 3) Rahula, after you have done an action by mind (See Action with the body 3, just substituting “speech” for “body”): Sau khi làm xong một ý nghiệp, này La Hưu La, ông cần phải phản tỉnh ý nghiệp ấy như sau: “Ý nghiệp này ta đã làm. Ý nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”
- a) See Action with the body 3a, just substituting “speech” for “body”: Này La Hưu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết như sau: “Ý nghiệp này ta đã làm. Ý nghiệp này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một ý nghiệp như vậy, này La Hưu La, ông cần phải lo âu, cần phải tầm quý, cần phải nhàm chán. Sau khi lo âu, tầm quý, nhàm chán, cần phải phòng hộ trong tương lai.
- b) See Action with the body 3b, just substituting “speech” for “body”: Còn nếu trong khi phản tỉnh, này La Hưu La, ông biết: “Ý nghiệp này ta đã làm. Ý nghiệp này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Do vậy, này La Hưu La, ông phải an trú trong niềm hoan hỷ, tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp.

**Action of Mouth:** Vac Karma (skt)—Khẩu Nghiệp—The evil karma of speech is the mightiest. We must know that evil speech is even more dangerous than fire because fire can only destroy all material possessions and treasures of this world, but the fire of evil speech not only burns all the Seven Treasures of Enlightened beings and all virtues of liberation, but it will also reflect on the evil karma vipaka in the future—Khẩu nghiệp rất ư là mãnh liệt. Chúng ta nên biết rằng lời ác còn quá hơn lửa dữ bởi vì lửa dữ chỉ đốt thiêu tất cả tài sản và của báu ở thế gian, trái

lại lửa giận ác khẩu chẳng những đốt mất cả Thất Thánh Tài (see Thất Thánh Tài) và tất cả công đức xuất thế, mà còn thêm chiêu cảm ác báo về sau này. \*\*See Ten evil deeds (acts) (B).

**Action non-interrelated:** Bất tương ứng hành.

**Action non-interrelated with mind:** Cittaviprayuktasamskara (skt)—Bất Tương Ứng Hành (hành động và tâm không tương ứng với nhau).

**Action and proof:** Hành chứng—Tu hành và chứng ngộ.

- 1) Action and proof; knowledge or assurance derived from doing; practice of religious discipline and the resulting enlightenment: Dựa vào hành đạo mà chứng lý. Hành là nhân và chứng lý là quả.
- 2) Knowledge derived from doing, or practice of religious discipline and the resulting enlightenment: Chứng ngộ từ thực hành, hay sự tu tập tôn giáo và kết quả giác ngộ.

**Action to receive retribution immediately:** Thuận Hiện Nghiệp Định Quả—Hành động gây ra báo ứng tức khắc—See Four kinds of retribution.

**Action to receive retribution in the life to come:** Thuận Sinh Nghiệp—Hành động gây báo ứng trong đời sống kế tiếp—See Four kinds of retribution.

**Action to receive retribution in one of the lives following the next:** Thuận Hậu Nghiệp—Hành động gây báo ứng trong các đời sau, không nhất định thời gian—See Four kinds of retribution.

**Action to receive retribution in the present life:** Thuận Hiện Nghiệp Bất Định Quả—Hành động gây báo ứng trong đời hiện tại (không nhất định thời gian)—See Four kinds of retribution.

**Action with the speech:** Phản Tỉnh Khẩu Nghiệp—The Buddha taught Venerable Rahula about ‘Action With the Speech’ in the Ambalattikarahulovada Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha—Trong Kinh Giáo Giới La Hưu La ở Rừng Am Bà La trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy La Hưu La về ‘Phản Tỉnh Khẩu Nghiệp’:

- 1) Rahula, when you wish to do an action by speech. See Action with the body 1, just

substituting “speech” for “body”: Nay La Hâu La, khi ông muốn làm một khẩu nghiệp gì, hãy phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: “Khẩu nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”

- a) See Action with the body 1a, just substituting “speech” for “body”: Nay La Hâu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Khẩu nghiệp này ta muốn làm. Khẩu nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một khẩu nghiệp như vậy, nay La Hâu La, nhất định chớ có làm.
- b) See Action with the body 1b, just substituting “speech” for “body”: Nay La Hâu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Khẩu nghiệp này ta muốn làm. Khẩu nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người; không có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Một khẩu nghiệp như vậy, nay La Hâu La, ông nên làm.
- 2) Rahula, when you are doing an action by speech. See Action with the body 2, just substituting “speech” for “body”: Nay La Hâu La, khi ông đang làm một khẩu nghiệp, ông cần phải phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: “Khẩu nghiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”
- a) See Action with the body 2a, just substituting “speech” for “body”: Nay La Hâu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Khẩu nghiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Nay La Hâu La, ông hãy từ bỏ một khẩu nghiệp như vậy .
- b) See Action with the body 2b, just substituting “speech” for “body”: Nhưng nếu nay La Hâu La, khi phản tỉnh, ông biết như sau: “Khẩu

ngiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Khẩu nghiệp như vậy, nay La Hâu La, ông cần phải tiếp tục làm .

- 3) Rahula, after you have done an action by speech. See Action with the body 3, just substituting “speech” for “body”: Sau khi ông làm xong một khẩu nghiệp, nay La Hâu La, ông cần phải phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: “Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo khổ.”
- a) See Action with the body 3a, just substituting “speech” for “body”: Nếu trong khi phản tỉnh, nay La Hâu La, ông biết như sau: “Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một khẩu nghiệp như vậy, nay La Hâu La, ông cần phải thưa lên, cần phải tỏ lộ, cần phải trình bày trước vị Đạo Sư, hay trước các vị đồng phạm hạnh có trí. Sau khi đã thưa lên, tỏ lộ, trình bày, cần phải phòng hộ trong tương lai.
- b) See Action with the body 3b, just substituting “speech” for “body”: Nếu trong khi phản tỉnh, nay La Hâu La, ông biết như sau: “Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Do vậy, nay La Hâu La, ông phải an trú trong niềm hoan hỷ, tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp .

**Action and vow:** Hạnh nguyện—To act out of one’s vow—Resolve or intention—Làm vì lời nguyện.

**Active cause:** Karana-hetu (skt)—Năng Tác Nhân—According to the Abhidharma of the Kosa School, this is one of the six chief causes in the Theory of Causal Relation. The active cause as the leading factor in the production of an effect—

Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, đây là một trong sáu căn nhân trong thuyết nhân quả. Năng tác nhân là yếu tố dẫn đạo trong sự phát sinh một hậu quả—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

**Active deliverance to Arahatsip:** Earthly deliverance to Arahatsip—Hữu vi giải thoát—See Two kinds of deliverance (A).

**Active dharmas:** Functioning dharmas—Hữu vi pháp—Functioning dharmas are things that are related to something else. All things of our everyday world are functioning dharmas in two ways: each one is dependent on a multiplicity of other events which surround it, and all of them are linked to suffering and ignorance through the twelve links of the chain of causation. The Buddha concludes with the famous verse in the Vajrachedika-Prajna-Paramita Sutra: “All phenomena are like a dream, an illusion, a bubble and a shadow, like dew and lightning. Thus should you meditate upon them.” Like dew drops and a lightening flash the things of this world are evanescent and short-lived. Each experience bursts soon, like a bubble, and it can be enjoyed only for a moment. The transformation of the earthly scene concerns us, and our true welfare, no more do the changing shapes of the clouds we may watch on a hot summer day. The appearance of this world is like a hallucination which springs from a disease in the organ of vision about as real as the spots which livery people see before their eyes. Like a magical shows it deceives, deludes and defrauds us, and it is false, when measured by what we slowly learn about ultimate reality. As a lamp goes on burning only as long as fuel is fed into it, so also this world of ours continues only while craving supplies the drive. The enlightened awake to reality as it is; compared with their vision of true reality our normal experience is that of a dream, unreal and not to be taken seriously. Finally, what we see around us can be likened to the stars. As stars are no longer seen when the sun has risen, so also the things of this world are visible only in the darkness of ignorance, and, in the absence of reactions to them, they are no longer noticed when the true non-dual knowledge of the Absolute has taken place—Pháp hữu vi là pháp

có liên quan đến các pháp khác. Các pháp trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta là hữu vi theo hai cách: một là mỗi pháp tùy thuộc vào vô số các pháp khác xung quanh nó, và hai là tất cả các pháp bị ràng buộc với nhau, rồi dẫn đến khổ đau và vô minh ngang qua mười hai mắc xích nhân duyên nối với nhau. Đức Phật đã kết luận với một bài kệ nổi tiếng trong kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa như sau: “Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh, như lộ diệc như diễn, phải quán sát như vậy.” Các pháp trong cuộc đời này ngắn ngủi và chóng phai tàn như giọt nước và ánh chớp. Mỗi sự hiện hữu của chúng chợt nổi lên, rồi nhanh chóng biến mất giống như bọt bóng và chúng có thể chỉ được thích thú hiện hữu trong chốc lát. Sự vô thường thay đổi cảnh tượng xung quanh chúng ta. Nó chóng thay đổi giống như những dáng hình của đám mây bay luôn thay đổi hình thù mà chúng ta ngấm trong những ngày hè oi bức. Sự xuất hiện của thế giới này giống như ảo giác, như người bị nhậm mắt thấy hoa đốm mà người bình thường không thấy vậy. Giống như nhà ảo thuật biểu diễn trò ảo thuật đánh lừa chúng ta và nó là không thật. Giống như ngọn đèn tiếp tục cháy sáng chỉ khi dầu còn, cũng vậy thế giới này của chúng ta chỉ tiếp tục khi khát ái còn tồn tại. Người giác ngộ thấy rõ bản chất thực tại như nó đang là, khi so sánh với việc quán sát sự hiện hữu thông thường của chúng ta thì cái nhìn của chúng ta là giả tạo, là giấc mơ, không có thật như nó đang là. Cuối cùng, những gì chúng ta thấy xung quanh chúng ta có thể giống như các vì sao. Các vì sao không có thể thấy được nữa khi mặt trời mọc lên sáng chói; cũng vậy các pháp của thế gian này có thể được thấy chỉ trong màn đêm tối của vô minh và trong sự vắng mặt của các thực nghiệm trực giác. Nhưng chúng sẽ không còn hiện hữu nữa khi chúng ta chứng nghiệm lý bất nhị tuyệt đối—See Three active dharmas.

**Active (swift) and enlightened nature and roots:** Nature and roots should be active (swift) and enlightened. This is one of the five basic characteristics of any Zen cultivators—Căn tánh nhanh nhẹn sáng suốt. Đây là một trong năm đức tánh căn bản của người tu thiền—See Five basic characteristics of any Zen cultivators.

**Active expression:** Biểu Sắc—Active expression, as walking, sitting, standing, bending, stretching, taking, refusing, etc; one of the three forms, the other two being the colours, red, blue, etc., and shape, long, short, etc—Một trong ba loại hình sắc. Biểu sắc là biểu thị tích cực qua cách đi, đứng, nằm, ngồi, vân vân; hai thứ sắc khác là màu sắc đỏ, xanh, và hình thể dài, ngắn.

**Active forces:** Hữu lực—Positive or dominant forces—See Dual powers (III).

**Active law:** Tác Trì Giới—Active keeping of the commandments, in contrast with passive, such as not killing, not stealing, etc.—Tích cực trì giới (việc thiện vâng làm), đối lại với thụ động hay tiêu cực trì giới (chỉ trì giới hay việc ác không làm) như không sát sanh, không trộm cắp, vân vân

**Active observance of commandments:** Tác trì giới—See Active law.

**Active and passive ideas:** Năng Sở—Ability to transform or transformable and the object that is transformed—Pháp tự động là năng, pháp bị động là sở, như khả năng chuyển hóa là “năng hóa,” và vật được chuyển hóa là “sở hóa” (năng duyên, sở duyên; năng kiến, sở kiến; lục thức và lục căn có khả năng phát khởi mỗi cảm gọi là năng, lục trần có sức thu lấy mỗi cảm gọi là sở).

**Active sin:** Tác Phạm—Transgression sin by action, active sin, or positive in doing evil such as killing, stealing, etc.—Phạm tội bằng hành động (hay phạm những giới mà mình đã thụ) như sát sanh, trộm cắp, vân vân thì gọi là “tác phạm.”

**Active space:** Hữu Vi Hư Không—Phenomenal space which is differentiated and limited, and apprehended by sight—Hư không có phân hạn, có sinh diệt, thuộc về thứ mà mắt có thể nhìn thấy được—See Two kinds of space.

**Active teaching:** Chuyển tịnh pháp luân—See Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas.

**Activities (n):**

- 1) Samskara (skt)—Action—Conception—Disposition—Volitional actions—Karma formation—Impulse—Moral conduct—Hành. \*\*See Twelve links of cause and effect.
- 2) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of activity of

Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the supremely great activity of Buddhas—Hành động Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được nghiệp quảng đại vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of activity of Great Enlightening Beings.

**Activities of the body, mouth and mind:**

Two kinds of activities of the body, mouth and mind—Hai loại biểu nghiệp của thân khẩu ý. \*\*See Two kinds of activities of the body, mouth and mind.

**Activities in the Dharma hall, the main hall and the meditation hall:** Sinh hoạt trong Pháp đường, chánh điện và thiền đường.

- 1) A Bhiksu or Bhiksuni should not arrive in the Dharma hall after the teacher and should leave before or in the middle of the Dharma talk—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên đến Pháp thoại đường sau Thầy, và không nên ra về trước thầy hay ra về giữa chừng.
- 2) A Bhiksu or Bhiksuni should set an example for laypeople by leaving their shoes or slippers neatly outside of the halls in the temple—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên làm gương cho Phật tử tại gia bằng cách để giày dép gọn gàng bên ngoài các sảnh đường trong tự viện.
- 3) Except the Dharma master who must sit up front and in the middle of the hall (the best seat should be reserved for him or her), other monks and nuns should not reserve the best seat for himself or herself in the Dharma hall, the main hall, or the meditation hall—Ngoại trừ vị Pháp Sư phải ngồi phía trước và chính giữa (nghĩa là phải chừa chỗ tốt cho Pháp Sư), còn thì tất cả Tăng Ni khác không nên dành chỗ tốt cho mình.
- 4) A Bhiksu or Bhiksuni should always respect the schedule of the activities of the Sangha by being present and arriving on time for all activities so that he or she may be a model for not only other monks and nuns, but also for laypeople—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên tôn trọng giờ giấc sinh hoạt trong tự viện, để chẳng những làm gương tốt cho các

bạn đồng tu, mà còn làm gương tốt cho cư sĩ nữa.

- 5) After sitting meditation in the meditation hall, a Bhiksu or Bhiksuni should arrange his or her cushion and mat tidily—Sau khi tọa thiền, Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni nên sắp xếp gối thiền cho thẳng thớm.

**Activities of karma:** Hành nghiệp—The activities of thought, word and deed—Việc làm của thân, khẩu, ý (việc làm thiện ác sẽ gánh chịu quả báo khổ vui).

**Activities of the Mind (n):** Mind and actions—Sự hoạt động của Tâm.

- 1) The activities of the mind have no limit: Tâm biến hóa vô cùng (nó hoạt động không giới hạn).
- 2) The mind originate delusion: Tâm phát khởi mê lầm.
- 3) The mind originate Enlightenment: Tâm ngộ.
- 4) Everything existence or phenomenon arises from the functions of the mind: Tất cả sự vật đều do tâm tạo.
- 5) The mind creates Nirvana: Tâm tạo Niết bàn.
- 6) The mind creates Hells: Tâm tạo địa ngục.
- 7) An impure mind surrounds itself with impure things: Một cái tâm ô nhiễm bị vây hãm bởi thế giới ô nhiễm.
- 8) A pure mind surrounds itself with pure things: Tâm thanh tịnh xuất hiện trong một thế giới thanh tịnh.
- 9) Surroundings have no more limits than the activities of the mind: Tâm làm ngoại giới biến hóa vô hạn.
- 10) The mind creates Buddhas (Buddha is like our mind): Tâm làm Phật.
- 11) The mind creates ordinary men (sentient beings are is just like our mind): Tâm làm chúng sanh.
- 12) The mind is a skilful painter who creates pictures of various worlds: Tâm là một họa sĩ kỳ tài có khả năng vẽ vời mọi thứ thế giới.
- 13) There is nothing in the world that is not mind-created: Không có thứ gì trên thế gian này mà không do tâm tạo.
- 14) Both life and death arise from the mind and exist within the mind: Sanh tử đều khởi lên và tồn tại từ tâm này.

- 15) The mind creates greed, anger and ignorance; however, that very mind is also able to create giving, patience and wisdom: Tâm sanh khởi tham, sân, si; tuy nhiên, cũng chính tâm ấy sanh khởi bố thí, nhẫn nhục và trí huệ.

- 16) A mind that is bewildered by its own world of delusion will lead beings to an unenlightened life: Một cái tâm bị vây hãm trong thế giới ảo tưởng sẽ dẫn dắt chúng sanh đến cảnh sống si mê u tối.

- 17) If we learn that there is no world of delusion outside of the mind, the bewildered mind becomes clear, we cease to create impure surroundings and we attain enlightenment: Nếu chúng ta thấy rằng không có thế giới ảo tưởng ngoài tâm này, thì tâm u tối trở thành trong sáng, không còn tạo cảnh bất tịnh, nên Bồ Đề hiển lộ.

- 18) The mind is the master of every situation (it rules and controls everything). The world of suffering is brought about by the deluded mortal mind. The world of eternal joy is also brought about by the mind, but a clear mind: Tâm làm chủ tất cả. Do tâm mê mờ mà thế giới đầy phiền não xuất hiện. Thế giới thường lạc lại cũng do tâm tạo, nhưng là cái tâm trong sáng.

- 19) The mind is as the wheels follow the ox that draws the cart, so does suffering follow the person who speaks and acts with an impure mind: Tâm như bánh xe theo bò kéo, vì vậy mà khổ đau phiền não đi liền với người nào dùng tâm bất tịnh để nói năng hành động.

- 20) If the mind is impure, it will cause the feet to stumble along a rough and difficult road; but if a mind is pure, the path will be smooth and the journey peaceful: Nếu tâm bất tịnh thì con đường trước mặt là gồ ghề khó đi, nhưng nếu tâm thanh tịnh thì con đường trước mặt sẽ trở nên bằng phẳng an lành.

**Activities of thought, word, or deed:** Activities of karma—Hành nghiệp.

**Activity ceasing:** Dụng Diệt—Function or activity ceasing; however, matter or the body does not cease to exist, but only its varying functions or activities cease—Tác dụng của các

pháp diệt (nhưng thể của chúng chẳng diệt, thể luôn thường trụ hằng hữu).

**Actual** (a): Hiện có—Thật sự—Genuine—Real—True—Như Thực.

**Actual manifestation here in this life:** Chân tu (trước nhờ duyên tu, sau khi sanh trong đời rồi thì chân tu)—See Two kinds of devotions.

**Actual occurrence** (n): Sự việc thật sự xảy ra.

**Actual states or categories as conceived:** Sắc pháp—Các pháp do tâm pháp và tâm sở pháp biến ra—See Five laws or categories (II).

**Actualism** (n): Hiện thực luận—Thực tế luận.

**Actuality** (n): Tính thực tế.

**Actualization of the Supreme Way in our daily lives:** Vô Thượng Đạo Chi Thể Hiện (thể hiện đạo vô thượng trong cuộc sống hằng ngày)—See Three aims of meditation.

**Activity-consciousness:** Karma-vijnana (skt)—Karmic consciousness—Nghiệp Thức—According to The Awakening of Faith, karmic consciousness; activity-consciousness in the sense that through the agency of ignorance an enlightened mind begins to be disturbed; consciousness as the result of past behavior, that is concrete consciousness in the present—Theo Khởi Tín Luận, nghiệp thức là cái thức căn bản lưu chuyển trong các loài hữu tình, là ý niệm dựa vào căn bản vô minh khiến chân tâm nhất như bắt đầu chuyển động hay vô minh lực làm cho tâm bất giác chuyển động, là kết quả cụ thể hiện tại của những hành động trong quá khứ.

**Actual:** True—Real—Genuine—Chân.

**Actualization of the Supreme Way:** Vô Thượng Đạo Chi Thể Hiện—One of the three aims of meditation. At this point we do not distinguish the end from the means. The highest type of Zen corresponds to this stage. When you sit earnestly and egolessly in accordance with the instructions of a competent teacher, with your mind fully conscious yet as free of thought as a pure white sheet of paper is unmarred by a blemish, there is an unfoldment of your intrinsically pure Buddha-nature whether you have had awakening or not. But what must be emphasized here is that only with true awakening do you directly apprehend the truth of your Buddha-nature and perceive that awakening, the

purest type of Zen, is no different from that practiced by all Buddhas—Một trong ba mục tiêu của tọa thiền. Thể hiện đạo vô thượng trong cuộc sống hằng ngày. Lúc này chúng ta không còn phân biệt cứu cánh và phương tiện nữa. Giai đoạn này tương ứng với tối thượng thừa thiền. Khi các bạn ngồi một cách hăng say và không vị kỷ, cũng như hợp với sự dẫn đạo của một bậc chân sư, nghĩa là hợp với tâm mình, mặc dù có ý thức đầy đủ, vẫn hoàn toàn vô niệm như một tờ giấy trắng tinh không một vết bẩn, bây giờ dù các bạn đã ngộ hay chưa, Phật tánh thanh tịnh vốn có của mình vẫn khai mở. Nhưng đây phải nhấn mạnh chỉ với chân ngộ các bạn mới có thể trực nhận được chân thể tánh Phật của mình, và tối thượng thừa thiền là loại thuần khiết nhất, không khác gì loại thiền đã được chư Phật thực hành—See Three aims of meditation.

**Acumen** (n): Sự nhạy bén.

**Adamantine Determination** (n): Sự quyết tâm sắt đá—Tâm kim cương—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment. Enlightening Beings who abide by these can attain the indestructible supreme spiritual knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ tâm thệ nguyện Đại thừa như Kim Cương. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí đại thần thông vô thượng kim cương tánh của Như Lai—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment.

**Adamantine faculties:** Như Kim Cương căn—See Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings.

**Adamantine sitting:** Chỗ ngồi kim cương, vì hàng phục ma quân và ngoại đạo—Conquering demons and false teachers—See Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings.

**Adana** (skt):

- 1) Hold firmly—Receptacle—Chấp trì.
- 2) Another name for Alaya consciousness—Tên khác của A Lại Da Thức. \*\*See Alaya Vijnana.

**Adana-vijnana** (skt): Another name for Alaya-vijnana—According to the Mahayana Dharmalaksana School, Adana-vijnana is another



name for Alaya-vijnana—Chấp trì thức, tên khác của A Lại Da Thức. Tiếng Phạn là A Đà Na Thức, theo nghĩa lý Đại Thừa của Pháp Tướng tông, A Lại Da Thức còn có tên là A Đà Na Thức—See Alaya.

**Adapt (v) to the minds of sentient beings in the polluted world:** Vì muốn tùy thuận tâm chúng sanh đời ngũ trước mà thị hiện ở vương cung—See Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace.

**Adapt (v) oneself to:** To adjust oneself to—Quyền biến—Thích nghi với.

**Adapt (v) oneself to the new situations:** Tự thích nghi với hoàn cảnh mới.

**Adaptability (n):**

- 1) Sự thích ứng—The adaptability of body, mental factors and consciousness.
- 2) Upaya (skt)—Expedients—Skill-in-means—Use of expedient or proper means—Phương tiện Ba La Mật. \*\*See Ten paramitas.
- 3) Power of borrowing: Tá Thức lực—Revolving any required organ of sense or knowledge, by being above the second dhyana—See Five powers.

**Adaptation (n):** Sự thích ứng.

**Adaptation to external conditions:** Thích nghi với ngoại cảnh.

**Adapting to conditions fundamentally unchanging:** Tùy Duyên Bất Biến—Ever changing in conditions yet immutable in essence—Bất biến trong những hành động tùy duyên, như thể của chân như là bất biến, nhưng khi tiếp xúc với cái duyên thì nảy sinh ra vô số sự vật khác nhau.

**Adapting to sentient beings' mentalities, predilections, and understandings to teach them as is expedient:** Tùy tâm sở thích sở nguyện của chúng sanh phương tiện giáo hóa không thôi nghỉ mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

**Adaptive cause:** Phương tiện nhân—The environmental cause (water and soil help the seed growing)—See Two causes (B).

**Adara (skt):** A Đà La—To salute with folded hands, palms together—Chấp tay chào.

**Adarsa-jnana (skt):** Adarsana-jnana (skt)—Đại Viên Cảnh Trí—Great perfect mirror wisdom—Perfect all-reflecting Buddha-wisdom. One of the five wisdoms mentioned in the Shingon texts. The great ground mirror wisdom, derived from alaya-vijnana (alaya consciousness), reflecting all things; corresponds to the earth, and is associated with Aksobhya and the east—Trí to lớn viên mãn hay trí hiển hiện các sắc tướng trong cảnh trí của Như Lai. Một trong năm trí được nói đến trong kinh điển của tông Chân Ngôn. Là trí chuyển từ A-Lại-Da thức mà được, là trí hiển hiện vạn tượng của pháp giới như tấm gương tròn lớn, tương ứng với thế giới và liên hệ với A Súc Bộ Phật cũng như Đông Độ—See Five wisdoms.

**Adarsavimba (skt):** Ảnh trong kính—Mirror-image.

**Adattadana (skt):** Bất Dữ Thủ—Theft—Taking that which is not given. This is against the second commandment—Chẳng cho mà cứ lấy, đó là trộm cắp. Điều này đi ngược lại với giới cấm thứ hai—See Parajika (A1).

**Adattadanaviratih (skt):** Adinnadana (p)—Not to steal—Không trộm cắp—Against theft—Not to take anything which does not belong to you or what is not given to you—See Five precepts.

**Adbhuta (skt):** Hạt Bộ Đa.

- 1) Remarkable: Thần thông huyền diệu—Miraculous—Supernatural.
- 2) Never yet been: Rare—Marvelous—Non-such—Vị Tăng Hữu (hy hữu).

**Adbhuta-dharma (skt):** A phù đà đạt ma—Rare, marvel (wonder) and unprecedented occurrences. A system or series of marvels or prodigies. Supernatural things, prodigies, or miracles, which are beyond thought or discussion—Kinh Vị Tăng Hữu Thuyết Nhân Duyên. Những việc siêu nhiên hiếm có, không thể nghĩ bàn. \*\*See Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon).

**Adbhutadharmaparyaya (skt):** Vị Tăng Hữu Kinh—Accounts on miracles performed by the Buddha, one of the twelve divisions of the sutras A Phù Đạt Ma—Vị Tăng Hữu Thuyết Nhân Duyên, một trong mười hai bộ kinh Đại thừa (ghi lại Phật và Bồ Tát thị hiện vô số thần lực bất khả tư nghì).

**Addeyabadde** (skt): Con trai vua A Xà Thế—Người đã giết và đoạt ngôi vua A Xà Thế—Son of King Ajatasatru—Who killed and dethroned King Ajatasatru.

**Addhamasa** (p): A fortnight—Mười lăm ngày.

**Adhamma** (p): Wrong—Unjust—Evil—Immoral—Xấu ác.

**Addharatta** (p): Midnight—Nửa đêm.

**Addict** (v) to: Say mê—Ham thích—Ghiền.

**Addicted to gambling**: Đam mê cờ bạc. \*\*See Six ways of wasting one's property.

**Addiction of alcohol and drugs**: Nghiện rượu và ma túy—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu nguy hiểm khi đăm mê các loại rượu và thuốc. \*\*See Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs.

**Addiction to concentration**: Say đắm tam muội—Addiction to concentration, one of the ten things that Bodhisattvas should avoid—See Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings.

**Addiction to strong drinks**: Đam mê các loại rượu—Addiction to strong drinks and sloth-producing drugs is one way of wasting one's substance—See Six ways of wasting one's property.

**Addle** (v) one's brain with: Đầu óc rối bù với.

**Adesana-patihariyam** (p): The miracle of telepathy—Tha tâm thần thông—See Three dharmas (LIII).

**Adhere** (v) to: To cling to—Dính chặt vào—Bám chặt vào.

**Adhere to one Buddha and one sutra**: Nhất Trì.

**Adhered to**: Bám chặt vào—Attached to—Clung to.

**Adherence** (n): Gắn liền với—Sự cố chấp không rời—Adherent (a)

**Adherence to commandments or specifications**: Sự tuân thủ giới luật.

**Adherent** (n): Người ủng hộ.

**Adhering or clinging to**: Abhinivesa (p & skt)—Bám chặt vào hay vướng mắc vào—Gắn bó.

**Adhering or clinging very closely**: Chấp Chặt—See Close attachment.

**Adhicitta** (p): Tăng thượng tâm—Lofty mind.

**Adhicitta-sikkha** (p): Training in higher thought—Tăng thượng tâm học—See Three dharmas (XLI).

**Adhigamavabodha** (skt): Chứng Trí—Experiential knowledge—Realization or attainment of truth by the Bodhisattva in the first stage—Chứng trí vô lậu của Bồ Tát ở ngôi sơ địa ngộ lý trung đạo chân thực.

**Adhimana** (skt):

- 1) Vaunting assertion of possessing the truth: Tăng thượng mạn—Khởi tâm kiêu mạn khi chưa chứng đắc Thánh đạo mà cho là chứng đắc—See Seven arrogances.
- 2) The pride of thinking oneself superior to equals, one of the nine kinds of pride: Ngã Thắng Mạn—Ngã mạn cho rằng ta hơn những kẻ ngang hàng với ta—Nine forms of pride.

**Adhimokkha** (p): Determination—Sự quyết định—See Adhimoksa.

**Adhimokkho** (p): Decision—Xác Định—See Fifty-two mental states.

**Adhimoksa** (skt): Decision—Thắng giải (sự quyết định)—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Adhimukti** (skt): Atimukti or Abhimukham (skt). (A) A Đề Mục Già:

- 1) Entire freedom of mind, confidence, interpreted as “pious thoughtfulness,” good propensity: Tâm giải thoát, được diễn dịch là “Thiện Tư Duy”.
- 2) The word Adhimukti or Atimukti occurs in the sense of inclination, zeal or fondness. In Encyclopedia of Buddhism, the term derived from the intensifying directive ‘adhi’ and the root ‘muc’ (muncati), means to release, abandoning of the present position with a going forth in a new position. Such resolve, therefore, has in it a liberating force, which leads to emancipation, although with this specific connotation, it would rather be

considered as a perfection of determination. According to the Dasa-bhumika Sutra, the future Bodhisattva prepares himself to undertake a long and strenuous journey for the realization of Bodhisattvahood. He concentrates on his spiritual edification. On the eve of his departure, the thought of Enlightenment is awakened in his mind due to his immaculate dispositions and transparency of his inward resolution—Thuật ngữ “Atimukti” nghĩa là nhiệt tình, hay khát ngưỡng mạnh mẽ. Trong Bách Khoa Toàn Thư Phật Học, từ này xuất phát từ ‘adhi’ và có gốc ‘muc’ (muncati), nghĩa là giải thoát, là từ bỏ vị trí hiện tại để tiến đến một khuynh hướng mới. Vì vậy, thắng giải có một lực hướng thiện đưa đến giải thoát, với sự kết hợp của nguyện Ba La Mật. Theo Kinh Thập Địa, Bồ Tát tương lai phải chuẩn bị một chặng đường dài tu tập để đạt Bồ Tát quả. Trước khi bắt đầu tiến trình này, Bồ Tát phải phát khởi tâm Bồ Đề để làm động lực hướng thiện và chuyển thành nguyện Bồ Đề mạnh mẽ.

3) Atimuktaka, a plant like the “dragon-lick,” suggestive of hemp, with red flowers and bluish-green leaves; its seeds produce fragrant oil, sesame: Tên của một loại cây có hoa đỏ, lá màu xanh đậm, hạt ép ra dầu thơm.

(B) A Tỳ Mục Khư:

- 1) In presence of: Hiện Tiền.
- 2) Towards: Tiến đến gần—Approaching.
- 3) The sixth in the ten grounds or stages: Hiện Tiền Địa—Trụ thứ sáu trong Thập Trụ. \*\*See Ten grounds.
- 4) Abhimukham Bodhisattva: A Mục Khư Da Bồ Tát.

**Adhipanna-sikkha** (p): Training in higher wisdom—Tăng thượng tuệ học—See Three dharmas (XLI).

**Adhipatiphala** (skt): Tăng Thượng Quả—One of the five kinds of fruit, aggregate effect produced by the karma hetu—Một trong ngũ quả, quả tập hợp tạo bởi nghiệp nhân. \*\*See Five fruits or effects.

**Adhipati-pratyaya** (skt): Conditioned condition—The influence of one factor in causing

others—Sở duyên duyên—See Alambana-hetu and Four causations.

**Adhiprajna-siksa** (skt): Formation of the wisdom—Tuệ học.

**Adhisila-sikkha** (p): Training in higher morality—Tăng thượng giới học—See Three dharmas (XLI).

**Adhithana** (skt): Assist and protect—Gia Trì.

- 1) Determination—Resolution—Quyết định—Quyết tâm.
- 2) To depend upon: Gia Trì—Địa Sát Vĩ Năng—Dependence on the Buddha, who confers his strength on all who seek it and upholds them; it implies prayer, because of obtaining the Buddha’s power and transferring it to others. In general it means to aid or to support—Gia trì có nghĩa là nhờ vào Đức Phật, người đã dùng sức của chính mình để gia hộ và trì giữ cho chúng sanh yếu mềm đang tu hành; gia trì còn có nghĩa là cầu đảo, vì mong cầu Phật lực hộ trì cho tín giả. Nói chung gia trì có nghĩa là “hộ trì”.
- 3) The spiritual power of the Buddha which is added to a Bodhisattva and sustains him through his course of discipline. This is one of the conceptions peculiar to Mahayana Buddhism: Gia trì lực hay uy thần lực—Năng lực tâm linh của Đức Phật gia trì cho một vị Bồ Tát và hộ trì vị ấy xuyên qua quá trình tu tập của vị ấy. Đây là một trong những quan niệm đặc biệt của Phật giáo Đại Thừa.

**Adhithanabala** (skt): Gia trì lực hay uy thần lực—Magical power of determination—The Buddha confers his strength on all who cultivate to liberate themselves. This is the spiritual power of the Buddha which is added to a Bodhisattva and sustains him through his course of discipline. This is one of the conceptions peculiar to Mahayana Buddhism—Đức Phật ban sức mạnh của Ngài cho tất cả những ai tu tập giải thoát. Đây là năng lực tâm linh của Đức Phật gia trì cho một vị Bồ Tát và hộ trì vị ấy xuyên qua quá trình tu tập của vị ấy. Đây là một trong những quan niệm đặc biệt của Phật giáo Đại Thừa.

**Adhyardhasatika-Prajnaparamita-Sutra:**

Kinh Đại Lạc Kim Cang Bất Không Chân Thật Tam Ma Đà—Also called “The Interesting Sutra”

or “The Interesting Prajna Sutra.” It stressed on the essence of the Tantric schools that taught how to practice and become a Buddha in this very life. The sutra was translated into Chinese by Amoghavajra—Còn được gọi là “Lý Thú Kinh” hoặc “Bát Nhã Lý Thú Kinh.” Đây là tinh yếu giáo lý của Mật Tông, dạy cách tu hành thành Phật ngay trong đời này. Kinh được Ngài Bất Không dịch sang Hán tự.

**Adhyatma-bahirdha-sunyata** (skt): Emptiness of inner-and-outer things—Nội Ngoại Không: Không của các pháp nội ngoại tại—See Emptiness of inner-and-outer things.

**Adhyatma-sunyata** (skt): Emptiness of the inner things—Nội Không—Không của các pháp nội tại—See Emptiness of the inner things.

**Adhyatma-vidya** (skt): Nội minh—A treatise on the inner meaning of Buddhism—Một trong ngũ minh, nói về nội giáo của Phật pháp.

**Adi-Buddha** (skt): A Đề Phật Đà—The primal Buddha of ancient Lamaism—Đây là vị Phật bản sơ của Lạt Ma giáo.

The self-existence, unoriginated source of Universal Mind—A Đề Phật.

1) A Sanskrit term for “Original Buddha.” The primordial Buddha, who has always been awakened. In some Buddhist schools, this buddha is associated with Samantabhadra, and in Tibetan tantric Buddhism he is commonly said to be Vajradhara. In Japanese esoteric traditions, the adi-buddha is identified with Mahavairocana. One who is All-pervadingly Good, and Whose Beneficence Is Everywhere: Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Bổn Phật.” Vị Phật luôn giác ngộ. Trong một vài trường phái Phật giáo, vị Phật này liên hệ với Phổ Hiền Bồ Tát, và trong Mật giáo Tây Tạng Ngài là Chấp Kim Cang. Trong các truyền thống Mật giáo Nhật Bản, Bổn Phật được đồng nhất với Đức Đại Nhật Như Lai, vị mà thiện phúc lan rộng khắp nơi và tính từ thiện cũng ở khắp mọi nơi.

2) One of the most important bodhisattvas of Mahayana Buddhism. He is venerated as the protector of all those who teach and practice the dharma. Also called Fu-H’sien who rides a white elephant with six tusks appears alongside with Sakyamuni Buddha and

Manjusri. The white elephant represents the power of wisdom to overcome obstructions. The six tusks represent overcoming attachment to the six senses: Là bậc Toàn thiện hay Toàn phúc, một trong những vị Bồ Tát quan trọng trong Đại thừa Phật giáo, là người bảo hộ cho những ai truyền bá và hoàng trì chánh pháp. Còn được gọi là Phổ Hiền Bồ Tát, cỡi voi trắng sáu ngà, xuất hiện bên cạnh Phật Thích Ca và Văn Thù. Voi trắng tượng trưng cho sức mạnh của trí năng lướt thắng trở ngại, còn sáu ngà tượng trưng cho sự chiến thắng sáu giác quan.

**Adinava** (p): Unsatisfactoriness—Danger—Evil consequence—Hậu quả xấu ác.

**Adinnadana** (p): Adattadanaviratih (skt)—Bất dử Thủ—Not to steal—Không trộm cắp—Against theft—Not to take anything which does not belong to you or what is not given to you—See Five precepts.

**Adinnadanam** (p): Trộm đạo.

**Adinnadana-veramani** (skt): Bất Thâu Đạo—Không trộm đạo, giới thứ nhì trong thập giới—Not to steal, the second of the ten commandments—See Không Trộm Cắp.

**Adhitthana** (p): Nhẫn nhục—Forbearance—Endurance—Patience.

**Aditya** (p): Nhật Thần—The sun god or spirit—See Seven brilliant ones, and Nine luminaries.

**Adityasambhava-Buddha**: Nhật sanh Phật.

**Adjacent Hells** (n): Địa ngục cận biên.

**Adjacent to**: Gần kề.

**Adjudge** (v): Xét xử.

**Adjudicate** (v): Xét xử.

**Adjust** (v): Điều chỉnh.

**Adjust to a new condition**: Thích ứng vào hoàn cảnh mới.

**Adjust oneself to something**: Tự thích nghi vào việc gì.

**Adjust oneself to changes of life**: Tự thích nghi vào những thay đổi của cuộc sống.

**Adjustment** (n): Sự điều chỉnh.

**Adjustment of oneself**: Tự điều chỉnh.

**Administrate** (v): To administer—Cai quản.

**Administration** (n): Sự cai quản.

**Admirable sound:** Mỹ Âm.

- 1) Beautiful, sweet, or admirable sound: Diệu Âm—Tiếng nói tốt.
- 2) A king of Gandharvas, or Indra's musicians: Mỹ Âm Càn Thất Bà—Vua của loài Càn Thất Bà.
- 3) Name of the son of Sudhira and Sumitra, converted by Ananda: Tên của con trai của Sudhira và Sumitra, người quy-y đầu Phật theo A Nan Đà.

**Admiration for someone:** Admire someone—Ngưỡng mộ ai.

**Admire:** Thán phục.

**Admire the scenery:** Ngắm cảnh.

**Admire someone:** Ngưỡng mộ ai.

**Admirer:** Người ngưỡng mộ.

**Admit (v) to:** Chấp nhận.

**Admonish (v):**

- 1) Khiển trách.
- 2) Khuyên dụ.

**Admonisher (n):** Người khuyên bảo.

**Admonition (n):** Lời cảnh cáo—Lời khuyên bảo.

**Adodhya:** A du đà quốc—An important city in the Kingdom of the Kosalas in north-east of India in the time of the Buddha—Một thành phố quan trọng trong vương quốc Kosala, nằm về phía đông bắc Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế.

**Adopt (v):** Nhận.

**Adopt a new faith:** Accept a new faith—Chấp nhận một tín ngưỡng mới.

**Adoption (n):** Sự nhận nuôi.

**Adorability (n):** Sự đáng sùng kính.

**Adorable (a):** Đáng tôn thờ.

**Adoration (n):** Sự tôn kính.

**Adore (v):** Look up to—To revere—Put trust in Chiêm ngưỡng—Tôn thờ—Quy ngưỡng.

**Adorn (v):** Alamkaraka (skt)—Decorate—Ornament—Trang hoàng—Trang Nghiêm—See Adornment.

**Adorn an altar or shrine:** Decorate an altar—Trang trí bàn thờ.

**Adorned Flower Bodhisatva:** Hoa Nghiêm Vương—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

**Adorn an image of the Buddha:** Hành Tượng—To take an image of Buddha in procession; it was a custom observed on Buddha's birthday according to the Records of the Western Lands (records of the Land of the Buddha)—Phong tục ở Tây Vực mỗi năm vào ngày Phật đản sanh, người ta tô điểm trang hoàng tượng Phật cho buổi lễ diễn hành trong kinh thành.

**Adorned with:** Được trang hoàng (bằng).

**Adornment (n):** Alamkaraka (skt)—Trang nghiêm—Adornment—Ornament—Glory—Honour—The action and effect of creating the beauties of a purified field—All manifestation—All phenomena—Adornments of space: The features of the world.

1) To ornate, or to adorn, e.g. the adornments of morality, meditation, wisdom, and the control of good and evil forces. In Amitabha's paradise twenty-nine forms of adornment are described: Dùng những thứ hay đẹp để làm đẹp cho đất nước hay quốc độ, hoặc dùng công đức làm đẹp cho bản thân. Trong cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà có 29 loại trang nghiêm khác nhau.

2) Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, có hai loại trang nghiêm—According to Parinirvana Sutra, there are two adornments—See Two kinds of adornment.

3) Ten kinds of adornment of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38—Detachment from the World)—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tất cả pháp trang nghiêm vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain the adornment of all supreme attributes of Buddhas—See Ten kinds of adornment of Great Enlightening Beings.

**Adornment atmosphere:** Trang Nghiêm phong luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

**Adornment of the Blessedness:** Punya (skt)—Blessings and virtues—Merit—Blessed virtues—Phước Đức Trang Nghiêm—All good deeds, or the blessing arising from good deeds. The karmic result of unselfish action either mental or physical. The blessing wealth, intelligence of human beings and celestial realms; therefore,

they are temporary and subject to birth and death—Phước đức bao gồm tài sản và hạnh phước của cõi nhân thiên, nên chỉ là tạm bợ và vẫn chịu luân hồi sanh tử—See Two kinds of adornment.

**Adornment of blessedness and virtue:** Phúc đức trang nghiêm.

**Adornments emit marvelous sounds that delight all hearers:** Tất cả những đồ trang sức đều tự phát diệu âm, ai nghe cũng đều vui mừng cả—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

**Adornment of Good deeds:** Phúc đức trang nghiêm—See Two adornments.

**Adornment of the wisdom:** Prajna (skt)—Trí Huệ Trang Nghiêm—The prajna-paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we eradicate the darkness of ignorance. Among the basic desires and passions, ignorance has the deepest roots. When these roots are loosened, all other desires and passions, greed, anger, attachment, arrogance, doubt, and wrong views are also uprooted. In order to obtain wisdom-paramita, practitioner must make a great effort to meditate on the truths of impermanence, no-self, and the dependent origination of all things. Once the roots of ignorance are severed, we can not only liberate ourselves, but also teach and guide foolish beings to break through the imprisonment of birth and death—Trí huệ Ba la mật là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đoạn trừ tận gốc rễ bóng tối của si mê. Trong các phiền não căn bản thì si mê là thứ phiền não có gốc rễ mạnh nhất. Một khi gốc rễ của si mê bị bật tung thì các loại phiền não khác như tham, sân, chấp trước, mạn, nghi, tà kiến, đều dễ bị bật gốc. Nhờ có trí huệ Ba La Mật mà chúng ta có khả năng dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh si mê. Để đạt được trí huệ Ba La Mật, hành giả phải nỗ lực quán chiếu về các sự thực vô thường, vô ngã, và nhân duyên của vạn hữu. Một phen đào được gốc vô minh, không những hành giả tự giải thoát tự thân, mà còn có thể giáo hóa và hướng dẫn cho những chúng sanh si mê khiến họ thoát ra khỏi vòng kềm tỏa của sanh tử—See Two adornments, and Two kinds of adornment.

**Adoso** (p): Non-hatred—Không Sân—See Fifty-two mental states.

**Adoso kusala** (p): Wholesome root of non-hatred—Vô sân thiện căn—See Three dharmas (III).

**Adukkha asukha** (p): Bất khổ bất lạc—Without suffering, without happiness.

**Adukkham-asukha vedana** (p): Neither pleasant nor painful feeling—Phi khổ phi lạc thọ—See Three dharmas (XXII).

**Adult** (n): Trưởng thành

**Adulterer** (n): Kẻ gian dâm

**Adulteress** (n): Người nữ phạm tội ngoại tình.

**Adulterous** (a): Thông gian.

**Adulterous conduct:** Dục Tà Hạnh—Tà Hạnh.

- 1) Adultery: Tà Dâm.
- 2) The ninety-six heretical ways: Chín mươi sáu cách tà hạnh.
- 3) The disciplines of non-Buddhist sects: Giới hạnh ngoại đạo.
- 4) According to The Path of Purification, “Bad Ways” is a term for doing what ought not to be done and not doing what ought to be done, out of desire, hate, delusion, and fear. They are called “bad ways” because they are ways not to be traveled by Noble Ones: Theo Thanh Tịnh Đạo, tà hạnh là làm những điều đáng lý không nên làm, và không làm cái nên làm, do tham sân si và sợ. Chúng được gọi là đường xấu vì đó là những con đường mà bậc Thánh không đi.
- 5) Adultrous conduct, which is prohibited in the five basic commandments: Tà dâm hay tà hạnh là giới cấm trong ngũ giới.
- 6) Adultery is mentioned in Buddhist texts as one of a number of forms of similar sexual misconduct. For monks or nuns who only think about or wish to commit sexual intercourse with any people (not wait until physically committing sexual intercourse) are guilty and violate the Vinaya commandments and must be excommunicated from the Order. For laypeople, thinking or wishing to make love or physically making love with those who are not their husband or wife is forbidden—Tà dâm được nói trong giáo lý nhà Phật như là một trong những hình thức

tương tự với sự Gian Dâm. Với Tăng Ni dù chỉ suy nghĩ hay ao ước đến chuyện làm tình với một người khác, chứ đừng nói đến chuyện làm tình, là đã có tội và phạm giới luật nhà Phật, phải bị khai trừ khỏi Giáo đoàn. Riêng với Phật tử tại gia, nếu suy nghĩ hay ao ước, hoặc làm tình với người không phải là vợ chồng của mình đều bị cấm đoán—See Sexual misconduct, Five precepts, and Seven sins.

- 7) This is also one of the eight teachers in our daily life: Dâm—Kẻ tà dâm—Đây cũng là một trong tám vị thầy trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta—See Eight teachers.

**Adultery** (n): Ngoại tình—Tà dâm—See Adulterous conduct.

**Advance beyond terminology to meditation, or study and accordant action:** Quán hạnh Tức Phật—Chẳng những lý giải mà còn thiền quán và y giáo phụng hành—See Six stages of Bodhisattva developments.

**Advance** (v) **in one's cultivation:** Tiến bộ trong việc tu tập.

**Advance progressively:** Tiệm tiến.

**Advanced:** Tiến bộ—Khai triển.

**Advanced knowledge:** Tăng Trí—A Bodhisattva who is able to cut off all illusion and develop an advanced knowledge that justifies his withdrawal to nirvana—Một vị Bồ Tát có khả năng cắt đứt phiền não và phát triển đầy đủ tăng trí để nhập niết bàn.

**Advancing fruit:** Adhipatiphala (skt)—Tăng Thượng Quả—One of the five kinds of fruit, aggregate effect produced by the karma hetu—Một trong ngũ quả, quả tập hợp tạo bởi nghiệp nhân. \*\*See Five fruits or effects.

**Advancing mind:** Tăng Thượng Tâm—Advancing or improving mind, superior mind—Tâm tăng trưởng cường thịnh hay thế lực của định tâm, hay tâm siêu việt.

**Advantage** (n): Lợi ích—The dual advantages or benefits—Có hai loại lợi ích. \*\*See Dual benefits.

**(Personal) Advantage** (n): Lợi ích cá nhân.

**Advantage of someone:** Lợi dụng.

**Advaya-jnatritva** (skt): Tri Kiến Bất Nhị—Knowledge of non-duality—Nondualistic knowledge (the knowledge without thinking of extremes)—Tri kiến không nghĩ đến nhị biên.

**Advayta** or **Advaita** (skt)—Từ ngữ của Ấn Độ giáo có nghĩa là “bất nhị”—Hindu term meaning non-dual or not two.

1) Non-dual: Not two—Bất nhị hay vô nhị.

2) Non-duality: Vô nhị biên.

**Adversary** (n): Kẻ thù—Enemy.

**Adverse** (a): Bất lợi—Disadvantages—Unfavorable.

**Adverse circumstances:** Adversity—Nghịch Cảnh—Nghịch Khảo—See Two kinds of challenges.

**Advertise one's own power or virtue:** Tự thuyết công năng hay nói ra cái hay giỏi của mình hay tự khoe tài giỏi để cầu lợi dưỡng—See Five kinds of deviant livelihood.

**Advesa** (skt): Advesha (skt)—Absence of anger—Non-malevolence—Vô sân (không sân hận)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Advice to lay people:** Kinh Thi Ca La Việt—Kinh dạy người tại gia.

**Advise** (v): Khuyên—To recommend—To counsel.

**Advise** (v) **against:** Khuyên ngăn—To dissuade.

**Advise** (v) **oneself:** Tự an ủi.

**Advise** (v) **(exhort) someone of something:** Khuyên ai về việc gì.

**Advisor** (n): Người hướng dẫn—There are two kinds of advisor. \*\*See Two kinds of advisor.

**Advita** (p): Advaita or Advaya (skt)—Advaya (p)—Bất nhị.

1) Non-duality: The unity of all things—No second—The one and undivided truth, the Buddha-truth—The unity of Buddha-nature—The universal Buddha-nature—Unique in its kind—Tánh đồng nhất của vạn pháp—Như như bình đẳng, không có sự khác biệt giữa cái này với cái kia.

2) The Non-dual Truth represents No-Self and No-Dharma—Chân lý Bất Nhị biểu thị vô ngã và vô pháp:

- a) No-Self: Vô Ngã—See Anatman.  
 b) No-Dharma: Vô Pháp—See No-Dharma.

**Advocate:**

- 1) (n): Người bào chữa hay biện hộ.  
 2) (v): Bào chữa hay biện hộ cho ai.

**Aeon** (n): Kalpa (skt)—Kiếp—Thời đại—According to Buddhism, aeon is a period of time between the creation and recreation of a world or universe. This process composed of formation, existence, destruction, and non-existence—Theo Phật giáo, kiếp là một khoảng thời gian giữa sự thành lập và sự tái thành lập của một thế giới hay vũ trụ. Tiến trình này bao gồm thành, trụ, hoại, và không. \*\*See Kalpa.

**Aestheticism** (n): Duy mỹ chủ nghĩa.

**Affair** (n): Sự tướng—Phenomena—Practice.

**Affected:** Cảm động—Moved—Touched.

**Affected by:** Do bởi.

**Affection** (n): Ái.

- 1) Kàma (skt): Ràga (skt)—Love—Sự mến mộ—Ái tình—Cảm tình—See Love.  
 2) Maitri (skt): Metta (p)—Affection—Loving kindness—Tenderness—Lòng từ—See Loving-kindness.  
 3) Karuna (skt): Compassion—See Compassion.  
 4) The eighth of the twelve factors of conditioned arising: Yếu tố thứ tám trong thập nhị nhân duyên.

**Affection for man and kindness towards creatures:** Ái nhân lợi vật (lòng nhân của con người).

**Affectionate** (a): Thương yêu.

**Affectionate speech:** Priyavacana (skt)—Kind speech, or pleasant words—Kindly talk—Kind communication—Kind words which help beings love and receive the truth—Ái Ngữ Nhiếp hay tùy theo căn tánh của chúng sanh mà dùng lời lẽ tốt lành để dẫn dắt họ vào con đường đạo đức—See Four elements of popularity.

**Affiance** (n): Vow—Lời thề hứa trung thành.

**Affiliate** (v): Gia nhập hay kết nạp, nhận làm hội viên—Affiliate oneself to a society—Tự kết nạp vào hội.

**Affiliation** (n): Sự gia nhập hay kết nạp, sự hội nhập.

**Affinities:** Duyên.

**Affinity:**

- 1) Duyên phận.  
 2) Mối quan hệ.  
 3) Quan Hệ Tánh—The tendency of beings to come together as organism, families, species, and other groupings, providing individuality and diversity within the plenum—Khuyñh hưởng hợp quần của các sinh vật thành tổ chức, gia đình, chủng loại hay những nhóm khác, từ đó tánh cá nhân và tánh khác biệt được dùng để cung ứng cho đoàn thể.

**Affirm** (v): Nhận chắc—Xác nhận.

**Affirmation** (n): Sự khẳng định—Khẳng Nhận—One of the eight chief characteristics of 'satori.' In Zen. What is authoritative and final can never be negative. For negation has no value for our life, it leads us nowhere; it is not a power that urges, nor does it give one a place to rest. Though the satori experience is sometimes expressed in negative terms, it is essentially an affirmative attitude towards all things that exist; it accept them as they come along regardless of their moral values. Buddhists call this patience (kshanti), or more properly 'acceptance,' that is, acceptance of things in their supra-relative or transcendental aspect where no dualism of whatever sort avails. Some may say that this is pantheistic. The term, however, has a definite philosophic meaning and we would not see it used in this connection. When so interpreted the Zen experience exposes itself to endless misunderstandings and "defilements." Ta-Hui says in his letter to Miao-Tsung: "An ancient sage says that the Tao itself does not require special disciplining, only let it not be defiled. We would say to talk about mind or nature is defiling; to talk about the unfathomable or the mysterious is defiling; to direct one's attention to it, to think about it, is defiling; to be writing about it thus on paper with a brush is especially defiling. What then shall we have to do in order to get ourselves oriented, and properly apply ourselves to it? The precious vajra sword is right here and its purpose is to cut off the head. Do not be concerned with human questions of right and wrong. All is Zen just as it is, and right here you are to apply yourself. Zen is Suchness, a grand affirmation—Một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền.



Những gì thuộc tự tri và tối hậu thì không bao giờ có thể là phủ định. Bởi vì, phủ định chẳng có giá trị gì đối với đời sống của chúng ta, nó chẳng đưa chúng ta đến đâu hết, nó không phải là một thế lực đẩy đi và cũng chẳng kéo dừng lại. Mặc dù kinh nghiệm chứng ngộ đôi khi được diễn tả bằng những từ ngữ phủ định; chính ra, nó là một thái độ khẳng định nhận hưởng đến mọi vật đang hiện hữu; nó chấp nhận mọi vật đang đến, bất chấp những giá trị đạo đức của chúng. Các nhà Phật học gọi đó là “Nhân,” nghĩa là chấp nhận mọi vật trong khía cạnh tuyệt đối và siêu việt của chúng, nơi đó, chẳng có dấu vết của nhị biên gì cả. Người ta có thể bảo đây là chủ trương phiếm thần. Nhưng từ ngữ này có một ý nghĩa triết học quá rõ và không thích hợp ở đây chút nào. Giải thích kiểu đó, kinh nghiệm của Thiền bị đặt vào những ngộ nhận và ‘ô nhiễm’ không cùng. Trong bức thư gửi cho Đạo Tổng, Đại Huệ viết: “Thánh xưa nói rằng Đạo chẳng nhờ tu, mà chỉ đừng làm ô nhiễm.” Dù nói tâm hay nói tánh đều là ô nhiễm, nói huyền hay nói diệu đều là ô nhiễm; tọa Thiền tập định là ô nhiễm; trước ý tứ duy là ô nhiễm; mà nay viết nó ra bằng bút giấy cũng là sự ô nhiễm đặc biệt. Vậy thì, chúng ta phải làm gì để dẫn dắt chính mình và ứng hợp mình với nó? Cái bửu kiếm của kim cương treo đó đang hăm chặt dứt cái đầu này. Đừng bận tâm đến những thị phi của nhân gian. Tất cả Thiền là thế đó: và ngay đây hãy tự ứng dụng đi. Thiền là Chân như, là một khẳng nhận bao la vạn hữu—See Eight chief characteristics of ‘satori.’ In Zen.

**(Way of) Affirmation** (n): Positive way—Đường hưởng tích cực.

**Affirmative:** Eva (skt)—Yes—Tiếng trả lời khẳng định.

**Affix** (v) to: Gắn chặt vào.

**Affix a seal to a document:** Đóng dấu một tài liệu.

**Afflict** (v): Gây tai họa.

**Afflicted with illnesses:** Bệnh hoạn nơi thân—Let us not even talk about the time of death. Even in daily life, if you are afflicted with some mild illness, you suffer, moaning and groaning endlessly. As you search for a physician or a cure or seek out monks and nuns to recite verses of repentance, hoping for a quick recovery, your

sundry thoughts are legion. It is not easy, then, to concentrate the Mind and recite the Buddha’s name—Chẳng đợi lúc lâm chung, giả sử trước khi bạn chưa chết mà có chút bệnh nơi thân, phải gắng chịu sự đau khổ, rên rỉ không yên, tìm thuốc hỏi thầy, nhờ người cầu an sám hối, tạp niệm rồi ren, chưa dễ nhiếp tâm niệm Phật—See Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation.

**Afflicted with old age and declining**

**strength:** Tuổi cao sức yếu—Even under normal circumstances, when you are in good health, you may be afflicted with old age and declining strength, beset by all kinds of worries and sorrows. Keeping the aging body together is a never-ending task; how can you have time for Buddha Recitation?—Dù bạn chưa có bệnh, nhưng bị tuổi cao sức yếu, đủ sự suy kém, áo não buồn than, chỉ lo sự việc trên cái thân già còn chưa xong, chắc chi đã niệm Phật? \*\*See Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation.

**Affliction** (n): Distress—Misery—Pain.

- 1) Suffering: Nỗi khổ sở.
- 2) Emotions: Delusion—Evil—Love-attachment—(greed, anger, stupidity, arrogance, doubt, improper views)—Vướng mắc—Phiền não—See Afflictions and Klesa.
- 3) Klesadvaya (skt): Hai loại phiền não—Two kinds of affliction—Klesas (passions, delusions, temptations, trials). \*\*See Two hindrances and Two kinds of affliction.
- 4) Three kinds of afflictions—See Three kinds of affliction.
- 5) There are five afflictions that are the lot of every man—Có năm nỗi khổ đau của con người. \*\*See Five afflictions.
- 6) Những phiền não phụ—According to Vasubandhu’s Trimsika, there are twenty-four secondary afflictions—Theo Tam Thập Tụng của Ngài Thế Thân, có hai mươi bốn tùy phiền não. \*\*See Twenty-four secondary afflictions.

7) Pradasa (skt): Não—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Affliction is bodhi and mortality (samsara)**

**is nirvana:** Sanh tử tức Niết Bàn—Phiền não tức Bồ đề, sanh tử tức niết bàn.

**Afflictions are Bodhi:** Phiền não tức Bồ đề—According to the Mahayana teaching, afflictions are inseparable from Buddhahood. Afflictions and Buddhahood are considered to be two sides of the same coin. When we realize that afflictions in themselves can have no real and independent existence, at that very moment, afflictions are bodhi without any difference—Theo Phật giáo Đại thừa, đặc biệt là tông Thiên Thai, phiền não và Bồ đề là hai mặt của đồng tiền, không thể tách rời cái này ra khỏi cái kia. Khi chúng ta nhận biết rằng phiền não không có tự tánh, chúng ta sẽ không vướng mắc vào bất cứ thứ gì và ngay tức khắc, phiền não đã biến thành Bồ đề (khi biết vô minh trần lao tức là Bồ đề, thì không còn có tập để mà đoạn; sanh tử tức niết bàn, như thế không có diệt để mà chứng).

**Afflictions arising from external stains:** Khách trần phiền não.

**Afflictions (Klesas) arising from false reasoning:** Phân biệt khởi phiền não—Phiền não y nương vào các duyên mà khởi dậy những tà lý luận—See Two kinds of affliction (B).

**Afflictions arising from the karma of suffering:** Illusion, accordant action, and suffering—Phiền Não Nghiệp Khổ—Hoặc Nghiệp Khổ—The suffering arising out of the working of the passions, which produce good or evil karma, which in turns results in a happy or suffering lot in one of the three realms, and again from the lot of suffering (or mortality) arises the karma of the passions. The pains arising from a life of illusion, such as greed, hatred, ignorance—Do phiền não tham sân si mà tạo ra nghiệp thiện ác. Vì đã có các nghiệp thiện ác mà phải cảm nhận các quả khổ vui của ba cõi, rồi thân phải chịu cái khổ quả đó tiếp tục tạo ra nghiệp phiền não. Các phiền não như tham, sân, si thì gọi là hoặc; những việc làm thiện ác y vào cái hoặc này gọi là nghiệp; lấy nghiệp này làm nhân sinh tử niết bàn gọi là khổ.

**Afflictions caused by desire or desire to have:** Raga (skt)—Tham Phiền Não hay phiền não gây ra bởi tham ái hay muốn có (nhiễm trước thành tính rồi sinh ra khổ nghiệp)—See Six great klesas, passions or distressers.

**Afflictions caused by doubt:** Vicitksa (skt)—Nghĩ Phiền Não là loại phiền não gây ra bởi nghi hoặc (do ngờ vực về chân lý mà thành tính, từ đó ngăn cản tín tâm rồi hành động tà vạy mà thành nghiệp)—See Four fundamental evil passions and Six great klesas, passions or distressers.

**Afflictions caused by False views:** Drishti (skt)—Ác Kiến Phiền Não là loại phiền não gây ra bởi ác kiến hay tà kiến (do ác kiến suy nghĩ đảo điên mà thành tính, ngăn cản thiện kiến rồi hành động tà vạy gây ra ác nghiệp). \*\*See Four fundamental evil passions and Six great klesas, passions or distressers.

**Afflictions caused by pride or self-conceit:** Mana (skt)—Mạn Phiền Não là loại phiền não gây ra bởi kiêu ngạo (do thói cậy mình tài hơn người mà thành tính và sanh ra khổ nghiệp)—See Four fundamental evil passions and Six great klesas, passions or distressers.

**Afflictions caused by resentment or anger:** Pratigha (skt)—Sân Phiền Não—Phiền não gây ra bởi sân hận (do căm ghét mà thành tính, dựa vào bất an và ác hành mà tạo thành nghiệp). \*\*See Four fundamental evil passions and Six great klesas, passions or distressers.

**Afflictions caused by stupidity or ignorance:** Mudhaya (skt)—Si Phiền Não là loại phiền não gây ra bởi si mê (mê muội mờ ám về sự lý mà thành tính, dựa vào những nghi hoặc mà tác thành nghiệp)—See Four fundamental evil passions and Six great klesas, passions or distressers.

**Afflictions of delusion:** Phiền não gây ra bởi si mê.

**Afflictions (annoyances) are inexhaustible (endless), I vow to end (cut) them all:** Vow to put an end to all passions and delusions, though innumerable—Phiền não vô tận thế nguyện đoạn. Nguyện đoạn tận hết tất cả phiền não dục vọng—See Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva.

**Afflictions (Klesa) natural to all:** Câu sinh khởi phiền não—Phiền não do huân tập từ vô thủy đến nay—See Two kinds of affliction (B).

**Affliction of pride and self-love:** Phiền não gây ra bởi ngã mạn và ái kỷ.

**Affliction as a thief:** Phiền Não Tặc—Temptation or passion, as a thief injuring the spiritual nature—Giặc phiền não làm tổn hại tức mệnh, làm tổn thương pháp thân.

**Affliction turbidity:** Phiền Não Trước—The turbidity of affliction—See Five kinds of turbidity.

**Affliction of unenlightenment:** Si Sử—Lictor of unenlightenment—Messenger of unenlightenment—One of the ten bonds or fetters—Một trong thập kiết sử, vô minh sai khiến con người đến chỗ lầm lạc, khổ não, không rõ chánh kiến, không biết chánh đạo.

**Afflictive Emotion (n):** Thống cảm.

**Afflictive hindrances (n):** Klesavarana (skt)—Hindrances of passions—Phiền não chướng. \*\*See Two hindrances (A).

**Affluences:** Lộ hoặc—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three affluences or taints that feed the stream of mortality or transmigration—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba lộ hoặc. \*\*See Three affluences.

**Affusion (n):** Sự đìm trong nước—Heretic people believe that affusion ceremony (dipping into water) can wash away all their sins—Ngoại giáo cho rằng lễ đìm trong nước có thể xóa sạch tội lỗi.

**Afghanistan:** Area known today as Afghanistan was formerly known by such name as Gandhara, Kandahar and Balkh. By beginning of Christ Era, this area was still strongly influenced by Buddhism (according to the Archeological research in the 20<sup>th</sup> century); however, Buddhist culture began to decline in 7<sup>th</sup> century, and totally replaced by Islam in the beginning of 10<sup>th</sup> century—Khu vực mà bây giờ là A Phú Hãn, xưa kia là Gandhara, Kandahar and Balkh. Trước kỷ nguyên Thiên Chúa, khu vực này là khu vực mà văn hóa Phật giáo (theo nghiên cứu khảo cổ thế kỷ 20) rất thịnh hành. Tuy nhiên, vào đầu thế kỷ

thứ bảy thì ảnh hưởng Phật giáo trong khu vực này bắt đầu sút giảm, đến thế kỷ thứ mười thì hoàn toàn được thay thế bởi Hồi giáo.

**Afro-Asian:** Á-Phi.

**After:** Later—Posterior—Hậu (về sau này).

**After all:** Cuối cùng.

**After being copied a third time, the original text is bound to be lost:** Tam sao thất bản (sau ba lần sao chép thì mất đi bản gốc).

**After the Buddha's death:** After the Nirvana—Diệt hữu.

**After death:** Sau Khi Chết—After death and after this life.

1) After death—Sau khi chết: According to Buddhism, death is not end. After death, the heart ceases to beat, only consciousness generally identified as the soul follows its course determined by the dead's karmic forces to enter the embryo to be reborn. Such a process is called reincarnation. If we understand the Buddha's Teachings, before parting, we can remain as calm as possible; we will not fear, knowing that our next rebirth is dedicated by our own karma, not by any external power. They will have a strong faith on "the way you live is exactly the way you die." In reality, there are so many Buddhists and non-Buddhists who do not thoroughly understand the Buddha's Teachings. For them, death is the end; thinking of death only makes them tired. They just live for the present. This is the way of living for those who do not know how to live a happy and joyful life in accordance with the Buddha's Teachings. They do not understand the relationship between cause and effect, linking generations to generations or successive lives. When they are young and strong, they feel comfortable with everything, but when they become sick, or aged, isolated from kinfolk or short of money, they will be agitated, but it is too late for them to regret. Buddhists should always remember the old proverb "You need to dig the well before you are thirsty" to prevent the feeling of late regret—Theo Phật giáo, chết không phải là hết. Sau khi chết chỉ có

thân xác ngừng hoạt động, còn thần thức, có người gọi là linh hồn, chuyển theo nghiệp lành hoặc nghiệp dữ mà đầu thai vào nơi thiện hoặc nơi ác, phát khởi sự tái sinh gọi là luân hồi. Thông hiểu giáo lý đạo Phật giúp cho Phật tử sắp mãn phần được bình thản, không loạn động, vững tâm tin tưởng nơi tương lai của chính mình, chỉ nương theo nghiệp đã tạo mà đi, không sợ hãi; ngược lại, người Phật tử trước khi mãn phần có thể bình tĩnh tin tưởng trong giờ phút cuối cùng của cuộc đời rằng sống thế nào thì chết như thế ấy. Trong thực tế, có rất nhiều Phật tử hay không Phật tử, không hiểu giáo lý nhà Phật lại cho rằng chết là hết, suy nghĩ về cái chết làm gì cho mệt, hãy sống cho hiện tại. Đây là lối sống của những người không biết sống đúng theo hạnh phúc an vui mà Phật đã dạy. Họ không hiểu mối tương quan nhân quả giữa các thế hệ, giữa các cuộc sống tiếp nối nhau. Khi họ còn trẻ, còn mạnh, họ có thể lướt qua được những cơn đau ốm, đến khi già yếu tiền bạc hao mòn, thân thích xa rời, sự sợ hãi, nỗi âu sầu, cảnh buồn bã, lòng luyến tiếc đối với họ quá mạnh, sự xúc động trước cảnh tử biệt, làm cho họ hối hận nhưng không còn kịp nữa. Người Phật tử phải luôn nhớ câu ngạn ngữ “Phải đào giếng trước khi khát nước” để khỏi mang tâm trạng hối hận thì đã muộn.

- 2) **After life**—Sau đời sống này (đời sau): Kiếp sau—Since earliest time, Buddhism has asserted that all sentient beings are born, die, and are reborn again in dependence on their past actions (karma) in an endless cycle. The question whether or not beings are actually reborn in this way has become a controversial topic among Western Buddhists, many of whom do not accept that the doctrine of rebirth is literally true. The overwhelming majority of Asian Buddhist teachers, however, consider belief in rebirth to be a central tenet of Buddhism, and contending that it accords with the teachings of the Buddha as reported in the Buddhist canon. It is also widely thought that the doctrine of rebirth is very necessary in order for Buddhist karma theory to make sense,

since if there were no rebirth there would be no direct recompense for any actions—Ngay từ buổi sơ khai, Phật giáo đã xác nhận rằng tất cả chúng sanh đều sanh, tử, tử, sanh tùy theo nghiệp đời quá khứ của họ trong một chu kỳ không ngừng nghỉ. Vấn đề liệu có sự tái sanh của chúng sanh hay không hiện còn đang là đề tài bàn cãi của Phật tử Tây phương, vì trong số họ, nhiều người không chấp nhận rằng giáo thuyết về tái sanh là có thật. Tuy nhiên, tuyệt đại đa số các vị thầy Phật giáo ở Á Châu lại xem niềm tin tái sanh là giáo lý chính của Phật giáo, và hài lòng rằng giáo lý ấy khế hợp với những lời Phật dạy trong các kinh điển. Đa số đều nghĩ rằng giáo lý về tái sanh là tối cần thiết để học thuyết về nghiệp trong Phật giáo được hợp lý, vì nếu không có tái sanh chắc là không có quả báo trực tiếp cho bất kỳ hành động nào.

**After due consideration:** Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng.

**After food:** Thực Hậu—After food, not after the principal meal at noon, but after breakfast till noon—Sau khi ăn, không phải là sau giờ Ngọ, mà là sau khi ăn sáng cho tới bữa ăn chánh Ngọ.

**After life:** Đời sống sau kiếp này—See After death (2).

**After the Nirvana:** After the Buddha's death—Diệt hữu.

**After rain comes fair weather:** Sau cơn mưa trời lại sáng.

**After a storm comes a calm:** Hết cơn bão cực đến hồi thối lại.

**After-taste:** Dư vị.

**After that:** Sau đó.

**After the manner:** Theo cách.

**Aga (p):** Mountain—Núi.

**Agada (skt):** A Đà—A già đà (thuốc)—A Yết Đà—Medicine—Drug—Free from disease, an antidote, a medicine that entirely rids of disease, elixir of life, universal remedy (phổ khử)—Một thứ thuốc phòng ngừa và trị mọi thứ bệnh, mọi thứ độc.

**Agadha (p):** Very deep—Thật sâu.

**Again and Again:** Repeated—Lần nữa và lần nữa—Liên tiếp—Trùng trùng.

**Against lust:** Kamamithyacaradviratih (skt)—Kamesu-micchacara (p)—Không tà dâm—Not to engage in improper sexual conduct—Not to commit adultery—Abstain from all sexual excess, or refraining from sexual misconduct—See Five precepts.

**Against lying, deceiving and slandering:** Mrsavadaviratih (skt)—Không vọng ngữ—Not to lie, deceive or slander—Refraining from lying speech—See Five precepts.

**Against murder:** Pranatipataviratih (skt)—Panatipata (p)—Không sát sanh—Not to kill or injure any living being—Refraining from taking life—See Five precepts.

**Against nature:** Siêu phạm—Phi thường.

**Against the Rules:** Sái phép—Contrary to the rules.

**Against theft:** Adattadanaviratih (skt)—Adinnadana (p)—Không trộm cắp—Not to steal—Not to take anything which does not belong to you or what is not given to you—See Five precepts.

**Agama** (skt): A Hàm Kinh—See Agama.

**Agama** (skt): Nikaya (p)—A Già Ma—A traditional doctrine or precept—Collection of Buddha's doctrine—Sacred work—Anything handed down and fixed by tradition—See Hinayana.

(I) Meanings of “Agama”—Nghĩa của Kinh Điển:

(A) A Sanskrit term for “Scriptures.” This is a general name for the texts and teachings of the four main Sanskrit Buddhist collections of discourses attributed to Sakyamuni Buddha. Mahayana name for collections of writings of the Sanskrit canon or sutras or sermons as collected by the Sarvastivadin school of Hinayana—Từ Bắc Phạn chỉ “Kinh Điển.” Đây là tên gọi chung cho tất cả kinh điển và những lời giáo huấn được cho là của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Đại thừa gọi đây là những sưu tập các văn bản Kinh bằng tiếng Phạn (tương đương với Nikaya trong thuật ngữ Pali). Kinh A Hàm là bản dịch tiếng Hoa những kinh điển hay những bài giảng của Đức Phật bằng Phạn ngữ.

(B) The Agamas are Chinese translations of the sutras or sermons in Sanskrit of the Buddha, collected by the Sarvastivadin School of the Hinayana. They vary little from the corresponding Sutta Pitaka of the Theravada Canon of today—Kinh A Hàm là bản dịch tiếng Hoa những kinh điển hay những bài thuyết giảng của Đức Phật bằng Phạn ngữ được trường phái Đại Chúng Bộ của Tiểu Thừa thu thập. Bộ A Hàm hơi khác với bộ tạng kinh của Phật giáo Nguyên Thủy ngày nay.

(II) Categories of Agama—Phân loại Kinh Điển:

(A) Mahayana Agamas—Kinh A Hàm của trường phái Đại Thừa:

1) Long Collection—Trường A Hàm: Dirghagama (skt)—Long Collection which comprises fifty sutras—Gồm năm mươi bản kinh.

2) Medium Collection—Trung A Hàm: Madhyagama (skt)—Medium Collection which comprises of 222 sutras, concerning with metaphysical problems—Gồm 222 bản kinh bàn những vấn đề siêu hình.

3) Miscellaneous Collection—Tập A Hàm: Samyuktagama (skt)—Miscellaneous Collection which comprises of 1,362 sutras, dealing with abstract meditation—Gồm 1362 bản kinh, những văn bản hỗn hợp này bàn về suy tưởng trừu tượng.

4) Numerical Collection—Tăng Nhứt A Hàm: Ekottarikagama (skt)—Numerical Collection which comprises 51 sutras—Gồm 51 bản kinh, bàn về các con số.

(B) Theravadan Agamas—Kinh Bộ của trường phái Theravada:

1) Dirgha Agama (Digha-Nikaya—p), the “Long Discourses”—Trường Bộ Kinh.

2) Madhyama Agama (Majjhima-Nikaya—p), the “Middle Length Discourses”—Trung Bộ Kinh.

3) Samyukta Agama (Samyutta-Nikaya—p), the “Connected Discourses”—Tương Ưng Bộ Kinh.

4) Ekottarika Agama (Anguttara-Nikaya—p), the “Increased-by-One Discourses.”—Tăng Chi Bộ Kinh.

5) There are also mentions in Buddhist literature of Ksudraka Agama “Lesser Discourses”, but scholars generally believe that this refers to a miscellaneous collection of texts that is not analogous to the Pali Khuddaka Nikaya—Tiểu Bộ Kinh, nhưng các học giả thường tin rằng kinh Tiểu Bộ tương ứng với bộ Tạp A Hàm, chứ không tương tự với Khuddaka Nikaya của trường phái Nguyên Thủy.

**Agama period:** Time of the Deer Park—A Hàm Thời—One of the five periods, the period when the Buddha taught Hinayana doctrine in the Lumbini garden during the first twelve years of his ministry. The second period, also called the “Time of the Deer Park.” The Time of the Deer Park is only one-sided as it teaches only Hinayanistic views. Perceiving that his disciples were not yet ready for the teachings of the Avatamsaka Sutra, the Buddha next preached the early Agamas to suit the people of the inferior capacity. His disciples were now able to follow his teaching and practiced accordingly in order to attain the fruition of arhat or saintly position. This period is also called the Time of Inducement, or a period in which the people were attracted to the higher doctrine. In the period of the Agama-Sutra. In this period, the Buddha did not teach the complete truth, but only what his disciples could understand. He presented the truths of suffering, emptiness, impermanence, egolessness, the four noble truths, the eightfold noble path and conditioned arising, etc., which help free people from the three realms and six paths. This phase lasted twelve years. The teachings in this period correspond to the Theravada teachings—Thời kỳ A Hàm—Một trong năm thời thuyết pháp của Đức Phật. Thời Đức Thế Tôn nói về kinh A Hàm (Lộc Uyển Thời) trong khoảng 12 năm tại vườn Lâm Tỳ Ni. Thời kỳ thứ hai còn gọi là thời Lộc Uyển. Thời Lộc Uyển chỉ phiên diện vì chỉ giảng các kiến giải Tiểu Thừa. Sau khi Đức Phật thấy rằng không đệ tử nào của Ngài sẵn sàng tiếp nhận và hiểu nổi kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật bèn giảng các kinh A Hàm nguyên thủy để khế hợp với những kẻ căn tánh thấp kém. Chúng đệ tử của Ngài bây giờ có thể tuân theo lời dạy của Ngài và thực hành một cách xứng lý để đạt được

quả vị A La Hán. Thời kỳ này còn được gọi là thời dụ dẫn, tức là thời kỳ mà mỗi người được dẫn dụ để đi đến giáo lý cao hơn. Trong giai đoạn này, Đức Phật không dạy toàn bộ giáo điển nữa, mà Ngài chỉ dạy những gì mà các môn đồ có thể hiểu được. Ngài trình bày về khổ, không, vô thường, vô ngã, Tứ diệu đế, Bát chánh đạo và Thập nhị nhân duyên, vân vân, nhằm giúp chúng sanh giải thoát khỏi tam đồ lục đạo. Giai đoạn này kéo dài 12 năm. Giáo thuyết này tương xứng với giáo thuyết của Phật giáo Nguyên Thủy—See Five periods and eight teachings of the T’ien-T’ai.

**Agama in Sanskrit:** Bộ kinh A Hàm viết bằng tiếng Phạn.

**Agama Sutras Increased by One:** Zo-Ichi-Agon-Kyo (jap)—Tăng Nhất A Hàm.

**Agamy (n):** Chế độ vô hôn nhân—Chế độ độc thân.

**Agantu-klesa (skt):** Khách Trần—Phiền Não—Guest-dust—Afflictions—Guest-defilement.

1) “Klesa” literally means “pain,” “external dust,” “affliction,” or “something tormenting” and is translated as “affliction.” As there is nothing so tormenting spiritually as selfish, evil desires and passions, klesa has come to be understood chiefly in its derivative sense and external dust for agantuklesa: Từ “Klesa” nghĩa đen là sự đau đớn, bụi bặm bên ngoài, nỗi khổ đau, hay một cái gì gây đau đớn, và được dịch là phiền não. Vì không có gì gây đau đớn tâm linh bằng những ham muốn và đam mê xấu xa ích kỷ, nên “Agantuklesa còn được dịch là phiền não.

2) Explaining in details for “Guest-dust”—Giải nghĩa từng chữ cho “Khách trần”:

a) The foreign atom (guest)—Khách: The foreign atom, or intruding element, which enters the mind and causes distress and delusion—Phiền não không phải vốn có của tâm tánh, nhưng do mê lầm mà nổi dậy, nên gọi là khách.

b) Dust—Trần: The mind is naturally pure or innocent till the evil element enters—Phiền não có công năng làm nhơ bẩn tâm tánh nên gọi là trần.

\*\* For more information, please see Affliction.

**Agara** (p): House—Dwelling place—Nhà—Nơi cư trú.

**Agarika** (p): Layman—Người tại gia.

**Agaru** (skt): Aguru (skt)—Trầm Đàn—Cây trầm hương và chiên đàn hương—Sandal incense.

**Agastya** (skt): A Kiệt Đa.

- 1) The star Canopus: Vòm Sao Canopus.
- 2) Lightning: Tiếng Sét.

**Agastya-rsi** (skt): A Kiệt Đa Tiên—According to the Nirvana sutra, agastya was one of the genii, who stopped the flow of the Ganges for twelve years by allowing it run into one of his ears—Theo Kinh Niết Bàn, A Kiệt Đa là một vị Tiên có sức thần thông dừng nước sông Hằng trong 12 năm, bằng cách cho dòng nước ấy chảy vào một trong hai lỗ tai của ông.

**Agata** (skt): Lai (đã đến nơi)—Come or arrived.

**Agata-gamanani** (p): Tứ Bất Hành Xứ Hạnh—See Four ways of going wrong.

**Agati** (skt & p):

- 1) Wrong course. The wrong path as distinct from the right path, or the path to enlightenment: Tà đạo—Tà đạo để phân biệt với Chánh đạo hay con đường đi tới giác ngộ.
- 2) Rebirth: Tái sanh.

**Age** (n):

- 1) Jara (skt)—Lão—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.
- 2) Thời đại—Era.
- 3) Tuổi.
- 4) Yuga (skt): 1,000<sup>th</sup> part of a kalpa—Một phần ngàn kiếp.
- 5) Loka (skt): The world—Thế gian.

**Age-long karmaic influence**: Cảnh nghiệp tướng—One of the ten stages or objects in meditation—Một trong mười cảnh trong thiền quán—See Ten stages or objects in meditation.

**Age of a monk as monk**: Dharma summer—Hạ Lạp—The year or age of a monk or a nun after ordination (the age of a monk as monk, the years of his ordination), or the years a person has been a monk are counted by the number of summer retreats passed. To receive one's monastic age. To add to one's monastic age on the conclusion of the summer retreat. The precedence of monks and nuns in the Order is determined by the number of summer retreats

they have attended—Pháp Hạ hay số năm tuổi của Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni tính từ sau khi thọ cụ túc giới. Tuổi này được tính bằng số lần an cư kiết hạ mà các vị đã trải qua. Sau kiết hạ an cư, chư Tăng Ni nào đã nhập hạ đều được tăng một tuổi đạo. Quyền đi trước của Tăng Ni trong đoàn tùy thuộc vào tuổi hạ Lạp.

**Age in the order**: Tăng Lạp—Precept age—Sacerdotal age. \*\*See Summer Retreat.

**Agelessness**: Eternal youth—Bất lão—See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.

**Aged** (a): Jara (skt)—Có tuổi—Lão—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

**Aged** (n): The aged—Lão—Người già cả—This is one of the eight teachers—Đây là một trong tám vị thầy—See Eight teachers.

**Agency** (n): Đại lý—Môi giới—Tác dụng—Tác động.

**Agenda** (n): Tiến trình buổi họp hay buổi lễ.

**Agent** (n): Kartri (skt)—Tác nhân—Động nhân—Nhân tố tạo ra tác động.

**Agga** (p): The highest—Cao nhất.

**Agganna** (p): Known as the highest (a)—Được biết như là người hay sự việc gì cao nhất.

**Aggha** (p): Price—Giá trị.

**Agghati** (p): To be worth—To deserve—Có giá trị.

**Aggi** (p): Fire—Lửa.

**Aggikkhandha** (p): A mass of fire—Một đám lửa lớn.

**Aggiparicarana** (p): Fire-worship—Thờ lửa.

**Aggisala** (p): Heated room—Phòng được sưởi ấm.

**Aggisikha** (p): Flame—Ngọn lửa.

**Aggivessana** (p): A Kỳ Xá Na—Tên của một bộ tộc Bà-La-Môn—Probably name of a Brahmin clan.

**Aggregate** (n): Skandhas—Uẩn—See Five Aggregations.

There are five skandhas—Ngũ uẩn.

- 1) Form: Sắc.
- 2) Feeling: Thọ.
- 3) Perception: Tưởng.
- 4) Impulse: Hành—Volition.
- 5) Consciousness: Thức.

**Aggregate of consciousness** (n): Vijnana (skt)—Vinnana (p)—Vinnakkhandha (p)—Thức uẩn;

- (I) The Abhidharma-kosa and Satyasiddhi sects, vijnana-skandha is one of the five aggregates or attributes: Theo Câu Xá và Thành Thực tông, thức uẩn là một trong ngũ uẩn—See Five Aggregations.
- (II) According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,”—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa”:
- 1) Aggregate of consciousness is the most important of the aggregates; for it is the receptacle, so to speak, for all the fifty-two mental concomitants or factors, since without consciousness no mental factors are available. Consciousness and the factors are interrelated, inter-dependent, and co-existent. Aggregate of consciousness has six types and its function is varied. It has its basis and objects. All our feelings are experienced through the contact of sense faculties with the external world—Thức uẩn được coi là quan trọng nhất trong năm uẩn; có thể nói Thức uẩn là kho chứa 52 tâm sở, vì không có Thức thì không Tâm sở nào có được. Thức và các Tâm sở tương quan, tùy thuộc và đồng thời tồn tại với nhau. Thức cũng có 6 loại và nhiệm vụ của nó rất đa dạng, nó có các Căn và Trần của nó. Tất cả mọi cảm nhận của chúng ta đều được cảm nhận qua sự tiếp xúc giữa các căn với thế giới bên ngoài.
  - 2) Although there is this functional relationship between the faculties and their objects, for instance, eye with forms, ear with sounds, and so on, awareness comes through consciousness. In other words, sense objects can not be experienced with the particular sensitivity without the appropriate kind of consciousness. Now when eye and form are both present, visual consciousness arises dependent on them. Similarly with ear and sound, and so on, down to mind and mental objects. Again, when the three things, eye, form, and eye-consciousness come together, it is their coincidence that is called “contact”. From contact comes feeling and so on. Thus,

consciousness originates through a stimulus arising in the five sense doors and the mind door, the sixth. As consciousness arises through the interaction of the sense faculties and the sense objects, it also is conditioned and not independent. It is not a spirit or soul opposed to matter. Thoughts and ideas which are food for the sixth faculty called mind are also dependent and conditioned. They depend on the external world which the other five sense faculties experience. The five faculties contact objects, only in the present, that is when objects come in direct contact with the particular faculty. The mind faculty, however, can experience the sense object, whether it is form, sound, smell, taste, or thought already cognized by the sense organs. For instance, a visible object, with which the eye came in contact in the past, can be visualized by the mind faculty just at this moment although the object is not before the eye. Similarly with the other sense objects. This is subjective, and it is difficult to experience some of these sensations. This sort of activity of the mind is subtle and sometimes beyond ordinary comprehension—Mặc dù có sự tương quan giữa các căn và đối tượng của chúng. Chẳng hạn, nhãn căn với các sắc, nhĩ căn với các âm thanh, sự biết vẫn phải qua Thức. Nói cách khác, các đối tượng giác quan không thể được cảm nhận với độ nhạy cảm đặc biệt nếu không có loại Thức thích hợp. Bây giờ, khi con mắt và hình sắc đều có mặt, Thức Thấy sẽ phát sinh tùy thuộc hai yếu tố này. Tương tự, với tai và âm thanh, vân vân, cho tới tâm và các pháp trần. Lại nữa, khi ba yếu tố mặt, sắc và nhãn thức gặp nhau, chính sự trùng hợp này được gọi là xúc. Từ xúc sanh Thọ, vân vân. Như vậy, Thức sanh khởi do một kích thích nào đó xuất hiện ở năm cửa giác quan và ý môn, căn thứ sáu. Vì Thức phát sanh do sự tương tác giữa các Căn và Trần, nên nó cũng do duyên sanh chứ không hiện hữu độc lập. Thức không phải là một linh hồn hay tinh thần đối lại với vật chất. Các tư duy và ý niệm là thức ăn cho căn thứ sáu gọi là “tâm” này cũng do duyên sanh,



chúng tùy thuộc vào thế giới bên ngoài mà nắm căn kia kinh nghiệm. Nắm căn tiếp xúc nắm trần, chỉ trong thời hiện tại, nghĩa là khi trần (đối tượng) tiếp xúc chạm với căn tương ứng của nó. Tuy nhiên, Tâm căn có thể kinh nghiệm trần cảnh, dù đó là sắc, thanh, hương, vị, hay xúc đã được nhận thức bằng các giác quan. Chẳng hạn, một đối tượng của sự thấy, mà với đối tượng này nhãn căn đã tiếp xúc trong quá khứ, có thể được tưởng tượng lại bằng tâm căn ngay lúc này mặc dù đối tượng ấy không có trước mắt. Tương tự như vậy đối với các trần cảnh khác. Đây là chủ thể nhận thức và rất khó kinh nghiệm một số các cảm giác này. Loại hoạt động của Tâm này rất vi tế và đôi khi vượt quá sự hiểu biết thông thường.

**Aggregate demons:** Ấm ma—The five skandhas are considered as maras of demons fighting against the Buddha-nature of men—Ngũ uẩn được xem như là Ấm ma chống lại Phật tánh của con người.

**Aggregate of factors (n):** Uẩn—See Five Aggregations.

**Aggregate of feeling (n):** Vedanakkhandha (p)—Thọ uẩn (sensation)—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” all our feelings are included in the group of “Aggregate of feeling”. Feelings are threefold: pleasant, unpleasant, and neutral. They arise dependent on contact. Seeing a form, hearing a sound, smelling an odor, tasting a flavor, touching some tangible thing, cognizing a mental object, either an idea or a thought, man experiences feeling. When, for instance, eye, form and eye-consciousness (cakkhu-vinnana) come together, it is their coincidence that is called contact. Contact means the combination of the organ of sense, the object of sense, and sense-consciousness. When these are all present together there is no power or force that can prevent the arising of feeling—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” mọi cảm thọ của chúng ta đều nằm trong nhóm “Thọ” này. Thọ có ba loại: Lạc thọ, khổ thọ, và phi lạc phi khổ thọ. Thọ phát sanh tùy thuộc nơi xúc. Thấy một sắc, nghe một âm thanh, ngửi một mùi, nếm một vị, xúc chạm một vật gì đó, nhận thức một ý niệm hay một tư

tưởng, con người cảm nhận một trong ba loại thọ vừa nói trên. Chẳng hạn, khi mắt, hình sắc, và nhãn thức gặp nhau, chính sự tương hợp của ba yếu tố này được gọi là xúc. Xúc nghĩa là sự kết hợp của căn, trần, và thức. Khi ba yếu tố này cùng có mặt thì không có sức mạnh hay lực nào có thể ngăn được Thọ phát sinh—See Five Aggregations.

**Aggregates of grasping:** Uẩn thủ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five aggregates of grasping—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm uẩn thủ—See Five Aggregates of Clinging or grasping.

**Aggregate of grasping of body:** Sắc Thủ Uẩn—See Five Aggregates of Clinging or grasping.

**Aggregate of grasping of consciousness:** Thức Thủ Uẩn—See Five Aggregates of Clinging or grasping.

**Aggregate of grasping of feelings:** Thọ Thủ Uẩn—See Five Aggregates of Clinging or grasping.

**Aggregate of grasping of mental formations:** Hành Thủ Uẩn—See Five Aggregates of Clinging or grasping.

**Aggregate of grasping of perceptions:** Tưởng Thủ Uẩn—See Five Aggregates of Clinging or grasping.

**Aggregate matter (n):** Rupakkhandha (p)—Sắc Uẩn (form)—The skandha of form relates to the physical body, while the remaining four concern the mind. The skandha of rupa (or that which has form). According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” matter contains and comprises the Four Great Primaries which are traditionally known as, solidity, fluidity, heat or temperature, and motion or vibration. However, they are not simply earth, water, fire and wind, though conventionally they may be so called. In Buddhist thought, especially in the Abhidhamma, the Higher Doctrine, they are more than that—Sắc uẩn thuộc về thân, còn bốn uẩn kia thuộc về tâm. Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” sắc uẩn chứa đựng và bao gồm Tứ Đại: đất, nước, lửa, gió. Tuy nhiên, tứ đại không đơn thuần là đất, nước, lửa, và gió như

chúng ta thường nghĩ. Trong tư tưởng Phật giáo, nhất là trong Vi Diệu Pháp, tứ đại có ý nghĩa rộng hơn.

**Aggregate of matter:** Rupa (p)—Sắc uẩn—See Five Aggregations.

**Aggregate of mental formation (n):** Samskara (skt)—Sankhara (p)—Samkharakkhandha (p)—Hành uẩn (volition)—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” aggregate of volitional formations include all mental factors except feeling and perception. The Abhidhamma speaks of fifty-two mental concomitants or factors (cetasika). Feeling and perception are two of them, but they are not volitional activities. The remaining fifty are collectively known as mental or volitional formations. Volition (cetana) plays a very important role in the mental realm. In Buddhism, no action is considered as “kamma” if that action is void of volition. And like feeling and perception, it is of six kinds: volition directed to forms, sounds, smells, tastes, bodily contacts and mental objects—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” hành uẩn bao gồm tất cả các tâm sở, ngoại trừ Thọ và Tưởng. Vi Diệu Pháp đề cập đến 52 tâm sở. Thọ và Tưởng là hai trong số đó, nhưng không phải là hoạt động thuộc ý chí. Năm mươi tâm sở còn lại gọi chung là Hành. Tư Tâm Sở (Cetana) đóng một vai trò rất quan trọng trong lãnh vực tinh thần. Theo Phật giáo, không có hành động nào được xem là Nghiệp (kamma), nếu hành động đó không có chủ ý, hay tách động của Tư. Cũng như Thọ và Tưởng, Hành có sáu loại: sắc tư, thanh tư, hương tư, vị tư, xúc tư, và pháp tư—See Five Aggregations.

**Aggregate of perception (n):** Samjna (skt)—Sanjna (skt)—Sanna (p)—Sannakkhandha (p)—Tưởng Uẩn (thinking)—The aggregate of perception, one of the five skandhas—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” the function of perception is recognition of objects both physical and mental. Perception, like feeling, also is sixfold: perception of forms, sounds, smells, tastes, bodily contacts, and mental objects. Perception in Buddhism is not used in the sense that some Western philosophers like Bacon, or Descartes,

etc. used the term, but as a mere sense perception. There is a certain affinity between awareness (a function of consciousness) and recognition (a function of perception). While consciousness becomes aware of an object, simultaneously the mental factor of perception takes the distinctive mark of the object and thus distinguishes it from other objects. This distinctive mark is instrumental in cognizing the object a second and a third time, and in fact, every time we become aware of the object. Thus, it is perception that brings about memory—Tưởng uẩn, một trong năm uẩn. Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” nhiệm vụ của tưởng là nhận biết đối tượng, cả vật chất lẫn tinh thần. Cũng như Thọ, Tưởng có sáu loại: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Tưởng trong đạo Phật không được dùng theo nghĩa mà các triết gia Tây phương đã dùng như Bacon, Descartes, vân vân, mà chỉ đơn thuần như một sự nhận thức về giác quan. Có một sự tương đồng nào đó giữa Thức Tri (Vijanama), hay nhiệm vụ của Thức, và Tưởng Tri (Samjanama), hay nhiệm vụ của Tưởng. Trong khi Thức hay biết một đối tượng, lập tức Tâm Sở Tưởng bắt lấy dấu hiệu đặc biệt nào đó của đối tượng, nhờ vậy phân biệt được nó với các đối tượng khác, dấu hiệu đặc biệt này là công cụ giúp nhận ra đối tượng vào các lần khác. Thật vậy, mỗi lần chúng ta trở nên biết rõ hơn về đối tượng. Như vậy, chính Tưởng làm nảy sanh ký ức—See Five Aggregations.

**Aggressive intent:** Trừng—In Zen, there is a kind of question which contains an aggressive intent. A monk asked Mu-Chou: “The Patriarch came from India and what did he design to do here?” Mu-Chou retorted: “You tell; what did he design?” The monk gave no reply, so Mu-Chou struck him—Trong Thiền, có loại câu hỏi chứa đựng một ý định bức bách. Một vị sư hỏi Mục Châu: “Tổ sư từ Ấn sang đây để làm gì?” Mục Châu cắt nghĩa: “Hãy nói, để làm gì?” Vị sư không đáp. Mục Châu bèn đánh cho—See Eighteen questions.

**Agha (skt):** Ác—Bad—Cruel—Evil—Hateful—Mischievous act—Wicked—Wrong—Wicked deeds which are against the right—Hành vi trái đạo lý (sẽ chuốc lấy khổ báo trong hiện tại và tương lai).

**Aghana** (skt): A Già Đầm—Not solid, not dense—Không rắn, không đặc.

**Aghanam** (skt): A Yết Đa—A flash in the east, the lightning god; the term is defined as not solid, liquid.

**Aghata-pativinaya** (p): Chín Sự Điều Phục Xung Đột—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine ways of overcoming malice by thinking “There is no use to think that a person has harmed, is harming, or will harm either you, someone you love, or someone you hate.”—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín sự điều phục xung đột bằng cách nghĩ rằng: “Có lợi ích gì mà nghĩ rằng một người đã làm hại, đang làm hại, và sẽ làm hại mình, hại người mình thương, hoặc hại người mình ghét.”—See Nine ways of overcoming malice.

**Aghata-vatthuni** (p): Chín thứ tổn hại—See Nine causes of malice.

**Aghi** (p): The sky—Bầu trời.

**Agility** (n): Sự nhanh nhẹn.

**Aging**: Lão.

**Agiling-illness-death**: Lão Bệnh Tử—See Old age-sickness-death.

**Agitate someone**: Ruffle someone—Làm ai dao động.

**Agitation** (n): Chanda (skt)—Agitation—Excitement—Impulses—Sức thúc đẩy—Restlessness—Ambitious—Unsettled—Trạo Cử—Những phiền não khiến cho tâm xaouyến không an tĩnh—See Ten kinds of afflictions.

**Agitation and worry**: Uddhacca-kukkucca (p)—Trạo Cử Hối Quá Triền Cái—See Five hindrances.

**Agni**: A Kỳ Nễ—A Kỳ Ni.

- 1) Fire: Lửa.
- 2) The fire-deva: Vedic fire god—Thần Lửa—Vị Thần tối cao trong các vị thần trong thần thoại Ấn Độ.
- 3) A Kỳ Ni—Ô Di—Name of an ancient kingdom of Yenchi, situated at the modern Yenchi country, north of Lop Nor, presently Karashahr in Sinkiang Uighur autonomous region—Tên của một vương quốc cổ Yenchi, tọa lạc tại vùng mà bây giờ là xứ Yenchi,

nằm về phía bắc của Lop Nor, mà bây giờ là Karashahr thuộc vùng tự trị Tân Cương Uighur.

**Agni-dhatu-samadhi** (skt): Hỏa Giới Định—The meditation on the final destruction of the world by fire—Thiền quán vào giai đoạn cuối của thế giới bị tiêu hủy bằng lửa.

**Agnostic**:

- 1) (a): Thuộc về thuyết bất khả tri.
- 2) (n): Người tin theo thuyết bất khả tri.

**Agnosticism** (n): Thuyết Bất Khả Tri Luận—The doctrine that man can never know the nature of Ultimate Reality—Thuyết không thể biết về bản chất của chân lý tối thượng.

**Agonshu**: A sect founded by Seiyu Kiriyama, which claims to base its doctrines and practices on early Buddhist teachings contained in the Agamas (collections of texts purportedly) taught by Sakyamuni Buddha. Kiriyama claimed that his studies of these texts revealed that most human problems are caused by the malevolent activities of the spirits of the dead, who afflict the living and cause spiritual hindrances and pollution (tatari). The goal of Agonshu is to cut the karmic ties to these spirits, because these ties allow the dead to continue to work their mischief. A tradition with a reputation for aggressive proselytizing, Agonshu is also famous for staging mass ceremonies in which huge bonfires are lit. It is claimed that these rituals serve to cut off massive amounts of karma for many people—Một tông phái được Seiyu Kiriyama sáng lập, tự cho là giáo pháp và thực hành của tông phái mình dựa trên giáo lý Nguyên Thủy của Phật giáo chứa đựng trong các kinh A Hàm, được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng dạy. Kiriyama cho rằng giáo thuyết mà ông học được cho thấy hầu hết những vấn đề của con người đều do các hành động hiểm ác của hồn ma của những người chết, gây phiền chuốc não cho người sống cũng như gây ra những chướng ngại và nhiễm ô nơi tâm linh. Cứu cánh của Agonshu là cắt đứt những nối kết nghiệp với người chết, vì những nối kết này cho phép người chết tiếp tục làm chuyện xấu ác. Trường phái này nổi tiếng về việc xông xáo làm thay đổi ý kiến về tôn giáo của người khác. Agonshu cũng nổi tiếng về việc cử hành nghi thức trong đó nhóm lửa mừng thật lớn được đốt

lên. Trường phái này cho rằng những nghi thức này nhằm cắt đứt khối nghiệp lớn của nhiều người.

**Agony** (n): Sự thống khổ—Sự phiền muộn.

**Agotra**: Vô tánh Bồ Tát.

**Agree with (on, to)**: Biểu đồng tình—To express agreement—To show sympathy—To be in accord with.

**Agura** (jap): The loose cross-legged sitting position mostly used by Japanese, which is neither the half, nor the full lotus—Thế ngồi xếp chân lỏng thường được người Nhật dùng, không phải là thế bán hay kiết già

**Aguru** (skt): Agaruru (skt)—A Già Lâu.

- 1) Name of a mountain: Tên của một ngọn núi.
- 2) Tagara (skt): A Già Lư—Aloes wood—Eagle wood—Fragrant shrub: Sandal incense—Trầm hương—Một loại trầm hương: Fragrant aloe-wood; the incense that sinks in water. Lignum aloe tree the wood of which is used as incense—Một loại cây mà gỗ của nó được dùng làm nhang thơm để đốt (lõi chìm gọi là trầm hương, phần chìm một nửa là sạn hương, phần nổi trên mặt nước thì gọi là hoàng thực hương).

**Ahaha** (skt): Hahava (skt)—A Ha Ha—Cold hell—Hàn ngục—Hell of the only sound to frozen throats—Hổ hổ bà—Ấu Hầu Hầu Địa Ngục—Tiếng kêu rên hừ hừ từ trong cổ họng—See Eight cold hells.

**Ahamkara** (skt): The false belief of individuality, that the self contains some immortal and unchanging faculty or soul—Tà kiến về cái ngã bất tử và thường hằng.

**Ahara** (skt): Food—Nutriment—Thức ăn—Chất bổ dưỡng.

**Ahead of time**: Trước thời hạn.

**Ahetukacittani** (p): Tâm vô nhân—Rootless consciousness.

**Ahicchatra** (skt): A Hê Chế Đán La—Á Hê Xiết Đát La Quốc—Á Hê Xiết Đát La Quốc—A citadel of an ancient kingdom in Central India. According to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, there were about 10 monasteries with more than 1,000 Sammitiya monks—Còn gọi là A Đam Xa Đa La, một kinh đô của vương quốc cổ nằm trong vùng trung Ấn. Theo ngài Huyền

Trang trong Tây Vực Ký, xứ này có khoảng 10 tự viện với trên 1.000 Tăng sĩ thuộc phái Chính Lượng Bộ.

**Ahimsa** (p): Bất Hại—Bất tổn hại—Từ bi—Compassion—Non-violence—Non-injury—Not hurting—Not harming—Not injuring—The first precept in the basic five precepts and the second of the Four Sublime Moods in Buddhism. Nonharming of living beings is considered one of the most important aspects of the Buddhist spiritual attitude, especially human beings and all animals. Thus, the rule of vegetarianism is recommended for monks and nuns in Mahahayana Buddhism—Giới luật đầu tiên trong năm giới và vô lượng tâm thứ hai trong tứ vô lượng tâm. Bất tổn hại là một trong những mặt căn bản của đạo Phật là tôn trọng tuyệt đối mọi sinh linh, đặc biệt là con người và các loài cầm thú. Chính vì vậy mà đa phần các nước theo truyền thống văn hóa Phật giáo thường khuyến khích ăn chay—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Ahrika** (p): Hành động bất thiện.

**Ahrikam** (p): Shamelessness—Vô Tàm—See Fifty-two mental states.

**Ahosi** (p): Nghiệp Vô Hiệu Lực—See Defunct karma.

**Ahrika** (skt): Without shame—Shameless—Shamelessness—Vô tàm—Không thấy xấu hổ khi làm việc ác (gây ra tội lỗi tự xét không thấy xấu hổ gọi là vô tàm, làm điều xấu xa trước mặt người khác mà không thấy thẹn thùng gọi là vô quý)—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Ahrikyā** (skt): Lack of shame—Shamelessness—Vô tàm—To do wrong, but always feel self-righteous—Làm sai mà tưởng mình đúng nên không biết xấu hổ—See Ahrika, Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Ahu** (skt): A Hô—Tán thán từ—Aho! An interjection—Kỳ lạ thay!

**Ahum** (skt): A Hông—The supposed foundation of all sounds and writing, “A” being the open and “hum” the closed sound. “A” is the seed of Vairocana, “hum” that of Vajrasattva, “A” being the bodhicitta and “hum” the nirvana, and both

have other indications. “A” represents the absolute, “hum” the particular, or phenomenal—Hai âm “A” và “Hum” là căn bản của hết thảy mọi âm thanh và chữ viết (muôn đức như cát sông Hằng đều bao quát trong hai âm này). “A” là sự bắt đầu phát ra âm thanh, “Hum” là sự chấm hết của hơi thở hít vào. Chữ “A” là Đức Tỳ Lô Giá Na, “Hum” là Đức Kim Cang Tát Đỏa, chữ “A” là Bồ Đề Tâm, “Hum” là Niết Bàn, “A” là tuyệt đối hay chân đế, “Hum” là hiện tượng hay thế tục.

**Ahuneyyaggi** (p): The fire of those to be revered—Lửa của người hiếu kính—See Three dharmas (XXVIII) (B).

**Ahura-Mazda**: Yêu thần.

**Aichi-gakkuen** (jap): Ái Trí Học Viện—Name of a Buddhist Institute in Japan—Tên của một Viện Phật Học ở Nhật Bản.

**Aid**: Tế Độ.

- 1) To help: To relieve—To save—Giúp đỡ.
- 2) To ferry the livings across the sea of reincarnation to the shore of nirvana: Đưa chúng sanh qua biển luân hồi sanh tử để sang bờ Niết Bàn bên kia.

**Aids to Enlightenment**: Những trợ giúp cho giác ngộ—See Thirty seven limbs of Enlightenment and Thirty-seven aids to enlightenment.

**Aids to the karma**: Trợ nghiệp—Aids to the karma of being born in Amitabha’s Pure Land such as offerings, chantings, etc—Nghệp có thể trợ giúp cho việc vãng sanh như cúng dường hay niệm Phật—See Two classes of karma (II).

**Aid** (v) **secretly**: Âm trợ.

**Aiding to all fulfill poeple’s vows and accomplish their spiritual ends**: Linh tha nguyện mãn—Một trong Thập Kim Cang Tâm—See Ten “diamond” minds.

**Aiding causes**: Trợ nhân—See Three gradual stage of cultivation.

**Aiding karmas**: Trợ nghiệp—Aids to the karma of being born in Amitabha’s Pure Land such as offerings, chantings, etc—Nghệp có thể trợ giúp cho việc vãng sanh như cúng dường hay niệm Phật—See Two classes of karma (II).

**Aim after gain**: Seek wealth—Cầu tài.

**Airavati**: A ly la bạt đề.

**Aisvarikas** (skt): A Thuyết La Bộ—A theistic school of Nepal, which set up Adi-Buddha as a supreme divinity—Một trường phái thờ Thần ở Népal, đặt A Đề Phật lên hàng Tối Thánh.

**Aitken, Robert**: An American Zen roshi who first encountered Japanese culture as a prisoner of war during World War II. In 1950 he traveled to Japan and studied Zen with several famous Japanese masters. In 1974 he was certified as a Roshi by Yamada Doun Roshi and subsequently settled in Hawaii. He is one of the most influential Western Zen masters and has students all over the world. He has written a number of books, including “Taking the Path of Zen.”—Thiền sư người Mỹ người đã đi vào văn hóa Nhật Bản khi còn là một tù binh của đệ nhị thế chiến. Năm 1950, ông du hành đến Nhật Bản và học thiền với vài thiền sư nổi tiếng. Vào năm 1974 ông được thiền sư Yamada Doun Roshi ấn chứng và sau đó ông định cư tại Hạ Uy Di. Ông là một trong những Thiền sư Tây phương có ảnh hưởng lớn và có môn đệ khắp nơi trên thế giới. Ông đã trước tác một số tác phẩm trong đó có tác phẩm “Bước lên Đường Thiền.”

**Ailment**: Illness—Bệnh hoạn (nhẹ).

(A) See Three ailments.

(B) See Four hundred and four ailments of the body.

(C) The four ailments, or mistaken ways of seeking perfection, mentioned in The Complete Enlightenment Sutra—Bốn bệnh được nói đến trong Kinh Viên Giác—See Four ailments.

**Aim** (v) **at**: Nhắm vào.

**Aim at doing something**: Direct one’s effort to something—Nhắm vào việc gì.

**Aim of immediate attainment**: Will of immediate attainment—Đốn chỉ.

**Aim at the initial fruit**: Sơ hưởng quả (nhắm đến sơ quả)—See Four kinds of holy men.

**Aim for the meaning of the Teaching, to quickly attain wisdom**: One of the ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going—Hạnh xu hướng pháp nghĩa vì mau

được trí huệ—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

**Air:** Vayu (skt)—Vayo (p).

- 1) Phong Đại (Động)—Air, wind, motion, or energy of motion. Air element is the element of motion in the body. After death, breathing ceases, body functions become catatonic or completely rigid because the great wind no longer works within the body—Gió (những chất hơi thường lay chuyển, hơi trong bao tử, hơi trong ruột, hơi trong phổi). Gió là thành phần chuyển động trong thân thể. Sau khi ta chết rồi thì hơi thở dứt bật, thân thể cứng đờ vì phong đại đã ngừng không còn lưu hành trong cơ thể nữa—See Four great elements.
- 2) Air is considered as one of the four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed)—Gió được coi như là một trong bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người)—See Four poisonous snakes.

**Airavana** (skt): Nhân La Na—Ế La Diệp—Nhân Na Bà Na—Y La Bà Nô—Y La Bát Đa La—Y La Bát Na—Y Lan—Y La Bà Na.

- 1) A king of the elephants: Vua của loài voi.
- 2) Indra's white elephants: Tên một con voi của vua trời Đế Thích.
- 3) Name of a certain tree or herb: Tên một loài cỏ.
- 4) A tree named Airavana: Tên loại cây Y-La.
- 5) Name of a naga: Tên của một vị long vương.
- 6) Name of a park, i.e. Lumbini, where the Buddha is said to have been born: Tên của khu vườn Lâm Tỳ Ni, nơi mà người ta nói Đức Phật đã được đản sanh.

**Air-monger:** Người hay mơ tưởng hảo huyền.

**Aisvarikas** (skt): A Thuyết La Bộ—A theistic school of Nepal, which set up Adi-Buddha as a supreme divinity—Một trường phái thờ Thần ở Népal, đặt A Đề Phật lên hàng Tối Thánh.

**Aizen-myō-o** (jap): Ragaraja (skt)—God of Love—Ái Nhiễm Minh Vương—One of the Ragas, who has angry appearance, three faces and six arms. According to Buddhism, the great taint, or dharma of defilement, sex-attraction, associated with the god of love (Ái Nhiễm Minh

Vương)—Thần tình yêu, một trong những Minh Vương, có vẻ mặt giận dữ với ba đầu sáu tay. Theo Phật giáo, pháp ái nhiễm lớn nhất là sắc dục nhiễm hay sự ái nhiễm của hai tính nam nữ, liên hệ tới Ái Nhiễm Minh Vương.

**Ajahn:** Teacher—Zen master—A spiritual guide or teacher—A Thai term for “acarya” in Sanskrit, used to refer to a Buddhist meditation master. One who knows or teaches the acara or rules of good conduct, or master or teacher of the dharma. One of the two kinds of spiritual masters (known in Buddhism) who not only has mastered the dharmas also has realized the truths they contain. However, in lay worldly society it can also be used for a senior school-teacher or college instructor—Từ ngữ Thái có nghĩa là Giáo thọ, được dùng để chỉ Thiền sư Phật giáo. Một trong hai loại thầy tinh thần được biết đến trong Phật giáo; người chẳng những thông hiểu giáo lý mà còn thực chứng những chân lý chứa đựng trong đó. Tuy nhiên, trong xã hội của người tại gia thế tục, từ này cũng dùng để chỉ một thầy giáo thâm niên ở trung học hay đại học.

**Ajalandika** (p): Goat's dung—Phân dê.

**Ajanana** (p): Ignorance—Vô minh.

**Ajananta** (p): Not knowing—Ignorant of—Không biết về cái gì.

**Ajanna** (p): Unclean—Impure—Bất tịnh.

**Ajanta:** City in the western part of central India, famous for a series of Buddhist historical caves excavated in the sixth century (dating from 200 BC to 700 AD) in northwest Hyderabad, India. The complex contains over thirty major structures, mostly monastic residences (vihara). In these caves we can still see the best preserved Buddhist frescoes in the world which illustrate the life of the historical Buddha as it is known from the sutras (Prince Siddhartha Gautama at the four gates, the temptation of mara, entry into nirvana, ect). The cave paintings are among the best preserved ancient works of Buddhist art, and Ajanta's surviving inscriptions have given contemporary scholars important insights into the religious lives of Indian Buddhists in this period—Thành phố miền trung tây Ấn độ, nổi tiếng nhờ một dãy những hang động lịch sử Phật giáo đã có từ thời 200 trước Tây Lịch và 700 sau Tây Lịch

trong vùng Hyderabad. Trong đó có những cấu trúc tịnh xá nhỏ. Trong các hang động này hiện nay còn thấy những bức minh họa về những hình ảnh về cuộc đời Đức Phật, bốn lần ra đi bốn cửa của Phật, ý định của Mara, hay Phật nhập Niết Bàn, v.v. Những bức họa trong hang động là những tác phẩm nghệ thuật Phật giáo cổ còn lưu trữ. Những câu viết còn tồn tại khiến cho những học giả đương thời có được sự hiểu biết quan trọng về đời sống của các Phật tử Ấn Độ trong giai đoạn đó.

**Ajapalanigrodha** (p): A-Na-Hòa-La-Ni-Câu-Loại—Tên của một loại cây bên dòng sông Ni Liên Thiên—Name of a tree on the bank of Neranjara.

**Ajari** (jap): An outstanding monk—Một vị sư xuất chúng—Translation of the Sanskrit term “Acharya”, title of a Buddhist master. In Japanese Buddhism, “Ajari” is used especially for an outstanding monk of the T’ien-T’ai or Shingon schools. However, today this term is used as a polite title for any monk, much as the term “Lama” is often loosely used today for any Tibetan monk—Từ dịch từ Phạn ngữ “Acharya”, một danh vị của một vị thầy Phật giáo. Trong Phật giáo Nhật Bản, người ta dùng từ “Ajari” để chỉ một vị sư xuất chúng của các tông Thiên Thai và Chân Ngôn. Tuy nhiên, ngày nay từ này được dùng như một danh vị lịch sự để chỉ bất cứ vị Tăng nào, gần giống như việc dùng từ “lạt ma” thường được dùng trong Phật giáo Tây Tạng ngày nay.

**Ajata** (skt): Anutpatti (p)—Anutpada (skt)—Non-birth—Not born—Not to be reborn—Exempt from rebirth—Unproductive—Sapless—Bất sinh—See Anutpatti.

**Ajatasatru** (skt): Ajatasattu (p)—Vua A Xà Thế (Vị Sinh Oán—oán thù ngay từ lúc chưa sanh ra).

1) Ajatasatru means “Enemy before birth,” or “enemy while still unborn.” According to the legend, when his mother was pregnant, she always wished to drink blood from his father’s knees. This was interpreted by the astrologers to mean that the child would kill his father. According to the Buddhist tradition, Ajatasatru imprisoned his father and starved him to death—A xà thế có nghĩa là “kẻ thù trước khi sanh ra.” Theo truyền

thuyết thì lúc mang thai A xà thế, mẹ ông thường đòi uống máu lấy từ đầu gối của chồng. Các nhà chiêm tinh đều tiên đoán sau này A xà thế sẽ giết vua cha. Thực đúng như vậy, A xà thế đã giết cha đoạt ngôi. Theo sử liệu Phật giáo, A Xà Thế đã bắt giam và bỏ đói giết chết vua cha trong ngục thất.

2) The king of Magadha, son of King Bimbisara and Queen Vaidehi, one of the Buddha’s major patrons. He reigned over the kingdom of Magadha (around 494-462 B.C.) during the last eight years of the Buddha’s life and for twenty-four years after the Buddha’s Nirvana. Together with Devadatta, he developed a conspiracy against the Buddha which was unsuccessful. The plot involved killing the Buddha so that Devadatta could lead the monastic community and also killing Bimbisara so that Ajatasatru could seize the throne. Both plots failed, but Ajatasatru subsequently reconciled with the Buddha and his father and ascended the throne with his father’s blessing. However, he later became concerned that his father still presented a threat to his rule and had him imprisoned. Bimbisara died of starvation in prison. According to Buddhist tradition, later he became a follower of the Buddha and supported strongly Buddhism. Despite his sometimes adversarial relationship with the Buddha, Ajatasatru is described as a devout supporter in the Pali Canon, and he was involved in the distribution of the Buddha’s relics after his cremation—A Xà Thế làm vua xứ Ma Kiệt Đà, con của vua Tần Bà Sa La và hoàng hậu Vi Đề Hi, một trong những người bảo trợ chính của Đức Phật. Ông lên làm vua và trị vì xứ Ma Kiệt Đà khoảng những năm 494-462 trước Tây Lịch, khoảng tám năm trước và 24 năm sau khi Phật nhập diệt. Với sự trợ lực của Đề bà đạt đa, A xà thế đã bày kế giết cha đoạt ngôi cũng như làm hại Đức Phật. Cả hai âm mưu đều thất bại, nhưng về sau A Xà Thế đã hòa giải với Đức Phật và cha ông để lên ngôi với sự chúc phúc của cha ông, Tuy nhiên, về sau này ông quan ngại rằng cha ông vẫn còn là mối đe dọa cho sự cai trị của ông nên ông đã cho hạ

ngục cha mình và bỏ đói cho đến chết. Theo truyền thống Phật giáo thì về sau này ông trở thành Phật tử thuần thành và hỗ trợ Phật giáo một cách mạnh mẽ. Dù thỉnh thoảng ông có mối quan hệ thù nghịch với Đức Phật, theo kinh điển Pali thì ông là một Phật tử thuần thành, và ông đã quan hệ trong việc chia phần xá lợi của Phật sau lễ trà tỳ của Ngài.

- 3) Ajatasatru was an ambitious king; however, after he took refuge in the Triratna, he completely changed and became one of the most kind-hearted king in the Indian history. Eventually, he was killed by his own son, prince Udayabhadrā—A Xà Thế là một ông vua đầy tham vọng. Tuy nhiên, từ khi quy-y Phật, ông đã chuyển hướng và trở thành một trong những ông vua nhân từ nhất trong lịch sử Ấn Độ. Cuối đời ông bị chính con trai mình là Thái tử Udayabhadrā sát hại.

**Ajeyya** (p): Invincible—Vô địch (không ai đánh bại được).

**Ajimha** (p): Straight—Not crooked—Không tà vạy.

**Ajina**: Tri bốn tế—Liễu bốn tế.

**Ajina Kaundinya**: A Nhã Kiều Trần Như, một trong năm đệ tử đầu tiên của Phật—One of the first five disciples of Sakyamuni Buddha.

**Ajinapatta** (p): Con dơi.

**Ajini** (p): To conquer—Thống trị.

**Ajinna**: Vô tri.

**Ajira** (p): Court yard—Sân.

**Ajiravati** (skt): Hiranyavati (skt)—A ly la bạt đề—A Thị Đa Phạt Đề—A Li Da Bạt Đề—A Thị Đa Phạt Đề—A Chi La Bà Đề—The river Hiranyavati—Tên sông A Li La Bạt Đề hay Hữu kim (thời Đường gọi sông này là Vô Thắng, Đức Thế Tôn đã nhập diệt bên bờ sông này)—See Eight big rivers of India at the time of the Buddha.

**Ajirika**: A-kỳ-tỳ giả—Indigestion—Sự tiêu hóa.

**Ajita** (skt): A Chế Đa—A Dật Đa (Vô năng thắng)—Not conquered—Unsubdued—Unsurpassed—Invincible—Irresistible—Name of Maitreya or a future Buddha—Không bị chế ngự—Không bị khuất phục—Tên của Phật Di Lặc hay của một vị Phật tương lai.

**Ajita-Bodhisattva** (skt): A Dật Đa Bồ tát—The Bodhisattva Ajita id Maitreya. In the future he will become a Buddha, but now he is at the stage of Equal Enlightenment—Bồ Tát A Dật Đa (Vô Năng Thắng), tên riêng của Ngài Di Lặc. Ngài là bậc sẽ thành Phật trong tương lai, nhưng bây giờ Ngài đang ở ngôi Đẳng Giác. \*\*See Maitreya.

**Ajita-Kesakambala** (skt): A Kỳ Đa Xí Xá Khâm Bà La—See Ajita-Kesakambali.

**Ajita-Kesakambali** (skt): A Kỳ Đa Xí Xá Khâm Bà La—Ajita Keshakambalin was a contemporary of the Buddha. One of the six famous leaders of heretical sects, who taught a more extreme nihilism regarding everything except the four main elements. He did not believe in utility of gifts, in sacrifice, the fruits of good and bad acts, the existence of heavenly worlds or persons possessing higher or supernatural powers. He held that the body consisted of four elements, into which it dissolved after death. He also held that it was useless to talk of the next world; that both the wise and the ignorant die and have no further life after death. His views are similar to those of the Carvakas, and his doctrine may be styled Uchedavada—Ajita Keshakambalin là một người đồng thời với Đức Phật. Một trong sáu vị sư ngoại đạo nổi tiếng, người chủ trương mọi thứ đều đoạn diệt, cuối cùng chỉ còn lại tứ đại, nên tu hành khổ hạnh, để cho mọi thứ nóng bức thiêu đốt thân thể mà giải thoát. Ông không tin vào lợi ích của việc cúng dường, vào sự tế lễ, vào kết quả của những việc làm thiện ác, sự hiện hữu của thiên đàng hay của những con người quyền lực cao siêu hoặc phép thần thông. Ông cho rằng thân xác được cấu tạo bởi tứ đại và sau khi chết thì nó trở về với tứ đại. Ông cũng cho rằng nói chuyện kiếp sau chẳng có ích gì, rằng cả người khôn và người dại đều phải chết và chẳng có cuộc đời nào khác sau khi chết. Quan điểm của ông cũng tương tự như quan điểm “duy vật cổ sơ”, và chủ thuyết của ông có thể cho vào kiểu “Đoạn Kiến”—See Six heterodox teachers.

**Ajita Keshakambalin**: See Ajita-Kesakambala.

**Ajitivati** (skt): Sông A Thị Đa Phiệt Đề—Còn gọi là A Li Da Bạt Đề—A Thị Đa Phạt Đề—A



Chi La Bà Đề—The river Hiranyavati which runs through Kusinagara. It was on the western bank of this river in “Sala Forest” where the Buddha entered into Nirvana—Tên sông A Li La Bạt Đề (thời Đường gọi sông này là Vô Thắng), chảy ngang qua thành Câu Thi Na. Chính tại bờ Tây con sông này, trong rừng Ta La Song Thọ, Đức Thế Tôn đã nhập diệt.

**Ajiva** (p): Chánh Mạng, chánh đạo thứ năm trong Bát Chánh Đạo—Right Livelihood, the fifth step on the Noble Eightfold Path.

**Ajivaparisuddhi sila** (p): Giới Thanh Tịnh—Morality pertaining to purity of livelihood—See Four kinds of higher morality.

**Ajja** (p): Today—Hôm nay.

**Ajjata** (p): Từ bây giờ trở đi (tùng kim nhứt thủy)—From now onwards.

**Ajjava** (p): Honesty—Integrity—Uprightness—Straightness—Sự lương thiện.

**Ajjhabhasati** (p): To speak—To address—Thuyết trình.

**Ajjhacara** (p): Wrong doing—Transgression—Wrong behavior—Sexual intercourse—Hành động sai trái (hành dâm).

**Ajjhacarati** (p): To conduct against the rules—To transgress—Phạm tội.

**Ajhacinna** (p): Habitually done—Được làm theo thói quen.

**Ajiravati** (skt): Hiranyavati (skt)—Sông A Di La Bạt Đề—See Hiranyavati, and Eight big rivers of India at the time of the Buddha.

**Ajjhaga** (p): Experienced—Thế nghiệm hay kinh qua bằng kinh nghiệm.

**Ajjhapana** (p): Teaching—Instruction—Giáo thuyết.

**Ajjhapanna** (p): Become guilty of an offence—Phạm tội.

**Ajjharuhati** (p): To rise up—To climb over—Trèo lên.

**Ajjhasaya** (p): Intention—Sự cố ý.

**Ajjhatta** (p): Personal—Thuộc về cá nhân.

**Ajjhavara** (p): A candidate—Ứng viên.

**Ajjhavasati** (p): To inhabit—To settle down—Trú ngụ.

**Ajjhavuttha** (p): Inhabited—Occupied—Chiếm ngụ.

**Ajjhaya** (p): Chapter—Chương sách.

**Ajjhayaka** (p): Instructor—Teacher—Thầy dạy.

**Ajjhayana** (p): Study—Learning—Học.

**Ajjhesana** (p): Invitation—Request (n)—Lời (sự) thỉnh cầu.

**Ajjhesati** (p): To invite—To request—Thỉnh cầu.

**Ajjhogahati** (p): To enter—Đi vào.

**Ajjhokasa** (p): The open air—Ngoài trời.

**Ajjhupagacchati** (p): To arrive—To reach—Đến.

**Ajjhupagamana** (p): Arrival—Agreement—Sự đến—Sự thỏa thuận.

**Ajjhupagata** (p): Of the above—Theo trên.

**Ajjhupekkhana** (p): Indifference—Negligence—Sự lãnh đạm—Sự quên lãng.

**Ajjhupekkhati** (p): To be indifferent—Lãnh đạm.

**Ajjhupeti** (p): To come near—To approach—Đến gần.

**Ajjjita** (p): Earned—Collected—Thu thập được.

**Ajna-Chakra** (skt): It lies in the sushumna nadi between the eyebrows. One who concentrates on this chakra destroys all karma from previous lives—Điểm nằm giữa hai chân mày. Hành giả tập trung được vào đây sẽ có khả năng trừ được tất cả các hậu quả của hành động trong quá khứ—See Chakra.

**Ajnana** (skt): Unknowledge—Vô thức.

**Ajnanakarmatrishna** (skt): Ignorance, karma, and desire are the three motive powers that keep the present world in motion. Ignorance, karma, and desire are the inner fetters. The Buddha taught: “The world arises from such causal combinations as ignorance, desire, karma, and discrimination—Vô Minh-Nghiệp-Ái, ba động lực giữ cho thế giới này vận hành. Vô minh, nghiệp và ái là những mối ràng buộc bên trong. Đức Phật dạy rằng toàn thể thế giới khởi sinh từ những nguyên nhân phối hợp của vô minh, ái dục, nghiệp, và sự phân biệt.

**Ajnata** (skt): Anna (p)—Tuệ Viên Mãn—Trí tuệ cao nhất—Trí tuệ kiện toàn—Tuệ tâm linh—

Highest knowledge—Perfect knowledge—Spiritual knowledge.

**Ajnata-Kaundinya** (skt): A Nhã Kiều Trần Như—Liễu Giáo—A famous disciple named Ajnata-Kaundinya, one of the first five disciples of the Buddha, who heard the Buddha's first sermon at the Deer Park to attain "Dharma-eye." He was a prince of Magadha, a maternal uncle of Sakyamuni. He is to be reborn as Buddha under the name of Samanta-Prabhasa—Tên của một trong năm đệ tử Phật nổi tiếng là Liễu Pháp (Ajnata-Kaundinya), là thái tử của xứ Ma Kiệt Đà, và là cậu của Phật Thích Ca Mau Ni. Ông cũng tái sinh thành Phật dưới tên Samanta-Prabhasa. Ông là người nghe được bài pháp đầu tiên của Đức Phật tại Vườn Lộc Uyển mà đắc được "Pháp Nhân."—See First Five of Buddha's Converts.

**Ajnata-Vindriya** (skt): Power of perfect knowledge of the four Noble Truths—Cụ tri căn—See Twenty two roots.

**Ajnendriya** (skt):

- 1) Dī Tri Căn—The second of the three passionless roots. Ajnendriya means one who already knows the Indriya or roots that arise from the practical stage associated with the four dogmas (purpose, joy, pleasure, renunciation, faith, zeal, memory, abstract meditation, wisdom)—Một trong ba căn vô lậu. Có nghĩa là người đã biết rõ căn cội thiện lành đều phát khởi từ những chân lý (ý, lạc, hỷ, xả, tín, tấn, niệm, định, huệ) mà ra.
- 2) Power of having learned the four Noble Truths—Ký tri căn.—See Twenty two roots.

**Akaca** (p): Flowless—Vô lậu (không chảy hay rỉ ra).

**Akala** (p): Inappropriate time—Out of season—Bất thời (không đúng thời).

**Akaliko** (skt & p): Timeless.

**Akamaka** (p): Unwilling—Không tự nguyện.

**Akampiya** (p): Immovable—Stable—Firm—Bất động.

**Akanista** (skt): Cõi trời vô sắc—See Akanishtha.

**Akanishtha** (skt): Asamjñi-sattvah (skt)—A Ca Ni Trá—Sắc cứu cánh Thiên—Heaven above thought—No Thought Heaven—Thoughtless Heaven—The highest of the Brahmaloкас—The

highest heaven of form—The highest of the material heavens. Akanishtha literally means "not the least" or "not the smallest," and the heaven so designated is regarded as situated at the highest end of the Rupadhatu or Rupaloka, the world of Form. According to Dr. Unrai Wogihara in Mahavyutpatti, page 306, "aka" must have been originally "agha", and "agha" ordinarily means "evil" or "pain," but Buddhists understood it in the sense of form, perhaps because pain is inevitable accompaniment of form. Hence the Chinese "Akanishtha" means limit or end of form—Tầng trời sắc giới cao nhất. Akanishtha nghĩa đen là "không phải cái ít nhất" hay "không phải cái nhỏ nhất," và cõi trời này là cõi chỗ tốt cùng cao nhất của sắc giới mà tiếng Phạn gọi là Rupadhatu hay Rupaloka, tức là thế giới của hình sắc. Theo Tiến Sĩ Unrai Wogihara trong Mahavyutpatti, trang 306, "aka" hẳn phải là "agha," và agha thường có nghĩa là "tệ hại" hay "khổ đau," nhưng Phật tử hiểu nó theo nghĩa "sắc," có lẽ vì sự đau khổ là một sự đi kèm không thể tránh được của sắc. Do đó mà Hoa ngữ dịch Akanishtha là giới hạn hay chỗ tốt cùng của sắc—See Fourth Dhyana Heaven (II) (4) and Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

**Akanta** (p): Bất thọ—Desireless.

**Akarana** (p): Non-action—Vô vi.

**Akaraniya** (p):

- 1) That should not be done: Không nên làm việc ấy.
- 2) Improper action: Hành động sai trái.

**Akaronta** (p): Not doing or not performing—Không tạo tác.

**Akarsani** (skt): A Yết Sa Ni—Câu triệu hay Nhiếp triệu có nghĩa là vời đến—For calling or attracting of good beings or aid. Một trong năm loại tu pháp—One of the five kinds of esoteric ceremonial—See Five kinds of esoteric ceremonies.

**Akasa** (skt):

- 1) Space—Hư không—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
- 2) A Ca Sắc: Agham (skt)—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Agham has two opposite interpretations, substantial and

unsubstantial—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, agham có hai nghĩa đối nghịch nhau, một là vật chất hữu hình, hai là không giới vô hình.

- 3) A Ca Xa—The sky space—Atmosphere—The air—Hư không—Hư Không Vô Vi—Space is that which gives no hindrance and itself penetrates through any hindrance freely and manifests no change. One of the assamskrta dharmas, passive void or space—Pháp không chướng ngại và thâm nhập qua tất cả mọi chướng ngại một cách tự do không biến chuyển. Một trong những pháp vô vi, hư không vô vi hay không gian không hạn lượng, không biên tế, không tịch diệt, không chướng ngại. \*\*See Dvayanairatmya.
- 4) According to Buddhism, there are two kinds of space (two kinds of space are distinguished)—Theo Phật giáo, không gian có hai thứ:
  - i) Limited (by corporeality) space: Giới hạn.
  - ii) Unlimited space: Vô hạn.
- 5) Space is that which gives no hindrance and itself penetrates through any hindrance freely and manifests no change—Pháp không chướng ngại và thâm nhập qua tất cả mọi chướng ngại một cách tự do không biến chuyển—See Three non-created dharmas.

**Akasadhatu** (skt): Space—Hư Không Giới (không gian, hư không)—See Ten inexhaustible vows.

**Akasagarbha** (p): Hư Không Tạng Bồ Tát—See Akasagarbha Bodhisattva.

**Akasagarbha Bodhisattva** (skt): Empty Store Bodhisattva—Space-garbha Bodhisattva—This is one of the eight diamond-kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhật Như Lai)—Hư Không Tạng Bồ Tát (hiện làm Đại Tiểu Kim Cương). Đây là một trong tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—See Eight diamond-kings, and Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

**Akasanantya-yatanam** (skt): The land of infinite space—Không vô biên xứ—Hư Không Xứ—The first of the four immaterial jhanas. The dhyana, or meditation connected with the abode of the infinite space (the formless or immaterial), in which all thought of form is suppressed. When

the mind, separated from the realm of form and matter, is exclusively directed towards infinite space, it is said to be abiding in the Akasanantya-yatanam. To reach this, a meditator who has mastered the fifth fine-material jhana based on a “kasina” object spreads out the counterpart sign of the “kasina” until it becomes immeasurable in extent. Then he removes the “kasina” by attending only to the space it pervaded, contemplating it as “infinite space.” The expression “base of infinite space,” strictly speaking, refers to the concept of infinite space which serves as the object of the first immaterial-sphere consciousness. This is the state or heaven of boundless space, where the mind becomes void and vast like space. Existence in this stage may last 20,000 great kalpas—Không xứ đầu tiên trong Tứ Không Xứ. Thiền định liên hệ tới cõi không vô biên xứ. Khi phát định trong cõi này thì hành giả chỉ còn cảnh giới là không vô biên xứ, chứ không còn biết cũng không còn hiểu. Khi cái tâm được tách khỏi cảnh giới hình và chất, được đặc biệt đưa thẳng đến không gian vô biên thì nó được gọi là đang trú trong không vô biên xứ. Để đạt đến cõi này, hành giả đã đạt tới tầng thiền thứ năm trong sắc giới có thể trau dồi thiền vô sắc, bắt đầu gom tâm vào điểm sáng phát ra từ đề mục hay đối tượng (kasina), cho đến khi nào điểm sáng ấy lớn dần đến bao trùm toàn thể không gian. Đến đây hành giả không còn thấy gì khác ngoài ánh sáng này, cùng khắp mọi nơi. Từ ngữ Không Vô Biên Xứ hay không gian đây ánh sáng này không có thực, không phải là một thực tại, mà chỉ là một khái niệm (không gian phát huy từ đối tượng). Đây là cõi trời vô biên nơi mà tâm trở nên vắng lặng và vô tận như hư không. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể dài đến 20.000 đại kiếp—See Four formless jhanas, Nine kinds of non-action (A), and Nine lands (C).

**Akasanantyatana-Samadhi**: Không vô biên xứ định.

**Akasanetra** (p): Hư không nhãn.

**Akasa-pratisthita** (skt): Abiding in space—Hư không trú.

- 1) Abiding in space: Trú trong hư không.
- 2) Name of the fifth son of Mahabhijna Buddha, a Bodhisattva to the south of our universe: Tên của người con thứ năm của Đại Thông

Tối Thắng Như Lai, vị Bồ tát trụ về phương nam của vũ trụ.

**Akasa-pratisthita-bodhisattva** (skt): Hư Không Trụ Bồ Tát—Bồ Tát trụ phía nam vũ trụ—A Bodhisattva who abides in the south of our universe.

**Akasara** (skt): Ác Sát Na—Ác Sát La.

- 1) Imperishable: Không biến đổi—Vĩnh cửu—Unchangeable—Permanent—Unalterable.
- 2) A root-word: Chữ gốc (không thay đổi)—Word-root—Unchanging word.

**Akasa-Samadhi**: Hư không tam muội.

**Akashagarbha**: Hư Không Tạng—See Akasagarbha Bodhisattva, and Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a fierce or angry form against evil (II).

**Akasi** (p): did, made, or performed—Đã tạo tác hay đã làm rồi.

**Akata** (p): Not done—Not made—Chưa hoàn tất.

**Akatannu** (p): Ungrateful—Vô ơn bạc nghĩa.

**Akchaya**: Vô tận.

**Akchayamati**: Vô tận Ý Bồ Tát.

**Akhetta** (p): Unsuitable place—Nơi không thích hợp.

**Akincana** (p): Untiring—Không mỏi mệt.

**Akincanyayatana** (skt): Heaven of Formless or the sphere of Nothingness—Vô sở hữu xứ—The third immaterial attainment has its object the present non-existence or voidness. Meditators must give attention to the absence of that consciousness in the second immaterial-sphere consciousness. When the mind going even beyond the realm of consciousness finds no special resting abode, it acquires the concentration called “knowing nowhere to be.” This is the state or heaven of nothing or non-existence. Where the discriminative powers of mind are subdued. Existence in this stage may last 60,000 great kalpas—Đề mục của tầng thiên vô sắc thứ ba là “không có gì hết,” nơi đây hành giả phải chú ý vào sự vắng mặt của “thức” trong nhị thiên vô sắc. Khi mà tâm của hành giả vượt khỏi cả cái cảnh giới của thức mà thấy không có

chỗ nào riêng để trú, thì nó đạt được cái định gọi là “Không biết chỗ nào để hiện hữu.” Đây là cõi trời vô hữu nơi không còn sự phân biệt. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể kéo dài đến 60.000 đại kiếp—See Four formless jhanas.

**Akincanayatana samadhi**: Vô sở hữu xứ định.

**Akiriya** (p): Non-action—Vô vi.

**Akka** (p): The sun—Mặt trời.

**Akkamati** (p): To step or tread upon—Dẫm lên.

**Akkandati** (p): Wail—Cry—Khóc than.

**Akkanta** (p): Stepped upon—Trodden—Dẫm lên.

**Akkha** (p): Sense organ—Căn.

**Akkhadasa** (p): A judge—An umpire—Quan tòa—Trọng tài.

**Akkhadhutta** (p): Addicted to gambling—Ghiền cờ bạc.

**Akkhaka** (p): Collar-bone—Xương cổ.

**Akkhana** (p): Inappropriate time—Bất thời hay không đúng thời điểm.

**Akkhana-asamaya-brahmacariya-vasaya** (p): Chín thứ bất thời bất tiết trong đời sống phạm hạnh—See Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life.

**Akkhara** (p): A letter—Chữ.

**Akkhata** (p): Unhurt—Not wounded—Faultless—Không bị tổn hại.

**Akkhati** (p): To announce—To declare—Tuyên bố.

**Akkhatu** (p): One who relates or preaches—Người thuyết giảng.

**Akkhaya** (p): Changeless—Eternal—Decayless—Bất biến—Không hoại diệt.

**Akkhi** (p): Eye—Mắt.

**Akkhidala** (p): Eyelid—Mí mắt.

**Akkhikupa** (p): Socket of the eye—Hốc mắt.

**Akkhitara** (p): Pupil of the eye—Con người của mắt.

**Akkhitta** (p): Not despised or thrown away—Không xem thường.

**Akkhobha** (p): Imperturbable—Điềm tĩnh.

**Akkodha** (p): Freedom from hatred—Thoát khỏi hận thù.

**Akkodhanao-anupanahi** (p): Not disposed towards malice, animosity, and anger—Không buồn lung phóng túng theo chiều hướng độc hiểm, thù oán và sân hận.

**Akkosati** (p): To abuse—To scold—Lạm dụng.

**Akovida** (p): Not clever—Độn căn.

**Akrosa** (skt): A Câu Lư Xá—Mạ lý—Scolding—Abusing.

**Aksa** (skt): Rudraksa (skt)—Ác Xoa—Kim Cang Tử—Name of a tree (*Eleocarpus ganitrus*) a seed of which rosaries are made. A seed similar to a peachstone used for beads—Một loại cây mà hạt dùng làm tràng chuỗi. Một loại hạt giống như hạt kim cang dùng để làm chuỗi.

**Aksagarbha** (skt): Ganganagarbha (skt)—Hư Không Dựng.

- 1) The womb of space: Hư không thai tạng.
- 2) The Central Bodhisattva in the court of space in the garbhadhatu group. He is also—Tên đáng Hư Không Tạng Trung Tôn trong Mạn Đà La Thai Tạng Giới, một vị Bồ Tát trong trung ương Thai Tạng giới:
  - a) Guardian of the treasure of all wisdom and achievement: Người hộ trì kho tàng của Không Tuệ.
  - b) His powers extend to the five directions of space: Uy lực của ngài bủa đi năm hướng trong hư không.

**Aksamala** (skt): A Xoa Ma La.

- 1) A rosary: Chuỗi.
- 2) A symbol of the ten perfections: Biểu tượng của Thập Toàn.

**Aksapada** (skt): Mục Túc Tiên—Founder of the Nyaya, or logical school of philosophers—Vị sáng lập ra phái Nhân Minh Luận—See Aksapada Gotama.

**Aksapada Gotama** (skt): Túc Mục—According to Keith in *The Dictionary of Chinese Buddhist Terms*, this is the name of Aksapada Gotama, to whom is ascribed the beginning of logic; his work is seen in five books of aphorism on the Nyaya—Theo Keith trong *Trung Anh Phật Học Từ Điển*, Túc Mục là tên của vị Tiên nhân đầu tiên nói về thuyết Nhân Minh. Tác phẩm của ông gồm năm quyển.

**Aksara** (skt): Letter—Syllable—Chữ (mẫu tự).

**Aksayamati** (skt): A Sai Mạt.

- 1) Unceasing devotion, with an unflinching mind: Bất Thối Chuyển.
- 2) Name of a Bodhisattva: Tên của một vị Bồ Tát.

**Aksayamati Bodhisattva**: Infinite Resolve Bodhisattva—Vô Tận Ý Bồ Tát—Infinite Resolve Bodhisattva, name of Aksayamati, a bodhisattva to whom sakyamuni is supposed to have addressed the Avalokitesvara chapter in the Lotus Sutra—Tên của ngài A Sai Mạt Để Bồ Tát mà Đức Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, Phẩm Quán Thế Âm.

**Akshara** (skt): Ruta (skt)—Văn Tự—Chữ viết—The letter—The written words—The written word is described as the breath and life of the dharmakaya. However, the truth must be detached from letters. In any preaching, the Buddha always reminded: “The Tathagatas do not preach the doctrine that has degenerated into mere words.”—Văn tự được diễn tả như là hơi thở hay sinh mệnh của pháp thân. Tuy nhiên, chân lý phải được tách rời khỏi văn tự. Trong bất cứ lần thuyết giảng nào, Đức Phật thường luôn nhắc nhở: “Chư Như Lai bất thuyết trụ Văn Tự Pháp (chư Phật không thuyết giảng cái học thuyết bị thối chuyển xuống văn tự).”

**Aksobha** (skt): Vô động.

- 1) Unmoved: Calm—Imperturbable—Serene—Unagitated.
- 2) The term is used for the unvarying or unchanging, for the pole-star, for fearlessness, for indifference to passion or temptation: Từ được dùng để chỉ sự không thay đổi như cánh sao Bắc Đẩu, sự vô úy, và lãnh đạm trước cám dỗ hay dục vọng.

**Aksobhya Buddha** (skt): Bất Động Tôn Như Lai—Đông Phương A Sám Phật—Aksobhya Buddha in the East—Immovable Buddha—Imperturbable Buddha—A Súc bộ Phật—The Imperturbed (Unperturbed or motionless) Buddha who is always calm, serene and absence of passion. He is one of the Five Dhyani-Buddhas, and generally reigns over the east, his kingdom being Abhirati, realm of mystic pleasure. In the Lotus Sutra he is named as the first of the sixteen sons of Mahabhijnabhibhu. One of his principal

characteristics is that of subduing the passions. “Aksobhya” is a Sanskrit term for “Imperturbable.” This is the name of a Buddha who resides over the eastern paradise of Abhirati. In Buddhism, paradise is not understood as a location but rather as a state of consciousness. He is generally represented iconographically as having dark blue, and occasionally gold skin and sometimes as riding on an elephant. He generally holds a Vajra in his right hand and makes the “earth-touching” gesture with his left. He is said to have received his name because he kept his vow never to manifest anger toward any being. He is mentioned in quite a number of early Mahayana Sutras. His worship must have been fairly widespread, but only fragments of his legend have survived. Aksobhya as a monk is said to have taken a vow before the Buddha who, endlessly long ago, reigned over Abhirati, never feel disgust or anger toward any being. In carrying out this vow, he showed himself “immovable” and after endlessly long striving, he became Buddha Aksobhya and thereby the ruler of the Abhirati paradise. Whoever is reborn there can never fall back into lower levels of consciousness. Thus all Buddhist believers should seek to fulfill the promise kept by Aksobhya—Đức A Súc Bệ Phật của thế giới Diệu Hỷ, ngự trị nơi Đông Độ. Ngài là một trong năm vị Phật Thiên Định hay Siêu Việt. Ngài luôn tỉnh lặng, thanh khiết và vô tham dục. Theo Kinh Pháp Hoa thì ngài là con trai trưởng trong 16 người con của Phật Đại Thông Trí Thắng. Đặc tính chính yếu của ngài là hàng phục dục vọng. Từ Bắc Phạn dùng để chỉ “Bất Động.” Đây là tên của vị Phật đang trụ tại Thiên Đường Đông Độ Abhirati. Trong Phật giáo, thiên đường không nhằm chỉ một địa danh, mà là một trạng thái của tâm thức. Người ta thường phác họa Ngài có da màu xanh đậm, thỉnh thoảng có màu vàng kim, thường cỡi voi. Ngài thường cầm Kim Cang chùy bên tay phải và tay trái làm dấu hiệu tiếp xúc với đất. Người ta nói Ngài có tên “Bất Động Tôn” vì Ngài giữ lời nguyện là chẳng bao giờ nóng giận với bất cứ chúng sanh nào. Tên ngài được những kinh điển Đại Thừa đầu tiên nhắc đến rất nhiều. Sự thờ phụng ngài chắc chắn bành trướng thật rộng rãi, nhưng thân thoại về ngài rất tản mạn. Theo

truyền thuyết thì Aksobhya là một vị sư người đã thề nguyện trước vị Phật đã từng trị vì vô cùng lâu dài ở Abharati rằng sẽ không bao giờ oán hận hay giận dữ một sinh linh nào cả. Vị sư đã luôn tuân thủ lời thề của mình và sau này đã trở thành Phật A Súc Bệ ngự trị thiên đường Abhirati. Ai được sanh vào thiên đường này sẽ không bao giờ rơi lại vào ác đạo. Vì thế Phật tử nên phát nguyện giữ đúng lời thề do Phật A Súc Bệ đã nói lên—See Four regional Buddhas.

**Aksobhya-Delight-in-Light Buddha:** A Súc Bệ Hoan Hỷ Quang Phật.

**Aku-Byodo** (jap): A Japanese Buddhist term for “Bad sameness.” This is the tendency to see things as the same in the sense of a misunderstanding of the enlightened experience of the sameness of the nature of all things. In Zen view, this sameness of nature is transitional stage on the path to deeper enlightenment. One who remains stuck here and, because of the overwhelming experience of the sameness of nature of all things, overlooks their distinctness and uniqueness, falls into this bad sameness—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Sự đồng nhất tẻ nhạt.” Đây là khuynh hướng thấy vạn hữu đồng nhất hay lý giải sai học thuyết về sự đồng nhất căn bản của vạn hữu. Theo quan điểm nhà Thiền, sự đồng nhất được thể nghiệm ấy chỉ là một giai đoạn trung gian trên con đường dẫn tới đại giác sâu sắc. Người nào dừng lại ở giai đoạn này sẽ không thấy đặc tánh riêng và tánh đặc thù của vạn hữu, đó là bị rơi vào tình trạng “giải thích sai lạc về sự đồng nhất.”

**Akulakara** (skt): A Cưu La Gia La.

- 1) Disturbing: Phiền hà—Quấy rầy—Upsetting.
- 2) Name of a wind: Tên của một thứ gió.

**Akappa-ceto-vimutti** (p): Bất Động Tâm Giải Thoát—Tâm giải thoát là tâm ở trạng thái bất động—Unshakeable deliverance of mind—In the Long Discourses of the Buddha, the Buddha taught: “Which one thing to be realized? Unshakeable deliverance of mind is one thing which needs be realized.”—Trong Trường Bộ Kinh, Đức Phật dạy: “Thế nào là một pháp cần được tác chứng? Bất động tâm giải thoát. Đó là một pháp cần được tác chứng.”

**Akuppam-nanam** (p): Bất Động Trí—Immovable knowledge—Non-distinguished and nonverbal knowledge, in contrast with movable and verbal knowledge—Tri kiến không phân biệt và không lời, đối lại với động trí được diễn tả bằng lời.

**Akusala** (p & skt): Bất Thiện—Demeritorious—Evil (wrong—bad) deeds—Unwholesome deeds (anything connected with the unwholesome root or akasula mula) accompanied by greed, hate or delusion and cause undesirable karmic results or future suffering—Điều ác hay Bất Thiện—Điều không lành mạnh (là cội rễ bất thiện) theo sau bởi tham sân si và những hậu quả khổ đau về sau.

**Akusala cittam** (p): Bất Thiện Tâm—Unwholesome mind—See Unwholesome mind.

**Akusala-dharma-tathata** (skt): Bất Thiện Pháp Chân Như—See Nine kinds of non-action (B).

**Akusala karma** (s): Bất thiện nghiệp—Unwholesome deeds—Unskillful action which will produce painful results—Negative karma—Black path.

**Akusala-mahabhumika** (skt): General functions of evil—Đại bất thiện địa pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Akusalamula** (skt & p): Fuzen-gon (jap)—Not wholesome roots—Roots of evil—Bất thiện căn.

**Akusala-vitakka**: Tư tưởng bất thiện—Unwholesome thoughts—See Three dharmas (VI), and Three kinds of unwholesome investigation.

**Akushu-ku** (jap): Trạng thái hư không bị hiểu sai lạc—A Japanese Buddhist term for “Falsely understood Emptiness.” This misunderstanding of the teaching of emptiness arises from the concept that understanding of emptiness can be acquired from learning, not necessarily from the experience of enlightenment. In this misunderstanding, emptiness is understood as mere nothingness, as a negation of all existence. In the contrary, emptiness, as it is spoken of in Zen, had nothing to do with this purely philosophical concept of nothingness. It is an emptiness that is not the opposite of the existence of all things and their properties but rather the basis of this existence, and bears it and, from the

standpoint of complete enlightenment, is absolutely identical with it. Thus, the Mahaprajnaparamita-hridaya-sutra emphasizes, “Form is no other than emptiness, emptiness is no other than form.”—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Trạng thái hư không bị hiểu sai lạc.” Cách lý giải sai lạc này khởi lên từ việc xem sự am hiểu về hư không có được từ sự học chứ không nhất thiết từ sự thể nghiệm đại giác. Trong cái hiểu sai lạc này, hư không ở đây là đối tượng của một sự lý giải về hư vô, nó được đồng nhất với hư vô, hay với sự phủ định về mọi tồn tại. Ngược lại, hư không mà nhà Thiền nói tới không có liên quan gì đến khái niệm thuần túy triết học “hư vô” cả. Đây là chân không, không những trái ngược với sự tồn tại của các sự vật và những phẩm chất của chúng, mà nó chính là nền tảng của sự tồn tại đó. Chính nó làm cho các sự vật hiện rõ lên, chính nó mang các sự vật đó và từ quan điểm viên giác, nó tuyệt đối đồng nhất với các sự vật. Vì thế mà Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa nhấn mạnh, “Sắc tức thị không, không tức thị sắc” (hình thức chỉ là hư không, hư không chỉ là hình thức mà thôi).

**Akutila** (p): Straight—Honest—Not crooked—Thẳng thắn—Thành thật—Không tà vạy.

**Akutobhaya** (p): Safe from every direction—An toàn từ mọi phía.

**Alabho** (p): Loss—Thất—Bất Đắc hay thua kém—Decline—See Eight winds.

**Alaksana** (skt): Vô Tướng.

- 1) Without marks or recognizable signs: Không có tướng trạng hay các dấu hiệu có thể nhận được.
- 2) Formless: Signlessness—Without appearance, form, or sign—No marks or characteristics—Nothingness—Have no existence—Is not found—Does not occur—Không có hình tướng.
- 3) Absolute truth as having no differentiated ideas: Chân lý dứt tuyệt mọi tướng.
- 4) Nirvana: Niết Bàn—See Nirvana.

**Alaksana Buddha**: Nirkasana Buddha (skt)—The Buddha without thirty two or eighty marks, i.e. Nagarjuna—Vô Tướng Phật Phật không có 32 tướng hảo hay 80 tướng tốt, như ngài Long Thọ.

**Alambalambya** (skt): Năng duyên sở duyên hay chủ thể và đối tượng—Mutual dependence, subject and object.

**Alambana** (skt): Arammana (p)—Phan duyên—Sở duyên.

1) Resting or depending upon (object of consciousness). Upon which something rests or depends, hence objects of perception; that which is the environmental or contributory cause; attendant circumstances: Sở Duyên hay đối tượng, tức là cái để dựa vào hay tùy thuộc vào. Cảnh đối đãi với tâm thức (pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên)

2) Free from all conditions (alambavigata): Viễn ly nhất thiết sở duyên (thoát ra ngoài mọi điều kiện).

**Alambana-hetu** (skt): Adhipati-pratyaya (skt)—Sở Duyên Duyên—Conditioned condition—The reasoning mind, or the mind reasoning—Intelligence in contact with its object—Condition becoming an object of cognition. Upon which something rests or depends, hence objects of perception; that which is the environmental or contributory cause; attendant circumstances. The relationship being like that of form or colour to the eye. The influence of one factor in causing others—Điều kiện trở thành một đối tượng của nhận thức. Cảnh đối đãi với tâm thức (pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên). Cái duyên của sở duyên hay tâm thức đối với cảnh giới như mắt đối với sắc (tâm thức gọi là năng duyên, cảnh giới gọi là sở duyên)—See Four causations.

**Alambana-pratyaya** (skt): Dị Duyên—Things distracting the attention, distracting thoughts; the action of external objects conditioning consciousness—Những yếu tố bên ngoài làm ảnh hưởng đến sự chú ý, hay tập trung tư tưởng.

**Alambana-vigata** (skt): Viễn ly sở duyên.

**Alamkaraka** (skt): Trang Nghiêm—Adornment—Ornament—Glory—Honour—To ornate—To adorn, e.g. the adornments of morality, meditation, wisdom, and the control of good and evil forces. In Amitabha's paradise twenty-nine forms of adornment are described—Dùng những thứ hay đẹp để làm đẹp cho đất

nước hay quốc độ, hoặc dùng công đức làm đẹp cho bản thân. Trong cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà có 29 loại trang nghiêm khác nhau. \*\*See Two adornments.

**Alamkarrasura** (skt): Tam muội—Tịnh chiếu minh.

**Alara-Kalama:** The recluse to whom the youthful Prince Gautama first went for spiritual help on leaving his father's home to save mankind—Một thiền sư nổi tiếng thời Đức Phật, một trong hai vị thầy của Bồ tát Sĩ Đạt Ta. Nhà tu khổ hạnh mà Thái Tử Cồ Đàm đã tìm đến đầu tiên sau khi Ngài rời bỏ cung điện của vua cha để ra đi tìm đường cứu vớt nhân loại.

**Alasanda:** A lệ tán.

**Alatacakra** (skt): Hỏa Luân—Tuyên Hỏa Luân—A fire-wheel—A wheel of fire, produced by rapidly whirling a fire-brand, a symbol of the unreality of the visible, since such a wheel does not exist. Whirling fire (fire whirled in a circle), the whole circle seeming to be on fire, the emblem of illusion. The Lankavatara Sutra uses the fire circle to illustrate the illusive nature of existence. A real wheel or circle comes into view when a fire brand is rapidly turned round, but in reality there is no wheel, being a mere vision—Lửa cuộn tròn hay quay tít thành hình vòng tròn như bánh xe lửa, biểu tượng của ảo tưởng. Kinh Lăng Già dùng hỏa luân để diễn tả bản chất ảo hóa của hiện hữu. Một bánh xe hay một vòng tròn thực sự được nhìn thấy khi một que lửa quay nhanh theo vòng tròn, nhưng thực ra không có bánh xe mà đấy chỉ là một ảo ảnh mà thôi.

**Alatacakra-seal:** Hỏa Luân Ấn—A sign made by putting the double fists together and opening the index fingers to form the fire-sign, a triangle—Dấu ấn hình thành bằng cách chụm hai nắm tay với hai ngón trỏ chụm vào nhau làm thành một dấu tam giác lửa.

**Alaya** (skt): A Lại Da—See Nine elements or nine substances (B).

**Alaya consciousness:** Alaya Vijnana (skt)The receptacle intellect or consciousness, basic consciousness, Eighth consciousness, subconsciousness, and store consciousness.

1) Alaya means a house or rather a home, which is in turn a place where all the valued things



for use by us are kept and among which we dwell: Chữ “Alaya” có nghĩa là cái nhà nơi mà tất cả những gì có giá trị cho chúng ta dùng được tàng trữ và cũng là nơi cư ngụ của chúng ta.

- 2) Also called “Store consciousness,” “eighth consciousness,” or “karma repository.” All karma created in the present and previous lifetime is stored in the Alaya Consciousness—Thức A Lại Da, cũng còn được gọi là “Tàng Thức,” hay là “thức thứ tám,” hay là “tàng nghiệp.” Tất cả mọi nghiệp đã lập thành trong quá khứ hay đang được lập thành trong hiện tại đều được tàng trữ trong A Lại Da Thức này.
- 3) According to the Consciousness-Only, there are eight consciousnesses (sight, hearing, smell, taste, touch, mind, Mana and Alaya). These consciousnesses enable sentient beings to discriminate between right and wrong of all dharmas (thoughts, feelings, physical things, etc). However, human beings have a deep consciousness which is called Alaya-consciousness which is the actual subject of rebirth, and is mistakenly taken to be an eternal soul or self by the other consciousnesses. It is in the Alaya-consciousness that the impressions of action and experience are stored in the form of ‘seeds’ and it is these seeds which engender further experiences according to the individual situation—Giáo điển dạy Tâm Lý Học, về tám thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, Mạt na và A Lại Da). Những thức này giúp chúng sanh phân biệt phải trái. Tuy nhiên, chúng sanh con người có một cái thức thâm sâu gọi là A Lại Da Thức, là chủ thể chính của sự luân hồi sanh tử, và bị các thức khác hiểu lầm đó là một linh hồn hay một cái ngã trường cửu. Chính tại A Lại Da Thức này những ấn tượng hay kinh nghiệm của hành động được tàng trữ dưới hình thức những ‘chủng tử’ và chính những chủng tử này làm nảy nở những kinh nghiệm sắp tới tùy theo hoàn cảnh của từng cá nhân—See Alaya vijnana, and Eight consciousnesses.

**Alaya Heresy:** A Lại Da Ngoại Đạo—The alaya heresy, one of the thirty heretical sects which

considered the alaya is a sort of eternal substance or matter, creatives and containing all forms; when considered “unrolled,” or phenomenal, it fills the universe. It seems to be of the nature of materialism as opposed to the idealistic conception of the Alaya-vijnana—Một trong 30 loại ngoại đạo, xem A Lại Da là một chất liệu trường tồn, sáng tạo và chứa đựng tất cả. Khi được xem như là hiện tượng, thì A Lại Da bao trùm khắp vũ trụ.

**Alaya-vijnana** (skt): Tathatgata-garbha (skt)—Sơ Năng Biến—Như Lai Tạng—Alaya Consciousness—The all-conserving mind—Eighth consciousness—Karma respiratory—Storehouse of consciousness—Storehouse of all knowledge—Hàm tạng thức—See Eight consciousnesses (I) (B).

(I) The meanings of Alayavijnana—Nghĩa của A Lại Da Thức:

- 1) A Sanskrit term for “basis consciousness.” The initiator of change, or the first power of change, or mutation, i.e. the alaya-vijnana, so called because other vijnanas are derived from it. An important doctrinal concept that is particularly important in the Yogacara tradition. This term is sometimes translated by Western scholars as “storehouse consciousness,” since it acts as the repository (kho) of the predisposition (thiên về) that one’s actions produce. It stores these predispositions until the conditions are right for them to manifest themselves. The Tibetan translators rendered (hoàn lại) it as “basis of all” because it serves as the basis for all of the phenomena of cyclic existence and nirvana. Through meditative practice and engaging in meritorious actions, one gradually replaces afflicted seeds with pure ones; when one has completely purified the continuum of the alaya-vijnana, it is referred to as the “purified consciousness.”—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ “Tạng Thức.” Cái tâm thứ biến hiện chư cảnh thành tám thức. A-Lại Da hay thức thứ tám được gọi là “Sơ Năng Biến” vì các thức khác đều từ đó mà ra. Một khái niệm về giáo thuyết đặc biệt quan trọng với trường phái Du Già. Thuật ngữ này có khi được các học giả Tây phương

- dịch là “Tàng Thức,” vì nó là cái kho chứa, nơi mà tất cả những hành động được sản sinh ra. Tàng thức cất giữ những gì được chứa vào nó cho đến khi có hoàn cảnh thích hợp cho chúng hiện ra. Những dịch giả Tây tạng lại dịch nó là “Căn bản của tất cả” vì nó làm nền tảng cho mọi hiện tượng trong vòng sanh tử và Niết Bàn. Qua thiền tập và tham dự vào những thiện nghiệp, người ta từ từ thay thế những chủng tử phiền não bằng những chủng tử thanh tịnh; một khi người ta thanh tịnh hóa một cách toàn diện A Lại Da, thì đó được coi như là “Tịnh Thức.”
- 2) Alaya means all-conserving mind. It is in company with the seven Vijnanas which are generated in the dwelling-house of ignorance: A Lại Da có nghĩa là cái tâm cất chứa tất cả. Nó đi chung với bảy thức được sinh ra trong ngôi nhà vô minh.
- 3) Alaya means the preconsciousness, or the eighth consciousness, or the store-consciousness. It is the central or universal consciousness which is the womb or store consciousness (the storehouse consciousness where all karmic seeds enter and cause all thought activities)—A Lại Da tàng thức (đệ bát thức). Ý thức căn bản về mọi tồn tại hay ý thức di truyền, nơi những hạt giống karma lọt vào và gây ra hoạt động tâm thần.
- (II) Other meanings of Alaya-vijnana: Những nghĩa khác của A Lại Da Thức—According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms composed by Professor Soothill, Alaya-vijnana is interpreted as—Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, A Lại Da Thức được diễn dịch như sau:
- 1) Adana-vijnana: A Đản Na Thức—It holds together, or is the seed of another rebirth, or phenomena, the causal nexus—Chấp Trì Thức—Nó giữ lấy tất cả các nhân thiện ác và giữ cho thân thể của hữu tình chúng luôn luân lưu trong luân hồi sanh tử.
- 2) Original mind, because it is the root of all things: Bản Thức—Gốc rễ của chư pháp.
- 3) It contains good and bad karma which in turns produces the rounds of mortality: Dị Thục Thức—Gọi là Dị Thục Thức vì nó chứa đựng và làm chín mùi những thiện ác nghiệp, từ đó có thể dẫn đến luân hồi sanh tử.
- 4) The prime or supreme mind or consciousness: Đệ Nhất Thức—Đệ nhất thức từ gốc trở về ngọn (tâm quan trọng đệ nhất của A Lại Da Thức).
- 5) It is the last of the eight vijnanas: Đệ Bát Thức—Thức cuối cùng trong tám thức.
- 6) Manifested mind, because all things are revealed in or by it: Hiện Thức—Chư pháp đều hiển hiện trên bản thức.
- 7) The fundamental mind-consciousness of conscious beings, which lay hold of all the experiences of the individual life: Hữu Tình Căn Bản Chi Tâm Thức—Tâm thức căn bản của loài hữu tình.
- 8) Seeds mind, because from it spring all individualities, or particulars: Chủng Tử Thức—Chủng tử thức cơ bản vì từ đó mà phát sanh ra mọi pháp, mọi vật; giống như từ hạt giống nảy mà sanh ra cây cối hoa quả.
- 9) Alaya-vijnana is the basis of all knowledge: Sở Tri Y Thức—Gọi là Sở Tri Y thức vì nó là cơ sở cho mọi pháp thiện ác dựa vào.
- 10) Store Consciousness—Tàng thức:
- a) All karma created in the present and previous lifetime is stored in the Alaya Consciousness. This is like a storage space receiving all information collected in the Mana consciousness. When a sentient being dies, the first seven consciousnesses die with it, but the Alaya-Consciousness carries on. It is the supreme ruler of one existence which ultimately determines where one will gain rebirth in the six realms of existence: Tiềm thức hay tạng thức, thức thứ tám hay Nghiệp thức. Tất cả nghiệp được thành lập trong hiện đời và quá khứ đều được tàng trữ trong A Lại Da thức. A Lại Da thức hành xử như nơi tồn chứa tất cả những dữ kiện được Mạt Na thức thu thập. Khi một sinh vật chết thì bảy thức kia sẽ chết theo, nhưng A-Lại-Da thức vẫn tiếp tục. Nó là quyết định tối hậu cho sự đầu thai trong lục đạo.
- b) The storehouse-consciousness is a place where stores—Tàng thức là nơi tích lũy:
- \* All impressions: Tất cả những ấn tượng.

- \* All memory-seeds: Tất cả những hạt giống ký ức.
  - \* All karmic seeds: Tất cả những hạt giống nghiệp.
- 11) Mind is another name for Alaya-vijnana, as they both store and give rise to all seeds of phenomena and knowledge: Tâm Thức—Tâm là tên khác của A Lại Da Thức vì cả hai đều tích tụ các hạt giống của chư pháp và làm cho chúng khởi lên.
  - 12) Abode of consciousness: Trạch Thức—Là nhà ở của các hạt giống.
  - 13) Unsullied consciousness when considered in the absolute, i.e. the Tathagata: Vô Cấu Thức—Cực thanh tịnh thức ở bậc “Như Lai Địa,” nơi nương tựa của các pháp vô lậu.
  - 14) Inexhaustible mind, because none of its seeds, or products is lost (non-disappearing, perhaps non-melting): Vô Một Thức—Tất cả các chủng tử không bị mất mát (không mất, không tan).
  - 15) Tathagata-garbha (skt): Như Lai Tạng—See Tathagata-garbha.
- (III) Other characteristics of Alaya-vijnana—  
Những đặc tính khác của A Lại Da Thức:
- 1) According to Asvaghosa Bodhisattva in the Awakening of Faith and the Samparigraha, the Alaya or store is the consciousness in which the true and the false unite. When Alaya Consciousness becomes pure and taintless, it is Tathata (Thusness): Theo Bồ Tát Mã Minh trong Đại Thừa Khởi Tín Luận và Nhiếp Luận Tông, A Lại Da thức là nơi hòa hợp chân vọng. Khi nó trở nên thanh tịnh và không còn ô nhiễm, nó chính là “Chân Như.”
  - 2) According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, when all things are reflected on our mind, our discriminating or imagining power is already at work. This called our consciousness (vijnana). Since the consciousness co-ordinating all reflected elements stores them, it is called the store-consciousness or ideation-store. The ideation-store itself is an existence of causal combination, and in it the pure and tainted elements are causally combined or

intermingled. When the ideation-store begins to move and descend to the everyday world, then we have the manifold existence that is only an imagined world. The ideation-store, which is the seed-consciousness, is the conscious center and the world manifested by ideation is its environment. It is only from the Buddha’s Perfect Enlightenment that pure ideation flashed out. This pure ideation can purify the tainted portion of the ideation-store and further develop its power of understanding. The world of imagination and the world of interdependence will be brought to the real truth (parinispanna). This having been attained, the seed-store, as consciousness, will disappear altogether and ultimately will reach the state where there is no distinction between subject and object. The knowledge so gained has no discrimination (Avikalpa-vijnana). This ultimate state is the Nirvana of No Abode (apratisthita-nirvana), that is to say, the attainment of perfect freedom, not being bound to one place: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, khi vạn vật phản chiếu trong tâm trí ta, thì thế lực phân biệt hay tưởng tượng của tâm ta sẽ sẵn sàng hoạt động ngay. Đây gọi là “thức” (vijnana). Chính vì thức kết hợp với tất cả yếu tố phản chiếu, tàng chứa chúng, nên được gọi là A Lại Da Thức hay “thức tạng.” Tạng thức chính nó là sự hiện hữu của tập hợp nhân quả và những tâm sở thanh tịnh hoặc nhiễm ô, được tập hợp hay lẫn lộn với chúng theo tương quan nhân quả. Khi tạng thức bắt đầu hoạt động và bước xuống thế giới thường nhật này, thì chúng ta có hiện hữu đa dạng vốn chỉ là thế giới tưởng tượng. Tạng thức, vốn là chủng tử thức, là trung tâm ý thức; và thế giới do thức biểu hiện là môi trường của nó. Chỉ có ở nơi sự giác ngộ viên mãn của Phật, thức thanh tịnh mới bừng chiếu lên. Tịnh thức này có thể tẩy sạch phần ô nhiễm của tạng thức và còn khai triển thế lực trí tuệ của nó. Thế giới của tưởng tượng và thế giới hỗ tương liên hệ được đưa đến chân lý chân thật, tức Viên Thành Thật tánh (parinispanna). Sau khi đạt đến đó, chủng tử

tạng, tức là thức, sẽ biến mất và cuối cùng đưa đến trạng thái nơi mà chủ thể và đối tượng không còn phân biệt. Đây là vô phân biệt trí (avikalpa-vijnana). Trạng thái tối hậu là Vô Trụ Niết Bàn (apratisthita-nirvana) nghĩa là sự thành tựu tự do hoàn toàn, không còn bị ràng buộc ở nơi nào nữa.

- 3) The function of Alayavijnana is to look into itself where all the memory (vasana) of the beginningless past is preserved in a way beyond consciousness (acintya) and ready for further evolution (parinama); but it has no active energy in itself; it never acts, it simply perceives, it is in this exactly like a mirror; it is again like the ocean, perfectly smooth with no waves disturbing its tranquillity; and it is pure and undefiled, which means that it is free from the dualism of subject and object. For it is the pure act of perceiving, with no differentiation yet of the knowing one and the known: Chức năng của A Lại Da Thức là nhìn vào chính nó trong đó tất cả tập khí (vasana) từ thời vô thủy được giữ lại theo một cách vượt ngoài tri thức (bất tư nghi—acintya) và sẵn sàng chuyển biến (parinama), nhưng nó không có hoạt năng trong tự nó, nó không bao giờ hoạt động, nó chỉ nhận thức, theo ý nghĩa này thì nó giống như một tấm kính; nó lại giống như biển, hoàn toàn phẳng lặng không có sóng xao động sự yên tĩnh của nó; và nó thanh tịnh không bị ô nhiễm, nghĩa là nó thoát khỏi cái nhị biên của chủ thể và đối tượng. Vì nó là cái hành động nhận thức đơn thuần, chưa có sự khác biệt giữa người biết và cái được biết.

- (IV) The Buddha's teaching on Alayavijnana—Lời Phật dạy về A Lại Da Thức: In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: "Oh Mahamati! The Tathagatagarbha contains in itself causes alike good and not-good, and from which are generated all paths of existence. It is like an actor playing different characters without harboring any thought of 'me and mine.'"—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: "Này Mahamati! Như Lai Tạng chứa trong nó những nguyên nhân cả tốt lẫn xấu, và từ những nguyên nhân này mà tất cả lục đạo

(sáu đường hiện hữu) được tạo thành. Nó cũng giống như những diễn viên đóng các vai khác nhau mà không nuôi dưỡng ý nghĩ nào về 'tôi và của tôi.'"

**Alcohol prohibition** (n): Cấm uống rượu.

**Alertness** (n): Introspect—Cảnh giác—Tỉnh giác—See Ten perfecting Mahayana rules.

**Alexander Csoma de Koros**: A Hungarian scholar who made a daring journey (1818-1823) from his native Transylvania to India and having learned Tibetan from the monks of Ladakh wrote his Tibetan grammar and his Tibetan dictionary in 1834, and published his famous "Analysis of the Kanjur" (Asiatic Researches, Vol. 20, 1836)—Một học giả người Hung Gia Lợi đã có một cuộc hành trình táo bạo từ năm 1818 đến năm 1823 từ quê hương ông ở Transylvania đến Ấn Độ và sau khi học tiếng Tây Tạng từ các vị sư ở Ladakh, ông đã soạn bộ Văn Phạm Tạng Ngữ cùng cuốn tự điển Tạng Ngữ năm 1834, và xuất bản tác phẩm nổi tiếng của ông, "Phân Tích Thư Mục Kanjur" (trong Asiatic Researches, quyển 20, xuất bản năm 1836)

**Alienating words**: Words which cause estrangement between friends—Ly gián ngữ.

**Alienation** (n): Sự làm cho xa lìa hay sự tha hóa.

**Alight** (v) **from**: Xuống từ—Đức Thế Tôn giáng trần từ cung trời Đâu Suất—The Buddha alighted from the Tushita.

**Alike**: Like—Similar—Identical—Attainment-like (this is only a temporary situation)—Tương Tự.

**Alike in body and alike in perception**: Beings alike in body and alike in perception such as Heavens of pure dwelling—Loài hữu tình có thân đồng nhất, tưởng đồng nhất như Tịnh Cư Thiên—See Nine abodes of beings.

**Alike in body and different in perception such as Light-sound heavens (Abhasvara)**: Loài hữu tình có thân đồng nhất, tưởng sai biệt như Quang Âm Thiên—See Nine abodes of beings.

**Alingi** (skt): A Lê Nghi.

1) To embrace: Ôm ấp.

2) A small drum: Cái trống nhỏ.

3) A kind of esoteric meditation: Một loại thiền Mật giáo.

**Alive** (a): Jiva or Jivaka (skt)—Lively—Living—Sống động.

**All-absorbing synpathy:** Tình cảm chan chứa.

**All the accessory conditions:** Environmental causes which influence life—Chư duyên.

**All afflictions, wrath, and folly:** Phiền não tham sân si—All afflictions, wrath, and folly are weapons of enlightening beings because they liberate sentient beings through afflictions. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance—Tham, sân, si và tất cả phiền não là khí giới của Bồ Tát, vì dùng môn phiền não để độ chúng sanh. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh—See Ten weapons of Great Enlightening Beings.

**All alone:** Một mình—Đơn độc.

**All along:** Từ đầu đến cuối.

**All and all are one, each being a universal cause:** Pháp Giới Duyên Khởi—The doctrine of conditional causation of Complete Mahayana, in which one is all and all are one, each being a universal cause—Viên Giáo (trừ Đốn Giáo vì loại này theo tông chỉ ‘vô tướng ly ngôn’), trong đó một là tất cả, tất cả là một—See Principle of universal causation.

**All are co-related:** Tất cả đều cộng đồng liên hệ—See Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world (A).

**All are drunk while I alone am sober:** Tất cả đều say chỉ có ta là tỉnh (chúng nhân giai túy, duy ngã độc tỉnh).

**All around:** Xung quanh.

**All in all:** Nói chung.

**All at once:** Thành linh.

**All beings:** All that exists—Vạn hữu.

**All beings become Buddha:** Nhất thiết chúng sanh giai tất thành Phật quả—All beings have the Buddha-nature and must ultimately become enlightened—Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và cuối cùng rồi cũng đạt được giác ngộ.

**All beings obtain wisdom of the divine ear:** Thiên Nhĩ Trí Thông Nguyên—The seventh of the forty-eight vows of Amitabha, not to become Buddha until all obtain the divine ear—Lời nguyện thứ bảy trong bốn mươi tám lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, nguyện chẳng thành Phật cho đến khi nào tất cả chúng sanh đều có được Thiên Nhĩ Thông.

**All beings obtain wisdom of the divine eye:** Thiên Nhãn Trí Thông Nguyên—The sixth of Amitabha’s forty-eight vows, that he would not enter the final stage until all beings had obtained this divine vision—Lời nguyện thứ sáu trong 48 lời nguyện của Phật A Di Đà, ngài sẽ chẳng thành Phật cho đến khi nào pháp giới chúng sanh đều đạt được thiên nhãn.

**All beings possess feeling:** Hàm tình.

**All-bestowing:** Sarvada (skt)—Nhất Thiết Thí—One who who gives his all—Toàn thí.

**All Bodhisattvas and Mahasattvas:** Nhất thiết Bồ Tát Ma Ha Tát.

**All classes of living beings:** Quần loại—Especially the sentient—Tất cả chủng loại chúng sanh, đặc biệt là những chúng sanh hữu tình.

**All complete vehicle:** Viên thừa—The final teaching of Buddha—Phật Thừa hay giáo pháp viên mãn không thiếu sót.

**All conduct or action:** Chư hạnh.

**All day long:** Suốt ngày.

**All the deluded:** All delusions—Quần mê—Chỉ chung những chúng sanh hầy còn mê mờ điên đảo.

**All is devoid of a self:** Anatman (skt)—Vô ngã—See Three clear conceptions of all beings.

**All dharmas:** Vạn pháp.

**All-Dharmas-Always-Fulfilled-King**

**Buddha:** Nhất Thiết Pháp Thường Mãn Vương Phật.

**All the differentiating characteristics of things:** Chư tướng.

**All directions:** Thập phương—See Ten directions.

**All the diverse views:** All heterodox opinions—Chư kiến.

**All-embracing:** All inclusive—Viên hợp (dung hợp tất cả).

**All-embracing body:** Absolute dharmakaya—Spiritual body—Chân như pháp thân.

**All-embracing ocean:** Viên Hải—The all-embracing ocean, i.e. the perfection or power of the Tathagata—Như Lai lực ví như biển cả ôm trọn tất cả.

**All-embracing perfect voice:** Viên âm (âm thanh tròn đầy).

**All-embracing virtues:** Catvari-samgraha-vastuni (skt)—Bốn pháp để dẫn dắt chúng sanh—Four elements of popularity—Four ways of leading human beings to emancipation. Also called four means of integration, four integrative methods, four means of integration, four attractions, four Dharmas of attraction, or four all-embracing virtues—See Four elements of popularity.

**All is empty:** All is of the void—All are empty—Nhất Không—Tất cả đều không—See Three voids (C).

**All equally:** Everywhere alike—Universal equality—Phổ đẳng (khắp nơi đều giống nhau).

**All that exists:** All beings—Quần Hữu—One of the three stages of mortal existence or nine stages or conditions in which sentient beings enjoy to dwell—Các cõi hiện hữu (có quả báo và chúng sanh thụ quả báo), một trong tam hữu hay cửu hữu. \*\* See Three kinds of existence and Nine realities.

**All facilities are able to array all worlds with infinite embellishments:** Đồ dùng tự tại—Control of facilities—Dùng vô lượng đồ trang nghiêm để trang nghiêm tất cả thế giới—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

**All that glitters is not gold:** Tất cả những gì lấp lánh đều không phải là vàng.

**All heterodox opinions:** All the diverse views—Chư kiến.

**All the honored ones:** Chư tôn.

**All is impermanent:** Anitya (skt)—Nhất Thiết Hành Vô Thường hay vạn vật vô thường—See Three clear conceptions of all beings, and Four dogmas.

**All-inclusive:** All-embracing—Viên hợp (dung hợp tất cả).

**All-inclusive sutra:** Viên Mãn Kinh—The complete sutra, a term applied to the Hua-Yen sutra—Kinh bao gồm tất cả, từ dùng để chỉ Kinh Hoa Nghiêm.

**All knowledge:** Nhứt thiết trí—All knowledge is a weapon of enlightening beings because they do not give up the avenues of practice of enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance—Nhứt thiết trí là khí giới của Bồ Tát, vì chẳng bỏ hạnh môn của Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh—See Ten weapons of Great Enlightening Beings.

**All-Knowledge-Accomplished Thus Come One:** Nhứt Thiết Trí Thành Tựu Như Lai.

**All-knowing:** Sarvajna (skt)—Sarvajnana (skt).

- 1) Enlightenment: Giác ngộ—A common epithet of Buddhas, who are regarded as “all-knowing” because they know all the paths that lead to liberation—Know all the paths that lead to liberation—Know the causes and effects of all events and things.
- 2) Buddha-wisdom: Perfect knowledge—Omniscience—Nhất Thiết Trí.

**(The) All-knowing One:** Đấng Giác Ngộ—Buddha is an All-Knowing One.

**All knowing and all pitying:** Trí bi—See Three Buddha’s virtues.

**All-knowing virtues:** Qualities of a Buddha—Trí Đức—See Three Buddha’s virtues (D).

**All the land:** Everywhere—Great earth—The whole earth—Đại địa.

**All the living:** Quần Sinh—Especially all living, conscious beings—Tất cả chúng sanh, đặc biệt là những chúng sanh hữu tình.

**All the monks:** Sangha (skt)—Assembly at least of three monks—Chúng Tăng.

**All in one:** Nói tóm lại.

**All over the world:** Khắp thế giới.

**All passing vehicles have tracks, all trees have shade:** Có xe chạy qua là có vết tích còn để lại, có cây ắt có bóng (Hữu xa tựu hữu triệt, hữu thụ tựu hữu ảnh). Không có thứ gì có thể giữ bí mật được mãi—Nothing can be kept secret forever.

**All paths or destinies of sentient existence:** From devas, men, asuras, to all beings in purgatory, pretas and animals—Chư thú.

**All pervading:** Spreading everywhere—Lan rộng khắp nơi.

**All phenomena (n):** See All that is produced by causative action.

**All phenomenal changes:** All dharmas change—Chư pháp vô thường.

**All phenomena are empty or immaterial:** Câu không—Tất cả đều không—See Three voids (B).

**All-pitying virtues of a Buddha:** Bi Đức—See Three Buddha's virtues (D).

**All that is produced by causative action:** Nhất thiết pháp hữu vi—Tất cả pháp sanh diệt—All phenomena—Everything that is dynamic, not static.

**All procedures:** All actions—Vạn hạnh.

**All roots:** Chư căn—All roots include eyes, ears, nose, tongue, and body; or faith, energy, memory, meditation, and wisdom, etc.—Chư căn bao gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; hay tín, tấn, niệm, định, tuệ, vân vân.

**All the saints:** Thánh Chúng—See Sacred assembly.

**All the same:** Cũng thế thôi.

**All-Seeing One:** The Seer of All, an epithet of the Buddha—Bậc Chánh Biến Tri, một danh hiệu của Đức Phật.

**All sentient beings:** Hàm loại—Hàm thức (nhất thiết chúng sanh).

**All-Sidedness of the Bodhisattva Regarder of the Cries of the World:** Phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

**All is sorrowful:** Duhka (skt)—Khổ—See Three clear conceptions of all beings.

**All is suffering:** Nhất Thiết Hành Khổ hay mọi thứ đều đưa đến khổ đau—See Four dogmas.

**All the time:** Luôn luôn.

**All things:** Sarvadhamma (p)—Sarvadharma (skt)—Chư pháp (vạn pháp, tất cả hiện hữu hay sự vật hiện tượng, thuộc cả tâm lý và vật lý).

**All things being of Buddha become Buddha:** Bản lai thành Phật.

**All things being produced by causes and accessory conditions have no reality:** Chư pháp giai không.

**All things come into existence and cease to exist:** Sanh Diệt Khứ Lai—The Madhyamika-Sastra believed that all things coming into existence and ceasing to exist, past and future, are merely relative terms and not true in reality—Trung Luận cho rằng sinh diệt khứ lai, chỉ là những từ ngữ tương đối và không thật (ký thật chư pháp vốn là Như Lai Tạng bất sanh bất diệt bất khứ bất lai).

**All things are empty:**

- 1) Both things are unreal—Ego and things have no reality—Câu không.
- 2) Pháp không—See Three voids (B).

**All things have no self:** Chư Pháp Vô Ngã hay vạn pháp đều vô ngã—See Four dogmas.

**All things are the highest truth:** Tất cả pháp đệ nhất nghĩa—See Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.

**All things are just made by words:** Tất cả pháp chỉ văn tự làm ra—See Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.

**All things are just one mind:** Nhất Thức—The Satyasiddhi Sect considered that all things are just one mind—Tông Thành Thực cho rằng vạn hữu duy tâm.

**All things are like illusions:** Tất cả pháp dường như huyễn—See Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.

**All things are like reflections:** Tất cả các pháp dường như bóng—See Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.

**All things are mind or mental:** Nhất thiết nhất tâm thức.

**All things only have names:** Tất cả pháp chỉ có danh—See Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.

**All things only originate conditionally:** Tất cả pháp chỉ do duyên khởi—See Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.

**All things as pan-Buddha in ten forms:** Giải Cảnh Thập Phật—All existence discriminated as ten forms of Buddha. The Hua-Yen school sees all things as pan-Buddha, but discriminates them into ten forms—Tông Hoa Nghiêm khi lấy trí chân thực để giải kiến pháp giới đã lập ra thuyết vạn hữu vô tự thập Phật nghĩa là chúng sanh đều giống như Phật dưới mười hình thức:

- 1) All the living: Chúng Sanh Thân.
- 2) Countries or places: Quốc Độ Thân.
- 3) Karma: Nghiệp Thân.
- 4) Sravakas: Thanh Văn Thân.
- 5) Pratyeka-buddhas: Bích Chi Phật Thân.
- 6) Bodhisattvas: Bồ Tát Thân.
- 7) Tathagatas: Như Lai Thân.
- 8) Jnanakaya: Trí Thân.
- 9) Dharmakaya: Pháp Thân.
- 10) Space, i.e. each is a corpus of the Buddha: Hư Không Thân.

**All things are pure in action:** Tất cả pháp nghiệp thanh tịnh—See Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.

**All things in their real aspect:** Chư pháp thực tướng.

**All things are the realm of reality:** Tất cả pháp là giới pháp—See Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.

**All things are signless:** Tất cả pháp vô tướng—See Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.

**All things are totally empty:** Chư Pháp Giai Không—All things and phenomena are totally empty. All things are produced by causes and accessory conditions have no reality, a doctrine differently—Hết thấy chư pháp đều không có thực tính, chúng do nhân duyên mà sanh ra. Giáo thuyết về “không” này nhiều trường phái Phật giáo giải thích khác nhau.

**All things are the ultimate reality:** Tất cả pháp thực tế—See Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.

**All things are unborn:** Sarvadharmā-anutpada (skt)—Nhất Thiết Pháp Bất Sinh—Mọi vật đều không sanh.

**All the “true word” rulers:** Nhất Thiết Chân Ngôn Chú—Shown in the Garbhadhatu and Vajradhatu groups—Chú “Chân Ngôn” (lời chân thật) được phô bày trong hai nhóm Thai Tạng và Kim Cang giới.

**All virtues:** Vạn đức.

**All the water of the Eastern sea will not be enough to wash away the filth of human beings' conduct, all the bamboo of the Southern Mountain woods will not be enough to record the guilts of their actions:** Nước biển Đông cũng không đủ để rửa sạch hành vi ô uế của chúng sanh, trúc rừng núi Nam Sơn cũng không đủ để ghi hết những tội lỗi của họ (Đông hải chi thủy bất túc dĩ trạc kỳ ô, Nam Sơn chi trúc bất túc dĩ thư kỳ ác).

**All-wise one:** Vairocana—Nhất Thiết Trí Huệ Giả.

**All wishes realized:** Sarvarthasiddha (skt)—Siddhartha (skt)—Nhất Thiết Nghĩa Thành—Name of Sakyamuni at birth—Tên đặt cho Phật Thích Ca lúc Ngài mới đản sanh.

**All are without a self:** Tất cả đều không có ngã—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 20, the Buddha said: “You should be mindful of the four elements within the body, though each has a name, all are without a self. Since they have no self, they are like an illusion.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 20, Đức Phật dạy: “Phải biết rằng tứ đại trong thân, dù mỗi đại có một tên (Đất, Nước, Lửa, Gió), tất cả đều không có ngã; cái ngã đã không có thì cái có chỉ là ảo hóa mà thôi.”

**All-in-the-World-Glad-to-See Supreme-Zeal Buddha:** Nhất Thiết Thế Gian Lạc Kiến Thượng Đại Tinh Tấn Phật.

**Allegory (n):** Ẩm dụ—Ẩn dụ.

**Alleviate (v):** Làm nhẹ đi.

**Alliance (n):** Đồng minh—Liên minh.

**Allocate (v):** Chỉ định.



**Allot something to someone:** To give something to someone—To save something for someone—Để dành cái gì cho ai.

**Allow** (v): Cho phép—To permit—To authorize—To empower—To enable—To let.

**Allow one's anger to continue up to seven days:** Để cho sự giận hờn kéo dài đến bảy ngày—A Bhiksu or Bhiksuni who allows his or her anger to continue up to seven days and still has no intention to practice reconciliation, commits an Expression of Regret Offence—Vi Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào để cho sự giận hờn kéo dài đến hơn bảy ngày mà vẫn chưa có ý định thực tập hòa giải, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

**Allow one's hair to grow long intentionally:** Cố ý để cho tóc mọc dài ra—A Bhiksu or Bhiksuni who intentionally allow his or her hair to grow long, commits an Expression of Regret Offence—Vi Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cố ý để cho tóc mình ra dài là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

**Allow someone to receive the Bhiksu or Bhiksuni Precepts:** Truyền giới Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni cho ai.

- 1) A Bhiksu knows that a novice monk is not yet twenty years old or has not been accepted by the Sangha as an ordinee, and still allows him to receive the Bhiksu Precepts, commits an Expression of Regret Offence—Vi Tỳ Kheo biết vị Sa Di chưa đủ 20 tuổi hay chưa được giáo hội chấp nhận là một sa di chính thức thế mà vẫn cho vị ấy thọ giới Tỳ Kheo là phạm giới Ba Dật Đề (phải phát lồ sám hối).
- 2) A Bhiksu or Bhiksuni who knows a nun is not yet 20 years old, or is 20 years old but has not studied the precepts for two years, or has studied precepts for two years but has not practiced the six Siksamana precepts well, or has already received the Bhiksuni precepts in the past, or has not been accepted by the Sangha as an ordinee, and still allows her to receive the Bhiksuni Precepts, commits an Expression of Regret Offence—Vi Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào biết một ni cô chưa đủ 20 tuổi, hay đã đủ 20 tuổi mà chưa học giới đủ hai năm, hai học giới đủ 2 năm nhưng

chưa thực tập thuần thực, hay đã nhận giới Tỳ Kheo Ni trong quá khứ, hay chưa từng được giáo hội chấp nhận như một ni cô đã thọ giới, mà vẫn cho vị ấy thọ giới Tỳ Kheo Ni là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (cần phải phát lồ sám hối).

**Allow someone to receive the novice precepts:** Truyền giới Sa Di cho ai.

- 1) A Bhiksu who knows that a man has an incurable or a contagious disease, or is trying to avoid paying tax or debts, or has broken a criminal law, or does not have an agreement of his wife and children to be ordained, and still allows that person to receive the Novice Precepts, commits an Expression of Regret Offence—Vi Tỳ Kheo nào biết người nam kia có bệnh nan y truyền nhiễm, hoặc trốn thuế hay nợ, hoặc phạm tội hình sự, hoặc không được vợ con đồng ý mà vẫn cho người ấy xuất gia (thọ giới Sa Di) là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).
- 2) A Bhiksu or Bhiksuni who knows that a woman is pregnant, or suckling her child, or has an incurable or a contagious disease, or is trying to avoid paying tax or debts, or has broken a criminal law, or does not have an agreement of her husband and children to be ordained, and still allows that person to receive the Novice Precepts, commits an Expression of Regret Offence—Vi Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào biết người nữ đang mang thai, đang cho con bú, có bệnh nan y truyền nhiễm, hoặc trốn thuế, hoặc phạm pháp, hoặc không được sự đồng ý của người chồng, mà vẫn cho xuất gia (thọ giới Sa Di) là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

**Almighty** (a): Toàn năng—Ngoại đạo tin rằng có một thượng đế toàn năng trong vũ trụ này—Externalists believe that there exists an Almighty God in this universe.

**Almoner** (n): Người phát chẩn.

**Almonry** (n): Nơi phát chẩn (tế bản).

**Alms** (n): Dana—Của bố thí—Money, food, or clothes offered to the poor—Alms-giving.

**Alms bowl:** Bát Khất Thực.

- (I) The meanings of “Alms bowl”—Nghĩa của “Bát Khất Thực”: Offering food to monks and nuns is one of the most important parts of Buddhist practice. In Asia, it is not unusual to see monks walking towards the villages early in the morning carrying their alms bowls. They go from house to house until someone offers them food. Since monks and nuns do not choose their food, they learn to be grateful for whatever they are given. This practice helps them not to be greedy. It also gives the laity an opportunity to practice giving. Going out to collect food is less common in some countries so the laity goes to the monastery to make offerings of food—Cúng dường phẩm vật lên chư Tăng Ni là một trong những phần quan trọng nhất trong tu tập theo Phật giáo. Tại Á châu, không phải là chuyện lạ khi thấy chư Tăng đi vào các làng mạc vào buổi bình minh với bát khất thực của họ. Họ đi từ nhà này qua nhà khác cho đến khi có ai đó dâng cúng thực vật. Chư Tăng Ni rất biết ơn cho những thực vật mà họ thọ dụng vì họ không chọn lựa thức ăn. Đây cũng là cơ hội cho Phật tử tại gia thực tập hạnh cúng dường bố thí. Tại vài xứ mà hạnh tu khất thực ít phổ biến hơn thì Phật tử tại gia đi đến các tự viện cúng dường phẩm vật và thực phẩm.
- (II) The fine manner of carrying the alms bowl—Uy nghi mang bình khất thực:
- 1) A Bhikṣu or Bhikṣuni should care for his or her alms bowl with respect—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên giữ gìn bát khất thực một cách trân quý.
  - 2) A Bhikṣu or Bhikṣuni should not use more than one alms bowl—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên dùng hai bát khất thực cùng một lúc.
  - 3) A Bhikṣu or Bhikṣuni should not make noise with his or her spoon or chopsticks against his or her alms bowl—Vị Tỳ Kheo không nên dùng muỗng hay đũa khua vào bát khất thực.
- Alms box:** Poor box—Thùng quỳên góp tiền bạc để giúp cho kẻ nghèo.
- Alms-doer:** The practice of the alms-giving.
- Almsgiving:** Dana (skt)—Charity—Giving.
- 1) See Two kinds of dana or charity.
  - 2) One of the three kinds of good root—Một trong ba loại thiện căn—See Three kinds of good roots.
  - 3) Có năm loại bố thí—There are five kinds of almsgiving or danas—See Five kinds of almsgiving.
  - 4) According to Venerable Thích Hải Quang in Letters To Buddhist Followers, there are thirty types of giving that are not pure that the givers will neither gain merits, nor will they be called “People who give out of the goodness of their hearts”—Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, có ba mươi loại bất tịnh bố thí, mà người thí chẳng được phước, cũng chẳng được gọi là “Hảo Tâm Bố Thí Nhân”—See Thirty types of impure giving.
  - 5) Dana-paramita (skt)—Charity—Thí Ba La Mật—See Ten paramitas.
- \*\* See Dana, and Four right objects of faith and five right modes of procedure.
- Almsgiver:** Danapati (skt)—Benefactor—Lord of charity—Patron of Buddhism—Đàn chủ (thí chủ).
- Almsgiving for acquiring a good reputation:** Yếu Danh Thí—See Eight kinds of almsgiving (A) (7).
- Almsgiving for adorning and preparing one’s heart:** Bố Thí vì muốn trang nghiêm và tư trợ tâm—See Eight kinds of almsgiving.
- Almsgiving of daily food to the monks and nuns:** Bố thí (cúng dường) đồ ăn thường ngày cho chư Tăng Ni—See Seven kinds of offering (A).
- Almsgiving and faith:** Faith of an almsgiver—Đàn tín.
- Almsgiving because of faith:** Gifts of the faithful—To practice almsgiving because of faith—Tín Thí—Bố thí do nơi niềm tin (tin nơi hành trì lục độ Ba La Mật mà bố thí).
- Almsgiving from fear:** Bố Úy Thí—See Eight kinds of almsgiving (A) (2).
- Almsgiving out of gratitude:** Báo ân thí (bố thí để báo ân).
- Almsgiving to the hungry:** Thí cho người đói khát—See Five kinds of almsgiving.

**Almsgiving to the monasteries:** Bồ thí cho tịnh xá chùa chiền—See Seven kinds of offering (A).

**Almsgiving to the nurses:** Bồ thí cho người hầu bệnh (trông nom người bệnh)—See Seven kinds of offering (A).

**Almsgiving in petition for restoration from illness:** Tán Sinh Trai—Bồ thí để cầu xin khỏi bệnh hoạn.

**Almsgiving to the sick:** Bồ thí cho người ốm đau bệnh hoạn—See Five kinds of almsgiving, and Seven kinds of offering (A).

**Almsgiving of things:** Vật Thí—Bồ thí đồ vật, một trong ba loại bồ thí—One of the three kinds of almsgiving. \*\*See Three kinds of dana.

**Almsgiving thinking that it is good to give:** Bồ Thí vì nghĩ rằng Bồ Thí là tốt—See Eight kinds of almsgiving.

**Almsgiving thinking of something in return:** Báo Ân Thí—See Eight kinds of almsgiving (A) (3).

**Almsgiving to those from afar (a distance):** Thí cho kẻ ở phương xa lại—See Five kinds of almsgiving.

**Almsgiving to those going afar (going to a distance):** Thí cho kẻ sắp đi xa—See Five kinds of almsgiving.

**Almsgiving to those wise in Buddhist doctrine:** Thí cho người trí huệ và đạo đức—See Five kinds of almsgiving.

**Almsgiving to travellers:** Bồ thí cho người đi đường—See Seven kinds of offering (A).

**Almsgiving to visitors or callers:** Bồ thí cho khách lạ hay cho người lặn độn chốn tha hương—See Seven kinds of offering (A).

**Almsgiving to visitors, travellers or strangers:** Bồ thí cho khách và người lữ bước—See Seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy.

**Alni** (skt): Arni (skt)—A Lợi Ni—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Arni was a kingdom which formed part of ancient Tukhara, situated near to the source of the Oxus—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Arni là một phần của

vương quốc cổ Tukhara, tọa lạc nơi nguồn của dòng Oxus.

**Alobha** (skt): Absence of greed—Greedlessness—Non-greediness—Vô tham (không tham)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (III) (a).

**Alobho** (p): Non-greed—Không Tham—See Fifty-two mental states.

**Alobho kusala** (p): Wholesome root of non-greed—Vô tham thiện căn—See Three dharmas (III).

**Aloes wood:** Aguru or Tagara (skt)—Eagle wood—Fragrant shrub—Sandal incense—Trầm hương.

**Aloka-sanna** (skt): Perception of light.

**Along with:** Cùng với.

**Alongside with:** Sát cạnh—Dọc theo—Cùng với.

**Aloof from something:** Detached from something—Viễn ly—Không tham luyện điều gì.

**Aloofness:** Detachment—Hạnh viễn ly.

**Alpecchuh** (skt): Thiểu dục—Small desire—Having little or moderate wishes.

**Altan Khan** (1507-1583): A descendant of Chinggis Khan and leader of the Tumet Mongols. In 1578 he met with Sonam Gyatso, the third Dalai Lama, and conferred on him the title “Tale” or “Ocean,” implying that he was an “ocean of wisdom.” The title “Dalai Lama” was also retrospectively given to his two predecessors and has become the most common title by which Sonam Gyatso’s successors are known—Hậu duệ của Chinggis Khan và là lãnh tụ của bộ tộc Tumet của Mông Cổ. Vào năm 1578 ông gặp Sonam Gyatso, Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 3 và ban cho Ngài tước hiệu “Đại Dương,” ám chỉ Ngài là một biển trí tuệ.” Tước hiệu Đạt Lai Lạt Ma cũng được ban cho 2 vị giáo chủ tiền nhiệm của Ngài, và tước hiệu ấy trở thành thông dụng cho tất cả những người kế nhiệm ngài Sonam Gyatso về sau này.

**Altar** (n): Bàn hương án—Bàn thờ.

1) Ancestors’ altar: Bàn thờ tổ tiên.

2) High altar: Main altar—Bàn thờ chính.

3) Side altar: Wing altar—Bàn thờ bên hông bàn thờ chính.

**Altar of commandments:** Giới Đàn—The altar of the law—The altar at which the commandments are received by the novices—Đàn tràng truyền thụ giới pháp.

**Altar decoration:** Trang trí trong bàn thờ.

**Altars of the esoteric cult:** Lò lửa—Furnace—There are four furnaces, or altars of the esoteric cult, each differing in shape—Có bốn loại hỏa lò hay bàn thờ của Mật Giáo, mỗi thứ đều có hình thể khác nhau—See Four furnaces.

**Altar for expiatory or atonement ceremony:** Trai đàn (dành cho lễ sám hối trong Phật giáo).

**Altar of the law:** Giới Đàn—Nhật Giới Đàn—The altar of the law. The altar at which the commandments are received by the novices—Đàn tràng truyền thụ giới pháp.

**Altar of transformation:** Hóa đàn—The altar of crematorium—Chỗ để thiêu hóa thi hài của vong nhân.

**Altar at which the commandments are received by the novice:** Giới đàn.

**Altar-worship:** Đàn pháp—The four kinds of altar-worship of the esoteric sect—Tứ Chúng Tất Địa—Tứ Chúng Thành Tựu Pháp hay bốn loại đàn pháp của Mật giáo—See Four kinds of altar-worship.

**Altar for worshipping:** Bàn thờ (tổ tiên, Phật, hay chư Tổ).

**Alter** (v): Nirmana (skt)—Parinam (skt)—To be changed or transformed into—To change—To transform—Biến Đổi—Thay đổi—Chuyển hóa.

**Alter one's course (route):** Change one's direction—Turn the head to—Chuyển hướng.

**Alter one's route:** Alter one's course—Turn the head to—Change one's direction—Chuyển hướng.

**Alteration:** Parinama (skt)—Transformation into—Change—Sự biến đổi—Sự chuyển hóa—Sự thay đổi.

**Alternation of life and death:** Aupapaduka (skt)—Direct metamorphosis—Birth by transformation—Death and reincarnation—Hóa sinh.

**Alternatives:** Những biên kiến—There are five alternatives—Có năm loại biên kiến—See Five alternatives.

**Alteration** (n): Sự biến đổi—Biến Đổi—See Alteration.

**Altering:** Parinamin (skt)—Đang chuyển hóa.

**Altogether:** All—The whole—Nhất Thiết.

**Altruism** (n): Self-forgetfulness—When we talk about altruism and about others' well-being, we should not misunderstand that this means totally rejecting our own self-interest. Altruism is a result of a very strong state of mind, so strong that that person is capable of challenging the self-cherishing that loves only the self generation after generation—Khi nói tới vị tha và phúc lợi của người khác, chúng ta không nên lầm tưởng rằng nó có nghĩa là mình phải quên mình hoàn toàn. Lòng vị tha là kết quả của một tâm thức mạnh mẽ, mạnh đến độ con người đó tự thách đố lòng vị kỷ hay lòng chỉ yêu có mình từ đời này qua đời khác—See Self-forgetfulness.

**Altruistic intention:** Bodhicitta (skt)—Bồ Đề Tâm—See Bodhi Mind.

**Altruistic mind of enlightenment:** Bồ Đề Tâm—See Bodhi Mind.

**Always:** Luôn luôn—Always progressing: Bất thối chuyển.

**Always advance toward goodness-never regreessing toward evil:** Sugata (skt)—Thiện Thệ—See Ten epithets of a Buddha.

**Always remembering:** Always repeating—Thường niệm—Luôn luôn ức niệm (theo Kinh Pháp Hoa, nếu có chúng sanh có nhiều dâm dục, mà biết thường xuyên niệm tụng Quán Thế Âm Bồ Tát, thì có thể lìa bỏ dâm dục).

**Amacchari** (p): Not niggardly or stingy, but largehearted or generosity—Không keo kiệt bủn xỉn mà quảng đại rộng rãi.

**Amagasaki** (jap): Xứ Ni Lực Kỳ (Nhật).

**Amala** (skt):

1) Amala (skt): Am Ma Lặc Ca—A kind of nut like the betel nut, used as a cure for colds (its scientific name is *Embllicaofficinalis* or *Phyllanthusemblica*)—Một loại hạt như hạt cau, dùng trị cảm lạnh (quả dư-cam-tử, khi mới ăn thấy hơi đắng, nhưng khi nuốt nước

vào trong cổ họng thì nghe ngọt, tên khoa học của nó là *Emblicaofficinalis* hay *Phyllanthusemblica*).

- 2) Undefined or pure knowing or knowledge: Vô cấu thức—See Amala-vijnana.

**Amalaka** (skt): A ma lặc—Pure—Undefined—Vô nhiễm.

**Amala-vijnana** (skt): Pure and uncontaminated knowledge—Purity of consciousness—Vô cấu thức—Thanh Tịnh Thức.

- 1) Pure and uncontaminated knowledge, earlier regarded as the ninth, later as the eighth or alaya-vijnana: Thức thanh tịnh, trước đây gọi là thức thứ chín, về sau này gọi là thức thứ tám hay A-Lại-Da thức.
- 2) Undefined or pure knowing or knowledge, another name for Alaya-vijnana: Vô Cấu Thức hay A Mạt La là tên khác của A Lại Da Thức (thức này là chỗ dựa của các pháp vô lậu, mà chỉ Như Lai mới có được)—See Alaya Vijnana.
- 3) According to the Samparigraha School (the forerunner of the Dahrmaalaksana School), the taintless consciousness is only flashed out from the Buddha's Perfect Enlightenment. This pure ideation can purify the tainted portion of the ideation-store and further develop its power of understanding. The world of imagination and the world of interdependence will be brought to the real truth (parinispāna). This having been attained, the seed-store, as consciousness, will disappear altogether and ultimately will reach the state where there is no distinction between subject and object. The knowledge so gained has no discrimination (avikalpa-jnana). This ultimate state is the Nirvana of No Abode (apratisthita-nirvana), that is to say, the attainment of perfect freedom, not being bound to one place: Theo Nhiếp Luận Tông (tiền thân của Pháp Tướng Tông), Vô Cấu Thức hay Tịnh Thức chỉ có nơi sự giác ngộ viên mãn của Phật. Vô Cấu Thức có thể tẩy sạch phần ô nhiễm của tạng thức và khai triển thế lực trí tuệ của nó. Thế giới của tưởng tượng và thế giới hỗ tương liên hệ được đưa đến chân lý chân thật, tức viên thành thực tánh. Sau khi đạt đến đó, chủng tử

tạng, tức là thức, sẽ biến mất và cuối cùng đưa đến trạng thái nơi mà chủ thể và đối tượng không còn phân biệt. Đây là “Vô Phân Biệt Trí.” Trạng thái tối hậu là vô trụ Niết Bàn, nghĩa là sự thành tựu tự do hoàn toàn, không còn bị ràng buộc ở nơi nào nữa.

**Amalgate** (v): Trộn lẫn.

**Amalo** (p): Akalanka (skt)—Bất Cấu—Không dơ hay không có dấu vết—Without stains or spots—Spotless.

**Amanapa Dhamma** (p): Bất khả pháp—Unlovely dhamma.

**Amantrana** (skt): Hồ thanh hay từ biểu thị cách gọi vật thể. Đây là một trong tám trường hợp chuyển thanh trong Phạm ngữ (subanta)—This is one of the eight cases of nouns in Sanskrit—See Eight cases of nouns in Sanskrit.

**Amarapura Nikaya**: One of the three major orders in the contemporary Samgha in Sri Lanka. Its name derives from Amarapura, the former capital of Ceylon. It was founded by Nanavimalatissa Thera, who together with five novices and three laymen traveled to Amarapura and received ordination in a ceremony sponsored by King Bodawpaya. In 1803 it split with the Siyam Nikaya—Một trong ba trường phái chính của Phật giáo Sri Lanka đương thời. Tên của trường phái lấy từ tên Amarapura, cố đô của Tích Lan. Trường phái này được Nanavimalatissa Thera cùng với năm vị Sa Di và 3 vị Phật tử tại gia du hành đến Amarapura thọ giới trong một nghi lễ được vua Bodawpaya bảo trợ. Vào năm 1803 trường phái này tách rời khỏi trường phái Siyam Nikaya.

**Amaravati** (skt&p): South Indian city, about 16 miles from west of Guntur, city of magnificent specimen of Buddhist art near Madras; in the second and third centuries was an important center for Buddhist art in which the beginnings of the Mahayana were reflected. Where king Asoka erected a stupa to contain the relics of the historical Buddha. The stupa at this place is the largest and most famous. It was first begun as early as the second century B.C. and was enlarged between 150 and 200 A.D. by the efforts of Nagarjuna. This stupa is larger than the Sanchi stupa. The beautiful railings depict scenes from

the Buddha's life. The relief medallions, beautiful balanced in composition, are among the greatest works of art in India. The Amaravati stupa could well vie in artistic beauty and grandeur with the sanchi and Bharhut stupas in the North. Like the Mathura and Gandhara schools of sculpture, the Amaravati school enjoyed great influence. Its products were brought to Ceylon and South-East Asia and had a marked effect on the local styles—Thành phố Nam Ấn, cách Guntur chừng 16 dặm về phía tây, trung tâm nghệ thuật Phật giáo Đại thừa vào những thế kỷ thứ II và thứ III. Nơi Vua A Dục đã dựng trụ tháp thờ xá lợi Phật. Ngôi tháp này là tháp lớn nhất và nổi tiếng nhất. Tháp bắt đầu được xây lần đầu tiên trong thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch, và được làm lớn thêm trong khoảng năm 150 và 200 do những nỗ lực của ngài Long Thọ. Ngôi tháp này lớn hơn ngôi tháp ở Sanchi. Các hàng lan can đẹp mắt mô tả các cảnh trong cuộc đời Đức Phật. Các hoa văn nổi, với sự phối hợp cân xứng một cách tuyệt mỹ, được xếp vào số tác phẩm nghệ thuật vĩ đại nhất của Ấn Độ. Tháp Amaravati có thể tranh đua với các tháp Sanchi và Bharhut ở phía bắc về vẻ đẹp nghệ thuật và tầm cỡ. Giống như các trường phái điêu khắc Mathura và Gandhara, trường phái Amaravati có thể gây một ảnh hưởng mạnh mẽ. Các sản phẩm ở đây được mang đến Tích Lan, vùng đông nam Á, và đã có ảnh hưởng đáng kể trên các kiểu dáng của địa phương.

**Amass** (v): Góp nhặt (tích lũy).

**Amass a fortune:** Tích lũy hay góp nhặt tiền của.

**Amass merit and virtue:** Tích Lũy Công Đức—Any Buddhist would want to amass merit and virtue, but not be attached to the process. People who cultivate the Way should act as if nothing is being done. We should sweep away all dharmas, should go beyond all attachment to views. A sincere Buddhist should not say, “I have this particular spiritual skill,” or “I have some cultivation.” It is wrong to say “I have such and such a state,” or “I have such and such psychic power.” Even if we have such attainment, it is still unreal and not to be believed. Do not be taken in. Faith in strange and miraculous abilities and psychic powers will keep us from realizing genuine proper concentration. We should realize

that proper concentration does not come from outside, but is born instead from within our own nature. We achieve proper concentration by introspection and reflection, by seeking within ourselves—Bất cứ người Phật tử nào cũng muốn tích lũy công đức, nhưng khi làm được công đức không nên chấp trước những công đức đã thực hiện. Người Phật tử chớ thuận làm công đức mà xem như chưa từng làm gì cả. Người Phật tử phải quét sạch hết mọi pháp, phải xa lìa hết thấy mọi tướng, chớ dừng nên nói rằng ‘Tôi làm công đức này, tôi tu hành như thế kia,’ hoặc nói ‘Tôi đã đạt đến cảnh giới này’, hay ‘Tôi có pháp thần thông kia.’ Những thứ đó, theo Đức Phật đều là hư dối, không nên tin, lại càng không thể bị dính mắc vào. Nếu tin vào những thứ ấy, người tu theo Phật không thể nào vào được chánh định. Nên nhớ rằng chánh định không phải từ bên ngoài mà có được, nó phải từ trong tự tánh mà sanh ra. Đó là do công phu hồi quang phản chiếu, quay lại nơi chính mình để thành tựu chánh định.

**Amata** (p): Amrita (skt—Đạo quả Vô sanh Bất diệt—Immortal—Deathless—Nirvana—Immortality.

**Amateur** (n): Không chuyên nghiệp (tài tử).

**Amaze someone:** Surprise someone—Làm ai kinh ngạc.

**Amba** (skt): A Ma—Mother, a title of respect—Mẹ, một danh hiệu tôn kính.

**Ambapali** (skt): A courtesan in the city of Vaisali who gave a mansion to the Buddha for the use of the Sangha. According to the Maha-Parinibbanna Sutta in the Digha Nikaya, vol. 16, at the age of eighty, the Buddha, accompanied by a large assembly of monks, set out on a long journey from the Vulture Peak (Gijjhakuta) in Rajagaha to Kusinagara. On the way they stopped by many towns, cities and villages where the Buddha preached the Dharma, enlightening his disciples with various discourses, and emphasizing the fundamental doctrine of the Four Noble Truths. When they arrived in Vesali, a prosperous town at that time. The Buddha and all the monks stayed at Ambapali's mango-grove, where the Buddha gave a lecture to the Licchavi and Ambapali, who later offered the Buddha and the Sangha her mango-grove—Một kỹ nữ thượng

lưu trong thành Tỳ Xá Ly, người đã cúng dường ngôi tịnh xá cho Đức Phật và Tăng đoàn. Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn trong Trường Bộ Kinh, quyển 16, vào tuổi 80, Đức Phật được hội chúng đông đảo Tỳ Kheo cùng đi từ núi Linh Thứu trong thành Vương Xá để đi tới thành Câu Thi Na. Đức Phật và Tăng đoàn đi đến nhiều thị trấn, kinh thành và làng mạc, và tại các nơi ấy Đức Phật đã thuyết pháp, khai ngộ chư đệ tử với nhiều pháp thoại nhấn mạnh đến Tứ Thánh Đế. Khi đến thành Tỳ Xá Ly, một kinh thành phồn thịnh thời bấy giờ, Đức Phật và Tăng đoàn cư ngụ trong vườn xoài của nàng Ambapali. Tại đây Đức Phật thuyết pháp cho dòng họ Licchavi và nàng kỹ nữ Ambapali. Chính Ambapali sau này đã cúng dường Đức Phật và Tăng chúng khu vườn xoài của mình.

**Ambarisa** (skt): Am Bà Lợi Sa—Name of a king in ancient India—Tên của một vị vua thời cổ Ấn Độ.

**Ambedkar, Bhimrao Ramji** (1891-1956): Also known as Bhimrao Ramji, name of a member of the Mahar (Untouchable) caste, Ambedkar served as the Indian Minister of Law and was one of the fathers and drafters of the post-independence constitution. Founder a a movement to convert the members of the lowest caste of the Indian social system to Buddhism. Ambedkar himself was originally a Hindu, converted publicly to Buddhism in 1956 in a huge ceremony along with 500,000 other lowest caste people. He was the author of the book titled “The Buddha and His Dharma” which served as an entrance guide for his followers. In 1956 he converted to Buddhism in a public ceremony in Nagpur, along with a half million fellow Untouchables. Since then, millions of other Untouchables have followed his lead and converted to Buddhism, which did not adopt Hinduism’s caste system—Tên của một vị hội viên thuộc giai cấp cùng khổ bên Ấn Độ. Ambedkar là Bộ trưởng Bộ Luật Pháp của Ấn Độ và là một trong những cha đẻ cũng như người đã thảo ra bản hiến pháp Ấn Độ sau thời kỳ độc lập. Người sáng lập phong trào qui y Phật cho những người hạ đẳng. Người đã cải đạo từ Ấn giáo sang Phật giáo và lôi kéo hơn 500.000 người khác gia nhập đạo Phật với mình. Người đã viết quyển

Đức Phật và Phật pháp làm sách nhập môn cho những ai muốn gia nhập phong trào của ông. Vào năm 1956 ông cải sang đạo Phật trong một buổi lễ công cộng ở in Nagpur với nửa triệu người cùng giai cấp với ông. Từ đó, hàng triệu người khác thuộc giai cấp cùng khổ đã theo chân ông và cải sang đạo Phật, một tôn giáo chối bỏ hệ thống giai cấp của Ấn Độ giáo.

**Ambiguous** (a): Mơ hồ.

**Ambiguity** (n): Ám nghĩa—Tối nghĩa.

**Ambition** (n): Tham vọng.

**Ambition for one’s clan or family:** Tộc tính giặc—Vì cao vọng cho dòng họ—See Eight wrong perceptions of thought.

**Ambrosia** (n): Cam Lộ—See Amrta.

**Ambrosia-dharma:** Cam Lộ Pháp—The ambrosial truth or rain, the Buddha truth—Giáo pháp của Đức Phật ví như nước cam lộ (trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Thảo Dụ, Đức Thế Tôn đã khẳng định vì muốn cho chúng sanh được yên ổn mà Ngài xuất hiện nơi đời, vì đại chúng mà Ngài thuyết Cam Lộ Pháp, pháp chỉ thuần một vị giải thoát).

**Ambrosia-king:** Cam Lộ Vương—In its implication of immortality is a name of Amitabha (connected with him are the Mantra of Ambrosia, the Mantra of Ambrosial Dharani, Ten Mantras of Ambrosia, Sutra of Ambrosia)—Ám chỉ bất tử là tên của Đức A Di Đà Như Lai (thường đi chung với Cam Lộ Chú, Cam Lộ Đà La Ni Chú, Thập Cam Lộ Chú hay Thập Cam Lộ Minh, Cam Lộ Kinh).

**Ambrosia-rice:** Amrtodana (skt)—Cam Lộ Phạn—A Di Đà Đàn Na—The king whose name was “Ambrosia-Rice,” a prince of Magadha, father of Anurudha and Bhadrīka, and paternal uncle of Sakyamuni—Vị vua có tên là “Cam Lộ Phạn,” là cha đẻ của A Nậu Lô Đà và Bhadrīka, và là chú của Phật Thích Ca.

**Ambrosial** (n): Mùi thơm huyền diệu

**Ambrosial drum:** Cam lộ cổ (trống cam lộ).

**Ambrosial rain:** Cam Lộ Vũ—Cam Lộ Pháp—See Ambrosia-dharma.

**Ambrosial truth:** Buddha-truth—Cam lộ pháp.

**Ambrosy:** Amrta (skt)—Cam Lộ—See Amrta.

**American Buddhism:** In most Asian Buddhist societies, a single tradition of Buddhism, generally one that has existed in the country for centuries, predominates, and so it is relatively easy to sketch the general outlines of Buddhism in these countries. In America, however, the situation is both fluid and diverse. Every major lineage of Buddhism, and most minor ones, are newly established in the U.S.A., and Buddhism is still in the process of adapting to this new environment. Moreover, the surge of interest in Buddhism in America is a recent phenomenon, and most American Buddhist centers are less than three decades old. There were certainly instances of interest in Buddhism before this: several of the New England Transcendentalists, for example, read books on Buddhism and incorporated Buddhist ideas into their writings, and Henry David Thoreau (1817-1862) translated Eugène Bernouf's French translation of the Lotus Sutra into English. Despite some examples of interest in Buddhism during the nineteenth century among American intellectuals, however, its first significant movement into the country was due to the influx of Chinese workers in the early nineteenth century, most of whom were manual laborers. The first Buddhist temple built in 1853 in San Francisco, which was intended to minister to Chinese immigrants. Until 1950s, Buddhism in America was largely confined to such immigrant communities, but beginning at that time a number of successful Buddhist missionaries arrived in the U.S.A. There was a significant surge of interest during the 1960s and 1970s, during which time a number of centers were founded, many of which are still operating. Several contemporary scholars who study American Buddhism have noted two parallel movements: 1) one mainly involving ethnic Asian communities, which generally establish Buddhist centers on the models of their countries of origin; and 2) mostly Caucasian Americans who have decided to convert to Buddhism, or at least engage in Buddhist practice, who generally train under Asian teachers. According to recently compiled statistics, the latter group is overwhelmingly white, middle class, and well educated. In contrast to the Asian model, lay American Buddhists generally are

mainly interested in meditation practice, which in Asia is primarily a monastic activity. Another significant difference between American Buddhism and Asian Buddhism, the patriarchal structures that are found in Asian societies have largely been abandoned in the U.S.A., and a number of influential female teachers have emerged. As is true in all countries in which Buddhism has set down roots, in America the religion is adapting to its socio-cultural environment, and Buddhist establishments increasingly influence American values on every aspect, including individuals, families, and communities. Thus a number of commentators have noted that American Buddhism tends to develop a significant element of social activity. An example of this trend is "engaged Buddhism," a term coined by Thich Nhat Hanh to describe Buddhists who attempt to manifest Buddhist ideals through activism on behalf of others. American Buddhist institutions also tend to be democratic, anti-authoritarian, and non-hierarchical. They are often run by boards of directors, which are generally composed of laypeople. A number of Asian teachers have expressed discomfort with such arrangements, since they are effectively employees of the organization and can be dismissed by the board of directors or its membership at any time, a situation that many feel diminishes their traditional authority in Asian temples. Current total number of American Buddhists is about over 2 million, but there is no official census on this issue—Trong hầu hết các xã hội Phật giáo Á Châu, một truyền thống duy nhất của Phật giáo, thường là truyền thống đã tồn tại trong xứ trong nhiều thế kỷ, chiếm ưu thế, và tương đối dễ dàng phác họa những nét đại cương về Phật giáo trong các xứ này. Tuy nhiên, bên Hoa Kỳ, hoàn cảnh dễ thay đổi và khác nhiều. Mọi dòng truyền thừa chính và phụ của Phật giáo, đều mới được thành lập ở Hoa Kỳ, và Phật giáo vẫn còn đang trên tiến trình hội nhập vào hoàn cảnh mới tại đây. Hơn nữa, phong trào gia tăng quan tâm đến Phật giáo tại Mỹ Châu là một hiện tượng mới xảy ra gần đây, hầu hết các trung tâm Phật giáo đều mới được thành lập chưa đầy ba thập niên. Có những trường hợp cho thấy có sự quan tâm đến



Phật giáo trước đây, thí dụ như vài người theo trường phái Tiên Nghiêm ở New England, đọc sách Phật giáo và đã phối hợp những tư tưởng Phật giáo trong những bài viết của họ, và Henry David Thoreau đã phiên dịch tác phẩm “Liên Hoa” từ tiếng Pháp của Eugène Bernouf sang Anh ngữ. Mặc dù có những quan tâm về Phật giáo tại Mỹ vào thế kỷ thứ 19 trong số các trí thức, tuy nhiên, phong trào Phật giáo đáng kể đầu tiên vào xứ sở này do dòng thợ từ Trung Hoa vào đầu thế kỷ thứ 19, đa số là những người lao động tay chân. Ngôi chùa Phật giáo đầu tiên được xây vào năm 1853 tại Cựu Kim Sơn, chỉ nhằm giúp những người di dân Trung Hoa. Cho đến thập niên 1950s, Phật giáo ở Mỹ Châu chỉ hạn hẹp trong các cộng đồng di dân mà thôi, nhưng vào buổi đầu của thời kỳ đó có một số đoàn truyền giáo thành công đã đến Hoa Kỳ. Có sự gia tăng đáng kể về mối quan tâm đến Phật giáo vào những thập niên từ 1960s đến 1970s, trong khoảng thời gian ấy, một số các trung tâm Phật giáo được thành lập, nhiều trung tâm vẫn còn hoạt động đến ngày hôm nay. Nhiều học giả nghiên cứu Phật giáo Mỹ Châu đương thời đã ghi nhận hai phong trào song song nhau thời đó: 1) một phong trào chủ yếu quan hệ với các cộng đồng Á Châu, thường thành lập các trung tâm Phật giáo phỏng theo kiểu cách từ chánh quốc của họ; và 2) phong trào khác mà hầu hết là người Mỹ gốc Caucasian những người quyết định cải sang đạo Phật, hoặc ít nhất tham dự vào các tu tập Phật giáo, những người thường được huấn thị với một vị thầy người Á Châu. Theo thống kê mới đây, thì nhóm thứ nhì đa số là dân da trắng, thuộc thành phần trung lưu, có giáo dục cao. Ngược lại với kiểu cách của người châu Á, Phật tử tại gia người Mỹ thường thường thích tu tập thiền định, mà ở vùng châu Á, đó là những sinh hoạt tu tập trong tự viện. Sự khác biệt đáng kể khác giữa Phật giáo Mỹ Châu và Phật giáo Á Châu là cấu trúc về thầy tổ tìm thấy tại các xã hội Châu Á đa phần bị quên lãng tại Hoa Kỳ và một số lớn các vị thầy phụ nữ đã nổi bật lên trong Phật giáo Mỹ Châu. Cũng đúng như tại các quốc gia mà Phật giáo đã bắt rễ, tại Mỹ Châu tôn giáo này đang thích ứng với hoàn cảnh văn hóa xã hội, và những cơ sở Phật giáo đã ngày càng gia tăng ảnh hưởng đến giá trị của người Mỹ, bao gồm từ

cá nhân, đến gia đình và cộng đồng. Vì vậy mà một số các nhà bình luận đã ghi nhận rằng Phật giáo Mỹ Châu có khuynh hướng phát triển yếu tố có ý nghĩa về sinh hoạt xã hội. Một thí dụ của khuynh hướng này là “Phật giáo nhập thế” từ được Thầy Nhất Hạnh dùng để diễn tả những Phật tử cố gắng thể hiện lý tưởng Phật giáo qua các hoạt động nhân danh người khác mà làm. Các tu viện Phật giáo Mỹ Châu cũng có khuynh hướng dân chủ, và không có hệ thống giáo quyền. Những tu viện này thường sinh hoạt dưới sự điều khiển của một hội đồng điều hành thường bao gồm những Phật tử tại gia. Một số các thầy người Á Châu biểu lộ sự không cảm thấy thoải mái với sự xếp đặt này, vì họ chỉ được xem như là những nhân viên của tự viện và có thể bị hội đồng điều hành hay hội viên đuổi bất cứ lúc nào. Hơn nữa, các vị thầy Á Châu cũng cảm thấy nhỏ nhoi theo truyền thống quyền hành đã có từ trước của họ. Hiện tại người ta ước lượng có chừng trên 2 triệu người Mỹ theo Phật giáo, nhưng chưa có thống kê chính thức nào về con số này.

**A mind full of desire:** Ái tâm—A mind dominated by desire.

**Amiability** (n): Bạn hữu—Sự hòa hợp—Hòa khí.

**Amida** (jap): A Di Đà—See Amitabha.

**Amida Holy Trinity:** The Amida Holy Trinity consists of The Amitabha Buddha, the Avalokitesvara and Mahasthamaprapta Bodhisattvas—Di Đà Tam Tôn gồm Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Thế Âm và Bồ Tát Đại Thế Chí.

**Amidado** (jap): A Di Đà Đường.

**Amidism:** A generic term under which are comprehended all schools of Chinese and Japanese Buddhism that have made Amitabha the central point of their teaching. These schools include the Pure Land in China and the Jodo-Shin-Shu in Japan—Thuật ngữ chỉ riêng toàn bộ các tông phái Phật giáo Trung Hoa và Nhật Bản đặt Đức Phật A Di Đà vào trung tâm giáo thuyết của họ. Những giáo phái này bao gồm những tông phái Tịnh Độ ở Trung Hoa và Nhật Bản.

**Amisa-dana** (skt): Tài thí—Giving of material objects—Giving of goods (or donating material goods such as flesh, food, meat, prey, gift, etc).

Giving of wealth includes both outer and inner wealth. The outer wealth refers to one's kingdom and treasures, one's wife and sons. Those who practice the Bodhisattva way have no mark of self so they are able to give away their kingdom, their homes and even their wives and sons. Sakyamuni Buddha for example should have become a king, but he chose instead to become a monk. He left his wife and his newly born son. Relinquishing the glory of royalty. He went to the state of homelessness. The inner wealth, on the other hand, refers to one's own body, head, eyes, brains and marrow, skin, blood, flesh and bones. All can be given to others—Tài thí là thí của cái vật chất như thực phẩm, quà cáp, vâng vâng. Tài thí bao gồm nội thí và ngoại thí. Ngoại thí là bố thí kinh thành, cửa báu, vợ con... Bồ Tát là vị không chấp vào ngã, nên có thể cho cả kinh đô, cửa báu và vợ con... Thái tử Sĩ Đạt Đa là một vị hoàng tử giàu sang phú quý, nhưng Ngài từ bỏ hết ngay cả vợ đẹp, con ngoan và hoàng cung lộng lẫy để trở thành một sa môn không một đồng dính túi. Nội thí là Bồ Tát có thể cho cả thân thể, đầu, mắt, tay chân, da thịt và máu xương của mình cho người xin.

**Amitabha:** Amita (p)—Amitayus (skt)—The Buddha of Immeasurable Light—Amitabha Buddha—Amida.

(I) An overview of Amitabha: Tổng quan về Đức Phật A Di Đà—There are several names for “A Di Đà Phật” in several other languages; however, Amitabha is the most commonly used name for the Buddha of Infinite Light and Infinite Life. A transhistorical Buddha venerated by most Mahayana schools. He presides over the Western Pure Land where anyone can be reborn through utterly sincere recitation of His Name, particularly at the time of death. Amitabha is the most widely venerated of the non-historical or Dhyani-Buddhas. Indeed, in the Pure Land sects, he overshadows both Vairocana and the historic Buddha Sakyamuni—Có nhiều tên gọi Phật A Di Đà, tuy nhiên, Amitabha là tên thường được dùng nhất để gọi Phật Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ. A Di Đà là một vị Phật phi lịch sử, trước thời Phật Thích Ca, được tôn kính

bởi các trường phái Đại Thừa. A Di Đà Phật đang chủ trì Tây Phương Tịnh Độ, nơi mà chúng sanh được vãng sanh nhờ thành tâm trì niệm hồng danh của Ngài, như là vào lúc lâm chung. A Di Đà là vị Phật được tôn kính rộng rãi nhất trong các vị Phật phi lịch sử. Kỳ thật, trong các tông phái Tịnh Độ, Ngài che mờ cả Phật Tỳ Lô Giá Na và Đức Phật Lịch Sử Thích Ca Mâu Ni. Ngài còn nhiều tên khác.

(II) Summary of history of Amitabha Buddha—Lược sử của Đức Phật A Di Đà:

- 1) A transhistorical Buddha venerated by all Mahayana schools (T'ien T'ai, Esoteric, Zen, Pure Land, etc): Vị Phật lịch sử được tôn kính bởi các trường phái Đại thừa (Thiền Thai, Mật tông, Thiền, Tịnh Độ, v.v).
- 2) Amitabha is the most commonly used name for the Buddha of Infinite Light and Infinite Life In the Western Land of Ultimate Bliss. A transhistorical Buddha venerated by all Mahayana schools. He presides over the Western Pure Land where anyone can be reborn through utterly sincere recitation of His name, particularly at the time of death—Amitayus nơi cõi Tây Phương Cực Lạc. Vị Phật lịch sử được trường phái Đại thừa tôn kính. Ngài đang ngự trị nơi Tây Phương Tịnh Độ, nơi vãng sanh cho những ai chí thành niệm hồng danh Ngài, như là lúc lâm chung.
- 3) The Buddha who is the main object of devotion in the the Pure Land School of Buddhism in China, Japan, Vietnam and Korea. This tradition holds that people who recite his name with a sincere faith are reborn in Sukhavati. In Japan, the most important practice for achieving this is recitation of the “Nembutsu” or “Namo Amida Butsu.” In China, “Namo A-mi-to-fo.” And in Vietnam, “Nam Mô A Di Đà Phật.” These all have the same meaning: “Praise to Amitabha Buddha.” According to Amitabha's eighteenth vow, anyone who invokes Amitabha's name ten times, or desires rebirth in Sukhavati ten times, will surely be reborn there. This is often referred to as an “easy practice,” because it is based on faith and repetition of recitation of the formula “Namo

Amitabha Buddha,” rather than on difficult meditational practices: Vị Phật chính được trì niệm bởi Phật tử của trường phái Tịnh Độ tại các nước Tàu, Nhật, Việt và Đại Hàn. Theo truyền thống này thì những ai trì tụng hồng danh của Ngài với lòng tin chân thành sẽ được tái sinh vào cõi Tây Phương Cực Lạc. Bên Nhật, thực hành quan trọng nhất là trì niệm “Nembutsu.” Bên Trung Hoa thì trì tụng “Namo A-mi-to-fo.” Còn bên Việt Nam thì tụng “Nam Mô A Di Đà Phật.” Tất cả đều có nghĩa là “Tán thán Đức Phật A Di Đà.” Theo lời nguyện thứ 18 của Đức Phật A Di Đà (see Forty-eight vows of Amitabha), bất cứ ai khấn nguyện mười lần để mong vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc, chắc chắn sẽ được sanh về cõi ấy. Người ta thường nói đây là cách “tu dễ” vì chỉ dựa vào niềm tin và sự lặp đi lặp lại của sự trì tụng, hơn là phải thực hành thiền tập khó khăn.

- 4) The cult of Amitabha shows strong Iranian influence, and began about the first years of Christian Era. Amitabha is the Buddha of Infinite (Amita) Light (abha) and his kingdom is in the West. He is known as Amitayus, because his life-span (ayuh) is infinite (amita). A great number of texts are devoted to Amitabha. The best known among them is the Sukhavati-vyuha, the Array of the Happy Land, which describes his Paradise, its origin and structure: Sự thờ phụng Đức Phật A Di Đà chịu ảnh hưởng nặng nề của Ba Tư, bắt đầu từ những năm đầu công nguyên. A Di Đà Phật là Vô Lượng Quang Như Lai và cõi Cực Lạc của Ngài ở phương Tây. Ngài cũng còn được biết dưới tên Vô Lượng Thọ (Amitayus), vì sự trường thọ (ayus) của Ngài. Một số lớn kinh văn dành cho Vô Lượng Quang Phật; cuốn kinh được biết tới nhiều nhất là Sukhavati-vyuha, Kinh Di Đà, mô tả Thiên đàng của Ngài, nguồn gốc và cách cấu tạo của cõi ấy.
- 5) Name of a mythical Buddha—The Buddha of Infinite Light and Infinite Life—The presiding Buddha of the Western Paradise worshipped in Pure Land Buddhism. Most often he is seated in the middle of a lotus blossom, symbol of purity. He often appears

together with Avalokitesvara on his left hand and Mahasthamaprapta on his right hand (Amitabha is seated and the two bodhisattvas stand): Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ Phật. Đức Phật chủ trì Tây phương Cực Lạc. Ngài là đối tượng thờ cúng và tu tập của các phái Tịnh độ ở Tàu và Nhật. Ngài thường ngồi ở giữa liên đài ám chỉ sự thanh tịnh. Ngài thường xuất hiện cùng với bên phải là Đại thế chí và bên trái là Quán Thế Âm (Phật A Di Đà ngồi còn hai vị Bồ tát thì đứng).

(III) Amita-peitism according to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy—Tín ngưỡng A Di Đà theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo:

- 1) Amita-peitism, as represented by the Pure Land School of Fa-Ran, the Shingon of Shin-Ran, and Shih-Tsung of I-Bien shows a unique aspect of Buddhism. While all other schools of Mahayana insist on self-enlightenment, these schools teach sole reliance on the Buddha’s power: Tín ngưỡng Di Đà tiêu biểu bởi Tịnh Độ Tông của ngài Pháp Nhiên, Chân tông của Thân Loan, và Thời Tông của Nhất Biến cho thấy một sắc thái độc đáo của Phật giáo. Trong lúc tất cả các tông phái khác của Đại Thừa chuyên chú về tự giác, thì các tông phái Tịnh Độ lại dạy y chỉ nơi Phật lực.
  - 2) The Buddha of all other exoteric schools is Sakyamuni, while the Buddha of these schools is Amita, or Amitabha, or Amitayus: Đức Phật của những tông phái Phật giáo khác là Đức Thích Ca Mâu Ni, trong lúc Đức Phật của Tịnh Độ tông là A Di Đà hay Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ.
- (IV) The Land of Bliss of Amitabha Buddha is laid in the Western Quarter—Quốc độ của Đức Phật A Di Đà là Tây Phương Cực Lạc:
- 1) The critical division of the Buddha’s teaching adopted by Fa-Ran was into the two doctrines of the Holy Path and the Pure Land, originally proposed by T’ao-Ch’o of China in 645 A.D. The former is the difficult way to traverse while the latter is the easy way to travel defined by Nagarjuna: Phán giáo theo

- quan điểm của Pháp Nhiên là chia thành hai thuyết Thánh đạo và Tịnh Độ, nguyên lai do Đạo Xước đề xướng ở Trung Hoa vào khoảng năm 645 sau Tây Lịch. Học thuyết đầu là “Nan Hành Đạo,” trong lúc học thuyết sau là “Dị Hành Đạo” được Long Thọ xác định.
- 2) There is another division which was proposed by Vasubandhu and elucidated by T’ao-Ch’o, that is, the ways of self-power and another’s power. Another’s power here means the power of Amitabha Buddha, not any other’s power. Those who pursue the Holy Path can attain Buddhahood in this world, if they are qualified, while other just want to seek rebirth in the Pure Land and attain the Buddhahood there: Còn một lối phân chia khác do ngài Thế Thân đề xướng, và Đạo Xước minh giải, đó là con đường tự lực và tha lực. Tha lực ở đây có nghĩa là năng lực của Đức Phật A Di Đà, chứ không phải của bất cứ ai khác. Ai đi theo Thánh đạo có thể thành Phật quả trong thế gian này nếu họ có đầy đủ căn cơ, trong lúc có những người chỉ khát vọng vãng sanh Tịnh Độ và thành Phật tại đó.
- (V) Amitabha Buddha also has several other titles—Những danh hiệu khác nhau của Đức Phật A Di Đà:
- 1) Buddha of Unlimited Light: Vô Lượng Quang Phật.
  - 2) Buddha of Boundless Light: Vô Biên Quang Phật.
  - 3) Buddha of Irresistible Light: Vô Ngại Quang Phật.
  - 4) Buddha of Incomparable Light: Vô Đối Quang Phật.
  - 5) Buddha of Yama or Flame-King Light: Diêm Vương Quang Phật.
  - 6) Buddha of Pure Light: Thanh Tịnh Quang Phật.
  - 7) Buddha of Joyous Light: Hoan Hỷ Quang Phật.
  - 8) Buddha of Wisdom Light: Trí Huệ Quang Phật.
  - 9) Buddha of Unending Light: Bất Đoạn Quang Phật.
  - 10) Buddha of Inconceivable Light: Nan Tư Quang Phật.
  - 11) Buddha of Indescribable Light: Vô Xưng Quang Phật.
  - 12) Buddha of Light Surpassing that of Sun and Moon: Siêu Nhựt Nguyệt Quang Phật.
  - 13) Buddha of Boundless Age (Life): Vô Lượng Thọ Phật.
  - 14) Buddha of Infinite King of Sweet-Dew: Sweet-Dew King—Vô Lượng Cam Lộ Vương Như Lai.
- (VI) Buddha of Boundless (Infinite) Light: Vô Lượng Quang Phật—Amitabha is a Sanskrit term for “Limitless Light.” A Buddha who is said to preside over the western paradise of Sukhavati, a realm in which beings born there are assured of attaining buddhahood in that lifetime. The conditions of the paradise are optimal for practice of Buddhism, in accordance with Amitabha’s former vows—Amitabha là một Phạm ngữ chỉ “Vô Lượng Quang.” Đây là một vị Phật ngự tại Thiên Đường Tây Phương, cõi nước mà chúng sanh sanh vào chắc chắn sẽ đạt thành Phật quả trong một đời. Điều kiện tu tập trong cõi thiên đường này là tốt nhất cho những ai tu tập Phật pháp, y theo những lời nguyện đời trước của Đức Phật A Di Đà.
- \*\* See Seven Tathagatas.
- Amitabha Buddha:** The Buddha of Illimitable Light. Amitabha Buddha in the West—Vô Lượng Quang Như Lai. Tây Phương Vô Lượng Thọ Phật—See Amitabha, Four regional Buddhas, and Four saints (rewards) (B).
- Amitabha Buddha 15<sup>th</sup> day:** A Di Đà Như Lai, ngày 15—See Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days.
- Amitabha Buddha with His all-encompassing vows:** Vì theo Kinh Vô Lượng Thọ thì trong nhiều kiếp tu nhân về trước, Đức Phật A Di Đà đã phát bốn mươi tám lời thệ nguyện rộng sâu. Tiêu biểu cho những lời nguyện này là lời nguyện thứ 18 và 11—Because according to the Longer Amitabha Sutra or the Infinite Life Sutra, in his previous lifetimes, Amitabha Buddha has made forty-eight profound, all-encompassing vows. The general tenor of these vows is best exemplified in the eighteenth

and eleventh vows—See Forty-eight vows of Amitabha (11) and (18), and Three reasons for reciting Amitabha Buddha.

**Amitabha Buddha has adorned the Western Pure Land with forty-eight lofty Vows:**

Sentient beings in the Saha World recite Amitabha Buddha's name with a wish to be reborn in the Pure Land because Amitabha Buddha has adorned the Western Pure Land with forty-eight lofty Vows. These vows (particularly the eighteenth Vow of “welcoming and escorting”) embrace all sentient beings, from Bodhisattvas to common beings full of evil transgressions—Chúng sanh ở cõi Ta Bà niệm hồng danh Phật A Di Đà để cầu vãng sanh Cực Lạc do Đức A Di Đà Thế Tôn có 48 lời thệ rộng lớn trang nghiêm cõi Tịnh Độ, nguyện tiếp dẫn từ bậc Bồ Tát, cho đến hàng phàm phu nhiều tội ác—See Three reasons for reciting Amitabha Buddha.

**Amitabha's Happy Land:** Sukhavati (skt)—A Di Đà Cực Lạc Quốc—An lạc quốc.

**Amitabha-Lotus Sect:** Pure Land Sect—Tịnh Độ Tông—See Ten schools of Chinese Buddhism.

**Amitabha's Original Vows:** A Di Đà Bản Nguyện—See Original vows of Amitabha Buddha.

**Amitabha's Paradise in the West, beyond ten thousand million Buddha-realms:** Thập Vạn Úc Phật Độ, Tây Phương Cực Lạc A Di Đà.

**Amitabha-pietism is of four aspects:** Bốn sắc thái tín ngưỡng Di Đà—See Four aspects of Amitabha Pietism.

**Amitabha Sutra:** Sukhavati Vyuhā Sutra (skt)—Sutra of Amitabha—Kinh A Di Đà—See Three Pure Land Sutras, and Four sutras of the Pure Land.

(I) An overview of “Amitabha Sutra”: Tổng quan về Kinh A Di Đà—Short form of Amitabha Sutra. One of the three basic sutras of the Pure Land sect. It was translated into Chinese by Kumarajiva. The complete title translated from the Chinese is The Buddha Speaks of Amitabha Sutra. There are two sutras, the large and the small (Sukhavati-vyuhā-sutra, large and small), both sutras

have the same title “Amitabha Sutra” and take their subject as Amitabha Buddha, his pure Buddhahood to the West. Ultimate Bliss is the name of this land. There is another sutra also describes Sukhavati: the Meditation on Amitabha Sutra or the Meditation on the Infinite Life Sutra. Together, these three sutras comprise the three basic texts of the Pure Land School. The large sutra explains Amitabha Buddha's 48 vows made in His former life and their realization in the Land of Ultimate Bliss. The Meditation on Amitabha Sutra is a guide to cultivation and describes a series of sixteen meditations which lead to various grades of rebirth by transformation in the Land of Ultimate Bliss. Both sutras contain Dharmas preached in specific response to the requests of sentient beings. The large Amitabh Sutra, at the request of Ananda, the Meditation on Amitabha Sutra at the request of Vaidehi, queen mother of wicked Prince Ajatasatru. The small Amitabha Sutra, although the shortest of the three, is by no means less important than the other two for the entire sutra belongs to the “self-spoken division.” In other words, the Buddha spontaneously preached the Dharma of this sutra, overstepping the usual practice of speaking Dharma only upon request. The Buddha proclaims in this sutra that in the evil time of the five turbidities, this dharma is extremely difficult to believe. The sutra also explains the causes and circumstances for rebirth in the Land of Ultimate Bliss. The essential message of this sutra is to teach us to recite the name “Namo Amitabha Buddha.” Amitabha Buddha has a great infinity with living beings in the Saha world. Before realizing Buddhahood, he made forty-eight vows and each vow involved taking living beings to Buddha-hood. At that time, he was a Bhikṣu named Dharma-Treasure or Dharmakara. He said: “When I realize Buddhahood, I vow that living beings who recite my name will also realize Buddhahood. Otherwise, I won't.” By the power of his vows, Amitabha Buddha leads

all beings to rebirth in his country where they realize Buddhahood. This power attracts living beings to the Land of Ultimate Bliss, just as a magnet attracts iron filings. If living beings do not attain enlightenment, he himself won't realize Buddhahood. What a great vow!—Một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự. Tên đủ của kinh được dịch từ Hoa Ngữ là Phật Thuyết A Di Đà Kinh. Có hai bộ, một là bộ kinh dài và một là bộ kinh ngắn, cả hai đều mang tên là “Kinh A Di Đà” và cả hai đều lấy chủ đề Đức Phật A Di Đà, Tây phương Tịnh độ. Cực Lạc là tên của quốc độ này. Còn một bộ kinh khác cũng diễn tả về cõi Tây Phương Cực Lạc, đó là Kinh Quán A Di Đà Kinh hay Quán Vô Lượng Thọ Kinh. Ba bộ kinh này lập thành Tịnh Độ Tam Kinh. Bộ kinh dài giải thích về 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà trong tiền kiếp và sự hiện thực của quốc độ Cực Lạc. Bộ Quán A Di Đà Kinh hướng dẫn cách tu và nói về mười sáu pháp quán nhằm giúp đưa hành giả đến chỗ hóa sanh Cự Lạc. Cả hai bộ kinh đều bao gồm những pháp được thuyết giảng do sự yêu cầu của chúng sanh. Bộ Trường A Di Đà thì do ngài A Nan thỉnh Phật, còn bộ Quán A Di Đà Kinh thì do bà hoàng hậu Vi Đề Hy, mẹ của ác vương tử A Xà Thế, thỉnh cầu Phật thuyết giảng. Trong khi bộ A Di Đà, dù là bộ kinh ngắn nhất trong ba bộ, nhưng không phải là không quan trọng. Đây là bộ kinh trong phân bộ “Vô vấn tự thuyết” kinh của Đức Phật. Nói cách khác, Đức Phật tự ý thuyết bộ kinh này, vượt hẳn ra ngoài thông lệ là phải chờ ai hỏi thì Ngài mới thuyết giảng. Đức Phật nói rằng trong thời ngũ trước ác thế, những lời thuyết giảng trong kinh này thật là khó tin. Kinh Tiểu Bộ còn giảng về nguyên nhân và hoàn cảnh tái sanh vào quốc độ Cực Lạc. Lời nhấn nhủ chủ yếu trong Kinh này dạy chúng ta niệm “Nam Mô A Di Đà Phật.” Đức Phật A Di Đà có một quan hệ thật lớn với chúng sanh trong cõi ta bà. Trước khi thành Phật, Ngài đã lập 48 lời nguyện và trong mỗi lời nguyện đều quan hệ tới việc đưa chúng sanh đến Phật quả. Lúc đó Ngài

chính là Tỳ Kheo Pháp Tạng. Ngài nói: “Khi tôi thành Phật, tôi nguyện rằng chúng sanh nào niệm hồng danh tôi đều sẽ được thành Phật. Nếu không tôi nguyện không đắc thành Chánh Đẳng Chánh Giác.” Vì nguyện lực của Ngài, Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn chúng sanh tái sanh vào quốc độ nơi mà họ có thể thành Phật. Nguyện lực này hấp dẫn chúng sanh về cõi Cực Lạc cũng như khối nam châm hút lấy magnet sắt vậy. Nếu chúng sanh niệm tên Ngài mà không thành Phật thì Ngài nhất quyết không thành Phật. Quả là một lời nguyện vô cùng vĩ đại vậy!—See Smaller text of Sukhavati-vyuha.

(II) Content of Amitabha Smaller Sutra—Nội dung Kinh A Di Đà Tiểu Bộ:

- \* The Buddha speaks of Amitabha Sutra—Phật thuyết A Di Đà Kinh:
- \* Namo Sea vast Lotus Pool Assembly of Buddhas and Bodhisattvas (3 times)—Nam Mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát (3 lần).
- \* Thus I have heard, at one time, the Buddha dwelt at Shravasti in Jeta Grove, in the Garden of the Benefactor of Orphans and Solitary, together with a gathering of Great Bhikshus twelve hundred fifty in all, all Great Arhats whom the Assembly knew and recognized—Như thị ngã văn: Nhứt thời Phật tại Xá Vệ Quốc, Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên, dữ Đại Tỳ kheo Tăng, thiên nhị bách ngũ thập nhơn câu, giai thị Đại A La Hán, chúng sở tri thức:
- \* Elder Shariputra, Mahamaudgalyayana, Mahakasyapa, Mahakatyana, Mahakaushila, revata, Suddhipanthaka, Nanda, Ananda, Rahula, Gavampati, Pindola Bharadvja, Kalodayin, Mahakaphina, Vakkula, Anuruddha, and others such as these, all Great Disciples; together with all the Bodhisattvas, Mahasattvas: Dharma Prince Manjushri, Ajita Bodhisattvas, Gandhastin Bodhisattvas, Nitya Bodhisattvas, and others such as these, all Great Bodhisattvas and together with Shakra, Chief among Gods, and numberless Great multitudes from all heavens—Trưởng lão Xá Lợi Phất, Ma Ha Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diếp, Ma Ha Ca Chiên Diên, Ma Ha Câu Hy

La, Li Bà Đa, Châu Lợi Bàn Đà Già, Nan Đà, A Nan Đà, La Hầu La, Kiều Phạm Ba Đề, Tân Đầu Lô Phả La Đa, Ca Lưu Đà Di, Ma Ha Kiếp Tân Na, Bạc Câu La, A Nậu Lô Đà, như thị đẳng chư đại đệ tử, tinh chư Bồ Tát Ma Ha Tát. Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương tử, A Dật Đa Bồ Tát, Càng Đà Ha Đề Bồ Tát, Thường Tinh Tấn Bồ tát, dữ như thị đẳng, vô lượng chư thiên, đại chúng câu.

- \* At that time the Buddha told the Elder Shariputra: “Passing from here through hundreds of thousands of millions of Buddhahands to the West, there is a world called Ultimate Bliss. In the land of a Buddha called Amitabha right now teaches the Dharma.”—Nhĩ thời Phật cáo Trưởng Lão Xá Lợi Phất: “Tùng thị Tây phương quá thập vạn ức Phật độ, hữu thế giới danh viết Cực Lạc kỳ độ hữu Phật hiệu A Di Đà, kim hiện tại thuyết pháp
- \* Shariputra ! For what reason is this land called Ultimate Bliss ? All living beings of this country ensure none of the sufferings, but enjoy every bliss. Therefore, it is called Ultimate Bliss--Xá Lợi Phất ! Bỉ độ hà cố danh vi Cực Lạc ? Kỳ quốc chúng sanh vô hữu chúng khổ, dẫn thọ chư lạc, cố danh Cực Lạc.
- \* Moreover, Shariputra ! This land of Ultimate Bliss is everywhere surrounded by seven tiers of railings, seven layers of netting and seven rows of trees, all formed from the four treasures and for this reason named Ultimate Bliss—Hựu Xá Lợi Phất ! Cực Lạc quốc độ, thất trùng lan thuẫn, thất trùng la võng, thất trùng hàng thụ, giai thị tứ bảo, châu tập vi nhiểu, thị cố bỉ quốc danh vi Cực Lạc.
- \* Moreover, Shariputra ! The land of Ultimate Bliss has pools of the seven jewels, filled with the eight waters of merit and virtue. The bottom of each pool is pure, spread over with golden on the four sides are stairs of gold, silver, lapis lazuli and crystal; above are raised pavilions adored with gold, silver, lapis lazuli, crystal, mother-of-pearl, red pearls and carnelian. In the pool are lotuses as large as carriage wheels: green colored of green light; yellow colored of yellow light;

red colored of red light; white colored of white light; subtly, wonderfully fragrant and pure—Hựu Xá Lợi Phất ! Cực Lạc Quốc độ, hữu thất bảo trì, bát công đức thủy, sung mãn kỳ trung, trì để thuần dĩ kim sa bố địa. Tứ biên giai đạo; kim ngân, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não, nhi nghiêm sức chi. Trì trung liên hoa, đại như xa luân, thanh sắc thanh quang, huỳnh sắc huỳnh quang, xích sắc xích quang, bạch sắc bạch quang, vi diệu hương khiết.

- \* Shariputra ! The realization of the land of Ultimate Bliss is thus meritoriously adorned—Hựu Xá Lợi Phất ! Bỉ Phật quốc độ.
- \* Moreover, Shariputra ! In that Buddhahand there is always heavenly music and the ground is yellow gold. In the six periods of the day and night a heavenly rain of madarava flower falls, and throughout the clear morning for each living being of this land, which sacks full of the myriads of wonderful flowers, makes offerings to the hundreds of thousands of millions of Buddhas of the other directions. At mealtime they return to their own country, after having eaten they stroll around—Xá Lợi Phất ! Cực Lạc quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm, thường tác thiên nhạc; huỳnh kim vi địa, trú dạ lục thời, vũ thiên mạn đà la hoa, kỳ độ chúng sanh thường dĩ thanh đàn, các dĩ y kích thịnh chúng diệu hoa cúng dường tha phương thập vạn ức Phật, tức dĩ thực thời hườn đáo bốn quốc, phạn thực kinh hành.
- \* Shariputra ! The realization of the land of Ultimate Bliss is thus meritoriously adorned. Moreover, Shariputra ! In this country there are always rare and wonderful varicolored birds: white cranes, peacocks, parrots, and egrets, kalavinkas, in the six periods of the day and night, the flocks of birds sing joyful sounds proclaim the five roots, the five powers, the seven bodhi shares, the eight sagely way shares, and Dharma such as these. When living beings of this land hear these sounds, they are all together mindful of the Buddha of the Dharma, mindful of the Sangha—Xá Lợi Phất ! Cực Lạc quốc độ

thành tựu như thị công đức trang nghiêm. Phục thứ Xá Lợi Phất ! Bỉ quốc thường hữu chủng chủng kỳ diệu, tạp sắc chi diệu: Bạch hạc, Khổng tước, Anh vũ, Xá lợi, Ca lãng tần già, cộng mạng chi diệu, thị chư chúng diệu, trú dạ lục thời, xuất hòa nhã âm, kỳ âm diễn xướng: ngũ căn, ngũ lực, thất bồ đề phần, bát thánh đạo phần, như thị đẳng pháp, kỳ độ chúng sanh văn thị âm dĩ, giai tất niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

- \* Shariputra ! Do not say that these birds are born as retribution for their karmic offenses. For what reason ? In this Buddhaland there are no three evil ways of rebirth. Shariputra ! In this Buddha-land not even the names of the three evil ways exists, how much the less their actuality I desiring that the Dharma sound be widely proclaimed, Amitabha Buddha by transformation made this multitude of birds—Xá Lợi Phất ! Nhữ vật vị thử diệu, thiết thị tội báo sở sanh. Sở dĩ giả hà ? Bỉ Phật quốc độ vô tam ác đạo. Xá Lợi Phất ! Kỳ Phật quốc độ thượng vô ác đạo chi danh, hà hưởng hữu thiết, thị chư chúng diệu, giai thị A Di Đà Phật dục linh pháp âm tuyên lưu biến hóa sở tác.
- \* Shariputra ! In that Buddha-land, when the soft wind blows, the rows of jewelled trees and jewelled nets, give forth subtle and wonderful sounds, like one hundred thousand kinds of music played at the same time. All those who hear this sound naturally bring forth in their hearts mindfulness of the Buddha, mindfulness of the Dharma, and mindfulness of the Sangha—Xá Lợi Phất ! Bỉ Phật quốc độ vi phong xuy động, chư bảo hàng thọ, cập bảo la võng, xuất vi diệu âm, thí như bá thiên chủng nhạc đồng thời cu tác, văn thị âm giả, tự nhiên giai sanh: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng chi tâm.
- \* Shariputra ! The realization of the land of Ultimate Bliss is thus meritoriously adorned. Shariputra ! What do you think ? Why is this Buddha called Amitabha ? Shariputra The brilliance of that Buddha's light is measureless, illuminating the lands of ten directions everywhere without obstruction;

for this reason he is called Amitabha—Xá Lợi Phất ! Kỳ Phật quốc độ, thành tựu như thị công đức trang nghiêm. Xá Lợi Phất ! Ư như ý vân hà ? Bỉ Phật hà cố hiệu A Di Đà ? Xá Lợi Phất ! Bỉ Phật quang minh vô lượng, chiếu thập phương quốc, vô sở chướng ngại, thị cố hiệu vi A Di Đà.

- \* Moreover, Shariputra ! The life of that Buddha and that of his people extends for measureless limitless asankhyeya kalpas. For this reason he is called Amitayus. And Shariputra ! since Amitabha realized Buddhahood, ten kalpas have passed—Hựu Xá Lợi Phất ! Bỉ Phật thọ mạng, cập kỳ nhân dân, vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, cố danh A Di Đà. Xá Lợi Phất ! A Di Đà Phật thành Phật dĩ lai, ư kim thập kiếp.
- \* Moreover, Shariputra ! That Buddha has measureless, limitless Sound-hearer disciples, all Arhats, their number incalculable; thus also is the Assembly of Bodhisattvas. Shariputra ! The realization of the land of Ultimate Bliss is thus meritoriously adorned—Hựu Xá Lợi Phất ! Bỉ Phật hữu vô lượng vô biên Thịnh văn đệ tử, giai A La Hán, phi thị toán số, chi sở năng tri; chư Bồ Tát chúng diệc phục như thị. Xá Lợi Phất ! Bỉ Phật quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm. Hựu Xá Lợi Phất ! Cực Lạc quốc độ chúng sanh sanh giả, giai thị a bệ bạt trí, kỳ trung đa hữu nhưt sanh bổ xứ, kỳ số thậm đa, phi thị toán số, sở năng tri chi, đản khả dĩ vô lượng vô biên a tăng kỳ thuyết.
- \* Moreover, Shariputra ! Those living beings born in the land of Ultimate Bliss are all Avaivartika. Among them are many who in this very life will dwell in Buddhahood. Their number is extremely many; it is incalculable and only in measureless, limitless asankhyeya kalpas could it be spoken. Shariputra ! Those living beings who hear should vow, “I wish to be born in that country.” And why ? All those who thus attain are all superior and good people, all coming together in one place. Shariputra ! One cannot have few good roots, blessings, virtues, and causal connections to attain birth



in that land—Xá Lợi Phất ! Chúng sanh vẫn giả, ứng đương phát nguyện, nguyện sanh bỉ quốc. Sở dĩ giả hà ? Đắc dữ như thị chư thượng thiện nhân câu hội nhưt xứ. Xá Lợi Phất ! Bất khả dĩ thiếu thiện căn phước đức nhân duyên, đắc sanh bỉ quốc.

- \* Shariputra ! If there is a good man or woman who hears spoken Amitabha and holds the name, whether for one day, two days, three days, four days, five days, six days, as long as seven days, with one heart unconfused, when this person approaches the end of life, before him will appear Amitabha and all the Assembly of holy ones. When the end comes, his heart is without inversion; in Amitabha's land of Ultimate bliss he will attain rebirth—Xá Lợi Phất ! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, văn thuyết A Di Đà Phật, chấp trì danh hiệu, nhược nhưt nhưt, nhược nhị nhưt, nhược tam nhưt, nhược tứ nhưt, nhược ngũ nhưt, nhược lục nhưt, nhược thất nhưt, nhưt tâm bất loạn. Kỳ nhơn lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư Thánh chúng, hiện tại kỳ tiền, thị nhơn chung thời, tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sanh A Di Đà Phật Cực Lạc quốc độ.
- \* Shariputra ! Because I see this benefit, I speak these words: “If living beings hear this spoken they should make the vow, “I wish to be born in that land.”—Xá Lợi Phất ! Ngã kiến thị lợi, cố thuyết thử ngôn, nhược hữu chúng sanh văn thị thuyết giả, ứng đương phát nguyện, sanh bỉ quốc độ.
- \* Shariputra ! As I now praise the inconceivable benefit from the merit and virtue of Amitabha—Xá Lợi Phất ! Như ngã kim giả, tán thán A Di Đà Phật bất khả tư nghì công đức chi lợi.
- \* Thus in the East are also Aksobhya Buddha, Sumeru Appearance Buddha, Great Sumeru Buddha, Sumeru Light Buddha, Wonderful Sound Buddha; all Buddhas such as these, numberless as ganges sands, in his own country each brings forth the appearance of a vast and long tongue. Everywhere covering the three thousand great thousand worlds (great cosmos), and speaks the sincere and

actual words, “All you living beings should believe, praise and hold in reverence the inconceivable merit and virtue of this sutra of the mindful one of whom all are Buddhas are protective.”—Đông phương diệt hữu A Súc Bệ Phật, Tu Di Tướng Phật, Đại Tu Di Phật, Tu Di Quang Phật, Diệu Âm Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn: “Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghì công đức nhưt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh.”

- \* Shariputra ! In the Southern World are Sun-Moon-Lamp Buddha, Well-Known Light Buddha, Great-Blazing Shoulder Buddha, Sumeru-Lamp-Buddha, Measureless Vigor-Buddha; all Buddhas such as these, numberless as ganges sands. In his country, each bring forth the appearance of a vast and long tongue, everywhere covering the three thousand great thousand worlds (great cosmos), and speaks the sincere and actual words, “All living beings should believe, praise and hold in reverence the inconceivable merit and virtue of this sutra of the mindful one of whom all Buddhas are protective.”—Xá Lợi Phất ! Nam phương thế giới hữu Nhưt nguyệt Đăng Phật, Danh Văn Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tu Di Đăng Phật, Vô Lượng Tinh Tấn Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn: “Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghì công đức nhưt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh.”
- \* Shariputra ! In the Western World are Measureless-Life Buddha, Measureless-Appearance Buddha, Measureless-Curtain Buddha, Great-Light Buddha, Great Brightness Buddha, Jewelled-Appearance Buddha, Pure-Light Buddha; all Buddhas such as these, numberless as ganges sands. In his own country each brings forth the appearance of a vast and long tongue, everywhere covering the three thousand great thousand worlds (great cosmos), and

speaks the sincere and actual words, “All you living beings should believe, praise and hold in reverence the inconceivable merit and virtue of this sutra of the mindful one of whom all Buddhas are protective.”—Xá Lợi Phất ! Tây phương thế giới hữu Vô Lượng Thọ Phật, Vô Lượng Tướng Phật, Vô Lượng Tràng Phật, Đại Quang Phật, Đại Minh Phật, Bảo Tướng Phật, Tịnh Quang Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn: “Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghì công đức như thiết chư Phật sở hộ niệm kinh.”

\* Shariputra ! In the Northern World are Blazing-Shoulders Buddha, Most-Victorious-Sound Buddha, Hard-To-Injure Buddha, Sun-Birth Buddha, Net-Brightness Buddha; all Buddhas such as these, numberless as ganges sands. In his country each brings forth the appearance of a vast and long tongue, everywhere covering the three thousand great thousand worlds (great cosmos), and speaks the sincere and actual words, “All you living beings should believe, praise and hold in reverence the inconceivable merit and virtue of this sutra of the mindful one of whom all Buddhas are protective.”—Xá Lợi Phất ! Bắc phương thế giới hữu Diệm Kiên Phật, Tối Thắng Âm Phật, Nan Trở Phật, Nhứt Sanh Phật, Vông Minh Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn: “Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị xưng tán bất khả tư nghì công đức như thiết chư Phật sở hộ niệm kinh.”

\* Shariputra ! In the world below are Lion-Buddha, Well-Known Buddha, Famous-Light Buddha, Dharma Buddha, Dharma-Curtain Buddha, Dharma-Maintaining Buddha, all Buddhas such as these, numberless as ganges sands. In his own country, each brings forth the appearance of a vast and long tongue, everywhere covering the three thousand great thousand worlds (great cosmos), and speaks the sincere and actual words: “All

you living beings should believe, praise and hold in reverence the inconceivable merit and virtue of this sutra of the mindful one of whom all Buddhas are protective.”—Xá Lợi Phất ! Hạ phương thế giới hữu Sư Tử Phật, Danh-Văn Phật, Danh Quang Phật, Đạt Ma Phật, Pháp Tràng Phật, Trì Pháp Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn: “Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghì công đức như thiết chư Phật sở hộ niệm kinh.”

\* Shariputra ! In the world above are Pure-Sound Buddha, King-Of-Stars Buddha, Superior-Fragrance Buddha, Fragrant-Light Buddha, Great-Blazing-Shoulder Buddha, Varicolored-Jewelled-And-Flower-Adornment Buddha, Sal King Buddha, Jewelled-Flower-Virtue-Buddha, Vision-Of-All-Meaning Buddha, Such-As-Mount Sumeru Buddha; all Buddhas such as these, numberless as ganges sands. In his country each brings forth the appearance of a vast and long tongue, everywhere covering the three thousand great thousand worlds (great cosmos) and speaks the sincere and actual words: “All you living beings should believe, praise and hold in reverence the inconceivable merit and virtue of this sutra of the mindful one of whom all Buddhas are protective.”—Xá Lợi Phất ! Thượng phương thế giới hữu Phạm Âm Phật, Tú Vương Phật, Hương Thượng Phật, Hương Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân Phật, Ta La Thọ Vương Phật, Bảo Hoa Đức Phật, Kiến Như Thiết Nghĩa Phật, Như Tu Di Sơn Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn: “Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghì công đức như thiết chư Phật sở hộ niệm kinh.”

\* Shariputra ! What do you think ? Why is it called sutra of the mindful one of whom all Buddhas are protective ?—Xá Lợi Phất ! U

nhữ ý vân hà ? Hà cố danh vi: Nhứt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh ?

- \* Shariputra ! If a good man or a good woman hears this sutra and holds to it, and hears the names of all these Buddhas, this good man or good woman will be the mindful one of whom all Buddhas are protective, and will irreversibly attain to annuttara-samyak-sambodhi. Therefore, Shariputra, all of you should believe and accept my works, and those which all Buddhas speak—Xá Lợi Phất ! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn văn thị kinh thọ trì giả, cập văn chư Phật danh giả, thị chư thiện nam tử, thiện nữ nhơn giai vi nhứt thiết chư Phật sở hộ niệm, giai đắc bất thối chuyển ư a-nậu-đa-la tam miệu tam bồ đề. Thị cố Xá Lợi Phất ! Nhữ đẳng giai đương tín thọ ngã ngữ, cập chư Phật sở thuyết.
- \* Shariputra ! If there are people who have already made the vow, who now made the vow, or who are about to make the vow, “I desire to be born in Amitabha’s country,” these people whether born in the past, now being born, or to be born in the future, all will irreversibly attain annuttara-Samyak-Sambodhi—Xá Lợi Phất ! Nhược hữu nhơn dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương phát nguyện, dục sanh A Di Đà Phật quốc giả, thị chư nhơn đẳng giai bất thối chuyển ư a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, ư bỉ quốc độ nhược dĩ sanh, nhược kim sanh, nhược đương sanh.
- \* Therefore, Shariputra ! All good men and good women, if they are among those who have faith, should make the vow, “I will be born in that country.”—Thị cố Xá Lợi Phất ! Chư thiện nam tử, thiện nữ nhơn, nhược hữu tín giả, ưng đương phát nguyện sanh bỉ quốc độ.
- \* Shariputra ! Just as I am now one who praises the merit and virtue of all Buddhas. All those Buddhas equally praise my inconceivable merit and virtue saying these words: “Sakyamuni Buddha can complete extremely rare and difficult deeds, in the Saha Land, in the evil time of the five turbidities, in the midst of kalpa turbidity, the

view turbidity, the affliction turbidity, the living beings turbidity, and the life turbidity, he can attain Annuttara-Samyak-Sambodhi and for the sake of living beings, speak this Dharma which in the whole world is hard to believe—Xá Lợi Phất ! Như ngã kim giả xưng tán chư Phật bất khả tư nghì công đức, bỉ chư Phật đẳng, diệc xưng tán ngã bất khả tư nghì công đức nhi tác thị ngôn: Thích Ca Mâu Ni Phật năng vi thậm nan hy hữu chi sự, năng ư Ta bà quốc độ ngũ trước ác thế; kiếp trước, kiến trước, phiến nã trước, chúng sanh trước, mạng trước trung đắc A nậu đa la Tam miệu tam bồ đề, vị chư chúng sanh, thuyết thị nhứt thiết thế gian nan tín chi pháp.

- \* Sariputra! For the people of the defiled world, I preached unbelievable and difficult-to-practice dharmas—Xá Lợi Phất ! Đương tri ngã ư ngũ trước ác thế, hành thử nan sự, đắc A nậu đa la Tam miệu tam bồ đề, vị nhứt thiết thế gian thuyết thử nan tín chi pháp, thị vi thậm nan.

- \* After the Buddha spoke this sutra, Shariputra and all the Bhiksus, all the Gods, Human and Asuras, and others from all the worlds, hearing what the Buddha had said, joyously welcome, faithfully accepted, bowed and withdrew—Phật thuyết thử kinh dĩ, Xá Lợi Phất cập chư Tỳ kheo, nhứt thiết thế gian, Thiên, Nhơn, A-tu-la đẳng, văn Phật sở thuyết, hoan hỷ tín thọ tác lễ nhi khứ.

The Buddha speaks of Amitabha Sutra.

Phật thuyết A Di Đà Kinh.

**Amitabha’s Ten Vows:** Thập Nguyện A Di Đà—Amitabha vowed to become the source of unlimited Light and Boundless Life, freeing and radiating the treasure of his wisdom and virtue, enlightening all lands and emancipating all suffering people. These are ten of the most important vows in the Amitabha’s forty-eight vows—A Di Đà nguyện trở thành Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ, người giải thoát và chiếu rọi kho trí tuệ và công đức, giác ngộ mọi quốc độ, và giải thoát chư chúng sanh đau khổ. Đây là mười nguyện quan trọng nhất trong số 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà.

- 1) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until everyone in my land is certain

- of entering Buddhahood and gaining Enlightenment: Dầu đạt thành Phật quả, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào chúng sanh trong toàn cõi nước tôi đều nhập Phật quả và đạt thành đạo quả giác ngộ Bồ Đề.
- 2) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until my affirming light reaches all over the world—Dầu đạt thành Phật quả, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào ánh sáng khẳng quyết của tôi chiếu đến toàn thế giới.
  - 3) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until my life endures through ages and saves innumerable numbers of people: Dù đạt thành Phật quả, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào trong vô lượng thọ mệnh tôi đã cứu độ được vô lượng chúng sanh.
  - 4) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until all the Buddhas in the ten directions unite in praising my name: Dầu đạt thành quả vị Phật, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào thập phương nhưt thiết chư Phật đồng hội tụ xưng tán hồng danh của tôi.
  - 5) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until people with sincere faith endeavor to be reborn in my land by repeating my name in sincere faith ten times and actually do succeed in this rebirth: Dầu đạt thành quả vị Phật, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào mà tất cả những người tín tâm niệm hồng danh tôi mười lần được vãng sanh.
  - 6) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until people everywhere determine to attain Enlightenment, practise virtues, sincerity wish to be born in my land; thus, I shall appear at the moment of their death with a great company of Bodhisattvas to welcome them into my Pure Land: Dầu đạt thành quả vị Phật, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào mọi người đều quyết định đạt thành giác ngộ Bồ Đề, thực tập công đức, thành tâm nguyện vãng sanh. Do thế, tôi cùng chư Thánh chúng sẽ xuất hiện ngay lúc họ lâm chung để tiếp dẫn họ về Tịnh Độ.
  - 7) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until people everywhere, hearing my name, think of my land and wish to be born there and, to that end, sincerely plant seeds of virtues, and are thus able to accomplish all to their heart's desire: Dầu đạt thành quả vị Phật, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào mọi người đều nghe được danh hiệu tôi, suy nghĩ về cõi nước tôi và nguyện được vãng sanh về đó, đến cuối cùng, thành tâm gieo trồng chủng tử đức hạnh, và có khả năng thành tựu được những ước muốn trong tim.
  - 8) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until all those who are born in my Pure Land are certain to attain Buddhahood, so that they may lead many others to enlightenment and to the practice of great compassion: Dầu đạt thành quả vị Phật, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi tất cả mọi người trong cõi nước tôi đều đạt thành giác ngộ Bồ đề hầu giúp cho người khác giác ngộ và thực tập đại bi.
  - 9) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until people all over the world are influenced by my spirit of loving compassion that will purify their minds and bodies and lift them above the things of the world: Dầu đạt thành Phật quả, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi thập phương thế giới chúng sanh tiếp xúc được với ánh sáng từ bi của tôi mà thân tâm được thanh tịnh.
  - 10) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until people everywhere, hearing my name, learn right ideas life and death, and gain that perfect wisdom that will keep their minds pure and tranquil in the midst of the world's greed and suffering: Dầu đạt thành quả vị Phật, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào thập phương thế giới chúng sanh, nghe danh hiệu tôi mà chưa vượt được sanh tử cũng như đạt được toàn trí hầu giữ tâm họ thanh tịnh giữa thế giới tham lam đau khổ này.

**Amitabha-Vyuha-Sutra** (skt): Đại Bản Kinh—  
Vô Lượng Thọ Kinh—Sutra of Infinite Life.

**Amitadhvaga-Buddha**: Vô Lượng Tràng Phật.

**Amitayurdhyana Sutra** (skt): Kinh Quán Vô Lượng Thọ—Meditation Sutra, the sutra on the contemplation of the Buddha Amitabha, the buddha of Boundless Life. This is one of the three sutras that form the doctrinal basis of the Pure Land sect. It gives description of the Pure Land of the Buddha Amitabha and the practice of this school through leading a pure life, observing moral rules and recitation of Amitabha's name to wipe away all unwholesome deeds and attain rebirth in the Pure Land. The sutra also mentioned about the Buddha's preaching to help Vaidehi to attain the Pure Land—Kinh quán Phật A Di Đà, vị Phật trường thọ. Đây là một trong ba bộ kinh chính của trường phái Tịnh Độ. Kinh diễn tả về cõi nước Tịnh Độ của Phật A Di Đà và phương pháp tu hành cho phái Tịnh Độ qua cuộc sống tịnh hạnh, trì trai giữ giới và niệm hồng danh Phật A Di Đà để gột rửa những ác nghiệp và vãng sanh Tịnh Độ. Kinh cũng nói về thời giảng của Phật đã chỉ dẫn Hoàng Hậu Vi Đề Hi cách vãng sanh Tịnh Độ.

**Amitayus Buddha:** Vô Lượng Thọ Phật—A Sanskrit term for “Limitless Life.” An alternative manifestation of Amitabha Buddha, who is particularly associated with longevity. He is usually depicted with red skin and holding a begging-bowl containing the elixir of immortality. This Buddha, in a lifetime during which he was a monk named Dharmakara, had his vows to create a realm that would be the ideal training ground for beings aspiring to Buddhahood. Amitabha Buddha is usually depicted as sitting with a vessel of nectar of immortality in his hands—Tỳ Phạn ngữ chỉ “Vô Lượng Thọ.” Một sự hiển hiện dưới hình thức khác của Đức Phật A Di Đà, đặc biệt liên hệ với vô lượng thọ. Người ta thường họa hình Ngài có da đỏ và tay cầm bát khất thực chứa đựng thuốc trường sinh. Vị Phật này, trong đời quá khứ tên là Tỳ Kheo Dharmacara, có lời nguyện sẽ tạo ra cõi nước tu tập lý tưởng cho chúng sanh nào muốn đạt thành Phật quả. Đức Phật A Di Đà thường được phác họa ngồi, trên tay cầm chiếc bình đựng mật hoa bất tử.

**Amitayus-Dhyana-Sutra:** Kinh dạy hành giả 16 cách tu tập để nhìn thấy Phật A Di Đà—A Sutra that teaches the practitioners 16 ways to cultivate to see the Amitabha Buddha.

**Amogha** (skt): Amoghavajra (skt)—A Mục Khư—A Mục Khư Bạt Chiết La—See Amoghavajra.

**Amoghadarsin** (skt): Bất Không Kiến Bồ Tát—The unerring seeing bodhisattva, shown in the second place of Ti-Tsang's court in the Garbhadhatu—Vị Bồ tát đứng hàng thứ hai trong sân Địa Tạng trên Thai Tạng Giới.

**Amoghasiddhi** (skt): Ly Bồ Úy Như Lai—One whose achievement is not in vain, who unerringly achieves his goal. One of the five transcendent or Celestial Buddhas of Mahayana Buddhism. With him are associated the earthly Maitreya Buddha and the transcendental bodhisattva Vishvapani. He is associated with the northern direction. He is always depicted with green skin and with his left hand in his lap, palm up, while his right hand makes the gesture of fearlessness (abhaya-mudra)—Người thực hiện mục đích không sợ hãi. Một trong năm vị Phật siêu việt trong Phật giáo Đại thừa, mà Đức Di Lạc thế gian và Bồ Tát siêu việt đều phải theo. Ngài có liên hệ đến hướng chánh Bắc, người ta thường họa hình Ngài có da xanh tay trái trong lòng, lòng bàn tay ngửa lên, trong khi tay phải bắt ấn dấu vô úy.

**Amogha Tripitaka Dharma Master:** Bất Không Tam Tạng—Thesaurus of Wisdom (Amogha Tripitaka)—Đại Biện Chính Đại Quảng Trí Bất Không Tam Tạng Hòa Thượng (người nước Chấn Sư Tử Nam Thiên Trúc, sống vào khoảng 458-522 A.D., pháp húy là Trí Tạng, hiệu là Bất Không Kim Cương).

**Amoghasiddhi Buddha:** Vị Diệu Thanh Phật—Sakyamuni Buddha who reigns in the North, the world of the Lotus Adornment—Vị Phật ngự trị ở thế giới Liên Hoa Trang Nghiêm phương Bắc hay Phật Thích Ca—See Four regional Buddhas.

**Amoghavajra** (skt): A Mục Khư Bạt Chiết La—Bất Không—A monk from northern India, a follower of the mystic teachings of Samantabhadra. Vajramati is reputed to have founded the Yogacharya or Tantric school in China about 719-720 A.D. Amogha succeeded him in its leadership in 732. From a journey through India and Ceylon from 741 to 746, he brought back to China more than 500 sutras and sastras;

introduced a new form for transliterating Sanskrit and published 108 works. He is credited with the introduction of the Ullambana festival of All Souls, 15<sup>th</sup> of 7<sup>th</sup> moon. He is the chief representative of Buddhist mysticism in China, spreading it widely through the patronage of three successive emperors during the T'ang dynasty. He was especially noted for rain-making and stilling storms in 746, when he baptized the emperor Hsuan-Tsung. In 749 he received permission to return home, but was stopped by imperial orders when in the south of China. In 756 under Su Tsung he was recalled to the capital. His time until 771 was spent translating and editing tantric books in 120 volumes, and the Yogacara rose to its peak of prosperity. He died greatly honoured at 70 years of age in 774, twelve years of Tai-Tsung, the third emperor under whom he had served. The festival of feeding the hungry spirits is attributed to him. His titles of Thesaurus of Wisdom and Amogha Tripitaka—Vị Tăng tên Bất Không Kim Cang (Amoghavajra), người Bắc Ấn, đệ tử của trường phái Mật Giáo Phổ Hiền. Ngài Kim Cang Trí rất nổi tiếng và đã sáng lập ra trường phái Mật Giáo Du Già ở Trung Quốc vào khoảng những năm 719-720 sau Tây Lịch. Bất Không kế thừa lãnh đạo trường phái này vào năm 732. Trong cuộc hành hương xuyên Ấn và Tích Lan từ năm 741 đến 746, ông đã mang về Trung Quốc 500 quyển kinh luận; giới thiệu phương pháp chuyển ngữ mới từ Phạn sang Hoa ngữ, ông đã xuất bản 108 tác phẩm. Ông là người có công giới thiệu ngày lễ Vu Lan Bồn, ngày rằm tháng bảy vào truyền thống Trung Quốc. Vào khoảng năm 746 ông trở lại Trung Quốc, vào cung lập đàn quy-y cho vua Thiên Bảo Huyền Tông. Ông có biệt tài cầu mưa ngưng bão. Đến năm 749 ông được phép về nước, nhưng vừa tới quận Nam Hải thì có sắc chỉ giữ ông lại. Năm 756 ông được triệu hồi về kinh và ở đây ông dùng hết thời gian còn lại đến năm 771 dịch và in ấn kinh Mật Tông được cả thảy 120 quyển. Ông là người đại diện chính của Phật giáo Mật Tông ở Trung Hoa, hoằng hóa rộng rãi qua ba triều vua nhà Đường, được phong danh hiệu Quốc Sư. Vào thời ông Mật Giáo cực thịnh. Ông thị tịch vào năm 774, thọ 70 tuổi, được vua ban cho thụy hiệu Tam

Tạng Đại Biện Chánh Quảng Trí—See Eight patriarchs of the True Word sect.

**Amoha** (skt): Absence of ignorance—Wisdom—Tuệ giác—Vô si (không si)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Amoho kusala** (p): Wholesome root of non-delusion—Vô si thiện căn—See Three dharmas (III).

**Among the blind, the one-eyed man is king:** Trong xứ mù, người chột làm vua.

**Amphitheater:** Auditorium—Lecture hall—Preaching hall—Giảng đường.

**Ample property:** Tài sản đủ đầy—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (10).

**Amra** (skt): Nan phân biệt—Am-ma-la—Xoài—Mango.

**Amradarika** (skt): Amrapali (skt)—Nại Nữ.

**Amradarika** (skt): Amrapali or Ambapali (skt)—Am Bà Nữ—Am La Nữ—Am Thụ Nữ.

- 1) The guardian of the amra tree: Người bảo vệ cây amra hay cây xoài.
- 2) A female who presented to Sakyamuni the Amravana garden, another legend says she was born of an amra tree: Người đàn bà đã hiến cho Phật khu vườn xoài (Amravana), có truyền thuyết khác nói rằng bà sanh ra từ một cây xoài—See Amrapali.

**Amraka fruit in the midden:** Phần Quả—Theo Kinh Niết Bàn, thì quả Phần là quả amraka nơi đồng phân, hay viên ngọc trong bùn—According to the Nirvana Sutra, this is a pearl in the mud.

**Amrapali** (skt): Amradarika (skt)—Am La Ba Lị—Nại Nữ—A woman who is said to have been born on a mango tree, and to have given the Plum-garden to the Buddha—Name of a garden at the time of the Buddha in Northern India—Tên của một ngôi vườn tại vùng Bắc Ấn Độ vào thời của Đức Phật. Bà được sanh ra từ trên một cây xoài, người đã hiến “Nại Uyển” cho Đức Phật.

**Amrapalika:** Am-la-quả.

**Amraphala** (skt): Dư Cam Tử—The fruit of amraphala, grown in Kuang-Chou and India, used as a shampoo—Quả Am Ma Lạc Ca, mọc nhiều ở

Quảng Châu và Ấn Độ, dùng làm xà bông gội đầu.

**Amrataka** (skt): Am Bà La Đa Ca—A celestial fruit—Một loại trái cây của chư Thiên.

**Amravana** (skt): Am Ma La Viên—Name of a garden at the time of the Buddha in Northern India—Tên của một ngôi vườn tại vùng Bắc Ấn Độ vào thời của Đức Phật.

**Amra-vijnana** (skt): Vô cấu thức hay Bạch tịnh thức—Undefined consciousness.

**Amrta** (skt): Cam Lộ—Tô Đà—Tô Ma (soma).

- 1) Ambrosia: Phấn Ong (phấn hoa do ong tích tụ trong tổ để ăn).
  - 2) Nectar: A Mật Lý Đa—Mật Hoa.
  - 3) To distil: Lọc lựa ra để lấy tinh chất: To extract—To generate.
  - 4) Sweet dew: Sương Ngọt.
  - 5) The alcoholic drink made from the plant named “Soma” and formerly offered to the Brahminical gods: Thần Tửu—Một loại thức uống có rượu làm từ một loại cây mà trước đây được dùng để tế lễ Phạm Thiên—Wine of gods.
  - 6) The nectar from heaven: Nước (mật) Bất Tử—The nectar (water) of immortality.
  - 7) Deva-wine: Thiên Tửu (rượu trời)—The nectar of gods. There are four kinds:
    - a) Green Ambrosia: Thanh Cam Lộ.
    - b) Yellow Ambrosia: Hoàng Cam Lộ.
    - c) Red Ambrosia: Hồng (Xích) Cam Lộ.
    - d) White Ambrosia: Bạch Cam Lộ.
  - 8) Quân Đồ Lợi Minh Vương:
    - a) One of the five Ming-Wang, the ambrosia king: Một trong ngũ đại minh vương, Cam Lộ Minh Vương.
    - b) Also known as Yaksa in his firece form of queller of demons: Dạ Xoa trong hình thức trừ ma.
- Amrtakundalin** (skt): Cam Lộ Vương Tôn—One of the five Ming-Wang, who has three different forms—Một trong năm vị Minh Vương, vị luôn hiện dưới ba hình thức khác nhau:
- 1) Vajra-Amrtakundalin: Kim Cang Cam Lộ Minh Vương.
  - 2) Lotus-Amrtakundalin: Liên Hoa Cam Lộ Minh Vương.
  - 3) Nectar-Amrtakundalin: Cam Lộ Minh Vương.

**Amrtodana** (skt): Cam Lộ Phạn—Cam Lộ Vương—A Di Đô Đàn Na—The king whose name was “Ambrosia-Rice,” a prince of Magadha, father of Anurudha and Bhadrīka, and paternal uncle of Sakyamuni—Vị vua có tên là “Cam Lộ Phạn,” là cha đẻ của A Nậu Lô Đà và Bhadrīka, và là chú của Phật Thích Ca.

**Amsuvarman** (skt): Ương Thu Phật Ma—A king of ancient Nepal, descendant of the Licchavis—Một vị vua của xứ Nepal thời cổ, là dòng dõi Licchavis (Lực Sĩ).

**Amudha-vinaya** (skt): Bất Tri—Irresponsibility—Mental derangement—To make a monk admit that he was not in his normal mind when the point of dispute arose—Làm cho một bên nhìn nhận rằng tâm trí mình không bình thường khi xảy ra tranh chấp—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

**Amulets**: Bùa chú—Charms—Deviant mantras—Incantation—Spells.

**Amuse** (v): Du hí—To entertain—See Vikridita.

**Amuse someone**: Entertain someone—Làm cho ai thích thú.

**Ana** (skt): A Na—Hít vào (thở vào)—Inhalation.

**Anabhāsa** (skt): Imageless or shadowless, i.e. beyond the reach of the sense—Không có hình ảnh hay không có bóng dáng, tức là vượt khỏi phạm vi của các giác quan.

**Anabhinirvṛtti** (skt): Vô sinh khởi—Not rising.

**Anabhoga** (skt): Purposeless—Effortless, or unaware of conscious striving, in contrast with effortful life—Vô công dụng hay không có mục đích, đối lại với gia hành.

**Anabhraka** (skt): Phúc Ái Thiên—Blessed Love Heaven—See Fourth Dhyana Heaven (II) (2).

**Anachronistic** (a): Sai năm tháng.

**Anagami** (p & skt): A-Na-Hàm—Bất Lai—Never-Returner—A na hàm; bất lai; vị đắc tầng thánh thứ ba, không còn tái sinh vào cảnh dục giới, hoàn toàn loại trừ sân hận và tham ái ngũ dục; nhưng còn các phiền não vi tế như: luyến ái cảnh sắc giới, luyến ái cảnh vô sắc giới, ngã mạn, phóng dật và vô minh—See Anagamin.

**Anagamin**: Non-coming—Non (never)-returner—One who has attained the third stage of

the Path—A Na Hàm—Bất Lai—Quả vị thứ ba “Bất Lai”—Vị đã đắc thánh quả thứ ba trên đường Đạo—See Four kinds of holy men.

(I) The meanings of Anagamin—Nghĩa của A Na Hàm: A Sanskrit term for “Non-returner.” The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm. Anagamin is one of the four stages in Hinayana sanctity. According to Theravada Buddhism, anagamin is a person is free from the first five fetters of believing ego, doubt, clinging to rites and rules, sensual appetite, and resentment (who eliminated the first five fetters (samyojana): clinging to the idea of self, doubt, clinging to rituals and rules, sexual desire, and resentment). One who is never again reborn in this world. In his or her next life, such a person will be reborn in one of the five “pure abodes”. (suddhavasa) and will become an Arhat there. Non (never)-returner are those who are free from the first five fetters of believing ego, doubt, clinging to rites and rules, sensual appetite, and resentment. One who is never again reborn in this world. Never Returner is the third of the four stages on the Path, the state which is not subject to returning. The Anagami does not return to the earth after his death, but is reborn in the highest formless heaven and there attains arhatship—Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Bất Lai.” Hành giả cũng đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa. A Na Hàm là một trong bốn Thánh quả trong Tiểu Thừa. Theo Phật giáo Nguyên Thủy, Anagamin là người đã giải thoát khỏi năm ràng buộc đầu tiên là tin vào cái ngã, nghi ngờ, chấp trước vào nghi lễ cúng kiến, ghen ghét và thù oán. A na hàm là bậc không còn tái sinh vào thế giới Ta bà này nữa. Trong kiếp tới vị này sẽ tái sinh vào một trong năm cõi “tịnh trụ” và sẽ thành A La Hán tại đây. A Na Hàm là người đã giải thoát khỏi năm ràng buộc đầu tiên là tin vào cái ngã, nghi ngờ, chấp trước vào nghi lễ cúng kiến, ghen ghét và thù oán. A na hàm là bậc không còn tái sinh vào thế giới Ta bà này nữa. Đây là quả vị thứ ba trong tứ Thánh quả. Trạng thái

không còn trở lại nữa, quả vị thứ ba trong bốn quả vị của người tu Phật giáo. Người đắc quả vị này thì sau khi nhập diệt, không còn trở lại tái sinh trong cõi trần, mà tái sinh vào cõi trời vô sắc cao nhất và sau đó đạt được Thánh quả A La Hán—See Four stages in Hinayana sanctity.

(II) Special characteristics of Anagamin—Những đặc tính của A Na Hàm:

- 1) Anagamin attains the third stage of Sainthood is no more reborn in this world. After death he is born in the Pure Abodes till he attains Arahantship—See Anagamin.
- 2) Third of the four stages on the Path—Quả vị thứ ba trong tứ Thánh quả: Never Returner—Third of the four stages on the Path, the state which is not subject to returning—The Anagami does not return to the earth after his death, but is reborn in the highest formless heaven and there attains arhatship—A Na Hàm—Bất Lai Trạng thái không còn trở lại nữa, quả vị thứ ba trong bốn quả vị của người tu Phật giáo—Người đắc quả vị này thì sau khi nhập diệt, không còn trở lại tái sinh trong cõi trần, mà tái sinh vào cõi trời vô sắc cao nhất và sau đó đạt được Thánh quả A La Hán—See Four kinds of holy men.

(III) Categories of Anagamin—Phân loại A Na Hàm: According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of anagamins (Na Hàm) who never return to the desire-real—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm loại bất hoàn hay ngũ chủng Na Hàm—See Five kinds of anagamins.

(IV) According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 1, the Buddha said—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 1, Đức Phật dạy: “Prior to the Arahant is the Anagamin. At the end of his life, an Anagamin (vital spirit) will ascend to the nineteenth heaven and there, he will certify (achieve) to Arahantship.”—“Kế quả A La Hán là quả A-Na-Hàm. Vị chứng quả A-Na-Hàm, khi hết tuổi thọ thế gian sẽ sinh lên cõi trời thứ 19 và chứng quả A-La-Hán tại đó.”

**Anagarika** (skt & p): A homeless one—A Sanskrit term for “Homeless.” A person who



enters the homeless life but without receiving monastic ordination, or without formally entering the Sangha. At the time of the Buddha, in India there existed numerous groups of Anagarika, among which Sangha was only one of them. In modern times this term was used by the Sri Lankan reformer Anagarika Dharmapala, who intended to develop an institution for Buddhists who were committed to religious practice but who did not wish to take monastic vows—Người thoát ly gia đình, nhưng không thọ giới hay không theo Tăng đoàn Phật giáo. Vào thời Đức Phật ở Ấn độ có vô số nhóm Anagarika mà Tăng già chỉ là một. Hiện nay từ này được dùng để chỉ những người theo nhóm Hộ Pháp Thoát Ly cải cách, những người có ý định xây dựng cơ sở Phật giáo và tu tập theo Phật giáo nhưng không thọ giới Phật giáo. Người hộ tăng. Trong các xứ Phật giáo, người hộ tăng giữ tám giới hay mười giới, thường mặc đồ trắng, sống trong chùa phụ giúp cho Tăng Ni.

**Anagata** (skt): Future—Đương lai (tương lai).

**Anagata addhana** (p): The future—Vị lai.

**Anagato addha** (p): Future—Vị lai—See Three dharmas (XX).

**Anahana** (jap): The Japanese form of the Sanskrit word “Anapana,” which in Indian Yoga refers to the regulation of the breath. In Zen, the breath is not “controlled” or “regulated,” and anapana means the natural rhythmic flow of the breath. The practitioner is aware of the flow of the breath but does not try to influence it. Whereas Yoga is based on the point that the regulation of the breath has the effect of calming the mind, the Zen approach is that through the concentration of the mind in sitting meditation, the breathing calms itself whereas the intrusive approach of intentionally influencing the breath leads rather to inner tensions and distracts from actual Zen practice. Beginners in Zen often receive as their first practice “counting the breath,” which, however, is not the anapana in the Indian Yoga sense—Cách đọc của người Nhật với từ Phạn ngữ “Anapana,” chỉ sự kiểm soát hơi thở trong Du già Ấn Độ. Khác với Du già, Thiền không bắt phải điều tiết hay kiểm soát hơi thở. Ở đây “Anapana” tương ứng với dòng thở nhịp nhàng tự nhiên. Trong tu tập thiền định, hành giả

chỉ cần chú ý đến nhịp thở của mình mà không cần phải ảnh hưởng tới nó bằng bất cứ cách nào. Trong khi Du già căn cứ trên quan điểm kiểm soát hơi thở để mang lại sự thanh thản cho tinh thần thì Thiền trái ngược lại, người ta dựa vào nguyên lý cho rằng chính sự tập trung tinh thần trong khi tọa thiền sẽ dẫn tới sự điều hòa hơi thở, ngược lại tác động tới sự điều hòa hơi thở chỉ có thể đưa đến những căng thẳng bên trong mà thôi, và do đó, làm sai lệch sự thực hành đích thực của thiền định. Những người mới tập thiền thường nhận được bài thực tập về “đếm hơi thở,” tuy nhiên, sự đếm hơi thở này không theo nghĩa với sự kiểm soát hơi của phái Du Già bên Ấn Độ.

**Anahata-Chakra** (skt): It lies in the heart region, within the energy channel (middle line in the body). Cultivator who meditates on this center completely master the quality of air (he can fly through the air and enter the bodies of others—Điểm nằm ngay vùng tim trên đường giữa. Hành giả tập trung vào điểm này đến thuần thực sẽ kiểm soát hoàn toàn không khí. Người này có thể bay và nhập vào thân thể một người khác—See Chakra.

**Anahata-Sabda** (skt): Anahata-Shabda (p)—A mystic sound which can be perceived during the advanced stage of practicing meditation or at a certain stage of spiritual development. Sometimes OM is also referred to as a mystic sound—Âm thanh huyền bí, chỉ có thể nhận biết khi thiền định đã tiến bộ. Đôi khi người ta dùng âm OM như một âm thanh huyền bí.

**Anajnatamajnyamindriya** (skt): Power for learning the four Noble Truths—Vị trí đương tri—See Twenty two roots.

**Analogous** (a): Giống như.

**Analogy** (n): Sự tương đồng.

**Analysis** (n): Một Đề Mục Phân Tách—Sự phân tích—According to Zen Buddhist terms, “Analysis” means “the Mental Factor Analysis,” a mind which investigates its object carefully and precisely. If we use the mind to investigate an object roughly, that is the mind of investigation—Theo thuật ngữ thiền quán Phật giáo, Analysis có nghĩa là “Tâm Sở Tư” nghĩa là tâm tra tầm đối với đối tượng của nó một cách kỹ lưỡng và minh bạch. Nếu chúng ta dùng tâm tra tầm đối tượng

một cách thô thiển thì tâm đó được gọi là “Tâm Sở Tâm”—See Forty meditation subjects.

**Analysis of faith** (n): Sự phân tích về tín ngưỡng.

**Analyst** (n): Nhà phân tích

**Analytical answer:** Câu trả lời phân tích.

**Analytical wisdom:** Tích Trí—Analytical wisdom, which analyses dharmas and attains to the truth that neither the ego nor the things have a basis in reality—Trí huệ phân tích các pháp Tiểu Thừa để quán xét “không tính,” chúng ta sẽ thấy rằng “ngã” và chư pháp đều không có thực tánh.

**Ananasukha** (skt): Hạnh phúc không nợ nần—One of the four kinds of bliss of lay Buddhists, according to the Anguttara Nikaya Sutra. Herein a clansman owes no debt, great or small, to anyone. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of debtlessness—Một trong bốn loại hạnh phúc cho người tại gia được Đức Phật dạy trong kinh Tăng Nhứt A Hàm. Người kia không thiếu ai món nợ lớn nhỏ nào. Khi nghĩ như vậy người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không mang nợ—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

**Ananda** (skt): Khánh Hỷ—Joy—A younger brother of Devadatta; he was noted as the most learned disciple of the Buddha. He had a perfect memory and thus was capable of recalling all of the Buddha’s sermons—Em trai của Đề Bà Đạt Đa; A Nan nổi tiếng là người đệ tử học rộng nhất của Đức Phật. Ngài có một trí nhớ toàn hảo và vì thế mà có thể nhớ hết những bài thuyết giảng của Đức Phật—See Ananda and Ten chief disciples of the Buddha.

(I) An overview on Ananda: Tổng quan về A Nan—A Nan (Hoan Hỷ Vô nhiễm)—A Sanskrit term for “Bliss.” A cousin of Shakyamuni, one of the Buddha’s ten great disciples. Ananda served as the Buddha’s personal attendant during the last twenty-five years of his life. He was famous for his excellent memory and is supposed to have memorized all the Buddha’s sermons, which were later recorded as sutras. Ananda is often extolled (praised) in the canonical writings for his humility and devotion toward

the Buddha. He first took his position of a personal attendant after the Buddha had assured him he would acquire no advantages as a result of his position. His name means ‘rejoicing,’ because he was born on the day the Buddha realized Buddhahood. With his flawless memory, he was chosen to recite the Dharma at the First Council (4 months after the cremation of Buddha’s sacred body). Ananda was more than any other an advocate for the cause of women. After the Buddha initially refused a request by his stepmother Mahaprajapati that he allow her and other women to be ordained, Ananda interceded with the Buddha on her behalf, and the Buddha eventually agreed to institute ordination for women—Từ Bắc Phạm có nghĩa là “Phước lành.” Anh em họ của Phật và cũng là một trong những đại đệ tử. A Nan chính là thị giả thân cận nhất của Đức Phật trong suốt 25 năm. Ông nổi tiếng nhờ trí nhớ tuyệt hảo mà ông đã nhớ lại hết những lời thuyết pháp của Phật, sau này nhờ đó mà ghi lại thành kinh điển Phật giáo. A Nan thường được dẫn ra như một tấm gương trong các kinh điển vì tính khiêm nhường và lòng tận tụy của ông đối với Đức Phật. Ông chỉ nhận phục vụ riêng cho Đức Phật sau khi Đức Phật bảo đảm với ông rằng cương vị ấy không mang lại cho ông bất cứ ưu thế nào. Tên ông có nghĩa là “Hoan Hỷ” vì ngày ông sanh ra chính là ngày Đức Phật thành đạo. Với trí nhớ vô song của ông nên ông là người đầu tiên được chọn tụng tụng trong lần kết tập kinh điển đầu tiên (4 tháng sau khi Phật nhập diệt). Ông là người bình vực nữ quyền. Sau khi Đức Phật từ chối lời khẩn cầu của Di Mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề về việc thành lập Ni đoàn, A Nan đã can thiệp cho bà và cuối cùng Đức Phật đã đồng ý cho thành lập Ni đoàn.

(II) Life of Ananda—Cuộc đời của ngài A Nan:

1) Ananda was the son of Dronodana-rajā (a younger brother of King Suddhodana). Ananda was a younger brother of Devadatta. He was known as Sundarananda or Beautiful Nanda, as he was born bringing happiness to all his kinsfolk, he was named Ananda. He

was a cousin of Sakyamuni and one of the Buddha's ten great disciples. In the second year of the Buddha's ministry, Ananda entered the Sangha together with the other Sakya Nobles (Anuruddha, Devadatta, Bhaddiya, Bhagu, and Kimbala). When the Buddha was fifty-five years old, Venerable Ananda became his chief attendant (he was personal attendant to the Lord Buddha for more than twenty years). Ananda volunteered to become a personal attendant for Lord Buddha on condition the Buddha would grant the following eight things—A Nan là con vua Học Phạn (em trai của vua Tịnh Phạn). A Nan là em ruột của Đề Bà Đạt Đa. Ông được biết đến như là Thiện Hoan Hỷ vì khi ông sanh ra mang lại hoan hỷ cho mọi người nên mới được đặt tên là A Nan. Ngài là em họ của Phật Thích Ca và cũng là một trong thập đại đệ tử của Ngài. Hai năm sau ngày Phật thành đạo, A Nan đã cùng với năm vị hoàng thân khác của dòng Thích Ca (Anuruddha, Devadatta, Bhaddiya, Bhagu, và Kimbala) đã xin xuất gia với Đức Phật. Khi Đức Phật được 55 tuổi ông A Nan đã theo làm thị giả cho Ngài trên hai mươi năm.

- 2) He was famous (famed) for his extraordinary (excellent) memory, capable of remembering every word ever spoken by the Buddha in his sermons, which were later recorded as sutras. Who was chosen to recite the Dharma at the First Council (4 months after the cremation of Buddha sacred body). He is said to have recited all the Buddhas's sermons which were later recorded as "Basket of Buddhist Scriptures." He was the second patriarch in India, after Mahakasyapa. Ananda is said to have attained enlightenment after the passing of the Buddha and to have lived to the age of 120. The Buddha predicted that Ananada will become a Buddha named Saga-ravara-dhara-buddhi-vikridi-tabhidjina: A Nan nổi tiếng nhờ trí nhớ xuất sắc, có khả năng nhớ từng chữ trong những thời thuyết giảng của Phật, rồi sau này được trùng tụng thành kinh điển. Ông được chọn trùng tụng về Kinh điển trong lần Đại hội kết tập kinh điển đầu tiên (4 tháng sau ngày Phật nhập diệt). Người ta nói

chính ngài A Nan đã đọc thuộc lòng những bài thuyết pháp của Đức Phật mà về sau được ghi lại thành Kinh Tạng. Ngài là vị Tổ thứ hai sau Đại Ca Diếp. Người ta nói ngài A Nan chứng đạo sau khi Phật đã nhập diệt và ông sống đến 120 tuổi. Phật thọ ký cho ngài sau này thành Phật hiệu là Sơn Hải Tự Tại Thông Vương Phật.

(III) Ananda begged to serve the Buddha with the following conditions—Ngài A Nan xin được phục dịch Đức Phật với những điều kiện sau đây:

- 1) The Buddha should not give him robes which people offered to the Buddha: Đức Phật không ban cho ngài những bộ y mà thiện tín đã dâng cúng cho Phật.
- 2) The Buddha should not give him food which people offered to the Buddha: Đức Phật không ban cho ngài vật thực mà thiện tín đã cúng dường cho Phật.
- 3) The Buddha should not allow him to dwell in the same fragrant chamber: Đức Phật không cho phép ngài cùng ở trong một tịnh thất với Phật.
- 4) The Buddha should not take him with him wherever the Buddha is invited: Đức Phật không cho phép ngài đi cùng với Đức Phật những nơi nào mà thí chủ thỉnh Đức Phật.
- 5) The Buddha should kindly go with him wherever he is invited: Đức Phật sẽ hoan hỷ cùng ngài đi đến nơi nào mà thí chủ thỉnh ngài đến.
- 6) The Buddha should give him permission to introduce visitors that come from afar to see the Buddha: Đức Phật hoan hỷ cho phép ngài được tiến dẫn những vị khách từ phương xa đến viếng Phật.
- 7) The Buddha should kindly grant him permission to approach him whenever any doubt should arise: Đức Phật hoan hỷ cho phép ngài đến bạch Đức Phật mỗi khi có điều hoài nghi phát sanh.
- 8) )The Buddha should kindly repeat to him the discourses that were declared in his absence: Đức Phật hoan hỷ lập lại bài pháp mà Đức Phật đã giảng lúc ngài vắng mặt.

- (IV) The roles of Ananda in Buddhism: Vai trò của Ngài A Nan trong Phật giáo—See First nun and First Order of Bhiksunis.
- (V) Roles of Ananda in the First Buddhist Council: Vai trò của Ngài A Nan trong lần Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất:
- (A) Ananda also played a crucial role in the “First Buddhist Council” held at Rajagrha, at which 500 Arhats assembled to recite the discourses of the Buddha from memory. Ananda had been presented at most of these, but he had not yet attained arhathood, and so was initially excluded from the council. He became an arhat on the night before the council, however, and so was able to attend—A Nan Đa đã đóng một vai trò hết sức trọng yếu trong kỳ “Kết Tập Kinh Điển lần thứ Nhất” được tổ chức tại thành Vương Xá, trong đó có 500 vị A La Hán hội họp để trùng tuyên những bài giảng của Đức Phật bằng trí nhớ. A Na cũng có mặt nhưng không được tham dự vì Ngài chưa chứng quả A La hán, tuy nhiên, đêm trước ngày đại hội, ngài đã chứng quả A La Hán và cũng được tham dự—See Buddhist Councils (I).
- (B) Venerable Ananda, the closest disciple and the attendant of the Buddha for 25 years. He was endowed with a remarkable memory. First Ananda was not admitted to the First Council. According to the Cullavagga, later other Bhikhus objected the decision. They strongly interceded for Ananda, though he had not attained Arhathood, because of the high moral standard he had reached and also because he had learnt the Dharma and vinaya from the Buddha himself. Ananda was eventually accepted by Mahakasyapa into the Council, and was able to recite what was spoken by the Buddha (sutras and doctrines). However, Ananda was charged by other Bhikshus several charges which he explained as follows—Trong Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất—In the First Council: Ngài A Nan, người đệ tử thân cận nhất của Phật trong suốt 25 năm, thiên phú với một trí nhớ xuất sắc. Lúc đầu đã không được xếp vào thành viên Hội Nghị. Theo Kinh Tiểu Phẩm, sau đó vì có sự phản đối của các Tỳ Kheo quyết liệt bên vực cho A Nan, mặc dù ông này chưa đắc quả A La Hán, bởi vì ông có phẩm chất đạo đức cao và cũng vì ông đã được học kinh tạng và luật tạng từ chính Đức Bổn Sư. Sau cùng A Nan đã được Đại Ca Diếp chấp nhận vào Hội Nghị. A Nan đã trùng tụng lại tất cả những gì mà Đức Phật nói. Tuy nhiên, tại Hội Nghị này, A Nan đã bị các Tỳ Kheo trách cứ nhiều tội mà ông đã giải thích như sau:
- 1) He could not formulate the lesser and minor precepts, as he was overwhelmed with grief at the imminent death of the Master: Ông không thể kể lại được hết các giới luật nhỏ nhặt mà Đức Phật nói là có thể bỏ bớt sau khi Ngài nhập diệt, bởi vì ông quá đau buồn trước sự nhập diệt sắp xảy ra của Đức Bổn Sư.
  - 2) He had to tread upon the garment of the Master while sewing it as there was no one to help him: Ông phải đạp chân lên áo của Đức Phật lúc vá áo vì không có ai cầm giúp ông.
  - 3) He permitted women to salute first the body of the Master, because he did not want to detain them. He also did for their edification: Ông đã cho phép nữ giới lễ xá lợi Đức Phật trước những người khác vì ông không muốn giữ họ lại lâu. Ông làm như thế cũng là để khai trí cho họ, giúp họ mong muốn được cải thân người nam ở kiếp sau.
  - 4) He was under the influence of the evil one when he forgot to request the Master to enable him to continue his study for a kalpa: Vì bị quỷ ma che mờ tâm trí nên ông đã quên không cầu xin Đức Bổn sư cho ông có thể tiếp tục học đạo cho đến suốt đời.
  - 5) He had to plead for the admission of women into the Order out of consideration for Mahaprapati Gautami who nursed the Master in his infancy: Ông đã xin cho nữ giới là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề gia nhập Tăng đoàn trái với luật lệ, bởi vì bà ta đã nuôi dưỡng Đức Bổn sư khi Ngài còn bé.
  - 6) However, according to the Dulva, two other charges also seem to have brought against Ananda—Tuy nhiên, theo bộ Dulva thì Ngài A Nan còn bị gán thêm hai tội nữa:
  - 7) He failed to supply drinking water to the

Buddha though he had thrice asked for it. He said that the water of the river at that time was muddy, not potable for the Buddha: Ông đã không lấy nước uống cho Đức Phật mặc dù ngài đã ba lần đòi uống. Ông làm như thế vì bấy giờ nước sông đang đục không thể lấy cho Đức Phật uống được.

- 8) He showed the privy parts of the Buddha to men and women of low character. He said that the exhibition of the privy parts of the Buddha would rid those concerned of their sensuality: Ông đã để cho nam và nữ giới thuộc hàng hạ phẩm được xem âm tàng của Đức Phật. Ông nói sự để lộ âm tàng của Đức Thế Tôn nhằm giải thoát cho những kẻ còn bận tâm về chuyện ái dục.

(VI) Stories about Ananda at the time of the Buddha—Những câu chuyện về Ngài A Nan lúc Đức Phật còn tại thế: At the time of the Buddha, once when the World Honoured One had a slight indisposition and needed some cow milk, Ananda took a bowl and went to a Brahmin family where he stood at the door—Thời Đức Phật còn tại thế, lúc Thế Tôn thân hơi có bệnh phải dùng sữa bò, A Nan bèn cầm bát đến đứng trước cửa nhà người Đại Bà La Môn để xin sữa:

- \* “Why are you out so early holding a bowl in your hand?”—Lúc ấy ông Duy Ma Cật đến bảo A Nan: “Này A Nan! Làm gì cầm bát đứng đây sớm thế?”—Vimalakirti came and asked Ananda.
- \* Ananda replied: ‘Venerable Upasaka, the World Honoured One is slightly indisposed and wants some cow milk; this is why I have come here.’—A Nan đáp: “Cư sĩ, Thế Tôn thân hơi có bệnh phải dùng sữa bò, nên tôi đến đây xin sữa.”
- \* Vimalakirti said: ‘Stop, Ananda, stop speaking these words. The Tathagata’s body is as strong as a diamond for He has cut off all evils and has achieved all good. What kind of indisposition and trouble doe He still have? Ananda, do not slander the Tathagata and do not let other people hear such coarse language. Do not let the god (devas) as well as the Bodhisattvas of other pure lands hear about it. Ananda, world ruler (cakravarti)

who has accumulated only a fe little merits is already free from all ailments; how much more so is the Tathagata who has earned countless merits and has achieved all moral excellences? Go away, Ananda, do not cover us all with shame. If the Brahmins heard you they would say: “How can this man be a saviour if he cannot cure his own illness; how can he pretend to heal the sick?” Get away unnoticed and quickly and do not let others hear what you have said. Ananda, you should know that the body of the Tathagata is the Dharmakaya and does not come from (the illusion of) thought and desire. The Buddha is the World Honoured One (Bhagavat); His body is above and beyond the three realms (of desire, form and beyond form) and is outside the stream of transmigratory suffering. The Buddha body is transcendental (we wei) and is beyond destiny. How then can such a body be ill?”—Ông Duy Ma Cật nói: “Thôi thôi! Ngài A Nan chớ nói lời ấy! Thân Như Lai là thể kim cang, các ác đã dứt, các lành khắp nhóm, còn có bệnh gì, còn có não gì? Im lặng bước đi, ngài A Nan! Chớ có phỉ báng Như Lai, chớ cho người khác nghe lời nói thô ấy, chớ làm cho các trời oai đức lớn và các Bồ Tát từ Tịnh Độ phương khác đến đây nghe được lời ấy! Ngài A Nan! Chuyển Luân Thánh Vương có ít phước báu còn không tật bệnh, huống chi Như Lai phước báu nhiều hơn tất cả đấy ư? Hãy đi ngài A Nan! Chớ làm cho chúng tôi chịu sự nhục đó, hàng ngoại đạo Phạm chí nếu nghe lời ấy, chắc sẽ nghĩ rằng ‘Sao gọi là Thầy, bệnh của mình không cứu nổi mà cứu được bệnh người khác ư?’ Nên lên đi mau, chớ để cho người nghe! Ngài A Nan! Phải biết thân Như Lai, chính là Pháp thân, không phải thân tứ dục, Phật là bậc Thế Tôn hơn hết ba cõi, thân Phật là vô lậu, các lậu đã hết, thân Phật là vô vi, không mắc vào các số lượng, thân như thế còn có bệnh gì?”

- \* At that time, Vimalakirti’s words covered him with shame and he asked himself if he had not wrongly understood the Buddha’s order. Thereat, a voice was heard in the air above, saying: “Ananda, the upasaka is right,

but since the Buddha appears in the five kasaya (or periods of turbidity on earth), He uses this (expedient) method (upaya) to liberate living beings. Ananda, go and beg for the cow milk without shame.”—Lúc đó A Nan thật quá hổ thẹn tự nghĩ không lẽ ngài gần Phật bấy lâu nay mà nghe lầm ư? A Nan liền nghe trên hư không có tiếng nói rằng: “A Nan! Đúng như lời cư sĩ đã nói, chỉ vì Phật ứng ra đời ác đũ năm món trước nên hiện ra việc ấy, để độ thoát chúng sanh thôi. A Nan! Hãy đi lấy sữa chớ có thẹn.”

**Ananda Bodhi Tree:** A Nan Bồ Đề Thọ—Ananda Bodhi Tree, so called because it was Venerable Ananda who was responsible for the planting of the tree. In the absence of the Buddha, devout followers, who used to bring flowers and garlands, laid them at the entrance to the fragrant chamber and departed with much rejoicing. Anathapindika heard of it and requested Venerable Ananda to inquire from the Buddha whether there was a possibility of finding a place where his devotees might pay obeisance to the Buddha when he is away on his preaching tours. Venerable Ananda mentioned this matter to the Buddha and asked if he might bring a seed from the great Bodhi Tree and plant at the entrance to Jetavana, as a symbol of the Buddha for people to pay homage when the Buddha was on his preaching tours. The Buddha agreed. The tree that sprang up in that place was known as the Ananda-Bodhi—Còn gọi là cây Bồ Đề A Nan, vì chính ngài A Nan đã trồng nó. Trong thời Đức Phật còn tại thế, thiện tín đến thăm viếng Phật đều mang theo bông hay những tràng hoa để cúng dường. Trong những lúc Đức Phật đi vắng thì thiện tín đặt những thứ hoa ấy trước cửa tịnh thất của Phật rồi ra về. Trưởng giả Cấp Cô Độc thấy vậy thỉnh cầu Đại Đức A Nan bạch với Phật tìm một nơi nào khác để thiện tín có thể đến lễ bái cúng dường trong lúc Đức Phật đi chu du hoằng pháp. A Nan bèn bạch với Đức Phật cho phép ông lấy một hạt Bồ Đề gieo thành cây ngay trước cổng tịnh xá làm biểu tượng của Phật cho thiện tín đến lễ bái cúng dường khi Phật bận đi hoằng hóa phương xa. Cây Bồ Đề ấy đến nay vẫn còn và được gọi là “cây Bồ Đề A Nan”.

**Ananda Metteyya:** Ananda Metteyya is the Buddha name of Charles Allen Bennett McGregor (1872-), a pioneering British Bhikkhu who founded the International Buddhist Society. After reading Sir Arnold Edwin’s “The Light of Asia,” he traveled to Sri Lanka and after that received the novice monk’s ordination in Burma in 1901 and became a fully ordained Theravada monk in the following year. He founded the International Buddhist Society (Buddhasasana Samagama) in 1903—Pháp danh của Charles Allen Bennett McGregor, một vị sư Anh đi tiên phong trong việc sáng lập ra Hội Phật Giáo Quốc Tế. Sau khi đọc tập thơ “Ánh Sáng Á Châu” của Sir Arnold Edwin, ông du hành sang Sri Lanka và sau đó thọ giới Sa Di tại Miến Điện năm 1901 và trở thành Tỳ Kheo theo Phật giáo Nguyên Thủy vào năm 1902 ông sáng lập ra Hội Phật Giáo Quốc Tế vào năm 1903.

**Anandapura** (skt): A Nan Đà Bồ La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Anandapura was a place, northeast of Gujerat (presently Barnagar), near Kurree, which was one of the strongholds of the Jain sect (externalists)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, A Nan Đà Bồ La nằm về hướng đông bắc của Gujerat (bây giờ là Barnagar), gần Kurree, một trong những cứ địa hùng mạnh của phái Jain (ngoại đạo).

**Anangana** (p): Vô uế—Without blemishes.

**Anannatam-nassamitindriyam** (p): Vị tri đương tri căn—The faculty of knowing that one will know the unknown—Trí căn dùng để biết những gì chưa được biết—See Three dharmas (XXXIX).

**Ananta-citta** (skt): Tâm Vô Biên—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. An endless heart which is like space—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Tâm vô biên như hư không—See Eleven minds that lead to enlightenment.

**Anantannirdesapratishtana-samadhi:** The concentration into which the Buddha is represented as entering before preaching the doctrine of infinity as given in the Lotus Sutra—Vô Lượng Nghĩa Xứ Tam Muội, loại tam muội

mà Đức Phật nhập định trước khi thuyết giảng Kinh Pháp Hoa Vô Lượng Nghĩa.

**Anantarya** (skt): Vô GIÁN NGHIỆP.

**Anantasavara-usnisa** (p): Phật đánh Vô Biên Âm.

**Anantat**: Vô biên—Vô lượng.

**Anantatcharitra**: Vô biên hạnh Bồ Tát.

**Anantatvikramin**: Vô lượng lực Bồ Tát.

**Anantava loko** (p) Thế giới vô biên—The world is infinite.

**Anapana** (skt): A Na Ba Na—Exhaling and Inhaling—Hơi thở ra vô—Phép quán sổ tức—Contemplation of the breathing (inhaling and exhaling)—Sổ Tức Quán—See Anapanasatti.

**Anapanasatisuttam**: Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm.

**Anapanasatti** (p): Sổ Tức Quán—Contemplation by counting the breathing—Niệm hơi thở.

(I) The meanings of Contemplation by counting the breathing—Ý nghĩa của Quán Sổ Tức:

1) Wakefulness during inhaling and exhaling, or meditation on the breath. One of the most important preliminary exercises for attainment absorptions—Sự chú tâm đối với hơi thở vào và thở ra hay thiền quán hơi thở. Một trong những bài tập quan trọng nhất đưa đến sự định tĩnh.

2) Mindfulness of breathing—Niệm Tức: The attentiveness to the touch sensation of in-breath and out-breath in the vicinity of the nostrils or upper lip, whether the air is felt striking as one breathes in and out—Suy niệm về hơi thở. Tỉnh thức về cảm giác xúc chạm của những vùng phụ cận hai lỗ mũi hay môi trên khi không khí ập đến lúc ta thở vào thở ra.

3) There are many methods of contemplation, but the method of contemplation by counting the breathing is the easiest way to practice. A meditation of counting breathings to eliminate scattering thoughts. First we inhale and exhale the air ten times for normalization. When exhaling deeply, imagine that what is impure in our body such as worry, greed, anger, and ignorance would be rejected in the atmosphere. When inhaling

deeply, imagine that what is pure from the cosmos would follow the air to impregnate our body and mind. The most important detail to remember is to pay close attention to the breathing. Do not let the mind wander. If there is some error in the counting, don't worry, just do it again—Có nhiều phương pháp quán, nhưng quán sổ tức là dễ thực hành nhất. Sổ tức là phép quán đến hơi thở để loại trừ những tạp niệm. Trước khi bắt đầu phải thở ra hít vào khoảng 10 lần cho điều hòa. Khi thở ra nhẹ nhàng và dài, nên tưởng 'những điều phiền não thâm si cũng như các chất ô trược đều bị tổng khứ ra ngoài hết.' Khi hít vào cũng nhẹ nhàng và dài như lúc thở ra và tưởng 'những chất thanh tịnh của vũ trụ đều theo hơi thở thấm vào khắp thân tâm.' Điều cần nhớ là cần phải chuyên tâm vào hơi thở, không để tạp niệm xen vào; nếu có quên hay lầm lộn con số, đừng nên lo lắng, chỉ cần bắt đầu đếm lại rõ ràng.

4) Mindfulness of breathing: Niệm Tức—Suy niệm về hơi thở—The attentiveness to the touch sensation of in-breath and out-breath in the vicinity of the nostrils or upper lip, whether the air is felt striking as one breathes in and out—Tỉnh thức về cảm giác xúc chạm của những vùng phụ cận hai lỗ mũi hay môi trên khi không khí ập đến lúc ta thở vào thở ra—See Ten recollections.

(II) There are four ways of counting—Có bốn cách đếm như sau:

1) Even counting—Đếm hơi chẵn: Counting the cycle of breathing that comprises both inhaling and exhaling. Count 1 for the first cycle, count 2 for the second cycle, and so on until 10 and do it again and again for 30 or 45 minutes. This way of counting is the most commonly applied—Hít vào, thở ra đếm 1; hít vào thở ra đếm hai; đếm đến 10 rồi đếm lại trong khoảng thời gian 30 đến 45 phút.

2) Odd counting—Đếm hơi lẻ: Counting 1 for the inhaling process; counting 2 for the exhaling process until 10 and repeat the same process for 30 or 45 minutes—Thở vào đếm 1, thở ra đếm 2, đếm đến mười rồi tiếp tục trở lại trong khoảng thời gian 30 đến 45 phút.

- 3) Counting from 1 to 10, utilizing either one of the above two methods: Đếm thuận—Đếm theo hai cách trên tuần tự từ 1 đến 10.
- 4) Counting from 10 to 1 utilizing either one of the above two methods: Đếm nghịch—Đếm theo hai cách trên từ 10 đến 1.
- (III) The Buddha's teachings in the Anapanasatisutta—Những lời Phật dạy về “Quán sổ tức” trong Kinh Quán Niệm:
- (A) Breathing meditation—Ana means exhaling—Pana means inhaling. According to the Anapanasatisutta, how is mindfulness of breathing developed and cultivated, so that it is of great fruit and great benefit?—Ana có nghĩa là thở ra. pana (skt) có nghĩa là thở vào. Theo Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm, thế nào là tu tập Nhập Tức Xuất Tức Niệm để được công đức lớn?
- 1) This is the basic meditation method for beginners. If we are unable to engage in higher forms of meditation, we should try this basic breathing meditation. Meditation or concentration on normal inhalations and exhalations of breath through our nostrils. Just focus our mind on one thing: breathing, we will soon overcome a lot of distractions and unhappy states of mind. Try to calm the body and mind for contemplation by counting the breathing: Đây là phương pháp Thiền Quán căn bản cho những người sơ cơ. Nếu chúng ta không thể thực hành những hình thức thiền cao cấp, chúng ta nên thử quán sổ tức. Thiền Sổ Tức hay tập trung vào hơi thở vào thở ra qua mũi. Chỉ tập trung tâm vào một việc là hơi thở, chẳng bao lâu sau chúng ta sẽ vượt qua sự lo ra và khổ não của tâm.
- 2) Here a Bhikkhu, gone to the forest or to the root of a tree or to an empty hut, sits down; having folded his legs crosswise, set his body erect, and established mindfulness in front of him, ever mindful he breathes in, mindful he breathes out: Ở đây, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết già, lưng thẳng và trú niệm trước mặt. Chánh niệm, vị ấy thở vô; chánh niệm vị ấy thở ra.
- 3) Breathing in long, he understands: “I breathe in long;” or breathing out long, he understands: “I breathe out long.” Breathing in short, he understands: “I breathe in short;” or breathing out short, he understands: “I breathe out short.” He trains thus: “I shall breathe in **experiencing the whole body** of breath;” he trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the bodily formation.”: Thở vô dài, vị ấy biết mình đang thở vô dài. Hay thở ra dài, vị ấy biết mình đang thở ra dài. Hay thở vô ngắn, vị ấy biết mình đang thở vô ngắn. Hay thở ra ngắn, vị ấy biết mình đang thở ra ngắn. Vị ấy tập: “**Cảm giác toàn thân**, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “An tịnh toàn thân tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra.”
- 4) He trains thus: “I shall breathe in **experiencing rapture**;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing rapture.” He trains thus: “I shall breathe in experiencing pleasure;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing pleasure.” He trains thus: “I shall breathe in experiencing the mental formation;” he trains this: “I shall breathe out experiencing the mental formation.” He trains thus: “I shall breathe in tranquilizing the mental formation;” he trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the mental formation.”: Vị ấy tập: “**Cảm giác hỷ thọ**, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Cảm giác an tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác an tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra.”
- 5) He trains thus: “I shall breathe in **experiencing the mind**;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing the mind.” He trains thus: “I shall breathe in gladdening the mind;” he trains thus: “I shall breathe out gladdening the mind.” He trains thus: “I shall breathe in concentrating the mind;” he trains thus: “I shall breathe out concentrating the mind.” He trains thus: “I shall breathe in



- liberating the mind;” he trains thus: “I shall breathe out liberating the mind.”: Vị ấy tập: “**Cảm giác về tâm**, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra.”
- 6) He trains thus: “I shall breathe in **contemplating impermanence**;” he trains thus: “I shall breathe out contemplating impermanence.” He trains thus: “I shall breathe in contemplating fading away;” he trains thus: “I shall breathe out contemplating fading away.” He trains thus: “I shall breathe in contemplating cessation;” he trains thus: “I shall breathe out contemplating cessation.” He trains thus: “I shall breathe in contemplating relinquishment;” he trains thus: “I shall breathe out contemplating relinquishment.”: Vị ấy tập: “**Quán vô thường**, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Quán vô thường, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Quán ly tham, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Quán ly tham, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra.”
- (B) And how, Bhikkhus, does mindfulness of breathing, developed and cultivated, fulfil **the four foundations of mindfulness**?—Và như thế nào, nầy các Tỳ Kheo, là nhập tức xuất tức niệm được tu tập? Như thế nào làm cho sung mãn, khiến **bốn niệm xứ** được viên mãn?
- 1) Bhikkhus, on whatever occasion a Bhikkhu, breathing in long, understands: “I breathe in long;” or breathe out long, understands: “I breathe out long;” breathing in short, understands: “I breathe in short;” breathing out short, understands: “I breathe out short.” He trains thus: “I shall breathe in **experiencing the whole body** of breath;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing the whole body of breath;” he trains thus: “I shall breathe in tranquilizing the bodily formation;” he trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the bodily formation.” On that occasion, a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. I say that this is a certain body among the bodies, namely, in-breathing and out-breathing. That is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world: Khi nào, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo thở vô dài, vị ấy biết là mình đang thở vô dài. Hay khi thở ra dài, vị ấy biết là mình đang thở ra dài. Hay thở vô ngắn, vị ấy biết là mình đang thở vô ngắn. Hay thở ra ngắn, vị ấy biết là mình đang thở ra ngắn. Vị ấy tập: “**Cảm giác toàn thân**, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra.” Trong khi tùy quán thân thể trên thân thể, nầy các Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nầy các Tỳ Kheo, đối với các thân, Ta đây nói là một, tức là thở vô thở ra. Do vậy, nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thân thể trên thân thể, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời.
- 2) Bhikkhus! On whatever occasion a Bhikkhu thinks about ‘**experiencing rapture**’—Khi nào, nầy các vị Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo nghĩ về **cảm giác hỷ thọ**:
- a) He trains thus: “I shall breathe in experiencing rapture.”—Vị ấy tập: “Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở vô.”
- b) He trains thus: “I shall breathe out experiencing rapture.”—Vị ấy tập: “Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra.”
- c) He trains thus: “I shall breathe in experiencing pleasure.”—Vị ấy tập: “Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô.”
- d) He trains thus: “I shall breathe out experiencing pleasure.”—Vị ấy tập: “Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra.”

- e) He trains thus: “I shall breathe in experiencing the mental formation.”—Vị ấy tập: “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô.”
- f) He trains thus: “I shall breathe out experiencing the mental formation.”—Vị ấy tập: “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra.”
- g) He trains thus: “I shall breathe in tranquilizing the mental formation.”: Vị ấy tập: “An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô.”
- h) He trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the mental formation.”—Vị ấy tập: “An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra.”
- i) On that occasion, a Bhikku abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. I say that this is a certain feeling among the feelings, namely, giving close attention to in-breathing and out-breathing. This is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world: Trong khi tùy quán thọ trên các thọ, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nầy các Tỳ Kheo, đối với các thọ, Ta đây nói là một, tức là thở vô thở ra. Do vậy, nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thọ trên các thọ, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời.
- 3) Bhikkhus, on whatever occasion, thinks of the ‘**experiencing the mind**’: Khi nào, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo nghĩ về **cảm giác tâm**.
- a) A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe in experiencing the mind.”—Vị ấy tập: “Cảm giác tâm, tôi sẽ thở vô.”
- b) He trains thus: “I shall breathe out experiencing the mind.”: Vị ấy tập: “Cảm giác tâm, tôi sẽ thở ra.”
- c) A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe in gladdening the mind.”—Vị ấy tập: “Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô.”
- d) A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe out gladdening the mind.”—Vị ấy tập: “Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra.”
- e) A Bhikkhu trains thus: A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe in gladdening the mind.”—Vị ấy tập: “Với tâm Thiền định, tôi sẽ thở vô.”
- f) A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe out concentrating the mind.”—Vị ấy tập: “Với tâm Thiền định, tôi sẽ thở ra.”
- g) He trains thus: A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe in liberating the mind.”—Vị ấy tập: “Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô.”
- h) He trains thus: A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe out liberating the mind.”—Vị ấy tập: “Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra.”
- i) On that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. I do not say that there is the development of mindfulness of breathing for one who is forgetful, who is not fully aware. That is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world: Trong khi tùy quán tâm trên tâm, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nầy các Tỳ Kheo, sự tu tập nhập tức xuất tức niệm không thể đến với kẻ thất niệm, không có tỉnh giác. Do vậy, nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán tâm trên tâm, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời.
- 4) Bhikkhu, on whatever occasion, a Bhikkhu thinks about ‘**contemplation of impermanence**’—Khi nào nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo nghĩ về ‘**quán vô thường**’:
- a) He trains thus: “I shall breathe in contemplating impermanence.”—Vị ấy tập: “Quán vô thường, tôi sẽ thở vô.”
- b) He trains thus: “I shall breathe out contemplating impermanence.”—Vị ấy tập: “Quán vô thường, tôi sẽ thở ra.”
- c) He trains thus: “I shall breathe in contemplating fading away.”—Vị ấy tập: “Quán ly tham, tôi sẽ thở vô.”
- d) He trains thus: “I shall breathe out contemplating fading away.”—Vị ấy tập: “Quán ly tham, tôi sẽ thở ra.”

- e) He trains thus: “I shall breathe in contemplating cessation.”—Vị ấy tập: “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô.”
- f) He trains thus: “I shall breathe out contemplating cessation.”—Vị ấy tập: “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra.”
- g) He trains thus: “I shall breathe in contemplating relinquishment.”—Vị ấy tập: “Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô.”
- h) He trains thus: “I shall breathe out contemplating relinquishment.”—Vị ấy tập: “Quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra.”
- 5) On that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. Having seen the wisdom the abandoning of covetousness and grief, he closely looks on with equanimity. That is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world: Trong khi tùy quán pháp trên pháp, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Vị ấy, do đoạn trừ tham ưu, sau khi thấy với trí tuệ, khéo nhìn sự vật với niệm xả ly. Do vậy, nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán pháp trên các pháp, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời.
- 6) Bhikkhus, that is how mindfulness of breathing, developed and cultivated, fulfils the four foundations of mindfulness: Nhập tức xuất tức niệm, nầy các Tỳ Kheo, được tu tập như vậy làm cho sung mãn như vậy, khiến cho bốn niệm xứ được viên mãn.
- (IV) And how, Bhikkhus, do the four foundations of mindfulness, developed and cultivated, fulfil the **seven enlightenment factors**?—Và Bốn niệm xứ, nầy các Tỳ Kheo, tu tập như thế nào, làm cho sung mãn như thế nào, khiến cho **thất giác chi** được viên mãn?
- 1) Bhikkhus, on whatever occasion a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world, on that occasion unremitting mindfulness is established in him. On whatever occasion unremitting mindfulness is established in a Bhikkhu, on that occasion **the mindfulness enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, and by development, it comes to fulfilment in him: Nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thân trên thân, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời, trong khi ấy, niệm không hôn mê của vị ấy được an trú. Trong khi niệm không hôn mê của vị ấy cũng được an trú, nầy các Tỳ Kheo, trong khi ấy **niệm giác chi** được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo, trong khi ấy, Tỳ Kheo tu tập niệm giác chi. Trong khi ấy niệm giác chi được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn.
- 2) Abiding thus mindful, he investigates and examines that state with wisdom and embarks upon a full inquiry into it. On whatever occasion, abiding thus mindful, a Bhikkhu investigates and examines that state with wisdom embarks upon a full inquiry into it. On that occasion, **the investigation-of-states enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, and by development it comes to fulfilment in him: Nầy các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, trong khi ấy trạch pháp giác chi được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo. Trong khi ấy, Tỳ Kheo tu tập trạch pháp giác chi. Trong khi ấy **trạch pháp giác chi** được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn.
- 3) In one who investigates and examines that state with wisdom and embarks upon a full inquiry into it, tireless energy is aroused. On whatever occasion, tireless energy is aroused in a Bhikkhu who investigates and examines that state with wisdom embarks upon a full inquiry into it. On that occasion, **the energy enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, and by development it comes to fulfilment in him: Nầy các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, sự

tinh tấn không thụ động bắt đầu khởi lên với vị Tỳ Kheo. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, sự tinh tấn không thụ động được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo ấy. Trong khi ấy **tinh tấn giác chi** được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn.

- 4) In one who arouses energy, worldly rapture arises. On whatever occasion, unworldly rapture arises in a Bhikkhu who has aroused energy, on that occasion, **the rapture enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him: Hỷ không liên hệ đến vật chất được khởi lên nơi vị tinh tấn tinh cần. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi hỷ không liên hệ đến vật chất khởi lên nơi Tỳ Kheo tinh tấn tinh cần, trong khi ấy hỷ giác chi bắt đầu khởi lên trong vị Tỳ Kheo. Trong khi ấy **hỷ giác chi** được vị Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn.
- 5) In one who is rapturous, the body and mind become tranquil. On whatever occasion, the body and mind become tranquil in a Bhikkhu who is rapturous, on that occasion, **the tranquility enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him: Thân của vị ấy được tâm hoan hỷ trở thành khinh an, tâm cũng được khinh an. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo với ý hoan hỷ được thân khinh an, được tâm cũng khinh an, trong khi ấy, khinh an giác chi bắt đầu khởi lên nơi Tỳ Kheo. Trong khi ấy, **khinh an giác chi** được Tỳ Kheo tu tập. Trong khi ấy, khinh an giác chi được Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn.
- 6) In one whose body is tranquil and who feels pleasure, the mind becomes concentrated. On whatever occasion, the mind become concentrated in a Bhikkhu who is tranquil and feels pleasure, on that occasion, **the concentration enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him: Một vị có thân khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo có thân khinh an, an lạc, tâm vị ấy

được định tĩnh, trong khi ấy định giác chi bắt đầu khởi lên nơi vị Tỳ Kheo nầy. Trong khi ấy **định giác chi** được Tỳ Kheo tu tập. trong khi ấy định giác chi được Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn.

- 7) He closely looks on with equanimity at the mind thus. On whatever occasion, a Bhikkhu closely looks on with equanimity at the mind thus, on that occasion, **the equanimity enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him: Vị ấy với tâm định tĩnh như vậy, khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly. Nầy các Tỳ kheo, trong khi Tỳ Kheo làm với tâm định tĩnh như vậy, khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly, trong khi ấy xả giác chi được Tỳ Kheo tu tập. trong khi ấy **xả giác chi** được vị Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn.

**Anapatrapya** (skt): Lack of remorse—Non-bashfulness—Vô quý (không biết thẹn)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Anapranasmrti** (skt): Anapanasatti (p)—Số Tức Quán—Mindfulness on the in-and-out breathing—See Anapanasatti.

**Anasrava** (skt): No leakage—Without leakage—Liberation—Nirvana—No drip—No leak—No leakage—Outside the passion stream—Passionless—A state without emotional distress—Unconditioned—Vô Lậu.

- 1) No leakage: Without leakage—No drip—Không dột.
- 2) Outside the stream of transmigratory suffering—Away from the down flow into lower forms of rebirth—Unconditioned merits and virtues are the main causes of liberation from birth and death: Không phiền não—Vượt ngoài dòng dục vọng và những khổ sở của luân hồi sanh tử. Tránh khỏi tam đồ ác đạo. Phước đức và công đức vô điều kiện là những nhân tố chính đưa đến giải thoát.
- 3) The state in which things are as they are: Trạng thái như thị của sự vật.

**Anatanirdesapratisthana samadhi**: Vô Lượng Nghĩa Xứ Tam Muội—Into which the Buddha is represented as entering before

preaching the doctrine of infinity (the Lotus Sutra)—Phật nhập vào định này trước khi Ngài nói kinh Vô Lượng Nghĩa (Pháp Hoa).

**Anathapindika** (skt & p): A Na Tha Tân Đồ Đà—A Na Đà Tân Đồ Đà—Cấp Cô Độc.



(Entrance to the ruin of Anathapindika Stupa—

Đường vào phế tháp Ngài Cấp Cô Độc)

A Sanskrit term for “Feeder of the destitute.” One who takes care of widows and orphans. One who presented Sakya Muni Buddha with the Jetavana-vihara (Jeta Grove). Chief faithful supporter of the Buddha. One of the Buddha’s disciples. His real name is Sadatta, the giver of cakes or food to the poor, the feeder of forlorn, who lived at the time of the Sakyamuni Buddha, was one of the Buddha’s most renowned lay followers. His real name was Sudatta, but he is referred to as Anathapindika. He spent a great deal of money to acquire the Jetavana Grove, where he had built a monastery for the Buddha and his order. This place also became the preferred rainy season retreat of the Buddha. Anathapindika was a wealthy banker from Sravasti, who bought the Jetavana Grove for Sakyamuni Buddha and his followers. The Buddha spent his last twenty-five rainy season retreats there. Anathapindika is described as one of the most liberal giver of alms among the Buddha’s lay followers, and several of the Buddha’s discourses are addressed to him. His generosity was so great that he was finally reduced to poverty, but he was rewarded with rebirth in Tusita heaven. According to Buddhist legendary, he was the one who presented Sakyamuni Buddha with the Jetavana-vihara (Jeta Grove). He was also a chief supporter of the

Buddha. At the time of the Buddha, there was a wealthy merchant named Sudatta living in the kingdom of Sravasti. Because of his concern and generosity towards the poor and less fortunate, he was given the epithet ‘Anathapindika’ or ‘provider for widows and orphans.’ One day the Buddha was invited to preach in Sravasti, Anathaphindika tried to find a suitable place for the Buddha and His Sangha of 1,250 monks. Determining that the estate of Prince Jeta, son of King Prasenajit, with its grassy fields and leafy trees, would be ideal, he approached the prince and offered to buy it. The prince startled, said proudly, ‘I am prepared to sell you as much land as you can cover with gold.’ Anathaphindika remained silent for a moment, at which point the Prince laughed, “that seems to be too much for you, does it?” Anathapindika replied, “Why, no,” I was simply thinking which of my storehouses to take the gold from. Later in the day, as the Prince watched in amazement, bullock cart after bullock cart arrived at his estate, and the workers began to lay a carpet of gold upon the land, stretching in all directions. The only patches of ground which could not be covered were those where the trees stood. Prince Jeta, realizing that the Buddha must be an exceptional man, then decided to donate these patches of land. In honour of the two benefactors, the estate was henceforth known as the Garden of Jeta and Anathapindika. In Buddhist literature, the name of Anathapindika has become synonymous with selfless, or extreme generosity in the cause of Dharma, i.e. building temples, printing sutras and commentaries.



(Ruin of Anathapindika Stupa in Sravasti—Phế tháp của Ngài Cấp Cô Độc tại xứ Xá Vệ Quốc)

Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Cấp Cô Độc,” người cấp dưỡng cho những người cô độc, hay người chăm sóc cho cô nhi quả phụ. Người đã dâng cho Phật vườn Kỳ Thọ. Người hộ trì tín tâm của Phật. Cấp cô độc, một trong những đệ tử của Phật, tên thật là Tu Đạt (Sadatta), người cho người nghèo bánh và đồ ăn, người nuôi nấng những kẻ cô độc, sống vào thời của Đức Phật Thích Ca và là một trong những đệ tử tại gia nổi tiếng của Phật. Ông đã dùng số tiền lớn để mua vườn Kỳ Đà xây tịnh xá cho Phật và Tăng đoàn, nơi đã trở thành chốn an dưỡng của Phật trong mùa kiết hạ an cư. Đức Phật đã trải qua 25 mùa an cư kiết hạ cuối đời của Ngài tại vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc. Cấp Cô Độc là người được mô tả là một trong những thí chủ rộng rãi nhất của Đức Phật, và vài bài giảng của Đức Phật cũng đã nói về ông. Sự bố thí của ông lớn đến nỗi làm cho cuối cùng ông phải trở nên nghèo khổ, nhưng lại được quả tái sanh vào cung trời Đâu Suất. Theo truyền thuyết Phật giáo, ông là người đã cúng dường cho Phật vườn Kỳ thọ. Ông cũng là một Phật tử hết lòng ủng hộ Đức Phật. Người ta nói vào thời Đức Phật còn tại thế, có một vị thương gia trưởng giả tên là Tu Đạt, sống trong thành Xá Vệ. Vì ông rất quan tâm cứu giúp người nghèo cũng như cô nhi quả phụ nên ông được người ta mệnh danh là Cấp Cô Độc. Người ta nói có một lần Đức Phật được thỉnh đến thành Xá Vệ, Cấp Cô Độc cố tìm một nơi thích hợp cho Ngài và 1.250 Tỷ Kheo trong Tăng đoàn. Cuối cùng ông ứng ý với ngôi vườn của Thái Tử Kỳ Đà, con vua Ba Tư Nặc, với cỏ cây xanh mướt, thật là một nơi lý tưởng để thiết lập tịnh xá dâng Phật. Ông tìm đến Thái Tử Kỳ Đà để hỏi mua miếng vườn. Thái tử lấy làm ngạc nhiên hỏi ông rằng: “Tôi sẵn sàng bán tất cả những đất đai mà ông có thể phủ đầy vàng.” Trưởng giả Cấp Cô Độc trầm ngâm suy nghĩ một lúc, trong khi thái tử Kỳ Đà cười thích thú mà rằng, “Có lẽ như vậy thật là quá sức đối với ông, có phải vậy không ông Cấp Cô Độc?” “Tại sao ông không trả lời ta?” Trưởng giả Cấp Cô Độc bèn trả lời: “Tại sao không được chứ?” Tôi chỉ đang suy nghĩ coi nên dùng kho vàng nào thôi.” Ngày hôm sau Thái tử Kỳ Đà ngạc nhiên khi nhìn thấy những xe bò chở đầy vàng ròng đang tiến vào khu vườn của ông. Sau đó thợ bắt đầu lót

vàng trên đất. Một lúc sau, chỉ trừ những gốc cây là chưa phủ vàng, còn thì vàng đã được lót tứ hướng. Lúc đó Thái tử Kỳ Đà nghĩ rằng chắc là Đức Phật Thích Ca phải là một siêu nhân, ông bèn quyết định hiến những mảnh đất này. Hai vị thí chủ, người hiến đất, kẻ xây tịnh xá, nên từ đó mới có tên “Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.” Trong văn chương Phật giáo, chữ Cấp Cô Độc đồng nghĩa với “vị tha,” hay quảng đại trong việc xây chùa, dựng tháp, in kinh, ấn tống, vân vân



(Anathapindika Stupa in Sravasti—Tháp Ngài Cấp Cô Độc tại xứ Xá Vệ)

**Anathapindika-Vihara** (skt): Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên—See Anathapindika.

**Anaticari** (p): Pure in conduct—Đức hạnh trong sạch.

**Anatman**: Nairatmyam (skt)—Anatta (p)—No-Soul—No-Self—Nonsself—Not self—Not spiritual—Without self—No self—Destitute of spirit or self—Something different from spirit or soul. Anatma or Egolessness, no-self, not self, non-ego, or the emptiness of a self.

(I) The meanings of Anatman—Nghĩa của Vô ngã:

1) A Sanskrit term for “No-self.” One of the “three characteristics” (tri-laksana) that the Buddha said apply to all conditioned (samskrita) phenomena, the others being impermanence and unsatisfactoriness or suffering. The doctrine holds that, contrary to the assertions of the brahmanical orthodoxy of the Buddha’s time, there is no permanent, partless, substantial “self” or soul. The brahmanical tradition taught that the essence of every individual is an eternal, unchanging

essence (called the atman). The Buddha declared that such an essence is merely a conceptual construct and that every individual is in fact composed of a constantly changing collection of “aggregates” (skandha)—Anatman là từ ngữ Bắc Phạn có nghĩa là “vô ngã.” Một trong ba đặc tính mà Đức Phật đã dạy áp dụng cho tất cả pháp hữu vi, hai đặc tính khác là vô thường và khổ đau hay bất toại. Giáo pháp này trái ngược với giáo pháp của Bà La Môn vào thời Đức Phật còn tại thế. Truyền thống Bà La Môn dạy rằng cốt lõi của mọi người là cái “thường ngã” hay cái ngã vĩnh hằng không thay đổi. Ngược lại, Đức Phật lại tuyên bố rằng cái được gọi là “ngã” ấy chỉ là một khái niệm được dựng lên, kỳ thật mỗi cá nhân đều là sự kết hợp của các uẩn luôn thay đổi.

2) Non-existence of a permanent self. The body consists of the five elements and there is no self. Elements exist only by means of union of conditions. There is no eternal and unchangeable substance in them—Không có sự hiện hữu của cái tự ngã trường tồn. Thân này chỉ là sự kết hợp của ngũ uẩn. Ngũ uẩn chỉ hiện hữu khi có đầy đủ như duyên mà thôi.

(II) The doctrine of “Anatman”—Thuyết Vô ngã:

1) The doctrine of “Anatman” is one of the central teachings of Buddhism; it says that no self exists in the sense of a permanent, eternal, integral and independent substance within an individual existent—Vô ngã hay tính vô ngã là một trong những học thuyết trọng tâm của đạo Phật. Nó phủ định cái ngã bên trong một cá nhân theo nghĩa bất tử, bất diệt, duy nhất và độc lập.

2) The anatta or anatma doctrine taught by the Buddha, to which most Buddhists, including Zen practitioners, subscribe, is briefly the “not self” idea of man’s true nature. This is not to be confused with the “not self” expression used in Hindu philosophies. It means that the true nature of man is not conceivable by the human mind: Giáo thuyết “Anatta” hay “Antma” được Đức Phật thuyết giảng mà hầu hết Phật tử, kể cả thiên gia đều cho rằng đây là ý tưởng “vô ngã” của

chơn tánh con người. Phật tử không nên lầm “vô ngã” của Phật giáo với thuyết “vô ngã” của Ấn giáo với nghĩa là chơn tánh mà tâm con người không thể nhận biết được.

3) How can one speak of “Anatta” if there is no “Atta”? We must understand what the Buddha meant by “Anatta”. He never meant anything in contra-distinction to “Atta”. He did not place two terms in juxtaposition and say: “This is my ‘Anatta’ in opposition to ‘Atta’.” The term “Anatta”, since the prefix “an” indicates non-existence, and not opposition. So “Anatta” literally means no atta, that is the mere denial of an “atta”, the non-existence of “atta”. The believers in an “atta” tried to keep their “atta”. The Buddha simply denied it, by adding the prefix “an”. As this concept of an Atta, Self, or Soul, was deep rooted in many whom the Buddha met, He had to discourse at length on this pivotal question of Self to learned men, dialecticians and hair-splitting disputants—Làm thế nào người ta có thể nói là vô ngã nếu không có ngã? Chúng ta phải hiểu Đức Phật muốn nói gì với từ “Vô ngã” này. Đức Phật không hề có một ý gì đối lập với “Ngã” cả. Ngài không đặt hai từ này ở vị trí kế nhau và nói: “Đây là cái vô ngã của tôi đối lập với cái ngã này.” Từ Anatta, vì tiếp đầu ngữ “An” chỉ một sự không hiện hữu, abhava, chứ không phải đối lập. Anatta có nghĩa là không có “Atta,” đó chỉ đơn thuần là sự phủ nhận của một “Atta”, sự không hiện hữu của một “Atta” mà thôi. Những người tin có một “Atta” cố gắng để giữ cái “Atta” của họ, còn Đức Phật chỉ phủ nhận nó bằng cách thêm tiếp đầu ngữ “An” vào. Vì cái quan niệm có một “Atta”, tự ngã hay linh hồn này đã ăn sâu trong rất nhiều người mà Đức Phật từng gặp, nên Ngài đã phải thuyết những bài pháp dài về vấn đề Bản ngã này cho những nhà trí thức, những nhà biện chứng và những người giỏi tranh luận.

(III) Two special characteristics of “Anatman”—Hai đặc tánh của Vô ngã: The doctrine of no-self has two main characteristics: selflessness of things (dharma-nairatmya) and selflessness of person (pudgalanairatmya)—

Vô Ngã, thuyết Vô Ngã có hai đặc tính chính là pháp vô ngã và nhân vô ngã

- 1) Pudgalanairatmya (skt): Selflessness of person—Nhân Vô Ngã—Man as without ego or permanent soul, or no permanent human ego or soul—Con người không có sự thường hằng của cái ngã.
- 2) Dharmanairatmya (skt): Pháp Vô Ngã—Selflessness of things.
  - a) No permanent individuality in or independence of things: Things are without independent individuality, i.e. the tenet that things have no independent reality, no reality in themselves—Vạn hữu không có thực ngã, không có tự tính, không độc lập.
  - b) The idea that there is no self-substance or “Atman” constituting the individuality of each object is insisted on by the followers of Mahayana Buddhism to be their exclusive property, not shared by the Hinayana. This idea is naturally true as the idea of “no self-substance” or Dharmanairatmya is closely connected with that of “Sunyata” and the latter is one of the most distinguishing marks of the Mahayana., it was natural for its scholars to give the former a prominent position in their philosophy: Cái ý niệm cho rằng không có tự tính hay ngã tạo nên tính đặc thù của mỗi sự vật được những người theo Phật Giáo Đại Thừa khẳng định là đặc biệt của họ chứ không phải của Tiểu Thừa. Ý niệm này thật tự nhiên vì ý niệm về “không tính” là một trong những đặc điểm nổi bật nhất của Đại Thừa, nên thật là tự nhiên khi các học giả Đại Thừa đặc “Pháp Vô Ngã” ở một vị trí nổi bật trong triết học của họ.
  - c) In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “When a Bodhisattva-mahasattva recognizes that all dharmas are free from Citta, Manas, Manovijnana, the Five Dharmas, and the Threefold Svabhava, he is said to understand well the real significance of Dharmanairatmya.”—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Khi một vị Bồ Tát Ma ha tát nhận ra rằng tất cả các pháp đều thoát ngoài tâm, mạn na, ý thức, ngũ pháp, và ba tự tính, thì vị ấy được gọi là hiểu rõ thực nghĩa của “Pháp Vô Ngã.”

(IV) Determinism and Selflessness—Thuyết Tất Định và Vô ngã:

- 1) Not-self, No-self, Egolessness, Non-Personality, Non-self, or Non-ego—Determinism means the theory of being determined by fate, nature, or god. Buddhism believes in the absence of a permanent, unchanging self or soul—Non-existence of a permanent self. According to the Vimalakirti Sutra, the body consists of the five elements or skandhas, which together represent body and mind, and there is no such so-called “self.” Elements exist only by means of union of conditions. There is no eternal and unchangeable substance in them. When these come apart, so-called “body” immediately disappears. Since the form which is created by the four elements is empty and without self, then the human body, created by the unification of the five skandhas, must also be empty and without self. Human body is in a transforming process from second to second. In Theravada, no-self is only applied to the person; in the Mahayana, all things are regarded as without essence—Thuyết tất định chỉ cho lý thuyết có sự quyết định của ‘định mệnh,’ hay Thiên mệnh, hay thượng đế. Phật giáo chủ trương sự vắng mặt của một bản ngã thường hằng bất biến. Theo Kinh Duy Ma Cát, vô ngã có nghĩa là sự hiểu biết chơn chánh rằng thân gồm ngũ uẩn chứ không có cái gọi là “bản ngã trường tồn.” Tứ đại chỉ hiện hữu bởi những duyên hợp. Không có vật chất trường tồn bất biến trong thân này. Khi tứ đại hết duyên tan rã thì thân này lập tức biến mất. Vì vật chất do tứ đại cấu thành, trống rỗng, không có thực chất, nên con người do ngũ uẩn kết hợp, cũng không có tự ngã vĩnh cửu. Con người thay đổi từng giây từng phút. Theo giáo lý Tiểu Thừa thì “Vô Ngã” chỉ áp dụng cho loài người, nhưng trong Phật giáo Đại Thừa thì vạn hữu đều vô ngã.
- 2) According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Buddha regarded this world as a world of hardship, and taught the ways to cope with it. Then what are the reasons which make it a



world of hardship? The first reason, as given by the Buddha is that all things are selfless or egoless, which means that no things, men, animals and inanimate objects, both living and not living, have what we may call their original self or real being. Let us consider man. A man does not have a core or a soul which he can consider to be his true self. A man exists, but he cannot grasp his real being, he cannot discover his own core, because the existence of a man is nothing but an “existence depending on a series of causations.” Everything that exists is there because of causations; it will disappear when the effects of the causation cease: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật giáo, Đức Phật xem thế giới này là thế giới của khổ đau, và Ngài đã dạy những phương pháp đối trị nó. Vậy cái gì đã làm thế giới này trở thành khổ đau? Lý do đầu tiên như Đức Phật đã dạy, là các pháp đều vô ngã, nghĩa là vạn vật, hữu tình hay vô tình, tất cả đều không có cái mà chúng ta có thể gọi là bản ngã hay thực thể. Chúng ta thử khảo sát con người. Một người không thể xem tinh thần hay hồn của y là một thực ngã. Y hiện hữu nhưng không thể nào nắm được cái thực thể của y, không thể tìm thấy được tinh thần của y, bởi vì sự hiện hữu của con người không gì ngoài cái ‘hiện hữu tùy thuộc vào một chuỗi nhân duyên.’ Mọi vật hiện hữu đều là vì nhân duyên, và nó sẽ tan biến khi những tác dụng của chuỗi nhân duyên ấy chấm dứt.

a) The waves on the water’s surface certainly exist, but can it be said that a wave has its own self? Waves exist only while there is wind or current. Each wave has its own characteristics according to the combination of causations, the intensity of the winds and currents and their directions, etc. But when the effects of the causations cease, the waves are no more. Similarly, there cannot be a self which stands independent of causations: Những làn sóng trên mặt nước quả là hiện hữu, nhưng có thể gọi mỗi làn sóng đều có tự ngã hay không? Sóng chỉ hiện hữu khi có gió lay động. Mỗi làn sóng đều có riêng đặc tính

tùy theo sự phối hợp của những nhân duyên, cường độ của gió và những chuyển động, phương hướng của gió, vân vân. Nhưng khi những tác dụng của những nhân duyên đó chấm dứt, sóng sẽ không còn nữa. Cũng vậy, không thể nào có cái ngã biệt lập với nhân duyên được.

- b) As long as a man is an existent depending on a series of causations, it is unreasonable for him to try to hold on to himself and to regard all things around him from the self-centered point of view. All men ought to deny their own selves and endeavor to help each other and to look for co-existence, because no man can ever be truly independent: Khi con người còn là một hiện hữu tùy thuộc một chuỗi nhân duyên thì, nếu y cố gắng trì giữ lấy chính mình và nhìn mọi vật quanh mình từ quan điểm độc tôn ngã là một điều thật vô lý. Mọi người phải từ bỏ cái ngã của mình, cố gắng giúp đỡ kẻ khác và phải nhận hức cái hiện hữu cộng đồng, vì không thể nào con người hoàn toàn hiện hữu độc lập được.
- c) If all things owe their existence to a series of causations, their existence is a conditional one; there is no one thing in the universe that is permanent or independent. Therefore, the Buddha’s theory that selflessness is the nature of all things inevitably leads to the next theory that all things are impermanent (anitya): Nếu mọi vật đều hiện hữu tùy thuộc vào một chuỗi những nhân duyên thì cái hiện hữu đó cũng chỉ là tùy thuộc điều kiện mà thôi; không có một vật chất nào trong vũ trụ này có thể trường tồn hay tự tại. Do đó Đức Phật dạy rằng vô ngã là yếu tính của vạn vật, và từ đó, đưa đến một lý thuyết nữa là vạn vật đều vô thường, là điều không thể tránh.
- d) Men in general seem to be giving all of their energy to preserving their own existence and their possessions. But in truth it is impossible to discover the core of their own existence, nor is it possible to preserve it forever. Even for one moment nothing can stay unchanged. Not only is it insecure in relation to space but it is also insecure in relation to time. If it were possible to discover a world which is spaceless and timeless, that would be a world

of true freedom, i.e., Nirvana: Hầu hết mọi người đều dốc hết năng lực vào việc gìn giữ sự hiện hữu của mình và những tư hữu của họ. Nhưng thực ra, không thể nào tìm được trung tâm hiện hữu của nó, cũng không thể nào giữ nó đời đời được. Không vật nào là không biến chuyển, ngay cả trong một sát na. Không những nó bất ổn trong tương quan với không gian, mà nó cũng bất ổn trong tương quan với thời gian nữa. Nếu ta có thể tìm được một thế giới không có không gian và thời gian, thế giới đó mới thật là thế giới tự do chân thật, tức là Niết Bàn.

- e) If, as the modern physicists assert, space is curved and time is relative, this world of space and time is our enclosed abode from which there is no escape; we are tied down in the cycles of cause and effect: Nếu như những nhà vật lý hiện đại xác nhận, không gian là một trong những số lượng biến đổi và thời gian là tương đối thì thế giới của không gian thời gian này là cái ngục tù mà chúng ta không thể nào thoát ra được, tức là chúng ta đã bị trói buộc trong vòng nhân quả rồi vậy.
- f) As long as men cannot discover a world which is not limited by time and space, men must be creatures of suffering. To assert that such a state, unlimited in time and space, is attainable by man is the message of Buddhism: Khi nào con người chưa tìm được cái thế giới không bị hạn cuộc bởi thời gian và không gian, con người vẫn phải là một tạo vật khổ đau. Xác nhận rằng con người có thể đạt được cảnh giới đó, cảnh giới không bị hạn cuộc bởi thời gian và không gian là sứ mệnh của Phật Giáo.
- g) Of course, there is no such thing as a limitless time. Even modern physical science does not recognize infinity in time and space. However, the Buddha brought forward his ideal, Nirvana (extinction), following his theories of selflessness and impermanence. Nirvana means extinction of life and death, extinction of worldly desire, and extinction of space and time conditions. This, in the last analysis, means unfolding a world of perfect freedom. Selflessness (no substance) and impermanence (no duration) are the real

state of our existence; Nirvana (negatively extinction; positively perfection) is our ideal, that is, perfect freedom, quiescence: Lẽ dĩ nhiên không có gì có thể được xem như là không gian vô hạn và thời gian vô cùng. Ngay cả vật lý học ngày nay cũng nhìn nhận cái vô tận của thời gian và không gian. Tuy nhiên, Đức Phật đã xướng thuyết về lý tưởng Niết Bàn hay tịch diệt, theo nguyên tắc vô thường và vô ngã. Niết Bàn có nghĩa là hủy diệt sinh tử, hủy diệt thế giới dục vọng, hủy diệt những điều kiện thời gian và không gian. Sau hết, Niết Bàn có nghĩa là cảnh giới của giải thoát viên mãn. Vô ngã hay không có sự bất biến, vô thường hay không có sự trường tồn là trạng huống thật sự của sự hiện hữu của chúng ta. Niết Bàn theo nghĩa tiêu cực là hủy diệt, nhưng theo nghĩa tích cực là tròn đầy, là lý tưởng của chúng ta, ấy là sự giải thoát trọn vẹn.

**Anatta** (p): Anatma (skt)—Vô ngã—Not-Self—Non-self—Non-ego—Absence of a permanent, unchanging self or soul—Vô ngã, phi ngã, không có tự ngã, không có bản chất, không đáp ứng được sự mong ước của con người. Một trong Tam tướng: vô thường, khổ, vô ngã—See Anatman.

**Anatta lakkhana** (p): Đặc tính hay tướng vô ngã. Hiện tượng vượt ngoài khả năng kiểm soát.

**Anatta-nupassana-nana** (p): Tuệ giác thấy được sự vô ngã. Trực giác được rằng không ai có thể điều khiển, kiểm soát các pháp.

**Anavabodha** (skt): Bất Giác—Not knowing—Unconsciously, unknowingly, unenlightened or Uncomprehending, without “spiritual” insight, the condition of people in general, who mistake the phenomenal for the real, and by ignorance beget karma, reaping its results, in the mortal round of transmigration. One’s attachment to the self-nature of realities takes place owing to one’s not knowing that the truth that what is presented as an external world is no more than the mind itself—Không giác ngộ hay không hiểu mà cho rằng thế giới hiện tượng là hiện thật và vì si mê mà gây tội tạo nghiệp, cũng như chất chồng nghiệp báo trong vòng tử sanh luân hồi. Sự chấp trước của người ta vào tự tính của các thực tính xảy ra do bởi người ta không biết chân lý về những gì được

hiển bày ra thế giới bên ngoài chỉ là chính cái tâm của mình mà thôi.

**Anavajjasukha** (p): Hạnh phúc không bị khiển trách—One of the four kinds of bliss of lay Buddhists, according to the Anguttara Nikaya Sutra. Herein the Aryan disciple is blessed with blameless action of body, blameless action of speech, blameless action of mind. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of blamelessness—Một trong bốn loại hạnh phúc cho người tại gia được Đức Phật dạy trong kinh Tăng Nhứt A Hàm. Bậc Thánh nhân không bị khiển trách về thân khẩu ý. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không bị khiển trách—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

**Anavakara-sunyata** (skt): Emptiness of dispersion—Tán Không—Không của sự phân tán—See Emptiness of dispersion.

**Anavaragra-sunyata** (skt): Emptiness of limitlessness—Vô Tế Không—Không không biên tế—See Emptiness of limitlessness.

**Anavatapta** (skt):

- 1) Heatless: No heat—Vô Nhiệt—A nậu đạt trì—Long vương trì—Không có sức nóng.
- 2) Heaven without heat or affliction: Vô Nhiệt Thiên—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven and Four dhyana heavens.

**Anavatapta-deva** (skt): Vô Nhiệt Thiên—Anavatapta or Atapta heaven, without heat or affliction, the second of the five pure-dwelling heavens, in the fourth dhyana heaven—Tầng trời thứ hai của Ngũ Tịnh Cư Thiên trong Tứ Thiên Thiên, cõi trời vô phiền vô não.

**Ancestor** (n): Tổ tiên.

**Ancestors' blessing**: Phúc ấm—The beneficent influence of one's ancestors' virtue—Ảnh hưởng phúc đức từ tổ tiên.

**Ancestor worship**: Thờ cúng tổ tiên.

- 1) Vietnamese people have long believed in the existence of the soul or consciousness after death. Ancestors are thought to watch over and to support their living descendants. Thus, living descendants always worship their ancestors with ultimate respect. Vietnamese people celebrate death anniversary, not only for their deceased parents, but also for their

grand-parents, great grand-parents, and great-great grand-parents. They can celebrate with a party or with the simplest ancestral ritual of burning incense and bowing before their ancestors' altars or before their ancestors' portraits. In some families, beside placing offerings of food and drink in front of the altar, they also have the custom to burn paper money for their ancestors. In addition, in some areas in Central Vietnam, there still exist some Clan Temples which worship ancestors of the same surnames. It is no doubt that ancestor worship has helped our people maintain unity and continuity (maintaining generations): Dân tộc Việt Nam từ lâu đã tin tưởng có linh hồn hay thần thức sau khi qua đời. Người ta luôn nghĩ rằng tổ tiên phù hộ con cháu còn sống. Chính vì thế mà con cháu luôn thờ phượng tổ tiên với lòng kính trọng tối thượng. Người Việt Nam không những tổ chức ngày kỵ giỗ cho cha mẹ quá vãng, mà họ còn làm lễ kỵ giỗ cho ông bà nội, ngoại, ông bà cố, hay cố tổ nữa. Họ có thể làm lễ kỵ giỗ như một bữa tiệc hay một nghi thức thờ cúng đơn giản nhất là đốt nhang và lạy trước bàn thờ hay hình ảnh của tổ tiên họ. Trong vài gia đình, ngoài việc dâng cúng thức ăn thức uống trước bàn thờ tổ tiên, họ còn có tục đốt giấy tiền cho người chết. Hơn nữa, trong vài vùng ở miền Trung nước Việt, hãy còn những ngôi nhà thờ họ, nơi thờ cúng những tổ tiên trong cùng dòng tộc. Chẳng nghi ngờ gì cả, tập tục thờ cúng tổ tiên đã giúp cho dân ta duy trì được sự đoàn kết và nối dòng nối dõi.

- 2) Buddhism always promotes ancestor worship by the practice of chanting sutras for the dead, hoping to relieve their karma: Phật giáo luôn khuyến khích việc thờ cúng tổ tiên bằng cách tụng kinh cầu siêu cho người quá vãng, với hy vọng làm nhẹ đi nghiệp chướng cho họ sớm được siêu thoát.

**Ancestral tablet**: Bài vị.

**An-Ch'an Zen master**: An Thiên Thiền Sư—Zen Master An Thiên—A Vietnamese famous Zen master in the early nineteenth century. He was the author of "A Thorough Study on the Three Religions" composed in the middle of the

nineteenth century. Probably printed in 1845. He spent most of his life at Đại Giác Temple in Bồ Sơn, Bắc Ninh to expand Buddhism—Thiền sư nổi tiếng của Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ 19. Ngài là tác giả bộ “Tam Giáo Thông Khảo” được biên soạn vào giữa thế kỷ thứ 19, có lẽ được in vào khoảng năm 1845. Hầu hết cuộc đời hoằng pháp của ngài, ngài trụ tại chùa Đại Giác ở Đồ Sơn, Bắc Ninh—See Thorough Study in the Three Religions.

**Anchoress** (n): Nữ ẩn sĩ.

**Anchoret** (n): Anchorite—Ẩn sĩ.

**Anchoretic** (a): Anchoritic—Ẩn tu.

**Anchorite** (n): Người ở ẩn—Người sống xa nhân thế.

**Ancients** (n): Cổ nhân.

**Ancient Buddhas**: Cổ Phật—There are seven ancient Buddhas—Có bảy vị cổ Phật—See Seven ancient Buddhas.

**Ancient examples**: Niêm Cổ—Niêm Đề—To refer to ancient principles—Nêu lên những nguyên tắc thời xưa.

**Ancient masters**: Cổ Đức—See Ancient sages.

**Ancient masters' saying**: Trí của bậc cổ đức—In Zen, there is a kind of question in which an ancient master's saying is referred to. A monk said to Yun-Mên: “What would one do when no boundaries are seen, however wide the eyes are open?” Said Yun-Mên: “Look!”—Trong Thiền, có loại câu hỏi đặc ra lời nói của một bậc lão túc. Một nhà sư hỏi Vân Môn: “Trùng mắt lên mà cũng không thấy bờ mé thì làm sao?” Vân Môn bảo: “Xem kìa?”—See Eighteen kinds of question.

**Ancient merits**: Cổ Đức—Công đức của người xưa.

**Ancient sages**: Ancient scholars—Master of the past—Tiền triết—Cổ Đức—Meritorious person of the past—Bậc Thánh, bậc học giả, bậc thầy, hay bậc có nhiều công đức vào thời xưa.

**Ancient scholars**: Cổ Đức—See Ancient sages.

**Ancient seven Buddhas**: Buddha Sakyamuni and the other six Buddhas who preceded him—Phật Thích Ca Mâu Ni và sáu vị Phật trước Ngài—For more information, please see Seven ancient Buddhas.

**Ancient times**: Đời xưa—Thời cổ đại.

**And so on**: Vân vân.

**Andaja** (skt): Oviparous birth—Noãn Sanh—Egg-born, or birth from eggs. Oviparous, as is the case with chicken, goose, birds, etc.—Loài sanh từ trứng, như loài chim; loài này ở trong trứng tạo thành hình thể, đúng ngày thì trứng vỡ ra, như loài gà vịt, chim, ngỗng, vân vân

**Andhra** (skt): Án Đạt La—A kingdom in Southern India, between the Krishna and Godavari rivers, whose capital was Vengi; the country south-east of this was known as Maha-Andhra—Một vương quốc nằm về phía nam Ấn Độ, giữa hai con sông Krishna và Godavari, kinh đô của nó là Vengi; nước nằm về phía đông nam của Án Đạt La được biết đến với cái tên Đại Án Đạt La.

**Andira**: An Để (Lễ) La Đại Tướng—See Twelve spirits connected with the Master of Healing.

**Anecdote** (n): Giai thoại.

**Anenjabisankharo** (p): Imperturbable karmic formation—Bất động hành—See Three dharmas (XXX).

**Anenjata** (skt): Immovability—Bất động—See Nine kinds of non-action.

**Anga** (skt):

**Anga** (skt):

- 1) A limb of the body: Chi (tay chân).
- 2) The division of the teaching of the Buddha into twelve angas or limbs: Sự phân chia giáo pháp của Đức Phật ra làm 12 phần—See Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon).
- 3) Name of one of the 16 great countries in ancient India: Tên của một trong 16 nước thời cổ Ấn Độ.

**Angaraka** (skt): A Già La Già—The planet Mars; a star of ill omen; a representation in the Garbhadhatu—Hỏa tinh—See Seven brilliant ones, and Nine luminaries.

**Angels in heaven**: Deva (skt)—Thiên—See Devas.

**Anger** (n): Krodha or Dosa or Dvesa Pratigha (skt)—Aversion—Hate—Ill-will—Repugnance—Resentment—Phẫn (sân nhuế hay sân hận)—Sân

hận—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

(I) An overview of “Anger”—Tổng quan về “Sân hận”: One of the three poisons in Buddhism (greed, anger and ignorance)—Anger is an emotional response to something that is inappropriate or unjust. If one does not obtain what one is greedy can lead to anger. Anger is an emotion involved in self-protection. However, according to Buddhist doctrines, anger manifests itself in a very crude manner, destroying the practitioner in a most effective way. Thus, according to the Buddha’s teachings in the Dharmapada Sutra, to subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind by meditating on loving kindness, pity and compassion. According to Buddhism, the basis of anger is usually fear for when we get angry we feel we are not afraid any more, however, this is only a blind power. The energy of anger, if it’s not so destructive, it may not be of any constructive. In fact, extreme anger could eventually lead us even to taking our own life. Thus the Buddha taught: “When you are angry at someone, let step back and try to think about some of the positive qualities of that person. To be able to do this, your anger would be reduced by its own.”—Sân hận là sự đáp lại cảm xúc đối với việc gì không thích đáng hay không công bằng. Nếu không đạt được cái mình ham muốn cũng có thể đưa đến sân hận. Sân hận liên hệ tới việc tự bảo vệ mình. Tuy nhiên, theo giáo thuyết nhà Phật thì sân hận tự biểu lộ trong nó một tư cách thô lỗ, phá mất hành giả một cách hữu hiệu nhất. Chính vì thế mà trong kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy để chế ngự sân hận, chúng ta phải phát triển lòng từ bi bằng cách thiền quán vào lòng từ bi. Theo Phật giáo, căn bản của sự sân giận thường thường là do sự sợ hãi mà ra. Vì khi chúng ta nổi giận lên thường chúng ta không còn sợ hãi điều gì nữa, tuy nhiên, đây chỉ là một loại năng lượng mù quáng. Năng lượng của sự giận dữ có tính cách tàn phá và không xây dựng được chuyện gì hết. Thật vậy, giận dữ thái quá có thể dẫn đến việc tự mình kết liễu đời mình.

Vì vậy Đức Phật dạy: “Khi mình giận ai, hãy lui lại và ráng mà nghĩ đến một vài điều tốt của người ấy. Làm được như vậy, cơn giận tự nó sẽ nguôi đi.”

(II) Characteristics of “Anger”—Đặc điểm của Sân hận: It is a fire that burns in all human beings, causing a feeling of displeasure or hostility toward others. Angry people speak and act coarsely or pitiless, creating all kinds of sufferings. Of the three great poisons of Greed, Hatred and Ignorance, each has its own unique evil characteristic. However, of these poisons, hatred is unimaginably destructive and is the most powerful enemy of one’s cultivated path and wholesome conducts. The reason is that once hatred arises from within the mind, thousands of karmic obstructions will follow to appear immediately, impeding the practitioner from making progress on the cultivated path and learning of the philosophy of Buddhism. Therefore, the ancient virtuous beings taught: “One vindictive thought just barely surfaced, ten thousands doors of obstructions are all open.” Supposing while you were practicing meditation, and your mind suddenly drifted to a person who has often insulted and mistreated you with bitter words. Because of these thoughts, you begin to feel sad, angry, and unable to maintain peace of mind; thus, even though your body is sitting there quietly, your mind is filled with afflictions and hatred. Some may go so far as leaving their seat, stopping meditation, abandoning whatever they are doing, and getting completely caught up in their afflictions. Furthermore, there are those who get so angry and so depressed to the point where they can’t eat and sleep; for their satisfaction, sometimes they wish their wicked friend to die right before their eyes. Through these, we know that hatred is capable of trampling the heart and mind, destroying people’s cultivated path, and preventing everyone from practicing wholesome deeds. Thus the Buddha taught the way to tame hatred in the Lotus Sutra as follows: “Use great compassion as a home, use peace and

tolerance as the armor, use all the Dharma of Emptiness as the sitting throne.” We should think that when we have hatred and afflictions, the first thing that we should be aware of is we are bringing miseries on ourselves. The fire of hatred and afflictions internally burns at our soul, and externally influences our bodies, standing and sitting restlessly, crying, moaning, screaming, etc. In this way, not only are we unable to change and tame the enemy, but also unable to gain any peace and happiness for ourselves—Sự sân hận đốt cháy trong lòng chúng sanh, gây nên biết bao cảnh trái ý và thù nghịch cho người khác. Người sân hận nói năng thô bỉ không có chút từ bi, tạo nên không biết bao nhiêu là khổ não. Trong Tam Độc, mỗi thứ có một ác tính độc đáo khác nhau; tuy nhiên, sân hận có một tướng trạng vô cùng thô bạo, nó là kẻ thù phá hoại đường tu cũng như công hạnh của người tu Phật mạnh mẽ nhất. Lý do là khi một niệm sân hận đã sanh khởi trong tâm thì liền theo đó có muôn ngàn thứ chướng ngại khác lập tức hiện ra, ngăn trở con đường tu đạo, công hạnh cũng như sự tiến tu của người học đạo. Chính vì thế mà cổ đức có dạy rằng: “Nhứt niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai.” (có nghĩa là khi một niệm oán thù vừa chớm khởi, thì có ngàn muôn cửa chướng khai mở). Thí dụ như đang lúc ngồi thiền, bỗng chợt nhớ đến người kia bạc ác, xấu xa, gây cho ta nhiều điều cay đắng xưa nay. Do nghĩ nhớ như thế nên tâm ta chẳng những không yên, mà còn sanh ra các sự buồn giận, bức rức. Thân tuy ngồi yên đó mà lòng đầy đầy phiền não sân hận. Thậm chí có người không thể tiếp tục tọa thiền được nữa, cũng như không thể tiếp tục làm những gì họ đang làm vì tâm họ bị tràn ngập bởi phiền não. Lại có người bực tức đến quên ăn bỏ ngủ, nhiều khi muốn làm gì cho kẻ kia phải chết liền tức khắc mới hả dạ. Qua đó mới biết cái tâm sân hận nó luôn dày xéo tâm can và phá hoại con đường tu tập của người tu như thế nào. Chính vì thấy như thế mà Đức Phật đã dạy cách đối trị sân hận trong Kinh Pháp Hoa như sau: “Lấy đại từ bi làm nhà, lấy nhẫn nhục làm áo giáp, lấy tất

cả pháp không làm tòa ngồi.” Chúng ta phải nên nghĩ rằng khi ta khởi tâm giận hờn phiền não là trước tiên tự ta làm khổ ta. Chính ngọn lửa sân hận ấy bên trong thì thiêu đốt nội tâm, còn bên ngoài thì nó khiến thân ta ngồi đứng chẳng yên, than dài, thở vắn. Như thế ấy, chẳng những chúng ta không cải hóa được kẻ thù, mà còn không đem lại chút nào an vui lợi lạc cho chính mình.

(III) How to balance “Anger”?—Làm thế nào để quân bình sự “Sân hận”? When angry states of mind arise strongly, balance them by developing feelings of loving-kindness. If someone does something bad or gets angry, do not get angry ourselves. If we do, we are being more ignorant than they. Be wise. Keep compassion in mind, for that person is suffering. Fill our mind with loving-kindness as if he was a dear brother. Concentrate on the feeling of loving-kindness as a meditation subject. Spread it to all beings in the world. Only through loving-kindness is hatred overcome—Khi sân hận nổi lên phải niệm tâm từ. Khi tâm nóng giận nổi lên chúng ta phải quân bình chúng bằng cách khai triển tâm từ. Nếu có ai làm điều xấu đối với chúng ta hay giận chúng ta, chúng ta cũng đừng nóng giận. Nếu sân hận nổi lên, chúng ta càng mê muội và tối tăm hơn người đó nữa. Hãy sáng suốt giữ tâm từ ái và thương người đó vì họ đang đau khổ. Hãy làm cho tâm tràn đầy tình thương, xem người đang giận đối mình như anh, chị, em thân yêu của mình. Lúc bấy giờ chúng ta hãy chú tâm vào cảm giác từ ái, và lấy sự từ ái làm đề mục thiền định. Trái lòng từ đến tất cả chúng sanh trên thế gian này. Chỉ có lòng từ ái mới thắng được sự sân hận mà thôi.

(IV) The Buddha’s teaching on “Anger”—Lời Phật dạy về “Sân hận”:

- 1) One should give up anger; one should abandon pride. One should overcome all fetters. No suffering befall him who calls nothing his own: Xa bỏ lòng giận dữ, trừ diệt tánh kiêu căng, giải thoát mọi ràng buộc, không chấp trước danh sắc; người không có một vật chi ấy, sự khổ chẳng còn theo dõi được. (Dhammapada 221).

- 2) He who controls his anger which arises as a rolling chariot. He is a true charioteer. Other people are only holding the rein: Người nào ngăn được cơn giận dữ nổi lên như dừng được chiếc xe đang chạy mạnh, mới là kẻ chế ngự giỏi, ngoài ra chỉ là kẻ cầm cương hờ mà thôi. (Dhammapada 222).
- 3) Conquer anger by love; conquer evil by good; conquer stingy by giving; conquer the liar by truth: Lấy từ bi thắng nóng giận, lấy hiền lành thắng hung dữ, lấy bố thí thắng xan tham, lấy chơn thật thắng ngoa ngụy. (Dhammapada 223).
- 4) One should speak the truth. One should not be angry. One should give when asked to. These are three good deeds that help carry men the realm of heaven: Nói chơn thật, không giận hờn, đích thân bố thí cho người đến xin. Đó là ba việc lành đưa người đến cõi chư Thiên. (Dhammapada 224).
- 5) One should guard against the bodily anger, or physical action, and should control the body. One should give up evil conduct of the body. One should be of good bodily conduct: Giữ gìn thân đừng nóng giận, điều phục thân hành động, xa lìa thân làm ác, dùng thân tu hạnh lành. (Dhammapada 231).
- 6) One should guard against the anger of the tongue; one should control the tongue. One should give up evil conduct in speech. One should be of good conduct in speech: Giữ gìn lời nói đừng nóng giận, điều phục lời nói chánh chơn, xa lìa lời nói thô ác, dùng lời nói tu hành. (Dhammapada 232).
- 7) One should guard against the anger of the mind; one should control the mind. One should give up evil conduct of the mind. One should practice virtue with the mind: Giữ gìn ý đừng nóng giận, điều phục ý tinh thuần, xa lìa ý hung ác, dùng ý để tu chân. (Dhammapada 233).

\*\* See Six sins that smother the six paramitas or the pure mind, Seven messengers, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Anger is a bar to remembrance:** Niệm Chướng—This is one of the five hindrances which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra—

Sân hận hay giận dữ là một chướng ngại cho chánh niệm. Đây là một trong năm chướng ngại mà Đức Phật đã nói tới trong Kinh Pháp Hoa—See Five hindrances (I).

**Anger and foolishness:** Giận dữ và cuồng dại.

**Anger caused by ignorance:** Giận dữ sanh ra bởi si mê.

**Angry and ill-will:** Phẫn nộ và uất hận—See Six roots of contention.

**Anger penetrating the bones to the marrow:** Giận vào xương tủy (Oán nhập cốt tủy)—Very angry.

**Angkor Wat:** A major temple complex in central Cambodia built during the reign of King Suryavarman II (1113-1150). Originally dedicated to the Hindu god Visnu, but after that it became a Buddhist establishment following the conversion of the succeeding Khmer kings to Buddhism, Angkor Wat served as a Buddhist holy place. After the destruction of the Angkor by the Thais in the fifteenth century, Khmer capital moved to Phnom Penh. It was not rediscovered until the nineteenth century—Một dãy những tự viện ở trung bộ Cam Bốt được xây vào thời vua Suryavarman đệ nhị. Ban đầu được xây để thờ phượng thần Visnu của Ấn Độ giáo, nhưng sau đó trở thành cơ sở Phật giáo. Sau khi các vua Khmer cải đạo và trở về quy y Phật, ngôi đền được dùng để thờ cúng theo Phật giáo. Sau khi Angkor Wat bị người Thái tàn phá vào thế kỷ thứ 15 (1431), kinh đô Khmer đã dời về Nam Vang và ngôi đền chỉ được tìm thấy lại vào thế kỷ thứ 19.

**Ango (jap):** Rains retreat—An cư kiết hạ—A Japanese Buddhist term for “Dwelling in peace.” This is a three-month period of intensive spiritual training in a temple or a Zen monastery during the rainy season in summer—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Sống trong an lạc.” Đây là thời kỳ ba tháng tu tập tâm linh cao độ trong một tự viện hay Thiền viện vào thời kỳ mưa gió vào mùa hè—See Summer retreat.

**Angry (a):** Cáu kỉnh.

**Angry demons:** Asura-gati (skt)—The state of angry demons—Asuras’ realm where those who are wicked, hot-tempered, violent or are initiated into paganism (the path of asuras is filled with quarrelling and acrimonious competition)—A-Tu-

La, tiếng Phạn gọi là Asura, nghĩa là tánh tình xấu xa, cũng có nghĩa là phước báo không bằng chúng sanh ở hai cõi người và trời. Đây là cảnh giới của những chúng sanh xấu ác, hay giận dữ, tánh tình nóng nảy, thích bạo động hay gây gỗ, và si mê theo tà giáo (chúng sanh trong cảnh giới này cũng có phước báo, nhưng lại bị tham vọng, dối trá, kiêu mạn, là quả của những tiền nghiệp lẩn lớt, nên tâm thường hay chứa đầy tức giận và chấp trước).

**Angry despair is to be abandoned:** Phần nào cần phải từ bỏ—See Eight things that lead to the cutting off of affairs.

**Angry and displeased with one's fellows:** Tức giận đối với các vị đồng phạm hạnh—See Five mental blockages.

**Anguish:** Nỗi đau đớn hay đau khổ—In Buddhism, anguish means painful resistance to the reality of mortality—Trong Phật giáo, đây là nỗi đau khổ về bộ mặt thật của sanh tử tử sanh.

**Angulimala** (skt): Chỉ Man (Vô Não)—The killer who was converted by the Buddha—Một kẻ sát nhân được Đức Phật chuyển hóa—Ương Quật Ma La—A Brahmin follower who erroneously practiced by killing people and wore chaplet of finger-bones (the Sivaitic sect that wore such chaplets), and made assassination a religious act. After he killed 99 people, the hundredth person he met was his mother. While chasing to kill his mother, the Buddha appeared, he turned to chase the Buddha; however, after some conversations with the Buddha, he was converted by the Buddha. He repented his evil ways and joined the Order. He was a greatest killer when the Buddha was alive. However, the Buddha with his Buddha eye, foresaw that this killer had the potential to attain Arhathood enlightenment because of his good karma from previous lives. According to Buddhist sutras, one day when the Buddha was in the neighborhood to beg for food, he appeared in front of Angulimala's house, the killer was attempting to kill his mother, but he saw the Buddha and decided to chase after the Buddha instead. He kept chasing the Buddha but in no way he could catch up with the Buddha. He then yelled at the Buddha: "Gotama, stop! Stop! Stop! He Kept asking the Buddha to stop. The Buddha responded: "Angu! I have stop for so long and

have been waiting for you; however, the problem is you; you don't want to stop." So surprised at the Buddha's response, Angulimala asked the Buddha: "Recluse Gautama, while you are walking, you say 'I stand still.' And to me who stand still, you say that I am not standing still. Therefore, recluse Gautama, let me ask you, 'How is that you are standing still, but I am not standing still?'" The Buddha replied: "Angulimala, I am standing still, having given up the stick and the sword for all beings. But you are merciless to all beings, therefore, I am standing still, and you are not standing still." The Buddha then continued to explain to him the real meaning of "stop." He understood and told the Buddha: "Long have I revered you, the great sage. Now having heard your own words, I will soon renounce evil." Then Angulimala hurled his sword and weapon down a cliff, into a pit. He then was converted to practice Buddhism and eventually attained enlightenment.



(Angulimala Stupa in Sravasti—Tháp Chàng Vô Não tại xứ Xá Vệ)

Một môn đồ Bà La Môn, người đã tu tập sai lầm bằng cách giết người và đeo chuỗi được xâu lại bằng những ngón tay của những người chết, và coi chuyện sát hại người là một hành động tín ngưỡng linh thiêng. Sau khi ông giết 99 người, người thứ 100 mà ông gặp là mẹ ông. Trong khi đang đuổi giết mẹ, thì Đức Phật xuất hiện, ông bèn buông tha mẹ mà đuổi theo Phật. Tuy nhiên, sau vài câu trao đổi với Phật, ông được Phật cảm hóa. Hối hận vì những tội lỗi của mình, ông bèn xin gia nhập Tăng đoàn. Với thiên nhãn thông, Phật nhìn thấy cò thể hóa độ được ông trở thành



A La hán vì những thiện nghiệp trong những đời trước của ông. Theo kinh điển Phật thì một ngày nọ trong khi đang khát thực trong vùng, Phật xuất hiện trước nhà của Ương Quật Ma La, trong khi ông này đang đuổi giết mẹ, khi thấy Phật Ương Quật bèn đuổi theo để giết Phật. Cứ chạy theo Phật mà không bắt kịp, Ương Quật bèn la to lên kêu Phật dừng lại, dừng lại ! Phật bèn đáp lại rằng: “Này Ương Quật ! Ta đã dừng lại từ lâu và đang đợi nhà ngươi đây! Tuy nhiên, vấn đề là ngươi không chịu dừng lại.” Ương Quật Ma La lấy làm lạ trước câu trả lời này, bèn hỏi Đức Thế Tôn: “Trong khi ông đang đi, này ông Cồ Đàm, sao ông lại bảo ‘Ta đã dừng lại’ và đối với tôi, tôi đã dừng rồi, thì ông lại nói là chưa dừng? Này ông Cồ Đàm, tôi xin hỏi ông về vấn đề ‘Thế nào là ông đang dừng bước, nhưng tôi lại không dừng?’” Đức Phật trả lời: “Này Ương Quật Ma La, Ta đang dừng bước, sau khi từ bỏ đao trượng đối với tất cả chúng sanh hữu tình. Chỉ có người là tàn ác với muôn loài, vì thế mà Ta nói Ta đang dừng bước và người vẫn chưa dừng.” Nghe xong Ương Quật Ma La hiểu ý bài pháp nên bảo Đức Thế Tôn: “Từ lâu tôi đã tôn kính ngài, một bậc sa môn, một bậc đại Thánh. Nay lại nghe được chính lời dạy của ngài, tôi sẽ từ bỏ ác nghiệp.” Nói xong, đoạn Ương Quật Ma La quăng đao kiếm và vũ khí xuống bờ vực sâu. Sau đó Phật giải thích cho Ương Quật thế nào là “Dừng lại.” Cuối cùng Ương Quật hiểu và cải đạo thành Phật tử và cuối cùng sau khi dụng công tu tập ông đã đắc quả A La Hán.

**Angulimala-Sutra** (skt): Chỉ Man Kinh—Sutra of the story of Angulimala—Kinh kể về chuyện của chàng Vô Nã—See Angulimala.

**Anguli-parvan** (skt): Chỉ Tiết.

- 1) A measure, the 24<sup>th</sup> part of a forearm: Đơn vị đo lường tương đương với 1/24 cánh tay: Hasta (skt).
- 2) Finger-joint: Lóng tay.

**Anguttara Nikaya** (p): Tăng Nhất A Hàm (Tăng Chi Bộ Kinh)—A Sanskrit term for “Increased-by-One-Discourses.” The fourth collection in the “Basket of Discourses” (Suttapitaka) of the Pail Canon. It contains sermons attributed to the Buddha, and sometimes his main disciples, that are arranged according to the number of items contained in the texts. These are

numbered from one to eleven—Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Những bài giảng về Tăng Nhất.” Giở kinh tạng thứ tư trong kinh tạng Pali. Tăng Nhất A Hàm bao gồm những bài thuyết giảng của Đức Phật, và thỉnh thoảng của các đại đệ tử của Ngài, được sắp xếp thứ tự theo con số của từng đề mục trong kinh. Những bài giảng này được xếp từ số một đến số mười một.

**Angya** (jap): A Japanese Buddhist term for “Wandering on foot.” This is the pilgrimage of a young Zen novice who has completed the first phrase of his training in a provincial temple to a Zen monastery, where he hopes to be accepted and receive training under a Zen master. In Japan, this is usually a pilgrimage to a distant monastery, often through trackless terrain and with peril. It was regarded as an opportunity for the novice to put his physical strength of character to the test, to develop presence of mind by overcoming unforeseen dangers, and, by meeting many different kinds of people in joyful as well as adverse circumstances, to ripen inwardly. In the prescribed equipage of a novice is a round straw hat with a very low brim. This directs the gaze of the pilgrim onto the path before him; it also prevents him from looking around, which would not be conducive to the mental concentration he is supposed to maintain during the entire pilgrimage. A black cloak, white woolen socks, and a straw sandals are also part of his outfit. On his chest, the monk carries a bundle with his summer and winter robes, his eating and begging bowls, a razor for shaving his head, and some sutra texts. On his back, he carries a rolled-up straw raincloak. When the monk has come through all the difficulties of the pilgrimage and arrived at the monastery, he is often refused in order to test the earnestness of his desire for spiritual training. If, after days of persistence outside the monastery, not rarely in rain and snow, or in the entrance hall of the monastery, he is finally let in, then he must provide a further proof of his seriousness through a week of sitting in a solitary cell under the most austere conditions before he is finally accepted into the monastic community—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “du hành bằng cách đi bộ” (hành hương bằng chân). Đây là một chuyến hành hương của

một tân thiên sinh, người mới vừa hoàn tất giai đoạn tập luyện sơ khởi ở một ngôi chùa trong tỉnh, đi đến một Thiền viện với hy vọng được thu nhận theo học với vị Thiền sư tại đó. Tại Nhật Bản, đây thường là một chuyến đi bộ qua các vùng xa xôi hẻo lánh không có đường đi và nguy hiểm. Đây được coi như là cơ hội thử thách vị tân thiên sinh này về khả năng chịu đựng trước những thử thách không lường trước được, cũng như để trưởng thành nội tâm khi gặp gỡ với nhiều người trong thuận cũng như nghịch cảnh. Khi bắt đầu cuộc hành hương, vị tân thiên sinh phải đội nón rơm có vành tròn để hạn chế tầm nhìn của mắt đối với con đường trước mặt và tránh việc nhìn ngó hai bên, có hại cho việc tập trung mà người tu phải giữ đúng trong suốt chuyến hành hương của mình. Một áo choàng đen, một quần vải trắng và một đôi giày rơm là trang phục của người du hành. Trước ngực, vị tân thiên sinh mang một chiếc túi đựng áo quần vào mùa đông và mùa hè, chiếc bát để ăn và chiếc bát để khát thực, một chiếc dao cạo để cạo tóc và vài bản kinh. Trên lưng vị ấy mang một tấm áo mưa bằng rơm. Khi đã vượt qua mọi chướng ngại trên đường hành hương và tới được Thiền viện mình chọn, thường thì vị ấy bị từ chối để thử thách lòng khao khát tu tập tâm linh của mình lên tới mức nào. Nếu sau vài ngày chờ đợi bên ngoài hay tại cổng tu viện, không hiếm khi phải chờ đợi dưới mưa hay tuyết, rồi sau đó người ta cho anh ta vào hành lang của Thiền đường, tại đây vị tân thiên sinh này phải cho thấy một bằng chứng nữa về sự kiên định của mình bằng cách tọa thiền cả một tuần lễ trong một phòng cách biệt dưới những điều kiện khắc nghiệt trước khi được chính thức nhận vào cộng đồng của Thiền viện tại đó.

**An-Hui:** An Huệ—One of the ten famous Southern Indian exponents on Buddhist doctrine, specially of the Vijnaptimatratasiddhi sastra, in the fifth century—Một trong mười luận sư nổi tiếng người Ấn vào thế kỷ thứ năm (đặc biệt về Duy Thức Học).

**Anicca (p):** Vô thường—See Impermanence.

**Anicca lakkhana (p):** Đặc tính hay tướng vô thường. Hiện tượng sinh diệt của các pháp.

**Anicca-nupassana-nana (p):** Tuệ giác thấy được sự vô thường. Trực giác được sự diệt tận nhanh chóng của các pháp.

**Anicchantika (skt):** A Xiển Đế Ca—Without desire, i.e. undesirous of nirvana—Vô dục, chỉ sự không tham mong niết bàn.

**Anidas-sana-appatigham-rupam (p):** Invisible and unresisting matter—Vô kiến vô đối sắc—See Three dharmas (XXIX).

**Anidassana-sappatigham rupam (p):** Invisible and resisting matter—Vô kiến hữu đối sắc—See Three dharmas (XXIX).

**Anila:** Át Nễ (Lễ) La Đại Tướng—See Twelve spirits connected with the Master of Healing.

**Anilambha (skt):** Vô Duyên Tam Muội—Diệt Tận Định—Unpropped samadhi in which all mental functions cease to connect with environment and cease to function—Thiền định diệt hết tất cả tâm thức mà xa lìa sở duyên.

**Anima and animus:** Hồn Phách—Animus and anima, the spiritual nature or mind, and the animal soul; the two are defined as mind and body or mental and physical, the invisible soul inhabiting in the visible body, the former being celestial, the latter terrestrial—Tên gọi khác của tâm thân. Hồn là tâm thức, có diệu dụng nhưng không có hình hài, phách là hình thể và là chỗ cho tâm thức nương vào.

**Animals:** Tirascina (skt)—Tiryagyonis (skt)—Súc vật—Súc sanh—Beasts—One of the three evil ways, and also one of the four fields for cultivating happiness (blessing)—Súc sanh, một trong ba ác đạo, cũng là một trong bốn mảnh ruộng phước điền—See Three evil ways, Four fields for cultivating happiness, and Seven states of sentient beings.

**Animal abuse:** Hành hạ thú vật—A Bhiksu or Bhiksuni who commits animal abuse, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào hành hạ thú vật là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

**Animal food:** Thực phẩm bằng thịt thú vật.

**Animal food is filthy, not at all clean as a nourishing agency for the Bodhisattva:** Thịt của thú vật dơ bẩn, chẳng sạch sẽ chút nào để làm nguồn dinh dưỡng cho một vị Bồ Tát—See Eight reasons for not eating animal food.

**Animal-gati:** Huyết Đồ—One of the three gati, another name for the gati or destiny of rebirth as

an animal—Một trong tam đồ, tên khác của súc sanh đạo.

**Animal ghost:** Mei Ghost—My quỷ—See Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts.

**Animal kingdom:** Súc sanh giới (vương quốc của loài súc sanh).

**Animal path:** Bànng Sanh Thú—The animal path, that of rebirth as an animal, one of the six gati—Một trong lục thú, con đường của súc sanh—See Six paths.

**Animals previously killed:** Con thú đã bị giết từ trước—Món thịt đã làm từ trước khi có sự hiện diện của mình tại đó—See Nine kinds of clean flesh.

**Animal realm:** Tirracchana (p)—Thú Đạo—See Tirracchana.

**Animal womb:** Tirascina-yoni (skt)—Cảnh giới súc sanh.

**Animal world:** Tirascina-yoni (skt)—Cảnh giới súc sinh.

**Animalism** (n): Thuyết nhân loại động vật (cho rằng con người cũng chỉ là một loại động vật thuần túy, không có phần tâm thức hay tâm linh).

**Animalist** (n): Người tin theo thuyết động vật nhân loại (tin rằng con người cũng như con thú, không sai khác ở nhục dục và dục cảm).

**Animality:** Tiryag-yoni-gati (skt)—Animality—The state of animals—Animals' realm reserved for those souls who are dull-witted, depraved, or have committed fornication. The path of animals, such as buffaloes, cattle, donkeys and horses, is subject to heavy toil. Other domestic animals, such as goats, pigs, chicken and ducks, are subject to be killed to make food for human beings. Still other animals suffer from stupidity, living in filth, and killing one another for food—Súc Sanh Đạo Tiếng Phạn là Tiryag-yoni, nghĩa là loài chúng sanh sanh ra để bị người đời hành hạ và ăn thịt. Đây là cảnh giới súc sanh, nơi tái sanh của những kẻ si mê, sa đọa, tửu sắc, bài bạc, đối trá và tà dâm (trên từ rồng, thú, cầm, súc; dưới đến thủy tộc và loài côn trùng, không bao giờ đi thẳng được như con người hay chư Thiên. Loài này thường giết hại và ăn thịt lẫn nhau, đồng loại thì ý mạnh hiếp yếu. Ngoài ra, chúng còn bị con người sai sử chuyên chở và đánh đập). Cõi bànng

sanh như loài trâu, bò, lừa, ngựa bị sự khổ chớ kéo nặng nề. Loài dê, heo, vịt, gà, thì bị sự khổ về banh da xẻ thịt làm thức ăn cho loài người. Các loài khác thì chịu sự khổ về ngu tối, như nhớp, giết hại và ăn uống lẫn nhau.

**Animan** (skt): Năng tiểu—To shrink self or others (to make self or others smaller), or the world and all things to an atom—Có khả năng làm cho nhỏ lại được—See Eight supernatural powers of transformation.

**Animation:** Jivitindriya (skt)—Breath of life—Liveliness—Vitality—Sinh khí.

**Animeshalochana Stupa:** The Animeshalochana stupa is located within the courtyard of the Maha Bodhi Temple in Bodhgaya. This is a small stupa erected at the site where the Buddha stood during the third week, out of gratitude, stood gazing at the Bodhi Tree for giving him shelter, while he attained Supreme Enlightenment. The stupa was built in bricks, some of which are carved. It is square at the base and, tapering towards the top, the height being 55 feet—Tháp Animeshalochana tọa lạc trong sân Tháp Đại Giác tại Bồ Đề Đạo Tràng. Đây là một ngôi tháp nhỏ được dựng lên tại nơi Đức Phật đã đứng trong suốt tuần lễ thứ ba để cảm niệm ân đức của cây Bồ Đề đã che nắng che mưa cho Ngài trong suốt thời gian Ngài thiền định để đạt đến đại giác. Tháp được xây bằng gạch, một số được chạm khắc. Nền tháp hình vuông, nhọn về hướng đỉnh, với chiều cao khoảng 55 bộ Anh.

**Animism:** Animism means “nature worship” Primitive man, not to mention the sun, feared the moon and stars. They had the same feeling toward the snow-capped mountains soaring above them, the great rivers that sometimes flow quietly and at other times overflow their banks and cause heavy floods that ravage the land, and the boundless immense ocean stretching to the horizon. They revered birds because of their wonderful ability to fly, and stood in awe of powerful beasts like elephants, tigers and lions. Man's fear of natural things changed gradually to the feeling of awe and finally to that worship of such forces and fierce animals as gods—Animism có nghĩa là “sự tôn thờ thiên nhiên.” Người nguyên thủy, ngoài mặt trời ra, họ còn sợ cả mặt trăng và các vì sao. Họ cũng có cảm giác như thế

đối với những đỉnh núi phủ tuyết cao vút, những con sông lớn có khi lơ dờ trôi chảy, nhưng cũng có khi tràn bờ gây nên lũ lụt tàn phá đất đai, và biển cả bao la vô tận chạy dài đến tận chân trời. Họ kính trọng loài chim vì khả năng bay bổng kỳ diệu của chúng, và sợ những con mãnh thú như voi, cọp và sư tử. Nỗi sợ hãi của con người đối với thiên nhiên từ từ thay đổi thành cảm giác kính sợ và cuối cùng thành sự tôn thờ những sức mạnh hay những vật thể và các loài mãnh thú như các thần linh.

**Animitta** (skt): Having no-signs—Không Tướng—Vô Tướng—A Sanskrit term for “Signlessness.” “Signs” include forms, sounds, scents, tastes, and tangible objects, men, women, birth, aging, sickness, death, and so forth. The absence of these is signlessness. So, animitta means formlessness, no-form, devoid of appearance, or absence of characteristics of all dharmas; the mark of absolute truth, which is devoid of distinctions. Animitta is commonly used as an epithet of Nirvana—Từ Bắc Phạn chỉ “Vô Tướng.” Tướng bao gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, đàn ông, đàn bà, sanh, lão, bệnh, tử, vân vân. Sự vắng mặt của những thứ này là vô tướng. Như vậy vô tướng có nghĩa là không có hình thức, không có các vẻ bên ngoài, không có dấu hiệu rõ rệt của chư pháp. Đây là đặc trưng cho Chân Lý tuyệt đối, không hề biết đến một sự phân biệt đối xử nào—See Three emancipations.

**Animittasukha** (skt): Vô Tướng Lạc—Bliss of formlessness. A Bodhisattva will always make himself properly enjoy the bliss of formlessness, and will also make others properly abide in the Mahayana—Sự an lạc của vô tướng, hay cái hạnh phúc của sự không có hình tướng. Một vị Bồ Tát sẽ luôn làm cho mình hưởng đúng cái hạnh phúc vô tướng và cũng làm cho người khác an trú đúng trong Đại Thừa.

**Animitto-samadhi** (p): The concentration on the signlessness—Vô tướng định—See Three dharmas (XLIV) (B).

**Animosity** (n): Sự thù oán.

**Anirodha** (skt): Anishthita (skt & p)—Bất diệt—Eternal—Everlasting—Immortal—Undying (not dying)—No disappearance—Not extinguished—Not destroyed—Not subject to annihilation—

Unextinguished—Bất diệt hay không bị tiêu hủy—In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: “Oh Mahamati! The doctrine of immortality advocated by the Blessed One is not the same as that of other philosophers, not only as regards immortality, but as regards birth and impermanence. Why? According to them, there is a self-substance about which they assert immortality and unchangeability. My position is not that, for it does not fall into the categories of being and non-being. It goes beyond the categories of being and non-being, of birth and disappearance; it is not existence nor is it non-existence. How is it not non-existent? Because it is like unto a diversity of forms appearing in a dream or maya. How is it not existent? Because the self-substance of forms is not to be asserted as existent. We see them as appearances which are not realities, we grasp (grahana) them as before us yet they are not really graspable. For this reason, all existences are to be regarded neither as existent nor as non-existent. If we know that we see before us is no more than the manifestation of our own mind and abide within ourselves where no dualistic discrimination takes place, we see that there is nothing astir in the world. The ignorant assert themselves in their doings, discriminate therein, but the wise do not. Oh Mahamati! This is due to the discrimination of unrealities whereby the ignorant get altogether confused in their judgments. The ignorant are confused in the judgment of birth and no-birth, and of the created and of the uncreated; there is really no appearance, no disappearance of the magical figures, of which we can assert either as born or as passed. Oh Mahamati! By being untruthful it is meant that the self-nature of things is not truthfully discerned as it is in itself. When however an untrue view prevails, there is an attachment to the self-substance of things, failing to see them in their solitary quietude, and as long as this quietude fails to be seen, there will be no disappearance of wrongful discrimination. Therefore, Mahamati, a view based on formlessness of things is superior to that based on form, because form is the cause of birth. When there is formlessness, it puts a stop to the rise of discrimination, and there is a state of immortality,

which is nirvana. Oh Mahamati! One finds Nirvana where one sees the abode of reality in its truthful signification and abandons the discrimination of all that is mind and all that belongs to mind.”—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: “Này Mahamati! Bất diệt mà Thế Tôn nói không giống với học thuyết của các triết gia khác. Tại sao? Vì theo họ, có một cái tự tính mà họ khẳng định là sự bất tử và sự bất khả biến. Lập trường của ta không phải thế, vì sự bất diệt mà Ta nói không rơi vào các phạm trù hữu và phi hữu, nó vượt khỏi các phạm trù hữu và phi hữu của sinh và diệt; nó không phải hiện hữu cũng không phải phi hiện hữu. Nó không hiện hữu thế nào? Vì tự tính của các hình tướng không thể được khẳng định là hiện hữu. Chúng ta nhìn thấy chúng như là các hình tướng vốn không phải là những thức tính, chúng ta chấp chúng mà cho là chúng đang ở trước chúng ta, tuy thế chúng thực sự không thể bị chấp. Vì lý do này nên mọi hiện hữu cần phải được xem là không hiện hữu cũng không phi hiện hữu. Nếu chúng ta biết rằng những gì chúng ta nhìn thấy ở trước chỉ là sự biểu hiện của chính cái tâm của chúng ta và nếu chúng ta trú ở bên trong chúng ta, trong đó không có sự phân biệt có tính cách nhị biên xảy ra, thì chúng ta thấy rằng không có gì loạn động trên thế giới. Phàm phu tin chắc vào những hành động của họ và phân biệt trong đó chứ người trí thì không như thế. Này Mahamati! Chính nơi phân biệt những cái không thực mà theo đó phàm phu bị lẫn lộn hoàn toàn trong những phán đoán của họ. Họ lầm lẫn trong sự phán đoán về sinh và bất sinh, về cái được tạo ra và cái không được tạo ra; thực ra không có sự xuất hiện, cũng không có sự biến mất của những hình tượng, do ảo thuật mà chúng ta khẳng định là được sinh ra hay biến diệt. Này Mahamati! Sự không đúng thực có nghĩa rằng tính của các sự vật không được nhìn ra một cách đúng thực như nó trong tự nó. Tuy nhiên, một khi ta có kiến giải không đúng thì ta sẽ có sự chấp vào tự tính của các sự vật mà không nhìn thấy chúng nó trong sự tịch tịnh của chúng; và hề chừng nào không nhìn thấy sự tịch tịnh này, thì sự phân biệt sai lầm sẽ không bị mất đi. Do đó Mahamati! Một kiến giải được đặt trên căn bản phi sắc tướng thì cao hơn kiến giải đặt trên căn bản sắc tướng, vì sắc tướng là nguyên nhân của

sự sinh. Khi có sự phi sắc tướng thì sự sinh khởi của phân biệt bị chấm dứt, và có một trạng thái bất tử tức Niết Bàn. Này Mahamati! Người ta tìm thấy Niết Bàn tại chỗ ở của thực tính trong ý nghĩa chân thực của nó và từ bỏ sự phân biệt tất cả những gì là tâm và tất cả những gì thuộc về tâm.”

**Anirodhanutpada** (skt): Bất Diệt Bất Sinh—Vượt khỏi sự sinh và sự diệt—Neither dying or being reborn—Immortal—No disappearance nor appearance.

**Aniruddha** (skt): Anuruddha (skt)—A Na Luật—A Nậu Lô Đà—One of the ten great disciples of the Buddha. He is known for his possession of the divine eye. He was a cousin of Sakyamuni and was one of the six princes in the Sakyamuni Buddha throne to cultivate the Way. He had the greatest vision (deva insight) among all Buddha’s Arhat disciples. The Buddha predicted Anuruddha to reappear as the Buddha Samantaprabhasa—A Nậu Lô Đà, một trong mười môn đồ lớn của Đức Phật. Ngài nổi tiếng với Thiên Nhân. Là em họ của Phật Thích Ca và là một trong sáu hoàng tử của dòng Thích Ca, đệ nhất thiên nhân trong số những đệ tử A-La-Hán của Phật. Đức Phật thọ ký A Nậu Lô Đà sau này sẽ thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai—See Ten chief disciples of the Buddha.

**Anissuki** (p): Not jealous—Không ganh tỵ.

**Anitya** (skt): Anicca (p)—Ephemeral—Impermanence—Inconstant—Transient—Unusual—Not everlasting—Occasional—Incidental—Irregular—Unstable—Uncertain—Vô thường (không tồn tại mãi mãi)—A Sanskrit term for “Impermanence.” Impermanence is the ever changing nature of all phenomena from arising, dwelling and passing away. Anitya is the state of not being permanent, of lasting or existing only for a short time, of changing continually. Physical changes operating from the state of formation, to that of development, decay and disintegration are exact manifestations of the law of transformation. All things in the universe, from the small grain of sand, the human body, to the big one such as the earth, moon and sun are governed by the aove law, and as such, must come through these four periods. This process of changes characterizes impermanence. Anitya is

one of the three fundamental of everything existing: Impermanence (Anitya), Suffering (Duhkha) and Non-ego (Anatman). Impermanence is the basis of life, without which existence would not be possible. “Impermanence” is one of the “three characteristics” (trilaksana) that Sakyamuni Buddha said distinguish all conditioned (samskṛta) phenomena, the others being selflessness and unsatisfactoriness or suffering. According to this doctrine, all conditioned phenomena, i.e., phenomena that come into being due to causes and conditions, are constantly changing, and so there is no possibility of holding onto anything. This is connected with the other two characteristics, since the transitory nature of phenomena leads to inevitably suffering, because beings are inevitably separated from things that they desire. Also, because phenomena are constantly changing, there is no possibility of a permanent and unchanging “self” or soul (atman). Everything in this world is subject to change and perish; nothing remains constant for even a single kṣatna or short moment. Everything, every phenomenon passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. The Diamond Sutra taught: “Just examine the various conditioned dharma, it is no different than a bubble or dewdrop; observe and realize everything is impermanent, births and deaths are like lightning flashes.” Contemplation on the impermanence of things will help us prevent from being imprisoned by the things of the world. Sincere Buddhists should always be awakened and realize: “Nothing in this world lasts forever.” In the end, everything is a part of the cycle of “Formation, Existence, Decadence, and Emptiness.” If there is birth, naturally, there will be existence for a certain amount of time, then decay will come, and, in the end, return to dirt and sand. Because we are awakened to these conditions of life, we begin realizing the theory of “Impermanence” the Buddha taught in the sutras is accurate. No matter how much glory, wealth, or success was achieved in the past, in the end, these accomplishments are not any different than a beautiful dream. Sincere Buddhists should know how to adapt and make best of their

situations, able cleverly to tolerate and endure various conditions and circumstances of life, then they may be able to transform misfortunes, failures, and sufferings into blessings and happiness. Everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightning streaking across the sky, like a flower’s blossom, like the image of the moon at the bottom of lake, like a short breath, what is really eternal? Even our dear bodies, we are unable to maintain its youth, health, and vitality forever because it must endure inevitable sufferings, deterioration, old age, sickness, and death. Everything in life is impermanent, artificial, dream-like, and transient like a bubble in water. After the sunshine, there is rain; after rain there is cessation; after health there is sickness; after happiness there is sadness; after being together there is being apart; after success there is failure; after rise there is fall. Along the long river some stretch are straight, others curve; sometimes it is quite peaceful, other times turbulent and chaotic. Sincere Buddhists should always remember the impermanence of all things, should always try to cultivate, should always turn your misfortunes and setbacks as well as obstacles into advantageous situations; should always awaken, abandon ignorance to see the light of enlightenment, and become more determined to solidify your mind to make firm progress on your cultivated path—*Vô thường nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định mà luôn thay hình đổi dạng. Đi từ trạng thái hình thành, cao to, thấp nhỏ, tan rã, vân vân, đạo Phật gọi đây là những giai đoạn thay đổi đó là thành trụ hoại không. Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, thân con người, đến lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời đều nằm trong định luật vô thường. Vô thường là nét căn bản trong giáo lý nhà Phật: Sống, thay đổi và chết (thay đổi liên tục trong từng phút giây). Là một trong ba đặc trưng của sự tồn tại: Vô thường, khổ và vô ngã. Vô thường là yếu tố căn bản của đời sống, không có nó sự hiện hữu sẽ không có. Vô thường là một trong ba đặc tính của chư pháp mà Đức Phật đã giảng dạy về*

các pháp hữu vi, hai đặc tính kia là vô ngã và khổ đau hay bất toại. Theo giáo thuyết nhà Phật, tất cả các hiện tượng hữu vi đều vì nhân duyên mà có, chúng luôn thay đổi. Điều này cũng quan hệ với hai đặc tính còn lại, là vì bản chất vô thường của vạn hữu dẫn tới sự khổ đau không tránh khỏi, vì chúng sanh không thể nào tách rời với những vật mà mình ham muốn. Cũng vì các hiện tượng luôn thay đổi nên không thể nào có một cái ngã thường hằng không thay đổi được. Mọi vật trên đời này đều phải thay đổi và hoại diệt; không vật gì thường hằng dù chỉ trong phút giây, hay sát na ngắn ngủi. Mọi vật, mọi hiện tượng đều phải qua giai đoạn sanh, trụ, dị, diệt. Kinh Kim Cang dạy: “Nhứt thiết hữu vi pháp, như mộng, huyễn, bào, ảnh, như lộ diệt như điện, ứng tác như thị quán.” Nghĩa là hãy xem các pháp hữu vi, nào khác chi bóng bọt, điểm sương, quán xem tất cả vô thường, sanh sanh diệt diệt như tuồng chớp chãng.” Quán chiếu được sự vô thường của vạn hữu sẽ giúp chúng ta không bị trói buộc bởi sự vật của thế gian. Phật tử chơn thuần nên luôn thức tỉnh rằng: “Muôn vật ở đời vốn không bền vững.” Chung quy cũng nằm trong bốn lẽ “Thành, Trụ, Hoại, Không” mà thôi. Hễ có sanh ra, tức nhiên là có trụ nơi đời một thời gian nào đó, kể đến bị hư hoại đi vào kết cuộc quy về nơi cát bụi. Do tính ngộ như vậy, chúng ta mới thấy thuyết “vô thường” mà Đức Phật đã từng tuyên dạy trong kinh điển là đúng. Bao nhiêu công danh, phú quý, thành đạt trong quá khứ, rồi rồi những thứ này có khác nào một giấc mơ hoa. Phật tử chơn thuần phải biết quyền biến, tùy duyên, an nhĩn thì rất có thể các nghịch cảnh, khổ não được chuyển biến thành thuận cảnh. Mọi vật trên đời này nếu đã có mang cái tướng hữu vi, ắt có ngày hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử, tuy nói trăm năm, nhưng so với vũ trụ thì có khác nào ánh điện chớp, hay thoáng tựa sương tan, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, như hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Tắm thân yêu quý nhứt này của chúng ta mà chúng ta còn không thể giữ cho trẻ trung, mạnh khỏe mãi được, mà phải bị đến cái thời chịu các mối khổ sanh, già, bệnh, chết. Thế mới biết tất cả sự vật trên đời này đều là vô thường, giả tạm, như mộng, như huyễn, như bọt nước mà thôi. Hết nắng lại mưa, hết mưa trời tạnh, hết mạnh rồi

đau, hết vui rồi buồn, hết hợp rồi tan, hết vinh rồi nhục, hết lên xe rồi xuống ngựa, sông dài lúc phẳng lặng, lúc lên thác xuống ghềnh. Phật tử chơn thuần nên luôn biết lẽ vô thường, phải luôn cố gắng tu tập, phải cố gắng biến các nghịch cảnh rủi ro cũng như các điều trở ngại cho mình và cho người thành những hoàn cảnh thuận lợi; phải luôn thức tỉnh, bỏ mê theo ngộ mà lập tâm thêm vững mạnh trên bước đường tu.

**Anityata** (skt):

- 1) Impermanence—Vô thường—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.
- 2) Unfixed: Bất định—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.
- 3) See Anitya and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Anityata-bhumika** (skt): Indeterminate functions—Bất định địa pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Aniyada** (skt): Bất định tội.

**Aniyata** (skt): Nhị Giới Bất Định—The meaning of the term “Aniyata” is “Indefinite.” Two offences of indefinite are connected with activities of sex. It depends on circumstances and the seriousness of the offence, offenders can be temporarily expelled from the Order—Nghĩa của từ “Aniyata” là bất định. Nhị giới bất định là hai giới phạm liên hệ tới tình dục mà sự vi phạm còn mơ hồ, không rõ ràng. Tuy nhiên, tùy theo trường hợp và tánh chất nghiêm trọng của nó mà người phạm tội này sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn.

- 1) Not to sit down together with a woman in a lonely place which can lead to activities of sex. If the monk confesses, the Order will base on his confession for punishment. If he fails to confess or his confession does not match with the woman lay follower’s confession, the Order will base on what the woman lay follower’s confession to determine his punishment: Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi chỗ vắng vẻ đáng nghi ngờ, có thể đưa đến những hoạt động về tình dục. Nếu vị Tỳ Kheo cứ thật mà xưng tội, thì giáo hội sẽ y như lời khai mà trị. Nếu lời khai của Tỳ Kheo không giống như lời khai của Ưu Bà Di trong cuộc, thì giáo hội sẽ y theo lời của vị Ưu Bà Di mà trị.

- 2) Not to sit down together with a woman in a private, covered place in such a way which may develop into a situation of sexual intercourse. Punishment is same as in (1): Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi kín đáo riêng tư có thể dẫn đến việc hành dâm. Hình phạt cũng giống như điều (1) vừa kể trên.

**Aniyato rasi** (p): Indeterminate—Bất định tự—See Three dharmas (XXIV).

**Anja** (jap):

- 1) A Japanese Buddhist term for “A Zen monk who attends the Zen master”—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Một vị Tăng tu Thiền làm thị giả cho một vị thầy.”
- 2) The pronunciation customary in Zen of a word otherwise pronounced “Gyoja”: this is Japanese term for the Sanskrit term “Acharin,” denoting a Buddhist ascetic or wandering monk—Lối phát âm thường dùng trong nhà Thiền thay cho từ “Gyoja,” có nghĩa là khổ hạnh hay một người tu Phật giáo theo lối du hành.

**Anjali** (skt): Ấn Mẫu—Salutation with joined palms—Hợp Chưởng—To bring the ten fingers or two palms together, the “mother” of all manual signs. Salutation with joined hands, or joining the palms together when saluting. The open hands placed side by side and slightly hollowed (as if by a beggar to receive food; hence when raised to the forehead, a mark of supplication) reverence, salutation—Chấp hay tay chào (hai bàn tay chấp vào nhau). Chấp mười ngón tay hay hai bàn tay vào nhau, đây là “mẹ” của tất cả các dấu ấn. Hai bàn tay để bên nhau trong tư thế khất thực, nâng từ từ lên trán như một dấu hiệu khẩn khoản và tôn kính.

**Anjali-Mudra** (skt): Mẫu Đà La Pháp Ấn—The palms are held together at the level of the chest. This is the customary gesture of greeting in India. In Buddhism, it expresses “Suchness.”—Hai lòng bàn tay ép vào nhau ngang ngực. Cử chỉ này thường dùng để chào hỏi tại Ấn độ. Trong Phật giáo cử chỉ này có nghĩa là “Như thế đó.”—See Mudra.

**Anjin** (jap): Santi (skt)—Upasamayama (skt)—Tranquility of mind—Sự yên tĩnh của tâm—Làm cho tâm yên tĩnh hay đạt được sự yên—To quiet

the heart or mind—To obtain tranquility of mind—A Japanese Buddhist term for “Heart-mind in peace.” Peace of mind is a state of consciousness that according to Buddhism, is possible only through the experience of enlightenment. In Zen the practice of sitting meditation is seen as the shortest path to peace of mind. Peace of mind is also a renowned koan, the example 41 in the Wu-Men-Kuan: “Bodhidharma sat facing the wall. The second patriarch, who had been standing in the snow, cut off his own arm and said, ‘The mind of yours student still finds no peace. I entreat you, master, please give it peace.’ Bodhidharma said, ‘Bring your mind here and I’ll give it peace.’ The second patriarch said, ‘I’ve looked for the mind, but finally it can’t be found.’ Bodhidharma said, ‘Then I have given it peace thoroughly!’”—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “An tâm hay trái tim an lạc.” Sự an tâm hay an lạc trong tâm, theo quan niệm Phật giáo, là trạng thái tâm thức mà chỉ có sự thể nghiệm giác ngộ mới cho phép chúng ta biết tới. Trong Thiền, cách tập tọa thiền được coi như một trong những con đường ngắn nhất giúp đạt tới sự an lạc trong tâm. Sự an tâm cũng là một trong những công án nổi tiếng trong “Vô Môn Quan,” theo thí dụ 41: “Tổ Bồ Đề Đạt Ma ngồi quay mặt vào tường. Nhị tổ đứng trong tuyết, tự cắt cánh tay mình và nói, ‘Tâm đệ tử không an. Thưa thầy, con cầu xin thầy an tâm cho con.’ Tổ Bồ Đề Đạt Ma nói, ‘Hãy mang tâm của nhà người lại đây và ta sẽ an tâm cho người.’ Nhị tổ (Huệ Khả) thưa: ‘Con không tìm được tâm.’ Tổ Bồ Đề Đạt Ma nói: ‘Vậy là ta đã an tâm cho người rồi đó.’”

**Ankokuji** (jap): Chùa An Quốc (Nhật).

**Anna** (skt): Át Na—Name of a mountain in India—Tên của một ngọn núi ở Ấn Độ.

**Annata-indriyam** (p): Cụ tri căn—The faculty of the one who knows—Trí căn của bậc thức giả—See Three dharmas (XXXIX).

**Annexation** (n): Sự thêm vào.

**Annihilate** (v): To disperse—To put an end to—To cause to cease—Tiêu diệt.

**Annihilate the barriers or hindrances:** Hóa giải trở ngại.

**Annihilation:** Uccheda (p & skt)—Đoạn kiến—Heterodox teaching denies the law of cause and



effect. It holds to the idea of annihilation. This is one of the eight incorrect views—Ngoại thuyết chối bỏ luật nhân quả. Ngoại giáo cho rằng mọi thứ đều đoạn diệt. Đây là một một tám loại tà kiến—See Two extreme views, Three properties of matter, Eight incorrect views, and Eight misleadings.

**Annihilation of all desire:**

- 1) One of the four mistaken ways of seeking perfection, mentioned in The Complete Enlightenment Sutra: Diệt Bệnh—Một trong bốn bệnh được nói đến trong Kinh Viên Giác. Diệt phiền não nơi thân tâm để cầu viên giác gọi là diệt bệnh, vì tánh viên giác chẳng phải do tịch diệt mà được—See Four ailments.
- 2) This is also one of the eight misleadings: Đoạn—Đây cũng là một trong tám thứ mê—See Eight misleadings.

**Annihilation-illusion:** See Holding to the view of total annihilation.

**Annihilation trance:** Nirodha-samapatti (skt)—Diệt tận định—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Annihilation-view:** Uchedaditthi (p)—Uchedadarsana (skt)—Annihilation-illusion—See Holding to the view of total annihilation.

**Annihilationism (n):** Chủ thuyết đoạn kiến.

**Annihilationist (n):** Người theo thuyết đoạn kiến.

**Annihilationist view:** Vibhava-ditthi (p)—Đoạn kiến.

**Annin (jap):** Ksanti (skt)—Endurance—Forebearance—Patience—An nhẫn.

**Annindriyam (p):** Dĩ tri căn—The faculty of highest knowledge—Trí căn tối thượng—See Three dharmas (XXXIX).

**Anniversary (n):** Lễ kỷ niệm hàng năm.

**Anniversary of the death of a person:** Ky Nhật—Húy Nhật—The anniversary of the passing away day of a parent, when all thoughts are directed to him, and other things avoided—Ngày chết của một người, của cha mẹ. Vì tưởng nhớ đến người quá cố mà kiêng tránh một số việc làm trong ngày.

**Anniversary of the descent:** Giáng Đản—The anniversary of the descent, i.e. the Buddha's birthday, not the conception—Còn gọi là Đản Sinh, Giáng Sinh, hay Đản Nhật, là ngày kỷ niệm giáng trần của Đức Phật (ngày Đức Phật Thích Ca đản sinh, theo lịch sử là cuối tiết xuân, đầu hạ, khí trời mát mẻ, điều hòa. Ngay khi Đức Phật vừa đản sinh thì có các vị Phạm Thiên, Đế Thích, Tứ Thiên Vương đón rước và tắm cho Ngài bằng các thứ nước thơm. Vì thế mà sau khi Đức Phật nhập diệt, hàng năm cứ đến ngày Phật đản là các chùa có lệ “Mộc Dục” hay tắm rửa cho tượng Phật).

**Anno Domini (Latin):** After the Day of Christ (A.D.).

**Announcement:** Jnapti (skt)—Declaration—Tác bạch.

**Announcement of distribution of the kathina garment:** Xuất Đội Ca Để—The public announcement of distribution of the kathina garment (công đức y) in the last month of the rainy season, i.e. of the coming forth of the monks from their retreat—Tháng cuối cùng trong mùa an cư kiết hạ, Tăng chúng công bố phân phát ‘công đức y’ trước khi ra khỏi đội ngũ của đại chúng.

**Annoy everybody:** Não chúng (làm cho mọi người phiền não).

**Annoy and harm:** Não hại.

**Annoy someone:** Cause someone trouble—Gây phiền nhiễu cho ai.

**Annoy and trouble:** Não loạn.

**Annoyance:** Disturbance—Perplexity—Trouble—Phiền.

**Annunciate (v):** Báo cho biết trước.

**Annunciation (n):** Sự báo cho biết trước.

**Annoyin (jap):** Viện an dưỡng (Nhật).

**Anoint (v):** Xức dầu (hay rãi nước trong các cuộc lễ).

**Anoint the hand or cut it off:** Đồ Cát—Instances of love and hatred—Xoa hương vào tay, và cắt đứt tay là hai thái cực biểu lộ thương và ghét (Phật lấy hai hình ảnh này để ví với hai loại nhân duyên ân oán).

**Anoint oneself with perfumes:** Tắm mình với các loại hương.

**Anointing:** Abhiseka (skt)—Quán Đảnh—See Abhiseka.

**Anoku-Bodai** (jap): A Nậu Bồ Đề—See Anuttara-samyak-sambodhi.

**Anokutara-Samyaku-Sanbodai** (jap): A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề—See Anuttara-samyak-sambodhi.

**Another life:** Tha Sinh—Tha Thế—Another world, either previous or after this—Đời khác hay thế giới khác, hoặc đời trước hoặc đời sau.

**Anottappam** (p): Fearlessness of wrongdoing—Vô Quý—See Fifty-two mental states.

**Anpapaduka** (skt): Opatatika-yoni (p)—Hóa Sanh—See Aupapaduka.

**Anrakudo** (jap): Niết Bàn Đường—Diên Thọ Đường—Tĩnh Hành Đường—Vô Thường Viện—A Japanese Buddhist term for “Nirvana Hall.” The nirvana hall, or dying place of a monk in a monastery, in the direction of the sunset at the north-west corner. Other names for the infirmary are the “hall of prolonging life,” and the “hall of peace and joy.”—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Niết Bàn Đường.” Nơi đưa chử Tăng đau nặng đến để nhập diệt, về hướng mặt trời lặn, góc tây bắc của tự viện. Những tên khác chỉ trạm xá trong chùa là “phòng duy trì sự sống,” và “phòng an lạc.”

**An-Shi-Kao:** An-Shih-Kao, one of the famous monks, who first advocated of the Zen or meditation doctrine in China, about 150 A.D. He was a Parthian monk of the second century, a crown prince of Parthie and was intended to assume the throne at his father’s death; however, he entered a monastery. He went to China around 148 and was the first to translate Buddhist scriptures into Chinese. He founded the Dhyana school, an early Chinese Buddhism—An Thế Cao, một trong những vị cao Tăng nổi tiếng, người chủ trương mang Thiền vào Trung Quốc vào khoảng 150 sau Tây lịch. Ngài là người xứ Parthie vào thế kỷ thứ hai, là hoàng thái tử xứ Parthie, người sẽ nối ngôi vua cha; tuy nhiên, ông đã xuất gia tu hành. Ông đã từng đến Trung quốc năm 148 sau Tây Lịch và là người đầu tiên dịch kinh điển Phật giáo ra Hán tự. Ngài là người đã lập ra trường phái Thiền Na, một trường phái sớm nhất của Phật giáo Trung quốc.

**Anshin** (jap): An tâm—See Anjin.

**Answering questions:** Đối đáp hay trả lời câu hỏi.

(A) There are two kinds of reply—Có hai cách đối đáp—See Two kinds of reply.

(B) There are four kinds of reply—See Four ways of answering questions.

**Answers to Doubts and Skepticism**

**Commentary:** Quần Nghi Luận—A commentary which provides explanations and clarifications to Buddhists’ doubts and skepticism of the Pureland Buddhism, written by a Pureland Patriarch—Đây là quyển luận giải tỏa các mối nghi ngờ của Phật tử về pháp môn niệm Phật, được viết bởi một vị Tổ Tịnh Độ.

**Antagraha-drsti** (skt): Extremism—Biên Kiến—Chấp Kiến—See One-sided standpoint.

**Antara-bhava** (skt): Thân Trung Hữu—The intermediate state of existence—Thân tâm sau khi chết—See Intermediate existence body, and Three states of mortal existence (C).

**Antara-kalpa** (skt): Intermediate kalpa—Tiểu Kiếp.

- 1) A small kalpa: A period of growth and decay of the universe—An intermediate kalpa—Một giai đoạn tăng giảm thành hoại của vũ trụ.
- 2) According to the Kosa Sastra, the period in which human life increases by one year a century until it reaches 84,000; then it is reduced at the same rate till the life-period reaches ten years of age. These two are each a small kalpa: Theo Câu Xá Luận thì kiếp sống con người cứ mỗi thế kỷ là tăng một tuổi, cứ tăng như thế cho đến khi tăng tới 8 vạn tư tuổi thì lại bắt đầu giảm dần cũng mỗi trăm năm một tuổi, cho đến khi tuổi thọ chỉ còn 10 tuổi. Mỗi chu kỳ tăng hoặc giảm như vậy là một tiểu kiếp.
- 3) According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, the two above mentioned cycles together as one small kalpa: Theo Trí Độ Luận thì hai chu kỳ tăng giảm tuổi thọ được Câu Xá Luận nói ở trên là một “Tiểu Kiếp”.

**Antaravasaka** (skt): Inner garment of a monk—An Đà Hội.

**Antarayikadharma** (skt): Obstructing condition of the passage to Nirvana—Chướng pháp.

**Antarikravasina** (skt): Living in the air—Không cư (trú ngụ trên không).

**Antecedent Existence Body**: Thân Tiền Hữu—Antecedent means before, the origin, or the beginning, etc. Existence means it is inhabited currently, and used presently, etc. The antecedent existence body is the present form body, physical or non-physical, created from various karmas and predestined affinities that each sentient being accumulated in the past. In turn, this antecedent existence body will pass through these four stages of impermanence: birth, old age, sickness, and death. The antecedent existence body will remain only for a definite period of time, but it will not be permanent or eternal because there is birth, then there must be death. There is absolutely no being of the four types of sentient beings, with an antecedent existence body, can overcome this inevitable fate of these four unchanging laws of impermanence including the Heavenly Fairies—Tiền có nghĩa là trước, khởi thủy hay đầu tiên. Hữu có nghĩa là đang có, đang mang, hay đang nhận lấy. Thân Tiền Hữu là cái thân xác tứ đại hiện tại, thể chất hay phi thể chất, do các nghiệp duyên tiền kiếp tạo thành mà chúng sanh chúng ta đang mang lấy hiện giờ. Thân tiền hữu này sẽ phải lần lượt trải qua bốn giai đoạn, sanh, lão, bệnh, và tử. Thân tiền hữu chỉ sống còn được trong một thời gian nào đó, chớ không được bền vững hay trường cửu. Bởi lẽ hễ có sanh tất có diệt. Không có bất cứ một loại chúng sanh nào trong tứ sanh có thể vượt qua định luật vô thường bất di bất dịch này, kể cả các bậc Thiên Tiên.

**Anthology**: Tuyển tập.

**Anthology of the Most Distinguished and Talented Zen Masters**: Tuyển Tập Các Thiên Sư Nổi Tiếng và Tài Danh Nhất.

**Anticipating gifts in return**: Cầu Báo Thí, một trong tám loại bố thí theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—One gives, thinking: “He will give me something.” This is one of the eight bases for giving according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha—See Eight causes of dana.

**Anticlerical** (a): Bài bác tu sĩ.

**Anticlericalist** (n): Người có tư tưởng hay chủ trương bài bác và chống đối tu sĩ.

**Antinomian** (n): Sự mâu thuẫn.

**Antinomianism**: Chủ nghĩa mâu thuẫn (theo cái này mà cũng muốn theo cái kia)—In Buddhism, antinomianism means a notion that one wants to live in the monastery but ignoring the precepts—Trong Phật giáo, người sống theo chủ nghĩa mâu thuẫn là người muốn sống trong tự viện nhưng không chịu giữ giới.

**Anti-religions**: Chống tôn giáo.

**Anu** (skt): A Nã—Minute—Infinitesimal—The smallest aggregation of matter—A molecule consisting of seven atoms—Phân tử hay thành phần gồm bảy nguyên tử.

**Anubhava** (skt): Kinh nghiệm—Experience—Experience means knowledge derived from personal experiment; impression on the mind not from memory—Sự hiểu biết xuất phát từ sự quan sát của cá nhân hay thực nghiệm; ấn tượng của tâm chứ không từ ký ức.

**Anubhuti** (skt): Chứng Nghiệm—To verify—Experimental evidence—Knowledge derived from any sources but memory, i.e., knowledge from perception, from feelings, from sensing, etc.—Sự hiểu biết không do ký ức, như sự hiểu biết từ tri giác, cảm thọ, và cảm giác, vân vân.

**Anuddhatya-kukrtya** (skt): Restlessness—Ambitious—Unsettled—Trạo cử (những phiền não khiến cho tâm xao xuyên không an tĩnh).

**Anuggahita** (p): Bảo vệ, đặc biệt cho việc hành thiền.

**Anujna**: A Sanskrit term for “Lesser authorization.” Tantric ceremony that authorizes the performance of certain ritual practices associated with a particular tantric cycle, such as recitation of Mantras and meditation on a deity. It is not, however, a full initiation, and so a person who receives this empowerment is not allowed to engage in completion stage (sampanna-krama) yogas—Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Thiếu quyền” (hay một vị có ít thẩm quyền về cái gì). Nghi lễ Mật giáo cho phép thực hiện một vài nghi thức thực hành liên hệ tới một chu kỳ Mật giáo đặc biệt, như tụng chú và thiền tập về một vị thần tiêu điểm. Tuy nhiên, với một nghi lễ điểm đạo

toàn diện, thì người thọ nhận “Anujna” không được phép chủ lễ trong giai đoạn hoàn tất.

**Anuloma** (skt): Sở Đắc Phẩm Hạnh Phật (tu tập những phẩm hạnh cần thiết để trở thành Phật)—See Four courses of attainment of Buddhahood.

**Anumodana** (p): Lời cầu chúc của nhà sư sau khi nhận lãnh của tín thí (tứ vật dụng).

**Anunaya** (p): Complaisance—Ái Kiết Sử—See Seven fetters.

**Anupadhisesa** (skt): Anupadisesa-nibbana (p)—Vô Dư Niết Bàn—See Final nirvana without remainder of reincarnation.

**Anupalabdhya** (skt): Bất Khả Đắc.

- 1) Beyond laying hold of—Unobtainable. Unknowable, another name for “Void.”: Ngoài tầm nắm bắt. Một tên khác của “Không”.
- 2) All things are beyond the reach of knowledge because there are no such things as self-substance and its outward signs: Tất cả các sự vật đều bất khả đắc hay ở ngoài tầm hiểu biết, vì không có sự vật nào như tự tính và những tướng vẻ bên ngoài của nó cả.
- 3) Apart from “Mind-Only” such notions as Brahma, etc, are not to be known: Ngoài “Tâm” ra thì những ý niệm như Phạm Thiên, vân vân đều bất khả đắc hay không thể biết được.
- 4) Truth, or reality, or self-nature are unattainable and incomprehensible, for they are the marks of Suchness: Chân thực, thực tánh, tự tánh, vân vân là bất khả đắc và không thể hiểu được, vì đây là những tướng trạng của “như như.”

**Anupalambha-sunyata** (skt): Emptiness of unattainability—Bất Khả Đắc Không—Không của cái bất khả đắc—See Emptiness of unattainability.

**Anupama** (skt): A Bà Ma—A title of the Buddha, defined as “Unequaled rank.”—Một danh hiệu của Đức Phật, được định nghĩa là “Vô Đẳng Đẳng.”

**Anupubha-nirodha** (p): Chín sự đoạn diệt—See Nine successive cessations.

**Anupubbena-carikam-caramano** (p): Hành cước.

1) To wander from place to place: Đi từ nơi này đến nơi khác.

2) A wandering monk who wanders to convert people: Du Tăng tu hành theo lối du phương hoằng hóa.

**Anuradha** (skt): Phòng—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

**Anuradhapura**: A Nậu La Đà Bồ La—Name of the northern city and old capital of Sri Lanka (Ceylon) until the 10<sup>th</sup> century. It is the site of the three most important early monasteries: the Mahavihara, Jetavana, and Abhayagiri. After the tenth century, Anuradhapura fell into oblivion when the capital moved to Colombo and only rediscovered in the nineteenth century. There are two gigantic stupas there: Ruwenwali and Thuarama—Tên kinh đô cũ của Tích Lan trước thế kỷ thứ X, nằm về phía bắc đảo. Nơi có ba tịnh xá quan trọng nhất vào thời sơ khai của Phật giáo tại xứ này là Mahavihara, Jetavana, và Abhayagiri. Sau thế kỷ thứ mười, Anuradhapura bị quên lãng sau khi kinh đô được dời về Colombo cho tới thế kỷ XIX mới được phát hiện. Có hai tháp mộ lớn tại đây là Ruwanweli và Thuarama.

**Anuruddha** (skt): A Na Luật.

1) First cousin of Sakyamuni Buddha and one of the ten main disciples, said in the Pali Canon to be the foremost in the use of the “divine eye” (deva-caksus or dibba-cakkhu)—A nậu lâu đà (A-na-luật đà), một người em họ và cũng là một trong mười đại đệ tử của Đức Phật, theo kinh điển Pali thì Ngài bậc nhất về thiên nhãn—See Aniruddha.

2) The second Anuruddha was an influential scholar-monk of Sri Lanka (an important Sinhalese scholar of the Theravada) who lived between the eighth and the twelfth centuries. According to Sinhalese tradition, he was an elder (thera) who lived at the Mulasoma Vihara. He is credited with authoring three important Pali-Abhidharma commentaries—A Nậu Lâu Đà thứ hai là một học giả nổi tiếng người Tích Lan thuộc trường phái Nguyên Thủy, sống vào khoảng những thế kỷ thứ VIII hay thứ XII. Theo truyền thống Tích Lan, ngài là vị trưởng lão

đã từng sống tại tịnh xá Mulasoma. Ngài là tác giả của ba bộ luận Vi Diệu Pháp nổi tiếng bằng tiếng Pali:

- i) Compendium of the Meaning of Higher Knowledge (Abhidhammattha-sangaha or Collection of the Meaning of the Abhidharma): Sứ Tập Vi Diệu Pháp hay Bình Giải Abhidharma.
- ii) Ascertainment of Ultimate Truth (Paramattha-vinichaya): Chứng thực về Chân Lý Tuyệt Đối Luận
- iii) Discrimination of Name and Form (Namaupa-pariccheda): Phân Biệt Danh Sắc Luận.

**Anus:** Hậu môn—See Nine impure openings in our body.

**Anusasani-patihariyam** (p): The miracle of instruction—Giáo giới thần thông—See Three dharmas (LIII).

**Anusaya** (p): Seven inherent tendencies—Seven latent proclivities—Thất Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

**Anusmrti** (skt): Attentive—Contemplation—Chuyên chú.

**Anussati** (p): There are ten recollections—Có mười đề mục suy niệm—See Ten recollections.

**Anutpada** (skt): Anutpatti (p)—Ajata (skt)—Non-birth—Not to be reborn—Exempt from rebirth—Unproductive—Sapless—Bất sinh—See Anutpatti.

**Anutpado-nirvanam** (skt): Niết Bàn Bất Sinh—Nirvana means no-birth (anything that is subject to birth-and-death is not Nirvana).

**Anutpatti** (skt): Anutpada or Anutpanna (skt)—Ajata (skt)—Non-birth—Unproductive—Sapless—Bất sanh.

- 1) Unborn: Non-birth (not being born)—Not to be reborn—Exempt from rebirth—Uncreated—Non-appearance—Chẳng sanh hay chẳng tái sanh.
- 2) Neither dying nor being reborn—Immortal: Anirodhanupada (skt)—Chẳng tử chẳng sanh (Bất tử).
- 3) Non-Birth is a term used to describe the nature of Nirvana. In Mahayana Buddhism, No-Birth means the ‘extinction’ of the discursive thinking by which we conceive of

things as arising and perishing, forming attachment to them: Từ “Vô Sanh” được dùng để diễn tả tánh của Niết Bàn. Trong Phật giáo Đại Thừa, Vô Sanh có nghĩa là sự chấm dứt dòng suy tưởng lan man không mạch lạc, qua đó chúng ta nhận biết sự biến hiện của vạn hữu, rồi từ đó chạy theo chúng.

- 4) According to the Madhyamaka philosophy, non-birth means Nirvana which is beyond birth and death or not subject to birth and death, or reincarnation: Theo triết học Trung Quán, Vô Sanh là chân lý của Niết Bàn không sanh không diệt, không tái sanh, hay không còn phải luân hồi sanh tử.

- 5) In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Ignorance always binds the ignorant to wrong discriminations concerning the self-nature of existence. That is to say, because we are so addicted to the categories of being and non-being, birth and disappearance, creation and destruction, etc., which are the products of discrimination, we cannot look into the truth and reality of things; we must disentangle ourselves from this bondage of the so-called logical necessity of opposites and return to the primary experience if there be any such and see and interpret things from the knowledge revealed therein and thereby. By this primary experience which is not logical but issues from a discipline, existence is taken in its truthful signification, all the intellectual scaffoldings and constructions are thus done away with, and what is known as non-discriminative knowledge (avikalpajñana) shines out, and as a result we see that all things are unborn, uncreated, and never pass away, and that all appearances are like magically created figures, or like a dream, like shadows reflected on a screen of eternal solitude and tranquillity. This is not yet perfect attainment. To be able to perfectly attain, the screen of eternity too must be abolished, for it is only thus that ignorance is forever dispelled, leaving us perfectly free and unhampered in all our seeings and doings.”—Theo Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Sự vô minh đã cấu trúc phàm phu tạo ra sự phân biệt sai lầm về

tự tính. Tức là, vì quá mê đắm vào các phạm trù hữu và phi hữu, sinh và diệt, sự tạo lập và sự hủy hoại, vân vân, vốn là những sản phẩm của phân biệt, nên chúng ta không thể nhìn suốt vào chân lý và thực tính của các sự vật, chúng ta phải thoát ra khỏi sự câu thúc của cái gọi là sự cần thiết thuộc luận lý về những đối lập và quay trở về với kinh nghiệm cơ bản nếu như chúng ta có được mà nhìn thấy và diễn dịch các sự vật bằng cái trí huệ được hiển lộ ở trong kinh nghiệm cơ bản này, vốn không thuộc luận lý mà phát sinh do tu tập, mà ta thủ đắc được sự hiện hữu trong ý nghĩa chân thật của nó, tất cả mọi giàn giá và kiến trúc của tri thức do đó mà bị phá vỡ, và điều được gọi là cái trí vô phân biệt sẽ tỏa sáng, và kết quả là chúng ta thấy rằng tất cả các sự vật là không sinh ra, không được tạo lập và không bao giờ tiêu diệt; và thấy rằng mọi tướng trạng đều giống như những hình tượng được tạo ra bằng ảo thuật, hay giống như một giấc mộng, những cái bóng được phản chiếu trên mặt tấm màn của sự tịch tĩnh miên trường. Điều này cũng chưa phải là sự thủ đắc toàn hảo. Muốn được toàn hảo thì ngay cả tấm màn thường hằng cũng phải bị loại bỏ, và chỉ có như thế thì vô minh mới bị xua tan vĩnh viễn để cho chúng ta hoàn toàn tự tại, không còn bị trở ngại trong cái thấy và hành động của chúng ta.”—See Four kinds of “not-born”.

**Anutpattikadharmā** (skt): Bát Bát Sinh Pháp—Eight ways in which the conception of no-birth is established—See Eightfold notion of no-birth, and Eight ways of no-birth.

**Anutpattikadharmakshanti** (skt): Bất Khởi Pháp Nhãn—Vô sinh khởi pháp nhãn—Realization of the Dharma of non-appearance. Calm rest, as a Bodhisattva, in the assurance of no rebirth. The stage of endurance, or patient meditation, that has reached the state where phenomenal illusion ceases to arise, through entry into the realization of the Void, or noumenal of all things. This is the recognition that nothing has been born or created in this world, that when things are seen from the point of view of absolute knowledge, they are Nirvana themselves, are not at all subject to birth and

death. When one gains “Anutpattikadharmakshanti”, one has realized the ultimate truth of Buddhism—Nhãn đạt được qua hiểu biết rằng tất cả mọi hiện tượng đều không sanh. Sự hiểu biết về tánh không và vô sanh của chư Bồ Tát, những vị đã đạt được Bát Địa hay Bất Thối Địa. Giai đoạn thiền định kham nhẫn, trong giai đoạn này sự trở dậy về ảo tưởng hiện tượng đều chấm dứt nhờ bước được vào thực chứng tánh không của vạn pháp. Đây là nhận ra rằng không có cái gì đã được sinh ra hay được tạo ra trong thế giới này, rằng khi các sự vật được thấy đúng như thực từ quan điểm của cái trí tuyệt đối, thì chúng chính là Niết Bàn, là không bị ảnh hưởng bởi sinh diệt chút nào cả. Khi người ta đạt đến “Bất Khởi Pháp Nhãn” thì người ta thể chứng cái chân lý tối hậu của Phật giáo.

**Anuttara-samyak-sambodhi** (skt): This Sanskrit term which means Supreme Perfect Enlightenment. This is the ultimate fruit of the Great Vehicle—Từ Phạm ngữ này, Hán dịch là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, có nghĩa là Toàn giác tối thượng hay Chánh đẳng Chánh giác. Đây là quả vị tối thượng trong Đại Thừa.

**Anuttara-yoga-tantra**: A Sanskrit term for “Highest yoga tantra.” The fourth and highest of the four classes of Buddhist Tantras, according to Tibetan Tantric Buddhism. These classes of tantra focus on meditational practices relating to subtle energies called “winds” (prana) and “drops” (bindu), which move through the subtlest “channels” (nadi) in our bodies. The practices of this class of tantra are divided into two main stages—Từ Bắc Phạm chỉ “Du Già Mật Tông Tối Thượng.” Theo Mật tông Tây tạng, thì đây là loại mật chú thứ tư và là loại cao nhất trong bốn loại mật chú. Những loại mật chú này tập trung vào thiền tập liên hệ tới những năng lực vi tế được gọi là “gió” và “những giọt,” di chuyển qua những kênh vi tế nhất trong thân thể chúng ta. Thực tập của loại mật chú này được chia làm hai giai đoạn:

- 1) The “generation stage” (upatti-krama): Giai đoạn phát động
- 2) The “completion stage” (samppanna-krama). In the first stage the meditator generates a vivid image of a buddha from the wisdom consciousness realizing emptiness (sunyata),

and in the second stage invites the buddha to merge with him or her, so that the practitioner and buddha are viewed as inseparable: Giai đoạn hoàn thành. Trong giai đoạn đầu, hành giả phát sanh ra một hình ảnh sinh động của một vị Phật để từ thức tuệ chứng nghiệm “tánh không,” và giai đoạn thứ nhì hành giả thỉnh vị Phật ấy hòa hợp với mình làm một, sao cho mình thấy rằng mình và vị Phật ấy không thể tách rời được nữa.

**Anuyoga:** A Sanskrit term for “Subsequent yoga.” A class of tantric texts in the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism, which contains teachings referred to as “the trio Guru, great perfection, and the Great Compassionate One.” These are teachings attributed to the guru Padmasambhava, the great perfection, and Avalokitesvara, the embodiment of compassion—Từ Bắc Phạn chỉ “Hệ quả của Du Già.” Một loại kinh điển Mật giáo trong trường phái Nyingmapa của Phật giáo Tây Tạng, chứa đựng những lời dạy về “ba vị thầy, Đại Toàn, và Đại Bi.” Những giáo thuyết này do Liên Hoa Sanh (một nhà sư truyền giáo tại Tây Tạng gốc người Ấn Độ), một bậc Đại Toàn, và là hiện thân Đại Bi của Ngài Quán Thế Âm.

**Anxious** (a): Lo lắng.

**(being) Anxious to find out the master’s attitude:** Thiên Tích—In Zen, there is a kind of question whereby the questioner is anxious to find out the master’s attitude. A monk asked Chao-Chou, “All things are reducible to the One; but where is the One reducible?” Chao-Chou replied, “When I was in the district of Ch’ing I had a robe made that weighed seven pounds.”—Trong Thiền, có loại câu hỏi mà người hỏi nóng lòng muốn thấy ra thái độ của thầy. Một nhà sư hỏi Triệu Châu: “Vạn pháp quy nhất; nhất quy về đâu?” Triệu Châu nói: “Khi ở Thanh Châu, tôi có may được một chiếc áo nặng bảy cân.”—See Eighteen kinds of question.

**Anyathatva** (skt): Differentiation—Bất hòa hợp tính—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

**Anyhow:** Dù sao đi nữa.

**Anzen** (jap): An Thiên—A Japanese Buddhist term for “Peaceful Zen.” This expression is usually used for proper practice of sitting meditation, in which body and mind come to lucidly wakeful calm—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “An Thiên hay Thiền êm đềm.” Từ ngữ này thường được dùng để chỉ việc tu tập tốt về tọa thiền, nhờ đó mà thân tâm đạt tới sự thanh thản sáng suốt.

**Apabharani or Bharani** (skt): Vị—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

**Apadana** (skt): This is one of the eight cases of nouns in Sanskrit—Số tông thanh hay từ biểu thị vật đó từ đâu tới. Đây là một trong tám trường hợp chuyển thanh trong Phạn ngữ (subanta)—See Eight cases of nouns in Sanskrit.

**Aparagati** (skt): A Ba Na Già Đê—Evil directions—Evil incarnations—Ác thú—The three evil paths, i.e. animal, hungry ghost, hell—Tam ác đạo, như súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục.

**Aparagodana** (skt): A Bát Lợi Cự Đà Ni—Continent at the West of Mount Meru—Tây Ngưu Hóa Châu (lục địa ở về phía Tây của núi Tu Di)—See Four continents.

**Apara-godaniya** (skt): Godaniya (skt)—Ngưu H hóa Châu—The western of the four continents into which every world is divided, where oxen are the principal product and medium of exchange—Tây Ngưu hóa châu, một trong bốn châu chánh, nơi có nhiều trâu bò, nên dùng trâu bò để trao đổi hàng hóa—See Four continents.

**Aparapariyavedaniya-kamma** (p): Indefinitely effective karma (karma ripening in a later life, but there is no definite time frame)—Nghịệp Vô Hạn Định—See Indefinitely effective karma.

**Aparapraneya** (skt): Not relying on others—Bất do ư tha, không dựa vào người khác.

**Apart from birth and death:** Creation and destruction—Immortal—Ly sanh tánh—See Twelve aspects of the Bhutatathata.

**Apart From Defilement Buddha:** Phật Ly Cấu.

**Apart from mind:** Without mind—Phi tâm (ngoài tâm).

**Apart from mind there is no Buddha:** Ly Tinh Vô Biệt Phật—Apart from the soul, there is no other Buddha, i.e. the mind is Buddha—Phi tâm phi Phật (ngoài tâm không có Phật). Rồi tâm tánh sẽ không bao giờ thấy Phật, nghĩa là tâm tức Phật.

**Apas** (skt): Apo (p)—Thủy Đại (Thấp)—Water, fluidity, or liquid. Unlike the earth element it is intangible. It is the element which enables the scattered atoms of matter to cohere together. After death, these water-based substances will dry up. In other words, they have returned to water—Nước (đầm, mủ, máu, mồ hôi, nước tiểu, nước mắt, nước trong máu, mũi dãi, tất cả các chất nước trong người nói chung). Không giống như địa đại, nó không thể nắm được. Thủy đại giúp cho các nguyên tử vật chất kết hợp lại với nhau. Sau khi ta chết đi rồi thì những chất nước này thấy đều cạn khô không còn nữa, nói cách khác chúng hoàn trả về cho nước—See Catudhatuvavatthana.

**Apasmara** (skt):

- 1) A Ba Ma La: Nhân từ quỷ—Malevolent demons, epilepsy, and the demons who cause it.
- 2) A Bà Sa Ma La: Epileptic demons, demons of epilepsy—Quỷ động kinh.

**Apatrapya** (skt): Bashfulness—Embarrassment—Remorse—Quí hay cảm thấy thẹn với người—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (III) (a).

**Apavada** (skt): Reproach—Blaming—Bàì bác—Phỉ Báng.

(I) The meanings of Apavada—Nghĩa của Phỉ Báng:

- 1) To slander: Nói xấu—To speak ill of—To defame—To dispraise—To calumniate—To refute—To deny—To vilify.
- 2) A refutation takes place when the impossible nature of a proposition based on wrong views is not clear comprehended: Sự phỉ báng xảy ra khi bản chất bất khả hữu của một mệnh đề được đặt căn bản trên những kiến giải sai lầm không được hiểu rõ ràng.

(II) Ancient virtues taught: “Those who spit at the sky, immediately the spit will fall back on

their face.” Or To harbor blood to spit at someone, the mouth is the first to suffer from filth—Cổ Đức dạy: “Thí như nhờn thóa thiên, hoàn tòng kỷ thân trụ.” Nghĩa là người phun nước miếng lên trời, nước miếng rơi trở xuống ngay nơi mặt chính họ. Hoặc là “Ngậm máu phun người như miệng mình.”

(III) The Buddha’s teachings on Apavada—Lời Phật dạy về Phỉ Báng trong Kinh Pháp Cú: Not to slander, not to harm, but to restrain oneself in accordance with the fundamental moral codes, to be moderate in eating, to dwell in secluded abode, to meditate on higher thoughts, this is the teaching of the Buddhas (Dharmapada 185)—Chớ nên phỉ báng, đừng làm não hại, giữ giới luật tinh nghiêm, uống ăn có chừng mực, riêng ở chỗ tịch tịnh, siêng tu tập thiền định; ấy lời chư Phật dạy.

**Apaya** (p & skt): The four evil destinies—Tứ Ác Thú—Có bốn cảnh khổ: súc sanh, ngạ quỷ, a tu la, địa ngục. Chúng sinh ở những cõi này thiếu thiện nghiệp nên không có hạnh phúc.

- 1) Hells: Địch Ngục.
- 2) Hungry ghosts: Ngạ Quỷ.
- 3) Animals: Súc Sanh.
- 4) Asuras (which is sometimes evil sometimes good): A Tu La.

**Apaya-kosallam** (p): Skills in going down—Tổn ích thiện xảo—See Three dharmas (XLVII).

**Ape-like passion:** Tình viên—The passion like an ape, never still—Tình cảm dục vọng cũng giống như con khỉ, không bao giờ đứng yên một chỗ.

**Apex:** Đỉnh—Crown—Summit—Top.

**Apogee** (n): Điểm xa quả đất nhất.

**Apologize in advance:** Xin lỗi trước.

**Appamado** (p): Bất Phóng Dật—No slackness—No looseness—Concentration of mind and will on the good—Không tự tiện phóng túng, mà phải tập trung tư tưởng vào những điều thiện lành.

**Appanihito samadhi** (p): The concentration on desirelessness—Vô nguyện định—See Three dharmas (XLIV) (B).

**Appeal to the Buddhas:** Khuyến Thỉnh—See Five stages in a penitential service (II) (4).



**Appeal to the universal Buddhas to keep the law-wheel rolling:** Khuyến Thỉnh—Khuyến thỉnh thập phương chư Phật chuyển pháp luân—See Five stages in a penitential service (I).

**Appear:** Arise—Come into being—Display—Exhibit—Manifest—Sinh khởi—Thị hiện—Xuất hiện.

**Appear to abide in a mansion with spouse, children, and retinue:** Appearing to abide in a mansion with spouse, children, and retinue, is a palace of Enlightening Beings, because they develop their past associates—Thị hiện ở nội cung thể tử quyến thuộc là cung điện của Bồ Tát, vì thành tựu chúng sanh đồng hạnh thừa—See Ten kinds of palace of great enlightening beings.

**Appear to be born as a child:** Hiện thân sơ sanh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

**Appear to be born in all lands:** Hiện thân mọi nơi—For the sake of sentient beings they appear to be born in all lands—Vì chúng sanh nên thị hiện thọ sanh nơi tất cả các quốc độ—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

**Appear to be born in a royal palace:** For the sake of sentient beings they appear to be born in a royal palace—Vì chúng sanh mà thị hiện đản sanh nơi vương cung—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

**Appear in the body of an Asura:** Hiện thân A Tu La—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of a Bhikshu:** Hiện thân Tỳ Kheo—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of a Bhikshuni:** Hiện thân Tỳ Kheo Ni—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of a Brahma King:** Hiện thân Phạm Thiên—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of a Brahman:** Hiện thân Bà La Môn—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of a Buddha:** Hiện Phật thân—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of a dragon:** Hiện thân Rồng—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of an elder:** Hiện thân Trưởng Giả—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of a Gandharva:** Hiện thân Càn Thát Bà—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of a god:** Hiện thân Trời—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of a god from the Heaven of Self-Mastery:** Hiện thân Trời Tự Tại—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of a god from the Heaven of Great Self-Mastery:** Hiện thân Trời Đại Tự Tại—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of a gracious lady:** Hiện thân đồng nữ—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of a great Heavenly General:** Hiện thân Trời Đại Tướng Quân—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of a human king:** Hiện thân Nhân Vương—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of a Kinnara:** Hiện thân Khẩn Na La—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of a Mahoraga:** Hiện thân Ma Hầu La Già—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of noblewoman:** Hiện thân mệnh phụ—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of one enlightened to condition:** Hiện thân Duyên Giác—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of one of the Four Heavenly Kings:** Hiện thân Tứ Thiên Vương—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of an official:** Hiện thân Tế Quan—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of a person:** Hiện thân người—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of a Prince from the kingdoms of the Four Heavenly Kings:** Hiện thân Thái Tử của Tứ Thiên Vương—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of a pure youth:** Hiện thân đồng nam—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of a Shakra:** Hiện thân Đế Thích—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of solitarily enlightened one:** Hiện thân độc giác Phật—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of a Sound-Hearer:** Hiện thân Thanh Văn—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of an upasaka:** Hiện thân Cư Sĩ—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of an upasika:** Hiện thân nữ cư sĩ—See Thirty-two response bodies.

**Appear in the body of a Yaksha:** Hiện thân Dực Xoa—See Thirty-two response bodies.

**Appear as children:** Thị hiện thân đồng tử—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten reasons Enlightening Beings appear as children—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2), and Ten reasons Enlightening Beings appear as children.

**Appear in countless worlds:** Appearing in countless worlds is a way of generating qualities of Buddhahood, by maturing sentient beings—Vô số thế giới đều thị hiện là đạo xuất sanh Phật pháp, vì thành thực chúng sanh—See Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings.

**Appear to descend from heaven in infinite worlds:** All Buddhas can, in a single instant, appear to descend from heaven in infinite worlds—Trong một niệm, tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, từ cõi trời giáng xuống—See Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas.

**Appear and disappear:** Lấp ló.

**Appear to dwell in the rank of ruler, celestial world guardian, Indra, or Brahma:** Appearing to dwell in the rank of ruler, celestial world guardian, Indra, or Brahma is a palace of Enlightening Beings, in order to tame beings with the mentality of controllers—Thị hiện ở ngôi luân

vương, tứ thiên vương, đế thích, phạm vương là cung điện của Bồ Tát, vì điều phục chúng sanh tâm tự tại—See Ten kinds of palace of great enlightening beings.

**Appear to live in a royal palace:** Thị hiện nơi vương cung—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở vương cung—See Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace.

**Appear as leaving home:** Hiện thân xuất gia—See Ten kinds of Budha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

**Appear as princes:** Hiện thân làm Thái tử—See Ten kinds of Budha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

**Appear supernaturally:** Hiện linh—To make one's appearance (deceased person)—To make one's presence felt.

**Appear to testify to those who enter the ranks of truth:** Nếu có chúng sanh hay nhập pháp vị, thời Phật đều hiện chứng—See Ten kinds of Budha-work in all worlds in all times of the Buddhas (A).

**Appear (arise) to this world:** Giáng hiện.

**Appearance (n):** Nimitta or Rupa (skt): Vật chất—Appearance—Form—Image—Mark—Material—Outward—Bề ngoài—Diện mục—Arising—Sự xuất hiện—Birth—Sự sanh ra—Hình ảnh.

- 1) Appearances or phenomena. Appearances (nimitta) mean qualities belonging to sense-objects such as visual, olfactory, etc.: Các pháp hữu vi hay hiện tượng (tướng). Tướng nghĩa là các tính chất thuộc đối tượng cảm quan như mắt, mũi, vân vân.
- 2) There are two kinds of manifestation or appearance: Có hai sự thị hiện—See Two kinds of manifestation.
- 3) There are three kinds of rupa (appearance or object): Có ba loại sắc—See Three kinds of appearance.

**Appearance of the Buddha:** Hóa Hiện—The forms of a Buddha or bodhisattva for saving creatures may take any form required for that

end—Sự xuất hiện hay hình tướng của một vị Phật hay Bồ Tát nhằm cứu độ chúng sanh, có thể dưới bất cứ hình thức nào (đủ các loại hình tướng) tùy theo cứu cánh.

**Appearance of death:** Tử tướng—The appearance of death. Signs at death indicating the person's good or evil karma—Tướng của chúng sanh lúc chết. Xem xét tử tướng của con người có thể biết được nơi vãng sanh tốt hay xấu.

**Appearance of meditation:** Định Tướng—Unchanging—Determined—Determination—Fixity—Nirvana—All phenomena have no fixity—Tướng thường trụ bất biến (hết thảy mọi pháp trong thế gian đều không có định tướng).

**Appearance of phenomena:** Hoa Khai—Sự xuất hiện của mọi hiện tượng.

**Appearances or phenomena:** Tướng—See Five laws or categories (I).

**Appearance is unreal:** Tướng vô tánh—Seeming is unreal, i.e. a robe appearing like a snake—Tướng không có tự tánh, thí dụ như sợi dây nhìn như con rắn chứ không phải là con rắn—See Three things that are without a nature or separate existence of their own.

**Appearing in various forms and utilizing various means to save beings:** By various means, perform Buddha-work in all regions, all networks, all circles, all systems, in all worlds—Dùng các thứ phương tiện ở nơi tất cả phương, tất cả cõi, tất cả vòng, tất cả hệ thống, tất cả thế giới mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

**Appease (v) the mind:** Điều tâm (làm tĩnh tâm).

**Appellation (n):** Samabhidha (skt)—Danhi hiệu—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, after accomplishing cultivating ten ways of generating the qualities of Buddhahood, Enlightening Beings will attain these ten appellations of greatness (See ten ways of generating the qualities of Buddhahood)—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, sau khi thành tựu tu tập mười đạo xuất sanh Phật pháp, chư Bồ Tát sẽ đạt được mười danh hiệu đại trượng phu—See Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings.

**Appellation designation:** Epithet—Danhi hiệu.

**Applaud (v):** Hoan nghênh.

**Apple of one's eye:** Pupil—Con ngươi của mắt.

**Application (n):**

- 1) Sự áp dụng.
- 2) Upanaya (skt)—Hợp—See Five parts of a syllogism.
- 3) Lưu thông phân—Áp dụng Kinh—See Three divisions of a treatise on a sutra.

**Applied Buddhism:** Phật giáo ứng dụng—Phật giáo thực tiễn.

**Applied thought:** Thought applied, directed to an object—Tâm, ý tưởng dán vào hay hướng đến một đối tượng.

**Apply (v) for:** Xin hay thỉnh cầu.

**Appoint (v):** Chỉ định

**Appoint one's heir:** Lập tự.

**Appreciate (v):** Trân quý—Biết ơn.

**Appreciate a Dharma talk:** Ca ngợi cuộc Pháp thoại.

**Appreciate one's wholesome actions:** Trân quý những hành động thiện lành của mình.

**Appreciative joy:** Mudita pana (p)—Hỷ—See Fifty-two mental states.

**Apprehend clearly:** Anna (p)—Ajna or Ajnati (skt)—Liễu Ngộ.

- 1) To apprehend, perceive or understand clearly: Hiểu rõ.
- 2) Thorough enlightenment: Clear apprehension—Clear knowledge or understanding—Perfect knowledge—Complete enlightenment—Sự hiểu rõ.

**Apprehend and hold in memory:** Niệm trì (duy trì trí nhớ không gián đoạn).

**Apprehend the immateriality of all things:** To interpret the immateriality of all things—Giải không.

**Apprehend the idea of reality:** Ngộ Nhập—Perceive the idea of reality—Enter into the idea of reality—Giác ngộ lý thực tướng, hay nhập vào lý thực tướng (tĩnh ngộ và đắc nhập là hai trình độ liên tiếp của người tu Phật. Trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện, Đức Phật đã dạy: “Muốn làm cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật, nên ngài đã thị hiện ở đời.”).

**Apprehensions:** Giác (biết)—There are four intelligences or apprehensions mentioned in the Awakening of Faith (Khởi Tín Luận)—Có bốn thứ giác ngộ theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—See Four apprehensions of the Awakening of faith.

**Apprehension of the meaning of reality through wisdom:** Tuệ nghĩa.

**Apprehension of ultimate reality:** Dharma-viraja (skt)—Pure dharma—Pure truth—Thanh tịnh pháp—Tinh chân.

**Apprehensive (a):** Asanki (p)—Asanta (skt)—Bất An—Anxious—Discomfort—Want of tranquility.

**Apprehensive and carefully, as if on the brink of a deep gulf, or as if treading on thin ice:** Sợ hãi cẩn thận như đến chỗ nước sâu hay đi trên băng mỏng (chiến chiến căng căng, như lâm thâm uyên, như lý bạc băng).

**Approach (v):** Tiến đến.

**Approach dying:** Lâm chung—To approach on the brink of death.

**Approach the gods or Buddhas in worship:** Tham Nghiê—Khi lễ bái, người ta tin rằng mình có thể đến học hỏi với chư Thiên hay chư Phật.

**Approach (v) to the problem of knowledge:** Cách lý giải về vấn đề kiến thức.

**Approaching the midday:** Lâm Tề—Gần giờ Ngọ—Near noon.

**Appropriate:** Correct—Suitable—Đúng—Phù hợp.

**Appropriate audience for the occasion**

**Appropriate conduct:** Hạnh kiểm thích hợp (của một người con Phật)—To be a good Buddhist, you should have an appropriate conduct of a real Buddhist. You should always conduct yourself according to the Buddha's teachings. To achieve these, you will not only become a noble man and attain happiness in this very life, but you will also be able to leave this world without fear for you have committed no sins—Làm một Phật tử thuần thành, bạn phải có hạnh kiểm thích hợp của một người con Phật chơn thuần. Bạn phải luôn hành xử theo những lời Phật dạy. Làm được như vậy chẳng những bạn trở thành một con người cao thượng, đạt được hạnh phúc ngay trong đời này, mà còn có thể bạn sẽ rời khỏi cõi này

không chút sợ sệt vì bạn không phạm phải lỗi lầm nào.

**Appropriate methods:** Phương cách hay pháp môn hợp lý—One should select an appropriate method and practice it perseverance until reaching the Western Pure Land—Chúng ta nên lựa một phương cách hợp lý cho đến khi về Tây Phương Tịnh Độ.

**Appropriate revision:** Hiệu đính (sửa chữa lại cho thích hợp).

**Appropriation (n):** Sự thích hợp.

**Approval:** Mudra (skt)—Acceptance—Sự chấp thuận Biểu tượng (dấu hiệu)—Stamp—Approval—Assurance—Emblem—Proof—Seal—Sign—Symbol—Manual signs indicative of various ideas—See Mudra.

**Approval of enlightenment:** Ấn khả—Approval of enlightenment of the disciple by the teacher. This is the acknowledgement of the disciple's ability to be a teacher—Ấn chứng của người thầy về sự ngộ đạo của một đệ tử. Đây là sự thừa nhận về khả năng làm thầy của đệ tử từ một vị thầy—See Seal of approval.

**Approve:** Accept—Chấp thuận.

**Approximate enlightenment:** Tương Tự Giác.

1) The approximate enlightenment which in the ten grounds, or stages or periods in Bodhisattva-wisdom, ten necessary activities of a Bodhisattva, ten kinds of dedications expounded by the Buddha of past, present and future approximates to perfect enlightenment by the subjection of all illusion: Địa vị Bồ Tát trong tam thập vị là Thập Trụ, Thập Hành và Thập Hồi Hưởng, đã phát ra trí tuệ giống như chân trí để chế phục phiền não—See Ten grounds and Ten Kinds of Dedications Expounded By The Buddha of Past, Present, and Future.

2) The second of the four intelligences or apprehensions mentioned in the Awakening of Faith: Loại thứ hai trong Tứ Giác đã nói trong Khởi Tín Luận—See Four apprehensions of the Awakening of faith.

**Approximately (adv):** Ấng chừng—About.

**Appurtenances:** There are seven appurtenances of a monk—Có bảy món tùy thân của một vị Tăng—See Seven appurtenances of a monk.

**Apramada** (skt): Exertion—Bất phóng dật—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Apramana** (skt): Vô lượng—Immeasurable—Unlimited—Unlimited—Immeasurable—

Measureless—Boundless—Infinite—Countless.

There are four infinite characteristics of a Bodhisattva: kindness, pity, joy, and self-sacrifice—Rất nhiều, không đong đếm hay đo lường được. Có bốn thứ vô lượng của vị Bồ Tát là Từ, Bi, Hỷ, Xả.

**Apramanabha** (skt): Infinite (Immeasurable) Infinite Light Heaven—Light or splendor—Vô Lượng Quang Thiên—See Second Dhyana Heaven (II) (2).

**Apramana-dhyana** (skt): Tứ Vô Lượng Thiên—The measureless-meditations are exactly identical with those of the Yoga system. Which one is indebted to the other we cannot say. Both look quite Buddhistic—Vô lượng thiền hoàn toàn giống như thiền của hệ thống Du Già. Vấn đề bên nào vay mượn bên nào, chúng ta không thể nói được. Cả hai đều mang chất Phật giáo. \*\*See Four immeasurable minds.

**Apramanasubha** (skt): Infinite (Limitless) Purity Heaven—Vô lượng Tịnh Thiên—See Third Dhyana Heaven (II) (2).

**Apranihita** (skt): Wishlessness—Desirelessness—Vô Nguyện—See Three emancipations.

**Aprapti** (skt): Non-acquisition—Phi đắc—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Apratihata** (skt): Unhindered—Vô Ngại.

1) Unhindered: Undoubted—Without doubt—Without obstacle—Resistless—Without resistance—Tự tại thông suốt, không trở ngại.

2) Permeating everywhere: Tự tại qua lại không trở ngại.

3) All pervasive, dynamic omnipresence which enters everywhere without hindrance light the light of a candle: Tự tại thông dung thành ra một thể, như ánh đèn giao thoa hòa vào nhau.

\*\* See Four Unobstructed Eloquences.

**Apratisamkhyanirodha** (skt): Phi trạch diệt.

1) An annihilation taking place without premeditated efforts or an extinction caused

by the absence of a productive cause—Sự tịch diệt xảy ra mà không cần có những nỗ lực hay sự tịch diệt được tạo ra do khuyết duyên—See Three non-created dharmas.

2) Cessation without knowledge: Through the natural cessation of the causes—Đoạn diệt không bằng tri thức, nghĩa là do sự đoạn diệt tự nhiên của nguyên nhân—See Nine kinds of non-action (A).

3) Extinction due to lack of productive cause: Phi trạch diệt—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Apravishtam** (skt): Bất Nhập—Not entered—Like the moon in water, which is neither in it nor out of it—Như trăng trong nước, không phải ở trong mà cũng không phải ở ngoài.

**Apriorism**: Thuyết về bốn hữu.

**Apunnabhisankharo** (p): Demeritorious karmic formation—Phi phước hành—See Three dharmas (XXX).

**Arabbha-vatthuni** (p): Bát Tinh Tấn Sự (tám sự tinh tấn)—See Occasions for making an effort.

**Arada-kalama** (skt): Alara-kalama (p)—The name of the hermit to whom Prince Siddhartha visited and asked about the enlightenment immediately after he left his royal palace and became an ascetic. Arada-kalama is said to have been a Samkhya philosopher and to have lived near the Vesali city, modern Besarh in the Muzaffapur district of Bihar state in the northeast India—A La La là tên vị đạo sĩ mà thái tử Sĩ Đạt Đa đã đến hỏi đạo giải thoát ngay sau khi Ngài rời hoàng cung xuất gia để trở thành nhà tu khổ hạnh. Người ta nói đạo sĩ A La La là một triết gia theo phái Số Luận và sống gần thành Tỳ Xá Ly, nay là thành phố Besarh trong quận Muzaffapur, tiểu bang Bihar, vùng đông bắc Ấn Độ.

**Araddhaviyo** (p): Arden and zealous—Hăng say và nhiệt thành.

**Araha** (p): Completely pure, worthy of worship or respect from humans and gods—Hoàn toàn trong sạch thanh tịnh, xứng đáng được người, trời và phạm thiên kính trọng. Đây là ân đức đầu tiên trong mười ân đức của Phật.

**Arahant** (skt): Arhat (p)—A La Ha—A-La-Hán—One of the titles of Buddha, the arhan who

has overcome mortality—Ứng Cúng, một trong những danh hiệu của Đức Phật—See Arhat and Four kinds of holy men (II).

**Arahant is incapable of committing sexual intercourse:** Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý hành dâm—See Five impossible things.

**Arahant is incapable of deliberately taking the life of a living being:** Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý sát hại đời sống loài hữu tình—See Five impossible things.

**Arahant is incapable of storing up goods for sensual indulgence as he did formerly in the household life:** Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể tiêu dùng các vật chứa cất vào các thú vui dục lạc như khi còn là cư sĩ—See Five impossible things.

**Arahant is incapable of taking what is not given so as to constitute theft:** Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý lấy của không cho để tạo tội trộm cắp—See Five impossible things.

**Arahant is incapable of telling a deliberate lie:** Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể tự mình biết mà nói láo—See Five impossible things.

**Arahanthood:** A-La-Hán—See Arahantship.

**Arahantship:** Arahanthood—Who attains the fourth stage of Sainthood is no more reborn anywhere. After his death he attains Parinibbana. The highest rank attained by Sravakas. An Arhat is a Buddhist saint who has attained liberation from the cycle of Birth and Death, generally through living a monastic life in accordance with the Buddha's teachings. This is the goal of Theravada practice, as contrasted with Bodhisattvahood in Mahayana practice—Quả vị A-La-Hán, người đạt Thánh quả vị thứ tư, không còn tái sanh. Sau khi chết người ấy đạt quả vị Niết bàn. Đây là quả vị cao nhất của hàng Thanh Văn. A La Hán là Thánh quả vị mà người đạt được sẽ không còn luân hồi sanh tử nữa nhờ sống đời tịnh hạnh và tuân thủ những lời Phật dạy. Đây là mục tiêu thực hành của trường phái Theravada, đối lại với quả vị Bồ tát trong Phật giáo Đại thừa.

**Arahatta (p) Arhattva (skt):** Quả vị A La Hán—The final stage of sainthood, or the state of being an Arhat—See Arhat.

**Arahattaphala (skt):** Ariyaphalam (p)—A La Hán Quả—Arahanthood—The fruition of arahantship—The fruit of Arhat discipline—Who attains the fourth stage of Sainthood, and is no more reborn anywhere. After his death he attains Parinirvana. The highest rank attained by Sravakas. An Arhat is a Buddhist saint who has attained liberation from the cycle of Birth and Death, generally through living a monastic life in accordance with the Buddha's teachings. This is the supreme goal of Theravada practice, as contrasted with Bodhisattvahood in Mahayana practice—Người đã đạt được Thánh quả vị thứ tư, không còn tái sanh. Sau khi chết người ấy vào Niết bàn. Đây là quả vị cao nhất cho các hàng Thanh văn. A La Hán là một vị Thánh đã giải thoát khỏi luân hồi sanh tử, bằng cách sống đời tịnh hạnh đúng theo lời Phật dạy. Đây là mục tiêu tối thượng của trường phái Theravada, đối lại với quả vị Bồ Tát trong trường phái Đại thừa—See Arhat.

**Arama (p):** Một tự viện cho các Tỳ Kheo.

**Aranna (skt):**

- 1) A forest: Một ngôi rừng.
- 2) A monastery in the forest: Một ngôi tịnh xá trong rừng.

**Arannavasi:** A Sanskrit term for “forest dweller.” General term for Theravada monks who eschew life in cities or settled monasteries and attempt to recreate the eremitical life of the early Buddhist order. Like the monks of the Pali Canon, they wander from place to place, only taking shelter during the rainy season retreat, and subsist solely on alms—Từ Bắc Phạn chỉ “người trú ngụ trong rừng rậm.” Một từ tổng quát trong Phật giáo Nguyên Thủy để chỉ những vị Tăng chối bỏ cuộc sống an định trong các tự viện và cố tái tạo cuộc sống ẩn sĩ của giáo đoàn Phật giáo buổi sơ khai. Cũng giống như các nhà sư trong kinh điển Pali, các vị Tăng này rày đây mai đó, chỉ trụ lại vào mùa mưa, và chỉ sống bằng cửa cúng dường của thí chủ mà thôi.

**Aranya (skt):** A lan nhã.

- 1) Aranya literally means “Forest,” or “Woods,” or “Wilderness,” but here it refers to the forest as a quiet place of cultivation for wandering monks: A Lan Nhã có nghĩa là

“Rừng,” hay “Nơi hoang dã,” nhưng ở đây A Lan Nhã chỉ một khu rừng yên tĩnh được dùng làm nơi tu tập cho các du tăng khát sĩ.

- 2) A hermitage or a place of retirement for meditation: Nơi ẩn cư hay nơi dành cho thiền tập.

**Aranyaka** (skt): One who leave his home to seek enlightenment—Người xuất gia đi tìm sự giác ngộ—Nhân cư.

**Aranya Bhikshu**: A Luyện Nhã Tỳ Kheo—A forest Bhiksu—A monk who lives a solitary life in the forest—Lâm Tăng hay Sơn Tăng, vị Tỳ Kheo sống độc cư trong rừng.

**Arata-Kalama**: Giải đãi.

**Arati** (p): Discouragement—Nản chí—See Thập Đạo Bình Ma.

**Arava-kayanam** (skt): Thanh văn—See Five vehicles (I).

**Arbitrary** (a): Độc đoán—Dogmatic.

**Arbuda** (skt):

- 1) Ác Bộ Đà—Át Phù Đà—A Bộ Đàm—The Arbuda hell—Át Phù Đà địa ngục—Nghịch bộ đà—Hell of tumours and blains—The first of the eight cold hells, where cold raises tumours on the skin—Địa ngục lạnh thứ nhất trong bát hàn địa ngục, nơi những khối u nổi trên da vì quá lạnh—See Hells, and Eight cold hells.
- 2) Nghịch Bộ Đàm—Foetus which is at the end of the second week—Ngày cuối của tuần thứ hai—See Eight stages of the human foetus.

**Arca** (skt): A Lợi Sa—Connected with the rsi, or holy men; especially their religious utterances in verse—Có liên hệ đến Tiên nhân hay Thánh nhân; đặc biệt chân ngôn thành tựu của các bậc cổ tiên được ghi lại bằng kệ.

**Archaeology**: Khảo cổ học.

**Archaic style**: Lối văn chương cổ.

**Arched insteps**: Arched top feet—Trên bàn chân nổi cao đầy đặn—See Thirty-two auspicious marks.

**Arched top feet**: Arched insteps—Trên bàn chân nổi cao đầy đặn—See Thirty-two auspicious marks.

**Archetype**: Khuôn mẫu—Model.

**Archishmati** (skt): Blazing land—Ground of blazing wisdom—Điểm Huệ địa—See Ten grounds (II).

**Architecture**: The art of building—Khoa kiến trúc.

**Archive** (n): Văn khố.

**Archpriest**: Tọa Chủ Nô—A master of a temple who understands Buddhism only intellectually, without practicing; thus lacks of respect from the Sangha—Vị trụ trì chỉ hiểu biết giáo điển mà không có thực hành nên không được sự kính trọng của Tăng chúng.

**Ardent** (a): Nhiệt tâm.

**Ardra** (skt): Bahu (skt)—Tham—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

**Area of a vihara**: Area of a monastic establishment—Đại giới.

**Areligious** (a): Vô tôn giáo.

**Arfura** (skt): A Châu Đà—Name of a hermit who was said to be a previous life of Maudgalyayana—Tên vị đạo sĩ tiền thân của Mục Kiền Liên.

**Arghya** (skt): Fragrant liquid—Nước thơm.

**Argpya**: Cúng dường.

**Argue** (v): Cãi—To dispute—To quarrel.

**Argue** (v) **against**: Lý luận chống lại.

**Argue** (v) **in a circle**: Rơi vào vòng lý luận lẫn quẩn.

**Argue** (v) **in favour of**: Lý luận nghiêng về.

**Argue in a loud voice**: Tranh cãi lớn tiếng—Under no circumstance, a Bhiksu or Bhiksuni argues in a loud voice. If he or she angrily argues in a loud voice and is gently encouraged by another monks or nun that he or she should say no more but return to his or her breathing or go outside to practice walking meditation in order to guard his or her mind, and yet does not listen and continue to argue in a loud voice, commits an Expression of Regret Offence—Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni không được lớn tiếng tranh cãi trong bất cứ trường hợp nào. Nếu một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni tranh cãi một cách giận dữ mà được vị Tăng hay Ni khác nhỏ nhẹ khuyên dừng nên nói nữa mà nên tìm về hơi thở hay nên đi ra ngoài thực tập hành thiền để phòng hộ tâm mình, thế

nhưng vị ấy vẫn tiếp tục lớn tiếng tranh cãi là vị ấy phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

**Argue with obstinacy:** Dùng chữ bướng để cãi lý (Cuồng từ đoạt lý).

**Arguing of right and wrong:** Tranh luận thị phi (đúng sai).

**Argument** (n): Luận chứng—The four arguments which Vasubandhu quoted from the Exegetic Literature. Vasubandhu prefers Vasumitra’s opinion (3) as the best of the four arguments though he was not entirely satisfied with it—Bốn luận chứng mà ngài Thế Thân đã trích dẫn từ nền văn học Luận Tạng. Trong đó Thế Thân tán đồng quan điểm của Thế Hữu (3) là hợp lý nhất trong số bốn luận chứng, dù ông không hoàn toàn thỏa mãn với nó—See Four arguments from Vasubandhu.

**Argumentation** (n): Luận thuyết.

**Arhan:** A La Hán—Arhan, one of the four stages in Hinayana sanctity—A La Hán, một trong bốn Thánh quả trong Tiểu Thừa—See Arhat and Four stages in Hinayana sanctity.

**Arhat** (p): A-la-hán.

(I) An overview of “Arhat”—Tổng quan về A La Hán:

1) Arhat literally means “foe destroyer,” or “worthy of respect.” In early Indian Buddhism, the arhat was the most respected figure in the Buddhist community, for arhat was the one who had attained nirvana, who had servered affliction and would not be reborn into the world of suffering. According to the Theravada School, Arhat is the highest rank of attainment in Theravada Buddhism. Araht is one who has cut off all afflictions and reached the stage of “Nothing left to learn.” This is the highest stage of the four kinds of holy phalas in Hinayana Buddhism. And it has been using as one of the Buddha’s ten epithets However, in most recent Mahayana Buddhist writings, Mahayana teachers imply arhats, along with the pratyekabuddhas as low practice. They disparage the Arhats’s lower vehicle practices for being self-centered and incomplete in the wisdom of emptiness—A

La Hán có nghĩa là “Bố Ma,” hay “Ứng Cúng.” Trong thời Phật giáo Ấn Độ nguyên thủy, A La Hán là một hình ảnh đáng kính nhất trong cộng đồng Phật giáo, vì A La Hán là bậc đã đạt được Niết Bàn, bậc đã cắt đứt phiền não và sẽ không còn tái sinh trong thế giới khổ đau nữa. Theo Phật giáo Nguyên Thủy, A La Hán là mức độ đạt đạo cao nhất trong Phật giáo Nguyên Thủy. A La Hán là bậc đã đạt tới giai đoạn “Vô Học.” Đây là Thánh quả cao nhất trong Tứ Thánh Quả Tiểu Thừa. Và từ A La Hán còn được dùng như là một trong mười danh hiệu của Đức Phật. Tuy nhiên, trong các tác phẩm gần đây của trường phái Đại Thừa, A La Hán cùng với Độc Giác Phật được các thầy Đại Thừa ám chỉ như là sự tu tập ở cấp thấp. Các vị này hạ thấp giá trị của A La Hán vì cho rằng sự tu tập theo A La Hán và Độc Giác Phật là tự kỷ và chưa đạt được trí tuệ tánh không của Đại Thừa.

2) A Buddhist adept who has overcome all afflictions. Who has done what needs be done, and attained enlightenment and is no longer subject to death and rebirth. A sravaka who has attained the highest rank. Arahant represents the example of a virtually pure superhuman teacher. So, he is an object of veneration and a merit-field which other Buddhist should follow to cultivate. Some people consider Arahant’s ideal as low, compared to the Bodhisattva ideal; however, devoted Buddhists should always remember that both of them are on the same level, but each ideal has its own special meaning—Một vị Phật tử đã dứt trừ mọi phiền não, người đã thành tựu những gì cần thành tựu và đã đạt đến giác ngộ, không còn phải luân hồi sinh tử nữa. Một vị Thanh Văn đã đạt được quả vị giác ngộ cao nhất. A La Hán tượng trưng cho mẫu mực đức hạnh thanh tịnh. Thế nên A La Hán là một đối tượng đáng kính và ruộng phước điền cho chúng sanh khác cúng dường, cũng như noi theo mà tu tập. Có nhiều người cho rằng lý tưởng A La Hán là thấp hơn lý tưởng Bồ Tát, kỳ thật hai bậc đó đều được xem trọng như nhau, và mỗi lý tưởng có một ý nghĩa đặc biệt của nó.



(II) The meanings of Arhat—Nghĩa của A La Hán:

- 1) A Pali term for “Worthy One.” The term ‘Arahanta’ is composed of two parts: Ari and hanta. Ari means enemies or defilements. Hanta means killing or destroying. So, an Arahant is a man who killed or destroyed all defilements like lust, hatred, and delusion, etc. This is an ideal phala of Theravada Buddhism; a person who has extinguished all defilements (asrava) and afflictions (klesa) so thoroughly that they will not reappear in the future. At death, the arhat enters Nirvana, and will not be reborn again. Although arhats are commonly castigated in Mahayana literature for pursuing a “selfish” goal of personal nirvana, they are also said to be worthy of respect and to have attained a higher level of spiritual development. The figure of the lo-han (arhat) became widely popular in East Asia, particularly in Ch’an, which emphasized personal striving for liberation. The earliest known representations of the arhat in China date to the seventh century, and the arhat motif became widespread in the ninth and tenth centuries. Today groups of 500 arhat figures are often seen in Ch’an monasteries, and some larger complexes have a separate “arhat hall.” It should also be mentioned that the term “arhat” is also applied to Buddhas, because they too have eliminated all defilements and enter nirvana at death. In early Buddhism, “Arahant” denotes a person who has gained insight into the true nature of things and the Buddha was the first Arahant. After the first conversion, five brothers of Kondanna also became Arahantas. According to the Pali Nikayas such as Samyutta Nikaya, Anguttara Nikaya, and Majjhima Nikaya, Arahantas are those who comprehend the formula of the twelve causes (nidanas), had eradicated the three taints or affluences (asravas), practiced the seven factors of enlightenment (sambojjhanga), got rid of the five hindrances (nivaranas), freed himself from the three roots of evil, and ten fetters. He practiced self-restraint and concentration,

and acquired various supernatural powers, and awakened the nature of the misery of samsara. He practice four dhyanas, eight attainments. He obtained eight kinds of super knowledge, threefold knowledge, resulted in the liberation in the end. This freedom made him an Arahant who destroyed the fetter of rebirth in the cycle of samsara and enjoyed himself in Nirvana, and was worthy of being revered in this world—Từ Nam Phạm có nghĩa là “Ứng Cúng.” Từ “Arahant” được thành hình từ hai phần: Ari và hanta. ‘Ari’ có nghĩa là kẻ thù hoặc phiền não, ‘hanta’ là giết hoặc tiêu diệt. Nên ‘A La Hán’ là một vị đã giải thoát tất cả các phiền não như khao khát, sân hận, si mê, vẩn vẩn. Đây là một quả vị lý tưởng trong Phật giáo Nguyên Thủy; một vị đã loại trừ được hết thủy những nhiễm ô và phiền não một cách hoàn toàn và chúng sẽ không còn tái xuất hiện trong tương lai nữa. Đến lúc viên tịch thì vị A La Hán sẽ nhập niết bàn, và sẽ không còn tái sanh nữa. Mặc dầu A La Hán thường bị các kinh văn Đại Thừa chỉ trích một cách nghiêm khắc là theo đuổi mục tiêu giải thoát niết bàn cá nhân vị kỷ, họ là những vị “ứng cúng” vì họ đã đạt được sự phát triển tâm linh cao độ. Hình ảnh của vị La Hán đã trở nên phổ cập trên khắp các vùng Đông Á, đặc biệt là trong Thiền Tông, vì Thiền nhấn mạnh đến sự giải thoát cá nhân. Những biểu tượng sớm nhất về A La Hán được biết đến ở Trung Hoa là vào thế kỷ thứ bảy, và chủ đề A La Hán đã trở nên phổ biến rộng rãi vào những thế kỷ thứ chín và thứ mười. Ngày nay những nhóm hình ảnh của 500 vị La Hán thường được thấy khắp các thiền viện, và vài tự viện lớn đã xây riêng một A La hán Đường. Người ta cũng nên nhắc lại là từ A La Hán cũng dành để chỉ chư Phật, vì chư Phật cũng là những bậc đã đoạn trừ hết nhiễm ô và nhập niết bàn khi viên tịch. Trong thời Phật giáo nguyên thủy, từ “A La Hán” được định nghĩa như là người đã đạt được bản chất thật của các pháp và Đức Phật được coi là vị A La Hán đầu tiên. Sau thời pháp “Chuyển Pháp Luân,” năm anh em Kiều Trần Như cũng trở thành những bậc A La Hán. Theo

Tương Ứng Bộ Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh và Trung Bộ Kinh, A La Hán là người hiểu lý duyên sanh, đã diệt tận ba lậu hoặc, tu tập thất bồ đề phần, cõi bỏ ngũ chướng, thoát khỏi ngũ phiền não và mười tà kiến. Vị ấy tu tập giới, định và đạt được nhiều năng lực siêu nhiên cũng như thức tỉnh được bản chất đau khổ của thế giới ta bà. Vị ấy đã tu tập tứ thiền, bát định, bát thắng trí, tam minh... đưa đến giải thoát an lạc tối hậu, thoát khỏi vĩnh viễn vòng trói buộc của luân hồi sanh tử, và trở thành bậc xứng đáng được cúng dường ở thế gian này.

- 2) One of the fruitions of the path of cultivation—Một trong những quả vị trên bước đường tu tập—See Fruit of Arhat.
- 3) No longer learning; Vô Học (Bất Học).
- 4) According to the Sthaviras, Arhats are perfect beings; but according to the Mahasanghikas, Arhats are not perfect, they are still troubled by doubts and are ignorant of many things. Thus, Mahayana Buddhism advises Buddhists not to hold up Arhats as ideals. Rather those should be emulated as ideals who during aeons of self-sacrifice and continuous struggle to save sentient beings and to attain Buddhahood: Theo Thượng Tọa Bộ, A La Hán là một bậc hoàn thiện hoàn mỹ; nhưng theo Đại Chúng Bộ, A La Hán chưa phải là bậc hoàn mỹ, họ vẫn còn bị những nghi hoặc quấy nhiễu và vẫn còn rất nhiều điều chưa được liễu giải. Chính vì thế mà Phật Giáo Đại Thừa khuyên Phật tử không nên đề cao lý tưởng A La Hán. Thay vì vậy, nên noi gương những bậc đã hiến trọn đời mình, đã hy sinh tự ngã và không ngừng cố gắng nhằm đạt đến mục đích cứu độ chúng sanh cũng như cảnh giới của chư Phật.
- 5) In the Book of Kindred Sayings, the Buddha does not make any statement differentiating between Himself and an Arahant: “The Tathagata, Brethren, who being Arahant, is fully enlightened, he it is who doth cause a way to arise which had not arisen before; who doth bring about a way not brought about before; who doth proclaim a way not proclaimed before; who is the knower of a way, who understands a way, who is skilled

in a way. And now, brethren, his disciples are way-farers who follow after him. That, brethren, is the distinction, the specific feature which distinguishes the Tathagat who, being Arahant, is fully enlightened, from the brother who is free be insight.”—

Trong Tương Ứng Bộ Kinh, Đức Phật không có sự phân biệt khác nhau giữa Ngài và A La Hán: “Nầy các Tỳ Kheo! Như Lai là bậc A La Hán, là bậc giác ngộ hoàn toàn, làm cho con đường khởi lên mà trước đó chưa khởi, đem đến con đường mà trước đó chưa có, tuyên bố con đường mà trước đó chưa được tuyên bố. Ngài là người biết, hiểu và thiện xảo về con đường. Và nầy các Tỳ Kheo, các đệ tử của Ngài là những vị sống theo đạo, tiếp tục thành tựu đạo. Nầy các Tỳ Kheo, đó là sự sai biệt, điểm đặc biệt để phân biệt Như Lai, bậc A La Hán, hoàn toàn giác ngộ với các Tỳ Kheo được giải thoát nhờ trí tuệ.”

- 6) According to the “Buddhist Images of Human Perfection”, Nathan Katz showed that: “The Arahant is said to be equal to the Buddha in terms of spiritual attainment, as they have both completely overcome the asava—Theo tác phẩm “Bậc Toàn Thiện trong Phật Giáo”, Nathan Katz đã chỉ ra rằng: “A La Hán được nói là đồng với Đức Phật về phương diện chứng đạt và giải thoát vì cả hai đều hoàn toàn vượt qua các kiết sử lậu hoặc.
- 7) According the the Milindapanha, Arahants outshining all other Bhiksus, overwhelming them in glory and splendor, because they are emancipated in heart. Arahantship is called the jewel of emancipation—Trong Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, A La Hán nổi bật sáng chói và trầm tĩnh giữa các Tỳ Kheo khác, bởi lẽ các ngài có sự giải thoát và an tĩnh trong thân tâm. A La Hán được gọi trân báu của sự giải thoát.
- 8) Arhat still has three meanings—A-la-hán còn có ba nghĩa:
  - a) Worthy of offerings—Ứng Cúng: Worthy of offerings, worthy of worship or respect from humans and gods, one of the ten titles of a Tathagata. It is said that if you make offerings to an Araham, you thereby attain limitless and boundless blessings. There is no

way to calculate how many—Người xứng đáng được cúng dường của người và trời, là bậc đã xa lìa mọi điều ác, một trong mười danh hiệu của Như Lai. Người ta tin rằng nếu bạn cúng dường cho một vị A La Hán thì bạn được vô lượng phước đức, không có cách chi mà tính toán cho được.

- b) Slayer of thieves: BỐ Ma—Sát Tặc—Phá si—Killer of the demons of ignorance, or slayer of the enemy. The thieves here are not external thieves, but the thieves within yourself: the thieves of ignorance, the thieves of afflictions, the thieves of greed, hatred, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, lying, and so on. They are unknown to you, but they quietly rob all your virtues—Người đã tiêu diệt hết ma chướng não phiền. Ma chướng phiền não ở đây không phải là ngoại ma, mà những tên giặc ở ngay bên trong chính bạn: giặc si mê, giặc phiền não, giặc tham, sân, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng. vân vân. Bạn không biết, nhưng chúng âm thầm cướp mất đi hết đạo đức của bạn.
- c) Patience with the nonproduction of dharmas—Vô sanh pháp nhẫn: They have attained the patience with the nonproduction of dharmas. They do not have to be reborn, because they have destroyed all the karma of reincarnation—A La Hán đã đạt được vô sanh pháp nhẫn. Họ không còn tái sinh vì đã diệt hết nghiệp luân hồi sanh tử.

(III) According to the Encyclopedia of Buddhism, the word ‘Arahanta’ is derived from the root ‘Arh’, to deserve, to be worthy, to be fit, and is used to denote a person who has achieved the goal of religious life in Theravada Buddhism. Arahanta is composed of two parts ‘Ari’ and ‘Hanta’. ‘Ari’ means enemies or defilements. ‘Hanta’ means killing or destroying. So, an Arahant is a man who killed or destroyed all defilements like lust, hatred and ignorance. I.B. Hornor in “The Early Buddhist Theory of Man Perfected” gives us the following four forms of the nouns: araha, arahat, arahanta, and arahan. In early Buddhism, the term denotes a person who has gained insight into true nature of things, and the Buddha was the first Arahant.

After the first conversion, five brothers of Kondanna also became Arahants. The Arahants are described as Buddhanubuddha, i.e., those who attained enlightenment after the fully Enlightened One. Then, as time passed, the conception of Arahantship was gradually widened and elaborated by the Buddha and his successors. Thus, an Arahant who was also supposed to comprehend the formula of the twelve nidanas, had eradicated the three asravas, practiced the seven factors of enlightenment, got rid of the five hindrances, freed himself from the three roots of evil, ten fetters of belief. He practiced self-restraint and concentration, and acquired various supernatural power, and awakened the nature of the misery of samsara. He practiced the Four meditations, four ecstatic attainments and the supreme condition of trance and obtained the six kinds of super knowledge, threefold knowledge, etc, resulted in the liberation in the end. This freedom made him an Arahant who destroyed the fetter of rebirth in the cycle of samsara and enjoyed himself in Nibbana, and was worthy of being revered in this world. In the Pasadika Sutta, the Buddha reminded us the following Arahant formula: “The brother who is an Arahant in whom the intoxicants are destroyed, who has done his task, who has laid down his burden, who has attained salvation, who has utterly destroyed the fetters of rebirth, who is emancipated by true dharmas. The discipline of a Buddhist is aimed at the attainment of Arahantship. In other words, Arahant is an ideal man or sage at the highest of spiritual development—Theo Bách Khoa Toàn Thư Phật Học, từ Arahant xuất phát từ gốc ‘Arh’”, nghĩa là ‘xứng đáng’ hay ‘thích hợp’, và được dùng để biểu thị cho một người đã đạt được mục đích của đời sống phạm hạnh theo Phật Giáo Nguyên Thủy. Arahant được thành hình từ hai phần: ‘Ari’ và ‘hanta’. ‘Ari’ có nghĩa là kẻ thù hoặc phiền não. ‘Hanhta’ là giết hoặc tiêu hủy. Thế nên A La Hán là một vị đã giải thoát tất cả các phiền não như tham lam, sân hận và si mê. I.B. Hornor trong Giáo Lý Nguyên Thủy về

Bậc Toàn Thiện, đã đưa ra bốn mẫu của danh từ A La Hán như sau: Araha, Arahat, Arahanta, và Araham. Trong Phật giáo Nguyên Thủy, từ A La Hán chỉ người đã đạt được bản chất thật của các pháp, và Đức Phật được coi là vị A La Hán đầu tiên. Sau khi thuyết bài pháp đầu tiên ‘Kinh Chuyển Pháp Luân’, năm anh em Kiều Trần Như cũng trở thành những bậc A La Hán. Những vị A La Hán này được mô tả như là những người đã được giải thoát sau bậc giác ngộ hoàn toàn, tức là Đức Phật. Theo dòng thời gian, khái niệm A La Hán từ từ được Đức Phật và những đệ tử của Ngài kế tiếp mở rộng và chi tiết hóa. Do đó, A La Hán cũng có nghĩa là người hiểu lý Duyên Sanh, đã diệt được ba lậu hoặc, tu tập thất giác chi, rũ bỏ được năm triền cái, thoát khỏi căn bản phiền não và mười tà kiến. Vị ấy đã tu tập giới, định, và đạt được nhiều năng lực siêu phàm, và tỉnh thức được bản chất đau khổ của thế giới ta bà. Vị ấy đã tu tập Tứ Thiên, đạt được Tứ định, sáu thắng trí, tam minh, vân vân, đưa đến giải thoát an lạc tối hậu. Sự giải thoát này đưa vị ấy thành bậc A La Hán, thoát khỏi vòng trời buộc của luân hồi sanh tử và an hưởng Niết Bàn, trở thành bậc xứng đáng được cúng dường ở thế gian. Trong Kinh Thanh Tịnh, Đức Phật đã đưa ra công thức về một vị A La Hán như sau: “Vị ấy là bậc A La Hán, lậu hoặc đã diệt trừ, những việc nên làm đã làm, gánh nặng đã đặt xuống, đã giải thoát hoàn toàn những trói buộc của tái sanh, vị ấy giải thoát bởi sự thức tỉnh các pháp.” Mục đích tu tập của người Phật tử là đạt đến quả vị A La Hán. Nói cách khác, A La Hán là bậc giác ngộ hay bậc phạm hạnh đã đạt được đỉnh cao nhất trong tiến trình phát triển tâm linh.

(IV) Great Arhats—Đại A La Hán: Great Arhats are great beings belonging to the Dharmakaya, i.e. Great Bodhisattvas, who expeditiously take the appearance of monastic disciples of the Buddha. They have realized the inconceivable reality of the Buddha Dharma, and so they are called “great”. They accompanied the Buddha as He turned the Wheel of the Dharma, bringing

benefits to all the realms of humans and gods, and so they were well known to all (in all Buddhist Sutras, 1,250 bhiksus were always mentioned)—Đại A La Hán là các vị đã bậc vốn là Pháp Thân Đại Sĩ, đã chứng được Pháp Thân, thị hiện ra làm đệ tử Phật. Các bậc này đều chứng thực phép tu bất khả tư nghi Phật Pháp, cho nên gọi là Đại A La Hán. Từ khi Đức Phật chuyển Pháp Luân, các bậc này lúc nào cũng theo Phật, mang lại lợi ích cho khắp cõi nhân thiên, cho nên được đại chúng biết đến (trong các kinh Phật đều có kể đến 1.250 vị).

(V) Arhat according to the view of Theravada Buddhism—A La Hán theo quan điểm Nguyên Thủy:

1) During the life of the Buddha, many of his disciples attained enlightenment in his presence. They fully eradicated the fires of greed, hatred and delusion and, having attained Nirvana, were released from samsara, the endless cycle of rebirth. These “Worthy Ones” (Arhats) form part of the Noble Sangha (in which Buddhists take refuge), along with the Buddha and the Dharma, and represent the ideal of the Theravada tradition. Because they received the teaching as disciples, rather than discovering it for themselves, they are not “Perfect Buddhas.” Famous Arhats include Sariputra, known for his wisdom and ability to teach; Mogallana, renowned for his mental and meditational power; and Ananda, the Buddha’s attendant, who was recognized for his devotion and supernatural memory in reciting the Buddha’s teaching at the First Council. Ananda is also known for his role in establishing the first Buddhist order of nuns— Trong thời Đức Phật còn tại thế, nhiều đệ tử của Ngài đạt được giác ngộ dưới sự chứng kiến của Ngài. Họ đã hoàn toàn đoạn trừ những ngọn lửa tham, sân, si và đạt được Niết Bàn, không còn luân hồi sanh tử nữa. Những bậc “Cao Quý” hay A La Hán này thành hình một phần của đoàn thể Tăng Già (nơi về nương của các Phật tử), cùng với Phật và Pháp; và tượng trưng cho lý tưởng của Phật giáo Nguyên Thủy. Vì họ tiếp nhận

giáo pháp từ Đức Phật, chứ không phải tự thân khám phá ra những pháp ấy, nên họ không phải là những vị Phật “Toàn Giác.” Các vị A La Hán nổi tiếng gồm có các ngài Xá Lợi Phất, được biết đến bởi trí tuệ và khả năng thuyết pháp; Mục Kiền Liên nổi tiếng nhờ thần thông và khả năng thiền định, và ngài A Nan, thị giả của Đức Phật, nổi tiếng do sự tận tụy và trí nhớ siêu phàm trong việc trùng tụng lại những lời Phật dạy trong lần kết tập kinh điển lần thứ nhất. Ngài A Nan cũng nổi tiếng trong vai trò thành lập giáo hội Tỳ Kheo Ni đầu tiên của Phật giáo.

- 2) The position of the Arhat, the Consummate One, is very clear. When a person totally eradicates the lust, hatred, and delusion, that leads to becoming, he is liberated from the shackles of samsara, from repeated existence. He is free in the full sense of the word. He no longer has any quality which will cause him to be reborn as a living being, because he has realized Nibbana, the entire cessation of continuity and becoming (bhavanirodha); he has transcended common or worldly activities and has raised himself to a state above the world while yet living in the world: his actions are issueless, are karmically ineffective, for they are not motivated by the lust, hatred and delusion, by the mental defilements (kilesa). He is immune to all evil, to all defilements of the heart. In him, there are no latent or underlying tendencies (anusaya); he is beyond good and evil, he has given up both good and bad; he is not worried by the past, the future, nor even the present. He clings to nothing in the world and so is not troubled. He is not perturbed by the vicissitudes of life. His mind is unshaken by contact with worldly contingencies; he is sorrowless, taintless and secure—A La Hán là bậc đã trừ diệt hoàn toàn tam độc Tham, Sân, Si đưa đến tái sanh. Vị ấy đã giải thoát khỏi những trói buộc của vòng luân hồi, không còn phải tái sanh. Vị ấy được tự do và không còn điều gì khiến vị ấy phải tái sanh lại làm người. Vị ấy đã chứng đắc Niết Bàn, sự tận diệt hoàn toàn của dòng hữu diệt (tiến sanh và trở thành—Bhava-

Nirodha). Vị ấy đã vượt qua những hoạt động bình thường của thế gian mặc dù vẫn sống trong cuộc đời thường của thế gian. Dù vẫn còn sống trong trần tục, vị ấy đã tự nâng mình lên một trạng thái siêu thế. Những hành động của vị ấy không bị tác động bởi Tam Độc Tham Sân Si. Vị ấy vô nhiễm với mọi điều ác và với các cấu uế của tâm. Trong vị ấy không còn các tùy miên phiền não hay những khuynh hướng ngủ ngầm (anusaya). Vị ấy vượt qua cả thiện lẫn ác, từ bỏ cả tốt lẫn xấu. Quá khứ, hiện tại và vị lai không còn làm cho vị ấy phải lo lắng. Vị ấy không chấp trước điều gì trong thế gian này, vì vậy không còn sầu lo. Những thăng trầm của cuộc sống không làm vị ấy xao xuyến lo sợ nữa. Theo Kinh Hạnh Phúc (Mangala Sutta): “Khi xúc chạm việc đời, tâm không động không sầu.”

- (VI) Arhat according to the view of Mahayana Buddhism—A La Hán theo quan điểm Đại Thừa: The Mahayanists always maintained that an Arhat had not completely shaken off all attachment to ‘I’ and ‘mine.’ He set out to obtain Nirvana for himself, and he won Nirvana for himself, but others were left out of it. In this way, the Arhat could be said to make a difference between himself and others, and thereby to retain, by implication, some notion of himself as different from others, thus showing his inability to realize the truth of ‘Not-self’ to the full. Mahayana Buddhism compared the Arhat unfavorably with the Bodhisattva, and it claimed that all should emulate the Bodhisattva and not the Arhat—Những người theo Phật giáo Đại Thừa luôn cho rằng A La Hán là vị chưa hoàn toàn rũ hết sự trói buộc đối với ‘ngã’ và ‘ngã sở’ (cái ‘ta’ và cái ‘của ta’). Vị A La Hán sắp đặt Niết Bàn cho chính mình, và đã đạt được Niết Bàn cho chính mình, nhưng vẫn bỏ người khác bên ngoài. Bằng cách như vậy, người ta có thể nói vị A La Hán vẫn còn phân biệt giữa ta và người; và như vậy A La Hán vẫn còn giữ một vài khái niệm về mình với tư cách khác biệt với người khác, do vậy chứng tỏ rằng vị A La Hán vẫn chưa có khả năng chứng ngộ viên mãn chân lý về “Vô

Ngã.” Phật giáo Đại Thừa so sánh một vị A La Hán một cách bất lợi như vậy đối với một vị Bồ Tát, và tuyên bố rằng tất cả phải noi theo đường của vị Bồ Tát chứ không phải là con đường của vị A La Hán.

(VII) Four stages of Arhatship—Tứ Thánh quả:  
See Four kinds of holy men (II).

(VIII) Nine grades of arhats: Cửu Vô Học—There are nine grades of arhats who are no longer learning, having attained their goal—Có chín loại vô học của các bậc A-La-Hán đã đạt được mục đích tối hậu không cần phải học nữa—See Nine grades of arhats.

(IX) The Buddha’s teachings on Arhat in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về A La Hán trong kinh Pháp Cú:

- 1) There is no more suffering for him who has completed the journey; he who is sorrowless and wholly free from everything; who has destroyed all fetters (Dharmapada 90): Người đã giải thoát hết thấy, đã dứt hết thấy buộc ràng, là người đi đường đã đến đích.
- 2) The mindful exert themselves, they do not enjoy in an abode; like swans who have left their pools without any regret (Dharmapada 91): Kể dững mãnh chánh niệm, tâm không ưa thích tại gia, ví như con ngỗng khi ra khỏi ao, chúng bỏ lại cái nhà ao hồ của chúng không chút nhớ tiếc.
- 3) Arhats for whom there is no accumulation, who reflect well over their food, who have perceived void, signless and deliverance, and their path is like that of birds in the air which cannot be traced (Dharmapada 92): Những vị A-la-hán không chất chứa tài sản, biết rõ mục đích sự ăn uống, tự tại đi trong cảnh giới “không, vô tướng, giải thoát” như chim bay giữa hư không.
- 4) Arhats whose afflictions are destroyed, who are not attached to food, who have perceived void, signless and deliverance, and their path is like that of birds in the air which cannot be traced (Dharmapada 93): Những vị A-la-hán, dứt sạch các hoặc lậu, không tham đắm uống ăn, tự tại đi trong cảnh giới “không, vô tướng, giải thoát” như chim bay giữa hư không.
- 5) The gods even pay homage to Arhats whose senses are subdued, like steeds well-trained

by a charioteer, those whose pride and afflictions are destroyed (Dharmapada 94): Những vị A-la-hán đã tịch tịnh được các căn, như tên kỵ mã đã điều luyện được ngựa lành, nên không còn phiền não ngã mạn và được các hàng nhưn thiên kính mộ.

- 6) Like the earth, Arhats who are balanced and well-disciplined, resent not. He is like a pool without mud; no new births are in store for him (Dharmapada 95): Những vị A-la-hán đã bỏ hết lòng sân hận, tâm như cội đất bằng, lại chí thành kiên cố như nhân đà yết la, như ao báu không bùn, nên chẳng còn bị luân hồi xoay chuyển.
  - 7) Those Arhats whose mind is calm, whose speech and deed are calm. They have also obtained right knowing, they have thus become quiet men (Dharmapada 96): Những vị A-la-hán ý nghiệp thường vắng lặng, ngữ nghiệp hành nghiệp thường vắng lặng, lại có chánh trí giải thoát, nên được an ổn luôn.
  - 8) The man who is not credulous, but knows the uncreated, who has cut off all links and retributions, and renounces all desires. He is indeed a supreme man (Dharmapada 97): Những vị A-la-hán chẳng còn phải tin ai, đã thấu hiểu đạo vô vi, dứt trừ vĩnh viễn nguyên nhân, cùng quả báo ràng buộc, lòng tham dục cũng xa lìa. Chính đó là bậc Vô thượng sĩ.
  - 9) In a village or in a forest, in a valley or on the hills, on the sea or on the dry land, wherever Arhats dwell, that place is delightful (Dharmapada 98): Dù ở xóm làng, dù ở rừng núi, dù ở đất bằng, dù ở gò trũng, dù ở biển cả hay đất khô, dù ở bất cứ chốn nào mà có vị A-la-hán, thì ở đó đầy đầy cảnh tượng yên vui.
  - 10) For Arhats, delightful are the forests, where common people find no delight. There the passionless will rejoice, for they seek no desires nor sensual pleasures (Dharmapada 99): Lâm dã là cảnh rất vui đối với vị A-la-hán, nhưng người đời chẳng ưa thích, trái lại dục lạc là cảnh ưa thích đối với người đời, vị A-la-hán lại lánh xa.
- (X) According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 1, the Buddha said—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 1, Đức

Phật dạy: “Always observe the 250 precepts; enter into and abide in purity by practicing the Four Noble Truths, which accomplish Arahantship. Arahants can fly and transform themselves. They have a lifespan of vast aeons and wherever they dwell they can move earth and heaven. One who achieves (certifies) Arahantship severs love and desire in the same manner as severing the four limbs; one is never able to use them again.”—“Thường giữ gìn 250 giới, sống đời thanh tịnh, thực hành Tứ Diệu Đế, thành tựu quả vị A-La-Hán. Vị chứng quả A-La-Hán có thể phi hành, biến hóa, kéo dài mạng sống, nơi nào người ấy sống đều làm động đến đất trời. Người chứng quả A-La-Hán là người đã đoạn tận ái dục, như chân tay bị chặt không thể xử dụng trở lại được.”

**Arhat's deliverance from hindrances to wisdom:** Huệ giải thoát—Trí tuệ giải thoát của bậc A La Hán, ám chỉ các bậc A La Hán độn căn đã lìa bỏ chướng phiền não—See Two kinds of deliverance (C).

**Arhatship:** Stage of an arhat—A La Hán địa (A La Hán quả)—See Ten grounds (III).

**Arahatta** (p): A La Hán—Arahant (skt )—See Arhat and Four kinds of holy men (II).

**Aranyaka** (skt): Hermitage—Live in retirement—A lan nhā—Nhàn cư.

**Arhats or saints:** Thánh nhân—This is one of the five reverence-fields which belong to the eight fields for cultivating blessedness—Đây là một trong năm Kính Điền thuộc tám ruộng phước điền—See Eight fields for cultivating blessedness (I) (A).

**Arhya** (skt): Argha (skt)—A Già.

- 1) Water: Nước.
- 2) Ceremonial water, e.g. offerings of scented water, or water containing fragrant flowers in ceremonies: Nghi thức dâng nước thơm trong các buổi lễ.

**Arise:** Appear—Come into being—Sinh khởi—Xuất hiện—The Tathagata arises in the world, the Arhat, the Fully Self-Awakened One—Đức Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác.

**Arise (appear) in the world:** Be born or come into life—Xuất hiện ở đời.

**Arises:** Khởi dậy.

**Arishita** (skt): Bất diệt, không thể tiêu diệt được—The imperishable.

**Arising of delusions:** Khởi lên những sai lầm—See Two types of arising of errors or delusions.

**Arising, dwelling, decaying, and passing away:** Sanh, Trụ, Dị, Diệt—Birth, growth, decay and death are the four phases of existence on earth—Bốn giai đoạn hiện hữu trên thế gian.

**Arising of errors:** Khởi lên những sai lầm—There are two types of arising of errors or delusions—See Two types of arising of errors or delusions.

**Arising and extinction:** Sanh Diệt.

- 1) Beginning and end: Production and annihilation—Appearance and disappearance—Birth and extinction—Sanh và Diệt.
- 2) All life or phenomena that have birth and death: Các pháp hữu vi dựa vào nhân duyên hòa hợp, từ pháp chưa có trở thành có gọi là sanh; dựa vào nhân duyên mà pháp đã có trở thành không gọi là diệt.

**Arising in a good place, a heavenly world**

**after death:** After death, at breaking up of the body, he arises in a good place, a heavenly world. This is one of the five advantages to one of good morality and of success in morality—Người giữ giới, sau khi thân hoại mệnh chung được sanh lên thiện thú hay Thiên giới. Đây là một trong năm điều lợi ích cho người đủ giới—See Five advantages to one of good morality.

**Arising of personality:** Sakkaya-samudayo anto (p)—Hữu thân tập biên—See Three dharmas (XXI).

**Arising from the primal nature:** Tánh Khởi—Arising from the bhutatathata, in contrast with arising from secondary causes (Duyên khởi)—Pháp tính chân như tự mình khởi lên mà khởi tác ra chư pháp, đối lại với duyên khởi là các pháp do cả chân thực và hư vọng hòa hợp lại mà khởi lên.

**Aristocracy** (n): Tầng lớp quý tộc.

**Aristotle** (n): Triết gia Hy Lạp (384-322 B.C.)—Greek philosopher (384-322 B.C.).

**Ariya** (p): **Arya** (skt)—Thánh nhân—Đấng Tối thượng.

**Ariya-atthangika-magga** (p): Bát Thánh Đạo—Noble Eightfold Path.

**Ariya-dhanani** (p): Thất Thánh Tài—Bảy tài sản—Bảy tài sản của bậc Thánh Nhân—Seven Treasures of Enlightened Beings.

**Ariyan-abiding**: Ariyo-viharo (p)—Thánh trú—See Three dharmas (LII).

**Ariyan dispositions**: Thánh cư—Ariya-vasa (p)—According to the Sangiti Sutta (Sutra) in the Long Discourses of the Buddha, there are ten Ariyan dispositions—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Thánh Cư—See Ten Ariyan dispositions.

**Ariyaphalam** (p): Thánh Quả—The holy truth—Fruit of the saintly life (bodhi or nirvana)—Holy fruition—Fruit of Arhatship—The fruition of holiness—Đạo quả của bậc Thánh, đạt được Bồ Đề hay Niết Bàn. \*\*See Six stages of Bodhisattva developments (6).

**Ariya-sacca** (p): Tứ Diệu Đế—Four Noble Truth.

**Ariyasaccani** (p): Noble truth—Chân lý cao thượng.

**Ariya-vamsa** (p): Tứ Thánh Hành—Tứ Thánh Chủng—Tứ Y—Tứ Lương Dực—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are the four holy ways—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Thánh chủng:

- 1) Wearing rags from dust-heaps: Here a monk is content with any old robe, praises such contentment, and does not try to obtain robes improperly or unsuitably. He does not worry if he does not get a robe, and if he does, he is not full of greedy, blind desire, but makes use of it, aware of such dangers and wisely aware of its true purpose. Nor is he conceited about being thus content with any old robe, and he does not disparage others. And one who is thus skilful, not lax, clearly aware and mindful, is known as a monk who is true to the ancient, original Ariyan lineage—Bằng lòng mặc đồ rách—Ở đây vị

Tỳ Kheo tự bằng lòng với bất cứ loại y nào, tán thán sự bằng lòng với bất cứ loại y nào, không cố ý tìm cầu y một cách không xứng đáng, không buồn áo nào nếu không được y; nhưng khi được y vị này không nhiễm trước, không say mê, không có phạm tội, vị này dùng y, thấy các nguy hiểm và biết rõ sự giải thoát. Vì tự bằng lòng với bất cứ loại y nào nên vị ấy không khen mình chê người. Ở đây vị này khéo léo, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm. Vị Tỳ Kheo này được gọi là một vị đã trung thành với Thánh chủng theo truyền thống nguyên thủy quá khứ.

- 2) A monk is content with any alms-food he may get (similar as in 1): Bằng lòng với đồ khất thực nhận được.
- 3) A monk is content with any old lodging-place or sitting under trees (similar as in 1): Bằng lòng ngồi dưới gốc cây hay một phòng xá cũ kỹ.
- 4) Entire withdrawal from the world or fond of abandoning (similar as in 1): Hoàn toàn buông bỏ thế sự.

**Ariyo-viharo** (p): Ariyan-abiding—Thánh trú—See Three dharmas (LII).

**Arjaka** (skt): A Lê Thụ—A tree with white scented flowers, said to fall in seven parts, like an epidendrum—Một loại cây có hoa thơm.

**Arjuna** (skt): A Chu Đà Na—A Thuận Na—A noble tree in India. Nagarjuna obtained this name because he was born under the foot of this tree—Một loại cây quý bên Ấn Độ. Ngài Long Thọ đản sanh dưới cội cây này nên mang tên Nagarjuna.

**Arka** (skt): A La Ca—A Ca—A Già—Hoa trắng—White flower.

**Armor**: Áo giáp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of armor of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can wear the supreme armor of Buddhas and crush all demon armies—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ mặc giáp của chư Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong pháp này thời mặc được mũ giáp vô thượng của Như Lai, và có thể xô dẹp tất cả ma quân—See Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings.



**Armor of dedication:** Giáp hồi hướng—Use to construct the adornments of all Buddhas—Dùng để kiến lập tất cả sự trang nghiêm của Phật—See Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings.

**Armor of firm stability and freedom from distraction of the mind of universal knowledge:** Giáp nhứt thiết trí tâm kiên cố chẳng tán loạn—Use to prevent cultivators from enjoying other vehicles—Dùng để tránh việc ưa thích những thừa khác—See Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings.

**Armor of great benevolence:** Giáp đại từ—Use to rescue all sentient beings—Dùng để cứu hộ tất cả chúng sanh—See Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings.

**Armor of great commitment:** Giáp đại nguyện—Use to fulfill all their tasks—Dùng để hoàn tất mọi việc làm đến chỗ rốt ráo—See Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings.

**Armor of great compassion:** Giáp đại bi—Use to endure all suffering—Dùng để kham chịu tất cả sự khổ—See Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings.

**Armor of single-minded certainty:** Giáp nhứt tâm quyết định—Help freeing from doubts and confusion in regard to all things—Nhằm giúp xa lìa nghi hoặc nơi các pháp—See Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings.

**Armor of skill in means:** Giáp thiện xảo phương tiện—Use to generate universal roots of goodness—Dùng để xuất sanh thiện căn phổ môn—See Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings.

**Armor of virtue:** Giáp phước đức—Use to benefit all sentient beings—Dùng để làm lợi ích tất cả chúng sanh—See Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings.

**Armor of the ways of transcendence:** Giáp Ba La Mật—Use to liberate all conscious beings—Dùng để độ thoát tất cả chúng sanh—See Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings.

**Armor of wisdom:** Giáp trí huệ—Use to destroy the darkness of affliction of all sentient beings—Dùng để dứt tối ám phiền não của tất cả

chúng sanh—See Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings.

**Armorous net:** Love net—Lưới tình.

**Army of afflictions:** Phiền Não Quân—The army of temptations, tempters or allurements.

**Army of Asura:** A tu la quân—See Asura and Six paths.

**Army of Mara:** Ma quân (quân binh ma ác).

**Army of temptations:** Đạo quân của sự cám dỗ.

**Arni** (skt): Alni (skt)—A Lợi Ni—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Arni was a kingdom which formed part of ancient Tukhara, situated near to the source of the Oxus—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Arni là một phần của vương quốc cổ Tukhara, tọa lạc nơi nguồn của dòng Oxus.

**Arnold, Sir Edwin** (1832- 1904): One of the famous British literary figures, author of an influential poem on Buddhism entitled “The Light of Asia,” which was published in 1879. The poem describes the life and teaching of Sakyamuni Buddha. This poem has made a considerable contribution to the Dharma propagation among Westerners since then. Although a devout Christian, Arnold still saw much in common between Christianity and Buddhism. He became Principal of Deccan College in Poona, India, in 1856, at the age of 25. At the same time he composed Buddhist poetry and translated many texts from Sanskrit to English. He visited Bodhgaya in 1885 and campaigned for funds to restore it from its dilapidated condition—Sir Edwin Arnold, một trong những khuôn mặt văn chương nổi tiếng của Anh Cát Lợi, tác giả của tập thơ có ảnh hưởng trong Phật giáo chủ đề “Ánh Sáng Á Châu,” được xuất bản năm 1879. Tập thơ diễn tả lại cuộc đời và giáo pháp của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Thi phẩm này đã đóng góp phần lớn vào việc truyền bá chánh pháp đến người Tây phương từ đó đến nay. Mặc dù là một tín hữu Cơ Đốc thuần thành, Arnold vẫn thấy có nhiều điểm tương đồng giữa Cơ Đốc và đạo Phật. Ông trở thành Viện trưởng của Viện đại học Deccan, ở Poona, Ấn Độ vào năm 1856, vào tuổi 25. Vào thời đó ông cũng làm thơ và phiên dịch nhiều

kinh điển ra Anh ngữ từ ngôn ngữ Bắc Phạn. Ông viếng thăm Bồ Đề Đạo Tràng vào năm 1885 và phát động quỹ trùng tu Đạo Tràng từ tình trạng đổ nát.

**Arogya** (skt): Kha Lộ Chỉ.

- 1) Freedom from sickness, healthy: Khỏe mạnh.
- 2) A greeting from a superior monk (are you well? Or Be you well?): Lời chào của một vị Tăng có tuổi hạ cao.

**Arogya-mada** (skt): The great intoxication of health—Trạng thái độc hại của sự vô bệnh.

**Arogya-mado** (p): Vô bệnh kiêu—Intoxication with health—Kiêu mạn vì thân không bệnh—See Three dharmas (XLVIII).

**Arogyra** (skt): Healthy—Absence of illness—An lành.

**Aroma** (n): Mùi hương.

**Around**: On every side—Chu (chung quanh).

**Arousals of craving**: Ái sanh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four arousals of craving—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có bốn ái sanh—See Four sources of affection for a bhikṣu or bhikṣuni.

**Arouse** (v): Khai Giác—To awaken, or to allow the original Buddha-nature to open and enlighten the mind—Làm cho Phật tánh bản sơ được khai mở và tâm trí được giác ngộ—See Arrogance.

**Arouse** (v) **energy**: Tha thiết sống tinh tấn—Here a monk who arouses energy, and wants to persist in this—Ở đây vị Tỷ Kheo tha thiết sống tinh tấn và khát vọng sống tinh tấn trong tương lai—See Seven grounds for commendations.

**Arouse the determination for enlightenment with extraordinary will**: Dùng thù thắng nguyện phát Bồ Đề tâm, tự biết thọ ký—See Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood (A).

**Arouse right energy**: Bodhisattvas arouse right energy, diligently cultivating all difficult practices of enlightening beings, entering the ten powers of Buddhas without hindrances—Khởi chánh tinh tấn, siêng tu tất cả khổ hạnh của Bồ Tát, nhập thập lực của Phật không chướng ngại—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (8).

**Arrange** (v): To fix at—To place or put—An vị.

**Arrangement**: The arrangement, which can arrange and distribute all skillful and good deeds—Trang nghiêm phong luân, có khả năng làm trang nghiêm và phân bố các điều thiện hảo—See Four kinds of atmosphere.

**Arrangement of all the goodness**: Trang Nghiêm Phong Luân, có khả năng trang nghiêm và phân bố các điều thiện hảo—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (1).

**Array of pure lights atmosphere**: Tịnh Quang Trang Nghiêm phong luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

**Arrest**: To seize—To take—Câu (bắt giữ).

**Arrogance** (n): Sự kiêu mạn.

- 1) Kiêu (khi lờn người khác)—Ngã mạn—According to the Kosa Sastra, there are seven pretensions or arrogances—Theo Câu Xá Luận, có bảy loại kiêu mạn—See Six things that defile the pure mind and Seven arrogances.
- 2) This is one of the eight kinds of pride, mana, arrogance or self-conceit—Đây là một trong tám loại mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.
- 3) Mana (skt): Mạn—Ngã mạn Tự cao tự phụ—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.
- 4) Mada (skt): Kiêu—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
- 5) Devout Buddhists should always remember that envy is generated by one's feeling of inferiority, while pride, haughtiness, and arrogance are born from a false sense of superiority. These kinds of pride and arrogance are caused by looking at things from a distorted, self-centered point of view. Those who have truly understood the Buddha's teachings and been able to obtain a right view of things will never succumb to such warped thinking—Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng tật đố phát sinh do người ta có cảm giác mình thấp kém, trong khi kiêu mạn (tà mạn, ngã mạn, tăng thượng mạn, etc.) phát sinh từ cảm giác tự tôn sai lầm. Những thứ tự kiêu này sinh ra do người ta nhìn các sự vật từ một quan điểm sai lệch. Những ai đã thực sự thông hiểu Phật pháp và

có thể đạt được cái nhìn đúng đắn về sự vật sẽ không bao giờ nhân nhượng lối suy nghĩ lệch lạc như thế.

**Arrogance is to be abandoned:** Quá mạn cần phải từ bỏ—See Eight things that lead to the cutting off of affairs.

**Pride because of clan or name:** Cây nơi gia thế hay tiếng tăm mà kiêu mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

**Arrogance because of cleverness:** This is one of the eight kinds of pride or arrogance—Cây nơi thông minh trí tuệ mà kiêu mạn. Đây là một trong tám thứ kiêu mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

**Arrogance because of good looks:** This is one of the eight kinds of pride or arrogance—Cây nơi tướng hảo mà kiêu mạn. Đây là một trong tám thứ kiêu mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

**Arrogance because of independence or high position:** This is one of the eight kinds of pride or arrogance—Cây nơi tự tại hay quyền cao chức trọng mà kiêu mạn. Đây là một trong tám thứ kiêu mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

**Arrogance because of strength:** Cây mình mạnh hơn người nên kiêu mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

**Arrogance because of wealth:** Cây nơi nhiều tiền lắm bạc mà kiêu mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

**Arrogance and pride:** Kiêu Mạn—Arrogance and pride, a kind of klesa, one of the five higher bonds of desire—Kiêu mạn là tên một loại phiền não, một trong ngũ thượng phần kết—See Eight kinds of pride or arrogance.

**Arrogance because of strength:** Cây mình mạnh hơn người nên kiêu mạn. Đây là một trong tám thứ kiêu mạn—This is one of the eight kinds of pride or arrogance—See Eight kinds of pride or arrogance.

**Arrogance because of wealth:** Cây nơi nhiều tiền lắm bạc mà kiêu mạn. Đây là một trong tám thứ kiêu mạn—This is one of the eight kinds of pride or arrogance—See Eight kinds of pride or arrogance.

**Arrogant and haughty:** Ngã mạn cống cao.

**Arrogant thoughts:** Mạn tưởng (những tư tưởng kiêu mạn).

**Arrow of desire:** Dục Tiễn.

- 1) The arrows of desire, or lust: Những mũi tên của lòng tham dục.
- 2) The darts of the Bodhisattva, who hooks and draws all beings to Buddha: Dục Kim Cang—Những mũi tên Kim Cang của Bồ Tát, dùng để câu móc và lôi kéo chúng sanh về với Phật.

**Arrow's flight:** Nhất Tiễn Đạo—Đường tên bay.

**Arrow and rock:** Thỉ Thạch—Arrow and rock are two incompatibles, for an arrow cannot pierce a rock—Mũi tên và đá là hai thứ chống chọi lại với nhau vì mũi tên không xuyên qua đá được.

**Art:** According to extant records of the earliest Buddhist community, iconographic representation was discouraged by Sakyamuni Buddha and his followers, who wanted to prevent the development of cults that focus on the figure of the Buddha, rather than on the doctrines and practices he taught. In addition, the central focus of the monastic community was introspective meditation, rather than external symbolism. As Buddhism grew and attracted more followers, artistic representations began to appear. There was, however, an initial reluctance to represent the Buddha directly, and so he was often depicted in aniconic motifs, such as his footprints (buddhapada) or the Bodhi Tree (Bodhi-Vrksa). The most widespread aniconic representation of the Buddha was in the form of reliquaries called “Stupas.” These continue to be popular throughout the Buddhist world, and a plethora of styles has developed. In Indian Buddhism it was commonly thought that they physically represented the Buddha, and some texts indicate that it was widely believed that venerating a stupa was equivalent to venerating the Buddha himself. Iconic representations began to appear on stupas some time after the reign of Asoka (272- 236 B.C.), and a number of figures are found on stupas at Bharhut, Sanci, and Amaravati. These monuments have carved depicting scenes from the life of the Buddha. Around the end of the first century, artists began to fashion representations

of the Buddha, and the Buddha dispersed symbol in Buddhist art all over the world. The earliest known examples of the Buddha image borrowed motifs from non-Buddhist traditions, since there was at that time no accepted notion regarding how he should be represented. Artists in Mathura, present-day north central India, for example, adopted imagery from the depiction of Yaksas, and in Gandhara, present-day Afghanistan, artists appear to have been influenced by Greek art. As Buddhism spread to other parts of the world this trend continued, and the Buddha image has acquired the characteristics and artistic motifs of the local populations of every Buddhist society. Despite Buddhism's initial rejection of artistic representation, Buddhist art flourished both in India and throughout Asia. With the development of tantric Buddhism in India, art and imagery also became integrated into meditative practice. As tantric Buddhism spread to Tibet, Mongolia, China, Japan, Korea and Vietnam, elaborate use of imagery became widespread in many quarters—Theo những hồ sơ còn sót lại của cộng đồng Phật giáo, những biểu tượng bằng hình ảnh không được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và các đệ tử của Ngài khuyến khích, vì các Ngài muốn tránh về sau này phát triển ra những hệ phái chỉ nhắm vào hình tượng Phật, hơn là giáo pháp mà Ngài đã giảng dạy. Hơn nữa, điểm tập trung chủ yếu của cộng đồng Phật giáo là thiền định về tự xem xét nội tâm của chính mình, hơn là những biểu tượng bên ngoài. Khi Phật giáo phát triển và thu hút nhiều tín đồ hơn thì sự tiêu biểu về nghệ thuật bắt đầu xuất hiện. Tuy nhiên, có sự rụt rè ban đầu để biểu trưng về Đức Phật, và thường thì Ngài được vẽ dưới những dạng không phải người mà cũng không phải là động vật, như dấu bàn chân của Ngài hay là cây Bồ Đề. Lan truyền rộng rãi nhất là những “tháp.” Những tháp này tiếp tục phổ cập trong thế giới Phật giáo, và quá nhiều kiểu cách đã phát triển. Trong Phật giáo Ấn Độ người ta thường nghĩ rằng những tháp này tiêu biểu cho hình thể Đức Phật, và trong một vài kinh điển người ta còn tin tưởng một cách rộng rãi rằng tôn kính tháp cũng như tôn kính Đức Phật vậy. Những biểu tượng về hình thể bắt đầu xuất hiện trên những tháp ở Bharhut, Sanci, và Amaravati. Những tượng đài này đã được khắc

những cảnh họa về đời sống của Đức Phật. Vào khoảng cuối thế kỷ thứ nhất, các nhà họa sĩ bắt đầu vẽ các kiểu biểu trưng về Đức Phật hay những dấu hiệu tản mác về Ngài từ khắp nơi trên thế giới. Những thí dụ sớm nhất về hình tượng của Đức Phật được mượn từ những chủ đề không phải là của Phật giáo, vì có lúc người ta không chấp nhận khái niệm về phải nên họa Ngài như thế nào. Thí dụ như những nhà họa sĩ ở Mathura, bây giờ là Bắc Trung Ấn, chấp nhận hình ảnh từ bức họa miêu tả của những Dạ Xoa, và ở Kiện Đà La, bây giờ là A Phú Hãn, các nhà họa sĩ dường như chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Hy Lạp. Khi Phật giáo được truyền đi tới các nơi khác trên thế giới thì khuynh hướng này vẫn tiếp tục, và hình tượng Đức Phật có hơi hướng địa phương của các cộng đồng Phật giáo này, nghệ thuật và hình tượng cũng đã quyện vào thiền tập. Mặc dầu sự chối bỏ tiên khởi của Phật giáo về những biểu tượng nghệ thuật, nghệ thuật Phật giáo vẫn thịnh hành ngay trên đất Ấn và khắp Á Châu. Với sự phát triển của Mật Tông ở Tây Tạng, Mông Cổ, Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn và Việt Nam, việc sử dụng hình tượng một cách trau chuốt đã trở nên phổ cập ở nhiều nơi.

**Arts of the Buddhist religion:** Methods of the Buddhist religion—Đạo thuật.

**Artcraft Circle:** Karma-mandala (skt)—Kiết Ma Mạn Đà La—The Artcraft Circle is the circle of sculptured figures. In Japan and East Asian countries, there are no artcraft circles of sculptured figures, but the multitude of Buddhistic images of Java is said to be of this kind. Karma in Sanskrit means “action” or “work,” here it especially means the artistic work of solid representation—Kiết Ma Mạn Đà La là Mạn Đà La bằng những hình ảnh điêu khắc. Ở Nhật và các nước Đông Á không có Mạn Đà La điêu khắc, nhưng vô số tượng Phật ở Java được xem như là thuộc loại này. Karma trong Phạn ngữ có nghĩa là “nghệp” hay “hành động,” ở đây đặc biệt có nghĩa là nghệ thuật trình bày bằng vật rắn—See Four kinds of Mandala.

**Arteries and veins:** Huyết Mạch—Two linked things which are closely connected—Huyết mạch bao gồm động mạch và tĩnh mạch kế nối nhau (ví như các tông phái đều có tông chỉ uyên áo do chư tổ các đời truyền lại, đời đời truyền nối như huyết

mạch trong cơ thể con người, kể nối nhau, luôn luôn nối theo người trước, và mở lối cho người sau).

**Arts of Buddhist religion:** Methods of Buddhist religion—Đạo thuật (phương pháp hay nghệ thuật tu hành của Phật giáo).

**Artha** (skt): Lợi lạc—Meaning—Object—Advantage—Use—Wealth—Motive.

- 1) Meaning—Nghĩa: When it is used as “meaning,” it stands contrasted to words or letters, and the latter are thought inadequate to fully describe the former—Khi từ này được dùng với nghĩa là “nghĩa,” nó trái nghĩa với ngôn từ hay văn tự, và ngôn từ được cho rằng không tương xứng để miêu tả đầy đủ về ý nghĩa.
- 2) Objects—Sự vật: When it means “objects” in general, it is almost equivalent to the external world, which is, however, better expressed by Vishaya. Vishaya seems to have a more collective sense than Artha when both refer to the objective world—Khi từ này có nghĩa là các sự vật hay đối tượng thì nó hầu như tương đương với thế giới bên ngoài, tuy rằng thế giới bên ngoài được diễn tả bằng từ Vishaya. Vishaya hình như có nghĩa chung hơn là Artha khi cả hai đều chỉ vào thế giới khách quan hay đối tượng.
- 3) Phenomena in contrast with Noumena. “Practice” or the thing, affair, matter, in contrast with “Theory” or the underlying principle—“Sự” hay các pháp hữu vi do nhân duyên sanh ra, đối lại với “Lý” hay các pháp vô vi xa lìa khỏi mọi nhân duyên sanh ra. “Thực hành” đối lại với “Lý thuyết”.

**Artha-carya** (skt): Lợi hành—Useful conduct—Beneficial conduct—Lợi Hành Nhiếp—Useful deeds—Beneficial action—Useful conduct, or beneficial action—Conduct profitable to others—Beneficial conduct which helps others love and receive the truth—Khởi thiện hành về thân khẩu ý để làm lợi cho người khác để họ nhiếp thụ chân lý—See Four elements of popularity.

**Arthakatha** (skt): Explanation—Commentary—Bình luận.

**Arthapravicayam** (skt): Arthapravicayam, one of the four dhyanas. It consists in examining the

meaning of a proposition or theory—Quán Sát Nghĩa Thiền, một trong bốn loại Thiền, hàm nghĩa quán sát “nghĩa lý” của một mệnh đề hay một lý thuyết.

**Artharva-veda** (skt): A-tát-thì-đà.

**Arthavikalpa** (skt): Phân biệt về tài sản—Discrimination about wealth—One of the discriminations or “Vikalpas,” i.e. to get attached to gold, silver, and other various treasures and to the talking about them—Một trong những loại phân biệt, như chấp thủ vào vàng, bạc, và nhiều đồ quý khác hay bằng cách nói về các thứ ấy.

**Article of faith:** Tín điều.

**Articles of religion:** Tín điều tôn giáo.

**Articles for worship:** Phật Cự—Những món dùng cúng Phật (những đồ vật trang trí trên bàn thờ)—The six articles for worship in monasteries (articles used on an altar in worship of Buddha)—Sáu món dành trong việc cúng kiến hay sáu món mà Thiền Lâm dâng để cúng Phật. \*\*See Six articles for worship.

**Artificial** (a): Nhân tạo.

**Artificial barriers:** Chướng ngại nhân tạo.

**Artificial name:** Prajnaptinamamatreyam (skt)—Duy Giả Thiết Danh—In accordance with to the thinking of ordinary people or worldly way of thinking, there is an ego-substance, which, however, to Buddhist theory, it is only an artificial name, not a real existence—Theo suy nghĩ thông thường thì có một ngã thể; tuy nhiên, đối với giáo lý nhà Phật nó chỉ là giả danh chứ không hiện hữu.

**Artistic work:** Work of art—Công trình mỹ thuật.

**Aruna** (skt): Rakta (skt)—Red—Màu đỏ.

**Aruna-kamala** (skt): A Lư Na Hoa—Bông sen đỏ—The red lotus.

**Arupa** (skt): Phi Sắc—Formless—Without rupa, form or shape—Not composed of the four elements—Những thứ không có hình tướng hay hình thể, không được thành lập bởi tứ đại (những thứ do tứ đại sinh ra và hình thành thì gọi là sắc).

**Arupa-bhavo** (p): Becoming in the formless world—Vô sắc hữu—See Three dharmas (XVII).

**Arupa-dhatu** (skt & p): Arupaloka (skt)—The formless element—Vô Sắc Giới—The realm of

formlessness or formless-realm—Being above the realm of form—Realm beyond form—See Three dharmas (XIII) (A).

1) A Sanskrit term for “Formless Realm.” One of the “three worlds” (triloka) of traditional Buddhist cosmology. Beings are born into this realm as a result of successful cultivation of meditative states called the “four formless absorptions” (arupya-samapatti), each of which corresponds to a heaven realm within the Formless Realm. The formless realm of pure spirit, where there are no bodies, places, things. Its extent is undefinable in the four empty regions (Tứ không xứ). In the Formless Realm there is no physicality, and the beings who reside there have lives free from pain, anxiety, or afflictions, but this is seen as unsatisfactory from a Buddhist standpoint, because when their lives in the Formless Realm end they are again reborn in the lower levels of cyclic existence. The heavens without form, immaterial, consisting only of mind in contemplation. According to Buddhism, formless-realm-meditations have the formless heaven as their objective. It is a well-known fact that in the Buddha’s career he practiced the formless dhyana with Arada Kalama, and ascetic who attained the mental state of boundless consciousness, and Udraka Ramaputra, another ascetic who reached the highest stage of being neither conscious nor unconscious. Finally, the would-be Buddha surpassed his teachers and, having found no more to learn from them, went his own way in spite of their eager requests to stay and train their respective pupils—Tứ Bắc Phạm có nghĩa là “Vô Sắc Giới.” Một trong tam giới theo truyền thống vũ trụ học Phật giáo. Chúng sanh sanh vào chốn này do kết quả của sự tu tập thành công bốn giai đoạn thiền định gọi là “Tứ Không Xứ.” Trên cõi sắc giới, nơi chỉ có tinh thần thanh tịnh, nơi không còn thân thể, không còn cung điện, không còn vật chất. Cõi trời vô sắc kéo dài không hạn định trong tứ không xứ. Cõi này không có vật chất của sắc pháp, mà chỉ còn thức tâm trụ nơi thiền định thâm diệu. Trên cõi vô sắc không có thân sắc, và chúng sanh

trong cõi này không còn khổ đau, lo lắng hay phiền não nữa, nhưng đây vẫn được coi như bất toại theo quan điểm Phật giáo, bởi vì khi thọ mạng của chúng sanh trên cõi này chấm dứt họ vẫn phải tái sanh vào cõi thấp hơn trong vòng luân hồi sanh tử. Theo Phật giáo, vô sắc giới thiền lấy vô sắc giới thiền làm đối tượng. Theo truyền thuyết, Đức Phật tu tập Vô sắc thiền với Arada Kalama, một nhà tu khổ hạnh đã đạt được trạng thái Thức Vô Biên; và với Udraka Ramaputra, một nhà tu khổ hạnh khác đã đạt được trạng thái cao nhất là Phi tưởng phi phi tưởng xứ định. Cuối cùng Đức Phật đã vượt qua các thầy mình, và, không còn gì để học hỏi nữa, Ngài tự dẫn bước trên con đường của mình, mặc cho những lời yêu cầu nồng hậu của hai nhà tu khổ hạnh kia, mời Ngài ở lại để dạy cho các đồ đệ của họ. \*\*See Four immaterial heavens.

2) The realm of no Beauty (non-form): This is the realm of the higher deities. The formless or immaterial realm of pure spirit. There are no bodies, palaces, things. Where the mind dwells in mystic contemplation. Its extent is undefinable in the four “empty” regions of spaces (Tứ không xứ)—Cảnh giới vô sắc, không còn thân thể, cung điện, đồ vật. Nơi đó tâm an trụ trong thiền định thâm diệu. Cảnh giới này trải dài đến Tứ Không Xứ—Đây là cõi của thiên thần bậc cao (cảnh giới này cao hơn cảnh sắc giới, chúng sanh không còn bị vật chất ràng buộc, đương thể thuần là tinh thần độc lập, chúng sanh trong cõi này thường trụ trong thâm định, không có cảnh giới xứ sở. Ý theo thẳng liệt của thiền định, cõi này là cõi tứ không xứ).

**Arupaloka** (p): Cảnh giới vô sắc.

**Aruparaga:** Attachment to the formless meditative worlds—The seventh fetter.

**Arupasamadhi** (skt): See Four Stages of Formlessness.

**Arupa-tanha** (p): Craving for the formless world—Vô sắc ái—See Three kinds of craving (I) (B), and Three dharmas (XIV) (B).

**Arupya** (skt): Vô sắc định—See Four immaterial heavens.

**Arupyacarin** (skt): Vô Sắc Hành—Formless deeds—The exact meaning of this term is difficult to know. It may refer to the life in the world of no-form, or it is regarded as synonymous with “Anabhogacarya.”—Những hành động vô hình sắc. Nghĩa chính xác của thuật ngữ này thật khó biết. Có lẽ nó nhằm ám chỉ đời sống ở cõi vô sắc, hay nó đồng nghĩa với vô công dụng hạnh.

**Arupya-dhatu** (skt & p): Vô sắc giới—The realm of formlessness—Being above the realm of form—Realm beyond form—The formless realm of pure spirit, where there are no bodies, places, things. Its extent is undefinable in the four empty regions (Tứ không xứ)—The heavens without form, immaterial, consisting only of mind in contemplation—Trên cõi sắc giới, nơi chỉ có tinh thần thanh tịnh, nơi không còn thân thể, không còn cung điện, không còn vật chất. Cõi trời vô sắc kéo dài không hạn định trong tứ không xứ. Cõi này không có vật chất của sắc pháp, mà chỉ còn thức tâm trụ nơi thiền định thâm diệu—See Triloka and Arupa-dhatu.

**Arupya-samapatti** (skt & p): A Sanskrit term for “formless absorptions.” Four meditative states that correspond to levels within the Formless Realm (arupya-dhatu), the highest realm within cyclic existence. One is reborn in one of these levels in dependence upon successful cultivating the corresponding absorption—Từ Bắc Phạm có nghĩa là “Vô sắc định.” Vô sắc định là bốn trạng thái thiền định tương ứng với bốn cõi trong cõi trời vô sắc, là cõi trời cao nhất trong vòng luân hồi sanh tử. Chúng sanh sanh vào những cõi này do sự tu tập thiền định thành công tương ứng:

1) In the absorption of limitless space (akasanantya-samapatti), the appearance of forms to the mind completely disappears, and the meditator perceives everything as limitless space, without any obstruction or variety. The first of the four immaterial jhanas. When the mind, separated from the realm of form and matter, is exclusively directed towards infinite space, it is said to be abiding in the Akasanantya-yatanam. To reach this, a meditator who has mastered the fifth fine-material jhana based on a “kasina” object spreads out the counterpart sign of the “kasina” until it becomes immeasurable in

extent. The he removes the “kasina” by attending only to the space it pervaded, contemplating it as “infinite space.” The expression “base of infinite space,” strictly speaking, refers to the concept of infinite space which serves as the object of the first immaterial-sphere consciousness. This is the state or heaven of boundless space, where the mind becomes void and vast like space. Existence in this stage may last 20,000 great kalpas—Hư Không Xứ—Trong cõi không vô biên xứ, sự hiển hiện của hình sắc hoàn toàn toàn biến mất, và hành giả nhận biết mọi vật như hư không không còn biên xứ nữa, không còn bị ngăn ngại nữa. Không xứ đầu tiên trong Tứ Không Xứ. Khi cái tâm được tách khỏi cảnh giới hình và chất, được đặc biệt đưa thẳng đến không gian vô biên thì nó được gọi là đang trú trong không vô biên xứ. Để đạt đến cõi này, hành giả đã đạt tới tầng thiền thứ năm trong sắc giới có thể trau dồi thiền vô sắc, bắt đầu gom tâm vào điểm sáng phát ra từ đề mục hay đối tượng (kasina), cho đến khi nào điểm sáng ấy lớn dần đến bao trùm toàn thể không gian. Đến đây hành giả không còn thấy gì khác ngoài ánh sáng này, cùng khắp mọi nơi. Từ ngữ Không Vô Biên Xứ hay không gian đầy ánh sáng này không có thực, không phải là một thực tại, mà chỉ là một khái niệm (không gian phát huy từ đối tượng). Đây là cõi trời vô biên nơi mà tâm trở nên vắng lặng và vô tận như hư không. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể dài đến 20.000 đại kiếp.

2) In the absorption of limitless consciousness (vijñananantya-samapatti), the meditator first views the preceding absorption as gross and then views the discrimination that consciousness is limitless as peaceful. After attaining the state of the base of infinite space, meditator continues to concentrate on this state of “infinite space” until he takes as object the consciousness of the base of infinite space, and contemplates it as “infinite consciousness” until the second immaterial absorption arises, or when the mind going beyond infinite space is concentrated on the infinitude of consciousness it is said to be

- abiding in the Vijnananantya. This is the state or heaven of boundless knowledge. Where the powers of perception and understanding are unlimited. Existence in this stage may last 40,000 great kalpas—Trong cõi thức vô biên xứ, hành giả thấy cái định ở không vô biên xứ hãy còn thô thiển, đoạn thấy rằng ngay cả thức cũng không còn biên xứ nữa, không còn bị ngăn ngại nữa. Sau khi đạt được trạng thái “Không Vô Biên Xứ,” hành giả tiếp tục gom tâm vào sơ thiền vô sắc cho đến lúc phát triển nhị thiền vô sắc, hay khi cái tâm vượt khỏi cái không gian vô biên mà tập trung vào sự vô biên của thức. Đây là cõi trời vô tận trí nơi mà khả năng hiểu biết và thẩm thấu là vô tận. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể kéo dài đến 40.000 đại kiếp.
- 3) In the absorption of limitless of nothingness (akimcanya-samapatti), even viewing everything as limitless consciousness appears as gross, and meditator cultivates a mental state in which only nothingness appears to the mind. This is more subtle than the preceding absorption, since there is no content at all, only undifferentiated nothingness. The third immaterial attainment has its object the present non-existence or voidness. Meditators must give attention to the absence of that consciousness in the second immaterial-sphere consciousness. When the mind going even beyond the realm of consciousness finds no special resting abode, it acquires the concentration called “knowing nowhere to be.” This is the state or heaven of nothing or non-existence. Where the discriminative powers of mind are subdued. Existence in this stage may last 60,000 great kalpas—Trong vô sở hữu xứ, hành giả thấy ngay cả mọi vật trong thức vô biên xứ hãy còn thô thiển, nên hành giả tu tập trạng thái tinh thần vi tế hơn trong đó không còn gì hiện lên trong tâm nữa. Đề mục của tầng thiền vô sắc thứ ba là “không có gì hết,” nơi đây hành giả phải chú ý vào sự vắng mặt của “thức” trong nhị thiền vô sắc. Khi mà tâm của hành giả vượt khỏi cả cái cảnh giới của thức mà thấy không có chỗ nào riêng để trú, thì nó đạt được cái định gọi là
- “Không biết chỗ nào để hiện hữu.” Đây là cõi trời vô hữu nơi không còn sự phân biệt. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể kéo dài đến 60.000 đại kiếp.
- 4) In the succeeding absorption, even this is left behind, and there is no coarse discrimination at all, only subtle discrimination. This is generally referred to as the “peak of cyclic existence” (bhavagra), because it leads to rebirth at the highest level of the Formless Realm, a state in which beings have enormously long unpleasantness and only the subtlest of discriminations. This fourth and final immaterial attainment is so called because it cannot be said either to include perception or to exclude perception. The nature of this concentration is neither in the sphere of mental activities nor out of it. This is the state or heaven of neither thinking nor not thinking which may resemble a state of intuition. The realm of consciousness or knowledge without thought is reached (intuitive wisdom). Existence in this stage may last to 80,000 great kalpas. In a Buddhist context, however, this is still unsatisfactory, since one’s lifespan eventually ends, and one is again reborn in the lower realms of cyclic existence, where one will again suffer, grow old, and die. Thus for Buddhists the final goal should be a supramundane path, one that leads out of cyclic existence altogether and which results in either the state of buddhahood or at least the more limited Nirvana of an Arhat or Pratyeka-buddha—Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—Trong giai đoạn thiền định kế tiếp này, không còn sự phân biệt thô thiển, mà chỉ còn những phân biệt vi tế mà thôi. Gọi là “Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ” vì ở trạng thái này, “tưởng” không thể được bao gồm mà cũng không thể bị loại trừ. mà cũng không có “không tưởng.” Bản chất của cái định này là không ở trong cảnh giới hoạt động của tâm thức mà cũng không ở ngoài cảnh giới ấy. Đây là cõi trời vô tưởng, nơi chỉ còn trí trực giác chứ không còn suy tưởng nữa. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể kéo dài đến 80.000 đại kiếp. Tuy nhiên, trong kinh điển Phật giáo, đây cũng



còn là bất toại, vì khi thọ mệnh chấm dứt thì chúng sanh trong cõi này vẫn phải chịu luân hồi sanh tử vào những cảnh giới thấp hơn, nơi mà người lại phải chịu cảnh, sanh, lão, bệnh, tử. Như vậy đối với người Phật tử, cứu cánh cuối cùng phải là con đường giải thoát ra khỏi cảnh luân hồi sanh tử để hoặc giả tiến tới quả vị Phật hoặc giả ít lắm cũng đạt được niết bàn hữu hạn của một vị A La Hán hay một vị Độc Giác Phật.

**Arya** (skt): Ariya (p)—Thánh—Saint—Venerable—A Lê Da—A Li Da—A Li Dã—A Lược—A Di.

- 1) A Sanskrit term for “noble” or “wise.” A person who has attained the path of seeing (darsana-marga), the third of the five Buddhist paths. In Mahayana, this means that such a person has had directed experience of emptiness (sunyata)—Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Cao quý” hay “khôn ngoan.” Một người đã đạt được “kiến đạo,” con đường thứ ba trong năm con đường tiến tu của người Phật tử. Trong Phật giáo Đại Thừa, “Arya” chỉ người đã chứng ngộ “tánh không.” \*\*See Four kinds of holy men.
- 2) Saint: Thánh giả—Sage.
- 3) Holy: Thiên liêng.
- 4) Gods: Thánh thần.
- 5) One who is wise and good, and is correct in all his characters: Chứng đắc Chính Đạo.
- 6) The saint is the opposite of the common or unenlightened man: Thánh Nhân đối lại với Phàm Nhân.
- 7) Honourable one: Noble one—A man who has thought on the four chief principles of Buddhism and lives according to them—Thánh giả, Thánh nhân hay tôn giả (người đã ra khỏi cảnh khổ).

**Aryabhasa** (skt): Thánh ngữ.

- 1) Sacred speech, language, words, or sayings: Thánh ngôn hay những lời nói của các bậc Thánh.
- 2) Sanskrit: Phạn ngữ—Indian language—Ngôn ngữ của Ấn Độ.

**Aryacalanatha Bodhisattva** (skt): This is one of the eight diamond-kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhật Như Lai)—Trừ Cái chướng Bồ Tát (hiện làm Bất Động Tôn

Minh Vương). Đây là một trong tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—See Eight diamond-kings.

**Arya-Acalanatha Raja:** Bất Động Minh Vương—See Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha’s dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil (I).

**Aryadasa** (skt): A Lê Da Đà Sa—A monk of the Mahasanghikah—Một vị sư của trường phái Đại Chúng Bộ.

**Aryadesa** (skt): Thánh phượng—See Holy land.

**Aryadeva** (skt): Devabodhisattva (skt)—Thánh Đề Bà—Thiên Thần—A Sanskrit term for “Wise god.” Name of Devabodhisattva, a native of Ceylon and he is said in some biographical sources to have been blind in one eye. He is one of the major philosophers of the Madhyamaka school and the author of the influential work “The Four Hundred” (Catuhshataka). By all accounts he was a fierce polemicist, who attacks on rival philosophers and that led to his assassination. The fifteen patriarch, a native of South India, or Ceylon, and disciple of Nagarjuna; he is also styled as Devabodhisattva, Aryadeva, and Nilanetra. He was the author of the nine works and a famous antagonist of Brahmanism. His works, which are only fully extant in Tibetan and Chinese versions, are commentaries on the writings of his teacher Nagarjuna. The Four Hundred (Chatuh-shataka) explains in four hundred verses the absence of substantiality (anatman or shunyata) through the use of negative dialectic. The Treatise on the Hundred Songs (Shata-shastra) exercised a great influence on Buddhism. In it Aryadeva attempted to refute various philosophical theories opposed to Buddhism. It is one of the foundational works of the Three Treatises (San-Lun) school of Chinese Madhyamaka—Từ Bắc Phạn có nghĩa là “vị trời khôn ngoan.” Tên của Bồ Tát Đề Bà, người gốc Tích Lan, theo biên niên tiểu sử thì ông mù một mắt. Ông là một trong những triết gia chính của trường phái Trung Quán, là tác giả bộ Tứ Bách Luận nổi tiếng. Theo ý kiến chung thì ông là một nhà bút chiến dữ tợn, người đã tấn công các địch thủ và điều đó đã đưa đến sự việc ông bị ám sát chết. Tổ thứ 15 dòng Thiên Ấn Độ, gốc người

Tích Lan, là đệ tử của Ngài Long Thọ Bồ Tát. Ông cũng được gọi là Đề Bà Bồ Tát, Thánh Thiên và Thanh Mục. Ông là tác giả của chín tác phẩm và là một người nổi tiếng về chống lại Bà La Môn. Các tác phẩm của ông chỉ còn tồn tại qua những bản dịch bằng tiếng Tây Tạng và Trung Hoa, bình giải những bài viết của Thầy ông là Ngài Long Thọ Bồ Tát. Tứ Bách Luận giải thích sự vắng mặt của bản ngã, dựa vào các biện chứng tiêu cực. Bách Luận có ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo, trong đó Thánh Đề Bà cố gắng bác bỏ những triết lý khác nhau đối lập với Phật giáo. Đây là một trong những bộ luận căn bản của trường phái Đại Thừa Tam Luận Tông ở Trung Hoa.

**Arya-grahamatrka-dharani-sutra** (skt): Thánh Diệu Mẫu Đà La Ni Kinh.

**Aryajnana** (skt): Thánh Trí—Holy wisdom—Supreme knowledge—Wisdom of Buddha—Supreme knowledge—Sage-like or saint-like knowledge—Supreme wisdom, or the wisdom of a saint, whereby one is enabled to look into the deepest recesses of consciousness in order to grasp the inmost truth hidden away from the sight of ordinary understanding. In Buddhism, this is the wisdom of the Buddha, or the saints or the sages; the wisdom which is above all particularization, i.e. the wisdom of transcendental truth—Cái trí tuệ tối thượng hay trí huệ của bậc Thánh, nhờ đó người ta có thể nhìn vào những chỗ thâm sâu nhất của tâm thức để nắm lấy cái chân lý thâm mật bị che khuất mà cái trí tầm thường không thể thấy được. Trong đạo Phật, đây là Phật trí hay trí của các bậc Thánh, trí siêu việt và vượt ra ngoài mọi sự phân biệt.

**Aryajnanacakshus** (skt): Thánh Trí Nhãn—The eye of supreme wisdom, also called the wisdom eye or Prajnanacakshus—Con mắt của trí tuệ tối thượng, cũng được gọi là tuệ nhãn.

**Aryajnanasvabhavavastu** (skt): Thánh Trí Bách Tính Sự—Supreme wisdom as constituting the ultimate fact of existence—Trí tuệ tối thượng như là tạo thành sự kiện tối hậu của hiện hữu.

**Arya-marga** (skt): Ariya-magga (p)—The Noble Path or the Path of holiness. Sacred supermundane path. It consists of the four stages

of holiness (four paths that lead to the supramundane state of Nirvana)—Thánh đạo hay con đường siêu nhiên gồm bốn giai đoạn tiến “Thánh”:

- 1) Stream enterer: Shrota-apanā—Nhập Lưu.
- 2) Once returner: Sakridagamin—Nhứt Lai.
- 3) Never returner: Anagamin—Bất Lai.
- 4) Worthy one: Arhat—Ứng cúng—Everyone below this level of attainment is referred to as an “ordinary being” (Prthag-jana)—Bất cứ ai còn dưới quả Ứng Cúng đều được coi như là người phàm.

\*\* See Four kinds of holy men.

**Aryans** (skt): A Sanskrit term for a collective group of Indo-European tribes that migrated from central and northern Europe around the beginning of the second millennium B.C., possibly due to ecological or climatic changes and the need to seek new pastures for their animals. They spoke the Indo-Aryan languages of which Sanskrit is a descendant. At that time, two main routes of migration were followed—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ một nhóm những bộ lạc thuộc sắc dân Ấn Âu di cư từ miền Trung và Bắc Âu đến miền Bắc Ấn Độ vào khoảng đầu thiên niên kỷ thứ nhì trước Tây lịch, có lẽ vì lý do sinh thái hay khí hậu thay đổi và vì nhu cầu cần tìm đồng cỏ mới cho những đàn gia súc. Họ nói những ngôn ngữ Ấn Âu mà Phạn ngữ là hậu duệ. Vào thời đó, có hai con đường di cư chính:

- 1) One to Western Europe: 1) Một là con đường đi Tây Âu.
- 2) The other to Iran and India. In India, the Aryans colonized the Northern part of the country and according to some accounts subjugated the indigenous Dravidian peoples, who came to comprise the lowest of the four castes of Aryan society. The religious belief of the Aryans are recorded in ancient Hindu scriptures written in Sanskrit known as the Vedas, and involved the worship of a plurality of divine beings, many of whom are personifications of natural phenomena such as the sun, moon, and atmospheric phenomena like lightning, thunder, and storms. In Buddhism, the term “Arya” is used in the sense of “Noble” or “Venerable,” and takes on a specific meaning in connection

with the noble ones who have attained various advanced stages of spiritual progress—Con đường đi đến Ba Tư và Ấn Độ. Tại Ấn Độ, người Aryans đã chiếm cứ miền Bắc Ấn và theo một vài truyện kể thì họ đã khuất phục những thổ dân Dravidian, và biến họ thành giai cấp thấp nhất trong bốn giai cấp trong xã hội Aryan. Tín ngưỡng của người Aryans được ghi lại trong những kinh điển Vệ Đà cổ, liên hệ việc thờ phụng đa thần, nhiều thần được nhân cách hóa từ các hiện tượng thiên nhiên như mặt trời, mặt trăng, và những hiện tượng thuộc về bầu khí quyển như sấm, sét, bão tố. Trong Phật giáo, từ “Arya” được dùng trong nghĩa “Cao quý” hay “Tôn quý,” và có nghĩa đặc biệt liên hệ với đẳng tôn quý người đã đạt được những tầng tiến bộ tâm linh cao.

\*\* See Four Noble Truths and Eight Noble Paths.

**Aryan treasures:** There are seven Ariyan treasures—See Seven treasures of Enlightened Beings.

**Aryaprajnacaksu** (skt): Noble eye of wisdom—Thánh tuệ nhãn.

**Arya-pudgala** (skt): Người cao quý; người đã bước vào một trong bốn giai đoạn của con đường siêu nhiên—Noble one; persons who are on one of the four stages of the supermundane path—See Arya-marga.

**Arya-samgha** (skt): Arya-samgha is a Sanskrit term for “noble community.” The community of the aryas or those “noble persons” (arya-pudgala) who have attained the supermundane path (arya-marga). This is the Samgha referred to in the formula of the three refuges (trisarana), and its distinct from the broader Buddhist community including laymen and laywomen—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ “cộng đồng của các bậc tôn quý.” Cộng đồng của những bậc Thánh hay những bậc cao quý, những vị đã đạt được con đường siêu việt. Đây là cộng đồng Tăng già được nói đến trong Tam Bảo, khác biệt với cộng đồng Phật giáo rộng rãi hơn bao gồm cả người nam và người nữ tại gia.

**Arya-satya** (skt): Ariya-sacca (p)—Tứ Diệu Đế—A Sanskrit term for “noble truths.” Four

central tenets of Buddhism (four Truths, the four Noble Truths, the four Philosophies). A fundamental doctrine of Buddhism which clarifies the cause of suffering and the way to emancipation. Sakyamuni Buddha is said to have expounded the Four Noble Truths in the Deer Park in Sarnath during his first sermon after attaining Buddhahood. The Buddha organized these ideas into the Fourfold Truth as follows: “Life consists entirely of suffering; suffering has causes; the causes of suffering can be extinguished; and there exists a way to extinguish the cause.”—Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Thánh Đế.” Bốn chân lý nhiệm mầu trong giáo lý nhà Phật, nói rõ vì đâu có khổ và con đường giải thoát. Người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng bài pháp đầu tiên về “Tứ Diệu Đế” trong vườn Lộc Uyển, sau khi Ngài giác ngộ thành Phật. Trong đó Đức Phật đã trình bày: “Cuộc sống chứa đầy đau khổ, những khổ đau đó đều có nguyên nhân, nguyên nhân của những khổ đau này có thể bị hủy diệt bằng con đường diệt khổ.”

(I) The contents of the four noble truths—Nội dung của Tứ Thánh Đế:

1) The truth of suffering—Khổ Đế: Duhkha or Duhkha-satya (skt)—Sự thật về khổ—Suffering or the pain—All existence entails suffering—Duhkha holds that all existence involves inevitable unsatisfactoriness or suffering. That is to say all existence is characterized by suffering and does not bring satisfaction Mọi hiện hữu đều có bản chất khổ chứ không mang lại toại nguyện (sự khổ vô biên vô hạn, sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, thương yêu mà phải xa lìa khổ, oán ghét mà cứ gặp nhau là khổ, cầu bất đắc khổ, vân vân. Khổ đeo theo ngũ uẩn như sắc thân, sự cảm thọ, tưởng tượng, hình ảnh, hành động, tri thức).

2) The truth of accumulation—Tập Đế: Samudhaya-satya (skt)—Sự thật về căn nguyên của cái khổ—The truth of accumulation or the truth of the arising of suffering. Samudhaya-satya asserts that suffering is caused by desire (trnsna).

a) Truth of the causes of suffering—Tập Đế là sự thật rõ ràng về nguồn gốc của những nỗi khổ: According to Buddhist tenets, craving or

- desire is the cause of suffering. It creates dissension in the family and society that degenerates into war between races, nations, and groups of nations in the world—Theo giáo lý nhà Phật, tham ái là nguyên nhân của đau khổ. Những dục vọng xấu xa nảy nở từ những việc vụn vặt trong gia đình, lan ra ngoài xã hội, và nổ lớn thành chiến tranh giữa các chủng tộc, giữa các quốc gia, hay giữa những phe nhóm của các quốc gia trên thế giới.
- b) The truth of the origin of suffering or causes of suffering, or its location—All sufferings are caused by ignorance, which gives rise to craving and illusions (craving or grasping the wrong things), i.e. craving for life, for pleasure, for power, for wealth; the more he earns, the more he wants—Ngu si là nguyên nhân của mọi cái khổ (sự ham sống làm cho chúng sanh cứ mãi chết đi sống lại, hễ ham sống tất ham vui sướng, ham quyền thế, ham tài sản, càng được càng ham).
- 3) Nirodha-satya (skt): Diệt Đế—Chân lý diệt khổ—The truth of the cessation of suffering (its cessation)—The truth of dissolution—Extinction of suffering—There is an end to suffering, and this state of no suffering is called Nirvana. Nirodha-satya claims that suffering can be brought to an end—Cứu cánh diệt khổ là Niết bàn tịnh tịch (nếu chịu hạ lòng tham xuống rồi bỏ nó đi, hay trục nó ra khỏi mình thì gọi là diệt).
- 4) Marga-satya (skt): Đạo Đế—The truth of the PATH that leads to the cessation of suffering (the way of cure)—The truth of the right way—The way of such extinction—To practice the Eight-fold Noble Truths. Marga-satya is the path that leads to the cessation of suffering, which is completed with the attainment of Nirvana. Buddha taught: “Whoever accepts the four dogmas, and practises the Eightfold Noble Path will put an end to births and deaths—Chân lý về con đường diệt khổ, ấy là thực hành Bát Thánh đạo. Đức Phật đã dạy rằng: “Bất cứ ai chấp nhận Tứ Diệu Đế và chịu hành trì Bát Chánh Đạo, người ấy sẽ hết khổ và chấm dứt luân hồi sanh tử.”
- (II) Other details of the Four Noble Truths—Những chi tiết khác về Tứ Thánh Đế: In Tibetan Buddhism, each of the four is said to have four attributes—Theo Phật giáo Tây Tạng, mỗi Thánh đế đều có những thuộc tính riêng.
- 1) The attributes of the first truth are—Những thuộc tính của Thánh đế thứ nhất:
- a) Impermanence—Vô thường: Impermanence or the fact that possessions, states of happiness, etc., eventually change and pass away—Vô thường hay yếu tố về sở hữu, hạnh phúc, vân vân... cuối cùng rồi cũng sẽ thay đổi và hoại diệt.
- b) Misery—Khổ đau: All ordinary beings and mental states are prone to misery because of being under the influence of afflictions—Tất cả phàm phu và những trạng thái tâm đều phải chịu khổ đau vì chúng sanh nào cũng bị ảnh hưởng của phiền não.
- c) Emptiness—Không: All conditioned phenomena lack inherent existence—Tất cả pháp hữu vi đều không có tự tính.
- d) Selflessness—Vô ngã: There is no such true so-called enduring self or essence, but ordinary beings always cling the false notion of “self”—Không có cái gọi là thường ngã, nhưng phàm phu luôn vướng mắc vào khái niệm giả tạo về cái ngã.
- 2) The attributes of the second truth are—Thuộc tính của Thánh đế thứ nhì:
- a) Cause—Nhân: Contaminated actions and afflictions are the causes of sufferings and afflictions—Những hành động nhiễm ô là nhân của khổ đau phiền não.
- b) Origin—Căn cố: Contaminated actions and afflictions are the origins of suffering because they tend to produce continued suffering—Những hành động nhiễm ô và phiền não là căn cố của khổ đau vì chúng có khuynh hướng sản sanh ra khổ đau liên tục.
- c) Strong production—Sự sản sanh mạnh mẽ: Contaminated actions and afflictions produce suffering with great force—Những hành động nhiễm ô và phiền não sản sanh ra đau khổ với một sức lực mạnh mẽ.
- d) Condition—Duyên: Contaminated actions and afflictions provide cooperative conditions

for further sufferings—Những hành động nhiễm ô và phiền não cung cấp phối hợp duyên cho nhiều khổ đau hơn nữa.

- 3) The third truth's attributes are—Thuộc tính của Thánh đế thứ ba:
  - a) Cessation—Diệt: Suffering can only be overcome through completely extinguishing the roots of suffering—Khổ đau chỉ có thể vượt qua bằng cách triệt tiêu căn cứ của chính nó.
  - b) Pacification—Thanh tịnh: Cultivation of a state in which afflictions are completely abandoned—Tu tập đi đến trạng thái thanh tịnh trong đó phiền não hoàn toàn bị loại bỏ.
  - c) Auspicious—Kiết tường: The complete elimination of suffering, said to be the supreme liberation—Hoàn toàn triệt tiêu đau khổ, trạng thái giải thoát tối thượng.
  - d) Definite emergence—Sự nổi bật rõ ràng: Completely eliminating suffering and its causes, such that one is fully liberated from cyclic existence—Hoàn toàn triệt tiêu khổ đau và những nhân gây ra khổ đau, tới đó người ta đã thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử.
- 4) The attributes of the fourth truth—Thuộc tính của Thánh đế thứ tư:
  - a) Path—Con đường: Taking meditation on selflessness as the cornerstone of the path to liberation—Tu tập thiền định về vô ngã là viên gạch lót đường đi đến giải thoát.
  - b) Suitability—Sự thích hợp: Meditation on selflessness is the most suitable path to liberation because it serves as an antidote to ignorance—Thiền định về vô ngã là con đường thích hợp nhất đi đến giải thoát vì nó chính là chất thuốc giải độc diệt trừ vô minh.
  - c) Achievement—Thành tựu: Meditation on selflessness is the most appropriate path to liberation because through it one can correctly intuit the nature of mind—Thiền định về vô ngã là con đường thích hợp nhất đi đến giải thoát vì qua nó người ta có thể có cảm giác trực tiếp về bản chất của tâm mình.
  - d) Liberation—Giải thoát: Direct realization of selflessness leads to final liberation from cyclic existence, and one transcends all sufferings and afflictions—Trực tiếp chứng nghiệm về vô ngã dẫn đến giải thoát cuối

cùng khỏi vòng luân hồi sanh tử, và người ta vượt thoát khỏi những khổ đau phiền não.

**Aryasena** (skt): A Lê Da Tư NaA famous monk of the Mahasanghikah—Một vị sư nổi tiếng của trường phái Đại Chúng Bộ.

**Aryasimha** (skt): Bhikshu Simha—Sư Tử tôn giả hay Sư Tử Tỳ Kheo—The 24 patriarch of India Zen Buddhism. He was born into a Brahmin family in Central India. He spreaded the Buddha's Teachings in the Northern India. It is said that he was executed by the king of Kashmira—Vị tổ thứ 24 của Thiền tông Ấn Độ. Sinh ra trong một gia đình Bà-la-môn ở Trung Ấn. Ông là người đã truyền bá Phật giáo về phía Bắc Ấn Độ. Người ta kể rằng ông đã bị vua xứ Kashmira hành quyết.

**Aryastanga-marga**: A Sanskrit term for "eightfold noble path."—Từ Bắc Phạn chỉ "Tám con đường cao thượng."—Bát Chánh Đạo.

- 1) Samyag-drsti (skt): Samma-ditthi (p)—Chánh Kiến (hiểu đúng)—Correct views refer to accepting certain key Buddhist concepts such as the four noble truths (arya-satya), dependent arising (pratiya-samutpada), karma, etc., as well as to eliminating wrong views—Chánh kiến chỉ việc chấp nhận những khái niệm chính yếu trong Phật giáo như tứ diệu đế, mười hai nhân duyên, nghiệp, vãn vãn., đồng thời loại trừ tất cả những tà kiến.
- 2) Samyag-samkalpa (skt): Samm-sakappa (p)—Chánh Tư Duy (nghĩ đúng)—Correct intention or right thinking involves cultivating a proper orientation, that is, a mental attitude that aims at following the Buddhist path to awakening (Bodhi)—Chánh tư duy là tư duy liên hệ đến tu tập đúng, nghĩa là tâm thái luôn hướng về con đường của người Phật tử để đi đến giác ngộ Bồ Đề.
- 3) Samyag-vaca (skt): Samma-vaca (p)—Chánh Ngữ (nói đúng)—Correct or Right Speech or Perfect Speech. Correct speech involves avoiding harsh, untruthful, or divisive speech and idle chatter; on the contrary, one must involve in speaking truthfully, pleasantly, and non-belligerently—Chánh ngữ liên hệ đến việc tránh nói lời thô lỗ, lời không chân thật, lời gây chia rẽ, hay nhàn đàm hí luận (lời nói

- nhằm nhí); ngược lại, người ta phải quan hệ với lời nói chận thật, vui vẻ và không nói lời tranh chấp.
- 4) Samyag-karmanta (skt): Samm-kammanta (p)—Chánh Nghiệp (làm đúng)—“Correct actions” entails adhering to the monastic rules outlined in the Pratimoksa, and for laypeople trying to adhere to the five or ten lay precepts—Chánh nghiệp hành động đúng theo giới luật được đặt ra trong giới luật của Phật, với người tại gia thì cố gắng giữ gìn ngũ giới.
- 5) Samyag-ajiva (skt): Samma-ajiva (p)—Chánh Mạng (mưu sinh đúng)—“Correct livelihood” requires that one avoid occupations that involve one in negative actions, such as selling slaves, dealing in munitions, butchery, etc.—Chánh mạng đòi hỏi người Phật tử tránh những ngành nghề có liên hệ tới ác nghiệp, như mua bán nô lệ, súng đạn hay nghề đồ tể.
- 6) Samyag-vyayama (skt): Samma-vayama (p)—Chánh Tinh Tấn (nỗ lực đúng)—“Correct effort” refers to an attitude of properly orienting the mind toward the desired goal of liberation from cyclic existence and steadily applying oneself to practices that are concordant with it—Chánh tinh tấn có nghĩa là tâm thái luôn hướng về mục tiêu giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử và vì thế mà tự thân luôn nỗ lực tu tập theo đúng với chánh pháp.
- 7) Samyag-smṛti (skt): Samma-sati (p)—Chánh Niệm (chú tâm đúng)—“Correct mindfulness” involves cultivating a state of mental clarity and alertness in which one is aware of one’s mental processes and attitudes and, more importantly, in which one is in control of them. Through continuous self-examination and mental alertness, one can develop the mindfulness that enables one to master one’s emotions, thoughts and feelings and focus them in the direction of awakening (bodhi)—Chánh niệm là tu tập sao cho tâm mình luôn trong sáng và tỉnh thức, trong đó mình phải tỉnh thức những biến chuyển trong tâm cũng như tâm thái của chính mình, và quan trọng hơn hết là mình phải kiểm soát được tâm mình. Xuyên qua sự tự quán sát và tâm thái tỉnh thức, người ta có thể phát triển chánh niệm nhằm làm cho mình có thể tự kiểm và tập trung những tình cảm, tư tưởng và cảm giác của mình về hướng tu tập giác ngộ Bồ Đề.
- 8) Samyag-samadhi (skt): Samma-samadhi (p)—Chánh Định (tập trung tư tưởng đúng)—“Correct concentration” requires the previous steps. Unless one has a concentrated mind that can fix itself calmly and one-pointedly on a single object without being distracted by laxity or excitement, one cannot properly enter into meditation, which requires intense concentration—Chánh định đòi hỏi hành giả phải tu tập những bước vừa kể trên. Trừ phi nào mình có chánh định, để tâm có thể an trụ nhất điểm mà không bị lôi cuốn hay làm cho lo ra bởi sự buông thả hay kích thích, chừng đó mình mới có thể đi vào thiền định đòi hỏi sự tập trung mãnh liệt.
- Aryastupa-mahasri** (skt): Đái Tháp—To have a pagoda represented on the head, as in certain images; a form of Maitreya—Tháp tượng trên đỉnh đầu của một vài hình tượng, như tượng Phật Di Lặc.
- Arya-tara** (skt): Aryavalokitesvara (skt)—A Lợi Da Đa La—Đức Đa La—One of the titles of Kuan-Yin—Một trong những danh hiệu của Đức Quán Âm.
- Arya-vamsa** (skt): Four holy ways—Tứ Thánh Hành—See Four holy ways.
- Aryavarman** (skt): A Lê Da Phật Ma—A famous monk of the Sarvastivadin school, author of a work on the Vaibhasika philosophy—Một vị sư nổi tiếng của phái Đại Chúng Bộ, tác giả của bộ A Tỳ Đạt Ma Luận Giải hay Vi Diệu Pháp Luận Giải.
- As:** Tatha (skt)—In such manner—Like—So—Thus—See Tathagata.
- As black as night (ink):** Tối đen như mực.
- As bright as day:** sáng như ban ngày.
- As cool as a cucumber:** Bình tĩnh không hề nao núng.
- As cunning as a fox:** Ranh ma như cáo già.
- As dumb as a statue:** Câm như hến.
- As far as I am concerned:** Về phần tôi.

**As greedy as a dog:** Tham ăn như chó.

**As if:** Y như thế.

**As if there were nobody near:** Bàng nhợc vô nhân (xem như bên mình không có ai)—Nhân trung vô nhân—Mục hạ vô nhân—Too proud for one's own good.

**As if transformed:** Như hóa.

**As a last resource:** Như cách sau cùng.

**As long as:** Chừng nào

**As a man makes his bed, so must he lie:**

Mình làm mình chịu—Nhân nào quả nấy.

**As man sows, so shall he reap:** Ác giả ác báo.

**As a matter of fact:** Kỳ thật.

**As one does one receives:** Tự Tác Tự Thọ—Làm ra cái gì thì thọ dụng cái nấy—Every man receives the reward of his deed, creating his own karma—Mỗi người đều phải nhận lãnh hậu quả của nghiệp do mình tạo ra.

**As a rule:** Theo thường lệ.

**As the tree, so the fruit:** Rau nào sâu nấy.

**As you sow, so shall you reap:** Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu—Nhân nào quả nấy.

**As-You-Will Jewel King Dharani:** Như Ý Bảo Luân Vương Đà La Ni—See Ten small mantras.

**As a whole:** Nói chung.

**Asaddhamma** (p): Thất Phi Diệu Pháp—See Seven wrong practices.

**Asadha** (skt): A Sa Đà.

1) The fourth month of India, between the months of June and July: Tháng tư của Ấn Độ, khoảng tháng sáu và tháng bảy—See Twelve Months of a Year in India.

2) Asadha, an Indian constellation in Sagittarius: Chòm sao của Ấn Độ gồm sao “Ky” và sao “Đầu.”

3) Name of an Indian monk. It is said he was converted by a nun: Tên của một vị Tỳ Kheo Ấn Độ. Người ta nói ông A Sa Đà được độ bởi một vị Tỳ Kheo Ni.

**Asaiksa** (skt): Vô Học—Beyond study—No longer learning—Stage beyond study—Where intuition rules—Bất Thoái tướng—See Nine grades of arhats.

(I) An overview of “Asaiksa”—Tổng quan về Vô Học: Asaiksa or beyond learning stage refers to the stage of Arhatship in which no more learning or striving for religious achievement is needed (when one reaches this stage) because he has cut off all illusions and has attained enlightenment. The state of arhatship, the fourth of the sravaka stages; the preceding three stages requiring study; there are nine grades of arhats who have completed their course of learning—Không cần phải học nữa vì đã đoạn tận vọng hoặc và đạt thành giác ngộ. Khi đạt tới giai đoạn này, hành giả không cần phải học hay cố gắng thành tựu theo tôn giáo. Đây là giai đoạn của bậc A La Hán, giai đoạn thứ tư trong Thanh Văn Thừa, ba giai đoạn trước là hữu học—See Asaiksa-marga.

(II) Categories of “Asaiksa”—Phân loại Vô Học:

1) Arhat (Worthy of Offerings) or No-birth in the Hinayana: A La Hán hay Bất sanh trong Tiểu Thừa là bậc vô học—See Arhat and Four kinds of holy men.

2) The Buddha in the Mahayana: Phật là bậc vô học trong Đại Thừa—See Buddha.

**Asaiksa-marga** (skt): Asekha-magga (p)—Vô học đạo—A Sanskrit term for “Path to no more learning.” Fifth and last of the Buddhist paths. Following the fourth, the “path of meditation” (bhavana marga), the meditator overcome the subtlest traces of afflictions and of the conception of a truly existing self (atman), together with their seeds. In this period, all defilements and perverse views about the knowable, such as belief in an inherent, permanent self or atman, are overcome. It is at this point one becomes enlightened as either an Arhat or a Buddha. A Theravada Buddhist who completes this path is then referred to as an Arhat. A Mahayanist who completes this path becomes a Buddha, and according to Sarvastivada at the end of this path one becomes either a sravaka buddha, pratyeka-buddha, or Samyak-sambuddha—Tứ Bắc Phạm có nghĩa là “Vô Học Đạo.” Con đường thứ năm và cũng là con đường cuối cùng trong việc tu tập của người Phật tử. Theo sau con đường thứ tư là con đường “Thiền đạo,” hành giả vượt qua những dấu hiệu vi tế nhất của phiền não và khái niệm về sự hiện

hữu thật có của một cái ngã, cùng với những nhân của chúng. Trong giai đoạn này, tất cả mọi phiền não, tà kiến, chẳng hạn như sự tin tưởng vào một cái ngã thường còn, đều được khắc phục. Vào thời điểm này hành giả trở nên chứng ngộ như là một vị A La Hán hay một vị Phật. Hành giả theo Phật giáo Nguyên Thủy nào đắc được “vô học đạo” được xem như là một bậc A La Hán. Hành giả Đại Thừa hoàn tất được con đường này là trở thành một vị Phật, và theo Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, vị nào đi đến cuối “vô học đạo” là trở thành một vị Độc Giác Phật, hay đắc Tam Miệu Tam Bồ Đề.

**Asakta** (p): Vô ngại.

**Asalaha Puja**: Ngày của Pháp Bảo (Pháp Bảo Nhật)—Asalha Puja, known as “Dharma Day”, is celebrated on the full-moon day in July. This day commemorates the very first time the Buddha taught Dharma to the five monks in the Deer Park at Benares, India. One of the major religious festivals in Theravada Buddhist countries, which commemorates Sakyamuni Buddha’s preaching of his first sermon in the Deer Park. The festival takes its name from the fact that the sermon was thought to have been delivered on the full moon night of the month of Asalha. In Sri Lanka, the festival is known as the “Esala Perahera.”—Asalha Puja là “Ngày Pháp Bảo,” được cử hành vào ngày trăng tròn tháng bảy. Ngày này được tổ chức để tưởng niệm ngày đầu tiên Đức Phật chuyển Pháp Luân cho năm anh em Kiều Trần Như tại vườn Lộc Uyển trong thành Ba La Nại. Một trong những ngày lễ chính của các xứ theo Phật giáo Nguyên Thủy, tưởng niệm ngày Đức Phật thuyết giảng bài pháp đầu tiên trong Vườn Lộc Uyển. Buổi lễ có tên từ sự kiện người ta nghĩ rằng bài pháp đã được thuyết giảng trong đêm trăng tròn của tháng Asalha (giữa tháng 6 và tháng 7 dương lịch—See Twelve Months of a Year in India). Tại Sri Lanka, buổi lễ được biết tới mang tên lễ “Esala Perahera.”

**Asama** (skt): Without equal—Vô Đẳng.

- 1) Unequal: The one without equal—Không ai bằng—So với các loài sinh vật khác không một loài nào sánh bằng.
- 2) An honoured title of the Buddha: Tôn hiệu của Phật—Trí tuệ của Như Lai, trong tất cả

các pháp không gì so sánh nổi, cũng không gì vượt được.

**Asamasama** (skt): Equality without equal—Vô Đẳng Đẳng.

- 1) Equality without equal—The unequalled state of equilibrium: Of rank unequalled, or equal with the unequalled—Cái không gì sánh nổi, lại không gì sánh ngang bằng.
- 2) Buddha and Buddhism are without equal: Tôn hiệu của chư Phật và đạo Phật (Phật không ai sánh bằng, đạo Phật siêu tuyệt không đạo nào sánh bằng).

**Asambhuta** (skt): Vô thành hay không được hợp thành—Not combined.

**Asamga-citta** (skt): Tâm Vô Ngại—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. An unimpeded heart which wishes to see all the impediments removed for others—Muốn dẹp bỏ tất cả chướng ngại cho kẻ khác—See Eleven minds that lead to enlightenment.

**Asamjni** (skt): Asannasatto (p)—Vô Tưởng—Without thought: Absence of thinking—Senseless—Not having full consciousness—Non-conscious—Non-perception—Không còn suy tưởng.

**Asamjnika** (skt): Fruition of thoughtless heaven—Vô tưởng quả—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Asamjnika-samapatti** (skt): Thoughtless ecstasy—Vô tưởng định—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Asamjnisamapatti** (skt): Meditative concentration in the thoughtless heaven—Vô tưởng định—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

**Asamjni-sattvah** (skt): Vô Tưởng—Absence of thinking—Absence of thinking, or the Heaven above Thought—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

**Asamjnipaka** (skt): Facts obtained by thoughtless meditation—Vô tưởng báo—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

**Asamkheya** (skt): Countless—Exceedingly numerous—Innumerable—There are 47 number “zero” after number “1” to make one asankhya. According to the Yogacara School, a Bodhisattva



must cultivate for at least three incalculable eons before becoming a Buddha—Vô lượng—Vô số kể—Có 47 con số “không” theo sau số “một” làm thành một A Tăng Kỳ. Theo trường phái Du Già, một vị Bồ Tát phải tu tập ít nhất trong ba a tăng kỳ kiếp trước khi thành Phật.

**Asamkhyeya kalpas:** Vô lượng kiếp.

**Asamprajanya** (skt): Improper knowledge—Bất chánh tri hay biết không chơn chánh—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Asamskrta** (skt): Asamskrita (skt)—Asankhata (p)—Vô Tác—Vô vi—Doing nothing—Non-active—Passive—Not doing—Passive—Inactive, physically or mentally—Not creating—Uncreated—Not becoming.

(I) An overview of “Asamskrta”: Tổng quan về “Vô vi”—A Sanskrit term for “Unconditioned.” “Not being produced or non-causative.” Whatever dharmas lack production, cessation, abiding, and change are “unconditioned.” In other words, “unconditioned, unproduced,” refers to everything that is completely beyond conditioned existence, beyond arising, dwelling and passing away. In original teaching only Nirvana was regarded as Unconditioned. According to other traditions, Unconditioned dharmas are those which are not produced to causes and conditions. In Sarvastivada school, there are three types of unconditioned dharmas: 1) space (akasa); 2) analytical cessations (pratisamkhya-nirodha); and 3) non-analytical cessations (apratismkhya-nirodha). The Theravada tradition, however, only recognizes one unconditioned dharma, Nirvana, which is a non-analytical cessation—Từ Bắc Phạm có nghĩa là “vô vi.” Vô Vi hay sự tạo tác không có nhân duyên. Pháp không nhờ hành động của thân khẩu ý. Bất cứ pháp nào không sanh, không diệt, không trụ và không biến đổi là pháp vô vi. Nói cách khác, pháp nào không bị qui định, không thành hình, tất cả những gì nằm bên ngoài sự tồn tại, sanh trụ dị diệt là pháp vô vi. Trong giáo lý nguyên thủy chỉ có Niết bàn mới được coi là Vô vi mà thôi. Theo các trường phái khác thì pháp vô vi là pháp không sanh sản ra nhân duyên.

Theo Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, vô vi pháp gồm có ba loại: 1) hư không; 2) trạch diệt pháp; và 3) vô trạch diệt pháp (see Trạch Diệt). Tuy nhiên, trường phái Nguyên Thủy chỉ chấp nhận có một pháp vô vi mà thôi, đó là Niết Bàn hay “Vô Trạch Diệt Pháp.”  
\*\*See Asamskrta dharma.

(II) Asamskrta according to Taoism: Vô vi theo Lão Giáo—This is a Taoist term has the literal meaning of “non-doing” or “non-striving” or “not making.” It does not imply inaction or mere idling. We are merely to cease striving for the unreal things which blind us to our true self—Đây là một từ của Lão giáo có nghĩa đen là “không làm,” “không gắng sức,” “không gượng ép,” hay không miễn cưỡng tạo tác. Nó không ám chỉ sự bất động hay lười biếng. Chúng ta chỉ không nên gắng sức vì những việc không chân thật, làm cho chúng ta hóa mù đến nỗi không thấy được tự tánh.

(III) Other meanings of “Asamskrta”—Những nghĩa khác của Vô vi”: Asankhata (p)—Unproduced—Unconditioned.

- 1) Non-active: Inactive—Không tác động.
- 2) Passive: Thụ động.
- 3) Spontaneous: Natural—Tự động.
- 4) Uncaused: Not subject to cause—Không bị lệ thuộc vào nhân.
- 5) Without intention: Not consecrated—Unadorned—Unpolished—Not prepared—Không chủ ý.
- 6) Free from the passions or senses: Thoát khỏi sự chế ngự của dục vọng và cảm giác.
- 7) Dharma-nature: Pháp Tính.
- 8) Dharmadhatu: Pháp Giới.
- 9) Nirvana: Niết Bàn.

**Asamskrta dharma** (skt): Asankhata-dhamma (p)—Unconditioned or unproduced dharma—Diệt Pháp—Vô vi pháp.

(I) The meanings of Asamskrta dharma—Nghĩa của Vô Vi Pháp:

- 1) The unconditioned dharma, the ultimate inertia from which all forms come, the noumenal source of all phenomenal—Pháp Vô Vi (dùng để diệt bỏ hết chư tướng. Thân tâm đối với cảnh không còn cảm động, không ưa, không ghét, không ham, không

- chán, không vui, không buồn, không mừng, không giận).
- 2) Anything not subject to cause, condition or dependence: Pháp xa lìa nhân duyên tạo tác hay không còn chịu ảnh hưởng của nhân duyên.
  - 3) Dharmas which are out of time, eternal, inactive, unchanging, and supra-mundane: Pháp thường hằng, không thay đổi, vượt thời gian và siêu việt.
  - 4) Nirvana and space are considered to be unconditioned dharmas: Niết Bàn và hư không được xem như là Vô Vi Pháp.
- (II) Categories of Asamskrta dharma—Phân loại Vô Vi Pháp:
- (A) According to Sarvastivadins there are three categories of Asamskrta dharma—Theo Đại Chúng Bộ có ba loại vô vi pháp:
- 1) Space or ether: Akasa (skt)—Hư Không.
  - 2) Conscious cessation of the contamination of the passions: Pratisamkhya-nirodha (skt)—Thức Diệt.
  - 3) Unconscious or effortless cessation: Apratisamkhya-nirodha (skt)—Vô Thức Diệt.
- (B) According to the Mahasanghikas, there are nine categories of unconditioned dharmas—Theo Đại Chúng Bộ, có chín loại pháp vô vi:
- 1) Cessation through knowledge: Pratisamkhyanirodha (skt)—Trạch diệt—Đoạn diệt bằng tri thức.
  - 2) Cessation without knowledge: Apratisamkhyanirodha (skt)—Phi trạch diệt—Cessation without knowledge, i.e., through the natural cessation of the causes. The extinction due to lack of a productive cause. An annihilation taking place without premeditated efforts or an extinction caused by the absence of a productive cause—Đoạn diệt không bằng tri thức, nghĩa là do sự đoạn diệt tự nhiên của nguyên nhân. Sự tịch diệt xảy ra mà không cần có những nỗ lực hay sự tịch diệt được tạo ra do khuyết duyên.
  - 3) Space: Sunya (skt)—Hư Không—Akasa-dhatu (skt): Hư không—Không gian—According to the Sarvastivada Sect, there are two kinds of space—Theo Hữu Bộ tông, có hai loại hư không—See Two kinds of space.
  - 4) Akasanantyayatana (skt): Không vô biên xứ—See Four formless jhanas.
  - 5) The state of boundless knowledge: Thức vô biên xứ—See Four formless jhanas.
  - 6) The state of nothing: Vô sở hữu xứ—See Four formless jhanas.
  - 7) Naivasamjnanasamjnayatana: Phi tưởng phi phi tưởng xứ—See Naivasamjnanasamjnayatana.
  - 8) The nature of conditioned arising: Duyên khởi chi tánh.
  - 9) The nature of the holy way: Thánh đạo chi tánh.
- (C) According to the Mahisasakah school, there are nine kinds of non-action—Theo Hóa Địa Bộ, có chín pháp vô vi hay chín pháp giúp hành giả tự tại không bị biến thiên vì bốn tướng:
- 1-3) Same as in (A).
  - 4) Anenjata (skt): Immovability—Bất động.
  - 5) Kusala-dharma-tathata (skt): Thiện Pháp Chân Như.
  - 6) Akusala-dharma-tathata (skt): Bất Thiện Pháp Chân Như.
  - 7) Avyavrta-dharma-tathata (skt)—Vô Ký Pháp Chân Như: That is, suchness of the dharma that are meritorious, unmeritorious and neither the one, nor the other—Có nghĩa là chân như của vạn pháp vốn là tốt đẹp, không tốt đẹp, chẳng phải tốt đẹp mà cũng chẳng phải chẳng tốt đẹp.
  - 8) Marganga-tathata (skt): Đạo Phần Chân Như.
  - 9) Pratitya-samutpada-tathata (skt): Suchness of the factors of the Path and suchness of the Law of Dependent Origination—Duyên Khởi Chân Như.
- (D) The Dharmaguptakas consider “Unconditioned dharmas” as “suchness” and “continuity in things,” by which they understand that which in their nature does not change and in virtue of which, for example, good deeds do not produce evil fruits: Phái Đàm Ma Cúc Đa xem “pháp vô vi” như “chân tánh” và “sự thường hằng của sự vật”, tức là thực chất của chúng. Điều đó không thể làm thay đổi bản tánh sâu sắc của chúng, hay tất cả những hệ quả của chúng, chẳng

hạn như những hành động tốt không thể có hậu quả xấu được.

**Asamskrta dharmakaya** (skt): Eternal body of a Buddha: Asamskrta dharmakaya (skt)—Vô Vi Pháp Thân—The eternal body of Buddha not conditioned by any cause and effect—Pháp thân mà Phật sở chứng là vĩnh hằng, không chịu chi phối bởi luật nhân quả hay xa lìa mọi nhân duyên tạo tác (trong Tịnh Độ Luận: “Vô Vi Pháp Thân là pháp tính thân. Pháp tính tịch diệt cho nên pháp thân vô tướng).

**Asamskrtila** (p): Bồ Đề tâm giới—Kim cang bất hoại giới.

**Asamskrta-sunyata** (skt): Asamskrita-sunyata (skt)—Emptiness of things uncreated—Non-active void—Vô Vi Không—The immaterial character of the transcendent—Không của các pháp vô vi. Tất cả vô pháp là phi vật chất nên không thể nắm bắt được—See Emptiness of things uncreated.

**Asana** (skt & p): Sitting posture in meditation—Tọa Pháp—See Eight factors of Yoga concentration.

**Asangha** (skt): Bồ Tát Vô Trước.

- 1) Unattached: Không nhiễm trước.
- 2) Asanga Bodhisattva, an Elder brother of Vasubandhu. Asanga was the founder of the Yogacara or Consciousness-Only School of Mahayana Buddhism. He was one of the two main figures of early Indian Yogacara tradition, the other being his brother Vasubandhu. In traditional biographies, Asanga is said to have been a third level (bhumi) Bodhisattva, and Taranatha reports that in a previous life his mother had been a Buddhist monk who was a devotee of Avalokitesvara, but who had hurt the feelings of another monk while debating with him, and Avalokitesvara predicted that this world result in repeated births as a woman. During one of these births, as a Buddhist laywoman named Prasannasila, she gave birth to Asanga, Vasubandhu, and a third son named Virincynivatsa, all of whom entered the Buddhist order. Asanga received monastic ordination at an early age and soon demonstrated an unusual memory and great

intelligence. He first studied under Sarvastivada teachers, but he found that many of his questions were not being satisfactorily addressed, and so he sought instruction from the future buddha, Maitreya. After twelve years of meditating in a cave, Asanga received a vision of Maitreya, and he later traveled to Tusita heaven, where Maitreya instructed him in the doctrines of Mahayana Buddhism. After his sojourn in Tusita he returned to India, where he began composing commentaries on Maitreya's works as well as a number of independent treatises (some modern scholars attribute these works to a human master, often referred to as Maitreyanatha to distinguish him from the bodhisattva of the same name, but Buddhist tradition generally assumes them to be the work of the future Buddha). Among Asanga's most important works are the Compendium of the Great Vehicle (Mahayana-Samgraha), the Bodhisattva Levels (Bodhisattva-bhumi), and the Compendium of Higher Doctrine (Abhidharma-Samuccaya). The Yogacara-bhumi-sastra was said to have been dictated to him by Maitreya in the Tushita Heaven. His writings and oral teachings, along with those of his brother Vasubandhu, became the main sources of a new philosophical school, which later came to be known as Yogacara. His philosophical insights and doctrinal innovations have had a profound impact on Mahayana thought and methods of practice, particularly in India, East Asia, and Tibet—Bồ Tát Vô Trước, người anh trai của ngài Thế Thân. Vô Trước là người sáng lập ra Du Già hay Duy Thức Tông của Phật Giáo Đại Thừa. Ông là một trong hai nhân vật chính của truyền thống Du Già của Ấn Độ vào buổi sơ khai, người kia chính là em trai ông là ngài Thế Thân. Theo tiểu sử được viết lại bởi trường phái Du Già thì Vô Trước đã chứng Tam địa Bồ Tát, và trong kiếp trước, mẹ ông chính là một Tăng sĩ, đã tận tụy lễ bái ngài Quán Thế Âm Bồ Tát, nhưng đã làm tổn hại đến cảm giác của một vị Tăng khác trong khi đang đàm luận, nên ngài Quán Thế

Âm đã tuyên đoán hậu quả là vị ấy kiếp sau phải mang thân người nữ. Trong một trong các cuộc tái sinh ấy, mẹ ông làm một cận sự nữ tên là Prasannasila, và sanh ra Vô Trước và Thế Thân, và người con trai thứ ba tên là Virincynivatsa, cả ba đều gia nhập giáo đoàn Phật giáo. Ngài Vô Trước thọ giới lúc tuổi hầy còn rất trẻ khi ông sớm chứng tỏ có một trí nhớ khác thường và trí thông minh vĩ đại. Lúc đầu thì ông theo tu học với các vị thầy của trường phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, nhưng sau đó thấy có nhiều vấn đề không được giải đáp thỏa đáng và đã tìm đến Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật. Sau mười hai năm tu tập thiền quán trong hang động, Vô Trước đã nhận được sự điểm nhãn của Đức Di Lạc, và sau đó du hành đến cung trời Đâu Suất, nơi Đức Di Lạc đã dạy ông về giáo pháp Phật giáo Đại Thừa. Sau thời gian tạm trụ nơi cung trời Đâu Suất ngài trở về Ấn Độ, và bắt đầu biên soạn luận tạng về những lời giáo hóa của Đức Di Lạc cũng như một số bài luận độc lập khác (vài học giả thời cận đại cho rằng các bài luận độc lập khác do vị thầy khác đề tên Maitreyanatha đã viết, để làm khác tên mình với vị Bồ Tát có cùng tên, nhưng các trường phái Phật giáo thì vẫn coi rằng đó là những lời thuyết giảng của Đức Di Lạc). Trong số những tác phẩm quan trọng của ngài Vô Trước là bộ Toát Yếu về Đại Thừa, Bồ Tát Địa, và Toát Yếu Vi Diệu Pháp. Người ta nói bộ Du Già Sư Địa Luận do chính Bồ Tát Di Lạc đọc cho ngài chép lại trên cung trời Đâu Suất. Những tác phẩm cũng như những lời thuyết giảng của ông và của người em là Thế Thân đã trở thành nguồn triết lý chính cho trường phái mới, mà sau này mang tên là Du Già. Triết lý của ông và những canh tân về giáo thuyết đã ảnh hưởng sâu rộng đến tư tưởng và phương pháp tu tập theo Đại Thừa, đặc biệt là ở Ấn Độ, Trung Á và Tây Tạng.

**Asangha Asamgra Bodhisattva:** Vô Trước Bồ tát—Brother of Vasubandhu, natives of Peshawar in fifth century—See Asangha.

**Asankhyeya** (skt): A tăng kỳ—Countless—Innumerable—Vô số—A Sanskrit term with the meaning of an extraordinarily long or indefinitely

long period of time. According to the Abhidharmakosa, there are either 47 or 49 number “zero” after number “1” to make one asankhya—Từ Bắc Phạn với nghĩa là một khoảng thời gian thật dài, một khoảng thời gian vô định. Theo A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, có 47 hay 49 con số “không” theo sau số “một” làm thành một A Tăng Kỳ.

**Asankhyeyas of eons:** Uncountable eons—Vô lượng kiếp.

**Asankhyeya kalpas:** A tăng kỳ kiếp—There are three asankhyeya kalpas, or the three countless aeons, or the periods of a bodhisattva’s development—Ba a tăng kỳ kiếp hay ba giai đoạn phát triển của một vị Bồ Tát—See Three asankhyeya kalpas.

**Asankrta-dharma** (skt): Negative becoming dharmas—Non-created elements—Vô Vi Pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Asanna (p):** Cận tử nghiệp—Death-proximate karma—According to the Abhidharma, death-proximate karma is an action, or a potent karma remembered or done shortly before death (dying moment), that is, immediately prior to the last javana process. If a person of bad character remembers a good deed he has done, or performs a good deed just before dying, he may receive a fortunate rebirth; and conversely, if a good person dwells on an evil deed done earlier, or performs an evil deed just before dying, he may undergo an unhappy rebirth. For this reason, or its significant in determining the future birth, in Buddhist countries it is customary to remind a dying person of his good deeds or to urge him to arouse good thoughts during the last moment of his life. When there is no weighty karma, and a potent death-proximate karma is performed, this karma will generally take on the role of generating rebirth. This does not mean that a person will escape the fruits of the other good and bad deeds he has committed during the course of life. When they meet with conditions, these karmas too will produce their due results—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), cận tử nghiệp là điều gì mà ta làm hay nghĩ đến liền trước lúc lâm chung. Nếu một người xấu mà nhớ lại hoặc được làm một việc thiện trước lúc lâm

chung, có thể nhờ đó mà người ấy được tái sanh vào cảnh giới tốt (may mắn) hơn; ngược lại, nếu một người tốt mà trước khi lâm chung lại nhớ đến một hành động bất thiện của mình, người ấy có thể tái sanh vào một trạng thái bất hạnh. Chính vì lý do quyết định tái sanh đó mà các xứ Phật Giáo có phong tục nhắc nhở người sắp chết những hành động lành người ấy đã làm trong đời, và tạo cơ hội cho người ấy tạo thiện nghiệp trước phút lâm chung. Khi không có trọng nghiệp, và nghiệp cận tử được thành lập, thì nghiệp cận tử sẽ giữ vai trò chính trong việc tái sanh. Điều này không có nghĩa là người ấy sẽ trốn thoát được những nghiệp thiện ác đã tạo ra trong đời. Khi gặp điều kiện thì những nghiệp thiện ác sẽ trở quả tương xứng.

**Asaraddhya:** Bất tín.

**Asarya** (skt): Teacher—A Xà Lê—Giáo thọ sư—See Eight fields for cultivating blessedness (I) (A).

**Asava:**

- 1) (skt): A Sa Phạ—A formula covering the three sections of the Garbhadhatu—Ba phần thống nhiếp tất cả chân ngôn của Thai tạng Giới:
  - a) “A” the Tathagata section: Chữ “A” của Mật giáo là Như Lai.
  - b) “Sa” the Lotus section: Chữ “Sa” là Liên Hoa bộ.
  - c) “Va” the Diamond section: Chữ “Phạ” là Kim Cang Bộ.
- 2) (p): Cankers—Corruptions—Defilements—Stains—Cấu uế—Lậu hoặc—Hoặc lậu; ách nô lệ; trầm luân; trầm mịch hay dòng nước lũ. Bởi vì chúng trôi buộc, nhận chìm và lôi cuốn chúng sinh trôi nổi trong sông mê bể khổ. Có bốn loại hoặc lậu.
  - a) Kamasava (p)—Dục lậu—Ưu thích thụ hưởng những khoái cảm giác quan.
  - b) Bhavasava (p)—Hữu lậu—Khát vọng được tồn tại vĩnh viễn.
  - c) Ditthasava (p)—Kiến lậu—Quan kiến sai lầm về vũ trụ và nhân sinh. Có sáu mươi hai tà kiến hay quan kiến sai lầm nhưng có thể chia ra làm hai nhóm chính: thường kiến và đoạn kiến. Thường kiến, cho rằng bản ngã và thế giới trường tồn vĩnh cửu. Đoạn kiến chủ

trường bản ngã hoàn toàn hủy diệt sau khi thân hoại mạng chung.

- d) Avijjasava (p)—Vô minh lậu—Không thấy rõ hay thấy sai lầm.

\*\* See Three dharmas (XVI).

**Asavakkhayanana** (skt): Lậu Tận Thông—The knowledge of eradication of the taints—Hiểu biết sự chấm dứt các pháp trầm luân.

**Asavanam-khaye-nanam-vijja** (p): Knowledge of the destruction of the corruption—Lậu tận trí minh—See Three dharmas (LI).

**Asaya** (skt):

- 1) A Thế Da—Desired to—Pleased to—Muốn.
- 2) Seed: Chủng tử.

**Asbestos cassock:** Hỏa Hoàn Bồ Cà Sa—A non-inflammable robe said to be made of the hair of the fire rat—Loại áo cà sa dùng lông của loài hỏa thử (chuột lửa) mà dệt, lửa chẳng thể đốt cháy được, khi áo dơ chỉ cần ném vào lửa mà giặt là sạch.

**Ascarya** (p): Trừ nghi Quái.

**Ascend:** To come up—Bước lên—Đi lên.

**Ascend the altar:** Bước tới bàn thờ để làm lễ.

**To ascend the seat (platform):** Thăng Tọa—To ascend the platform to expound the sutras, or to go up to the Dharma Hall to preach or to expound the sutras—Đăng đàn thuyết pháp.

**Ascend the throne:** Đăng Tòa—Bước lên tòa (một vị Pháp Sư sắp thuyết pháp).

**Ascension** (n): Sự lên cao.

**Ascertain** (v) **the Truth:** Liễn đạt được hay hiểu rõ chân lý—To Comprehend—To recognize.

**Ascetic:** Khổ hạnh.

- (a): Asecetical—Ép xác—Khổ hạnh—Dhutanga or Dhuto (p)—Dhuta (skt)—Mendicant conducts—Đồ Đa—Đồ Trà—An ascetic—A monk engaged in austerities—Hard practice or discipline to shake off or cleanse sins. To get rid of the trials of life; discipline to remove them and attain nirvana. To practise or to cultivate to release from ties to clothing, food, and dwelling. Mendicant conducts include twelve conducts and precepts which those who practice the Dharma of “Food Begging” must accord to—Tu hành khổ hạnh hay phép tu tẩy rửa, rũ sạch ba loại tham

trước về quần áo, đồ ăn, và nơi ở. Hạnh Đầu Đà bao gồm 12 hạnh và luật cho người tu theo pháp “Khất Thực”—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

(n): Khổ hạnh giả (người tu khổ hạnh).

**Ascetics who burn themselves alive:** Phó Hỏa Ngoại Đạo—One of the six kinds of heterodox sets—Một trong lục ngoại đạo khổ hạnh. Nhóm này nhảy vào lửa để tự thiêu sống (cho rằng đây là nhân chứng đắc đạo quả).

**Ascetics who dressed in rags and ate garbage:** Thù Trưng Già—One of several kinds of ascetics at the time of the Buddha—Một trong những loại khổ hạnh vào thời Đức Phật còn tại thế, mặc rách rưới và ăn những thứ rác bỏ.

**Ascetic monk:** Vị sư tu theo khổ hạnh—A monk who engaged in austerities—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

**Ascetic monk in the mountain of the bamboo Forest:** King Tran Nhan Tong, the first patriarch of Vietnamese Zen sect in the Mountain of the Bamboo Forest—Trúc Lâm Đầu Đà (Vua Trần Nhân Tông, vị sơ tổ của tông phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử).

**Ascetic practices:** Dhuta (p)—Duskara-carya (skt)—Tu hành khổ hạnh—Austere practices—Tu Hành Khổ Hạnh

(I) The meanings of “Ascetic practices”—Nghĩa của “Khổ hạnh”:

- 1) Ascetic practices—Undergoing difficulties, hardships, or sufferings, i.e. burning, tormenting; hence religious austerity, mortification—Chịu đựng những khổ hạnh hay hành xác (ngoại đạo tu khổ hạnh để cầu sanh Thiên, đạo Phật gọi khổ hạnh là “Đầu Đà”).
- 2) Dhutanga or Dhuto (p)—Dhuta (skt)—Mendicant conducts—Đồ Đa—Đồ Trà—An ascetic—A monk engaged in austerities—Hard practice or discipline to shake off or cleanse sins. To get rid of the trials of life; discipline to remove them and attain nirvana. To practise or to cultivate to release from ties to clothing, food, and dwelling. Mendicant conducts include twelve conducts and precepts which those who practice the Dharma of “Food Begging” must accord to—

Tu hành khổ hạnh hay phép tu tẩy rửa, rũ sạch ba loại tham trước về quần áo, đồ ăn, và nơi ở. Hạnh Đầu Đà bao gồm 12 hạnh và luật cho người tu theo pháp “Khất Thực”.

(II) Special characteristics of “Ascetic practices”—Những đặc điểm của “Khổ hạnh”: Practices of precepts to purify one’s body and mind. There are twelve ascetic rules—Tu hành giới luật thanh tịnh thân tâm, có mười hai điều khổ hạnh:

- 1) Never wear a hat: Đầu chẳng đội mũ.
- 2) Never wear shoes: Chân không mang giày.
- 3) Never keep money; if people offer money because they don’t know, explain and return to them: Không giữ tiền bạc; nếu có ai cho thì giải thích rồi trả lại.
- 4) Wearing patched robes: Mặc áo vá.
- 5) Eating only begged food: Chỉ ăn đồ khất thực.
- 6) Eating only a meal a day at noon time: Ngày chỉ ăn một bữa.
- 7) Not to eat further food or eating in the afternoon: Không ăn thêm hay ăn sái giờ.
- 8) Living in secluded, solitary place: Sống nơi yên tĩnh cô liêu.
- 9) Living in the open: Sống nơi trống trải.
- 10) Meditating under a tree: Tham thiền dưới gốc cây.
- 11) Living in whatever place: Sống bất cứ nơi nào.
- 12) Sitting only, never lying down: Chỉ ngồi chứ không nằm.

(III) The Buddha’s teachings on Ascetic practices—Lời Phật dạy về Khổ Hạnh:

- 1) One day the Buddha came across an ascetic who sat by the bank of a river, and who had practiced austerities for 25 years. The Buddha asked him what he had got out of all his practices. The ascetic proudly replied that now at last he could cross the river by walking on the water. The Buddha tried to point out that this was little gain for so much practice, since for one penny the ferry would take him across—Ngày kia Đức Phật gặp một thầy tu khổ hạnh đã tu tập khổ hạnh trong 25 năm, đang ngồi bên bờ sông. Đức Phật hỏi ông ta đã thành đạt được gì sau những tu tập khó nhọc ấy. Nhà tu khổ hạnh

hãnh diện trả lời rằng ít ra bây giờ ông ta có thể vượt qua sông bằng cách đi trên mặt nước. Đức Phật đã cố gắng vạch ra cho ông ta thấy rằng điều đó chẳng đáng giá là bao so với công trình tu tập khó nhọc của ông, vì chỉ cần một xu là chiếc đò có thể chở ông ta qua sông.

- 2) Neither walking bare footed, nor matted locks, nor dirt, nor fasting, nor lying on the bare ground, nor dust, nor squatting on the heels, can purify a mortal who has not overcome his doubts (Dharmapada 141)—  
 Chẳng phải đi chân không, chẳng phải để tóc xù (bờm), chẳng phải xoa tro đất vào mình, chẳng phải tuyệt thực, chẳng nằm trên đất, chẳng phải để thân mình nhớp nhúa, cũng chẳng phải ngồi xồm mà người ta có thể trở nên thanh tịnh, nếu không dứt trừ nghi hoặc.

**Ascetic practices as supports for the cultivated path:** Dùng các thứ khổ hạnh làm trợ duyên để tu hành, đừng quá tham cầu các thứ ngũ dục—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

**Ascetical spirituality:** Tinh thần tu khổ hạnh.

**Asceticism (n):** Chủ nghĩa Khổ hạnh—Cuộc sống khổ hạnh—Life of asceticism—Asceticism, in which the body is uselessly subjected to all forms of mortification. This is one of the ten wrong ways into which the Yogin may fall—  
 Chủ trương khổ hạnh, nó luống công bắt sắc thân chịu mọi hình thức ép xác. Đây là một trong mười lầm lạc mà thiền giả có thể bị rơi vào—See Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall.

**Asceticism or selfish Hinayana salvation:** Nhị thừa—See Ten disturbers of the religious life.

**Asekho puggalo (p):** The non-learner—Vô học nhân—See Three dharmas (XXXI).

**Ashamed (a):** Hổ thẹn.

**Ashamed for the misdeeds of others:** Quý—Hổ thẹn—Hổ thẹn vì việc làm xấu của người (đối với việc xấu mình làm mà không ai biết, tuy nhiên bản thân mình cảm thấy xấu hổ thì gọi là “Tâm.” Đối với việc xấu mình làm mà người khác thấy, mình thấy xấu hổ thì gọi là “Quý” hay hổ thẹn).

**Ashamed of the small and in love with the great:** Sĩ Tiểu Mộ Đại—Ashamed of the Hinayana and in love with the Mahayana—Chối bỏ hay mắc cỡ với cái nhỏ (Tiểu Thừa) và mến mộ cái lớn (Đại Thừa).

**Ashavajit (skt):** A Nã Kiều Trần Như—Ashavajit, one who used to practice asceticism with Prince Siddhartha before he became Buddha. He is one of the first five disciples of the Buddha in the Deer Park—  
 Người đã từng cùng tu khổ hạnh với Thái tử Sĩ Đạt Đa trước khi Ngài thành Phật. Kiều Trần Như là một trong năm đệ tử đầu tiên của Phật trong vườn Lộc Uyển.

**Ashikagashi (jap):** Dòng họ Túc Lợi Thị (Nhật).

**Ashraddhya (skt):** Lack of faith—Bất tín hay không tín nhiệm hay tin tưởng ai—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Asipattra (skt):** Kiếm Lâm Địa Ngục—See Hell of the forest of swords.

**Asita (skt):** A Tư Đà—A hermit sage of Kapilavastu (at that time there were many hermits who lived outside Kapilavastu) named Asita, the most revered among the Brahmans. When Prince Siddhartha was born, King Shuddhodana asked Asita to examine the newborn child's physiognomy. The old sage uttered blessings for the Prince. After divination, tears dropped from his eyes. King Shuddhodana was puzzled and asked the old sage why he swept. The old sage told the King: “The Prince has all the transcendental looks of a Great Man. He has thirty-two great features of a great man. If he leads a religious life, he will attain Enlightenment and become a Teacher of men and devas. If he succeeds to the throne, he would most certainly be a ruler of the four domains and would become a rare Holy King. But it is a pity that I am too old and cannot live to see the Prince attain Enlightenment. So I am overcome by a sense of sadness.” (Asita foretold that if the boy remained in the secular world, he would become a wheel-turning (supreme) king by the age of twenty nine, but if he renounced the secular life, which was more probable, he would achieve supreme wisdom and attain Buddhahood). After hearing the prediction of the old sage, King Shuddhodana was filled with both joy and sorrow.

No matter how much King Suddhodana tried to keep the Prince from leaving the Royal Palace, at the age of 29, the Prince left his father's palace and became a homeless mendicant and eventually at the age of 35, he attained enlightenment—For more information, please see A Tư Đà—A-Tư-Đà, một ẩn sĩ nổi tiếng của thành Ca Tỳ La vệ (vào thời đó có rất nhiều ẩn sĩ sống ở ngoại thành Ca Tỳ La Vệ). Khi Đức Phật vừa dẫn sanh, vua Tịnh Phạn mời A Tư Đà xem tướng đứa nhỏ. Sau khi chúc phúc và xem tướng Thái Tử, A Tư Đà bỗng đứng rơi lệ, làm cho vua Tịnh Phạn vô cùng lo lắng, gắng hỏi nguyên nhân. A Tư Đà tâu vua Tịnh Phạn: “Thái tử có tướng mạo phi phạm. Ngài có 32 tướng hảo. Nếu xuất gia, Ngài sẽ đắc thành Chánh Giác, là đạo sư của người và trời. Nếu kế thừa ngôi vua, Ngài sẽ thống lãnh thiên hạ, trở thành một Thánh vương hy hữu. Chỉ tiếc rằng tôi đã quá già, không thể đón chờ ngày Thái Tử đạt thành Chánh Giác, vì thế tôi cảm thấy buồn thương cho mình.” (A Tư Đà đã nhìn thấy 32 tướng hảo của một bậc vĩ nhân, đã tiên đoán cậu bé sẽ là bậc tối thượng chuyển luân Thánh Vương trong trần thế, nhưng nếu xuất trần thì cậu sẽ trở thành Phật với trí huệ tối thượng thừa). Sau khi nghe lời tiên tri của A Tư Đà, vua Tịnh Phạn vừa mừng vừa lo. Sau đó dù vua Tịnh Phạn có cố gắng thế mấy để giữ chân Thái Tử, cuối cùng năm Thái tử 29 tuổi, Ngài cũng từ bỏ tất cả để làm một khất sĩ không nhà và sáu năm sau Ngài đã đắc thành Chánh Đẳng Chánh Giác.

**Asita-rsi** (skt): A Tư Tiên—A Tư Đà—A Thị Đa.

- 1) A rsi who spoke the Saddharma-pundarikasutra to Sakyamuni in a former incarnation: Vị Tiên trong quá khứ đã nói Kinh Pháp Hoa cho Đức Phật (trong một tiền kiếp) nghe.
- 2) The aged saint who pointed out the Buddhahood signs on Buddha's body at his birth: Đạo Sĩ A Tư Đà đã vào hoàng cung xem tướng cho Thái Tử Sĩ Đạt Đa lúc ngài mới dẫn sanh—See Asita.

**Asiti** (skt): Eighty—Bát thập (80).

**Ask about another's welfare:** Vấn Tấn—To make inquiry, orally or by folding the hands; interrogate; to try a case—Chấp hai tay lại và miệng vấn an ai thì gọi là vấn tấn (chấp tay cung kính hỏi thăm sức khỏe của ai).

**Ask about Buddha Dharma:** Vấn (hỏi về) Phật pháp.

**Ask for consideration or pardon:** Ksamayati (skt)—Sám ma (xin sám hối tội lỗi trước chúng).

**Ask for ordination:** Xin thọ giới (xuất gia).

**Ask someone to do something:** Bid someone to do something—Tell someone to do something—Bảo ai làm việc gì.

**Ask someone's permission to do something:** Beg someone's permission to do something—Xin phép ai để làm điều gì—After perceiving the true picture of life, the Buddha asked his father's permission to renounce the world—Sau khi nhận chân ra bộ mặt thật của đời sống, đức Phật xin phép cha từ giả thế tục.

**Ask for something earnestly:** Desire something strongly—Crave (v) for something—Tha thiết đòi hỏi điều gì.

**Ask about Zen:** Hỏi Thiền.

**Asking for instruction:** Thỉnh Ích—In Zen, there is a kind of question which asks for instruction. This is what is generally asked by a novice of the master, wishing to be enlightened on such subjects as Buddha, the signification of Bodhidharma's visit to China, the essence of the Buddhist teaching, the Dharmakaya, etc—Trong nhà Thiền, có loại câu hỏi xin chỉ dạy. Thông thường là câu hỏi của đệ tử hỏi thầy, muốn hiểu rõ những vấn đề như Phật Đà, Tổ Bồ Đề Đạt Ma sang Tàu làm gì, yếu chỉ của Phật pháp, Pháp thân, vân vân—See Eighteen kinds of question.

**Asking for pardon:** Khamapana (skt)—Hối lỗi.

**Aslesa** (skt): Liễu—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

**Asmagarbha** (skt): A Thấp Ma Yết Bà.

- 1) Hổ phách: One of the saptaratna, amber, or yellow amber—Hổ phách là một trong thất bảo—See Seven treasures of Enlightened Beings.
- 2) Emerald: Ngọc Bích.
- 3) Agate: Mã Não.

**Asman** (skt): A Thấp Ma—Hòn sỏi, cục đá—A stone—A rock.

**Asmimana** (p): Abhimana or atma-mada (skt)—Ngã Mạn.



- 1) Self-superiority: Sự kiêu hãnh của tự ngã—Self-sufficiency—Pride of self.
- 2) Exalting self and depreciating others: Cậy vào cái ta mà khinh mạn hay kiêu ngạo người khác—Self-intoxication or pride of self.
- 3) Ego-conceit: Tính tự cao tự đại của cái ta—Egotism.

**Asoka** (272- 236 B.C.): A Dục Vương.

Emperor of India, founder of the Maurya Dynasty. A great Buddhist ruler, who was converted to Buddhism from Hinduism in 259 B.C. after a long period of war and conquest. But according to some other legends, he was the third king of Indian Maurya dynasty. He is widely viewed in Buddhist tradition as the paradigm of the “religious king.” The grandson of Candragupta Maurya and son of King Bindusara, Asoka is best remembered for his “rock edicts” that outlined his ruling philosophy and which were placed throughout his realm. According to traditional histories, he was a harsh and ruthless ruler in his early years, but after a bloody war against the neighboring state of Kalinga in 260 he renounced the method of armed conquest and became a Buddhist lay disciple in the Vibhajyavada tradition, described in Rock Edict XIII. Buddhist tradition asserts that he convened the “Third Buddhist Council” at his capital city of Pataliputra under the direction of the monk Moggaliputta Tissa, which was attended by 1,000 monks and which decided that the Vibhajyavada doctrine should be considered orthodox and that monks adhering to other systems be expelled from the Samgha. His other major contribution to the development of Buddhism was his sponsorship of a mission by his son Mahinda (a Buddhist monk) to Sri Lanka. This was so successful that the king of Sri Lanka became a Buddhist convert, and subsequently Buddhism became the state religion—Một vị vua Ấn Độ, người đã tạo dựng triều đại Maurya. Một quân vương Phật tử, đã cải đạo từ Ấn Độ giáo sang Phật giáo năm 259 trước Tây Lịch sau một cuộc trường chinh. Nhưng theo những truyền thuyết khác thì ông là vị vua thứ ba của triều đại Maurya. Ông được xem như là một quân vương Phật tử. Ông là cháu nội của vua Candragupta

Maurya và là con của vua Bindusara. Vua A Dục được nhớ đến nhiều nhất bởi những trụ đá dựng lên trên toàn cõi đế quốc của ông để nói lên sắc luật trị quốc của mình. Theo lịch sử truyền thống thì ông là một vị vua độc ác trong nhiều năm, nhưng sau cuộc chiến đẫm máu với xứ láng giềng là Kalinga vào năm 260 trước Tây lịch, ông đã từ bỏ phương cách chinh phục bằng vũ lực, và trở thành Phật tử theo phái Tỳ Ba Sa, như đã ghi lại trong bia đá sắc luật số XIII. Truyền thống Phật giáo xác quyết rằng chính ông là người đã triệu tập Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ ba tại thủ đô Ba Liên Phất dưới sự chủ trì của Moggaliputta Tissa, và một ngàn vị Tăng tham dự, quyết định rằng giáo pháp của Vibhajyavada phải là giáo pháp chính thống, chư Tăng nào theo hệ thống giáo pháp khác sẽ bị trục xuất ra khỏi Tăng đoàn. Sự cống hiến chính của ông là việc bảo trợ cho đoàn truyền giáo do chính con trai ông dẫn đầu đi đến Sri Lanka. Đoàn truyền giáo này đã thành công đến nỗi vị vua của Sri Lanka đã cải đạo thành Phật tử, và kết quả là đạo Phật đã trở thành quốc giáo tại đây.



(Asoka’s pillar in Sarnath—Trụ đá do vua A Dục dựng lên tại Sarnath)

Buddhism began to flourish in the 3<sup>rd</sup> century B.C. under the patronage of Emperor Asoka, ruler of the Magadhan Empire which covered most of northern India. Asoka abandoned a tradition of ruling by conquest and became engaged in setting up a kingdom governed according to Buddhist Dharma. Influenced by the teachings of the monastic community (Sangha), he expressed the desire to protect and please the people, and urged

and rewarded generosity. Asoka inaugurated many public works to commemorate the Buddha and is largely responsible for the proliferation of stupas (relic mounds) and the cult of devotion at these stupas. His views and ordinances, through which he tried to implement Buddhist ideas, were recorded in his famous edicts carved on rocks and pillars throughout his empire—Đạo Phật bắt đầu hưng thịnh vào thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch dưới sự bảo trợ của vua A Dục, người trị vì vương quốc Ma Kiệt Đà bao trùm hầu hết miền Bắc Ấn Độ. Vua A Dục đã từ bỏ truyền thống cai trị bằng xâm lược và thành lập một vương quốc cai trị bằng giáo pháp của Đức Phật. Chịu ảnh hưởng bởi giáo lý của Tăng đoàn, nhà vua đã thể hiện lòng mong muốn bảo vệ và mang lại an lạc cho thần dân, ông khuyến khích và thưởng lòng bao dung độ lượng. Nhà vua đã khánh thành nhiều công trình công cộng nhằm tưởng nhớ Đức Phật và chịu trách nhiệm phần lớn sự phát triển của các bảo tháp và sự thờ phụng các bảo tháp này. Qua những chỉ dụ được khắc chạm lại trên các tảng đá hay trụ đá rải rác khắp nơi trong vương quốc, chúng ta thấy được những quan điểm và sắc luật của nhà vua luôn cố gắng thực thi tư tưởng đạo Phật.

**Asoka marble pillar:** A Dục Vương Thạch Trụ—Asoka Marble Pillars, erected by Indian king of Asoka in about 250 B.C. in Lumbini garden in present-day Nepal and all over the lace in India, to show that the Buddha was born here in 624 B.C., periods when the Buddha travelled all over India to preach his doctrines, and Asoka's support of Buddhism. According to Fa-Hsien in the Unassuming Pilgrim (his journey to India), he only recorded six pillars. One was erected behind the temple built by king Asoka at Sankasya, on the spot where the Buddha descended from Trayastrimsa Heaven. According to Buddhist legends, here once there was a heretics who came to challenge the monks the right to live here. At the time, the monks were defeated in arguments and prayed together: "If this place is for the monks to live, please show some miracles." Right after the vow, the lion on the top of the pillar roared loudly. The heretics frightened and went away. Two other pillars stood at Sravasta, 1,200 paces from the southern

gate of the Jetavana Vihara, in front of two rooms. One other pillar was erected in Vaisali, at the place where the Buddha gave his alms-bowl to the Licchavis as a relic when he left Vaisali for Kusinara. According to Buddhist legends, the Licchavis in Vaisali wished to follow the Buddha to his place of Parinirvana, but the Buddha did not agree and they would not go away. The Buddha had to use his supernatural powers to make appeared a deep ditch that they could not pass. Then the Buddha gave them his begging bowl as a token of faith and sent them back. The stone pillar was erected by King Asoka right over this place. The rest two pillars were found in Pataliputra, one to the south of Asoka Stupa, and the other at the city of Niraya, built by Asoka himself. Among these six pillars, three pillars had inscriptions on them. The one near the Asoka Stupa had these lines: "King Asoka offered Jambudvipa to the Sangha from all parts of the world, then redeemed it again. And this, he did three times." The other stupa, also at Pataliputra had also an inscription, but Fa-Hsien did not quote it. He mentioned simply that an inscription of this pillar related the reason for building it and the year, the month and the day of its erection. The third stupa with inscriptions was erected at Vaisali, but here Fa-Hsien mentioned simply that a store pillar with inscriptions was erected there. Of the six pillars Fa-Hsien recorded the height of only three stupa. The stone pillar at Sankasya was thirty feet high. The stone pillar to the south of Asoka Stupa measured more than 30 feet high (may be he used Chinese foot) and fourteen or fifteen feet in circumference, while the pillar at the city of Hell measured also more than thirty feet high. Four pillars had images as decorative designs. On the top of the left pillar in front of Jevatana Vihara stood the image of a wheel, while the right pillar had an image of an ox. The pillar at Sankasya had the image of a lion on its top. All four sides of the pillar were shining like glass. The Buddha's images were carved. The pillar in the city of Hell at Pataliputra had also a lion on its top—Những trụ đá do vua A Dục của Ấn Độ dựng lên vào khoảng những năm 250 trước Tây Lịch trong vườn Lâm Tỳ Ni của xứ Nepal và những nơi khác, ghi dấu nơi Đức Phật

đản sanh năm 624 trước Tây Lịch, những hoạt động hoàng pháp của Đức Phật, cũng như những hoạt động hộ pháp của vua A Dục. Trong Người Hành Hương Khiêm Tốn Tại Tây Vực của Pháp Hiển, ông chỉ ghi lại có sáu trụ đá của vua A Dục. Một trụ đá sau chùa do vua A Dục xây ở Sankasya, tại nơi Đức Phật từ cung trời Đao Lợi giáng trần. Theo truyền thuyết Phật giáo, tại đây có lần người dị giáo đến thách đấu với các Tỳ kheo để chiếm chỗ ở. Các Tỳ kheo đã thua trong cuộc tranh luận đó nên đã khấn như sau: “Nếu nơi này dành cho Tỳ kheo ở thì xin diềm lạ xây ra.” Vừa lập nguyện xong thì con sư tử trên đỉnh trụ cất tiếng rống lớn, người ngoại đạo hoảng sợ bỏ đi. Hai trụ dựng ở Xá Vệ, cách cổng Nam 1200 bước, trước hai gian phòng tại tịnh xá Kỳ Viên, một bên trái và một bên phải của một căn phòng trước tịnh xá. Một trụ dựng ở Tỳ Xá Ly, tại nơi Đức Phật đã cho những người Lê Sa bình bát khát thực của Ngài để làm kỷ niệm như xá lợi khi Ngài rời Tỳ Xá Ly để đi Câu Thi Na. Theo truyền thuyết Phật giáo, tại thành Tỳ Xá Ly, dòng họ Licchavis muốn theo Đức Phật đến chỗ Ngài nhập Niết Bàn, nhưng Ngài không đồng ý, và họ cũng không muốn bỏ về. Đức Phật bèn dùng thần thông tạo ra một cái hố khiến họ không vượt qua được. Sau đó Đức Phật cho họ bình bát khát thực của Ngài để làm tin và bảo họ trở lui. Ngay tại nơi đây trụ đá đã được vua A Dục dựng lên. Hai trụ còn lại được tìm thấy ở Ba Liên Phất, một ở phía Nam tháp A Dục Vương, và một tại thành Địa Ngục do chính vua A Dục xây. Trong sáu trụ đá này có ba trụ được khắc chữ. Trụ cạnh tháp A Dục có khắc dòng chữ như sau: “Vua A Dục đã hiến dâng toàn cõi Diêm Phù Đề cho chư Tăng khắp nước rồi chuộc lại. Và việc này Ngài đã làm ba lần.” Trụ còn lại trong thành Ba Liên Phất cũng có khắc chữ nhưng Ngài Pháp Hiển đã không ghi gì về nó. Trong số sáu trụ đá, Ngài Pháp Hiển chỉ ghi chiều cao của ba trụ. Trụ ở Sankasya cao 30 bộ (có lẽ là thước của Trung Hoa). Trụ ở phía Nam tháp A Dục cao hơn 30 bộ, chu vi là 14 hay 15 bộ. Các trụ đều có hình tượng và hoa văn trang hoàng. Trên đỉnh có trụ đá bên trái của tịnh xá Kỳ Viên, có hình ảnh một bánh xe, còn trụ đá bên phải của tịnh xá này có hình một con bò. Trụ đá ở Sankasya có hình một con sư tử. Trên bốn cạnh của trụ đá đều sáng

như gương, có chạm trổ những hình tượng Phật. Trụ đá ở thành Địa Ngục tại Ba Liên Phất cũng có một con sư tử trên đỉnh.

**Asoka Mountain:** A Dục Vương Sơn—Núi vua A Dục bên Tàu—Asoka Mountain in China.

**Asokaraja Sutra** (skt): Kinh A Dục Vương—The sutra written about the life of King Asoka, a Buddhist ruler and the third king of the Maurya Dynasty of Magadha, in central India. He converted from Hinduism to Buddhism after a long period of war and conquest—Kinh nói về vua A Dục, vị vua thứ ba của triều đại Mauryan của xứ Ma Kiệt Đà, thuộc Trung Ấn. Một quân vương Phật tử đã cải từ Ấn giáo sang đạo Phật sau cuộc trường chinh.

**Asokarama** (skt): Vô Ưu Già Lam—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Asokarama, a vihara in Pataliputra in which the “third synod was held.”—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Vô Ưu Già Lam là một tịnh xá nơi lần kết tập kinh điển lần thứ ba được tổ chức

**Asoka's stories:** Asokàvadāna-mà.là (skt)—Garland of the legends of King Asoka—A Dục Vương Truyện—See Asoka.

**Asoka's stupa:** A Dục Vương Tháp—The stupa of King Asoka or the Maha Bodhi Temple erected by king Asoka in the third century B.C. at Buddha Gaya where the Buddha attained enlightenment over 2,500 years ago in northern India, present-day part of Nepal. Behind the Maha Bodhi Temple at Buddha-Gaya, there is a small stupa, made of stone with the carved images of Buddhas—Ngôi tháp Vua A Dục hay tháp Đại Giác do vua A Dục xây dựng vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch ở Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Đức Phật chứng đạo Vô Thượng Bồ Đề cách nay hơn 2.500 năm tại miền bắc Ấn Độ, bây giờ là một phần của Nepal. Phía sau Tháp Đại Giác, có một tháp nhỏ bằng đá, nằm trong khuôn viên của Bồ Đề Đạo Tràng, với những hình tượng nổi.

**Asoka-tree:** Vô Ưu Thụ—A Thâu Ca—A Thuật Ca—The tree under which Sakyamuni is said to have been born—Người ta nói Đức Phật đản sanh dưới gốc cây này.

**Aspects:** Khía cạnh (giáo pháp)—Two aspects—Nhị Phận.

**Aspect of Buddha Recitation:** Pháp niệm Phật—See Forty-eight aspects of Buddha Recitation.

**Aspects of Bhutatathata:** Chân Như.

(A) According to Buddhism, there are two aspects of the bhutatathata, or two truths—Theo Phật Giáo, có hai loại Chân Như—See Two Truths.

(B) There are three aspects of Bhutatathata—Có ba chân như—See Three aspects of Bhutatathata.

**Aspect of combining reciting Amitabha Buddha's name and cultivating on the faith of Amitabha:** Sắc thái dung thông niệm Phật và tín ngưỡng A Di Đà—See Four aspects of Amitabha Pietism.

**Aspects expressed in words:** Y ngôn chân như—See Two Truths (B).

**Aspects of the omniscience of Buddha:** There are three aspects of the omniscience of Buddha—Có ba siêu việt của Phật—See Three aspects of the omniscience of Buddha.

**Aspect of the Pure Land Sect on the faith of Amitabha:** Sắc thái tín ngưỡng của Tịnh Độ tông—See Four aspects of Amitabha Pietism.

**Aspect of the Shingon Sect on the faith of Amitabha:** Sắc thái tín ngưỡng của tông Chân Ngôn—See Four aspects of Amitabha Pietism, and Forty-eight vows of Amitabha (18).

**Aspect of T'ien-T'ai and Shingon on the faith of Amitabha:** Sắc Thái Thiên Thai và Chân Ngôn—See Four aspects of Amitabha Pietism.

**Aspirant** (n): Hành giả.

**Aspiration** (n): Nguyện vọng.

**Aspiration for Enlightenment and Buddhahood:** Bồ Đề tâm (khao khát Giác Ngộ và thành Phật)—See Bodhi mind.

**Aspire** (v) for : Khát vọng.

**Asraddhya** (skt): Asraddha (skt)—Non-belief—Unbelief—Bất tín—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Asrama** (skt): Hermitage—Monastery—Tịnh xá (Phạm uyển)—A place where celibate discipline

is practiced. A living place for hermits—Am hay cốc dành cho ẩn sĩ.

**Asrava** (skt): Hữu lậu—Lậu hoặc.

(I) General meanings of “Asrava”—Nghĩa tổng quát của Lậu hoặc:

1) “Outflow discharge”: Cankers—Impurity—Mental intoxicants—Unclean—Worldly—Lậu hoặc.

2) **Phiền Não:** Klesa (skt)—Passions—Distress—Pain—Affliction—Trouble—Compounded—Mortal—Mortality—reincarnational—Temporal—Whatever is in the stream of births and deaths. Conditioned merits and virtues lead to rebirth within samsara—Bất cứ thứ gì trong vòng sanh tử, phước đức và công đức hữu lậu đều dẫn tới tái sanh trong cõi luân hồi.

3) Asrava is some thing which oozes or flows out of the mind and spoils the upward career of the Buddhist life; to get rid of asrava is the aim of our cultivation. In the contrary, anasrava is a state free from these impurities—Hữu lậu—Lậu hoặc—Bợn nhờn—Phiền não—Cankers—Corruptions—Mental intoxication—Defilement—Hữu lậu là một cái gì tiết ra hay chảy ra khỏi tâm và thường làm hư sự nghiệp hưởng thưởng của đời sống Phật giáo; loại bỏ hữu lậu là mục tiêu của việc tu tập. Ngược lại, vô lậu là trạng thái vượt thoát khỏi những ô nhiễm này. \*\*See Four principal poisonous outflows.

(II) According to the Mahayana Buddhism, Asrava has the following meanings—Theo Phật giáo Đại Thừa, Lậu Hoặc có những nghĩa sau đây:

1) Taint: Điều ô uế.

2) Corruption: Sự đồi bại.

3) Mania: Ham mê.

4) Anfatuation: Sự mê đắm.

5) Addiction (to alcohol or drugs): Nghiện (rượu và thuốc).

6) Defilement: Nhơ bẩn.

(III) Cankers, a term for greed for sense-desire, greed for becoming, wrong view, and ignorance, because of the exuding of these defilements from unguarded sense-doors like water from cracks in a pot in the sense of constant trickling, or because of their

producing the suffering of the round of rebirths—Theo Thanh Tịnh Đạo, lậu hoặc là từ để chỉ dục tham, hữu tham, tà kiến và vô minh, vì những cấu uế này tiết lậu từ các căn môn không được phòng hộ, như nước rỉ từ bình chảy, hoặc vì chúng phát sanh những khổ sanh tử:

- 1) The floods are so called in the sense of sweeping away into the ocean of becoming, and in the sense of being hard to cross: Bộc lưu—Cần quét, lùa vào biển hữu, khó vượt qua.
- 2) The bonds are so called because they do not allow disengagement from an object and disengagement from suffering. Both “Floods” and “bonds” are terms for the “Cankers” already mentioned: Hệ Phược—Không cho phép gỡ ra khỏi một đối tượng, và không gỡ khỏi khổ.

**Asravaksaya** (skt): Lậu Tận—The end of the passions or the exhaustion of the stream of transmigration—Chấm dứt dục vọng phiền não, hay là cạn dòng sinh tử luân hồi.

**Asravaksaya-jnana** (skt): Entry into spiritual knowledge which is free from all faults—Vô Lậu Môn (Lậu Tận Thông)—See Six supernatural powers (6).

**Asraya** (skt): Sở Y—That on which anything depends, the basis of the vijñanas. This is a sudden revulsion or turning over which takes place at the basis of consciousness, whereby we are enabled to grasp the inmost truth of all existence, liberating us from the fetters of discrimination. All the Buddhist discipline aims at this catastrophe, without which there is no permanent conversion at all. When it is thoroughly comprehended that the external world is no more than the manifestation of one’s own mind, there is a revulsion at the basis of discrimination, which is emancipation and not destruction. The revulsion is Suchness; the abode is free from discrimination—Cơ sở mà mọi thứ phải tùy thuộc vào, hay căn bản của các thức. Đây là sự chuyển biến hay đột chuyển xảy ra giữa căn bản của tâm thức, nhờ đó người ta có thể nắm được cái chân lý thâm sâu nhất của tất cả sự hiện hữu, mà giải thoát chúng ta khỏi những ràng buộc của phân biệt. Tất cả việc tu tập

trong Phật giáo đều nhằm vào cái biến cố này, không có nó sẽ không có sự cải tiến nào cả. Khi người ta hiểu thông rằng thế giới bên ngoài chỉ là sự biểu hiện của chính tâm mình; thì có một sự đột chuyển từ căn bản của phân biệt, đây là sự giải thoát chứ không phải là sự hủy diệt. Sự đột chuyển này là chân như, là chỗ trú thoát ngoài sự phân biệt.

**Asrayaparavritti** (skt): Sudden change from ignorance to awakening—Chuyển y (sự đột biến chuyển hóa trong tâm thức, đưa tâm thức từ trạng thái vô minh sang tỉnh thức).

**Assada** (p): Sự vui thích—Attraction—Enjoyment.

**Assaji** (skt): Assaji (p)—A Xà Chí—The disciple of the Buddha whose simple declaration of the doctrine of causation converted Sariputra and Moggallana—Vị đệ tử Phật mà lời tuyên giảng về nhân quả đã chuyển đổi cả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên.

**Assemble** (v): Gather—Tụ họp.

**Assemble bubbles**: Tụ Mạt—The phenomenal world likened to assemble scum, or bubbles—Thế giới hiện tượng hay các pháp vô thường được ví với bọt nước, có đó rồi mất đó.

**Assemble** (v) **together**: Tam Muội—See Samadhi and Samaya.

**Assembly** (n): Chúng hội—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight assemblies—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám chúng—See Eight assemblies.

**Assembly of ascetics**: Chúng Sa Môn, một trong tám chúng—One of the eight assemblies—See Eight assemblies.

**Assembly of Brahma devas**: Brahmāparisadya or Parsadya (skt)—Phạm Chúng Thiên—The assembly of Brahmadevas, belonging to the retinue of Brahma; the first Brahmāloka; the first region of the first dhyana heaven of form—Các vị chư Thiên ở cõi trời sơ thiền thuộc sắc giới (Phạm Thiên giới được chia làm ba cấp, các vị chư thiên ở hạ cấp thì được gọi là Phạm Chúng Thiên).

**Assembly of Brahmins**: Chúng Bà La Môn, một trong tám chúng—One of the eight assemblies—See Eight assemblies.

**Assembly of Brahmas:** Chúng Phạm Thiên, một trong tám chúng—One of the eight assemblies—See Eight assemblies.

**Assembly of all Buddhas:** Nhất Thiết Phật Hội—There are two kinds:

- 1) Garbhadhatu: Thai Tạng giới.
- 2) Vajradhatu: Kim Cang giới.

**Assembly of all Buddha and Bodhisattva embodiments in the Vajradhatu mandala:** Tự Chứng Đàn—Tự Chứng Hội—Hội chúng của chư Phật hay chư Bồ Tát hiện thân trong Kim Cang Giới Mạn Đà La.

**Assembly of devas of the Realm of the Four Great Kings:** Chúng Tứ Đại Thiên Vương, một trong tám chúng—One of the eight assemblies—See Eight assemblies.

**Assembly of four monks:**

- 1) Hòa Hợp Chúng—An assembly of four monks or more live in the same place and observe pure precepts together—Một chúng hội gồm bốn vị Tăng trở lên, cùng ở một nơi, cùng giữ giới thanh tịnh thì gọi là một Hòa Hợp Tăng—See Six points of reverent harmony or unity in a monastery.
- 2) Bạch Tứ Yết (Kiết) Ma: To consult with an assembly of four monks on matters of grave moment and obtain their complete assent—Hội đồng tứ Tăng về những vấn đề nghiêm trọng (trong Tăng chúng khởi hành sự vụ hay thọ giới, trước hết báo cáo với Tăng chúng về sự việc ấy gọi là bạch; sau đó dò hỏi ba lần xem sự việc ấy nên chăng rồi mới làm gọi là tam yết ma).

**Assembly of great charity:** Đại Thí Hội—See Moksa-mahaparisad.

**Assembly hall:** The hall for attendance—Giảng đường.

**Assembly of Householders:** Chúng Gia Chủ, một trong tám chúng—One of the eight assemblies—See Eight assemblies.

**Assembly for instruction:** Congregation—Giáo hội.

**Assembly of Khattiyas:** Chúng Sát Đế Lợi, một trong tám chúng—One of the eight assemblies—See Eight assemblies.

**Assembly of at least of three monks:** Sangha (skt)—All the monks—Hội chúng Tăng.

**Assembly of Maitreya Buddha:** Long Hoa Hội—See Dragon-Flower Assembly.

**Assembly of maras:** Chúng Thiên Ma, một trong tám chúng—One of the eight assemblies—See Eight assemblies.

**Assembly of all merit and virtue:** Công đức tụ—The Buddha and stupas are assemblies of all merit and virtue—Đức Phật và tháp thờ xá lợi của Ngài là những công đức tụ.

**Assembly of a monastery fraternity:** Hội đồng Tăng lữ—An assembly of a monastery fraternity, usually composed of seven monks—Pháp hội tự viện gồm bảy vị Tăng—See Seven monks.

**Assembly of monks:** Body of monks—Brethren—Buddhist clergy—Those who practice religion—Tăng chúng (Phạm chúng).

**Assembly of monks for chanting before meal:** Trai Hội—Assembly of monks for chanting, with food provided, usually before eating—Hội chúng của Tăng Ni niệm chú trước khi thọ thực.

**Assembly of monks or nuns:** Pháp chúng.

**Assembly of all the monks, nuns, laypersons:** Chúng hội.

**Assembly of non-lay Buddhists:** Company of at least three or four monks or nuns—Samgha (skt)—Hội chúng Tăng Ni.

**Assembly of nuns:** Ni chúng.

**Assembly of praise singers:** Tán Chúng—The assembly of praise-singers, led by the preceptor—Chúng hội tán kinh được hưởng dẫn bởi một vị “tán đầu”.

**Assembly of the saints:** Hải Hội—The assembly of the saints, who have great virtues—Chỗ ngồi hội họp của Thánh chúng, những vị có đức độ sâu rộng lớn như biển cả.

**Assembly of spirits:** Minh Dương Hội—The assembly for offerings of the spirits below and above, pretas, etc.—Minh ám chỉ loài quỷ nơi cõi âm, dương ám chỉ chư thiên nơi cõi trời hay chúng Bà La Môn. Minh Dương Hội là hội cúng dường cho hai loại chúng sanh vừa kể trên.

**Assembly of the Thirty-Three Gods:** Chúng Tam Thập Tam Thiên, một trong tám chúng—One of the eight assemblies—See Eight assemblies.

**Assembly for worship or preaching:** Pháp Hội—An assembly for worship or preaching—Cuộc đại hội để hành lễ hay nghe thuyết pháp.

**Assents to bad actions:** Đồng ý các việc ác—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

**Assert (v):** Nhận định.

**Asserting superiority over inferiors and equality with equals:** Mana (skt)—Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn hay mình bằng người—See Seven arrogances.

**Assess someone by the worldly work, not by the cultivation:** Đánh giá người khác bằng việc làm thế tục, chứ không bằng sự tu tập của người ấy—A Bhiksu or Bhiksuni who assesses the value of someone by the worldly work, and not by that person's cultivation, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đánh giá người khác qua giá trị của việc làm thế tục, chứ không bằng sự tu tập, vị ấy phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

**Asset:** Vật quý—Freedom from disease is the greatest asset—Không bệnh hoạn là lợi tối thắng (là vật quý).

**Assiduous practice:** Asevana (skt)—Hành miên mật.

**Assigning names according to the seeming and unreal with fixation of ideas:** Kế Danh Tự Tượng—Gắn tên cố định cho những thứ huyền ảo giả danh nên sanh khổ đau phiền não—See Six coarser stages.

**Assimilate one people into another people:** Đồng hóa một dân tộc với dân tộc khác.

**Assimilation of the new and rejection of the old:** Hội nhập vào cái mới và bỏ đi cái cũ (Tân trần đại tạ).

**Assist (v):** Cứu—Giúp đỡ—To aid—To back up—To deliver—To give a hand—To help—To—To save.

**Assist the poor:** Tế bần (giúp đỡ người nghèo).

**Assist and protect:** Adhithana (skt)—Determination—Resolution—Gia trì (giúp đỡ và bảo vệ).

**Assist someone in misfortune and danger:** Save from danger—Cứu khốn phò nguy.

**Assistant (n):** Người phụ tá—Abbot Assistant—Thầy Phó Trụ Trì.

**Associate with bad friends:** Gần gũi ác tri thức—See Nine kinds of irregular death.

**Associate with all enlightening beings:** Thân cận tất cả Bồ Tát—See Ten kinds of profound great determinations that enlightening beings do not abandon.

**Associate with all good spiritual friends:** Gần gũi tất cả thiện tri thức—See Ten kinds of profound great determinations that enlightening beings do not abandon.

**Associated with:** Liên kết với.

**Association (n):** Hội đoàn—Buddhist associations—Các hội đoàn Phật Giáo.

**Associating with all good companions:** Y chỉ gần gũi tất cả thiện hữu thực hành hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of basis on which Great Enlightening Beings carry out their practices.

**Association with good people:** Sappurisa-samseva (p)—Thiện nhân thân cận (đi lại với thiện hữu tri thức).

**Assume (v):** Cáng đáng—To undertake—Giả—See Fallacy.

**Assume power:** Chấp chính.

**Assumption (n):** Sự giả định—Thừa nhận—Recognition—All monotheistic religions start with certain assumptions, and when these assumptions are contradicted by the growth of knowledge, sorrows increase and increase. Buddhism starts with no assumptions. It stands (bases) on facts, therefore, it never shuns the dry light of knowledge—Tất cả những tôn giáo nhất thần bắt đầu bằng những giả thuyết và khi những giả thuyết này mâu thuẫn với sự phát triển của kiến thức thì khổ đau tăng trưởng. Đạo Phật không có giả định, mà dựa trên sự kiện, do đó không bao giờ lánh xa ánh sáng trí tuệ.

**Assurance (n):** Mudra (skt)—Bảo đảm—Dấu ấn—Approval—Guarantee—Warranty—Security—Insurance Acceptance—Sự chấp thuận

Biểu tượng (dấu hiệu)—Stamp—Approval—Emblem—Proof—Seal—Sign—Symbol—Manual signs indicative of various ideas—See Mudra and Four functions of cognition.

**Assurance of ending of the stream of transmigration:** Assurance of the attainment of Nirvana. The realization that the stream of transmigration is ended and nirvana attained—Lậu tận chứng hay lậu tận minh (niết bàn). Chứng lý Niết Bàn hay chứng thực sự chấm dứt của dòng luân hồi sanh tử và đạt được đạo quả Niết bàn.

**Assurance or realization:** Chứng—See Four functions of cognition.

**Assurance of universal salvation:** Quả Trục Nguyện—The twentieth of Amitabha's forty-eight vows—Sự chắc chắn của việc phổ cứu, nguyện thứ hai mươi trong Tứ Thập Bát Nguyện của Phật A Di Đà. \*\* See Forty-eight vows of Amitabha (20).

**Assuredly can:** Ấn khả—Recognition of ability or suitability—Công nhận khả năng hay sự thích hợp của ai.

**Asta** (skt): Eight—Tám.

**Astaksanah** (skt): Bát nan xứ—Eight Inopportune situations—Eight places of difficulty. \*\* See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma.

**Asta-marga** (skt): Bát Chánh Đạo—The eightfold noble path—See Eight Noble Paths, and Thirty-seven Aids to Enlightenment

**Astangika-marga** (skt): Ashtangika-Magga (p)—Bát Chánh Đạo—See Eight Noble Paths.

**Asta-sahasrika-prajna-paramita-sutra** (skt): A Sanskrit term for “Eight Thousand Line Perfection of Wisdom Sutra.” Widely considered by modern scholars to be the earliest extant text of the “Perfection of Wisdom” (Prajna-Paramita) literature and the earliest known text of Mahayana Buddhism. Probably composed some time around the second century B.C. It contains a discourse spoken by Sakyamuni Buddha that discusses many of the key doctrines that later came to characterize Mahayana, with a particular focus on “emptiness” (sunyata)—Từ Bắc Phạn chỉ “Bài kinh tám ngàn câu kệ về Bát Nhã Ba La Mật.” Được nhiều học giả thời cận đại xem như

là kinh văn “Bát Nhã Ba La Mật Đa” sớm nhất của trường phái Đại Thừa còn lưu giữ lại được. Kinh này có lẽ được biên soạn vào khoảng thế kỷ thứ hai trước Tây lịch. Nội dung chứa đựng những bài giảng của Đức Phật bàn luận về giáo thuyết chánh yếu mà sau này trở thành đặc trưng của trường phái Đại Thừa, đặc biệt là tập trung vào giáo thuyết “tánh không.”

**Astan** (skt): Át Sắc Tra—The eight divisions of the 24 hour day—Tám phần của 24 giờ trong ngày.

**Ashtasahasrika-Prajnaparamita-Sutra** (skt): Kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật—The sutra consists of 10 in the 37 volumes in the Great Prajnaparamita sutra. The sutra explains about the “Sunyata” of all things—Kinh gồm 10 quyển trong số 37 quyển của bộ Bát Nhã Ba La Mật. Kinh nói về “Tánh Không” của chư pháp.

**Asta-vimoksa** (skt): Bát Giải Thoát Tam Muội—See Eight liberations.

**Asthis** (skt): Contemplate on left-over white bones—Quán xác chỉ còn lại xương trắng—Tưởng năng chan mưa gội, thấy nay chỉ còn trở lại một bộ xương trắng—See Nine types of meditation on corpse.

**Astika** (skt): To cling to actuality (existence)—Chấp có—The realists who maintain the universe to be real. The Buddha condemned both realists and non-realists—Kẻ chấp là vũ trụ có thật. Phật phản bác cả hai phái chấp có và chấp không.

**Astinasti** (skt): Hữu và Vô—Being and non-being.

**Astringent taste of all food:** Chứng Táo Bón—One of the five epidemics in Vaisali during the Buddha's lifetime—Một trong năm loại bệnh ngặt nghèo trong thành Vaisali vào thời của Đức Phật—See Five epidemics.

**Astrologer** (n): Chiêm tinh gia.

**Astrology** (n): Khoa Thiên văn Tử vi—Fortune teller—Spirit world—Look at the stars to tell people's fortunes: Nhìn sao đoán mệnh—A Bhiksu or Bhiksuni who looks at the stars to tell people's fortunes (astrology) in order to earn money, or even not to earn money but to mislead people into superstitions, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào xem sao để đoán vận mệnh để kiếm tiền,



hay ngay cả không kiếm tiền cũng là hướng dẫn người sai lạc vào mê tín dị đoan, đều phạm vào giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

**Astronomical calculations:** Calendar—Lịch.

**Astrophysicist:** Nhà vật lý thiên văn học.

**Astute (a):** Tinh khôn—Xuất chúng.

**Astute intelligence:** Trí thông minh xuất chúng.

**Asubha (p):** Ác Lộ .

- 1) Evil revealed: Tính độc ác được biểu lộ ra.
- 2) All kinds of impure water (foul discharges) discharged from human body such as pus, blood and urine, etc.: Chất lỏng bất tịnh hay các loại nước không sạch sẽ toát ra từ thân người như mủ, máu, nước tiểu, v.v.
- 3) Contemplation of the ten disgusting objects which coincide with essentially with the practice of charnel ground contemplation: Bất tịnh—Sự suy giảm về mười đối tượng ghê tởm, về căn bản giống như sự suy giảm về nghĩa trang.
- 4) Ten objects of meditation on impurity: Mười Đề Mục về Bất Tịnh—See Forty meditation subjects.

**Asubham (p):** Samkilesa (p)—Mala or Samklesa (skt)—Impurity—Sự bất tịnh (không thuần tịnh hay không trong sạch)—Defilement—Uncleanliness—Nhiễm trước—There are five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos—See Mala (1) and Seven defilements.

**Asubhasanna (p):** Perception of foulness—Bất tịnh tưởng—See Seven perceptions.

**Asunyata (skt):** Asunnata (p)—Emptiness—Phi không hay không phải là Không, rỗng tuếch hay không có gì.

**Asura (skt):** A Tu Luân—A Tô La—A Tố La—A Tu La—War gods—Fighting-like gods—See Eight classes of divinities, Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra and Eight classes of nagas and devas.

(I) The meanings of “Asura”: Nghĩa của A Tu La.

- 1) A Sanskrit term for “demi-god.” These beings are sometimes considered to be the evil spirits. They are the opponents of the gods (deva), with whom, especially Indra, they wage constant war, primarily motivated by intense envy for the superior blessings of

gods. This is one of the six destinies (gati) of sentient beings, the others being gods, humans, animals, hungry ghosts, and hell beings—Từ Bắc Phạm có nghĩa là “á thần.” Những chúng sanh mà đôi khi người ta cho là ác quỷ. A Tu La là những kẻ đối nghịch với chư thiên, đặc biệt là với vua trời Đế Thích, chúng thường hay phát khởi chiến tranh vì ganh ghét với phước đức thượng tắng của chư thiên. Đây là một trong sáu nẻo luân hồi của chúng sanh, những nẻo khác là chư thiên, nhân, súc sanh, ngạ quỷ, và địa ngục.

- 2) The realm of demi-gods: An invertebrately angry person, subject to frequent outburst of anger. A devil (unruly being) who is fond of (love to) fighting by nature. The word “Asura” means “ugly” or “ungodly.” Asuras may live in the heavens, among people, in the animal realms or as ghosts. One of the ten beings living in the different states of existence—Á thần A Tu La, người hay nổi cơn giận và bản tính thích đánh lộn. Chữ A Tu La có nghĩa là xấu xí, không thánh thiện. A-tu-la có thể sống trên trời, trong cõi người, hay súc sanh, ngạ quỷ. Một trong mười loại chúng sanh—See Six paths.
- 3) Asura is said to mean “not a god”; however, they have the blessings to be reborn in the heavens, but they don’t have the virtue of the gods. They are spirits that are enemies of Indra: A Tu La không phải là chư Thiên; tuy nhiên, A Tu La được phước tái sanh vào cõi trời mà không có đức hạnh của chư Thiên. A Tu La là những vị Thần thường đánh nhau với Vua Trời Đế Thích.
- 4) There is another kind of Asuras which are distinguished from the asuras that combat the gods of the Tavatimsa heaven, who are included among the Tavatimsa gods: Còn một loại A-tu-la khác với loại á thần hay chiến đấu với chư Thiên, loại này sống trên Ba-Mười-Ba Tầng Trời, được coi như trong số các chư Thiên.
- 5) A kind of beings having functions both good and evil, both deva and demon: Một loại chúng sanh hành xử cả thiện lẫn ác, cả trời lẫn quỷ.

- 6) Asuras also have realms, rulers and palaces, as have the devas; but they are not devas for their forms are very ugly: A Tu La cũng có cảnh giới, cung điện như chư Thiên, nhưng không phải là chư Thiên vì hình thể rất xấu xí.
- (II) According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, and according to the Surangama Sutra, book Nine, there are four kinds of asura—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, và theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, có bốn loại A Tu La—See Four kinds of asura.
- (III) Demons of higher order—A-tu-la—See Seven states of sentient beings.
- (IV) Asura, one of the eight classes of supernatural beings who protect Buddhism mentioned in the Lotus Sutra or eight Vajra Deities—Một trong tám chúng sanh siêu nhân hộ trì Phật pháp được nói đến trong Kinh Liên Hoa—See Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra.
- (V) One of the nine states of bondage—Một trong chín trạng thái bị trói buộc—See Nine states of bondage and the one state of liberation.
- (VI) One of the nine states of bondage: Một trong chín trạng thái trói buộc—See Nine states of bondage and the one state of liberation (A).

**Asura-army:** Tu La Quân—The army of Asuras, fighting on the asura battlefield against Indra—Quân binh của A Tu La, đánh nhau với trời Đế Thích.

**Asuras Realm:** Cõi A-Tu-La—Titanic Demons—Asuras are unruly beings that love to fight. Their name means “ugly.” It also means “ungodly” because, although some Asuras enjoy heavenly blessings, nonetheless, they lack authority in the heavens. In fact, Asuras are those who like to Dharmas and prefer performing offerings; however, they are hot-tempered, prefer to ridicule other people; thus born in this realm. There are four categories of Asuras in the Three realms of Existence—A-tu-la là những sinh vật ngỗ nghịch ưa thích chiến đấu. Tên của chúng có nghĩa là “Xấu tẻ.” A-tu-la còn có nghĩa là “không Thánh Thiện” vì mặc dù có vài loại A-tu-la cũng

hưởng phước trời, nhưng không có quyền lực nhà trời. Kỳ thật, A-tu-la là những người hâm mộ Phật pháp và ưa cúng dường, nhưng tánh khí nóng nảy, hay ngạo báng nên sanh ra trong đường này. Trong Tam Giới có bốn loại A-tu-la:

- 1) Asuras in the path of ghosts, born from eggs and belong to the destiny of ghosts, who use their strength to protect Dharma and can with spiritual penetrations travel through space: A-Tu-La Quỷ Đạo—Loại quỷ A-tu-la, sanh bằng trứng trong loài quỷ, dùng sức mạnh của mình để hộ trì Chánh Pháp và nhờ thần lực chúng có thể du hành vô ngại trong không gian.
- 2) Asuras in the realm of Animals. They are Asuras who belong to the destiny of animal: A-Tu-La Súc Sanh Đạo—Loại quỷ A-tu-la sanh trong đường súc sanh.
- 3) Asuras in the realm of humans. They are Asuras born from wombs and belong to the destiny of humans: A-Tu-La Nhơn Đạo—Loại quỷ A-tu-la sanh trong nhơn đạo.
- 4) Asuras in the realm of gods. They are Asura Kings who come into being by transformation and belong to the destiny of gods. They support Dharma with a penetrating power and fearlessness. They struggle for position with the Brahma Lord: Thần A-Tu-La Vương—Loại này do hóa sanh mà thành trong đường Thiên đạo, chúng hỗ trợ Phật pháp bằng sức thần thông và vô úy. Chúng đấu tranh để đạt đến địa vị Phạm Chủ.

**Asura-way:** A Tu La đạo (thường là kẻ hay kiếm chuyện gây gổ), một trong lục đạo—Asura destiny, one of the six paths.

**Asura-wine:** Sura (skt)—Tu La Tửu—Wine, spirits, but it is also interpreted as asura wine, i.e. the non-existent—Rượu Tu La, cũng được diễn dịch như là A Tu La Tửu nghĩa là “không có rượu.” Ý nói cái gì không hiện hữu.

**Asva** (skt): A Thấp Bà—Con ngựa—A horse.

**Asvabhava** (skt): Không có tự tính—Vô Tự Tính—No individual nature—No own nature—Not made out of itself—Without self-nature—Without a nature of its own—Being without self-nature. The state of being without self-nature. All things are without individual nature or independent existence, being composed of

elements which disintegrate—Không có tự tính hay ngã tính. Trạng thái của hữu mà không có tự tính. Tất cả các pháp đều là nhân duyên pháp chứ không có tự tính.

**Asvaghosa:** Asvaghosa Bodhisattva—Mã Minh Bồ Tát—A Sanskrit term for “Horse Sound.” A Buddhist writer and poet of the first or the second century A.D. (600 years after the Buddha’s nirvana). Author of the Buddha-Carita Kavya, famous life of Buddha in verse. He was a famous writer whose patron was the Indo-Scythian king Kanishka. According to Buddhist tradition he was born a brahman but was converted to Buddhism by a monk named Parsva, who belonged to the Vaibarsva. He was a Brahmin converted to Buddhism; he finally settled at Benares, and became the twelfth patriarch. His name is attached to the ten works. The two of which have exerted great influence on Buddhism are Buddhacarita-kavya-sutra, translated into Chinese by Dharmaraksa around 414-421 A.D., later translated into English by Beal, S.B.E.; and Mahayana-sraddhotpada-sastra, translated by Paramartha, around 554 A.D., and by Siksanda, 695-700 A.D.; later translated into English by Taitaro Suzuki in 1900. He gave to Buddhism the philosophical basis for its Mahayana development. Asvaghosa occupies a unique position not only in the history of Buddhist thought but also in the whole tradition of Sanskrit poetry. The chief contribution which Asvaghosa made to the history of Buddhist thought was his emphasis on Buddha-bhakti. Though the Mahayanist teachings had been spreading for at least two to three centuries before his time, they find the first notable expression in his writings, in spite of the fact that he belonged to the Sarvastivada school. The Buddhacarita described the life of Lord Buddha in a chaste and stately style, though written with considerable restraint. The original poem, as known to I-Ch’ing in the Chinese translation in the seventh century A.D., contains 28 cantos. The Tibetan translation also has the same number of cantos. Hence the original Sanskrit version must also have consisted of 28 cantos. However, only 17 are preserved in Sanskrit today, and generally only the first thirteen are regarded as authentic. I-Ch’ing says

that in his time this beautiful poem was ‘widely read or sung throughout the five divisions of India, and the countries of the Southern Sea.’ In Buddhacariya, Buddhaghosa not only gives us the best account of the life of Lord Buddha, but also gives evidence of his encyclopaedic knowledge of India’s mythological traditions and pre-Buddhistic philosophical systems, notably the Sankhya. The Saundarananda-kavya narrates the ordination by the Buddha of Nanda, his half-brother. Besides these two significant poetical works, Asvaghosa wrote three Buddhist dramas which were discovered by H. Luders in Turfan in Central Asia at the beginning of the twentieth century. Of these, the Sariputrprakarana with nine acts is the most important. It is the oldest dramatic work in Sanskrit literature. Asvaghosa also wrote a lyrical poem called Gandistotragatha which consists of 29 stanzas in the sragdhara metre. E.H. Johnston questions Asvaghosa’s authorship of this work, but as Winternitz observes: “It is a beautiful poem, worthy of Asvaghosa both in form and content.”—Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Tiếng ngựa kêu.” Mã Minh Bồ Tát, một nhà thơ và nhà triết học Ấn độ thuộc phái Đại thừa, sống vào thế kỷ I hoặc II sau Tây lịch (khoảng 600 năm sau ngày Phật nhập diệt). Ngài là tác giả của Buddha-Charita mô tả về cuộc đời Đức Phật. Ngài còn là một nhà trước tác nổi danh đương thời rất được vua Ca Ni sắc Ca (Kanishka) hộ trì. Theo truyền thống Phật giáo thì Asvaghosa sanh ra trong một gia đình Bà La Môn nhưng cải sang đạo Phật bởi vị sư tên Parsva trong trường phái Tỳ Bà Sa. Lúc đầu ngài xuất gia làm ngoại đạo Sa Môn, nhưng về sau quy-y Phật, về trú ngụ trong thành Ba La Nại, và trở thành vị Tổ thứ 12 của dòng Thiền Ấn Độ. Ngài là tác giả của 10 bộ kinh, trong đó có hai bộ nổi tiếng là Phật Sở Hành Tán Kinh, được ngài Pháp Hộ Đàm Ma La Sát dịch sang Hoa ngữ khoảng từ năm 414 đến 421 sau Tây lịch, sau này được Beal S.B.E. dịch sang Anh ngữ; bộ thứ hai là Đại Thừa Khởi Tín Luận được ngài Paramartha dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 554 sau Tây Lịch, và ngài Thực Xoa Nan Đà dịch sang Hoa ngữ khoảng những năm 695-700 sau Tây Lịch. Ngài Mã Minh chính là người đã có công lớn từ việc chuyển tư tưởng Phật giáo Tiểu Thừa sang Đại

Thừa. Mã Minh không những có một địa vị đặc biệt trong lịch sử tư tưởng Phật giáo, mà cả trong toàn bộ truyền thống thi ca tiếng Phạn nữa. Cống hiến lớn nhất của Mã Minh cho lịch sử tư tưởng Phật giáo là sự nhấn mạnh niềm tin vào Đức Phật của ông. Mặc dù giáo lý Đại Thừa đã có trước thời ông từ hai ba thế kỷ về trước, nhưng các giáo lý này đã tìm được sự thể hiện quan trọng đầu tiên trong các tác phẩm của ông, dù rằng ông thuộc phái Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada school). Tác phẩm *Buddha-carita* miêu tả cuộc đời Đức Phật bằng một bút pháp mộc mạc và trang trọng, dù được viết rất dè dặt. Nguyên bản của bài thơ có 28 đoạn, theo Nghĩa Tịnh qua bản dịch chữ Hán vào thế kỷ thứ bảy. Bản dịch Tây Tạng cũng có một số đoạn tương tự như thế. Do đó bản gốc tiếng Phạn hẳn là phải có 28 đoạn. Tuy nhiên, ngày nay chỉ có 17 đoạn tiếng Phạn còn được lưu lại, nhìn chung thì chỉ có 13 đoạn đầu được xem là đích thực của ông. Nghĩa Tịnh nói: “Từ thời của ngài Mã Minh đến nay, bài thơ tuyệt vời này được đọc và ngâm rộng rãi khắp nơi trong năm miền Ấn Độ và trong các nước vùng Nam Hải.” Trong tập thi sử này, Mã Minh không chỉ thuật lại cho chúng ta cuộc đời Đức Phật cùng sự thuyết pháp của Ngài, mà còn chứng tỏ một kiến thức bách khoa của Ngài về các truyền thuyết thần thoại Ấn Độ, về các triết học trước Phật giáo, nhất là triết học Sankhya. Còn thi phẩm *Saundarananda-kavya* kể lại chuyện truyền giới cho Nan Đà, người anh em cùng cha khác mẹ với Phật. Ngoài hai thi phẩm quan trọng này, Mã Minh còn viết ba vở tuồng Phật giáo, đã được H. Luders tìm thấy ở Turfan, Trung Á vào đầu thế kỷ thứ 20. Trong các vở tuồng đó, có tuồng *Sariputraprakarana* với chín hồi là quan trọng nhất. Đây là một tác phẩm kịch nghệ hiện còn trong văn học Sanskrit. Ngoài ra, Mã Minh còn viết một thi phẩm trữ tình *Gandistotra-gatha* gồm 29 bài thơ theo vận luật *sragdhara*. E. H. Johnston nghi ngờ không phải là của Mã Minh, nhưng Winternitz nhận xét: “Đây là một bài thơ hay, xứng đáng là của Mã Minh cả về hình thức lẫn nội dung.”

**Asvajit** (skt): A Thấp Phạ Phạt Đa: A Thấp Bà Thị Đa—A Thuyết Thị—A Thấp Bà Thị—Mã Thắng.

- 1) Gaining horses by conquest: Đoạt được ngựa trong cuộc tranh tài.
- 2) Horse-breaker or Horse-master, name of several persons. Name of one of the first five disciples and relative of Sakyamuni; teacher of Sariputra: Còn gọi là Mã Sư, âm tiếng Phạn là Ngạch Tỳ, ngài Mã Thắng có phong thái đoan chính uy nghi, như người thầy hướng dẫn cho mọi người. Ngài Xá Lợi Phất lúc bị mất thầy dạy đang đi thất thiếu ngoài đường thì gặp được ông Mã Thắng với vẻ uy nghi, bèn đến gần hỏi đạo. Một lần khi Tăng đoàn đang đi vào thành khát thực, một vị trưởng lão nhìn thấy ngài Mã Thắng, liền sanh lòng hoan hỷ, bèn phát tâm dựng 60 phòng ở cho Tăng đoàn. Bồ Tát Mã Thắng là thầy của ngài Xá Lợi Phất, cũng là một trong năm vị Tỳ Kheo đệ tử đầu tiên và có cùng huyết tộc với Đức Phật—See First Five of Buddha’s Converts.

**Asvakarna** (skt):

- 1) Hoa Quang Đại Đế: According to Eitel in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, Asvakarna, the Chinese god of fire, mentioned in a list of 1,000 Buddhas and “who is reported to have lived here in his first incarnation.”—Theo Eitel trong *Trung Anh Phật Học Từ Điển*, Hoa Quang Đại Đế, thần lửa của Trung Quốc, tiền thân đầu tiên của Đức Phật Thích Ca được nói đến trong 1.000 vị Phật.
- 2) Mã Nhĩ Sơn: An Thấp Phục Yết La—Át Thấp Phục Yết Na—The fifth of the seven circles (concentric rings) round Meru—Núi thứ năm trong bảy vòng núi quanh núi Tu Di (tiếng Phạn âm là Ngạch Thấp Phục Yết Nô, một trong Cửu Sơn, dáng núi hình như tai ngựa, một trong bảy vòng núi bao quanh núi Tu-Di)—See Seven concentric ranges around Sumeru.
- 3) See Nine concentric mountain ranges and eight seas.

**Asvamedha** (skt):

- 1) A Thấp Bà Mê Đà: Tục lệ tế ngựa cổ truyền của Hoàng Gia Ấn Độ—The ancient Indian royal horse-sacrifice.
- 2) Name of a Buddhists sect—Tên của một tông phái Phật giáo—The horse sacrifice, either

as an annual oblation to Heaven, or for specific purposes—Phép tu ngoại đạo lấy ngựa làm vật hiến tế vì muốn cầu xin lên cõi trời hay những mục đích đặc biệt khác (vì muốn cầu xin ở cõi trời, nên dùng phép mã tự . Chọn lấy một con ngựa bạch, thả ra 100 ngày, hoặc ba năm, rồi tìm theo vết chân của nó mà rắc vàng vào, để bố thí cho mọi người. Sau đó bắt lấy con ngựa và giết đi. Phái này tin rằng con ngựa sau khi bị giết cũng được sanh lên cõi trời).

**Asvattha** (skt): A Thuyết Tha—A Thấp Ba Tha—A Xá Ba Đà—A Thâu Tha.

- 1) Bodhi-tree: Cây Bồ Đề.
- 2) No-sin tree: Vô Tội Thụ—So-called “No-sin tree,” because whoever goes around it three times is rid of sin—Gọi là cây vô tội vì bất cứ ai đi quanh nó ba vòng sẽ hoàn toàn rũ bỏ mọi tội lỗi.

**Asvayuj or Asvini** (skt): Lâu—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

**Asvayuja** (skt): A Thấp Phạ Du Nhã—Át Thấp Phược (Bà) Sứ Xa—Át Thấp Bà Sứ Xa—The first month of autumn (September-October)—Tháng đầu tiên của mùa Thu (tháng chín—tháng mười)—See Twelve Months of a Year in India (7).

**Asvina** (skt): Asvayuja (skt)—Between the months of September and October—See Twelve Months of a Year in India.

**As-You-Will Jewel King Dharani:** Như Ý Bảo Luân Vương Đà La Ni—See Ten small mantras.

**Astadasa dhatavah** (skt): Eighteen spheres—Thập Bát Giới—Six senses, their six objects, and corresponding kinds of consciousness—See Eighteen realms.

**Atata** (skt): A Đa Đa Địa Ngục—Ha La La—Át Triết Tra—Nghịch chiết sá—Hell of chattering teeth—The third of the eight cold hells, hell of chattering teeth, in which the sufferers can only utter these sounds—Một trong tám địa ngục lạnh. Địa ngục thứ ba trong tám địa ngục lạnh, nơi tội nhân chỉ có thể rên khẽ những âm thanh “ha la la.”—See Hell (III)(A2), and Eight cold hells.

**At the beginning:** Kỳ thủy—At the very start.

**At ease:** Ấm no—To be in easy circumstances—See Khinh An.

**At first sight:** At the first meeting—Nhất Kiến—Cái nhìn hay cuộc gặp gỡ đầu tiên.

**At heart:** Tận đáy lòng.

**At the highest of youth:** Lúc sung mãn của tuổi trẻ.

**At home:** Tại Gia—See Laypeople, and Upasaka.

**Atimuktata** (skt): A Địa Mục Đắc Ca—Acacia flowers.

**Atman** (skt): Bản ngã—Soul—Ego.

**At most:** Bất quá—Only.

**At the mercy of:** Dưới sự khống chế (của)—We are all living at the mercy of desires and pleasures—Chúng ta đang sống dưới sự khống chế của dục lạc.

**At no time:** Không lúc nào.

**At once:** Suddenly—Immediately—Ngay lập tức (đốn).

**At one's own will:** Tùy Tự—Tùy theo bản nguyện của chính mình—Voluntary

**At the risk of one's life:** Liều mạng.

**At the same time:** Đồng thời.

**At this moment:** Now—At present—Hiện Tại—Bây giờ—Buddhism believes in the present. With the present as the basis it argues the past and future. The present is the offspring of the past, and becomes in turn the parent of the future. The actuality of the present needs no proof as it is self-evident—Ngay lúc này. Phật giáo tin vào hiện tại. Với cái hiện tại làm căn bản để lý luận về quá khứ và tương lai. Hiện tại chính là con, là kết quả của quá khứ; hiện tại rồi sẽ trở thành cha mẹ của tương lai. Cái thực của hiện tại không cần phải chứng minh vì nó hiển nhiên.

**At times:** thỉnh thoảng.

**At will:** According to desire—Như ý.

**Ataccha** (p): False (a)—Không thật.

**Atakkavacara** (p): Không thể lý luận—Ngoài vòng lý luận—Beyond logic.

**Atandita** (p): Active (not lazy)—Hoạt động.

**Atapa** (p): Vô phiền—Thiền có năng lực đốt cháy phiền não.

**Atavi** (p): Forest—Rừng.

**Atharva-Veda** (skt): A Thát Vệ Đà—Nương Tai Vệ Đà—The fourth Veda, dealing with sorcery or magic—Gồm những bài chú thuật dùng để cầu nguyện. \*\*See Four Vedas.

**Atheism** (n): Godless religion—Chủ nghĩa Vô thần—Vô Thần—It is sometimes said that Buddhism is “atheistic” or a “godless religion.” However, the Buddha’s teaching about “the six realms of existence” should surely disperse this notion. The Buddha states clearly that there exists a so-called “the realm of gods” in Buddhism, but gods in Buddhism are not those with almighty powers who can create the universe, or who can reward or punish other creatures. According to Buddhism, the gods may be worshipped for limited and worldly blessings but being impermanent and worldly themselves, they cannot grant prayers concerned with that freedom or Nirvana which is supermundane and which they have not gained. Buddhism is only atheistic in the sense that it rejects as false the theory of First Cause, a Creator God—Đôi khi người ta nói Phật Giáo là “Vô Thần” hay là một “tôn giáo không có thần linh.” Tuy nhiên, những lời Phật dạy về “Lục Đạo” đã xua tan quan niệm ấy, vì trong lục đạo, Đức Phật đã nói rõ ràng có chư Thiên, nhưng chư Thiên trong Phật giáo không phải là những vị Thần với quyền năng tối thượng sáng tạo vũ trụ, hay thưởng phạt chúng sanh. Theo Phật giáo, các vị thần có thể được tôn thờ nhằm cho những phước lạc có giới hạn của trần gian, nhưng chính các chư thiên này cũng vô thường và tầm thường, không thể thỏa mãn cho việc cầu xin liên hệ tới giải thoát hay Niết Bàn, vốn là những thứ siêu thế gian mà chính họ chưa bao giờ chứng đắc. Bất quá Phật giáo chỉ là vô thần trong ý nghĩ rằng Phật giáo phủ nhận lý thuyết về một nguyên nhân “Đầu Tiên,” một Thượng đế sáng tạo.

- 1) Humanistic atheism: Thuyết nhân văn vô thần.
- 2) Materialistic atheism: Thuyết duy vật vô thần.
- 3) Militant atheism: Thuyết vô thần cực đoan—Thái độ phủ báng các tôn giáo.
- 4) Negative atheism: Thuyết vô thần tiêu cực.
- 5) Political atheism: Thuyết chính trị vô thần.
- 6) Positive atheism: Thuyết vô thần tích cực.

- 7) Practical atheism: Thuyết vô thần thực tế.
- 8) Scientific atheism: Thuyết khoa học vô thần.
- 9) Theoretical Thuyết lý luận vô thần.

**Atheistic** (a): Vô Thần—See Atheism.

**Atheists** (n): Người theo chủ nghĩa vô thần.

**Atigacchati** (p): To overcome—Vượt qua (trở ngại).

**Atimana** (skt & p): Over-pride—Quá mạn—The pride which among equals regards self as superior and among superiors as equal—Superiority over equals and equality with superiors—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn những người bằng mình, và cho rằng mình bằng hay coi thường những người hơn mình—See Seven arrogances.

**Atimukti** (skt): Adhimukti (skt)—Thăng Giải—Thiện Tư Duy—See Adhimukti.

**Atimuttaka** (p): A-đề-mâu-đa—Acacia flowers.

**Atisa** (982-1054): Atisa (skt) Atisha (p).

- (I) Atisa’s biography: Tiểu sử của A Để Sa—A Buddhist scholar of royal family in Bengal, who particularly systematized the method for generating enlightened mind (bodhicitta). He was a patriarch of Magadha and a well-known teacher of Vikramsila University. Atisa arrived in 1042 in response to an invitation from the rulers of western Tibet. He spent the last twelve years of his life there to preach. In Tibet he founded Kadampa school. His teaching tradition had a great influence on Tibetan Buddhism later. He was the leading figure in the “second dissemination” of Buddhism to Tibet. After his arrival he worked to reform and revive Buddhist teachings and practices. His most influential work is “the lamp for the Path to Awakening,” in which he outlined a gradual path to buddhahood. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Acarya Dipankara-Srijnana’s name stands foremost among the Indians who had worked selflessly to bring Tibet and India closer together culturally. In Tibet, his fame is only next to that of the Buddha and Padmasambhava. Undoubtedly, of all the Indian scholars who went to Tibet from India, Acarya Dipankara-Srijnana was one of the greatest. He made available priceless

Sanskrit works in Tibetan. Acarya Dipankara-Srijnana's father was king Kalyana Sri and his mother Sri Prabhavati. He was born in 982 A.D. in eastern India. Not far from the Kalyana Sri palace where Dipankara was born, was the Vikrama-vihara, which was also called Vikramasila Vihara. The parents of Dipankara were intimately connected with the Vikramasila Vihara which was widely known throughout the Buddhist world in those days. He left home at the age of twelve. His parents wanted him to stay at Vikramasila-Vihara, but after the advice from Acarya Jitari, he wanted to go to Nalanda. He reported himself to Bodhibhadra, head of at Nalanda-vihara. Later, Avadhutipada, the Guru (Bodhibhadra's master), accepted him as a disciple. Dipankara stayed with him until he was eighteen. In this period, he made a thorough study of the scriptures. Later, he returned to Vikramasila Vihara to complete his study, but his thirst for knowledge was not quenched, so he went to the Mati Vihara in Vajrasana and became the disciple of Mahavinayadhara Silaraksita, the great Vinaya-pitaka scholar. He studied Vinaya-pitaka with him for two years. Thus, by the time he reached the age of 31, Dipankara Srijnana had already become a master of the three Pitakas and the Tantras, and an all-round scholar. At Vikramasila, Dipankara had met and learned a lot from the disciples of Acarya Dharmapala. However, his wanderlust was not satisfied. From Bodh-Gaya he went to the sea coast, perhaps to Tamralipti, the present Tamluk in the Midnapur district of West Bengal. Besides, Dipankara must have visited Sarnath (Rsiptan), Sravasti, Kusinara and other holy places before he set sail for Sumatra. Dipankara travelled to Sumatra while Vijayapala was the king of Magadha and Mahmud Ghaznavi invaded India (1023). Dipankara travelled for fourteen months and during this period he might have visited Burma and Malaysia also. No vestige of the Buddhist religion is left in Sumatra now except for the ruins of some old

viharas, but when Dipankara went there, it was famous for Buddhist learning. It was usual for foreign monks on their way to India to stay in Sumatra for some time to acquire proficiency in Sanskrit. This is known from the account left by Chinese pilgrims four centuries earlier. At the age of forty-four, Dipankara Srijnana left Sumatra and returned to Vikramasila. By virtue of his extraordinary learning and ability, he became the chief among the 51 scholars and the leader of 108 temples in the Vikramasila Vihara—A ĐỂ Sa, vị sư Phật giáo gốc hoàng gia tại vùng Bengal, Ngài đã đặc ra phương pháp hệ thống hóa sự đại giác. Ngài là trưởng lão của xứ Ma Kiệt đà và là giảng sư rất nổi tiếng của trường Đại học Vikramsila. Ngài đến Tây tạng vào năm 1042 theo lời mời của các nhà lãnh đạo miền Tây của Tây Tạng. Ngài đã ở đây giảng đạo trong suốt 12 năm sau cùng của cuộc đời. Tại đây ngài đã sáng lập trường phái Kadampa. Những thuyết giảng của Ngài có ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo Tây Tạng sau này. Ngài là nhân vật hàng đầu trong thời kỳ truyền bá Phật giáo sang Tây Tạng lần thứ nhất. Sau khi đến Tây Tạng ngài đã làm việc, cải cách và phục hưng giáo thuyết và phương cách tu tập Phật giáo. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ngài là quyển “Giác Ngộ Đạo Đăng” (đèn sáng cho con đường giác ngộ) trong đó ngài vạch ra con đường tiệm tiến đến Phật quả. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, tên tuổi của luận sư Dipankara-Srijnana được xếp hàng đầu trong số những người Ấn Độ đã hoạt động nhiệt tình để tạo cho Tây Tạng và Ấn Độ gần gũi nhau hơn về mặt văn hóa. Tại Tây Tạng, danh tiếng ông chỉ đứng sau danh tiếng của Đức Phật và ngài Liên Hoa Sinh (Padmasambhava). Trong số tất cả các học giả Ấn Độ đến Tây Tạng, luận sư A ĐỂ Sa là một học giả có công lớn lao trong việc dịch những tác phẩm vô giá từ tiếng Phạn ra tiếng Tây Tạng. Thân phụ của ngài là vua Kalyana Sri và thân mẫu là Sri Prabhavati. Ông sinh năm 982 tại Sahor, miền đông Ấn Độ. Không xa nơi Dipankara chào đời (cung điện

Kalyana Sri) là tu viện Vikrama, nơi mà song thân của ngài rất gắn bó. Tu viện này rất nổi tiếng vào thời đó. Năm 12 tuổi, ngài xuất gia. Song thân muốn ngài tu tại tu viện Vikramasila, nhưng sau lời khuyên của luận sư Jitari, ngài xin phép song thân để đi đến Na Lan Đà. Tại đây ngài được thầy của trưởng tu viện là Avadhutipada nhận làm đệ tử. Thế là cậu bé Dipankara mười hai tuổi ở lại với Avadhutipada cho đến năm 18 tuổi. Trong thời gian này cậu đã nghiên cứu kỹ các kinh sách Phật giáo. Sau đó ngài trở về Vikramasila và hoàn tất việc học hành Phật pháp tại đây, nhưng sự khao khát về kiến thức của ngài vẫn chưa nguôi, nên ngài đi đến tu viện Mati ở Vajrasana và trở thành đệ tử của Mahavinayadhara Silaraksita, một nhà nghiên cứu sâu về luật tạng. Dipankara học về luật tạng trong hai năm. Do đó lúc 31 tuổi, Dipankara đã trở thành nhà tinh thông về Tam Tạng và Mật tông, và trở thành một học giả toàn diện. Tại Vikramasila, Dipankara đã gặp gỡ các học giả nổi tiếng, và có lẽ đã học được nhiều điều từ các môn đệ của ngài Hộ Pháp. Tuy nhiên, nỗi khao khát chu du của ông vẫn chưa thỏa mãn. Từ Bồ Đề Đạo Tràng, ngài đi đến vùng duyên hải, có lẽ là đến Tamralipti, nay là Tamluk, trong quận Midnapur miền tây Bengal. Ngoài ra, ngài còn đi đến Lộc Uyển (Sarnath), Xá Vệ (Sravasti), Câu Thi Na (Kusinara) cùng các thánh địa khác trước khi dong buồm đi Sumatra. Lúc Dipankara du hành sang Sumatra là thời vua Vijayapala đang cai trị xứ Ma Kiệt Đà và Mahmud Ghaznavi đang xâm chiếm Ấn Độ (có lẽ vào năm 1023). Dipankara đi suốt 14 tháng, trong thời gian này, có thể ngài đã ghé thăm cả Miến Điện và Mã Lai. Ngày nay, không còn một dấu tích Phật giáo nào tại Sumatra ngoại trừ những đồng gạch đỏ nát của một vài tu viện cổ. Nhưng khi Dipankara đến đây thì nơi này đã nổi tiếng về kiến thức Phật giáo. Các tu sĩ Phật giáo nước ngoài trên đường đến Ấn Độ thường lưu lại Sumatra một thời gian để trau dồi tiếng Phạn. Người ta được biết điều này qua các bản tường thuật mà các nhà hành hương Trung Hoa từ bốn thế kỷ trước còn để

lại. Năm 44 tuổi ngài rời khỏi Sumatra và quay trở về Vikramasila. Do có kiến thức và năng lực xuất chúng, ngài đã trở thành người đứng đầu nhóm 51 học giả và lãnh đạo 108 đền chùa tại đại tu viện Vikramasila.

(II) The life and work of Atisa in Tibet: Cuộc sống và công việc của tôn giả A Đế Sa tại Tây Tạng—The life and work of Atisa in Tibet are very important for the development of Tibetan Buddhism. From the time he came to Tibet, Tibetan Buddhism developed into different indigenous schools. In relation to these, the earlier heterogenous and unreformed type of Buddhism came to be called Rnin-ma-pa or the old school with four main sub-sects. The followers of this school worship Padmasambhava as their founder and Guru, believe in the fulfilment of both the divine and the demoniacal, and are generally recognized as such by their red caps. Atisa's reformed teachings, based upon the Yogacara traditions founded by Maitreya and Asanga, led to the establishment of the Bkah-gdams-pa school by his Tibetan disciple, Hbrom-ston. It took a synthetic view of the teachings of both Hinayana and Mahayana, enforced celibacy upon the monks and discouraged magic practices. It was on the authoritative basis of this doctrine that the great Tibetan reformer, Tson-kha-pa, founded in the 14<sup>th</sup> century A.D. the Dge-lugs-pa sect, which purified the Bkah-gdams-pa of much of its elaborate ritualism and today dominates Tibetan Buddhism both temporarily and spiritually, through the religious succession of the Dalai Lamas, of whom the fourteenth is now the head of this theocracy—Cuộc sống và công việc hoằng hóa của ngài A Đế Sa tại Tây Tạng rất quan trọng cho sự phát triển Phật giáo tại nước này. Từ khi ông đến Tây Tạng thì Phật giáo nước này đã phát triển thành nhiều trường phái bản địa khác nhau. trong số này hình thức Phật giáo hỗn tạp và chưa cải cách ban đầu được gọi là Rnin-ma-pa hay là trường phái Cũ với bốn tiểu phái chính. Các tín đồ của trường phái này thờ cúng Padmasambhava, xem đây là người sáng lập



và là đạo sư của họ, họ tin tưởng vào sự ứng nghiệm của thần linh ma quỷ, họ thường được nhận biết qua chiếc mũ màu đỏ. Các giáo lý cải cách của A ĐỂ Sa, dựa trên truyền thống Du Già do Di Lạc và Vô trước sáng lập, dẫn đến sự hình thành của trường phái Bkah-gdams-pa bởi người đệ tử người Tây Tạng của ông là Hbrom-ston. Trường phái này có quan điểm tổng hợp của cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa, buộc các tu sĩ phải sống độc thân và không khuyến khích chuyện phù phép. Chính trên cơ sở của giáo lý này mà nhà cải cách vĩ đại của Tây Tạng là Tông Khách Ba vào thế kỷ thứ 14, đã lập nên trường phái Dge-lugs-pa, qua sự gạt bỏ những nghi thức cầu kỳ của Bkah-gdams-pa và đang chiếm ưu thế trong Phật giáo Tây Tạng ngày nay cả về thế tục lẫn tâm linh, qua sự kế vị của các vị Đạt Lai Lạt Ma (Dalai Lamas).

**Atita addhana** (p): Quá khứ—The past.

**Atito addha** (p): Past—Quá khứ—See Three dharmas (XX).

**Atkincanyayatana** (skt): Land of nothingness—Vô Sở Hữu Xứ Địa (Tam Định—Third samadhi)—See Nine lands (C).

**Atmahitam** (skt): Tự lợi—Benefitting oneself.

**Atma-graha** (skt): Holding to the concept of the reality of the ego—Permanent personality—The atman—Soul—Self—This holding is an illusion—The clinging to the idea of self—Ngã (Nhân) Chấp—The false tenet of a soul, or ego, or permanent individual, that the individual is real, the ego an independent unit and not a mere combination of the five skandhas produced by cause and effect disintegrating—Chấp vào khái niệm của một cái ngã thật. Chấp vào Thường ngã, chấp vào cái ngã thường hằng chứ không phải là sự phối hợp của năm uẩn sanh bởi nhân duyên.

**Atmakatva** (skt): Dharmata (skt)—Thể Tính—Self-substance—The essential or substantial nature of all things—Sự không thay đổi của thực chất của vạn hữu.

**Atma-mana** (skt): Egotism or overweening pride—Ngã mạn—Khởi tâm kiêu mạn chấp có ta và có cái sở hữu của ta—See Seven arrogances.

**Atman** (skt)—**Attan or Atta** (p): Self—Ego—Personality—Ta—Soul—Self—Ego—Non-changing quality (atman means anything substantially conceived that remains eternally one, unchanged and free). A basic tenet of Hinduism which was rejected by the Buddha. When an ego-soul or pudgala is thought as such, that constitutes the wrong view on existence of a permanent ego or atma-drishti. When the reality of an individual object or dharma as such is denied, this is what is meant by the belief that “things are without independent individuality” or dharmanairatmya. The supreme SELF—Ultimate Reality, or Universal Consciousness, the divine element in man, degraded into idea of an entity dwelling in the heart of each man, the thinker of his thoughts, and doer of his deeds, and after death dwelling in bliss or misery according to deeds done in the body—Ngã hay linh hồn có nghĩa là một cái gì đó không thay đổi. Đây là nguyên lý căn bản của Ấn Giáo bị Đức Phật chối bỏ. Khi một cái ngã hay linh hồn được nghĩ là như thế thì chính điều ấy sẽ tạo thành ngã kiến. Khi thực tính của một sự vật đặc thù như thế bị phủ nhận thì điều này có nghĩa là pháp vô ngã. Ngã thể hay tự tính trong con người, đây là cái suy nghĩ ra tư tưởng hay cái làm ra hành động, và sau khi chết cái ấy sẽ trụ nơi hạnh phúc hay đau khổ tùy theo nghiệp lực đã gây tạo bởi con người ấy.

**Atmasukha** (skt): Tự Lạc—Sự vui hưởng của chính mình—Self-enjoyment.

**Atmavada** (skt): Lý thuyết về ngã—The theory of ego—In the Lankavatara Sutra, the Buddha said: “The Tathagatagarbha of which I speak is not like the doctrine of the ego maintained by the philosophers.”—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: “Cái Như Lai Tạng mà ta nói đến không giống với học thuyết về ngã mà các triết gia chủ trương.”

**Atmiya** (skt): Attaniya or Atmaniya (p)—Belonging to oneself—Mine—Ngã Sở (cái thuộc về của tôi hay cái do ta sở hữu).

**Atmosphere**: Phong luân—It is as a billion-world universe is not formed just by one condition, not by one phenomenon; it can be formed only by innumerable conditions,

innumerable things. That is to say the rising and spreading of great clouds and showering of great rain produce four kinds of atmosphere, continuously making a basis. All are produced by the joint actions of sentient beings and by the roots of goodness of enlightened beings, enabling all sentient beings to get the use of what they need. Innumerable such causes and conditions form the universe. It is such by the nature of things, there is no producer or maker, no knower or creator, yet the worlds come to be—Đại Thiên thế giới này chẳng phải do một duyên, chẳng phải do một sự mà được thành tựu; phải do vô lượng duyên, vô lượng sự mới được thành. Những là nổi giăng mây lớn, tuôn xối mưa lớn. Tất cả đều do công nghiệp của chúng sanh và thiện căn của chư Bồ Tát phát khởi, làm cho tất cả chúng sanh trong đó đều tùy sở nghi mà được thọ dụng. Do vô lượng duyên như vậy mới thành Đại Thiên thế giới. Pháp giới như vậy không có sanh giả, không có tác giả, không có tri giả, không có thành giả, nhưng Đại Thiên thế giới vẫn được thành tựu. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (38), có bốn thứ phong luân làm sở y—See Four kinds of atmosphere.

**Atmosphere of great knowledge:** Đại Trí Phong Luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha.

**Atmosphere of great knowledge of mental command:** Đại Trí Phong Luân Đà La Ni—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha.

**Atmosphere of great knowledge of skillful dedication:** Đại Trí Phong Luân Hồi Hương Thiện Xảo—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha.

**Atmosphere of harmony:** Hòa khí.

**Atmosphere at peace:** Cảnh thanh bình (Thanh phong minh nguyệt)—A cool breeze and a bright moon—A pleasant evening.

**Atom (n):** Cực Vi—Nguyên tử—The smallest perceptible into which matter can be divided—Phần nhỏ nhất mà vật chất có thể được phân cắt ra—See Parama.

**Atom of dust wandering freely in water:** Thủy Trần—Một nguyên tử (hạt) bụi dong ruổi tự do trong nước.

**Atom of the earth element:** Địa Chủng—Earth-seed, one of the four elements—Một trong tứ đại chủng.

**Atom of smell:** Grandharammana (p)—Element of smell—The odouriferous object—The atom or element of smell, one of the six gunas—Hương trần là mùi hương của lục trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp..., khiến người ngửi thấy có cảm giác khoái lạc (người tu Phật, đối với những mùi thơm không vui thích, đối với mùi thối không khó chịu, mà giữ mình tự nhiên trước hương trần).

**Atoms of things:** Sắc Vi—Vi trần—Atoms of form, or colour.

**Atonement (n):** Sự chuộc lỗi—Buddhism does not stress on atonement; each person must work out his own salvation. We can help others by thought, words, and deeds, but cannot bear another's results or take over consequences of another's errors or misdeeds. However, Buddhism stress on compassion of Bodhisattvas which help other beings relieve sufferings and afflictions—Phật giáo không nhấn mạnh đến sự chuộc lỗi; mỗi người phải tự tu để cứu lấy chính mình. Chúng ta có thể giúp đỡ người khác bằng tư tưởng, lời nói hay việc làm, nhưng chúng ta không thể nhận lãnh hậu quả thế cho những nghiệp dữ mà người ấy đã gây tạo. Tuy nhiên, Phật giáo nhấn mạnh đến lòng bi mẫn của các vị Bồ Tát nhằm giúp chúng sanh nhẹ bớt khổ đau phiền não.

**Atri (skt):** A Đế Lý.

- 1) A devourer: Kẻ nuốt sống.
- 2) One of the stars in Ursa Major: Một trong những ngôi sao trong nhóm Đại Hùng.
- 3) One of the assistants of Agni shown in the Garbhadhatu: Một trong những thị giả của Thần Hỏa trong Thai Tạng Giới.
- 4) An ancient rsi: Một vị cổ Tiên.

**Atrocities (n):** Nổi loạn.

**Atta (p):** Lawsuit—Vụ kiện tụng.

**Attabyabadha (p):** Tự hại—Self-harm.

**Attached to:** Ương víu vào—Adhered to—Clung to.

**Attached to idleness:** Lười biếng—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to idleness—Theo Kinh Thi Ca La Việt, thói quen lười biếng có sáu mối nguy

hiểm—See Six dangers when one attaches to idleness.

**Attached to one's title or position:** Vương mắc vào danh vị hay chức tước—A Bhikṣu or Bhikṣuni who is attached to his or her title or position of seniority in the Sangha, and becomes angry or annoyed when someone does not address her according to her position or tells that person that he or she should correct his or her way of addressing him or her, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào vương mắc vào các danh vị hay chức tước trong hàng giáo phẩm, khi có người nào đó xưng hô không đúng danh vị của mình thì sanh lòng hờn giận, bực tức hoặc yêu cầu người kia phải sửa lại cho đúng cách xưng hô, là vị ấy phạm giới phát lồ sám hối.

**Attached to one's views:** Chấp chặt vào quan điểm của mình—A Bhikṣu or Bhikṣuni who is attached to his or her own views, maintaining that the knowledge he or she presently possesses is absolute and unchanging, refuses to open to receive the viewpoints and insights of others, after having been warned by three other Bhikṣus or Bhikṣunis, and still refusing to change his or her attitude, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cố chấp vào quan điểm của mình, cho rằng kiến thức mình đang có là những chân lý tuyệt đối không thể thay đổi được, mà không chịu cởi mở để đón nhận quan điểm và tuệ giác của người khác, sau khi được ba vị hoặc Tăng hoặc Ni cảnh cáo mà vẫn không chịu thay đổi, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phát lồ sám hối).

**Attachment** (n): Upādāna (p & skt)—Bind—Bond—Passion—Tie—Thủ (nhắm giữ hay bị cuốn hút bởi cái gì)—Grasping.

(I) The meanings of attachment—Nghĩa của chấp thủ:

1) Attachment or Love growing from thinking of others. Love also means the mind of affection attached to forms, which binds us with the ties of worldly passions and desires. Attachments are what keep us continuing the cycle of rebirth. According to the Buddha, becoming enlightened is nothing other than cutting off all attachments. We can become attached to either people, things, experiential

states, our own thoughts, or preconceptions: Chấp trước từ con người mà nảy lên thứ tình yêu hay dục vọng nảy nở khi nghĩ đến người khác. Ái kiến cũng có nghĩa là tâm chấp luyến vào hình thức, trói buộc chúng ta vào dục vọng và ham muốn trần tục. Chấp thủ là những thứ làm cho chúng ta tiếp tục lăn trôi trong vòng luân hồi sanh tử. Theo Đức Phật, giác ngộ không gì khác hơn là cắt đứt tất cả mọi chấp trước. Chúng ta có thể chấp trước vào con người, vào sự vật, vào những trạng thái mà chúng ta chứng nghiệm, vào những suy nghĩ của chính mình, hay những ý định từ trước của chính mình.

2) Upadana (p): Ái mộ—Luyến ái—Tham luyến—Thủ—Nhắm giữ—Chấp—In the Four Noble truths, Buddha Shakyamuni taught that attachment to self is the root cause of suffering. From attachment (craving) springs grief and fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear. The more attachments one has, the more one suffers)—Trong Tứ Diệu Đế, Đức Phật đã dạy rằng chấp ngã là cội rễ gây ra đau khổ. Từ chấp thủ gây nên lo buồn sợ sệt. Người giải thoát khỏi chấp thủ sẽ không bị lo buồn và ít sợ sệt hơn. Càng chấp thủ thì người ta càng khổ đau.

3) Gāṇa bō: Abhinivesa (p & skt)—Adhering to—Inclination to.

4) According to the Buddha Birth Story, there is a story about the Trapper and the Monkey—Theo Truyện Tiền Thân Đức Phật, có một câu chuyện về người đánh bẫy và con khỉ:

- How does a trapper catch a monkey? He takes a coconut and makes a small hole in it. He then puts some peanuts inside and outside the coconut: Người đánh bẫy bắt con khỉ bằng cách nào? Anh ta lấy một trái dừa và khoét một lỗ nhỏ. Rồi anh ta để vài hạt đậu phộng bên trong và bên ngoài trái dừa.
- Before long, a monkey will come and eat the peanuts on the ground. Then he will put his hand in the coconut to reach the peanuts inside: Chẳng bao lâu, một con khỉ sẽ đến và ăn các hạt đậu phộng trên mặt đất. Rồi nó sẽ đặt tay vào trái dừa để với tới những hạt đậu bên trong.

- Holding the peanuts makes his hand bigger, so now he cannot pull it out through the hole. He cries and gets angry, but will not open his hand and let the peanuts go. Finally, the trapper comes and catches him: Việc nắm các hạt đậu phộng bên trong trái dừa sẽ làm cho tay nó lớn hơn, vì vậy nó không thể lôi tay ra khỏi lỗ hổng. Nó la khóc và nổi giận, nhưng không chịu buông bỏ các hạt đậu để rút tay ra. Cuối cùng, người đặt bẫy đến và bắt nó.
  - We are like the monkey. We want to be free from suffering, but we will not let go our desires. In this way we remain caught in Samsara because of our own ATTACHMENTS: Chúng ta cũng giống như con khỉ trên. Chúng ta muốn thoát khổ nhưng không chịu buông bỏ các dục vọng. Theo cách này chúng ta vẫn bị mắc kẹt mãi trong vòng luân hồi sanh tử chỉ vì sự THAM LUYẾN của chính mình.
- (II) Categories of “Attachment”—Phân loại Chấp Trước:
- 1) Two kinds of attachment—Nhị chấp trước:
    - a) Lagna-atman (skt): Chấp Ngã—Bám chặt vào cái Ta—Egoism—Ego-grasping (Clinging to the “I”) or “attachment to self” is the root cause of suffering. From attachment springs grief; from grief springs fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear. If you don’t have attachments, naturally you are liberated—Chấp ngã là nguyên nhân căn bản của khổ đau; từ chấp trước sanh ra buồn khổ; từ buồn khổ sanh ra sợ sệt. Ai hoàn toàn thoát khỏi chấp trước, kẻ đó không còn buồn khổ và rất ít lo âu. Nếu bạn không còn chấp trước, dĩ nhiên là bạn đã giải thoát.
    - b) Attachment to the dharma—Chấp pháp:
      - \* To comply with the law: Bám chặt vào giới luật.
      - \* To cling to the dharma: Bám chặt vào giáo lý.
  - 2) Three attachments: Tam Chấp Thủ—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, to realize Total-Voidness, one must do away with the three attachments—Theo Giáo Sư Junjiro

Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải lìa bỏ ba sự chấp thủ—See Three attachments.

- 3) Bhava-raga (p): Luyến ái—See Seven defilements.
- 4) See Ten armies of mara.

**Attachment to ability that is not actually ability:** Chấp năng phi năng, một trong Thập Thức Ấm Ma—See Ten states of consciousness-skandha.

**Attachment of the atman:** Ngã chấp—Nhân chấp hay chấp cái ngã có thật—See Two erroneous tenets.

**Attachment to an attainable craving:** Chấp tham phi tham, mộ trong Thập Thức Ấm Ma—See Ten states of consciousness-skandha.

**Attachment to an awareness that is not actually awareness:** Chấp tri vô tri, một trong Thập Thức Ấm Ma—See Ten states of consciousness-skandha.

**Attachment to birth that is not actually birth:** Chấp sinh vô sinh, một trong Thập Thức Ấm Ma—See Ten states of consciousness-skandha.

**Attachment to bliss:** Trước Lạc—Attachment to pleasure regarded as real and permanent—Còn gọi là Chấp Lạc, cho rằng lạc thú trên đời là có thật và thường hằng.

**Attachment to both existence and non-existence:** Chấp Diệc Hữu Diệc Không (chấp có cả hai)—See Four erroneous tenets (A).

**Attachment to causes and what which is caused:** Chấp nhân và sở nhân, một trong Thập Thức Ấm Ma—See Ten states of consciousness-skandha.

**Attachment or clinging arising from consciousness of pain or pleasure, or retention of memories of past joys and sorrows as if they were reality and not illusions:** Chấp Thủ Tướng—Đối với cảnh khổ lạc chẳng biết đó là hư huyễn lại sanh niềm chấp thủ—See Six coarser stages.

**Attachment of desire:** Tham trước (bám chặt vào lòng tham).

**Attachment in the desire-realm:** Clinging in the desire-realm—Những dục vọng hay luyến ái trong dục giới—See Five states or conditions of all errors found in mortality.

**Attachment developed as the result of reasoning:** Phân Biệt Ngã Chấp—Ý nghĩa về sự chấp trước được phát triển từ kết quả của sự lý luận—The idea of clinging developed as the result of reasoning.

**Attachment to dharmas:** Trước Pháp—Attachment to things; attachment and its object; attachment to teaching or doctrine in a sutra—Còn gọi là Chấp Pháp, cho rằng các ý niệm về sự vật là có thực, hay chấp trước vào giáo thuyết trong kinh điển.

**Attachment to doctrines about the ego:** Ngã Ngữ Thủ—The attachment to doctrines or statements about the ego, one of the four kinds of attachment—Ngôn ngữ của kẻ mê chấp đủ loại ngã kiến, gọi là ngã ngữ thủ, là một trong tứ thủ.  
\*\*See Four clingings.

**Attachment to the ego:** Trước Ngã—Attachment to the idea of permanent self—Còn gọi là Chấp Ngã, là việc cho rằng trong thân ngũ uẩn này có cái thực ngã.

**Attachment to either the cause nor the dharma ideas of void:** Ngoại đạo chấp chẳng lý nhị không—Outsiders who do not accept either the cause nor the dharma ideas of void—See Four erroneous tenets (C).

**Attachment to all elements:** Chấp thủ vào Pháp Tâm—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, to realize Total-Voidness, one must do away with the three attachments. One of the three kinds of attachment is “Attachment to all elements.” The elements are the basis on which the temporary name arises. To be rid of the attachment to the elements is to realize their voidness—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải lìa bỏ ba sự chấp thủ. Một trong ba loại chấp thủ này là Chấp thủ vào Pháp Tâm. Các pháp là nền tảng mà tên giả danh khởi lên. Từ bỏ sự chấp thủ vào các pháp là chúng ta phải chứng nhập không tánh như trên—See Three attachments.

**Attachment on Eternalism:** Chấp Thường Kiến—This theory believes in eternalism, believes that man was created by the will of some Deity. He will live his life and act according to his beliefs in order to return to Heaven or to be condemned forever in Hell. This theory does not conform to the Buddhist law of causality. In Buddhist view, men are tied to the cycle of birth and death, the cycle of reincarnation. This cycle turns around and around, compelling men to reincarnate in one of the six realms. Buddhists believe that Nihilism is false because it is based on incomplete understanding of reality. Eternalism is also wrong, because Buddhists cannot accept that there is anything either in this world or any other world that is eternal or unchangeable—Thuyết này tin rằng trước khi là người, con người không có hiện hữu, rồi được tạo nên, con người được sanh vào đời do ý chí của một vị thần linh. Người ấy sống đời mình, rồi tùy theo những gì mình tin tưởng hay những hành động của mình trong đời, sẽ được về vĩnh viễn trên cõi thiên đàng hoặc bị đày vĩnh viễn nơi địa ngục. Thuyết này không đúng với luật “Luân Hồi” của đạo Phật. Theo giáo lý nhà Phật thì chúng sanh lăn lộn trong luân hồi sanh tử, vòng luân hồi xoay chuyển chúng sanh trong lục đạo. Phật tử không tin nơi đoạn diệt, vì đoạn diệt căn cứ trên sự hiểu biết không toàn hảo về chân như thực tánh; mà cũng không tin nơi thường hằng vì Phật tử không tin thế giới này hay thế giới nào khác lại có sự trường cửu không thay đổi—See Two theories on reincarnation.

**Attachment to existence:** Chấp Hữu (chấp có)—See Four erroneous tenets (A).

**Attachment in the form-realm:** Clinging in the form-realm—Sắc ái trụ địa—See Five states or conditions of all errors found in mortality.

**Attachment in the formless realm:** Clinging in the formless realm—Hữu ái trụ địa—See Five states or conditions of all errors found in mortality.

**Attachment to the formless world:** Aruparaga (p)—Vô sắc ái kết hay tham vô sắc—Lust or desire for formlessness—Greed for the immaterial—Love in the realm of formlessness—

Craving for the formless world—See Five higher bonds of desire.

**Attachment growing from thinking of others:** Ái Kiến—Attachment or Love growing from thinking of others. Love also means the mind of affection attached to forms, which binds us with the ties of worldly passions and desires—Chấp trước từ con người mà nảy lên thứ tình yêu hay dục vọng nảy nở khi nghĩ đến người khác. Ái kiến cũng có nghĩa là tâm chấp luyến vào hình thức, trói buộc chúng ta vào dục vọng và ham muốn trần tục.

**Attachment to human impersonality, but not the unreality of things:** Insiders who hold the Abhidharma or Sarvastivada tenet, which recognizes human impersonality, but not the unreality of things—Nội đạo chấp giữ vào A Tỳ Đạt Ma Luận mà thừa nhận rằng có nhân không, nhưng không có pháp không (đã chứng lý vô ngã nhưng còn chấp vào pháp hữu tính)—See Four erroneous tenets (C).

**Attachment of love:** Ái Trước.

- (I) The meaning of “Ái Trước”: Nghĩa của “Ái Trước”—The strong attachment of love; the bondage of desire. However, from this bond of love also arises pity, which is fundamental to Buddhism—Sự chấp trước hay trói buộc mạnh mẽ vào ái dục. Tuy nhiên, từ sự ái trước nảy lại nảy sanh ra “từ bi” là nền tảng của tình thương trong Phật giáo.
- (II) The Buddha’s teachings on “Attachment of love” in the Dharmapada Sutra—Lời Phật dạy về “Ái Trước” trong Kinh Pháp Cú:
- 1) Death carries off a man who gathers flowers of sensual pleasures, whose mind is distracted, as a great flood sweeps away a sleeping village (Dharmapada 47): Như nước lũ cuống phăng những xóm làng say ngủ giữa đêm trường, tử thần sẽ lôi phăng đi những người mê muội sinh tâm ái trước những bông hoa mình vừa góp nhặt được.
  - 2) The destroyer brings under his way the man who gathers flowers of sensual pleasures, whose mind distracted, and who is insatiate in his desires (Dharmapada 48): Cứ sanh tâm ái trước và tham luyến mãi không chán những

bông hoa mà mình vừa góp nhặt được, đó chính là cơ hội tốt cho tử thần lôi đi.

**Attachment or love growing from thinking of others:** Ái kiến.

**Attachment to neither existence nor non-existence:** Chấp Phi Hữu Phi Không (chấp không có cả hai)—See Four erroneous tenets (A).

**Attachment on Nihilism:** Chấp Đoạn Kiến—This theory believes in nihilism, claims that after death there is nothing left. Man born from dust will return to dust. This is what scientists believe. They say every person conceived by the fusion of a sperm and egg, will live his life and will die, thus terminating his existence on earth. This theory does not conform to the Buddhist law of causality. In Buddhist view, men are tied to the cycle of birth and death, the cycle of reincarnation. This cycle turns around and around, compelling men to reincarnate in one of the six realms. Buddhists believe that Nihilism is false because it is based on incomplete understanding of reality. Eternalism is also wrong, because Buddhists cannot accept that there is anything either in this world or any other world that is eternal or unchangeable—Thuyết này tin rằng loài người cũng như vật, chết là mất là mất hẳn, không còn gì sau đó, là cát bụi con người trở về với cát bụi. Các khoa học gia cho rằng mỗi cá nhân vào đời lúc được thọ thai do tinh cha trứng mẹ, sống cuộc đời của mình và chết, chấm dứt hiện hữu. Thuyết này không đúng với luật “Luân Hồi” của đạo Phật. Theo giáo lý nhà Phật thì chúng sanh lăn lộn trong luân hồi sanh tử, vòng luân hồi xoay chuyển chúng sanh trong lục đạo. Phật tử không tin nơi đoạn diệt, vì đoạn diệt căn cứ trên sự hiểu biết không toàn hảo về chân như thực tánh; mà cũng không tin nơi thường hằng vì Phật tử không tin thế giới này hay thế giới nào khác lại có sự trường cửu không thay đổi—See Two theories on reicarnation.

**Attachment to non-existence:** Chấp Vô (chấp không)—See Four erroneous tenets (A).

**Attachment to one’s own erroneous understanding:** Kiến Thủ Kiến—See Drstiparamasra.

**Attachment to the reality:** Thiên Hữu Chấp—Strong attachment to the idea of a real existence of all things—Kiến giải thiên về một bên cho vạn hữu là có và chấp chặt vào đó.

**Attachment of the reality of dharma, things or phenomena:** Pháp chấp—Chấp rằng vạn pháp có thật—See Two erroneous tenets.

**Attachment of the reality of the ego:** Ngã chấp—Nhân chấp hay chấp cái ngã có thật—See Two erroneous tenets.

**Attachment of the reality of a permanent personality:** Ngã chấp—See Two erroneous tenets.

**Attachment to a refuge that is not actually a refuge:** Chấp quy vô quy, một trong Thập Thức Âm Ma—See Ten states of consciousness-skandha.

**Attachment to rite and ritual:** Silabbata-paramasa (p)—Giới Cấm Thủ Thân Hệ Phược—See Four bandhanas (C).

**Attachment of the self:** Ngã chấp—Nhân chấp hay chấp cái tự ngã này có thật—See Two erroneous tenets.

**Attachment of the soul:** Ngã chấp—See Two erroneous tenets.

**Attachment to the temporary name:** Chấp thủ vào giả Danh Tâm—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, to realize Total-Voidness, one must do away with the three attachments. One of the three kinds of attachment is “Attachment to the temporary name.” All beings and things, since they exist as the combination of causations, are given temporary names, because there is no way to designate changing existence except by name. One must realize that it is useless to be attached to a self which is in truth only an appellation. One must first get rid of this attachment to one’s temporary name—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải li bỏ ba sự chấp thủ. Một trong ba loại chấp thủ này là chấp thủ vào giả danh. Vạn hữu và vạn vật, vì hiện hữu như là sự kết hợp của những nhân quả được liệt vào giả danh bởi vì không có cách nào để chỉ định hiện hữu biến chuyển của nó ngoại

trừ bằng tên gọi. Ta phải nhận ra rằng thật vô dụng khi bám chặt vào một tự ngã mà thực sự nó chỉ là một tên gọi. Trước hết chúng ta phải từ bỏ sự chấp thủ vào giả danh của mình—See Three attachments.

**Attachment to the tenet of the ‘realists.’:** Those in Mahayana who hold the tenet of the ‘realists.’—Đại Thừa lại chấp vào cứu cánh thực tế—See Four erroneous tenets (C).

**Attachment to things:** Trước Pháp—Attachment to things; attachment and its object; attachment to teaching or doctrine in a sutra—Còn gọi là Chấp Pháp, cho rằng các ý niệm về sự vật là có thực, hay chấp trước vào giáo thuyết trong kinh điển.

**Attachment to truth that is not actually truth:** Chấp chân phi chân, một trong Thập Thức Âm Ma—See Ten states of consciousness-skandha.

**Attachment to the two meanings of ‘void’ but not clearly:** Those who hold the Satyasiddhi tenet which discriminates the two meanings of ‘void’ but not clearly—Thành Thực Tông lại phân biệt hai nghĩa của ‘không’ nhưng lại phân biệt không rõ ràng—See Four erroneous tenets (C).

**Attachment and views:** Ái Kiến—See Attachment growing from thinking of others.

**Attachment to the Void itself:** Chấp thủ vào Không Tâm—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, to realize Total-Voidness, one must do away with the three attachments. One of the three kinds of attachment is “Attachment to the Void itself.” When as above, we have realized the voidness of both the individual self and of the elements, we may seem to have attained Total Voidness, but the truth there still remains the consciousness of the Void, and we are liable to be attached to the idea of the Void as much as if it were something existent. This void-consciousness can be removed when one enters into the Meditation of Extinction (nirodha-samapatti or into Perfect Nirvana. The former is, as in an Arhat, a state in which all passions we have been done away with, and the later is as in the case of the Buddha, the state in which all conditions of life, matter and mind, have been extinguished by

virtue of Enlightenment as darkness is extinguished by light, because the Buddha had attained the state of Perfect Nirvana which is in itself devoid of any extinguishing qualities and he had transcended the “four arhument—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải lia bỏ ba sự chấp thủ. Một trong ba loại chấp thủ này là Chấp thủ vào Không Tâm. Khi chúng ta chứng ngộ không tánh của Ngã và Pháp, chúng ta tưởng chừng đã có thể đạt được Nhất Thiết Không; kỳ thật, chúng ta vẫn còn có ý thức về Không chẳng khác gì như có một sự thể nào đó đang hiện hữu. Không tâm này có thể xóa bỏ khi người ta đi vào Diệt Tận Định (Nirodha-samapatti) hay vào Niết Bàn viên mãn. Diệt tận Định, như ở nơi vị A La Hán, là một trạng thái trong đó tất cả những tham dục đều bị xả ly; và Niết Bàn viên mãn, như ở trường hợp của Đức Phật, là trạng thái trong đó tất cả những điều kiện của sự sống, tâm và vật, đều bị diệt tận bằng sự giác ngộ, giống như bóng tối bị tiêu diệt bởi ánh sáng; bởi vì Đức Phật đã đạt đến trạng thái Niết Bàn viên mãn, nơi đây không còn những phẩm tánh phân biệt, và siêu việt việt cả “Tứ Cú.”—See Three attachments.

**Attachment to the world of forms:** Rupa-raga (p)—Sắc ái kết hay tham sắc—Lust or desire for form—Greed for the fine-material—Love in the realm of form—Craving for the world of form—See Five higher bonds of desire.

**Attachment to a wrong idea of permanence:** Chấp thường phi thường, một trong Thập Thức Ấm Ma—See Ten states of consciousness-skandha.

**Attack** (v): Công kích.

**Attack someone:** Make an attack on someone—Công kích ai—Tấn công ai.

**Attadhipateyyam** (p): The predominant influence on oneself—Ngã tăng thượng—See Three dharmas (XLIX).

**Attadipa** (p): Hãy tự làm ốc đảo cho chính mình—Holding oneself as one’s own island.

**Attain** (v):

- 1) Labhati (p)—Đạt đến—To obtain.
- 2) Prap or Prapta (skt): To attain—To Get—To obtain—Đắc.

**Attain** (v) **Anuttara-samyak-sambodhi:** Đắc bất thối chuyển A nậu Đa la Tam miệu Tam bồ đề. Tất cả chư Phật thành chánh đẳng chánh giác chẳng lỗi thời—See Ten kinds of proper timing of all Buddhas.

**Attain Anuttara Samyak Sambodhi at the proper time:** Tất cả chư Phật thành chánh đẳng chánh giác chẳng lỗi thời—See Ten kinds of proper timing of all Buddhas.

**Attain** (v) **awareness:** Buddhi-labhati (p)—Đạt được tánh giác—To obtain awareness.

**Attain** (v) **Bodhi:** Chứng quả Bồ Đề.

**Attain Bodhi-mind:** Thông Đạt Bồ Đề Tâm—To attain to the enlightened mind; the stage where one understands the truth, one of the five stages in Vairocana Buddhahood—Đạt được Bồ Đề Tâm nhờ vào vị Thầy (A Xà Lê) dạy dỗ, một trong Ngũ Tướng Thành Thân.

**Attain concentration of precisely aware knowledge and are imbued with the ten powers of the enlightened:** Bodhisattvas attain concentration of precisely aware knowledge and are imbued with the ten powers of the enlightened, from knowledge of what is so and what is not so up to knowledge of extinction of contaminations—Chư Bồ Tát được thiện giác trí tam muội, đủ Như Lai thập lực, những là thị xứ phi xứ trí lực đến lậu tận trí lực—See Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings.

**Attain definitive analytic and expository powers:** Đạt được quyết định biện tài—There is a spiritual friend who enables cultivators to attain definitive analytic and expository powers. This is one of the ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment in the Flower Adornment Sutra—Có một loại thiện tri thức khiến được quyết định biện tài. Đây là một trong mười loại thiện hữu tri thức mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of spiritual friends.

**Attain desirelessness:** Attaining desirelessness, yet always most compassionately pitying all sentient beings attached to desires—Đắc pháp ly dục mà thường dùng đại bi thương xót tất cả



chúng sanh nhiệm trước dục lạc—See Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings.

**Attain emancipation from the three realms of existence:** Xuất ly ba cõi—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (10).

**Attain Enlightenment:** To Achieve Awakening—To become a Buddha—To become an Enlightened One—Obtain the way—Reach perfection—Đắc đạo—Đắc quả giác ngộ hay thành Phật hay thành bậc Giác Ngộ.

**Attain (v) the enlightened mind:** Thông Đạt Bồ Đề Tâm—To attain to the enlightened mind; the stage where one understands the truth, one of the five stages in Vairocana Buddhahood—Đạt được Bồ Đề Tâm nhờ vào vị Thầy (A Xà Lê) dạy dỗ, một trong Ngũ Tướng Thành Thân.

**Attain enlightenment suddenly:** Huyền Giác—Đạt được giác ngộ một cách bất thần.

**Attain entry to the Buddha-truth:** Đắc nhập.

**Attain (v) the eternal peace-Nirvana:** đạt đến Niết bàn an lạc vĩnh cửu.

**Attain (achieve) the freedom of mind and the freedom of wisdom:** Be free from all impurities of mind and attain wisdom—Đạt được tâm và tuệ giải thoát—By the destruction of all impurities, the Buddha attained the freedom of mind and the freedom through wisdom—Nhờ đoạn tận lậu hoặc mà Đức Phật đạt được tâm và tuệ giải thoát.

**Attain (v) happiness:** Được hạnh phúc.

**Attain a happy contentment by proper direction of the deeds of the body:** Thân An Lạc Hành: An lạc bằng những thiện nghiệp của thân—See Four means of attaining a happy contentment.

**Attain a happy contentment by the thoughts of the mind:** Ý An Lạc Hành: An lạc bằng những thiện nghiệp của ý—See Four means of attaining a happy contentment.

**Attain a happy contentment by the will to preach all sutras:** Thệ Nguyện An Lạc Hành: An lạc bằng cách giảng dạy kinh pháp—See Four means of attaining a happy contentment.

**Attain a happy contentment by the words of the mouth:** Khẩu An Lạc Hành: An lạc bằng

những thiện nghiệp của khẩu—See Four means of attaining a happy contentment.

**Attain happiness here and now in meditation:** Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Lạc Trú Ngay Trong Hiện Tại—See Four concentrative meditations.

**Attain the highest knowledge:** Vedagu (p)—Minh trí (đạt được trí tuệ tối thượng hay trí tuệ của một vị Phật).

**Attain illumination of knowledge of all things and can think and analyze well:** Được tất cả pháp trí huệ quang minh khéo tư duy phân biệt—See Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings.

**Attain (v) knowledge:** Jnanam-labhati (p)—Đạt được sự hiểu biết—To obtain knowledge.

**Attain mastery of all meanings in the sphere of omniscience:** Nơi nhứt thiết trí đúng nghĩa sở hành đều được tự tại—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

**Attain natural enlightenment:** Thành Tự Nhiên Giác—As all may do by beholding eternal truth within their own heart—Đạt được tự nhiên giác ngộ bằng cách giữ lấy chân lý ngay nơi tâm mình.

**Attain (v) nirvana:** Obtain the way—Reach enlightenment—Reach perfection—Đắc Đạo—To enter into Nirvana—To attain Nirvana—To obtain the way, or religion; by obedience to the commandments, practice of meditation, and knowledge, to attain enlightenment—Nhập Niết bàn hay đạt đến Niết bàn nhờ vào giới, định, huệ và đạt được giác ngộ (trí tuệ đoạn trừ lậu hoặc, chứng được đế lý gọi là đạo, nhờ thực hành tam học mà phát sinh ra trí tuệ đó thì gọi là “đắc đạo”).

**Attain (v) one's aim:** To realize one's wishes—Đắc chí (đạt được mục đích).

**Attain to perfect enlightenment:** Become Buddha—To attain to perfect enlightenment—Thành Chánh Quả—Thành chánh giác—Thành Đẳng Chánh Giác—Bậc Bồ Tát tu hành ngôi nhân vị tròn đầy bậc toàn giác hay thành Phật.

**Attain perfect supreme bodhi:** Reach perfect supreme bodhi—Become a Buddha—Thành

Phật—To become Buddha and obtain deliverance from the round of mortality. To become Buddha, as a Bodhisattva does on reaching supreme perfect bodhi—Bồ Tát ở ngôi nhân vị, tu hành vạn hạnh, cuối cùng chứng đắc A Nậu Đa La Ta Miệu Tam Bồ Đề (Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác) hay Phật giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử.

**Attain superknowledge:** Achieve (gain) wisdom or enlightenment—Đạt được tối thắng trí hay giác ngộ—The Buddha attained supreme knowledge under the Bodhi tree—Đức Phật đạt được tối thắng trí dưới cội Bồ Đề.

**Attain (achieve) threefold knowledge:** Đắc tam minh.

**Attain perfect wisdom:** Đạt tối thắng trí.

**Attain the reality body with boundless knowledge:** Đồng được trí huệ pháp thân vô biên tế với chư Phật—See Ten kinds of truth seal.

**Attain sainthood:** Đạt được Thánh quả.

**Attained a state of mental concentration without thinking and pondering, by divining another's thoughts in one's mind:** One of the way of teaching Dhamma in regard to telling of thought, one tells, not by any of the above mentioned means in 1, 2, and 3, but when one has attained a state of mental concentration without thinking and pondering, by divining another's thoughts in one's mind, and one says: "As far as so-and-so's mind-force is directed, so his thoughts will turn to that thing."—Một trong những loại Ký Tâm, có loại không tự tỏ lộ bằng hình tướng, cũng không tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng phát ra từ nhân, phi nhân và chư Thiên, cũng không tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng rõ ràng và hợp lý phát ra từ sự suy tầm và tư duy, nhưng khi chứng được định, không tầm, không tứ, có thể biết được tâm người khác với tâm của mình: "Tùy ý nguyện hợp ý hành của vị này, vị này sẽ hưởng đến tâm này. Nếu có tỏ lộ nhiều đi nữa, thời sự tỏ lộ là như vậy, không phải gì khác."—See Four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought.

**Attain supreme complete perfect enlightenment:** Shall become a Buddha and attain supreme complete perfect enlightenment—Sẽ thành Phật được vô thượng Bồ Đề—See Ten

kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (4).

**Attain the supreme reality-body of**

**Buddhas:** Based on this so-called body, Enlightening Beings will attain the supreme reality-body of Buddhas, which fills all times—Chư Bồ Tát do thân giả danh sẽ được pháp thân vô thượng sung mãn tam thế của các Đức Như Lai—See Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings.

**Attain true enlightenment, manifesting bodies in infinite ways, attaining true enlightenment for the sake of sentient**

**beings:** They enjoy attaining true enlightenment, manifesting bodies in infinite ways, attaining true enlightenment for the sake of sentient beings, one of the ten kinds of enjoyment of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas—Thích thành chánh giác, vì tất cả chúng sanh mà dùng vô lượng môn thị hiện thân để thành chánh giác—See Ten kinds of enjoyment.

**Attain true enlightenment in the past, present and future:** Ở trong tam thế thành Chánh Đẳng Chánh Giác—See Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas.

**Attain truth by personal experience:** To realize truth by personal experience—Chứng đắc bằng kinh nghiệm bản thân.

**Attain to the understanding and performance of the moral law:** Obtain precepts—Đắc Giới—Hiểu và hành trì được theo giới pháp—See Three kinds of obtaining the commandments.

**Attain unhindered intellect and the light of knowledge without being taught by**

**another:** Bodhisattvas are able to illumine and understand all Buddha teachings, are sustained by the spiritual power of all Buddhas, are one of the same body of reality with all Buddhas, accomplish all incorruptible mystic states of clarity and purity of great people, abide in all equal vehicles of liberation, are aware of all spheres of Buddhahood, are endowed with the

light of all worldly knowledge, and clearly see all realms of sentient beings; they are able to be truth-knowing teachers for sentient beings, yet they make the appearance of ceaseless search for truth; though they are actually unexcelled teachers of sentient beings, they show respect to preceptors and religious mentors, because great enlightening beings, by skillful expedients, abide in the path of enlightening beings, yet manifest whatever is necessary—**Chẳng do người dạy mà được vô ngại biện, trí huệ quang minh, có thể chiếu rõ khắp cả Phật pháp, được thần lực của tất cả Như Lai hộ trì đồng một pháp thân với tất cả chư Phật, thành tựu tất cả pháp kiên cố, bí mật, minh tịnh của bậc đại nhân, an trụ những thừa giải thoát bình đẳng, cảnh giới chư Phật đều hiện ra, đầy đủ tất cả thế trí quang minh, soi thấy tất cả chúng sanh giới, có thể vì chúng sanh mà làm tri pháp sư, thị hiện cầu chánh pháp không thôi dứt, dầu thật làm vô thượng sư cho chúng sanh mà thị hiện tôn kính a-xà-lê. Vì đại Bồ Tát thiện xảo phương tiện trụ Bồ Tát đạo, tùy theo sở nghi đều vì chúng sanh mà thị hiện—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings.**

**Attain virtues:** Thành Tựu Giới Hạnh—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha confirmed that in order to possess of virtue, a noble disciple should—Theo Kinh Hữu Học trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật dạy về Thánh đệ tử thành tựu giới hạnh như sau:

- 1) Guard the doors of his sense-faculties: Hộ trì các căn. \*\*See Guardian of the sense-door.
- 2) Be moderate in eating: Tiết độ trong ăn uống. \*\*See Moderation in eating.
- 3) Be devoted to wakefulness: Chú tâm cảnh giác. \*\*See Devotion on wakefulness.
- 4) Possess seven good qualities: Thành tựu Bảy Diệu Pháp. \*\*See Attain seven good qualities.
- 5) Pleasant abiding in the four jhanas: Lạc trú bốn thiền. \*\*See Four jhanas.
- 6) Dwell restrained with the restraint of the Patimokkha: Sống chế ngự với sự chế ngự của giới bốn Patimokkha.
- 7) Be perfect in conduct and resort: Đầy đủ oai nghi chánh hạnh.

8) See fear in the slightest faults: Thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhất.

9) Train by undertaking the training precepts: Thọ lãnh và tu học các học pháp.

**Attain the way:** Become enlightened—Thành đạo (chứng đạo hay trở thành toàn giác như Phật Thích Ca)—See Enlightenment.

**Attain (v) wisdom:** Jnanam-labhati (p)—Đạt được trí huệ—To obtain wisdom.

**Attainable (a):** Labbho (p)—Có thể đạt được—Obtainable.

**Attainability (n):** Có thể đạt tới được.

**Attained to the Sphere of Infinite Consciousness:** Loài hữu tình đã chứng được (ở cõi) Thức Vô Biên Xứ—Beings who have attained to the Sphere of Infinite Consciousness—See Nine abodes of beings.

**Attained the sphere of Infinite Space:** Loài hữu tình đã chứng được (ở cõi) Không Vô Biên Xứ—Beings who have attained the Sphere of Infinite Space—See Nine abodes of beings.

**Attained to the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception:** Loài hữu tình đã chứng (ở cõi) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—Beings who have attained to the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception—See Nine abodes of beings.

**Attained to the Sphere of No-Thingness:** Loài hữu tình đã chứng (ở cõi) Vô Sở Hữu Xứ—Beings who have attained to the Sphere of No-Thingness—See Nine abodes of beings.

**Attaining:** Patilabha (p)—Đang đắc được—Acquisition—Gaining—Obtaining.

**Attaining abstraction:** Entering dhyana—Chỉ Quán—There are three modes of entering dhyana (three methods of attaining abstraction)—Có ba loại chỉ quán—See Three modes of entering dhyana.

**Attaining moral wisdom from practice of abstract meditation:** Bhavanamaya-panna (p)—Tu huệ—Attaining wisdom based on mental development—Đạt được tu huệ qua tu hành phát triển tâm linh—See Three modes of attaining moral wisdom.

**Attaining moral wisdom from reading, hearing and instruction:** Sutamaya-panna

(p)—Văn Huệ—Attaining wisdom based on learning—Đạt được văn huệ qua đọc nghe và những lời giáo huấn—See Three modes of attaining moral wisdom.

**Attaining moral wisdom from reflection:** Cintamaya-panna (p)—Attaining wisdom based on thinking—Tư huệ—Đạt được tư huệ qua suy tư—See Three modes of attaining moral wisdom.

**Attaining nirvana:** Thuyền Bát Nhã.

**Attaining wisdom based on learning:** Sutamaya-panna (p)—Văn Huệ—Attaining moral wisdom from reading, hearing and instruction—Đạt được văn huệ qua đọc nghe và những lời giáo huấn—See Three modes of attaining moral wisdom.

**Attaining wisdom based on mental development:** Bhavanamaya-panna (p)—Tu huệ—Attaining moral wisdom from practice of abstract meditation—Đạt được tu huệ qua tu hành phát triển tâm linh—See Three modes of attaining moral wisdom.

**Attaining wisdom based on thinking:** Cintamaya-panna (p)—Tư huệ—Attaining moral wisdom from reflection—Đạt được tư huệ qua suy tư—See Three modes of attaining moral wisdom.

**Attaining wisdom is all Buddhists' goal:** Duy tuệ thị nghiệp (trí tuệ là cứu cánh của Phật tử).

**Attainment** (n): Prativedha (skt)—Conviction by thinking—Full understanding—Mystic insight—Penetration—Realization—The realization of experiential proof of the dharma in bodhi or nirvana—Chứng pháp hay nhận thức thấu đáo về Pháp (Sự chứng ngộ, sự đạt tới đích)—See Realization.

**Attainment of annihilation:** Diệt định—The freedom or supernatural power of the wisdom attained in Nirvana, or perfect passivity—Sự giải thoát hay sức mạnh siêu việt của trí tuệ đạt được trong Niết Bàn, hay sự tịch diệt toàn hảo.

**Attainment of Buddha-seed:** Chủng tính trụ—See Six bodhisattva-stages (1).

**Attainment of the Cessation-of-Perception-and-Feeling:** Thành tựu Diệt Thọ Tưởng Định, các tưởng và các thọ đều bị đoạn diệt—By the

attainment of the Cessation-of-Perception-and-Feeling, perception and feeling cease.

**Attainment of the diamond mind:** Thành Kim Cang tâm—See Five stages in Vairocana Buddhahood.

**Attainment of discernments and practices:** Giải hành trụ—See Six bodhisattva-stages (2).

**Attainment of enlightenment:** Giác ngộ Bồ Đề—Do nhân hành mà chứng được đạo quả—See Five developments.

**Attainment of enlightenment for self and others:** Tự giác giác tha.

**Attainment of the first jhana:** By the attainment of the first jhana, perceptions of sensuality cease—Thành tựu Sơ Thiên, các dục tưởng bị đoạn diệt—See Nine successive cessations.

**Attainment of the fourth jhana:** Thành tựu Tứ Thiên, hơi thở vào hơi thở ra bị đoạn diệt—By the attainment of the fourth jhana, in-and-out breathing ceases.

**Attainment of great fearlessness:** Mahavaisaradya (skt)—Để đạt được đại vô úy—See Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

**Attainment of a knowledge of discrimination:** Asesajnana (skt)—For the attainment of a knowledge which leaves nothing unknown in the ten directions of the world—Để đạt được vô phân biệt trí. Khắp mười phương thế giới không gì là không biết đến—See Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

**Attainment of liberation through enlightenment:** Giải thoát bằng sự giác ngộ.

**Attainment-name:** Quả Danh—Quả Hiệu—Reward name or title, i.e., every Buddha indicates his enlightenment—Danh hiệu của mỗi vị Phật chỉ sự giác ngộ của vị Phật ấy.

**Attainment of Nirvana:** Đạt thành quả vị Niết bàn—See Five developments.

**Attainment of a passionless condition and of supreme perfect enlightenment:** Đạt tới tình trạng vô dục và vô thượng Bồ Đề—See Five bodhi or stages of enlightenment.

**Attainment of perfect Bodhisattva:** Cứu cánh trụ—See Six bodhisattva-stages (6).

**Attainment of power to aid others according to need:** Năng lực cứu độ tha nhân—Đạt tới khả năng cứu độ tha nhân—See Five developments.

**Attainment of powers of correct decision:** Quyết định trụ—See Six bodhisattva-stages (5).

**Attainment of powers of the Enlightened:** Thành tựu Như Lai Lực—Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings. Enlightening Beings who acquire these ten powers are called Buddhas, truly awake (the Flower Adornment Sutra, Chapter 38)—Có mười điều thành tựu Như Lai lực. Chư Bồ Tát có đủ mười Như Lai lực này thời gọi là Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—See Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings.

**Attainment of progress in cultivation:** Hành đạo tích trụ—See Six bodhisattva-stages (4).

**Attainment in the Pure Land:** Phẩm Tịnh Độ—There are three kinds of attainment in the Pure Land—See Three kinds of attainment in the Pure Land.

**Attainment of purity:** Tịnh tâm trụ—See Six Bodhisattva-stages (3).

**Attainment of the second jhana:** By the attainment of the second jhana, thinking and pondering cease—Nhờ thành tựu Nhị Thiên, tâm tứ đoạn diệt—See Nine successive cessations.

**Attainment of the Sphere of Infinite Consciousness:** By the attainment of the Sphere of Infinite Consciousness, the perception of the Sphere of Infinite Space ceases—Nhờ thành tựu Thức Vô Biên Xứ, tướng hư không vô biên xứ đoạn diệt—See Nine successive cessations.

**Attainment of the Sphere of Infinite Space:** By the attainment of the Sphere of Infinite Space, the perception of materiality ceases—Nhờ thành tựu Hư Không Vô Biên Xứ mà sắc tướng bị đoạn diệt—See Nine successive cessations.

**Attainment of the sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception:** By the attainment of the sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, the perception of the Sphere

of No-Thingness ceases—Nhờ thành tựu Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ, mà vô sở hữu xứ tướng bị đoạn diệt—See Nine successive cessations.

**Attainment of the Sphere of No-Thingness:** By the attainment of the Sphere of No-Thingness, the perception of the Sphere of Infinite Consciousness ceases—Nhờ thành tựu Vô Sở Hữu Xứ, thức vô biên xứ bị đoạn diệt—See Nine successive cessations.

**Attainment of spiritual power:** Attainment of virtue—Chứng đức.

**Attainment of the Tao:** Đạt đạo.

1) According to the Sixth Patriarch Hui-Neng, the attainment of the Tao does not involve a continuous movement from error to truth, or from ignorance to enlightenment. Nowadays, all Zen masters agree with the patriarch and proclaim that there is no enlightenment whatever which you can claim to have attained. If you say you have attained something, this is the surest proof that you have gone astray. Therefore, not to have is to have; silence is thunder; ignorance is enlightenment; the holy disciples of the purity-path go to hell while the precept-violating Bhikshus attain Nirvana; the wiping-off means dirt-accumulating; all these paradoxical sayings, and Zen literature is filled with them, are no more than so many negations of the continuous movement from discrimination to non-discrimination, from affectability to non-affectability, etc., and etc.—Theo Lục Tổ Huệ Năng, đắc đạo không quan hệ gì đến sự vận hành liên tục từ sai lầm đến chân lý, hay từ vô minh đến giác ngộ. Ngày nay hầu hết các thiền sư đều đồng ý với tổ và khẳng định rằng chẳng có sự giác ngộ nào có thể được người ta tuyên bố cả. Nếu bạn nói rằng bạn đã sở đắc cái gì đó, đó là bằng chứng chắc chắn nhất là bạn đã đi sai đường. Do đó, không là có, im lặng là sấm sét, vô minh là giác ngộ; những vị Thánh Tăng của thanh tịnh đạo vào hỏa ngục trong khi các Tỳ Kheo pháp giới đi vào Niết Bàn; thanh tẩy có nghĩa là tích lũy bụi trần (vì nếu không có tích lũy bụi trần là không có thanh tẩy); tất cả những từ ngữ khẳng định nghịch lý này và đẩy dẩy trong văn học nhà Thiền

- đều nói lên tánh phủ nhận sự vận hành liên tục từ phân biệt đến vô phân biệt, từ trạng thái nhiễm ái đến không nhiễm ái, vân vân.
- 2) The idea of continuous movement fails to account for the facts, first, that the moving process stops at the originally bright mirror, and makes no further attempt to go on indefinitely, and secondly, that the pure nature of the mirror suffers itself to be defiled, i.e. that from one object comes another object absolutely contradicting it. To put this another way: absolute negation is needed, but can it be possible when the process is continuous? Here is the reason why Hui-Neng persistently opposes the view cherished by his opponents. He does not espouse the doctrine of continuity which is the Gradual School of Shen-Hsiu. All those who hold the view of a continuous movement belong to the latter. Hui-Neng, on the other hand, is the champion of the Abrupt School. According to this school the movement from ignorance to enlightenment is abrupt and not gradual, discrete and not continuous—Quan niệm về sự vận hành liên tục không phù hợp với các sự kiện, trước hết bởi vì quá trình vận hành này dừng lại nơi cái gương vẫn sáng rạng từ vô thủy, không cố vượt ra và tiếp tục vô hạn định, kế thứ, bởi vì bản tánh thanh tịnh của gương chịu đựng sự ô nhiễm, nghĩa là một vật thể này phát sinh ra một vật thể khác, hoàn toàn trái ngược nhau. Hãy nghĩ đến sự vật theo cách khác: cần có sự phủ định tuyệt đối, nhưng có còn có thể hay không khi quá trình vẫn liên tục? Đó là lý do tại sao Lục Tổ Huệ Năng khẳng khái chống lại quan niệm ấp ủ của đối thủ của Ngài là Thần Tú. Ngài không bám chặt giáo lý về tính liên tục của Tiệm Giáo của Thần Tú. Ngược lại, Huệ Năng là tay vô địch của Đốn Giáo. Theo tông này thì sự vận hành từ mê đến ngộ là ngay lập tức chứ không từ từ, gián đoạn chứ không liên tục.
- 3) That the process of enlightenment is abrupt means that there is a leap, logical and psychological, in the Buddhist experience. The logical leap is that the ordinary process of reasoning stops short, and what has been considered irrational is perceived to be perfectly natural, while the psychological leap is that the borders of consciousness are overstepped and one is plunged into the Unconscious which is not, after all, unconscious. This process is discrete, abrupt, and altogether beyond calculation; this is “Seeing into one’s Self-nature.”—Khi nói rằng quá trình ngộ là lập tức có nghĩa là nó nhảy vọt, theo luận lý học và tâm lý học trong kinh nghiệm Phật giáo. Cái nhảy vọt theo lý luận học chủ yếu ở chỗ quá trình lý luận bình thường dừng lại ngay tức khắc, đến độ được xem là phi lý này lại trở thành hoàn toàn tự nhiên, trong khi cái nhảy vọt theo tâm lý cốt yếu ở chỗ các giới hạn của ý thức bị vượt qua, và người ta phóng vào Vô thức, và cuối cùng chẳng phải là không ý thức. Quá trình này gián đoạn, lập tức và không thể tính toán được, đó là “Thấy được tự tánh.”
- 4) In the Platform Sutra, Hui Neng said: “Oh friends, while under Hung-Jen Master I had a satori by just once listening to his words, and abruptly saw into the original nature of Suchness. This is the reason why I wish to see this teaching propagated, so that seekers of the truth may also be abruptly have an insight into Bodhi, see each by himself what his mind is, what original nature is... All the Buddhas of the past, present, and future, and all the Sutras belonging to the twelve divisions are in the self-nature of each individual, where they were from the first... There is within oneself that which knows, and thereby one has “satori.” If there rises an erroneous thought, falsehood and perversions obtain; and no outsiders, however wise, are able to instruct such people, who are, indeed, beyond help. But if there takes place an illumination by means of genuine Prajna, all falsehood vanish in an instant. If one’s self-nature is understood, one ‘satori’ is enough to make one rise to a state of Buddhahood. Oh friends, when there is a Prajna illumination, the inside as well as the outside becomes thoroughly translucent, and a man knows by himself what his original mind is, which is no

more than emancipation. When emancipation is obtained, it is the Prajna-samadhi, and when this Prajna-samadhi is understood, there is realized a state of “thoughtlessness.”—Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Này các thiện hữu tri thức, khi tôi còn ở chỗ của ngũ tổ Hoằng Nhãn, một hôm tôi chỉ nghe một câu mà ngộ được, bèn thấy ngay bốn tánh chân như của mình. Đây là lý do mà tôi muốn thấy giáo pháp ấy lưu hành cùng khắp, khiến cho những người học đạo ngộ ngay Bồ Đề, mỗi người tự quán tâm mình, để tự thấy được bốn tánh của mình. Chư Phật ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai và tất cả kinh điển trong 12 bộ kinh, trong tự tánh mỗi người vốn đã có đủ... Trong tự tâm mình đã có sẵn tri thức để tự ngộ. nếu mình tự dấy lên ý nghĩ tà vạy mê muội; thì không có một thiện tri thức bên ngoài nào có thể dạy bảo hay giúp đỡ được chúng ta. Nhưng nếu tự khởi lên được sự quán chiếu bằng phương tiện chân chánh của trí Bát Nhã, thì mọi vọng niệm đều tiêu tan trong chốc lát. Nếu biết được tự tánh mình, một khi ngộ được thì tức khắc đến ngay đất Phật. Này các thiện tri thức, khi có sự quán chiếu của trí huệ thì trong và ngoài trở thành hoàn toàn trong sáng và biết rõ bốn tâm. Nếu biết rõ bốn tâm thì đó là gì nếu không là giải thoát? Nếu được giải thoát rồi, tức đó là Bát Nhã Tam Muội, và khi Bát Nhã Tam Muội đã được hiểu rõ thì đó là trạng thái của “Vô Niệm.”

**Attainment of the ten powers:** Dasabala (skt)—Để đạt được mười oai lực—See Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

**Attainment of the third jhana:** Thành tựu Tam Thiên, hỷ đoạn diệt—By the attainment of the third jhana, delight (piti) ceases.

**Attainment of the truth of sameness which constitutes**

**Buddhahood:**

Samatabuddhadharma (skt)—Để đạt được pháp bình đẳng của Phật—See Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

**Attainment of virtue:** Chứng đức—Attainment of spiritual power, through the four dogmas, twelve nidanas and six paramitas, in both Hinayana and Mahayana—Chứng đức hay chứng được thần lực bằng cách tu tập Tứ Diệu Đế, 12 Nhân Duyên và Lục Độ, cho cả Tiểu lẫn Đại Thừa.

**Attainment of wisdom:** Pannaya-patilabha (p)—Đắc huệ—Thành đạt trí huệ— Obtaining of wisdom—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of attainment of wisdom of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme realizational knowledge of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp được trí huệ của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được hiện chứng trí vô thượng của tất cả chư Phật—See Ten kinds of attainment of wisdom of Great Enlightening Beings.

**Attainment of wisdom based on learning:** Sutamaya-panna (p)—Attainment of moral wisdom from reading, hearing and instruction—Văn huệ hay trí huệ đạt được bởi thính pháp (đọc nghe và sự chỉ dẫn)—See Three modes of attaining moral wisdom.

**Attainment of wisdom based on mental development:** Bhavanamaya (p)—Attaining moral wisdom from practice of abstract meditation—Tu huệ hay trí huệ đạt được do tu hành thiền định—See Three modes of attaining moral wisdom.

**Attainment of wisdom based on thinking:** Cintamaya-panna (p)—Attaining moral wisdom from reflection—Tư huệ hay trí huệ đạt được do bởi suy tư quán chiếu—See Three modes of attaining moral wisdom.

**Attaka** (p): High platform—Bực cao.

**Attakilamathan-nuyoga** (p): Tu hành khổ hạnh.

**Attan-tapo-hoti** (p): A certain man who torments himself or is given to self-tormenting—Loại người tự mình làm khổ mình và siêng năng làm khổ mình—See Four types of persons (A).

**Attannu** (p): Knower of self—Tự tri—See Seven qualities of the true man.

**Attasarana** (p): Hãy tự về nương nơi chính mình—Holding oneself as one's own refuge.

**Attavada** (p): The false belief in an immortal (permanent) soul—Ngã chấp.

**Attempt to classify or criticize:** Cố phân loại hay phê phán—The attempt to classify or criticize according to his own intellectualistic interpretation all the koans left by the ancient masters. This is one of the ten wrong ways into which the Yogin may fall—Tùy theo giải thích duy trí riêng biệt của mình, tất cả những công án do cổ nhân để lại. Đây là một trong mười lầm lạc mà thiền giả có thể bị rơi vào—See Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall.

**Attempting to see where the master stands:** Sát Biện—In Zen, there is a kind of question whereby the questioner attempts to see where the master stands. A monk came to Tung-Fêng who lived in a mountain hut and asked him, “If a tiger should suddenly appear here, what would you do?” The hut-keeper roared like a tiger; the monk behaved as if terrified; whereupon the keeper laughed heartily—Trong nhà Thiền, có loại câu hỏi qua đó người hỏi muốn biết rõ lập trường của Bổn Sư. Một nhà sư đến kiếm Đông Phong cư ngụ tại một thảo am trên núi, hỏi: “Nếu có con cọp bỗng nhiên hiện ra ở đây, thầy sẽ làm gì?” Am chủ liền rống lên như một con cọp; nhà sư kia có vẻ hoảng sợ; thấy thế am chủ cả cười ha hả—See Eighteen kinds of question.

**Attend** (v): Tham dự—Lay Buddhists should set up time to attend Buddhist lectures on Sundays—Phật tử tại gia nên dành thì giờ tham dự những buổi thuyết giảng về Phật Pháp của quý thầy trong những ngày Chủ Nhật.

**Attend or go to sports, games, cinema, or worldly concerts:** A Bhiksu or Bhiksuni who attends or goes to sports, games, cinema, or worldly concerts, commits an Expression of Regret Offence—Vi Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào tham dự hay đi xem thể thao, các môn chơi, chiếu bóng và nhạc hội thế tục, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

**Attend a lecture:** Tham dự buổi thuyết giảng.

**Attend and serve:** Cung kính cúng dường—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

**Attend on and serve the Triratna:** Cận sự Tam Bảo.

**Attendant** (n): Acarin (skt)—Thị giả—One who performs the duties of a disciple, or one who attends on and serves the Triratna—Người làm phận sự của một đệ tử (hầu hạ thầy), hay người làm việc phụng sự Tam Bảo—See Two attendants.

**Attendant Blessings of Loving-kindness (The Buddha and His Teachings):** Những quả phúc của tâm từ (Theo Đức Phật và Phật Pháp của Ngài Narada).

- 1) Those who practice Loving-kindness (metta) sleep happily: Những người có tâm từ luôn ngủ được an vui.
- 2) As they go to sleep with a loving heart, they awake with an equally loving heart: Khi đi ngủ với tâm an lành, tự nhiên cũng tỉnh giấc với tâm an lành.
- 3) Even in sleep loving persons are not perturbed by bad dreams. They are always full of love during waking hours, and peaceful in their sleeping hours: Người có tâm từ, không có ác mộng. Khi thức thì họ luôn từ bi, khi ngủ thì họ luôn an lành.
- 4) They become dear to human beings. As they love others, so do others love them: Người có tâm từ luôn thân ái với kẻ khác. Họ thương kẻ khác và kẻ khác cũng thương yêu họ.
- 5) They are dear to non-humans as well. Animals are also attracted to people with loving-kindness: Người có tâm từ còn là bạn thân của chúng sanh mọi loài. Loài cầm thú cũng lấy làm vui khi được sống gần với những bậc hiền nhân đạo đức.
- 6) Owing to their loving-kindness, they become immune from poison, unless they are subject to some inexorable karma in the past: Nhờ tâm từ mà họ không bị hại bởi thuốc độc, trừ phi họ phải trả một nghiệp xấu đã tạo trong quá khứ.
- 7) Invisible deities protect them because of the power of their loving-kindness: Chư thiên luôn hộ trì những người có tâm từ.
- 8) Loving-kindness leads to quick mental concentration. As their minds are not perturbed by hostile vibrations; thus, one-pointedness can be gained easily: Người có



- tâm từ thường an trụ dễ dàng vì không bị những tư tưởng trái ngược khuấy động.
- 9) Loving-kindness tends to beautify one's facial expression. The face as a rule reflects the state of the mind: Người có tâm từ thì gương mặt thường tươi sáng, vì gương mặt là phản ảnh của nội tâm.
- 10) Persons imbued with loving-kindness die peacefully as they harbour no thoughts of hatred towards all beings. Even after death their serene face reflects their peaceful death: Người có tâm từ đến lúc liã đời cũng được an vui, vì trong lòng không chứa chấp sân hận. Sau khi họ tắt thở, gương mặt tươi tỉnh phản ảnh sự ra đi yên bình của họ.
- 11) Since persons with loving-kindness die happily, they will subsequently be reborn in a blissful state: Người có tâm từ chết một cách hạnh phúc, và sẽ được tái sinh vào một cảnh giới cực lạc.
- 12) Persons with loving-kindness will be reborn in a Brahma realm if they gain the Dhyana: Nếu đắc thiền thì người có tâm từ sẽ được sanh vào cảnh giới của chư Phạm Thiên.

**Attending fairs:** La cà đình đám hý viện—See Six ways of wasting one's property.

**Attending the wise (good-knowing advisors), respecting and providing for them, honoring them tirelessly:** Gần thiện tri thức, cung kính cúng dường, hết lòng tôn trọng, trọn không nhằm mỗi—See Ten kinds of actions of knowledge (3).

**Attention (n):** Sự chú tâm.

- 1) See Smṛti (skt)
- 2) Pay attention on something: Chú tâm vào việc gì—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.
- 3) Manasikāro (p): Manaskāra (skt)—Chú Ý—See Fifty-two mental states.
- 4) Manaskāra (skt): Tác ý—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Attention of the mind:** Manasikāra (p)—Manaskāra (skt)—Sự chú ý của tâm.

**Attentive:** Anusmṛti (skt)—Contemplative—Chuyên chú.

**Attentive and diligent charge to someone:** Lời ân cần phó chúc cho ai.

**Attha (p):** Hiểu biết phân tích về ý nghĩa.

**Atthadāsa manopavicāra (p):** Thập bát ý hành—18 mental ranges.

**Atthaka (p):** Dạ Xoa—One of the ten ancient rsis of the Brahmins.

**Attha loka-dharma (skt):** Tám Pháp Thế Gian—The eight worldly conditions which are inseparable from life—See Eight winds.

**Atthana (p):** Wrong place—Sai chỗ.

**Atthanga Sila (skt) Attha-sila (p):** Bát quan Trai giới—Eight silas which some laymen take for a certain period (may be 24 hours each month).

**Atthannu (p):** Knower of the meaning—Tri Nghĩa—See Seven qualities of the true man.

**Atthapada (p):** A chessboard—Bàn cờ.

**Atthapatisambhida (p):** Nghĩa Vô Ngại—See Unobstructed knowledge of the meaning.

**Attha-vayubheda (p):** The eight kinds of wind or the eight winds—Bát Phong—See Eight winds.

**Atthissara (p):** Phật Độc Giác.

**Atthisukha (p):** Hạnh phúc có được vật sở hữu—One of the four kinds of bliss of lay Buddhists, according to the Anguttara Nikaya Sutra. Herein a clansman has wealth acquired by energetic striving, amassed by strength of arm, won by sweat, and lawfully gotten. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is call the bliss of ownership—Một trong bốn loại hạnh phúc cho người tại gia được Đức Phật dạy trong kinh Tăng Nhứt A Hàm. Hạnh phúc của người có vật sở hữu nhờ sự nỗ lực cố gắng, nhờ sức lực của chân tay và mồ hôi, sở hữu một cách hợp pháp. Khi nghĩ như vậy, người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có được vật sở hữu—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

**Attita:**

1) (p): Grieved (afflicted with--distressed)—Sầu muộn.

2) (skt): Past—Quá khứ.

**Attitude (n):** Thái độ.

**Attiyana (p):** Dislike—Không thích.

**Attiyati (p):** To be in trouble—Mắc nạn.

**Attract (v):** Lôi cuốn.

**Attracted:** Bị lôi cuốn.

**Attractive** (a): Hấp dẫn.

**Attribute:** A quality—Đức tính.

**Attributes of the Tathagata:** Tướng Đại—The greatness of potentialities, one of the three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith—Tướng là đức tướng, chỉ thể chân như có đủ đức tính vô lượng vô biên, một trong “Tam Đại” được nói đến trong Khởi Tín Luận—See Three great characteristics in the awakening faith.

**Attribute of Thusness not empty or ‘void.’:** Chân Đức Bất Tông Không—See Ten tenets of the Hua-Yen School.

**Attrition** (n): Không thành tâm sám hối.

**Attukkamsanaparavambhana** (p): Self-praise and contempt for others— Tự phụ và khinh miệt—See Ten armies of mara.

**Atyamika** (skt): A Điền Để Ca—Tất Cánh—Endless—At the end there is no mind for attaining Buddhahood—Không có cứu cánh để thành Phật.

**Atyanta** (skt): Tất cánh.

1) Fundamental: Căn bản.

2) Finally: Cuối cùng—At last—Final—Ultimate.

3) At bottom: Dưới đáy.

**Atyanta-sunyata** (skt): Ultimate emptiness—Tất Cánh Không; Không tối hậu—See Ultimate emptiness.

**Atyantica:** Xiển đề—Chẳng ưa Niết bàn.

**Atyataprakripari-suddhi** (skt): The original essence of the Garbha is pure and transparent, means that it is absolutely neutral and transcends all the logical categories that are derived from the dualism of subject and object. This is suchness, the state of being unborn—Như Lai Tạng bốn sinh minh lương thanh tịnh hay bản thể của Như Lai tạng là thanh tịnh và trong suốt, nghĩa là nó tuyệt đối trung tính và vượt khỏi mọi phạm trù luận lý sinh ra từ cái nhị biên của chủ thể và đối tượng. Đây là như như hay trạng thái của bất sinh.

**Auddhatya** (skt):

- 1) Arrogance: Disdain—Insolence—Overbearing manner—One of the upaklesa, or secondary hindrances—Kiêu mạn.
- 2) High-mindedness: Restlessness—Trạo cử (thân thể luôn nhúc nhích không yên)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind,

and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Audible object:** Saddarammana (skt)—See Thanh Trần.

**Auditor** (n): Người dự thính.

**Auditorium:** Amphitheater—Lecture hall—Preaching hall—Giảng đường.

**Auditory clairvoyance:** Thấu nhĩ (âm)—Auditory clairvoyance—The ability to hear very distant sounds.

**Augment** (v): Tăng lên.

**Augmented pity of a Bodhisattva:** Tăng Bi—Augmented pity of a Bodhisattva, who remains to save, though his advanced knowledge would justify his withdrawal to nirvana—Sự tăng trưởng lòng từ bi cứu độ chúng sanh của vị Bồ Tát, dù trí huệ giác ngộ của vị ấy khiến ngài đủ khả năng nhập niết bàn, nhưng với bi nguyện ngài vẫn tiếp tục luân chuyển để cứu độ chúng sanh.

**August:** Bhadra (skt)—Auspicious—Virtuous—Hiền.

**August power of Dharma:** Pháp uy đức lực—See Five powers.

**Augustness:** Prabhava (skt)—Awe-inspiring—majesty—Demeanors—Imposing exterior—Majestic—Martial bearing—Noble bearing—Stateliness—Oai Nghi—See Four kinds of demeanors.

**Aum or Om** (skt): Âm—A mystical formulae opening a dharani in Vajradhatu. A word of solemn affirmation and respectful assent. Sometimes translated by “Yes.” This is the most comprehensive and venerable symbol of spiritual knowledge in Vajrayana. Om is a symbol of form as well as sound. This is not a magic word. In fact this is not even considered to be a word at all. It is rather a manifestation of spiritual power, symbol that is to be found throughout the East. “A” is being the open and “Um,” the closed sound. “A” is the seed of Vairocana, “Um” is that of Vajrasattva. “A” represents the absolute, “Um” represents the particular or phenomenal—Lời chú mở đầu Đà La Ni Kim Cương Giới. Một từ dùng để xác nhận sự uy nghi tôn kính. Thỉnh thoảng được dịch là “Vâng.” Đây là một biểu tượng rộng và cao nhất trong Kim Cang thừa. Om vừa tượng trưng cho hình thức và âm thanh. Đây không phải

là một từ ma thuật, nó không được coi như một từ, mà như một biểu tượng tâm linh, một tượng trưng phổ biến khắp phương Đông. “A” là âm mở, trong khi “Um” là âm đóng. “A” là chủng tử của Phật Đại Tỳ Lô Giá Na, còn “Um” là chủng tử của Kim Cang Tát Đỏa. “A” tiêu biểu cho cái tuyệt đối, còn “Um” tiêu biểu cho hiện tượng hay cái gì đặc biệt.

**Aum-Mani-Padmi-Hum or Om Mani**

**Padme Hum:** This is the most important and oldest mantra of Tibetan Tantric Buddhism. These six syllables are an expression of the basic attitude of compassion, and the recitation of them expresses the longing for liberation—Án Mani bát di hồng. Câu chú xưa nhất trong các trường phái Mật tông Tây Tạng. Sáu âm tiết trong câu chú này thể hiện thái độ đồng cảm căn bản, mà khi niệm lên nó thể hiện ước muốn giải thoát Niết bàn.

**Aupapaduka** (skt): Aupapadaka (skt)—Hóa Sanh—Birth from (by) transformation—Ethereal birth—Transformational birth—Direct metamorphosis or birth by transformation, without parentage—Transformational birth—Born (birth) by transformation, or spontaneous rebirth. Metamorphosis, as is the case with maggot transforms into fly, moths from the chrysalis, caterpillar becomes butterfly, or deities and superior beings of the Pure Land. It is said that such beings, after the end of their previous lifetime, suddenly appear in this fashion due to their karma, without the help of parents or any other intermediary agency. One of the four forms of birth. Any form of existence by which required form is attained in an instant in full maturity. By this birth bodhisattvas residing in Tusita can appear on earth any time at will to save beings (the dhyani-buddhas and bodhisattvas are also of such miraculous origin). Form of metamorphic birth, as with moths, asuras, hungry ghosts, and inhabitants of hells, and the Pure Lands, or first newly evolved world. One of the four forms of birth, which is by transforming, without parentage, attained in an instant in full maturity—Không nương tựa vào đâu, không nương theo chủng tộc, cũng chẳng nhờ nhân duyên của cha mẹ, mà chỉ dựa vào nghiệp lực mà khởi sanh như loài vôi hóa thành ruồi, bươm bỏi sâu mà hóa

sanh ra, hay chúng sanh trong chư thiên, địa ngục và sơ kiếp chúng sanh. Người ta nói những chúng sanh này, ngay khi chấm dứt đời trước thì lập tức hóa thân tùy theo nghiệp lực, chứ không nhờ sự trợ giúp của cha mẹ hay bất cứ tác nhân nào khác. Một trong bốn hình thức sanh. Hóa sinh trực tiếp hay không dựa vào đâu bỗng nhiên mà sinh ra, không có cha mẹ. Bằng cách hóa sanh này, chư Bồ Tát từ cung trời Đâu Suất có thể xuất hiện trên trần thế bất cứ lúc nào tùy ý để cứu độ chúng sanh (chư Phật và chư Bồ Tát đều bắt nguồn từ sự hóa sanh kỳ diệu như vậy). Những hình thức hóa sanh như mối, A Tu La, Ngạ quỷ, chúng sanh địa ngục, cả chúng sanh trên Tịnh Độ, hay là thế giới mới khởi đầu (con người kiếp sơ). Đây là một trong bốn hình thức sanh sản của chúng sanh, không có cha mẹ, mà lớn lên tức thì—See Nine kinds of birth.

**Aura:** Buddharansi (skt)—Glory—Halo—Light of Buddha—Spiritual enlightenment—Phật quang.

**Auras around the body becomes dim:** Ánh quang minh nơi thân bỗng nhiên mờ yếu—See Five deterioration signs and characteristics of heavenly beings who are nearing death.

**Aureola** (n): Vòng hào quang.

**Auricular confession:** Private confession—Thú tội riêng với một vị thầy.

**Auspicious** (a):

- 1) Sri (skt): Thích hợp—Kiết tường (cát tường)—Đây là một trong sáu ý nghĩa của chữ Thế Tôn—Favorable—Fortune—Lucky—The six meanings of the Honoured One or Bhagava—See Six meanings of the Honoured One.
- 2) Bhadra (skt): August—Auspicious—Virtuous—Hiền.

**Auspicious day:** Good day—Lương nhật (ngày cát tường).

**Auspicious fruit:** Cát tường quả—A pomegranate, held by Hariti as a bestower of children—Quả Cát Tường, quả lựu, cầm trên tay của Quỷ Tử Mẫu, như sự ban bố trẻ con.

**Auspicious grass:** Kusa (skt)—Cát Tường Thảo—Thượng Mao—Auspicious grass used at religious ceremonials—Cỏ Cát Tường, tiếng Phạn gọi là Cô-Sa, tiếng Hán là Thượng Mao,

được dùng trong các buổi lễ hay nghi thức tôn giáo.

**Auspicious image:** Thoại Tượng—According to The Great T'ang Chronicles of the western World, composed by Hsuan-Tsang, this is an auspicious image, especially the first image of Sakyamuni made of sandalwood and attributed to Udayana, king of Kausambi, a contemporary of sakyamuni—Theo Tây Vực Ký của ngài Huyền Trang, thì đây là tượng kiết tường, đặc biệt là bức tượng đầu tiên của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm bằng gỗ đàn hương bởi vua Udayana của nước Câu Đàm Thi, một người sống cùng thời với Đức Phật.

**Auspicious indications:** Điềm kiết tường—The six auspicious indications attributed to the Buddha as a preliminary to his delivery of the Lotus Sutra—Sáu điềm kiết tường khi Phật thuyết kinh Pháp Hoa—See Six auspicious indications.

**Auspicious jar:** Bhadra-kumbha (skt)—Hiền Bình—Thiện Bình—Bình Như Ý—Hữu Đức Bình—Magic bottle—See Bhadra-kumbha.

**Auspicious kalpa:** Good kalpa—Good eon—Propitious kalpa.

**Auspicious plant:** Linh Chi—The emblem of good luck and long life—Một loại cây tượng trưng cho điềm lành và trường thọ.

**Auspicious ray:**

- 1) The auspicious ray sent from between the Buddha's eyebrows before a revelation (khai pháp): Quang Đoan—Tia sáng cát tường được Phật phóng ra từ giữa hai bộ lông mày của Ngài trước khi Ngài khai pháp.
- 2) Ray emitted from between the eyebrows of the Buddha before his preaching of the Lotus Sutra: Thụy quang—Ánh sáng được phóng ra giữa hai chân mày của Đức Phật trước khi Ngài thuyết kinh Pháp Hoa.

**Auspicious response:** Thoại Ứng—Đáp ứng điềm lành.

- 1) Name of the Udumbara flower: Tên của loài hoa Ưu Đàm.
- 2) Signs and characteristics of gaining rebirth at the last moments, the cultivator is able to see Buddha, Bodhisattvas, and many other enlightened beings surround him or her, or hearing heavenly music playing, banners, or

rare incense filling the air, etc.: Triệu chứng tốt về vãng sanh, như thấy Phật, Bồ Tát, Thánh chúng hiện thân tiếp rước, hoặc nghe Thiên nhạc, hoặc thấy phướn, lọng, hay hương thơm tỏa khắp, vân vân.

**Auspicious river:** Cát Hà—The Ganges for the heretics say they can wash away their sins—Tà đạo cho rằng nước sông Hằng có thể rửa sạch mọi tội lỗi.

**Auspicious scenes:** Thánh cảnh.

**Auspicious sea-cloud:** Cát tường Hải Vân—Điềm lành của mây và biển.

**Auspicious sign:** Thoại Tượng—Dấu kiết tường—Auspicious—Auspicious aspect.

**Austere (a):** Kham khổ—To live in narrow circumstances.

**Austere life:** Cuộc sống kham khổ (khổ hạnh).

**Austerity (n):** Austere way of life—Hạnh đầu đà—There are six heretics of the six austerities which are referred to as outsiders'—Có sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo (Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo)—See Six austerities.

**Authentic (a):** Orthodox—Genuine—Chính thống (chân truyền, đích thực).

**Authentic scriptures:** Chân kinh.

**Authentic sect:** Orthodox sect—Chính tông.

**Authenticity (n):** Sự chính thống.

**Author (n):** Tác giả.

**Authoritarian (n):** Người độc đoán.

**Authoritarianism (n):** Chủ nghĩa quyền lực.

**Authoritative (a):** Có quyền thế.

**Authoritativeness:** Tự Tri—One of the eight chief characteristics of 'satori.' In Zen. The knowledge realized by satori is final, that no amount of logical argument can refute it. Being direct and personal it is sufficient unto itself. All that logic can do here is to explain it, to interpret it in connection with other kinds of knowledge with which our minds are filled. Satori is thus a form of perception, an inner perception, which takes place in the most interior part of consciousness. Hence the sense of authoritativeness, which means finality. So, it is generally said that Zen is like drinking water, for it is by one's self that one knows whether it is warm or cold. The Zen perception being the last

term of experience, it cannot be denied by outsiders who have no such experience—Một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền. Cái tri kiến do ngộ mà có là rốt ráo, không có thành kết nào của những chứng cứ luận lý có thể bác bỏ nổi. Chỉ thẳng và chỉ riêng, thế là đủ. Ở đây khả năng của luận lý chỉ là để giải thích điều đó, để thông diễn điều đó bằng cách đối chiếu với những thứ tri kiến khác đang tràn ngập trong tâm trí chúng ta. Như thế ngộ là một hình thái của tri giác, một thứ tri giác nội tại, phát hiện trong phần sâu thẳm nhất của ý thức. Đó là ý nghĩa của đặc tính tự tri; tức là sự thực tối hậu. Cho nên người ta thường bảo rằng Thiền giống như uống nước, nóng hay lạnh tự người uống biết lấy. Tri giác của Thiền là giới hạn cuối cùng của kinh nghiệm; những kẻ ngoại cuộc không có kinh nghiệm ấy không thể phủ nhận được—See Eight chief characteristics of 'satori.' In Zen.

**Authority (n):** Quyền hành.

- 1) Authority to govern: Quyền cai quản.
- 2) Authority to teach: Quyền giáo huấn.
- 3) Civil authority: Thế quyền.
- 4) Divine authority: Thần quyền.
- 5) Venerable authority: Quyền của Tăng sĩ.

**Authority and fame:** Oai danh.

**Authority and virtue:** Dignity (of respect-inspiring virtue)—Oai đức.

**Autobiography (n):** Tự thuật—Tự truyện.

**Autocratic (a):** Chuyên quyền.

**Autonomous (a):** Tự trị.

**Autonomy (n):** Sự tự trị.

**Autumn Equinox:** Thu Phân—See Eight royal days.

**Auxiliary condition:** Trợ duyên.

**Auxiliary karma:** Trợ Nghiệp.

- 1) Reciting a sutra to help a death person to reach the Pure Land: tụng kinh hộ niệm giúp người quá cố vãng sanh Tịnh Độ.
- 2) Worship, praise, and offering, as additional to direct karma, i.e. faith in Amitabha, expressed by constant thought of him and calling on his name: Thờ phượng, tán thán và cúng dường trợ giúp chánh nghiệp, như tin nơi Phật A Di Đà, thường tưởng niệm đến Ngài, và thường niệm hồng danh của Ngài.

**Auxiliary means:** Trợ Đạo—Auxiliary means which help meditation, auxiliary discipline, and aid to faith or virtue—Đạo phẩm có thể giúp cho thiền quán, luật nghi và quả đức.

**Avabhasa (skt):** Quang Đức Quốc—The kingdom of light and virtue (glorious virtue), in which Mahakasyapa is to be reborn as a Buddha, under the name of Rasmiprabhasa—Vương quốc ánh sáng (của đức hạnh) nơi Đức Ma Ha Ca Diếp tái sinh như một vị Phật dưới tên Quang Minh Phật.

**Avadana (skt):**

- 1) A Va Đà Na—Hành động thiện lành—Good deeds—A great or glorious act or achievement—Avadanas show that good deeds bring about good results, and bad deeds bad results. The Avadanas consist of legends about previous lives of Buddhist saints—Avadanas chứng minh rằng những hành động thiện lành dẫn đến kết quả thiện lành, những hành động xấu ác dẫn tới những hệ quả xấu ác. Avadanas gồm những truyền thuyết về các vị Thánh trong Phật giáo.
- 2) Thí Dụ—See Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon).
- 3) Green face devil—A ba đà na—Quỷ mặt xanh.

**Avadanas-sutra (skt):** Xuất Diệu Kinh—A Ba Đà Na Kinh—Stories of memorable deeds; the sixth of the twelve sections of the canon, consisting of parables of comparisons—Kinh nói về những chuyện đáng nhớ; phần thứ sáu trong 12 phần của kinh điển, chọn lấy yếu nghĩa của các kinh, để diễn thuyết phô bày cho người sau.

**Avadata (skt):** Trắng tinh—White—Pure—Cleansed—Excellent—Blameless—Clean—Clear—Dazzling white—White color.

**Avadata-vasana (skt):** Bạch y—Clothed in white—White robe—Lay person.

**Available water:** Nước có sẵn.

**Avaivartika (skt):** Aparivartya (skt)—Avivartin (skt)—Avinivartaniya (skt)—A Bệ Bạt Trí—A Bề—A Duy Việt Trí—A Tỳ Bạt Trí—Bất Thối Chuyển—Non-retrogression—Not backsliding—Not losing ground—Always progressing—Never retreating but going straight to nirvana—Never retreat but going straight to Nirvana—Never

receding or turning back, always progressing and certainly reaching Nirvana.

(I) The meanings of “Avaivartika”—Nghĩa của “Bất Thoái Chuyển”:

1) The Sanskrit word “Avaivartika” means “not falling back.” There are three senses of “not falling back” that apply to sentient beings in the Pure Land—Chữ A Bộ Bạt Trí, theo tiếng Bắc Phạn là Avaivartika, có nghĩa là “Bất Thoái Chuyển” hay chẳng lùi xuống. Có ba nghĩa, áp dụng cho những chúng sanh nơi cõi Tịnh Độ:

a) Do not fall back from their position: Vị Bất Thoái—Having entered the holy stream or the four levels of sagehood culminating in Ahratship, they do not fall back to the levels of gods and men—Một khi đã dự vào địa vị Tứ Thánh rồi, chẳng còn bị xuống địa vị Lục Phàm nữa.

b) Do not fall back from practice: Hạnh Bất Thoái—As followers of the Bodhisattva path they continue to work for the salvation of all beings, and do not fall back to the level of Lesser Vehicles with their concern limited to individual salvation—Một khi đã tu hạnh Bồ Tát thường hóa độ chúng sanh, chẳng còn sa đọa xuống hàng nhị thừa nữa.

c) Do not fall back from their mindfulness: Niệm Bất Thoái—From mind-moment to mind-moment, they flow into the ocean of all knowledge—Giờ phút nào tâm niệm cũng như dòng nước chảy vào biển “Nhất Thiết Trí”.

2) One who never recedes. One who never reverts to a lower condition: Bậc Bất Thoái Chuyển—Vị chẳng bao giờ rơi rớt lại những đường thấp hơn.

3) A Bodhisattva who, in his progress towards Buddhahood, never retrogrades to a lower state than that to which he has attained: Bồ Tát Bất Thoái Chuyển, trải qua quá trình tu hành dài một đại a tăng kỳ kiếp mà thành tựu quả vị Phật, chưa hề thối chuyển.

(II) Other meanings of “Avaivartika”—Những nghĩa khác của “Bất Thoái Chuyển”:

1) According to The Amitabha Sutra, even those who dwell in lowest level of the Pure Land, and have been born there bringing along their

karmic burdens, do not fall back from their position, from their practice, or from their mindfulness: Theo Kinh A Di Đà thì dù cho người vãng sanh vào địa vị thấp nhất trong cõi Tịnh Độ, dù phải mang theo nghiệp còn sót lại, nhưng vẫn không còn thối chuyển nữa.

2) One who has reached the realization of emptiness (tolerance and non-birth) will never regress from the Buddha or Bodhisattva Paths—Không lùi mà đi thẳng vào Niết bàn, người đã đạt tới thực chứng tánh không, sẽ không bao giờ đi lùi trên đường đi đến Bồ Tát hay Phật quả.

3) Non-regression sometimes simply denotes an advanced stage of aspiration and practice from which one will never retreat: Đôi khi người ta định nghĩa “Bất Thoái Chuyển” đơn thuần là các bậc tu hành đã tiến đến giai đoạn cao không bao giờ còn thối chuyển trở lại nữa.

4) According to the Amitabha Sutra, living beings burdened with heavy karma accumulated from time immemorial. They cannot escape Birth and Death in one lifetime, and are in danger of retrogression during. Thus the Buddha offered and recommended the Pure Land teachings, an easy method to escape Birth and Death in one lifetime through rebirth in the Pure Land, where practitioners can continue cultivating without fear of retrogression: Theo Kinh A Di Đà, chúng sanh phước mỏng nghiệp dày tích tụ từ vô thủy, khó lòng tự tu tự độ về cõi Niết Bàn trong một đời kiếp, mà ngược lại rất dễ dàng bị thối chuyển trong luân hồi sanh tử, nên Đức Phật khuyên Phật tử về sau này nên nhất tâm niệm Phật để được sanh về cõi Cực Lạc, hầu tiếp tục tu tập để đạt thành Phật quả—See Amitabha Sutra.

5) One who never recedes; a Bodhisattva who, in his progress towards Buddhahood, never retrogrades to a lower state than that to which he has attained (a Bodhisattva who is in the stage of non-backsliding)—Người không bao giờ thối lùi; một vị Bồ Tát trên đường tiến đến Phật quả, không bao giờ đi lùi về một

cảnh giới thấp hơn cảnh giới mà vị ấy đã đạt được.

- 6) An epithet of every Buddha: Danh hiệu của Đức Phật.

**Avaivartika-bhumi** (skt): A Sanskrit term for “Irreversible levels.” These are stages beyond which a Bodhisattva is no longer capable of backsliding, generally said to be the eighth through tenth “levels” or “bhumi.”—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ “Bất thối địa.” Đây là những mức độ mà vị Bồ Tát không còn bị thối chuyển nữa, thường dùng để chỉ từ địa thứ tám đến địa thứ 10 trong thập địa Bồ Tát—See Ten grounds.

**Avalokitesvara** (skt): Quán Thế Âm—Regarder of the world’s sounds or cries—Goddess of Mercy—See Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha’s dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil (IV), and Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

- (I) The meanings of “Avalokitesvara”—Nghĩa của Quán Thế Âm:

- 1) A Sanskrit term for “Lord who Looks Down.” A Bodhisattva who stands on the left side of Amitabha Buddha. This is the most important Bodhisattva in Mahayana Buddhism. He is the embodiment of compassion (karuna), which along with wisdom (prajna) is one of the two main characteristics of the awakened mind of a Buddha. His name literally means “the Lord who Look Down,” implying that he views the sufferings and afflictions of sentient beings with compassion. He figures prominently in many Mahayana sutras, e.g., several Perfection of Wisdom sutras, the Sukhavati-Vyuha, in which he is said to be one of the Bodhisattvas in the Pure Land of Amitabha, and the Saddharma-Pundarika, which has an entire chapter in which he is the main figure. In this sutra, he is described as the savior of beings in trouble. It is said that by merely remembering his name with devotion one can be saved in times of distress. In early East Asian Buddhist depictions, up to the early Sung Dynasty, he is portrayed as a male, but since at least the tenth century the image of a female in a white robe (Pai-I-Kuan-Yin) has

predominated in East Asia. In Tibet Avalokitesvara Sphyan ras gzigs dbang phyug is viewed as the country’s patron deity, one of physical emanations is the Dalai Lamas incarnational line. Furthermore, he is one of the eight great Bodhisattvas in Mahayana traditional Buddhism, and one whose activities involve the active practice of compassion in saving sentient beings. The mantra of “Om Mani Pad mi Hum” is directly associated with Avalokitesvara Bodhisattva. In Tibetan Buddhism, Avalokitesvara Bodhisattva is considered to be the main patron Bodhisattva, and the Dalai Lama is viewed as his incarnate manifestation—Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Vị Chủ Nhìn Xuống” (nhìn xuống chúng sanh mọi loài). Vị Bồ Tát đứng bên trái của Phật A Di Đà. Đây là vị Bồ Tát quan trọng nhất trong Phật giáo Đại Thừa. Ngài là hiện thân của từ bi, cùng với trí tuệ là một trong hai tính chất quan trọng của tâm giác ngộ của một vị Phật. Tên của Ngài theo nghĩa đen là “Một vị Chủ Nhìn Xuống” ám chỉ Ngài nhìn những khổ đau và phiền não của chúng sanh với lòng từ bi. Hình ảnh của Ngài nổi bật trong nhiều kinh điển Đại Thừa, như kinh Bát Nhã Ba La Mật Kinh, Kinh A Di Đà, trong đó Ngài là một trong những vị Bồ Tát của cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà, kinh Pháp Hoa, có một chương trong đó Ngài là nhật vật chính. Trong kinh này, Ngài được diễn tả như là vị cứu khổ chúng sanh trong cơn hoạn nạn. Người ta nói chỉ cần tưởng nhớ tên Ngài một cách thành khẩn có thể được cứu thoát qua cơn nguy khốn. Trong những hình tượng ban sơ của Phật giáo vùng Đông Á, cho đến thời nhà Tống Ngài được vẽ như một người nam, nhưng từ thế kỷ thứ 10 thì hình ảnh của một người nữ mặc đồ trắng (Bạch Y Quán Âm) đã có ưu thế ở vùng Đông Á. Trong truyền thống “Sphyan ras gzigs dbang phyug” ở Tây Tạng, Ngài được xem như là một vị thần Giám Hộ xứ sở, một trong những hóa thân của ngài là dòng truyền thừa tái sanh Đạt Lai Lạt Ma. Ngoài ra, ngài còn là một trong tám vị đại Bồ Tát trong truyền thống Phật giáo Đại Thừa, và là vị có hạnh từ bi tích cực

- trong việc cứu độ chúng sanh. Câu thần chú “Úm Ma Ni Bát Di Hồng” có quan hệ trực tiếp với Bồ Tát Quán Âm. Trong Phật giáo Tây Tạng thì Đức Bồ Tát Quán Thế Âm được coi như vị Bồ Tát Thế Chủ và Đức Đạt Lai Lạt Ma được nhìn như là sự hiện thân của Ngài—See Four saints (rewards) (B).
- 2) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Avalokitesvara is one who contemplates the world's sounds, originally represented as a male, the images are now generally those of a female figure. The meaning of the term is in doubt. Kuan-Yin is one of the triad of Amitabha, is represented on his left, and is also represented as crowned with Amida; but there are as many as thirty-two different forms of Kuan-Yin, sometimes with a bird, a vase, a willow wand, a pearl, a thousand eyes and hands, etc. and when as bestower of children, carrying a child. The island of P'u-T'o (Potala) is the chief center of Kuan-Yin worship, where she is the protector of all in distress, especially of those who go to sea. Chapter 25 of the Lotus Sutra devoted to Kuan-Yin, and is the principal scriptures of the cult. Kuan-Yin is sometimes confounded (bị lầm lẫn) with Amitabha and Maitreya: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, chúng sanh khổ não mà nhất tâm xưng danh ngài, tức thời ngài quán sát âm thanh của họ (tâm thanh) và độ cho họ được giải thoát. Khởi thủy tượng của ngài là tượng nam, nhưng bây giờ thì thường là tượng nữ. Nghĩa xác thực của Quán Âm chưa được xác định. Quán Âm là bộ Tam Thánh với Phật A Di Đà, thường đứng bên trái của Phật Di Đà, nhưng có đến ba mươi ba hình thức khác nhau của ngài Quán Thế Âm, có thể là một con chim, một tịnh bình, một nhành liễu, một viên ngọc ma ni, hay ngàn mắt ngàn tai, vân vân; khi làm người trợ giúp những em bé thì ngài bồng trên tay một đức trẻ. Đảo Phổ Đà là trung tâm chính thờ phượng Đức Quán Âm bên Tàu, nơi đó ngài là người bảo hộ những kẻ khổ đau hoạn nạn, đặc biệt là những người đi biển. Phẩm 25 trong Kinh Pháp Hoa là phẩm Phổ Môn nói về công hạnh của Đức Quán Thế Âm. Thỉnh thoảng người ta lầm ngài Quán Âm với Phật A Di Đà hay Phật Di Lạc.
- 3) According to other Buddhist sources, Avalokitesvara Bodhisattva is one of the four greatest important Bodhisattvas in Mahayana Buddhism. He is a Bodhisattva of Great Compassion and Observer of the Sounds of the World. He is also known as the Contemplator of Self-Mastery. He is the disciple and future successor of Amitabha Buddha in the Western Pure Land: Theo các nguồn tài liệu Phật giáo khác, Bồ Tát Quán Âm là một trong bốn vị Bồ Tát quan trọng nhất của Phật giáo Đại Thừa. Ngài là Đại Bi Quán Thế Âm. Ngài cũng còn được gọi là Quán Tự Tại Bồ Tát. Ngài là đệ tử và là người nối tiếp Đức Phật A Di Đà ở Tây Phương Tịnh Độ.
- (II) Various titles of Avalokitesvara Bodhisattva—Những danh hiệu của Ngài Quán Thế Âm:
- 1) Kuan-Yin: Quán Âm.
  - 2) Kuan-Yin Bodhisattva: Quán Tại Tát Đỏa.
  - 3) Regarder or Observer of the world's sounds, or cries (sounds that enlighten the world): Quán Thế Âm.
  - 4) The Sovereign Beholder of the world: Quán Thế Tự Tại.
  - 5) The Sovereign Beholder, not associated with sounds or cries: Quán Tự Tại.
  - 6) One Thousand Hands and Eyes Bodhisattva: Bồ Tát Thiên Thủ Thiên Nhãn—See (III)(5).
- (III) The concepts and worship of Avalokitesvara in different countries—Khái niệm và sự thờ phụng Ngài Quán Thế Âm ở các quốc gia khác nhau:
- 1) World Voice-Seeing Bodhisattva, one of the great bodhisattvas of the Mahayana Buddhism. Avalokitesvara contemplates the sound of the world. She can manifest herself in any conceivable form to bring help wherever it is needed. Bodhisattva of compassion and deep listening. Also called Kuan Shi Yin, the Bodhisattva of compassion. One of the three Pure Land Sages (Buddhas and Bodhisattvas). The others being Buddha Amitabha and



Bodhisattva Mahasthamaprapta (Đại Thế Chí Bồ Tát)—Bồ Tát Quán Thế Âm, một trong những vị Bồ tát lớn của trường phái Phật giáo Đại thừa. Quán Thế Âm tầm thính cứu khổ, thị hiện trong những hình thức không thể nghĩ bàn hầu đem sự gia hộ đến tới bất cứ nơi nào cần Ngài. Cũng còn được gọi là Đại Bi Quan Thế Âm Bồ Tát, một trong ba vị Phật và Bồ Tát của Tây Phương Tịnh Độ, hai vị kia là Phật A Di Đà và Bồ Tát Đại Thế Chí.

- 2) Among Buddhism mythological works, works on Avalokitesvara Bodhisattva are the most outstanding. By the power of his magic, and by his infinite care and skill he affords safety to those who are anxious. The word Avalokitesvara is a compound of the word “ishvara” means “Lord or Sovereign,” and of “avalokita” which means he who looks down with compassion, i.e., on beings suffering in this world: Trong những tác phẩm thần thoại về Phật giáo thì thần thoại về Đức Quán Thế Âm Bồ Tát là độc đáo nhất. Vì pháp thuật thần thông, vì sự ân cần và khéo léo tuyệt luân của Ngài “cứu độ tất cả những kẻ đau khổ.” Chữ Avalokitesvara là chữ kép của chữ “ishvara” có nghĩa là Thế Tôn và chữ Avalokita có nghĩa là người nhủ lòng từ bi, thí dụ như người nhủ lòng từ bi đến những kẻ đau khổ trên thế gian này.
- 3) According to Edward Conze in Buddhism: Its Essence and Development, Avalokitesvara personifies compassion. The texts and images suggest that in India one may distinguish three stages in his development—Theo Edward Conze trong Tinh Hoa và Sự Phát Triển của Đạo Phật, Quán Thế Âm là lòng từ bi nhân cách hóa. Kinh văn và ảnh tượng cho phép phân biệt ba giai đoạn của sự phát triển của Ngài ở Ấn Độ.
  - a) At first, he is a member of a trinity, consisting of Amitayus, Avalokitesvara and Mahasthamaprapta. This Trinity has many counterparts in Iranian religion, i.e., in the Mithras cult and Zervanism, a Persian religion which recognized Infinite Time (Zervan Akarana=Amita-ayus) as the fundamental principle. Assimilated by

Buddhism, Avalokitesvara becomes a great Bodhisattva, so great that he is nearly as perfect as a Buddha. He possesses a great miraculous power to help in all kinds of dangers and difficulties: Trước hết, Ngài là một phần của “Tam Vị Nhất Thể” gồm Vô Lượng Thọ, Quán Thế Âm và Đại Thế Chí. Tam vị nhất thể này có nhiều điểm tương đồng với các tôn giáo ở Ba Tư, nghĩa là trong sự thờ phụng Mithra và trong tôn phái Zervan, các tôn giáo ở Ba Tư coi thời gian vô hạn là nguyên lý căn bản. Được thu nhập vào Phật giáo, Quán Thế Âm trở thành vị Bồ Tát vĩ đại đến độ Ngài gần hoàn hảo như một đức Phật. Ngài có một quyền lực pháp thuật lớn lao để cứu độ chúng sanh trong mọi khó khăn và nguy hiểm.

- b) In the second stage, Avalokitesvara acquires a number of cosmic functions and features. He hold the world in his hand, he is immensely big, 800,000 myriads of miles, each of the pores of his skin conceals a world system. He is the Lord and Sovereign of the world. From his eyes come the sun and the moon, from his mouth the winds, from his feet the earth. In all these respects, Avalokitesvara resembles the Hindu God, Brahma: Ở giai đoạn thứ hai, Quán Thế Âm thủ đắc một số chức vụ và tính chất vũ trụ. Ngài nắm thế giới trong tay. Ngài vô cùng cao lớn, 810.000 ngàn dặm, mỗi lỗ chân lông ngài chứa đựng một thế giới hệ. Ngài là chúa tể và là đấng Thế Tôn của thế gian. Từ mắt Ngài phóng ra mặt trời và mặt trăng. Từ miệng Ngài phóng ra gió và từ chân Ngài là trái đất. Về tất cả những phương diện này, Quán Thế Âm giống như Phạm Thiên.
- c) Finally, in the third stage, at a time when the magical elements of Buddhism come to the fore, he becomes a great magician who owes his power to his mantras, and he adopts many of the characteristics of Siva. This is the Tantric Avalokitesvara: Cuối cùng, ở giai đoạn thứ ba, lúc mà những yếu tố pháp thuật trong Phật giáo chiếm hàng đầu, Ngài trở thành một pháp sư có nhiều năng lực nhờ những mạn trà và thu nhận nhiều đặc tính của Siva. Đó là Quán Thế Âm Mật Tông.

4) Avalokitesvara in the view of East Asian Buddhism—Quán Thế Âm dưới cái nhìn của Phật Giáo Đông Á: Avalokitesvara, the “Bodhisattva who Looks Down” on us with compassion, is one of the most popular Mahayana Bodhisattvas. Revered as the embodiment of compassion, he is frequently depicted with eleven heads and 1,000 arms, all of which are used in his dispensation of aid. Avalokitesvara is an attendant of the Buddha Amitabha, who rules over Sukhavati, the Pure Land of the West. Amitabha is one of the most important of the many Buddhas who resides in the different Buddha fields of Mahayana Buddhism. Avalokitesvara finds many ways to help, not least by assuming a variety of forms, including those of a disciple, a monk, a god or a Tara. According to Tibetan Buddhism, Tara, an important female bodhisattva in Indo-Tibetan Buddhism, was born from a teardrop of his compassion, and the Dalai Lamas are sometimes said to be successive reincarnations of Avalokitesvara. The cult of Avalokitesvara has inspired some of the most beautiful works of religious art in Asian Buddhism. In the 10<sup>th</sup> century, Chinese Buddhists started painting images of Avalokitesvara Bodhisattva with ten arms. Four of these ten arms hold the sun, moon, a mace and a trident; and the remaining six are in the distinctive gesture (mudra) of giving, banishing fear and offering—Quán Thế Âm, vị “Bồ Tát Nhìn Xuống” chúng ta với lòng bi mẫn, là một trong những vị Bồ tát rất quen thuộc trong trường phái Đại Thừa. Ngài được mọi người tôn kính như là sự hiện thân của lòng bi mẫn, thường được mô tả hay họa hình với 11 đầu và 1.000 tay, tất cả đều được dùng trong việc phân bố sự cứu trợ của ngài. Ngài tháp tùng Đức Phật A Di Đà, vị Phật đang ngự trị tại Thiên đường Cực Lạc, Tây Phương Tịnh Độ. Phật A Di Đà là một trong nhiều vị Phật quan trọng nhất trong các vị Phật khác đang ngự tại nhiều Phật quốc khác nhau của Phật giáo Đại Thừa. Đức Quán Thế Âm có thể tìm nhiều cách để cứu độ, bao gồm cả hình thức của một vị đệ tử, một vị Tăng, một vị trời, hay một vị nữ Bồ Tát Ta

Ra. Theo Phật giáo Tây Tạng, Tara là một vị nữ Bồ Tát quan trọng trong Phật giáo Ấn Độ và Tây Tạng, được sanh ra từ giọt nước mắt thương xót của Bồ Tát Quán Thế Âm, và những vị Đạt Lai Lạt Ma cũng được người ta cho là những kiếp tái sanh của ngài Quán Thế Âm. Sự sùng bái ngài Quán Thế Âm đã tạo nên những cảm hứng của những tác phẩm nghệ thuật tôn giáo đẹp nhất trong truyền thống Phật giáo Á Châu. Vào thế kỷ thứ 10, ở Trung quốc người ta bắt đầu trình bày những bức vẽ về ngài Quán Thế Âm có 10 tay. Bốn tay dùng để giữ mặt trời, mặt trăng, quyền trượng và đinh ba; sáu cánh tay còn lại được dùng để bắt nhiều ấn pháp khác nhau biểu hiện sự bố thí, lòng vô úy và đức hiến dâng.

5) According to Chinese Mahayana Buddhism, Bodhisattva Avalokitesvara is often depicted with one thousand hands, each hand containing its own eye, to indicate the vows and powers of the Bodhisattva to see all those suffering in the world and reach into the world and pull them out of their suffering—Theo Phật giáo Đại Thừa Trung Quốc, Bồ Tát Quán Thế Âm thường được miêu tả với một ngàn cánh tay, trong mỗi cánh tay đều có một con mắt của nó, nhằm chỉ nguyện lực của Ngài là có thể hết thấy những kẻ khổ đau trên thế gian và đưa ngàn tay đến cứu vớt lấy họ.

**Avalokitesvara Bodhisattva** (skt): Quán Tự Tại Bồ Tát (hiện làm Mã Đầu Kim Cương). Đây là một trong tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—This is one of the eight diamond-kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhật Như Lai)—See Eight diamond-kings and Avalokitesvara.

**Avalokitesvara Bodhisattva 18<sup>th</sup> day:** Quán Âm Bồ Tát, ngày 18—See Ten fast days.

**Avalokitesvara Chapter in the Siddharma-Pundarika Sutra:** Kinh Pháp Hoa Phẩm Phổ Môn.

**Avalokitesvara’s Hall:** Quan Âm Đường—Pavilion of Bodhisattva Avalokitesvara—Bodhisattva Avalokitesvara’s Hall—Pavilion of Regarder of the Sounds.

**Avalokitesvara Shrine:** Điện Quán Âm.

**Avanamita-vaijayanta** (skt): Thường Lập Thắng Phan—See Ever erect victorious banner.

**Avandana** (skt): Kinh Thí Dụ—Stories of the Buddha and his former lives.

**Avandana-sataka** (skt): Collection of a hundred avadanas—Bá Duyên Kinh (kinh thí dụ).

**Avantaka:** Đại bất khả khí tử bộ.

**Avantara** (skt): A Bàn Đà La—Trung gian—Intermediate.

**Avanti** (skt): Avanti is one of the ancient kingdoms, situated in the north-east of now Bombay. It was one of the major states at the time of the Buddha. Later, it was incorporated into the Magadhan empire. Mahakatyayana, one of Sakyamuni's ten great (principal) disciples, respected as the foremost in debate, was a native of Avanti. He had been sent to Kosala by the ruler of Avanti, who had heard reports of Sakyamuni Buddha's teachings. After becoming Sakyamuni's disciple, he returned to Avanti, where he converted the king and many others. There were many great stupas built in this region, some of which survived or have been excavated in modern times—Avanti là một trong những vương quốc cổ nằm về phía đông bắc vùng mà bây giờ là Bombay. Đây là một trong những vương quốc quan trọng của xứ Ấn Độ vào thời Đức Phật. Về sau này nó bị sáp nhập vào vương quốc Ma Kiệt Đà. Ma Ha Ca Chiên Diên, một trong mười đại đệ tử của Đức Phật, được tôn kính là bậc đệ nhất nghị luận, là người bản xứ của thành Avanti. Ông được vua thành Avanti gửi sang Câu Thi La để nghe những báo cáo về những giáo lý của Đức Phật. Tại đây ông được Đức Phật hóa độ và cho quy-y tại thành Xá Vệ, kinh đô của nước Cô Xa La, nơi mà nhà vua đã biệt phái ông tới để. Sau khi trở thành đệ tử Phật, ông đã trở lại Avanti, và chính tại đây ông đã độ cho vị vua và nhiều người khác. Có nhiều tháp lớn đã được xây tại vùng này hãy còn tồn tại hay đã được đào xới lên trong thời cận đại.

**Avarahakha** (skt): A Phục La Ha Khư—A spell uniting of the powers respectively of earth, water, fire, air, and space—Một loại chú kết hợp sức mạnh của đất, nước, lửa, gió, và hư không.

**Avarana** (skt): Chướng ngại—Concealing—Hiding—Hindrance—Interruption—Mental blindness—An obstacle—Obstruction—Screen and obstruction—According to Mahayana Buddhism, Avarana is one of the two factors which cause a being to remain unenlightened and enmeshed (hindered) in the cycle of birth and death. Among the two below mentioned hindrances of conative and intellectual, the latter is easier to destroy than the former, for the will to live or the egoistic impulses are the last thing a man can bring under complete control. Arahán is capable of eliminating the hindrance of passions and attain an Incomplete Nirvana, but only Buddhas and Bodhisattvas are able to break through a direct realization of the emptiness of all phenomena and attain a Complete Nirvana—Theo Phật giáo Đại Thừa, Avarana là một trong hai yếu tố làm u mê hay chướng ngại chúng sanh cứ quanh quẩn trong vòng luân hồi sanh tử. Trong hai thứ chướng kể dưới đây thì phiền não chướng dễ bị đoạn diệt hơn sở tri chướng, vì ý muốn sống và những thúc đẩy vị kỷ là cái cuối cùng mà người ta có thể điều phục hoàn toàn. Các bậc A La Hán có khả năng đoạn diệt phiền não chướng và đạt được hữu dư Niết Bàn, chỉ có chư Phật và chư Bồ Tát mới có khả năng phá vỡ sở tri chướng qua đốn ngộ về không tánh nơi vạn hữu mà thôi.

- 1) Hindrance of passions or afflictive hindrance (obscuration of negative emotions): Klesavarana (skt)—Phiền não chướng hay những dục vọng và ảo tưởng làm tăng tái sanh và trở ngại Niết bàn—The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance into nirvana.
- 2) Hindrance of knowledge or obscuration of false views: Jneyavarana (skt)—Sở tri chướng—The intellectual hindrance—Worldly wisdom, assuming the seeming as real, a hindrance to true wisdom. The barrier of the known, arising from regarding the seeming as real—Trí huệ trần tục cho những điều không thật là thật làm cản trở chân trí huệ.

**Avaranadvaya** (skt): Nhị Chướng—Hai chướng ngại—See Two hindrances.

**Avarasailah** (skt): Avarasaila or Aparasaila (skt)—A Phật La Thế La—Tây Sơn Trụ Bộ—

Tây Sơn Bộ—A La Thuyết Bộ—The school of the dwellers in the Western mountains in Dhankataka (south of India); it was a subdivision of Mahasanghika. The second subdivision of Mahasanghika school, one of the twenty Hinayana sects. A monastery of this name was in Dhana-kataka, said to have been built 600 B.C., deserted 600 A.D. During the second century after the Buddha's death, the Mahasanghika sect was split up into Ekavyaharika, Lokottaravada, Kukkutika, Bahusrutiya and Prajnaptivada, and shortly afterwards appeared the Saila and the Caityaka schools. All of these sub-cults helped pave the way for the growth of Mahayanism. The Sailas derived their name from the hills located round the principal centers of their activities. They were also called the Andhakas in the Ceylonese Chronicles on account of their great popularity in the Andhra country. The Pali commentary, however, mentions that both the Cetiyavadin (Caityavadin) and the Andhala schools were merely names, remote, provincial, standing for certain doctrines. Among the sections into which the Mahasanghikas were divided, the Caityakas and the Saila schools were the most prominent and had great influence in the South of India—Trường phái Đường Tháp của những người bên Tây Sơn Tự ở nước Đà Na Yết Kiệt Ca (vùng phía nam Ấn Độ). Đây là một nhánh của trường phái Tiểu Thừa Nguyên Thủy. Tông thứ nhì của Đại Chúng Bộ, một trong hai mươi tông phái Tiểu Thừa. Một tự viện mang tên của tông phái này ở Tây Sơn, người ta nói nó đã được xây dựng từ năm 600 trước Tây Lịch, và bị bỏ phế vào khoảng năm 600 sau Tây Lịch. Trong thế kỷ thứ hai sau khi Đức Phật nhập diệt, Đại Chúng Bộ được tách ra thành Nhất Thuyết Bộ (Ekavyaharika) và Thuyết Xuất Thế Bộ (Lokotarravada), Kê Dẫn Bộ (Kukkutika or Gokulika), Đa Văn Bộ (Bahusrutiya), Thuyết Giả Bộ (Prajnaptivada), và một thời gian ngắn sau thì xuất hiện phái Tây Sơn Trụ Bộ (Aparasaila), Đông Sơn Trụ Bộ (Uttarasaila) và Chế Đa Sơn Bộ (Caityaka). Tất cả những trường phái trên đây đều mở đường cho sự phát triển của Phật giáo Đại Thừa. Các phái Tây Sơn và Đông Sơn Trụ Bộ đều lấy tên của các ngọn đồi ở cạnh trung tâm hoạt động của họ. Họ còn được gọi là

Andhaka trong Biên Niên Sử Tích Lan vì được nhiều người trong vùng núi Andhra theo. Trong số các bộ phái tách ra từ Đại Chúng Bộ thì Chế Đa Sơn Bộ, Tây Sơn Trụ Bộ và Đông Sơn Trụ Bộ là nổi bật nhất và có ảnh hưởng lớn tại miền Nam Ấn Độ.

**Avarice** (n): Macchariyam (p)—Tính bõn xẽn—Tính tham lam.

- 1) The characteristic of avarice or stinginess is concealing one's own success when it has been or can be obtained. Its function is not to bear sharing these with others. It is manifested as shrinking away from sharing and as meanness or sour feeling. Its proximate cause is one's own success—Tánh của xan tham hay bõn xẽn là muốn che dấu sự thành công hay thịnh vượng của mình vì không muốn chia xẻ với người khác—See Fourteen unwholesome factors.
- 2) According to The Path of Purification, there are five kinds of avarice—Theo Thanh Tịnh Đạo, có năm loại tham—See Five kinds of avarice and Fifty-two mental states.

**Avarice about Dharma:** Tham đối với pháp—See Five kinds of avarice.

**Avarice about dwellings:** Tham đối với chỗ ở—See Five kinds of avarice.

**Avarice about families:** Tham đối với quyến thuộc—See Five kinds of avarice.

**Avarice about gain:** Tham đối với lợi lộc—See Five kinds of avarice.

**Avarice about praise:** Tham đối với tiếng khen—See Five kinds of avarice.

**Avaricious** (a): Bõn xẽn—Stingy.

**Avasa** (p): A site occupied by monks during the rainy season retreat. At the time of the Buddha, avasa used to be abandoned after the rains, but later there was a tendency in the Sangha to develop avasas into permanent monastic residences—Vị trí an cư kiết hạ của chư Tăng vào mùa mưa. Trong thời Đức Phật, thường thì giáo đoàn bỏ vị trí an cư để đi nơi khác sau mùa mưa, nhưng về sau này thì Tăng đoàn có khuynh hướng biến nơi ấy thành khu tịnh xá thường trú cho chư Tăng.

**Avastha** (skt): Phân Vị—Avastha is defined as time and position or a state, such as the state of

water disturbed into waves, waves being also a state of water—Sự vật phát sinh biến hóa về thời phân và địa vị như là một trạng thái, chẳng hạn như sóng là trạng thái hay phân vị giả lập ở nước, nước cũng lại là một trạng thái của sóng.

**Avastu** (skt): Không phải là thực tính—Non-reality.

**Avatamsa** (skt): Hoa Nghiêm.

- 1) A ring-shaped ornament: Vòng hoa trang sức—The flower-adorned, or a garland.
- 2) The name of the Hua-Yen Sutra: Tên của Kinh Hoa Nghiêm.
- 3) The name of the Hua-Yen school: Tên của Tông Hoa Nghiêm (một tông phái dùng tên kinh này làm chỗ sở y và pháp môn cho tông phái mình).

**Avatamsaka** (skt): Hoa Nghiêm—Flower-adorned—Galand Ornament—See Hua-Yen Sect.

**Avatamsaka sages:** Three saints in Avatamsaka Sutra—Ba vị Phật và Bồ Tát trong kinh Hoa Nghiêm:

- 1) Vairocana Buddha: Phật Tỳ Lô Giá Na.
- 2) Bodhisattva Manjusri: Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.
- 3) Bodhisattva Samantabhadra: Phổ Hiền Bồ Tát.

**Avatamsaka-samadhi:** Hoa Nghiêm Tam Muội—The Buddha-samadhi of an eternal spiritual realm from which all Buddha activities are evolved—Phật Hoa Nghiêm Tam Muội hay tam muội Phật, coi duyên khởi vô tận của nhất chân pháp giới là một pháp giới tinh thần trường cửu mà tất cả các hoạt động của Phật đều mở ra từ đó.

**Avatamsaka school:** Trường phái Hoa Nghiêm—The school based its principal teachings on Avatamsaka Sutra—See Hua-Yen Sect.

**Avatamsaka Sect:** Hoa Nghiêm Tông—Giáo thuyết Hoa Nghiêm Tông dựa trên bộ Kinh Hoa Nghiêm—Avatamsaka Sect, based on the Buddha-Avatamsaka-Sutra—See Hua-Yen Sect and Six schools in China.

**Avatamsaka-sutra** (skt): Flower Ornament Sutra—Kinh Hoa Nghiêm—See Hua-Yen Sect.

- 1) A Sanskrit term for “Flower Garland Sutra.” A voluminous Mahayana text that contains a

disparate (khác hẳn nhau) collection of parts. Among its more important sections are the Sutra on the Ten Levels (Dasabhumika-sutra), which describes the ten Bodhisattva levels (bhumi), and the Flower Array Sutra (Gandavyuha-sutra) which tells the story of Sudhana’s quest (tìm kiếm) to attain buddhahood. The Avatamsaka is the philosophical basis of the Chinese Hua-Yen (Kegon—jap; Hwaom—kor) school, which particularly emphasizes the sutra’s teachings concerning the interpretation and connectedness of all phenomena—Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Kinh Hoa Nghiêm.” Bộ kinh Đại Thừa gồm nhiều tập chứa đựng sự sưu tập về nhiều phần khác hẳn nhau. Trong số những phần quan trọng hơn là kinh nói về Thập Địa, diễn tả mười giai đoạn của Bồ Tát, phần kinh Hoa Nghiêm trong đó kể chuyện về sự kiếm tìm Phật quả của Thiện Tài Đồng Tử. Kinh Hoa Nghiêm là triết lý chính yếu của Hoa Nghiêm Tông bên Trung Hoa, tông này đặc biệt nhấn mạnh đến giáo thuyết liên quan đến sự giải thích về sự liên hệ của chư pháp.

- 2) The second highest sutra of the Mahayana Tradition, teaching the unfathomable and incomprehensible (for the human mind) world of the Maha-Bodhisattvas: Kinh điển cao thứ nhì trong giáo điển Đại thừa, dạy về nhân tâm, một cái tâm không thể đo lường và không thể nghĩ bàn.
- 3) Flower Ornament Sutra—The Basic text of the Avatamsaka school. It is one of the longest sutras in the Buddhist Canon and records the highest teaching of Buddha Shakyamuni, immediately after enlightenment. It is traditionally believed that the sutra was taught to the Bodhisattvas and other high spiritual beings while the Buddha was in samadhi. The sutra has been described as the “epitome of Buddhist thought, Buddhist sentiment, and Buddhist experience” and is quoted by all schools of Mahayana Buddhism: Kinh Hoa Nghiêm cũng là giáo điển căn bản của trường phái Hoa Nghiêm. Một trong những kinh điển dài nhất của những giáo điển mà Phật đã thuyết

giảng ngay sau khi Ngài giác ngộ. Đây là giáo điển Phật dùng để giáo hóa chư Bồ Tát và những chúng hữu tình có căn cơ cao—See Five chief Mahayana sutras.

**Avatamsaka (Hua-Yen) and T'ien T'ai schools:** Hoa Thiên—Trường phái Hoa Nghiêm và Thiên Thai—See Avatamsaka and T'ien-T'ai.

**Avatamsaka-yana:** Hoa Nghiêm Nhất Thừa—The One Vehicle of Hua-Yen for bringing all to Buddhahood—Tất cả chúng sanh nhờ một đạo duy nhất mà thành Phật, hay tất cả đều y nương theo Hoa Nghiêm Nhất Thừa mà thành Phật đạo.

**Avatar** (skt): Vô thượng.

**Avatara** (p): Sự hiện thân—Manifestation or incarnation.

**Avayapada-samkappa** (p): Tâm từ.

**Avenge** (v): Báo thù—Phục thù—To give tit for tat—To take upon vengeance.

**Avenging ghost:** Oán linh (ma oán).

**Avenging spirit:** Oán linh.

**Avenika** (skt): Special—Exceptional—Bất cộng hay nét cá biệt hay bản sắc riêng.

**Avenika Buddhadharma** (skt): Bất cộng pháp—The characteristics, achievements and doctrine of a Buddha which distinguish him from all others—Những đặc tính, thành tựu và giáo pháp của một vị Phật làm cho vị ấy khác với tất cả những chúng sanh khác—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

**Avenikadharma Buddhadharma** (skt): Eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas—Mười tám điều không giống nhau giữa một vị Phật và chư Bồ Tát—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

**Avenues of precious trees:** Bảo Lâm.

- 1) The groves in the Pure Land: Rừng bảo châu trên cõi Tịnh Độ.
- 2) Name of the Monastery where the Sixth patriarch once stayed: Tên của ngôi tự viện nơi mà Lục Tổ Huệ Năng đã từng trụ.

**Avenues in the Pure Land:** Groves of precious trees—Bảo lâm.

**Average** (a): Trung bình.

**Average reader:** Độc giả trung bình.

**Aversion** (n): Ác cảm. \*\*See Vipallasa.

**Averting calamities from self and others:** Tức Tai Pháp hay tu pháp để trừ ác sự cho mình và người khỏi bị bệnh hoạn tai ương—See Four kinds of altar-worship.

**Avesa** (skt): The entering of a deity or a demon in a medium which becomes “possessed.”—Biến nhập.

**Avici** (skt) **Avichi** (p): A tỳ (ngục vô gián)—Hells of uninterrupted sufferings—Incessant hells—The lowest and the worst of the eight hot hells, according to the Buddhist theory, the hells of no intermission of suffering. Hell of uninterrupted suffering, in which suffering, death, and painful rebirth are continuous until the retribution for the sufferer's evil karma is exhausted, at which time that being will be reborn in a higher plane of existence. Those who are born in this hell always suffer from the heat of fire. Avici is located under the ground of Jambudvīpa—Theo giáo lý nhà Phật, vô gián địa ngục là địa ngục thấp nhất và tệ nhất trong tám địa ngục nóng. Địa ngục của khổ đau không ngừng nghỉ, nơi đó tội nhân phải chịu khổ hình đau đớn cũng như chết đi sống lại nhiều lần cho đến khi trả hết nghiệp báo, mới được sanh lên cảnh giới cao hơn. Những người sanh trong địa ngục A tỳ thường chịu khổ vì cái nóng của lửa. Địa ngục A tỳ nằm bên dưới châu Diêm Phù Đề—See Eight great hot hells.

**Avici Hell:** Ngục vô gián—The hell of no interval—Uninterrupted hell—The last of the eight great hot hells where whose sufferers die and reborn incessantly—Địa ngục cuối cùng trong Bát Nhiệt Địa ngục, nơi chúng sanh phải sống chết liên tục để chịu khổ—See Avici.

**Avidhakarna** (skt): A Ty Đà Kiết (Yết) Thích Nã .

- 1) Unpierced ears: Tai không xuyên thủng.
- 2) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Avidhakarna was the name of an ancient monastery near Benares (near Yodhapatipura): Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, đây là tên của một tự viện cổ gần thành Ba La Nại.

**Avidvat** (skt): Người vô trí—The ignorant.

**Avidya** (skt): Avijja (p)—Moha (skt)—Vô minh—Delusion—Ignorance—Stupidity—Unconsciousness—A Sanskrit term for “Ignorance.” In Buddhism, Avidya is ignorance or noncognizance of the four noble truths, the three precious ones (triratna), and the law of karma, etc. Avidya is the first link of conditionality (pratityasampada), which leads to entanglement of the world of samsara and the root of all unwholesome in the world. This is the primary factor that enmeshes (làm vướng víu) beings in the cycle of birth, death, and rebirth. In a Buddhist sense, it refers to lack of understanding of the four noble truths (Arya-satya), the effects of actions (karma), dependent arising (pratitya-samutpada), and other key Buddhist doctrines. In Madhyamaka, “Avidya” refers to the determination of the mind through ideas and concepts that permit beings to construct an ideal world that confers upon the everyday world its forms and manifold quality, and that thus block vision of reality. “Avidya” is thus the nonrecognition of the true nature of the world, which is empty (shunyata), and the mistaken understanding of the nature of phenomena. Thus “avidya” has a double function: ignorance veils the true nature and also constructs the illusory appearance. “Avidya” characterizes the conventional reality. For the Sautrantikas and Vaibhashikas, “Avidya” means seeing the world as unitary and enduring, whereas in reality it is manifold and impermanent. “Avidya” confers substantiality on the world and its appearances. In the Yogachara’s view, “avidya” means seeing the object as a unit independent of consciousness, when in reality it is identical with it—Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Vô Minh.” Trong Phật giáo, vô minh là không biết hay mù quáng hay sự cuồng si của tâm thức, không có khả năng phân biệt về tính thường hằng và tính không thường hằng. Vô minh là sự ngu dốt về Tứ Diệu Đế, Tam bảo, Luật Nhân quả, v.v. Avidya là giai đoạn đầu tiên của Thập nhị nhân duyên dẫn đến mọi rắc rối trên đời và là gốc rễ của mọi độc hại trên đời. Đây là yếu tố chính làm vướng víu chúng sanh trong vòng luân hồi sanh tử. Theo nghĩa của Phật giáo, Avidya chỉ việc thiếu hiểu biết về tứ diệu đế, nghiệp báo, nhân duyên, và những giáo

thuyết chủ yếu trong Phật giáo. Theo trường phái Trung Quán, “vô minh” chỉ trạng thái của một tinh thần bị những thiên kiến và những định kiến thống trị khiến cho mọi người tự mình dựng lên một thế giới lý tưởng lẫn lộn hình thức và tính đa dạng với hiện thực thường ngày, hạn chế cách nhìn đối với hiện thực. Vô minh là sự không am hiểu bản tính thật của thế giới là hư không và hiểu sai thực chất của các hiện tượng. Như vậy vô minh có hai chức năng: một là che dấu bản chất thật, và hai là dựng lên một hiện thực hư ảo. “Vô minh” được coi như là hiện thực ước lệ. Theo các phái Kinh Lượng Bộ và Tỳ Bà Sa Luận Bộ, “vô minh” là một cách nhìn thống nhất và thường hằng đối với thế giới, trong khi thật ra thế giới là đa dạng và không thường hằng. “Vô minh” là lẫn lộn bản chất của thế giới với những vẻ bên ngoài. Theo quan điểm của trường phái Du Già, “vô minh” coi đối tượng như một đơn vị độc lập với ý thức, nhưng trong hiện thực, nó giống như ý thức. \*\*See Ignorance, and Seven defilements.

**Avidyamanatva** (skt): Vô sở hữu—Not existing.

**Avihimsa** (skt): Ahimsa (p)—Absence of cruelty—Humanity—Non-violence—Hiền lương—Nhân đạo—Nhân tính (hiền lương)—Tánh khí ôn hòa.

**Avihimsa-Samkappa** (p): Tánh ôn hòa.

**Avijja** (p): Avidya (skt)—Ngu si—Ignorance—Illusion—Delusion—Vô minh—Không thấy chân lý, nghĩa là không thấy được vô thường, khổ và vô ngã, và thấy sai lầm: cho rằng thế gian là trường tồn, an vui và có tự ngã. \*\*See Ignorance.

**Avijjasava** (p):

- 1) Not understanding the Noble Truths: Vô Minh Lậu hay sự không hiểu biết về các chân lý cao thượng.
- 2) The defilements of ignorance in mind: Vô minh lậu hay sự ứ nhiễm trong tâm khởi lên từ sự ngu si—See Three delusions (II).

**Avijjasavo** (p): The corruption of ignorance—Vô minh lậu—See Three dharmas (XVI).

**Avijnapti** (skt): Not expressed—Vô Biểu (không biểu thị ra ngoài).

**Avijnapti-rupa** (skt): Element with no manifestation—Vô biểu sắc—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (I) (A).

**Avikalpa** (skt): Non-discriminating dharma—Vô phân biệt pháp.

**Avinasa** (skt): Bất Hoại—Not to be destroyed—As right knowledge and Suchness are indestructible, for they are regarded as Perfect Knowledge—Chánh Trí và Như Như không thể bị hủy hoại, nên cả hai được xem là viên thành trí.

**Avinasya** (skt): Indestructible mark—Bất hoại tướng—See Nine grades of arhats.

**Avivartaniya** (skt): Avaivartika (skt)—Bất thối chuyển—Never receding, always progressing—Not backsliding—Not losing ground—Never retreating but going straight to nirvana, an epithet of every Buddha—Bất thối—See Avaivartika.

**Avirahumkham** (skt): A Tỳ La Hồng Khiếm—A Ni La Hồng Khiếm—A Vị La Hồng Khiếm—The Shingon “true word” or spell of Vairocana, for subduing all maras, each sound representing one of the five elements, earth, water, fire, wind or air, and space—Chân ngôn của Đức Đại Nhật Như Lai thuộc thai tạng giới.

**Avitakko-avicaro samadhi** (p): The concentration with neither thinking nor pondering—Vô tầm vô tứ định—See Three dharmas (XLIV) (A).

**Avitakko-vicara-matto samadhi** (p): The concentration with pondering without thinking—Vô tầm hữu tứ định—See Three dharmas (XLIV) (A).

**Avivarta** (skt): Anivartana (skt)—Bất Hoàn (không có sự thối chuyển)—See Four courses of attainment of Buddhahood.

**Avoid** (v): Tránh—To keep out of—To shun.

**Avoid all faults of speech:** Truly avoiding all faults of speech, one of the ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings—Tịnh tu ngữ nghiệp, xa lìa những lỗi lầm của lời nói—See Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (I).

**Avoid idle talk:** Tránh nhàn đàm hý luận.

**Avoid lying:** Tránh nói dối.

**Avoid back biting:** Tránh nói lưỡi hai chiều.

**Avoid doing any evil doings:** Tránh làm các điều ác—See Three collections of pure precepts.

**Avoid harsh speech:** Tránh nói lời độc ác.

**Avoid heavy work and look for light work:**

A Bhiksu or Bhiksuni who tries to avoid heavy work and looks for light work, except in case of illness or if he or she is weak and has poor health, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cố tìm cách tránh công việc nặng để tìm công việc nhẹ, trừ phi vị ấy bệnh hay yếu đuối, hay sức khỏe kém, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

**Avoid old age:** Tránh tuổi già.

**Avoid all regression on the path of enlightening beings:** Xa lìa tất cả những thối chuyển Bồ Tát đạo—Bodhisattvas should avoid all regression on the path of enlightening beings. This is one of the ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge—Đây là một trong mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được luật nghi đại trí vô thượng—See Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings.

**Avoid the Sanghakarman Procedure:** Tránh pháp Yết Ma—A Bhiksu or Bhiksuni should always try to attend the Sanghakarman Procedure. If he or she cannot attend because of illness, he or she must ask someone else to be represented. If not (he or she tries to avoid it), he or she commits an Expression of Regret Offence. If he or she pretends to be unwell and does not go, he or she also commits an Expression of Regret Offence—Một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên luôn luôn cố gắng tham dự pháp Yết Ma. Nếu vì bệnh hoạn mà không thể tham dự được thì phải nhờ người khác đại diện. Nếu không là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối). Nếu vị ấy làm bộ bệnh không chịu dự pháp Yết Ma cũng là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

**Avoid sexual misconduct:** Tránh tà dâm.

**Avoid something:** Escape something—Tránh khỏi điều gì.

**Avoid worldly:** Naiskramya (skt)—Lánh tục—Giving up the world and leading a holy life or to live the life of a recluse (a hermit)—Từ bỏ thế tục để sống đời tịnh hạnh hay sống đời của một ẩn sĩ.



**Avoidance of publicity to a dispute within the Sangha:** Trnastaraka-vinaya (skt)—Như Thảo Phú Địa—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

**Avuso** (p): Brethren—Co-religion—Friend—Đạo hữu.

**Avyakrta** (skt): Vô ký—Không tuyên bố gì cả—Not declare anything—A Sanskrit term for “Neutral,” “without writing,” “not declared,” “neutral, or neither good nor bad.” Term relating to metaphysical questions that are posed by several people in dialogues in Pali Canon. In one of these, the wandering ascetic Vacchagotta asks (Vacchagotta Sutra, Majjhima-Nikaya 3.72) whether the Buddha teaches that the world is eternal or not; whether the soul (jiva) and body are the same or different; and whether Tathagatas exist after death or not. The Buddha refuses to assent (tuyên bố) to any of the apparently mutually exclusive alternatives, and tells Vacchagotta that asking and answering such questions is a waste of time. They are irrelevant to the present existential situation of sentient beings, who are caught in the cycle of birth, death and rebirth that involves inevitable suffering and loss. Those who concern themselves with such topics only create greater suffering and perplexity (sự bối rối). It should be noted that the Buddha does not state he does not know the answers to these questions, but rather that there is no benefit in asking or answering them—Từ Bắc Phạm chỉ “Trung tính,”... “không tốt không xấu.” Từ này quan hệ tới những câu hỏi được đưa ra bởi một vài người trong kinh điển Pali. Trong một trong những câu hỏi ấy là người khổ hạnh lang thang tên Vacchagotta đã hỏi Đức Phật rằng giáo thuyết của Ngài thường hằng hay không thường hằng; rằng Như Lai còn hay không còn sau khi chết. Đức Phật đã từ chối không trả lời những câu hỏi như thế và bảo Vacchagotta rằng những câu hỏi như vậy chỉ làm phí thì giờ mà thôi. Chúng không dính dáng gì tới hoàn cảnh hiện hữu hiện tại của chúng sanh, đang bị mắc kẹt trong vòng luân hồi sanh tử với những khổ đau và mất mát không tránh khỏi. Những ai bận tâm tới những câu hỏi kiểu này chỉ làm cho nỗi khổ đau và bối rối lớn hơn. Phải nên nhớ rằng không phải Đức

Phật không biết những câu trả lời này, nhưng Ngài nói không có lợi ích gì để hỏi hay để trả lời cho những câu hỏi như vậy.

**Avyakrta-dharma-tathata** (skt): Vô Ký Pháp Chân Như—That is, suchness of the dharma that are meritorious, unmeritorious and neither the one, nor the other—Có nghĩa là chân như của vạn pháp vốn là tốt đẹp, không tốt đẹp, chẳng phải tốt đẹp mà cũng chẳng phải chẳng tốt đẹp—See Nine kinds of non-action (B).

**Avyapada-samkappa** (p): Good will—Thiện chí.

**Avyayibhava** (skt): Lân Cận Thích—An adverbial compound or a term resulting from neighbouring association, such as placing “remembering” in front of “place” to make it “remembering place—Lân Cận Thích hay một danh từ kép hay từ ngữ liên hệ đến nơi chốn, như đem chữ “niệm” đặt trước chữ “xứ” để tạo thành chữ “niệm xứ”—See Six interpretations of compound terms.

**Awake:** To become enlightened—Comprehend spiritual reality—Giác ngộ—See Enlightenment.

**Awake others:** Enlighten others—Giác tha.

**Awake from an illusion:** To awake to reason—Cảm ngộ.

**Awake to reason:** Awake from an illusion—Cảm ngộ.

**Awaken** (v): Giác Ngộ—See Enlightenment.

**Awaken the boundless will to liberate all sentient beings:** Phát tâm vô biên độ thoát tất cả chúng sanh—See Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

**Awaken the truth:** Nhập—To enter—Entrance—Bring or take in—Entry—Awaken to the truth—Begin to understand—To relate the mind to reality and thus evolve knowledge—Chứng hội hay hiểu biết sự vật.

**Awaken to the truth:** Ngộ đạo.

**Awakened:** Giác ngộ—See Awakening, and Awakening vs. Enlightenment.

**Awakened mind:** Giác ngộ Tâm—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, awakened mind must include the following awakenings—Theo Hòa Thượng Thích Thiện

Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, giác ngộ tâm bao gồm những điểm giác ngộ sau đây.

- 1) This body is not ME (self) or MINE (self-belonging), but is only a temporary collaboration of the four great elements (land, water, fire, and wind): Thân này chẳng phải TA và CỬA TA, mà đó chỉ là một sự tổng hợp giả tạm của tứ đại (đất, nước, lửa, gió) mà thôi.
  - 2) The discriminating mind is the same way; it is the result from the combination of the six elements of form, sound, odor, flavor, touch and dharma. Therefore, it is also not ME or SELF-BELONGING either. If cultivators are able to penetrate and comprehend in this way, they will be able to eliminate the followings—TÂM THỨC PHÂN BIỆT này cũng thế, nó chỉ là sự tổng hợp của sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp mà thôi. Do vậy nên nó cũng chẳng phải là TA và CỬA TA nữa. Hiểu được như vậy, hành giả tu tập sẽ dứt trừ những thứ sau đây:
    - a) Two types of bondage of SELF and SELF-BELONGING. If there is no “Self” or “Self-belonging,” then the Self-Form, or the characteristic of being attached to the concept of self will be eliminated immediately: Hai thứ trói buộc là NGÃ và NGÃ SỞ. Ngã và Ngã sở đã không, tức nhiên sẽ dứt trừ được cái “Ngã Tướng” hay cái “Chấp Ta”.
    - b) The Other’s Form or the characteristic of clinging to the concept of other people does not exist either: Sự “Chấp có nơi người khác” hay “Nhơn Tướng” cũng không.
    - c) The Sentient Beings Form or the characteristic of clinging to the existence of all other sentient beings will no longer exist: Sự chấp “Có” nơi tất cả chúng sanh hay “Chúng Sanh Tướng”.
    - d) The Recipient-Form is also eliminated: Sự chấp “Thọ Giả Tướng” hay không có ai chứng đắc.
- \*\* Because these four form-characteristics of sentient beings no longer exist, the practitioners will attain Enlightenment—Vị Bốn Tướng Chúng Sanh đều bị dứt trừ, nên hành giả liền được Giác Ngộ.

**Awakened One:** Đấng Giác ngộ—See Buddha.

**Awakened person:** Người tỉnh giác (giác ngộ).

**Awakened to the way:** Phát Ngộ—Awakened to the Way means the ability to see the clear path toward attaining enlightenment, but enlightenment itself is not yet attained—Phát ngộ là có khả năng ngộ đạo hay thấy được con đường dẫn đến giác ngộ, nhưng chưa đạt được giác ngộ.

**Awakening:** Bodhi (p & skt)—Tỉnh thức—Tỉnh ngộ—Giác ngộ.

- (I) An overview of “Awakening”—Tổng quan về “Giác Ngộ”: A complete and deep realization of what it means to be a Buddha—Achieving a complete and deep realization of what it means to be a Buddha and how to reach Buddhahood. It is to see one’s Nature, comprehend the True Nature of things, the Truth. However, only after becoming a Buddha can one be said to have truly attained Supreme Enlightenment—Một sự tỉnh thức và nhận biết về Phật và làm sao để đạt đến Phật quả—See Enlightenment.
- (II) “Awakening” as one of the three aims of meditation—Giác Ngộ là một trong ba mục tiêu chính của Thiền quán: Giác Ngộ—One of the three aims of meditation. Awakening or seeing into your True-nature and at the same time seeing into the ultimate nature of the universe and all things. It is the sudden realization that “I have been complete and perfect from the very beginning. How wonderful, hoe miraculous!” If it is true awakening, its substance will always be the same for whoever experiences it, whether he be the Sakyamuni Buddha, the Amitabha Buddha, or any one of you. But this does not mean that we can all experience awakening to the same degree, for in the clarity, the depth, and the completeness of the experience there are great difference—Một trong ba mục tiêu của Thiền quán. Kiến tánh ngộ đạo hay nhìn thấy tự tánh chân thật của mình và đồng thời nhìn thấy bản tánh tối thượng của vũ trụ và vạn vật. Ấy là sự hốt nhiên nhận ra rằng: “Xưa nay ta vốn đầy đủ và toàn hảo. Kỳ diệu thay, huyền diệu thay!” Nếu là thấy Phật tánh thì thực chất sẽ luôn luôn giống nhau đối với bất cứ ai kinh

nghiệm nó, dấu người ấy là Phật Thích Ca hay Phật A Di Đà hay bất cứ người nào trong các bạn. Nhưng nói thế không có nghĩa là tất cả chúng ta đều có kinh nghiệm kiến tánh ở cùng một mức độ, vì trong cái rõ, cái sâu, cái đầy đủ của kinh nghiệm có những khác biệt lớn lao—See Three aims of meditation.

**Awakening of the Bodhicitta:** Which takes place in the depths of one's being, is a great religious event—Phát Bồ Đề tâm diễn ra từ chỗ yên ảo của tự tánh, đó là một biến cố tôn giáo vĩ đại—See Ten characters of Bodhicitta.

**Awakening to the enlightened knowledge and vision:** Ngộ giác tri kiến Phật—See Four divisions of the Enlightened Knowledge, Four knowledges of Opening, Demonstrating, Awakening, and Entering the enlightened knowledge and vision of the Buddha.

**Awakening and Enlightenment:** Giải Ngộ Và Chứng Ngộ—A clear distinction should be made between Awakening to the Way and attaining the way or attaining Supreme Enlightenment. To experience the Awakening is to achieve a level of insight and understanding equal to that of the Buddha through Zen meditation or Buddha recitation. Awakening is to see one's nature, to comprehend the true nature of things, or the Truth. However, only after becoming a Buddha can one be said to have attained Supreme Enlightenment or attained the Way—Phải có một sự phân biệt rõ ràng giữa giải ngộ (một sự tỉnh thức lớn—great awakening) và chứng ngộ hay đạt được đại giác tối thượng. Giải ngộ là đạt được tuệ giác tương đương với tuệ giác Phật qua Thiền định hay trì niệm. Giải ngộ có nghĩa là thấy “Tánh,” là hiểu được bản mặt thật của chư pháp, hay chơn lý. Tuy nhiên, chỉ sau khi thành Phật thì người ta mới nói là thật sự đạt được đại giác tối thượng.

**Awakening vs. Enlightenment:** Buddhists should have a clear distinction between “Awakening to the Way” (Great Awakening) and attaining Enlightenment or enlightening the way—Phật tử nên có một sự phân biệt rõ rệt giữa “Thấy được Con đường” và “Đạt được Con đường.”—See Awakening and Enlightenment.

1) Awakening the Way: Thấy được Con đường:

a) Through practice of meditation and or Buddha recitation, one can have a complete and deep realization of what it means to be a Buddha and how to reach Buddhahood: Qua thiền tập hay niệm Phật, chúng ta có thể có được một sự toàn chứng sâu sắc về Phật và làm sao để đạt đến Phật quả.

b) Awakening the way means to see one's True Nature, to comprehend the True Nature of things, or the Truth: Thấy được Đạo tức là thấy được bản tánh thật của con người và sự vật, hay chân lý.

c) When a cultivator experiences a Great Awakening (awakens to the Way), he or she only temporarily suppresses afflictions, greed, hatred, and anger, but has not yet eliminated them: Khi hành giả đã thấy được đạo, tức là người ấy đã tạm thời chế ngự được những phiền não, tham, sân, si, nhưng chưa tận diệt hoàn toàn.

2) Enlightenment: Chứng Đạo—Attainment of the Way:

a) Only after becoming a Buddha can one be said to have truly attained Supreme Enlightenment: Chỉ khi nào thành Phật thì chúng ta mới có thể nói rằng đã chứng đạo.

b) A cultivator who has already attained the Way or achieved Supreme Enlightenment; that person already got rid of all afflictions, as well as all greed, hatred, and anger: Người Đạt Đạo là người đã tận diệt mọi phiền não, cũng như tham, sân, si.

**Awakening of the Faith (Treatise):** Uprising of faith—Khởi Tín Luận—A major commentary by the Patriarch Asvaghosha in the first or second century, which presents the fundamental principles of Mahayana Buddhism—Bộ Luận chính do Tổ Mã Minh biên soạn vào thế kỷ thứ nhất hay thứ nhì, trong đó trình bày giáo pháp Phật giáo Đại thừa căn bản—See Treatise on Awakening of Faith.

**Awakening of Faith in the Great Vehicle:** Đại trí Độ—See Treatise on the Awakening of Faith.

**Awakenings of Great People:** Đại nhân giác—There are eight Awakenings of Great People. A disciple of the Buddha, day and night, should wholeheartedly recite and meditate on the

eight awakenings discovered by the great beings. The sutra was translated from Sanskrit into Chinese by An-Shi-Kao in about 150 A.D., and Most Venerable Thích Thanh Từ translated into Vietnamese in 1970s—Có tám điều giác ngộ lớn của chư Đại Bồ Tát mà Phật tử nên ngày đêm hết lòng đọc tụng và thiền quán về tám điều giác ngộ lớn mà chư Đại Bồ Tát đã khám phá. Kinh do Sa Môn An Thế Cao dịch sang Hán văn khoảng năm 150 sau Tây Lịch, và Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch sang Việt ngữ vào khoảng thập niên 1970s—See Eight Awakenings of Great People.

**Awakening others:** Giác Tha—Enlightening or awakening of others, in contrast with self-enlightening—Giác ngộ cho người khác, đối lại với tự giác (sau khi tự mình đã giác ngộ lại thuyết pháp để giác ngộ cho người khác, khiến họ được khai ngộ và giúp họ rời bỏ mọi mê lầm và khổ não trong vòng luân hồi—See Two kinds of enlightenment.

**Awakening Path:** Con đường Giác Ngộ.

**Awakening or seeing into your True-nature:** Giác Ngộ—Awakening or seeing into your True-nature and at the same time seeing into the ultimate nature of the universe and all things—Kiến tánh ngộ đạo hay nhìn thấy tự tánh chân thật của mình và đồng thời nhìn thấy bản tánh tối thượng của vũ trụ và vạn vật—See Three aims of meditation.

**Award** (v): Ban cho—To give—To bestow—To endow—To grant.

**Aware of:** Biết—To know.

**Awareness** (n):

- 1) Buddhi (p & skt)—Giác—Ý thức—Tỉnh thức—Bổn giác—Tánh giác—Awakening—Knowledge—Understanding—See Buddhibodhdhavya.
- 2) Vitarka (skt): Kaku (jap)—Tỉnh giác.
- 3) Smrti (skt)—Sati (p).

Awareness simply means “being conscious of,” or “remembering,” or “becoming acquainted with.” But we must use it in the sense of “being in the process of being conscious of,” or “being in the process of remembering.” We have learned the word “Awareness” in the sense of recognition, or bare attention, but the meaning doesn’t stop

there. In awareness, there are also the elements of concentration (Samadhi) and understanding (prajna). Concentration and understanding together are meditate on the absence of identity of all things—Tỉnh thức là ý thức về một cái gì hay là tiến trình nghĩ nhớ về cái gì. Chúng ta đã học chữ “Tỉnh thức” theo nghĩa nhận biết hay chỉ là chăm chú về cái gì, nhưng nghĩa của tỉnh thức không dừng lại ở đó. Trong tỉnh thức cũng có những yếu tố của định và tuệ đi kèm. Định và tuệ đi với nhau là thiền quán trên sự thiếu vắng một thực thể riêng biệt.

- 4) According to the Satipatthana Sutta, practitioner should “Contemplate the body in the body, contemplate the feelings in the feelings, contemplate the mind in the mind, contemplate the objects of mind in the objects of mind.” This means that practitioner must live in the body in full awareness of it, and not just study like a separate object. Live in awareness with feelings, mind, and objects of mind. Do not just study them. When we meditate on our body, we live with it as truth and give it our most lucid attention; we become one with it. The flower blossoms because sunlight touches and warms its bud, becoming one with it. Meditation reveals not a concept of truth, but a direct view of truth itself. This we call “insight,” the kind of understanding based on attention and concentration—Theo Kinh Niệm Xứ, hành giả nên “quán niệm thân thể trong thân thể, quán niệm cảm thọ trong cảm thọ, quán niệm tâm thức nơi tâm thức, quán niệm đối tượng tâm thức nơi đối tượng tâm thức.” Nghĩa là hành giả phải sống chánh niệm với thân thể, chứ không phải là khảo cứu về thân thể như một đối tượng, sống chánh niệm với cảm giác, tâm thức và đối tượng tâm thức chứ không phải là khảo cứu về cảm giác, tâm thức và đối tượng tâm thức như những đối tượng. Khi chúng ta quán niệm về thân thể, chúng ta sống với thân thể của chúng ta như một thực tại với tất cả sự chăm chú và tỉnh táo của mình, mình và thân thể là một, cũng như khi ánh sáng chiếu vào một nụ hoa nó thâm nhập vào nụ hoa và làm cho nụ hoa hé

nở. Công phu quán niệm làm phát hiện không phải là một ý niệm về thực tại mà là một cái thấy trực tiếp về thực tại. Cái thấy đó là tuệ, dựa trên niệm và định.

**Awareness that the fire of birth and death is raging:** One of the eight awakenings discovered by the great beings. The awareness that the fire of birth and death is raging, causing endless suffering everywhere. Bodhisattvas should take the Great Vow to help everyone, to suffer with everyone, and to guide all beings to the realm of great joy—Một trong tám điều giác ngộ lớn mà chư Đại Bồ Tát đã khám phá. Giác ngộ lửa dữ sanh tử gây ra vô lượng khổ não khắp nơi. Bồ Tát phát đại nguyện cứu giúp tất cả chúng sanh mọi loài, cùng chịu khổ với chúng sanh mọi loài, và dẫn dắt chúng sanh đến cảnh giới an lạc—See Eight Awakenings of Great People.

**Awareness that the five categories of desire lead to difficulties:** One of the eight awakenings discovered by the great beings. The awareness that the five categories of desire lead to difficulties. Although we are in the world, we should try not to be caught up in worldly matters. A monk, for example, has in his possession only three robes and one bowl. He lives simply in order to practice the Way. His precepts keep him free of attachment to worldly things, and he treats everyone equally and with compassion—Một trong tám điều giác ngộ lớn mà chư Đại Bồ Tát đã khám phá. Giác ngộ rằng ngũ dục dẫn đến lỗi phạm. Dù cùng người tục sinh sống mà không nhiễm thói trần tục. Như vị Tỳ Kheo xuất gia, thường chỉ tam y nhất bát, sống thanh bần lạc đạo, giới hạnh thanh cao, bình đẳng và từ bi với tất cả chúng sanh mọi loài—See Eight Awakenings of Great People.

**Awareness that the human mind never feels satisfied:** One of the eight awakenings discovered by the great beings. The awareness that the human mind is always searching for possessions and never feels fulfilled. This causes impure actions to ever increase. Bodhisattvas, however, always remember the principle of having few desires. They live a simple life in peace in order to practice the Way, and consider

the realization of perfect understanding as their only career—Một trong tám điều giác ngộ lớn mà chư Đại Bồ Tát đã khám phá. Giác ngộ rằng tâm chúng sanh không bao giờ biết đủ, chỉ tham cầu nhiều nên tội ác luôn tăng. Bậc Bồ Tát không thế, mà ngược lại tâm luôn biết đủ, luôn thanh bần lạc đạo, luôn lấy trí huệ làm sự nghiệp tu hành—See Eight Awakenings of Great People.

**Awareness that ignorance is the cause of the endless cycle of birth and death:** One of the eight awakenings discovered by the great beings. The awareness that ignorance is the cause of the endless cycle of birth and death. Therefore, bodhisattvas always listen and learn in order to develop their understanding and eloquence. This enables them to educate living beings and bring them to the realm of great joy—Một trong tám điều giác ngộ lớn mà chư Đại Bồ Tát đã khám phá. Giác ngộ rằng vì si mê nên phải sinh tử sinh không dứt. Vì thế Bồ Tát luôn học nhiều, nghe nhiều để phát triển trí huệ, thành tựu biện tài. Nhờ vậy mà có thể giáo hóa hết thảy chúng sanh vào cảnh giới hỷ lạc—See Eight Awakenings of Great People.

**Awareness that laziness is an obstacle to practice:** One of the eight awakenings discovered by the great beings. The awareness of the extent to which laziness is an obstacle to practice. For this reason, we must practice diligently to destroy the unwholesome mental factors which bind us, and to conquer the four kinds of Mara, in order to free ourselves from the prison of the five aggregates and the three worlds—Một trong tám điều giác ngộ lớn mà chư Đại Bồ Tát đã khám phá. Giác ngộ rằng biếng lười là đọa lạc, nên thường phải tu hành tinh tấn để dẹp tất tứ ma mà thoát ra ngục ngũ ấm và tam giới—See Eight Awakenings of Great People.

**Awareness that more desire brings more suffering:** Giác ngộ rằng ham muốn nhiều là khổ nhiều—One of the eight awakenings discovered by the great beings. The awareness that more desire brings more suffering. All hardships in daily life arise from greed and desire. Those with little desire and ambition are able to relax, their bodies and minds are free from entanglement—Một trong tám điều giác

ngộ lớn mà chư Đại Bồ Tát đã khám phá. Giác ngộ rằng ham muốn nhiều là khổ nhiều. Tất cả những khổ nhọc trên đời đều do ham muốn mà ra. Những ai có ít ham muốn thì thân tâm được giải thoát tự tại—See Eight Awakenings of Great People.

**Awareness and pondering:** Acts of intellectuation—Giác quán.

**Awareness that poverty creates hatred and anger:** One of the eight awakenings discovered by the great beings. The awareness that poverty creates hatred and anger, which creates a vicious cycle of negative thoughts and activity. When practicing generosity, Bodhiattvas consider everyone, friends and enemies alike, as equal. They do not condemn anyone's past wrongdoings, nor do they hate those who are presently causing harm—Một trong tám điều giác ngộ lớn mà chư Đại Bồ Tát đã khám phá. Giác ngộ rằng nghèo khổ sinh nhiều oán hận giận hờn, từ đó mà ác duyên kết tụ. Bồ Tát bình đẳng bố thí, không phân biệt kẻ oán người thân, chẳng nghĩ đến lỗi xưa, cũng không ghét người đương thời làm ác—See Eight Awakenings of Great People.

**Awareness and pondering:** Giác quán—Acts of intellectuation, both of them hindrances to abstraction, or dhyana—Suy nghĩ thô sơ và suy nghĩ tưởng tận, cả hai đều hại đến việc định tâm hay thiền định.

**Awareness of incompleteness:** Cảm thấy sự bất toàn.

**Awareness of insufficiency:** Cảm thấy không đầy đủ.

**Awareness and pondering:** Giác Quán—Awareness and pondering, acts of intellectuation, both of them hindrances to abstraction, or dhyana—Suy nghĩ thô sơ và suy nghĩ tưởng tận, cả hai đều hại đến việc định tâm hay thiền định.

**Awareness of all realms of reality:** All Buddhas abide in awareness of all realms of reality—Chư Phật trụ nơi giác ngộ tất cả pháp giới—See Ten kinds of abode.

**Awareness that the world is impermanent:** Giác ngộ rằng cõi thế gian là vô thường—One of the eight awakenings discovered by the great beings. The awareness that the world is impermanent. All regimes are subject to fall; all

things composed of the four elements that are empty and contain the seeds of suffering. Human beings are composed of five aggregates, and are without a separate self. They are always in the process of change, constantly being born and constantly dying. They are empty of self, without sovereignty. The mind is the source of all unwholesome deeds and confusion, and the body is the forest of all impure actions. If we meditate on these facts, we can gradually be released from the cycle of birth and death—Một trong tám điều giác ngộ lớn mà chư Đại Bồ Tát đã khám phá. Giác ngộ rằng cõi thế gian là vô thường, đất nước nguy ngập, bốn đại khổ không, năm ấm không phải ta, luôn sinh luôn diệt thay đổi, hư nguy vô chủ, tâm là nguồn ác, thân là rừng tội bất tịnh, hãy quán sát như thế mà lia dần sanh tử—See Eight Awakenings of Great People.

**Awefulness:** Oai linh.

**Awe-inspiring:**

- 1) Wrathful majesty—Oai nộ.
- 2) Dreadful—Terrible—Terrific—Terrifying—Khủng khiếp.

**Awe-inspiring gods:** Awe-inspiring spirit—Oai thần.

**Awe-inspiring majesty:** Prabhava (skt)—Augustness—Demeanors—Imposing exterior—Majestic—Martial bearing—Noble bearing—Stateliness—Oai Nghi—See Four kinds of demeanor.

**Awe-inspiring spirit:** Awe-inspiring gods—Oai thần.

**Awesome power:** Đại oai đức lực—Awesome power. This is one of the ten kinds of might with enormous power of all Buddha which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười thứ lực của chư Phật mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas.

**Awesome spirit:** Oai thần.

**Awesome spirit of the Buddha:** Oai thần của Đức Phật.

**Axiology (n):** Giá trị luận.

**Axiom (n):** Cách ngôn—Lời vàng.

**Axis (n):** Trục.

**Axobya:** Another term for Aksobhya—A súc bệ—Vô nộ, vô sân, vô động.

**Ayahkanda** (skt): A Dạ Kiện Đa—An iron arrow—Thiết tiễn (mũi tên sắt).

**Aya-kosallam** (p): Skills in going forward—Tăng ích thiện xảo—See Three dhammas (XLVII).

**Ayan:** Quán—Contemplation.

**Ayana** (skt):

- 1) Experiential entry into Buddha truth—Going to reality—Chứng nhập.
- 2) Non-yana: Phi Thừa.

**Ayasma** (p):

- 1) Venerable: Thượng Tọa.
- 2) Venerable: Tôn quý.

**Ayaso** (p): Bad repute—Defamation—Defame—Disgrace—Malign—Shame—Nhục (Ác Vãn) hay tiếng nhờ hay sự hủy báng—See Eight winds.

**Ayatana** (skt & p): Sphere—Giới—Các xứ, gồm nội xứ và ngoại xứ. Nội xứ gồm: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm. Ngoại xứ gồm: Hình sắc, âm thanh, mùi, vị, vật xúc chạm và đối tượng của tâm.

(A) A Sanskrit term for “region.” The six abodes of perception or sensation. Each sense sphere encompasses the range of potential objects of observation of its respective sense, and the members of each sphere serve as sources of perceptions. There are six spheres: 1) form sense sphere (rupa-ayatana); 2) sound sphere (sabda-ayatana); 3) scent sense sphere (gandha-ayatana); 4) taste sensesphere (rasa-ayatana); 5) tangible object sense sphere (sparsa-ayatana); 6) mental object sense sphere (mano-ayatana)—Từ Bắc Phạn chỉ “Xứ.” Sáu trú xứ của tưởng. Mỗi trú xứ bao gồm những vật thể là đối tượng của các căn tương ứng, và mỗi thành viên của “xứ” là nguồn cội của các tưởng. Có sáu xứ: 1) sắc; 2) thính; 3) hương; 4) vị; 5) xúc; 6) pháp.

(B) Place—Resting place—Abode—House—Seat—Home—Support (for Buddhists): Xứ (điểm tựa nhau để phát sinh tâm lý vui, buồn như sáu căn tiếp xúc với sáu trần, mắt thấy cảnh, tai nghe âm thanh, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm với vật thể, vân vân).

(C) **Ayatana** (skt): The five sense organs and mind (six internal spheres—(eye, ear, nose, tongue, body, and mind)—Lục căn (ngũ căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý) và lục trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp. \*\*See Six roots of sensations.

(D) Six external spheres (visible form, sound, odour, taste, tangible things and mind-objects such as ideas, thoughts and conceptions)—Lục trần—Sắc, thính, hương, vị, xúc, và pháp. \*\*See Six sense-objects.

**Ayodhya:** A du đà quốc—A Du Đà quốc—A Thâu Đồ—Ayodhya literally means “No Conflict.” It was an important city in the Kingdom of the Kosalas in north-east of India in the time of the Buddha, present Oudh. At one time, Ayodhya was a very important Buddhist center for Indian Buddhism, headquarters of ancient Buddhism several centuries after the Buddha’s time. Many famous monks such as Vasubandhu, Asanga, etc. are said to have stayed there. And the Buddha preached the Srimala Sutra here—A Du Đà có nghĩa là “Không có xung đột.” Nó là một thành phố quan trọng trong vương quốc Kosala, nằm về phía đông bắc Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế, bây giờ là vùng Oudh. Có một thời, A Du Đà từng là một trung tâm rất quan trọng đối với Phật giáo Ấn Độ, bản doanh của Phật giáo sau thời Đức Phật vài thế kỷ. Người ta nói những danh Tăng Ấn Độ như Thế Thân và Vô Trước đều đã từng lưu lại tại đây. Và cũng chính tại đây kinh Thắng Man đã được Đức Phật thuyết giảng.

**Ayukkaya** (p): Exhaustion of the life span—Mạng Triệt—See Four causes of death (The Buddha and His Teachings).

**Ayurveda** (skt): A Do—One of the Sacred Veda Scriptures, discussing about the art of long life—Một trong các sách Thánh Vệ Đà bàn về nghệ thuật sống cho được trường thọ.

**Ayusmant** (skt): Cụ Thọ—Having long life, a term by which a monk, a pupil, or a youth may be addressed—Tiếng xưng hô chung của các Tỳ Kheo, các Thầy gọi đệ tử hay trưởng lão Tỳ Kheo gọi các Tỳ Kheo trẻ (ý nói các vị ấy có đủ thọ mệnh thế gian và tuệ mệnh pháp thân).

**Ayusmat** (skt): Venerable monk—An experienced-old and veteran senior who

possesses of vital power, healthy, long-lived. A kind of honorific title for royal personages and Buddhist monks—Vi sư trưởng lão, có quyền hạn trong tự viện, người có sức khỏe và sống thọ. Một danh hiệu cho những nhân vật hoàng tộc hay các nhà sư Phật giáo.

**Ayuta** (skt): A Do Đa—A Du Đa—An ancient Indian numerical unit, an extremely large number, approximately a billion—Một đơn vị số lượng cổ Ấn Độ, một số lượng cực lớn, khoảng một ngàn triệu.

## B

**Babylone** (n): Thủ đô của đế quốc Babylonia.

**Backbite** (v): Gièm pha—Nói hành nói tởi—To blacken—To speak ill of someone.

**Back-scratcher**: Dưỡng Hòa Tử—A term for a ceremonial sceptre, or a talisman—Cây dùi để gậy lưng, một từ dùi để chỉ bùa “như ý”.

**Backslide from Mahayana**: Revert to Hinayana—Thoái Đại (lui bước trước Đại Thừa để chuyển bước sang Tiểu Thừa).

**Backslide from meditation**: Thoái định.

**Backsliding**: Thối chuyển—Trở nên tồi tệ hơn—Retrogression—There are three non-backslidings, or three kinds of non-retreat—Có ba loại bất thối chuyển—See Three kinds of non-retreat.

**Back up** (v): Giúp—To give a hand—To help—To assist—To aid.

**Backwards**: Thụt lùi.

**Backward or forward**: Nghịch Thuận—The adversaties, resisting and complying, opposing and according with, reverse or direct—Còn gọi là “Vi Thuận.” Trái ngược với chân lý gọi là nghịch, thuận với chân lý là thuận.

**Bactria** (skt): Bukhara, or Kusana (skt)—Bạc Khư La—Name of Yueh-Chih, a country north-

west of India and Himalayas—Tên nước Nguyệt Chi, nằm về phía tây bắc của Ấn Độ, cũng như dãy Hy Mã Lạp Sơn.

**Bad** (a): Unlucky—Bất tường—Xấu—See Three types of characters.

**Bad advisor**: Ác Hữu Tri Thức—See Bad friend.

**Badaksan** (skt): Bạt Sáng Na—Bát Đạc Thương Na—A mountain district of Tukhara. Name of a small country in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries, around 627 A.D.—Một vùng núi thuộc Tukhara. Tên của một xứ nhỏ ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch.

**Bad character**: Nết xấu.

**Bad company**: Ác hữu (bạn bè xấu ác)—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one keeps bad company—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu mối nguy hiểm khi thân cận ác hữu (bạn xấu)—See Six dangers when one keeps bad company.

**Bad conditions**: Evil conditions—Ác Duyên—External conditions or circumstances which stir or tempt one to do evil—Điều kiện, hoàn cảnh, hay sự việc bên ngoài dụ dỗ hay khiến con người làm điều ác.

**Bad consequence**: Punishment—Recompense for ill. As a man sows, so shall he reap—Ác Báo—Quả báo xấu (Kẻ làm việc ác phải nhận lấy ác báo). Gieo gió gặt bão.

**Bad deeds**: Ác nghiệp—Hành vi xấu

**Bad destiny**: Bạc mệnh.

**Bad dreams of King Ajatasatru**: Những cơn ác mộng của vua A Xà Thế—The five bad dreams of King Ajatasatru on the night that the Buddha entered nirvana—Năm cảnh mộng của vua A Xà Thế trong đêm Đức Như Lai nhập Niết Bàn—See Five bad dreams.

**Bad or evil rules and customs**: Ác Luật Nghi—See Two kinds of rules or customs.

**Bad example**: Gương xấu.

**Bad external conditions**: Bad external circumstances which stir or tempt one to do evil—Ác duyên.

**Bad fame**: Ác danh.



**Bad friend:** Bad intimate—Bad teacher—Evil friend—Ác Tri Thức—Ác Sư Hữu.

- (I) The meanings of “Bad friend”—Nghĩa của Ác tri thức: A bad intimate or friend, or teacher—Thầy tà bạn ác.
- (II) The Buddha’s teachings on “Evil friends” in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về “Ác Tri Thức” trong Kinh Pháp Cú:
- 1) If a traveler does not meet a companion who is better or at least equal, let him firmly pursue his solitary career, rather than being in fellowship with the foolish (Dharmapada 61): Không được kết bạn với kẻ hơn mình, không được kết bạn với kẻ ngang mình, thà quyết chí ở một mình tốt hơn kết bạn với người ngu muội.
  - 2) Those who advise, teach or dissuade one from evil-doing, will be beloved and admired by the good, but they will be hated by the bad (Dharmapada 77): Những người hay khuyên răn dạy dỗ, cản ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu.
  - 2) Do not associate or make friends with evil friends; do not associate with mean men. Associate with good friends; associate with noble men (Dharmapada 78): Chớ nên làm bạn với người ác, chớ nên làm bạn với người kém hèn, hãy nên làm bạn với người lành, với người chí khí cao thượng.
  - 3) He who companies with fools grieves for a long time. To be with the foolish is ever painful as with an enemy. To associate with the wise is ever happy like meeting with kinsfolk (Dharmapada 207): Đi chung với người ngu, chẳng lúc nào không lo buồn. Ở chung với kẻ ngu khác nào ở chung với quân địch. Ở chung với người trí khác nào hội ngộ với người thân.

**Bad habits:** Thói quen xấu.

**Bad influence of stars:** Ảnh hưởng xấu của các vì sao.

**Bad intention:** Evil thoughts—Ill thought—One of the three subversions or subverters—Tuồng điên đảo hay ác tưởng, hay tư tưởng xấu xa, một trong ba loại điên đảo.

**Bad intimate:** Bad friend—Bad teacher—Ác Tri Thức—See Evil friend.

**Bad karma:** Bất thiện nghiệp—Ác nghiệp—Bad karma created by committing the five grave sins and the ten unwholesome deeds, which will result in misery—Nghiệp gây ra bởi các tội ác như ngũ nghịch hay thập ác, đưa chúng sanh đến chỗ khổ đau phiền não—See Two classes of karma (I), and Two kinds of karma (B).

**Bad language:** Lời thô tục—Foul language—Coarse language.

**Bad men stick together to do evil things:** Kẻ ác cùng toa rập nhau để làm điều ác (Đồng ác tương tế).

**Bad News Ghost King:** Quỷ Vương Chủ Hao.

**Bad reputation for immorality and misconduct:** He gets bad reputation for immorality and misconduct. This is one of the five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality)—Người ác giới, tiếng xấu đồn khắp. Đây là một trong năm điều nguy hiểm cho người ác phá giới—See Five dangers to the immoral through lapsing from morality.

**Bad (evil) repute:** Ayaso (p)—Defame—Defamation—Disgrace—Shame—Malign—Ác danh—Nhục hay Ác Văn—Tiếng nhơ hay sự hủy báng—See Eight winds.

**Bad rules and customs:** Ác Luật Nghi—See Two kinds of rules or customs.

**Bad son and rebellious mandarins:** Tặc tử loạn thân (ý nói những tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng...—implied greed, hatred, ignorance, pride, doubt, stealing, sexual misconduct, and lying).

**Bad teacher:** Bad intimate—Bad friend—Ác tri thức.

**Bad-tempered:** Gắt gỏng.

**Bad ways:** Tà Hạnh—According to The Path of Purification, “Bad Ways” is a term for doing what ought not to be done and not doing what ought to be done, out of desire, hate, delusion, and fear. They are called “bad ways” because they are ways not to be travel by Noble Ones—Theo Thanh Tịnh Đạo, tà hạnh là làm những điều đáng lý không nên làm, và không làm cái nên làm, do

tham sân si và sợ. Chúng được gọi là đường xấu vì đó là những con đường mà bậc Thánh không đi.

**Badakshan** (skt): Bát Đạc Thương Na—A mountain district of Tukhara—Một vùng núi thuộc Tukhara.

**Baddha** (skt): Bà Đà—Phược Đà—Hệ phược—Fettered—Bound—Tied—Fixed.

**Bhadra-kalpa** (skt): Hiền Kiếp—Thiện Kiếp—The age in which we are living now—The present kalpa—The present period. It is to last 236 million years, but over 151 million have already elapsed. There are one thousands Buddhas, Sakyamuni was the fourth and Maitreya will be the 995<sup>th</sup> to succeed him—Thời đại mà chúng ta đang sống (kiếp đã qua là Trang nghiêm Kiếp, kiếp sắp tới là Tinh Tú Kiếp). Hiền kiếp kéo dài 236 triệu năm, nhưng chúng ta đã trải qua 151 triệu năm. Trong một ngàn vị Phật Hiền Kiếp thì Phật Thích Ca là vị thứ tư và Phật Di Lặc là vị thứ 995 nối tiếp.

**Bahai** (n): Tín đồ đạo Ba Hai.

**Bahaism** (n): Bahaism also known as the Splendor of God, founded in 1863 by Husayin—Đạo Ba Hai, còn có tên là Đạo Huy Hoàng Thượng Đế, do ông Husayin sáng lập năm 1863.

**Bahaist:**

1) (a): Thuộc về đạo Ba Hai.

2) (n): Tín đồ đạo Ba Hai.

**Bahirdha-sunyata** (skt): Ngoại Không—Emptiness of the outer things—Không của các pháp ngoại tại—See Emptiness of the outer things.

**Bahlan:** Được Già Lãng—Name of a small country in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries, around 627 A.D.—Tên của một xứ nhỏ ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch.

**Bahlka** (skt): Phược Hát (Phược Yết Quốc)—Name of a small country in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries around 627 A.D.—Tên của một xứ nhỏ ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch.

**Bahu** (skt): Ardra (skt)—Tham—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

**Bahu-jana** (skt): Quần Manh—Ignorant and undeveloped beings. All the shoots, sprouts, or immature things, i.e. all the living as ignorant and undeveloped—Những gì mới lú mầm chưa thành thực, ví với những chúng sanh mới phát tâm đạo, chưa phát triển, hãy còn bị vô minh che lấp minh tâm.

**Bahujanya** (skt): Sattva (skt)—Chúng Sanh—Living beings—Conscious beings—Living creatures—All the living—Sentient beings—All who are born.

**Bahularatna** (skt): Prabhutaratna (skt)—Bào Hư La Lan.

1) Abundance of precious things: Đa bảo.

2) Name of the Buddha mentioned in the Lotus Sutra: Tên Đức Phật Đa Bảo Như Lai được nói đến trong Kinh Pháp Hoa.

**Bahulata:** Arya-Rahula (skt)—La hầu la đa—A native of Kapilavastu, in present day Nepal, the sixteenth patriarch of Indian Ch'an Sect—Người gốc Ca Tỳ La Vệ, bây giờ là Nepal, tổ thứ 16 của dòng Thiền Ấn Độ.

**Bahu-sruta** (skt): Learned (one who has learned much)—Đa Văn—Nghe và đọc nhiều kinh điển—To hear and repeat many sutras—Wide erudition.

**Bahusrutiya** (skt): Đa Văn Bộ—The Bahusrutiya school is mentioned in the inscriptions at Amaravati and Nagarjunakonda and is a later branch of the Mahasanghikas. Its owes its origin to a learned teacher in Buddhist lore. As for the fundamental doctrines of the Bahusrutiyas they maintained that the teachings of the Buddha concerning transitoriness (anityata), suffering (dhukha), the absence of all attributes (sunya), the non-existence of the soul (anatman), and the emancipation (nirvana) were transcendental (lokottara), since they lead to emancipation. His other teachings were mundane (laukika). On this point the Bahusrutiyas may be regarded as the precursors of the later Mahayana teachers. According to them, there was no mode which led to salvation (nirvanika). Further, the Sangha was not subject to worldly laws. They

also accepted the five propositions of Mahadeva as their views. In some doctrinal matters they had a great deal in common with the Sāilā schools, while in others they were closely allied to the Sarvastivadins. According to Paramartha, this subject made an attempt to reconcile the two principal systems of Buddhism, the Sravakayana and the Mahayana. Harivarman's Satyasiddhisāstra is the principal treatise of this school. The Bahusrutiyas are often described as a bridge between the orthodox and the Mahayana school, as they tried to combine the teachings of both. Harivarman believed in the absence of the soul in individuals (atma-nairatmya) and the soullessness of all things (dharma-nairatmya). Like the followers of the orthodox schools, he believed in the plurality of the universe which, according to him, contained eighty-four elements. Like the Mahayanists, he maintained that there were two kinds of truth, conventional (samvrti) and absolute (paramartha). He further maintained that, from the point of conventional truth, atma or the classification of the universe into eighty-four elements existed, but, from the point of view of the absolute truth neither existed. From the point of view of absolute truth there is a total void (sarva-sunya). He believed in the theory of Buddha-kaya as well as of Dharma-kaya, which he explained as consisting of good conduct (sila), concentration (samadhi), insight (prajna), deliverance (vimukti) and knowledge of and insight into deliverance (vimukti-jnana-darsana). Although he did not recognize the absolute transcendental nature of the Buddha, he still believed in the special powers of the Buddha, such as the ten powers (dasa balani), and the four kinds of confidence (vaisaradya) which are admitted even by the Sthaviravadins. He believed that only the present was real, while the past and the future had no existence—Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Đa Văn Bộ được nói đến trong các bia ký ở Amaravati, Nagarjunakonda và là một nhánh về sau của Đại Chúng Bộ. Bộ phái này được đề xướng bởi một luận sư rất uyên bác về triết lý Phật Giáo tên là Bahusrutiya. Về giáo lý cơ bản, Đa Văn Bộ cho rằng các lời dạy của Đức Phật về vô thường, khổ, không, vô ngã và Niết Bàn đều

có ý nghĩa xuất thế vì sẽ dẫn đến giải thoát. Còn các lời dạy khác thì có giá trị thế tục. Ở điểm này, Đa Văn Bộ có thể được xem như là những người đi trước của phái Đại Thừa. Theo họ thì Tăng Già không phải chịu sự chi phối của các luật lệ thế tục. Họ cũng chấp nhận năm điều đề xướng của ngài Đại Thiên xem như quan điểm của mình. Trong một số vấn đề, chủ thuyết của họ có nhiều điểm tương đồng với phái Đông Tây Sơn Trụ Bộ, còn trong một số vấn đề khác thì họ lại ngã theo Nhất Thiết Hữu Bộ. Theo Paramartha, Đa Văn Bộ đã cố gắng hòa hợp hai hệ phái Thanh Văn và Đại Thừa. Bộ luận chính của hệ phái này là Thành Thật Luận. Đa Văn Bộ thường được xem là một cầu nối giữa trường phái chính thống và Đại Thừa, vì họ tìm cách phối hợp giáo lý của cả hai phái này. Harivarman tin vào sự vô ngã nơi con người và sự vô ngã nơi vạn pháp. Giống như những tín đồ của phái chính thống, ông tin vào tính chất đa nguyên của vũ trụ gồm tám mươi bốn yếu tố; và cũng giống như những người thuộc phái Đại Thừa, ông cho rằng có hai loại chân lý, chân lý quy ước và chân lý tuyệt đối. Đi xa hơn, ông còn cho rằng xét trên quan điểm tục đế (chân lý quy ước) thì có ngã thể (atma) hay sự phân xếp vũ trụ thành 84 pháp, nhưng trên quan điểm chân đế thì chẳng còn thứ nào cả, mà là sự rỗng không hoàn toàn (sarva-sunya). Ông tin vào thuyết Phật thân (Buddha-kaya) và Pháp thân (Dharma-kaya) mà ông giải thích là gồm có giới (sila), định (samadhi), tuệ (prajna), giải thoát (vimukti) và tri kiến giải thoát (vimukti-jnana-darsana). Mặc dù không thừa nhận bản chất siêu nhiên tuyệt đối của Phật, nhưng ông vẫn tin vào các quyền năng đặc biệt của Đức Phật, như thập Phật lực, và bốn điều tin chắc (vaisaradya) mà cả Thượng Tọa Bộ cũng chấp nhận. Ông cho rằng chỉ có hiện tại mới là có thực, còn quá khứ và tương lai thì không hiện hữu.

**Bahussutanam** (p): Learned—Sức học uyên thâm.

**Bahussuto** (p): Learned and steeped in knowledge—Trau dồi học vấn và kiến thức thâm sâu.

**Bahuvrihi** (skt): Hữu Tài Thích—The sign of possession, such as worldly people have wealth, but cultivator is he who has enlightenment—Hữu

Tài Thích hay Đa Tài Thích, chỉ sự sở hữu, như người thế gian thì có của thế gian, còn người tu hành thì có sự giác ngộ—See Six interpretations of compound terms.

**Bahyamdhayamaka** (skt): See Bahyubhava.

**Bahyu-ayatana** (skt): Bahira-ayatana (p)—External base—Trần (ngoại trần gồm có sắc, thanh, hương, vị, xúc, và các hiện tượng vật chất và tâm lý. Sở dĩ gọi là trần vì chúng làm chất xúc tác cho thân tâm ham muốn và luyến ái).

**Bahyubhava** (skt): Outside objects—Cảnh vật bên ngoài.

- 1) Non-Buddhist or heretical rules or tenets: Ngoại Chấp.
- 2) Non-Buddhist doctrines: Ngoại Điển—Kinh điển và sách vở của thế gian và ngoại đạo.
- 3) Non-Buddhist religions: Ngoại Giáo.
- 4) External doctrines: Ngoại Pháp.
- 5) Outside objects: Cảnh vật bên ngoài.

**Bakhin:** Burmese lay Buddhist meditation teacher, who worked for most of his life as an accountant and served as Accountant General of Burma from 1948 to 1953. He developed a method of “Vipassana” practice that emphasized intensive meditation retreats and downplayed the importance of theoretical knowledge. His style of meditation has been carried on by a number of his students who themselves became prominent meditation teachers, such as S.N. Goenka, Ruth Dennison, and Robert Hover, etc—Một Thiền sư tại gia người Miến Điện, cả đời ông làm về kế toán tài chánh, từ năm 1948 đến năm 1953 ông đã làm Trưởng Phòng Kế Toán Tài Chánh. Ông đã khai triển một phương pháp thực tập thiền “Minh Sát” nhấn mạnh đến sự thiền hành sâu sắc nơi ẩn dật và xem nhẹ tầm quan trọng của kiến thức về lý thuyết. Phương thức hành thiền của ông đã được xúc tiến bởi một số đệ tử, những người sau này trở thành những thiền sư nổi tiếng, chẳng hạn như S.N. Goenka, Ruth Dennison, và Robert Hover, vân vân.

**Bala** (skt & p):

- (A) Bala means strength—Bala có nghĩa là sức mạnh:
- 1) Power—Might—Strength—Quyền thế—Oai quyền—Sức mạnh—Authority A Sanskrit

term which means “Power.”—Từ Phạn ngữ có nghĩa là “Sức lực.”—See Power.

- 2) Name of the sister of Ananda who offered milk to Sakyamuni: Tên của em gái của Ngài A Nan Đa, người đã dâng sữa lên Đức Phật.
  - 3) Bạt Lam: Mudrabala (skt)—Số lượng một triệu tỷ tỷ tỷ tỷ—Ten septillions ( $10^{42}$ ).
- (B) Bala means ignorant—Bala có nghĩa là ngu muội: Ngu Phụ.
- 1) A man not yet illuminated, i.e., ignorant: Người không giác ngộ.
  - 2) Ignorant, immature, a simpleton, dominated by avidya (ignorance): Kẻ bị vô minh chế ngự.

**Bala-abhijna-vasita** (skt): Thần thông—The powers supernatural-faculties-self-mastery—Các năng lực siêu nhiên—See Abhijna.

**Baladitya** (skt): Ấu Nhật—Name of a famous monks in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries, around 627 A.D.—Tên của một nhà sư nổi tiếng ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch.

**Balahaka** (skt): Bà La Ha—Vua về ngựa—A king of horses, or possessing horses.

**Balance** (v): Quân bình

**Balance in infinite consciousness:** Balance in infinite consciousness in which the power of perception and understanding are unlimited—Thức Vô Biên Xứ Định hay trạng thái thiền định trong đó khả năng hiểu biết không còn giới hạn—See Four balanced states which transcend the world of matter.

**Balance in infinite space:** Balance in infinite space in which the mind becomes void and vast like space—Không Vô Biên Xứ Định hay trạng thái thiền định trong đó tâm trống rỗng như hư không—See Four balanced states which transcend the world of matter.

**Balance in not having anything:** Balance in not having anything in which the discriminative powers of mind are subdued—Vô Sở Hữu Xứ Định hay trạng thái thiền định trong đó sự phân biệt của tâm bị chế ngự—See Four balanced states which transcend the world of matter.

**Balanced perspective:** Nhân quan quân bình.

**Balanced state:** Samadhi (skt)—Jo (jap)—Định—Composing the mind—Intent contemplation—Perfect absorption of thought into the one object of meditation. Abstract meditation, the mind fixed in one direction, or field—Hoàn toàn chú tâm vào một chủ đề thiền quán—See Samadhi.

**Balanced states which transcend the world of matter:** Trạng thái thiền định vô sắc—The realm of consciousness or knowledge without thought is reached—The intuitive wisdom. One of the four balanced states which transcend the world of matter. The last four of the twelve dhyanas—Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Định hay trạng thái siêu việt thiền định của tưởng và phi tưởng. Một trong bốn trạng thái thiền định cuối cùng trong thập nhị thiền định—See Four balanced states which transcend the world of matter.

**Balanced state of truth:** Đẳng giác—See Samyak-sambodhi.

**Balance in transcendence of thinking and not thinking:** See Balanced states which transcend the world of matter.

**Bala-paramita** (skt):

- 1) Resolution: Lực Ba La Mật—Bala-paramitas is the most significant paramita of the last four paramitas of the ten paramitas, because it is their focus on their commitment to action—Lực ba la mật là yếu tố có ý nghĩa nhất trong bốn ba la mật sau cùng của thập ba la mật bởi vì chính lực ba la mật chuyển Bồ Tát đến thực hành hạnh nguyện—See Power, Ten kinds of powers, and Ten powers of a Buddha.
- 2) Force of purpose—Power—Strength—Lực Ba La Mật—See Ten paramitas.

**Balaprthagjana** (skt): Bà La Tất Lật Thác Ngật Na—Bà La Tất Lý Tha Ngật Na—Bà La Tất Lý Tha Già Đồ Na.

- 1) Low, foolish people: Ngu Dị Sinh—Chỉ hạng phàm phu ngu si thấp hèn.
- 2) Natural-minded, as children, of common intelligence and ideas: Tiểu Nhi Biệt Sinh—Trí óc tự nhiên như trẻ con.
- 3) A man in his natural state, unilluminated, unenlightened: Người không giác ngộ.

**Bala-puthujjana** (p): Foolish wordling.

**Balatchakravartin** : Chuyển Luân Thánh Vương.

**Bald-headed foolish person:** Người ngốc đầu hói.

**Bald-headed thief:** Trộm Đầu Hói—Trộm “Đầu Hói” (Tặc Trụ)—A monk or nun who does not cultivate while receiving offerings from the laity, has betrayed the latter’s trust and, in fact, stolen the offerings. The Buddha referred to such monks or nuns as “Bald-headed thieves.” They have to be reborn in lower paths to repay what they owe now—Tăng Ni nhận của cúng dường mà không chịu tu hành là phản bội đàn na tín thí. Phật gọi những kẻ này là những tên trộm “Đầu hói.” Những kẻ tội phạm này phải chịu vô vàn khổ đau để đền tội.

**Bali:** Vua A tu la.

**Balin** (skt): Đại lực giả—The strong one, an epithet of the Buddha—Vị có sức mạnh to lớn, một danh hiệu của Đức Phật.

**Ball of hair used in meditation hall:** Thiên Cầu—A ball of feather used to throw at and awaken those who fell asleep during meditation—Quả cầu lông dùng để ném đánh thức người tu thiền ngủ gật (trong Luật Thập Tụng, Đức Phật dạy: “Có thầy tu ngủ gật trong lúc tọa thiền, hãy lấy nước gội đầu. Nếu cứ ngủ gật nữa thì lấy quả cầu lông mà ném. Nếu vẫn cứ còn ngủ gật thì lấy Thiên trượng mà đánh).

**Balopacarikam** (skt): Dull-witted meditation practitioner—Ngu Phu Sở Hành Thiền—According to the Lankavatara Sutra, this is one of the four kinds of Dhyanas. Though he is regarded as ignorant or dull-witted (bala) who practices this kind of Dhyana, this is the ordinary form of meditation carried on by most people, some of whom are quite intelligent and sharp-witted. However, the Mahayana goes beyond these meditations which are more or less relative and artificial and not of the highest sort; for meditating on impurities, the impermanence of things, sufferings of life, etc., is the first lesson for the beginners of Buddhism—Theo Kinh Lăng Già, đây là một trong bốn thứ Thiền định. Dù người thực hành loại Thiền định này bị xem là kẻ ngu si kém trí, đây vẫn là một loại Thiền thông

dụng mà phần đông người ta thực tập, trong đó có cả những người thông minh và nhạy trí. Tuy nhiên, Đại Thừa còn đi xa hơn các loại Thiền định này là những thứ vốn ít nhiều vẫn có tính cách tương đối, thiếu tự nhiên và không phải là loại tối thượng; vì loại Thiền này chú trọng về quán bất tịnh, về sự vô thường của các sự vật và về những khổ đau của cuộc đời, vân vân, là bài học đầu tiên cho những người mới nhập môn Phật giáo.

**Baluka** (skt): Bát Lộc Ca—Name of a small ancient country in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries, around 627 A.D. It was also known as the kingdom of Kumo during the Han dynasty, including the present Paicheng and Aksu countries in Sinkiang Uighur autonomous region—Tên của một xứ cổ nhỏ ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch. Dưới thời nhà Hán Bát Lộc Ca cũng được biết đến như là vương quốc Kumo, bao gồm các xứ Paicheng và Aksu thuộc vùng tự trị Tân Cương Uighur.

**Bamboo Forest:** Trúc Lâm—See Bamboo Grove.

**Bamboo Forest Monastery:** Venuvana (skt)—Trúc Lâm Tịnh xá—Trúc Lâm Tự—Trúc Viên—Trúc Uyển—Bamboo Forest Monastery or “Bamboo-grove,” a park called Karanda-venuvana, near Rajagrha, made by Bimbisara for a group of ascetics, later given by him to Sakyamuni. Another version says that the park was built by Karanda and later was given to Sakyamuni Buddha—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Giáo Từ Điển, Trúc Lâm Tịnh Xá được vua Bình Sa Vương xây lên cho các Sa môn, về sau ông dâng cho Phật. Lại có thuyết khác cho rằng Trúc Lâm Tịnh Xá được trưởng giả Ca-Lan-Đà xây lên và hiến cho Phật.

**Bamboo Grove:** Venuvana (skt)—Trúc Lâm—A famous place of retreat near Rajagriha given to the Buddha by King Bimbisara of Magadha, now Rajgir, Bihar, India—Một nơi an cư nổi tiếng gần thành Vương Xá mà vua Bình Sa Vương của xứ Ma Kiệt Đà đã hiến cho Đức Phật, bây giờ là Rajgir, Bihar thuộc Ấn Độ.

**Bamboo-Grove Vihara:** Trúc Lâm Tịnh Xá—

1) Bamboo Forest Monastery or “Bamboo-grove,” a park called Karanda-venuvana, near Rajagrha, made by Bimbisara for a group of ascetics, later given by him to Sakyamuni: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Giáo Từ Điển, Trúc Lâm Tịnh Xá được vua Bình Sa Vương xây lên cho các Sa môn, về sau ông dâng cho Phật.

2) Another version says that the park was built by Karanda and later was given to Sakyamuni Buddha. There is still another version says that the park was built by King Bimbisara and later was given to Sakyamuni Buddha and His Sangha. When the Buddha arrived at Magadha, King Bimbisara vowed to built a vihara in the Karanda forest in Rajagrha for the Buddha and his disciples. This vihara was built on an extensive scale, with 16 main halls each fitted with 60 rooms, 500 multi-storied buildings, and 72 lecture halls. This was the famous Venuvana Vihara, where the Buddha and his disciples gave lectures and practiced the Way. At that time, many people flocked to Venuvana Vihara to seek learning from the Buddha. The most notable among them were Sariputra and Maudgalyayana who were introduced by Asvajit, one of the five Bhiksus. They each brought one hundred followers to take refuge in the Buddha. This was beneficial for the propagation of Buddhism and the Sangha—Lại có thuyết khác cho rằng Trúc Lâm Tịnh Xá được trưởng giả Ca-Lan-Đà xây lên và hiến cho Phật. Lại có một giả thuyết khác cho rằng Trúc Lâm Tịnh Xá được vua Tân Bà Sa La xây lên và hiến cho Phật. Khi Đức Phật đến xứ Ma Kiệt Đà, vua Tân Bà Sa La đã phát tâm xây dựng một ngôi tịnh xá trong khu rừng Karanda để cúng dường cho Phật và Tăng đoàn. Tòa tịnh xá này được xây dựng trên một qui mô rộng lớn, với tổng cộng 16 viện, mỗi viện có 60 phòng, có 500 phòng trên lầu, 72 giảng đường. Đây chính là ngôi tịnh xá Trúc Lâm nổi tiếng mà Đức Phật và các đệ tử của Ngài đã thuyết pháp và luận đạo. Trong thời gian này, rất đông người kéo đến tịnh xá Trúc Lâm theo học và qui-y với Phật. Trong số đó, nổi tiếng nhất là Xá Lợi

Phất và Mục Kiên Liên. Hai người này là do một trong năm vị Tỳ kheo A Xà Bà Thệ tiến dẫn, mỗi người mang theo một trăm năm chục đệ tử về quy-y đầu Phật. Điều này có lợi cho việc hoằng hóa Phật giáo và giúp ích cho Tăng đoàn.

**Bamiyan** (skt): Phạm Diễn Na Quốc—Name of a country in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries, around 627 A.D. Buddhist holy place in present Afghanistan with interconnected rock-cut caves dated from 300 to 600 AD, which was wiped out as a result of invasions by Islamic peoples and the Mongols—Tên của một xứ ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch. Nơi có những hang động thiêng liêng của Phật giáo tại vùng bây giờ là A Phú Hãn, có niên đại từ năm 300 đến 600 sau Tây lịch, đã bị tàn phá sau những cuộc xâm lấn của Hồi giáo và Mông Cổ.

**Ban:**

- 1) (n): Forbid—Prohibition—Lệnh cấm.
- 2) (v): To forbid—To prohibit—Cấm.

**Band of ascetics:** Đoàn tu hành khổ hạnh.

**Bandha** (skt): Attachment—Bind—Bond—Tie—Phược—Another name for affliction—Tên gọi khác của phiền não—See Afflictions and Attachment.

**Bandit** (n): Đạo tặc.

**Bandit without a sword:** Vô Đạo Đạo Tặc—A bandit without a sword, e.g. a virtueless monk robbing others of their virtue—Giặc cướp không đao, dùng để ví với hạng Tỳ Kheo không có đạo đức, cướp đoạt đạo đức của người khác hay chỉ làm ra vẻ đạo đức giả.

**Bane:** Sự tai hại—The Buddha renounced all magnificences in life when he perceived the bane that lies in desires—Đức Phật từ bỏ tất cả những huy hoàng trong đời sống khi Ngài nhận ra sự tai hại nằm ngay trong các dục.

**Banish** (v): Thanh lọc—Xua đuổi.

**Banish karma:** Chuyển nghiệp.

**Bank of enlightenment:** Shore of enlightenment, which Buddha has reached after crossing the sea of illusion—Giác ngạn.

**Banka** (jap): Công phu tối—A Japanese Buddhist term for “Evening session.” The evening

sutra recitation, part of the daily routine in a Buddhist temple or a Zen monastery—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Công phu tối.” Đọc kinh buổi chiều, một phần của nghi thức thường nhật trong một tự viện hay Thiền viện.

**Banka-Zoji** (jap): Quét dọn sau thời kinh chiều—A Japanese Buddhist term for “Clean-up after Evening session.” Clean-up of the interior rooms, part of the daily routine of a Buddhist temple or a Zen monastery—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Quét dọn sau thời công phu tối.” Việc quét dọn tự viện sau thời công phu tối, một phần trong công việc hằng ngày trong tự viện hay Thiền viện.

**Bankei** (jap): Sư Bàn Khuê của Nhật Bản (1622-1693)—See Bankei Eitaku.

**Bankei Eitaku** (jap): Sư Bàn Khuê (1622-1693)—A famous Japanese Zen master of the Lin-Chi school, and quite the most popular and famous of his time. In his early years, he wandered through Japan and sought out numerous Zen masters. Then for two years he retreated to a hermitage in order to do nothing but practice sitting meditation. During this time he neglected his health to such an extent that he had almost died of consumption when, one morning as he coughed up a clot of blood, he suddenly had an enlightenment experience. Later he studied under the Chinese master Tao-Che Ch’ao-Yuan, who gave him the certification of enlightenment. After being appointed by the Imperial House as abbot of Myoshin-ji Monastery in Kyoto in 1672, he was a key figure in the revival of the Lin-Chi tradition in Japan. The power of his mind and his ability to present the truth of Zen in the language of the people in a way that was simple and widely comprehensive, contributed greatly to the revival of the Lin-Chi school in Japan, which for a long time had rigidified into concern with outer forms. However, he himself left no writings behind and forbade his students to record his teachings in any form. Thus, very few number of his presentations and dialogues were written down by followers—Thiền sư Nhật Bản nổi tiếng của trường phái Lâm Tế, và được biết tiếng nhất trong thời của ông. Thời niên thiếu ông lang thang khắp nước Nhật và tham học với nhiều thầy khác nhau. Rồi rút về ẩn cư trong 2 năm, chỉ chuyên việc tọa thiền chứ

không làm việc gì khác. Trong thời gian này ông xem thường sức khỏe đến nỗi có nguy cơ chết vì lao phổi. Một buổi sáng, sau khi khặt ra một cục máu, ông bỗng đạt được sự thể nghiệm đầu tiên về đại giác. Về sau này ông đã theo học thiền với thiền sư Tao-Che Ch'ao-Yuan, người đã thừa nhận sự chứng ngộ của ông. Sau khi được triều đình bổ nhiệm về trụ trì tu viện Myoshin-Ji ở Kyoto vào năm 1672, ông trở thành nhân vật chủ chốt trong việc phục hưng truyền thống Lâm Tế ở Nhật Bản. Sức mạnh nơi tâm và khả năng thuyết giảng chân lý Thiền bằng ngôn ngữ dân gian một cách đơn giản và dễ hiểu đối với quần đại quần chúng đã góp phần mạnh mẽ vào việc phục hưng trường phái Lâm Tế tại Nhật, đã từ lâu bị tắc nghẽn với hình thức bề ngoài cứng nhắc. Tuy nhiên, ông không để lại một trước tác nào và học trò của ông cũng bị cấm ghi lại những bài thuyết giảng của ông. Vì vậy mà có rất ít ngữ lục của ông được đệ tử ghi chép còn sót lại.

**Banner** (n): Dhvaja or Ketu or Pataka (skt)—Phướn—Flag—Streamer.

**Banner decorated with gems:** Ratnadhvaja (skt)—Bảo phan, phướng.

**Banner Of Eternal Light Buddha:** Phật Thường Quang Tràng.

**Banners and flags:** Kỳ phiên—Cờ phướn.

**Banter with all sentient beings as sphere of action:** Bodhisattvas teach sentient beings according to their needs and cause them to become free—Dùng sự nói chuyện đùa tạt với chúng sanh làm chỗ sở hành, vì tùy nghi giáo hóa và khiến cho chúng sanh được giải thoát—See Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings.

**Banyan grove:** Rừng đa.

**Banyan tree:** Nyagrodha (skt)—Cây đa.

**Banzan-Hoshaku** (jap): Panshan-Baochi (Panshan-Baoji 720-814)—Name of a famous Chinese Zen master of the Lin-Chi Sect. He was a disciple and a dharma-successor of Zen master Ma-Tsu Tao-I—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa nổi tiếng thuộc phái Lâm Tế. Ngài là đệ tử và Pháp tử của ngài Mã Tổ Đạo Nhất.

**Bao Quoc Temple in Hanoi:** Chùa Bảo Quốc Hà Nội—See Thai Lai Temple.

**Bao Quoc Temple in Hue:** Chùa Bảo Quốc ở Huế—Name of an old temple in Huế. Bảo Quốc Patriarchal Temple, with its original name Hàm Long Sơn Thiên Thọ Tự, was founded by Most Venerable Pháp Hàm Giác Phong in the late seventeenth century. In 1747, Lord Nguyễn Phước Hoạt enlarged the temple, recognized it as a national temple, and renamed it Bảo Quốc Tự. In 1808, Queen Hiếu Khương, mother of king Gia Long, had the temple restored and renamed it Thiên Thọ. In 1824, king Minh Mạng visited it and renamed it Bảo Quốc. In 1858, king Tự Đức had it rebuilt with a grant of 700 kuan from the throne—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế. Tổ đình Bảo Quốc nguyên thủy tên là Hàm Long Sơn Thiên Thọ Tự do Hòa Thượng Pháp Hàm hiệu Giác Phong khai sơn vào cuối thế kỷ thứ 17. Năm 1747, chúa Nguyễn Phước Hoạt mở rộng qui mô của chùa, nâng lên hàng quốc tự và đặt tên lại là Bảo Quốc Tự. Năm 1808, Hiếu Khương Hoàng Hậu, mẹ vua Gia Long, đã cho trùng tu chùa và gọi tên chùa là Thiên Thọ. Năm 1824, vua Minh Mạng lên thăm chùa đặt tên lại là Bảo Quốc. Năm 1858, vua Tự Đức ban 700 quan tiền cho trùng tu chùa.

**Bao Thap Pagoda:** Chùa Bảo Tháp—Bao Thap Pagoda was one of the most ancient pagodas in Vietnam. It is located in Thuong Phuc hamlet, Ta Thanh Oai village, Thanh Tri District, Hanoi city. It's said that under the Tran Dynasty, a superior monk whose last name was Ho came here to build the pagoda to cultivate. Under the reign of King Tran Hien Tong, after an incident in the royal court, a Queen-mother named Minh Tu came here and became the head Nun of the pagoda. In side the main hall, there are more than 75 statues of Buddhas and Bodhisattvas, such as Sakyamuni, Amitabha, South Sea Avalokitesvara, King of the Hell of Ten Great Halls, and statues of the patriarchs, etc.—Chùa Bảo Tháp là một trong những ngôi chùa cổ nhất ở Việt Nam. Chùa tọa lạc trong thôn Thượng Phúc, xã Tả Thanh Oai, quận Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Tương truyền dưới thời nhà Trần, có một vị cao Tăng họ Hồ đến đây tu tập và xây dựng nên ngôi tự viện. Dưới thời vua Trần Hiến Tông, sau một biến cố ở kinh thành, Hoàng Thái Hậu Minh Từ đến đây và trở thành vị nữ trụ trì tại đây. Bên trong chánh



điện có trên 75 pho tượng Phật và Bồ Tát như các tượng Phật Thích Ca, Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Thế Âm Nam Hải, Thập Điện Diêm Vương, cũng như tượng các vị Tổ, vân vân.

**Baptism (n):** Quán đánh—Every Buddha baptized a disciple by laying a hand on his head.

- 1) There are three kinds of baptism (every Buddha baptizes a disciple by either one of the below three kinds)—Mỗi vị Phật đều quán đánh Phật tử bằng cách để tay lên đầu. Có ba loại quán đánh—See Three kinds of baptism.
- 2) There are five abhisevani baptisms of the esoteric school—Có năm loại quán đánh—See Five abhisevani baptism of the esoteric school.
- 3) Externalists believe that no matter what they do, their sins will be completely washed by a so-called Baptism: Lễ Rửa Tội—Ngoại đạo cho rằng dù họ có làm gì đi nữa, tội lỗi của họ sẽ được hoàn toàn rửa sạch bởi cái gọi là rửa tội.

**Baptism for admitting disciples:** Abhisevani baptism for admitting disciples—Quán đánh dành cho thu nhận đệ tử—See Five kinds of esoteric ceremonial, and Five abhisevani baptism of the esoteric school.

**Baptism for advancement or success:** Abhisevani baptism for advancement or success—Quán đánh dành cho sự tiến bộ và thành công—See Five kinds of esoteric ceremonial, and Five abhisevani baptism of the esoteric school.

**Baptism for controlling evil spirits:** Abhisevani baptism for controlling evil spirits or getting rid of difficulties—Quán đánh dành cho việc kiểm soát những thói hư tật xấu—See Five kinds of esoteric ceremonial, and Five abhisevani baptism of the esoteric school.

**Baptism of the esoteric sect:** Mật Quán—Lễ quán đánh theo truyền thống Mật tông.

**Baptism for ordaining acaryas:** Quán đánh dành cho A Xà Lê (Giáo thọ sư)—Abhisevani baptism for ordaining acaryas, teachers or preachers of the Law—See Five kinds of esoteric ceremonial, and Five abhisevani baptism of the esoteric school.

**Baptism for putting an end to calamities:** Abhisevani baptism for putting an end to calamities or suffering for sins—Quán đánh dành cho chấm dứt tai ương, khổ đau và tội lỗi—See Five kinds of esoteric ceremonial, and Five abhisevani baptism of the esoteric school.

**Baptism as the summit of attainment of the conception of Buddhahood:** Quán đỉnh trụ—See Ten stages in Bodhisattva-wisdom.

**Baptismal (a):** Thuộc về phép quán đánh.

**Baptismal candle:** Đèn cây dùng trong lễ quán đánh.

**Baptismal formula:** Phương thức quán đánh.

**Baptismal vase used by the esoteric sects for pouring water on the head:** Kundika (skt)—Precious vase—Precious vessels used in worship—Bảo bình.

**Baptismal water of Shingon sect:** Sweet dew of immortality—Bất tử cam lộ (Chân Ngôn tông).

**Baptize (v):** Làm phép quán đánh—To administrate the ceremony of taking refuge in the Triple Jewel. Buddhism stresses on those who come to the ceremony voluntarily, but externalists want to baptize anyone, including those who are dying and have lost their consciousness—Phật giáo chủ trương quán đánh cho những ai tự nguyện quy y Tam Bảo, nhưng ngoại giáo chủ muốn rửa tội cho bất kỳ ai, kể cả những người sắp chết và đã mất đi sự nhận biết.

**Baptize a disciple by laying a hand on his head:** One of the three kinds of baptism from the Buddha—Ma đánh quán đánh (quán đánh bằng cách để tay lên đầu đệ tử), một trong ba loại quán đánh của Đức Phật—See Abhiseka and Three kinds of baptism.

**Baptize a disciple by predicting Buddhahood to him:** One of the three kinds of baptism from the Buddha—Thọ ký quán đánh (quán đánh bằng cách tiên đoán Phật quả của đệ tử), một trong ba loại quán đánh của Đức Phật—See Abhiseka and Three kinds of baptism.

**Baptize a disciple by revealing a glory to him to his profit:** One of the three kinds of baptism from the Buddha—Phóng quang quán đánh (quán đánh bằng cách phóng ánh hào quang đến đệ tử để làm lợi lạc cho đệ tử ấy), một trong

ba loại quán đảnh của Đức Phật—See Abhiseka and Three kinds of baptism.

**Bar** (v) **someone's way**: Cản đường ai.

**Baranasi** (skt): Ba La Nại—Benares, another name for Baranasi, a city in northern India, an ancient kingdom and city on the Ganges River, the capital of the kingdom of Kasi which was one of the sixteen major countries during the Buddha's time. Baranasi was a sacred city for both Hinduism and Buddhism. About seven miles from Baranasi was sarnath or the deer Park (the outskirts of Benares) where the Buddha preached his first discourse on the “Sermon on Setting in motion of the Wheel of the Law” to his first five disciples. Baranasi is also the most holy city in India and important in Buddhism—Tên khác của thành Ba La Nại Tư (Varanasi), một thành phố nằm về phía Bắc Ấn Độ, kinh đô của vương quốc cổ Ca Thị nằm bên bờ sông Hằng, một trong mười sáu nước của Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế. Ba La Nại là một thành phố thiêng liêng cho cả Ấn giáo và Phật giáo. Lộ Uyển cách Ba La Nại chừng bảy dặm nơi Phật thuyết giảng bài pháp đầu tiên “Kinh Chuyển Pháp Luân” cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài.

**Barbarian from Lin-Nan**: Người mọi rợ từ xứ Lĩnh Nam—Người Có Bắc Nam, Phật Tánh Không Nam Bắc—When the Six Patriarch Hui Neng arrived at Huang Mei and made obeisance to the Fifth Patriarch, who asked him: “Where are you from and what do you seek?” Hui Neng replied: “Your disciple is a commoner from Hsin Chou, Ling Nan and comes from afar to bow to the Master, seeking only to be a Buddha, and nothing else.” The Fifth Patriarch said: “You are from Ling Nan and are therefore a barbarian, so how can you become a Buddha?” Hui Neng said: “Although there are people from the north and people from the South, there is ultimately no North or South in the Buddha Nature. The body of this barbarian and that of the High Master are not the same, but what distinction is there in the Buddha Nature?” Although there are people from the North and people from the South, there is ultimately no North or South in the Buddha Nature—Khi Lục Tổ Huệ Năng đến Huỳnh Mai lễ bái Ngũ Tổ. Tổ hỏi rằng: “Người từ phương nào đến, muốn cầu vật gì?” Huệ Năng đáp: “Đệ

tử là dân Tân Châu thuộc Lĩnh Nam, từ xa đến lễ Thầy, chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác.” Tổ bảo rằng: “Ông là người Lĩnh Nam, là một giống người mọi rợ, làm sao kham làm Phật?” Huệ Năng liền đáp: “Người tuy có Bắc Nam, nhưng Phật tánh không có Nam Bắc, thân què mùa này cùng với Hòa Thượng chẳng đồng, nhưng Phật tánh đâu có sai khác.”

**Barbarous** (a): Dã man—Savage—Barbaric.

**Bardo**: Thân trung ấm—In-between state that connects the death of an individual with rebirth—Trạng thái trung gian (giữa sự chết và tái sinh).

**Bardo stage**: Thân trung ấm—The intermediate stage between death and rebirth—See Intermediate existence body.

**Bardo Thodol**: Liberation through hearing in the In-between state. The process of death and rebirth is set forth in this work as three phases or in-between states which are closely related to the three bodies of a Buddha—Giải thoát bằng thính cảm trong trạng thái trung gian. Quá trình chết và tái sinh theo truyền thống Tây Tạng, chia làm ba trạng thái, gắn chặt với tam thể trong đạo Phật:

- 1) Dharmakaya—Pháp thân: Bardo of the moment of death. A dazzling white light manifests—Khi chết một luồng sáng trắng chói lòa hiện lên.
- 2) Sambhogakaya—Báo thân: The bardo of supreme reality. Lights of five colors appear in the forms of Mandala—Hiện lên những hiện tượng ánh sáng năm màu theo hình Mạn đà la.
- 3) Nirmanakaya—Hóa thân: Bardo of becoming. Light phenomena of lesser brilliance appear that correspond to the six modes of existence—Sinh thành. Hiện lên những hiện tượng sáng chói bị che lấp, tương ứng với sáu điều kiện tái sinh.

**Bareau, André**: A French scholar of Buddhism, best known for his work on Indian Buddhist sectarianism and the life of the Buddha—Một học giả Phật giáo người Pháp, nổi tiếng với tác phẩm Tông phái Phật giáo và Cuộc Đời Đức Phật.

**Bare-footed**: Chân không—Chân đất.

**Bare on one side**: Thiên Đản—Bare on one side, i.e. to wear the toga, or robe, over the right shoulder, baring the other as a mark of respect—

Hở một bên vai, như mặc áo cà sa choàng qua vai phải và để hở vai trái. Đây là dấu hiệu của sự tôn kính.

**Bargaining:** Trả giá (hard bargaining—trả giá kỳ kèo)—When buying a merchandise, a Bhiksu or Bhiksuni should not engage in hard bargaining—Khi mua một món hàng, vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên kỳ kèo trả giá.

**Barque of the Buddha-truth:** Pháp Châu—Pháp Thuyền—The barque of Buddha-truth which ferries men out from the sea of mortality and reincarnation to enlightenment and nirvana—Thuyền Phật pháp có thể chở người ta ra khỏi biển sanh tử luân hồi để đến cõi Niết Bàn. Thuyền Bát Nhã (thuyền Phật pháp) đưa con người từ biển sanh tử luân hồi sang bờ giác ngộ Niết bàn.

**Barren woman:** Thạch Nữ—A woman who is incompetent for sexual intercourse—Người nữ đá, chỉ người phụ nữ không còn khả năng giao hợp và sanh con nữa.

**Barrenness (n):** Sự hiếm muộn—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of barrenness—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Câu, có ba Hoang Vu. \*\*See Three kinds of barrenness.

**Barrenness of delusion:** Si hoang vu—See Three kinds of barrenness.

**Barrenness of hatred:** Sân hoang vu—See Three kinds of barrenness.

**Barrenness of lust:** Tham hoang vu—See Three kinds of barrenness.

**Barricade:** Varana (skt)—Avarana (skt)—Sreen—Hindrance; a term for the passions or any delusion which hinders enlightenment—Chướng.

**Barrier:** Vighna (skt)—Chướng—Obstacle—Có ba loại chướng ngại—There are three kinds of barriers or hinderers—See Three Hinderers.

**Barrier of old knowledge:** Sở tri chướng—According to Buddhism, most of the time old knowledge is the obstacle to new understanding, and Buddhism calls it “the barrier built of knowledge.” Like those who are awakened, great scientists have undergone great internal changes. If they are able to achieve profound realizations, it is because their powers of observation,

concentration, and awareness are deeply developed—Theo Phật giáo, hầu hết những hiểu biết cũ đều là chướng ngại cho tuệ giác mới, và Phật giáo gọi nó là “Sở tri chướng.” Cũng như những bậc đã đạt đạo, những nhà khoa học vĩ đại đều phải trải qua những giai đoạn biến đổi lớn trong tự thân. Sở dĩ họ đạt được những cái thấy sâu sắc là vì nơi họ quán lực, định lực và niệm lực đã được phát triển một cách thâm hậu.

**Barrier of sin:** The veil of sin, which hinders the obtaining of good karma, and the obedient hearing of the truth—Tội chướng ngăn trở hành giả hành thiện nghiệp, và nghe được chân lý.

**Barrier of temptation:** Klesavarana (skt) Barrier of temptation, passion or defilement—Hindrance of impurity—Hindrance on spiritual progress—Phiền não chướng.

**Baschpa (skt):** Bạt Tư Phát—Bạt Hợp Tư Ba—Bát Tư Ba—Name of a Tibetan Buddhist and advisor of Kublai Khan—Tên của một Phật tử Tây Tạng, mà cũng là một vị cố vấn của Kha Hãn Mông Cổ Kublai Khan.

**Base (a):** Đê hèn—Mean—Abject—Vile.

**Base character:** Low capacity—Hạ căn.

**Base of deliverance:** Vimuttayatanani (p)—Giải thoát xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five bases of deliverance—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm giải thoát xứ—See Five bases of deliverance.

**Base passion:** Dục vọng căn bản.

**Base (v) on:** Căn cứ trên.

**Based on:** Được căn cứ trên.

**Based upon dogma of convention:** Ư Đế—All Buddha’s teaching is “based upon the dogmas” that all things are unreal, and that world is illusion—Tất cả các pháp do Phật nói là “giáo đế” (là chỗ dựa nương cho thế đế và đệ nhất nghĩa), rằng tính của chư pháp là không (người đời lại điên đảo cho là có tức là thế đế; các bậc Hiền Thánh thì biết rõ thực tánh của chư pháp là không tức là đệ nhất đế).

**Baseless (a):** Mithya (skt).

1) Hư giả—Vô căn cứ—False.

2) Không tận—Không có đáy—Bottomless.

**Bashfulness:** Apatrapya (skt)—Quý—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Basho** (jap): Zen Master Ba-Jiao-Hui-Qing—Huệ Thanh Ba Tiêu Thiên Sư—See Hui-Qing-Ba-Jiao.

**Basi-Asita** (skt): Nasasata (skt)—Bà Xá Tư Đa—See Twenty eight Indian Patriarchs (25).

**Basic** (a): Căn bản.

**Basic body of the commandments:** Embodiment of the commandments in the heart of the recipient—Giới thể.

**Basic Buddhist Teaching:** Nền tảng Phật pháp.

**Basic deluded views:** Những kiến hoặc căn bản—Deluded views are illusory or misleading views and thoughts. There are ten basic deluded views which manifest themselves in relation to the Four Noble Truths in each of the three worlds: desire, form, and formless. The ten are greed, anger, delusion, arrogance, doubt, wrong view of self, one-sided view, deviant views, the view of being attached to views, view of grasping prohibitive precepts—Kiến hoặc là những ảo tưởng đưa đến tà kiến. Có mười kiến hoặc căn bản tự chứng hiện ra liên hệ tới việc tu tập Tứ Diệu Đế trong tam giới: dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Mười kiến hoặc này là tham, sân, si, mạn, nghi, ngã kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, và giới cấm thủ kiến.

**Basic principle of a sect:** Tông nguyên.

**Basic subjects of Buddhist meditation:** Đề mục căn bản trong Thiền Phật giáo—See Four basic subjects of Buddhist meditation.

**Basic understanding of the Buddha Dharma** (skt): Hiểu biết căn bản Phật pháp.

**Basis** (n):

- 1) Mula (skt)—Root—Origin—Căn.
- 2) Right foundation—Chánh cơ.
- 3) Y chỉ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of basis on which Great Enlightening Beings carry out their practices—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười y chỉ mà chư Đại Bồ Tát đều phải nương theo để thực hành hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of basis on which Great Enlightening Beings carry out their practices.

**Basis of commandments:** Body of commandments (the embodiment of the commandments in the heart of the recipient)—Giới thể.

**Basis for life:** Root or reincarnation—Mệnh Căn—A root for life or reincarnation, the nexus of Hinayana between two life-periods, accepted by Mahayana as nominal but not real—Theo Tiểu Thừa giáo thì căn bản của cuộc sống hay sự tái sinh là phi sắc phi tâm, mà là do nghiệp của quá khứ sinh ra, Đại Thừa chấp nhận cái này mượn tên là mệnh căn, chứ không phải là thực thể riêng có bốn mệnh.

**Basket of Abhidharma:** Matrka (skt)—Bản mẫu (cái giỏ Vi Diệu Pháp).

**Baskets (tripitaka) of Buddhist Teachings:** Tripitakas—The three store houses—Three Buddhist Canon Baskets. The three baskets (tripitaka) of Buddhist Teachings which contains the essence of the Buddha's teaching (is estimated to be about eleven times the size of the Bible). The Theravada canon written in Pali and the Mahayana canon written in Sanskrit—Tam Tạng Kinh điển gồm trọn vẹn giáo lý của Đức Phật (bằng 11 lần quyển Thánh Kinh), được viết bằng tiếng Pali trong trường phái Tiểu Thừa và tiếng Phạn trong trường phái Đại Thừa—See Tripitaka.

**Basket of philosophical treatises:** Abhidharma-Pitaka (skt)—Abhidhamma-Pitaka (p)—Higher Dharma—Thesaurus of discussions of discourses—See Abhidharma-Pitaka and Baskets (tripitaka) of Buddhist Teachings.

**Baso-Doitsu** (jap): Matsu-Tao-I—Mã Tổ Đạo Nhất—See Ma-Tsu.

**Baso-Doitsu-Zenji-Goroku** (jap): Records of the Words of Zen Master Matsu-Tao-I—Mã Tổ Đạo Nhất Thiền Sư Ngữ Lục.

**Baso Yesei** (jap): Zen Master Ba-Jiao-Hui-Qing (Pachia Huiching)—Huệ Thanh Ba Tiêu Thiên Sư—See Hui-Qing-Ba-Jiao.

**Baspa** (skt): Vaspa (skt)—Bà Sư Ba—One of the first five disciples of the Buddha, Dasabala-Kasyapa, identified with Maha-Kasyapa—Một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Phật, được người ta coi như là Ngài Đại Ca Diếp.

**Bassui Zenji (1327- 1387):** Bassui-Tokusho (jap)—Bạt Đội Đắc Thắng Thiền Sư—One of the great Japanese Zen masters of the Lin-Chi school, a disciple of Koho Zenji. He received monastic ordination at the age of twenty-nine but chose not to live in a monastery, shunning comfort in favor of a life of wandering and meditation. At the age of fifty, however, he consented to become abbot of a Zen monastery, where he remained until his death ten years later—Thiền sư Bạt Đội Đắc Thắng, học trò của Thiền sư Cao Phong Diệu Tổ (Koho Zenji), một trong những thiền sư nổi tiếng của nhật thuộc tông phái Lâm Tế. Ông thọ đại giới vào năm 29 tuổi nhưng không chịu sống trong tự viện, mà làm du Tăng và hành thiền. Tuy nhiên, vào tuổi 50, ông lại chịu làm trụ trì cho một thiền viện và ở đó mười năm cho đến khi viên tịch.

**Bat Buu Phat Dai Stupa:** Tháp Bát Bửu Phật Đài—A famous Buddha Stupa, located within a vast field of pineapples in Bình Chánh district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1955; however, it was totally destroyed in 1965 due to the war. It was rebuilt and enlarged in 1968. Now it has become a famous cultural tourist spot called “Solitary Buddha.” On the top of the stupa, there is a Buddha statue cast at Xá Lợi Pagoda in 1961, the statue itself is 5.5 meters high, situated on a 1.2 meters pedestal. The Buddha Stupa of Eight Precious Objects is an octagonal building. On the upper floor is placed the statue of sakyamuni Buddha facing the field. The Buddha Shrine is situated on the lower floor. The Three Noble Ones are worshipped in the Main Hall: Amitabha Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthama Bodhisattva. In the back of the Main Hall, Patriarch Bodhidharma is enshrined (he was also the twenty-eighth Indian Patriarch and the founder of the Chinese Ch’an Buddhism). On both sides of the Main Hall are worshipped the statues of Yama of Hell and a Dharma Guardian, followed by those of Maitreya Buddha, Cundi Bodhisattva, Avalokitesvara Bodhisattva, and Ksitigarbha Bodhisattva adored in other shrines of the Main Hall—Bát Bửu Phật Đài là một Phật Tháp nổi tiếng, tọa lạc giữa một cánh đồng thơm bát ngát mênh mông, trong quận Bình Chánh, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Phật Đài

được kiến tạo vào năm 1955, nhưng đến năm 1965 bị hư hỏng hoàn toàn vì chiến tranh. Năm 1968, Bát Bửu Phật Đài được trùng tu và mở mang. Nay đã trở thành một khu văn hóa và du lịch nổi tiếng với tên “Phật Cô Đơn.” Trên đỉnh tháp là tượng Phật cao 5,5 mét, được đặt trên đế cao 1,2 mét. Bát Bửu Phật Đài được kiến trúc theo hình bát giác, tầng trên cùng tôn trí tượng Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni, hướng ra cánh đồng. Bên dưới là điện Phật. Chánh điện thờ Tam Thế: Phật Di Đà, Bồ tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí. Mặt sau thờ tổ Bồ Đề Đạt Ma (ngài là vị tổ thứ 28 bên Ấn Độ, và cũng là sơ tổ của dòng Thiền Trung Hoa). Hai bên chánh điện thờ Diệm Ma Vương, Hộ Pháp, kế tiếp là các điện thờ Phật Di Lặc, Bồ tát Chuẩn Đề, Bồ Tát Quán Thế Âm, và Bồ tát Địa Tạng.

**Bat-monk:** Điểu Thử Tăng.

- 1) A “bat monk,” i.e. one who breaks the commandments, with elusiveness of a creature that is partly bird and partly mouse: Điểu Thử Tăng là vị Tăng phá giới, được ví với một loài có thân hình nửa chim nửa chuột.
- 2) One who chatters without meaning like the twittering of birds or the squeaking of rats: Người nói chuyện không có nghĩa lý giống như tiếng rít của loài chim hay chuột.

**Bathe (v):** Tắm rửa—A Bhiksu or Bhiksuni, while bathing, should not sing, recite the sutra, talk loudly, tease or joke—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, trong khi tắm, không nên vừa tắm vừa hát, không nên đọc kinh, nói lớn tiếng, bông đùa hay giỡn cợt.

**Bathe the body and reform the heart:** Tắm thân gội đức (tảo thân dục đức), ý nói đức hạnh cũng như thân thể phải luôn được tắm gội.

**Bathing drum:** Dục Cổ.

- 1) The bathing-drum, announcing the time for the ceremony of “washing the Buddha image”: Trống báo nghi lễ “mộc dục” hay việc tắm Phật trong tự viện.
- 2) This is also the bathing-drum for announcing the time for washing in the Ch’an monasteries: Trống này cũng dùng để báo hiệu giờ tắm trong thiền lâm.

**Bayana** (skt): Phạm Diễn Na—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Bayana, an ancient kingdom and city in Bokhara (modern Bamian), famous for a colossal statue of Buddha (entering Nirvana) believed to be 1,000 feet long—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Phạm Diễn Na, một vương quốc cổ trong vùng Bokhara, bây giờ là Bamian, nổi tiếng với những tượng Phật Nhập Niết Bàn khổng lồ, dài tới 1.000 bộ Anh.

**B.C.:** Before Christ Era—Trước thời đại Thiên Chúa.

**B.C.E.:** See B.C.

**Be abhorrent from:** Mâu thuẫn với—Trái với—Không hợp với.

**Be abhorrent of:** Ghét cay ghét đắng (về).

**Be abhorrent to:** Bị ghét—Mọi người đều ghét sự lười biếng—Laziness is abhorrent to everybody.

**Be ablaze:** Be in flames—Be on fire—Be burning—Đang bùng cháy.

**Be able to shake all things:** Năng động (có khả năng làm cho động đậy)—See Eight supernatural powers of transformation.

**Be about to:** Sắp sửa.

**Be absent-minded:** Lơ đãng.

**Be absorbed in:** Mê mẩn—Mãi mê.

**Be abused:** Bị lạm dụng.

**Be in accord with:** Biểu Đồng Tình—To express agreement—To show sympathy—To agree with.

**Be accountable for:** Chịu trách nhiệm (về)—To be responsible for—Bạn phải chịu trách nhiệm về cách cư xử của bạn—You must be accountable for your own behavior.

**Be accustomed to:** Thành thói quen—Quen với.

**Be acquainted with:** Quen—Be accustomed to—To be used to.

**Be addicted to drink and women:** Trầm溺 tửu sắc (nghiện rượu và đàn bà).

**Be adept in something:** Be expert in something—Tinh thông điều gì.

**Be adulterous:** Gian dâm—To commit adultery.

**Be advanced:** Tiến bộ.

**Be affected:** Influence—Move—Be touched—Be moved—Cảm động.

**Be affectionate to:** Thương yêu—Love.

**Be afflicted at (by, with):** Đau đớn (về).

**Be afflicted with calamities:** Be afflicted with misfortune—Hoạn họa làm cho chúng sanh ưu tư và phiền não.

**Be afflicted with sorrow:** Ưu hoạn (hoạn họa của ưu tư).

**Be afraid:** Sợ hãi.

**Be against the Sanghakarman Procedure:** Chống lại pháp Yết Ma—A Bhiksu or Bhiksuni who, with the Sangha, has already performed a Sanghakarman Procedure, but is still annoyed and displeased about the meeting and tells someone else that she is against the Sanghakarman Procedure that has been successful, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đã cùng đại chúng làm phép Yết Ma rồi mà còn bực bội khó chịu, lại đi nói với người khác là mình chống lại phép Yết Ma đã thành tựu, vị ấy phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

**Be akin to:** Na ná giống—Thương hại thương na ná giống như tình thương—Pity is often akin to love.

**Be alive to:** Giác ngộ hay nhận thức được—We are not at all alive to the danger befalling on us—Chúng ta chẳng hề nhận thức được những nguy hiểm đang giáng xuống đầu chúng ta.

**Be all ears:** Chăm chú lắng nghe.

**Be all for the best:** Vì kết quả tốt cuối cùng.

**Be all set:** Sẵn sàng rồi.

**Be allowed to do something:** Được phép làm chuyện gì.

**Be aloof from something:** Viển ly điều gì—A monk should be aloof from sense pleasures and evil states of mind—Một vị Tỳ Kheo nên viển ly tham dục và trạng thái tâm bất thiện.

**Be amenable to the laws:** Tuân theo luật lệ.

**Be angry:** Giận dữ—Be in a temper—To get angry—To lose one's temper.

**Be antidotal:** Giải độc—Detoxicate.

**Anxiety:** Sự nóng lòng.

**Be anxious about (upon) something:** Lo lắng về cái gì.

**Be anxious for doing (to do) something:** Be eager for doing something—Chăm lo làm việc gì.

**Be apart from love:** Thoát ly ái dục—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 32, the Buddha said: “Out of love and desire, people give rise to worry; out of worry they give rise to fear. If you are apart from love, what worries are there? What fears?”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 32, Đức Phật dạy: “Con người do ái dục mà sinh ưu sầu, do ưu sầu mà sinh sợ hãi. Nếu thoát ly ái dục thì có gì mà sầu ưu, có gì mà sợ hãi.”

**Be appointed National Teacher:** Be appointed State Counselor—Được phong làm Quốc Sư.

**Be appointed State Counselor:** Be appointed National Teacher—Được phong làm Quốc Sư.

**Be as far as possible non-technical:** Càng ít chuyên môn càng tốt.

**Be ascertained:** Parijneya (skt)—Giải Ngộ.

- 1) To clear a misunderstanding: To comprehend—To be ascertained—Giải thích rõ ràng sự hiểu lầm.
- 2) Release and awareness: Giải thoát và giác ngộ.
- 3) The attaining of liberation through enlightenment: Giải thoát bằng sự giác ngộ.

**Be ashamed:** Feel shame—Cảm thấy hổ thẹn—You should be ashamed of your bad behavior—Bạn phải biết xấu hổ về hạnh kiểm xấu của mình.

**Be ashamed to do something:** Xấu hổ khi làm điều gì—Bạn phải biết xấu hổ khi nói dối—You should be ashamed to tell lies.

**Be associated with:** Liên kết với.

**Be awaken:** Be illumined—Be enlightened—Được giác ngộ.

**Be born in the Buddha-age is difficult:** Ngộ Phật Thế Nan (sinh ra nhằm thời có Phật là khó)—See Six difficult things.

**Be born as a non-human:** Thọ sinh làm phi nhân.

**Be in congruence with:** Hòa Hợp—To unite—To blend—To be in congruence with—United and

harmonious—The Buddha taught that before doing anything else, all the monks, the nuns and layfollowers must be united and harmonious—Phật dạy rằng trước khi làm bất cứ thứ gì, Tăng Ni và chúng tại gia phải đoàn kết và hòa hợp.

**Be at death's door:** Gần đất xa trời—To have one's foot in the grave.

**Be at the end of one's resources:** Cùng kiệt.

**Be at ease:** Be comfortable and unworried—Ấm no—Thoải mái—Dễ chịu—To be in easy circumstances.

**Be at fault:** Lầm lỡ.

**Be attached to the outside objects:** Chấp ngoại cảnh (trước cảnh).

**Be attached to the self:** Chấp ngã (trước ngã).

**Be attached to someone:** Luyến ái ai.

**Be attached to something:** Luyến ái điều gì.

**Attachment:** Sự luyến ái—Sự tham đắm.

**Be attracted by something:** Bị lôi cuốn—When the eye sees a form, a Buddhist should not be attracted by its general appearance or its details—Khi mắt thấy sắc, một Phật tử không nên để bị lôi cuốn bởi các tướng chung hay tướng riêng.

**Be attracted to:** To feel affection for—To like—To love—Ái (yêu)—Love or affection between husband and wife, parents and children, etc. This is the eighth of the twelve limbs of conditioned arising—Sự yêu thương giữa chồng vợ, con cái. Đây là yếu tố thứ tám trong thập nhị nhân duyên—See Twelve conditions of cause and effect.

**Be averse to idleness:** Ghét thói lười biếng.

**Be awake to:** Cảnh giác—Tỉnh táo.

**Be awakened:** Bujjhati (p)—Bodhum or Sambodhi (skt)—Giác Ngộ—Tỉnh—Tỉnh thức—Enlightenment—To wake up—To awake—To come to oneself—To awaken—To become enlightened—To be awakened—To comprehend spiritual reality—To understand completely—All-Knowing—Attainment of Enlightenment—See Enlightenment.

**Be aware of:** Biết—To know.

**Be beneficial:** Có lợi.

**Be of benefit to all sentient beings:** Luôn làm lợi lạc cho chúng sanh—See Three bodies of pure precepts.

**Be beside oneself with anger:** Phát khùng.

**Be blessed with a secure life:** Bốn mệnh vững vàng—Được phước với một cuộc sống vững vàng.

**Be blinded:** Mù quáng.

**Be bored of something:** Be tired of something—Nhàm chán cái gì.

**Be born:** Xuất Sinh—Sanh ra—To produce.

**Be born again:** Tái Sanh—Reincarnation—Rebirth is the result of karma. In Buddhist belief, there is no transmigration of soul or any substance from one body to another. What really happens is that the last active thought (Javana) process of dying man releases certain forces which vary in accordance with the purity of the five thought moments in that series. These forces are called karma vega or karmic energy which attracts itself to a material layer produced by parents in the mother's womb. The material aggregates in this germinal compound must possess such characteristics as are suitable for the reception of that particular type of karmic energy. Attraction in this manner of various types of physical aggregates produced by parents occurs through the operation of death and gives a favourable rebirth to the dying man. An unwholesome thought gives an unfavourable rebirth. Each and every type of sentient being will have different appearance whether it be beautiful or ugly, superior or inferior. This is determined and is manifested based solely on the various karma sentient beings created while alive with their antecedent bodies—Sự tái sanh là do hậu quả của nghiệp. Theo niềm tin Phật giáo, không có sự đầu thai của một linh hồn hay một chất nào từ một thân xác này đến một thân xác khác. Cái thực sự xảy ra tiến trình tư tưởng chủ động của người sắp chết (Javana) phóng ra một số lực thay đổi tùy theo sự thanh tịnh của năm chấp tư tưởng trong loạt này. Những lực này gọi là “năng lượng nghiệp” (Karma vega) tự nó lôi cuốn vào lớp vật chất tạo ra bởi cha mẹ trong dạ con người mẹ. Uẩn vật chất trong hợp chất phôi thai phải có những đặc tính khả dĩ có thể tiếp nhận loại năng

lượng nghiệp đặc biệt này. Sự lôi cuốn theo cách thức này của những loại uẩn vật chất khác nhau tạo ra bởi cha mẹ xuất hiện do hoạt động của cái chết và đem lại sự tái sinh thuận lợi cho người sắp chết. Một tư tưởng bất thiện sẽ đưa đến một sự tái sinh không thuận lợi. Khi đầu thai, mỗi mỗi chúng sanh đều có hình dáng xấu đẹp, sang hèn khác nhau, đó đều là do các nghiệp nhân đã tạo ra khi còn mang thân tiền hữu cảm thành.

**Be born again and again:** Sanh tử tử sanh—Tái Sanh—See Be born again.

**Be born in the central kingdom is difficult:** Sanh Trung Quốc Nan (được sanh ra trong xứ trung tâm là khó)—See Six difficult things.

**Be born and grown up:** Sinh trưởng.

**Be born is not to be born, not to be born is to be born:** Sinh Tức Vô Sinh, Vô Sinh Tức Sinh—It is an accepted doctrine of the Prajna teaching and the ultimate doctrine of the Madhyamika school. Birth, creation, life, each is but a temporary term, in common statement it is called birth, in truth it is not birth; in the relative it is birth, in the absolute non-birth—Sanh tức là không sanh, không sanh tức là sanh. Đây là thuyết của các kinh Bát Nhã và là tuyệt ý của Tam Luận tông. Sanh chỉ là một từ ngữ giả tạm. Tục Đế gọi là “sanh,” nhưng Chân Đế lại là “vô sanh,” tương đối là “sanh” trong khi tuyệt đối là “vô sanh.”

**Be born in the Sun Palace among the devas:** Inferior rebirth—Hạ phẩm (sanh vào Tu La Cung)—See Three kinds of attainment in the Pure Land.

**Be born in the Vairocana Pure Land:** Superior rebirth—Thượng phẩm (sanh vào Mật Nghiêm quốc)—See Three kinds of attainment in the Pure Land.

**Be born in the Western Paradise of the Pure Land:** Medium rebirth—Trung phẩm (sanh vào Tây Phương Cực Lạc)—See Three kinds of attainment in the Pure Land.

**Be bound to do something:** Be certain to do something—Chắc chắn làm việc gì.

**Be burn out:** Kiệt sức—To be worn out—To be exhausted.



**Be burning:** Be on fire—Be ablaze—Be in flames—Đang cháy.

**Be burst:** Vỡ tan.

**Be busy:** Bận rộn.

**Be careful:** Cẩn thận—Be prudent.

**Be carved:** Chạm trổ.

**Be carved out of marble:** Được chạm trổ bằng cẩm thạch.

**Be certain:** Chắc chắn.

**Be clever at:** Giỏi về.

**Be closely connected with something:** Có liên hệ chặt chẽ với cái gì.

**Be clumsy with one's hands:** Lỡ tay (vụng về).

**Be comfortable:** An lòng—To ease one's mind about something.

**Be comfortable and unworried:** Be at ease—Thoải mái—Dễ chịu.

**Be comparable to:** Giống như.

**Be compassionate:** Bi mẫn—To be kind.

**Be completed and definitive:** Đầy đủ và dứt khoát.

**Be comprehended:** Parijneya (skt)—To comprehend—To be ascertained—Giải Ngộ—Giải thích rõ ràng.

**Be concerned about someone:** Lo ngại cho ai.

**Be confronted with someone:** Đương đầu với ai.

**Be confronted with something:** Đương đầu với điều gì.

**Be conquered:** Bị chế ngự.

**Be consecrated President of the International Sangha Bhikshu Buddhist Association:** Được phong làm Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới (Most Ven. Thích Giác Nhiên).

**Be in contact with:** Giao Thiệp—To associate—To enter a relationship with.

**Be content:** Be satisfied with one's lot—An phận.

**Be content with one's lot:** An phận—Be satisfied with what we have.

**Be contented somewhere:** To dwell contentedly on one's own native soil—An trú nơi bản địa của mình.

**Be converted:** Được cải đạo (được giáo hóa).

**Be on the decline:** Lu mờ—To eclipse.

**Be dedicated to omniscience:** Hồi hướng tánh nhưt thiết trí—See Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.

**Be deeply rooted in someone:** Bắt rễ sâu trong ai.

**Be deranged:** Derangement of mind—To be mad—Loạn trí.

**Be desirous of everything:** Cái gì cũng muốn với tâm mắt thiển cận (Nhãn bì tử bạc)—Shortsighted.

**Be destroyed:** Bị hủy diệt—Nirvana is a state where birth and death are destroyed—Niết bàn là trạng thái trong đó sanh tử được đoạn tận.

**Be detached:** Ly tham—When the mind is detached, there is no more question of concentration—Khi tâm không còn tham luyến, không còn vấn đề thiền định nữa.

**Be detached from the surroundings:** Không tham luyến ngoại cảnh.

**Be determined:** Quyết định—To make up one's mind.

**Be devoted to:** Hết lòng—With all one's heart.

**Be discontented:** Bất bình—To be displeased.

**Be disgraced:** Nhục—Dishonored.

**Be desirous of something:** Khao khát.

**Be devoted to one thing:** Concentration—Chuyên nhất.

**Be discolored:** Look pale—Nhợt nhạt.

**Be disillusioned:** Loose one's illusion about sins—Tĩnh mộng.

**Be dispassionable:** Ly tham.

**Be dispelled:** Bị xua tan.

**Be displeased with someone:** Be dissatisfied with someone—Không hài lòng với ai.

**Be dissatisfied with someone:** Be displeased with someone—Không hài lòng với ai.

**Be disturbed:** Lo âu—Worried.

**Be down with one's luck:** Gặp vận rủi.

**Be due to:** Do nơi.

**Be dutiful to one's parents:** Hiếu dưỡng cha mẹ—Đây là một trong tám ruộng phước điền theo Kinh Phạm Võng—This is one of the eight fields for cultivating blessedness, according to the Brahma Net Sutra. \*\*See Eight fields for cultivating blessedness.

**Be dynamic:** Năng động.

**Be at ease:** Contented—Be at repose—An ổn.

**Be at ease and well-nourished:** An dưỡng.

**Be effective:** Có hiệu quả.

**Be elected in a position:** Được chọn vào chức vụ.

**Be emaciated very thin and weak:** Gầy gò và yếu ớt.

**Be at the end of one's resources:** Cùng kiệt.

**Be endowed with:** Đây đủ.

**Be engaged in politics:** Tham gia chính trị.

**Be enlightened:** Be awaken—Be illumined—Chứng Quả—Được giác ngộ—The fruits or rewards of the various stages of attainment—Quả chứng được trong từng giai đoạn khác nhau (Tiểu Thừa chứng tứ Thánh quả, Đại Thừa Bồ Tát chứng Thập Địa, Phật chứng Phật quả chánh trí vô lậu).

**Be enlightened as the result of insight** Quán Chiếu—To reflect—To be enlightened or to enlighten as a result of insight (intelligent) contemplation—Lấy trí tuệ mà soi sáng hay chiếu kiến sự lý—See Prajnas and Three Prajnas.

**Be enlightened by someone:** Được ai khai thị.

**Be entitled:** Được đặt đầu đề.

**Be envious:** Tật đố—See Eight entanglements or evils.

**Be equal to:** To amount to—Đồng nghĩa hay tương đương với.

**Be established:** Được an trú vào—Be established in the fruit of the First Path—Được an trú vào sơ quả.

**Be excited:** Lồng lộn (vô cùng hứng thú).

**Be exhausted:** Hết sức—At the end of one's resources.

**Be extinguished:** Bị dập tắt.

**Be face to face with someone:** Diện kiến với ai.

**Be faithful:** Trung thành—A husband should always be faithful to his wife. This is one of the five ways for a husband to show compassion and respect for his wife which taught by the Buddha in the Sigalovada Sutta—Trung thành với vợ. Đây là một trong năm pháp cung kính của chồng đối với vợ mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Thi Ca La Việt—See Five ways for a husband to show respect for his wife.

**Be familiar:** Quen thuộc.

**Be too familiar:** Suồng sã.

**Be filial (pious) to one's parents:** Hiếu kính cha mẹ—See Eight fields for cultivating blessedness (III).

**Be on fire:** Be ablaze—Be in flames—Be burning—Đang bùng cháy.

**Be far removed:** Vivṛj or Vivarjana (skt)—Viễn Ly—Xa lìa—To leave afar off—To be far removed—Free from—Absolute separation of unconditioned reality from the realm of phenomena—Xa lìa hay tách rời thực tánh chân như vô vi khỏi những pháp hữu vi hiện tượng.

**Be far removed from dust:** Viễn Ly Trần Cấu.

**Be far removed from joy of the first dhyana heaven:** Viễn Ly lạc—The joy of the first dhyana heaven, in which the defilement of desire is left far behind in mystic contemplation—Niềm an lạc của cõi Sơ Thiền Thiên, trong đó hành giả xa lìa mọi cấu chướng phiền não để an trụ trong thuần vô tướng quán.

**Be at fault:** Lỡ lầm—To be mistaken.

**Be filial towards one's parents:** Hiếu kính cha mẹ.

1) Filial piety toward one's parents means not only to avoid causing them pain, but also to strive to make them happy. To be filial, therefore, is to have loving-kindness and compassion towards our parents, not necessarily to obey them in any circumstances. Filial piety also means to strive to guide our parents to tread on the virtuous way: Hiếu kính mẹ cha không chỉ có nghĩa là không làm cho các người khổ đau phiền não, mà còn phải cố gắng làm cho các người được sung sướng hạnh phúc. Vì thế hiếu kính cha mẹ là phải tỏ lòng từ bi với các người, không nhứt thiết là phải vâng lời trong

mọi trường hợp. Hiếu kính cha mẹ cũng còn có nghĩa là cố gắng hưởng dẫn cha mẹ đi trên con đường đạo đức.

- 2) The Buddha taught when one is filial towards one's parents, it is the same as one has compassion for all sentient beings for in the uninterrupted cycle of birth and death, beings had been one's parents at some time in the past—Đức Phật dạy khi mình hiếu kính mẹ cha cũng có nghĩa là mình hiếu kính với chúng sanh vạn loài, vì trong vòng sanh tử không gián đoạn, tất cả chúng sanh đã từng một thời là mẹ là cha của mình.
- 3) Thus, the Buddha taught: "Before joining the Order, monks and nuns should bow down before their parents one last time in gratitude, and then never again." Vì thế Đức Phật dạy: "Trước khi gia nhập Giáo đoàn, chư Tăng Ni nên quỳ lạy cha mẹ để tỏ lòng biết ơn một lần chót, rồi sau đó không bao giờ lạy các người nữa."

**Be filled with:** Be full of—Trần ngập.

**Be filled with compassion for something:** Yearn for something—Khát vọng hay mong mỏi có được cái gì.

**Be filled with sadness and joy:** Be full of sadness and joy—Trần ngập nỗi buồn vui.

**Be filled with something:** Be full of something—Trần đầy cái gì.

**Be in financial difficulties:** Quẫn bách.

**Be on fire:** Be burning—Đang cháy.

**Be flanked by:** Be placed on each side—Được đặt hai bên.

**Be fond of:** Yêu chuộng—To esteem—To like—To love.

**Be foolish:** Điên khùng.

**Be free:** Được giải thoát.

**Be free from desires or passions:** Leave desires or passions—Ly dục.

**Be free from all fetters:** Thoát ly mọi phiền trước.

**Be free from sexual desires:** Thoát khỏi dâm dục.

**Be free from transmigration:** Cùng Sinh Tử Uẩn—Chấm dứt cái uẩn căn bản dẫn đến luân

hồi sanh tử—To exhaust the concomitants of reincarnation.

**Be full of:** Be filled with—Trần đầy.

**Be in full bloom:** Be flowering—Đang nở rộ.

**Be full of compassion:** Đầy lòng từ bi.

**Be full of hope:** Trần trề hy vọng.

**Be full of something:** Be filled with something—Trần đầy cái gì.

**Be full of wisdom:** Trí tuệ tối thượng.

**Be furious:** Căm tức.

**Be gilded:** Thếp vàng.

**Be in good health:** Kiện khang.

**Be granted:** Được ban tặng (chức).

**Be grateful:** Biết ơn (cảm ân)—Gratitude—To be thankful.

**Be grateful to someone for doing something:** Biết ơn ai đã làm việc gì cho mình.

**Be grateful for someone's kindness and seek to return the favour:** Cảm ân đồ báo (biết ơn ai đã đối xử tốt với mình và tính chuyen đền đáp lại cái ơn đó).

**Be guarded in act and word:** Be very careful in acting and speaking—Phòng hộ hành động và lời nói.

**Be happy in poverty:** Thanh bản.

**Be harmful:** Phương hại—To be detrimental.

**Be haughty:** Phách lối.

**Be heedful (mindful) and self-possessed (calm and confident):** Chánh niệm và tỉnh giác.

**Be helpful (useful) to someone:** Lợi ích cho ai.

**Be highly honored by:** Được trọng vọng.

**Be honest:** Ở lành—Lương thiện—To be upright.

**Be in human form is difficult:** Đắc Nhân Thân Nan (được thân người là khó)—See Six difficult things.

**Be of humble birth:** Xuất thân từ tầng lớp bình dân.

**Be idle:**

1) Nhàn cư : Aranyaka (skt)—Lead a life of idleness.

2) Ở không: Nhàn rỗi—Unoccupied.

**Be illumined:** Be awaken—Be enlightened—Được giác ngộ.

**Be imbued with something:** Thấm nhuần với cái gì.

**Be immersed in deep thought:** Nhập định—Be plunged in meditation—To enter into contemplation state.

**Be impertinent to superiors:** Phạm thượng.

**Be in accord with:** Biểu đồng tình—To express agreement—To agree with.

**Be in accordance with something:** Phù hợp với điều gì.

**Be in charge of:** Đặc trách việc gì.

**Be inclined to do something:** Intend to do something—Có khuynh hướng làm điều gì.

**Be in comfort:** No ấm.

**Be incorporated with:** Sáp nhập với.

**Be in danger:** Gặp nạn.

**Be freed from something:** Được giải thoát khỏi cái gì.

**Be in friendly terms with:** Giao hảo—To entertain friendly relation with.

**Be in good health:** Khang ninh—Khỏe mạnh.

**Be at one's wit end:** Cùng kế.

**Be in pain:** Be suffering—Gặp đau khổ.

**Be in placed:** An vị.

**Be in temper:** Giận—To be angry—To get angry—To lose one's temper.

**Be insensible to right feeling:** Táng tận lương tâm—To be wicked to the point of having no more conscience—To lose one's conscience.

**Be instructed in something:** Được đào tạo về (ngành nào đó).

**Be intoxicated with something:** Say sưa cái gì.

1) Intoxicated with delight: Say sưa hoan lạc.

2) Intoxicated with lusts—Say mê dục lạc.

**Be indebted:** Mắc nợ.

**Be instrumental:** Phương tiện.

**Be interested in something:** Thích thú cái gì.

**Be involved in:** Hệ lụy.

**Be an island to oneself:** Hãy làm một hải đảo cho tự thân.

**Be isolated from reality:** Bế môn tạo xa (đóng cửa làm xe, vì đóng cửa nên không biết đường sá

thế nào, nên việc làm xe cũng chỉ là vô ích), ý nói về óc thiếu thiết thực.

**Be jealous of someone's success:** Ganh tỵ với sự thành công của ai.

**Be killed:** Bị sát hại.

**Be kind:** Lòng Từ—To be compassionate—To be kind does not mean to be passive. To be kind in Buddhism means compassionate, and compassionate does not mean to allow others to walk all over you, to allow yourself to be destroyed. We must be kind to everybody, but we have to protect ourselves and protect others. If we need to lock someone up because he is dangerous, then we have to do that. But we have to do it with compassion. Our motivation is to prevent that person from continuing his course of destruction and from feeding his anger—Hiền lành tử tế không có nghĩa là thụ động. Hiền lành tử tế trong đạo Phật có nghĩa là từ bi lân mẫn, và từ bi lân mẫn không có nghĩa là cho phép người khác chà đạp hay tiêu diệt mình. Chúng ta phải tử tế với mọi người, nhưng chúng ta cũng phải bảo vệ chính chúng ta và nhiều người khác. Nếu cần giam giữ một người vì người ấy nguy hiểm, thì phải giam. Nhưng chúng ta phải làm việc này với tâm từ bi. Động lực là ngăn ngừa người ấy tiếp tục phá hoại và nuôi dưỡng lòng sân hận.

**Be known accurately:** Parijneya (skt)—Sở biến trí.

**Be a lamp to oneself:** Hãy làm ngọn đèn cho chính mình.

**Be led beyond one's control:** Không tự kiểm soát được mình (bị quỷ sử thần sai).

**Be at leisure in the blissing world:** Roam about leisurely in the blissing world—Tiêu dao miền Cực Lạc.

**Be liberated from defilements:** Được giải thoát khỏi các lậu hoặc.

**Be liberated from something:** Được giải thoát khỏi cái gì.

**Be like something:** Resemble—Giống như.

**Be loyal to:** Trung thành với.

**Be lucky:** May mắn—Fortunate—In luck.

**Be made available free:** Sẵn sàng tặng không.

**Be a master of the doctrine:** To master the doctrine—Fully understand the teaching—Quán triết giáo lý.

**Be merciful:** Be compassionate—Đầy lòng từ bi.

**Be merciless:** Tàn nhẫn—Không có từ tâm.

**Be mindful and clearly conscious:** Chánh niệm và tỉnh giác.

**Be mindful (heedful) and self-possessed:** Chánh niệm và tỉnh giác.

**Be mistaken:** Lỡ lầm—To be at fault.

**Be mistaken suffering for happiness:** Lấy khổ làm vui.

**Be moved:** Influence—Move—Be affected—Be touched—Cảm động.

**Be moved with pity for someone:** Cảm thương ai (tội nghiệp cho ai).

**Be moved at the sight:** Be moved at the scenery—Xúc Cảnh.

**Be or not to be:** Sat-asat (p & skt)—Hữu-phi hữu (có hay là không, hiện hữu hay không hiện hữu).

**Be obsessed by the devil:** Bị ma ám—To be haunted—To obsess—To possess.

**Be occupied with many things at the same time:** Đa mang.

**Be on a vegetarian diet:** Ăn chay.

**Be of one mind:** Dung hòa—Harmonize—To regulate.

**Be ordained:** Be received into the Order—Become a monk—Được nhận vào Giáo Hội.

**Be of the orthodox faith:** Có đức tin chánh thống.

**Be overcome by birth and age:** Bị sanh lão khống chế.

**Be over confident on oneself:** Quá tin.

**Be overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it:** Có những loài hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc—See Three kinds of happy rebirth.

**Be paramount:** Tối thượng—To be ultimate—Supreme.

**Be peaceful:** An bình.

**Be perfect in the five organs is difficult:** Toàn Căn Nan (sanh được đầy đủ các căn là khó)—See Six difficult things.

**Be pervaded:** Bị tràn ngập.

**Be physically and mentally sick:** Thân bệnh tâm bệnh (Thân tâm giao bệnh).

**Be placated:** Được xoa dịu.

**Be plunged in meditation:** Nhập định—To be immersed in deep thought—To enter into contemplation state.

**Be popular:** Phổ cập tới đại chúng—Phổ thông.

**Be possessed by the evil:** Ma ám.

**Be present at the appearance of each Buddha:** Có mặt khi mỗi Đức Phật xuất hiện—See Ten vows of a Bodhisattva.

**Be proud of something:** Hãnh diện về điều gì.

**Be prudent:** Cẩn thận—To be careful.

**Be punished for a sin committed by others:** According to the Buddhist theories, this is not an accident, but karma had been accumulated in the past—Chó ăn vụn bắt mèo quẹt mỡ hay người này làm mà người khác chịu tội (Ô cầu ngạt thực, bạch cầu dương tai hay chó đen ăn bắt chó trắng chịu tội). Theo giáo thuyết nhà Phật, đây không phải là chuyện ngẫu nhiên, mà là nghiệp đã từng được tích tụ trong quá khứ.

**Be qualified to suit the intelligence of one's hearers:** Tùy tha ý ngữ—See Three modes of Buddha's discourses.

**Be quarrelsome:** Thích gây gổ.

**Be radical:** Cấp tiến.

**Be rational:** Hữu lý—Reasonable.

**Be ready:** Sẵn sàng.

**Be reasonable:** Biết điều—Hợp lý.

**Be reborn:** To return—To revolve—Tái Sanh—See Reincarnation.

**Be reborn among men, become monks, and obtain the truth:** Sanh vào cõi người và xuất gia tu hành đắc đạo—See Eight surpassing things.

**Be reborn in the Brahma Heaven or meet a Buddha:** Sanh vào cõi Phạm Thiên hay vào thời gặp Phật—See Eight surpassing things.

**Be reborn from light and honor to heavens:** Từ chỗ giàu sang vinh hiển sanh vào cõi trời—See Four ways of rebirth.

**Be reborn from light and honor to obscurity and poverty:** Từ chỗ giàu sang vinh hiển sanh vào chỗ nghèo hèn tối ám—See Four ways of rebirth.

**Be reborn in the heavens of desire:** Tái sanh vào cõi trời dục giới—See Eight surpassing things.

**Be reborn in a lower stage of existence:** Thoái một (Tái sanh vào cảnh giới thấp).

**Be reborn from obscurity and poverty to the light and honor:** Từ chỗ nghèo hèn tối ám sanh vào chỗ giàu sang vinh hiển—See Four ways of rebirth.

**Be reborn from obscurity and poverty to the same condition:** Từ chỗ nghèo hèn tối ám sanh vào chỗ nghèo hèn tối ám—See Four ways of rebirth.

**Be reborn in this world:** Return to life—Hoàn sinh.

**Be received into the Order:** Be ordained—Become a monk—Được truyền giới.

**Be recorded:** Được ghi chép—Được thâu băng.

**Be a refuge to oneself:** Hãy về nương nơi chính mình.

**Be all relatives to one another:** Tất cả đều là bà con thân thuộc của nhau.

**Be remarkably talented:** Lỗi lạc.

**Be repaid for our good deeds:** Được đền đáp—In the Ten Non-seeking, the Buddha taught: “We should not wish to be repaid for our good deeds, lest we develop a calculating mind. This leads to greed for fame and fortune.”—Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy: “Thi ân thì đừng cầu đền đáp, vì cầu đền đáp là thi ân có mưu đồ.”—See Ten Non-Seeking Practices.

**Be at repose:** At ease—Contented—An ổn.

**Be reprinted:** Tái bản (in lại lần nữa).

**Be repulsive:** Chán ghét, kinh tởm.

**Be resolute in something:** Quyết tâm trong việc gì.

**Be responsible for something:** Take charge of something—Take care of something—Deal with something—Chịu trách nhiệm về điều gì.

**Be at rest:** Quiet the heart, or mind—Reassured—Heartened—An tâm.

**Be restrained from doing something:** Tránh làm điều gì.

**Be restrained from indulgence in strong drinks:** Give up drinking alcohol and taking drugs.

**Be restraint from speaking falsehood:** Give up telling lies—Từ bỏ nói dối.

**Be restrained from taking life:** Tránh sát sanh.

**Be restrained from taking what is not given:** Từ bỏ lấy của không cho.

**Be restrained from wrong conduct in sense-desires:** Từ bỏ tà hạnh tham dục.

**Be revenged:** Give someone tit for tat—Have one's revenge—To return evil for evil—Revenge oneself—Báo thù.

**Be reverent:** Respectfully devoted to one's parents—Fulfil one's duty of filial piety—Báo hiếu.

**Be rich in hope:** Đầy hy vọng.

**Be ridiculed:** Bị chế nhạo.

**Be righteous in one's living:** To be correct in life—To be proper in one's behavior—Sống chân chánh—Xử thế đúng đắn—Giữ thái độ sống đoan chính.

**Be robbed:** Bị cướp bóc.

**Be in the same realm as all Buddhas:** Đồng một cảnh với tất cả chư Phật trong ba đời—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

**Be satisfied:** Toại nguyện—Wish-fulfilled.

**Be satisfied with one's lot:** Be content—An phận.

**Be saved and freed:** Save and set free—Cứu thoát.

**Be self-controlled in something:** Be temperate in something—Tiết độ trong việc gì.

**Be separated in life and parted at death is the bitterest sorrow:** Sanh ly tử biệt thống thiết.

**Be set aside:** Thapaniyo-panha (p)—Trả lời câu hỏi bằng cách giả lơ hay bỏ qua—See Four ways of answering questions.

**Be settled in a place:** Ổn định lại một chỗ.

**Be shocked by something:** Bị xúc động vì điều gì.

**Be shy:** E lệ—To be bashful.

**Be side-tracked:** Bị lệch hướng.

**Be silent:** Làm thinh—Nín—To keep silent—To hold one's tongue.

**Be silent or be lost for words:** Á khẩu vô ngôn—Be dumbfounded.

**Be sincere:** Thành thật.

**Be skilful with one's hands:** Thiện thủ.

**Be skillful at something:** Khéo léo về cái gì.

**Be slack:** Kusito (p)—Giải đãi—See Seven wrong practices.

**Be sleepy or indolent:** Thụy miên—See Eight entanglements or evils.

**Be slightly drunk:** Ngà ngà say.

**Be slow in attaining to vision:** Taking time in attaining to vision—Thời giải thoát—Những người độn căn cần thời gian và chậm trong việc giải thoát—See Two kinds of deliverance (D).

**Be sorrowful:** Sầu khổ.

**Be speechless:** Cứng họng—Remain silent.

**Be snuffed out:** Bị tiêu tan.

**Be sophisticated:** Tinh vi.

**Be static:** Tĩnh.

**Be stranded:** Be left in difficulties—Bị nguy khốn.

**Be stuck:** Bí lối—Ask for help when you are stuck—Kêu cứu khi bạn bị bí lối.

**Be subdued:** Bị khuất phục.

**Be subject to something:** Chịu chi phối bởi điều gì.

- 1) Man is subject to birth and death—Con người phải chịu sự chi phối của sanh tử.
- 2) Everything is subject to change by the law of impermanence—Mọi vật chịu thay đổi bởi luật vô thường.
- 3) All that is subject to arising is subject to passing away—Những gì chịu sanh khởi đều phải chịu sự hoại diệt.

**Be sunken in grief:** Bị chìm đắm trong sầu muộn.

**Be supported by the power of great compassionate commitment:** Đại bi nguyện

lực gia trì—See Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching.

**Be sure:** Ăn chắc—Be firm.

**Be surprised:** Ngạc nhiên.

**Be in sympathy with:** To sympathize with someone or someone's feeling—Cảm thông.

**Be synonymous:** Đồng nghĩa.

**Be talented but bad-mannered:** Hữu tài vô hạnh.

**Be temperate in something:** Be self-controlled in something—Tiết độ trong việc gì.

**Be thoughtful:** Tư lự.

**Be in a thundering rage:** Lôi đình (giận dữ như sấm sét nổi lên).

**Be topped with something:** Trên đỉnh có cái gì.

**Be totally compatible:** Hoàn toàn đồng ý với nhau (tâm đầu ý hợp).

**Be touched:** Influence—Move—Be affected—Be moved—Cảm động.

**Be towering:** Đạt đến đỉnh.

**Be transcendental:** Siêu việt—To be transcending—Supermundane—Pass over—Surpassing—Supreme.

**Be ultimate:** Tối thượng—Supreme—To be paramount.

**Be unable to continue something:** Không thể tiếp tục làm điều gì.

**Be unconscious:** Ngất đi.

**Be under favorable condition:** Gặp hoàn cảnh thuận lợi.

**Be under the guidance of someone:** Dưới sự hướng dẫn của ai.

**Be under Mara's control:** Chịu sự kiểm soát của ma quân.

**Be under the sponsor (auspices) of someone:** Dưới sự bảo trợ của ai.

**Be under unfavorable condition:** Gặp nghịch cảnh.

**Be under way:** Đang tiến hành.

**Be undetermined:** Không quyết định.

**Be undisturbed by:** Không bị bận tâm bởi.

**Be ungrateful:** Bất hiếu—See Eight entanglements or evils.

**Be unified into one:** Được thống nhất làm một.

**Be united with all the Bodhisattvas in oneness of intention:** Kết hợp với hết thầy chú Bồ Tát trong sự nhất thể của ý định—See Ten vows of a Bodhisattva.

**Be unmindful:** Mutthassati (p)—Thất niệm—See Seven wrong practices.

**Be unshakable and enter formless concentration:** Yet without abandoning life in the realms of desire and form—Nhập vô sắc định mà chẳng bỏ thọ sanh nơi dục giới và sắc giới—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (9).

**Be upright:** Lương thiện—Thẳng thắn—To be honest.

**Be used:** Được sử dụng.

**Be useful:** Đắc dụng.

**Be useful (helpful) to someone:** Lợi ích cho ai.

**Be at variance with someone:** Have a different opinion with someone—Bất đồng ý kiến với ai.

**Be vermilion-painted:** Thếp vàng.

**Be victorious in something:** Đắc thắng về cái gì.

**Be virtuous through one's own nature:** Giữ đạo đức theo tính tự nhiên.

**Be void of something:** Be empty of something—Trống vắng cái gì.—The Buddha taught: “The world is void of self. The six sense organs, six objects, six kinds of contact and consciousnesses are void of self.”—Đức Phật dạy: “Thế giới không có tự ngã. Sáu căn, sáu trần, sáu xúc, sáu thức cũng đều không có tự ngã.”

**Be weary of the miseries of earth and seeking deliverance:** Yếm Cầu—Chán ghét những khổ sở của thế gian mà tìm cầu giải thoát.

**Be weary of the world:** Renounce the world—Yếm thế—Weary of the miseries of earth and seeking deliverance—Yếm Cầu (chán ghét những khổ sở của thế gian mà tìm cầu giải thoát).

**Be well-learned:** Tinh thông.

**Be well-off:** Khá giả.

**Be wicked to the point of having no more conscience:** Táng tận lương tâm—To lose one's conscience—To be insensible to right feeling.

**Be without a blush:** Vô quý—See Eight entanglements or evils.

**Be without shame:** Vô Tàm—See Eight entanglements or evils.

**Be the witness:** Làm chứng.

**Be worth:** Đáng giá—Valuable.

**Be woven:** Đan bện vào nhau.

**Be wrong:** Có lỗi.

**Beacon light:** Ngọn hải đăng—The Dharma of the Buddha goes through a world of suffering and darkness like a beacon light to guide and illuminate mankind—Giáo pháp Phật xuyên qua thế giới khổ đau tăm tối như ngọn hải đăng chiếu toàn nhân loại.

**Bead (n):** Rosary—Chuỗi hạt.

**Beam (n):** Prabha (skt)—Brightness—Light—Ray—Splendor—Ánh sáng—Quang minh—Quang huy—There are three kinds of light—Có ba loại ánh sáng—See Two kinds of light and Three kinds of light.

**Beans:** Đậu hạt khô—See Eight kinds of congee.

**Bear (v):** Mang vác hay kham chịu—Buddhists believe in the law of cause and effect, and not in the blind belief that the Buddha shall bear all the sins for sentient beings. Furthermore, Buddhists believe that at the time of dying, the person himself/herself is responsible for his/her own good and bad deeds, not simply his/her soul will separate from his/her body and appear before the judgment of the Buddha—Phật giáo đồ tin ở luật nhân quả, chứ không mù quáng tin rằng Phật sẽ gánh lấy tất cả tội lỗi cho chúng sanh. Hơn thế nữa, Phật tử tin rằng khi chết, chính con người ấy phải gánh lấy tội phước do chính mình tạo, chứ không đơn thuần là hồn lìa khỏi xác để đi đến với sự phán xét của Phật.

**Bear to do something:** Bear doing something—Chịu đựng làm việc gì.

**Bear the grief:** Cưu mang sầu khổ (tinh thần).

**Bear the pain:** Chịu đựng khổ đau (thân xác).

**Bear a loss:** Chịu thiệt hại.

**Bear testimony:** Làm chứng.



**Bear witness to something:** Witness—Chứng giám.

**Beast** (n): Wild beast—Ác Thú—Vicious animal or wild beasts. Evil directions or incarnations. In Buddhism, the evil directions or incarnations include hells, hungry ghosts and animals. Sometimes, asuras are considered as evil incarnations or directions—Thú dữ—Trong đạo Phật, ác thú bao gồm địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Thỉnh thoảng A Tu La cũng được xem như là ác thú.

**Beat about the bush:** Quanh quẩn (nói quanh co).

**Beat the board:** Đả Bản—To beat on a wooden block as an announcement or intimation—Đánh vào miếng ván để thông báo sự việc gì.

**Beat for silence:** Đả Tĩnh—To beat the silencer—Khi chúng hội bắt đầu ồn ào thì vị sư giám chúng “đả tĩnh” để cho chúng hội im lặng trở lại.

**Beatific** (a): Hạnh phúc—Sung sướng.

**Beatific life:** Cuộc sống tràn đầy hạnh phúc.

**Beatifical** (a): See Beatific.

**Beautiful** (a): Đẹp.

**Beautiful appearance:** Sudrsa (skt)—Thiện Hiện.

- 1) Good manifestation: Healthy in appearance—Beautiful appearing—Well being—Welfare—Well Manifest—Vẻ đẹp để mạnh khỏe hiện ra bên ngoài.
- 2) Name of Subhuti: Tên của Ngài Tu Bồ Đề.
- 3) The heaven of lovely form in the desire-realm, but said to be above the deva-lokas: Ái Thân Thiên—Vị Trời ở cõi dục giới có thân hình tuyệt diệu.
- 4) The seventh Brahmaloaka, eighth of the Dhyana heavens: Cõi trời thứ bảy trong Phạm giới Thiên.

**Beautiful but charmless:** Hữu sắc vô hương.

**Beautiful city:** Sudarsana (skt)—Hỷ kiến thành—The chief city or capital of the thirty three Indra Heavens. The city of Indra, or the city of Sakra, the Lord of devas. The chief city or capital of the thirty-three Indra-heavens. Also called the Sudarsana city good to behold, or city a joy to behold—Thành chính hay kinh đô của Ba Mươi

Ba Tầng Trời Đế Thích. Đây là Thiên Đế Thích Thành hay Thiên Kiến Thành, thành của Thiên Đế, vua của chư thiên. Thủ phủ của ba mươi ba tầng Trời Đế Thích. Cũng gọi là Thiện Kiến Thành hay Hỷ Kiến Thành.

**Beautiful gem:** Viên ngọc quý.

**Beautiful light of spring time:** Thiều quang.

**Beautiful Mental Factors:** Tâm Sở Đẹp—See Fifty-two mental states.

**Beautiful pagodas and sceneries:** Danh lam thắng cảnh (chùa nổi tiếng và phong cảnh đẹp).

**Beautiful to see:** Thiện kiến.

**Beautiful seeing:** Priyadarsana (skt)— Joyful seeing—Joyful to see—Hỷ kiến.

**Beautiful sound:** Fine sound—Mỹ Âm.

- 1) Beautiful, sweet, or admirable sound: Diệu Âm—Tiếng nói tốt.
- 2) A king of Gandharvas, or Indra’s musicians: Mỹ Âm Càn Thát Bà—Vua của loài Càn Thát Bà.
- 3) Name of the son of Sudhira and Sumitra, converted by Ananda: Tên của con trai của Sudhira và Sumitra, người quy-y đầu Phật theo A Nan Đà.

**Beautiful voice:** Cực hảo âm, một trong tám âm thanh của Phật—Beautiful voice, one of the eight tones of a Buddha’s voice—See Eight tones of a Buddha’s voice.

**Beautify** (v): Làm đẹp.

**Beauty-spot:** Thắng cảnh.

**Beauty and talent:** Sắc tài.

**Bechert, Heinz (1932-):** German scholar of Buddhism who specialized in Theravada Buddhism, whose best-known work is Buddhism: Staatund Gesellschaft in den Landern des Theravada Buddhismus—Một học giả Phật giáo người Đức chuyên về Phật giáo Nguyên Thủy. Tác phẩm nổi tiếng nhất về Phật giáo của ông là bộ “Staatund Gesellschaft in den Landern des Theravada Buddhismus.”

**Beckon** (v): Call—Invite to come—Notify—Chiêu—Soi đường dẫn lối.

**Become** (v): Trở thành.

**Become angry:** Trở nên giận dữ.

**Become an Arahant:** Nhập Thánh—Trở thành một vị A-La-Hán.

**Become an attendant:** Làm Thị Giả—To become an attendant to a monk and help him with his daily chores—Làm người hầu hạ và giúp đỡ công việc hằng ngày cho một vị Tăng.

**Become a Buddha:** Achieve Awakening—Attain Enlightenment—Attain perfect enlightenment—Become an Enlightened One—Thành Phật—To become or be a Buddha (to cut off illusion, attain complete enlightenment, and end the stage of Bodhisattva discipline). To become Buddha and obtain deliverance from the round of mortality. To become Buddha, as a Bodhisattva does on reaching supreme perfect bodhi. To become or be a Buddha (to cut off illusion, attain complete enlightenment, and end the stage of Bodhisattva discipline)—Thành Phật, cắt đứt mọi phiền não, hoàn thành giác ngộ và chấm dứt giai đoạn cuối cùng của Bồ Tát. Bồ Tát ở ngôi nhân vị, tu hành vạn hạnh, cuối cùng chứng đắc A Nậu Đa La Ta Miệu Tam Bồ Đề (Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác) hay Phật giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử.

**Become Buddha by one's own power:** Svayambhuvah (skt)—Independent of Buddhahood. Enlightenment by the inner light, independent of external teaching; to become a Buddha by one's own power, i.e. Sakyamuni Buddha who is called Svayambhuvah—Tự Nhiên Thành Phật Đạo (thành Phật bằng tự lực). Ngộ đạo bằng nội trí chứ không bằng giáo pháp bên ngoài; thành Phật bằng chính tự lực của mình như Phật Thích Ca người được gọi là Tự Nhiên Thích Ca.

**Become a Buddhist:** Trở thành Phật tử—The first step to become a Buddhist is to take refuge in the Triple Gem to affirm our spiritual strength by empowering the confidence and rationale in us during times of adversity and confrontation. This also steers us in the right direction of living our lives in a more meaningful way—Bước đầu tiên để trở thành một Phật tử là quy-y Tam Bảo để xác quyết niềm tin trong nghịch cảnh. Điều này cũng đưa chúng ta đến với một cuộc sống đúng và có ý nghĩa hơn:

1) Take refuge in Sakyamuni Buddha, the founding master: Quy-y Phật, vị Đạo Sư Tối Thượng.

2) Take refuge in the Dharma, the teachings of the Buddha: Quy-y Pháp, giáo pháp của Đức Thế Tôn.

3) Take refuge in the Sangha, the congregation of monks and nuns who have renounced the world and have devoted their effort to a lifelong practice of the Dharma: Quy-y Tăng, những vị đã cắt ái ly gia để tinh chuyên hành trì Phật Pháp.

**Become calm (peaceful or quiet):** Trở nên an tịnh.

**Become clear:** Become manifest—Biểu lộ rõ ràng.

**Become comfortable:** Trở nên thoải mái.

**Become converted to Buddhism:** Quy Phật (trở thành Phật tử).

**Become crazy:** Trở nên điên loạn.

**Become creative:** Trở nên sáng tạo.

**Become debased:** Mất giá trị.

**Become depressed and melancholy:** Trở nên buồn bã thảm sầu.

**Become devoted Buddhists:** Trở Thành Phật Tử Tại Gia Thuần Thành—To become a devoted (good) Buddhist, beside keeping five or ten basic precepts, one must meet the following criteria—Để trở thành một Phật tử thuần thành, ngoài việc giữ ngũ giới hay thập thiện, chúng ta cần phải có những tiêu chuẩn sau đây:

1) To take refuge in the Triratna and to keep the basic five precepts or any other precepts for laypeople: Thọ tam quy trì ngũ giới hay bất cứ giới luật nào dành cho Phật tử tại gia.

2) Always hear the truth with a faith mind: Luôn tín tâm nghe chánh pháp.

3) To do good deeds: Làm lành.

4) Not to do evil deeds: Lánh dữ.

5) To venerate (respect) the elderly: Tôn kính người già.

6) Love and care for the young: Thương mến người trẻ.

7) Comfort those who encounter calamities: An ủi vỗ về người lâm hoạn nạn.

8) Purify the body and mind: Thanh tịnh thân tâm.

**Become discouraged:** Nãn chí.

**Become disenchanted:** Không còn ảo tưởng.

**Become dry:** Fade—Wither—Héo tàn.

**Become dull:** Trở nên tẻ nhạt.

**Become enlightened:** Attain the way—To awake—To comprehend spiritual reality—Giác ngộ—Thành đạo (chứng đạo hay trở thành toàn giác như Phật Thích Ca)—See Enlightenment.

**Become an Enlightened One:** Thành một bậc Giác Ngộ.

**Become estranged from:** Trở nên xa lạ với.

**Become extinct:** Tắt rụi.

**Become fond of:** Gắn bó—To be attached to.

**Become fully enlightened to the truth:** Hoàn toàn chứng đắc đạo quả giác ngộ.

**Become greedy:** Trở nên tham dục.

**Become increasingly benevolent:** Càng trở nên thuần tính nhân ái

**Become intoxicated:** Say rượu.

**Become jealous:** Lấy làm ganh ghét—See Jealousy.

**Become kind and full of pity:** Trở nên rộng lượng.

**Become lean and weak:** Trở nên gầy yếu.

**Become liberated:** Được giải thoát.

**Become manifest:** Become clear—Biểu lộ rõ ràng.

**Become a monk:** Be ordained—Be received into the Order—Trở thành Tăng sĩ.

**Become obsessed with:** Bị ám ảnh (với).

**Become open:** Trở nên cởi mở.

**Become perfect:** Trở nên toàn bích.

**Become a prey to something:** Thành miếng mồi cho cái gì.

**Become senseless:** Quẩn trí.

**Become serene:** Trở nên thanh tịnh.

**Become slaves to sensual pleasures:** Trở thành nô lệ cho lạc thú thế gian.

**Become stable and calm:** Trở nên an định.

**Become suitable to a situation:** Trở nên thích ứng với hoàn cảnh.

**Become unexcelled fields of blessings for all beings:** Làm phước điền vô thượng cho các thế gian—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (4).

**Become visible:** Xuất Hiện—To be manifested—To appear (as does a Buddha's temporary body or nirmanakaya)—Chư Phật vì đại sự nhân duyên mà hiện ra nơi đời hay là 'hóa thân' của Phật nơi đời.

**Becoming:** Pravrti (skt)—Lưu chuyển—Thủ—Trở thành—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

**Becoming attached to emptiness and slandering precepts:** Chấp không và pháp giới—See Ten states of Feeling Skandha.

**Becoming attached to existence and indulging in lust:** Chấp có và buông dâm—See Ten states of Feeling Skandha.

**Becoming aware:** Know by seeing—Tri kiến.

**Becoming in the formless world:** Arupabhavo (p)—Vô sắc hữu—See Three dharmas (XVII).

**Becoming and re-becoming:** Bhava (skt)—Being—Existence—Existing—Hữu—See Twelve links of cause and effect.

**Becoming rich in the law:** Làm giàu trong chánh pháp—The seven riches or seven ways of becoming rich in the Law—Có bảy cách làm giàu trong chánh pháp—See Seven riches.

**Becoming one with the universe:** Hòa nhập làm một với vũ trụ—According to Zen Master Uchiyama Kosho, no matter what the situation, we live the life of the self. We must sit immovably on that foundation. This is "becoming one with the universe."—Theo thiền sư Uchiyama Kosho, dù hoàn cảnh thế nào đi nữa chúng ta vẫn sống theo bản tính tự nhiên của mình. Ta cần phải ngồi yên trên căn bản đó. Đây gọi là "hòa nhập làm một với vũ trụ."

**Becoming in the world of form:** Rupa-bhavo (p)—Sắc hữu—See Three dharmas (XVII).

**Becoming in the world of sense-desire:** Kama-bhavo (p)—Dục hữu—See Three dharmas (XVII).

**Bedeck something:** Adorn something—Trang hoàng vật gì.

**Bed of thorns:** Giường gai.

**Bed-ridden:** Liệt giường.

**Bedding:** Giường ngủ (ở)—One of four sources of affection for a bhikṣu or bhikṣuni—Ở là một

trong bốn thứ làm khởi dậy ái dục cho chư Tăng Ni—See Four sources of affection for a bhikṣu or bhikṣuṇi.

**Before anything existed:** Originally not a thing existing—Bản lai vô nhất vật.

**Before the eyes:** Mục hạ.

**Before the Lotus:** Hóa Tiên—With T'ien-T'ai cult or the Lotus School, this term means “before the Lotus.” However, in the Amitabha cult, this term means before the time of the Contemplation on the Infinite Life Sutra (the term means before its first sutra)—Theo Thiên Thai thì từ này có nghĩa là trước thời có Kinh Pháp Hoa. Tuy nhiên, trong Tịnh Độ, từ này có nghĩa là trước thời có kinh Quán Vô Lượng Thọ.

**Before the very beginning:** Vô thủy dĩ lai.

**Beg for alms:** Hành khất (hóa trai)—Beg for food—To go begging—Khất Thực.

(I) General meanings of Mendicancy: Nghĩa chung của Khất Thực—Religious mendicancy—To beg for food. Literally “holding the bowl.” There are many forms of mendicancy, but monks in monasteries of Sangha Bhikṣu Sect usually do it in group of ten or fifteen. As they walk very slowly (bare-footed and step by step) through the streets of a town, face down, without speaking. Mendicancy is the right livelihood of a monk. To work for a living is an improper life. In addition, mendicancy keeps a monk humble, and frees him from cares of life—Khất thực của Tăng nhân. Nghĩa đen có nghĩa là “cầm bát.” Có nhiều hình thức khất thực, nhưng các vị sư trong các tịnh xá của hệ phái Tăng Già Khất Sĩ thường đi thành nhóm từ 10 đến 15 vị, đi thật chậm, chân không, và đi từng bước một xuyên qua phố thị, các ngài thường nhìn xuống đất và không nói chuyện. Khất thực là sống đúng theo chánh mạng của một nhà sư, ngược lại với những vị sư mà còn đi làm thì gọi là sống theo tà mạng. Ngoài ra khất thực còn tạo cho chư Tăng phẩm chất khiêm cung từ tốn, cũng như không trau tria cuộc sống.

(II) According to the Vimalakīrti Sutra—Theo Kinh Duy Ma Cật:

1) Vimalakīrti told Maha-Kāśyapa about the supreme meaning of “Mendicancy” when he saw Maha-Kāśyapa went begging for food in a village inhabited by poor people—Duy Ma Cật nói với ngài Đại Ca Diếp về tối thượng nghĩa của Khất Thực khi gặp ông này đi khất thực trong xóm nhà nghèo:

a) “Mahakāśyapa, you are failing to make your kind and compassionate mind all-embracing by begging from the poor while staying away from the rich. Mahakāśyapa, in your practice of impartiality you should call on your donors in succession (regardless of whether they are poor or rich). You should beg for food without the (ulterior) idea of eating it. To wipe out the concept of rolling (food into a ball in the hand) you should take it by the hand (i.e. without the idea of how you take it). You should receive the food given without the idea of receiving anything. When entering a village you should regard it as void like empty space. When seeing a form you should remain indifferent to it. When you hear a voice you should consider it (as meaningless as) an echo. When you smell an odor take it for the wind (which has no smell). When you eat, refrain from discerning the taste. Regard all touch as if you were realizing wisdom (which is free from feelings and emotions). You should know that all things are illusory, having neither nature of their own nor that of something else, and that since fundamentally they are not self-existent they cannot now be the subject of annihilation—‘Này ngài Đại Ca Diếp! Có lòng từ bi mà không phổ cập là bỏ nhà giàu mà đi đến nhà nghèo. Ngài Đại Ca Diếp! Ở Pháp bình đẳng nên đi khất thực theo thứ lớp. Vì không ăn mà đi khất thực; vì phá tướng hòa hiệp mà bốc cơm ăn; vì không nhận mà nhận món ăn của người; vì tướng không tụ mà vào làng xóm; có thấy sắc cũng như người điếc; có nghe tiếng cũng chỉ coi như âm vang; có ngửi mùi cũng như gió; lúc nắm vị không phân biệt; chạm các vật như trí chững; biết các Pháp tướng như huyễn, không có tự tánh, không có tha tánh, trước vốn không sanh, nay cũng không diệt.

- b) Mahakasyapa, if you can achieve all eight forms of liberation without keeping from the eight heterodox ways (of life), that is by identifying heterodoxy with orthodoxy (both as emanating from the same source), and if you can make an offering of your (own) food to all living beings as well as to all Buddhas and all members of the Sangha, then you can take the food. Such a way of eating is beyond the troubles (of the worldly man) and the absence of the troubles of Hinayana men); above the state of stillness (in which Hinayana men abstain from eating) and the absence of stillness (of Mahayana men who eat while in the state of serenity); and beyond both dwelling in the worldly state or in nirvana, while your donors reap neither great nor little merits, what they give being neither beneficial nor harmful. This is correct entry upon the Buddha path without relying on the small way of sravakas. Mahakasyapa, if you can so eat the food given you, your eating shall not be in vain.”: Ngài Đại Ca Diếp! Nếu có thể không bỏ bát tà mà vào bát giải thoát, dùng bát tướng mà vào Chánh Pháp, dùng một bữa ăn mà thí cho tất cả, cúng dường chư Phật và các bậc hiền thánh rồi sau mới ăn. Ăn như thế, không phải có phiền não, không phải rời phiền não, không phải vào định ý, không ra định ý, không phải ở thế gian, không phải ở Niết Bàn, người thí không có phước lớn, không có phước nhỏ, không được lợi ích, không bị tổn hại, đó chính là vào Phật đạo, không nương theo hạnh Thanh Văn. Ngài Ca Diếp! Nếu ăn như thế là ăn đồ cúng thí của người không uổng vậy.
- 2) Vimalakirti told Subhuti about the supreme meanings of “Mendicancy” when Subhuti went to Vimalakirti’s house begging for food. Vimalakirti took Subhuti’s bowl and filled it with rice, saying—Duy Ma Cật nói với Tu Bồ Đề về tối thượng nghĩa của “Khất Thực” khi ông nầy khất thực trước nhà của Duy Ma Cật. Lúc đó trưởng giả Duy Ma Cật lấy cái bát của Tu Bồ Đề đựng đầy cơm rồi nói với ông ta như sau:
- a) “Subhuti, if your mind set on eating is in the

same state as when confronting all (other) things, and if this uniformity as regards all things equally applies to (the act of) eating, you can then beg for food and eat it. Subhuti, if without cutting off carnality, anger and stupidity you can keep from these (three) evils: if you do not wait for the death of your body to achieve the oneness of all things; if you do not wipe out stupidity and love in your quest of enlightenment and liberation; if you can look into (the underlying nature of) the five deadly sins to win liberation, with at the same time no idea of either bondage or freedom; if you give rise to neither the four noble truths nor their opposites; if you do not hold both the concept of winning and not winning the holy fruit; if you do not regard yourself as a worldly or unworldly man, as a saint or not as a saint; if you perfect all Dharmas while keeping away from the concept of Dharmas, then can you receive and eat the food. Subhuti, if you neither see the Buddha nor hear the Dharma; if the six heterodox teachers, Purana-kasyapa, Maskari-gosaliputra, Yanjaya-vairatiputra, Ajita-kesakambala, Kakuda-katyayana and Nirgrantha-jnatiputra are regarded impartially as your own teachers and if, when they induce leavers of home into heterodoxy, you also fall with the latter; then you can take away the food and eat it: “Thưa ngài Tu Bồ Đề! Đối với cơm bình đẳng, thì các Pháp cũng bình đẳng, các Pháp bình đẳng thì cơm cũng bình đẳng, đi khất thực như thế mới nên lãnh món ăn. Như Tu Bồ Đề không trừ dâm nộ si, cũng không chung cùng với nó, không hoại thân mà theo một hình tướng, không dứt si ái sanh ra giải thoát, ở tướng ngũ nghịch mà đặng giải thoát, không mở cũng không phải buộc, không thấy tứ đế cũng không phải không đắc quả, không phải phạm phu cũng không phải rời phạm phu, không phải Thánh nhơn, không phải không Thánh nhơn, tuy làm nên tất cả các Pháp mà rời tướng các Pháp, thế mới nên lấy món ăn. Như Tu Bồ Đề không thấy Phật, không nghe Pháp, bọn lục sư ngoại đạo kia như Phú Lan Na Ca Diếp, Mạc Đà Lê Câu Xa Lê Tử, San Xà Dạ Tỳ La

Chi Tử, A Kỳ Đa Xý Xá Khâm Ba La, Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên, Ni Kiền Đà Nhã Đề Tử là thầy của ngài. Ngài theo bọn kia xuất gia, bọn lục sư kia đọa, ngài cũng đọa theo, mới nên lấy món ăn.

- b) If you are (unprejudiced about) falling into heresy and regard yourself as not reaching the other shore (of enlightenment); if you (are unprejudiced about) the eight sad conditions and regard yourself as not free from them; if you (are unprejudiced about) defilements and relinquish the concept of pure living; if when you realize samadhi in which there is absence of debate or disputation, all living beings also achieve it; if your donors of food are not regarded (with partiality) as (cultivating) the field of blessedness; if those making offerings to you (are partially looked on as also) falling into the three evil realms of existence; if you (impartially regard demons as your companions without differentiating between them as well as between other forms of defilement; if you are discontented with all living beings, defame the Buddha, break the law (Dharma), do not attain the holy rank, and fail to win liberation; then you can take away the food and eat it: Tu Bồ Đề! Nếu ngài vào nơi tà kiến, không đến bờ giác, ở nơi tám nạn, đồng với phiền não, lia Pháp thanh tịnh, ngài được vô tránh tam muội, tất cả chúng sanh cũng được tam muội ấy, những người thí cho ngài chẳng gọi phước điền, những kẻ cúng dường cho ngài đọa vào ba đường ác, ngài cùng với ma nắm tay nhau làm bạn lũ, ngài cùng với các ma và các trần lao như nhau không khác, đối với tất cả chúng sanh mà có lòng oán hận, khinh báng Phật, chê bai Pháp, không vào số chúng Tăng, hoàn toàn không được diệt độ, nếu ngài được như thế mới nên lấy món ăn.

(III) The Buddha's teachings on "Begging" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Khất Thực trong Kinh Pháp Cú:

- 1) A man who only asks others for alms is not a mendicant! Not even if he has professed the whole Law (Dharmapada 266): Chỉ mang

bình khất thực, đâu phải là Tỳ kheo! Chỉ làm nghi thức tôn giáo, cũng chẳng Tỳ Kheo vậy!

- 2) A man who has transcended both good and evil; who follows the whole code of morality; who lives with understanding in this world, is indeed called a bhikshu (Dharmapada 267): Bỏ thiện và bỏ ác, chuyên tu hạnh thanh tịnh, lấy "biết" mà ở đời, mới thật là Tỳ Kheo.

**Beg (v) for food:** To Mendicant—Hóa trai—Khất Thực—See Beg for alms.

**Beg someone's permission to do something:** Ask someone's permission to do something—Xin phép ai để làm điều gì.

**Beget (v):** Sinh ra con.

**Beget a good heart is difficult:** Sanh Thiện Tâm Nan (sanh được thiện tâm là khó)—See Six difficult things.

**Beggar (n):** Hành khất.

**Beggar-bowl (n):** Begging bowl—Bát khất thực—Bhikkhus go around the neighborhood getting their bowls filled with food and return to the monastery to eat before noon—Tỳ kheo ôm bình đi quanh xóm cho đến khi đầy bát thì quay trở về tịnh xá độ ngộ.

**Beggars cannot be choosers:** Đói thì không chọn thức ăn (cơ bất trạch thực), ý nói kẻ túng quẫn thường hay làm bậy chứ không làm được những điều thiện lành.

**Begging appeals made to the public by priests:** Hóa duyên.

**Begging bowl:** Patra (skt)—Thiết Đa La hay Bát sắt—See Six things which a monk must have (B) and Beggar-bowl.

**Begging for food:** Khất thực—See Four necessities of a monks (II).

**Begin (v):** Phát khởi—To develop—To spring up.

**Begin a sutra:** Khai Kinh Kệ—The text to begin a sutra:

The unsurpassed, deepest and wonderful dharma.

It is difficult to see through thousands of lives.

Now I can see, hear and recite.

Vowing to understand the true meaning of Tathagata.

Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp.

(Pháp vi diệu rất sâu vô lượng).

Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ.

(Trăm ngàn muôn ức kiếp khó gặp).

Ngã kim kiến văn đắc thọ trì.

(Tôi nay nghe thấy được thọ trì).

Nguyện giải Như Lai chân thiết nghĩa.

(Nguyện hiểu nghĩa chân thật của Như Lai).

**Begin to understand:** Nhập—To enter—Entrance—Bring or take in—Entry—Awaken to the truth—To relate the mind to reality and thus evolve knowledge—Chứng hội hay hiểu biết sự vật.

**Beginning** (n): Prabhu (skt)—First—Nguyên thủy hay lúc bắt đầu (ban sơ)—Có hai sự bắt đầu—There are two beginnings—See Two beginnings.

**Beginning of Autumn:** Lập Thu—See Eight royal days.

**Beginning of the Buddha's teaching:** Hóa Nguyên—Bắt đầu giáo pháp của Phật.

**Beginning of the career of a Bodhisattva:** Phát Bồ Đề tâm đánh dấu đoạn mở đầu cho sự nghiệp của Bồ Tát—See Ten characters of Bodhicitta.

**Beginning of the day:** Sơ Nhật Phần—See Three divisions of the day.

**Beginning and end:** Root and twigs—First and last—Root and branch—Bản mạt (thủy chung).

**Beginning of Hianyana:** When the Buddha preached Agama Sutra at the Deer Park—A Hàm—Phật thuyết kinh A Hàm tại vườn Lộc Uyển là sự bắt đầu của Tiểu Thừa—See Two beginnings.

**Beginning of illumination:** Initial enlightenment—Thủy Giác—According to the Awakening of Faith, the initial enlightenment or beginning of illumination. The initial functioning of mind or intelligence as a process of becoming, arising from the original enlightenment which is Mind or Intelligence, self-contained, unsullied, and considered as universal, the source of all enlightenment. The initial intelligence or enlightenment arises from the inner influence of the Mind and from external teaching. In the original intelligence are the four values adopted and made transcended by the Nirvana-sutra, perpetuity, joy, personality, and purity; these are acquired through the process of enlightenment—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, Thủy giác hay

bản giác nguyên thủy là tâm thanh tịnh hay tự tính của bản tính vốn có của hết thủy chúng sanh. Thủy giác khởi lên từ bốn giác cùng sự dạy dỗ bên ngoài, theo Kinh Niết Bàn, từ đó phát sanh ra bốn đức “thường, lạc, ngã, tịnh—See Two kinds of enlightenment (A).

**Beginning of the kalpa of formation:** Kiếp sơ—Thời kỳ đầu của Thành Kiếp hay lúc mới hình thành của thế giới.

**Beginning of Mahayana:** When the Buddha preached the Avatamsaka (Flower Adornment) Sutra—Hoa Nghiêm—Phật thuyết kinh Hoa Nghiêm là sự bắt đầu của Đại Thừa—See Two beginnings.

**Beginning period of the formation of the world:** Khai thiên lập địa.

**Beginning of the right doctrine:** Đạo nguyên (bắt đầu giai đoạn chánh pháp).

**Beginning and rise:** Pravritti or Utpada (skt)—Birth and what arises from it—Coming into existence—Sanh Khởi.

**Beginning of Spring:** Lập Xuân—Beginning of the first term of a year—See Eight royal days.

**Beginning of summer:**

1) Lập Hạ—See Eight royal days.

2) Kiết Hạ—See Four monastic annual periods.

**Beginning of winter:** Lập Đông—See Eight royal days.

**Beginninglessness:** Vô Thủy—The physical evolution of our universe is a matter for scientific research. Science examines the continuity of physical material in our universe, how cause and effect operate physically to produce the various things in our universe. Matter in our universe has a cause: a previous moment of matter or energy. It would be difficult to prove there was a time when neither matter nor energy existed. If there once was nothing, then out of what did matter arise? How could things be produced without causes? Our present universe is a transformation of the physical energy that existed previously. Our mind isn't made of physical material and therefore its causes aren't material. Our mind arises from the previous moment of mind in its continuity. We can trace our consciousness back moment by moment to childhood. Our mind has changed since then, but our present mind is

related and caused by our mind when we were younger. In this way, the existence of our mindstream can be traced back to the time of conception. The consciousness that entered the fertilized egg in our mother's womb must also have had a cause. From a Buddhist perspective, this is a previous moment of mind, i.e. our consciousness of a previous life. This continuity of mind goes back indefinitely. There was no beginning. Just as the mathematical numberline has no beginning, one more can always be added, neither has the continuity or our consciousness. Our disturbing attitudes, which include ignorance, also arise from causes: the previous moments of disturbing attitudes. Their continuity goes back infinitely. If there were a first moment of disturbing attitudes, then we should be able to point out what caused it. If it were initially pure and later became ignorant, where did ignorance come from? It's impossible for pure beings who perceive reality to later become ignorant. If someone becomes ignorant, he or she wasn't completely pure before. In addition, no other being can make us ignorant. No one can put ignorance into our mindstreams the way water is poured into a cup. From a Buddhist point of view, it's senseless to search for the beginning of our existence and the start of our disturbing attitudes. The Buddha was extremely practical, stressing that we deal with the present situation and try to remedy it. Getting lost in useless speculation prevents us from focusing on the present and improving it. For example, a person wounded by a bullet, but before he would accept medical attention, he insists on knowing who shot the bullet, who manufactured it, and when it was made, etc. He would die before he is able to obtain the information he is asking. We would say such a person is foolish. Knowing the origin of the bullet doesn't change his wound, nor does it save his life. He would have been wiser to deal with his present situation, get medical attention and recover. Similarly, it's better to examine our present difficulties and their causes and disturbing attitudes, and remedy them, rather than to get lost in speculation about a non-existent beginning. The Buddha didn't discuss the origin of the universe, because knowing that doesn't help us

solve our problems or improve the quality of our lives. Instead, he explained how our minds cause our experience through motivating us to act or to create karma. Understanding this enables us to gain control over and purify this process—Quá trình tiến hóa về phương diện vật lý của vũ trụ là một vấn đề nghiên cứu khoa học. Khoa học đã xem xét tính chất liên tục về phương diện vật chất của vũ trụ này, làm thế nào nhân quả vận hành để tạo ra vô vàn sự vật khác nhau trong vũ trụ. Vật chất trong vũ trụ phải chăng có một nguyên nhân: thời điểm trước khi có một dạng vật chất hay năng lượng. Nếu có một thời điểm như vậy thì vật chất và năng lượng ấy từ đâu phát sanh? Làm sao tạo tác ra sự vật khi không có gì làm nguyên nhân? Vũ trụ của chúng ta hiện nay là một dạng biến hóa của một năng lượng vật chất đã có sẵn từ trước. Tâm ý của chúng ta không phải được làm bằng vật chất và do vậy nguyên nhân của nó không phải là vật chất. Tâm ý chúng ta khởi lên từ một tâm ý có trước trong dòng chảy liên tục của tâm ý. Chúng ta có thể đi lui lại từng bước trở về trước để tìm ra tâm ý của chúng ta từ hồi chúng ta còn thơ ấu. Tâm ý của chúng ta đã thay đổi từ hồi ấy, và tâm ý hiện tại của chúng ta được tạo tác bởi và có liên quan đến tâm ý trước đây của chúng ta. Bằng cách này chúng ta có thể đi ngược lại dòng thời gian để tìm lại lúc dòng tâm ý của chúng ta xuất hiện, đó là lúc thọ thai. Cái tâm thức đi vào một cái trứng đã thụ tinh trong tử cung của người mẹ cũng phải từ một nhân trước đó. Theo Phật giáo thì phải có một tâm ý trước đó, tức là tâm ý của một đời sống trong kiếp trước. Cứ như vậy mà đi ngược về quá khứ vô cùng tận. Không có một điểm đầu tiên. Cũng giống như một dãy số không có số nào có thể gọi là số bắt đầu, vì người ta có thể thêm vào một con số nữa. Cũng vậy dòng chảy tâm ý của chúng ta cũng không có điểm khởi đầu. Những trạng thái nhiễu loạn của chúng ta, bao gồm cả vô minh, cũng khởi lên từ những nguyên nhân, tức là những trạng thái nhiễu loạn đã có từ trước. Dòng chảy của những trạng thái nhiễu loạn này có mặt từ vô cùng vô tận về quá khứ. Nếu có một cái mốc thời gian đầu tiên của những trạng thái nhiễu loạn thì chúng ta lại phải nêu ra cái gì là nguyên nhân của trạng thái nhiễu loạn đầu tiên đó. Nếu khởi đầu bằng thanh tịnh và sau đó



trở nên vô minh thì vô minh từ đâu mà phát sinh? Không thể nào nào có những chúng sanh thanh tịnh nhận thức được thực tại rồi lại trở nên vô minh. Nếu một người trở nên vô minh thì trong quá khứ người ấy đã không hoàn toàn thanh tịnh. Hơn nữa, không có bất cứ chúng sanh nào khác có thể làm cho chúng ta vô minh được. Không ai có thể đem đổ nước vô minh vào trong dòng chảy tâm thức của chúng ta được như kiểu nước có thể đổ vào ly được. Theo quan điểm Phật giáo, thật là vô lý và vô ích trong việc tìm kiếm khởi thủy của đời sống và điểm bắt đầu của những trạng thái nhiễu loạn. Đức Phật rất ư là thực tế, Ngài nhấn mạnh đến việc xử lý tình trạng trước mặt và cố gắng cứu vãn nó. Bị lạc hướng vào trong những ước đoán phiếm luận vô ích khiến chúng ta không tận tâm lo cho nhng việc hiện tại hầu cải thiện chúng. Giả dụ như có một người bị thương vì trúng đạn, nhưng trước khi chịu chữa trị, ông ta nài nỉ muốn biết ai bắn viên đạn, nhà sản xuất nào đã chế tạo ra viên đạn ấy, và chế tạo hồi nào, vân vân. Chắc chắn ông ta sẽ chết trước khi nhận được những tin tức mà ông ta đang hỏi. Chúng ta cho rằng đó là người ngu. Biết được nguồn gốc của viên đạn không làm thay đổi vết thương của mình, cũng không cứu được sinh mạng của chính mình. Người khôn ngoan sẽ xử lý tình huống trước mặt, tìm cách cứu chữa vết thương để phục hồi. Tương tự như vậy, thay vì mất thì giờ vô ích trong việc bàn luận về điểm khởi đầu, một khởi điểm không hề có, tốt hơn chúng ta nên xem xét những khó khăn trong hiện tại, tìm ra nguyên nhân của những trạng thái nhiễu loạn. Đức Phật không bao giờ bàn về nguyên nhân của vũ trụ, vì bàn về việc đó không giúp ích gì cho chúng ta giải quyết được những vấn đề mà chúng ta đang gặp phải và làm cho cuộc sống tốt hơn. Thay vào đó, Đức Phật đã tìm cách giải thích cách thức mà tâm ý của chúng ta tạo nên những cảm nhận vui, buồn thông qua những việc thúc đẩy chúng ta hành động tạo nghiệp. Hiểu biết được việc này giúp cho chúng ta có thể chế ngự và làm cho thanh tịnh quá trình này.

**Begrudging:** Macchariyani (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of begrudging—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm loại xan tham—See Five kinds of avarice.

**Begrudging as to beauty:** Xan tham đối với sắc—See Five kinds of avarice.

**Begrudging as to Dhamma:** Xan tham đối với Pháp—See Five kinds of avarice.

**Begrudging as to dwelling-place:** Xan tham đối với trú xứ—See Five kinds of avarice.

**Begrudging as to family:** Xan tham đối với gia đình—See Five kinds of avarice.

**Begrudging as to gains:** Xan tham đối với các vật thù hoạch—See Five kinds of avarice.

**Behave** (v): Cư xử.

**Behave impeccably:** Hành xử không lỗi lầm.

**Behave imprudently:** Hành xử không cẩn trọng (không khôn ngoan).

**Behave like a human being:** Làm người—To be a man.

**Behave respectfully and courteously to the Teacher:** Sống cung kính, tùy thuận bậc đạo sư—See Six kinds of respect and Six kinds of disrespect.

**Behave respectfully and courteously towards the Dharma:** Sống cung kính, tùy thuận Pháp—See Six kinds of respect and Six kinds of disrespect.

**Behave respectfully and courteously towards the Sangha:** Sống cung kính, tùy thuận Tăng—See Six kinds of respect and Six kinds of disrespect.

**Behave respectfully and courteously towards the Training:** Sống cung kính, tùy thuận Học Pháp—See Six kinds of respect and Six kinds of disrespect.

**Behave respectfully and in respect with Earnestness:** Sống cung kính, không tùy thuận Bất Phóng Dật—See Six kinds of respect and Six kinds of disrespect.

**Behave respectfully and in respect of Hospitality:** Sống cung kính, tùy thuận Lễ Phép Xã Giao—See Six kinds of respect and Six kinds of disrespect.

**Behavior** (n): Carya (skt)—Conduct—Hạnh kiểm—Hành vi—There are two classes of behavior and four forms of behavior—See Four respect-inspiring forms of demeanor (behavior).

**Behavior of body:** Action—Deed—Doing—Thân nghiệp—See Three karmas (A).

**Behavior of mind:** Thought—Thinking—Ý nghiệp—See Three karmas (A).

**Behavior of speech:** Speech—Word—Speaking—Khẩu nghiệp—See Three karmas (A).

**Behold (v):** Ngắm nhìn—Chứng kiến—To witness—To testify.

**Behold (v) the Buddha:** Beholding Buddha—To see Buddhas—Kiến Phật—Thấy báo thân và ứng thân của Phật.

- 1) Due to clinging to discrimination, ordinary people and Hinayana see only the nirmanakaya or body of incarnation of the Buddha: Hàng phàm phu và nhị thừa, do cái biết phân biệt nên chỉ thấy được ứng thân của Phật.
- 2) Bodhisattvas and Mahayana, without clinging to discrimination, see both the body of incarnation (nirmanakaya) and the spiritual body or body in bliss (sambhogakaya) of the Buddha: Bồ Tát và Đại Thừa, không còn phân biệt nên thấy cả ứng thân và báo thân Phật.
- 3) Those who did not cultivate good roots in their past lives, see neither nirmanakaya nor sambhogakaya of the Buddha: Những người không có duyên lành (không trồng căn lành) ở kiếp trước không thấy cả hai thứ ứng thân và báo thân.

**Behold (v) the Buddha-nature within oneself:** Kiến Tánh—This is a very common saying of the Zen school or Intuitive school—To behold the Buddha-nature within oneself or to see into one’s own nature. Semantically “Beholding the Buddha-nature” and “Enlightenment” have virtually the same meaning and are often used interchangeably. In describing the enlightenment of the Buddha and the patriarchs, however, it is often used the word “Enlightenment” rather than “Beholding the Buddha-nature.” The term “enlightenment” implies a deeper experience. This is a common saying of the Ch’an (Zen) or Intuitive School—Kiến tánh hay thấy Phật tánh, đây là câu nói rất thông dụng trong nhà thiền. Kiến tánh là nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ

nghĩa, “kiến tánh” và “ngộ” có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ “ngộ” hơn là “kiến tánh” vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền.

**Behold someone:** Nhìn ngắm ai.

**Behold something:** Nhìn ngắm cái gì.

**Beholding of the Precious Stupa:** Phẩm Hiện Bửu Tháp—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

**Beholding of all things as equal:** Đẳng Quán—The beholding of all things as equal, e.g. as unreal, or immaterial; or of all beings without distinction, as one beholds one’s child, i.e. without respect of person—Quán niệm sự lý bình đẳng, xem tam giới là như nhau, là không, không là vô sở hữu, xem chúng sanh là bình đẳng đều như con của chính mình.

**Beings:**

- 1) Living beings: Sentient beings (all entities that exist)—Chúng sanh.
- 2) Bhava (skt): Becoming and re-becoming—Existence—Existing—Hữu—See Twelve links of cause and effect.

**Being able to achieve true awakening in any lands whenever desired:** Nguyên tự tại—Control of will—Trong các cõi tùy dục tùy thời mà thành chánh giác—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

**Being able to control:** Quán đắc.

**Being able to experience consequences at any time:** Nghiệp tự tại—Control of action—Tùy thời thọ báo—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

**Being able to manifest birth in all worlds:** Thọ sanh tự tại—Control of birth—Thị hiện thọ sanh nơi tất cả thế giới—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

**Being able to remain alive for untold eons:** Mạng tự tại—Control of life—Trụ thọ mạng trong bất khả thuyết kiếp—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

**Being able to see Buddha filling all worlds:** Giải tự tại—Control of understanding—Thấy

Phật đầy khắp tất cả thế giới—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

**Being in accord with the Dharma:** Xứng Pháp Hạnh—According to the first patriarch Bodhidharma, “Being in accord with the Dharma” is one of the four disciplinary processes. By ‘being in accord with the Dharma; is meant that the reason in its essence is pure which we call the Dharma, and that this reason is the principle of emptiness in all that is manifested, as it is above defilements and attachments, and as there is no ‘self’ or ‘other’ in it. Says the sutra: ‘In the Dharma there are no sentient beings, because it is free from the stains of being; in the Dharma there is no Self because it is free from the stain of selfhood. When the wise understand this truth and believe in it, their conduct will be in accordance with the Dharma. As the Dharma in essence has no desire to possess, the wise are ever ready to practise charity with their body, life, property, and they never begrudge, they never know what in ill grace means. As they have a perfect understanding of the threefold nature of emptiness they are above partiality and attachment. Only because of their will to cleanse all beings of their stains, they come among them as of them, but they are not attached to the form. This is known as the inner aspect of their life. They, however, know also how to benefit others, and again how to clarify the path of enlightenment. As with the virtue of charity, so with the other five virtues in the Prajnaparamita. That the wise practise the six virtues of perfection is to get rid of confused thoughts, and yet they are not conscious of their doings. This is called ‘being in accord with the Dharma—Theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đây là một trong bốn hạnh của Thiền giả. Cái lý thanh tịnh của tự tánh gọi là pháp. In hiểu lý ấy thì mọi hình tướng hóa thành không. Không nhiễm không trước, không bỉ không thử. Kinh nói: ‘Pháp không có chúng sanh, hãy liả chúng sanh cấu. Pháp không có tướng ngã, hãy liả ngã cấu.’ Bậc trí ví như tin hiểu được vậy thì tùy xứng theo pháp mà hành. Bốn thể của pháp vốn không tham lặn cho nên dầu đem thân mạng và của cải ra mà bố thí vẫn không hối tiếc. Thấu rõ ba cái không thì không còn ý lại và chấp trước. Chỉ cần gạt trừ trần cấu, tùy nghi mà giáo hóa chúng

sanh, nhưng không mắc phải hình tướng, thế tức là tự hành, đã lợi người lại thêm trang nghiêm đạo Bồ Đề. Bố thí đã vậy thì năm độ Bát Nhã khác cũng thế. Vì dứt trừ vọng tưởng mà hành pháp tu lục độ, nhưng thật không gì gọi là hành cả, nên nói là hạnh tùy xứng theo pháp’—See Four disciplinary processes.

**Beings alike in body and alike in perception:** There are beings alike in body and alike in perception, such as the Subhakinna devas—Có loại hữu tình thân đồng loại và tướng đồng loại, như chư Thiên cõi trời Biến Tịnh—See Seven stations of consciousness and Nine abodes of beings.

**Beings alike in body and different in perception:** Such as the Abhassara Devas—Có loại hữu tình thân đồng loại, nhưng tướng sai biệt, như chư Quang Âm Thiên—See Seven stations of consciousness and Nine abodes of beings.

**Being aloof from all kinds of discriminatory notions:** Xa lìa tất cả những phân biệt—See Ten kinds of pure equanimity of enlightening beings (10).

**Being anywhere instantly:** Thần Túc Thông—See Six supernatural powers (4) and Ten supernatural powers.

**Being who aspires for bodhi or for enlightenment:** Bodhisattva (skt)—Bồ Tát (người mong cầu giác ngộ).

**Being attached to the visible world, not knowing it is mind-made:** Chấp vào thế giới sở kiến, không biết rằng đấy là do tâm tạo nên—See Four causes that cause the eye-sense to be awakened.

**Beings who have completely transcended all perception of matter:** There are beings who have completely transcended all perception of matter, by the vanishing of the perception of sense-reactions and by non-attention to the perception of variety; thinking: “Space is infinite,” they have attained to the Sphere of Infinite Space—Có loại hữu tình vượt khỏi mọi tướng về sắc, điều phục mọi tướng về sắc, không tác ý đến các tướng sai biệt, chứng Không Vô Biên Xứ—See Seven stations of consciousness and Nine abodes of beings.

**Beings with consciousness of nothingness:**

There are beings who, having transcended the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: “There is nothing,” have attained to the Sphere of No-Thingness—Có loại hữu tình vượt khỏi hoàn toàn Thức Vô Biên Xứ, nghĩ rằng: “Không có vật gì cả,” và chứng Vô Sở Hữu Xứ—See Seven stations of consciousness and Nine abodes of beings.

**Being content with few desires:** Thiểu Dục Tri Túc—Content with few desires. “Thiểu Dục” means having few desires; “tri túc” means being content. Knowing how to feel satisfied with few possessions means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to practice the Way. “Knowing how to feel satisfied and being content with material conditions” is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of body and mind and accomplish our supreme goal of cultivation—Thiểu dục là có ít dục lạc; tri túc là biết đủ. Thiểu dục tri túc là ít ham muốn mà thường hay biết đủ. Tri túc là bằng lòng với những điều kiện sinh hoạt vật chất tạm đủ để sống mạnh khỏe tiến tu. Tri túc là một phương pháp hữu hiệu nhất để phá lưới tham dục, để đạt được sự thanh thoi của thân tâm và hoàn thành mục tiêu tối hậu của sự nghiệp tu tập.

**Being devoured by wild animals:** Bị thú dữ ăn thịt—See Nine major forms of untimely death.

**Beings different in body and alike in perception:** Such as the devas of Brhama’s retinue, born there (on account of having attained) the first jhana—Có loại hữu tình thân sai biệt nhưng tưởng đồng loại, như Phạm Thiên chúng vừa mới sanh lần đầu tiên (hay do tu sơ thiên)—See Seven stations of consciousness and Nine abodes of beings.

**Beings different in body and different in perception:** Such as human beings, some devas and some states of woe—Có loại hữu tình, thân sai biệt và tưởng sai biệt, như loài người, một số chư Thiên và một số thuộc đọa xứ—See Seven stations of consciousness and Nine abodes of beings.

**Beings of enlightenment:** Bodhisattva (skt)—Bồ Đề Tát Đỏa—One who has Bodhi or perfect

wisdom as his essence. One whose beings or essence is bodhi whose wisdom is resulting from direct perception of Truth with the compassion awakened thereby. Enlightened being who is on the path to awakening, who vows to forego complete enlightenment until he or she helps other beings attain enlightenment—Bồ Tát, một chúng sanh giác ngộ, và nguyện chỉ đạt được đại giác một khi cứu độ hết thấy chúng sanh—See Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings.

**Beings and all things are formed by the union of casual elements or factors:** Chúng sanh và chư pháp là tập hợp của những nhân hay yếu tố.

**Being free from birth in the world:** Yet dying in one place and being reborn in another, carrying on the activities of enlightening beings—Rời sanh thế gian, mà chết đây sanh kia khởi hạnh Bồ Tát—See Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings.

**Being free from all discrimination:** Sarvakalpanavirahitam (skt)—Viễn Ly Nhất Thiết Chư Phân Biệt (tách khỏi mọi phân biệt).

**Being free from all that is not good in thought, word, and deed:** Ba nghiệp thân, khẩu, ý không có sự bất thiện—See Ten kinds of actions of knowledge (6).

**Being free from grasping and rejection:** Xa rời thủ xả—See Ten kinds of pure equanimity of enlightening beings (10).

**Beings of the highest virtues:** Superior and good people—Chư A la hán và chư Bồ Tát.

**Beings with infinite Consciousness:** There are beings who, by transcending the Sphere of Infinite Space, thinking: “Consciousness is infinite,” have attained to the Sphere of Infinite Consciousness—Có loại hữu tình vượt khỏi hoàn toàn Không Vô Biên Xứ, nghĩ rằng: “Thức là vô biên,” và chứng Thức Vô Biên Xứ—See Seven stations of consciousness and Nine abodes of beings.

**Being intimate with evil friends, and turning away from good teachers:** Thân cận ác hữu, xa lành lương sư—Evil friends are also called “harmful friends,” i.e., gangsters, tramps, and so on. People associate with evil friends and

gradually stray into the wrong way themselves. Turning away from good teachers means refusing to listen to the teachers' exhortations. Those who associate with evil friends and turn away from good teachers will eventually be able to do all kinds of evil things and they act in upside-down ways—Ác hữu còn gọi là tổn hữu, như bọn cướp giật hay băng đảng bất lương. Người nào kết giao với ác hữu từ từ rồi cũng đi vào tà đạo. Xa lánh lương sư có nghĩa là không lắng nghe những lời khuyên bảo của thầy tốt. Những ai thân cận với ác hữu và xa lánh lương sư cuối cùng đều có khả năng làm những chuyện tà vạy.

**Being mean or selfish in regard to the supreme law:** Khan Lận Thắng Pháp—Ích kỷ trong việc truyền bá Chánh Pháp—See Parajika (A2).

**Beings not totally endowed with form:** Chẳng phải có sắc tướng sinh—See Twelve categories of living beings.

**Beings not totally endowed with thought:** Chẳng phải có tướng sinh—See Twelve categories of living beings.

**Beings not totally lacking form:** Chẳng phải vô sắc sinh—See Twelve categories of living beings.

**Beings not totally lacking thought:** Chẳng phải không tướng sinh—See Twelve categories of living beings.

**Beings of Power:** Enlightening Beings are called Beings of Power because they have extensive knowledge of the ten powers—Hiệu là Lực Tát Đỏa, vì biết rộng thập lực—See Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings.

**Being rightly concentrated:** Hằng trụ chánh định—See Ten kinds of pure equanimity of enlightening beings (10).

**Being in the same division:** Sabhaga (skt)—Bỉ đồng phận.

**Being single-minded in right collection:** Enlightening Beings are single-minded in right collection, without wandering attention—Một bề chánh niệm, không phan duyên khác lạ—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (5).

**Beings with thought:** Tưởng tướng sanh—See Twelve categories of living beings.

**Beings without thought:** Vô tướng sanh—See Twelve categories of living beings.

**Belfry (n):** Tháp chuông.

**Belief (n):**

- 1) Sraddha (skt)—Niềm tin—Tín ngưỡng—Tín—See Sraddha, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
- 2) Sraddhendriya (skt)—Tín căn—See Twenty two roots.

**Belief of the Dharma:** Tín pháp—Faith in the eighteenth of Amitabha's vows—Tín vào lời nguyện thứ 18 của Đức A Di Đà—See Forty-eight vows of Amitabha (18) and Four dharmas (III).

**Belief in the existence of an ego-substance:** Atmadrishti (skt)—Ngã Kiến—Tín vào sự hiện hữu của một ngã thể—See Four fundamental evil passions.

**Belief growing ever stronger in Buddhism:** Adhyasaya-bala (skt)—Tăng Sinh Thâm Tâm Lực—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

**Believability (n):** Credibility—Sự tin tưởng.

**Believable (a):** Credible—Có thể tin được.

**Believe (v) in:** Tin vào.

**Believe, accept, and understand the Buddha's Teaching:** Great Enlightening Beings hear explanation of the most profound teaching of Buddhas relating omniscience, they are able by their own knowledge to deeply believe, accept, understand, and enter into it—Chư Đại Bồ Tát nghe Phật pháp thậm thâm tương ứng với như thiết trí, có thể dùng tự trí thâm tín, nhãn khả hiểu rõ, xu nhập.

**Believe in and be in accord with all that the Buddha says:** Tin tưởng và thực hành lời Phật dạy—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 39, the Buddha said: "One who studies the Buddha's Way should believe in and be in accord with all that the Buddha says. When you eat honey, it is sweet on the surface and sweet in the center. It is the same with my sutras; there is only one taste: the taste of emancipation."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị

Chương, Chương 39, Đức Phật dạy: “Người tu học theo con đường của Phật thì phải tin tưởng và thực hành những lời Phật dạy. Thí dụ ăn mật, ở giữa hay chung quanh bát đều ngọt. Giáo pháp của ta cũng vậy, đều chỉ có một vị giải thoát.”

**Believe (v) in cause and effect:** Tin vào nhân quả—Believe in cause and effect is a true belief—Tin nơi nhân quả là niềm tin chánh đáng.

**Believe clearly in Buddha’s wisdom:** Minh Tín Phật Trí—To believe clearly in Buddha’s wisdom as leading to rebirth in the Pure Land—Tin tưởng rõ ràng nơi trí huệ của Phật là con đường dẫn đến vãng sanh Tịnh Độ.

**Believe in and entrust oneself in the Triratna:** Tín hướng (niềm tin không chút nghi ngờ đối và quay về với Tam Bảo).

**Believe and grasp:** Tín thủ.

- 1) Faith as the first and leading step in the Path of Purification: Niềm tin được coi như là bước đầu tiên trên đường tu đạo thanh tịnh.
- 2) Faith regarded as a hand grasping the precious truth of Buddha: Niềm tin được coi như là cánh tay hái lấy của báu Phật pháp.

**Believe and obey:** Tín thuận (tin tưởng và vâng phục).

**Believe in the principle of cause and effect:** Tin lý nhân quả.

**Believe and receive the doctrine:** Tín Thọ—Receptivity and obedience of faith—In faith receive and obey (usually found at the end of sutras)—Receptivity and obedience of faith—Có lòng tin nhận nơi giáo pháp.

**Believe and rejoice in the Dharma:** The joy of faith—Tín lạc (tin tưởng và hoan hỷ nơi giáo pháp hay niềm vui do sự tin tưởng nơi giáo pháp).

**Believe and submit oneself to:** To trust—Tín Phục (tin và phục tùng).

**Believe and understand:** Tín Giải.

- 1) Faith and interpretation: To believe and be able to explain the doctrine—Tin và hiểu giáo lý nhà Phật.
- 2) The dull or unintellectual belief: Độn căn thì tin, lợi căn thì hiểu.
- 3) Faith rids of heresy, interpretation of ignorance: Tín phá tà kiến, giải phá vô minh.

**Believer (n):** Disciple—Follower—Người tin tưởng (tín đồ).

**Believers in Buddhism:** Buddhists—Son of Buddha—Thiện tín.

**Believers of the existence of things:** Those who believe that things exist—Hữu biên—Những người tin vạn hữu hiện hữu—See Two extremes.

**Believers of the non-existence of things:** Those who believe that nothing is self-existence or things cannot be said to exist—Vô biên—Những người tin không có gì tự hiện hữu—See Two extremes.

**Believing action:** Faith and practice—Tín hành—Practice based on belief, in contrast with action resulting from direct apprehension of the doctrine; the former is found among the inferior ability, the latter among the mentally acute. Action resulting from faith (for those of inferior ability)—Tin theo giáo pháp mà thực hành, đối lại với y theo giáo pháp mà thực hành. Tín hành dành cho người độn căn, trong khi pháp hành dành cho kẻ lợi căn.

**Believing in consequences of action and not denying causality:** Tin hiểu nghiệp báo, chẳng chối nhân quả—See Ten kinds of actions of knowledge (1).

**Believing mind:** Faith—Tín Tâm—A believing mind which receives without doubting—Tin theo pháp mà mình được nghe mà không có lòng nghi ngờ—See Four kinds of faith and Five right objects of faith.

**Believing that nothing is self-existence:** Vô biên—Those who believe that nothing is self-existence or things cannot be said to exist—Những người tin không có gì tự hiện hữu—See Two extremes.

**Believing that there is some entity that exists forever:** Eternalism—Biên kiến—Vĩnh cửu—Immortality—Believing that there is true existence of real being in objects—Thường biên kiến, tin rằng có sự hiện hữu thật của sự vật, và có những thứ hiện hữu đời đời—See Two extreme views.

**Believing that there is true existence of real being in objects:** Eternalism—Immortality—Biên kiến—Vĩnh cửu—Believing that there is

some entity that exists forever—Thường biên kiến, tin rằng có sự hiện hữu thật của sự vật, và có những thứ hiện hữu đời đời—See Two extreme views.

**Believing that things exist:** Hữu biên—Those who believe that things exist—Những người tin vạn hữu hiện hữu—See Two extremes.

**Believing and understanding:** Abhimukti (skt)—Faith and interpretation—Tín Giải.

- 1) Faith and interpretation: To believe and understand or explain the doctrine—Tin và hiểu giáo lý nhà Phật.
- 2) The dull or unintellectual belief: Độn căn thì tin, lợi căn thì hiểu.
- 3) Faith rids of heresy, interpretation of ignorance: Tín phá tà kiến, giải phá vô minh.

**Bell:** Chuông—There are five kinds of bells used by the Shingon in Japan—Đại hồng chung: The great bell—Có năm loại chuông được dùng trong trường phái Chân Ngôn tại Nhật—See Five kinds of bells.

**Bell at dusk:** Hôn Cổ—The drum, at dusk—Loại trống để đánh báo hiệu giờ khắc buổi tối (ba hồi trống mỗi hồi đánh 120 dùi).

**Bellowing yaksa:** Varanada (skt)—Bà La Na Đà—A kind of yaksa which makes the loud deep hollow sound as that of a bull—Một loại Dạ Xoa có tiếng rống như bò rống.

**Bell sounds:** Chung thanh (tiếng chuông).

**Bell tower:** Lầu chuông.

**Belly:** Cái bụng.

**Belly-Hungry ghosts:** Bụng-Ngạ quỷ—When the person's belly is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among hungry ghosts—Khi điểm nóng sau cùng trong thân thể là bụng, thì thân thức của người ấy đã sanh làm ngạ quỷ.

**Belonging:** Thuộc về.

**Belonging to the four directions:** Caturdisa (skt)—Chiêu đề.

**Belonging to oneself:** Attaniya or Atmaniya (p)—Atmiya (skt)—Mine—Ngã Sở (cái thuộc về của tôi hay cái do ta sở hữu).

**Beloved (a):** Được yêu quý.

**Below to transform all beings:** Hạ hóa chúng sanh—This is one of the great vows of a

Bodhisattva. One other great vow is “Above to seek Bodhi.”—Đây là một trong những đại nguyện của một vị Bồ Tát. Một đại nguyện khác là “Thượng cầu Bồ Đề.”

**Benares (skt):** Another name for Varanasi, a city in northern India. Also called Kasi. Most holy city in India and important in Buddhism. The Buddha preached his first sermon in Sarnath, on the outskirts of Benares—Ba La nại, tên khác của thành Varanasi, cũng còn gọi là Kasi, thuộc vùng Bắc Ấn. Thành phố thiêng liêng nhất của Phật giáo, nơi Đức Phật đã thuyết giảng bài pháp đầu tiên là ngoại ô của thành Ba La Nại.

**Benefactor:** Danapati (skt)—Almsgiver—Lord of charity—Patron of Buddhism—Đàn chủ (thí chủ).

**Benefactor of Buddhism:** Chúng Hộ—Vị hộ pháp—Protector of Buddhism.

**Beneficial (a):** Có lợi.

**Beneficial action:** Artha-carya (skt)—Lợi Hành Nhiếp—Useful conduct, or useful deeds—Conduct profitable to others—Beneficial conduct which helps others love and receive the truth—Lợi Hành Nhiếp hay khởi thiện hành về thân khẩu ý để làm lợi cho người khác để họ nhiếp thụ chân lý—See Four elements of popularity.

**Beneficial advice:** Lời khuyên bổ ích.

**Beneficial concord:** Lợi Hòa Đồng Quân—One of the six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent or sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery which the Buddha taught in the Mahaparinibbana Sutta and Sangiti Sutta—Một trong sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six fold rules of conducts for monks and nuns in a monastery.

**Beneficial services:** Nhiều ích hạnh—One of the ten lines of actions of a Bodhisattva—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

**Benefit:** Lợi ích—The dual advantages or benefits—Có hai loại lợi ích—See Dual benefits.

**Benefit (v) all beings:** Lợi Sanh—To benefit all the living, which is not limited to men or this earth life—Làm lợi lạc cho hết thủy chúng sanh, không

giới hạn vào con người hay chúng sanh trên trần thế này mà thôi.

**Benefit beings with the power of unfailling progress:** Lợi Lạc Tinh Tấn—Chuyên cầu giáo hóa chúng sanh mà không nhập vào thế tục—See Three kinds of vigor.

**Benefits of the Buddha’s teachings surely gained by all sentient beings:** The Enlightening Beings see that all sentient beings who receive the teaching of Buddha will surely gain benefit—Bồ Tát quán sát thấy tất cả chúng sanh được Phật giáo hóa đều chắc được lợi ích—See Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings.

**Benefits of Buddhism:** The blessing of Buddhism—Pháp Lợi (phúc lợi mà Phật pháp mang lại cho chúng sanh).

**Benefit men and devas:** Lợi lạc nhân thiên.

**Benefit (v) other living beings:** Làm lợi ích cho chúng sanh khác.

**Benefit others without asking for anything in return:** Làm việc lợi ích cho người mà chẳng cần trả ơn—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

**Benefits for those who sculpt or paint an image of Earth Store Bodhisattva, either in gold, silver, copper, or iron:** Lợi Ích Cho Những Ai Tô Vẽ Hay Tạc Tượng Thờ Ngài Địa Tạng Bồ Tát, hoặc bằng vàng, bằng bạc, đồng hay sắt—According to the Sutra of the Past Vows of Earth Store Bodhisattva, Chapter eleven, the Dharma Protection of an Earth Spirit, the Earth Spirit Firm and Stable spoke to the Buddha and said: “World Honored One! As I regard the living beings of the present and future, I see those who make shrines of clay, stone, bamboo, or wood and set them on pure ground in the southern part of their dwellings. They place within the shrines an image of Earth Store Bodhisattva, either sculpted, painted, or made of gold, silver, copper, or iron. They then burn incense, make offerings, behold, worship, and praise him. Such people will receive ten kinds of benefits—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bốn Nguyên, Phẩm thứ Mười Một, ngài Kiên Lao Địa Thần bạch cùng Đức Phật rằng: “Bạch

đức Thế Tôn! Con xem xét chúng sanh ở hiện tại nay và về vị lai sau này, nơi chỗ sạch sẽ ở phương nam trong cuộc đất của mình ở, dùng đất đá tre gỗ mà dựng cất cái khám cái thất. Trong đó có thể họa vẽ, cho đến dùng vàng, bạc, đồng, sắt đúc nắn hình tượng Địa Tạng Bồ Tát, đốt hương cúng dường, chiêm lễ ngợi khen, thời chỗ người đó ở được mười điều lợi ích. Những gì là mười điều?”—See Ten kinds of benefits for those who sculpt or paint an image of Earth Store Bodhisattva, either in gold, silver, copper, or iron and Twenty-eight ways of benefit for those who praise, gaze upon, and worship the image of the Earth Store Bodhisattva.

**Benefitting mind:** Ích Tâm (tâm lợi tha)—See Ten dwelling minds.

**Benefitting both oneself and others:** Loại người hành tự lợi và hành tha lợi—Here a man who works for one’s own good as well as for the good of others. It is he who strives for the abolition of evil thoughts from mind and at the same time help others to be good—Đây là loại người phấn đấu loại bỏ những tư tưởng xấu trong tâm mình, đồng thời giúp người khác làm điều thiện—See Four types of persons (B).

**Benefitting neither oneself nor for others:** Here a man who works neither for his own good nor for the good of others. It is he who neither strives for the abolition of his own weaknesses, nor does he encourage others to abolish others weaknesses, nor does he do any service to others—Loại người không hành tự lợi, mà cũng không hành tha lợi. Đây là loại người không đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình, cũng chẳng khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm, cũng không phục vụ người khác—See Four types of persons (B).

**Benefitting oneself:** Tự lợi—Benefitting oneself (Hinayan seeks only one’s own benefit)—Trường phái Tiểu Thừa chỉ mong cầu tìm lợi ích cho chính mình—See Dual benefits.

**Benefitting oneself, but not others:** Loại người hành tự lợi, không hành tha lợi—Here a man who works for his own good, but not for the good of others. It is he who strives for the abolition of greed, hatred and delusion in himself, but does not encourage others to abolish greed,



hatred and delusion, nor does he do anything for the welfare of others—Đây là loại người chỉ phấn đấu loại bỏ tham, sân si cho chính mình, mà không khuyến khích người khác loại bỏ tham sân si, cũng không làm gì phúc lợi cho người khác—See Four types of persons (B).

**Benefitting others:** Parahita (skt)—Lợi Tha.

- 1) Lợi tha: Bodhisattva seeks both one's own benefit and that of others, or personal improvement for the improvement of others—Bồ Tát mong cầu tự lợi và lợi tha—See Dual benefits.
- 2) To benefit others: To think about the happiness and well-being of others—Làm lợi hay mang lại lợi ích cho tha nhân (người khác). Nghĩ đến hạnh phúc và lợi lạc của người khác.
- 3) In order to benefit other people the Bodhisattvas assume various forms: Để làm lợi lạc cho chúng sanh, chư vị Bồ Tát mang lấy nhiều hình tướng khác nhau.

**Benefitting others, but not for oneself:** Loại người hành tha lợi, không hành tự lợi—Here a man who works for the good of others, but not for his own good. It is he who encourages others to abolish human weaknesses and do some services to them, but does not strive for the abolition of his own—Đây là loại người chỉ khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm và phục vụ họ, nhưng không tự đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình (năng thuyết bất năng hành)—See Four types of persons (B).

**Benefitting others without hope of return:** Làm lợi cho kẻ khác mà không mong đền đáp—See Seven riddances.

**Benevolence** (n): Avyapada (skt)—Benevolent—Clemency—Goodness—Nhân từ (sự bao dung).

**Benevolence is what makes a man a man; righteousness is what is in conformity with reason:** Lòng nhân khiến cho con người là con người; còn đạo nghĩa luôn thích hợp với lẽ phải (Nhân giả nhân dã, nghĩa giả nghi dã).

**Benevolence towards all living beings with no expectation of reward:** Lợi ích chúng sanh không mong báo đáp—See Eight perfections.

**Benevolent** (a): Nhân từ—Hiền hậu—Từ Bi—See Compassion.

**Benevolent agency:** Hội từ thiện.

**Benevolent and Honored One:** Nhân Tôn (Đức Phật).

**Benevolent king:** Nhân vương—Buddha.

**Benevolent king sutra:** Karunika-raja-Prajnaparamita-Sutra (skt)—Kinh Nhơn Vương Bát Nhã Ba La Mật—The sutra stressed on the “Buddha wisdom” for rulers to maintain security and welfare for the country. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva—Kinh nhấn mạnh đến “Trí huệ Phật” trong việc duy trì an ninh phúc lợi trong quốc gia. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hán tự.

**Benna** (jap): Sự Tịnh A (1162-1238) của Phật giáo Nhật Bản.

**Bennen** (jap): Sư Biện Viên của Phật giáo Nhật Bản (1202-1280).

**Be ordained:** Được gia nhập giáo đoàn.

**Bequeath** (v): Để lại.

**Besech** (v): Cầu khẩn—Cầu xin.

**Besech someone to do something:** Cầu xin ai làm việc gì.

**Beseching all Tathagatas to rain down the saving law:** Cầu Giảng—See Nine suitable stages in religious services.

**Besmireh one's name:** Làm ô danh.

**Best:** Tốt đẹp nhất.

**Best medicine in life:** Take refuge in the Dharma as the best medicine in life—Quy y Pháp thân y lương được—See Take refuge in the Triple Gem.

**Bestow** (v): Cúng dường—To present or to give a gift—To offer—To endow.

**Bestow a blessing on someone:** To bless someone—Ban phúc cho ai.

**Bestow the commandments on a disciple:** Phát giới (ban giới luật cho đệ tử). Phát giới cho đệ tử, để họ lấy đó mà tu trì.

**Bestow a favour on someone:** Bless someone—Ban phúc cho ai.

**Bestow food:** Thí Thực.

- 1) To bestow food on monks and nuns: Cúng dường thức ăn cho chư Tăng Ni.

2) To bestow food on hungry ghosts: Bồ thí thức ăn cho quỷ đói.

**Bestow an honor on someone:** Tặng ai vinh dự.

**Bestow something on someone:** Offer someone something—Ban tặng ai cái gì.

**Bestow the transforming truth:** Thí hóa (ban cho chân lý chuyển hoá).

**Bestowal of all acquired merits:** Hồi Hưởng—See Five stages in a penitential service (II) (5).

**Bestower (n):** Người cúng dường—Chư Bồ Tát là những vị ban tặng cho khắp thế gian những việc thiện lành—Bodhisattvas are bestowers of all good things in the world.

**Bestower of fearlessness:** Thí Vô Úy—See Charity of fearlessness and Three kinds of dana.

**Bestowing:** Dana (skt)—Almsgiving—Gift—Giving—Bồ thí—See Dana.

**Bestowing of confidence:** Abhaya-dana (skt)—Charity of fearlessness—Gift of fearlessness—See Charity of fearlessness and Three kinds of dana.

**Bestowing of courage or confidence:** Vô úy thí—Giving courage to someone—Giving of fearlessness—Abhaya-dana (skt)—Courage (unfearful—not dangerous—secure—fearless—undaunted—peace—safety—security)-giving—The bestowing of confidence by every true Buddhist, i.e. that none may fear him—Absence or removal of fear, one of the three forms of giving—Một trong tam thí, đem cái vô úy bồ thí cho người.

**Bestowing one's merits on others:** Hồi Hưởng Tâm—See Ten dwelling minds.

**Bestowing-Opening-Abrogating:** Thí Khai Phế—According to the Lotus Sutra, this is a term which the T'ien-T'ai sect used to indicate the three periods of Buddha's teaching—Theo Kinh Pháp Hoa, đây là từ mà tông Thiên Thai dùng để chỉ ba thời giáo thuyết của Đức Phật.

1) Bestowing the truth in Hinayana and other partial forms: Thí Thời—Trước thời kỳ Pháp Hoa, Đức Phật đã nói về Tam thừa giáo, đây Ngài chỉ dùng phương tiện xảo để giúp người đi vào Chánh Đạo Nhất Thừa Giáo, nên gọi là “vị thực thí quyền”.

2) Opening of the perfect truth like the Lotus, as in the Lotus Sutra: Khai Thời—Thời kỳ Đức Phật “khai quyền hiển thực” để giúp chúng sanh hiểu rõ Tam Thừa chỉ là phương tiện của Nhất Thừa.

3) Abrogating the earlier imperfect forms: Phế Thời—Đức Phật chỉ dạy nên “phế quyền lập thực” một khi đã biết rõ Tam Thừa chỉ là phương tiện cho Nhất Thừa.

**Bitik (skt):** Phát Địa—Name of a small country in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries, around 627 A.D.—Tên của một xứ nhỏ ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch.

**Betray (v):** Phản bội.

**Betrayal (n):** Sự phản bội.

**Betrayer (n):** Kẻ phản bội.

**Between slack and taut:** Không căng không chùng—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 34, one evening a Sramana was reciting the Sutra of Bequeating the Teaching by Kasyapa Buddha. His mind was mournful as he reflected repentantly on his desire to retreat. The Buddha asked him: “When you were a householder in the past, what did you do?” He replied: “I was fond of playing the lute.” The Buddha said: “What happened when the strings were slack?” He replied: “They did not sound good.” The Buddha then asked: “What happened when the strings were taut?” He replied: “The sounds were brief.” The Buddha then asked again: “What happened when they were tuned between slack and taut?” He replied: “The sounds carried.” The Buddha said: “It is the same with a Sramana who studies the Way. If his mind is harmonious, he can obtain (achieve) the Way. If he is impetuous about the Way, this impetuosity will tire out his body, and if his body is tired, his mind will give rise to afflictions. If his mind produces afflictions, then he will retreat from his practice. If he retreats from his practice, it will certainly increase his offenses. You need only be pure, peaceful, and happy and you will not lose the Way.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 34, có một vị sa Môn ban đêm tụng kinh Di Giáo của Đức Phật Ca Diếp,

tiếng ông buồn bã như tiếc nuối muốn thối lui. Đức Phật liền hỏi: “Xưa kia khi ở nhà ông thường làm nghề gì?” Ông đáp: “Bạch Thế Tôn, con thích chơi đàn cầm.” Đức Phật hỏi tiếp: “Khi dây đàn chùng thì ông làm sao?” Ông bèn trả lời: “Bạch Thế Tôn, khi dây đàn chùng thì đàn không kêu được.” Phật hỏi lại: “Khi dây đàn căng quá thì ông làm sao?” Ông đáp: “Bạch Thế Tôn, khi đàn căng quá thì mất tiếng.” Phật lại hỏi: “Không căng không chùng thì sao?” Ông đáp: “Bạch Thế Tôn, khi dây không căng không chùng thì tiếng kêu tốt với âm thanh đầy đủ.” Đức Phật bèn dạy: “Người sa Môn học đạo lại cũng như vậy, tâm lý được quân bình thì mới đắc đạo. Đối với sự tu đạo mà căng thẳng quá, làm cho thân mệt mỏi, khi thân mệt mỏi thì tâm ý sanh phiền não. Tâm ý đã sanh phiền não thì công hạnh sẽ thối lui. Khi công hạnh đã thối lui thì tội lỗi tăng trưởng. Chỉ có sự thanh tịnh và an lạc, đạo mới không mất được.”

**Bewildered:** Bối rối—Disconcert—Embarrassed—Abashed.

**Bewilderment:** Hoang mang bối rối.

**Bewilderment of mind:** Citta-vaikalya (skt)—Tâm hoang mang bối rối.

**Bewitch (v):** Làm mê hoặc—To fascinate.

**Bewitchment (n):** Sự làm cho mê hoặc.

**Beyond (prep):** Ở bên kia.

**Beyond the border of:** Vượt khỏi biên giới của...

**Beyond compare:** Tuyệt Đối—Vượt ra ngoài sự so sánh—Absolute—Absolutely—Outstanding—Supreme—Special—The Absolute is the Reality of the appearances. The Absolute is always of uniform nature. Nirvana or the Absolute Reality is not something produced or achieved. According to the Madhyamaka philosophy, Candrakirti, to the saints, the Absolute is just silence, for it is inexpressible by speech. There are many words used for the Absolute—Tuyệt đối là thực tại của những hiện tượng. Tuyệt đối luôn luôn có bản chất đồng nhất. Niết bàn hoặc thực tại tuyệt đối không phải là thứ gì được tạo sanh hoặc thành tựu. Theo triết học Trung Quán, Nguyệt Xứng cho rằng với các bậc Thánh giả thì Tuyệt Đối chỉ là sự im lặng, vì nó là cái gì bất

khả thuyết hay bất khả diễn đạt bằng lời. Có rất nhiều chữ để mô tả về Tuyệt Đối.

- 1) Suchness: Tathata (skt)—Như thị—Chân Như.
- 2) Void: Sunyata (skt)—Emptiness—Không tánh.
- 3) Nirvana: Nibbana (p)—Nirvana (skt)—Niết Bàn.
- 4) Non-dual: Adraya (skt)—Bất nhị.
- 5) Unproduced: Anutpanna (skt)—Bất sanh.
- 6) The realm of non-discrimination: Nirvikalpa (skt)—Cõi vô phân biệt.
- 7) The true nature of dharma or the essence of being: Dharmadhatu or Dhamrata (skt)—Bản thể của pháp—Bản chất của vật tồn hữu.
- 8) The inexpressible: Anabhilapya (skt)—Bất khả diễn đạt.
- 9) Thatness: Tattva (skt)—Đích thực như nó đang là.
- 10) Free of verbalization and plurality: Nisrapanca (skt)—Không thể diễn tả bằng ngôn từ hay hý luận.
- 11) That which really is: Yathabhuta (skt)—Như thực—Cái thực sự đang là.
- 12) The true reality: Bhutata or Bhutatathata (skt)—Chân đế.
- 13) Truth: Satya (skt)—Chân lý.
- 14) The womb of Tathagatas: Tathagata-garbha (skt)—Như Lai Tạng.
- 15) Reality which one must realize within oneself: Aparapratyaya (skt)—Thực tại mà ta phải tự thể nghiệm trong nội tâm.

**Beyond comprehension:** Bất khả tư nghì.

**Beyond conception:** Acintya (skt)—Bất Tư Nghì—Beyond thought and words—See Four inconceivables.

**Beyond the condition of thinking:** Phi tưởng phi phi tưởng xứ—Vượt ra ngoài vòng suy nghĩ hay không suy nghĩ—See Nine kinds of non-action (A).

**Beyond definition:** Vượt ra ngoài định nghĩa—The bhutatathata in its inexpressible form. The bhutatathata is beyond definition, and cannot be described in words, in contrast with the bhutatathata in its expressible form (y ngôn)—Ly ngôn (không thể diễn tả được bằng lời, ngược lại với Y ngôn là chân như có thể diễn tả được).

**Beyond description:** Thắng Nghĩa—Which surpasses mere earthly ideas; superlative; inscrutable—Không thể giải thích bằng lời hay đối lại với lời của thế tục mà gọi là thắng nghĩa (điều lý sâu xa vượt hơn hẳn lý thời gian thế tục).

**Beyond the grave:** Bên kia nấm mồ (bên kia thế giới).

**Beyond human beings' power to change:** Vượt ra ngoài sức thay đổi của con người.

**Beyond laying hold of:** Bất khả đắc.

**Beyond learning stage:** Vô học—No more learning or striving for religious achievement is needed when one reaches this stage.

**Beyond mentation things:** Những điều không thể nghĩ bàn (bất khả tư nghĩ)—According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, there are five inconceivable or thought-surpassing or beyond mentation things—Theo Trí Độ Luận, có năm thứ bất khả tư nghĩ—See Five inconceivable things.

**Beyond one's strength:** Quá sức.

**Beyond study:** Asaika (skt)—Vô Học—No longer learning—Beyond study—Beyond learning stage refers to the stage of Arhatship in which no more learning or striving for religious achievement is needed (when one reaches this stage). The state of arhatship, the fourth of the sravaka stages; the preceding three stages requiring study; there are nine grades of arhats who have completed their course of learning—Không cần phải học nữa. Khi đạt tới giai đoạn này, hành giả không cần phải học hay cố gắng thành tựu theo tôn giáo. Đây là giai đoạn của bậc A La Hán, giai đoạn thứ tư trong Thanh Văn Thừa, ba giai đoạn trước là hữu học—See Nine grades of arhats.

**Beyond thought or description:** Bất khả tư nghĩ—Beyond thought or discussion—Inconceivable—Beyond thought and words—Beyond conception.

**Beyond thought or non thought:** Phi Tưởng Phi Phi Tưởng—The fourth formless realms—Chúng sanh hữu tưởng vô tưởng xứ—See Nine realities.

**Beyond thought or word:** Acintya (skt)—Bất khả tư nghĩ—See Beyond conception.

**Beyul:** Also called Payul or dPal yul, one of the major monasteries of the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism, located in Khams and founded in the seventeenth century by Rikdzin Gungshar Sherap—Cũng còn được gọi là Payul or dPal yul, một trong những tự viện chính của trường phái Nyingmapa của Phật giáo Tây Tạng, tọa lạc tại tỉnh Khams và được Rikdzin Gungshar Sherap xây dựng vào thế kỷ thứ 17.

**Bhadanta** (skt): Bà Đà Đà .

- 1) Great virtue: Đại Đức—Praised worthy—Blessed, of great virtue.
- 2) A term of respect for a Buddha, or for monks: Một từ tôn kính để gọi Đức Phật hay các vị sư.

**Bhadda** (skt): Name of the wife of Mahakasyapa before he renounced the world—Bạt đà Nữ, vợ cũ Tổ sư Maha Ca Diếp trước khi ngài xuất gia.

**Bhaddiya** (skt): Bhadrīka—Bạt Đề Lê Ca—Bà Đề—Bà Đề Lợi Ca—One of the first five disciples of Sakyamuni, said to be a son of king Amrtodana (also father of Anuruddha)—Một trong năm Tỳ Kheo đệ tử đầu tiên của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, người ta nói ông là con của vua Cam Lộ Vương (cũng là cha của A Nậu Lô Đà).

**Bhadra** (skt):

- 1) August—Auspicious—Beautiful—Blessed—Dear—Excellent—Fair—Fortunate—Friendly—Good—Gracious—Happy—Kind—Lovely—Pleasant—Prosperous—Virtuous—Hiền.
- 2) Bát Đà La Tỳ Ha La—Name of a famous vihara in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries, around 627 A.D.—Tên của một xứ nhỏ ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch.

**Bhadradatta** (skt): Bạt Đề Đạt Đa—Tên của một vị vua Ấn Độ—Name of an Indian king.

**Bhadrakalpa** (skt): Ba Đà Kiếp—Nhơn Hiền kiếp—Thiện Kiếp—The age in which we are living now—Good Kalpa—Lucky kalpa—The present kalpa—The present period. It is to last 236 million years, but over 151 million have already elapsed. There are one thousands Buddhas, Sakyamuni was the fourth and Maitreya

will be the 995<sup>th</sup> to succeed him—Thời đại mà chúng ta đang sống (kiếp đã qua là Trang nghiêm Kiếp, kiếp sắp tới là Tinh Tú Kiếp). Hiền kiếp kéo dài 236 triệu năm, nhưng chúng ta đã trải qua 151 triệu năm. Trong một ngàn vị Phật Hiền Kiếp thì Phật Thích Ca là vị thứ tư và Phật Di Lặc là vị thứ 995 nối tiếp.

**Bhadrakalpa sutra** (skt): Sutra of the Lucky Kalpa—Kinh Hiền Kiếp (Kỷ nguyên hạnh phúc)—See Bhadra-kalpika-sutra.

**Bhadra-kalpika-sutra** (skt): Sutra of the Lucky Kalpa—Kinh Hiền Kiếp (Kỷ nguyên hạnh phúc)—A Mahayana sutra that contains the legends of the thousand buddhas of the fortunate age, of which Sakyamuni is the fifth. It is the prototype of those sutras that focus on the legendary lives of the buddhas, bodhisattvas, saints and deities—Nói về truyền thuyết một nghìn đức Phật vào kỷ nguyên hạnh phúc, trong đó Phật Thích Ca đứng hàng thứ năm. Mục đích kinh muốn nhắc lại cuộc đời tuyệt vời của chư Phật, Bồ Tát và Thánh chúng.

**Bhadra-kumbha** (skt): Hiền Bình—Thiện Bình—Bình Như Ý—Hữu Đức Bình—Auspicious jar—Magic bottle, from which all good things may be wished—Bình Kiết Tường, từ đó chúng ta có thể cầu mọi chuyện thiện lành.

**Bhadrapada** (skt): Bạt Nại La Bà Nã—Tháng thứ sáu bên Ấn Độ—The sixth Indian month—See Twelve Months of a Year in India (6).

**Bhadrapadamasa** (skt): Prausthapada (skt)—Between the months of August and September—Bà Nại La Bà Nại Ma Tấy, một trong Thập Nhị Nguyệt—See Twelve Months of a Year in India (6).

**Bhadrapala** (skt): Bạt Pha—Hiền Hộ.

1) Name of Bhadrakala Bodhisattva. A Bodhisattva who with 500 others slighted Sakyamuni in a previous existence, was converted and became a Buddha. One of the great lay disciples of the Buddha, who kept the faith at home at the time of the Buddha—Tên của Bồ Tát Hiền Hộ. Vị Bồ Tát tại gia. Vị Bồ Tát đã cùng với 500 vị khác khinh hủy Phật trong một tiền kiếp, về sau quy-y Phật và trở thành Phật. Ông là một trong những

đại đệ tử tại gia của Phật trong thời Phật còn tại thế.

2) An image of Bhadrakala is kept in the monastic bathroom: Hình tượng của Hiền Hộ thường được đặt trong phòng tắm của tự viện.

**Bhadrakala-Bodhisattva** (skt): Hiền hộ Bồ Tát.

**Bhadraruci** (skt): Bạt La Lô Chi—A monk of west India, of great subtlety and reasoning power; he opposed an arrogant Brahman, who, defeated, sank alive into hell—Vị Tăng vùng tây Thiên Trúc, người có tài lý luận tinh tế, người đã đánh bại người Bà La Môn ngạo mạn (vì quá ngạo mạn mà vị Bà La Môn này lúc còn sống mà khổ não như đã bị rơi vào địa ngục vậy).

**Bhadrayaniya** (skt): Hiền Trụ Bộ.

**Bhadrika** (skt): Bạt Đề—One of the first five disciples of the Buddha—Một trong năm đệ tử đầu tiên của Đức Phật—See First Five of Buddha's Converts.

**Bhaga** (skt): Bà Già—Một phần hay một phân chi—A portion, division, fraction.

**Bhagai** (skt): Bột Già Di—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Term, Bhagai is a city south of Khotan with a Buddha-statue which exhibits all the thirty-two signs (laksanani), brought there from Cashmere—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Bột Già Di là một thành phố nằm về phía nam Khotan, nơi có tượng Phật với đủ đầy 32 tướng tốt, được mang đến đây từ Cashmere.

**Bhagava** (skt): Lokajyestha (skt)—Thế Tôn—World Most Venerable or Lokanatha—Lord of worlds—World's Honored One—One of the ten epithets of a Buddha—Tôn hiệu của Đức Phật, vị có đủ muôn đức được thế gian tôn trọng. Một trong mười danh hiệu của Phật—See Bhagavan.

**Bhagava-dharma** (skt): Ca Phạn Đạt Ma—Già Phạm Đạt Ma—An Indian monk who translated the “Kuan-Yin with Great Compassion of Thousand-Arms-and-Thousand-Eyes” Sutra (the Avalokitesvara's great compassion heart dharani) into Chinese during the Tang dynasty—Một vị Tăng người Ấn Độ đã dịch quyển Kinh “Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi” (chú Đại Bi Tâm) sang Hoa ngữ vào thời nhà Đường.

**Bhagavad-Gita** (skt): The Lord's Song—A complete treatise on spiritual development along the lines of Karma Yoga, the way of Right Action.

**Bhagavan** (skt): Thế Tôn—Buddha—World-Honored One—Bhagavan is a Sanskrit term in ancient Indian religion used to name sages. The term is also used for an epithet of the Buddha, often translated as “Lord” or “Blessed One.” It is derived from the Sanskrit root Bhaj, meaning “fortunate,” “illustrious,” or “venerable.” This is the most common form of address for Sakyamuni Buddha in Buddhist sutras—Bhagavan là một từ Bắc Phạn được dùng trong tôn giáo thời cổ của Ấn Độ để gọi các bậc Hiền Thánh. Từ này cũng được dùng để nói về danh hiệu của Đức Phật, thường được dịch là “Đấng tôn kính.” Nó có nguồn gốc từ chữ “Bhaj” có nghĩa là “tôn kính.” Đây là hình thức để gọi Phật thông dụng nhất trong các kinh điển Phật giáo.

**Bhagavat** (skt): Bhagavan (skt)—Bạt Đà Phạm—Thế Tôn—The Holy Lord—The Blessed One—The World Honoured One who is holy, venerable, adorable, divine, and glorious. Bhagavan is another name for the Buddha from the Sanskrit “Bhagavan.” The honored within and outside of this world—Đức Thế Tôn, bậc thánh thiện, tôn quý... Bạt Già Phạm là một tên khác của Phật. Nguyên văn chữ Phạn là Đấng Thế Tôn cả trong lẫn ngoài thế giới này.

**Bhaichad** (skt): Medicine—Bất sái (dược).

**Bhaichadjyaguru**: Dược Sư Lưu Ly Quang Phật—See Bhaishajya-Guru-Buddha.

**Bhaichadjyaradja**: Dược Vương Bồ Tát.

**Bhaichadjyaradja-Samudgata**: Dược Thượng Bồ Tát.

**Bhaichajya-Guru-Buddha**: Phật Dược Sư—See Bhaishajya-Guru-Buddha.

**Bhairava** (skt): Bội La Phược—The terrible name of Siva, also of Visnu and other devas, and of the guardian spirits of the Buddhist order—Tên của các vị Thần Siva, Visnu, hay các chư Thiên, hay của Kim Cang Thần.

**Bhaisajya Buddha** (skt): Dược vương Phật.

**Bhaisajyaguru**: The Buddha of Medicine—The Healing Master—Phật Dược Sư—Also called Medicine Teacher or Medicine King. The

“Medicine Buddha” who in many Mahayana traditions is particularly associated with healing. He is often pictured iconographically as holding healing herbs in one hand and medical treatises in the other. In the Bhaisjyaguru-sutra he is said to have made twelve great vows in a previous life, several of which indicate his desire to focus on healing physical ailments that afflict sentient beings. The Buddha of Medicine, who heals all diseases, including the disease of ignorance. His image is often at the left of Sakyamuni Buddha's, and he is associated with the east. The history of this personification is not yet known, but there are several sutras relating to him. When he was a Bodhisattva, he initiated 12 great vows to cause living beings to obtain what they wish. He is an important figure in Buddhism in China, Japan, Tibet, and Vietnam, etc.—Bhaisajyaguru Cờn được gọi là Dược Sư hay Dược Vương. Phật Dược Sư trong nhiều truyền thống Đại Thừa đặc biệt liên hệ tới sự chữa lành các bệnh. Ngài thường được phác họa một tay cầm thuốc và một tay cầm phương thức trị liệu. Trong Kinh Dược Sư, Ngài được nói đến qua 12 đại nguyện trong tiền kiếp, trong đó Ngài chú tâm đến việc chữa lành bệnh hoạn làm khổ não chúng sanh. Phật Dược Sư Lưu Ly Quang, giáo chủ của nước Tịnh Lưu Ly ở phương đông, có khả năng chữa lành bá bệnh cho chúng sanh, kể cả bệnh vô minh hay ngu si (theo Kinh Dược Sư, Đức Phật Thích Ca bảo Ngài Văn Thù Sư Lợi rằng từ đây đi sang phương đông qua mười muôn cõi Phật, có một thế giới gọi là Tịnh Lưu Ly, có Đức Phật hiệu là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, này Văn Thù Sư Lợi, khi Đức Phật Dược Sư còn là vị Bồ Tát, ngài đã phát 12 đại nguyện lớn, khiến cho các loại hữu tình cầu sao được vậy). Hình tượng của Ngài thường được đặt bên trái của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Xuất xứ của Ngài chưa được biết rõ, nhưng có nhiều kinh liên hệ tới ngài. Ngài là một hình ảnh quan trọng trong Phật giáo tại các xứ Trung Hoa, Nhật Bản, Tây Tạng và Việt Nam—See Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.

**Bhaisajya-Guru-Buddha**: Phật Dược Sư—Doctor of Medicine—Medicine Buddha, reigns over an Eastern Paradise. He often appears on the left side of Sakyamuni, and Amitabha Buddha on the right. Bhaishajyaguru Buddha, or the Buddha

of Healing, enjoyed a great popularity in China, Vietnam and Japan—Phật Dược Sư, ngự trị tại Thiên đường Đông độ. Ngài thường xuất hiện bên trái Phật Thích Ca, trong khi Phật A Di Đà thường xuất hiện bên phải. Phật Dược Sư rất phổ thông ở Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bản—See Bhaishajyaguru.

**Bhaishajya-Guru's Twelve Vows:** Dược Sư Thập Nhị Nguyện—See Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.

**Bhaishajya-Guru-vaidurya-prabhasa** (skt): The Buddha of Medicine—Dược sơn Phật—Dược Sư Phật—Bê Sát Xả Lũ Lô—Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai—Đại Y Vương Phật—Y Vương Thiện Thệ—See Bhaishajyaguru.

**Bhaishajya-guru-vaiduryaprabhasa-**

**purvaprana-nidhana-visesavistara** (skt): Kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Bản Nguyện Công Đức—The Medicine Buddha Sutra—The sutra stresses on the merits and virtues of Bhaishajya-Guru and encourages sentient beings to have faith in this Buddha so that they can be reborn in the Eastern Paradise; however, the sutra never denies the Western Paradise. The Sutra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang—Kinh nhấn mạnh về những công đức của Đức Dược Sư Như Lai và khuyên chúng sanh hãy tin tưởng vị Phật này để được vãng sanh Thiên đường Đông Độ; tuy nhiên, kinh không phủ nhận Tây phương Cực Lạc. Kinh được Ngài Huyền Trang dịch sang Hán tự—See Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.

**Bhaishajyaraja Bodhisattva:** Dược Vương Bồ Tát—See Bhaishajyaraja, Bhaishajyaraja-samudgata, and Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

**Bhaishajyaraja-samudgata** (skt): Dược Thượng—Dược Vương Bồ Tát—Bodhisattva of healing, he whose office together with his brother, is to heal the sick. He is described as the younger of the two brothers, the elder of whom is the Bhaishajyaraja (the elder of the two brothers, who was the first to decide on his career as Bodhisattva of healing and led his younger brother to adopt the same course). They are also styled Pure-eyed and Pure-treasury, which may indicate diagnose and treatment. He is referred to the Lotus sutra as offering his arms a a burnt

sacrifice to his Buddha—Hai anh em Bồ Tát Dược Vương Bồ Tát và Dược Thượng Bồ Tát (Tịnh Túc Quang và Điện Quang Minh) chuyên trì hạnh cứu chữa bệnh cho chúng sanh (Dược Vương về sau thành Phật hiệu là Tịnh Nhân Như Lai, Dược Thượng Bồ Tát về sau cũng thành Phật hiệu là Tịnh Tạng Như Lai, có thể là Tịnh Nhân lo phần chẩn bệnh và Tịnh Tạng lo phần trị bệnh). Dược Vương Bồ Tát cũng chính là vị đã dùng tay làm dấu đốt cúng dường cho Phật—See Bhaishajyaraja, and Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

**Bhaishajya Samudgata Bodhisattva** (skt): Dược Thượng Bồ Tát—See Bhaishajyaraja-samudgata.

**Bhaja** (skt): Name of a Buddhist place, where excavators found the earliest Caitya hall, dating from the second century B.C. The inward slope of the pillars, the wooden roof girders and the free use of timber show that this hall was an imitation of a wooden prototype. The actual use of wood in rock-cut architecture is a special feature of the earlier period. The octagonal pillars near the walls are plain. Traces of paintings on the pillars and figures of the Buddha attended by chauri-bearers are still discernible. Sculptures of Surya and royal personages riding on elephants can be found—Tên của một địa danh Phật giáo. Nơi đây người ta tìm thấy một đại sảnh Thánh điện đầu tiên có niên đại từ thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch. Sự nghiêng vào phía trong của các cây cột, các xà nhà bằng gỗ và việc sử dụng phóng khoáng các cây gỗ cho thấy rằng sảnh đường này được mô phỏng theo một nguyên mẫu bằng gỗ. Việc dùng gỗ trong kiến trúc hang đá là một đặc điểm của thời kỳ trước. Các cây trụ bát giác gần tường đều không có chạm trổ. Vẫn còn có thể nhận ra dấu vết các hình vẽ trên cột và hình Đức Phật có hộ vệ cầm đao đi kèm. Có thể tìm thấy các hình chạm trổ của Thần Mặt Trời (Surya) và của các nhân vật hoàng gia cỡi voi.

**Bhakti** (skt): Buddhists who take the Bodhisattva Vow to devote to a spiritual idea—Phật tử vì ý tưởng cứu độ mà lập nguyện Bồ Tát.

**Bhallika** (skt): Ba ly—Name of an old city in India—Tên của một đô thị cổ ở Ấn Độ.

**Bhalluka** (skt): Ba Lợi—Name of a city in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries, around 627 A.D.—Tên của một thành phố ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch.

**Bhandanta** (skt): Daitoku (jap)—Most virtuous—Reverend, a title of honour applied to monks—Venerable—Đại Đức.

**Bhanga** (skt): Bà Nga—Phá vỡ—Breaking.

**Bhante** (p): Ngài Thượng Tọa (tiếng gọi tôn quý)—Sir—Venerable Sir.

**Bharadvaja** (skt): Lợi tánh—Phả Lợi đọa.

- 1) Keen mind, or clever: Lợi căn hay thông minh.
- 2) Descendant of the ancient sage Bharadvaja, interpreted as one of the six Brahmin surnames: Còn gọi là Phả La Trá, dòng dõi của một trong sáu họ Bà La Môn.
- 3) Name of a farmer in Northern India at the time of the Buddha: Tên của một nông gia Phả Lợi Đọa trong thời Đức Phật còn tại thế—See Kasibharadvaja.

**Bhargava** (skt): Bạt Cà Ba—Bạt Già Bà—The first rsi prince Siddhartha met when he left home—Vị tiên đầu tiên mà Thái Tử Tất Đạt Đa gặp khi xuất gia.

**Bharnaua**: Bạc già tiên.

**Bharukaccha** (skt): Bạt Lộc Yết Thiếp Bà Quốc—Bạt Lộc Yết Tiêm Bà—Name of a small country in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries, around 627 A.D. This ancient state in Gujara, near Baruch, on the Narbudda—Tên của một xứ nhỏ ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch. Vương quốc cổ này nằm trong thành Gujara, gần Baruch, bên bờ sông Narbudda.

**Bhaskara** (skt): Fire, an epithet of the Buddha—Hỏa, một danh hiệu của Đức Phật.

**Bhaskaroti** (skt): Incinerate—Hỏa thiêu.

**Bhauma** (skt): Living on earth—Địa cư (sống trên mặt đất).

**Bhava** (skt): Becoming—Being—Continuity—Coming into existence—Existence—Existing—The process of becoming.

(I) An overview of “Bhava”: Tổng quan về “Hữu”—A state of existence (being), or the process of existence. Sometimes translated as “Dharma.” Sometimes translated as “Lakshana.” Every kind of being in the three worlds (in the desire, desireless and formless). The tenth link in the chain of conditioned arising. In Mahayana, Bhava (becoming) is brought into opposition with nothingness (shunyata)—Hữu (có—đời sống). Sự có mặt, sự sinh tồn của các hiện tượng về cả vật chất lẫn tinh thần. Đôi khi được dịch như là “Pháp.” Lúc khác thì người ta dịch là “Tướng.” Tất cả những tồn tại trong tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới). Mắc xích thứ mười trong thập nhị nhân duyên. Theo Đại thừa, hữu đối không.

(II) The meanings of “Bhava”—Nghĩa của “Hữu”:

- 1) The opposite of “Wu,” “Not,” and “Non-existence.”: “Hữu” đối lại với “Vô” và “Không”.
- 2) To exist: To have—Becoming—Existence—Hiện Hữu.
- 3) One of the twelve nidanas: The condition, considered as cause which produces effect—Một trong mười hai nhân duyên, vị thứ tạo nghiệp (như là nhân) có thể đưa đến quả báo trong tương lai.
- 4) The effect, the consequence of cause: Tên của “Quả.” Hậu quả của “Nhân”.
- 5) Anything that can be relied upon in the visible or invisible realm. It mans any state which lies between birth and death, or beginning and end: Bất cứ thứ gì trong cõi hữu hình hay vô hình. Ở đây có nghĩa là sự sống chết nối tiếp, hay sự bắt đầu và chấm dứt.

(III) Categories of “Bhava”: Phân loại Hữu—See Three kinds of becoming.

**Bhavabhava** (skt): Hữu Vô—Hữu và phi hữu—Being and non-being.

**Bhava-cakra** (skt): Bhava-cakka (p)—Hữu Luân—A Sanskrit term which means the “wheel of becoming.” A pictorial representation of the cycle of birth, death, and rebirth, which has images of the six destinies (gati) into which sentient beings may be born: gods, demi-gods,



humans, animals, hungry-ghosts, and hell-beings. In Tibetan versions of this motif, Yama, the god of death, is often shown with fangs hanging over a wheel divided into six parts. Yama symbolizes the ever-present reality of death, the inevitable end of all beings caught up in cyclic existence (samsara). In the center of the wheel one commonly finds animals representing the forces that perpetuate the cycle: 1) a pig, which represents ignorance; 2) a cock, which represents desire; and 3) a snake, which represents hatred or aversion. The outer rim of the wheel commonly contains representations of the twelve links of the cycle of dependent arising (pratitya-samutpada)—Một từ ngữ Phạn có nghĩa là “Bánh Xe của sự Hiện Hữu.” Bức tranh tiêu tiêu biểu cho vòng sanh, tử và tái sanh với sáu nẻo mà chúng sanh có thể sanh vào: thiên, nhơn, a tu la, súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục. Trong kinh điển Tây Tạng về chủ đề này, Diêm vương, thần chết, thường được trình bày với răng nanh quặp trên bánh xe chia làm sáu phần. Diêm vương tiêu biểu cho thực chất hiện hữu của cái chết, là cứu cánh không tránh khỏi của mọi chúng sanh trong vòng luân hồi. Ngay giữa bánh xe, người ta thường tìm thấy những con thú đại biểu cho những dẫn lực khiến chúng sanh phải lăn trôi mãi trong luân hồi: 1) heo, tiêu biểu cho sự ngu si; 2) gà, tiêu biểu cho lòng tham; rắn, tiêu biểu lòng thù hận. Bên ngoài của bánh xe thường có 12 mắc xích của vòng thập nhị nhơn duyên.

**Bhavana** (skt & p): Mental culture—Meditation or mind development—Quán tưởng (tu thiền hay sự phát triển tâm linh. Tham thiền hay đốt cháy phiền não, gồm hai loại: thiền vắng lặng và thiền minh sát)—Bhavana is a Sanskrit term which means “Cultivation,” “Meditation,” or “Mind development.” Self development by any means, but especially by the method of mind-control, concentration and meditation. A term that is widely applied to meditative practice in Buddhism. Bhavana has two phases. The first phase is samatha, or the development of tranquility, which is the prerequisite for attaining clear seeing; and the second phase is vipashyana, or the period of clear seeing. In general, it can be said to involve familiarization of the mind with an object of observation (alambana), and in

meditation treatises it is commonly divided into two main types: 1) Stabilizing meditation (samatha), in which a meditator cultivates the ability to focus on the object of observation without losing the right concentration; and 2) Analytical meditation (vipasyana), in which one analyzes the object in order to determine its final mode of subsistence—Phạn ngữ có nghĩa là “Tu tập,” hay “Quán tưởng.” Tự phát triển bằng bất cứ phương cách nào, nhưng đặc biệt là cách chế tâm, tập trung và thiền định. Có hai loại thiền định. Từ này được áp dụng rộng rãi trong thực hành thiền quán trong Phật giáo. “Bhavana” có hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn tìm kiếm sự yên ổn của tinh thần, và giai đoạn thứ hai là tìm kiếm sự hiểu biết. Nói chung, người ta có thể nói “sự tu tập” liên hệ tới việc làm quen tâm mình với vật (được tâm quan sát), và luận thuyết về thiền thường chia làm hai kiểu chính: 1) thiền chỉ, trong đó hành giả tu tập khả năng tập trung vào vật mà không mất chánh định; 2) Quán chiếu, trong đó hành giả phân tích vật để quyết định phương thức nào tồn tại sau cùng.

**Bhavana-marga** (skt): Đi đứng hay tu đạo—The way of walking or the way of cultivation. People often walk without seeing the way. Religions generally lay importance on practice, that is, how to walk, but neglect teaching the intellectual activity with which to determine the right way, that is, how to see. In Mahayana Buddhism, this is the path on which one has directly realized emptiness. This also coincides with the first Bodhisattva level (bhumi). On this path meditators completely remove the artificial conceptions of a permanent self—Người ta thường đi mà không thấy không biết con đường mình đang đi. Tôn giáo chú trọng trên thực hành, tức là đi như thế nào, nhưng lại sao lãng việc giáo hóa những hoạt động trí thức để xác định con đường tu tập chân chính, tức là thấy như thế nào. Trong Phật giáo Đại Thừa, đây là con đường trên đó người ta đã trực tiếp chứng nghiệm “tánh không.” Con đường này đồng thời với sơ địa Bồ Tát, trên đó hành giả dẹp bỏ được những nhận thức giả tạo về một cái ngã trường tồn.

**Bhavanamaya-panna** (p): Tu huệ—Tu sanh tuệ—Attaining moral wisdom from practice of abstract meditation—Attaining wisdom based on

mental development—Đạt được tu huệ qua tu hành phát triển tâm linh—See Three modes of attaining moral wisdom, and Three dharmas (XXXVII) (B).

**Bhavanamaya punna kiriya vatthu** (p): The merit of meditation—Tu hành phước nghiệp sự—See Three dharmas (XXXIII).

**Bhavanga** (p): Tiềm thức—The undercurrent forming or the sub-conscious stream of becoming, or the condition of being or existence in which all experience is stored—Đồng ý thức sâu thẳm trong ký ức của con người nơi tất cả các kinh nghiệm đều được tàng chứa.

**Bhavanirodha** (skt): Extinction of the process of existence—Chấm dứt tiến trình luân hồi sanh tử (hiện hữu).

**Bhavaraga** (skt & p):

- 1) The desire for existence: Hữu Tham—Which is the cause of existence—Tham dục hiện hữu.
- 2) Craving for becoming: The underlying tendency to lust for existence (becoming)—Hữu Tham Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.
- 3) Attachment: Luyến ái—See Seven defilements.

**Bhavasava** (p):

- 1) Becoming: Hữu.
- 2) Attachment to Bhava, becoming, rebirth to the world of form and formlessness: Hữu lậu—Sự tham luyến hiện hữu, tái sanh vào sắc giới và vô sắc giới.
- 3) The love of existence in one of the conditioned realms—Hữu lậu—Sự ham muốn hiện hữu trong một trong những cảnh giới hữu lậu—See Three delusions (II).

**Bhavasvabhava** (skt): Tính Tự Tính—Self-nature, that which constitutes the essential nature of a thing. In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: “Oh Mahamati, the nature of existence is not as it is discriminated by the ignorant.”—Bản chất của hiện hữu hay cái gồm nên bản thể của sự vật. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: “Này Mahamati, bản chất của hiện hữu không phải như người ngu phân biệt nó.”

**Bhavasavo** (p): The corruption of becoming—Hữu lậu—See Three dharmas (XVI).

**Bhava-tanha** (p): Hữu ái—Craving for becoming—Craving for continued existence or self-preservation—Ham muốn tiếp tục hiện hữu—Luyến ái đời sống—See Three dharmas (XIV) (A), and Three kinds of craving (I) (A).

**Bhavatsna** (skt): Craving for existence—Hữu ái (ham muốn hiện hữu)—See Craving and Three kinds of craving.

**Bhavaviveka** (skt):

- 1) Thanh Biện—Spokesman of the Madhyamaka (490-570AD), from South India. He went to Magadha, where he studied with Nagarjuna. Then he returned to his homeland to found Svatantrika which attacked the theses of Yogachara. He was a junior contemporary of Buddhapalita, named Bhavya or Bhavaviveka maintained that the opponent should not only be reduced to absurdity, but Svatantra or independent logical argument should also be advanced to silence him. He believed that the system of dialectics alone could not serve the purpose of pinpointing the Absolute Truth. He wrote the Mahayan-Karatala-ratna Sastra, Madhyamikahrdaya with an auto-commentary, called Tarkajvala, Madhyamartha-Samgraha, and Prajna-pradipa, a commentary on the Madhyamaka Sastra of Nagarjuna. Only a Tibetan translation of these works is available. Dr. L.M. Joshi transcribed the Madhyamartha-Samgraha into Nagari letters and translated it into Hindi which appeared in the Dharmaduta (August 1964). N. Aiywami Sastri has restored Karatalaratna from the Chinese translation of Hsuan-Tsang into Samskṛta (Visvabharati Santiniketan 1949). So we see that in the sixth century, nearly 400 years after the death of Nagarjuna, the Madhyamaka school was split into two: 1) Prasangika school, led by Buddhapalita and 2) Svatantrika school, led by Bhavaviveka. According to Y. Kajjima, the problem which divided the Madhyamakas was whether the system of relative knowledge could be recognized as valid or not, though it was

delusive from the absolute point of view. According to Hsuan-Tsang, Bhavaviveka externally wore the Samkhya cloak, though internally he was supporting the doctrine of Nagarjuna—Phân biệt minh Bồ Tát, đại biểu của trường phái Madhyamaka (490-570 AD), gốc người Nam Ấn. Ông đến Ma Kiệt Đà thọ giáo Ngài Long Thọ. Sau đó ông về lại Nam Ấn thành lập tông phái Svatantrika công kích những luận điểm của Yogachara. Ông là người cùng thời nhưng nhỏ hơn Phật Hộ. Ngài cho rằng chỉ nêu ra sự sai lầm của đối thủ vẫn chưa đủ, mà còn phải đề ra “Tự Y Luận Chứng” (Svatantra) hoặc luận chứng độc lập hợp lý để khiến kẻ đó phải im tiếng. Ngài tin rằng chỉ dựa vào phương pháp biện chứng thì không thể nêu ra được chân lý tuyệt đối một cách chính xác. Ngài đã viết bộ “Đại Thừa Chương Trân Bảo Luận, Trung Quán Tâm Luận (Madhyamikahrdaya) với lời chú giải có tên là “Tư Trạch Diệm Luận” (Tarkajvala), “Trung Luận Yếu Chỉ” (Madhyamartha-Samgraha) để chú giải Trung Luận của ngài Long Thọ và “Bát Nhã Đăng Luận” (Prajna-pradipa). Những tác phẩm này hiện nay chỉ còn tồn tại bằng những bản dịch Tạng ngữ mà thôi. Tiến Sĩ L.M. Joshi đã chuyển dịch Trung Luận Yếu Chỉ sang ngữ Nàgari và dịch sang tiếng Hindi được đăng ở “Pháp Sư” (Dharmaduta) vào tháng 8 năm 1964. Giáo sư N. Aiyswami đã phục hồi bộ “Chương Trân Bảo Luận” từ Hoa ngữ của ngài Huyền Trang sang trở lại Phạn ngữ. Như trên chúng ta thấy rằng trong thế kỷ thứ 6, gần 400 năm sau khi ngài Long Thọ viên tịch, triết học Trung Quán đã được chia thành 2 phái: 1) Trường phái Qui Mậu Luận Chứng, do Phật Hộ dẫn đầu, và 2) trường phái Tự Y Luận Chứng, do Thanh Biện dẫn đầu. Theo Y. Kajima, nguyên nhân gây chia rẽ trong phái Trung Quán chính là câu hỏi rằng là hệ thống tri thức tương đối có thể được thừa nhận hay không, mặc dù đứng trên quan điểm tuyệt đối thì nó là hư vọng.

- 2) Bà Tỳ Phệ Già: According to the Records of Western Lands, Bhavaviveka, learned monk who retired from the world to await the

coming of Maitreya—Theo Tây Vực Ký, Bà Tỳ Phệ Già là tên một vị Bồ Tát, xuất gia ẩn tu để chờ đợi nhân duyên ra đời của Đức Phật Di Lặc.

**Bhavesana** (p): Quests for becoming—Hữu cầu—See Three dharmas (XVIII).

**Bhavet** (skt): Xuất.

- 1) (v) To exit—To put forth—To go out—To come out—To come forth.
- 2) (adv) Beyond—Outside this world—Not of this world—Of Nirvana character.

**Bhavetabham** (p): Phải được phát triển.

**Bhavitam** (p): Đã được phát triển.

**Bhavya** (490- 570): Phân Biệt Minh Bồ Tát—Name of an Indian Buddhist philosopher, also known as Bhavaviveka considered by Tibetan founder of the “Middle Way Autonomy School” (Svatantrika-Madhyamaka) because of his use of autonomous (svatantra) syllogisms. This is contrasted with the “Middle Way Consequence School” (Prasangika-Madhyamaka), which utilizes “Prasanga” arguments against its opponents. Bhavya was born in South India, traveled to Magadha, where he studied the philosophy of Nagarjuna. Then he returned to his homeland to found Svatantrika which attacked the theses of Yogachara. Bhavya asserted that a Madhyamaka philosopher should be able to formulate a thesis, and not just attack those of rivals. He also asserted that the words of the Buddha are authoritative (pramana) and do not need to be verified by reasoning. The purpose of reasoning is to correct misunderstandings of scripture (agama), not to examine its teachings. His system of exposition was opposed to that of his contemporary Buddhupalita (470- 540) and Candrakirti (around seventh century), who are classified by Tibetan Buddhism as Prasangikas. His works include an important text on logic, the Blaze of Reasoning (Tarka-jvala) and commentary on Nagarjuna’s Mulamadhyamaka-Karika, entitled Lamp of Wisdom (Prajna-pradipa)—Tên của một triết gia Phật giáo Ấn Độ, cũng được biết dưới tên Bhavaviveka, được xem như là vị sáng lập trường phái Trung Quán Tây Tạng vì ông dùng những tam đoạn luận tự quản. Điều này đối nghịch với trường phái “Trung Quán

Hệ Quả Luận” (Prasangika-Madhyamaka), dùng lối lý luận của “Prasanga” để chống lại đối thủ. Ông sanh ra tại miền Nam Ấn Độ, Bhavya du hành qua Ma Kiệt Đà, tại đây ông học triết học của ngài Long Thọ. Bhavya khẳng định rằng chỉ có triết gia Trung Quán mới có khả năng thành hìu một luận đề, và không chỉ để tấn công đối thủ của mình. Ông cũng khẳng định rằng những lời dạy của Đức Phật tự nó có đủ thẩm quyền chứ không cần phải được xác định lại bằng lý luận. Mục đích của sự lý luận nhằm hiệu đính lại những hiểu lầm về kinh điển, chứ không phải khảo nghiệm những lời dạy trong kinh điển. Hệ thống trình bày của ông đối nghịch với hệ thống của những người đương thời của ông như Buddhapalita (470- 540) và Candrakirti (vào khoảng thế kỷ thứ 7), những người mà Phật giáo Tây Tạng xem như là thuộc trường phái “Trung Quán Hệ Quả Luận.” Những tác phẩm của ông gồm có một tác phẩm quan trọng về luận lý, Sự Bùng Cháy Của Lý Luận và một tác phẩm bình luận về Căn Bản Trung Luận của ngài Long Thọ, Tuệ Đăng.

**Bhaya** (p): Fear—Sợ sệt. \*\*See Ten armies of mara.

**Bhichmagardjita-ghochas-vararadja:** Oai Âm Vương Phật.

**Bhida** (skt): Panca-nada (skt)—Tỳ Trà—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Bhida was an ancient kingdom called after its capital Bhida, the present Punjab—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Tỳ Trà là tên một vương quốc cổ lấy tên theo tên kinh đô Tỳ Trà mà bây giờ thuộc vùng Punjab.

**Bhojaniya** (skt): Đạm Thực—Bồ Xà Ni—Food that is contained in Cereals, fish and flesh—Thực phẩm có trong ngũ cốc, cá và thịt—See Two groups of food, each of five kinds.

**Bija** (p): Chủng tử.

**Bhikkhu** (p) Bhiksu (skt): Tỳ kheo—Bật Sô—Bức Sô.

(I) The meanings of Bhiksu—Nghĩa của Tỳ Kheo:

1) “Tỳ” (Bhi) means destroy and “Kheo” (ksu) means passions and delusions. Bhiksu means one who destroys the passions and delusions:

Tỳ có nghĩa là phá, kheo nghĩa là phiền não. Tỳ kheo ám chỉ người đã phá trừ dục vọng phiền não.

2) Mendicant: Buddhist monk—A religious mendicant who has left home and renounced—Bhikkhu who left home and renounced all possessions in order to follow the way of Buddha and who has become a fully ordained monk. A male member of the Buddhist Sangha who has entered homeless and received full ordination. A Bhiksu’s life is governed by 250 precepts under the most monastic code—Bhiksu is one who destroys the passions and delusions: Người thoát ly gia đình, từ bỏ của cải và sống tu theo Phật. Người đã được thọ giới đàn và trì giữ 250 giới cụ túc.

3) Mendicant monk—The standard term for a Buddhist monk who has received full ordination. Typically men who aspire to become monks first take the “novice” (Sramanera) ordination and later receive the full ordination. The term Bhiksu literally means “beggar,” indicating that monks are expected to subsist on alms given to them by the lay community. Those who take full ordination are also expected to observe the rules regarding monastic behavior set out in the Vinaya-Pitaka (which number 227 in the Theravada tradition, and 250 in the Mahayana tradition). During the Buddha’s time, monks typically wandered from place to place and had no fixed abode, except during the rainy season, but over time fixed monastic establishments developed, and today most Buddhist monks reside in monasteries—Thuật ngữ tiêu chuẩn dùng để chỉ một vị Tăng Phật giáo người đã thọ giới cụ túc. Điển hình là những vị có ước vọng muốn trở thành Tăng sĩ bằng cách trước tiên thọ giới Sa Di và sau đó thọ giới cụ túc. Thuật ngữ Tỳ Kheo có nghĩa là “khất sĩ,” chỉ những vị sư được cộng đồng Phật tử tại gia cúng dường vật thực. Những vị thọ cụ túc giới đã được định ra trong Luật Tạng (gồm 227 giới theo truyền thống Nguyên Thủy và 250 giới theo truyền thống Đại Thừa). Trong thời Đức Phật còn tại thế, Tăng sĩ điển hình

phải du hành đó đây chứ không trụ lại một nơi cố định, trừ mùa mưa, nhưng trải qua một thời gian dài, các tự viện cố định được phát triển và ngày nay hầu hết các Tăng sĩ Phật giáo đều trụ lại tại các tự viện.

- 4) A Buddhist master (man) who cultivates the Way—A religious mendicant who has left home and renounced all possessions in order to follow the way of the Buddha and who has become a fully ordained monk—A male member of the Buddhist Sangha who has entered homelessness and received full ordination. A Bhiksu's life is governed by 250 or 227 precepts under the most monastic code. Bhikshu in Sanskrit has three meanings: Mendicant, Frightener of Mara and Destroyer of evil—Một vị Thầy đang tu hành chánh đạo—Một vị khất sĩ lia bỏ gia đình cũng như chối bỏ tất cả tài sản để đi theo đường tu Phật. Người đã trở thành một tu sĩ nam đã thọ 250 hoặc 227 giới cụ túc trong tự viện. Tỳ kheo bao gồm ba nghĩa khất sĩ, bố ma và phá ác.

(II) Characteristics of “Bhiksu”—Những đặc điểm của “Tỳ Kheo”:

- 1) All Bhiksus must depend on alms for living and cultivation, without any exception: Tất cả chư Tỳ Kheo đều phải tùy thuộc vào của đàn na tín thí để sống tu, không có ngoại lệ.
- 2) All Bhiksus are Sakya-seeds, offspring of Buddha: Tất cả chư Tỳ Kheo đều thuộc chủng tử Thích Ca, dòng họ của Phật.
- 3) Bhiksu still has three meanings—Tỳ kheo còn có nghĩa là người đã xuất gia, đã được giữ cụ túc giới. Tỳ Kheo có ba nghĩa:
  - a) Beggar for food or mendicant—Khất sĩ: Someone who has just a single bowl to his name, accumulates nothing (no worldly money and properties), and relies exclusively on asking for alms to supply the necessities of life— Người chỉ giữ một bình bát để khất thực nuôi thân, không chất chứa tiền của thế gian.
  - b) Frightener of Mara (delusion)—Bố ma: Someone who has accepted the full set of 250 disciplinary precepts. His karma has reached the level of development that he immediately fears delusion—Bố Ma là người

đã phát tâm thọ giới, phép yết ma đã thành tựu, loài yêu ma phiền não phải sợ hãi.

- c) Destroyer of Evil—Phá ác: Someone who has broken through evil, someone who observes everything with correct wisdom, someone who has smashed the evil of sensory afflictions, and does not fall into perceptions molded by desires—Người dùng trí tuệ chân chính để quán sát và phá trừ mọi tật ác phiền não; người chẳng còn sa đọa vào vòng ái kiến nữa.

\*\* For more information, please see Two kinds of mendicant.

(III) The Buddha's teachings on Bhiksu in the Dharmapada Sutra—Những lời dạy của Đức Phật về Tỳ Kheo trong Kinh Pháp Cú:

- 1) The worst taint is ignorance, the greatest taint. Oh! Bhikshu! Cast aside this taint and become taintless (Dharmapada 243): Trong hết thủy như cấu đó, vô minh cấu là hơn cả. Các người có trừ hết vô minh mới trở thành hàng Tỳ Kheo thanh tịnh.
- 2) He who strictly adorned, lived in peace, subdued all passions, controlled all senses, ceased to injure other beings, is indeed a holy Brahmin, an ascetic, a bhikshu (Dharmapada 142): Người nào nghiêm giữ thân tâm, chế ngự khắc phục ráo riết, thường tu phạm hạnh, không dùng đao gậy gia hại sanh linh, thì chính người ấy là một Thánh Bà la môn, là Sa môn, là Tỳ kheo vậy.
- 3) A man who only asks others for alms is not a mendicant! Not even if he has professed the whole Law (Dharmapada 266): Chỉ mang bình khất thực, đâu phải là Tỳ kheo! Chỉ làm nghi thức tôn giáo, cũng chẳng Tỳ Kheo vậy!
- 4) A man who has transcended both good and evil; who follows the whole code of morality; who lives with understanding in this world, is indeed called a bhikshu (Dharmapada 267): Bỏ thiện và bỏ ác, chuyên tu hạnh thanh tịnh, lấy “biết” mà ở đời, mới thật là Tỳ Kheo.

\*\* See Nine classes of disciples.

**Bhikshu cloud of Virtue:** Tỳ Kheo Đức Vân.

**Bhikshu-khanda** (skt): Bhiksu-khanda (skt)—Ni Kiện Độ—A division of Vinaya, containing

the rules for nuns—Một phần trong Tứ Phần Luật nói về luật của Tỳ Kheo Ni.

**Bhikshu Pars(h)va** (skt): Parshwa (skt)—Hiếp Tôn Giả—A native of Central India. He is also said to have presided over the Fourth Council, and the tenth patriarch of the Indian Ch’an Sect (Zen Sect)—Là một cư dân vùng Trung Ấn. Ông là người chủ tọa Đại hội kiết tập kinh điển lần thứ tư và là tổ thứ mười của dòng Thiền Ấn Độ.  
\*\*See Twenty eight Indian Patriarchs.

**Bhiksu Precepts:** There are 250 commandments for Bhiksu and 348 for Bhiksuni—250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni.

**Bhiksu-sangha** (skt): Order of Buddhist Monks—Tăng Đoàn (Giáo Đoàn Tăng).

**Bhiksu-Sila:** Giới Tỳ kheo.

**Bhikkhuni** (p)—Bhiksuni (skt): Tỳ kheo ni—A female observer of all the commandments—Một vị Ni sư đang tu hành chánh đạo.

- (A) Nun: A female observer of all the commandments—A female mendicant who has entered into the order of the Buddha and observes the 348 or 364 precepts for nuns. In addition, a bhiksuni must always observe the eight commanding respect for the monks (Bát Kính Giáo)—Nữ tu Phật giáo, người đã gia nhập giáo đoàn và nguyện trì giữ 348 hoặc 364 giới Tỳ kheo Ni. Ngoài ra, Tỳ Kheo Ni phải luôn vâng giữ Bát Kính Giáo.
- (B) Mendicant nun—A Buddhist nun who has received the full ordination. According to stories in the Pali Canon, the first nun was Sakyamuni Buddha’s stepmother, Mahaprajapati, who convinced the Buddha’s personal attendant Ananda to intercede on her behalf to overcome the Buddha’s initial reluctance to allow women to join his order. The Buddha eventually created an order of nuns, who were bound by the 227 rules for monks outlined in the Vinaya-Pitaka in Theravada tradition, or 348 rules in the Mahayana tradition, as well as eight extra regulations known as “Weighty rules” (guru-dharma) that clearly relegate nun to an inferior position in the Buddhist monastic order. The Buddha also is reported to have said that because the order of nuns was

established his teaching (Dharma) would flourish for only 500 years, instead of one thousand years. In most Theravada Buddhist countries today the full ordination lineage for women has died out, and most Buddhist nuns are thus only able to receive the novice (Sramaneri) ordination. The order of nuns probably died out in India around 456, and the full ordination was probably never transmitted to mainland Southeast Asia. There are, however, full ordination lineages today in Korea, Taiwan, and Hong Kong, and a number of women from other traditions have received ordination from Chinese preceptors as part of a movement to revive the order of nuns—Tỳ Kheo Ni là vị nữ tu sĩ đã thọ cụ túc giới. Theo những câu chuyện trong kinh tạng Ba Li, vị Tỳ Kheo Ni đầu tiên là bà kế mẫu của Đức Phật, bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề. Bà này đã thuyết phục thị giả A Nan can thiệp cho mình được gia nhập giáo đoàn. Cuối cùng Đức Phật cho thành lập Ni Đoàn, tuân thủ 227 giới, giống như Tỳ Kheo trong truyền thống Nguyên Thủy, nhưng Tỳ Kheo Ni phải tuân thủ 348 giới theo truyền thống Đại Thừa. Tỳ Kheo Ni cũng như phải tuân thủ Bát Kính giới. Điều này làm cho Ni Đoàn có thấp trong tự viện. Người ta nói Đức Phật đã nói rằng vì sự ra đời của Ni đoàn mà Phật pháp chỉ hưng thịnh khoảng 500 năm mà thôi, thay vì tới 1.000 năm. Trong hầu hết các xứ theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy, Ni đoàn đã bị tàn lụi, và hầu hết chư Ni chỉ có thể thọ giới Sa Di Ni theo truyền thống Đại Thừa. Có lẽ Ni đoàn đã bị tàn lụi vào khoảng năm 456, và chưa bao giờ được truyền qua các xứ Đông Nam Á. Tuy nhiên, Ni đoàn vẫn được truyền qua các xứ Đại Hàn, Đài Loan, Hồng Kông và Việt Nam, và có một số đồng phụ nữ đã được truyền giới từ các vị giáo thọ người Hoa như một phần của phong trào phục hưng Ni đoàn tại các xứ theo Phật giáo Nguyên Thủy.

\*\* See Nine classes of disciples.

**Bhikshuni order:** Giáo Đoàn Tỳ Kheo Ni—Traditionally, after taking the novice precepts and before taking the Bhikshuni precepts, women take the intermediate ordination called

“Siksamana” that add 12 more precepts onto those taken as a novice. Having held this ordination for two years, women may then take the full ordination. The lineages of all these ordinations have been passed down from teacher to student, without interruption from the time of the Buddha until today. In the Theravada countries of Southeast Asia, however, the nun’s ordination died out several centuries ago. Today there are women in Sri Lanka with ten precepts called “Dasasilmatas.” In Thailand there are women entitled “Maejis” with eight precepts. In both cases, their precepts are considered to be lay precepts, and they aren’t officially regarded as ordained nuns. However, many women are looking into the possibility of bringing the “Sramaneriya,” “Siksamana,” and “Bhikshuni” lineages from the Chinese tradition back into the Theravada tradition. In Tibet, the novice ordination for women took root, but the Bhikshuni ordination didn’t. While the Sramaneriya ordination can be given by four Bhikshus or Bhikshunis, ten Bhikshus and Bhikshunis are required to give the Bhikshuni ordination. Moreover, it was difficult for Bhikshunis from India in those time to travel over the Himalaya Mountains, and thus the Bhikshuni ordination didn’t come to Tibet. The Chinese Buddhists still continue the lineages for both the Bhikshu and Bhikshuni ordinations. Some women from the Theravada and Tibetan traditions have traveled to China and Taiwan to take Bhikshuni ordination from Chinese masters in recent years. People are now considering the possibility of reintroducing the Bhikshuni ordination from Chinese Buddhism, either from China mainland or Taiwan, into the Theravada and Tibetan traditions—Theo truyền thống, sau khi thọ giới Sa Di Ni và trước khi thọ giới Tỳ Kheo Ni, người nữ phải thọ một giới phẩm trung gian được gọi là “Thức Xoa Ma Na,” gồm những giới luật của Sa Di Ni cộng thêm 12 giới nữa. Sau khi thọ giới Thức Xoa Ma Na hai năm thì người nữ tu có thể thọ giới cụ túc. Dòng truyền thừa của tất cả những giới phẩm trên phải được trao truyền từ thầy xuống trò, không hề bị gián đoạn kể từ thời Đức Phật cho đến ngày hôm nay. Tuy nhiên, tại các quốc gia theo Phật giáo Nguyên Thủy ở vùng Đông Nam Á thì dòng

truyền thừa Ni Bộ đã bị mai một trong nhiều thế kỷ qua. Ngày nay có những phụ nữ thọ 10 giới được gọi là “Dasasilmatas.” Tại Thái Lan, người nữ thọ 8 giới được gọi là “Maejis.” Trong cả hai trường hợp trên, những giới luật mà người nữ thọ được xem là giới luật của người tại gia, và họ không được chính thức công nhận là những người nữ xuất gia. Tuy nhiên, nữ giới tại các quốc gia này đang xem xét việc có thể mang dòng truyền thừa “Sa Di Ni,” “Thức Xoa Ma Na,” và “Tỳ Kheo Ni” từ truyền thống Phật giáo Trung Hoa du nhập vào truyền thống Nguyên Thủy. Tại Tây Tạng, Phật giáo đã bắt đầu truyền giới Sa Di Ni cho phụ nữ, nhưng giới đàn truyền giới cho Tỳ Kheo Ni vẫn chưa có. Trong khi giới đàn truyền giới cho Sa Di Ni chỉ cần 4 vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni là có thể thực hiện được, giới đàn cho Tỳ Kheo Ni đòi hỏi phải có 10 vị Tỳ Kheo và 10 vị Tỳ Kheo Ni mới thực hiện được. Hơn nữa, vào thời đó thật là khó khăn cho các vị Tỳ Kheo Ni từ Ấn Độ du hành vượt qua dãy Hy Mã Lạp Sơn, nên đại giới đàn truyền giới cho Tỳ Kheo Ni đã không đến được Tây tạng. Phật giáo Trung Quốc vẫn tiếp tục duy trì hai dòng truyền thừa Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni. Trong những năm gần đây, một số phụ nữ tại các quốc gia theo truyền thống Nguyên Thủy và Tây Tạng đã du hành đến Trung Quốc và Đài Loan để thọ giới Tỳ Kheo Ni với các vị thầy người Hoa. Người ta đang nghĩ đến việc tái lập giới đàn Tỳ Kheo Ni bằng cách đưa các dòng truyền thừa từ Trung quốc hay Đài Loan sang hệ thống Phật giáo Nguyên Thủy và Tây Tạng.

**Bhiksuni-sangha** (skt): Order of Buddhist Nuns—Ni Đoàn (Giáo Đoàn Ni)—See Bhiksuni Order.

**Bhiksuni-sila:** Giới tỳ kheo ni.

**Bhiksuni-skanhaka** (skt): Ni Kiền Độ—A chapter of the moral rules of nuns—Một chương về luật của Tỳ Kheo Ni—See Complete moral precepts for nuns in Mendicant school and Vinaya.

**Bhima** (skt): Tỳ Ma—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Bhima, a city west of Khotan, possessing a statue of Buddha said to have transported itself from Udyana—Theo Eitel trong trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Ma là một thành phố nằm về phía

tây của Khotan, có một tượng Phật mà người ta nói đã tự di chuyển từ Udyana.

**Bhisakka** (p): Thầy thuốc—Lương y—Physician—Doctor.

**Bhisakko** (p): The peerless physician.

**Bhisma-garjita-ghosa-svara-raja** (skt): Uy Âm Vương—The king with the awe-inspiring voice, the name of countless Buddhas successively appearing during the empty kalpa—Còn gọi là Uy Âm Vương Phật với âm thanh vi diệu, tên của vô lượng Đức Phật xuất hiện thời “Không Kiếp” (các ngài thị hiện làm sáng tỏ nghĩa thực tế với âm thanh vi diệu của các ngài).

**Bhismagarjitasvara raja** (skt): Không Vương.

- 1) The king of immateriality: Buddha—Lord of all things—King of Majestic Voice—Tên gọi khác của Đức Phật.
- 2) The first Buddha to appear in the Kalpa of Emptiness in the Lotus Sutra: Vị Phật đầu tiên hiện ra trong Không Kiếp trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

**Bhogasukha** (skt & p): Happiness of possession of property—Hạnh phúc được có tài sản—One of the four kinds of bliss of lay Buddhists, according to the Anguttara Nikaya Sutra. Herein a clansman by means of wealth acquired by energetic striving, both enjoys his wealth and does meritorious deeds. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of wealth—Một trong bốn loại hạnh phúc cho người tại gia được Đức Phật dạy trong kinh Tăng Nhứt A Hàm. Người kia tạo nên tài sản do nơi cố gắng nỗ lực. Bây giờ chính mình thọ hưởng tài sản ấy, hoặc dùng nó để gieo duyên tạo phước. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có được tài sản—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

**Bhojaniya** (skt): Bồ Đề Ni—Bồ Xà Ni—Đạm Thực—Food in Cereals, fish and flesh—To be eaten, edible; what is suitable as the fare of monks and nuns, proper food—Còn gọi là Bồ Thiện Ni, thức ăn có trong ngũ cốc, cá và thịt, là những thức ăn chính của Tăng Ni—See Two groups of food, each of five kinds.

**Bhramara** (skt): Bạt La Ma La—Một loại ong đen—A kind of black bee.

**Bhramaragiri** (skt): A monastery built by Sadvaha for Nagarjuna on the mountain of Bhramaragiri, 300 miles south-west of Kosala—Tự viện mà Sadvaha đã xây cho ngài Long Thọ, nằm trên đỉnh núi Bhramaragiri, khoảng 300 dặm về phía tây nam Kosala.

**Bhranta** (skt): Mê giả hay người mê muội—The confused.

**Bhranti** (skt): Vọng pháp—Mê lầm hay sai lầm—Error.

**Bhrukuti** (skt): Tỳ Câu Tri—Tỳ Câu Chỉ—Knitted brow, one of the forms of Kuan-Yin—Chân mày đan lại với nhau, một trong những hình thức của Quán Thế Âm.

**Bhuma** (skt): Living on earth—Địa cư.

**Bhumi** (skt & p): Place—Situation—Spiritual rank—Position, or character attained by a Bodhisattva—Sanskrit term referring to stages of development of a Bodhisattva. Each succeeding level represents a further stage of spiritual accomplishment and is accompanied by progressively greater power and wisdom. In Mahayana, there are ten levels through which Bodhisattvas progress on their way to the attainment of buddhahood: 1) very joyous (pramudita) or land of joy, which is attained when a bodhisattva first directly perceives emptiness (sunyata), and which is simultaneous with the path of seeing (darsanamarga); bodhisattvas on this level develop the perfection (paramita) of generosity (dana); 2) the “stainless” (vimala) or land of purity, during which bodhisattvas ripen the perfection of ethics (sila) and overcome all tendencies to engage in negative actions; 3) the “luminous” (prabhakari) or land of radiance, when bodhisattvas cultivate the perfection of patience (ksanti); 4) the “radiant” (arcismati) or blazing land, when they work at the perfection of effort (virya); 5) the “difficult to cultivate” (sudurjaya) or land of extreme difficult to conquer, during which they ripen the perfection of concentration (dhyana); 6) the “manifest” (abhimuki) or land in view of wisdom, on which they develop the perfection of wisdom (prajna); 7) the “gone afar” (duramgama) or far-reaching land, the stage of perfecting “skill in mean” (upaya-kausalya, the ability skillfully to adapt



their teachings to any audience); 8) the “immovable” (acala) or immovable land, during which they work at the perfection of aspiration (pranidhana), from this point onward they are incapable of backsliding and will inevitably progress steadily toward buddhahood; 9) the “good intelligence” samdhumati) or land of good thoughts, the level on which they advance the perfection of power (bala) and fully comprehend all doctrines; 10) the “cloud of doctrine” (dharma-megha) or land of dharma clouds, during which they eliminate the subtlest traces of remaining afflictions and cultivate the perfection of knowledge (jnana) and finally attain buddhahood—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ những giai đoạn phát triển của một vị Bồ Tát. Mỗi giai đoạn kế tiếp tiêu biểu cho một mức độ tiến xa hơn trong việc thành tựu tâm linh đi kèm với sự tiến bộ về trí tuệ. Trong Phật giáo Đại Thừa, có 10 mức độ qua đó một vị Bồ Tát tiến bộ trên đường đạt thành Phật quả: 1) Hoan Hỷ Địa, được thành tựu khi Bồ Tát lần đầu tiên trực nhận tánh không, và đồng thời thấy được con đường đạo; trong giai đoạn này Bồ Tát phát triển bố thí ba la mật; 2) Ly Cấu Địa, trong thời gian này các vị Bồ Tát thuần thục giới luật ba la mật và vượt qua tất cả những khuynh hướng tham gia vào ác nghiệp; 3) Phát quang địa, trong giai đoạn này vị Bồ Tát tu tập nhẫn nhục ba la mật; 4) Diễm Huệ Địa, trong giai đoạn này vị Bồ Tát tu tập thành tựu tinh tấn ba la mật; 5) Cực Nan Thắng Địa, trong giai đoạn này vị Bồ Tát tu tập thành tựu thiền định ba la mật; 6) Hiện Tiền Địa, trong giai đoạn này vị Bồ Tát phát triển trí tuệ ba la mật; 7) Viễn Hành Địa, giai đoạn thành tựu phương tiện ba la mật; 8) Bất Động Địa, trong giai đoạn này vị Bồ Tát thành tựu nguyện ba la mật, từ đây trở đi chư vị Bồ Tát không còn thối chuyển và sẽ tiến bộ đều đều trên đường đi đến Phật quả; 9) Thiện Huệ Địa, trong giai đoạn này vị Bồ Tát thành tựu lực ba la mật và thông hiểu hoàn toàn giáo pháp; 10) Pháp Vân Địa, trong giai đoạn này chư vị Bồ Tát triệt tiêu ngay cả những phiền não vi tế còn sót lại, và tu tập thành tựu trí huệ ba la mật và cuối cùng đạt thành Phật quả—See Bhumi and Ten grounds.

**Bhumi-avacara-deva** (skt): Địa Cư Thiên—Indra’s heaven on the top of Sumeru, and below

the heaven in space—Trời Đế Thích ở trên đỉnh núi Tu Di, nhưng nằm bên dưới Không Cư Thiên.

**Bhumisparsha-mudra** (skt): Thủ ấn—This is one of the ten mudras in Buddhism. The left hand rests palm upward in the lap (sometimes holds a beg bowl); the right hand hanging over the knee, palm inward, points to the earth. This Mudra is the gesture with which Sakyamuni Buddha summoned the earth as witness to his realization of Buddhahood. This is also considered as a gesture of unshakability of Akshobhya Buddha—Đây là một trong mười thủ ấn trong Phật giáo. Bàn tay trái đặt vào lòng, lòng bàn tay hướng lên trên; bàn tay phải hướng xuống đất, lưng bàn tay hướng về phía trước. Đây là tư thế khát thực của Phật Thích Ca khi Ngài báo cho chúng sanh biết Ngài đã đạt được chánh đẳng chánh giác, đây cũng là biểu tượng cho sự vững chắc không lay chuyển của A Súc Bệ Phật.

**Bhuta** (skt): Bộ Đa.

- 1) Become: Dĩ sanh—The moment just come into existence, the present moment—Lúc hiện hữu hay ngay trong hiện tại.
- 2) Elements of living being: Originally or fundamentally existing—Primal existence—The source and substance of all phenomena—The present life—Bản hữu.
- 3) Been, produced, formed, being, existing, etc. interpreted as the consciously existing: Bộ đa có nghĩa là đã sinh ra.
- 4) The four great elements, earth, fire, wind, water, as apprehended by touch: Bộ đa cũng có nghĩa là tứ đại đất, nước, lửa, gió, được nắm bắt bởi sự xúc chạm.
- 5) Bhuta also means a kind of demon produced by metamorphosis: Bộ đa lại có nghĩa là loài quỷ tự sinh (loài quỷ do cha mẹ sinh ra gọi là dạ xoa).
- 6) The bhutatathata: Chân như.

**Bhutabhava** (skt): Tatbhava, or Vastu (skt)—Chân Tánh.

- 1) True nature or true being: Pháp Bản—Thế tánh chân thật—The root or essence of all things—Chân như hay tinh yếu của vạn pháp.
- 2) The true nature; the fundamental nature of each individual, i.e. the Buddha-nature: Chân như Phật tính hay tâm thể thanh tịnh trong

sáng nơi mỗi người (không hư vọng là chân, không biến đổi là tính).

**Bhucacitta** (skt): Chân tâm—Real mind—Sincere—True character of man—True disposition of man—True-hearted—True mind—True to one's nature—Chân tâm—See Eight minds.

**Bhutah** (skt): Phó Đa—A sect of asectics who smeared themselves with ashes—Một phái khổ hạnh lúc nào cũng bôi tro đầy mình.

**Bhutakoti** (skt): Thực Tại Tế—According to the Madhyamaka philosophy, Bhutakoti refers to the skilful penetration of the mind into the Dharmadhatu. The word 'Bhuta' means the unconditioned reality, the Dharmadhatu. The word 'Koti' means the skill to reach the limit or the end; it signifies realization. Bhutakoti is also called anutpadakoti, which means the end beyond birth and death—Theo triết học Trung Quán, Thực Tại Tế là sự thâm nhập khôn khéo của trí tuệ vào pháp giới. Chữ 'Bhuta' có nghĩa là thực tại không bị nhân duyên hạn định, tức là pháp giới. Còn chữ 'Koti' có nghĩa là sự không khéo để đạt đến giới hạn hay chỗ tận cùng; nó nhấn mạnh sự thể hiện, tức là một loại thành toàn. Thực tại tế cũng được gọi là 'vô sanh tế,' có nghĩa là chốn tận cùng ở ngoài cõi sanh tử.

**Bhutata** (skt): Reality—In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: "Oh Mahamati, what has been realized by me, that is the ever-abiding nature of things, suchness, reality, etc."—Pháp tánh hay thực tánh. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: "Điều mà ta thể chứng tức là cái bản chất thường trụ của các sự vật, hay như như, hay thực tánh."

**Bhutatahata** (skt): Chân như—Thiên chân.

(I) An overview of Bhutatathata—Tổng quan về Chân Như: Bhutatathata, the suchness of existence, the reality as opposed to the appearance of the phenomenal world. Bhutatathata is immutable and eternal, whereas forms and appearances arise, change and pass away. Bhutatathata means permanent reality underlying all phenomena, pure and unchanged, such as the sea in contrast with the waves—Chân như là chân tánh hay thực tướng, hay hiện thực ngược với

nét bên ngoài của thế giới hiện tượng. Chân như (Bhutatahata) là bất biến và vĩnh hằng, còn hình thức và những nét bên ngoài thì lúc nào cũng sinh ra, thay đổi và biến mất. Chân lý tự nhiên, không phải do con người tạo ra; chân như hay bản tánh thật thường hằng nơi vạn hữu, thanh tịnh và không thay đổi, như biển đổi nghịch lại với sóng (bản chất cố hữu của nước là phẳng lặng và thanh tịnh chứ không dập dờn như sóng).

(II) The meanings of the bhutatathata—Nghĩa của Chân Như:

- 1) "Chân" means the "real," or "true.": Chân là chân thực.
- 2) "Như" means "so," "such," "suchness," "thus," "thusness," "thus always," "in that manner," or "eternally so.": Như là như thường.

(III) Other terms for "Bhutatahata"—Những từ khác cho "Chân Như":

- 1) The eternal reality: Chân Thực Như Thường.
- 2) Unchanging or immutable: Bất Biến Bất Cải.
- 3) Self-existent pure Mind: Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm.
- 4) Buddha-nature: Phật Tánh.
- 5) Dharmakaya: Pháp Thân.
- 6) Tathagata-garbha, or Buddha-treasury: Như Lai Tạng.
- 7) Reality: Thực Tướng.
- 8) Dharma-realm: Pháp Giới.
- 9) Dharma nature: Pháp Tính.
- 10) The complete and perfect real nature: Viên Thành Thực Tánh.
- 11) Absolute reality: Parinispanna (skt)—Perfect true nature—Viên Thành Thực Tính—The perfect true nature—Absolute reality. The pure ideation can purify the tainted portion of the ideation-store (Alaya-vijnana) and further develop its power of understanding. The world of imagination and the world of interdependence will be brought to the real truth (Parinispanna)—Tính chân thực của chư pháp hay chân lý tuyệt đối. Tịnh thức có thể tẩy sạch phần ô nhiễm của tạng thức và còn khai triển thế lực trí tuệ của nó. Thế giới của tưởng tượng và thế giới hỗ tương liên hệ được đưa đến chân lý chân thực, tức là viên thành thực tánh.

- 12) Root or essence of all things—Pháp bản (chân như).
- (IV) According to Zen Master D. T. Suzuki in *The Studies In The Lankavatara Sutra*, this is one of the five categories of forms. Bhutatathata or absolute wisdom reached through understanding the law of the absolute or ultimate truth. When a word of Names and Appearances is surveyed by the eye of Right-Knowledge, the realization is achieved that they are to be known as neither non-existent nor existent, that they are in themselves above the dualism of assertion and refutation, and that the mind abides in a state of absolute tranquility undisturbed by Names and Appearances. With this is attained with the state of Suchness (tathata), and because in this condition no images are reflected the Bodhisattva experiences joy—Theo Thiền Sư D. T. Suzuki trong *Nghiên Cứu Kinh Lăng Già*, đây là một trong năm pháp tướng. Chân như do chánh trí mà thấy được. Khi thế giới của Danh và Tướng được nhìn bằng con mắt của Chánh Trí thì người ta có thể hội được rằng phải biết Danh và Tướng không phải là phi hiện hữu, cũng không phải là hiện hữu. Chúng vốn vượt trên cái nhị biên về khẳng định và bác bỏ, và rằng tâm trụ trong một trạng thái yên tĩnh tuyệt đối, không bị Danh và Tướng làm sai lạc. Được như thế là đạt được trạng thái Như Như (tathata) và vì trong hoàn cảnh này không ảnh hưởng nào nổi lên nên vị Bồ Tát thể nghiệm an lạc—See Five laws or categories (I).
- (V) According to Madhyamaka Philosophy, Tathata is the Truth, but it is impersonal. In order to reveal itself, it requires a medium. Tathagata is that medium. Tathagata is the epiphany of Reality. He is Reality personalized. Tathagata is an amphibious being partaking both of the Absolute and phenomena. He is identical with Tathata, but embodied in a human form. That is why Tathata is also called the womb of Tathagata (Tathagatagarbha)—Theo Trung Quán Luận, chân như là chân lý, nhưng nó phi nhân cách. Để hiển hiện, nó cần có một môi giới. Như Lai chính là môi giới của nó. Như Lai là trực ngộ về thực tại. Ngài là Thực Tại được nhân cách hóa. Đồng thời Ngài còn có cả hai loại tính chất của Tuyệt Đối và hiện tượng. Ngài đồng nhất với Chân Như, nhưng được thể hiện trong hình dạng của một con người. Đây là lý do tại sao Chân Như cũng còn được gọi là Như Lai Tạng.
- (VI) The Hinayana doctrine of unreality, a one-sided dogma in contrast with transcendental reality of Mahayana: Nghĩa lý về cái “không” của Tiểu Thừa chỉ thiên lệch về một bên chứ không siêu việt như cái “không” của Đại Thừa.
- (VII) Categories of Bhutatathata—Phân loại Chân Như:
- 1) The undifferentiated whole: Nhất Chân Như.
  - 2) There are two kinds of bhutatathata—Nhị Chân Như:
    - a) According to the Final Teaching of the Flower Adornment Sect—Theo Chung Giáo của Tông Hoa nghiêm:
      - i) The immutable bhutatathata in the absolute: Bất Biến Chân Như—Chân tính của vạn pháp là bất biến (vạn pháp là chân như).
      - ii) The bhutatathata in relative or phenomenal conditions: Tùy Duyên Chân Như—Tùy theo duyên vô minh mà dấy lên vọng pháp (chân như là vạn pháp).
    - b) According to the Differentiated teaching of the T’ien-T’ai Sect—Theo Biệt Giáo của Tông Thiên Thai:
      - i) The essence in its purity: The void—Static—Abstract—Noumenal—Như Thật Không.
      - ii) The essence in its differentiation: The not-void—Dynamic—Phenomenal—Như Thật Bất Không.
    - c) According to The Awakening of Faith—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận:
      - i) The pure bhutatathata: Thanh Tịnh Chân Như.
      - ii) Infected (affected) bhutatathata: Nhiễm Tịnh Chân Như.
    - d)
      - i) Defiled bhutatathata, i.e. that of all beings: Hữu Cấu Chân Như—Chân như nơi chúng sanh.

- ii) Undefined or innocent bhutatathata, i.e. that of Buddhas: Vô Cấu Chân Như—Chân như nơi chư Phật.
- e)
- i) Bonded (In bonds) bhutatathata: Tại Triền Chân Như.
- ii) Free bhutatathata: Xuất Triền Chân Như.
- f) According to the Awakening of Faith—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận:
- i) Bhutatathata that is expressible in words: Y Ngôn Chân Như—Dựa vào danh nghĩa lời nói giả danh để hiện rõ bản tướng.
- ii) Bhutatathata that is inexpressible: Ly Ngôn Chân Như—Thể của chân như vốn là xa lìa tướng ngôn từ, xa lìa tướng tâm niệm.
- 3) Three kinds of bhutatathata—Tam Chân Như:
- a) According to the Mahaprajnaparamita-Sastra, there are three kinds of Tathata or essential nature—Theo Đại Trí Độ Luận, có ba loại Chân Như:
- i) Tathata means the specific, distinct nature of everything: Chân Như là tánh đặc thù của mỗi sự vật.
- ii) Tathata means the non-ultimacy of the specific natures of things, of the conditionless or relativity of all things that are determinate: Chân Như là tánh tối hậu của những bản chất đặc thù của sự vật về tánh hạn định hay tánh tương đối của mọi sự vật.
- iii) Tathata means the ultimate reality of everything. Only this ultimate, unconditioned nature of all that appears which is Tathata in the highest sense: Chân Như là Thực Tại tối hậu của mỗi sự vật. Bản chất tối hậu, vô hạn định hay phi nhân duyên của tất cả sự vật mới đích thật đúng nghĩa Chân Như.
- b)
- i) Formless bhutatathata: Vô Tướng Chân Như—Thể của chư pháp là hư tướng.
- ii) Uncreated bhutatathata: Vô Sinh Chân Như—Chư pháp do nhân duyên sinh ra, nên là vô thực sinh.
- iii) Without nature bhutatathata (without characteristics or qualities, absolute in itself): Vô tánh Chân Như—Chân thể của chư pháp, tuyệt hết tất cả mọi suy nghĩ và lời nói.
- c)
- i) Good-deed bhutatathata: Thiện Pháp Chân Như—Chân như tùy duyên mà thành thiện pháp.
- ii) Bad-deed bhutatathata: Bất Thiện Pháp Chân Như—Chân như tùy duyên mà thành bất thiện.
- iii) Indeterminate bhutatathata: Vô Ký Pháp Chân Như—Chân như tùy duyên mà thành vô ký pháp.
- Bhutathata, the absolute as it exists in itself:** Phi An Lập Đế—The doctrine of the bhutatathata, the absolute as it exists in itself, i.e. indefinable, contrasted with the absolute as expressible in words and thought, a distinction made by the Sastra of Consciousness Only—Phi An Lập Chân Như hay cái lý của chân như thành thực, đối lại với chân như được diễn tả bằng lời nói và tư tưởng, phân biệt trong Duy Thức Học.
- Bhutathata as contaminated and as pure:** Nhiễm Tịnh Chân Như—The bhutatathata as contaminated in phenomena and as pure being—Chân như gồm hai thứ nhiễm trước chân như và thanh tịnh chân như. \*\*See Two Truths (E).
- Bhutathata is devoid of all impurity:** Như thực không—Trong thể chân như không vọng nhiễm—See Two voids (D).
- Bhutathata, as evil:** Bất thiện pháp chân như—See Bhutatathata, and Three aspects of Bhutatathata.
- Bhutathata is full of merit or achievement:** Như thực bất không—Trong thể chân như đã có đủ tất cả công đức vô lậu—See Two voids (D).
- Bhutathata, as good:** Thiện pháp chân như—See Bhutatathata, and Three aspects of Bhutatathata.
- Bhutathata influenced by environment:** Absolute in its causative or relative condition, or pure and impure conditions, produces all things—Chân Như Duyên Khởi (chân như bị ảnh hưởng bởi ngoại cảnh, điều kiện thanh tịnh hay bất tịnh, tạo ra chư pháp)—See theory of causation and Four principal uses of conditional causation (3).
- Bhutathata, like a mirror, independent of all beings:** Như Thực Không Kính (Không Chân Như) hay thể của chân như bản lai không tịch lên mọi vọng tướng, giống như không kính lia mọi

thể ngoại vật—See Four resemblances between a mirror and the bhutatathata.

**Bhutathata, like a mirror, is not hindered by objects:** Pháp Xuất Ly Kính (Thể Chân Như) hay giác thể chân như chân giám trong phiền não của chúng sanh, gọi là Như Lai Tạng, nay là khỏi mọi tiềm cấu phiền não, thuần nhất trong sáng giống như tịnh kính (tấm gương trong lau chùi thì sạch bụi bặm)—See Four resemblances between a mirror and the bhutatathata.

**Bhutathata, like a mirror, reveals all objects:** Nhân Huân Tập Kính (Bất Không Chân Như) hay giáo thể chân như có đủ vô lượng đức tính, là nhân của tịnh pháp, giống như thể tính của gương, có khả năng thể hiện muôn vạn hình tượng—See Four resemblances between a mirror and the bhutatathata.

**Bhutathata, like a mirror, serves all beings:** Duyên Huân Tập Kính (Dụng Chân Như): Lúc giác thể chân như lia khỏi triền phược thì có vô biên diệu dụng, nhưng do huân tập vọng tâm của chúng sanh từ bên ngoài hay huân tập ngoại duyên như gương sáng trên đài mà thu dụng—See Four resemblances between a mirror and the bhutatathata.

**Bhutathata-mind:** Tâm Lượng Chân Chính Như Lai—Which rests in no place—Tâm lượng chân chính của Như Lai xa lìa mọi năng duyên, sở duyên mà trụ nơi vô tâm.

**Bhutathata as neither good nor evil:** Vô ký pháp chân như—See Bhutatathata, and Three aspects of Bhutatathata.

**Bhutathata, as neutral:** Vô ký pháp chân như—See Bhutatathata, and Three aspects of Bhutatathata.

**Bhutathata reality:** Chân Như Nhất Thực—Bhutathata the only reality, the one bhutatathata reality—Chân như là chân lý duy nhất.

**Bhutathata in the relative conditions:** The bhutatathata in the phenomenal conditions—Tùy Duyên Chân Như—The absolute in its phenomenal relativity; and considered as immutable, the bhutatathata, which is likened to the water as opposed to the waves—Chân như là bản thể của vạn vật, là chân thực, như thường, bất biến, bất động, lại là chỗ dựa cho các sự tướng của nhân duyên (chân như là thể, vạn vật là

tướng; thể và tướng nương nhau, không bao giờ xa lìa nhau), như nước và sóng (nước bất biến, nương theo gió ngoại duyên, mà tạo thành hàng hàng lớp lớp sóng).

**Bhutathata of unreality:** Pháp Không Chân Như—The Bhutatathata as understood when this non-individuality or unreality of things is perceived—Chân như được hiểu như vô ngã và vô tướng của vạn hữu.

**Bhutathata wisdom:** Bhutatathata (skt)—Tathata (skt)—Chân như—Absolute wisdom—See Five laws or categories (I).

**Bhutathata without anything that can be called a nature for comparison:** Vô tánh chân như—See Three aspects of Bhutatathata.

**Bhutathata without creation:** Vô sanh chân như—See Three aspects of Bhutatathata.

**Bhutathata without form:** Vô tướng chân như—See Three aspects of Bhutatathata.

**Bi** (jap): Ghrana (skt)—Nose—Smelling—Perception of odor—Mũi—Khứu giác.

**Bias** (a): Không khách quan—Thiên vị.

**Biased views:** Biên kiến—The state of clinging to one of two extremes in the world of relativity, such as clinging to permanence, impermanence, being or non-being, etc.

**Biases:** Thành kiến.

**Biases and prejudices:** Thành kiến và định kiến.

**Bible** (n): Kinh Thánh.

**Biblical** (a): Thuộc về Kinh Thánh.

**Bich Dong Pagoda:** Bich Dong Pagoda is one of the most ancient pagodas in Vietnam. If Huong Tich Pagoda is ranked “the first marvellous cave of the Southern Sky,” Bich Dong must be the second one. The pagoda was built during the Le Dynasty, located in Hoa Lu district, Ninh Binh province. The pagoda is in a thick mountainous forest trees. Under King Le Canh Hung (1740-1786), the king ordered to expand the pagoda on three floors of the mountain consisting of Lower Bich Dong, Central Bich Dong, and Upper Bich Dong. The path leading to the Lower Bich Dong is a three-span stoned bridge. On the left of the Lower Bich Dong Pagoda is a path leading to the Central Bich Dong with stone thresholds under

green trees. The Central Bich Dong Pagoda is close to the cave door. On the cliff at the door of the cave, people carved two very big Chinese words “Bich Dong.” Inside the pagoda, there are tablets erected during the reign of Le Du Tong and Le Canh Hung. The Central Pagoda is connected with the Upper Bich Dong by 22 stone thresholds. Passing these steps, people will enter a dark cave. Here people can see one of the most ancient copper bells in Vietnam, casted during the reign of king Le Thai To (1428-1433) and many copper statues of the Buddhas. The Upper Bich Dong was on the peak of the mountain, but now it is only a base with some stone pillars under the green trees—Chùa Bích Động là một trong những ngôi chùa cổ nhất Việt Nam. Nếu chùa Hương Tích được xếp hạng là “Nam Thiên Đệ Nhất Động” thì Bích Động phải là “Đệ Nhị.” Chùa được xây dựng vào thời nhà Lê, tọa lạc trên đất Hoa Lư thuộc tỉnh Ninh Bình. Đến đời vua Lê Cảnh Hưng, nhà vua ra lệnh mở rộng chùa trên ba tầng núi thành Bích Động Hạ, Trung và Thượng. Đường vào chùa Bích Động Hạ là một chiếc cầu đá ba nhịp. Bên trái Bích Động Hạ là đường lên Bích Động Trung với những bậc thềm bằng đá nằm dưới những tàng cây xanh. Chùa Bích Động Trung nằm ngay cửa vào động. Trên vách đá trước cửa động người ta khắc hai chữ Hán thật lớn “Bích Động.” Bên trong chùa Trung là những tấm bia được dựng lên từ thời các vua Lê Dụ Tông và Lê Cảnh Hưng. Chùa Trung được nối với chùa Thượng bằng 22 bậc thềm bằng đá. Sau khi đi qua các bậc thềm này người ta sẽ đến một hang đá tối. Tại đây người ta có thể thấy một trong những cái chuông đồng cổ nhất Việt Nam, được đúc từ thời vua Lê Thái Tổ, cũng như nhiều tượng Phật bằng đồng khác. Chùa Bích Động Thượng nằm ngay trên đỉnh núi, nhưng hiện nay chỉ còn trơ lại nền chùa với những chiếc cột bằng đá nằm lẫn trong những đám cây xanh.

**Bid farewell to this world:** Từ giả cõi đời.

**Bid someone to do something:** Tell (ask) someone to do something—Bảo ai làm việc gì.

**Bidatsu** (jap): Vua Mẫn Đạt (Nhật).

**Big bell:** Hồng chung.

**Big days of the year in Buddhism tradition:** Tam Nguyên—See Three big days of the year in Buddhism tradition.

**Big earnings, big spendings:** Bội nhập bội xuất (vào nhiều thì ra cũng nhiều)—Big takings, big spendings.

**Big fish swallow small fish and small fish swallow little prawns:** Cá lớn nuốt cá bé và cá bé thì nuốt tôm tép hay lúa thóc (Đại ngư nuốt tiểu ngư, tiểu ngư nuốt hà mễ).

**Big mouth with empty phrases of goodwill:** Mua chuộc cảm tình bằng sáo ngữ—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

**Big rivers of India:** Đại hà ở Ấn Độ—There are eight big rivers of India at the time of the Buddha—Có tám sông lớn ở Ấn Độ vào thời Đức Phật—See Eight big rivers of India at the time of the Buddha.

**Bigamic** (a): Lấy hai vợ hoặc hai chồng.

**Bigamist** (n): Người lấy hai vợ hoặc hai chồng.

**Bigamous** (a): Có tính cách trùng hôn.

**Bigamy** (n): Chế độ lưỡng thê hay lưỡng phu.

**Bigot** (n): Kẻ cuồng tín.

**Bigoted** (a): Cuồng tín hay tin tưởng một cách mù quáng.

**Bigotry** (n): Sự tin tưởng mù quáng.

**Bija** (skt): Vija (skt)—Chủng tử—Germ—Root power—Seed—Semen—Karma seed residues in the store-house consciousness (Alaya-vijnana)—Hạt giống hay mầm mống được chứa đựng trong rễ. Hạt giống nghiệp được chứa đựng trong tàng thức.

**Bijaka** (skt): Chủng tử hay hạt giống—A seed.

**Bijapura** (skt): Bijapuraka (skt)—Câu Duyên Quả—Bijapura or a fruit, described as a citron, held in one of the hands of Kunti Kuan-Yin—Tên một loại quả, được diễn tả như là quả chanh, mà Đức Chuẩn Đề Quan Âm cầm trong tay.

**Bilateral** (a): Song phương.

**Billion-World Universe:** Tam thiên đại thiên thế giới—Three thousand great chiliocosmos—Three-Thousand-Great Thousand World.

1) Over twenty-five centuries ago, the Buddha talked about the immensity and endlessness of the cosmos. The earth on which we are

living is not unique. There are a great number of others, which are as numerous as the grains of sand in the Ganges River. Three-thousand-great-thousand world. Universe of the three kinds of thousands of worlds (The three-fold great thousand world system—Buddha world). Each big celestial world comprises one thousand million small worlds, each one has the same size as that of our earth. Furthermore, there are an infinite number of big celestial worlds in the cosmos: Từ trên 25 thế kỷ về trước, Đức Phật đã dạy về sự rộng lớn vô biên và sự vô cùng của vũ trụ. Thế giới mà chúng ta đang ở không phải chỉ có một, mà nhiều như cát sông Hằng. Vũ trụ của ba ngàn đại thiên thế giới (thế giới chúng ta đang ở là thế giới Ta Bà. Ta Bà tiếng Phạn gọi là Saha, nghĩa là thọ khổ, kham khổ, vì không gian vô hạn và thế giới kiểu thế giới ta bà này lại có vô lượng thế giới, giảng bủa khắp lục phương, lớn nhỏ khác nhau tạo thành một tiểu thế giới. Một ngàn tiểu thế giới hiệp thành một tiểu thiên thế giới, một ngàn tiểu thiên thế giới thành một trung thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới thành một đại thiên thế giới. Một ngàn tiểu thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới, một ngàn đại thiên thế giới hiệp thành ba ngàn đại thiên thế giới). Mỗi tam thiên đại thiên thế giới như thế gồm một ngàn triệu thế giới nhỏ như thế giới của chúng ta đang ở. Hơn nữa, vũ trụ không phải chỉ có một đại thiên thế giới, mà gồm vô số đại thiên thế giới.

- 2) The Buddhist concept of time reveals that each world has four middle kalpas or cosmic periods, each middle kalpa has twenty small kalpas; each small kalpa has 16 million years. Therefore, the average life of a world is equal to 1,280,000,000 years: Về thời gian theo Phật giáo thì mỗi thế giới có bốn trung kiếp, mỗi trung kiếp có 20 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp có 16 triệu năm. Như thế, một thế giới từ lúc được thành lập đến khi bị tiêu diệt trung bình là một ngàn hai trăm tám chục triệu năm.
- 3) The ancient Indian belief “the universe comprises of many groups of thousands of

worlds.” Also called A small Chiliocosm. A small chiliocosm, consisting of a thousand worlds each with its Mt. Sumeru, continents, seas and ring of iron mountains. However, according to Buddhist teachings, every world system has four great continents; a thousand world systems of four great continents comprise a “small world system, a thousand small world systems comprise a medium-sized world system, and a thousand medium-sized world systems comprise a great world system of a billion worlds (literally thousand times thousand times thousand worlds): Dân Ấn Độ xưa tin rằng vũ trụ này gồm nhiều ngàn thế giới (tiểu thiên thế giới). Tiểu thiên thế giới gồm một ngàn thế giới, mà mỗi thế giới lấy núi Tu Di làm trung tâm được bao bọc xung quanh bởi các núi Thiết Vi và biển. Tuy nhiên, theo giáo thuyết Phật giáo thì hệ thống một thế giới gồm tứ châu, một ngàn hệ thống thế giới này hợp lại thành một tiểu thiên thế giới, một ngàn tiểu thiên thế giới làm thành một trung thiên thế giới, và một ngàn trung thiên thế giới làm thành một đại thiên thế giới (một ngàn như với một ngàn như với một ngàn thế giới làm thành một tỷ thế giới)—See Four continents.

- 4) The T'ien-T'ai School sets forth a world system of ten realms. That is to say, the world of living beings is divided into ten realms, of which the higher four are saintly and the lower six are ordinary. Here the T'ien-T'ai School at once comes back to the ideation theory but expresses it somewhat differently. It is set forth that a conscious-instant or a moment of thought has 3,000 worlds immanent in it. This is a theory special to this school and is called “Three Thousand Originally Immanent,” or “Three Thousand Immanent in Principle,” or “Three Thousand Immanent in Nature” or sometimes “Three Thousand Perfectly Immanent.” The immanency, either original, theoretical, natural or perfect, conveys one and the same idea; namely, that the one moment of thought is itself 3,000 worlds. Some consider this to be the nearest approach to the idea of the Absolute, but if you consider the Absolute to

be the source of all creation it is not exactly the Absolute. Or, it may be considered to be a form of ideation theory, but if one thinks that ideation manifests the outer world by the process of dichotomy it is quite different, for it does not mean that one instant of thought produces the 3,000 worlds, because a production is the beginning of a lengthwise motion, i.e., timely production. Nor does it mean that the 3,000 worlds are included in one instant of thought because an inclusion is a crosswise existence, i.e., existence in space. Although here the 3,000-world doctrine is expounded on the basis of ideation, it is not mere ideation, for all the dharmas of the universe are immanent in one thought-instant but are not reduce to thought or ideation: Tông Thiên Thai đề ra một vũ trụ gồm mười cảnh vực với căn bản ba nghìn thế giới này, tức là thế giới của hữu tình được chia thành mười cõi (Tứ Thánh Lục Phàm). Tông này hoàn toàn quay về lý thuyết duy tâm nhưng diễn tả khác hơn. Thiên Thai cho rằng trong một sát na tâm hay một khoảnh khắc của tư tưởng bao gồm cả ba nghìn thế giới (nhất niệm tam thiên). Đây là một lý thuyết riêng của tông này và được gọi là “Bản Cụ Tam Thiên” hay “Lý Cụ Tam Thiên” hay “Tánh Cụ Tam Thiên,” và có khi được gọi là “Viên Cụ Tam Thiên.” Nội thể, hoặc cụ hay bản tánh hay viên mãn đều chỉ chung một ý niệm như nhau, tức là, trong một khoảnh khắc của tư tưởng hay sát na tâm đều có cả 3.000 thế giới. Có người coi ý niệm này như là rất gần với ý niệm về tuyệt đối thể. Nhưng nếu bạn coi tuyệt đối thể như là căn nguyên của tất cả tạo vật thì nó không đúng hẳn là tuyệt đối thể. Vậy nó có thể được coi như là một hình thái của lý thuyết duy tâm, nhưng nếu người ta nghĩ rằng tâm thể ấy biểu hiện thế giới ngoại tại bằng tiến trình phân hai thì lại khác hẳn, vì nó không có nghĩa rằng, một khắc của tư tưởng tạo ra ba nghìn thế giới, bởi vì một sự tạo tác là sự khởi đầu của một chuyển động theo chiều dọc, nghĩa là tạo tác trong thời gian. Nó cũng không có nghĩa rằng ba nghìn thế giới được thu vào trong một khoảnh khắc của

tư tưởng, bởi vì sự thu giảm là một hiện hữu theo chiều ngang, nghĩa là cộng hữu trong không gian. Dù chủ thuyết tam thiên đại thiên thế giới được quảng diễn trên căn bản duy tâm nhưng nó không chỉ là duy tâm vì tất cả các pháp trong vũ trụ đều ở ngay trong một ý niệm nhưng không giản lược vào tam hay ý—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

**Bilocation** (n): Thuật phân thân ở hai nơi cùng một lúc.

**Bimba** (skt): Quả—Trái cây.

**Bimbisara** (skt): Bình Sa Vương.

(A) The name of the king who ruled the ancient kingdom of Magadha during the Buddha’s time. He was an enthusiastic supporter of Buddhism and presented the Bamboo Grove Monastery to the Buddha for the use of the assembly of Buddhist Monks—Tên của vị vua trị vì một vương quốc cổ tên Ma Kiệt Đà trong thời Đức Phật còn tại thế. Ông là một Phật tử nhiệt tình bảo trợ Phật giáo. Chính ông đã dâng cúng ngôi Trúc Lâm tịnh xá lên Đức Phật dành cho sự tu tập của Tăng đoàn.

(B) He was the king of Magadha during Sakyamuni Buddha’s lifetime and one of the major patrons of the early Buddhist order. He is reputed to have given the Buddha the Venuvana Arama, which was the first dwelling used by the early Buddhist community during the rainy season. At the age of thirty he became a lay disciple and is reported to have been the person who suggested the bi-monthly ceremony called the Posadha, during which monks recite the monastic rules and confess any transgressions of them. However, at the end of his life, Bimbisara died of starvation after being imprisoned by his son Ajatasatru, who feared that his father might pose a threat to his power—Ông là vua của xứ Ma Kiệt Đà trong thời của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, và là một trong những vị hỗ trợ đắc lực chính của Tăng đoàn Phật giáo buổi ban sơ. Ông nổi tiếng vì đã hiến ngôi Trúc Lâm Tịnh Xá cho Đức Phật, được dùng làm tăng xá đầu tiên cho giáo đoàn buổi ban đầu trong mùa mưa. Vào tuổi 30 ông trở thành một Phật tử tại gia



và người ta tưởng thuật rằng chính ông đã đề nghị việc cử hành lễ Bố Tát nửa tháng một lần, trong buổi lễ chư Tăng phải tự trì tụng sám hối. Tuy nhiên, vào lúc cuối đời, vua Bình Sa Vương chết đói trong ngục thất sau khi nhường ngôi và bị con trai mình là A Xà Thế hạ ngục vì sợ cha mình có thể là mối đe dọa trở lại cướp quyền bính của mình.



(Ruins of Bimbisara's Jail in Rajgir—Phố tích ngục giam vua Bình Sa Vương trong thành Vương Xá)

**Bimbisara and Ajatasatru:** Vua Tần Bà Sa La và Thái tử A Xà Thế—According to Buddhist legends, with the scheme and assistance from Devadatta, Prince Ajatasatru imprisoned his father and usurped the throne. When Ajatasatru imprisoned king Bimbisara, Queen Vaidehi (Bimbisara's wife) managed to bypass the guards to visit the King. She also brought some honey and grapes by putting them on her body for the King to eat. She did this every other day so that the King received nutrients and would not starve. In prison, King Bimbisara prayed that the Buddha could confer the Eight Prohibitory Precepts on him. He was so earnest in his wish that Maudgalyayana, the most most accomplished in supernatural powers among the Buddha's disciples, came to the prison to confer the Precepts for him. The Buddha also sent Purna to preach to the King. However, later, Ajatasatru discovered her plan, so he banned her from visiting the King. Eventually, King Bimbisara died in the prison. After the death of King Bimbisara, Ajatasatru became remorseful. One

day in his dream, his father, the old king, persuaded him to turn over a new leaf to correct his previous wrongdoing. This added to his psychological burden. The evil karma of the new king now took its toll. Suddenly his body was riddled with maglinant sores, and he was in great pain, yet the doctors were helpless in their treatment. The senior ministers tried their best to comfort him, but he could not stand the censure of his own conscience. A senior minister named Jiva who came to visit the king and King Ajatasatru confided in him what was troubling him. Jiva advised the king to seek help from the Buddha. Other ministers in attendant were scared, thinking this would arouse the King's anger. However, rather unexpectedly, King Ajatasatru indicated that he would gladly accept the advice. The King prepared many offerings and brought with him a large group of attendants and ministers riding on elephants to call on the Buddha. Halfway on the journey, recalling his collusion with Devadatta and how they carried out several plots to assassinate the Buddha, he became hesitant. Suddenly, he heard the voice of the deceased King Bimbisara transmitted through the air, saying: "You should go before the Buddha to repent in utmost sincerity, otherwise you will fall into hell with no prospect of coming out at all." This encouraged him, so he headed straight to the Jetavana Vihara. The kind and compassionate Buddha pardoned Ajatasatru, who sobbed in pain and knelt before the Buddha in repentance for his sins. He also took refuge in the Buddha. Henceforth, he became a king who supported Buddhism with great enthusiasm—Theo truyền thuyết Phật giáo, với âm mưu và giúp sức của Đề Bà Đạt Đa, A Xà Thế đã hạ ngục vua cha để đoạt ngôi. Khi vua Tần Bà Sa La bị A Xà Thế hạ ngục để soán ngôi, bà hoàng hậu Vi Đề Hy đã dùng kế qua mặt lính gác ngục để đến thăm nhà vua, bằng cách bôi mật đường và nước cốt nho lên thân mình để nhà vua ăn, cứ thế hai ngày một lần vào thăm và nuôi nhà vua, nên vua không đến nỗi bị chết đói. Trong ngục, vua Tần Bà Sa La cầu khẩn Đức Phật dạy cho tám điều trai giới. Mục Kiền Liên, một đệ tử Phật với đệ nhất thần thông, biết được tâm thành của vua nên đã đến ngục thọ giới cho nhà vua. Đức Phật còn phái

Phú Lâu Na đến thuyết pháp cho vua. Tuy nhiên, về sau này thì A Xà Thế phát giác được kế hoạch của bà hoàng hậu nên cấm không cho bà vào ngục thăm vua nữa. Cuối cùng vua Tần Bà Sa La chết trong ngục thất. Sau khi phụ vương chết rồi, A Xà Thế cảm thấy hối hận. Một hôm, trong giấc mơ, vua gặp được phụ vương khuyên vua nên đổi mới, cải sửa những sai lầm trước đây, khiến cho A Xà Thế càng cảm thấy đau đớn trong lòng. Nghiệp báo của A Xà Thế đã nhãn tiền. Tự nhiên trên người đột nhiên mọc đầy ung nhọt, đau đớn vô cùng. Các ngự y đều bó tay mà nhìn. Tuy được các đại thần hết lòng an ủi, nhưng rốt cục, A Xà Thế không chịu nổi sự cắn rứt của lương tâm. Đại thần Xà Bà đến thăm, được nhà vua nói cho biết tâm sự, bèn đề nghị nhà vua đến thăm Đức Phật nhờ Ngài giúp đỡ. Các đại thần khác cả kinh thất sắc vì sợ rằng nhà vua nổi giận. Nhưng không ngờ vua A Xà Thế vui vẻ chấp nhận. Vua A Xà Thế chuẩn bị rất nhiều đồ cúng dường, dẫn theo một đoàn tùy tùng và đại thần, cỡi voi lớn, đến bái yết Đức Phật. Đi đến nửa đường, vua nhớ đến những việc mình đã từng cấu kết với Đề Bà Đạt Đa để hãm hại Phật, nên bỗng trừ trừ do dự. Bỗng nhiên, A Xà Thế nghe thấy từ trên không trung truyền đến tiếng nói của vua cha Tần Bà Sa La: “Con phải đến trước Phật, chí thành sám hối, nếu không sẽ bị đọa vào địa ngục không có ngày ra.” Tiếng nói làm cho A Xà Thế có thêm sức mạnh, đi thẳng đến tịnh xá Kỳ Viên. Đức Phật đại từ đại bi đã tha thứ cho A Xà Thế, nhà vua quỳ khóc nức nở, thành tâm sám hối dưới chân Phật. Từ đó, A Xà Thế trở thành một vị quốc vương nhiệt tâm ủng hộ Phật Pháp.

**Bimbisara and Sakyamuni Buddha** (skt): Bimbisara, name of the king of the ancient kingdom of Magadha (543-493 B.C.), at the time of the Buddha Sakyamuni. He built the city of Rajagaha. He ascended the throne at the age of fifteen. At the age of thirty, on hearing a discourse from the Buddha, he became a Buddhist lay follower and an active fosterer of Buddhism. He was the Buddha's first royal patron. He donated (offered) the Bamboo Forest Vanuvana to the Buddha and the Sangha for the use of the Assembly of the Buddhist Monks. When Prince Siddhartha renounced the world and was seeking alms in the streets of Rajagaha as a humble

ascetic, the King saw him from his palace and was highly impressed by his majestic appearance and dignified deportment. Immediately he sent messengers to ascertain who he was. On learning that he was resting after his meal under the Padavapabbata, the King, accompanied by his retinue, went up to the royal ascetic and inquired about his birth-place and ancestry. The ascetic Gotama replied: “Your Majesty! Just straight upon the Himalaya, there is, in the district of Kosala of ancient families, a country endowed with wealth and energy. I am sprung from that family which clan belongs to the Solar dynasty, by birth to the Sakya. I crave not for pleasures of senses. Realizing the evil of sensual pleasures and seeking renunciation as safe, I proceeded to seek the highest, for in that my mind rejoices.” Thereupon the King invited him to visit his kingdom after his enlightenment. In accordance with his promise the Buddha made to King Bimbisara before his enlightenment, he, with his large retinue of Arahant disciples, went from Gaya to Rajagaha, the capital of Magadha. Here he stayed at the Suppatittha Shrine in a palm grove. Hearing of the Buddha's arrival, King Bimbisara approached and saluted the Buddha. At that time, most of the people worshipped fire-sacrifice, so they venerated both the Buddha and Kasyapa. However, Maha Kasyapa, used to be one of the leaders of the fire-sacrifice cult, had abandoned his religion to follow the Buddha. The Buddha wanted to take this opportunity to save the people, so he questioned Kasyapa why he had given up his fire-sacrifice. Understanding the motive of the Buddha's question, Kasyapa explained that he abandoned fire-sacrifice because he preferred the passionless and peaceful state of Nirvana to worthless sensual pleasures. After this, Kasyapa fell at the feet of the Buddha and acknowledging his superiority said: “My teacher, Lord, is the Exalted One. I am the disciple.” The Buddha thereupon preached the Maha Narada kasyapa Jataka. Hearing the Dharma expounded by the Buddha about the truths of impermanence, suffering, emptiness and egolessness, the “Eye of Truth” arose in them all. King Bimbisara attained Sotapatti, and seeking refuge in the Buddha, the Dharma, and the

Sangha; the King invited the Buddha and his disciples to the palace for a meal on the following day. After the meal the King wished to know where the Buddha would reside. The Buddha replied that a secluded place, neither too far nor too close to the city, accessible to those who desire to visit, pleasant, not crowded during the day, not too noisy at night, with as few sounds as possible, airy and fit for the privacy of men, would be suitable. The King thought that his Bamboo Grove would meet all such requirements. Therefore in return for the transcendental gift the Buddha had bestowed upon him, he gifted for the use of the Buddha and the Sangha the park with this ideally secluded bamboo grove, also known as “The Sanctuary of the Squirrels.” This was the first gift of a place of residence for the Buddha and his disciples. After his conversion the King led the life of an exemplary monarch observing Uposatha regularly on six days of the month. Though he was a pious monarch, yet, due to his past evil karma, he had a very sad and pathetic end. At the end of his life he was imprisoned and assassinated and dethroned by his son Ajatasattu—Âm Hán từ Phạn Ngữ là Tần Bà Sa La (Bình Sa Vương), là tên của vị vua trị vì vương quốc cổ Ma Kiệt Đà (543-493 trước Tây Lịch), cùng thời với Phật Thích Ca. Ông là người đã xây dựng thành Vương Xá. Ông lên ngôi vua lúc 15 tuổi. Lúc 30 tuổi nhân nghe một thời pháp của Phật mà trở thành tín đồ thế tục tích cực trong việc truyền bá Phật giáo. Ông là vị thí chủ đầu tiên của Đức Phật trong hàng vua chúa. Ông đã hiến ngôi Trúc Lâm Tịnh Xá cho Phật và Tăng đoàn. Khi Thái Tử Sĩ Đạt Ta thoát ly đời sống trần tục, một hôm vua Bình Sa Vương trông thấy Ngài, một đạo sĩ khiêm tốn đi khất thực trên đường phố của kinh thành Vương Xá, vua lấy làm cảm kích thấy tướng mạo oai nghi và tư cách trang nghiêm sang trọng của Ngài nên vua sai người đi dò thăm. Khi được biết rằng thường bữa sau khi độ ngọc thì vị đạo sĩ cao quý ấy ngụ tại Pandavapabbata, vua cùng đoàn tùy tùng đến viếng đạo sĩ, hỏi thăm người là ai, sanh trưởng ở xứ nào. Đạo sĩ Cổ Đàm trả lời: “Ngay phía trước đây, tâu Đại Vương, trên vùng Hy Mã Lạp Sơn, trong châu thành Kosala của những gia tộc cổ kính, một quốc gia cường

thạnh và phong phú, tôi xuất thân từ triều đại Thái Dương, dòng dõi Thích Ca. Tôi không bám víu theo nhục dục ngũ trần. Nhận thức được mối nguy hiểm tệ hại của thú vui vật chất và thấy an toàn trong đời sống xuất gia, tôi đi tìm cái gì cao quý nhất và tâm tôi được an lạc.” Vua Bình Sa Vương thỉnh đạo sĩ Cổ Đàm, sau khi chứng ngộ đạo quả, trở lại viếng thăm vương quốc Ma Kiệt Đà. Đúng như lời hứa, sau khi thành đạt đạo quả Chánh Đẳng Chánh Giác, Đức Phật cùng với các đệ tử A La Hán từ Bồ Đề Đạo Tràng đi đến thành Vương Xá. Nơi đây Ngài ngự tại điện Suppatittha, trong một rừng kè. Vua Bình Sa Vương và quần thần đến đón Đức Phật. Khi ấy phần đông dân chúng thờ Thần Lửa, nên phần đông dân chúng tôn kính Đức Phật và Đại Ca Diếp như nhau vì trước đây Đại Ca Diếp là một trong những vị lãnh đạo thờ Thần Lửa. Tuy nhiên, ông đã bỏ đạo quy-y với Phật Thích Ca. Đức Phật muốn nhân cơ hội này cứu độ dân chúng trong thành nên Ngài hỏi Ca Diếp tại sao không thờ Thần Lửa nữa. Hiểu được ý của Phật nên Đại Ca Diếp giải thích rằng sở dĩ ông từ bỏ không tôn thờ Thần Lửa nữa vì ông chọn con đường đưa tới trạng thái an vui, châu toàn, không ô nhiễm dục vọng, ngược lại những lạc thú trần tục không bổ ích. Nói xong, Đại Ca Diếp khấu đầu đánh lễ dưới chân Đức Phật và xác nhận: “Bách Đức Thế Tôn, Ngài là đạo sư của con. Con là đệ tử.” Tất cả mọi người đều hoan hỷ. Đức Phật nhân cơ hội này thuyết một bài về Túc Sanh Truyện Maha Narada Kasyapa, dạy rằng trong một tiền kiếp Ngài là Narada, lúc ấy còn dục vọng, cũng đã đùa dặt Đại Ca Diếp một cách tương tự. Nghe Đức Phật thuyết Pháp về tam pháp ấn, vô thường, khổ, không, và vô ngã, ánh sáng chân lý rọi đến mọi người, Vua Bình Sa Vương đắc quả Tu Đà Hườn, xin quy-y Phật Pháp Tăng, và thỉnh Đức Phật cùng chư Tăng về cung điện thọ trai ngày hôm sau. Khi mọi người độ ngọc xong, Vua ngỡ ý muốn biết nơi nào thích hợp để Đức Phật ngự. Đức Phật trả lời: “Một nơi hẻo lánh, không xa mà cũng không gần thành thị để những ai muốn, có thể đến dễ dàng, một nơi mát mẻ, ban ngày không đông đảo ồn ào, ban đêm yên tĩnh, khoảng thoáng và kín đáo, nơi ấy sẽ thích hợp.” Vua Bình sa Vương nghĩ rằng khu Trúc Lâm của ông có thể hội đủ những yếu tố cần thiết ấy nên ông xin

dâng lên Đức Phật và chư Tăng khu rừng này, cũng được gọi là “nơi trú ẩn của loài sóc.” Đây là nơi được dâng cúng đầu tiên cho Đức Phật và chư Tăng. Sau khi quy-y, vua Bình Sa Vương sống đời gương mẫu của một vị vua. Ông luôn trì giữ tám giới trong sáu ngày thọ Bát Quan Trai. Dù rất mực mình quân và có tâm đạo nhiệt thành, vua Bình sa Vương phải chịu quả xấu của tiền nghiệp. Vào những năm cuối đời, Bimbisara bị con trai là A Xà Thế hạ ngục và giết chết để đoạt ngôi.

**Bi-monthly Fasting (fast):** Posadha (skt)—Upavasatha (skt)—Uposana (skt)—Uposatha (p)—Nurturing or renewal of vows—Bố tát—See Bi-monthly precept recitation.

**Bi-monthly precept recitation:** Thuyết Giới—The bi-monthly reading of the prohibitions for the order and of mutual confession—Tụng giới mỗi nửa tháng (ngày rằm và 30). Tăng chúng tập hợp lại đọc giới kinh, nói ra những tội lỗi phạm phải và phát lồ sám hối những tội lỗi này (tiếng Phạn là “Bố Tát,” làm như vậy sẽ giúp tăng trưởng điều thiện, trừ bỏ điều ác. Tuy nhiên, chỉ những chư Tăng đã thọ cụ túc giới rồi mới được tham dự, còn những vị chưa thọ cụ túc giới thì không).

**Bind (v):** Bandha (skt) Attachment—Bind tightly—Bond—To chain—To enfeather—Tie—Phược (bó buộc hay buộc chặt)—Another name for affliction—Tên gọi khác của phiền não—See Afflictions and Attachment.

**Bind up (v):** Trói buộc.

**Bind of pleasure:** Lạc Trước—The bind of pleasure binding to the phenomenal life—Tham đắm chấp trước vào dục lạc của cuộc sống hiện tượng.

**Binders and robbers:** Kết tặc (dục vọng hay ảo tưởng)—The passions, or delusion—Những kẻ trói buộc hay những tên giặc, ý nói dục vọng và phiền não.

**Binding and loosing:** trói buộc và tháo giải.

**Biogenesis (n):** A theory of beings’ rebirth in accordance with their karma. Living beings go up or down depending on their karma—Thuyết sinh vật phát sinh, chủ trương toàn thể vũ trụ khởi nguyên không ngừng tái tạo, mọi sinh vật đều do từ một loài nào đó theo nghiệp lực mà trở thành cấp cao hay thấp hơn.

**Biographies of famous pilgrims:** Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện—Composed by I-Ching, fifty six in number, among them 4 were not Chinese—Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, 2 quyển do Sư Nghĩa Tịnh soạn vào đời Đường; tổng số gồm 56 nhà sư nổi tiếng, trong đó có bốn người nước ngoài.

**Biographies of Pure Land Sages and Saints:** Tịnh Độ Thánh Hiền Lục—Biographies of Pure Land Sages and Saints, or Enlightened Saints of Pureland Buddhism, which recorded eleven Patriarchs for the Pureland Dharma Tradition. Eventually, at Linh Nham Congregation, the Great Venerable Master Yin-Kuang had a convention for Pureland Cultivators, both lay people and clergy, to promote Great Venerable Sinh-So as the Tenth Patriarch, Great Venerable Master Sua-Sen as the Eleventh Patriarch, and Great Venerable Master Che-Wu as the Twelfth Patriarch. After the Great Venerable Master Yin-Kuang gained rebirth in the Pureland, Pureland cultivators carefully examined his life and made the following observations: His conduct and practice were pure and adorning. He made significant contributions to the Pureland Buddhism. Thus, after their meeting, they honored him as the Thirteenth Patriarch. According to the tradition of Pureland Buddhism, the Great Venerable Masters followed the path of compassion, wisdom, and benefitting others; therefore, they never proclaimed themselves as Patriarchs. Only after they passed away, leaving behind significant and extraordinary artifacts, such as caris, upon death they were received by Buddha, Maha-Bodhisattvas, etc, or having outward characteristics of gaining rebirth, did future generations, relying on these evidences, bestowed upon them as Patriarchs. The Biographies of Pure Land Sages is a collection of real life stories of Pureland cultivators, lay and ordained Buddhists, who gained rebirth to provide concrete evidence and serve as testimony to the true teachings of the Buddha and Pureland Patriarchs for those who may still have doubts and skepticism. Almost all the virtuous beings recorded in the Biographies of Pureland Sages relied on the dharma door of Buddha Recitation to gain rebirth and earn a place in one of the nine

levels of Golden Lotus in the Western Pureland. The Pureland text, “The Road to the Ultimate Bliss World” was first translated into Vietnamese by the Most Venerable Thích Trí Tịnh, and, later, it was translated and explained again by the late Great Dharma Master Thích Thiên Tâm with the title “Collection of Lotus Stories.”—Tịnh Độ Thánh Hiền Lục ghi lại mười một vị Tổ của Tông môn Tịnh Độ. Về sau này tại đạo tràng Linh Nham, ngài Ấn Quang Đại Sư nhóm họp các hàng liên hữu Tăng, Tục lại và suy tôn ngài Hành Sách Đại Sư vào ngôi vị Tổ thứ 10, tôn ngài Thiệt Hiền Đại Sư làm Tổ thứ mười một, và ngài Triệt Ngộ Đại Sư làm Tổ thứ mười hai. Sau khi ngài Ấn Quang Đại Sư vãng sanh, chư liên hữu xét thấy ngài đức hạnh trang nghiêm và có công lớn với tông phái Tịnh Độ, nên họp nhau đồng suy tôn ngài vào ngôi vị Tổ thứ mười ba. Theo truyền thống Tịnh Độ, các đại sư chỉ thuần về bi, trí và lợi sanh nên không bao giờ các ngài tự xưng là Tổ. Chỉ khi các ngài viên tịch rồi, để lại kỳ tích hoặc có thoại tượng vãng sanh, người đời sau mới căn cứ vào đó mà suy tôn các ngài vào ngôi vị Tổ. Nội dung của Tịnh Độ Thánh Hiền Lục trước sau đều ghi lại những chứng tín và hiện chứng lượng xác thực nhất của Pháp Môn Tịnh Độ cho những ai còn nghi ngờ về pháp môn này. Hầu hết các bậc tôn đức vãng sanh được ghi danh trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, đều đã nương theo pháp môn niệm Phật mà trực vãng Tây Phương, dự vào nơi chín phẩm sen của miền Cực Lạc. Tịnh Độ Thánh Hiền Lục trước kia được Hòa Thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch với tên Đường Về Cực Lạc, và sau này được Hòa Thượng Thích Thiên Tâm chuyển dịch và bố cục lại một lần nữa, đề tên là Mấy Diệu Sen Thanh.

**Biographies of devout Buddhists:** Cư Sĩ Truyện—A compilation giving biographies of many devout Buddhists—Truyện biên soạn tiểu sử hành trạng của những Phật tử tại gia hết lòng vì đạo (do Bàn Tế Thanh đời nhà Thanh biên soạn).

**Biological causation:** Nhân quả sinh vật.

**Bipeds (men):** Loài hai chân (con người).

**Birds and beasts:** Cầm thú.

**Bird which cries of impermanence:** Vô Thường Điểu—The messenger of the shades, the

goat sucker—Tên một loài chim khóc tiếng vô thường (chim Đỗ Quyên ở cõi Minh Độ).

**Birds of a feather flock together:** Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu (cùng một thứ tiếng thì đáp ứng nhau, cùng một khí chất thì tìm đến nhau).

**Bird-tracks:** Điểu Tích—The tracks left in the air by a flying bird, unreal—Dấu tích mà chim đã để lại trong không trung, đây là điều không tưởng.

**Birth:** Uppàda (p)—Utpàda (skt)—Sanh (sự sinh ra hay sự phát sinh)—Coming to existence—Rising.

(A) Chatur-Yoni (skt)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four forms of birth by which the beings of the six modes of existence can be reborn (all births take place in four forms and in each case causing a sentient being to enter one of the six gati or paths of transmigration)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại tái sanh có thể có đối với những sanh linh trong sáu đường (tất cả chúng sanh đều được sanh ra dưới bốn hình thức để đi vào trong lục đạo luân hồi)— See Four forms of birth.

(B) Come into being: Come into existence—Come into the world—Sinh—See Eight misleadings.

(C) There are nine kinds of birth: Có chín loại sanh—See Nine kinds of birth.

(D) Jati (skt): Sanh—See Twenty-four non-interactive activity dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Birth annihilating all states of misery:** Diệt trừ tất cả ác đạo—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings (10).

**Birth appearing corporeally everywhere in all worlds in the ten directions:** Khắp hiện thân nơi thập phương thế giới mà sanh—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings.

**Births to become a Buddha:** Sanh thành Phật—See Three births to become a Buddha.

**Birth of Blessing Heaven:** Cõi Trời Phước Sanh.

**Birth in a body realizing omniscience:** Chứng thân nhứt thiết chủng trí mà sanh—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings.

**Birth of the Buddha:** Phật Đản Sanh—The Buddha, the founder of Buddhism, lived almost 2600 years ago and is known as Prince Siddhartha. His father, King Suddhodana, the Kshatriya King, ruled over the land of the Sakyans at Kapilavastu on the Nepalese frontier. The reason why Queen Maya did not give birth to Prince Siddhartha at Kapilavastu because according to the Indian tradition at that time, Queen Maya had to return to her maiden home to deliver her child. At the junction of Kapilavastu and the city of Devadarsita, there was a forest park called Lumbini Park. In 623 B.C. on a full moon day of May, when in India the trees were laden with leaf, flower and fruit, and man, bird, and beast were in joyous mood. Queen Maya gave birth to Prince. Five days after the Prince was born, King Suddhodana summoned eight wise men to select a name for the child and to predict the royal baby's future. He was named "Siddhartha" which means one whose purpose has been achieved. The Brahmins deliberated and seven of them held up two fingers each and declared: "O Great King, this prince will become a universal monarch (Cakravati), should he stay to rule, but should he renounce the world, he will become a Supremely Enlightened One (Sammāsambuddha), and deliver humanity from ignorance." But Kondanna, the wisest and the youngest, after observing the prince, held up only one finger and said: "O Great King, the prince will one day go in search of truth and become a Supremely Enlightened Buddha." Seven days after giving birth to the Prince, Queen Mahamaya passed away, and the royal baby was nursed by his mother's sister, Mahapajapati Gotami. Though the child was nurtured in refinement amid an abundance of material luxury, King Suddhodana did not fail to give his son the education that a prince ought to receive. He became skilled in many areas of knowledge, and in the arts of war easily excelled all others. Nevertheless, from his childhood the prince was always in seriously contemplative mood—Đức Phật, vị sáng lập ra Phật giáo, sống cách nay gần 2.600 năm. Ngài là

Thái tử Tất Đạt Đa. Cha Ngài là vua Tịnh Phạn, thuộc truyền thống Sát Đế Lợi, trị vì toàn thể lãnh thổ của dòng Thích Ca, tại Ca Tỳ La Vệ, vùng biên giới với Népal. Lý do tại sao Hoàng Hậu Ma Gia không sanh Thái Tử tại thành Ca Tỳ La Vệ vì theo truyền thống Ấn Độ thời bấy giờ, Hoàng Hậu phải trở về nhà mẹ đẻ để chờ ngày sinh nở. Năm 623 trước Thiên Chúa, nhằm ngày Rằm tháng năm, vào lúc mà ở Ấn Độ cỏ cây đang thời xanh tươi, bông hoa đua nở, con người cũng như muôn thú đều vui vẻ thoải mái, giữa đường từ Ca Tỳ La Vệ đến thành Thiên Tí, có khu lâm viên tên gọi Lâm Tỳ Ni, nơi Hoàng Hậu Ma Gia đã sinh ra Thái Tử Tất Đạt Đa Kiêu Đáp Ma. Sau khi Thái tử đản sanh năm ngày, vua Tịnh Phạn triệu tập tám vị hiền triết để chọn tên và tiên đoán tương lai của Thái tử. Tên được chọn là Tất Đạt Đa, có nghĩa là người thành tựu nguyện vọng. Tám vị Bà La Môn bàn thảo, và bảy vị đưa lên hai ngón tay tuyên bố: "Muôn tâu Đại Vương, Thái tử sẽ trở thành vị Chuyển Luân Thánh Vương, vị hoàng đế vĩ đại nhất trên thế gian, nếu Ngài muốn trị vì. Nếu từ bỏ ngai vị, Ngài sẽ trở nên bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, và sẽ giải thoát nhân loại ra khỏi vòng vô minh tăm tối." Nhưng Kondanna, vị trẻ tuổi nhất và sáng suốt nhất, sau khi quan sát, chỉ đưa lên một ngón tay và nói: "Tâu Đại vương, một ngày nọ Thái tử sẽ đi tìm chân lý và trở thành vị Phật Chánh Giác Tối thượng." Bảy ngày sau khi sanh Thái tử Tất Đạt Đa, hoàng hậu Ma Da băng hà, và Thái tử được người dì (em ruột của hoàng hậu) là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề nuôi dưỡng. Mặc dù Thái tử trưởng thành trong nhung lụa, vua Tịnh Phạn vẫn hết sức chú trọng việc đào tạo cho Thái tử thành một con người văn võ song toàn. Ngài tinh thông mọi ngành kiến thức và trong nghệ thuật cung kiếm. Ngài chiến thắng dễ dàng tất cả mọi người. Dù thế nào đi nữa thì Ngài vẫn luôn là một con người lúc nào cũng trong trạng thái trầm tư mặc tưởng ngay từ lúc còn nhỏ—See Buddha.

**Birth cause:** Janmahetu (skt)—Sinh Nhân (nguyên nhân của sự sinh).

**Birth is not clean:** Sơ sanh bất tịnh (Lúc mới sanh chẳng sạch)—See Seven kinds of impurity.

**Birth coming and gathering innumerable enlightening beings:** Chư Bồ Tát đến nhóm

hợp—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings (10).

**Birth control:** Kiểm soát sanh đẻ—Contraception.

**Births-cum-deaths of hungry ghosts:** Cơ Khát Tử—See Twelve categories of living beings.

**Birth and death:** Utpāda-nirodha (skt)—Samsara—Luân hồi—Sanh diệt (sinh ra và mất đi)—Production and destruction (annihilation).

- 1) The state of transmigration or samsara, where beings repeat cycles of birth and death according to the law of karma—Trạng thái luân hồi trong đó vòng sanh tử tùy thuộc nơi nghiệp lực.
- 2) All life, all phenomena have birth and death, beginning and end. The Madhyamika school deny this in the absolute, but recognize it in the relative—Tất cả đời sống, tất cả hiện tượng đều phải có tiến trình sanh tử, đều phải bắt đầu và chấm dứt. Trường phái Tam Luận chối bỏ điều này trên phương diện chân đế (sự thật tuyệt đối), nhưng công nhận điều này trên phương diện tục đế (sự thật tương đối).
- 3) Coming into existence and ceasing: Sanh Diệt Khứ Lai—The Madhyamika-Sastra believed that all things coming into existence and ceasing to exist, past and future, are merely relative terms and not true in reality—Trung Luận cho rằng sinh diệt khứ lai, chỉ là những từ ngữ tương đối và không thật (kỳ thật chư pháp vốn là Như Lai Tạng bất sanh bất diệt bất khứ bất lai)—See Eight Negations.
- 4) Birth and death is a grove for Enlightening Beings because they do not reject it. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction—Sanh tử là viên lâm của Bồ Tát vì không nhàm bỏ. Đây là một trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings.

- 5) Birth-and-death is a weapon of enlightening beings because they continue enlightening practices and teach sentient beings. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance—Sanh tử là khí giới của Bồ Tát, vì chẳng dứt hạnh Bồ Tát và luôn giáo hóa chúng sanh. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh—See Ten weapons of Great Enlightening Beings.

**Birth and death of saints:** Vô Vi Sanh Tử—The birth and death of saints, i.e. without action and transformation, or effortless mortality, or transformation such as that of Bodhisattva—Hóa thân Bồ Tát, không do sanh tử luân hồi, hay sự sống chết của Thánh nhân không bị dấy lên bởi nghiệp báo hữu vi.

**Birth and death as sphere of action:** Bodhisattvas accumulate roots of goodness—Chư Bồ Tát dùng sanh tử làm chỗ sở hành, vì chứa nhóm thiện căn—See Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings.

**Birth not derived from karma:** Karmaprabhava (skt)—Bất tùng nghiệp (sanh không do bởi nghiệp lực).

**Birth eclipsing all demons:** Che chói tất cả chúng ma—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings (10).

**Birth emanating the lights of all Buddhas and awakening all sentient beings:** Phóng tất cả Phật quang minh khắp giác ngộ tất cả thân chúng sanh mà sanh—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings.

**Birth entering contemplative concentration with great knowledge:** Nhập đại trí quán sát tam muội thân mà sanh—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings.

**Birth in the final existence, never to be reincarnated:** Trụ tối hậu hữu, chẳng còn thọ thân sau mà sanh—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings.

**Birth from the egg:** Andaja (skt)—Noãn Sanh—See Four forms of birth and Nine kinds of birth.

**Birth from the moisture:** Samsvedaja (skt)—Moisture sprung—Thấp Sanh (hàn nhiệt hòa hợp mà sanh ra)—See Four forms of birth and Nine kinds of birth.

**Birth from Queen Maha Maya's side in Limbini:** Giáng sanh tại vườn Lâm Tỳ Ni—See Eight aspects of Buddha's life.

**Birth of Great Enlightening Beings:** Thọ sanh của chư đại Bồ Tát—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings.

**Birth into the heavens of form:** Hữu Sắc—See Nine kinds of birth.

**Birth into the heavens of neither thought nor non-thought:** Phi Tưởng Phi Phi Tưởng—See Nine kinds of birth.

**Birth into the heavens of non-form:** Vô Sắc—See Nine kinds of birth.

**Birth into the heavens of non-thought:** Vô Tưởng—See Nine kinds of birth.

**Birth into the heavens of thought:** Hữu Tưởng—See Nine kinds of birth.

**Birth knowing the triple world to be like an illusion:** Biết tam giới như huyễn mà sanh—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings.

**Birth liberating all sentient beings:** Giải thoát tất cả chúng sanh—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings (10).

**Birth from moisture:** Samsvedaja (skt)—Moisture sprung—Hàn nhiệt hòa hợp sinh (thấp sinh).

**Birth Places:** Sanh Khởi, một trong Thập Nhị Đại Thừa Kinh—See Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon).

**Birth place of the Buddha:** Nơi Đức Phật đản sanh—At the junction of Kapilavastu and the city of Devadarsita, there was a forest park called Lumbini Park. Queen Maya gave birth to Prince. The reason why Queen Maya did not give birth to Prince Siddhartha at Kapilavastu because according to the Indian tradition at that time, Queen Maya had to return to her maiden home to deliver her child. It is known that Lumbini, now is known as Rummnidei, about 100 miles north of Varanasi and within the sight of snow-capped Himalaya. At this memorable spot where Prince Siddhartha, the future Buddha, was born, Emperor

Asoka (316 years after the Buddha) erected a mighty stone pillar to mark the holy spot. The inscription engraved on the pillar in five lines consists of ninety-three Asokan characters, among which occurs the following “hida budhi jate sakyamuni.” Here was born the Buddha, the sage of the Sakyans. The mighty pillar is still to be seen. The pillar, as crisp as the day it was cut, had been struck by lightning even when Hsuan-Tsang, the Chinese pilgrim, saw it in the middle of the seventh century A.D. The discovery and identification of Lumbini Park in 1896 is attributed to the renowned archaeologist, General Cunningham—Giữa đường từ Ca Tỳ La Vệ đến thành Thiên Tí, có khu lâm viên tên gọi Lâm Tỳ Ni, nơi Hoàng Hậu Ma Gia đã sinh ra Thái Tử Tất Đạt Đa Kiều Đáp Ma. Lý do tại sao Hoàng Hậu Ma Gia không sanh Thái Tử tại thành Ca Tỳ La Vệ là vì theo truyền thống Ấn Độ thời bấy giờ, Hoàng Hậu phải trở về nhà mẹ đẻ để chờ ngày sinh nở. Được biết Lâm Tỳ Ni bây giờ là Rummidei, nằm cách Varanasi khoảng một trăm dặm Anh, và từ đó người ta có thể nhìn thấy dãy Hi Mã Lạp Sơn. Tại địa điểm lịch sử này, để tưởng niệm nơi đản sanh của Thái tử Tất Đạt Đa, vị Phật tương lai giáng sanh, vua A Dục đã cho xây một trụ cột hùng vĩ bằng đá. Năm dòng chữ được khắc ghi trên đá, gồm chín mươi ba chữ thời vua A Dục trong đó có những chữ “hida budhi jate sakyamuni.” Nơi đây Đức Phật, bậc hiền triết, đản sanh. Trụ cột hùng vĩ ấy đến nay vẫn còn. Có một thời nó bị sấm sét làm hư, như Ngài Huyền Trang, một nhà hành hương Trung Quốc, đã thấy vào khoảng giữa thế kỷ thứ bảy. Thánh địa Lâm Tỳ Ni được khám phá vào năm 1896 bởi nhà khảo cổ học nổi tiếng, tướng Cunningham.

**Birth radiating great networks of light beams illuminating the whole universe:** Phóng lưới đại quang minh chiếu khắp đại thiên thế giới mà sanh—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings.

**Birth and rebirth:** Jati (skt)—The final outcome of karma—Sinh và tái sinh (sinh rồi tái sinh cứ tiếp tục mãi)—See Twelve links of cause and effect.

**Birth requital:** Sanh báo—One of the three consequences associated with the causes for a child to be born into a certain family.



Transgressions and wholesome deeds we perform in this life, we will receive the good or bad results in the next life—Một trong ba quả báo và những nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó. Sanh báo là những tạo tác thiện ác của đời này sẽ có quả báo lành dữ của đời sau—See Three consequences, and Three consequences associated with the causes for a child to be reborn into a certain family.

**Birth with right awareness and right knowledge, free from delusion:** Xa lìa ngu si, mà sanh với chánh niệm chánh tri—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings.

**Birth shaking all Buddha-lands:** Bồ Tát lúc sanh, chấn động tất cả các cõi Phật—When Great Enlightening Beings are born, they shake all Buddha-lands—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings (10).

**Birth stories:** Jataka (skt & p)—Birth Stories or Past Lives Sutra, a part of the Khuddaka-Nikaya. The 547 Jatakas are by themselves the biggest section of the Sutta Pitaka. These are stories of the Sakyamuni Buddha's previous incarnations, one of the twelve classes of sutras, one of the twelve Mahayana sutras. Legendary stories of the Buddha's past lives as a Bodhisattva. These stories depict the series of good acts by which Sakyamuni was able to be reborn as the Buddha in India. These stories also focus on how he cultivated the various good qualities that characterize a Buddha, such as generosity, morality, wisdom, etc. These are important parts of the Theravada canon and are contained in the Khuddaka Nikaya of the Sutta-Pitaka (Sutra-pitaka). They are very popular in Buddhist countries because they are mostly easily understood stories extolling key Buddhist virtues. Each Jataka concludes with a verse indicating the Buddhist moral of the story. Technically speaking, the verses are the only part of the stories that are considered cononical Jataka Sutra. A Jataka story is traditionally divided into three parts. The first introduces an incident in the life of Sakyamuni Buddha in India. The second relates an incident in one of his past existences. The third demonstrates the casual relationship between the incident in the past and the one in the present, and identifies the persons involved in the past incident

with those living in the present—Bốn Sanh Kinh, một phần của Khuddaka-Nikaya. Chỉ riêng phần này, có 547 truyện, là một phần quan trọng nhất của Kinh Tạng. Đây là một trong 12 bộ Kinh Đại Thừa, còn gọi là Chuyện tiền thân Đức Phật hay kinh văn mà Đức Như Lai nói về hành nghiệp tu hành của Ngài khi còn là Bồ Tát. Kinh ghi lại những bài thuyết pháp của Đức Phật nhắc về các đời trước của Ngài, hồi Ngài còn trong kiếp Bồ Tát. Kinh cũng nói về những bài tiên đoán về sự thành Phật của Ngài tại Ấn Độ. Kinh cũng tập trung nói về sự tu hành và những phẩm hạnh tốt của một vị Phật như bố thí, trì giới, trí tuệ, vân vân. Đây là những phần quan trọng trong giáo điển Nguyên Thủy trong bộ Tiểu A Hàm. Những câu chuyện trong Bốn Sanh Kinh rất phổ thông trong các xứ theo truyền thống Phật giáo vì đó là những câu chuyện được thông hiểu rất dễ dàng về phẩm hạnh cao thượng căn bản của người Phật tử. Mỗi chuyện đều được kết thúc bằng một bài kệ nói về giới luật của Phật tử trong câu chuyện đó. Kinh được chia làm ba phần. Phần đầu nói về cuộc đời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tại Ấn Độ. Phần thứ nhì nói về tiền thân của Ngài. Phần thứ ba nói về mối tương giao cũng như những nhân vật liên hệ giữa tiền thân và hiện kiếp của Ngài—See Jataka.

**Birth is suffering:** Sanh khổ.

**Birth by transformation:** Ethereal birth—Biến hóa sanh.

- 1) Hóa sanh: Metamorphic birth such as those of devas, asuras, hungry ghosts, and inhabitants of hells, and the Pure Lands—Hóa sanh như các chúng sanh cõi trời, a-tu-la, nga quỷ, địa ngục và cõi Cực Lạc.
- 2) Biến Hóa Sinh: Birth by transformation, not by gestation—Hóa sinh chứ không phải sinh từ trong bào thai (theo Kinh Pháp Hoa thì các chúng sanh đã trừ được dâm dục chỉ thuần nhất là biến hóa sanh)—See Trikaya.
- 3) Aupapaduka (skt)—Hóa Sanh—Alternation of life and death—Death and reincarnation—Direct metamorphosis—See Aupapaduka, Four forms of birth and Nine kinds of birth.

**Birth in the Utmost Joy Land:** Cực Lạc Hóa Sanh—Birth in the happy land of Amitabha by formation through the Lotus—Vãng sanh vào cõi Cực Lạc bằng cách hóa sanh qua Liên Hoa.

**Birth and what arises from it:** Pravritti or Utpada (skt)— Beginning and rise—Coming into existence—Sanh Khởi.

**Birth from the womb:** Jarayuja (skt)—Thai Sanh—See Four forms of birth and Nine kinds of birth.

**Birth from the womb, from the damp, from an egg, and from transformation:** Thai, thấp, noãn, hóa—See Four forms of birth.

**Birth in the world of defilement:** This is one of the palace of Enlightening Beings because they enable all sentient beings to cut off afflictions—Sanh vào thế giới tạp nhiễm là cung điện của Bồ Tát, vì khiến tất cả chúng sanh dứt phiền não—See Ten kinds of palace of great enlightening beings.

**Birthday of an elder monk:** Mãn Kỳ—A day of remembrance for a virtuous elder on the anniversary of his birthday—Ngày tưởng nhớ kỷ niệm sinh nhật của bậc trưởng lão đạo đức.

**Bitter (a):** Cay đắng.

**Bitter herbs:** Rau đắng.

**Bitter pills cure the illness, true words hurt:** Thuốc đắng dã tật (có thể chữa khỏi bệnh), lời thật mất lòng, hay khổ được lợi bệnh.

**Bitter result:** Kết quả đắng cay.

**Bitter words:** Khổ ngôn.

**Black (a):**

- 1) Dark: Obscure—Sombre—Tối tăm.
- 2) Black with wind: Màu đen với gió—See Four wheels (B).

**Black adder:** Hắc Xà—The black viper, or venomous snake, i.e. klesa, passion, or illusion—Dục vọng và phiền não được ví với con rắn độc.

**Black bonds hells:** Kalasutra (skt)—Black rope hells—Hắc thừng địa ngục—See Hells.

**Black-and-bright kamma with black-and-bright result:** Kanha-sukka-vipakam (p)—Hắc Bạch Nghiệp, Hắc Bạch Báo—See Four kinds of kamma.

**Black deva:** Mahakala (skt)—Title of Siva—Danh hiệu của thần Siva—Hắc Thiên—The black-deva, a title of Siva, the fierce Rudra, a black or dark-blue deity with eight arms and three eyes—Còn gọi là Đại Hắc Thiên Thần, quyền

thuộc của Đại Tự Tại Thiên, vốn tên Lô Nại La (Rudra), dịch là bạo ác, vị có tám tay ba mắt.

**Black faced devil:** Ô Ma Lặc Già—Một loài quỷ mặt đen.

**Black garment:** Hắc Y—Dark monastic clothes, at one time said to have been the garb of the monk to distinguish him from the ordinary people who wore white—Y áo màu đen, một thời là y áo của chư Tăng Ni, để phân biệt với y áo của phàm nhân màu trắng.

**Black karma:** Hắc Nghiệp—Evil deeds that produce like karmaic or bad results. One of the four kinds of karma, black karma, or evil deeds which produce like karmaic results—Những hành vi xấu sản sanh ra những kết quả xấu. Một trong bốn loại nghiệp, ác nghiệp sinh khổ quả đen tối—See Four kinds of kamma.

**Black kamma with black results:** Kanha-vipakam (p)—Hắc Nghiệp Hắc Báo—Evil deeds with black results—See Four kinds of kamma.

**Black magic:** Ma thuật.

**Black path:** Ác đạo—Hắc đạo—Negative path—See Unwholesome deeds.

**Black pennon in the South:** Chính Nam phướn đen—This is one of the Amitabha's eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space—Đây là một trong Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian—See Eight pennons of various colours.

**Black robes:** Tri y—Hắc Y—Black garments, or dark monastic clothes, at one time said to have been the garb of the monk to distinguish him from the ordinary people who wore white—Y áo màu đen, một thời là y áo của chư Tăng Ni, để phân biệt với y áo của phàm nhân màu trắng.

**Black-robe order:** Tri môn (chư Tăng).

**Black-robe sect:** Huyền lưu (trường phái mặc y đen, những vị sư thuộc tông phái áo đen)—The black-robed sect of monks.

**Black rope hells:** Kalasutra (skt)—Black bonds hells—Hắc thừng địa ngục—See Hells.

**Black snake:** See Black adder.

**Black venomous snake:** Hắc nguyên—See Black adder.

**Black and white:** Hắc bạch—Evil and good—Also two halves of the month, the waning and waxing moon—Trắng đen, tốt xấu, cũng dùng để chỉ hai phần nửa của một tháng, nửa phần trắng khuyết, nửa phần trăng tròn.

**Black and white rats:** Bạch Hắc Nhị Thử—The two mice in the parable, one white, the other black, gnawing at the rope of life, i.e. day and night, or sun and moon—Hai con chuột trong bài ngụ ngôn, ví với ngày và đêm, mặt trời và mặt trăng (theo Tân Đầu Tư Đột La Xà Vị Ưu Đà Diên Vương Thuyết Pháp Kinh, ngày xưa có người đi trên khu đất rộng hoang vắng gặp một con voi dữ đuổi riết theo. Người ấy cuống cuống chạy trốn, đang khi không biết ẩn nấp vào đâu bỗng gặp một cái giếng, anh ta liền bám vào rễ cây định tụt xuống để ẩn nấp, không ngờ có đôi chuột, một trắng, một đen, đang cắn gốc cây, bốn phía bên dưới có bốn con rắn độc phóng tới định cắn anh ta. Ở dưới đáy giếng lại có con rồng đang chờ đợi, xung quanh thì sợ bốn con rắn, dưới đáy thì sợ rồng dữ, cái cây đang bám lại bị hai con chuột gặm sắp đứt. Lúc đó từ trên cây có ba giọt mật ong rơi vào miệng anh ta. Vì cây lay động đến tổ ong nên bầy ong bay ra chích tới tấp vào anh ta, bỗng chốc có lửa ở đâu ào tới đốt cháy cành cây. Khu đất rộng ví với sanh tử, người đàn ông ví với phàm phu, con voi ví với vô thường, cái giếng ví với thân người, cái cây ví với mạng người, chuột đen trắng ví với đêm ngày, gốc cây bị cắn ví với thời gian vùn vụt bay đi, bốn con rắn ví với tứ đại, mật ong ví với ngũ dục, đàn ong ví với giác quan, lửa ví với già nua, và rồng dữ ví với sự chết).

**Black wind:** Dark storm—Hắc phong (cuồng phong bão tố).

**Blacken (v):** Gièm pha—To backbite.

**Blame (v):** Ninda (p)—Chê Trách—Censure—Disparagement—Ridicule—See Eight winds.

**Blame and praise:** Bị chê và được khen—No man is free from blame and praise—Không ai tránh khỏi bị chê và được Khen—See Praise and blame.

**Blame on someone:** Đổ Lỗi—To blame something on someone.

**Blame someone on something:** Đổ lỗi cho ai.

**Blameworthy (a):** Đáng trách.

**Blameful (a):** Đáng trách.

**Blameless (a):** Không đáng trách.

**Blameworthy (a):** See Blameful.

**Blaming:** Apavada (skt)—Reproaching—Bài bác.

**Blaming everyone but oneself:** Giận trời trách người chứ không đá động gì đến mình (Oán thiên vuu nhân).

**Blaspheme (v):** Disparage—Denigrate—Profane—Phỉ báng.

**Blasphememe (v) gods:** Utter (v) blasphemies against gods—Báng bỗ thánh thần.

**Blasphemer (n):** Kẻ lộng ngôn.

**Blasphemy:** Sự lăng mạ—Sự nhạo báng—Sự bất kính—Phạm thượng.

**Blazing:** Burning—Viêm (đốt cháy)—See Three kinds of burning.

**Blazing land:** Archishmati (skt)—Ground of blazing wisdom—Diêm Huệ địa—See Ten grounds (II).

**Blazing-Shoulders Buddha:** Phật Diệm Kiên.

**Bleeding from the eyes:** Xuất Huyết Mắt—One of the five epidemics in Vaisali during the Buddha's lifetime—Một trong năm loại bệnh ngặt nghèo trong thành Vaisali vào thời của Đức Phật—See Five epidemics.

**Blend (v):** Hòa hợp—To unite.

**Bless (v):** Ban phước.

**Bless (v) and give (v) joy to sentient beings:** Lợi Lạc Hữu Tình—The work of a bodhisattva—Mang lại lợi ích cho chúng sanh, khiến họ được vui sướng an lạc. Đây là hạnh tu của một vị Bồ Tát.

**Bless someone:** Bestow a blessing on someone—Bestow a favour on someone—Ban phúc cho ai.

**Blessed (a):** Fortunate—Có phúc.

**Blessed deeds:** Phúc nơn.

**Blessed deeds produce blessed rewards:** Phúc nơn sanh phúc quả—Phúc nơn tạo phúc quả ở đời này và đời sau—See Three causes produce their three effects.

**Blessed land:** Phúc địa (thiên đường trần gian).

**Blessed Love Heaven:** Anabhaka (skt)—Phúc Ái Thiên—See Fourth Dhyana Heaven (II) (2).

**Blessed One:** Đấng Thiện Thệ hay đấng tôn kính của thế giới hay Phật—The world honour One or the Buddha—See Bhagavan.

**Blessed rewards:** Phúc quả (phước báo).

**Blessed virtue:** Blessing arising from good deeds—Good fortune and virtue—Phúc đức.

**Blessedness of Buddha-dharmakaya:** Phước tướng pháp thân.

**Blessedness and felicity:** Blessed felicity—Congratulate on good fortune—Phước khánh (mừng may mắn hạnh phúc).

**Blessedness and insight:** Phúc quán.

**Blessedness and wisdom:** Goodness and wisdom—Phước tuệ (phước huệ)—See Two feet in the Bodhisattva's practices.

**Blessing:** Punya (skt)—Phước—There are two kinds of blessing—Có hai loại phước—See Two fields for the cultivation of happiness and Punya.

**Blessing of Buddhism:** The benefits of Buddhism—Pháp Lợi (phúc lợi mà Phật pháp mang lại cho chúng sanh).

**Blessing and joy:** Lợi Lạc—The blessing being for the future life, the joy for the present, or aid for salvation and the joy of it—Lợi ích và an lạc. Lợi ích của đời sau thì gọi là lợi; lợi ích của đời nay thì gọi là lạc (lợi và lạc tuy có khác nhau nhưng cùng một thể).

**Blessings never come in pairs, misfortunes do:** Vận may không đến một lượt nhưng họa thì dồn dập (Phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí)—Misfortunes never come singly.

**Blessing and Profit Ghost King:** Phước Lợi Quỷ Vương—Who is actually the spirit of wealth, but in Buddhism, he is classified as a ghost king—Thần Tài, nhưng trong Phật giáo, ông được liệt vào quỷ vương.

**Blessings and virtues:** Punna (p)—Phước Đức—See Punya.

**Blessing and wisdom of virtuous conduct:** A palace for Enlightening Beings because they civilize sentient beings in the realm of desire—Thập thiện nghiệp đạo phước đức trí huệ là cung điện của Bồ Tát vì giáo hóa chúng sanh cõi dục—See Ten kinds of palace of great enlightening beings.

**Blind acceptance:** Niềm tin mù quáng.

**Blind since birth:** Mù từ khi lọt lòng mẹ

**Blind and in darkness:** Manh Minh—Ignorant of the truth—Sự đui mù và trong bóng tối, không thấy được đâu là chân lý.

**Blind dragon:** Manh Long—Who appealed to the Buddha and was told that his blindness was due to his having been formerly a sinning monk—Con rồng mù, xuất hiện trước Phật và được Phật cho biết rằng cái mù của nó là do bởi kiếp trước nó làm một vị tăng tội lỗi.

**Blind gain vision:** Người đui được thấy—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

**Blind obedience:** Vâng lệnh một cách mù quáng (duy mệnh thị tông)—To be entirely guided by the orders of someone—Other religions believe that man must obey god without any exception. For Buddhism, this is only a blind obedience—Các tôn giáo khác tin tưởng rằng con người phải tuân mệnh thượng đế không có ngoại lệ. Theo đạo Phật, đây chỉ là sự tuân mệnh mù quáng.

**Blind someone:** Make someone blind—Làm quáng mắt ai.

**Blind turtle:** Manh Quy—It is as easy for a blind turtle to find a floating log as it is for a man to be reborn as a man, or to meet with a Buddha and his teaching (The rareness of meeting a Buddha is compared with the difficulty of a blind sea-turtle finding a log to float on, or a one-eyed tortoise finding a log with a spy-hole through it)—Rùa mù gặp khúc gỗ trôi giữa biển đã là khó, ví với sanh làm người và gặp được Phật Pháp lại càng khó hơn (ý này ví với một con rùa mù giữa biển khơi mà vớ được khúc gỗ nổi. Theo Kinh Tạp A Hàm, trong biển cả có một con rùa mù, sống lâu vô lượng kiếp, cả trăm năm mới trồi đầu một lần. Có một khúc cây, trên có một lỗ lủng, đang trôi dạt dờ trên mặt nước, rùa ta khi trồi lên đến mặt nước cũng vừa chạm vào bong cây. Kể phàm phu lẫn trôi trong biển đời sanh tử, muốn trở lại được thân người quả là khó hơn thế ấy).

**Blinded:** Mù quáng

**Bliss (n):**

1) Happiness: Hạnh phúc—Cực lạc—Nirvana is the highest bliss—Niết bàn là lạc tối thắng—In the Anguttara Nikaya Sutra, the Buddha

commented on the four kinds of bliss a layman enjoy—Trong Kinh Tăng Nhứt A Hàm, Đức Phật đã giảng về bốn loại hạnh phúc của người cư sĩ—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

- 2) Sukkha (p): Happiness—Joy—Pleasure—Lạc (vui sướng)—See Eight winds.

**Bliss of almsgiving:** In evoking resultant wealth—Ân phước hay thí loại phước (Quả phước bố thí)—See Three sources of felicity (B).

**Bliss of blamelessness:** Anavajjasukha (p)—Hạnh phúc không bị khiển trách—Herein the Aryan disciple is blessed with blameless action of body, blameless action of speech, blameless action of mind. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of blamelessness—Bậc Thánh nhân không bị khiển trách về thân khẩu ý. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không bị khiển trách—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

**Bliss of no debtlessness:** Ananasukha (skt)—Hạnh phúc không nợ nần—Herein a clansman owes no debt, great or small, to anyone. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of debtlessness—Người kia không thiếu ai món nợ lớn nhỏ nào. Khi nghĩ như vậy người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không mang nợ—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

**Bliss of filial piety:** Ân phước hay Thế phước—See Three sources of felicity (A).

**Bliss of formlessness:** Vô Tướng Lạc—See Animittasukha.

**Bliss of freedom:** Hạnh phúc giải thoát.

**Bliss of the gods:** Thiên phước—See Two kinds of blessing.

**Bliss of observation of commandments:** Giới phước—See Three sources of felicity (A).

**Bliss of observance of meditation:** Observance of meditation in obtaining final escape from the mortal round—Tu loại phước (Phước tu hành)—See Three sources of felicity (B).

**Bliss of ownership:** Atthisukha (p)—Hạnh phúc có vật sở hữu—Herein a clansman has wealth acquired by energetic striving, amassed by

strength of arm, won by sweat, and lawfully gotten. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is call the bliss of ownership—Hạnh phúc của người có vật sở hữu nhờ sự nỗ lực cố gắng, nhờ sức lực của chân tay và mồ hôi, sở hữu một cách hợp pháp. Khi nghĩ như vậy, người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có được vật sở hữu—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

**Blissful pure mind:** Lạc thanh tịnh tâm.

**Bliss of pursuing the Buddha way:** Hành phước—See Three sources of felicity (A).

**Bliss of the Saints:** Thánh phước—See Two kinds of blessing.

**Bliss of solitude:** Hạnh phúc trong tịnh lặng.

**Bliss From Transformation Heaven:** Trời Hóa Lạc—See Nirmanarati heaven.

**Bliss of wealth:** Bhogasukha (skt)—Hạnh phúc được có tài sản—Herein a clansman by means of wealth acquired by energetic striving, both enjoys his wealth and does meritorious deeds. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of wealth—Người kia tạo nên tài sản do nơi cố gắng nỗ lực. Bây giờ chính mình thọ hưởng tài sản ấy, hoặc dùng nó để gieo duyên tạo phước. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có được tài sản—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

**Blissing world:** Sugati (skt)—Happy fate—Cảnh giới hoan lạc.

**Block (v):** Làm tắt nghẽn—To obstruct.

**Block-head:** Mòc đầu.

1) A stupid person—Người ngu đần.

2) One who break the commandments—Người phá giới.

**Blocked:** Bế tắt—Choked—Obstructed.

**Blood (n):** Máu huyết.

**Blood basin for women in hades:** Huyết Bồn Kinh—Nữ Nhân Huyết Bồn Kinh—The sutra describing the blood bath for women in Hades; it is a Chinese invention and is called by Eitel “the placenta tank, which consists of an immense pool of blood and from this hell, it is said, no release is possible;” but there are ceremonies for release from it—Mục Liên Chính Giáo Huyết Bồn Đại

Thừa Pháp Bảo Chư Phẩm Kinh. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, kinh này diễn tả hình phạt tẩm máu của đàn bà trong địa ngục. Đây là sự bày vẽ của người Tàu. Eitel nói rằng “Bồn nhao (của đàn bà đẻ) này bao gồm một hồ máu khổng lồ và không ai có thể thoát khỏi địa ngục này một khi đã bị lọt vào, trừ phi có những nghi thức đặc biệt.

**Blood-Eating Ghost King:** Đạm Huyết Quỷ Vương.

**Blood and flesh:** Huyết Nhục—Máu thịt (ruột thịt).

**Blood Tiger Ghost King:** Quỷ Vương Huyết-Hổ.

**Bloody** (a): Vấy máu.

**Blossom:** Kusuma or Padma or Puspa (skt)—Flower—Hoa—Có bốn loại hoa—The four divine flowers—Flowery, especially the lotus, one of the six objects for offerings—Hoa, đặc biệt là hoa sen, một trong sáu loại vật để cúng dường Phật—See Four divine flowers.

**Blossom time:** Thời kỳ khai hoa nở nhụy.

**Blow the conch of the Law:** Xuy Pháp Loa—The Buddha’s teaching—Thổi loa pháp. Ví việc Phật thuyết pháp như thổi tù và hiệu lệnh cho ba quân vậy.

**Blue-faced raja:** Thanh Diện Kim Cang—The protector of Buddhism, king of the yaksas, with open mouth, dog’s fangs, three eyes, four arms, wearing skulls on his head, serpents on his legs—Vị Thiên vương mặt xanh, làm hộ pháp cho Phật giáo, vua của các loài Dạ Xoa, miệng lúc nào cũng mở to, có móng chó, ba mắt, đeo sọ người trên đầu và đeo rắn trên chân.

**Blue or green dragon:** Thanh Long—Rồng xanh.

**Blue-head Kuan-Yin:** Thanh Đầu Quán Âm—Vị Quán Âm đầu xanh, ngồi trên vách đá dựng đứng—Seated on a steep cliff.

**Blue lotus:** Puskara or Utpala (skt)—Blue lotus—Thanh liên (hoa sen xanh).

**“Blue-lotus” ascetic:** Thanh Liên Hoa Sa Môn—See Four types of persons (E).

**Blue-lotus eyes of Kuan-Yin:** Liên Hoa Nhãn—Thanh Liên Hoa Nhãn hay mặt hiệu của

Đức Quán Thế Âm (nhãn tướng của Đức Quán Thế Âm có hình hoa sen xanh từ bi).

**Blue-knech Kuan-Yin:** Thanh Đầu Quán Âm—Vị Quán Âm cổ xanh, có ba mặt—With three faces.

**Blue pennon in the Northwest:** Tây Bắc phướn xanh—This is one of the Amitabha’s eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space—Đây là một trong Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian—See Eight pennons of various colours.

**Blue red black white:** Thanh hồng tạo bạch (trắng đen rõ ràng, phải trái rõ ràng)—Distinctively right or wrong.

**Blue Rock Collection:** Bích Nham Lục—Pi-Yen-Lu—One of the most famous Zen book of Lin-Chi Zen sect, consisting of one hundred koans compiled by Zen master Hsueh-Tou-Ch’ung-Hsien (980-1052), with is own commentary in verse accompanying each koan, by Zen master Yuan-Wu (1063-1135). The book derived its name from a scroll containing the Chinese characters for “blue” and “rock” which happened to be hanging in the temple where the collection was compiled, and which the compiler decided to use as a title for his work—Một trong những tập sách thiền nổi tiếng nhất của Thiền phái Lâm Tế, gồm một trăm công án do thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển (980-1052) soạn, với lời bình bằng kệ đi kèm của thiền sư Phật Quả Viên Ngộ (1063-1135). Tập sách lấy tên theo một cuộn giấy có viết hai chữ Hán “Bích” (xanh) và “Nham” (đá), ngẫu nhiên treo nơi chùa nơi mà nó được biên soạn, nên thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển đã dùng hai chữ đó làm nhan đề cho tác phẩm của mình (see Zhong-Hsian-Xue-Tou).

**Blunt:** Dull—Stupid—Độn (ngu độn).

**Blurt out a word:** Lỡ lời.

**B.M. Barua:** One of the most eminent Indian Buddhist scholars in the nineteenth century. He was Prof. Kosambi’s contemporary. He continued the Buddhist philosophical studies started by Dr. S.C. Vidyabhusan. His first work, “The History of Pre-Buddhist Indian Philosophy.” Was an epoch-making publication. Through this work he placed early Buddhism in its real perspective and

countered the tendency of studying Buddhism in isolation, independently of pre-Buddhist thought. His second work, “Ajivikas,” brought to light a powerful ancient religious movement, now extinct in its motherland. His “Prakrit Dhammapada” was the fruit of great literary industry. Dr. Barua also wrote many valuable works on Buddhist inscriptions and history. His old Brahmi Inscriptions in the Udayagiri and Khandagiri Caves, Bharhut Inscriptions, Ashoka and his Inscriptions and Ceylon Lectures considerably advanced the study of the history of Buddhism—Một trong những học giả Phật giáo nổi tiếng người Ấn Độ vào thế kỷ thứ 19. Đồng thời với giáo sư Kosambi. Ông đã tiếp tục công việc nghiên cứu triết lý Phật giáo do Tiến Sĩ S.C. Vidyabhusan khởi xướng. Tác phẩm đầu tiên của ông “Lịch Sử Triết Học Phật Giáo Ấn Độ” là cuốn sách mở ra một kỷ nguyên mới. Qua cuốn sách này ông đặt Phật giáo nguyên thủy vào trong bối cảnh thực tế của nó và chống lại xu hướng nghiên cứu đạo Phật một cách biệt lập, không xét đến tình hình tư tưởng trước khi có đạo Phật. Tác phẩm thứ hai của ông là quyển “Ajivikas,” đưa ra ánh sáng một phong trào tôn giáo mạnh mẽ thời cổ đại, mà nay đã tàn lụi ngay trên quê hương của nó. Bộ Pháp Cú bằng tiếng Prakrit của ông là một công trình văn học cần cù đáng phục. Tiến Sĩ Barua cũng viết rất nhiều sách có giá trị về những bản chữ khắc và lịch sử Phật giáo. Các tác phẩm của ông như bộ “Chữ Khắc Bà La Môn Xưa trong các Hang Udayagiri và Khandagiri,” “Chữ Khắc Bharhut,” “A Dục Vương và các Bia Ký,” và “Những Bài Nói tại Tích Lan” đã giúp cho việc nghiên cứu Phật giáo tiến triển đáng kể.

**Boast about:** To brag—Ba hoa.

**Boast (v) about oneself:** Khoác lác—Tự khoe khoang—To brag—To show off.

**Boastful (a):** Bragging—Self-indulgent—Kiêu ngạo.

**Boastful secular people:** Phàm phu kiêu ngạo.

**Boastfully (adv):** Một cách khoe khoang.

**Boat:** Thuyền Phiệt—A raft, i.e. Buddhism—Ý nói Phật giáo như chiếc bè hay chiếc phao cho chúng sanh đang lặn hụp trong biển luân hồi sanh tử.

**Boat of wisdom:** Bát Nhã Thuyền—The means of attaining nirvana—Thuyền Bát Nhã hay thuyền trí tuệ chở chúng sanh vượt qua biển sanh tử sang bờ Niết Bàn.

**Boat of wonderful dharma:** Diệu Pháp Thuyền—The bark of wonderful dharma, capable of transporting men over the sea of life into nirvana—Thuyền Diệu pháp, có khả năng chuyển người vượt qua biển đời sanh tử để đi đến Niết Bàn.

**Boc Pagoda:** Name of an ancient pagoda in North Vietnam. The pagoda was built under the reign of King Le Hy Tong (1676). Its original location was in Khuong Thuong hamlet, Hoan Long district, Ha Dong province. It's currently located on Chua Boc Road, Dong Da district, Hanoi city. After King Quang Trung defeated the Chinese Armed forces in 1789, the pagoda was almost completely destroyed. After the war, king Quang Trung ordered to restore the pagoda and from that date the pagoda has been rebuilt so many times. The pagoda still preserves quite a few of precious relics such as Buddha statues; old tablets of king Le Hy Tong, king Quang trung (1789), and a bronze bell casted in the time of king Canh Thinh (1792). In 1798, in memory of king Quang Trung's merit, people casted a statue of Him to worship in the pagoda. After Gia Long enthroned in 1802, he tried to destroyed all relics of king Quang Trung, but he failed—Tên của một ngôi chùa cổ ở miền Bắc Việt Nam. Chùa được xây dựng dưới triều vua Lê Hy Tông (1676). Chùa tọa lạc trong thôn Khương Thượng, quận Hoàn Long, tỉnh Hà Đông. Hiện nay chùa tọa lạc trên đường Chùa Bộc, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Sau khi vua Quang Trung đánh bại quân Thanh tại trận Đống Đa vào năm 1789, chùa bị tàn phá gần như hoàn toàn. Nhà vua cho xây dựng lại và từ đó đến nay chùa đã được trùng tu nhiều lần. Hiện chùa còn lưu giữ nhiều cổ vật như các tượng Phật, các bia thời vua Lê Hy Tông, vua Quang Trung (1792), và một cái chuông đồng được đúc dưới thời vua Cảnh Thịnh (1792). Đến năm 1798, để tưởng nhớ công ơn của vua Quang Trung, dân chúng đã tạc tượng thờ Ngài trong chùa. Sau khi lên ngôi vào năm 1802, Gia Long đã cố hủy diệt tất cả những di tích của vua Quang Trung trong chùa Bộc, nhưng hoàn toàn thất bại.

**Bodai-Daruma** (jap): Pouti-Tamo—Tổ Bồ Đề Đạt Ma—See Bodhidharma.

**Bodaishin** (jap): Bodhicitta (skt)—The bodhi-mind—The will to the truth—See Bodhi mind.

**Bodh-Gaya** (skt & p): Bồ đề đạo tràng.

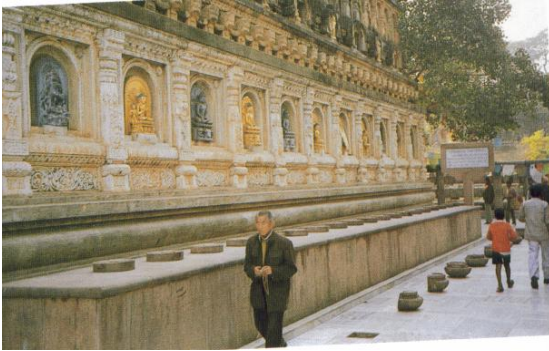
- 1) A town 90 kilometers south of Patna in the Indian state of Bihar, where Sakyamuni Buddha is said to have attained awakening (Bodhi). It is one of the most important holy sites of Buddhism, and pilgrims travel there from all over the world. According to standard legends of the Buddha's life, after six years of ascetic practices he renounced asceticism and traveled to Bodhgaya, where he resolved to find the key to final release from the sufferings of cyclic existence (samsara). Sitting in meditation under a tree, now referred to by Buddhists as the "Tree of Awakening" (Bodhi-Vrksa), he cultivated progressively deeper meditative states, until at dawn the next day he became fully awakened. From that point on, he is referred to by Buddhists as "Buddha."



(Main Temple in Bodhgaya in Bihar State, India—Tháp Đại Bồ Đề trong Bồ Đề Đạo Tràng, bang Bihar, Ấn Độ)

- 2) It is common for pilgrims to visit the places connected with the Buddha's life and death, and Bodh-Gaya, located in the Ganges basin, is one of the holiest of Buddhist sites. It was here, on the night of the full moon of the month of Vesakha (May), that the Bodhisattva sat under the Bodhi Tree, the "Tree of Enlightenment," and reach Nirvana, releasing himself from the endless cycle of rebirth and becoming a Buddha. He remained under the Bodhi Tree for forty-nine days, meditating on the meaning of his awakening, before going out into the world to teach other beings about his discoveries. Bodh-gaya is said to be the only place on earth that can sustain the weight of the experience of enlightenment. The original Bodhi Tree had been destroyed, but a pipal tree, descended from the Bodhi Tree under which the Buddha attained enlightenment, stands at Bodh-Gaya, near to the Mahabodhi temple, built in the 6<sup>th</sup> century and subsequently restored—Bồ Đề Đạo Tràng là nơi quen thuộc đối với khách hành hương đến viếng những nơi liên quan đến cuộc sống cũng như sự nhập diệt của Ngài, Bồ Đề Đạo Tràng tọa lạc ở lưu vực sông Hằng, một trong những địa danh thiêng liêng nhất của Phật giáo. Chính tại nơi này vào đêm trăng tròn của tháng 5, nơi mà Ngài đã ngồi dưới cội cây Bồ Đề (cây Giác Ngộ) và chứng đạt Niết Bàn, thoát khỏi vòng sinh tử bất tận và trở thành Phật. Ngài đã ngồi 49 ngày dưới cội Bồ Đề này, tham thiền về ý nghĩa của sự giác ngộ của mình trước khi ra đi giảng đạo dẫn dắt chúng sanh với những gì mình đã khám phá. Người ta nói Bồ Đề Đạo Tràng là nơi duy nhất có thể chịu đựng được sự tác động mạnh mẽ của sự giác ngộ. Cây Bồ Đề nguyên thủy đã bị hủy diệt, cây "pipal" cũng có nguồn gốc từ cây Bồ Đề nơi mà Đức Phật đã đạt được giác ngộ, đứng trong khu Bồ Đề Đạo Tràng, gần chùa Đại Bồ Đề, được xây vào thế kỷ thứ 6, và sau đó được trùng tu lại.





(Inner Walking Meditation Route inside Bodhgaya—Đường kinh hành bên cạnh Đại Tháp Bodhgaya)

- 3) One of the four holy places of Buddhism, near the town of Gaya and the bank of the Nairanjana River in Central India (Bihar), where the Buddha attained enlightenment after having meditated for forty-nine days under the Bodhi-Tree—Một trong bốn thánh tích Phật giáo, gần thành Gaya, cạnh sông Ni Liên Thiên, miền trung Ấn, nơi Phật Thích Ca đạt được đại giác hoàn toàn sau khi thiền định 49 ngày.

**Bodhi** (Sanskrit): Bồ đề—Enlightenment—Awakening one’s own Buddha nature—Perfect wisdom—The illuminated or enlightened mind.

(I) The meanings of “Bodhi”—Nghĩa của “Bồ Đề”:

- (A) Bodhi is derived from the Sanskrit root “Budh,” meaning “knowledge,” “Understanding,” or “Perfect wisdom.” A term that is often translated as “enlightenment” by Western translators, but which literally means “Awakening.” Like the term BUDDHA, it is derived from the Sanskrit root buddh, “to wake up,” and in Buddhism it indicates that a person has “awakened” from the sleep of ignorance in which most beings spend their lives. According to Buddhist legend, the Buddha attained bodhi in the town of BODHGAYA while sitting in meditation under the Bodhi Tree or Bodhi-Vrksa—Từ Bodhi được rút ra từ gốc Phạn ngữ “Budh” có nghĩa là “trí thức,” “hiểu biết,” hay “toàn trí.” Thuật ngữ thường được các nhà phiên dịch Tây phương dịch là “Giác Ngộ,” có nghĩa đen là “Tỉnh Thức.” Giống như thuật ngữ “Buddha,” được

rút ra từ gốc Phạn ngữ “buddh,” có nghĩa là “tỉnh thức,” và trong Phật giáo từ này chỉ một người đã tỉnh thức khỏi giấc ngủ si mê, trong đó hầu hết chúng sanh đang trải qua. Theo truyền thuyết Phật giáo, Đức Phật thành đạt đạo quả Bồ Đề tại Bồ Đề Đạo Tràng trong khi ngồi dưới gốc cây Bồ Đề.

- (B) The word ‘Bodhi’ means ‘Perfect Wisdom’ or ‘Transcendental Wisdom,’ or ‘Supreme Enlightenment.’ Bodhi is the state of truth or the spiritual condition of a Buddha or Bodhisattva. The cause of Bodhi is Prajna (wisdom) and Karuna (compassion). The highest state of Samadhi in which the mind is awakened and illuminated. According to the Hinayana, bodhi is equated with the perfection of insight into and realization of the four noble truths, which means the cessation of suffering. According to the Mahayana, bodhi is mainly understood as enlightened wisdom: Giác ngộ (trí tuệ hay sự thức tỉnh toàn diện về tự thân, tha nhân và thế giới hiện tượng). Bodhi có nghĩa là trí tuệ toàn hảo hay trí tuệ siêu việt. Bodhi là sự giác ngộ hay điều kiện tinh thần của chư Phật và chư Bồ Tát. Bồ đề chính là nhân của trí tuệ bát nhã và lòng từ bi. Đây là trạng thái thiền định cao nhất nơi đó tâm luôn giác ngộ và ngời sáng. Theo Nguyên thủy Bồ đề có nghĩa là sự hiểu biết hoàn toàn và sự thực hiện Tứ Diệu đế để chấm dứt khổ đau. Theo Đại thừa, bồ đề có nghĩa là ý thức dựa vào trí năng.

(II) Categories of “Bodhi”—Phân loại Bồ Đề:

(A) See Three kinds of bodhi.

(B) See Five bodhi or stages of enlightenment.

**Bodhi-Bhikkhu** (Jeffrey Block): American Theravada monk who received a Ph.D. in philosophy in 1972 and subsequently traveled to Sri Lanka, where he received the novice vows in 1972 and the full bhikkhu ordination in 1973. In 1984 he became the editor of the Buddhist Publication Society, and he now resides at the Forest Hermitage in Kandy. He has written a number of books, including Nourishing the Roots and the Discourse on the All-Embracing Net of Views—Một Tỳ Kheo Nguyên Thủy người Mỹ, tên thật là Jeffrey Block, tốt nghiệp Tiến Sĩ Triết

Học năm 1972 và sau đó du hành sang Sri Lanka, tại đây ông thọ giới Sa Di vào năm 1972 và thọ giới Tỳ Kheo năm 1973. Vào năm 1984 ông trở thành chủ bút của Hội Xuất Bản Phật Giáo, và hiện tại ông trụ trong một tịnh thất trong khu rừng Kandy. Ông đã viết một số sách bao gồm quyển *Nourishing the Roots and the Discourse on the All-Embracing Net of Views*.

**Bodhi of all Buddhas:** Samyak Sambodhi (skt)—Buddha knowledge omniscience—Complete perfect knowledge—Tam miệu tam bồ đề—Chánh đẳng chánh giác.

**Bodhicaryavatara** (skt): Bồ Đề Hành—A Sanskrit term means “Entry into Bodhisattva Deeds.” This is an important Mahayana work by Santi Deva (650- 750), which focuses on the career and practices of the Bodhisattva, the ideal of Mahayana Buddhism—Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Nhập Bồ Tát Hạnh.” Đây là một tác phẩm Đại Thừa quan trọng được viết bởi ngài Santideva, tập trung vào những việc làm và tu tập của một vị Bồ Tát, lý tưởng của Phật giáo Đại Thừa.

**Bodhicaryavatara Sutra:** Kinh Bồ Đề Hành Kinh—Entering the Path of Enlightenment, composed by Nagarjuna—Kinh nói về “Đi vào con đường Giác Ngộ” được Ngài Long Thọ soạn.

**Bodhicitta** (skt): Bồ đề tâm—Wisdom heart—Bồ Đề Tâm.

- 1) A Sanskrit term means “Mind of Awakening.” In Mahayan Buddhism, this refers to Bodhisattva’s aspiration to attain Buddhahood in order to benefit other sentient beings (the aspiration of a bodhisattva for supreme enlightenment for the welfare of all)—Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Tâm giác ngộ.” Trong Phật giáo Đại Thừa, từ này chỉ ước nguyện của một vị Bồ tát là đạt thành Phật quả để làm lợi lạc chúng sanh.
- 2) A mind for or of Bodhi; the awakened or enlightened mind—Tâm hướng về giác ngộ hay tâm giác ngộ.
- 3) Mind of enlightenment, mind of love, mind of deepest request to realize oneself and work for the well-being of all. The mind of enlightenment or the aspiration of a Bodhisattva for supreme enlightenment for the welfare of all sentient beings. It is often

divided into two aspects: 1) the intention to become awakened; and 2) acting on the intention by pursuing the path to awakening (Bodhi)—Tâm giác ngộ, tâm của yêu thương, tâm của sự đòi hỏi sâu sắc là tự chứng ngộ và làm việc lợi lạc cho tất cả chúng sanh. Tinh thần thức tỉnh hay khát vọng đại giác của Bồ tát vì lợi ích của tha nhân. Tâm Bồ Đề thường chia làm hai phần: 1) ý định giác ngộ Bồ Đề; và 2) thực hành ý định trên bằng cách theo đuổi con đường giác ngộ.

\*\* See Bodhi Mind.

**Bodhicitta is beyond the assault of Mara the Evil One:** Bồ Đề tâm vượt ngoài vòng chinh phục của Ma vương—See Ten characters of Bodhicitta.

**Bodhicitta comes out of a stock of good merit:** Bồ Đề tâm phát sinh từ thiện căn—See Ten characters of Bodhicitta.

**Bodhicitta rises from a great compassionate heart:** Bồ Đề tâm khởi lên từ tâm đại bi—See Ten characters of Bodhicitta.

**Bodhicitta-sastra** (skt): Bồ đề tâm luận—Explanation on the Transcendence of Bodhicitta—Giải thích về sự siêu việt của Bồ Đề Tâm.

**Bodhi day:** Giác nhật.

**Bodhidharma** (skt): Tổ Bồ đề Đạt ma.

- 1) A deeply learned Indian Buddhist monk who arrived at the Chinese Court in 520 AD. After his famous interview with Emperor Han Wu Ti. However, later on, he meditated for nine years in silence and departed. Bodhidharma was the 28<sup>th</sup> Indian and first Zen Patriarch in China. He is an archetype for steadfast practice—Vị cao Tăng Ấn Độ đến vương triều Hán võ Đế của Trung quốc vào khoảng năm 520 sau Tây lịch. Tuy nhiên, sau đó, ông đã diện bích 9 năm và âm thầm ra đi. Bồ Đề Đạt Ma là vị Tổ thứ 28 của dòng Thiền Ấn Độ và là sơ Tổ của dòng Thiền Trung Hoa. Ngài là một biểu tượng cho sự kiên trì tu tập.
- 2) According to the Indian tradition, Bodhidharma, an Indian meditation master who is considered by the Ch’an tradition to be its first Chinese patriarch and the twenty-

eighth Indian patriarch. According to East Asian legends, he traveled from India to spread the true Dharma and is thought to have arrived in the town of Lo-Yang in Southern China between 516 and 526. The legends report that he traveled to Shao-Lin Ssu monastery on Mount Sung, where he meditated facing a wall for nine years. During this time his legs reportedly fell off, and he is also said to have cut off his own eyelids to prevent himself from falling asleep. Another legend holds that when he cast his eyelids to the ground a tea plant sprang up, and its ability to ward off sleep due to its caffeine content is thought to be a gift from Bodhidharma to successive generations of meditators. Later, his main disciple was Hui-K'o, who is said to have cut off his own arm as an indication of his sincerity in wishing to be instructed by Bodhidharma. Hui-K'o is considered by the tradition to be its second Chinese patriarch—Theo truyền thống Ấn Độ, Bồ Đề Đạt Ma, một thiền sư người Ấn Độ, được xem như là vị Tổ thứ 28 trong Thiền tông Ấn Độ. Theo huyền thoại Đông Á, ngài du hành hoằng pháp từ xứ Ấn Độ và người ta nghĩ rằng ngài đã đến Lạc Dương, thuộc miền Nam Trung Hoa giữa năm 516 và 526. Huyền thoại kể rằng ngài du hành đến chùa Thiếu Lâm trên Núi Tống, tại đó ngài đã thiền diện bích trong 9 năm trường. Trong thời gian đó người ta kể rằng chân của ngài đã bị rớt ra, và người ta cũng nói rằng ngài đã cắt đi đôi mí mắt để cho mình khỏi phải buồn ngủ. Một truyền thuyết khác cho rằng khi ngài cắt bỏ đôi mí mắt liệng xuống đất thì cây trà đã mọc phún lên, và loại cây này có công năng chống buồn ngủ vì chất caffeine trong đó và người ta nghĩ đó là món quà của Tổ Đạt Ma ban cho những thế hệ hành giả sau này. Về sau này vị đại đệ tử của ngài là Huệ Khả đã cắt một cánh tay để chứng tỏ lòng thành muốn được ngài chỉ dạy. Huệ Khả được xem như là nhị tổ Thiền Tông Trung Hoa.

\* The Emperor Wu-Ti invited him to Nanking for an audience. The Emperor said: "Since my enthronement, I have built many

monasteries, copied many holy writings and invested many priests and nuns. How great is the merit due to me?" "No merit at all," was the answer. Bodhidharma added: "All these things are merely insignificant effects of an imperfect cause. It is the shadow following the substance and is without real entity." The emperor asked: "Then, what is merit in the true sense of the word?" Bodhidharma replied: "It consists in purity and enlightenment, completeness and depth. Merit as such cannot be accumulated by worldly means." The emperor asked again: "What is the Noble Truth in its highest sense?" Bodhidharma replied: "It is empty, no nobility whatever." The emperor asked: "Who is it then that facing me?" Bodhidharma replied: "I do not know, Sire." The Emperor could not understand him. Bodhidharma was famous for his interview with Emperor Han Wu Ti. But after that, Bodhidharma went away. He crossed the Yangtze River and reached the capital, Lo-Yang, of Northern Wei. After a sojourn there he went to Mount Wu-T'ai-Shan and resided in the Shao-Lin Temple where he meditated (facing the wall) for nine years in silence and departed: Vua Lương Võ Đế vời Tổ đến Nam Kinh để triều kiến. Vua hỏi: "Từ khi tức vị đến nay, trẫm đã cho tạo chùa, sao chép kinh điển và độ Tăng rất nhiều. Công đức như vậy lớn như thế nào?" "Không có công đức gì cả," là câu trả lời. Tổ lại nói tiếp: "Tất cả những công việc ấy chỉ là những quả báo nhỏ của một cái thân hữu lậu, như bóng theo hình, tuy có mà không phải thật." Võ Đế hỏi: "Vậy đúng nghĩa thế nào là công đức?" Bồ Đề Đạt Ma đáp: "Đó là sự thanh tịnh, giác ngộ, sự hoàn mãn, và thâm thúy. Công đức như thế không xây dựng bằng phương tiện thế gian." Võ Đế lại hỏi: "Thế nào là Thánh Đế đệ nhất nghĩa?" "Tổ trả lời: "Rỗng tuếch, không có Thánh Đế gì hết." Vua lại hỏi tiếp: "Vậy ai đang diện kiến trẫm đây?" Tổ nói: "Không biết." Võ Đế không hiểu Tổ muốn nói gì. Sau cuộc nói chuyện nổi tiếng với vua Hán Vũ Đế, Tổ đã vượt dòng Dương Tử và đến Lạc Dương, kinh đô của Bắc Ngụy. Sau

một thời gian ở đây, Tổ đến Ngũ Đài Sơn và trú tại Thiếu Lâm Tự, nơi đây ngài diện bích (ngồi xoay mặt vào tường) trong 9 năm trường.

- \* As is clear from the dialogue between the emperor and Bodhidharma, the essential core of Bodhidharma's doctrine is the philosophy of emptiness (sunyata), and sunyata is beyond demonstration of any kind. Therefore, Bodhidharma also replied in the negative form. When we speak of the Buddhist influence on the life and literature of the Chinese people, we should keep this mystic trend of Bodhidharma's philosophy in mind, for there is no doubt that it has had a great deal to do with the moulding of the spirit of Chinese Zen Buddhism: Qua cuộc đối thoại với Võ Đế, ta thấy rõ rằng cốt lõi chủ thuyết của Tổ Bồ Đề Đạt Ma là triết lý "Không Tánh" (sunyata), mà cái không thì không thể nào chứng minh được. Do đó, Bồ Đề Đạt Ma cũng đã đối đáp dưới hình thức phủ định. Khi nói về ảnh hưởng của đạo Phật trên đời sống và nền văn hóa của người Trung Hoa, chúng ta không thể không nói đến khuynh hướng bí hiểm này của triết lý Bồ Đề Đạt Ma, vì rõ ràng là khuynh hướng này đã tác động nhiều trên sự hình thành tinh thần Phật giáo Trung Hoa, và từ đó xuất hiện Phật giáo Thiền tông.
- \* According to historians, Bodhidharma denied canon reading, and his system therefore made the Buddhist monasteries much less intellectual and much more meditative than they were ever before. According to Bodhidharma, Buddhists should stress on meditation, because by which alone enlightenment can be attained. Bodhidharma was the 28<sup>th</sup> Indian (in line from the Buddha) and first Zen Patriarch in China. Scholars still disagree as to when Bodhidharma came to China from India, how long he stayed there, and when he died, but it is generally accepted by Zen Buddhists that he came by boat from India to southern China about the year 520 A.D., and after a short, fruitless attempt to establish his teaching there he went to Lo-Yang in northern China and

finally settled in Shao-Lin Temple. Bodhidharma came to China with a special message which is summed in sixteen Chinese words, even though Zen masters only mentioned about this message after Ma-Tsu—Theo các sử gia thì Bồ Đề Đạt Ma bác bỏ việc đọc tụng kinh điển. Do đó hệ thống triết học của ông khiến cho các tu viện ít chú trọng về kiến thức mà thiên về trầm tư thiền định nhiều hơn. Theo Bồ Đề Đạt Ma, Phật tử nên để ý đến thiền, vì chỉ cần hành thiền là có thể đạt đến giác ngộ. Do đó ông chỉ dịch có mỗi quyển Đại Bát Niết Bàn Kinh Luận (Mahaparinirvana-sutra-sastra). Ông là vị tổ thứ 28 của dòng Thiền Ấn Độ và là sơ tổ của dòng Thiền Trung Quốc. Các học giả vẫn còn không đồng ý với nhau về việc Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Hoa từ lúc nào, ở lại đó bao lâu, và mất vào lúc nào, nhưng nói chung giới Phật tử nhà Thiền chấp nhận rằng Bồ Đề Đạt Ma đến Nam Trung Hoa bằng thuyền vào khoảng năm 520 sau Tây Lịch, sau một nỗ lực không kết quả để thiết lập giáo thuyết của mình tại đây, ông đã đến Lạc Dương thuộc miền bắc Trung Hoa, và cuối cùng ông định cư tại chùa Thiếu Lâm. Ngài đã mang sang Trung Quốc một thông điệp thù thắng, được tóm gọn trong mười sáu chữ Hán sau đây, dù rằng người ta chỉ nhắc đến thông điệp này về sau thời Mã Tổ:

"A special transmission outside the scriptures;  
No dependence upon words and letters  
Direct pointing at the soul of man;  
Seeing into one's nature and the attainment of Buddhahood."  
Bất lập văn tự  
Giáo ngoại biệt truyền  
Trực chỉ nhân tâm  
Kiến tánh thành Phật.

- \* Bodhidharma and Hui-K'e, his disciple to whom he had transmitted the Dharma, are always the subject of koan in the "No Gate Zen" as well as of a famous painting by Sesshu, Japan's greatest painter. Hui-K'e, a scholar of some repute, complains to Bodhidharma, who is silently doing meditation, that he has no peace of mind and

asks how he can acquire it. Bodhidharma turns him away, saying that the attainment of inward peace involves long and hard discipline and is not for the conceited and fainthearted. Hui-K'e, who has been standing outside in the snow for hours, implores Bodhidharma to help him. Again he is rebuffed. In desperation he cuts off his left hand and offers it to Bodhidharma. Now convinced of his sincerity and determination, Bodhidharma accepts him as a disciple: Tổ Bồ Đề Đạt Ma và môn đệ của ông, Huệ Khả, người mà tổ đã truyền pháp, luôn là đề tài của công án Thiên Vô Môn cũng như bức tranh nổi tiếng của Sesshu, một họa sĩ lừng danh của Nhật Bản. Huệ Khả, một học giả nổi tiếng thời bấy giờ, tìm đến Bồ Đề Đạt Ma lúc ông đang tọa thiền, phàn nàn với ông rằng mình không an tâm và làm thế nào để tâm được an. Bồ Đề Đạt Ma đuổi Huệ Khả đi, bảo rằng muốn đạt được an tâm phải tu lâu và khó nhọc không tự phụ và nản lòng. Sau khi đứng hàng giờ dưới tuyết, Huệ Khả bèn chặt đứt bàn tay trái của mình để dâng lên Bồ Đề Đạt Ma. Bấy giờ tin chắc vào lòng chân thành và quyết tâm của Huệ Khả, Bồ Đề Đạt Ma nhận Huệ Khả làm môn đệ.

- \* This story emphasizes the importance which Zen masters attach to the hunger for self-realization, to meditation, and to sincerity and humility, perseverance and fortitude as prerequisites to the attainment of the highest truth. He was moved by the spirit of sincerity of Hui-K'o, so he instructed him: "Meditating facing the wall is the way to obtain peace of mind, the four acts are the ways to behave in the world, the protection from slander and ill-disposition is the way to live harmoniously with the surroundings, and detachment is the upaya to cultivate and to save sentient beings.": Câu chuyện trên đây nhấn mạnh đến tầm quan trọng mà các thiền sư buộc vào kẻ khao khát sự an tâm vào việc tọa thiền, vào lòng chân thành và khiêm tốn, sự kiên nhẫn và nghị lực như là những tiên đề trong sự đạt thành đạo vô thượng. Vì thương kẻ tình thành nên Tổ bèn chỉ cho chân đạo: "Bích quán là phép an tâm, tứ hạnh là phép

phát hạnh, phòng ngừa sự chê hiềm là phép thuận vật, và đừng chấp trước là phương tiện tu hành cũng như cứu độ chúng sanh."

- \* When he lived at Shao-Lin temple, he always taught the second patriarch with this verse—  
Khi ở chùa Thiếu Lâm, Tổ thường dạy nhị tổ bằng bài kệ sau:

(Externally keep you away from all relationships, and,  
internally, have no hankerings in your heart;  
when your mind is like unto a straight-standing  
wall you may enter into the Path).

Ngoài dứt chừ duyên  
Trong không toan tính  
Tâm như tường vách  
Mới là nhập đạo

- \* After nine years at Shao-Lin temple, the Patriarch wished to return to India. He called in all his disciples before him, and said: "The time is come for me to depart, and I want to see what your attainments are." Tao-Fu said: "According to my view, the truth is above affirmation and negation, for this is the way it moved." The Patriarch said: "You have got my skin." Then Nun Tsung-Ch'ih said: "As I understand it, it is like Ananda's viewing the Buddhaland of Akshobhya Buddha: it is seen once and never again." The Patriarch said: "You have got my flesh." Tao-Yu said: "Empty are the four elements and non-existent the five skandhas. According to my view, there is not a thing to be grasped as real." The Patriarch said: "You have got my bone." Finally, Hui-K'o reverently bowed to the master, then kept standing in his place and said nothing. The Patriarch said: "You have my marrow." Nobody knows his whereabouts and when he passed away. Some people say that he crossed the desert and went to India, and others say that he crossed the sea to go to Japan: Sau chín năm ở Thiếu Lâm, Tổ muốn trở về Thiên Trúc, bèn gọi môn nhân đến bảo: "Ngày ta lên đường sắp đến, các người thử trình xem chỗ sở đắc của mỗi người về Đạo Thiền." Bấy giờ ông Đạo Phó bạch: "Theo chỗ thấy của tôi, chẳng chấp văn tự, chẳng lia văn tự, đó là chỗ sở

dụng của đạo.” Tổ nói: “Ông được phần da của ta.” Ni Tổng Trì bạch: “Chỗ hiểu của tôi nay như Khánh Hỷ (A Nan) nhìn vào nước Phật A Súc (Bất Động Như Lai), thấy một lần không thấy lại được.” Tổ nói: “Bà được phần thịt của tôi.” Đạo Dục bạch: “Bốn đại vốn không, năm ấm chẳng thật, chỗ thấy của tôi là không có gì sở đắc hết.” Tổ nói: “Ông được phần xương của tôi.” Sau cùng, Huệ Khả đến đánh lễ Tổ, xong cứ thế mà đứng thẳng, chứ không nói gì. Tổ nói: “Ông được phần tủy của tôi.” Những ngày cuối cùng của Tổ Bồ Đề Đạt Ma ở Trung Quốc không ai biết rõ, sư đi đâu và thị tịch hồi nào. Có người nói sư băng qua sa mạc trở về Ấn Độ, cũng có người nói sư qua Nhật.

**Bodhidharma and his rush-leaf boat:** Lư Diệp Đạt Ma—The boat in which he is said to have crossed the Yangtse River—Chiếc thuyền bằng lá cây lau mà người ta nói Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã dùng nó để vượt sông Dương Tử.

**Bodhidruma** (skt): Bodhitaru, or Bodhivrkasa (skt)—Phật thụ—Bồ Đề Thọ Đạo Thọ—Bồ đề thọ thân—Giác Thọ—See Bodhi-tree, and Twenty devas.

**Bodhi-Gaya** (skt): Chánh giác sơn—Phật Già Da—The place where the historical Buddha Sakyamuni reached complete enlightenment after having meditated for 49 days under the so-called bodhi-tree. One of the four holy places of Buddhism, 90 km south of Patna—Chỗ Đức Phật ngồi khi Ngài giác ngộ. Một trong bốn thánh tích Phật giáo, cách Patna 90 cây số về phía nam—See Bodh-Gaya.

**Bodhihrdaya:** Đạo tâm.

**Bodhi in its final stages:** Tùy phần giác—See Five stages of bodhi.

**Bodhi in its initial stages:** Thủy giác—Bodhi in its initial stages or in action, arising from right observances—Thể giác hay trí huệ Bồ Đề trong giai đoạn cuối cùng, dựa vào công phu tu hành mà có—See Five stages of bodhi.

**Bodhimanda** (skt): Bồ Đề Đạo Tràng—See Bodh-Gaya.

**Bodhimandala** (skt): Bodhi Seat—Bồ đề đạo tràng—Đạo Tràng—Way-place.

(I) An overview of Bodhimandala—Tổng quan về Đạo Tràng: The spot or place under the Bodhi Tree where Sakyamuni Buddha had His Realization. A place near the bank of Nairanjana River in Central India (Bihar), also called the Citadel of Enlightenment because it was where the Buddha attained enlightenment or supreme wisdom (bodhi). Bodhi-Gaya is located near the town of Gaya. It is said to be diamond-like, the navel or centre of the earth; every bodhisattva sits down on such a seat before becoming Buddha. To the devout Buddhists, there is no place of greater interest or sanctity than the holy spot of the Buddha’s enlightenment: Bodh-Gaya. Sacred shrines and stately monuments were raised all around and the account of the Chinese pilgrim, Hsuan-Tsang, gives us a glimpse of the past splendor of this sanctified place. According to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, Hsuan-Tsang ascribes the erection of the original Bodhi shrine to Emperor Asoka. According to one of his rock edits, Asoka visited this place, which is called Sambodhi in the inscription, when he had been consecrated ten years, and it is more than probable that the great emperor constructed a shrine on this holy spot. However, no vestiges of such a shrine can be found at present. This shrine has been restored and renovated many times. From the description of Hsuan-Tsang, it appears that the shrine, essentially in its present shape and appearance, existed already in the seventh century A.D. The Mahabodhi temple in Burma is a prototype of this grand temple. As it now stands, the Mahabodhi shrine at Bodh-Gaya is approximately 160 feet high and consists of a straight pyramidal tower with many storeys. The shrine enshrines a great gilded figure of the Buddha touching the earth which symbolizes the supreme event of enlightenment. Around the shrine lie innumerable remains of which the most important are portions of the stone railing which represent two different periods of construction, the earlier going back to about

the second century B.C., and the latter to the early Gupta period. In the immediate vicinity are situated seven sacred sites, which, according to tradition, were identical with those where the Buddha is said to have passed seven tranquil weeks in the enjoyment of his Buddhahood—Bồ Đề Tọa hay chỗ ngay dưới cây Bồ Đề nơi mà Đức Phật đã Chứng ngộ. Bồ đề đạo tràng, gần bên bờ Ni Liên Thiên thuộc bang Bihar trung Ấn, còn gọi là Giác Thành vì đây là nơi Đức Phật đã đạt thành chánh quả. Bồ đề đạo tràng tọa lạc gần thành phố Gaya. Người ta nói nó là trung tâm địa cầu; chứ Bồ Tát trước khi thành Phật đều phải ngồi tại chỗ này. Riêng đối với Phật tử thuần thành, thì không có nơi nào đáng chú ý và thiêng liêng hơn nơi Đức Phật thành đạo: Bồ Đề Đạo Tràng. Nhiều lăng tẩm và đền đài nguy nga đã được dựng lên khắp nơi quanh đây. Tập ký sự của nhà hành hương Phật Giáo trung Hoa là Huyền Trang đã cho chúng ta một cái nhìn bao quát về sự huy hoàng của thánh địa này trong thời quá khứ. Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Huyền Trang cho rằng ngôi đền Bồ Đề (Bodhi) ban đầu là do vua A Dục dựng lên. Theo một trong những bia ký, sau khi lên ngôi được mười năm, vua A Dục đã đến chiêm bái nơi này mà tên gọi trong bia là Sambodhi, và rất có nhiều khả năng là nhà vua đã cho dựng lên ngôi đền trên thánh địa này. Tuy nhiên, ngày nay không thể tìm ra một dấu tích nào của ngôi đền này nữa. Ngôi đền này đã được hồi phục và tân tạo nhiều lần. Qua sự mô tả của Huyền Trang thì ngôi đền, chủ yếu là qua hình dạng và dáng vẻ bề ngoài hiện nay của nó, đã có từ thế kỷ thứ 17. Đền Đại Bồ Đề ở Miến Điện là một nguyên mẫu của ngôi đền lớn này. Theo như chúng ta thấy hiện nay thì đền Mahabodhi ở Bodh-Gaya cao gần 50 mét và gồm một thân thẳng hình kim tự tháp. Đền có nhiều tầng khác nhau. Đền có một tượng Phật mạ vàng, chạm vào mặt đất để tượng trưng cho sự thành đạo thiêng liêng. Xung quanh ngôi đền này hiện nay còn vô số di tích mà trong đó quan trọng nhất là những đoạn lan can bằng

đá đại diện cho hai thời kỳ xây dựng khác nhau, thời kỳ đầu vào khoảng thế kỷ thứ hai trước Tây lịch, và thời kỳ sau vào đầu triều đại Gupta. Trong vùng kế cận có bảy thánh địa khác mà theo truyền thuyết là những nơi Đức Thế Tôn đã trải qua bốn mươi chín ngày tĩnh tịch sau khi chứng đắc Phật quả—See Bodh Gaya.

(II) The meanings of Bodhimandala—Nghĩa của Đạo Tràng:

- 1) A place, or seat where Buddha attained enlightenment: Nơi hay chỗ Phật thành đạo.
- 2) A place of truth where we strive in pursuit of the truth: Nơi chúng ta tu hành tìm cầu chân lý.
- 3) An object or place for religious offerings: Nơi cúng dường Phật.
- 4) A place for teaching, learning, or practising religion: Nơi dạy đạo, học đạo, hay tu tập.
- 5) A place, or method, for attaining to Buddha-truth: Pháp hành để đắc đạo.

(III) Bodhimandala according to the Vimalakirti Sutra—Đạo Tràng theo Kinh Duy Ma Cật: According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha asked Glorious Light Bodhisattva to visit Vimalakirti to enquire his health on the Buddha's behalf. Glorious Light replied: "World Honoured One, I am not qualified to call on him to enquire after his health. The reason is that once while I was leaving Vaisali I met Vimalakirti who was entering it. I saluted and asked him 'Where does the Venerable Upasaka come from?'—Theo Kinh Duy Ma Cật, Phật bảo Bồ Tát Quang Nghiêm đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật đùm Phật. Quang Nghiêm bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại ngày trước con ở trong thành Tỳ Xá Ly vừa ra, lúc đó ông Duy Ma Cật mới vào thành, con liền chào và hỏi rằng: "Cư sĩ từ đâu đến đây?"

\* Vimalakirti replied: "From a bodhimandala (a holy site)."—Duy Ma Cật đáp: "Tôi từ Đạo tràng đến."

\* Glorious Light asked him: 'Where is this bodhimandala?'—Quang Nghiêm hỏi: "Đạo tràng là gì?"

\* Vimalakirti replied: 'The straightforward

mind is the bodhimandala, for it is free from falsehood. The initiated mind is the bodhimandala, for it can keep discipline. The profound mind is the bodhimandala, for it accumulates merits. The enlightened mind is the bodhimandala for it is infallible. Charity (dana) is the bodhimandala, for it does not expect reward. Discipline (sila) is the bodhimandala, for it fulfills all vows. Patience (ksanti) is the bodhimandala for it has access to the minds of all living beings. Zeal (virya) is the bodhimandala, for it is free from remissness. Serenity (dhyana) is the bodhimandala, because of its harmonious mind. Wisdom (prajna) is the bodhimandala, for it discerns all things. Kindness (maitri) is the bodhimandala, for it treats all living beings on an equal footing. Compassion (karuna) is the bodhimandala, because of its great forbearance. Joy (mudita) is the bodhimandala, for it is pleasant. Indifference (upeksa) is the bodhimandala, for it wipes out both love and hate. Transcendental efficiency is the bodhimandala, for it perfects all the six supernatural powers (sadabhijna). Liberation is the bodhimandala, for it turns its back to all phenomenal conditions. Expedient devices (upaya) are the bodhimandala, for they teach and convert living beings. The four winning actions of a Bodhisattva are the bodhimandala, for they benefit all living beings. Wide knowledge through hearing the Dharma is the bodhimandala, for its practice leads to enlightenment. Control of the mind is the Bodhimandala, because of its correct perception of all things. The thirty-seven contributory stages to enlightenment are the bodhimandala, for they keep from all worldly activities. The four noble truths are the bodhimandala, because they do not deceive. The twelve links in the chain of existence are the bodhimandala, because of their underlying nature which is infinite. Troubles (klesa) are the bodhimandala, for their underlying nature is reality. Living beings are the bodhimandala, because they are (basically) egoless. All things are the

bodhimandala, for they are empty. The defeat of demons is the bodhimandala, for it is imperturbable. The three realms (of desire, form and beyond form) are the bodhimandala, for fundamentally they lead to no real destination. The lion's roar is the bodhimandala, because of its fearlessness. The ten powers (dasabla), the four kinds of fearlessness and the eighteen unsurpassed characteristics of the Buddha are the bodhimandala, for they are faultless. The three insights are the bodhimandala, for they are free from all remaining hindrances. The knowledge of all things in the time of a thought is the bodhimandala, for it brings omniscience (sarvajna) to perfection. Thus, son of good family, a Bodhisattva should convert living beings according to the various modes of perfection (paramitas) and all his acts, including the raising or lowering of a foot, should be interpreted as coming from the seat of learning (bodhimandala); he should thus stay within the Buddha Dharma.'—Duy Ma Cát đáp: “Trực tâm là Đạo tràng, vì không hư dối; phát hạnh là Đạo tràng, vì làm xong các việc; thâm tâm là đạo tràng, vì thêm nhiều công đức; Bồ Đề tâm là đạo tràng, vì không sai lầm; bố thí là đạo tràng, vì không mong phước báu; trì giới là đạo tràng, vì được nguyện đầy đủ; nhẫn nhục là đạo tràng, vì đối chúng sanh tâm không chướng ngại; tinh tấn là đạo tràng, vì không biếng trễ; thiền định là đạo tràng, vì tâm điều nhu; trí huệ là đạo tràng, vì thấy rõ các Pháp; từ là đạo tràng, vì đồng với chúng sanh; bi là đạo tràng, vì nhẫn chịu sự khổ nhọc; hỷ là đạo tràng, vì ưa vui Chánh Pháp; xả là đạo tràng, vì trừ lòng thương ghét; thân thông là đạo tràng, vì thành tựu Pháp lục thông; giải thoát là đạo tràng, vì giáo hóa chúng sanh; tứ nhiếp là đạo tràng, vì nhiếp độ chúng sanh đa văn là đạo tràng, vì đứng theo chỗ nghe mà thực hành; phục tâm là đạo tràng, vì chánh quán các Pháp; ba mươi bảy phẩm trợ đạo là đạo tràng, vì bỏ Pháp hữu vi; tứ đế là đạo tràng, vì chẳng dối lầm thế gian; duyên khởi là đạo tràng, vì từ vô minh cho đến lão tử đều không hết; các



phiền não là đạo tràng, vì biết là vô ngã; tất cả các Pháp là đạo tràng, vì biết các Pháp vốn không; hàng ma là đạo tràng, vì không lay động; tam giới là đạo tràng, vì không chỗ đến; sư tử hồng là đạo tràng, vì không sợ sệt; thập lực, vô úy, bất cộng pháp là đạo tràng, vì không các lỗi; tam minh là đạo tràng, vì không còn ngại; một niệm biết tất cả các Pháp là đạo tràng, thành tựu nhưt thiết chủng trí. Như vậy Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát đứng theo các Pháp Ba la mật mà giáo hóa chúng sanh, thời bao nhiêu việc làm, hoặc nhưt cử nhưt động, phải biết đều là từ nơi đạo tràng mà ra, ở nơi Phật Pháp vậy.

- \* While Vimalakirti was thus expounding the Dharma, five hundred devas developed their minds set on supreme enlightenment: Khi ông Duy Ma Cật nói Pháp ấy, năm trăm vị Thiên nhơn đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

**Bodhi Mind:** Bodhicitta (skt)—Bồ đề tâm hay Tâm giác ngộ—Great Mind—The mind for or of Bodhi—The Mind of Enlightenment—The awakened or enlightened mind.

(I) An overview of Bodhi Mind—Tổng quan về Bồ Đề Tâm:

- 1) Bodhicitta, or the ‘Thought of Enlightenment’ is an important concept in both Theravada and Mahayana Buddhism. Though not directly mentioned, the idea is explicit in the Theravada Buddhism. It was in Mahayana, however, that the Bodhicitta concept developed along both ethical and metaphysical lines and this development is found in Vajrayana too, wherein it also came to be regarded as a state of ‘great bliss’. In Mahayana it developed along with pantheistic lines, for it was held that Bodhicitta is latent in all beings and that it is merely a manifestation of the Dharmakaya, or Bhutatathata in the human heart. Though the term Bodhicitta does not occur in Pali, this concept is found in Pali canonical literature where, for example, we are told how Gautama after renouncing household life resolved to strive to put an end to all the sufferings. It is this comprehension that came to be known as the Enlightenment, and

Gautama came to be known as the Enlightened One, the Buddha—Bồ Đề Tâm là một khái niệm quan trọng trong Phật giáo, cả Nguyên Thủy lẫn Đại Thừa, mặc dù không được nói trực tiếp rõ ràng trong Phật giáo Nguyên Thủy. Tuy nhiên, khái niệm Bồ Đề Tâm ở Phật giáo Đại Thừa đã phát triển cả về đạo đức lẫn tâm lý học, và sự phát triển này cũng được tìm thấy trong Kim Cang Thừa, trong đó Bồ Đề Tâm được xem như ‘Đại Lạc’. Trong Đại Thừa phát triển cùng lúc với thuyết phiếm thần xuất hiện đã chủ trương rằng Bồ Đề tâm tiềm ẩn trong tất cả chúng sanh và được hiển lộ trong Pháp thân hoặc chân như nơi chúng sanh tánh. Mặc dù Bồ Đề tâm không thấy trong kinh điển Pali, nhưng khái niệm Bồ Đề tâm cũng có ảnh hưởng chẳng hạn như sau khi Đức Phật rời bỏ cung điện đã lập nguyện ‘dù cho xương thịt có tan rã cũng quyết tìm ra con đường giải thoát sanh tử cho tất cả chúng sanh.’ Chính sau khi Bồ Đề tâm này thành tựu, Ngài đã được tôn xưng là bậc giác ngộ.

- 2) Bodhi Mind, or the altruistic mind of enlightenment is a mind which wishes to achieve attainment of enlightenment for self, spontaneously achieve enlightenment for all other sentient beings. The spirit of Enlightenment, the aspiration to achieve it, the Mind set on Enlightenment. Bodhicitta is defined as the altruistic intention to become fully enlightened for the benefit of all sentient beings. The attainment of enlightenment is necessary for not only in order to be capable of benefitting others, but also for the perfection of our own nature. Bodhi mind is the gateway to Enlightenment and attainment of Buddha. An intrinsic wisdom or the inherently enlightened heart-mind, or the aspiration toward perfect enlightenment. The Buddha taught: “All sentient beings are perfectly equal in that they all possess the Buddha nature. This means that we all have the Bodhi seed or the seed of kindness of a Buddha, and the compassion of a Buddha towards all living beings, and therefore the potential for enlightenment and for perfection lies in each

one of us—Tâm Bồ đề hay tâm vị tha là tâm luôn mong đạt được giác ngộ cho mình, đồng thời cũng đạt được giác ngộ cho người. Bồ Đề Tâm được định nghĩa là ý hướng vị tha, muốn đạt giác ngộ để giúp chúng sanh. Sự đạt đến giác ngộ cần thiết chẳng những để mang lại lợi lạc cho người khác, mà còn cho chính sự hoàn thiện bản chất của chính mình. Tâm Bồ đề là cửa ngõ giác ngộ và đạt thành quả vị Phật. Đây là trí huệ bẩm sinh, hay giác tâm bản hữu, hay là sự khao khát giác ngộ. Đức Phật dạy: “Chúng sanh đều bình đẳng vì ai cũng có Phật tánh như nhau. Nghĩa là mỗi chúng ta đều có hạt giống Phật, có từ bi đối với mọi chúng sanh, nghĩa là khả năng giác ngộ và hoàn thiện nằm ngay trong mỗi chúng ta.”

(II) Bodhi Mind according to the Flower Adornment Sutra—Bồ Đề Tâm theo Kinh Hoa Nghiêm:

1) According to the Avatamsaka Sutra, the Buddha taught: “Good Buddhists! In Bodhisattvas arise the Bodhi-mind, the mind of great compassion, for the salvation of all beings; the mind of great kindness, for the unity with all beings; the mind of happiness, to stop the mass misery of all beings; the altruistic mind, to repulse all that is not good; the mind of mercy, to protect from all fears; the unobstructed mind, to get rid of all obstacles; the broad mind, to pervade all universes; the infinite mind, to pervade all spaces; the undefiled mind, to manifest the vision of all Buddhas; the purified mind, to penetrate all knowledge of past, present and future; the mind of knowledge, to remove all obstructive knowledge and enter the ocean of all-knowing knowledge. Just as someone in water is in no danger from fire, the Bodhisattva who is soaked in the virtue of the aspiration for enlightenment or Bodhi mind, is in no danger from the fire of knowledge of individual liberation. Just as a diamond, even if cracked, relieves poverty, in the same way the diamond of the Bodhi mind, even if split, relieves the poverty of the mundane whirl. Just as a person who takes the elixir of life lives for a long time and does not grow weak,

the Bodhisattva who uses the elixir of the Bodhi mind goes around the mundane whirl for countless eons without becoming exhausted and without being stained by the ills of the mundane whirl—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật đã dạy: “Nầy thiện nam tử! Bạc Bồ Tát phát lòng Vô Thượng Bồ Đề là ‘khởi lòng đại bi cứu độ tất cả chúng sanh. Khởi lòng cúng dường chư Phật, cứu cánh thừa sự. Khởi lòng khắp cầu chánh pháp, tất cả không sên tiếc. Khởi lòng thú hưởng rộng lớn, cầu nhưt thiết trí. Khởi lòng đại bi vô lượng, khắp nhiếp tất cả chúng sanh. Khởi lòng không bỏ rơi các loài hữu tình, mặc áo giáp kiên thệ để cầu Bát Nhã Ba La Mật. Khởi lòng không siểm dối, vì cầu được trí như thật. Khởi lòng thực hành y như lời nói, để tu đạo Bồ Tát. Khởi lòng không đối với chư Phật, vì gìn giữ thệ nguyện lớn của tất cả Như Lai. Khởi lòng nguyện cầu nhưt thiết trí, cùng tận kiếp vị lai giáo hóa chúng sanh không dừng nghỉ. Bồ Tát dùng những công đức Bồ Đề Tâm nhiều như số bụi nhỏ của cõi Phật như thế, nên được sanh vào nhà Như Lai. Nầy thiện nam tử! Như người học bắn, trước phải tập thế đứng, sau mới học đến cách bắn. Cũng thế, Bồ Tát muốn học đạo nhưt thiết trí của Như Lai, trước phải an trụ nơi Bồ Đề Tâm, rồi sau mới tu hành tất cả Phật pháp. Thiện nam tử! Ví như vương tử tuy hầy còn thơ ấu, song tất cả đại thần đều phải kính lễ. Cũng thế, Bồ Tát tuy mới phát Bồ Đề tâm tu Bồ Tát hạnh, song tất cả bậc kỳ cựu hàng nhị thừa đều phải kính trọng nề vì. Thiện nam tử! Như thái tử tuy đối với quần thần chưa được tự tại, song đã đủ tướng trạng của vua, các bầy tôi không thể sánh bằng, bởi nhờ chỗ xuất sanh tôn quý. Cũng thế Bồ Tát tuy đối với tất cả nghiệp phiền não chưa được tự tại, song đã đầy đủ tướng trạng Bồ Đề, hàng nhị thừa không thể sánh bằng, bởi nhờ chủng tánh đứng vào bậc nhưt. Thiện Nam Tử ! Như người máy bằng gỗ, nếu không có máu chốt thì các thân phần rời rạc chẳng thể hoạt động. Cũng thế, Bồ Tát nếu thiếu Bồ Đề tâm, thì các hạnh đều phân tán, không thể thành tựu tất cả Phật pháp. Thiện nam tử ! Như chất kim cương tất cả vật

- không thể phá hoại, trái lại nó có thể phá hoại tất cả vật, song thể tánh của nó vẫn không tổn giảm. Bồ Đề tâm của Bồ Tát cũng thế, khắp ba đời trong vô số kiếp, giáo hóa chúng sanh, tu các khổ hạnh, việc mà hàng nhị thừa không thể muốn làm đều làm được, song kết cuộc vẫn chẳng chán mỗi giảm hư.”
- 2) The Avatamsaka Sutra says: “To neglect the Bodhi Mind when practicing good deeds is the action of demons.” This teaching is very true indeed. For example, if someone begins walking without knowing the destination or goal of his journey, isn't his trip bound to be circuitous, tiring and useless? It is the same for the cultivator. If he expends a great deal of effort but forgets the goal of attaining Buddhahood to benefit himself and others, all his efforts will merely bring merits in the human and celestial realms. In the end he will still be deluded and revolved in the cycle of Birth and Death, undergoing immense suffering. If this is not the action of demons, what, then, is it? For this reason, developing the Supreme Bodhi Mind to benefit oneself and others should be recognized as a crucial step—Kinh Hoa Nghiêm nói: “Nếu quên mất Bồ Đề Tâm mà tu các pháp lành, đó là ma nghiệp.” Lời này xét ra rất đúng. Ví như người cất bước khởi hành mà chẳng biết mình sẽ đến đâu, và đi với mục đích gì, thì cuộc hành trình chỉ là quanh quẩn, mệt mỏi và vô ích mà thôi. Người tu cũng thế, nếu dụng công khổ nhọc mà quên sót mục tiêu cầu thành Phật để lợi mình lợi sanh, thì bao nhiêu hạnh lành chỉ đem đến kết quả hưởng phước như thiên, chung cuộc vẫn bị chìm mê quanh quẩn trong nẻo luân hồi, chịu vô biên nỗi khổ, nghiệp ma vẫn còn. Như vậy phát tâm Bồ Đề lợi mình lợi người là bước đi cấp thiết của người tu.
- (III) According to the Bodhisattvabhumi, there are four types of causes which are instrumental for the development of Bodhicitta—Theo Kinh Bồ Tát Địa, có bốn loại nguyên nhân để phát Bồ Đề Tâm:
- 1) Four subsidiary causes—Bốn duyên phụ:
    - a) Miracles shown by the Buddha: Đức Phật thị hiện phép lạ.
    - b) Teachings of the Buddha as recorded in the Bodhisttva-pitaka: Pháp thoại của Đức Phật như đã ghi trong Bồ Tát tạng.
    - c) Compassion for suffering beings: Thương xót chúng sanh đau khổ.
    - d) Bad time for which beings suffer: Khi bị đau khổ.
  - 2) Four basic causes—Bốn nhân chính:
    - a) Bodhisattva nature seed: Chủng tánh Bồ Tát.
    - b) Finding a good spiritual guide: Thiện hữu tri thức.
    - c) Compassion: Lòng bi mẫn.
    - d) Courage to relieve the distress of beings: Can đảm giúp chúng sanh thoát khổ.
  - 3) Four kinds of power—Bốn lực:
    - a) Own power: Tự lực.
    - b) Power of recruiting others for exertion to attain Bodhi: Năng lực khuyến khích người khác phát Bồ Đề Tâm.
    - c) Power of visualization of the Buddha or listening to his discourses and coming into contact with good persons and doing good deeds: Năng lực thấy được Đức Phật, nghe được pháp thoại của Ngài, cùng thiện hữu tri thức hành thiện hạnh.
    - d) Power and desire to relieve the distress of beings, who have been suffering constantly and continuously: Năng lực và ước muốn chuyển hóa khổ đau cho chúng sanh.
  - 4) There are four causes of retrogression from maintaining the Bodhicitta—Bốn trạng thái làm thối chuyển Bồ Đề Tâm:
    - a) Bad spiritual guide: Ác tri thức.
    - b) Not enough compassion for the suffering of beings: Không đủ từ bi thương xót chúng sanh.
    - c) Fear and diffidence in removing the distress being suffered by beings continuously: Thờ ơ và lãnh đạm trong việc loại trừ khổ não cho chúng sanh.
    - d) Lack of the four causes of the Bodhicitta: Thiếu bốn nhân chính của Bồ Đề Tâm.
- (IV) According to the Bodhicittotapadasutra—Theo Kinh Luận Bồ Đề Tâm:
- (A) There are four qualities that should be cultivated by an aspirant to awaken the Bodhicitta—Có bốn phẩm hạnh mà một vị Bồ Tát nên tu tập để phát Bồ Đề Tâm:

- 1) Reflecting on the Buddha: Quán tưởng chư Phật.
  - 2) Reflecting on the impurity of the body: Quán thân bất tịnh.
  - 3) Being compassionate towards beings: Từ bi đối với chúng sanh.
  - 4) Searching after the highest fruit: Cầu quả vô thượng.
- (B) There are ten qualities that should be cultivated by an aspirant to awaken the Bodhicitta—Có mười phẩm hạnh mà một vị Bồ Tát nên tu tập để phát Bồ Đề Tâm:
- 1) Gather friends: Thân cận thiện tri thức.
  - 2) Worship the Buddha: Lễ kính chư Phật.
  - 3) Acquire roots of merit: Vun trồng công đức.
  - 4) Search the good laws: Tu học Phật pháp.
  - 5) Remain ever compassionate: Trưởng dưỡng lòng bi mẫn.
  - 6) Bear all suffering that befall him: Chịu đựng những khổ đau.
  - 7) Remain kind, compassionate and honest: Tử tế, bi mẫn và thành thật.
  - 8) Remain even-minded: Giữ chánh niệm.
  - 9) Rejoice in Mahayana with faith: Tín ngưỡng pháp Đại Thừa.
  - 10) Search the Buddha-wisdom: Cầu trí huệ Phật.
- (V) Other characteristics of Bodhi-Mind—Những đặc tính khác của Bồ Đề Tâm:
- 1) The goal of Mahayana practice is to transcend the cycle of birth and death and attain Buddhahood. In Mahayana Buddhism, the precondition for Buddhahood is the Bodhi Mind, the aspiration to achieve full and complete Enlightenment for the benefit of all sentient beings: Mục đích của Phật giáo Đại thừa là tu tập để vượt thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử. Trong Phật giáo Đại thừa, điều kiện tiên quyết để thành Phật là Bồ Đề Tâm, nguyện vọng thành đạt toàn giác vì lợi ích của muôn loài chúng sanh.
  - 2) Bodhi-Mind is the mind that perceives the real behind the seeming, believes in moral consequences, and that all have the Buddha-nature, and aims at Buddhahood. When we have our strong faith in the Buddha and want to cultivate exactly the way He cultivated almost twenty-six centuries ago, that will bring forth the Bodhi resolve. A person with “Bodhi resolve” is the person who has the mind of “above to seek bodhi, and below to save (transform) beings.” Although people claim that this is only one of the Bodhisattva’s great vows, this is a real Buddha mind, or the mind of a person who is becoming a Buddha right here in this world: Tâm Bồ Đề là tâm giác ngộ, tâm thấy được bản mặt thật của chư pháp, tâm tin nơi nhân quả và Phật tánh nơi chúng sanh cũng như luôn dụng công tu hành hướng về quả vị Phật. Một khi chúng ta có lòng tin mãnh liệt nơi Đức Phật và muốn tu hành y như Ngài đã tu cách nay gần 26 thế kỷ sẽ đưa chúng ta đến việc phát tâm Bồ Đề. Người phát tâm Bồ Đề là người luôn có tâm “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh.” Dù nhiều người cho rằng đây chỉ là một trong những đại nguyện của một vị Bồ Tát, nhưng đây mới chính là tâm Phật, hay tâm của người đang thành Phật ngay trên thế gian này.
- 3) The spirit of enlightenment, the aspiration to achieve it, the mind set on Enlightenment. It involves two parallel aspects—Bồ Đề Tâm liên hệ tới hai chiều hướng:
    - a) Above is to seek Bodhi: The determination to achieve Buddhahood—Thượng cầu Phật Đạo.
    - b) Below is to save or transform all beings: The aspiration to rescue all sentient beings—Hạ hóa chúng sanh.
  - 4) The Mahavairocana Sutra says:
 

“The Bodhi Mind is the cause  
Great Compassion is the root  
Skillful means are the ultimate.”

For example, if a person is to travel far, he should first determine the goal of the trip, then understand its purpose, and lastly, choose such expedient means of locomotion as automobiles, ships, or planes to set out on his journey. It is the same for the cultivator. He should first take Supreme Enlightenment as his ultimate goal, and the compassionate mind which benefits himself and others as the purpose of his cultivation, and then, depending on his references and capacities, choose a method, Zen, Pure Land or Esoterism, as an expedient for practice.

Expedients, or skillful means, refer, in a broader sense, to flexible wisdom adapted to circumstances, the application of all actions and practices, whether favorable or unfavorable, to the practice of the Bodhisattva Way. For this reason, the Bodhi Mind is the goal that the cultivator should clearly understand before he sets out to practice—Kinh Đại Tỳ Lô Giá Na nói: “Bồ Đề Tâm làm nhân, đại bi làm căn bản, phương tiện làm cứu cánh.” Ví như người đi xa, trước tiên phải nhận định mục tiêu sẽ đến, phải ý thức chủ đích cuộc hành trình bởi lý do nào, và sau dùng phương tiện hoặc xe, thuyền, hay phi cơ mà khởi tiến. Người tu cũng thế, trước tiên phải lấy quả vô thượng Bồ Đề làm mục tiêu cứu cánh; lấy lòng đại bi lợi mình lợi sanh làm chủ đích thực hành; và kế đó tùy sở thích căn cơ mà lựa chọn các pháp môn hoặc Thiền, hoặc Tịnh, hoặc Mật làm phương tiện tu tập. Phương tiện với nghĩa rộng hơn, còn là trí huệ quyền biến tùy cơ nghi, áp dụng tất cả hạnh thuận nghịch trong khi hành Bồ Tát đạo. Cho nên Bồ Đề Tâm là mục tiêu cần phải nhận định của hành giả, trước khi khởi công hạnh huân tu.

(VI) Special characteristics of Bodhi-Mind according to Zen Master Suzuki—Đặc tánh của Bồ Đề Tâm theo Thiền Sư Suzuki:

1) According to Zen Master Suzuki in the Outlines of Mahayana Buddhism, Bodhicitta is the most important characteristic of Bodhisattva, thus on the basis of Nagarjuna’s Discourse on the Transcendentality of the Bodhicitta, he gives a detailed description of Bodhicitta as thus—Theo Thiền Sư Suzuki trong Đại Thừa Phật Giáo Khái Luận, Bồ Đề tâm là đặc tánh quan trọng nhất của Bồ Tát, nên thuyết giảng về siêu việt tánh của Bồ Đề Tâm trong Triết Học Trung Quán của Ngài Long Thọ có nhấn mạnh về các đặc tánh của Bồ Đề Tâm như sau:

a) The Bodhicitta is free from all determinations, the five skandhas, the twelve ayatanas, and the eighteen dhatus. It is not particular, but universal: Bồ Đề Tâm siêu việt tất cả mọi hạn định của ngũ uẩn, thập

nhị xứ, thập bát giới. Nó không phải cá biệt mà là phổ quát.

b) Love is the essence of the Bodhicitta, therefore, all Bodhisattvas find their reason of being in this: Từ bi chính là bản chất của Bồ Đề Tâm, vì thế tất cả Bồ Tát coi Bồ Đề tâm là lý do tồn tại của họ.

c) The Bodhicitta abides in the heart of sameness (samata) creates individual means of salvation (upaya): Bồ đề tâm cư ngụ trong trái tim của bình đẳng tánh, tạo nên những phương tiện giải thoát cho cá nhân.

2) Evidently Maitreya exhausted his power of speech in order to extol the importance of the Bodhicitta in the career of a Bodhisattva, for without this being dully impressed on the mind of the young Buddhist pilgrim Sudhana, he could not have been led into the interior of the Tower of Vairocana. The Tower harbors all the secrets that belong to the spiritual life of the highest Buddhist. If the novice were not quite fully prepared for the initiation, the secrets would have no signification whatever. They may even be grossly misunderstood, and the result will be calamitous indeed. For this reason, Maitreya left not a stone unturned to show Sudhana what the Bodhicitta really meant. There are ten characteristics of the Bodhicitta (Essays in Zen Zen Buddhism, vol. III)—Bồ Tát Di Lặc trút hết biện tài của ngài để tán dương sự quan trọng của Bồ Đề tâm trong sự nghiệp của một vị Bồ Tát. Bởi vì nếu Thiền Tài Đồng Tử không in đậm sự kiện đó trong lòng, đã không dễ gì bước vào cung điện Tỳ Lô Giá Na. Cung điện đó tàng ẩn tất cả những bí mật trong đời sống tâm linh của người Phật tử cao tuyệt. Nếu đồng tử đó chưa được chọn kỹ để bắt đầu, những bí mật ấy không có nghĩa gì hết. Chúng có thể bị hiểu lầm nghiêm trọng và hậu quả cố nhiên là khốc hại. Vì lý do đó, Ngài Di Lặc chỉ cho Thiền Tài thấy đủ mọi góc cạnh đâu là ý nghĩa đích thực của Bồ Đề tâm. Bồ Đề tâm có mười đặc điểm sau đây—See Ten characters of Bodhicitta.

(VII) Categories of Bodhi-Mind—Phân loại Bồ Đề:

- 1) Two kinds of Bodhi-Mind: Nhị Chủng Bồ Đề—See Two kinds of Bodhi-mind.
- 2) Three kinds of Bodhi-minds: Tam Chủng Bồ Đề—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, exchanging the virtues of Buddha Recitation for the petty merits and blessings of this world is certainly not consonant with the intentions of the Buddhas. Therefore, practitioners should recite the name of Amitabha Buddha for the purpose of escaping the cycle of Birth and Death. However, if we were to practice Buddha Recitation for the sake of our own salvation alone, we would only fulfill a small part of the Buddhas' intentions. What, then, is the ultimate intention of the Buddhas? The ultimate intention of the Buddhas is for all sentient beings to escape the cycle of Birth and Death and to become enlightened, as they are. Thus, those who recite Amitabha Buddha's name should develop the Bodhi-Mind or the Aspiration for Supreme Enlightenment. The word "Bodhi" means "enlightened." There are three main stages of Enlightenment—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu*, đem công đức niệm Phật để cầu phước lợi nhỏ nhen ở thế gian, tất không hợp với bản hoài của Phật, cho nên hành giả phải vì sự thoát ly khỏi vòng sống chết luân hồi mà niệm Phật. Nhưng nếu vì giải thoát cho riêng mình mà tu niệm, cũng chỉ hợp với bản hoài của Phật một phần ít mà thôi. Vậy bản hoài của Phật như thế nào? Bản hoài đích thực của Đức Thế Tôn là muốn cho tất cả chúng sanh đều thoát vòng sanh tử, đều được giác ngộ như Ngài. Cho nên người niệm Phật cần phải phát Bồ Đề tâm. Bồ Đề nghĩa là "Giác." Trong ấy có ba bậc.
  - a) The Enlightenment of the Sravakas or Hearers: Thanh Văn Bồ Đề.
  - b) The Enlightenment of the Pratyeka Buddhas or the Self-Awakened: Duyên Giác Bồ Đề.
  - c) The Enlightenment of the Buddhas: Phật Bồ Đề—What Pure Land practitioners who develop the Bodhi Mind are seeking is precisely the Enlightenment of the Buddhas.

This stage of Buddhahood is the highest, transcending those of the Sravakas and Pratyeka Buddhas, and is therefore called Supreme Enlightenment or Supreme Bodhi. This Supreme Bodhi Mind contains two principal seeds, compassion and wisdom, from which emanates the great undertaking of rescuing oneself and all other sentient beings—Người niệm Phật phát tâm Bồ Đề, chính là phát tâm cầu quả giác ngộ của Phật; quả vị ấy cùng tột không chi hơn, siêu cả hàng Thanh Văn Duyên Giác, nên gọi là Vô Thượng Bồ Đề. Tâm này gồm hai chủng tử chính, là từ bi và trí huệ, hay phát xuất công năng độ thoát mình và tất cả chúng sanh.

(VIII) How to develop the Bodhi Mind?—Làm cách nào để phát Tâm Bồ Đề?:

- 1) Awakening the Bodhi Mind, as indicated earlier, can be summarized in the four Bodhisattva vows as follows:

“Sentient beings are numberless,  
I vow to save them all;  
Afflictions are inexhaustible,  
I vow to end them all;  
Dharma foors are boundless,  
I vow to master them all;  
Buddhahood is unsurpassable,  
I vow to attain it.”

However, according to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, it is not enough simply to say “I have developed the Bodhi Mind,” or to recite the above verses every day. To really develop the Bodhi Mind, the practitioner should, in his cultivation, meditate on and act in accordance with the essence of the vows. There are cultivators, clergy and lay people alike, who, each day, after reciting the sutras and the Buddha's name, kneel down to read the transference verses: “I wish to rid myself of the three obstructions and sever afflictions...” However, their actual behavior is different, today they are greedy, tomorrow they become angry and bear grudges, the day after tomorrow it is delusion and laziness, the day after that it is belittling, criticizing and slandering others. The next day they are

involved in arguments and disputes, leading to sadness and resentment on both sides. Under these circumstances, how can they rid themselves of the three obstructions and sever afflictions? In general, most of us merely engage in external forms of cultivation, while paying lip service to “opening the mind.” Thus, the fires of greed, anger and delusion continue to flare up, preventing us from tasting the pure and cool flavor of emancipation as taught by the Buddhas. Therefore, we have to pose the question, “How can we awaken the Bodhi Mind?” In order to develop a true Bodhi Mind, we should ponder and meditate on the following six critical points—Phát Bồ Đề Tâm như trên đã nói, có thể tóm tắt trong Tứ Hoằng Thệ Nguyện:

“Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ  
Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn  
Pháp môn vô lượng thệ nguyện học  
Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.”

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, không phải chỉ nói suông “Tôi phát Bồ Đề Tâm” là đã phát tâm, hay mỗi ngày tuyên đọc Tứ Hoằng Thệ Nguyện, gọi là đã phát Bồ Đề Tâm. Muốn phát Bồ Đề Tâm hành giả cần phải quán sát để phát tâm một cách thiết thật, và hành động đúng theo tâm nguyện ấy trong đời tu của mình. Có những người xuất gia, tại gia mỗi ngày sau khi tụng kinh niệm Phật đều quỳ đọc bài hồi hướng: “Nguyện tiêu tam chướng trừ phiền não...” Nhưng rồi trong hành động thì trái lại, nay tham lam, mai hờn giận, mốt si mê biếng trễ, bữa kia nói xấu hay chê bai chỉ trích người, đến bữa khác lại có chuyện tranh cãi gây gổ buồn ghét nhau. Như thế tam chướng làm sao tiêu trừ được? Chúng ta phần nhiều chỉ tu theo hình thức, chứ ít chú trọng đến chỗ khai tâm, thành thử lửa tam độc vẫn cháy hừng hực, không hưởng được hương vị thanh lương giải thoát của Đức Phật đã chỉ dạy. Cho nên ở đây lại cần đặt vấn đề “Làm thế nào để phát Bồ Đề Tâm?” Muốn cho tâm Bồ Đề phát sanh một cách thiết thực, chúng ta nên suy tư quán sát để

phát tâm theo sáu yếu điểm như sau—See Six points to develop a true Bodhi Mind.

- 2) Eight ways of developing the Bodhi Mind: Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề—See Eight ways of developing the Bodhi Mind.

**Bodhi-mind that acts out one’s vows to save**

**all living beings:** Hành nguyện Bồ Đề Tâm—To start out for bodhi-mind to act out one’s vows to save all living beings (all beings possess Tathagata-garbha nature and can become a Buddha; therefore, vow to save them all)—Tu hành những gì mình phát nguyện (nguyện là tất cả chúng sanh đều hàm chứa Như Lai tạng tính, đều có thể an trụ ở vô thượng Bồ Đề, nên nguyện đem pháp Đại Thừa Vi Diệu mà độ tận).

**Bodhi-mind which is beyond description:**

Bodhi-mind which surpasses mere earthly ideas: Thắng Nghĩa Bồ Đề Tâm—See Three kinds of bodhi (B).

**Bodhi-mind surpasses mere earthly ideas:**

Samadhi-bodhi mind—Bodhi-mind which is beyond description, and which surpasses mere earthly ideas—Thắng Nghĩa Bồ Đề Tâm—Thắng Tam Ma Địa Bồ Đề Tâm—See Three kinds of bodhi (B).

**Bodhi mind without seeking attainment:**

Phát tâm Bồ đề mà đạt đến chỗ vô tu vô chứng—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 36, the Buddha said: “It is difficult for one to leave the evil paths and become a human being. It is difficult to become a male human being. It is difficult to have the six organs complete and perfect. It is difficult for one to be born in the central country. It is difficult to be born at the time of a Buddha. It is still difficult to encounter the Way. It is difficult to bring forth faith. It is difficult to resolve one’s mind on Bodhi. It is difficult to be without cultivation and without attainment.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 36, Đức Phật dạy: “Kể thoát được ác đạo sinh làm người là khó. Được làm người mà thoát được thân nữ làm thân nam là khó. Làm được thân nam mà sáu giác quan đầy đủ là khó. Sáu giác quan đầy đủ mà sanh vào xứ trung tâm là khó. Sanh vào xứ trung tâm mà gặp được thời có Phật là khó. Đã gặp Phật mà gặp cả Đạo là khó. Khởi được niềm tin mà phát tâm Bồ

Đề là khó. Phát tâm Bồ đề mà đạt đến chỗ vô tu vô chứng là khó.”

**Bodhi-nature:** Bản tánh Bồ đề.

**Bodhipakkhika:** Bồ đề phần.

**Bodhipakkhikadharmā:** Things pertaining to enlightenment or thirty seven prerequisites for the attainment of enlightenment—Ba Mười Bảy Phẩm Trợ Đạo—See Thirty-seven aids to enlightenment.

**Bodhipakshya-Dharma** (skt) Bodhipakshika-Dhamma (p): Ba mươi bảy phẩm trợ đạo—See Thirty-seven aids to enlightenment.

**Bodhipatha-pradipa** (skt): A Sanskrit term which means “Lamp for the Path to Awakening.” This is a Treatise by a famous Indian scholar-monk, Atisa (982- 1054), written particularly for his Tibetan disciples as a guide to the authoritative Indian Mahayana tradition regarding the Bodhisattva’s path to Buddhahood. It outlines a gradual approach, arranged in successive stages, each of which requires a Bodhisattva to pass those that precede it—Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Giác Đạo Đẳng,” Đây là một bộ luận được viết bởi A Đế Sa, một nhà sư nổi tiếng người Ấn, đặc biệt viết cho các đệ tử Tây Tạng như là một kim chỉ nam đích xác cho truyền thống Đại Thừa về từ Bồ Tát đạo đến Phật quả. Kim chỉ nam này vạch ra con đường tiệm tiến, sắp xếp nhiều giai đoạn nối tiếp nhau, mỗi giai đoạn đòi hỏi một vị Bồ Tát phải đi qua những giai đoạn trước đó.

**Bodhi which possessed by everyone:** Absolute eternal wisdom—Bổn giác—Trí huệ hay sự hiểu biết tuyệt đối bên trong hay Bồ Đề vốn sẵn có trong mỗi người—See Five stages of bodhi.

**Bodhi and Prajna:** Trí Bát Nhã Bồ Đề—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: “All-Knowing Advisors, the wisdom of Bodhi and Prajna is originally possessed by worldly people themselves. It is only because their minds are confused that they are unable to enlighten themselves and must rely on a great Good Knowing Advisor who can lead them to see their Buddha-nature. You should know that the Buddha-nature of stupid and wise people is basically not different. It is only

because confusion and enlightenment are different that some are stupid and some are wise. I will now explain for you the Maha Prajna Paramita Dharma in order that each of you may become wise. Pay careful attention and I will explain it to you.” Good Knowing Advisors, worldly people recite ‘Prajna’ with their mouths all day long and yet do not recognize the Prajna of their self-nature. Just as talking about food will not make you full, so, too, if you speak of emptiness you will not see your own nature in ten thousand ages. In the end, you will not have obtained any benefit—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Nầy thiện tri thức, Trí Bát Nhã Bồ Đề, người đời vốn tự có, chỉ nhân vì tâm mê không thể tự ngộ, phải nhờ đến đại thiện tri thức chỉ đường mới thấy được tánh. Phải biết người ngu người trí, Phật tánh vốn không khác, chỉ duyên mê ngộ không đồng, do đó nên có ngu trí. Nay tôi vì nói pháp Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật, khiến cho các ông, mỗi người được trí tuệ, nên chí tâm lắng nghe, tôi vì các ông mà nói. Nầy thiện tri thức, có người trọn ngày miệng tụng Bát Nhã nhưng không biết tự tánh Bát Nhã, ví như nói ăn mà không no, miệng chỉ nói không, muôn kiếp chẳng được thấy tánh, trọn không có ích gì.”

**Bodhi Puja:** A ritual that focuses on the sacred symbol of the Bodhi Tree. It was instituted by Ven. Ariyad-hamma, a forest-dwelling monk in Sri-Lanka. Originally this ritual belonged to Hinduism, but when Buddhism adopted it, it become an increasingly popular ritual. It involves making offerings at statues of Sakyamuni Buddha, recitation of verses from the Pali Canon, and veneration of the Bodhi Tree. Like the Hindu rituals, it is believed to bring worldly benefits to participants, such as alleviation of sickness, restoration of domestic harmony, etc.—Một nghi thức tập trung vào biểu tượng thiêng liêng của cây Bồ Đề. Nghi thức này được Đại Đức Ariyad-hamma, một du Tăng Sri Lanka mà trú xứ là sơn lâm cùng cốc, đã thiết lập. Nguyên thủy, đây là một nghi thức của Ấn giáo, nhưng khi Phật giáo nhận nó thì nó trở thành một nghi thức ngày càng phổ cập. Nghi thức này liên hệ tới việc cúng dường trước tượng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, tụng kinh trong Tạng kinh Pali, và tỏ lòng tôn



kính cây Bồ Đề. Giống như những nghi thức của Ấn giáo, người ta tin tưởng rằng nghi thức này mang lại lợi lạc trần tục cho những người tham dự, như là giảm bệnh, mang lại sự hòa hợp trong gia đình, vân vân.

**Bodhi-rank germ-nature:** Đẳng Giác Chủng Tánh—Ngôi Bồ Đề có khả năng tiến đến Phật quả—The bodhi-rank germ-nature which produces Buddhahood—See Five germ-natures of bodhisattva development, and Five natures (III).

**Bodhi resolve:** Phát Bồ Đề Tâm—To vow to devote the mind to bodhi, or to awake the thought of enlightenment, or to bring forth the Bodhi resolve means to generate a true intention in our mind to become enlightened. This is the starting point of the Path to enlightenment. This intention is a seed that can grow into a Buddha—Phát Bồ Đề tâm nghĩa là khởi lên cái tư tưởng về sự chứng ngộ có nghĩa là phát khởi ý chí chân thật về giác ngộ trong tâm. Đây là khởi điểm của con đường đi đến giác ngộ. Ý chí này chính là chủng tử có thể lớn mạnh và cuối cùng là thành Phật—See Bodhi mind.

**Bodhiruchi** (jap): Bồ Đề Lưu Chi—See Bodhiruci.

**Bodhiruci** (skt): Bồ Đề Lưu Chi.

- 1) The first Bodhiruci: Bồ Đề Lưu Chi thứ nhất—North Indian Buddhist monk, also a sutra translator, who came to Lo-Yang, China during the end of Wei or early T'ang dynasty, around 508 AD. Together with Ratnamati, Buddhasanta and some other people, he translated Sahambhumika sutra into Chinese. According to Chinese Buddhist legends, he was the one who founded the Dasabhumika school: Một nhà sư, cũng là một nhà dịch thuật kinh điển, đến Lạc Dương, Trung quốc vào cuối đời Bắc Ngụy hoặc đầu đời nhà Đường, vào khoảng năm 508 sau Tây lịch. Ông đã cùng với cùng với Ratnamati, Buddhasanta và vài người khác dịch bộ Dashabhumika Sutra sang tiếng Hoa. Theo lịch sử Phật Giáo Trung Quốc, thì vị Bồ Đề Lưu Chi này đã lập ra Thập Địa Tông (Dasabhumika school).
- 2) The second Bodhiruci: Bồ Đề Lưu Chi thứ hai—Giác Ái (571-727)—A monk from Southern India in the seventh century. During

the days of the early T'ang dynasty, many renowned Buddhist monks came to China from Ceylon and India. Bodhiruci was among those foreign Buddhists who came to settle permanently in China. His original name was Dharmaruci. His name was changed to Bodhiruci by the order of the Empress Wu. He translated 53 works in 693-713 A.D. He passed away in 727, at the age of 156—Một vị Tăng thuộc miền Nam Ấn vào thế kỷ thứ bảy. Vào thời gian đầu triều đại nhà Đường, nhiều tu sĩ Phật giáo nổi danh từ Tích Lan và Ấn Độ đến Trung Hoa. Bồ Đề Lưu Chi thuộc số tu sĩ Phật giáo ngoại quốc đến ở lâu dài tại Trung Hoa. Tên Ngài là Đạt Ma Lưu Chi (Dharmaruci), được Vũ Hậu cho đổi thành Bồ Đề Lưu Chi. Ông đã dịch 53 bộ kinh vào những năm 693-713 sau Tây Lịch.

**Bodhisat:** Bồ đề tát đỏa—Đại sĩ—Xem Bodhisattva.

**Bodhisatta** (p): Bồ Tát, người có hạnh nguyện trở thành một vị Phật toàn giác để có đủ khả năng cứu độ chúng sinh. Còn để chỉ Đức Phật khi chưa giác ngộ—See Bodhisattva.

**Bodhisattva** (skt): Bồ Đề Tát Đỏa—Bodhisattva—A being of enlightenment—One who has Bodhi or perfect wisdom as his essence—One whose beings or essence is bodhi whose wisdom is resulting from direct perception of Truth with the compassion awakened thereby. Enlightened being who is on the path to awakening, who vows to forego complete enlightenment until he or she helps other beings attain enlightenment—Bồ Tát, một chúng sanh giác ngộ, và nguyện chỉ đạt được đại giác một khi cứu độ hết thấy chúng sanh—See Four saints (rewards) (A).

(I) The meanings of Bodhisattva—Nghĩa của Bồ Tát:

- 1) A Sanskrit term which means “Awakening being” or a “being of enlightenment,” or “one whose essence is wisdom,” or “a being who aspires for enlightenment.” This is the ideal of Mahayana Buddhism. The beginning of the bodhisattva’s career is marked by the dawning of the “mind of awakening” (Bodhicitta), which is the resolve to become a Buddha in order to benefit others. So,

Bodhisattva is considered as a human being with his own karmas at his very birth as all other creatures, but he can be able to get rid of all his inner conflicts, including bad karmas and sufferings,; and external crises, including environments, calamities and other dilemma, can change this unfortunate situation and can make a peaceful, prosperous and happy world for all to live in together by using his effort and determination in cultivating a realistic and practical way without depending on external powers. In Mahayana literature, this is commonly followed by a public ceremony of a vow to attain Buddhahood (Pranidhana) in order to benefit other sentient beings. That is to say: “Above to seek bodhi, below to save (transform) beings.” This is one of the great vows of a Bodhisattva. After that point the bodhisattva pursues the goal of Buddhahood by progressively cultivating the six, sometimes ten, “perfections” (Paramita): generosity, ethics, patience, effort, concentration, and wisdom. The two primary qualities in which the Bodhisattva trains are compassion and wisdom, and when the perfections are fully cultivated and compassion and wisdom developed to their highest level, the Bodhisattva becomes a Buddha. The Bodhisattva path is commonly divided into ten levels (Bhumi). The term Bodhisattva is not, however, confined solely to Mahayana Buddhism: in Theravada, Sakyamuni Buddha is referred to as “Bodhisatta” (Bodhisattva) in the past lives described in the Jatakas, during which he is said to have gradually perfected the good qualities of a Buddha. In the Mahayana sense, however, the Bodhisattva concept is an explicit rejection of Nikaya Buddhism’s ideal religious paradigm, the Arhat. In Mahayana the Arhat is characterized as limited and selfish, concerned only with personal salvation, in contrast to the Bodhisattva, who works very hard for all sentient beings—Tỳ Bạt Phạn có nghĩa là “Hữu tình giác,” hay “một chúng sanh giác ngộ,” hay “một chúng sanh mà bản chất là trí

tuệ” hay “một chúng sanh khao khát giác ngộ.” Như vậy, Bồ Tát được xem như là một con người cũng với nghiệp của chính mình ở cõi đời này như những người khác, nhưng vị Bồ Tát bằng chính sự nỗ lực của mình, không phụ thuộc vào những yếu tố bên ngoài, tu tập theo phương pháp cụ thể và thực tế để vượt qua những xung đột bên trong chính mình bao gồm những nghiệp xấu và những khổ đau, cũng như những khủng hoảng bên ngoài như môi trường, tai họa... để có thể thay đổi trạng thái mất thăng bằng và để tất cả cùng sống với nhau trong một thế giới bình an, thịnh vượng và hạnh phúc. Đây là lý tưởng của Phật giáo Đại Thừa. Bắt đầu cuộc hành hoạt của một vị Bồ Tát được đánh dấu bằng “phát tâm giác ngộ” hay “Bồ Đề Tâm,” trong đó Bồ Tát nguyện thành Phật để làm lợi lạc chúng sanh. Trong kinh văn Đại Thừa, việc này thường theo sau một nghi lễ công khai nguyện đạt thành Phật quả để làm lợi lạc chúng sanh. Có nghĩa là: “Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh.” Đây là một trong những đại nguyện của một vị Bồ Tát. Sau đó thì vị Bồ Tát theo đuổi mục tiêu Phật quả bằng cách tiến tu từ từ Lục Ba La Mật hay Thập Ba La Mật: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, vân vân (see Lục Độ Ba La Mật and Thập Độ Ba La Mật). Hai phẩm chất chính trong đó vị Bồ Tát tu tập là từ bi và trí tuệ, và khi mà các Ba La Mật đã được tu tập kiện toàn, và từ bi cũng như trí tuệ đã được phát triển đến mức độ cao nhất, thì vị Bồ Tát trở thành một vị Phật. Bồ Tát đạo thường được chia làm 10 giai đoạn. Tuy nhiên từ Bồ Tát chỉ hạn hẹp trong Phật giáo Đại Thừa. Theo truyền thống Theravada, thì Đức Phật Thích Ca Mâu Ni được coi như một vị Bồ Tát (Đại Sĩ) trong những tiền kiếp trong Kinh Bốn Sanh, trong suốt những tiền kiếp đó, người ta nói Ngài đã từ từ kiện toàn phẩm chất của một vị Phật. Tuy nhiên, trong Phật giáo Đại Thừa, khái niệm Bồ Tát là một sự chối bỏ rõ ràng lý tưởng A La Hán của Phật giáo Nguyên Thủy. Trong Đại Thừa A La Hán được xem như là hạn hẹp và ích kỷ, chỉ lo cho cho cá nhân giải thoát, ngược lại

- với một vị Bồ Tát, người làm việc cật lực vì chúng sanh mọi loài—See Ten grounds.
- 2) So the term "Bodhisattva" in general, means a "Bodhi being". It denotes a being who is destined to obtain fullest Enlightenment or Buddhahood. According to the Digha Nikaya, literally, a "Bodhisattva" means one who is an intellectual, or one who is resolved or maintained only to the paths that lead to enlightenment—Như vậy từ "Bồ Tát" nói chung, có nghĩa là một chúng sanh giác ngộ, chúng sanh hướng đến giác ngộ hoàn toàn hay Phật quả. Theo Trường Bộ Kinh, nghĩa đen của "Bồ Tát" là người có trí, hoặc người quyết định hay nắm giữ con đường đi đến giác ngộ.
  - 3) The concept of Bodhisattva in Pali Nikaya—Khái Niệm Bồ Tát trong kinh điển Pali: Several centuries after the Buddha's parinirvana, Bodhisattva is one of the most important ideas of Mahayana Buddhists. However, the concept was not a sole creation of the Mahayana. The term "Bodhisattva" had been mentioned in the Pali Canon and it stems from the original Pali Buddhism which is used more or less exclusively to designate Sakyamuni Buddha prior to His Enlightenment. According to Sarvastivada school, "Bodhisattva" is defined as a person who is certain to become a Buddha. He is a person who is born of wisdom and protected and served by the wise—Vài thế kỷ sau khi Đức Phật nhập diệt, Bồ Tát là một trong những tư tưởng quan trọng nhất của Phật tử Đại Thừa. Tuy nhiên, khái niệm Bồ Tát không phải là sở hữu của riêng trường phái Đại Thừa. Từ "Bồ Tát" đã được nói đến trong kinh điển Pali và xuất phát từ Phật giáo Nguyên Thủy, được dùng riêng để chỉ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trước khi Ngài giác ngộ. Theo trường phái Thượng Tọa Bộ, Bồ Tát được định nghĩa như là một người chắc chắn sẽ thành Phật. Vị ấy là bậc sáng suốt được người trí bảo vệ và ủng hộ.
  - 4) According to the Astasahasrika Prajnaparamita, nothing real is meant by the word "Bodhisattva," because a Bodhisattva trains himself in non-attachment to all dharmas. For the Bodhisattva, the great being awakes in non-attachment to full enlightenment in the sense that he understands all the dharmas, because he has enlightenment as his aim, an enlightened being—Theo Bát Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật, không có nghĩa nào thật cho từ Bồ Tát, bởi vì Bồ Tát tu tập không chấp thủ đối với tất cả các pháp. Vì Bồ Tát là bậc đã thức tỉnh không còn tham đắm, đã hiểu tất cả các pháp và giác ngộ là mục đích của Bồ Tát.
  - 5) In short, a Bodhisattva is an enlightener of sentient beings. He usually vows to take the enlightenment that he has been certified as having attained and the wisdom that he has uncovered to enlighten all other sentient beings. A Bodhisattva's job is not easy at all. Though his appearance is not rare as that of a Buddha, but it is extremely difficult for a Bodhisattva to appear, and it is also extremely difficult for ordinary people to encounter a real Bodhisattva: Nói tóm lại, Bồ Tát là một bậc giác giả trong hàng các chúng sanh. Vị ấy thường lập nguyện đem sự giác ngộ và trí tuệ mà mình đã mở bày ra nhằm giác ngộ tất cả các chúng sanh khác. Công việc của một vị Bồ Tát không dễ chút nào cả. Tuy không hy hữu như một vị Phật, nhưng cũng thật khó để có một vị Bồ Tát thị hiện và cũng thật khó cho phàm phu (người thường) gặp được một vị Bồ Tát thật.
- (II) The origination of the Bodhisattva Ideal—  
 Nguồn gốc của lý tưởng Bồ Tát: Some 200 or 300 years after the Buddha's death, a new variation of the Buddhist ideal began to emerge. Dissatisfied with the seemingly limited goal of the arhat, this new vision emphasized the Bodhisattva as the highest aspiration for all. A Bodhisattva is a being who resolves to become a fully enlightened Buddha and who dedicates his efforts to helping other sentient beings to attain salvation. These compassionate beings figure predominantly in the Mahayana tradition; indeed, the most distinguishing feature of Mahayana Buddhism may be its advocacy of the Bodhisattva as the vehicle to liberation. The Bodhisattva follows a long and arduous

path, often described as having ten stages and spanning many lives at the end of which he attains complete Buddhahood. The Mahayana is thus able to consider a host of Bodhisattvas, at different stages along the path, as intervening in the lives of sentient beings. An advanced Bodhisattva, for example, can create “Buddha-Fields,” to which humans can aspire to be reborn by devotion and righteousness. The notion of the Bodhisattva is at times combined with the doctrine of the “Three Bodies” of the Buddha. This theory maintains that the ultimate form of Buddhahood and the true nature of things is the “Body of Dharma” itself (Dharmakaya). The Body of Dharma is revealed progressively by two other bodies: the “Enjoyment Body” (Sambhogakaya), a subtle form perceptible only to those advanced in the path, and the “Transformation Body” (Nirmanakaya), a physical form apparent to all. According to this scheme, Gautama was merely a Transformation Body, an apparition of ultimate Buddhahood. Other Bodhisattvas, who are Enjoyment Bodies, can also teach and intervene through transformation and apparition. Important Mahayana Bodhisattvas include Avalokitesvara; Manjusri, who personifies great wisdom and is often represented holding a sword, which he uses to cut through the veil of ignorance; and Maitreya, “The Kindly One,” who will be the next Buddha and who, after attaining Buddhahood, will send the next Transformation Body to teach on earth. Other great Buddhist teachers are sometimes associated with Bodhisattvas, and are even seen as their incarnations. One of these is Nagarjuna, who was an abbot at the Buddhist university of Nalanda in the second century A.D. Nagarjuna is considered the founder of the Madhyamaka, a school of Buddhist philosophy that was active in Buddhist India. Madhyamaka greatly influenced certain forms of Chinese and Japanese Buddhism, such as Zen, and still flourishes today in Tibet—Khoảng 200 hay 300 năm sau khi

Đức Phật nhập diệt, một lý tưởng Phật giáo mới bắt đầu vươn lên. Không hài lòng với mục đích giới hạn của một vị A La Hán, cách nhìn mới này nhấn mạnh đến một vị Bồ Tát như là nguyện vọng cao nhất cho tất cả mọi người. Bồ Tát là người có ước vọng thành Phật và cũng là người hết lòng giúp đỡ người khác đạt được sự cứu độ. Những con người đầy lòng bi mẫn này được đề cao trong trường phái Đại Thừa; thật vậy, nét đặc trưng nổi bật nhất của Phật giáo Đại Thừa có thể là sự ủng hộ Bồ Tát Thừa như con đường giải thoát. Vị Bồ Tát đi theo con đường dài và gian khổ thường được mô tả có 10 giai đoạn (thập địa) và trải qua nhiều kiếp sống, cuối cùng vị này đạt được Phật quả. Như vậy Đại Thừa có thể coi như là một trường phái của các vị Bồ Tát, ở những giai đoạn khác nhau trên con đường, như là sự can thiệp vào cuộc sống của con người. Ví dụ, một vị Bồ Tát có thể tạo nên “những vùng đất Phật” mà con người có thể ước nguyện được tái sinh nhờ lòng thành mộ đạo và đức tin chính trực. Khái niệm Bồ Tát có khi được kết hợp với giáo lý “Tam Thân” của Đức Phật. Thuyết này cho rằng hình thức tối cao của tính Phật là bản chất thật của vạn vật, là Pháp Thân. Pháp thân được thể hiện bằng cách tiến đến hai thân khác: Thân Hưởng Thọ, một hình thức vi tế mà những người tiến bộ trên con đường mới có thể nhận thức, và “Biến Thân,” một hình thức vật lý rõ ràng đối với tất cả mọi người. Theo sự sắp xếp này, Đức Cô Đàm chỉ là một sự Biến Thân của Tính Phật tối cao. Những vị Bồ Tát khác, những Hưởng Thọ Thân có thể truyền dạy giáo pháp và xen ở giữa sự biến thân và hiện thân. Các vị Bồ Tát quan trọng của Đại Thừa gồm có Quán Thế Âm, Văn Thù Sư Lợi, người hiện thân của trí tuệ tối cao và thường được tượng trưng cầm một thanh gươm, ngài dùng nó để phá vỡ bức màn vô minh; Bồ Tát Di Lặc hay Từ Thị, sẽ là vị Phật trong tương lai, sau khi đạt thành Phật quả, ngài sẽ chuyển Biến Thân để truyền bá giáo pháp ở thế gian. Một số vị thầy cao cả khác đôi khi được xem như các vị Bồ Tát, hay sự tái sinh của họ. Một trong những vị

này là ngài Long Thọ, ngài là viện trưởng viện Đại Học Na Lan Đà vào thế kỷ thứ 2 sau Tây lịch. Long Thọ được xem như là người sáng lập ra tông phái Trung Quán, một trường phái triết học Phật giáo hoạt động trong nền Phật giáo Ấn Độ. Trường phái Trung Quán có ảnh hưởng lớn lao đến một vài truyền thống Phật giáo ở Nhật, chẳng hạn như Thiền tông, và ngày nay nó vẫn còn hưng thịnh ở Tây Tạng.

- (III) Should Bodhisattvas be considered as heavenly gods?: Bồ Tát có thể được xem như chư Thiên hay không?—Bodhisattvas should never be considered as heavenly gods or devas, or permanent entities for worship. Buddhists should always remember that the Idea of Bodhisattva is only a symbolic method of Buddha-dhamra created by intellectual patriarchs after the Buddha's parinirvana only to satisfy the religious need of followers and to adjust Buddhism in some special circumstances. The concept of Bodhisattvahood appears in both Theravada and Mahayana Buddhism. So the idea of Bodhisattva in Mahayana Buddhism is in no way a strange idea to the Theravada Buddhism. According to the Buddhist canon, both Theravada and Mahayana Buddhism inherited the idea of Bodhisattva from the oldest oral tradition rather than borrowed from one another. According to E. J. Thomas in a book titled "Buddhism," no school of Buddhism may be called as the originator of the concept of Bodhisattva, nor any document can be justified which school borrowed the idea from the others. According to Mahayana Buddhism, Bodhisattvas are those who develop Bodhicitta, fulfill the paramitas, to eventually become a Buddha. The development of the Bodhicitta requires that the adept must dedicate himself in his several lives to the services of others, and should not desire his own emancipation unless and until all others have attained it, because seeking one's own emancipation before that of others would mean that he has not developed the virtue of self-sacrifice to the fullest extent. Also according to Mahayana Buddhism,

Bodhisattvas are unnumerable as sand particles in the Ganges. In fact, ontologically speaking, every human being is a Bodhisattva as he or she has the potentiality to become a Buddha in this very life or in lives to come. Thus, according to Mahayana Buddhism, a Bodhisattva can be a monk, a nun, or an ordinary person like we are. As a matter of fact, most of the Bodhisattvas in Buddhist history were laity. This is so because to do the deeds a Bodhisattva ought to do, the Bodhisattva should be in close contact with the people in a community. However, Theravada Buddhism believes that only Gotama Buddha was born as Bodhisattva in his previous existences—Bồ Tát không bao giờ được xem như là chư thiên hay thần thánh, hoặc một thực thể vĩnh viễn để thờ phượng. Ý tưởng Bồ Tát chỉ là một tính chất tượng trưng của Phật pháp được các vị tổ sáng suốt tạo ra sau khi Đức Phật đã nhập diệt, nhằm thích ứng Phật giáo với những hoàn cảnh đặc biệt mà thôi. Khái niệm Bồ Tát đạo xuất hiện trong cả Phật giáo Nguyên Thủy lẫn Phật giáo Đại Thừa. Vì vậy ý tưởng Bồ Tát Đạo trong Phật giáo Đại Thừa không xa lạ với truyền thống Nguyên Thủy. Theo giáo điển Phật giáo, cả hai truyền thống Phật giáo Nguyên thủy và Đại Thừa đều thừa kế ý tưởng Bồ Tát từ truyền thống trùng tụng xa xưa nhất, chứ không phải ai vay mượn của ai. Theo E. J. Thomas trong tác phẩm nhan đề "Phật Giáo," không có trường phái Phật giáo nào cho là mình là người đầu tiên khởi xướng ra ý tưởng Bồ Tát, cũng không có bất kỳ tài liệu nào có thể xác nhận trường phái nào vay mượn khái niệm Bồ Tát cả. Theo Phật giáo Đại Thừa, Bồ Tát là những vị phát tâm Bồ Đề, tu tập các hạnh nguyện Ba La Mật để cuối cùng thành Phật. Sự phát Bồ Đề tâm đòi hỏi vị Bồ tát phải hy sinh bản thân trong nhiều đời và khi nào chúng sanh giải thoát hết thì mới đến vị ấy giải thoát. Vì rằng nếu chỉ giải thoát cho riêng mình trước người khác thì ý nghĩa của Bồ Đề tâm sẽ không được phát triển đầy đủ. Cũng theo Phật giáo Đại Thừa, Bồ Tát nhiều vô số không thể đếm được như số cát

sông Hằng. Kỳ thật, về bản thể thì mỗi chúng sanh là một vị Bồ Tát, bởi nơi mỗi chúng sanh đều có tiềm năng, chủng tử, hay bản chất để thành Phật. Như vậy theo quan điểm Đại Thừa thì Bồ Tát có thể là một vị Tăng, một vị Ni, hay một người bình thường như chúng ta. Thật vậy, hầu hết các vị Bồ Tát trong lịch sử Phật giáo đều là cư sĩ tại gia. Sở dĩ như vậy là vì khi hành Bồ Tát đạo, vị Bồ Tát phải tiếp xúc với mọi người trong xã hội. Tuy nhiên, Phật giáo Nguyên Thủy chỉ tin có Đức Phật Cồ Đàm ở những kiếp trước là một vị Bồ Tát mà thôi.

(IV) Who is a Bodhisattva?: Bồ Tát là ai?—An enlightened being who does not enter Nirvana but chosen to remain in the world to save other sentient beings. Any person who is seeking Buddhahood, or a saint who stands right on the edge of nirvana, but remains in this world to help others achieve enlightenment. One who vows to live his or her life for the benefit of all sentient beings, vowing to save all sentient beings from affliction and aspiring to attainment of Buddhahood. One whose beings or essence is bodhi whose wisdom is resulting from direct perception of Truth with the compassion awakened thereby. Enlightened being who is on the path to awakening, who vows to forego complete enlightenment until he or she helps other beings attain enlightenment. A Bodhisattva is one who adheres to or bent on the ideal of enlightenment, or knowledge of the Four Noble Truths (Bodhi), especially one who is aspirant for full enlightenment (samma sambodhi). A Bodhisattva fully cultivates ten perfections (thập thiện—Parami) which are essential qualities of extremely high standard initiated by compassion, understanding and free from craving, pride and false views. There are five Bodhisattvas who have cultivated over countless lifetimes and expand in his life for the benefit of others. Therefore, a Bodhisattva is one who is enlightened, literally he is an Enlightenment-being, a Buddha-to-be, or one who wishes to become a Buddha. It would be a mistake to assume

that the conception of a Bodhisattva was a creation of the Mahayana. For all Buddhists each Buddha had been, for a long period before his enlightenment, a Bodhisattva. But why does a Bodhisattva have such a vow? Why does he want to undertake such infinite labor? For the good of others, because they want to become capable of pulling others out of this great flood of sufferings and afflictions. But what personal benefit does he find in the benefit of others? To a Bodhisattva, the benefit of others is his own benefit, because he desires it that way. Who could believe that? It is true that people devoid of pity and who think only of themselves, find it hard to believe in the altruism of the Bodhisattva. But compassionate people do so easily—Một bậc đại giác không chịu vào Niết bàn mà lựa chọn ở lại trần thế để cứu độ chúng sanh. Bất cứ ai đang tìm cầu quả vị Phật hay Thánh, không vào Niết bàn, nhưng ở lại trần thế giúp người khác giác ngộ. Người nguyện sống vì lợi ích của người khác, nguyện cứu vớt người khác thoát khỏi khổ đau phiền não. Chúng sanh hữu tình giác ngộ nguyện chỉ vào đại giác khi đã giúp những chúng sanh khác giác ngộ. Như vậy Bồ Tát là một người đã giác ngộ, một Đức Phật tương lai, một bậc ao ước trở thành một vị Phật. Thật là sai lầm khi cho rằng Bồ Tát là sáng tạo của Phật giáo Đại Thừa. Đối với Phật tử, mỗi Đức Phật đều đã từng là một Bồ Tát trong một thời gian lâu dài trước khi giác ngộ. Nhưng tại sao Bồ Tát lại nguyện như vậy? Tại sao Ngài lại muốn đảm nhận một công việc không có ngân mé như vậy? Vì lợi ích cho những kẻ khác, vì Ngài muốn cứu vớt chúng sanh ra khỏi cơn đại hồng thủy của khổ đau phiền não. Nhưng rồi đâu là lợi ích cá nhân mà Ngài tìm thấy trong lợi ích của chúng sanh? Đối với một vị Bồ Tát, lợi ích của chúng sanh chính là lợi ích của Ngài, bởi vì Ngài muốn như vậy. Ai có thể tin được điều đó? Thực tình chỉ có những kẻ khô cạn hết lòng thương, những kẻ chỉ nghĩ đến mình, thì thấy khó tin được lòng vị tha của Bồ Tát.

- Nhưng những người có từ tâm thì tin nó một cách dễ dàng.
- (V) Bodhisattva in the concept of Theravada Buddhism—Khái niệm Bồ Tát trong Phật giáo Nguyên Thủy: A Bodhisattva is a person in the school of the elders who is desirous of acquiring the characteristics of a perfect being, the enlightened one. It appears as such in the Pali Nikayas. The accomplishment of such a state makes him content. But the ideal of Mahayana induces him to greater effort based on dynamic activity to help other beings attain ultimate bliss; before that he does not lay ore to save beings from the state of suffering. Not satisfied with his own mitigation of desire some actions that make him subjected to malice and all kind of craving, he strives up on helping all other beings to overcome their afflictions—Trong Phật giáo Nguyên Thủy, Bồ Tát là người tu tập đoạn trừ kiết sử, thanh tịnh tâm để trở thành bậc toàn thiện và giác ngộ. Chính những Bồ Tát như vậy xuất hiện trong kinh điển Pali. Thành tựu như vậy là Bồ Tát đã hoàn toàn thành lý tưởng phạm hạnh của mình. Nhưng lý tưởng Đại Thừa đã đưa Bồ Tát đến những nỗ lực lớn hơn dựa trên những hoạt động tích cực để giúp tất cả chúng sanh đau khổ đạt được hạnh phúc tối hậu mà trước đó Bồ Tát không quan tâm. Không thỏa mãn với những tu tập chỉ làm giảm thiểu tham, sân, si, tiêu trừ kiết sử và hoàn thành đời sống phạm hạnh cho chính mình, nên Bồ Tát chú tâm nỗ lực giúp tất cả chúng sanh vượt qua cuộc phấn đấu tìm an lạc giải thoát cho họ. Còn một chúng sanh nào chưa giải thoát thì Bồ Tát chưa giải thoát. Đó là lý tưởng của Bồ Tát.
- (VI) Some famous Bodhisattvas in Mahayana Buddhism—Những đại Bồ Tát nổi tiếng trong Phật giáo Đại Thừa:
- 1) Manjusri Bodhisattva: Văn Thù Sư Lợi Bồ tát—One who represents the great wisdom which empowers one to distinguish the universal morality from all wrong doings—Vị Bồ Tát tiêu biểu cho Đại Trí giúp phân biệt phải trái.
  - 2) Avalokitesvara (Kuan-Shi-Yin): Quán Thế Âm Bồ Tát—Bodhisattva is the embodiment of great compassion for the affliction and suffering of the world. She will come to the aid of anyone who invokes her name—Vị Bồ Tát với lòng Đại Bi thương xót những khổ đau trầm thống của thế giới. Ngài sẽ đến cứu độ bất cứ ai kêu cứu đến tên Ngài.
  - 3) Maitreya Bodhisattva: Di Lặc Hạ Sanh Bồ Tát—The Happy Buddha, or the next Buddha to come. A symbol of great benevolence. His universal tolerance toward all living beings and immense kindness bring an abundance of joy and hope to the world—Vị Bồ Tát với lòng Đại Từ. Lòng phổ nhân của Ngài mang đến cho chúng sanh muôn loài niềm hoan hỷ và hy vọng vô hạn.
  - 4) Ksitigarbha Bodhisattva: Địa Tạng Vương Bồ Tát—Ksitigarbha Bodhisattva is renowned for his great vow. He has vowed to remain in hell, helping all beings to be released from hell, and has pledged to attain Buddhahood only when hell is emptied of all afflicted beings—Địa Tạng Bồ Tát nổi tiếng với đại nguyện cứu độ chúng sanh trong địa ngục. Ngài đã thệ nguyện: khi nào địa ngục hết chúng sanh Ngài mới thành Phật.
  - 5) Samantabhadra Bodhisattva: Phổ Hiền Bồ Tát—Samantabhadra Bodhisattva is well known for his great practice. He untiringly cultivates himself and applies the Dharma teachings for the benefits of all—Bồ Tát Phổ Hiền nổi tiếng với đại hạnh của Ngài. Ngài đã tu tập Phật pháp không mệt mỏi vì lợi ích của chúng sanh mọi loài.
  - 6) Mahasthama-prapta Bodhisattva: Đại Thế Chí Bồ Tát—He whose wisdom and power reach everywhere, a bodhisattva representing the Buddha-wisdom of Amitabha; he is Amitabha's right, with Avalokitesvara on the left. He is considered as the guardian of Buddha-wisdom—Vị Bồ Tát mà trí lực có thể đến khắp các nơi, ngài tiêu biểu cho trí huệ Phật, vị đứng bên phải Phật A Di Đà, tiêu biểu cho trí tuệ; trong khi Bồ Tát Quán Âm thì bên trái. Ngài được coi là vị Bồ Tát trông nom cửa trí huệ của Đức Phật.

7) Bhaisajjaraja-samudgata (skt): Dược Vương Bồ Tát—Bodhisattva of healing, he whose office together with his brother, is to heal the sick. He is described as the younger of the two brothers, the elder of whom is the Bhaisajjaraja (the elder of the two brothers, who was the first to decide on his career as Bodhisattva of healing and led his younger brother to adopt the same course). They are also styled Pure-eyed and Pure-treasury, which may indicate diagnose and treatment. He is referred to the Lotus sutra as offering his arms as a burnt sacrifice to his Buddha—Hai anh em Bồ Tát Dược Vương Bồ Tát và Dược Thượng Bồ Tát (Tịnh Túc Quang và Điện Quang Minh) chuyên trị hạnh cứu chữa bệnh cho chúng sanh (Dược Vương về sau thành Phật hiệu là Tịnh Nhân Như Lai, Dược Thượng Bồ Tát về sau cũng thành Phật hiệu là Tịnh Tạng Như Lai, có thể là Tịnh Nhân lo phần chẩn bệnh và Tịnh Tạng lo phần trị bệnh). Dược Vương Bồ Tát cũng chính là vị đã dùng tay làm dấu đốt cúng dường cho Phật.

(VII) Characteristics of Bodhisattvas—Những đặc tính của Bồ Tát:

1) Keeping the seed of existence: Bồ Tát Lưu Chủng Tử—Bodhisattvas' keeping the seed of existence as a course for Bodhisattva's future compassionate activities. They must retain the seed of existence all hope to be reborn in the samsara to help people in this world. According to the Vijnaptimatrasiddhisatras, Nagarjuna emphasized: "A Bodhisattva retains the obstacle of defilement to sustain his vow to be reborn into Samsara." Therefore, a Bodhisattva is reborn, fully mindful and conscious of whatever place where he chooses to be reborn. Because he is not contaminated by the defilements owing to the fact that he has stayed with the view of causation (Pratityasamutpada) for a long time, there is a 'guarding of defilement.'—Bồ Tát lưu chủng tử như một nguyên nhân cho các hạnh nghiệp Bồ Tát trong tương lai. Các ngài phải lưu chủng tử vì các ngài hy vọng sẽ tái sanh vào thế giới Ta Bà hóa độ chúng sanh trong

cõi nước này. Theo Duy Thức Luận, ngài Long Thọ đã nhấn mạnh: "Một vị Bồ Tát lưu lại các phiền não chướng vì hạnh nguyện thọ sanh vào cõi Ta Bà." Vì vậy, vị Bồ Tát tái sanh trong hoàn toàn tỉnh thức, ngài biết nơi mà ngài chọn để tái sanh. Thật ra Bồ Tát không bị nhiễm ô bởi các phiền não, nhưng chỉ thị hiện lưu chủng tử để tạo nguyên nhân tái sanh trong vòng duyên khởi, đây còn gọi là 'trì giữ phiền não.'

2) Four Immeasurables—Tứ Vô Lượng Tâm: Catvari-apramanani (skt), Appamanna or Brahmavihara (p)—Bodhisattvas always cultivate the "Four Immeasurables." These four characteristics cannot be viewed in discreteness or in isolation. Among them, "Compassionate" is the most essential, for "Karuna" or "Compassionate" is the basis of "Maitri" or "Loving-kindness" which stands for "love, respect and care for all living beings."—Bồ Tát luôn tu tập theo "Tứ Vô Lượng Tâm." Bốn đức hạnh này không đứng riêng rẽ hoặc rời rạc nhau, trong đó lòng "Bi" có thể được coi là trung tâm, vì "Bi" là nền tảng của "từ" tượng trưng cho tình thương, sự kính trọng và lòng quan tâm đến chúng sanh mọi loài—See Four immeasurable minds.

3) Irreversible qualities—Những phẩm chất bất thối chuyển:

a) Irreversability of position—Địa bất thối chuyển: A Bodhisattva seeks after the Enlightenment in Mahayana way and no other. For with the Great Vehicle, practitioners need a heart full of faith because the Buddha-dharma is as vast as the sea and can be entered only by means of faith. Faith is the mother of all merit and virtue of a Bodhisattva's cultivation. Therefore, belief in the Great Dharma is one of the characteristics of Mahasattvas. Great Bodhisattvas believe in all the great dharma—Bồ Tát tìm cầu giác ngộ theo con đường Đại Thừa, chứ không theo bất cứ thừa nào khác. Vì với Đại Thừa Bồ Tát cần có niềm tin rộng lớn, bởi vì Phật pháp rộng lớn như biển cả và chỉ có thể bước vào biển pháp bao la này với lòng tín. Tín là mẹ của công đức và đức hạnh trong tu tập của Bồ Tát. Vì



- thế lòng tin bất thối chuyển trong Đại Thừa là một trong những đặc tánh quan trọng của Bồ Tát hạnh.
- b) Irreversibility of thought—Tư tưởng bất thối chuyển: Bodhisattvas are ever mindful in their practice of the Bodhisattva way, in the practice of the six perfections and thousands of conducts—Tư tưởng của các bậc Bồ Tát luôn tỉnh thức bất thối trong tu tập Bồ Tát đạo, trong tu tập lục độ ba la mật và hàng ngàn công hạnh khác.
- c) Irreversibility of Practice—Bất thối chuyển trong tu tập: Bodhisattvas only go forward, they do not retreat. They also should be known by the attributes, tokens and signs of a Bodhisattva who is irreversible from Full Enlightenment—Trong tu tập, các bậc Bồ Tát chỉ có tiến chứ không lùi. Vì vậy họ còn được gọi là Bất Thối Chuyển Bồ Tát.
- d) Irreversibility of Dharma Wheel—Chuyển Pháp Luân Bất Thối Chuyển: Bodhisattvas turn the wheel of dharma to teach and convert living beings. Therefore, once there exist Bodhisattvas, the Dharma Wheel forever turns in the Samsara—Chữ Bồ Tát, vì lòng thương xót chúng sanh, mà chuyển Pháp luân bất thối chuyển để dạy dỗ và cảm hóa chúng sanh. Vì vậy, khi nào còn các vị Bồ Tát thì ‘Bánh Xe Pháp’ sẽ hằng chuyển mãi trong cõi Ta Bà này.
- 4) Nurture of deep and great roots of goodness—Trồng công đức thâm sâu: For many lives and throughout many kalpas, they have set down and nurtured roots of goodness which are extremely deep. Good roots are called “roots of virtue” and they are the basis of the way of virtue. They have sent down the roots of the virtuous nature. The roots which are limitless and boundless—Trong nhiều đời nhiều kiếp, Bồ Tát đã vun trồng công đức thâm sâu. Những thiện căn này được gọi là “Cội công đức” và chúng chính là nguồn cội của mọi đức hạnh. Cội nguồn này vô hạn vô biên.
- 5) Bodhisattvas possess great wisdom—Chữ Bồ Tát có đại trí tuệ: The wisdom came as a result of having brought forth the great bodhi-heart. Bringing forth the great bodhi-heart, the resolve to take across all living beings and they are not attached to the mark of having made them crossed over—Trí tuệ là kết quả của tâm Bồ Đề rộng lớn. Do tâm Bồ Đề rộng lớn, nguyện độ hết thảy chúng sanh mà không thấy chúng sanh được độ, tức là các ngài không còn chấp trước với hình tướng nữa.
- 6) Understanding of the great principle of Buddha-nature in all living beings—Hiểu nguyên lý lớn về hết thảy chúng sanh đều có Phật tánh: All living beings basically have Buddha-nature and can become Buddha. This is the great principle of the identity of all beings in principle with the Buddha. In principle, every one of us is a Buddha. The conducts of Bodhisattva Never Disparaging is one typical example. His particular merit is that he respects every one. He spends his life wandering round the earth, approaching all kinds of people, whether he knew them or not to bow to them, he always says: “I would never dare disparage you, because you are all certain to attain Buddhahood.” He never feels bad when people abuse or insult him because of his statement. But he continues unperturbed because he considers that all these people observe the course of duty of Bodhisattvas and are to become Buddhas—Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và đều có thể thành Phật. Đây là nguyên lý chính, mỗi người chúng ta là một vị Phật. Cách hành xử của Thượng Bất Khinh Bồ Tát là một thí dụ điển hình. Công đức đặc biệt của Thượng Bất Khinh Bồ Tát là ngài luôn kính trọng mọi người. Bồ Tát trải đời mình du hành khắp nơi, tiếp xúc với tất cả chúng sanh, bất kể là Bồ Tát biết người đó hay không, ngài đều cung kính chấp tay trước họ mà nói: “Tôi không bao giờ dám khinh các ngài, vì các ngài rồi sẽ thành Phật.” Ngài không bao giờ buồn phiền khi bị người chửi mắng hay sỉ nhục khi nghe ngài nói câu này. Ngài luôn bình thản thực hành hạnh nguyện kính trọng đó bởi vì ngài biết chắc rằng tất cả chúng sanh rồi sẽ thành Phật.
- 7) Cultivating great conducts—Tu tập đại công hạnh: Besides practicing the six or ten

paramitas, Bodhisattvas also cultivate the four all-embracing virtues of Bodhisattvas—Bên cạnh tu tập sáu hay mười Ba La Mật, Bồ Tát còn tu tập Tứ Nhiếp Pháp—See Four elements of popularity.

(VIII) Other characteristics of Bodhisattvas—  
Những đặc tính khác của chư Bồ Tát:

- 1) The Bodhisattva does not detest anything in whatever world he may enter, for he knows (prajna) that all things are like reflected images: Bồ Tát không chán ghét thứ gì trong bất cứ thế giới nào mà ngài bước vào, vì biết rằng hết thấy các pháp như ảnh tượng phản chiếu.
- 2) He is not defiled in whatever path he may walk, for he knows that all is a transformation: Ngài không đắm mê trong bất cứ con đường nào mà ngài bước đi, vì biết rằng tất cả chỉ là sự hóa hiện.
- 3) He feels no fatigue whatever in his endeavor to mature all beings, for he knows that there is nothing to be designated as an ego-soul: Ngài không thấy mỏi mệt trong bất cứ nỗ lực nào điều phục chúng sanh, vì biết rằng tất cả là vô ngã.
- 4) He is never tired of receiving all beings, for he is essentially love and compassion: Ngài nhiếp hóa chúng sanh không hề mỏi mệt vì từ bi là tinh thể của ngài.
- 5) He has not fear in going through all kalpas, for he understands (adhimukta) that birth-and-death and all the skandhas are like a vision: Ngài không sợ phải trải qua nhiều kiếp, vì thấy rõ rằng sinh tử và năm uẩn như ảo tượng.
- 6) He does not destroy any path of existence, for he knows that all the Dhatus and Ayatanas are the Dharmadhatu: Ngài không hủy diệt bất cứ con đường hiện hữu nào, vì biết rằng hết thấy các giới (dhatu) và xứ (ayatana) đều là pháp giới (dharmadhatu).
- 7) He has no perverted view of the paths, for he knows that all thoughts are like a mirage: Ngài không có thiên chấp về các đạo vì biết rằng hết thấy tư tưởng đều như quang năng.
- 8) He is not defiled even when he is in the realm of evil beings, for he knows that all bodies are mere appearances: Ngài không bị

ô nhiễm dù khi đang ở trong cõi của hàng chúng sanh xấu ác, vì biết rằng hết thấy các thân đều chỉ là những giả tượng.

- 9) He is never enticed by any of the evil passions, for he has become a perfect master over things revealed: Ngài không hề bị lôi cuốn bởi những tham dục, vì đã hoàn toàn chế ngự tất cả những gì được khả thị.
  - 10) He goes anywhere with perfect freedom, for he had full control over all appearances: Ngài đi bất cứ ở đâu một cách vô cùng tự tại, vì đã hoàn toàn kiểm soát những giả tượng.
- (IX) In short, “Bodhisattva” means an enlightened being (bodhi-being), or a Buddha-to-be, or a being who desires to attain enlightenment, or a being who seeks enlightenment, including Buddhas, Pratyeka-buddhas, or any disciples of the Buddhas—Tóm lại, từ “Bồ Tát” có nghĩa là một chúng sanh giác ngộ, một vị Phật sẽ thành, hoặc một người mong đạt được giác ngộ, hay một người đang tìm cầu giác ngộ, bao gồm chư Phật, chư Bích Chi Phật, hay chư đệ tử của Đức Phật.
- (X) Stages of Bodhisattvas—Cảnh Bồ Tát: One of the ten stages or objects in meditation—Một trong mười cảnh trong thiền quán—See Ten stages or objects in meditation.
- \*\* See Two kinds of Bodhisattvas, Two superior kinds of Bodhisattvas, Three purities of a Bodhisattva, and Eight reasons for not eating animal food.

**Bodhisattvas’ actions of body, speech and mind are equal to the Buddhas of all times:**

Bodhisattvas are physically, verbally, mentally equal to the Buddhas of all times, and can comprehend the things of all times in a single thought—Vì ba nghiệp thân ngữ ý đồng với tất cả tam thể chư Phật, trong một niệm biết rõ những pháp trong tam thể—See Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings.

**Bodhisattvas among the five hundred Bodhisattvas gathered in the Garden of Anathapindaka in the Jeta Grove to hear Sakyamuni Buddha to preach The Flower Oranment Scripture:** Bồ Tát câu hội tại Vườn

Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên để nghe Phật thuyết giảng Kinh Hoa Nghiêm.

- (I) Bodhisattvas: Chư Bồ Tát—Among these 500 Bodhisattvas, Samantabhadra and Manjusri Bodhisattvas stand out prominently as the two leaders—Trong số năm trăm Bồ tát này thì Bồ Tát Phổ Hiền và Văn Thù làm Thượng thủ.
- 1) Samatabhadra: Phổ Hiền.
  - 2) Manjusri: Văn Thù.
  - 3) Endowed with Perspicacious Knowledge: Quang Diệm Tràng.
  - 4) Endowed with Sumeru Knowledge: Tu Di Tràng.
  - 5) Endowed with Adamantine Knowledge: Bửu Tràng.
  - 6) Endowed with Unemotional Knowledge: Vô Ngại Tràng.
  - 7) Endowed with Blossoming Knowledge: Hoa Tràng.
  - 8) Endowed with Unattached Knowledge: Ly Cấu Tràng.
  - 9) Endowed with undefiled Knowledge: Ly Trần Tràng.
  - 10) Endowed with Sunlike Knowledge: Nhật Tràng.
  - 11) Endowed with Moonlike Knowledge: Nguyệt Tràng.
  - 12) Endowed with Radiant Knowledge: Phổ Quang Tràng.
  - 13) Endowed with Mountainlike Knowledge: Quang Ảnh Sơn Oai Lực.
  - 14) Jewel Energy: Bửu Oai Lực.
  - 15) Great Energy: Đại Oai Lực.
  - 16) Knowledge Thunderbolt Energy: Kim Cang Trí Oai Lực.
  - 17) Undefiled Energy: Ly Trần Cấu Oai Lực.
  - 18) Chánh Pháp Nhật Oai Lực: Energy of the Sun of Truth.
  - 19) Virtue Mountain Energy: Công Đức Sơn Oai Lực.
  - 20) Universal Light Energy: Phổ Kiết Tường Oai Lực.
  - 21) Earth Matrix (Store): Địa Tạng.
  - 22) Sky Matrix: Hư Không Tạng.
  - 23) Lotus Calyx: Liên Hoa Tạng.
  - 24) Jewel Matrix: Bửu Tạng.
  - 25) Sun Matrix: Nhật Tạng.
  - 26) Matrix of Virtue: Tịnh Đức Tạng.
  - 27) Good Eye: Thiện Nhãn.
  - 28) Pure Eye: Tịnh Nhãn.
  - 29) Undefiled Eye: Ly cấu Nhãn.
  - 30) Unobstructed Eye: Vô Ngại Nhãn.
  - 31) All-Seeing Eye: Phổ Kiến Nhãn.
  - 32) Perceptive Eye: Phổ Quán Nhãn.
  - 33) Lotus Eye: Thanh Liên Hoa Nhãn.
  - 34) Adamantine Eye: Kim Cang Nhãn.
  - 35) Jewel Eye: Bửu Nhãn.
  - 36) Space Eye: Hư Không Nhãn.
  - 37) Joy Eye: Hỷ Nhãn.
  - 38) Universal Eye: Phổ Nhãn.
  - 39) Celestial Crown: Thiên Quan.
  - 40) All-Illuminating Crown: Phổ Chiếu Thập Phương Quan.
  - 41) Crown of Jewels Which Give Birth to All Buddhas: Nhứt Thiết Phật Tạng Quan.
  - 42) Crown Beyond All Worlds: Nhứt Thiết Thế Gian Quan.
  - 43) Crown of jewels Illuminating All Things in the Cosmos: Siêu Nhứt Thiết Thế Gian Quan.
  - 44) Invincible: Bất Khả Hoại Quan.
  - 45) Crown of Jewels Inset with the Lion Thrones of All Buddhas: Trì Nhứt Thiết Như Lai Sư Tử Tòa.
  - 46) Crown Illuminating the Space of the Whole Cosmos: Phổ Chiếu Pháp Giới Hư Không.
  - 47) Lord Brahma: Phạm Vương Kế.
  - 48) Crest of Lord of Dragons: Long Vương Kế.
  - 49) Crest of Most Excellent Jewels of the Sound of the Ocean of All Vows: Nhứt Thiết Nguyệt Hải Âm Bửu Vương.
  - 50) Crest of Light Emanated by All Buddhas: Nhứt Thiết Hóa Phật Quang Minh Kế.
  - 51) Crest of Spew of Jewels Emanating the Halos of All Buddhas: Nhứt Thiết Phật Quang Minh Ma Ni Kế.
  - 52) Crest Adorned with Jewels Showing the Nondifferentiation of All Surfaces of Space: Nhứt Thiết Thị Hiện Hư Không Bình Đẳng Tướng Ma Ni Vương Trang Nghiêm Kế.
  - 53) Crest Covered with a Net of the Finest Jewels Representing the Lights Magically Produced by All Buddhas: Thị Hiện Nhứt Thiết Như Lai Thần Biến Ma Ni Vương Tràng Vọng Thù Phúc Kế.

- 54) Crest of Sound of the Wheel of Teaching of All Buddhas: Xuất Nhứt Thiết Phật Chuyển Pháp Luân Âm Kế.
- 55) Crest Uttering the Names of Everything in Past, Present, and Future: Thuyết Nhứt Thiết Danh Tự Âm Kế.
- 56) Great Light: Đại Quang.
- 57) undefiled Light: Ly Cấu Quang.
- 58) Jewel Light: Bửu Quang.
- 59) Light of undefiled Energy: Ly Nhiễm Quang.
- 60) Sun Light: Nhật Quang.
- 61) Celestial Light: Thiên Quang.
- 62) Light of Truth: Pháp Quang.
- 63) Light of Peace: Tịch Tĩnh Quang.
- 64) Dispassionate Light: Tự Tại Quang.
- 65) Torch of Virtue: Phước Đức Tràng.
- 66) Torch of Knowledge: Trí Huệ Tràng.
- 67) Torch of Truth: Pháp Tràng.
- 68) Torch of Superknowledge: Thần Thông Tràng.
- 69) Torch of Light: Quang Tràng.
- 70) Flower Torch: Hoa Tràng.
- 71) Torch of Enlightenment: Ma Ni Tràng.
- 72) Torch of Brahma: Phạm Tràng.
- 73) Torch of Universal Illumination: Phổ Quang Tràng.
- 74) Jewel Torch: Bửu Tràng.
- 75) Brahma Sound: Phạm Âm.
- 76) Earth Roaring Sound: Đại Địa Âm.
- 77) Voice of a World Leader: Thế Chủ Âm.
- 78) Sound of Mountains Colliding: Sơn Tương Kịch Âm.
- 79) Sound of Crushing All Armies of Demons: Hàng Ma Âm.
- 80) Sound Emitted by All Didactic Devices of Great Compassion: Đại Bi Phương Tiện Vân Lô Âm.
- 81) Voice Pervading: Chấn Nhứt Thiết Pháp Giới Âm.
- 82) Sound Emitted by Ocean of All Universes: Chấn Nhứt Thiết Hải Lô Âm.
- 83) Sound of Stopping the Sufferings of All Worlds and Giving Comfort: Tức Nhứt Thiết Thế Gian Khổ An Ủi Âm.
- 84) Born of Truth: Pháp Thượng.
- 85) Born of Excellence: Thắng Thượng.
- 86) Born of Knowledge: Trí Thượng.
- 87) Born of a Polar Mountain of Virtue: Phước Đức Tu Di Thượng.
- 88) Born of Radian of Virtues: Công Đức San Hồ Thượng.
- 89) Born of Splendor: Danh Xưng Thượng.
- 90) Born of Universal Illumination: Phổ Quang Thượng.
- 91) Born of Great Kindness: Đại Từ Thượng.
- 92) Born of a Store of Knowledge: Trí Hải Thượng.
- 93) Born of the Family of Buddhas: Phật Chủng Thượng.
- 94) Glowing Splendor: Quang Thắng.
- 95) Preeminent Virtue Splendor: Đức Thắng.
- 96) Exalted Splendor: Thượng Thắng.
- 97) Radian Splendor: Phổ Minh Thắng.
- 98) Splendor of Truth: Pháp Thắng.
- 99) Splendor of the Moon: Nguyệt Thắng.
- 100) Splendor of the Sky: Hư Không Thắng.
- 101) Jewel Splendor: Bửu Thắng.
- 102) Splendor of Brilliance: Tràng Thắng.
- 103) Splendor of Knowledge: Trí Thắng.
- 104) Mountain Lord: Ta La Tự Tại Vương.
- 105) Lord of Truth: Pháp Tự Tại Vương.
- 106) Lord of the World: Tượng Tự Tại Vương.
- 107) Lord Brahma: Phạm Tự Tại Vương.
- 108) Lord of the Masses: Chúng Tự Tại Vương.
- 109) Lord of the Gods: Thần Tự Tại Vương.
- 110) Lord of Peace: Tịch Tĩnh Tự Tại Vương.
- 111) Immutable Lord: Bất Động Tự Tại Vương.
- 112) Mighty Lord: Thế Lực Tự Tại Vương.
- 113) Eminent Lord: Tối Thắng Tự Tại.
- 114) Supreme Tranquil Voice: Tịch Tĩnh Âm.
- 115) Unobstructed Voice: Vô Ngại Âm.
- 116) Voice of Earth: Địa Chấn Âm.
- 117) Voice of the Ocean: Hải Chấn Âm.
- 118) Voice of Thunder: Lô Chấn Âm.
- 119) Voice of the Light of Truth: Pháp Quang Âm.
- 120) Voice of Space: Hư Không Âm.
- 121) Voice of Encouragement of All Past Vows: Thuyết Nhứt Thiết Chúng Sanh Thiện Căn Âm.
- 122) Spacelike Awareness: Hư Không Giác.
- 123) Knowing Awareness: Trí Giác.
- 124) Unattached Awareness: Ly Cấu Giác.
- 125) Undefiled Awareness: Ly Nhiễm Giác.
- 126) Purified Awareness: Tịnh Giác.

- 127) Awareness of All Times: Phổ Chiếu Tam Thế Giác.
- 128) All-Observing Awareness: Quảng Đại Giác.
- 129) Powerful Awareness: Thần Lực Giác.
- 130) Awareness of Ways to the Reality Realm: Pháp Giới Quang Minh Giác.
- (II) Ten characteristics of these Bodhisattvas: Mười đặc tính của chư Bồ Tát này—All the Bodhisattvas are said to have issued from the life and vows of Samantabhadra Bodhisattva, and have the following ten qualifications—Năm trăm vị Bồ tát này thủy đều sinh ra từ hạnh nguyện Phổ Hiền và có mười đặc tính như sau:
- 1) They are unattached in their conduct because they are able to expand themselves in all the Buddha-lands: Công hạnh của các ngài không còn bị vướng mắc, vì có thể hiện thân khắp trong tất cả cõi Phật.
  - 2) They manifest innumerable bodies because they can go over wherever there are Buddhas: Họ hiển hiện vô số thân, vì có thể đi đến bất cứ nơi nào có Phật.
  - 3) They are in possession of an unimpeded and unspoiled eyesight because they can perceive the miraculous transformations of all the Buddhas: Họ có nhãn quan thanh tịnh và vô ngại, vì họ có thể thấy được những thần biến của chư Phật.
  - 4) They are able to visit anywhere without being bound to any one locality because they never neglect appearing in all places where the Buddhas attain to their enlightenment: Họ có thể du hành bất cứ nơi đâu không bị giới hạn vào một xứ sở nào, vì họ hằng đến khắp tất cả những chỗ chư Phật thành Chánh Đẳng Chánh Giác.
  - 5) They are in possession of a limitless light because they can illumine the ocean of all the Buddha-truths with the light of their knowledge: Họ có ánh sáng không giới hạn, vì có thể soi tỏ biển Phật pháp bằng ánh sáng trí tuệ của mình.
  - 6) They have an inexhaustible power of eloquence through eternity because their speech has no taint: Họ có khả năng biện tài không bao giờ cùng tận, vì ngôn ngữ của họ không ô nhiễm.
  - 7) They abide in the highest wisdom which knows no limits like space because their conduct is pure and free from taints: Họ an trụ nơi trí tuệ vô đẳng, biết rõ không cùng tận như hư không vì công hạnh của họ thanh tịnh vô cấu.
  - 8) They have no fixed abode because they reveal themselves personally in accordance with the thoughts and desires of all beings: Họ không cố định tại một nơi nào vì họ tự hiện thân tùy theo tâm niệm và nguyện vọng của hết thảy chúng sanh.
  - 9) They are free from obscurities because they know that there are rally no beings, no soul-substances in the world of being: Họ không bị mê muội vì họ biết rằng không có pháp và không có ngã trong thế giới của chúng sanh.
  - 10) They are in possession of transcendental knowledge which is as vast as space because they illumine all the Dharmadhatus with their nets of light: Họ có siêu việt trí bao la như hư không, vì soi tỏ hết thảy Pháp giới bằng màn lưới quang minh của chính họ.
- Bodhisattvas attained the Tolerance of Non-Birth:** Bạc tu Bồ Tát đạo đã lâu, đã chứng được Vô Sanh Pháp Nhẫn—Those who have followed the Bodhisattva path for a long time and attained the Tolerance of Non-Birth or insight into the non-origination of phenomena—These Bodhisattvas can vow to be reborn in this evil realm to rescue sentient beings without fear of being drown in the sea of Birth and Death with sentient beings. The Perfection of Wisdom Treatise states: “Take the case of the person who watches a relative drowning in the river, a person, more intelligent and resourceful, hurries off to fetch a boat and sails to rescue his relative. Thus both persons escape drowning. This is similar to the case of a Bodhisattva who has attained Tolerance of Non-Birth, has adequate skills and means to save sentient beings.”—Bạc này có thể nguyện sanh trong đời ác để cứu độ chúng sanh mà không sợ cùng chúng sanh đắm chìm trong biển sanh tử luân hồi. Luận Đại Trí Độ dạy: “Bạc Bồ Tát đã chứng Vô Sanh Nhẫn cũng ví như người có thân nhân bị nước lôi cuốn, mà có đủ đầy khả năng và phương tiện, người ấy tỉnh sáng

lấy thuyền bơi ra cứu, nên cả hai đều không bị nạn trầm溺.”

**Bodhisattva-attainment of bodhi in action of the ten faiths:** Tương tự giác—Bồ Tát ở ngôi Thập Tín được giác thể tương tự như Thủy Giác—See Five stages of bodhi.

**Bodhisattva in a balanced state of truth:** Hữu Thượng Sĩ—A Bodhisattva who has reached the stage of the balanced state of truth (the fifty-first of the 52 stages through which a Bodhisattva is supposed to pass on the road to Buddhahood), and is above the state of being, or the existence—Vị Bồ Tát đã đạt đến quả vị Đẳng Giác (quả vị thứ 51 trong 52 quả vị đi đến Phật quả).

**Bodhisattva-beautiful:** Hỷ Kiến Bồ Tát—An incarnation of Bhaisajyaraja-samudgata—Theo Kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Vương, đây là tên gọi tắt của Bồ Tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến, là tiền thân của Bồ tát Dược Vương (ngài thường cúng dường Pháp Hoa mà đốt cả thân mình).

**Bodhisattvas who become icchantika to save all beings:** Earth Store Bodhisattva—A Xiển đề ca—Đại bi Xiển đề—See Three kinds of icchantika.

**Bodhisattva with the Bell:** Kim Cang Linh Bồ Tát—See Four Bodhisattvas in the Vajradhatu.

**Bodhisattva-bhumi** (skt):

- 1) Grounds of Bodhisattva: Stages of Bodhisattva—Bồ Tát độ—See Ten grounds.
- 2) Bồ tát Địa Luận: A Sanskrit treatise by Asanga, one of the leading figures of the Indian Buddhist Yogacara tradition. It outlines the path to buddhahood followed by the Bodhisattva and describes the practices pertaining to the path. It is the fifteenth section of his voluminous Levels of Yogic Practice (Yogacara-bhumi)—Bộ luận viết bằng chữ Bắc Phạn bởi ngài Vô Trước, một trong những nhân vật nổi bật của trường phái Du Già Ấn Độ. Bộ luận này phác họa con đường đi đến Phật quả của một vị Bồ Tát và diễn tả cách thực hành để đạt được con đường này trong chương 15 của bộ luận nhiều tập, bộ Du Già Địa Luận.
- 3) Land of Bodhisattva. This is the Mahayana work of Asanga which describes the course

of development of a bodhisattva. There are ten Bodhisattva-bhumi, grading the upward course of the Bodhisattva's spiritual development, which culminates in the realization of Buddhahood—Đây là tác phẩm đại thừa của Asanga mô tả sự tiến thân của một vị Bồ tát. Có mười Bồ Tát Địa, đi dần lên dòng tiến của sự phát triển tâm linh của vị Bồ Tát, mà đỉnh là sự thể chứng Phật tánh.  
\*\*See Ten grounds.

**Bodhisattva for Buddhahood:** Bồ Tát Tính—See Five natures (I).

**Bodhisattva-Cakkhu** (p): Bodhisattva-eye—Như Thị Nhãn—Pháp nhãn—See Bodhisattva-eye, and Five kinds of eyes or vision.

**Bodhisattvas can support all by spiritual powers:** Chư Bồ Tát có thể dùng thần lực gia trì tất cả—See Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings.

**Bodhisattva with the Chain:** Kim Cang Tỏa Bồ Tát—See Four Bodhisattvas in the Vajradhatu.

**Bodhisattva-conduct:** Bồ Tát Hạnh—The way or discipline of a Bodhisattva, to benefit self and benefit others, to enlighten self and enlighten others, and attain complete enlightenment—Phương cách hành đạo của một vị Bồ Tát, tự lợi lợi tha, tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn—See Bodhisattva practice.

**Bodhisattvas of Contact:** Xúc Kim Cang—See Five Bodhisattvas in the Diamond Realms.

**Bodhisattva cult:** Tu hạnh Bồ Tát—See Bodhisattva practice.

**Bodhisattvas of Desire:** Dục Kim Cang—See Five Bodhisattvas in the Diamond Realms.

**Bodhisattva of the empyrean:** Divine son of the bright stars—Minh Tinh Thiên Tử—Phổ Quang Thiên Tử (Hư không tạng Bồ Tát)—See Deva from the three lights.

**Bodhisattva-enlightenment in action:** Attain Bodhi in its final stages—Tùy phần giác—Bồ Tát ở ngôi Thập Trụ, Thập Hành và Thập Hồi Hương, từng phần được thủy giác—See Five stages of bodhi.

**Bodhisattva-eye:** Bodhisattva-Cakkhu (p)—Như Thị Nhãn—Pháp nhãn—Bodhisattva truth—

Objective eye—The Dharma Eye that penetrates all things, to see the truth that releases men from reincarnation—Mắt trí huệ của chư Bồ Tát hay pháp nhãn nhìn thấu suốt sự vật để cứu độ chúng sanh—See Five kinds of eyes or vision.

**Bodhisattva faith:** Tín Vị của Bồ Tát—See Ten grades of Bodhisattva's faith.

**Bodhisattva fears of causes, ordinary (common) people fear of results (effects):** Bồ Tát Sợ Nhân, Chúng Sanh Sợ Quả—It is not only ordinary people cannot escape cause and effect, even the Bodhisattvas cannot avoid them. However, Bodhisattvas are enlightening beings who have far-ranging vision. They know bad causes will surely end up in bad results. Thus, Bodhisattvas are afraid of bad consequences in the future, not only they avoid planting evil-causes or evil karma in the present, but they also diligently cultivate to gradually diminish their karmic obstructions; at the same time to accumulate their virtues and merits, and ultimately to attain Buddhahood. However, sentient beings complete constantly to gather evil-causes; therefore, they must suffer evil effect. When ending the effect of their actions, they are not remorseful or willing to repent. Not only do they blame Heaven and other people, but they continue to create more evil karma in opposition and retaliation. Therefore, enemies and vengeance will continue to exist forever in this vicious cycle. Sincere Buddhists should always remember that by planting more good causes, we will surely reap good consequences in the future. In the contrary, if we only see the present, and engage in immoral practices by not planting good roots and accumulating merits and virtues, we will surely bear bad consequences, without any exception—Chẳng những phạm nhân không thể thoát khỏi nhân quả, mà ngay cả chư Bồ Tát cũng chẳng thể tránh được. Tuy nhiên, chư Bồ Tát là những chúng hữu tình giác ngộ nên các ngài có cái nhìn xa. Các ngài biết chắc gieo nhân xấu sẽ phải gặt quả xấu, không sao tránh được. Chính vì thế mà Bồ Tát sợ quả ác về sau, cho nên chẳng những tránh gieo ác nhân trong hiện tại, mà còn tinh tấn tu hành cho nghiệp chướng chóng tiêu trừ, đầy đủ công đức để cuối cùng đạt thành Phật quả. Còn chúng sanh vì vô

minh che mờ tâm tánh nên tranh nhau gây tạo lấy ác nhân, vì thế mà phải bị nhận lấy ác quả. Trong khi chịu quả, lại không biết ăn năn sám hối, nên chẳng những sanh tâm oán trách trời người, mà lại còn gây tạo thêm nhiều điều ác độc khác nữa để chống đối. Vì thế cho nên oan oan tương báo mãi không thôi. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng hề trồng nhiều nhân tốt thì chắc chắn sau này mình sẽ có được quả tốt. Ngược lại, nếu chúng ta chỉ nhìn vào những việc trước mắt, làm những việc bất nhân bất nghĩa, không chịu vun trồng thiện căn, không chịu tích tụ công đức, thì chắc chắn sẽ gánh lấy hậu quả tệ hại, không có ngoại lệ.

**Bodhisattva-fearlessnesses:** Bồ Tát Tứ Vô Úy.

- 1) Bodhisattva-fearlessness arises from powers of memory and ability to preach without fear: Tổng trì bất vong, thuyết pháp vô úy—Bồ Tát có khả năng nghe hiểu giáo pháp và ghi nhớ các nghĩa mà chẳng quên, nên thuyết pháp không hề e sợ trước đại chúng.
- 2) Bodhisattva-fearlessness arises from powers of moral diagnosis and application of the remedy: Tận tri pháp dược cập chúng sanh căn dục tâm tính thuyết pháp vô úy—Biết cả thế gian và xuất thế gian pháp, cũng như căn dục của chúng sanh nên Bồ tát chẳng sợ khi thuyết pháp ở giữa đại chúng.
- 3) Bodhisattva-fearlessness arises from powers of ratiocination: Thiện năng vấn đáp thuyết pháp vô úy—Khéo biết hỏi đáp thuyết pháp chẳng sợ.
- 4) Bodhisattva-fearlessness arises from powers of solving doubts: Năng đoạn vật nghi thuyết pháp vô úy—Có khả năng dứt mối nghi ngờ cho chúng sanh nên thuyết pháp chẳng e sợ.

**Bodhisattva's form of sitting:** Bán Già Phu Tọa—A Bodhisattva's form of sitting, one foot on the thigh of the other or vice versa (left foot over right thigh and right foot under left thigh, both knees touching mat, to facilitate the knees resting on the mat, it may be necessary to use a thin support cushion under the regular round one), different from the completely cross-legged form of a Buddha (with right foot over left thigh and left foot over right thigh)—Kiểu ngồi bán già, kiểu ngồi của chư Bồ Tát, bàn chân này để lên đùi chân kia, hay ngược lại (chân trái để bên trên

đùi phải và chân phải bên dưới đùi trái, hai đầu gối chạm chiếu dưới đất, để giúp hai đầu gối chạm đất dễ dàng chúng ta có thể đặt một cái gối mỏng bên dưới hai đầu gối), khác với kiểu ngồi kiết già của chư Phật (hai bàn chân để lên hai bắp đùi).

**Bodhisattva of Fragrance and Light:** Hương Quang Bồ Tát.

**Bodhisattva of Free Reflection:** Quán Tự Tại Bồ Tát—Bodhisattva Avalokitesvara—See Avalokitesvara.

**Bodhisattva-garbha:** Bồ Tạng—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

**Bodhisattva of Great Conduct:** Bồ Tát Đại Hạnh Phổ Hiền—Universal Worthy Bodhisattva—Samantabhadra Bodhisattva foremost in practice. Bodhisattva who personifies the transcendental practices and vows of the Buddhas, usually depicted seated on a six-tusked elephant (six paramitas). He is best known for his ten great vows which we recite every day in Daily reciting Sutra—Bồ Tát thực hiện hạnh nguyện siêu việt của chư Phật, thường cỡi voi sáu ngà tượng trưng cho lục Ba La Mật. Ngài nổi tiếng với mười hạnh nguyện mà chúng ta hằng trì tụng trong Kinh Nhật Tụng.

**Bodhisattva of the Great Congregation:** Đại Hải Chúng Bồ Tát—See Four saints (rewards) (B).

**Bodhisattva of Great Potentiality:** Đại Quyền Tu Lợi Bồ Tát—A Bodhisattva, a protector of monasteries, depicted as shading his eyes with his hand and looking afar, said to have been a Warden of the Coast under the emperor Asoka—Vị Bồ Tát hay một loại thần hộ pháp cho các tự viện, tay phải để trước trán che mắt trông xa, người ta nói ngài là vị thần trấn thủ bờ biển trong vương quốc của vua A Dục.

**Bodhisattvas who had accumulated roots of goodness along with Vairocana Buddha:** Bodhisattvas in the Flower Adornment Sutra who had accumulated roots of goodness along with Vairocana Buddha The Flower Adornment Sutra—Chapter 1—The Wonderful Adornment of the Leaders of the Worlds—Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm, những vị đã từng cùng tu tập

thiện căn với Phật Tỳ Lô Giá Na trong thời quá khứ (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1—Thế Chủ Diệu nghiêm).

- 1) Universally Good (Samanthabhadra): Phổ Hiền.
- 2) Light of Supreme Lamp of Universal Virtue: Phổ Đức Tối Thắng Đăng Quang Chiếu.
- 3) Lion Banner of Universal Light: Phổ Quang Sư Tử Tràng.
- 4) Subtle Light of Flames of Universal Jewels: Phổ Bảo Diệm Diệu Quang.
- 5) Banner of Oceans of Qualities of Universal Sounds: Phổ Âm Công Đức Hải Tràng.
- 6) Realm of Enlightenment of Radiance of Universal Knowledge: Phổ Trí Quang Chiếu Như Lai Cảnh.
- 7) Banner of Flowers of Topknot of Universal Jewels: Phổ Bảo Kế Hoa Tràng.
- 8) Pleasing Voice of Universal Awareness: Phổ Giác Duyệt Ý Thịnh.
- 9) Light of Inexhaustible Virtue Of Universal Purity: Phổ Thanh Tịnh Vô Tận Phước Quang.
- 10) Mark of Universal Light: Phổ Quang Minh Tướng.
- 11) Great Brilliance of the Light of the Moon Reflected in the Ocean: Hải Nguyệt Quang Đại Minh.
- 12) Undeified Treasury of Light of Oceans of Cloudlike Sounds: Vân Âm Hải Quang Vô Cấu Tạng.
- 13) Born of Wisdom and Adorned with Virtue: Công Đức Bảo kế Trí Sanh.
- 14) Great Light of Sovereign Virtue: Công Đức Tự Tại Vương Đại Quang.
- 15) Brave Lotus Topknot: Thiện Dũng Mãnh Liên Hoa Kế.
- 16) Sun Banner Clouds of Universal Knowledge: Phổ Trí Vân Nhựt Tràng.
- 17) Great Persevering with Indestructible Courage: Đại Tinh Tấn Kim Cang Tê.
- 18) Light Banner of Flagrant Flames: Hương Diệm Quang Tràng.
- 19) Deep Beautiful Sound of Great Enlightened Virtue: Đại Minh Đức Thâm Mỹ Âm.
- 20) Born of Wisdom with the Light of Great Virtue: Đại Phước Quang Trí Sanh.



**Bodhisattvas who have followed the Bodhisattva path for a long time:**

Bodhisattvas who have attained the Tolerance of Non-Birth or insight into the non-origination of phenomena—Bậc tu Bồ Tát đạo đã lâu, đã chứng được Vô Sanh Pháp Nhãn—See Two kinds of Bodhisattvas (B).

**Bodhisattva of Healing:** Dược Vương Bồ Tát—See Bhaisajjaraja-samudgata.

**Bodhisattva-hood:**

(A) Bồ Tát địa—See Ten grounds (A).

(B) Bồ Tát cảnh—See Ten stages or objects in meditation.

**Bodhisattva with the Hook:** Kim Cang câu Bồ Tát—See Four Bodhisattvas in the Vajradhatu.

**Bodhisattva ideal:** Lý tưởng Bồ Tát.

1) In Tibetan, Bodhisattva is translated as “Heroic Being.” The heroic quality of the Bodhisattva is brought out by the Prajnaparamita: “Suppose a hero, endowed with great accomplishments, had gone out with his mother, father, sons, and daughters. By some set of circumstances, they would get into a huge wild forest. The foolish among them would be greatly frightened. The hero would, however, fearlessly say to them ‘Do not be afraid! I will speedily take you out of this great and terrible jungle, and bring you to safety.’ Since he is fearless, vigorous, exceedingly tender, compassionate, courageous and resourceful, it does not occur to him to take himself alone out of the jungle, leaving his relatives behind. Against the Arhat, Mahayana Buddhism claimed that we must take the whole of the creation with us to enlightenment, that we cannot just abandon any beings, as all beings are as near to us as our relatives are. What a man should do is to make no discrimination between himself and others, and to wait until he had helped everybody into Nirvana before losing himself into it. The Mahayanists thus claimed that the Arhat had not aimed high enough. According to the Mahayana Buddhism, the ideal man, the aim of the Buddhist effort, was not the rather self-centered, cold and narrow-minded Arhat, but the all compassionate

Bodhisattva, who abandoned the world, but not the beings in it. Wisdom had been taught as the highest quality for an Arhat, and compassion as a subsidiary virtue; but to a Bodhisattva, compassion came to rank as equal with wisdom. While the wisdom of an Arhat had been fruitful in setting free in himself. What there was to be set free, it was rather sterile in ways and means of helping ordinary people. The Bodhisattva would be a man who does not only set himself free, but who is also skilful in devising means for bringing out and maturing the latent seeds of enlightenment in others. According to the Prajna-paramita-sutra, the Buddha taught: “Doers of what is hard are the Bodhisattvas, the great beings who have set out to win supreme enlightenment. They do not wish to attain their own private Nirvana. On the contrary, they have survey the highly painful world of being, but they do not tremble at birth-and-death. They have set out for the benefit of the world, for the peace and happiness of the world. They have resolved, and yet desirous to win supreme enlightenment, they do not tremble at birth and death. They have set out for the benefit of the world, for the ease of the world, out of pity for the world. They have resolved: ‘We will become a shelter for the world, a refuge for all beings, the world’s place of rest, the final belief of all beings, islands of the world, lights of the world, leaders of the world, the world’s means of salvation—Trong ngôn ngữ Tây Tạng, danh từ Bồ Tát được dịch là “Đấng Trượng Phu.” Phẩm chất trượng phu của một vị Bồ Tát được nêu ra trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa như sau: “Giả sử có một đấng trượng phu với những thành tựu vĩ đại ra khỏi nhà với cha, mẹ, các con trai, và các con gái. Rồi gặp phải trạng huống đi lạc vào một cánh rừng hoang bao la. Người thiếu khôn ngoan trong nhóm họ sẽ hoảng sợ kinh khiếp. Nhưng người anh hùng nói với họ là đừng sợ hãi ‘Đừng sợ! Tôi sắp đưa các người ra khỏi cánh rừng hoang kinh khủng này một cách yên ổn.’ Vì không sợ hãi, dũng mãnh, dịu dàng rất mực, bi mẫn, can trường và đầy

sức mạnh, ý nghĩ tìm cách ra khỏi rừng một mình và bỏ lại những người thân không bao giờ có với vị ấy. Trái lại với A La Hán, Phật giáo Đại Thừa chủ trương rằng chúng ta phải mang tất cả chúng sanh để cùng đi với chúng ta trên đường giác ngộ, chúng ta không được bỏ rơi chúng sanh, vì tất cả chúng sanh cũng gần chúng ta như những người thân của chúng ta vậy. Cái mà một người nên làm là không nên phân biệt giữa mình và những người khác, và phải giúp đỡ cho người khác vào Niết Bàn trước khi tự mình đi vào trong đó. Như vậy Phật giáo Đại Thừa cho rằng A La Hán có mục đích chưa đủ cao. Theo Phật giáo Đại Thừa, một con người lý tưởng, mục đích nỗ lực của Phật tử không phải là trở thành một vị A La Hán tự kỷ, lạnh lùng với đầu óc hẹp hòi, mà phải là một vị Bồ Tát có lòng bi mẫn, vị từ bỏ trần tục, nhưng không bỏ rơi chúng sanh ở đó. Với vị A La Hán thì trí tuệ được dạy là đức tính cao cả nhất, và từ bi chỉ là đức tính phụ mà thôi; nhưng với một vị Bồ Tát, từ bi đã vươn lên ngang hàng với trí tuệ. Trong khi trí tuệ của một vị A La Hán mang lại thành quả giải thoát cho chính vị ấy, nhưng lại khô cằn trên phương diện và trong phương tiện giúp đỡ người khác. Bồ Tát là người không những tự giải thoát, nhưng còn khéo léo trong cách mang lại mầm mống tiềm ẩn của chủng tử Bồ Đề nơi người khác nữa. Theo Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, Đức Phật dạy: “Người làm những việc khó làm là chư Bồ Tát, những đấng trượng phu đã đạt giác ngộ tối thượng. Chư vị không muốn đạt Niết Bàn. Ngược lại, chư vị lại chịu kinh qua những khổ đau vô vàn của trần thế mà không kinh sợ trước sanh tử. Chư vị lên đường vì lợi lạc và an vui của trần thế, vì thương xót trần thế. Chư vị thệ nguyện: ‘Chúng tôi quyết làm nơi an trú cho cả trần thế, nơi cho chúng sanh về nương, nơi an nghỉ cho trần gian, là niềm tin tối hậu của mọi người, là hải đảo, là ánh sáng, là người hướng dẫn, và là phương tiện cứu khổ chúng sanh.’”

- 2) According to the Mahayana Buddhism, the ideal of the Bodhisattva was partly due to social pressure on the Order, but to a great extent it was inherent in the practice of the

‘Unlimited,’ which had trained the monks not to discriminate between themselves and others. As we saw, Buddhism has at its disposal two methods by which it reduces the sense of separateness on the part of individuals. The one is the culture of the social emotions, or sentiments, such as loving-kindness (friendliness) and compassion. The other consists in acquiring the habit of regarding whatever one thinks, feels or does as an interplay of impersonal forces, called ‘Dharmas,’ weaning oneself slowly from such ideas as ‘I’ or ‘mine’ or ‘self.’ There is a logical contradiction between the method of wisdom, which sees no persons at all, but only Dharmas, and the method of the ‘Unlimited’ which cultivates relations to people as persons. The meditation on Dharmas dissolves other people, as well as oneself, into a conglomeration of impersonal and instantaneous dharmas. It reduces our manhood into 5 heaps, or pieces, plus a label. If there is nothing in the world except bundles of Dharmas, as cold and as impersonal as atoms, instantaneously perishing all the time, there is nothing which friendliness and compassion could work on. One cannot wish well to a Dharma which is gone by the time one has come to wish it well, nor can one pity a Dharma, say a ‘mind-object,’ or a ‘sight-organ,’ or a ‘sound-consciousness.’ In those Buddhist circles where the method of Dharmas was practiced to a greater extent than the ‘Unlimited,’ it led to a certain dryness of mind, to aloofness, and to lack of human warmth. The true task of the Buddhist is to carry on with both contradictory methods at the same time. As the method of Dharmas leads to boundless expansion of the self, because one identifies oneself with more and more living beings. As the method of wisdom explodes the idea that there are any persons at all in the world, so the method of the ‘Unlimited’ increases the awareness of the personal problems of more and more persons. How then does the Mahayana resolve this contradiction? The

Buddhist philosophers differs from philosophers bred in the Aristotelean tradition in that they are not frightened but delighted by a contradiction. They deal with this, as with other contradictions, by merely stating it in an uncompromising form, and then they leave it at that. According to the Diamond Sutra: “Here, oh! Subhuti! A Bodhisattva should think thus ‘As many beings as there are in the universe of beings, be they being egg-born, or from a womb, or moisture-born, or miraculously born; be they with form, or without; be they with perception, without perception, or with neither perception nor no-perception, as far as any conceivable universe of beings is conceived; all these should be led by me into Nirvana, into that realm of Nirvana which leaves nothing behind. And yet, although innumerable beings have thus been led to Nirvana, no being at all has been led to Nirvana. And why? If in a Bodhisattva the perception of a ‘being’ should take place, he would not be called an ‘enlightenment-being’ or a Bodhisattva.”—Theo Phật giáo Đại Thừa, lý tưởng Bồ Tát một phần do áp lực xã hội trên Giáo hội, nhưng phần lớn lý tưởng này liên kết với sự tu tập những ‘Vô Lượng’ đã huấn luyện chư Tăng không được biệt mình với người khác. Như chúng ta đã thấy, Phật giáo có hai phương pháp nhằm giảm thiểu cảm thức chia ly nơi những cá nhân. Một là sự vun xới những cảm xúc xã hội, hay những tình cảm như từ và bi. Phương pháp kia bao gồm việc thủ đắc thói quen xem tất cả những điều người ta nghĩ, cảm hay làm như một hồ tương tác dụng của những sức mạnh vô ngã, gọi là pháp, từ từ tháo gỡ những ý tưởng như ‘tôi’ hay ‘của tôi’ hay ‘ngã.’ Có sự mâu thuẫn giữa phương pháp trí tuệ, tức là phương pháp không cần thấy đến người nào cả, nhưng chỉ biết có vạn pháp, và phương pháp của “Vô Lượng” (hay tứ vô lượng tâm-từ-bi-hỷ-xả), mục đích vun xới những liên đới với những người được xem như những cá nhân. Sự tu tập thiền định trên các pháp làm tiêu tan tha nhân cũng như tự ngã trong một hợp khối của những pháp vô

ngã và nhất thời. Nó làm giảm thiểu nhân tính của chúng ta thành 5 nhóm, thêm vào đó một thứ nhân hiệu. Nếu trên trần gian này chẳng có gì ngoài những bó Pháp, nguội lạnh, vô ngã như những nguyên tử thành hoại trong chớp mắt, không có cái gì là từ bi tác dụng lên cả. Người ta không thể ao ước điều tốt lành cho Pháp, cũng như người ta không thể thương xót một cái gọi là Pháp, gọi là ‘pháp giới’ hay một; nhân căn,’ hay một ‘nhĩ thức giới.’ Trong những đoàn thể Phật giáo nơi người ta tu tập phương pháp của các Pháp rộng rãi hơn những ‘Vô lượng tâm,’ sẽ dẫn tới sự khô khan tâm trí nào đó, tới sự xa cách, và thiếu hơi ấm nhân loại. Nhiệm vụ của Phật tử là thi hành cả hai phương pháp mâu thuẫn một lượt. Cũng như phương pháp của các pháp dẫn tới sự mâu thuẫn vô biên của tự ngã, bởi vì tất cả đều trở nên trống rỗng vì nó, cũng thế phương pháp của các ‘vô lượng tâm’ đưa tới sự trải rộng vô biên của tự ngã, bởi vì người ta ngày càng đồng hóa với chúng sanh. Cũng như phương pháp của trí tuệ chứng minh ý tưởng rằng không có bất cứ một cá nhân nào trên trần gian cả, cũng vậy phương pháp của ‘Vô Lượng’ lại mở rộng ý thức về những vấn đề cá nhân ngày càng liên quan tới nhiều người hơn nữa. Vậy Phật giáo Đại Thừa làm cách nào để giải quyết mối mâu thuẫn này? Những triết gia Phật giáo khác với những triết gia được nuôi dưỡng trong truyền thống Aristote ở chỗ họ không sợ, trái lại họ rất thích mâu thuẫn. Họ đề cập tới mâu thuẫn này, hay những mâu thuẫn khác, bằng cách chỉ phát biểu nó trong một hình thức ương ngạnh và rồi họ để nó ở đó. Theo Kinh Kim Cang: “Này Tu Bồ Đề! Một vị Bồ Tát phải nghĩ rằng, ‘Có bao nhiêu chúng sanh trong vũ trụ này, dầu họ thuộc loài noãn sanh, thai sanh, thấp sanh hay hóa sanh; dầu họ thuộc loài có sắc, hay không sắc; dầu họ thuộc loài có tri giác, hay không có tri giác, cho đến bất cứ chúng sanh nào trong vũ trụ mà mình có thể quan niệm được, tất cả đều phải được ta dẫn vào Niết Bàn, vào trong cảnh giới Niết Bàn không để lại chút dấu tích gì. Và mặc dù vô lượng chúng sanh đã được dẫn đến Niết Bàn như

vậy, không có một chúng sanh nào được dẫn tới Niết Bàn cả. Tại sao vậy? Nếu một vị Bồ Tát còn thấy có ‘chúng sanh,’ Bồ tát đã không được gọi là người giác ngộ.

- 3) A Bodhisattva is a being compounded of the two contradictory forces of wisdom and compassion. In his wisdom, he sees no persons; in his compassion he is resolved to save them. His ability to combine these contradictory attitudes is the source of his greatness, and of his ability to save himself and others—Một vị Bồ Tát là một tổng hợp của hai lực mâu thuẫn là trí tuệ và từ bi. Trong trí tuệ của ngài, ngài không thấy người nào; trong từ bi của ngài, ngài quả quyết cứu vớt tất cả. Khả năng phối hợp những thái độ mâu thuẫn này là nguồn gốc của sự vĩ đại, và của khả năng tự độ và độ tha của vị Bồ Tát.
- 4) What a man should do is to make no discrimination between himself and others, and to wait until he had helped everybody into Nirvana before losing himself into it. The Mahayanists thus claimed that the Arhat had not aimed high enough. The ideal man, the aim of the Buddhist effort, was, according to them, not the rather self-centered, cold and narrow-minded Arhat, but the all-compassionate Bodhisattva, who abandoned the world, but not the beings in it. Whereas in Theravada tradition, wisdom had been taught as the highest, and compassion as a subsidiary virtue; in Mahayana, compassion now came to rank as equal with wisdom. While the wisdom of the Arhat had been fruitful in setting free in himself what there was to be set free, it was rather sterile in ways and means of helping ordinary people. In Mahayana Buddhism, the Bodhisattva would be a man who does not only set himself free, but who is also skilful in devising means for bringing out and maturing the latent seeds of enlightenment in others. According to the Prajnaparamita Sutra, “Doers of what is hard are the Bodhisattvas, the great beings who have set out to win supreme enlightenment, but they do not wish to attain their own private Nirvana. On the contrary, they have surveyed the highly

painful world of being, and yet, desirous to win supreme enlightenment, they do not tremble at birth-and-death. They have set out for the benefit of the world, for the ease of the world, out of pity for the world. They have resolved: ‘We will become a shelter for the world, a refuge for the world, the world’s place of rest, the final relief of the world, islands of the world, leaders of the world, the world’s means of salvation.’”—Điều mà con người phải làm là không nên phân biệt giữa mình và những người khác và phải đợi cho đến khi mọi người đều được giúp đỡ trước khi nhập diệt. Vậy thì Đại Thừa cho rằng một vị A La Hán nhắm mục đích chưa đủ cao. Theo họ, mục đích nỗ lực của Phật giáo, con người lý tưởng không phải là con người vị kỷ, lạnh lùng với đầu óc hẹp hòi của một vị A La Hán, mà phải là một vị Bồ Tát với lòng từ bi bao la, người đã từ bỏ trần gian, nhưng không bỏ rơi chúng sanh ở đó. Trong khi trí tuệ được giảng dạy là cao tuyệt, và từ bi là đức tính phụ thuộc; thì trong Phật giáo Đại Thừa, từ bi bây giờ được đưa lên ngang hàng với trí tuệ. Trong khi trí tuệ của A La Hán là thành quả trong việc tự mình giải thoát cái phải giải thoát, thì nó có vẻ khô cằn trong những đường hướng liên quan đến việc giúp đỡ mọi người. Trong Phật giáo Đại Thừa, Bồ Tát không những là người tự mình giải thoát, mà còn khéo léo tìm cách tạo và làm nảy mầm Bồ Đề nơi người khác nữa. Theo Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa: “Những người làm những việc khó khăn là chư Bồ Tát, những chúng sanh vĩ đại đã đạt được giác ngộ tối thượng, nhưng họ không muốn đạt đến Niết Bàn cho riêng mình. Trái lại, các ngài đã trải qua làm chúng sanh của trần gian đầy thống khổ, và tuy vậy, vẫn khao khát đạt được giác ngộ tối thượng, các vị không run sợ trước sanh tử. Vì thương xót trần gian mà các vị lên đường vì lợi ích và hạnh phúc của trần thế. Chư vị quyết định chúng tôi muốn trở thành một nơi an trú cho trần gian, một nơi về nương cho trần gian, một nghỉ ngơi cho trần gian, sự êm ấm cuối cùng của trần gian, hải đảo của trần gian, người hướng đạo cho trần

gian, và những phương tiện giải thoát cho trần gian.”

- 5) The ideal of the Bodhisattva was partly due to social pressure on the Sangha Order, but to a great extent it was inherent in the practice of the unlimited, which had trained the monks not to discriminate between themselves and others. As we saw, Buddhism has at its disposal two methods by which it reduces the sense of separateness on the part of individuals. The one is the culture of the social emotions, or sentiments, such as friendliness and compassion. The other consists in acquiring the habit of regarding whatever one thinks, feels or does as an interplay of impersonal forces, called Dharma, weaning oneself slowly from such ideas as ‘I’ or ‘mine’ or ‘self’. There is a logical contradiction between the method of wisdom, which sees no person at all, but only Dharmas, and the method of the Unlimited which cultivates relations to people as persons. The meditation on Dharmas dissolves other people, as well as oneself, into a conglomeration of impersonal and instantaneous dharmas. It reduces our manhood into five heaps, or pieces, plus a label. If there is nothing in the world except bundles of Dharmas, as cold and as impersonal as atoms. Instantaneously perishing all the time, there is nothing which friendliness and compassion could work on. One cannot wish well to a Dharma which is gone by the time one has come to wish it well, nor can one pity a Dharma, say a ‘mind-object,’ or a ‘sight-organ,’ or a ‘sound-consciousness.’ In those Buddhist traditions where the method of Dharmas was practiced to a greater extent than the Unlimited, it led to a certain dryness of mind, to aloofness, and to lack of human warmth. The true task of a Buddhist is to carry on with both contradictory methods at the same time. As the method of Dharmas leads to boundless contraction of the self because everything is emptied out of it, so the method of Unlimited leads to a boundless expansion of the self because one identifies oneself with more and

more living beings. As the method of wisdom explodes the idea that there are any persons at all in the world, so the method of the Unlimited increases the awareness of the personal problems of more and more persons—Lý tưởng của Bồ Tát một phần do áp lực của xã hội trên Tăng đoàn, nhưng trên bình diện rộng lớn nó liên kết với sự tu tập những thứ vô lượng đã được dùng để giáo huấn chư Tăng, không được phân biệt giữa mình và người. Như chúng ta đã thấy, Phật giáo có hai phương pháp để giảm thiểu cảm giác chia ly trên con người. Một là gieo trồng vun xới những cảm xúc xã hội hay những tình cảm như từ và bi. Phương pháp kia bao gồm việc thủ đắc tất cả những điều mà người ta nghĩ, cảm xúc hay làm như một tác dụng hỗ tương của những sức mạnh vô ngã, gọi là chư Pháp, tự tháo gỡ một cách chậm rãi những ý tưởng như “Tôi” hay “Cái của tôi” hay “Ngã.” Có sự mâu thuẫn luận lý giữa phương pháp trí tuệ, là phương pháp không cần biết gì tới người khác, mà chỉ cần biết tới chư Pháp, và phương pháp của những thứ vô lượng, mục đích là vun xới sự liên đới giữa con người với con người. Sự thiền định trên các pháp làm tiêu tan những người khác cũng như tự ngã trong một hợp khối những pháp vô ngã và nhất thời. Nó làm giảm thiểu nhân tính của chúng ta vào năm nhóm, hay 5 loại, thêm vào đó là một cái nhãn hiệu. Nếu trên trần gian không có gì ngoài những bó pháp nguội lạnh và vô ngã như những nguyên tử, thành hoại trong chớp mắt, cũng sẽ không có gì để cho từ và bi tác dụng lên. Người ta không thể ao ước điều tốt hay thương xót một Pháp, một pháp giới, hay một nhãn căn, hay một nhĩ thức giới. Trong những truyền thống Phật giáo đó nơi mà phương pháp của các pháp được thực hành một cách rộng rãi hơn những Vô lượng Tâm, nó đã dẫn tới một sự khô khan tâm trí, tới sự xa cách, và thiếu hơi ấm của tình người. Nhiệm vụ của một Phật tử chơn thuần là phải tu tập cả hai phương pháp mâu thuẫn cùng một lượt. Cũng như phương pháp của các Pháp dẫn đến sự mâu thuẫn vô biên của tự ngã, bởi vì tất cả đều trở nên trống rỗng vì nó, vì thế mà

phương pháp của các vô lượng đưa tới sự trải rộng vô biên của tự ngã, bởi vì người ta càng ngày càng đồng hóa với chúng sanh. Cũng như phương pháp của trí tuệ đã cho nổ ra tư tưởng rằng không có một cá nhân nào trên trần gian này cả, cũng vậy phương pháp của vô lượng làm tăng về ý thức về những vấn đề cá nhân càng ngày càng liên quan đến nhiều người.

**Bodhisattva's immortal body:** Kim thân bất hoại Bồ Tát—See Two kinds of Bodhisattva's body.

**Bodhisattva with Infinite Power:** Vô Lượng Lực Bồ Tát.

**Bodhisattva-knowledge:** Đạo chủng trí—Bodhisattva-knowledge of all things in their proper discrimination—Trí của hàng Bồ Tát với sự biện biệt chánh đáng (liạ bỏ nhị kiến hữu vô)—See Three kinds of wisdom (A).

**Bodhisattva's all-knowledge is definite and firm:** Bồ Tát được quyết định an trụ nơi nhất thiết trí—See Ten characters of Bodhicitta.

**Bodhisattva Ksitigarbha:** Bồ Tát Địa Tạng—A Bodhisattva with a famous vow: “If I don't go to hell to endure in order to save living beings from pain and bitterness, who will?”—Vị Bồ Tát với lời nguyện trừ danh: “Nếu ta không vào địa ngục cứu độ chúng sanh đang chịu khổ thì ai vào?”—See Ksitigarbha.

**Bodhisattvas on the left of Sakyamuni:** Những vị Bồ tát thường đứng bên trái Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—Five Bodhisattvas sometimes placed on the left of Sakyamuni, indicative of five forms of wisdom—Ngũ Đảnh Luân Vương hay năm vị Bồ Tát thường đứng bên trái của Phật Thích Ca, tượng trưng cho năm trí tuệ—See Five Bodhisattvas who sometimes stand on the left of Sakyamuni, indicative of five forms of wisdom.

**Bodhisattva love:** Religious love—Pháp ái—Springing from the vow to save all creatures.

**Bodhisattvas of Love:** Ái Kim Cang—See Five Bodhisattvas in the Diamond Realms.

**Bodhisattva Mahasattva:** Đại Bồ tát—Great Bodhisattva or Great Enlightened Being—Bồ Đề Tát Đỏa Bà Gia Ma Ha Tát Đỏa Bà Gia.

1) A Bodhisattva who has reached the advanced stages of enlightenment—Vị Bồ Tát đã đạt

đến những địa cuối cùng để đi đến quả vị giác ngộ.

- 2) A sentient being whose Bodhi-Mind is fully developed, in whom compassion and wisdom are operating in tandem to benefit both self and others—Một chúng hữu tình có tâm Bồ Đề thành tựu, trong đó hai tâm đại bi và trí tuệ hoạt động song hành để tự lợi lợi tha.
- 3) Great Bodhisattva: Bồ Tát Đại Sĩ—Những Bồ Tát lớn như Văn Thù, Quán Âm, Phổ Hiền, Thế Chí—Bodhisattva-Mahasattva (skt)—A Great Bodhisattva (Manjusri, Kuan Shi Yin, Samantabhadra, Mahasthama-prapta, etc).
- 4) Perfect Bodhisattva: Bồ Tát Ma Ha Tát—Bồ Đề Tát Đỏa Ma Ha Tát Đỏa—Đại Chúng Sanh—Bodhisattva Mahasattva is the perfect Bodhisattva, greater than any other being except a Buddha—Giác Hữu Tình (dịch mới) hay những Bồ Tát Địa Thượng, cao hơn tất cả chúng sanh, ngoại trừ Phật.

**Bodhisattva Mahasthamaprapta:** Quán tưởng thấy hình Phật A Di Đà và chư Bồ Tát Quán Âm, và Bồ Tát Đại Thế Chí—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

**Bodhisattva's mortal body:** Nhục thân Bồ Tát—Thân sống chết của Bồ Tát—See Two kinds of Bodhisattva's body.

**Bodhisattva-nature:** Bodhisattva-character—Bồ Tát Tính.

**Bodhisattvas not attained the Tolerance of Non-Birth:** Bậc chưa chứng Vô Sanh Pháp Nhãn và hàng phàm phu mới phát tâm Bồ Tát—Bodhisattvas who have not attained the Tolerance of Non-Birth, as well as ordinary people who have just developed the Bodhi Mind—If these Bodhisattvas aspire to perfect that Tolerance and enter the evil life of the Triple Realm to save sentient beings, they should always remain close to the Buddhas and Good Advisors. The Perfection of Wisdom Treatise states: “It is unwise for human beings who are still bound by all kinds of afflictions, even if they possess a great compassionate Mind, to seek a premature rebirth in this evil realm to rescue sentient beings. Why is this so? It is because this evil, defiled world, afflictions are powerful and widespread.

Those who lack the power of Tolerance of Non-Birth are bound to be swayed by external circumstances. They then become slaves to form and sound, fame and fortune, with the resulting karma of greed, anger and delusion. Once this occurs, they cannot even save themselves, how can they save others?" If, for example, they are born in the human realm, in this evil environment full of non-believers and externalists, it is difficult to encounter genuine sages. Therefore, it is not easy to hear the Buddha Dharma nor achieve the goals of the sages. Of those who planted the seeds of generosity, morality and blessings in previous lives and are thus now enjoying power and fame, how many are not infatuated with a life of wealth and honor, allowing in endless greed and lust? Therefore, even when they are counselled by enlightened teachers, they do not believe them nor act accordingly. Moreover, to satisfy their passions, they take advantage of their existing power and influence, creating a great deal of bad karma. Thus, when their present life comes to an end, they descend upon the three evil paths for countless eons. After that, they are reborn as humans of low social and economic status. If they do not then meet good spiritual advisors, they will continue to be deluded, creating more bad karma and descending once again into the lower more realms. From time immemorial, sentient beings caught in the cycles of Birth and Death have been in this predicament. The Vimalakirti Sutra also states: "If you cannot even cure your own illness, how can you cure the illnesses of others?" The Perfection of Wisdom Treatise further states: "Take the case of two persons, each of whom watches a relative drowning in the river. The first person, acting on impulse, hastily jumps into the water. However, because he lacks capabilities and the necessary means, in the end, both of them drown." Thus newly aspiring Bodhisattvas are like the first individual, who still lacks the power of Tolerance of Non-Birth and cannot save sentient beings. The Perfection of Wisdom Treatise further teaches: "This is not unlike a young child he should not leave his mother, lest he fall into a well, drown in the river or die of starvation; or a young bird whose wings are not fully developed. It must bide

its time, hopping from branch to branch, until it can fly afar, leisurely and unimpeded. In the same manner, ordinary people who lack the Tolerance of Non-Birth should limit themselves to Buddha Recitation, to achieve one-pointedness of Mind. Once that goal is reached, at the time of death, they will certainly be reborn in the Pure Land. Having seen Amitabha Buddha and reached the Tolerance of Non-Birth, they can steer the boat of that Tolerance into the sea of Birth and Death, to ferry sentient beings across and accomplish countless Buddha deeds at will."—Những vị này cần phải thường không rời Phật mới có cơ thành tựu được nhẫn lực và có thể ở trong ba cõi, vào nơi đời ác để cứu độ chúng sanh. Cho nên Đại trí Độ Luận nói: "Hạng phàm phu còn đủ mọi sự ràng buộc, dù có lòng đại bi, nhưng vội muốn sanh trong đời ác để cứu độ chúng hữu tình khổ não, đó là điều không hợp lý. Tại sao thế? Vì trong cõi đời ác trước, nghiệp phiền não mạnh mẽ. Khi ấy mình đã không có nhẫn lực, tức tâm sẽ tùy cảnh mà chuyển, rồi bị sắc, thanh, danh, lợi trói buộc, sanh ra đủ nghiệp tham, sân, si. Chừng đó tự cứu đã không xong, nói chi là cứu độ chúng sanh? Giả sử được sanh trong cõi người thì cảnh xấu ác, kẻ tà ngoại đầy đây, người chánh chơn khó gặp, cho nên Phật pháp không dễ gì được nghe, Thánh đạo không dễ gì chứng được. Nếu là người do nhân bố thí, trì giới hay tu phước mà được làm bậc quyền quý, mấy ai không mê đắm cảnh giàu sang, buông lung trong trường dục lạc? Lúc đó dù có bậc thiện tri thức khuyên bảo, họ cũng không chịu tin làm theo, lại vì muốn thỏa mãn lòng tham dục của mình, nường quyền cậy thế sẵn có, gây ra thêm nhiều tội nghiệp. Đến khi chết rồi, bị đọa vào tam đồ trải qua vô lượng kiếp, khi khỏi tam đồ đầu có sanh được làm người cũng phải thọ thân bần tiện; nếu không gặp thiện tri thức lại mê lầm gây thêm tội ác thì lại bị đọa nữa. Từ trước đến nay chúng sanh luân hồi đều ở trong tình trạng ấy. Vì thế mà Kinh Duy Ma nói: "Chính bệnh của mình còn không tự cứu được, đâu có thể cứu được bệnh cho kẻ khác." Luận Đại Trí Độ cũng nói: "Ví như hai người, mỗi kẻ đều có thân nhân bị nước lòi cuốn, một người tánh gấp nhẩy ngay xuống nước để cứu vớt, nhưng vì thiếu khả năng và phương tiện nên cả hai đều bị đắm chìm." Bậc

Bồ Tát mới phát tâm vì chưa đủ nhẫn lực nên chẳng những không cứu được chúng sanh, mà còn hại đến chính bản thân mình. Thế nên Đại Trí Độ Luận dạy tiếp: “Bồ Tát sơ tâm như trẻ thơ không nên rời mẹ, nếu rời mẹ thì hoặc rơi vào hầm giếng, té xuống sông đầm, hoặc đói khát mà chết. Lại như chim non chưa đủ lông cánh, chỉ có thể nhảy chuyền theo cành cây; đợi chừng nào lông cánh đầy đủ, mới có thể bay xa, thông thả vô ngại. Phạm phu không nhẫn lực; chỉ nên chuyên niệm Phật A Di Đà cho được nhất tâm, đợi khi tịnh nghiệp thành tựu, lúc lâm chung sẽ được Phật tiếp dẫn vãng sanh, quyết định không nghi. Khi thấy Đức Phật A Di Đà và chứng quả Vô Sanh rồi, chừng ấy sẽ cỡi thuyền Pháp Nhẫn vào biển luân hồi cứu vớt chúng sanh, mặc ý làm vô biên Phật sự”

**Bodhisattva Never despite:** Phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

**Bodhisattva of Ocean-Wide Assembly:** Bồ Tát Thanh Tịnh Đại Hải chúng.

**Bodhisattvas and ordinary people:** The key word which occurs on almost each page of the Mahayana writings is the word “Bodhisattva”. What then is the first of all a Bodhisattva? A Buddha is one who is enlightened. A Bodhisattva is literally an Enlightening being. He is a Buddha-to-be, one who wishes to become a Buddha, that is to say, an Enlightened One. So far for the literal meaning. It would be a mistake to assume that the conception of a Bodhisattva was a creation of the Mahayana. For all Buddhists each Buddha had been, for a long period before his enlightenment, a Bodhisattva. The Sarvastivadins, in particular, had given much thought to the career of a Bodhisattva. The Abhidharmakosa gives a fine description of the mentality of a Bodhisattva: “But why do the Bodhisattvas, once they had taken the vow to obtain the supreme enlightenment, take such a long time to obtain it? Because the supreme enlightenment is very difficult to obtain: one needs a vast accumulation of knowledge and merit, innumerable heroic deeds in the course of three immeasurable kalpas. One could understand that the Bodhisattva seeks for this enlightenment, which is so difficult to obtain, if this enlightenment were his only means

of arriving at deliverance. But this is not the case. Why then do they undertake such infinite labor? For the good of others, because they want to become capable of pulling others out of this great flood of suffering. But what personal benefit do they find in the benefit of others? The benefit of others is their own benefit, because they desire it. Who could believe that? It is true that men devoid of pity and who think only of themselves, find it hard to believe in the altruism of the Bodhisattva. But compassionate men do so easily. Do we not see that certain people, confirmed in the absence of pity, find pleasure in the suffering of others, even when it is not useful to them? As well one must admit that the Bodhisattvas, confirmed in pity, find pleasure in doing good to others without any egoistic preoccupation. Do we not see that certain people, ignorant of the true nature of the conditioned Dharmas which constitute their so-called ‘Self,’ attach themselves to these Dharmas by force of habit, however, completely these Dharmas may be devoid of personality, and suffer a thousand pains because of this attachment? Likewise, one must admit that the Bodhisattvas, by the force of habit, detach themselves from the Dharmas which constitute their so-called ‘Self,’ do no longer consider these Dharmas as ‘I’ or ‘mine,’ growing in pitying solicitude for others, and are ready to suffer a thousand pains for this solicitude.”—Chữ chủ yếu luôn xuất hiện trong kinh điển Đại Thừa là “Bồ Tát”. Vậy thì trước tiên một vị Bồ Tát là gì? Vị Phật là một đấng giác ngộ. Bồ Tát có nghĩa là “Hữu Tình Giác” hay chúng sanh giác ngộ. Ngài là một vị Phật sẽ thành, một người mong ước trở thành Phật, nghĩa là một người đã giác ngộ. Đó là nghĩa đen. Sẽ sai lầm khi cho rằng Khái niệm Bồ Tát là sự sáng tạo của riêng Đại Thừa. Đối với tất cả Phật tử, mỗi vị Phật đã từng là một vị Bồ Tát trong một thời gian dài trước khi giác ngộ. Đặc biệt nhất là trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ đã cho ra rất nhiều ý tưởng về hành nghiệp của một vị Bồ Tát. A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận cho một hình ảnh rất đẹp về một vị Bồ Tát: “Nhưng tại sao chư Bồ Tát, một khi phát nguyện đạt Giác Ngộ Tối Thượng lại trải qua một thời gian quá dài như vậy? Bởi vì sự giác ngộ tối thượng rất khó đạt tới; phải thu lượm rất nhiều trí tuệ và công đức, và



phải làm một đấng trưởng phu với nghĩa cử anh hùng vô lượng trong suốt 3 a tăng kỳ kiếp. Người ta có thể hiểu rằng Bồ Tát tìm kiếm sự giác ngộ này thật vô cùng khó khăn, nếu sự giác ngộ này là phương tiện duy nhất để đưa đến giải thoát. Nhưng không phải như vậy. Vậy thì tại sao chư vị lại đắm nhận một trọng trách như thế? Vì lợi ích cho tha nhân; vì chư vị muốn cứu vớt chúng sanh thoát khỏi đại dương đau khổ này. Nhưng đâu là lợi ích cá nhân các ngài tìm thấy trong lợi ích của chúng sanh? Lợi ích của chúng sanh chính là lợi ích của chư vị bởi vì các ngài muốn như vậy. Ai có thể tin được điều đó? Quả thực đối với những ai khô cạn tình thương, chỉ nghĩ đến mình, sẽ thấy khó tin được lòng vị tha của một vị Bồ tát. Nhưng những ai có từ tâm sẽ hiểu nó một cách dễ dàng. Chúng ta chẳng thấy sao một số người không có lòng từ bi, cảm thấy thích thú trước những khổ đau của người khác, dẫu cho những đau khổ ấy không có lợi ích gì cho họ? Cũng như vậy, người ta phải thừa nhận rằng chư Bồ Tát với lòng từ bi bao la, cảm thấy vui sướng khi làm việc thiện được cho người khác không chút lo âu vị kỷ. Chúng ta chẳng thấy sao những kẻ không thấy được bản chất đích thực của các pháp hữu vi xây dựng từ cái gọi là “Ngã,” trói buộc vào những pháp này vì thói quen, đến nỗi bị các pháp này cướp mất đi nhân tính, nên phải khổ đau vô vàn vì sự trói buộc này? Cũng thế người ta phải chấp nhận rằng chư Bồ Tát, vì thói quen, tháo gỡ những Pháp kiến tạo cái gọi là “Ngã,” ngừng coi những pháp này như “ta” hay “của ta” lớn mạnh trong sự ân cần từ bi đối với người khác, và sẵn sàng chịu vô vàn khổ đau vì sự ân cần này.

**Bodhisattva path:** Bồ Tát Đạo—The way or discipline of the bodhisattva.

- 1) To benefit self and benefit others, leading to Buddhahood: Tự lợi, lợi tha, giác hạnh viên mãn.
- 2) Above to seek bodhi, below to transform all beings: Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh.

**Bodhisattva practice:** Hạnh Bồ Tát—Bodhisattva practice (Bodhisattva’s practising) according to the tradition of Northern Buddhism—Bồ Tát Hạnh theo truyền thống Phật Giáo Đại Thừa (một vị Bồ Tát muốn thực hành Bồ Tát Hạnh phải trước hết phát tâm Bồ Đề, đối

với chúng hữu tình phải có đầy đủ tâm từ bi hỷ xả không ngăn mé. Ngoài ra, Bồ Tát phải luôn thực hành hành nguyện độ tha với lục Ba La Mật. Cuối cùng vị ấy phải lấy Tứ Nhiếp Pháp trong công việc hoằng hóa của mình)—See Ten Bodhisattva practices.

**Bodhisattva precepts:** Bodhisattva-sila (skt)—Bồ tát giới.

- (I) The commandments for Bodhisattvas. The commandments or prohibitions for bodhisattvas and monks, including ten primary and 48 secondary precepts—Giới cho chư Bồ Tát, gồm mười giới trọng và 48 giới khinh—See Six paramitas, Ten Major Precepts, and Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra.
- (II) The precepts of a Mahayana Bodhisattva. There are ten major and 48 minor. Any people can take the Bodhisattva ordination. This is done not only with the determination to be free from cyclic existence, but also with the motivation of attaining enlightenment in order to benefit all beings. The Bodhisattva vows work particularly to subdue the selfish attitude. They deal not only with our physical and verbal actions, but also with our thoughts and attitudes. Thus, they’re more difficult to keep than the vows for individual liberation. The Bodhisattva ordination is found only in the Mahayana traditions. It may be taken by lay people, monks, and nuns. Although the essence is the same, the enumeration of the precepts varies in the Tibetan and Chinese versions. When taking these precepts, we determine to keep them until attaining enlightenment. To take Bodhisattva vows is entirely voluntary. To take them, we must first understand the advantages of living ethically. There are innumerable benefits, but they may be subsumed by saying that living ethically leads us to liberation and enlightenment and enables us to make our lives useful for others. Some people hesitate to take Bodhisattva precepts because they feel they can’t keep them purely. But we shouldn’t expect ourselves to be perfect from the outset. If we could protect our precepts

without one blemish, we needn't take them, because we'd already be an arhat or a Buddha. Devout Buddhists should always remember that precepts are taken because we can't keep them perfectly. But through trying to, our actions, speech and attitudes will improve. On the contrary, we should not take precepts if we feel we are not ready or incapable of maintaining them. To keep our precepts, we need to be very conscientious and mindful. Should we transgress them, we can employ the four opponent powers: regret, refuge with the altruistic intention, remedial action and the determination not to repeat the negative action... to purify the imprints left on our mindstreams. To devout Buddhists, precepts should be regarded as the ornaments of a sincere practitioner—Giới luật của Bồ Tát Đại Thừa. Có mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh. Bất cứ ai cũng có thể thọ giới Bồ Tát vì thọ giới Bồ Tát không chỉ với quyết tâm thoát vòng luân hồi sanh tử, mà còn quyết tâm theo theo ý hướng đạt được quả vị Bồ Đề nhằm làm lợi lạc cho tất cả chúng sanh. Bồ Tát giới có tác dụng chế ngự tâm thái ích kỷ. Bồ Tát giới không chỉ điều chỉnh những hành động về thân hay khẩu, mà còn tác động tới tư tưởng và tâm thái nữa. Như vậy Bồ Tát giới khó hành trì hơn các giới phẩm nhằm giải thoát cho cá nhân khác. Bồ Tát giới chỉ có trong các xứ theo truyền thống Phật giáo Đại Thừa mà thôi. Cư sĩ, Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni đều có thể thọ Bồ Tát giới. Mặc dầu bản chất của giới phẩm Bồ Tát giới giống nhau nhưng số giới điều khác nhau giữa Phật giáo Trung Hoa và Tây Tạng. Khi đã thọ lãnh những giới phẩm này, chúng ta phải có quyết tâm tu tập cho đến khi nào thành đạt chánh quả. Việc thọ lãnh giới luật Bồ Tát là việc hoàn toàn tự nguyện. Để thọ giới chúng ta phải thông hiểu những lợi lạc của một đời sống có đạo đức. Có rất nhiều điều lợi lạc nhưng có thể nói tóm tắt là đời sống đạo đức đưa chúng ta đến giải thoát, giác ngộ và khiến cho chúng ta có thể làm lợi ích cho người khác. Một số người chần chừ trong việc thọ giới vì họ cảm thấy khó lòng mà giữ giới luật

một cách hoàn toàn. Chúng ta không nên mong mỏi rằng chúng ta sẽ giữ tròn giới luật ngay từ phút đầu. Nếu có thể giữ gìn những giới luật một cách hoàn hảo thì chúng ta đâu cần phải thọ giới làm gì vì chúng ta đã là một vị A La Hán hay một vị Phật rồi còn gì. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng chúng ta thọ lãnh giới luật vì chúng ta chưa có thể tự tròn giữ chúng một cách hoàn hảo. Nhưng nhờ cố gắng mà thân, khẩu, ý của chúng ta được cải thiện. Ngược lại, chúng ta không nên thọ giới nếu chúng ta chưa sẵn sàng chịu giữ giới. Để giữ giới chúng ta cần phải chánh tâm và tỉnh thức. Nếu sai phạm, chúng ta có thể áp dụng bốn sức mạnh đối trị: sám hối, quy-y với chí hướng xả thân bố thí, lấy công chuộc tội và quyết chí không tái phạm... để thanh tịnh những dấu ấn xấu trong dòng chảy tâm thức của chúng ta. Với Phật tử thuần thành, giới luật phải được xem như là những món trang sức của một hành giả chân chánh—See Ten major precepts, Forty-eight secondary precepts which the Buddha taught all Bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra, and Bodhisattva-precepts.

**Bodhisattvas of Pride:** Mạn Kim Cang—See Five Bodhisattvas in the Diamond Realms.

**Bodhisattva real wisdom:** The Buddha-wisdom—Như lý trí hay Căn bản trí—Vô phân biệt trí—Chính thể trí—Chân trí—Thực trí như lý chân đế của chư Phật và chư Bồ Tát—See Two kinds of wisdom (A).

**Bodhisattva with the Rope:** Kim Cang Sách Bồ Tát—See Four Bodhisattvas in the Vajradhatu.

**Bodhisattva Ruler of the World:** Trì Thế Bồ Tát—According to the Vimalakirti Sutra, once Upasaka Vimalakirti was sick, the Buddha asked Bodhisattva Ruler of the World to call on Vimalakirti to enquire his health—Theo Kinh Duy Ma Cát, trong thời Phật còn tại thế, lúc cư sĩ Duy Ma Cát có bệnh, Đức Phật liền nhờ Trì Thế Bồ Tát đến thăm bệnh cư sĩ.

\* The Buddha then said to the Bodhisattva Ruler of the World: “You call on Vimalakirti to enquire after his health on my behalf.”—Phật bảo Bồ Tát Trì Thế: “Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cátùm ta.”

- \* Ruler of the Word replied: “World Honoured One, I am not qualified to call on him and enquire after his health. I still remember that once as I was staying in a vihara, a demon like Indra appeared followed by twelve thousand goddesses (devakanya) playing music and singing songs. After bowing their heads at my feet they brought their palms together and stood at my side. I mistook the demon for Sakra and said to him: ‘Welcome, Sakra, although you have won merits, you should guard against passion (arising from music, song and sex). You should look into the five desires (for the objects of the five senses) in your practice of morality. You should look into the impermanence of body, life and wealth in your quest of indestructible Dharma (i.e. boundless body, endless life and inexhaustible spiritual wealth..’—Bồ Tát Trì Thế bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại lúc trước, con ở nơi tịnh thất, bấy giờ Ma Ba Tuần đem một muôn hai ngàn Thiên nữ giống như trời Đế Thích, trỗi nhạc đờn ca đi đến chỗ con ở, Ma cùng với quyến thuộc cúi đầu làm lễ dưới chân con, chấp tay cung kính đứng sang một bên. Trong ý con cho là trời Đế Thích nên bảo rằng: “Lành thay, mới đến Kiều Thi Ca! Dù là có phước chớ nên buông lung. Ông nên quán ngũ dục là vô thường để cầu cội lành, ở nơi thân mạng, tài sản mà tu Pháp bền chắc.”
- \* He said: ‘Bodhisattva, please take these twelve thousand goddesses who will serve you.’ I replied: ‘Sakra, please do not make to a monk this unclean offering which does not suit me.’ “Even before I had finished speaking, Vimalakirti came and said: ‘He is not Sakra; he is a demon who comes to disturb you.’ He then said to the demon: ‘You can give me these girls and I will keep them.’—Ma vương nói với con: “Thưa Chánh sĩ! Xin ngài nhận một muôn hai ngàn Thiên nữ này dùng để hầu hạ quét tước.” Con nói rằng: “Này Kiều Thi Ca! Ông đừng cho vật phi pháp này, tôi là kẻ Sa Môn Thích tử, việc ấy không phải việc của tôi.” Nói chưa dứt lời, bỗng ông Duy Ma Cật đến nói với con:
- “Đây chẳng phải là Đế Thích, mà là Ma đến khuấy nhiễu ông đấy!” Ông lại bảo ma rằng: “Các vị Thiên nữ này nên đem cho ta, như ta đây mới nên thọ.”
- \* The demon was frightened, and being afraid that Vimalakirti might give him trouble, he tried to make himself invisible but failed, and in spite of his use of supernatural powers he could not go away. Suddenly a voice was heard in the air, saying: ‘Demon, give him the girls and then you can go.’ Being scared, he gave the girls.—Ma sợ hãi nghĩ rằng: “Có lẽ ông Duy Ma Cật đến khuấy rối ta chăng?” Ma muốn ẩn hình mà không thể ẩn, rần hết thần lực, cũng không đi được. Liền nghe giữa hư không có tiếng rằng: “Này Ba Tuần! Hãy đem Thiên nữ cho ông Duy Ma Cật thì mới đi được. Ma vì sợ hãi, nên miễn cưỡng cho.
- \* To Vimalakirti who said to them: ‘The demon has given you to me. You can now develop a mind set on the quest of supreme enlightenment.’ “Vimalakirti then expounded the Dharma to them urging them to seek the truth. He declared: ‘You have now set your minds on the quest for the truth and can experience joy in the Dharma instead of in the five worldly pleasures (arising from the objects of the five senses).’ “They asked him: ‘What is this joy in the Dharma?’—Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các Thiên nữ rằng: “Ma đã đem các người cho ta rồi, nay các người đều phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Rồi ông theo căn cơ của Thiên nữ mà nói Pháp để cho phát ý đạo, và bảo rằng ‘các người đã phát ý đạo, có Pháp vui để tự vui chớ nên vui theo ngũ dục nữa.’” Thiên nữ hỏi: “Thế nào là Pháp vui?”
- \* “He replied: ‘Joy in having faith in the Buddha, joy in listening to the Dharma, joy in making offerings to the Sangha, and joy in forsaking the five worldly pleasures; joy in finding out that the five aggregates are like deadly enemies, that the four elements (that make the body) are like poisonous snakes, and that the sense organs and their objects are empty like space; joy in following and upholding the truth; joy in being beneficial to

living beings; joy in revering and making offerings to your masters; joy in spreading the practice of charity (dana); joy in firmly keeping the rules of discipline (sila); joy in forbearance (ksanti); joy in unflinching zeal (virya) to sow all excellent roots; joy in unperturbed serenity (dhyana); joy in wiping out all defilement that screens clear wisdom (prajna); joy in expanding the enlightened (bodhi) mind; joy in overcoming all demons; joy in eradicating all troubles (klesa); joy in purifying the Buddha land; joy in winning merits from excellent physical marks; joy in embellishing the bodhimandala (the holy site); joy in fearlessness to hear (and understand ) the profound Dharma; joy in the three perfect doors to nirvana (i.e. voidness, formlessness and inactivity) as contrasted with their incomplete counterparts (which still cling to the notion of objective realization); joy of being with those studying the same Dharma and joy in the freedom from hindrance when amongst those who do not study it; joy to guide and convert evil men and to be with men of good counsel; joy in the state of purity and cleanness; joy in the practice of countless conditions contributory to enlightenment. All this is the Bodhisattva joy in the Dharma.’—Ông đáp: “Vui thường tin Phật; vui muốn nghe pháp; vui cúng dường Tăng; vui lìa ngũ dục; vui quán ngũ ấm như oán tặc; vui quán thân tứ đại như rắn độc; vui quán nội nhập (sáu căn) như không; vui gìn giữ đạo ý; vui lợi ích chúng sanh; vui cung kính cúng dường bậc sư trưởng; vui nhẫn nhục nhu hòa; vui siêng nhóm căn lành; vui thiền định chẳng loạn; vui rời cấu nhiễm đặng trí tuệ sáng suốt; vui mở rộng tâm Bồ Đề; vui hàng phục các ma; vui đoạn phiền não; vui thanh tịnh cõi nước Phật; vui thành tựu các tướng tốt mà tu các công đức; vui trang nghiêm đạo tràng; vui nghe pháp thâm diệu mà không sợ; vui ba môn giải thoát mà không vui phi thời; vui gần bạn đồng học; vui ở chung với người không phải đồng học mà lòng thương không chướng ngại; vui giúp đỡ ác tri thức; vui gần thiện tri thức; vui tâm hoan hỷ thanh tịnh; vui tu vô lượng Pháp đạo

phẩm. Đó là Pháp vui của Bồ Tát.

- \* At that time, the demon said to the girls: ‘I want you all to return with me to our palace.’—Khi ấy Ma Ba Tuần bảo các Thiên nữ rằng: “Ta muốn cùng các người trở về Thiên cung.”
- \* The girls replied: ‘While we are here with the venerable upasaka, we delight in the joy of the Dharma; we no longer want the five kinds of worldly pleasures.’—Các Thiên nữ đáp: “Ông đã đem chúng tôi cho cư sĩ, chúng tôi có pháp vui, chúng tôi vui lắm, không còn muốn vui theo ngũ dục nữa.”
- \* The demon then said to Vimalakirti: ‘Will the upasaka give away all these girls, as he who gives away everything to others is a Bodhisattva?’—Ma liền thưa với ông Duy Ma Cật rằng: “Xin ngài nên xả các Thiên nữ này; người đem tất cả vật của mình để bố thí cho kẻ khác, đó mới là Bồ Tát.
- \* Vimalakirti said: ‘I now give up all of them and you can take them away so that all living beings can fulfill their vows to realize the Dharma.’—Ông Duy Ma Cật nói: “Ta đã xả rồi, người hãy đem đi. Như thế ta đã làm cho tất cả chúng sanh đặng phát nguyện đầy đủ.”
- \* The girls then asked Vimalakirti: ‘What should we do while staying at the demon’s palace?’—Lúc ấy các Thiên nữ hỏi ông Duy Ma Cật rằng: “Chúng tôi làm thế nào ở nơi cung ma?”
- \* Vimalakirti replied: ‘Sisters, there is a Dharma called the *Inexhaustible Lamp* which you should study and practice. For instance, a lamp can (be used to) light up hundreds and thousands of other lamps; darkness will thus be bright and this brightness will be inexhaustible. So, sisters, a Bodhisattva should guide and convert hundreds and thousands of living beings so that they all develop the mind set on supreme enlightenment; thus his deep thought (of enlightening others) is, likewise, inexhaustible. His expounding of the Dharma will then increase in all excellent Dharmas; this is called the Inexhaustible Lamp. Although you will be staying at the demon’s palace you should use this

Inexhaustible Lamp to guide countless sons and daughters of devas to develop their minds set on supreme enlightenment, in order to repay your debt of gratitude to the Buddha, and also for the benefit of all living beings.’—Ông Duy Ma Cật đáp: “Này các chị, có Pháp môn tên là Vô Tận Đẳng, các chị nên học. Vô tận đẳng là ví như một ngọn đèn môi đốt trăm ngàn ngọn đèn, chỗ tối đều sáng, sáng mãi không cùng tận. Như thế đó các chị! Và lại một vị Bồ Tát mở mang dẫn dắt trăm ngàn chúng sanh phát tâm Bồ Đề, đạo tâm của mình cũng chẳng bị tiêu mất, tùy nói Pháp gì đều thêm lợi ích cho các Pháp lành, đó gọi là Vô Tận Đẳng. Các chị dầu ở cung ma mà dùng Pháp môn Vô Tận Đẳng này làm cho vô số Thiên nữ phát tâm Vô thượng Chánh Đẳng Chánh giác, đó là báo ơn Phật, cũng là làm lợi ích cho tất cả chúng sanh.”

- \* The devas ‘ daughters bowed their heads at Vimalakirti’s feet and followed the demon to return to his palace; and all of a sudden they vanished.”—Bấy giờ các Thiên nữ cúi đầu đánh lễ dưới chân ông Duy Ma Cật rồi theo Ma Ba Tuần trở về Thiên cung, bỗng nhiên biến mất không còn thấy nữa.
- \* World Honoured One, since Vimalakirti possesses such supernatural power, wisdom and eloquence, I am not qualified to call on him to enquire after his health.”—Bạch Thế Tôn! Ông Duy Ma Cật có thần lực tự tại và trí tuệ biện tài như thế, nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông.

**Bodhisattva saints:** Bồ Tát Thánh Chúng—The Bodhisattva saints who have overcome illusion, from the first stage upwards, as contrasted with ordinary Bodhisattvas.—Bồ Tát Thánh là những vị Bồ Tát từ sơ địa trở lên, đã cắt đứt mê lầm phiền não, đối lại với Bồ Tát phàm là những vị chưa cắt đứt mê hoặc

**Bodhisattva-sangha** (skt): Bồ Tát Tăng—Mahayana monks, though there has been dispute whether Hinayana monks may be included—Chư Tăng Đại Thừa, có tranh cãi cho rằng chư Tăng Tiểu Thừa cũng là những Bồ Tát Tăng.

**Bodhisattva-sila:** Moral rules of Bodhisattva—Bồ Tát Giới—The commandments or moral rules

for Bodhisattvas. The commandments or prohibitions for bodhisattvas and monks, including ten primary and 48 secondary precepts. These are rules of discipline of a bodhisattva. In Mahayana Buddhism, these rules must be observed by all monks and nuns; lay men and women who vowed to follow Bodhisattva path should also observe these rules—Giới cho chư Bồ Tát, gồm mười giới trọng và 48 giới khinh. Đây là những qui tắc đạo đức của một vị Bồ Tát. Theo Phật giáo Đại thừa, tất cả Tăng ni xuất gia bắt buộc phải tuân theo những qui tắc này; Phật tử tại gia nào phát tâm Bồ Tát cũng phải tuân theo những qui luật này.

\*\*See Six paramitas, Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all Bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra, and Bodhisattva-precepts.

**Bodhisattva-stages:** Bồ Tát trụ—There are six bodhisattva-stages in the Bodhisattvabhumi Sutra (Bồ Tát Địa Trì Kinh)—Có sáu loại trụ vị của Bồ Tát—See Six bodhisattva-stages.

**Bodhisattva’s stage of joy:** Pramudita-bhumi (skt)—Hoan Hỷ Địa—See Ten grounds.

**Bodhisattvas in the Ti-Tsang group of the Garbhadhatu:** Six Bodhisattvas in the Ti-Tsang group of the Garbhadhatu, each controlling one of the six ways of sentient existence—Sáu vị Bồ Tát hóa thân của Ngài Địa Tạng trong nhóm Địa Tạng của Thai Tạng Giới, mỗi vị kiểm soát một trong sáu đường sanh tử—See Six Ti-Tsang.

**Bodhisattva treasure:** Mahayana treasure—Bồ Tát Tạng—The Mahayana scriptures or canon (the Lotus sutra, or the Hua-Yen sutra), i.e. those of the Bodhisattva schools—Tên chung của các kinh điển Đại Thừa, như Pháp Hoa hay Hoa Nghiêm, hàm chứa phép tu chứng quả Bồ Tát—See Twofold canon (A).

**Bodhisattva and the Two Vehicles:** Bồ Tát Và Nhị Thừa—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, the distinction between the Bodhisattva and the Two Vehicles is emphasized, as the latter are unable to go up further than the sixth stage where they enter into Nirvana. At the seventh stage, the Bodhisattva goes through an altogether new spiritual experience known as anabhogacarya, which may be rendered “a purposeless life.” But ,

supported by the majestic power of the Buddhas, which enters into the great vows first made by the Bodhisattva as he started in his career, the latter now devises various methods of salvation for the sake of his ignorant and confused fellow-beings. But from the absolute point of view of the ultimate truth in the Lankavatara Sutra, attained by the Bodhisattva, there is no such graded course of spirituality in his life; for here is really no gradation (krama), no continuous ascension (kramanusandhi), but the truth (dharma) alone which is imageless (nirabhasa), and detached altogether from discrimination—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati về sự khác biệt giữa Bồ Tát và hàng Nhị Thừa như sau: “Này Mahamati, sự khác biệt giữa Bồ Tát và hàng Nhị Thừa như sau: Nhị Thừa không thể tiến qua địa thứ sáu và tại đó chư vị nhập Niết Bàn. Trong khi vị Bồ Tát ở địa thứ bảy, đi qua một kinh nghiệm tâm linh hoàn toàn mới, được gọi là anabhogacarya và có thể được dịch là một đời sống vô mục đích hay vô công dụng. Nhưng được hộ trì bởi thần lực chư Phật là cái năng lực nhập vào các đại nguyện mà vị Bồ Tát thiết lập đầu tiên khi ngài mới khởi đầu sự nghiệp của ngài và giờ đây ngài thiết định nhiều phương pháp cứu độ khác hẳn nhau nhằm lợi lạc cho chúng sanh u mê lầm lạc của ngài. Từ quan điểm tuyệt đối về chân lý tối hậu mà vị Bồ Tát đạt được, thì không có sự tiến bộ của tâm linh như thế trong đời sống của ngài, vì ở đây quả thực không có tầng bậc, không có sự thăng tiến tương tục mà riêng chân lý là không có tướng trạng và tách ly hoàn toàn với sự phân biệt.

**Bodhisattva Universal Virtue:** Phổ Đức Bồ Tát.

**Bodhisattva Universally Expansive:** Phật Quảng Bồ Tát.

**Bodhisattva of Ursa Major:** Bắc Thần Bồ Tát—Diệu Kiến Bồ Tát (Miao Chien of Ursa Major).

**Bodhisattvas' utterances are equal to the minds of all sentient beings:** Ngôn âm phát ra của chư Bồ Tát đều đồng với tâm của tất cả chúng sanh—See Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings.

**Bodhisattva in various metamorphoses:** Hóa Bồ Tát—A Buddha or bodhisattva transformed into a human bodhisattva—Một vị Phật hay Bồ Tát hóa thân thành một vị phàm Bồ Tát.

**Bodhisattvas' view of the world:** Bodhisattvas view the world as an empty flower—Bồ Tát nhìn thế gian là không như một đóa hoa trống rỗng hay hoa không—See Four points of view of the world.

**Bodhisattva vow:** Pranidhana-paramita (skt)—Bồ Tát nguyện—The fundamental vow of a Mahayana Bodhisattva to save all sentient beings from delusion—Bổn nguyện của Bồ Tát Đại Thừa là cứu độ chúng sanh vượt thoát si mê.

**Bodhisattva way:** See Bodhisattva-yana.

**Bodhisattva Wonder Sound:** Diệu Âm Bồ Tát—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

**Bodhisattva-yana** (skt): Bodhisattva way—Vehicle of Bodhisattvas—Bồ Tát Thừa—One of the five vehicles which teaches the observance of the six paramitas the perfecting of the self and the benefits of others. The objective is the salvation of all beings and attaining of Buddhahood. The aim of Bodhisattvayana is the attainment of Supreme Buddhahood. Therefore, it is also called the Buddhayana or Tathagatayana—Một trong ngũ thừa dạy tu hành theo Lục độ Ba la mật để tự giác và giác tha (nhị lợi: tự lợi lợi tha). Mục đích chính là cứu độ chúng sanh và thành Phật quả. Vì mục đích của Bồ Tát thừa là đạt tới Phật tánh tối thượng, nên Bồ Tát Thừa cũng còn được gọi là Phật Thừa hay Như Lai Thừa.

**Bodhisattva-yanam** (skt): Bồ Tát Thừa—See Bodhisattva-yana, and Five vehicles (I).

**Bodhi-seat:** Bồ Đề Mạn Đà La—Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Đức Phật đã đạt được đại giác—Truth Plot, holy site, place of Enlightenment—The place where the Buddha attained Enlightenment—See Bodhimanda.

**Bodhi-seed:** Hạt Bồ đề—Bồ Đề Tử—Used for rosaries—Dùng làm chuỗi.

- 1) Bodhi seeds or beads, the hard seeds of a kind of Himalayan grass: Hạt Bồ Đề cứng, lấy từ một loại cỏ ở Hy Mã Lạp Sơn.
- 2) Seeds of a tree at T'ien-T'ai: Hạt Bồ Đề lấy từ cây Bồ Đề trên núi Thiên Thai.

**Bodhitaru** (skt): Bodhidruma, or Bodhivrkṣa (skt)—Đạo Thọ—Giác Thọ—Bồ Đề Thọ—See Bodhi tree.

**Bodhi tree:** Bodhidruma (skt)—Cây Bồ đề.

- 1) Bodhi-tree; the wisdom tree, i.e. the tree under which Sakyamuni attained his enlightenment and became Buddha at Bodhi Gaya over 2,500 years ago: Cây Bồ đề hay cây trí tuệ, dưới gốc cây này Phật đã đạt được đại giác và thành Phật tại Bồ Đề Đạo Tràng hơn 2.500 năm về trước.
- 2) The Pippala or Asvattha, wrongly identified by Fa-Hsien as the palm-tree: Cây Pippala mà Trong Pháp Hiển Truyện gọi sai là cây Bối Đa.
- 3) In the Records of the Western Lands of Hsuan-Tsang, it is described as an evergreen, to have been 400 feet high, been cut down several times, but in the T'ang dynasty still to be 40 or 50 feet: Trong Tây Vực Ký của Huyền Trang đời nhà Đường, gọi là cây Tất Bát La cao đến 400 bộ, luôn bị chặt phá, mà vào thời đó vẫn còn cao đến bốn năm chục bộ.
- 4) A branch of it is said to have been sent by Asoka to Ceylon, from which sprang the celebrated Bo-tree still flourishing there: Một nhánh của nó được vua A dục đưa sang Tích Lan trồng và hiện vẫn còn tươi tốt đến bây giờ.



(Bodhi tree in Bodhi Gaya at night)

- 5) The pipal tree, a kind of fig tree found in India, under which Siddhartha Gautama, the historical Buddha, attained complete enlightenment. In Bodhi-Gaya, there is still

today a “grandchild” of the original tree at Buddha Gaya—Cây Bồ Đề là một loại cây vả (người miền Nam gọi là cây sung) có tên khoa học là Pipala, được tìm thấy ở Ấn Độ. Dưới gốc cây này Sĩ Đạt Đa Cổ Đàm, Đức Phật lịch sử, đạt được toàn giác. Ở Bodhi-Gaya hiện vẫn còn một “cây cháu” của cây nổi tiếng này tại Bồ Đề Đạo Tràng.

- 6) The tree becomes known as the Bodhi Tree after the Buddha has attained Enlightenment underneath it. Today, it is used to represent the wisdom of the Buddha. It is therefore called the Tree of Wisdom, and is respected all over the world by Buddhists. To honor the Bodhi Tree is a way of showing gratitude for the wisdom realized by the Buddha—Người ta biết đến nó với tên Bồ Đề sau khi Đức Phật thành đạo dưới gốc cây này. Ngày nay cây Bồ Đề được dùng để tiêu biểu cho trí tuệ Phật. Vì thế mà nó cũng được gọi là Cây Trí Tuệ, và nó được Phật tử khắp nơi trên thế giới kính ngưỡng. Tôn vinh cây Bồ Đề là một cách biểu lộ lòng biết ơn đối với trí tuệ giác ngộ của Đức Phật (đã từ bao đời nay giúp con người có một đời sống an lạc, tỉnh thức và hạnh phúc hơn).
- 7) Ficus religiosa: The tree that sheltered the Buddha Sakyamuni before, during, and just after his Realization: Cây Bồ đề ngày nay là một biểu tượng tôn giáo. Chính cây này đã che mưa nắng cho Đức Phật trước, trong khi và sau khi Ngài Chứng nghiệm.

**Bodhi tree stands for enlightenment:** Cây Bồ đề tượng trưng cho sự giác ngộ—See Bodhi tree.

**Bodhi Truth Plot:** Place where Buddha attained enlightenment—Place, or method, for attaining to Buddha-truth—Object of or place for religious offerings—Place for teaching, learning or practising religion—Bồ Đề Đạo Tràng—See Bodhi-Gaya.

**Bodhi-Vihara** (skt): Bồ Đề Tự—Temple of or for Enlightenment, a name used for many monasteries—Chùa Bồ Đề, một tên được đặt cho nhiều tự viện.

**Bodhi-vrkṣa** (skt): Bodhirukkha (p)—Bodhidruma (skt)—Bồ đề thọ thân—A Sanskrit term for “Tree of Awakening.” This is the tree in Bodhi Gaya, classified in botanical terms as “ficus

religiosa” under which Siddhartha Gautama, the historical Buddha, is said to have sat in meditation for forty-nine days, during which he completed his quest for buddhahood. The original Bodhi-Tree was destroyed in the seventh century, but it remains an important symbol in Buddhism. In the Mahabodhi Temple in Bodhgaya a descendant of the original tree stands today, grown from a shoot sent to Sri Lanka by King Asoka in the third century B.C.—Từ Bắc Phạn chỉ “Cây Giác Ngộ.” Đây là cây Bồ Đề ở Bồ Đề Đạo Tràng, theo tên khoa học là “*ficus religiosa*” dưới cội cây này, người ta nói Tất Đạt Đa Cồ Đàm, đức Phật lịch sử, đã ngồi thiền định trong 49 ngày đêm, trong khi ngài hoàn tất sự tìm kiếm Phật quả của ngài. Cây Bồ Đề nguyên thủy đã bị hủy diệt vào thế kỷ thứ 7, nhưng vẫn còn lưu lại một biểu tượng quan trọng trong Phật giáo. Tại Chử Đại Bồ Đề ở Bồ Đề Đạo Tràng ngày nay vẫn còn một cây con của cây Bồ Đề nguyên thủy, được trồng lại từ một cây con được vua A Dục gửi từ cây Bồ Đề nguyên thủy sang Sri Lanka vào thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch—See Bodhi-tree, and Twenty devas.

**Bodhi Way:** Bồ Đề đạo—The awakened way to enlightenment. The path of a Buddhist who is actively seeking enlightenment—Con đường đưa đến giác ngộ. Con đường mà người Phật tử tích cực tìm kiếm giác ngộ.

**Bodhyanga** (skt): A general term for seven factors of enlightenment or seven branches (sapta-bodhyanga) of bodhi-illumination—Từ chung được dùng để chỉ thất bồ đề phần hay thất giác chi. \*\*See Seven Bodhyanga and Thirty seven limbs of Enlightenment.

**Bodhiyanga-Samadhi:** Bồ đề Tam muội.

**Bodies of Bodhisattvas pervade all worlds:** Thân của chư Bồ Tát cùng khắp tất cả thế giới—See Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings.

**Bodies reach all worlds:** Bodhisattvas’ bodies reach all worlds and everywhere they show the body of Buddha that has no resistance—Thân hình đến khắp tất cả thế giới, hiện khắp thân vô ngại của Như Lai—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

**Bodily** (a): Thuộc về thể xác.

**Bodily action pertaining to the door of the body:** Thân Nghiệp thuộc nơi Cửa Thân—See Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (1).

**Bodily form:** Thân tướng—The body.

**Bodily immortal:** Sự bất tử của thể xác—Externalists believe that there exists an almighty creator who is able to give any human being a bodily and soul immortality if that human being submits himself to that almighty creator—Ngoại đạo tin rằng có một đấng toàn năng có thể ban bố cho con người sự bất tử của thể xác và linh hồn nếu con người ấy chịu vâng phục đấng toàn năng này.

**Bodily knot of adherence to dogmatic assertion of truth:** Chấp Chân Lý Hệ Phược: Chấp đây là chân lý—See Four knots.

**Bodily knot of covetousness:** Tham Thân Hệ Phược—See Four knots.

**Bodily knot of distorted grasp of rules and vows:** Giới Cấm Thủ Hệ Phược—See Four knots.

**Bodily knot of ill-will:** Sân Thân Hệ Phược—See Four knots.

**Bodily and mental power:** Indriya (p & skt)—Năng lực của thân và tâm.

**Bodily resurrection:** Sự sống lại của thân xác—Externalists believe that there exists an almighty creator who can cause a bodily resurrection in a dead body—Ngoại đạo tin rằng có một đấng toàn năng có khả năng làm sống lại thân xác đã chết.

**Bodily sacrifice:** Xả Thân—To sacrifice one’s life, e.g. by burning or cutting off a limb, etc—Hoặc như báo ân mà đốt cánh tay, đốt thân thể, hoặc vì bố thí mà cắt thịt xả thân.

**Bodily tie of adherence to rites and rituals:** Giới Cấm Thủ Kết—See Four knots or bonds which hinder free development.

**Bodily tie of covetousness:** Tham Kết—See Four knots or bonds which hinder free development.

**Bodily tie of ill-will:** Sân Kết—See Four knots or bonds which hinder free development.

**Bodily withdrawal into seclusion:** Thân thoát tục—See Two kinds of seclusion, and Two kinds of seclusion or retirement from the world.



**Body:** Deha or Kaya or Tanu (skt)—Thân (hân thể tứ đại)—See Kaya.

- (A) See Two forms of body.
- (B) The four kayas or bodies—Bốn thân Phật—See Four kayas.
- (C) This is one of the six senses on which one relies or from which knowledge is received: Thân—Đây là một trong sáu giác quan hay sáu chỗ để nhận biết—See Six senses on which one relies.
- (D) According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of body of Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười thân—See Kaya (6) and Ten kinds of body of Enlightening Beings.
- (E) Kaya (skt): Thân—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
- (F) Kayendriya (skt): Thân căn—See Three equal and universal characteristics of the one Tathagata (A), Three unstable things, Twenty two roots, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (I) (A).

**Body of absolute knowledge:** Thực tướng trí thân—The body of the complete knowledge of reality, i.e. that of Vairocana—Đức Đại Nhật Như Lai coi pháp giới thể tính trí là thân. \*\*See Ten bodies of a Buddha.

**Body of absolute reality:** The absolute or ultimate reality—Thực Tướng Pháp Thân—Thực tướng không tính của chư pháp—See Three kinds of dharma-body.

**Body Adorned with Marks and Characteristics:** Thân Tướng hảo Trang nghiêm—See Ten bodies of a Buddha.

**Body avoiding seductions:** Thân dừng xúc chạm êm ái—See Six robbers.

**Body of Awesome strength:** Thân Thế lực—See Ten bodies of a Buddha.

**Body becomes like grass or wood:** Thân Giống Như Cây Cỏ—See Ten states of the form-skandha.

**Body of blessedness:** Phúc đức thân—The Buddhakaya or body of a Buddha in the enjoyment of the highest bliss—Thân Phật trong niềm hỷ lạc cao nhất.

**Body of Blessing and Virtue:** Thân Phước đức—See Ten bodies of a Buddha, and Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (II).

**Body of Bodhi:** Thân Bồ đề—See Ten bodies of a Buddha.

**Body is born from the karma of lust and attachment:** The impure seed—Chủng tử bất tịnh—Thân này do nơi nghiệp dâm dục, từ hạt giống tham ái mà sanh—See Seven types of contemplation on the impure body.

**Body is also Buddha:** Tức Thân—The doctrine of the Shingon sect that the body is also Buddha; in other words Buddha is not only “mind,” but also “body.”—Giáo thuyết của Chân Ngôn tông cho rằng “thân tức Phật,” nói cách khác, không chỉ tức tâm tức Phật, mà còn là tức thân tức Phật nữa.

**Body of Buddha:** Person of Buddha—Pháp tánh sanh thân—Thân Như Lai do pháp tánh sanh ra—The body or person of Buddha born from the dharma-nature—See Five kinds of a Buddha’s dharmakaya and Five attributes of the dharmakaya.

**Body of Buddha can gladden all beings:** Thân Đức Như Lai hay làm cho tất cả chúng sanh đều được hoan hỷ—See Ten characteristics of the body of Buddha.

**Body of the Buddhas has no discrimination, no false representations, and do not divide their bodies or have multiple bodies:** Thân của Đức Như Lai không có phân biệt, không hý luận, cũng chẳng phân thân, cũng chẳng có các thứ thân—See Ten characteristics of the body of Buddha.

**Body of Buddha in infinite places:** Thân Như Lai ở vô lượng xứ—See Ten characteristics of the body of Buddha.

**Body of the Buddha manifests different life spans according to the needs of the situation, yet the Buddha-body is neither increasing nor decreasing:** Đức Như Lai cũng tùy theo sở nghi mà thị hiện thọ mạng dài ngắn chẳng đồng, nhưng thân Như Lai không tăng giảm—See Ten characteristics of the body of Buddha.

**Body of Buddha is like a treasury of knowledge in which are collected all virtues:** Thân của Đức Như Lai là đại bửu tự, là tạng đại trí huệ tất cả công đức—See Ten characteristics of the body of Buddha.

**Body of Buddha outshines all hearers and Individual Illuminates:** Tướng thân của Đức Như Lai che chói tất cả hàng Thanh Văn Duyên Giác—See Ten characteristics of the body of Buddha.

**Body of the Buddha is pure, without any cognition, without activity, never ceasing the works of Buddhas:** Thân Phật thanh tịnh, không tư lự, không động dụng, tất cả Phật sự không hề thôi nghỉ—See Ten characteristics of the body of Buddha.

**Body of the Buddha's teaching:** Ngũ Phần Pháp Thân—Năm phần công đức giới, định, tuệ hay lực thuyết giáo của Phật—See Three kinds of dharma-body.

**Body can transcend obstructions:** Thân ra khỏi ngại—See Ten states of the form-skandha.

**Body of the color of true gold:** Golden-hued body—Thân thể sáng chói như vàng kim—See Thirty-two auspicious marks.

**Body of commandments:** Basis of the commandments—Giới thể.

**Body, comparable to a mountain:** Hình Sơn—Thân hình, so sánh với một ngọn núi.

**Body consciousness:** Kaya-vijnana (skt)—Tactile consciousness—Thân Thức—See Kaya-vijnana and Six consciousnesses.

**Body is consciously becoming Buddha by Yoga practices:** Tức Thân Thành Phật hay Tức Thân Bồ Đề—According to the Shingon sect, the body is to consciously become Buddha by Yoga practices; while the T'ien-T'ai believed that all things are mental, and are not apart from mind—Theo Chân Ngôn tông, tức thân tức Phật hay tức thân thành Phật (thuộc nơi cái sự), trong khi tông Thiên Thai lại cho rằng “tức tâm tức Phật” là tùy thuộc nơi cái lý.

**Body-contact:** Thân Xúc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six groups of contacts—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh,

đây là một trong sáu xúc thân—See Six groups of contacts.

**Body Contemplation:** Kayanupassana (p)—Niệm Thân—Body contemplation includes not only breathing in and breathing out (anapanasatti), but also other types such as the reflection on the defilement of the body (asubha). To the youth, at no time you like to regard the body as foul. However, whether we like it or not, if we review this body objectively we will never find anything beautiful in our own body. Beauty is only on the surface of the skin. In fact, our whole body is only a heap of impure parts. Young or old, it is good to understand the real nature of this body, and the fact that we all confront birth, aging, sickness and death. From the time of birth, our body keeps changing with old age, sickness, and death. This view of life is neither pessimistic nor optimistic. Buddhists should not regard that Buddhist outlook on life and the world is a gloomy one. Buddhists always understand that life is suffering, but they always smile as they walk through life—Pháp quán niệm thân không phải chỉ bao gồm có pháp niệm hơi thở, như thở vào, thở ra, mà còn là những pháp khác nữa như niệm về bản chất ô trước của cơ thể. Đối với các bạn trẻ, không lúc nào mà các bạn thích quán sự bất tịnh của cơ thể này. Tuy nhiên, dầu thích hay không thích, nếu chúng ta chịu khó coi lại thân này một cách khách quan, chúng ta sẽ chẳng bao giờ tìm thấy cái gì đẹp đẽ nơi thân này cả. Sắc đẹp này chỉ là bề ngoài của lớp da. Kỳ thật toàn thân mình chỉ là một khối uế trước. Dầu trẻ hay già chúng ta cũng nên thấu hiểu sự thật của thân này, và những sự kiện mà chúng ta gặp phải như sanh, lão, bệnh và tử. Thật vậy, từ khi sanh ra đời, cuộc sống của chúng ta luôn đang bị lão, bệnh và tử lấn dần. Quan niệm này không bi quan mà cũng không lạc quan. Người Phật tử không nên nghĩ rằng cái nhìn vào đời sống và thế gian của đạo Phật là đen tối buồn thảm. Người Phật tử luôn hiểu rằng đời là khổ, nhưng họ luôn kinh qua cuộc sống bằng nụ cười.

**Body cultivates but the mind does not:** Thân Tu Tâm Chẳng Tu—Body cultivates but mind does not meaning, there are people who have the appearance of true cultivators by becoming a monk or nun, but their minds are not determined

to find enlightenment but instead they yearn for fame, notoriety, wealth, etc just like everyone in the secular life. Thus, cultivating in this way is entirely contradictory to the Buddha's teachings and one is better off remaining in the secular life and be a genuine lay Buddhist—Thân tu tâm chẳng tu nghĩa là có một số người muốn có hình tướng tu hành bằng cách cạo tóc nhuộm áo để trở thành Tăng hay Ni, nhưng tâm không tìm cầu giác ngộ, mà chỉ cầu danh, cầu lợi, cầu tài, vẫn vẫn như thường tình thế tục. Tu hành theo kiểu này là hoàn toàn trái ngược với những lời giáo huấn của Đức Phật, và tốt hơn hết là nên tiếp tục sống đời cư sĩ tại gia.

**Body of doctrine:** Corpus of doctrine—Giáo thể—Tông Pháp—Tông Thể—Thực thể nghĩa lý của một tông phái—The body of doctrine of a sect.

- 1)
    - a) Subject: Tự Tính.
    - b) Differentiation: Sai Biệt.
  - 2)
    - a) Thesis that acts: Hữu Pháp.
    - b) The action: Pháp.
  - 3)
    - a) Thesis which is differentiated: Sở Biệt.
    - b) That which differentiates: Năng Biệt.
  - 4)
    - a) First statement: Tiền Trần.
    - b) The following statement: Hậu Trần.
  - 5)
    - a) That on which the syllogism depends: Tông Y.
    - b) Both for subject and predicate: Diệc Y.
- \*\* See Hetuvidya.

**Body drinks the mother's blood:** Thực đạm bất tịnh—Khi còn ở trong thai, huyết thân lại thọ dụng huyết phần của người mẹ—See Seven types of contemplation on the impure body.

**Body of an enlightened being:** True body—Chân thân.

**Body of an enlightened man:** True body—Own self—Chân thân.

**Body of enlightenment:** Achieving true wareness at any time, as desired—Bồ Đề thân, vì tùy thích tùy thời thành chánh giác—See Ten

kinds of physical action of Great Enlightening Beings (II).

**Body entrance:** Thân Nhập—See Six entrances.

**Body and environment:** One's body—Chánh Báo—Thân Độ—The body is the direct fruit of the previous life; the environment is the indirect fruit of the previous life. Being the resultant person, good or bad, depends on or results from former karma—Direct retribution of the individual's previous existence, such as being born as a man is the result of keeping the five basic commandments for being reborn as a man—Thân ta hôm nay chính là kết quả trực tiếp của tiền nghiệp; hoàn cảnh xung quanh chính là kết quả gián tiếp của tiền nghiệp. Con người hiện tại, tốt hay xấu, tùy thuộc vào kết quả của nghiệp đời trước, như phải giữ căn bản ngũ giới nếu muốn tái sinh trở lại làm người—See Dual reward.

**Body of excellent law:** Pháp thân.

**Body of expedient means:** Appearing in all places—Phương tiện thân, vì tất cả xứ hiện tiền—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (II).

**Body and fame:** Thân danh.

**Body-field:** Thân Điền—The body regarded as a field which produces good and evil fruit in the future existence—Trên thân chính là chỗ gieo trồng và sanh sản thiện hay ác nghiệp cho kiếp lai sinh.

**Body which fills space:** Hư Không Thân—Vairocana—Thân tướng như hư không của Đức Tỳ Lô Giá Na (tự tại, vô danh, vô tướng, vô ngại).

**Bodies fill all worlds with majesty supreme:** Thân Phật sung mãn tất cả thế giới—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

**Body with its five senses:** Hữu Căn Thân—Eye, ear, tongue, body, mind—Có năm căn của thân (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý).

**Body with its five skandhas:** Khổ ấm—See Five Aggregations.

**Body-form of Bhaisajyaguru:** Dược Thụ Vương Thân—The body of form which is taken by Bhaisajyaraja Bodhisattva at any time for healing the sick—Bồ Tát Dược Vương (ứng hiện trong lục đạo) để cứu độ chúng sanh.

**Body of four integrative methods:** Tứ nhiếp thân—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (II).

**Body of great benevolence:** Đại từ thân—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (II).

**Body of great compassion:** Đại bi thân—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (II).

**Body hair graceful and curly:** Curls upward—Lông trên mình uốn lên trên—See Thirty-two auspicious marks.

**Body as a heap of fire:** Accumulated fires of hell—Accumulating one's own hell-fires—Fire of angry passions—Hỏa tụ.

**Body of incarnation in the world:** Tự thân—See Five kinds of a Buddha's dharmakaya.

**Body karma:** Thân Nghiệp—See Kaya-sankhara.

**Body of karmic retribution:** Nghiệp Báo Thân—According to the Hua-Yen sect, the body of karmic retribution, especially that assumed by a bodhisattva to accord with the conditions of those he seeks to save—Theo tông Hoa Nghiêm, chư Bồ Tát vì thương xót chúng sanh mà hiện ra thân cảm thụ hay nghiệp báo thân, giống như thân của chúng sanh để cứu độ họ.

**Body as a lamp:** Thân Đẳng—The body as a lamp burnt in offering to a Buddha, i.e. the Medicine King in the Lotus Sutra—Đốt thân mình làm đèn để cúng dường Phật, như việc làm của Đức Dược Vương Bồ Tát nói trong Kinh Pháp Hoa.

**Body of liberation:** Giải Thoát Thân.

- 1) The body of Buddha released from klesa, i.e. passion, affliction: Thân Phật giải thoát mọi chướng ngại phiền não.
- 2) One of the five attributes of the dharmakaya or spiritual body of Tathagata: Một trong ngũ phần Pháp Thân Phật—See Five attributes of the dharmakaya.

**Body and life:** Thân mệnh.

**Body of Maintaining with powers:** Thân Trụ trì—See Ten bodies of a Buddha.

**Body and mind:** Thân tâm.

**Body and mind being supple:** Reclining of concentration—Chỗ nằm tam muội, vì thân tâm nhu nhuyễn—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

**Body and mind dropped away:** Thân tâm bỏ đi—In meditation and other practicing activities, body and mind dropped away means self-forgotten—Trong thiền và các sinh hoạt tu tập khác, thân tâm bỏ đi có nghĩa là tự quên đi cái ngã của chính mình.

**Body and mind at rest:** Thân tâm an ổn.

**Body of monks:** Assembly of monks—Brethren—Buddhist clergy—Those who practice religion—Đạo chúng.

**Body in the next stage of transmigration:** Hậu thân.

**Body is not real:** Thân không có thật.

**Body is nothing but impurity:** Cử thể bất tịnh—Inside a thin layer of skin, the body contains nothing but flesh, bones, blood, sputum, urine, and stool, etc—Trong lớp da ngoài che đậy thân này là tất cả sự hôi nhơ của các chất, thịt, xương, máu, đờm, đái, tiểu, vùn vùn—See Seven types of contemplation on the impure body.

**Body of parinirvana:** Báo Phật Bồ Đề—Thập địa viên mãn, chứng niết bàn chân thường—See Trikayas.

**Body or person in the next stage of transmigration:** Hậu thân.

**Body postures:** Oai nghi.

**Body of a pratyekabuddha:** Bích Chi Phật thân—According to the Hua-Yen sect, this is one of the ten Buddha-bodies—Theo tông Hoa Nghiêm thì đây là một trong mười thân Phật—See Pratyeka-buddha.

**Body produced by mind:** Thân Như ý—See Ten bodies of a Buddha.

**Body of pure precepts:** Three comprehensive precepts—Three kinds of pure precepts—See Three bodies of pure precepts.

**Body of reality:** Being forever free from undergoing birth in conditioned states—Pháp thân, vì lìa hẳn thọ sanh các loài—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (II).

**Body was reduced to almost a skeleton:** Ốm còn da bọc xương.

**Body sets free from all physical taint:** Giải Hạnh Thân—Thus attaining to Buddhahood—Thân giải thoát mọi phiền trước để đạt tới Phật Quả.

**Body smells bad due to uncontrolled discharges:** Thân thể hôi thối như nhớp—See Five signs of decay of people when approaching death.

**Body, speech, mind:** In Buddhism, the action that produces karma were subsumed under three categories: body, speech and mind—Trong Phật giáo những hành động tạo thành nghiệp xuất phát từ ba nơi thân khẩu ý.

**Body of spiritual powers:** Manifesting all mystic transformations—Thần lực thân, vì thị hiện tất cả thần biến—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (II).

**Body is suffering, empty, impermanent and egoless:** Thân là khổ đau, không, vô thường và vô ngã.

**Body of Tathagata:** Thân Như Lai—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, a Tathagata is perfectly pure in bodily conduct. There is no misdeed of body, so Tathagata has no need to guard against His body—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, Như Lai thanh tịnh thiện hành về thân. Như Lai không có ác hạnh về thân mà Như Lai phải gìn giữ—See Three things a Tathagata has no need to guard against.

**Body of Tathagatagarbha in its eternal nirvana aspect:** Pháp Phật Bồ Đề—Như Lai tạng tính vốn thanh tịnh hay niết bàn miên viễn—See Trikayas.

**Body tie of hankering (abhijja):** Kaya-gantha (p)—Tham Thân Hệ Phược—See Four bandhanas (C).

**Body of transcendent ways:** Ba-La-Mật thân, vì đều chánh tu hành—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (II).

**Body of the Trikaya:** Thân trong tam thân Phật—The body of each of the Trikaya (Trikaya Tam thân).

- 1) One under the bodhi-tree: Ứng Hóa Phật Bồ Đề: Nơi nào nên hiện thì hiện, như Phật Thích Ca đã thành đạo dưới cội Bồ Đề để cứu độ chúng sanh.
- 2) One of parinirvana: Báo Phật Bồ Đề—Thập địa viên mãn, chứng niết bàn chân thường.
- 3) One of Tathagatagarbha in its eternal nirvana aspect: Pháp Phật Bồ Đề—Như Lai tạng tính vốn thanh tịnh hay niết bàn miên viễn.

**Body under the bodhi-tree:** Ứng Hóa Phật Bồ Đề—Nơi nào nên hiện thì hiện, như Phật Thích Ca đã thành đạo dưới cội Bồ Đề để cứu độ chúng sanh—See Trikayas.

**Body is in union with the thing touched:** One of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses—Thân phải hòa hợp với vật tiếp xúc, một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—See Six unions of the six sense organs.

**Body of unlimited power of transformation:** Biến hóa thân—See Five kinds of a Buddha's dharmakaya.

**Body of unlimited space:** Hư không thân—See Five kinds of a Buddha's dharmakaya.

**Body as a utensil:** Thân Khí—The body contains all the twelve parts, skin, flesh, blood, hair, etc. —Thân thể người ta chứa đựng 12 phần như da, thịt, máu, tóc, vân vân

**Body as a vehicle:** Thân Xa—Which with previous karma carries one into the path of transmigration—Thân như một cỗ xe, trên đó chuyên chở tiền nghiệp đi vào con đường luân hồi sanh tử.

**Body-view:** Satkayadrsti (skt)—Thân kiến.

- 1) The illusion of the body or self, one of the five wrong views: Ảo tưởng cho rằng thân mình là có thật, một trong ngũ kiến.
- 2) Thought of an ego, one of the three knots. There are two ways in which one comes to conceive the real existence of an ego, the one is subjective imagination and the other the objective conception of reality: Ý tưởng về một cái ngã, một trong tam kết. Có hai cách mà người ta có thể đi đến cái quan niệm cho rằng có sự hiện hữu thực sự của một cái ngã, một là sự tưởng tượng chủ quan, hai là quan niệm khách quan về thực tính.

- 3) Believe that our self is our greatest and most precious possession in our eyes. We try by all means to satisfy to our self, irrespective of others' interest of rights: Tưởng rằng cái ngã của chính mình là lớn nhất và là tài sản quý báu nhất. Tin rằng cái ta là lớn nhất và vị đại nhất, nên mục hạ vô nhân. Chỉ có cái ta là quý báu nhất mà thôi, người khác không đáng kể. Vì thế bằng mọi cách thỏa mãn tự ngã và chà đạp hay mưu hại người khác.

\*\* See Five kinds of wrong views

**Body of Vows:** Thân Nguyện—See Ten bodies of a Buddha.

**Body of wisdom:** Being of the same one nature as the bodies of all Buddhas—Trí huệ thân vì đồng một tánh với tất cả Phật thân—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (II).

**Body-Witness:** Thân Chứng—According to the Sampasadaniya Sutta and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the seven persons worthy of offerings—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong bảy loại người đáng kính trọng—See Seven persons worthy of offerings.

**(Sacred) body:** Linh thể.

**Boi Khe Pagoda:** Chùa Bối Khê—Boi Khe Pagoda is one of the most ancient pagodas in Vietnam. It was built during the Tran Dynasty, located in Tam Hung village, Thanh Oai district, Ha Tay province. The name Boi Khe was obtained from the name of the gate to Boi Khe village. In front of the pagoda, there is a large yard and a brick gate to both the pagoda and Boi Khe village. The three entrance gate of the pagoda is behind the small bridge. Inside the main hall, in the middle of the temple, there is a stone stage with a big statue of Sakyamuni Buddha, casted during the Tran Dynasty. The stone stage is itself an art monument, carved with a lot of images of flowers and dragons. On top of the stone stage is the lotus throne of the Buddha statue. There are two long corridors with Arhat statues. Behind the main hall, there are altars of patriarchs. Beside, inside the pagoda, there is an ancient tablet 'Record of Sacred Boi Cave'

erected in the middle of the fifteenth century—Chùa Bối Khê là một trong những ngôi chùa cổ nhất Việt Nam. Chùa được xây từ thời nhà Trần, tọa lạc trong làng Tam Hưng, quận Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Tên Bối Khê lấy từ tên cổng vào làng Bối Khê. Phía trước chùa có một bãi sân rộng và một cái cổng bằng gạch để đi vào chùa cũng như vào làng Bối Khê. Cổng Tam Quan của chùa nằm phía sau một chiếc cầu nhỏ. Bên trong chánh điện là một bức tượng Phật Thích Ca lớn trên một bệ bằng đá, được đúc từ thời nhà Trần. Bệ đá tự nó là một tượng đài mỹ thuật được tạc nhiều hình hoa và rồng. Bên trên bệ đá là tòa sen của tượng Phật. Có hai dãy hành lang với những bức tượng của các vị La Hán. Phía sau chánh điện là nơi thờ các vị tổ. Ngoài ra, bên trong chùa còn một tấm bia cổ 'Bối Động Thánh Tích Bi Ký' được dựng lên từ giữa thế kỷ thứ 15.

**Bojjhanga (p):** Bồ Đề Phần (Yếu tố giác ngộ. Đặc tính của tâm dẫn đến giác ngộ. Cũng là tuệ giác thấy rõ Tứ Diệu Đế).

- 1) The word "Bojjhanga" is a Pali term for "factors of enlightenment." It is made up of "Bodhi," which means enlightenment or an enlightened person, and "anga," is a causative factor. Thus a "bojjhanga" is a causative factor of an enlightened being, or a cause for enlightenment. A second sense of the word "Bojjhanga" is based on alternative meanings of its two Pali roots. Thus the alternative meaning of bodhi is the knowledge that comprehends or sees the Four Noble Truths, and the Eightfold Noble Path. All practitioners come to understand the Four Noble Truths to some extent, but according to Buddhism, true comprehension of them requires a particular, transforming moment of consciousness, known as path consciousness. This is one of the culminating insights of meditation practice for it includes the experience of Nirvana. Once a practitioner has experienced this, he or she is deeply knows the Four Noble Truths, and thus is considered to contain the "bojjhangas" inside him or herself. Such a person is called noble. Thus, "Bojjhangas" or enlightenment factors also are parts or qualities of a noble person. Sometimes they are known as the

“Sambojjhangas,” the prefix “sam” meaningful, complete, correct, or true. The prefix is an honorific and intensifier, and adds no crucial difference in meaning—Chữ “Bojjhanga” xuất phát từ hai chữ “Bodhi” và “anga.” Chữ “Bodhi” có nghĩa là giác ngộ hay người giác ngộ, và chữ “anga” có nghĩa là nguyên nhân đưa đến sự giác ngộ. Một nghĩa khác của chữ “Bojjhanga” căn cứ trên một trong hai nghĩa gốc của từ Pali trên. Như vậy nghĩa khác của “Bojjhanga” là sự hiểu biết hay thấy được bốn chân lý và Bát Chánh Đạo. Tất cả hành giả đều hiểu Tứ Diệu Đế ở một mức độ nào đó, nhưng theo Phật giáo, hiểu biết chân chính về bốn chân lý ấy đòi hỏi một thời điểm chuyển biến đặc biệt của tâm thức, gọi là đạo tâm. Đó là một trong những tuệ cao nhất mà hành giả đạt được trong tu tập thiền quán vì nó bao gồm luôn cả kinh nghiệm về Niết Bàn. Một khi hành giả đã chứng nghiệm được điều này, tức là người ấy đã hiểu biết sâu xa về Tứ Diệu Đế, và như thế có nghĩa là hành giả đã có được các “Bồ Đề phần” bên trong mình. Một người như vậy được gọi là một bậc cao thượng. Như vậy “Bồ Đề Phần” hay những yếu tố của sự giác ngộ cũng là những phẩm chất của một bậc cao quý. Đôi khi người ta cũng biết đến những yếu tố giác ngộ này qua từ “Sambojjhangas,” tiếp đầu ngữ “sam” có nghĩa là tròn đầy hay hoàn hảo, đúng hay sự thật. Tiếp đầu ngữ này chỉ là sự xứng tụng chứ không thêm vào điều gì làm cho nó khác nghĩa đi cả.

- 2) One does not become enlightened by merely gazing into the sky or looking around on the earth. One does not enlightened by reading or studying the scriptures, nor by thinking, nor by wishing for enlightened state to burst into one’s mind. There are certain necessary conditions or prerequisites which cause enlightenment to arise. How can one develop these factors in himself or herself? By means of cultivation of precepts, meditation, and wisdom. The Buddha said: “Oh, Bhiksus, if the four foundations of mindfulness are practiced persistently and repeatedly, the seven types of “Bojjhangas” will be

automatically and fully developed.” Practicing the four foundations of mindfulness does not simply mean studying them, thinking of them, listening to discourses about them, nor discussing them. What we must do is be directly and experientially aware of the four foundations of mindfulness, the four bases on which mindfulness can be established—Hành giả không nhờ nhìn trời nhìn đất mà được giác ngộ. Hành giả cũng không nhờ đọc sách hay học kinh điển mà được giác ngộ, cũng không phải nhờ suy nghĩ, không phải do mong ước mà sự giác ngộ sẽ bừng sáng trong tâm của hành giả. Có những điều kiện cần thiết để đưa hành giả đến giác ngộ. Làm thế nào để phát triển những yếu tố này? Muốn phát triển những yếu tố này phải tu tập giới, định, tuệ. Đức Phật dạy: “Này chư Tỳ Kheo, nếu Tứ Niệm Xứ được thực hành với nỗ lực, tinh tấn và thường xuyên thì những yếu tố giác ngộ sẽ tự động phát triển đầy đủ.” Tu tập Tứ Niệm Xứ không có nghĩa là đơn thuần nghiên cứu, suy nghĩ, hay nghe những bài pháp hay bàn luận về Tứ Niệm Xứ. Tứ Niệm Xứ phải được thực hành bằng cách quán sát chánh niệm một cách trực tiếp theo 4 phương pháp cho đến khi nào chánh niệm được thiết lập (chánh niệm về thân, về thọ, về tâm và về pháp)—See Seven Bodhyanga, Four Foundations of Mindfulness, Four Noble Truths, and Eightfold Noble Path.

**Bokara** (skt): Bồ Hát—Name of a small country in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries, around 627 A.D.—Tên của một xứ nhỏ ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch.

**Bokatsu** (jap): A Japanese term for “stick and shout.” This is the training style common in some Zen traditions, which is said to have been derived from two Chinese Ch’an masters, Te-Shan Hsuan-Chien (jap. Tokusan Senkan 781- 867), and Lin-Chi I-Hsuan (jap. Rinzai Gigen- 866). It involves skillful use of blows with a stick and shouting by a Zen master, which is believed to bring students to immediate and direct realization of truth if done properly—Thuật ngữ Nhật Bản

dùng để chỉ “cây gậy và tiếng hét.” Đây là lối dạy phổ biến trong một vài trường phái Thiền, mà người ta nói nó được truyền từ hai vị Thiền sư người Trung Hoa là Đức Sơn Tuyên Giám và Lâm Tế Nghĩa Huyền. Lối dạy này liên hệ tới việc vị Thiền sư dùng cách đánh phượng tiện với một chiếc gậy và một tiếng hét, mà người ta tin rằng nếu làm đúng phương cách nó có công năng đưa các vị thiền sinh đến chỗ trực ngộ chân lý.

**Bokitsu** (jap): Mu-Chi—Sư Mục Khê.

**Bokuju** (jap): Mu-Chou—Sư Mục Châu.

**Bold:** Gan lì—Daring—Valiant—Brave—Fearless—Venturesome.

**Boldest step:** Bước đi dũng cảm.

**Bolor** (skt): Bát Lộ Nhi—According to The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Bolor, a kingdom north of the Indus, south-east of the Pamir, rich in minerals; it is to be distinguished from Bolor in Tukhara—Theo Trung Anh Phật Học Từ Điển, Bát Lộ Nhi, tên của một vương quốc nằm về phía bắc của dòng Ấn Hà, đông nam của Pamir, có rất nhiều khoáng sản, nơi này khác với Bolor ở vùng Tikhara.

**Bommokyo** (jap): Brahmajala (skt)—Brahma-Net Sutra, or Indra’s Net Sutra—Kinh Phạm Võng—See Brahma-Net Sutra.

**Bon** (jap): Lễ hội mùa hè bên Nhật (thời kỳ cây cối thay lá).

**Bon** (tib): A Tibetan tradition that traces its history back to pre-Buddhist practices associated with the cult of early Tibetan kings. It has absorbed many Buddhist practices and doctrines, but its adherents consider Bon to be distinct from Tibetan Buddhism. According to Bon sources, the tradition came to Tibet from Taksik, which appears to refer to roughly the area of Persia. Shenrap, the mythical founder of Bon, brought the religion from Taksik to the kingdom of Shangshung, which was probably an area in western Tibet with Mount Kailash at its center. From there it was disseminated into Tibet—Truyền thống Tây Tạng có nguồn gốc từ trước thời kỳ Phật giáo được tu tập tại xứ này, nó liên hệ đến việc sùng bái các vị vua tiên khởi của xứ Tây Tạng. Truyền thống này hấp thụ nhiều giáo thuyết và cách thực hành của Phật giáo, nhưng những người gắn bó với truyền thống vẫn xem

truyền thống này khác biệt với Phật giáo Tây Tạng. Theo nguồn gốc của Bon, thì truyền thống này đến từ Taksik, chỉ vùng Persia. Shenrap, vị sáng lập thuyết thoại của truyền thống này đã mang tôn giáo từ vùng Taksik đến với vương quốc Shangshung, có lẽ là một vùng nằm về phía Tây của Tây Tạng với ngọn núi Kailash ở trung tâm. Từ đó nó được truyền bá vào Tây Tạng.

**Bona fide:** Ý ngay lành.

**Bond:** Bhandā or Samyoga (skt)—Fetter—Knot—Tie—Kết.

- 1) There are nine bonds that bind men to mortality—Có chín mối phiền trược đã kết nối con người trong sanh tử—See Nine bonds that bind men to mortality.
- 2) In the Nirvana Sutra, the Buddha said: “Srota-apanna though has cut off innumerable illusions; however, the three ties are so serious that if he is able to cut off these three ties, he can cut off all other ties—Đức Phật đã nói trong Kinh Niết Bàn: “Này thiện nam tử, Tu Đà Hoàn tuy có thể cắt đứt vô lượng phiền não, nhưng vì ba kết rất nặng nên chúng cũng bao hàm tất cả kết mà Tu Đà Hoàn đã đoạn.”—See Three bonds.
- 3) Samyojana (skt)—Thân Kết (hệ phược)—According to The Path of Purification, there are four knots or bonds which hinder free development. They are so called because they tie the mental body and the material body—Theo Thanh Tịnh Đạo, có bốn mối kết làm ngăn che sự phát triển. Sở dĩ gọi là kết vì chúng buộc kết cái thân tâm lý vào cái thân vật lý—See Four bonds.
- 4) There are four bandhana or bonds—See Four bonds.
- 5) According to the Abhidharma, there are five bonds which bind men to mortality—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có năm kết hay năm loại vọng hoặc giống như dây trói buộc chúng sanh vào luân hồi sanh tử—See Five bonds.
- 6) The six bonds or the mind of the six bonds—Sáu loại tâm chấp trược—See Six bonds of the mind.

**Bond of anger:** Phẫn kết.

**Bonds of birth and rebirth:** Sanh tử phược.



**Bond of defiling:** Cấu Kết—The bond of the defiling of the material and of reincarnation—Hoặc độc hay sự cấu kết của vật chất uế trước và sự tái sanh (làm nhớ bản tịnh tâm).

**Bond of desire:**

- 1) Binding in the chain of transmigration: Tham kết—Trói buộc trong vòng luân hồi sanh tử.
- 2) Bond of desire—Ái hệ.

**Bond of existence:** Hữu Kết—Bonds of mortal life—Mortal life—Hữu kết (phiền não tham sân si trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử)—See Bonds of mortal life.

**Bond of heterodox views:** Kiến Kết—The bond of heterodox views, which fastens the individual to the chain of transmigration, one of the nine attachments—Phiền não do tà kiến gây ra khiến chúng sanh lăn trôi trong luân hồi sanh tử, một trong cửu kết—See Nine bonds that bind men to mortality.

**Bond of ignorance:** Vô Minh Kết—The bond of ignorance which binds to transmigration—Hệ phược của vô minh trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử.

**Bond of illusion:** Kiến phược—Hoặc trước (sự trói buộc của phiền não)—The delusive bondage of desire to its environment. The bond of the illusion of heterodox opinions which binds men and robs them of freedom (mistaking the seeming for the real)—Phiền não do tà kiến (cho những thứ giả hợp là có thật) gây ra, trói buộc con người vào vòng sanh tử—See Nine bonds that bind men to mortality.

**Bond of illusion of heterodox views or opinions:** Views or opinions of mistaking the seeming for the real which binds men and robs them of freedom—Chính cái thấy sai lầm cho rằng vạn hữu là có thật tánh cột chặt con người và cướp mất đi của họ sự tự tại—See Bond of illusion and Five kinds of turbidity.

**Bond of karma:** Kết nghiệp—The karma resulting from the bondage to passions or delusions—Sự trói buộc của nghiệp, hay nghiệp là kết quả của sự trói buộc của dục vọng.

**Bond of love:** Bond of desire—Ái hệ (những hệ phược của ái dục).

**Bonds in the lower desire-realms:** Những trói buộc trong cảnh thấp dục giới—According to the

Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five bonds in the lower desire-realms or the lower fetters which hold the individual in the realms of desire—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm thứ Kết hoặc của Dục giới trong tam giới—See Five bonds in the lower desire-realms.

**Bond of marriage:** Ràng buộc về hôn phối.

**Bonds of mortal life:** Hữu Kết—The bond of existence—Sự trói buộc của luân hồi sanh tử (Hữu là quả báo sanh tử, kết là sự trói buộc của tham sân si. Phiền não tham sân si trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử).

**Bonds to mortality:** Tử kết—There are five bonds to mortality—See Five bonds.

**Bond of rebirth:** Kết sanh—Sự trói buộc vào tái sanh hay thân trung hữu chết đi để thác sanh vào thai mẹ (theo Câu Xá Luận: “lúc lâm chung thì trung hữu đối với hai tâm niệm trái ngược nhau là yêu và ghét sẽ hiện khởi, đến khi nhập thai thì đẩy bỏ cái tâm ghét chỉ chừa lại cái tâm yêu, bảo đây là của mình, rồi từ đó sinh vui mừng, nên các uẩn lớn thêm lên, thân trung hữu liền mất đi và sinh hữu hay kết sanh đã thành).

**Bond of selfish greed:** Lợi Dưỡng Phược—One of the two bonds, gain and fame—Phiền trước vì tham lam ích kỷ, một trong hai phiền trước, lợi và danh.

**Bond of sins:** Ràng buộc về tội lỗi.

**Bond of suffering:** Khổ phược.

**Bond of transmigration:** Sự kết buộc của vòng luân hồi sanh tử.

**Bond of unenlightenment:** Si phược—Sự trói buộc của si mê.

**Bondages:** Ràng buộc—Xiềng xích—Có mười điều ràng buộc—There are ten bonds—See Ten bonds.

**Bondage of desire:** Strong attachment of love—Ái Trước—See Attachment of love.

**Bondage of doubt:** Nghi Kết (do nghi ngờ lý chân đế, gây vô số vọng nghiệp, nên bị trói buộc vào tam giới không thoát ra được).

**Bondage and free from bondage:** Ràng Buộc Và Giải Thoát—According to the Vimalakirti Sutra, when Manjusri Bodhisattva obeyed the Buddha's command to call on Vimalakirti to

enquire after his health, Vimalakirti reminded that a Bodhisattva should not tie himself up (with wrong views)—Theo Kinh Duy Ma Cát, khi Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vâng mệnh Phật đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát, Duy Ma Cát đã nhắc nhở các vị Bồ Tát là không nên khởi những sự ràng buộc.

\* What is tying and what is untying? Clinging to serenity (dhyana) is a Bodhisattva's bondage, but his expedient rebirth (for the salvation of others) is freedom from bondage. Further, he is held in bondage by wisdom which lacks expedient methods (upaya), but is liberated by wisdom supported by expedient device; he is (also) held in bondage by expedient methods which are not upheld by wisdom but is liberated by expedient methods backed by wisdom: Sao gọi là ràng buộc? Sao gọi là giải thoát? Tham đắm nơi thiên vị là Bồ Tát bị ràng buộc. Dùng phương tiện thọ sanh là Bồ Tát được giải thoát. Lại không có phương tiện huệ thì buộc, có phương tiện huệ thì giải thoát, không huệ phương tiện thì buộc, có huệ phương tiện thì giải.

\* What is bondage by wisdom unsupported by expedient methods? It is bondage caused by the Bodhisattva's desire to embellish the Buddha land (with merits) in order to bring living beings to perfection while practicing for his self-control (the three gates to nirvana, namely,) voidness, formlessness and inactivity. This is called bondage by wisdom unsupported by expedient methods (upaya): Sao gọi là không có phương tiện thì buộc? Bồ Tát dùng ái kiến trang nghiêm Phật độ, thành tựu chúng sanh ở trong pháp Không, vô tướng, vô tác mà điều phục lấy mình, đó là không có phương tiện huệ thì buộc.

\* What is liberation by wisdom backed by expedient methods? It is liberation achieved in the absence of desire to embellish the Buddha land (with merits) in order to bring living beings to perfection, while practicing unremittingly for his self-control (the three gates to nirvana, namely) voidness, formlessness and inactivity. This is called liberation by wisdom supported by expedient

methods (upaya): Sao gọi là có phương tiện huệ thì giải? Bồ Tát không dùng ái kiến trang nghiêm Phật độ, thành tựu chúng sanh, ở trong pháp 'không,' 'vô tướng,' 'vô tác' điều phục lấy mình, không nhằm chán mỗi mệt, đó là có phương tiện huệ thì giải.

\* What is bondage by expedient methods unsupported by wisdom? It is bondage caused by a Bodhisattva's lack of determination to keep from desire, anger, perverse views and other troubles (klesa) while planting all wisdom roots. This is called bondage by expedient methods which lack wisdom: Sao gọi là không có phương tiện huệ thì buộc? Bồ Tát trụ nơi các món phiền não, tham dục, sân hận, tà kiến, vân vân mà trồng các cội công đức, đó là không có huệ phương tiện thì buộc.

\* What is liberation by expedient methods sustained by wisdom? It is liberation won by a Bodhisattva who keeps from desire, anger, perverse views and other troubles (klesa) while planting all virtuous roots which he dedicates to his realization of supreme enlightenment. This is called liberation by expedient methods sustained by wisdom: Sao gọi là có huệ phương tiện thì giải? Là xa lìa các thứ phiền não, tham dục, sân hận, tà kiến, vân vân mà vun trồng các cội công đức, hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đó là có huệ phương tiện thì giải.

**Bondage and investigators of the passion:** Samyojana (skt)—Kiết Sử—See Fetters.

**Bondage to mortality:** Ái Trước Sinh Tử—Bondage to rebirth and mortality by love of life, and to be rid of this love is essential to deliverance—Bị trói buộc vào sanh tử là ái trước sinh tử, tận diệt sự ái trước này là cần thiết cho cuộc tu giải thoát.

**Bondage of the pride:** Mạn kết—The bondage of pride, one of the nine bonds that bind men to mortality—Một trong cửu kết trói cột con người trong sanh tử—See Nine bonds that bind men to mortality.

**Bondage and reincarnation because of the passions:** Kết lậu (ngiệp luân hồi sanh tử gây ra bởi dục vọng).

**Bondage and release:** Kết giải—Trói buộc và giải thoát (bị phiền não trói buộc và giải thoát tự tại).

**Bondage of unenlightenment:** Triền Vô Minh—Sự trói buộc của vô minh.

**Bone** (n): Xương.

**Bones of the body:** Cốt Thân—The sarira or remain after cremation—Xá lợi hay những gì còn lại sau khi hỏa thiêu.

**Bone-Buddha:** Cốt Phật (Phật bằng xương).

**Bone-chain Deva:** Sankara (skt)—Cốt Tỏa Thiên—Thương Yết La—Cốt Tỏa Thiên là hóa thân của Tự Tại Thiên.

**Bones and eyes:** Cốt Mục—Xương và mắt, ý nói những điều cốt yếu quan trọng nhất—The essentials.

**Bones of former incarnation:** Cốt Cốt—Old bones, bones of former generation—Xương cốt trong tiền kiếp, hay của nhiều thế hệ.

**Bongyo** (jap): Brahma-carya (skt)—Brahma conduct—Pure conduct—Phạm hạnh.

**Bonmo-kyo** (jap): Brahmajala (skt)—Bonmo-kyo (jap)—Pure Net Sutra—Kinh Phạm Võng—See Brahma-Net Sutra.

**Bonno** (jap): Klesa (skt)—Affliction—Phiền não.

**Boo** (v): La ó—To jeer.

**Book** (n): Kinh thư.

**Book of the Beginning of knowledge:** Abhidharma-jnana-prasthanasutra (p)—A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận.

**Book of the Bible:** Kinh Thánh.

**Book of Books:** Diệu Thư (Thánh Kinh).

**Book of Changes:** Chinese Classics—Kinh Dịch.

**Books of Chinese Classics:**

- 1) Four Books: Tứ Thư hay Tứ Truyện (Đại Học, Luận Ngữ, Trung Dung, và Mạnh Tử).
- 2) Five Books: Ngũ Kinh (Kinh Dịch, Kinh Thư, Kinh Thi, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu).

**Book of Classifications:** Abhidharma-vibhanga (p)—A Tỳ Đạt Ma Phân Biệt Luận.

**Book of Controversies:** Abhidharma-kathavatthu (p)—A Tỳ Đạt Ma Thuyết Sự Luận.

**Book of the Death:** Tử Thư (sách hướng dẫn tu tập và tụng niệm cho người chết).

**Book of Descriptions:** Abhidharma-prajnapitipada-sastra (skt)—A Tỳ Đạt Ma Thi Thiết Túc Luận.

**Book of Elements:** Abhidharma-dhatu-kaya-pada-sastra (p)—A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Túc Luận.

**Book of Elements of existence:** Abhidharma-dharmasangani (p)—A Tỳ Đạt Ma Pháp Tụ Luận.

**Book of Emptiness:** Khóa Hư Lục.

**Book of the Heaven:** Thiên thư.

**Book of knowledge:** Abhidharma-vijnana-kayapada-sastra (skt)—A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận.

**Book of Literature:** Abhidharma-prakaranapada-sastra (skt)—A Tỳ Đạt Ma Phẩm Loại Túc Luận.

**Book of oracles:** Sấm—Điềm báo trước—Prognosticate—Prophecy.

**Book of the Origin of things:** Abhidharma-dhatu-katha (p)—A Tỳ Đạt Ma Giới Thuyết Luận.

**Book of Pairs:** Abhidharma-yamaka (p)—A Tỳ Đạt Ma Song Đối Luận (Kinh Song Đối).

**Book of Person:** Abhidharma-puggala-pannati (p)—A Tỳ Đạt Ma Nhân Thi Thiết Luận.

**Book of Recitations:** Abhidharma-sangitiparyaya-pada-sastra (skt)—A Tỳ Đạt Ma Thập Nhị Môn Túc Luận.

**Book of Relations:** Kinh Liên Đối.

**Book of things:** Abhidharma-skandha-pada-sastra (p)—A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận.

**Book of Treatise:** Kinh Phân Biệt

**Book of Zen:** Thiền Thư.

**Booklet** (n): Sách khổ nhỏ.

**Boon:** A welcome benefit—A request granted

**Border land:** Biên địa.

**Bore a well for water:** Xuyên Tỉnh Tầm Thủy—To bore a well and gradually discover water, likened to the gradual discovery of the Buddha-nature—Khoan giếng tìm nước, nước từ từ được phát hiện, cũng giống như người ta từ từ tìm ra được Phật tánh của mình.

**Boredom:** Tiredness—Nỗi buồn chán.

**Boring:** Buồn chán.

**Born:** Sanh—Birth.

**Born again:** Rebirth—Tái sanh.

**Born among the asuras:** Bị sanh vào cõi A-Tu-La—See Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life.

**Born among the animals:** TBị sanh vào cõi bàng sanh—See Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life.

**Born in heaven:** Sanh vào cõi Trời—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (10).

**Born among humans:** Sanh trong nhơn gian—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (10).

**Born blind:** Sinh manh (sanh ra là đã mù).

**Born in the border:** Bị sanh vào chỗ biên địa—See Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life.

**Born in bright conditions attains Nibbana:** One born in bright conditions attains Nibbana which is neither dark nor bright—Bạch sanh sống tạo Niết Bàn (Phi Hắc Pháp phi bạch pháp)—See Six species.

**Born in bright conditions lives a bright life:** Bạch sanh sống tạo bạch pháp—See Six species.

**Born in bright conditions lives a dark life:** Bạch sanh sống tạo hắc pháp—See Six species.

**Born in dark conditions attains Nibbana:** One born in dark conditions attains Nibbana, which is neither dark nor bright—Có người hắc sanh và sống tạo Niết Bàn—See Six species.

**Born in dark conditions, lives a bright life:** Có người hắc sanh và sống tạo bạch pháp—See Six species.

**Born in dark conditions, lives a dark life:** Có người hắc sanh và sống trong hắc pháp—See Six species.

**Born through egg:** Noãn sanh (trứng sanh), một trong thập nhị loại chúng sanh—See Twelve categories of living beings.

**Born emptiness:** Không Sanh—The state that is like emptiness—Born emptiness—Trạng thái giống như sự trống rỗng.

**Born through form:** Sắc tướng sanh, một trong thập nhị loại chúng sanh—See Twelve categories of living beings.

**Born to happiness:** Born of happiness—Phúc sinh.

**Born in a hell-state:** Bị sanh vào địa ngục—See Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life.

**Born in a long-lived group of devas:** Được sanh vào cõi trời trường thọ—See Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life.

**Born in the middle country and is intelligent:** Được sanh vào nước trung tâm và có trí tuệ—See Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life.

**Born in the middle country but lacks wisdom:** Được sanh vào nước trung tâm, nhưng ác huệ, ngu si—See Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life.

**Born in the middle country, but he has wrong views and distorted vision, thinking:** Được sanh vào cõi trung tâm, nhưng lại theo tà kiến điên đảo—See Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life.

**Born through moisture:** Thấp sinh, một trong thập nhị loại chúng sanh—See Twelve categories of living beings.

**Born among the petas:** Bị sanh vào cõi nga quỷ—See Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life.

**Born through transformation:** Anpapakuka (skt)—Opapatika-yoni (p)—Hóa sinh, một trong thập nhị loại chúng sanh—See Four forms of birth and Twelve categories of living beings.

**Born through womb:** Thai sinh, một trong thập nhị loại chúng sanh—See Four forms of birth and Twelve categories of living beings.

**Borobudur** (skt): A famous stupa in Java, built around the 9<sup>th</sup> century AD. Borobudur is a representation of the way of enlightenment in mandala form. This is one of the great monuments of Buddhism, a huge stupa built on the island of Java around the ninth century by the rulers of the Sailendra dynasty. It was designed as a giant Mandala built over a hill and consisting of five square terraces, which are decorated with stone carvings. Surmounting these are three circular platforms and a stupa. Ascending the

monument is meant to symbolize the path from the state of ignorance to buddhahood—Tháp nổi tiếng tại Java, được xây vào khoảng thế kỷ thứ 9 sau Tây lịch. Tháp Borobudur là một biểu tượng của con đường Đại giác dưới hình thức Mạn đà la. Đây là một trong những tượng đài Phật giáo vĩ đại nhất, một tháp khổng lồ trên đảo Java được các nhà cai trị của triều đại Sailendra xây dựng vào khoảng thế kỷ thứ 9. Ngôi tháp này được thiết kế dưới hình thức một Mạn đà la khổng lồ xây trên một ngọn đồi gồm có 5 mặt bằng vuông vức, được trang hoàng với những bức chạm trở bằng đá. Phủ lên những mặt bằng này là ba bệ tròn và một ngôi tháp. Đi lên tượng đài tượng trưng cho con đường đi từ mê đến Phật.

**Borrow belongings of other people but do not return them in a timely manner:** Mượn vật dụng của người khác mà không trả đúng hẹn—A Bhiksu or Bhiksuni who borrows what belongs to another and does not return it in a timely manner, thus causing the other annoyance and displeasure, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào mượn đồ của người khác mà không trả đúng hẹn, làm cho người ta khó chịu và không vui, là phạm giới Ba Dật Đê.

**Both or all empty:** Both ego and things have no reality (unreal)—Câu Không—One of the three voids or immaterialities. Both or all empty, or unreal, i.e. both ego and things have no reality—Một trong Tam Không. Ngã và pháp đều không thực—See Three kinds of immaterialities.

**Both have mistakes:** Nhị Câu Phạm Quá—Cả hai đều phạm lỗi—A term applied by T'ien-T'ai in criticism of Hua-Yen, which while it is a perfect or complete doctrine, yet has the "crudities" of the Avatamsaka or Lotus sects (Biệt Giáo) and comes short of the really perfect Lotus doctrine—Một từ ngữ nói về những chỉ trích của Thiên Thai về Hoa Nghiêm, dù cho Thiên Thai là Viên giáo, nhưng nó vẫn còn có những chỗ thô chỗ dở của Biệt giáo so với giáo pháp thực sự hoàn hảo thời Pháp Hoa.

**Both-Ways-Liberated:** According to the Samvasananiya Sutta and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the seven persons worthy of offerings—Câu Phần

Giải Thoát. Theo Kinh Tự Hoan Hỷ và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong bảy loại người đáng kính trọng—See Seven persons worthy of offerings.

**Both will be reborn in the Pure Land:** Nhị Loại Các Sanh—Hai loại đều vãng sanh.

- 1) The Pure Land is not limited to those who repeat the name of Amitabha according to his eighteen vows: Tịnh Độ không chỉ dành riêng cho những người tu theo pháp môn niệm Phật.
- 2) The pure Land also includes those who adopt other ways: Tịnh Độ cũng dành cho những người tu theo pháp môn khác.

**Bottom floor:** Tầng trệt (dưới cùng).

**Bottom of the heart:** The mental ground or condition—Tâm Địa—Tâm Khảm—The Mind from which all things spring. The third of the three agents body, mouth and mind—Tâm là gốc của vạn pháp, có thể sản sanh ra hết thủy vạn pháp. Tác nhân thứ ba trong ba tác nhân thân, khẩu và ý.

**Bound (v):** Kết—To tie—To knot.

**Bound by the commandments:** Kiết Giới—Bound by the commandments—Kết thành giới luật để hộ trì.

- 1) A fixed place, or territory; a definite area; to fix a place for a monastery, or an altar: Bàn thờ Phật được đặt tại một nơi cố định, hay một vùng cố định trong tự viện.
- 2) A determined number, e.g. for an assembly of monks: Một số nhất định cho buổi họp chúng Tăng.
- 3) It is a term specially used by the esoteric sects for an altar and its area, altar being of five different shapes—Kiết Giới Ngũ Tướng:
  - a) A square shape: Phương Tướng.
  - b) A round shape: Viên Tướng.
  - c) Rectangular shape: Cổ Tướng.
  - d) Semi-circle: Bán Nguyệt Tướng.
  - e) Triangle: Tam Giác.

**Bound of all reality:** Thực tế (chỗ chân thật của chư pháp)—See Twelve aspects of the Bhutatathata.

**Bondage and release:** Kết giải—Release from bondage—Trói buộc và giải thoát. Bị phiền não

trời buộc và giải thoát tự tại. Giải thoát khỏi sự trời buộc, hoặc giác ngộ được lý mà giải thoát.

**Boundary:** Dhatu (skt)—Limit—Region—Giới.

**Boundless:** Apramana (skt)—Unlimited—Bất tận—Vô Lượng—Boundless—Countless—Infinite—Immeasurable—Measureless—

Unlimited—There are four infinite characteristics of a Bodhisattva: kindness, pity, joy, and self-sacrifice—Rất nhiều, không đong đếm hay đo lường được. Có bốn thứ vô lượng của vị Bồ Tát là Từ, Bi, Hỷ, Xả.

**Boundless abandonment:** Upeksha (skt)—Xả vô lượng—Limitless indifference—Giving up all things—Complete abandonment, or absolute indifference (renunciation of the mental faculties), one of the four forms of unlimited, or unsparing mind of all Buddhas—Hoàn toàn xả bỏ, một trong tứ vô lượng tâm của chư Phật—See Four immeasurable minds.

**Boundless Body Thus Come One:** Vô Biên Thân Như Lai—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, Earth Store Bodhisattva said to the Buddha: “World Honored One! In the past, numberless (innumerable) asmkheyas of kalpas ago, a Buddha named Boundless Body Thus Come One, appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha’s name and even temporarily gives rise to a thought of respect, that person will overstep the heavy offenses of forty aeons of birth and death. How much more will one be able to do this one sculpts or paints this Buddha’s image, or praises and makes offering to him. The merit achieved is limitless and unbounded—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, Ngài Địa Tạng bạch cùng đức Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Vô lượng vô số kiếp về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Vô Biên Thân Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe danh hiệu của đức Phật đây mà tạm thời sanh lòng cung kính, liền đặng siêu việt tội nặng sanh tử trong bốn mươi kiếp, huống là vẽ đắp hình tượng cúng dường tán thán! Người nầy được vô lượng vô biên phước lợi.

**Boundless compassion:** Bi vô lượng.

**Boundless dedication equal to the cosmos:** Nhập pháp giới vô lượng hồi hướng.

**Boundless joy:** Hỷ Vô Lượng Tâm—Boundless joy on seeing others rescued from suffering—Niềm vui bất tận (Hỷ vô lượng), vui khi thấy các chúng sanh khác được cứu độ—See Four immeasurable minds.

**Boundless karma:** Vô lượng nghiệp.

**Boundless kindness:** Từ vô lượng—See Four immeasurable minds.

**Boundless life:** Buddha of Boundless (Measureless, Infinite) Life—See Amitabha.

**Boundless Life Buddha:** Vô Lượng Thọ Phật—Amitabha—A Di Đà Phật—See Amitabha.

**Boundless mind:** Anantamati (skt)—Vô tận ý.

**Boundless Mind Bodhisattva:** Vô Tận Ý Bồ Tát.

**Boundless pity:** Bi Vô Lượng Tâm—Infinite pity for all, one of the four immeasurable minds (catvari-apramanani)—Một trong tứ vô lượng tâm, khởi lòng từ bi vô lượng với hết thảy chúng sanh—See Four immeasurable minds.

**Boundless purity:** Vô biên tịnh.

**Boundless spiritual possessions:** Tài sản vô tận—See Three sure things for any true disciple.

**Boundless will:** Vô biên tâm—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 27 (Thập Định), có mười môn vô biên tâm của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

**Boundless will not to abandon any enlightening practices to attain enlightened power:** Phát tâm vô biên vì được Phật lực nên chẳng bỏ tất cả Bồ Đề hạnh—See Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

**Boundless will to attend all the Buddhas:** Phát tâm vô biên thừa sự tất cả chư Phật—See Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

**Boundless will to enter into the inconceivable vast realm of Buddhahood:** Phát tâm vô biên nhập khắp cảnh giới quảng đại bất tư nghì của Phật—See Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

**Boundless will to enter into the subtle realm of all knowledge and explain all Buddha teachings:** Phát tâm vô biên nhập khắp cảnh giới vi tế của nhưt thiết trí diễn thuyết tất cả Phật pháp—See Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

**Boundless will to manifest the infinite spiritual metamorphoses of all Buddhas:** Phát tâm vô biên thị hiện vô lượng thần biến của tất cả chư Phật—See Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

**Boundless will to provide for all Buddhas:** Phát tâm vô biên cúng dường tất cả chư Phật—See Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

**Boundless will to receive and hold all Buddha teachings without forgetting any:** Phát tâm vô biên thọ trì tất cả Phật pháp chẳng quên mất—See Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

**Boundless will to see all Buddhas:** Phát tâm vô biên thấy khắp tất cả chư Phật—See Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

**Boundlessness of Buddhas' knowledge:** Enlightening Beings hear of the boundlessness of Buddhas' knowledge from innumerable Buddhas, are able to make limited assessments—Chư Bồ Tát nghe được vô biên trí Phật từ vô lượng Phật, không thể đánh giá được—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (5).

**Bounteous:** Rộng rãi—Hào phóng—Tốt bụng—Rộng rãi—Hào phóng—Good-heart—Generous.

**Bow:** Xá—See Join one's palms to bow.

**Bow (v) before someone:** Cúi đầu đánh lễ ai.

**Bow down (v):** Lạy.

**Bow (v) down to the ground:** Khấu đầu.

**Bow of great pity:** Đại Bi Cung—The bow of great pity includes pity and wisdom, compared with bow and arrow. Pity, a bow in the left hand; and wisdom, an arrow in the right hand—Bi và trí là hai pháp môn tu tập được ví như cung và tên. Đại bi ví với tính đức bên tay trái; đại trí ví với động đức bên tay phải.

**Bow head and face in worship:** Đầu Diện Tác Lễ—To bow the head and face in reverence, to

fall prostrate in reverence—Cúi đầu đánh lễ dưới chân vị tôn giả (theo Trí Độ Luận, trên cơ thể người ta chỗ quý nhất là cái đầu, vì nó ở trên hết, và có năm tính bày tỏ; trong khi chân là bộ phận hạ tiện nhất, vì nó ở dưới cùng và luôn dẫm lên những chỗ bất tịnh. Vì thế để tỏ lòng tôn quý, ta nên lấy cái cao quý nhất của mình để lễ lạy cái hạ tiện nhất của người).

**Bow and kneel:** Cúi xuống và quỳ gối.

**Bow one's head in prayers:** Cúi đầu cầu nguyện.

**Bow and prostrate to the Buddha:** Cúi đầu và khiêm cung chào—Bowling and prostration to the Buddha are humble expressions of respect and appreciation for the historical Buddha, our Teacher, who understood the Truth of the universe and our nature. Based upon his kindness and compassion to liberate all sentient beings from suffering, the Buddha serves as an excellent model for humanity. Therefore, in bowing before the Buddha, we also reminded of our own Buddha nature. We humbly examine our mind, and renew our vow to remove any obstacles from our mind and life which prevent us from becoming a fully enlightened Buddha, manifesting the kindness compassion and wisdom our Teacher has shown to us, in order to benefit all sentient beings—Quỳ lạy đức Phật là một biểu hiện khiêm cung để tỏ lòng kính trọng và biết ơn đối với Ngài, vị Đạo sư đã thông suốt vũ trụ và bản tánh của chúng sanh. Với lòng từ bi cứu độ chúng sanh vượt thoát khỏi khổ đau, Đức Phật là một tấm gương mẫu mực cho nhân loại. Chính vì thế mà khi quỳ lạy Đức Phật, chúng ta cũng tự nhắc mình về ông Phật nơi chính mình. Chúng ta khiêm tốn quán xét tâm mình và nhắc lại hạnh nguyện gột rửa mọi cấu chướng làm ngăn trở chúng ta đi đến giác ngộ thành Phật bằng cách thể hiện lòng từ bi mà Đức Bổn Sư đã chỉ dạy để làm lợi ích cho sanh chúng muôn loài.

**Bow to someone:** Cúi đầu chào ai.

**Bow in veneration:** Idolize—To worship—Lễ bái.

**Bower:** A place enclosed by overhanging boughs of trees or by vines on trellis

**Bowing:** Lễ lạy.

- 1) When receiving something from someone, a Bhiksu or Bhiksuni should bow, joining his or her palms like a lotus bud—Khi nhận đồ cúng dường của ai, vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên xá trong tư thế hai tay chấp lại thành một nụ sen búp.
- 2) Bowing is a very important outward form of the practice that should be done correctly. Bring the forehead all the way to the floor. Have elbows near the knees about three inches apart. Bow slowly, mindful of our body. It is a good remedy for our conceit. We should bow often. When we bow three times, we can keep in mind the qualities of the Buddha, the Dharma, and the Sangha, that is, the qualities of purity, radiance, and peace. We use outward form to train ourselves, to harmonize body and mind. Do not make mistake of watching how others bow. Judging others will only increase our pride. Watch ourselves instead. Bow often; get rid of our pride—Lễ lạy rất quan trọng, đó là hình thức biểu hiện bên ngoài một phần việc thực tập thiền định của chúng ta. Hình thức lễ lạy phải được thực hiện một cách đúng đắn. Đầu phải sát xuống sàn, cùi chỏ phải để gần đầu gối và hai đầu gối phải cách nhau một gang tay. Lạy chậm chậm và chánh niệm trong thân thể của chúng ta. Đó là cách chữa bệnh kiêu ngạo, ngã mạn. Chúng ta phải lễ lạy thường xuyên. Khi lạy ba lạy, chúng ta có thể giữ trong mình ba đặc tính quý báu: Phật, Pháp, Tăng; đó là đức tính của tâm trong sạch sáng suốt và bình an. Lễ lạy dùng hình thức bên ngoài để tự huấn luyện mình, làm cho cơ thể và tâm hồn trở nên điều hòa. Đừng để rơi vào khuyết điểm là xem người khác lễ lạy như thế nào. Phán đoán người khác chỉ làm gia tăng tính tự kiêu, ngã mạn của chúng ta mà thôi. Thay vì phán đoán người khác hãy xem xét chính mình, lễ lạy thường xuyên sẽ giúp chúng ta dần dần loại bỏ được tính ngã mạn cống cao.

**Bowing to the Buddha Recitation:** Lễ Bái Trì Danh—This is one of the ten kinds of oral recitation. This technique consists of making bows as we recite the Buddha's name. Either we recite once before each bow or we bow as we recite,

regardless of the number of recitations. The bowing should be supple yet deliberate, complimenting recitation, bowing and reciting perfectly synchronized. If we add a sincere and earnest mind, body, speech and mind are gathered together. Except for the words Amitabha Buddha, there is not the slightest deluded thought. This method has the ability to destroy the karma of drowsiness. Its benefits are very great, because the practitioner engages in recitation with his body, speech and mind. A lay practitioner of old used to follow this method, and each day and night, he would bow and recite and average of one thousand times. However, this practice is the particular domain of those with strong mind-power. Lacking this quality, it is difficult to persevere, because with extended bowing, the body easily grows weary, leading to discouragement. Therefore, this method is normally used in conjunction with other methods and is not practiced in exclusively—Đây là một trong mười pháp trì danh. Phương thức này là vừa lạy vừa niệm Phật. Hoặc niệm một câu, lạy một lạy, hoặc một mặt niệm, một mặt lạy, không luận câu Phật nhiều hay ít. Cách lễ Phật lại phải hết sức nhẹ nhàng chậm rãi, lễ niệm song hành, thân miệng hợp nhất. Nếu thêm vào đó ý thành khẩn tha thiết, thì thành ra ba nghiệp đều tập trung, ngoài câu Phật hiệu, không còn một tư hào vọng niệm. Phương pháp này có sở năng phá trừ hôn trầm, công đức và hiệu lực rất to lớn, vì hành giả vận dụng cả ba nghiệp để trì niệm. Cư sĩ Vương Nhật Hữu khi xưa từng áp dụng cách trên đây, mỗi ngày đêm ông lễ niệm trung bình là một ngàn lạy. Nhưng dường như đây là lối niệm đặc biệt của hạng người tâm lực tinh tấn, thiếu khả năng tất khó vững bền, bởi lạy lâu thân thể mỗi một dễ sanh chán nản. Cho nên thông thường, cách thức này chỉ hợp kiêm dụng, khó bề chuyên dụng—See Ten kinds of oral recitation.

**Bowing to the Buddha Recitation:** Lễ Bái Trì Danh—See Ten kinds of oral recitation.

**Bowl:** Patra (skt)—Patta (p).

- 1) A bowl: Bát.
- 2) One Bowl: Nhứt bát—See Seven appurtenances of a monk, and Eight appurtenances of a monk or a nun..



**Bowl of oil:** Dầu Bát—Một bát dầu—Trì Dầu Bát (cẩn thận như đang mang bát dầu đầy trên tay)—As careful as carrying a bowl of oil.

**Box:** Kosa (skt)—Cask—Treasury—Câu xá (chiếc hộp, kho báu).

**Brag** (v): Khoác lác—To boast about oneself—To show off.

**Brag excessively:** Múa rìu qua mắt thợ.

**Brag (v) of one's honor:** Khoe danh.

**Brahma** (skt): Phạm Thiên (tên của vị trời cao nhất, tên của một cõi trời vô sắc, chỉ có tâm mà không có thân)—See Two kinds of devas (C).

(I) The meanings of Brahma—Nghĩa của Phạm Thiên:

- 1) Holy: Pure—Cao thượng—Thánh thiện—Thanh tịnh.
- 2) A chief of Hindu gods often described as the creator of world system: Vị thần chính của Ấn giáo, thường được diễn tả như người sáng tạo hệ thống thế giới.
- 3) Lord of the heavens of form. The father of all living beings; the first person of the Brahmanical Trimurti, Brahma, Visnu, and Siva, recognized by Buddhism as devas but as inferior to a Buddha, or enlightened man: Chủ của cung trời sắc giới. Ngài làm chúa tể của chúng sanh, được Phật giáo thừa nhận là chư Thiên, nhưng thấp hơn Phật hay người đã giác ngộ.
- 4) Devas in the realm of form: Các chư Thiên trong cõi trời sắc giới.
- 5) Name of Brahma heaven: Ba La Hạ Ma: Tên cõi trời Phạm Thiên.

(II) Three kinds of Brahmas—Ba loại Phạm Thiên:

- 1) The assembly of brahmadevas, i.e. Brahmakayika: Phạm Chúng Thiên.
- 2) Brahmapuruhitas, or retinue of Brahma: Phạm Phụ Thiên.
- 3) Mahabrahman, or Brahman himself: Đại Phạm Thiên—Phạm Thiên Vương.

**Brahma-abiding:** Brahma-viharo (p)—Phạm trú—See Three dharmas (LII).

**Brahma-abode:** Phạm Thất—A dwelling where the sangha is practicing Buddhist laws. A dwelling where celibate discipline is practised, a

monastery, temple—Nơi Tăng đoàn trú ngụ và tu tập, chùa hay tự viện.

**Brahma-action:** Phạm Hành—Noble action—High conduct.

**Brahma-bell:** Phạm Chung—Đại Hồng Chung của tự viện—The temple or monastery bell.

**Brahma-body:** Phạm thân.

- 1) The pure spiritual body: Thân tâm thanh tịnh.
- 2) Dharmakaya of the Buddha: Pháp thân của Phật.

**Brahma-books:** Phạm Điển—Kinh điển Phật—The Buddhist sutras, or books.

**Brahmacari** (skt): Phạm hạnh—A religious seeker who has submitted himself to spiritual disciplines and has taken the first monastic vows. A young Brahman in his first sarama or period of life; there are four such periods—Người tự nguyện sống đời phạm hạnh và đã đọc những ước nguyện tu hành đầu tiên. Người trẻ Bà La Môn tu tập giai đoạn đầu trong bốn giai đoạn đi vào Phạm Thiên.

**Brahmacarin** (skt): Phạm chí.

- 1) Studying sacred learning; practising continence or chastity: Người xuất gia học Thánh điển và tu hành phạm hạnh.
- 2) A Buddhist ascetic with his will set on purity: Người Phật tử xuất gia tu đời thanh tịnh.
- 3) Studying sacred learning; practising continence or chastity: Người xuất gia học Thánh điển và tu hành phạm hạnh.

**Brahmacariyesana** (p): Quests for the holy life—Phạm hạnh cầu—See Three dharmas (XVIII).

**Brahmacarya** (skt): Brahma conduct—Life of a Buddhist monk—Pure living—Phạm Hạnh—Tịnh hạnh—The pure or chaste holy life, or the life of a monk or a layman who takes eight of precepts—Noble life—Leading a life in harmony with the Buddhist rules of discipline, the life of an unmarried religious student, practicing chastity—Đời sống thiêng liêng cao thượng và thánh thiện phù hợp với những qui tắc đạo đức và tinh khiết của Phật giáo. Lối sống của một nhà sư Phật giáo, đời sống tịnh hạnh không kết hôn (đời sống thánh thiện, một đời sống cố gắng hiến cho sự phát triển tinh thần, đời sống độc thân thánh thiện).

**Brahmadana** (skt): Phạm đàn (tịnh thí)—Brahma-staff—The Brahma (religious)

punishment; the explanation is to send to Coventry a recalcitrant monk, the forbidding of any conversation with him, or exclusion to silence—Phép trị tội Phạm Đàn. Khi vị sư nào phạm tội thì được đưa đếm “Phạm Đàn” để cách ly, cấm không cho nói chuyện với ai.

**Brahmadatta** (skt): Phạm Ma Đạt.

- 1) Name of a king of Kanyakubja: Tên vị vua của xứ Kanyakubja.
- 2) A king of Varanasi, father of Kasyapa: Tên vua xứ Varanasi, cha của Ca Diếp.

**Brahmadhvaja** (skt): Phạm Tướng—One of the sons of Mahabhijna, his Buddha’s domain is south-west of our universe—Một trong những trưởng tử của Đức Phật Đại Thông Trí Thắng, cõi Phật độ của ngài nằm về phía Tây Nam của vũ trụ của chúng ta.

**Brahma-deva** (skt):

- 1) Tạo Thư Thiên—Tiếng Bà La Hạ Ma Thiên, là nguồn tạo ra bằng mẫu tự Tất Đàm 12 âm—The deva-creator of writing Brahma.
- 2) \*\*See Brahma.

**Brahmagosha**: Phạm Âm.

**Brahmagosha Buddha**: Phạm Âm Phật.

**Brahma-grove**: Phạm Uyển—A monastery or any place where celibate discipline is practised—Tự viện, nơi các vị xuất gia sống đời độc thân tu tập.

**Brahma-heavens**: Trời Phạm Thiên—See Brahma.

- 1) Reborn in the Brahma-heavens. This is one of the eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms—Tái sinh trong cõi trời Phạm thiên. Đây là một trong tám điều kiện tái sinh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới và thập thiện cũng như bố thí—See Eight happy conditions in which one may be reborn.
- 2) The three Brahma-heavens where bodies differ but thinking is the same (the first dhyana heaven—Sơ thiên thiên)—Phạm Chúng Giới Thiên, nơi chúng sanh có nhiều thân khác nhau nhưng tưởng lại giống nhau—See Seven Heavens in the Form Realm (A) and Nine realities.

**Brahma-heretics**: Brahmadeva-heretics—Phạm Thiên ngoại đạo—The Brahmans consider Brahma to be the Creator of all things and the Supreme Being, which is heresy with Buddhism—Bà La Môn cho rằng Phạm Thiên là Đấng Tạo Hóa, nhưng với Phật giáo điều này trái với chân lý.

**Brahma, Indra, and four deva-kings**: Thiên Bộ Thiện Thần—Brahma, Indra, the four devaloka-rajās, and the other spirit guardians of Buddhism—Thiên bộ thiện thần gồm Phạm thiên, Trời Đế Thích, Tứ thiên vương và các vị long thần hộ pháp khác.

**Brahma-jala** (skt): The net of Brahma—Phạm võng.

**Brahmajala-sect**: Phạm Võng Tông—The sect of Ritsu, brought into Japan by the Chinese monk Chien-Chen in 754 A.D.—Luật Tông được mang vào hoàng hóa tại Nhật Bản bởi một nhà sư Trung Hoa tên Giám Chân vào khoảng năm 754 sau Tây Lịch.

**Brahmajala sutra** (skt): Phạm Võng Kinh—Brahma-Net Sutra, or Indra’s Net Sutra, Sutra of Net of Indra. Also called the Brahmajala-sutra, translated into Chinese by Kumarajiva around 406 A.D., the infinitude of worlds being as the eyes or holes in Indra’s net, which is all-embracing, like the Buddha’s teaching. There are many treatises on it. The Brahmajala-sutra, the infinitude of worlds being as the eyes or holes in Indriya’s net, which is all-embracing, like the Buddha’s teaching. Sutra of the Net of Brahman Sutra of Mahayana Buddhism that contains the basic teaching on discipline and morality. It contains ten rules of Mahayana for every follower. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva. It contains the Moral Code of the Bodhisattva. There are two main divisions of moral code—Gọi đầy đủ là Phạm Võng Tỳ Lô Giá Na Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giai Phẩm Đệ Thập. Cũng được gọi là Phạm Võng Kinh Lư Xá Na, Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giới Phẩm Đệ Thập Phạm Võng Kinh, được ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 406 sau Tây Lịch. Lấy tên Phạm Võng là vì pháp giới vô biên, như những mắt lưới của vua Trời Đế Thích (giao nhau mà không hề vướng víu trở ngại), cũng

giống như giáo pháp của của chư Phật cũng tăng tăng vô tận, trang nghiêm pháp thân cũng không hề có chướng ngại. Kinh Phạm Võng, vô số các thế giới là những mắc lưới gói trọn tất cả những giác quan, giống như giáo pháp của Đức Phật. Đây là bộ kinh Đại thừa mang những bài học chính về đạo đức. Kinh dạy về mười giới luật của trường phái Đại thừa. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập, nước Thiên Trúc dịch sang Hán tự. Kinh mang những bài học về đạo đức cho Bồ Tát. Giới Luật trong Kinh Phạm Võng được chia làm hai phần (10 giới luật Đại thừa quan trọng mà mỗi tín đồ Phật giáo phải tuân theo hay tránh mắc phải):

(A) 10 rules of Mahayana, which are obligatory for every follower, especially for monks and nuns—Mười trọng giới Đại Thừa cho Phật Tử, nhất là Phật tử xuất gia:

- 1) Avoidance of killing: Không sát sanh.
- 2) Avoidance of stealing: Không trộm cướp.
- 3) Avoidance of unchaste behavior: Không xa hoa.
- 4) Avoidance of lying: Không nói dối.
- 5) Avoidance of use of intoxicants: Không nghiện ngập.
- 6) Avoidance of gossiping: Không nhàn đàm hý luận.
- 7) Avoidance of boasting: Không khoe khoang.
- 8) Avoidance of envy: Không ganh ghét.
- 9) Avoidance of resentment and ill-will: Không đố kỵ và ác tâm.
- 10) Avoidance of slandering of the three precious ones: Không phỉ báng Tam Bảo.

\*\* See Ten Major Precepts, and Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra.

(B) Forty-eight minor or lighter precepts: Bốn mươi tám giới khinh.

\*\* See Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra.

**Brahmakayia:** Phạm thân.

**Brahma-kayikas** (skt): Phạm Ca Di—The Brahma-devas in the first dhyana in the realm of form, or retinue of Brahma—Tên của chư Thiên ở cõi sơ thiên sắc giới. Phạm Thân Thiên hay quyến thuộc của Phạm Thiên (Phạm Chúng Thiên, Phạm Phụ Thiên, và Đại Phạm Thiên).

**Brahma-king:** Phạm Hoàng.

- 1) The Indian Emperor: Vua của Ấn Độ.
- 2) Buddha: Đức Phật.

**Brahma-ksetra** (skt): A place of purity or name for a Buddhist monastery—Phạm sát (nơi thanh tịnh hay tên gọi một ngôi tự viện).

**Brahma-Ksha:** Phạm sát.

**Brahma language:** Phạm Ngữ.

- 1) The language came from Brahma: Ngôn ngữ của Phạm Thiên.
- 2) Brahma language (Sanskrit): Ngôn ngữ Phạm.
- 3) The Sanskrit alphabet: Mẫu tự Phạm.
- 4) The language of India: Ngôn ngữ của Ấn Độ.

**Brahma letters:** Samskrtan (skt)—Phạm Tự—Sanskrit, a classical Aryan language of India, systematized by scholars, in contradiction to Prakrit, representing the language as ordinarily spoken—Bắc Phạm, một thứ ngôn ngữ cổ điển của Ấn Độ, được các học giả hệ thống hóa, trái ngược với Prakrit, ngôn ngữ được nói bởi người thường.

1) Samskrtam: Sanskrit—Chữ Phạm.

a) Sanskrit: Bắc Phạm—See Sanskrit.

b) Pali: Nam Phạm—Pali, considered more ancient by some Chinese writers than Sanskrit both as a written and spoken language—Tiếng Phạm Pali được vài học giả Trung Hoa cho rằng cổ hơn tiếng Phạm Sanskrit về cả tiếng nói lẫn chữ viết—See Pali.

2) The classical Aryan language of India, in contradistinction to Prakrit, representing the language as ordinarily spoken. With the exception of a few ancient translations probably from Pali versions, most of the original texts used in China were Sanskrit: Phạm Thư—Văn Tự cổ của Ấn Độ, phân biệt với tiếng nói bình dân Prakrit. Chỉ vài ngoại lệ kinh điển Trung Quốc được dịch từ tiếng Phạm Pali (Nam Phạm), còn thì đa phần được dịch sang từ tiếng Phạm Sanskrit (Bắc Phạm).

**Brahma-lokas** (skt): The realm of form—Phạm thế giới—The brahmalokas, equivalent of benevolence, pity, joy and indifference—Phạm Thế Thiên hay các cõi trời thuộc sắc giới. Phạm trụ (trụ xứ của chư thiên cõi sắc giới tức là tứ vô lượng tâm). Cõi phạm trụ tương đương với trạng

thái từ, bi, hỷ, xả—See Four dhyana heavens and Four states of conditions found in mortality.

**Brahmaloka heavens of the first dhyana:** See Deva (III) (A).

**Brahma-mani** (skt): Phạm Ma Ni—Pure pearl—Ma Ni.

- 1) Pure pearl, or the magic pearl of Brahma: Tịnh Châu—Tên một loại ngọc báu.
- 2) The magic pearl of Brahma: Ngọc báu như ý của Phạm Thiên.

**Brahma and mara:** Phạm Ma—Phạm Thiên và Ma La Vương.

- 1) Brahma is the lord of the realm of form: Phạm Thiên là vị chủ ở các cõi trời sắc giới.
- 2) Mara is the lord of desire or passion: Ma là chủ Lục Dục Thiên hay cõi Tha Hóa Tự Tại.

**Brahma-mind:** Phạm Tâm—The noble or pure mind (which practises the discipline that ensures rebirth in the realm without form)—Tâm tu theo phạm hạnh hay thanh cao và tinh khiết mà người thực tập sẽ được sanh về cõi trời vô sắc.

**Brahma monk:** Phạm Tăng.

- 1) A monk from India: Brahman monk is a Buddhist Master of ancient India. During those days, Buddhist monks wore rope, Buddhist monks wore roped exposing their right shoulders—Vị Tăng Ấn Độ thời xưa. Vào thời đó Tăng sĩ Ấn Độ mặc áo trịch (để lộ) vai phải.
- 2) A monk who maintains his purity: Vị Tăng gìn giữ tịnh hạnh.

**Brahman-Land:** Phạm Độ—Ấn Độ—India.

**Brahma Net Sutra:** Brahmajala Sutra (skt)—Kinh Phạm Võng—This is a sutra of major significance in Mahayana Buddhism. This sutra also contains the ten major precepts of Mahayana and forty-eight less important precepts. These precepts constitute the Bodhisattva Precepts, taken by most Mahayana monks, nuns, and certain advanced lay practitioners. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva. It contains the Moral Code of the Bodhisattva. There are two main divisions of moral code—Đây là một bộ kinh có ý nghĩa trọng đại của Phật giáo Đại thừa, trong đó Đức Phật có dạy về mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh. Đây là những giới Bồ tát, mà chư Tăng Ni, cũng như một số Phật tử tại

gia Phật giáo Đại thừa đều phải tuân giữ. Gọi đầy đủ là Phạm Võng Tỳ Lô Giá Na Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giai Phẩm Đệ Thập. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập, nước Thiên Trúc dịch sang Hán tự. Kinh mang những bài học về đạo đức cho Bồ tát. Giới Luật trong Kinh Phạm Võng được chia làm hai phần (10 giới luật Đại thừa quan trọng mà mỗi tín đồ Phật giáo phải tuân theo hay tránh mắc phải).

(I) See Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all Bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra

(II) See Ten Major Precepts.

**Brahmanical dominance:** Thế lực của Bà La Môn.

**Brahma's palace:** Phạm Cung.

- 1) Brahma's palace: Cung điện của Phạm Thiên.
- 2) Buddhist temple: Chùa.
- 3) The realm of Brahma; the first dhyana heaven of the realm of form: Phạm Giới, cõi thiên thứ nhất trong cõi trời sắc giới.

**Bhramaragiri** (skt): A monastery built by Sadvaha for Nagarjuna on the mountain of Bhramaragiri, 300 miles south-west of Kosala—Tự viện mà Sadvaha đã xây cho ngài Long Thọ, nằm trên đỉnh núi Bhramaragiri, khoảng 300 dặm về phía tây nam Kosala.

**Brahman** (skt): Bà La Môn (Phạm)—One who belongs to the pure clerical caste of India and observes ascetic practices. They created so many legends to strengthen and consolidate their powers. According to the Vedics, Brahmans were traditionally the custodians, interpreters, and teachers of religious knowledge, and as priests, acted as intermediaries between humans, the world, and God. They were expected to maintain pure conduct and observe dietary rules, e.g. vegetarianism, abstinence from alcohol, etc—Một người thuộc giai cấp tu sĩ tịnh hạnh ở Ấn Độ, chuyên về lễ nghi tế tự, họ cậy vào thế lực Ấn Độ Giáo. Ấn Độ giáo (Hinduism), luôn luôn củng cố địa vị và quyền lợi ăn trên ngồi trước của họ. Họ tạo ra nhiều huyền thoại để củng cố địa vị của mình. Theo Kinh Vệ Đà thì hạng Bà La Môn đời đời nối nghiệp giữ đạo cổ truyền trong sạch của cha ông, người giảng giải kinh Vệ Đà, thầy dạy về kiến thức tôn giáo, và chủ chăn hay là

gạch nối giữa con người, thế giới và Thượng đế. Những vị này phải giữ gìn tịnh hạnh như ăn chay, cử rượu, vân vân—See Four classes or castes in India at the time of the Buddha.

**Brahman way:** Phạm Đạo—Thanh tịnh đạo—The way of purity, or celibacy.

**Brahman writing:** Bà La Môn Thư—Brahman alphabet—Chữ viết hay mẫu tự Bà La Môn (chữ viết của Ấn Độ và đa số các xứ ở Tây Vực).

**Brahmana** (skt): Brahman (skt)—Bà La Môn—Bạt Lạm Ma—Priestly, born from the mouth of Brahma—Hạng tu tịnh hạnh (hoặc xuất hoặc tại gia), sanh từ miệng của Phạm Thiên Vương—See Four Indian classes.

- 1) Pure life: Tịnh Hạnh.
- 2) Pure mind: Phạm Chí.
- 3) The highest caste, the pure caste, at the time of the Buddha—Bà La Môn, giai cấp thanh tịnh cao nhất ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế.
- 4) One who has divine knowledge, who knows and repeats the Veda: Bà La Môn chủng—Thánh nhơn—Người có trí tuệ siêu phàm, người biết và trì tụng Kinh Vệ Đà.
- 5) The keepers of the Vedas: Người bảo vệ Kinh Vệ Đà.

**Brahmana caste:** Brahmin (skt)—The pure clerical caste of India—Giai cấp Bà la môn.

**Brahmananda** (skt): Mặc Sấn—Phạm Đàn—To send to coventry an obnoxious monk, all intercourse with him being forbidden—Đối với các Tỳ Kheo hung bạo sẽ được đưa đến “Mặc Sấn,” nơi đó không ai được giao du với hạng người này.

**Brahmanapura** (skt): Bà La Môn Ba—Thành phố nằm về phía đông bắc kinh thành Malava—A city north-east of the capital Malava.

**Brahmanarastra** (skt): Bà La Môn Quốc—Bà La Môn giới hay nước Ấn Độ (Bà La Môn là giai cấp tôn quý lãnh đạo ở Ấn Độ, nên gọi chung nước này là Bà La Môn Quốc)—The realm of Brahmans, India.

**Brahma and Narayana:** Phạm Diên—Phạm Thiên và Trời Na La Diên.

**Brahmanism** (n): Đạo Bà La Môn—Ấn Độ Giáo—See Hinduism.

**Brahman-writing:** Sanskrit alphabets—Bà La Môn Thư—Chữ viết hay mẫu tự Bà La Môn (chữ viết của Ấn Độ và đa số các xứ ở Tây Vực).

**Brahma-palace:** Brahma’s palace—Phạm cung—Cung điện của Phạm Thiên.

- 1) Buddhist temple: Chùa.
- 2) The realm of Brahma; the first dhyana heaven of the realm of form: Phạm Giới, cõi thiền thứ nhất trong cõi trời sắc giới.

**Brahma-parisadya** (skt): Phạm Phụ Thiên—See First Dhyana Heaven (II) (2).

**Brahmaparisajja** (skt): Brahmaparisadya or Parsadya (skt)—Phạm Chúng Thiên (chúng Phạm Thiên trong cõi sắc giới)—The assembly of Brahmadevas, belonging to the retinue of Brahma; the first Brahmaloaka; the first region of the first dhyana heaven of form—Các vị chư Thiên ở cõi trời sơ thiền thuộc sắc giới (Phạm Thiên giới được chia làm ba cấp, các vị chư thiên ở hạ cấp thì được gọi là Phạm Chúng Thiên). \*\*See Brahma (II).

**Brahmapura** (skt): Bà La Hấp Ma Bồ La—Name of an ancient kingdom of Northern India, the dynastic title of which was entailed upon the female line exclusively. Said to be Garhwal. Its other names were Barat-pattana and Lakkhanapura. This was a small country in North India that still survived at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries, around 627 A.D. At that time, there were 5 monasteries but with few monks—Tên của một vương quốc cổ nằm về phía bắc Ấn Độ, mà những danh hiệu triều đại đều là Nữ Vương, nên còn gọi là Nữ Quốc. Người ta nói bây giờ là vùng Garhwal. Những tên khác của xứ này là Barat-pattana và Lakkhanapura. Đây là một xứ nhỏ ở vùng Bắc Ấn vẫn còn tồn tại trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch. Lúc đó có khoảng 5 tự viện nhưng có rất ít Tăng sĩ trú trì.

**Brahmapurohita** (skt): Phạm Phú Lâu.

- 1) The ministers, or assistants of Brahma: Những vị cận thần hay phụ tá của Phạm Thiên.
- 2) The second Brahmaloaka; the second region of the first dhyana heaven of form: Tên cõi trời sơ thiền thứ hai thuộc sắc giới.

- 3) The retinue of Brahma: Phạm Phụ Thiên.  
 4) See First Dhyana Heaven (II) (1).

**Brahma-queen:** Phạm Thiên Hậu—The queen or wife of Brahma—Hậu phi của Phạm Thiên (Phạm Thiên trong Phật giáo không có hậu phi, tuy nhiên, dân gian Ấn Độ tôn sùng và cho rằng ngài có ba bà hậu phi).

**Brahma-realm:** Phạm Thiên giới—Realm of Brahma.

**Brahmas:** Phạm Thiên.

(I) The meanings of Brahma—Nghĩa của Phạm Thiên:

- 1) Holy or God-like: A chief of the Hindu gods often described as the creator of world system. One aspect of the God-head of Hinduism, with Vishnu and Shiva—Vị Phạm Chủ trong Bà La Môn, người sáng tạo ra vũ trụ.
- 2) A chief of Hindu gods often described as the creator of world system: Vị thần chính của Ấn giáo, thường được diễn tả như người sáng tạo hệ thống thế giới.
- 3) Lord of the heavens of form. The father of all living beings; the first person of the Brahmanical Trimurti, Brahma, Visnu, and Siva, recognized by Buddhism as devas but as inferior to a Buddha, or enlightened man: Chủ của cung trời sắc giới. Ngài làm chúa tể của chúng sanh, được Phật giáo thừa nhận là chư Thiên, nhưng thấp hơn Phật hay người đã giác ngộ.
- 4) Devas in the realm of form: Các chư Thiên trong cõi trời sắc giới.

(II) Three kinds of Brahmas—Ba loại Phạm Thiên:

- 1) The assembly of brahmadevas, i.e. Brahmakayika: Phạm Chúng Thiên.
- 2) Brahmapuruhitas, or retinue of Brahma: Phạm Phụ Thiên.
- 3) Mahabrahman, or Brahman himself: Đại Phạm Thiên—Phạm Thiên Vương.

**Brahma-sahampati** (skt): Mahabrahma-sahampati (skt)—Phạm Ma Tam Bát—Phạm Thiên, là vị chủ của thế giới—Brahma, lord of the world.

Phạm Thích—Trời Phạm Thiên và trời Đế Thích.

**Brahma and Sakra:** Brahma, the lord of the form-realm. Sakra, the lord of the desire-realm—Trời Phạm Thiên, chủ cung trời sắc giới. Trời Đế Thích, chủ của trời dục giới.

**Brahma staff:** Brahmadanda (skt)—Phạm Đàn—The Brahma (religious) punishment; the explanation is to send to Coventry a recalcitrant monk, the forbidding of any conversation with him, or exclusion to silence—Phép trị tội Phạm Đàn. Khi vị sư nào phạm tội thì được đưa đến “Phạm Đàn” để cách ly, cấm không cho nói chuyện với ai.

**Brahma-study:** Phạm Học.

- 1) The study of Brahmanism: Nghiên cứu về Bà La Môn.
- 2) The study of Buddhism: Nghiên cứu về Phật Giáo.

**Brahmavastu** (skt): Phạm chương—Sách học vần Phạm ngữ gồm 12 chương—A Sanskrit syllabary in twelve parts.

**Brahma vihara** (skt & p): Phạm trú—A Sanskrit term for “divine abodes.” Four meditative states that are said to lead to rebirth in the heaven of Brahma: 1) immeasurable love (maitri-apramana); 2) immeasurable compassion (karuna-apramana); 3) immeasurable joy (mudita-apramana); 4) immeasurable equanimity (upeksa-apramana). These are called “immeasurables” (apramana) because they arise with respect to immeasurable field. This field encompasses all sentient beings, whose numbers are limitless. Immeasurable love involves cultivating the attitude of love that one has for someone dear to one and extending it to all beings. It includes the wish to establish other beings in happiness. Immeasurable compassion entails (đòi hỏi) not being able to bear the suffering of others and is caused by observing their pain. Immeasurable compassion has the characteristic of joy and involves absence of envy with respect to others’ good fortune. Immeasurable joy is a feeling of joy regarding others’ happiness and wishing that they be free from unhappiness. Immeasurable equanimity involves viewing all beings equally, not favoring some and holding others in disfavor.

**Brahma-viharo** (p): Brahma-abiding—Phạm trú—See Brahma-vihara, and Three dharmas (LII).

**Brahma-virtue**: Phạm Đức—Năng lực hay phước đức của Phạm Thiên—The power, or bliss of Brahma.

**Brahma voice**: Brahmagoshā (skt).

- 1) The voice of Buddha: Phạm Thanh—Tiếng của Đức Phật—Phạm Âm.
- 2) The sound of Buddha's voice (Buddha's preaching): Phạm Hưởng—Âm thanh vang vọng của tiếng nói của Đức Phật. \*\*See Buddha's voice.

**Brahma wheel**: Phạm Luân.

- 1) The wheel of the law, or pure preaching of the Buddha: Bánh xe chuyển pháp của Đức Phật.
- 2) The first sermon at the request of Brahma: Bài pháp đầu tiên mà Phạm Thiên Vương thỉnh Phật quay bánh xe pháp.
- 3) The doctrine or preaching of the Brahmans: Giáo thuyết của Phạm Thiên.

**Brahmayana** (skt): Phạm thừa—The noblest of the vehicles, that of the Bodhisattva—Thừa cao thượng nhất trong các thừa, đó là con đường của các vị Bồ Tát—See Bodhisattvas.

**Brahmins** (skt): Bà La Môn—Brahmanism—Bà La Hạ Ma Nô—This is an age-old religion in India, dated 4,000 years ago, and founded by Krishna. According to the Vedas, Brahma has the power to create all sentient beings and things. There are four castes in Hindu society system. In Brahmanist concept, the present life is temporary while death is the return to Brahma to live an eternal happy life if one obeys Brahma's tenets. Brahmins belong to the highest class in Indian society during the time of the Buddha—Một đạo giáo cổ truyền của Ấn Độ cách đây trên bốn ngàn năm, do ông Krishna sáng lập. Căn cứ trên Thánh kinh Vệ Đà thì thần Phạm Thiên là vị thần có quyền pháp sáng tạo ra muôn vật. Có bốn giai cấp trong xã hội theo Ấn Độ giáo. Theo đạo Bà La Môn, sống đây là sống gửi. Chết sẽ về với Phạm Thiên đời đời nếu tuân theo đúng chân lý của Phạm Thiên. Bà La Môn là những người thuộc giai cấp cao nhất trong xã hội Ấn Độ dưới thời Đức Phật—See Brahmana.

**Brain is the ocean, and the mind is its wind and wave**: Trí óc là biển cả, tâm địa là sóng gió.

**Branch sect**: Ngụ Tông—Chi nhánh của một tông phái—One school appertaining to another.

**Branch and twig ignorance**: Chi Mạt Hoạch—

- 1) Ignorance in detail or branch and twig illusion, in contrast with root or radical ignorance (căn bản vô minh), i.e. original ignorance out of which arises karma, false views and realms of illusion which are the “branch and twig” condition or unenlightenment in detail or result: Chi Mạt Vô Minh hay nghiệp tướng, kiến tướng, cảnh giới tướng dựa vào căn bản vô minh mà dấy lên, đối lại với căn bản vô minh (chúng sanh không đạt lý nhất pháp giới bồ đề nhiên vi động vọng niệm).
- 2) The first four of the five causal relationships, the fifth being the original ignorance: Bốn địa đầu trong Ngũ Trụ Địa, địa cuối cùng là căn bản vô minh.
- 3) For more information, please see Five states or conditions found in mortality.

**Branch wheel**: All Hinayana and Mahayana texts—Chi mạt Pháp Luân là các kinh điển Tiểu và Đại Thừa—See Three periods and characteristics of Buddha's teaching.

**Bras spungs** (tib): See Drebung.

**Bravely**: Một cách can đảm.

**Bravery**: Can trường—Courage—Great brave: Đại dũng.

**Brazier**: Hộ Ma—There are four kinds of brazier—See Homa (III).

**Breach of morality**: Silabheda (skt)—Phá giới—To break the precepts.

**Break** (v): To cause schism—To destroy—To disprove—To disrupt—To negate—To refute—Phá.

**Break an appointment**: Lỗi hẹn.

**Break the Buddha law**: Phá Pháp—To break the Buddha law by adopting of heresy—Phá Pháp bằng cách chấp nhận giáo pháp của ngoại đạo. Hủy bỏ chánh pháp bằng cách dùng tà kiến để phá bỏ chánh pháp của Như Lai (chẳng tu theo kinh luật, chẳng nghe lời khuyên bảo của các bậc tôn túc, mà ngược lại đui tu mù luyện theo thói

của tà kiến ngoại đạo, để đi đến phạm giới và thích theo thế tục).

**Break commandments:** Phá Giới—To break commandments, i.e., to give up the frock—Trả lại áo tu—See Violate religious commandments.

**Break the door:** Phá Môn—Rời bỏ tông môn—To leave a sect.

**Break (disprove) the false and make manifest the right:** Phá Tà Hiện Chánh—According to the Madhyamika School, the doctrine of the school has three main aspects, the first aspect is the “refutation itself of a wrong view, at the same time, the elucidation of a right view.” Refutation is necessary to save all sentient beings who are drowned in the sea of attachment while elucidation is also important in order to propagate the teaching of the Buddha—Phá bỏ tà chấp tà kiến tức là làm rõ chánh đạo chánh kiến. Theo Tam Luận Tông, học thuyết Tam Luận Tông có ba khía cạnh chính, khía cạnh đầu tiên là ‘phá tà hiển chánh.’ Phá tà là cần thiết để cứu độ chúng sanh đang đắm chìm trong biển chấp trước, còn hiển chánh cũng là cần thiết vì để hiển dương Phật pháp.

- 1) Refutation of all wrong views—Phá Tà: Refutation means to refute all views based on attachment. Also views such as the ‘self’ or atman, the theory of Brahmanic philosophers. The pluralistic doctrines of the Buddhist Abhidharma schools (Vaibhasika, Kosa, etc) and the dogmatic principles of Mahayana teachers are never passed without a detailed refutation. The Realistic or all exists, and the Nihilistic or nothing exists are equally condemned—Phá tà là phủ nhận tất cả những quan điểm y cứ trên sự chấp trước. Như thế những quan điểm như thuyết về ‘Ngã’ của các triết gia Bà La Môn, thuyết ‘Đa Nguyên Luận’ của các luận sư A Tỳ Đàm và Câu Xá, cũng như những nguyên tắc độc đoán của các luận sư Đại Thừa, không bao giờ được thông qua mà không bị bài bác chi ly. ‘Hữu’ hay tất cả đều có, cũng như ‘không’ hay tất cả đều không đều bị chỉ trích.
- 2) Elucidation of a right view—Hiện Chánh: According to Prof. Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Madhyamika School strongly believed that

the truth can be attained only by negation or refutation of wrong views within and without Buddhism, and of errors of both the Great and Small Vehicles. When retaining wrong views or error, one will be blind to reason. How can a blind man get a right view without which the two extremes can never be avoided? The end of verbal refutation is the dawn of the Middle Path. Refutation and refutation only, can lead to the ultimate truth. The Middle Path, which is devoid of name and character is really the way of elucidation of a right view—Theo Giáo Sư Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Tam Luận Tông luận rằng chân lý chỉ có thể đạt được bằng cách phủ định hay bài bác các tà kiến bên trong và bên ngoài Phật giáo, cũng như những sai lầm của Đại thừa và Tiểu thừa. Khi ôm giữ tà kiến sai lầm, con người sẽ mù quáng trong phán đoán. Làm sao mà một người mù có thể có được cái thấy đúng, và nếu không có nó thì không bao giờ tránh được hai cực đoan. Cứu cánh vọng ngôn tuyệt lự là buổi bình minh của trung đạo. Phá tà và chỉ có phá tà mới dẫn đến cứu cánh chân lý. Con đường giữa hay con đường xa lìa danh và tướng là con đường hiển chánh.

**Break the fast:** Khai Trai—To begin the breakfast—Chư Tăng Ni ăn sáng (Luật Tỳ Ni nói lúc rạng sáng hay minh tướng (lúc mặt trời soi bóng vào cây Diêm Phù) thì khai trai.

**Break the harmony of the community of monks:** Sanghabheda (skt)—To cause schism, i.e., by preaching or spreading heretical views—Phá hòa hợp Tăng bằng cách giảng dạy hay truyền bá tà kiến.

**Break into a smile:** To break into a smile, the mark of Kasyapa’s enlightenment when Buddha announced on Vulture Peak that he had a teaching which was propagated from mind to mind, a speech taken as authoritative by the Intuition School—Phá lên cười, tướng giác ngộ của Ngài Ca Diếp, khi Đức Phật tuyên bố rằng pháp của Ngài là tâm truyền tâm. Đây chính là chỉ giáo của Thiền Tông.

**Break a law:**

- 1) To offend the law: Phạm luật.



2) Transgress a law—Go beyond the limit of the law or rule—Phá giới.

\*\* See Violate religious commandments.

**Break the monastic rules:** Phá Giới—To violate (break) religious commandments—Người đã thọ giới lại tự mình hay do sự xúi dục mà phá giới: Theo sách Thập Luân, vị Tỳ Kheo phá giới, tuy đã chết nhưng dư lực của giới ấy vẫn còn bảo đường cho nhân thiên, ví như hương của ngưi hoàng xạ. Phật do đó mà thuyết bài kệ: “Thiệm bạc hoa tuy ny, thảng ư nhứt thiết hoa, phá giới chư Tỳ Kheo, do thảng chư ngoại đạo,” nghĩa là hoa thiệm bạc tuy héo vẫn thơm hơn các thứ hoa khác, các Tỳ Kheo tuy phá giới nhưng vẫn còn hơn hết thủy ngoại đạo)—See Violate religious commandments.

**Break the monastic rule of the regulation food:** Phá Trai—Ngã mẫn—To break the monastic rule of the time for meals, for which the punishment is hell, or to become a hungry ghost like with throats small as needles and distended bellies, or become an animal—Phá luật trai giới của tịnh xá, hoặc ăn sái giờ, hình phạt cho sự phá giới này là địa ngục hoặc trở thành ngựa quý, những con ngựa quý cổ nhỏ như cây kim, bụng ỏng như cái trống châu, hoặc có thể tái sanh làm súc sanh (Phật tử tại gia không bắt buộc trường chay; tuy nhiên, khi đã thọ bát quan trai giới trong một ngày một đêm thì phải trì giữ cho tròn. Nếu đã thọ mà phạm thì phải tội cũng như trên).

**Break the monastic rule of time for meal:** See Break the monastic rule of the regulation food.

**Break (disrupt or destroy) a monk's meditation or preaching:** Phá Tăng—Phá Pháp Luân Tăng—As in the case of Devadatta—Phá rối sự thiền định của vị Tăng, hay đưa ra một pháp để đối lập với Phật pháp (như trường hợp Đề Bà Đạt Đa).

**Break the moral precepts:** Phạm Giới—To turn one's back on the precepts. To offend against or break the moral or ceremonial laws of Buddhism—Phá phạm giới luật mà Đức Phật đã đặt ra.

**Break one's oath:** Bội thệ.

**Break open the gates of hell:** Phá cổng địa ngục—Smash open a prison, or to break open the

gates of hells by chants or incantations for the release of a departed spirit—Phá vỡ cửa địa ngục bằng cách tụng đọc kinh kệ giải thoát cho người quá vãng.

**Break out:** Bùng nổ ra.

**Break the power of transmigration:** Phá hữu—Đức Như Lai thị hiện để phá bỏ sự sinh tử trong ba cõi—As does the Buddha.

**Break the precepts:** Silabhedo (skt)—Phá giới—A breach of morality.

**Break the promises:** Thất hứa (Sai lời)—To dishonour one's promise—To break one's words—A Bhiksu or Bhiksuni who breaks the promise he or she has made to a layperson and makes that layperson angry and critical of the Sangha, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào thất hứa với người thế tục, làm cho người ấy giận dữ và chỉ trích Tăng già, vị ấy phạm giới Ba Dật Đề.

**Break the silence:** Khai Tĩnh—To rouse from sleep—Phá tan sự yên lặng vào buổi sáng—Nhà chùa thường đánh mõ gõ vào buổi sáng để đánh thức mọi người (a. Tiểu Khai Tĩnh: cuối canh năm gõ mõ bần trước nhà kho để đánh thức hành giả; b. Đại Khai Tĩnh: đến cuối canh năm gõ mõ bần khắp các nơi cho mọi người trong chùa đều dậy).

**Break one's vow:** Bội nguyện.

**Break one's words (promises):** Bội ước.

**Break through (destroy) someone's concentration:** Phá vỡ định lực của ai.

**Break through (destroy) something:** Destroy something—Phá vỡ cái gì.

**Breakdown of the mind:** Suy nhược tinh thần.

**Break open the gate of hells:** Phá địa ngục.

**Break through:** Xuyên ngang—Đột phá.

**Break the weightier laws:** Phạm trọng giới.

**Breaking precepts:** Law-breaking—Không giữ giới luật—See Nine kinds of irregular death.

**Breath:** Prana (skt)—Hơi thở.

**Breath-by-Breath Recitation:** Tùy Tức Trì Danh—This is one of the ten kinds of oral recitation. This technique consists of reciting silently or softly, with each breath, inhaling or exhaling, accompanied by one recitation of the Buddha's name. Since life is linked to breath, if

we take advantage of breath while practicing Buddha Recitation, we will not be apart from Amitabha Buddha in life and at the time of death, when breath has stopped, we will be immediately reborn in the Pure Land. The practitioner should remember, however, that once he has mastered this technique, he should recite aloud as well as silently. In this way, the power of recitation will be strengthened and the will to be reborn in the Pure Land more easily developed. Otherwise, his resolve will not be earnest and he might stray into the practice of the “Five Meditations to calm the mind” of the Theravada tradition—Đây là một trong mười pháp trì danh. Niệm Phật thầm hay niệm se sẽ tiếng, nương theo hơi thở, mỗi hơi thở ra vào đều một câu Phật hiệu; đó là ý nghĩa của tùy tức trì danh. Bởi mạng sống con người liên quan với hơi thở, nếu biết nương theo đây mà niệm, thì khi sống hằng không rời Phật, lúc lâm chung tắc hơi vừa tắt, liền về cảnh giới Liên Bang. Nhưng nên chú ý là phương thức này khi tập đã thuần thục, cần niệm ra tiếng, chớ không nên chỉ niệm thầm. Như thế niệm lực mới mạnh, ý nguyện cầu vãng sanh dễ được phát khởi. Bằng không, ý niệm vãng sanh sẽ khó tha thiết và sợ e lại lạc vào công dụng Ngũ Đình Tâm Quán của Tiểu Thừa—See Ten kinds of oral recitation.

**Breath of life:** Jivitindriya (skt)—Animation—Liveliness—Vitality—Sinh khí.

**Breath out:** Xuất Tức (thở ra)—Xuất Tức Bất Trì Nhập—The Buddha taught, ‘there is no certainty that we will have a breath-in after the breath-out or breathing-out not waiting for breathing-in or we can be breathless at any time,’ so we should take advantage of any time we have to cultivate—Phật dạy, ‘hơi thở ra chẳng bảo đảm được hơi thở vào,’ nên cố mà tu mau kéo trễ.

**Breathe** (v): Thở.

**Breathing in:** Thở vào.

**Breathing meditation:** Trì Tức Niệm—One of the five-fold procedures for quieting the mind, the contemplation in which the breathing is controlled—Một trong ngũ đình tâm quán, quán hay kiểm soát hơi thở để định tâm. \*\*See Anapanasatti and Fivefold procedure for quieting the mind.

**Breathing out:** Thở ra—Xuất Tức—Xuất Tức Bất Trì Nhập—See Breath out.

**Breed enmity:** To contract hatred—To incur hostility—Kết oán.

**Breeding animals for slaughter:** Súc dưỡng—See Ten disturbers of the religious life.

**Brethren:** Avuso (p)—The assembly of monks—Buddhist clergy—Co-religionists—Đạo hữu (Tăng lần tục).

**Brhaspati** (skt):

- 1) Lord of increase.
- 2) The planet Jupiter: Mộc Tinh—See Seven brilliant ones, and Nine luminaries.

**Brhaspativara** (skt): Thứ Năm—Thursday—See Seven days in a week.

**Bhathphala** (skt): Quảng Quả Thiên—Large or Abundant Fruitage Heaven—The twelfth Brahmaloaka, the realm of form; name of the third heaven of the eight heavens of the fourth dhyana realm of form where there are great fruit, or abundant merits—Tên cõi trời thứ ba trong tám cõi trời đệ tứ thiên sắc giới (Đệ Tứ Thiên Thiên là cõi trời tối thắng mà phạm phu được sanh vào. Từ cõi trời này trở lên năm cõi trời thì gọi là Ngũ Tịnh Cư Thiên mà chỉ riêng bậc Thánh mới được sanh vào)—See Fourth Dhyana Heaven (II) (3).

**Bridal** (a): Thuộc về cô dâu.

**Bride** (n): Cô dâu.

**Bridegroom** (n): Chú rể.

**Bridesmaid** (n): Phù dâu.

**Bridesman** (n): Phù rể.

**Bridge of the Buddha-truth:** Pháp Kiều—The bridge of Buddha-truth, which is able to carry all across to nirvana—Cầu Chân Lý Phật Pháp có khả năng giúp cho chúng sanh đáo bỉ ngạn niết bàn.

**Bridle on one’s passion:** Kềm chế dục vọng—Command one’s passions.

**Brief** (n): Sự tóm tắt.

**Brigand:** Robber in the mountain—Sơn tặc.

**Bright** (a): Visuddhi (p & skt)—Sáng—Thanh tịnh (trong sạch, không cấu nhiễm)—Clean—Pure.

**Bright or clear way:** Minh Đạo—The way of the mantras and dharanis—Con đường sáng—Con đường của thần chú Đà La Ni.

**Bright eye:** Minh mục.

**Bright-eyed daughter:** Quang Mục Nữ—The wide-eyed daughter, a former incarnation of Ksitigarbha—Người con gái mắt to và sáng, tiền thân của Ngài Địa Tạng Vương Bồ Tát.

**Bright kamma with bright result:** Sukka-vipakam (p)—Bạch Nghiệp Bạch Báo—See Four kinds of kamma.

**Bright light:** Quang huy.

**Bright moon:** Minh nguyệt (trăng sáng).

**Bright-moon mani or pearl:** Minh Châu (ngọc châu ma ni trong sáng như ánh trăng)—Minh Nguyệt Ma Ni.

- 1) The emblem of the Buddha: Tượng trưng cho Đức Phật.
- 2) The emblem of Buddhism: Tượng trưng cho Phật Giáo.
- 3) The emblem of Buddhist scriptures: Tượng trưng cho Giáo điển Phật giáo.
- 4) The emblem of purity: Tượng trưng cho sự thanh tịnh.

**Bright and pure heavens:** Cực Quang Tịnh Thiên—The three bright and pure heavens where bodies are identical but thinking differs (the second dhyana heaven—Nhị thiền thiên)—Nơi chúng sanh chỉ có một loại thân nhưng nhiều loại tưởng khác nhau—See Nine realities.

**Bright spirits:** Minh Thần—The devas, gods, etc.

**Bright Virtue Buddha:** Phật Quang Đức.

**Brightness (n):** Prabha (skt)—Illumination—Light—Splendor—Ánh sáng—Quang minh—Quang huy—Ray—Beam—There are three kinds of light—Có ba loại ánh sáng—See Two kinds of light and Three kinds of light.

**Brightness and glory dharani:** Quang Minh Chân Ngôn—A dharani by whose repetition the brightness or glory of Buddha may be obtained, and all retribution of sin be averted—Đà La Ni mà một khi trì niệm, hành giả sẽ có được sự sáng suốt và huy hoàng của chư Phật, và mọi tội lỗi đều phải quay đi.

**Brightness of the law:** Dharmaprabhasa (skt)—Pháp Minh—A Buddha who will appear in our universe in the Ratnavabhasa-kalpa in a realm called Suvisuddha, when there will be no sexual

difference, birth taking place by transformation—Pháp Minh Như Lai, vị Phật sẽ xuất hiện trong vũ trụ của chúng ta trong Bảo Minh kiếp trong thế giới Thiện Tịnh, khi ấy không còn sự khác biệt về giới tính, sự sanh sản chỉ bằng chuyển hóa.

**Brilliant (a):** Chói sáng—Dazzling.

**Brilliant example:** Gương sáng.

**Brilliant (bright) light:** Ánh sáng chói lòa.

**Brilliant torchlight:** Ngọn đuốc sáng rực.

**Bring into agreement:** Hội Thông—To compare and adjust; compound; to solve and unify conflicting ideas—Giải quyết và thống nhất những tư tưởng dị biệt.

**Bring (v) before one's eyes:** Sacchikaroti (p)—Sakshatkaroti (skt)—Đem lại trước mắt—See Realization.

**Bring the Buddha's light to rest:** Thê Quang—To bring his light to rest, the Buddha's nirvana—Ánh sáng của Đức Như Lai ngừng nghỉ hay Niết Bàn của Đức Phật (khi Như Lai diệt độ thì trường quang của ngài cũng tắt theo).

**Bring comfort to someone:** To give comfort to someone—To comfort or console someone—Đem lại an ủi cho ai.

**Bring disasters:** Giáng họa.

**Bring evil or calamity on oneself:** Chiêu họa (tự mình chuốc lấy tai họa).

**Bring to face-to-face:** Đối Chất—To confront.

**Bring a family to ruin:** Tán gia bại sản (làm cho gia đình tan nát).

**Bring forth (v):** Sản sanh ra.

**Bring illusion to an end:** Đoạn Hoặc—Dứt bỏ mê lầm vọng hoặc (bằng chân trí).

**Bring immediate benefits and happiness:** Ability to bring immediate benefits and happiness in the world through practice of His teaching—Khả năng làm lợi ích và hạnh phúc cho chúng sanh qua thực hành giáo pháp của Ngài—See Eight virtues.

**Bring (v) over:** Convert—Cảm hóa.

**Bring (v) shame to:** Đem lại xấu hổ (cho).

**Bring someone back to life:** Làm cho ai sống lại.

**Bring someone honor:** Honor someone—Vinh danh ai.

**Bring into submission:** Điều Phục.

**Bring into submission the body, mouth, and will:** Điều Phục Thân Khẩu Ý.

**Bring ten fingers together:** Hiệp chưởng—See Bring two palms together.

**Bring together:** Hiệp.

**Bring two palms together:** Bring ten fingers together—Join palms—monks' salutation—Hiệp chưởng.

**Bring under control:** To discipline—Điều phục.

**Bring up:**

- 1) Dưỡng dục—To rear—To educate.
- 2) Đưa lên—To raise.
- 3) Nhắc lại—To repeat over and over again.

**Bring up someone's past offence:** Nhắc đi nhắc lại lỗi lầm của ai trong quá khứ—A Bhiksu or Bhiksuni brings up another monk's or nun's past offence, although the offence has already been cleared by the Order with a Sanghakarman Procedure, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cứ nhắc đi nhắc lại lỗi lầm trong quá khứ của một vị Tăng hay vị Ni khác, dù lỗi lầm của vị ấy đã được giáo hội làm phép yết Ma xả tội rồi, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

**Bringing forth goodness not yet brought forth (bring good into existence):** Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh—Endeavor to start performing good deeds—Effort to initiate virtues not yet arisen—To produce merit—To induce the doing of good deeds. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to produce unarisen wholesome mental states—Điều thiện chưa sanh, phải tinh cần làm cho sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp từ trước chưa sanh nay cho sanh khởi—See Four right efforts.

**British Buddhism:** As a result of Britain's contact with Buddhist countries during its colonial period, a number of British scholars began studying Buddhism in its original languages during the 18<sup>th</sup> century. One of the leading

academic organizations devoted to study of canonical texts was the Asiatic Society of Bengal, founded in Calcutta in 1784 by the pioneering scholar Sir William Jones (1746- 1794). In 1881 the Pali Text Society was founded by Thomas W. Rhys Davids (1843- 1922), and during the next century it produced translations and critical editions of most of the important works of the Pali Canon. Sir Edwin Arnold's influential work "The Light of Asia" generated significant interest in Buddhism, and in 1893 the Srilankan Buddhist missionary Anagarika Dharmapala visited England following his participation in the World Parliament of Religions in Chicago. In 1907 the Buddhist Society of Great Britain and Ireland was founded by Rhys Davids. The society was primarily interested in Theravada Buddhism, and this was reflected in the content of its journal, The Buddhist Review. The society was absorbed by the Buddhist lodge of the Theosophical Society, which was founded by Travers Christmas Humphreys (1901- 1983) in 1924. It publishes a journal entitled The Middle Way. One of the first Westerners to take Buddhist ordination was Charles Allen Bennett McGregor (1872- 1923), who traveled to Sri Lanka after reading the Light of Asia sparked in him an interest in Buddhism. He was ordained at Akyab in 1901 and the following year received the Bhikkhu ordination and took the name Ananda Metteyya. In 1907 he founded the Buddhist Society of Great Britain and Ireland with the intention of spreading the Dharma to the West, but he had little success in this endeavor. The first effective spokesman for Buddhism in England was probably Christmas Humphreys, a barrister who was both stirring public speaker and a compelling writer. The predominant form of Buddhism in England up until the mid-20<sup>th</sup> century was Theravada, but in recent decades other traditions, particularly Tibetan Buddhism and Zen, have become established in Britain. There are now centers all over the country, but the total number of Buddhists is still a minuscule proportion of the population, probably less than 200,000—Do việc người Anh tiếp xúc với các xứ theo Phật giáo trong thời kỳ thuộc địa, một số học giả người Anh bắt đầu học về Phật giáo bằng ngôn ngữ gốc của

đạo này vào thế kỷ thứ 18. Một trong những tổ chức hàn lâm đã bỏ nhiều thời giờ và tài vật vào việc học hỏi giáo điển Phật giáo là Á Châu Hội ở Bengal, được Ngài William Jones, một học giả tiên phong người Anh, sáng lập vào năm 1784. Vào năm 1881 Hội Kinh Điển Pali được ông Thomas W. Rhys Davids sáng lập, và trong thế kỷ sau đó Hội đã xuất bản những bộ kinh sách quan trọng nhất của kinh điển Pali được dịch sang Anh ngữ. Tác phẩm có ảnh hưởng lớn của Ngài Edwin Arnold là cuốn “Ánh Sáng Á Châu” đã phát sanh một nguồn cảm hứng có ý nghĩa về đạo Phật, và vào năm 1893 nhà truyền giáo Sri Lanka Anagarika Dharmapala viếng thăm Anh Cát Lợi theo sau sự tham dự của ông vào Nghị Hội Tôn Giáo Thế Giới tại Chicago. Vào năm 1907 Hội Phật Giáo Đại Anh Cát Lợi và Ái Nhĩ Lan được ông Rhys Davids sáng lập. Chủ yếu Hội hứng thú với Phật giáo Nguyên Thủy, và việc này phản ảnh trong phần nội dung của tạp chí của Hội là Tạp Chí “Buddhist Review.” Hội được thu hút bởi Hội Thông Thiên do Travers Christmas Humphreys sáng lập vào năm 1924. Hội đã xuất bản Tạp Chí với nhan đề “Trung Đạo.” Một trong những người Tây phương đầu tiên thọ giới cụ túc là Charles Allen Bennett McGreggor, đã du hành sang Sri Lanka sau khi đọc tác phẩm “Ánh Sáng Á Châu” đã bật lên niềm hứng thú về Phật giáo. Ông đã thọ giới Sa Di tại Akyab vào năm 1901 và năm sau thọ giới Tỳ Kheo với Pháp hiệu là Ananda Metteyya. Vào năm 1907 ông thành lập Hội Phật Giáo Đại Anh Cát Lợi và Ái Nhĩ Lan với chủ ý là truyền bá Phật pháp đến Tây phương, nhưng nỗ lực này không mấy thành công. Người phát ngôn có hiệu quả đầu tiên cho Phật giáo Anh có lẽ là Christmas Humphreys, một vị luật sư người đã từng là một nhà diễn giảng hùng hồn và một nhà văn tài ba. Phật giáo Nguyên Thủy là hình thức Phật giáo vượt trội ở Anh cho mãi đến giữa thế kỷ 20, nhưng trong những thập niên gần đây các truyền thống khác, đặc biệt là Phật giáo Tây Tạng và Thiền tông đã có cơ sở tại Anh Cát Lợi và hiện tại có rất nhiều trung tâm trên toàn quốc, nhưng số Phật tử vẫn còn quá ít ỏi theo tỷ lệ dân số, có lẽ ít hơn 200.000 người.

**Broad:** Vaipulya (skt): Wide—Extensive—Rộng lớn.

### **Broad cultivation and making abundant offerings:**

Quảng tu cúng dường—This is the third of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. Broad cultivation and making abundant offerings means to have deep belief and understanding in the Buddha teachings and to make offerings of superb and wonderful gifts. However, of all offerings, the gift of dharma is supreme. Dharma offerings mean offering of cultivation according to the teachings, the offering of benefitting all living beings, the offering which gathers in all living beings, the offering of standing in for all beings to undergo their suffering, the offering of diligently cultivating good roots, the offering of not forsaking the deeds of Bodhisattvas, and the offering of not renouncing the Bodhi-mind—Đây là hạnh nguyện thứ ba trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Quảng tu cúng dường là khởi lòng tín giải rất sâu, đem đồ cúng dường thượng diệu mà cúng dường pháp hội của chư Phật. Tuy nhiên, trong các thứ cúng dường, pháp cúng dường là quý hơn cả. Pháp cúng dường là tu hành đúng theo lời Phật dạy để cúng dường, làm lợi ích cho chúng sanh để cúng dường, chịu khổ thế cho chúng sanh để cúng dường, nhiếp thọ chúng sanh để cúng dường, siêng năng tu tập căn lành để cúng dường, không thối chuyển Bồ Tát hạnh để cúng dường, chẳng rời tâm Bồ đề để cúng dường.

**Broad-eyed (ugly-eyed) deva:** Virupaksa (skt)—Virupakkha (p)—Quảng Mục Thiên Vương—Tây thiên vương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

**Broad and great:** Quảng đại.

**Broad knowledge:** Đa văn—Học nhiều hiểu rộng—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

**Broad knowledge or education:** Học rộng, hiểu nhiều—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 9, the Buddha said: “Erudition (knowledge or education) and love of the Way make the Way difficult to accomplish, but when you guard your will and revere the Way, the Way becomes profound and vast.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 9, Đức Phật dạy: “Học rộng, hiểu nhiều, đắm say đạo lý thì Đạo khó hội

nhập. Kiên trì tâm chí thực hành thì Đạo rất lớn lao.”

**Broad long tongue:** Quảng Trường Thiệt—The broad, long tongue of a Buddha, one of the thirty-two marks of a Buddha, big enough to cover his face; it is also one of the marvels in the Lotus Sutra—Lưỡi to và dài của Đức Phật, một trong 32 tướng hảo của Như Lai, có thể che kín mặt, tới chân tóc nơi trán (theo Đại Trí Độ Luận, có người hỏi Phật: “Như Đức Thế Tôn, là bậc Đại Đức đáng kính trọng, nhưng vì sao lưỡi lại to dài như tướng khinh tiện?” Phật đáp: “Tướng lưỡi như vậy thì lời nói ắt chân thực, như xưa Phật thè chiếc lưỡi to dài, che kín mặt cho tới tận chân tóc nơi trán, và nói với vị Bà La Môn rằng: ‘Nhà người xem trong kinh sách có người nào lưỡi như vậy lại nói lời tà vọng không?’” Vị Bà La Môn nói: “Người nào mà lưỡi thè ra che kín mũi đã không nói lời hư vọng, huống hồ là người mà lưỡi che kín cả mặt tới tận chân tóc nơi trán. Lòng ta tin rằng Đức Phật tất không nói lời hư vọng.” \*\*See Thirty-two auspicious marks.

**Broad and narrow:** Quảng hiệp—Rộng và hẹp.

**Broad ornate city:** Vaisali (skt)—Quảng Nghiêm Thành—Name of an old kingdom in Central India—Tỳ Xá Ly, một thành rộng rãi trang nghiêm, tên của một vương quốc cổ tại vùng trung Ấn Độ.

**Broad Phala:** Abundant merits—Quảng Quả—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

**Broad Phala heaven:** The 12<sup>th</sup> Brahmaloaka—Heaven of great fruit or abundant merits—Quảng Quả Thiên—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven and Four dhyana heavens.

**Broken color:** Kasaya (skt)—Ejiki (jap)—Hoại Sắc—See Kasaya.

- 1) Not a bright colour: Màu tối.
- 2) A secondary color (not the five primary colours): Màu phụ (không phải là năm màu chính).
- 3) It is described as a neutral colour through the dyeing out of the other colours: Màu trung tính, hay là màu được nhuộm từ các màu khác.

- 4) A fundamental rule in Buddhism is to dye the kasaya with a secondary color: Luật nhà Phật là nhuộm sao cho áo cà sa có màu hoại sắc.

**Broken patched robe:** Bá Nạp Y—A robe of rags—Y làm bằng những miếng vải cũ vụn nạp lại với nhau—See Kasaya.

**Bronze incense burner:** Lư đồng.

**Brook spirits:** Thần Suối.

**Brother (n):** Anh em trai.

**Brothers of the clouds and waters:** Vân Chúng Thủy Chúng—Men of the clouds and waters, fellow monks—Du Tăng bạn lữ, có nghĩa là áo sãi mây nước hay hành giả vân du đây đó, xem tất cả đều là bạn lữ.

**Brother enemies:** Cốt nhục thành cừu (anh em ruột thịt biến thành kẻ thù).

**Brothers and sisters:** Anh chị em.

**Brotherhood (n):** Tình huynh đệ.

**Brought to accomplishment:** Mang lại thành tựu.

- 1) Đã thành tựu: Have been brought to accomplishment.
- 2) Đang thành tựu: Are being brought to accomplishment.
- 3) Sẽ (chưa) thành tựu: Will be brought to accomplishment.

**Brown colour:** Kasaya (skt)—It is described as a neutral colour through the dyeing out of the other colours, i.e. for the monks—Hoại sắc—See Broken color.

**Brush (n):** Bàn chải—A brush—See Eight appurtenances of a monk or a nun.

**Brush (v) aside:** Quét sạch.

**Brush one's teeth:** Chà răng.

- 1) A Bhiksu or Bhiksuni should clean his or her teeth after every meal—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên làm sạch răng sau mỗi bữa ăn.
- 2) While cleaning the teeth, a Bhiksu or Bhiksuni should not walk back and forth, talk, laugh, or joke—Trong lúc làm sạch răng, vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên đi tới đi lui, nói chuyện, cười đùa hay giỡn cợt.

**Brutality (n):** Tàn nhẫn—Cruelty—Malice.

**Bu Ston (1290- 1364):** Name of one of the great early scholars of Tibetan Buddhism, who wrote an influential history of Buddhism in India and

Tibet, entitled “History of the Dharma.” He is also credited with editing the first compilation of the Tibetan Buddhist Canon. This is divided into two volumes: Translations of Teachings, and Translations of Treatises. The first comprises of 108 volumes of Vinaya texts, Mahayana sutras, and Tantras. The second has 225 volumes and includes philosophical treatises and commentaries. A master copy of this compilation was stored in Shalu Monastery, and it became the basis for all later editions of the canon—Tên của một trong những học giả Phật giáo nổi tiếng của Phật giáo Tây Tạng trong buổi ban sơ, người đã viết bộ lịch sử Phật giáo rất có ảnh hưởng ở Ấn Độ và Tây Tạng, với nhan đề “Lịch Sử Phật Pháp.” Người ta tin rằng ông là tác giả kết tập bộ Kinh Điển Tây Tạng. Bộ này chia làm 2 phần: phần dịch thuật giáo pháp, và phần dịch thuật luận tạng. Phần dịch thuật giáo pháp gồm 108 quyển luật, kinh điển Đại Thừa, và Mật chú. Phần thứ hai gồm 225 quyển bao gồm luận triết lý và bình luận. Bản chánh của phần kết tập này được tàng trữ trong tu viện Shalu, và trở thành bản gốc của bộ kinh điển Tây Tạng.

**Bubble** (n): Bong bóng (bào)—See Nine similes.

**Water bubble:** Thủy Bào—Bong bóng nước—A bubble on the water.

**Bubble of the universe:** Lớp bóng ảo tưởng của vũ trụ.

**Bubble on the water:** An emblem of all things being transient—Thủy Thượng Bào—Bong bóng nước, một biểu tượng vô thường của vạn hữu.

**Bud of Buddhism:** Sprout of Buddhism—Pháp nha (mầm non hay sự nảy mầm của Phật Giáo).

**Buddha** (skt): Phật—Fully enlightened One—See Four saints (rewards) (A), and Eight fields for cultivating blessedness (I) (A).

(I) The meanings of the term “Buddha”—Nghĩa của từ “Phật”:

1) An epithet of those who successfully break the hold of ignorance, liberate themselves from cyclic existence, and teach others the path to liberation. The word “Buddha” derived from the Sanskrit root budh, “to awaken,” it refers to someone who attains Nirvana through meditative practice and the cultivation of such qualities as wisdom,

patience, and generosity. Such a person will never again be reborn within cyclic existence, as all the cognitive ties that bind ordinary beings to continued rebirth have been severed. Through their meditative practice, buddhas have eliminated all craving, and defilements. The Buddha of the present era is referred to as “Sakyamuni” (Sage of the Sakya). He was born Siddhartha Gautama, a member of the Sakya clan—Danh hiệu của một bậc đã xé tan bức màn vô minh, tự giải thoát mình khỏi vòng luân hồi sinh tử, và thuyết giảng con đường giải thoát cho chúng sanh. Chữ “Buddha” lấy từ gốc Phạn ngữ “Budh” có nghĩa là giác ngộ, chỉ người nào đạt được Niết Bàn qua thiền tập và tu tập những phẩm chất như trí tuệ, nhẫn nhục, bố thí. Con người ấy sẽ không bao giờ tái sinh trong vòng luân hồi sinh tử nữa, vì sự nối kết ràng buộc phàm phu tái sinh đã bị chặt đứt. Qua tu tập thiền định, chư Phật đã loại trừ tất cả những tham dục và nhiễm ô. Vị Phật của hiện kiếp là Phật Thích Ca Mâu Ni. Ngài sinh ra với tên là Tất Đạt Đa trong dòng tộc Thích Ca.

2) Chinese translation is “to perceive” and “knowledge.” Buddha means a person who has achieved the enlightenment that leads to release from the cycle of birth and death and has thereby attained complete liberation—Tàu dịch là “Giác” và “Trí”. Phật là một người đã giác ngộ và giải thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử.

3) One awakened or enlightened to the true nature of existence. Buddha is the name for one who has been enlightened, who brings enlightenment to others, whose enlightened practice is complete and ultimate: Đấng Toàn Giác hay một người đã giác ngộ viên mãn—về chân tánh của cuộc sinh tồn. Chữ Phật có nghĩa là tự mình giác ngộ, đi giác ngộ cho người, sự giác ngộ này là viên mãn tối thượng.

4) The word Buddha is not a proper name, but a title meaning “Enlightened One” or “Awakened One.” Prince Siddhartha was not born to be called Buddha. He was not born enlightened; however, efforts after efforts, he

became enlightened. Any beings who sincerely try can also be freed from all clings and become enlightened as the Buddha. All Buddhists should be aware that the Buddha was not a god or any kind of supernatural being. Like us, he was born a man. The difference between the Buddha and an ordinary man is simply that the former has awakened to his Buddha nature while the latter is still deluded about it. However, whether we are awakened or deluded, the Buddha nature is equally present in all beings—Chữ Phật không phải là một danh từ riêng mà là một từ có nghĩa là “Bậc Giác Ngộ” hay “Bậc Đại Giác.” Thái tử Sĩ Đạt Tha không phải sanh ra để được gọi là Phật. Ngài không sanh ra tự nhiên giác ngộ, mà phải với nỗ lực tự thân, Ngài mới đạt đến Giác Ngộ. Bất cứ chúng sanh nào thành tâm và cố gắng vượt thoát khỏi mọi vướng mắc đều có thể giác ngộ và thành Phật được. Tất cả Phật tử nên luôn nhớ rằng Đức Phật không phải là một vị thần linh. Cũng như chúng ta, Đức Phật sanh ra là một con người. Sự khác biệt giữa Đức Phật và phàm nhân là Đức Phật đã giác ngộ còn phàm nhân vẫn còn mê mờ. Tuy nhiên, dù giác hay dù mê thì Phật tánh nơi ta và Phật tánh nơi Phật không sai khác.

- 5) Phật bảo—The Supremely Enlightened Being. The iconography of Buddhas which have come down to us—Sự thờ cúng hình tượng chư Phật như đã được truyền đến chúng ta—See Triratna (IV)(C).

(II) Historical Buddha—Đức Phật lịch sử:

- 1) The historical person with the name of Siddhartha, a Fully Enlightened One. One who has reached the Utmost, Right and Equal Enlightenment. There are innumerable Buddhas in the universe. Sakyamuni was the historical Buddha who taught the Dharma on earth. The Buddha (Sakyamuni) is the All-Knowing One, whose personal name before becoming Buddha was Siddhartha, his family name Gautama. He was born in 623 BC in the Lumbini Park at Kapilavathu, North of India, on the Vesak Fullmoon day of April. His father, Suddhodana, was the ruler of the

Kingdom of the Sakyas, which is now Nepal. His mother was queen Maya. He was married at the age of sixteen to a beautiful young princess named Yasodhara. Although raised in princely luxury and glory, surrounded with splendid palaces, His beautiful wife and well-behaved son, He felt trapped amidst this luxury like a bird in a gold cage, a fish in a silver vase. During a visit to the outskirts of the city, outside the four palace portals, He saw the spectacle of human suffering, an old man with white hair, fallen teeth, blurred eyes, deaf ears, and bent back, resting on his cane and begging for his food; A sick man lying at the roadside who moaned painfully; a dead man whose body was swollen and surrounded with flies and bluebottles; and a holy ascetic with a calm appearance. The four sights made Him realize that life is subject to all sorts of sufferings. The sight of the holy ascetic who appeared serene gave Him the clue that the first step in His search for Truth was “Renunciation.” Back in his palace, he asked his father to let Him enter monkhood, but was refused. Nevertheless, He decided to renounce the world not for His own sake or convenience, but for the sake of suffering humanity. This unprecedented resolution made Prince Siddhartha later become the Founder of Buddhism. At the age of twenty-nine, one night He decided to leave behind His princely life. After his groom Chandala saddled His white horse, He rode off the royal palace, toward the dense forest and became a wandering monk. First, He studied under the guidance of the leading masters of the day and learned all they could teach Him. When He could not find what He was looking for, He joined a group of five mendicants and along with them, He embarked on a life of austerity and particularly on starvation as the means which seemed most likely to put an end to birth and death. In His desire for quietude He emaciated (made His body to become thinner and thinner) His body for six years, and carried out a number of strict methods of fasting, very hard for ordinary



men to endure. The bulk of His body was greatly reduced by this self-torture. His fat, flesh, and blood had all gone. Only skin and bone remained. One day, worn out He fell to the ground in a dead faint. A shepherdess who happened to pass there gave Him milk to drink. Slowly, He recovered His body strength. His courage was unbroken, but His boundless intellect led Him to the decision that from now on He needed proper food. He would have certainly died had He not realized the futility of self-mortification, and decided to practice moderation instead. Then He went into the Nairanjana river to bathe. The five mendicants left Him, because they thought that He had now turned away from the holy life. He then sat down at the foot of the Bodhi tree at Gaya and vowed that He would not move until He had attained the Supreme Enlightenment. After 49 days, at the beginning of the night, He achieved the “Knowledge of Former Existence,” recollecting the successive series of His former births in the three realms. At midnight, He acquired the “Supreme Heavenly Eye,” perceiving the spirit and the origin of the Creation. Then early next morning, He reached the state of “All Knowledge,” realizing the origin of sufferings and discovering the ways to eliminate them so as to be liberated from birth-death and reincarnation. He became Anuttara Samyak-Sambodhi, His title was Sakyamuni Buddha. He attained Enlightenment at the age of 35, on the eighth day of the twelfth month of the lunar calendar, at the time of the Morning Star’s rising. After attaining Enlightenment at the age of 35 until his Mahaparinirvana at the age of 80, he spent his life preaching and teaching. He was certainly one of the most energetic man who ever lived: forty-nine years he taught and preached day and night, sleeping only about two hours a day. For 45 years, the Buddha traversed all over India, preaching and making converts to His religion. He founded an order of monks and later another order of nuns. He challenged

the caste system, taught religious freedom and free inquiry, raised the status of women up to that of men, and showed the way to liberation to all walks of life. His teaching were very simple but spiritually meaningful, requiring people “to put an end to evil, fulfil all good, and purify body and mind.” He taught the method of eradicating ignorance and suppressing sufferings. He encouraged people to maintain freedom in the mind to think freely. All people were one in the eyes of the Buddha. He advised His disciples to practice the ten supreme qualities: compassion, wisdom, renunciation, discipline, will power, forbearance, truthfulness, determination, goodwill, and equanimity. The Buddha never claimed to be a deity or a saint. He always declared that everyone could become a Buddha if he develops his qualities to perfection and is able to eliminate his ignorance completely through his own efforts. At the age of 80, after completing His teaching mission, He entered Nirvana at Kusinara, leaving behind millions of followers, among them were His wife Yasodara and His son Rahula, and a lot of priceless doctrinal treasures considered even today as precious moral and ethical models—

Có rất nhiều vị Phật trong vũ trụ. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, vị Giáo Chủ của cõi Ta Bà, tên của Ngài trước khi xuất gia là Sĩ Đạt Tha, thuộc dòng Thích Ca, sanh vào khoảng năm 623 trước Tây Lịch tại vườn Lâm Tỳ Ni, thuộc ngoài thành Ca Tỳ La Vệ vào ngày trăng tròn tháng tư. Vua cha Tịnh Phạn Vương, cai trị xứ Ca Tỳ La Vệ, ngày nay là xứ Népal. Mẹ ngài là Hoàng Hậu Ma Da. Ngài thành hôn với công chúa Da Du Đà La xinh đẹp. Mặc dù sống đời nhung lụa, danh vọng, tiền tài, cung điện nguy nga, vợ đẹp con ngoan, ngài vẫn cảm thấy tù túng như cảnh chim lồng cá chậu. Một hôm nhân đi dạo ngoài bốn cửa thành, Thái tử trực tiếp thấy nhiều cảnh khổ đau của nhân loại, một ông già tóc bạc, răng rụng, mắt mờ, tai điếc, lưng còng, nường gậy mà lễ bước xin ăn; một người bệnh nằm bên lề rên xiết đau đớn không cùng; một xác chết sinh chương, ruồi

bu nặng bảm trông rất ghê tởm; một vị tu khổ hạnh với vẻ trầm tư mặc tưởng. Những cảnh tượng này làm cho Thái tử nhận chân ra đời là khổ. Cảnh vị tu hành khổ hạnh với vẻ thanh tịnh cho Thái tử một dấu chỉ đầu tiên trên bước đường tìm cầu chân lý là phải xuất gia. Khi trở về cung, Thái tử xin phép vua cha cho Ngài xuất gia làm Tăng sĩ nhưng bị vua cha từ chối. Dù vậy, Thái tử vẫn quyết chí tìm con đường tu hành để đạt được chân lý giải thoát cho mình và chúng sanh. Quyết định vô tiền khoáng hậu ấy làm cho Thái tử Sĩ Đạt Đa sau này trở thành vị giáo chủ khai sáng ra Đạo Phật. Năm 29 tuổi, một đêm Ngài dứt bỏ đời sống vương giả, cùng tên hầu cận là Xa Nặc thẳng yên cương cùng trốn ra khỏi cung, đi vào rừng sâu, xuất gia tầm đạo. Ban đầu, Thái tử đến với các danh sư tu khổ hạnh, những vị này sống một cách kham khổ, nhịn ăn nhịn uống, dãi nắng dầm mưa, hành thân hoại thể. Thấy cách tu hành như thế không có hiệu quả, Ngài khuyên nên bỏ phương pháp ấy, nhưng họ không nghe. Thái tử bèn đi tu tập nhiều nơi khác, nhưng đến đâu cũng thấy còn hẹp hòi thấp kém, không thể giải thoát con người hết khổ được. Thái tử tìm chốn tu tập một mình, quên ăn bỏ ngủ, thân hình mỗi ngày thêm một tiêu tụy, kiệt sức, nằm ngã trên cỏ, may được một cô gái chặn cừu đổ sữa cứu khỏi thân chết. Từ đó, Thái tử nhận thấy muốn tìm đạo có kết quả, cần phải bồi dưỡng thân thể cho khỏe mạnh. Sau sáu năm tầm đạo, sau lần Thái tử ngồi nhập định suốt 49 ngày đêm dưới cội Bồ Đề bên bờ sông Ni Liên tại Gaya để chiến đấu trong một trận cuối cùng với bóng tối si mê và dục vọng. Trong đêm thứ 49, lúc đầu hôm Thái tử chứng được túc mệnh minh, thấy rõ được tất cả khoảng đời quá khứ của mình trong tam giới; đến nửa đêm Ngài chứng được Thiên nhãn minh, thấy được tất cả bản thể và nguyên nhân cấu tạo của vũ trụ; lúc gần sáng Ngài chứng được Lộ tận minh, biết rõ nguồn gốc của khổ đau và phương pháp dứt trừ đau khổ để được giải thoát khỏi luân hồi sanh tử. Thái tử Sĩ Đạt Đa đã đạt thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, hiệu là Thích Ca Mâu Ni Phật. Ngày thành đạo của

Ngài tính theo âm lịch là ngày mồng tám tháng 12 trong lúc Sao Mai bắt đầu lộ dạng. Sau khi đạt giác ngộ vào năm 35 tuổi cho đến khi Ngài nhập Niết Bàn vào năm 80 tuổi, Ngài thuyết giảng suốt những năm tháng đó. Chắc chắn Ngài phải là một trong những người nhiều nghị lực nhất chưa từng thấy: 45 năm trường Ngài giảng dạy ngày đêm, và chỉ ngủ khoảng hai giờ một ngày. Suốt 45 năm, Đức Phật truyền giảng đạo khắp nơi trên xứ Ấn Độ. Ngài kết nạp nhiều đệ tử, lập các đoàn Tăng Già, Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni, thách thức hệ thống giai cấp, giảng dạy tự do tín ngưỡng, đưa phụ nữ lên ngang hàng với nam giới, chỉ dạy con đường giải thoát cho dân chúng trên khắp các nẻo đường. Giáo pháp của Ngài rất đơn giản và đầy ý nghĩa cao cả, loại bỏ các điều xấu, làm các điều lành, thanh lọc thân tâm cho trong sạch. Ngài dạy phương pháp diệt trừ vô minh, đường lối tu hành để diệt khổ, xử dụng trí tuệ một cách tự do và khôn ngoan để có sự hiểu biết chân chánh. Đức Phật khuyên mọi người nên thực hành mười đức tính cao cả là từ bi, trí tuệ, xả, hỷ, giới, nghị lực, nhẫn nhục, chân thành, cương quyết, thiện ý và bình thản. Đức Phật chưa hề tuyên bố là Thần Thánh. Người luôn công khai nói rằng bất cứ ai cũng có thể trở thành Phật nếu người ấy biết phát triển khả năng và dứt bỏ được vô minh. Khi giác hạnh đã viên mãn thì Đức Phật đã 80 tuổi. Đức Phật nhập Niết Bàn tại thành Câu Thi Na, để lại hàng triệu tín đồ trong đó có bà Da Du Đà La và La Hầu La, cũng như một kho tàng giáo lý kinh điển quý giá mà cho đến nay vẫn được xem là khuôn vàng thước ngọc.

- 2) The Buddha said: "I am not the first Buddha to come upon this earth, nor shall I be the last. In due time, another Buddha will arise, a Holy one, a supreme Enlightened One, an incomparable leader. He will reveal to you the same Eternal Truth which I have taught you." Before entering Nirvana, the Buddha uttered His last words: "Nothing in this world is precious. The human body will disintegrate. Only is Dharma precious. Only is Truth everlasting."—Đức Phật nói: "Ta

không phải là vị Phật đầu tiên ở thế gian này, và cũng không phải là vị Phật cuối cùng. Khi thời điểm đến sẽ có một vị Phật giác ngộ ra đời, Ngài sẽ soi sáng chân lý như ta đã từng nói với chúng sanh.” Trước khi nhập diệt, Đức Phật đã dặn dò tứ chúng một câu cuối cùng: “Mọi vật trên đời không có gì quý giá. Thân thể rồi sẽ tan rã. Chỉ có đạo Ta là quý báu. Chỉ có chân lý của Đạo Ta là bất di bất dịch.”

(III) Other characteristics of the term “Buddha”—  
Những đặc điểm khác của “Phật”:

- 1) See Two main Buddhas in the Lotus Sutra, Four types of Buddha, Three things possible to a Buddha, and Three things impossible to a Buddha.
- 2) Eight aspects (periods) of Buddha’s life—Bát Tướng Thành Đạo—See Eight aspects (periods) of Buddha’s life.
- 3) This is one of the five reverence-fields which belong to the eight fields for cultivating blessedness: Đây là một trong năm Kính Điền thuộc tám ruộng phước điền—See Eight fields for cultivating blessedness.
- 4) Buddha-lokanatha (skt): Bhagavan (skt)—Awakened One—Phật—See Ten epithets of a Buddha.
- 5) Buddha Treasure: Phật bảo—The Buddha is the person who has achieved the enlightenment that leads to release from the cycle of birth and death and has thereby attained complete liberation. The word Buddha is not a proper name but a title meaning “Enlightened One” or “Awakened One.” Prince Siddhartha was not born to be called Buddha. He was not born enlightened, nor did he receive the grace of any supernatural being; however, efforts after efforts, he became enlightened. Any beings who sincerely try can also be freed from all clings and become enlightened as the Buddha. All Buddhists should be aware that the Buddha was not a god or any kind of supernatural being (supreme deity), nor was he a savior or creator who rescues sentient beings by taking upon himself the burden of their sins. Like us, he was born a man. The

difference between the Buddha and an ordinary man is simply that the former has awakened to his Buddha nature while the latter is still deluded about it. However, the Buddha nature is equally present in all beings—The Sakyamuni Buddha is the first person of the Trinity, the Dharma second and the Order the third. There are four types of the Buddha—Phật là Đấng đã đạt được toàn giác dẫn đến sự giải thoát hoàn toàn khỏi luân hồi sanh tử. Danh từ Phật không phải là danh từ riêng mà là một tên gọi “Đấng Giác Ngộ” hay “Đấng Tỉnh Thức.” Thái tử Sĩ Đạt Đa không phải sanh ra để được gọi là Phật. Ngài không sanh ra là tự nhiên giác ngộ. Ngài cũng không nhờ ân điển của bất cứ một đấng siêu nhiên nào; tuy nhiên sau nhiều cố gắng liên tục, Ngài đã giác ngộ. Bất cứ chúng sanh nào thành tâm cũng có thể vượt thoát khỏi những vướng mắc để thành Phật. Tất cả Phật tử nên luôn nhớ rằng Phật không phải là thần thánh hay siêu nhiên. Ngài cũng không phải là một đấng cứu thế cứu người bằng cách tự mình gánh lấy gánh nặng tội lỗi của chúng sanh. Như chúng ta, Phật cũng sanh ra là một con người. Sự khác biệt giữa Phật và phàm nhân là Phật đã hoàn toàn giác ngộ, còn phàm nhân vẫn mê mờ tăm tối. Tuy nhiên, Phật tánh vẫn luôn đồng đẳng trong chúng sanh mọi loài. Trong Tam Bảo, Phật là đệ nhất bảo, pháp là đệ nhị bảo và Tăng là đệ tam bảo—See Triratna.

(IV) Categories of “Buddha”—Phân loại “Phật”:

- 1) The Buddha of the Tripitaka who attained enlightenment on the bare ground under the bodhi-tree: Tam Tạng Phật, đấng đạt được giác ngộ dưới cội Bồ đề.
- 2) The Buddha on the deva robe under the bodhi-tree: Thông Phật.
- 3) The Buddha on the great precious Lotus throne under the realm bodhi-tree: Biệt Phật.
- 4) The Buddha on the throne of Space in the realm of eternal rest and glory: Viên Phật—The Perfect Buddha whom the T’ien-T’ai calls the embracer of all things in every direction, i.e. Vairocana—Pháp thân Phật mà tông Thiên Thai gọi là Phật của pháp giới viên dung, hay Phật Tỳ Lô Giá Na.

- 5) Formless Buddha: Abimitta Buddha, Alaksana Buddha, or Nirkasana Buddha (skt)—Vô Tướng Phật—The Buddha without thirty two or eighty marks, i.e. Nagarjuna—Phật không có 32 tướng hảo hay 80 tướng tốt, như ngài Long Thọ.
- 6) Pratyaya-buddha (skt): Chi Phật hay Duyên Phật—See Pratyaya-buddha.
- (V) Other names (appellations) of a Buddha—Các tên khác của một vị Phật:
- 1-10) Ten epithets of a Buddha: Thập Hiệu—See Ten epithets of a Buddha.
- 11) Self-existing One: Svayambhuva (skt)—Đấng Tự Hữu.
- 12) The Leader of all beings: Nayaka (skt)—Vị Lãnh Đạo chúng sanh.
- 13) The Remover-of-obstacles: Vinayaka (skt)—Bậc Thẳng Đạo.
- 14) The Guiding One: Parinayaka (skt)—Bậc Dẫn Đạo.
- 15) The Vision-Penetrating One: Rishi (skt)—Bậc Thấu Thị.
- 16) Bull-king: Vrishabha (skt)—Ngưu Vương.
- 17) Brahma: Brahma (skt)—Đấng Phạm Thiên.
- 18) Vishnu: Vishnu (skt)—Bậc Tỳ Nữu.
- 19) Isvara: Isvara (skt)—Đấng Tự Tại.
- 20) Kapila: Kapila (skt)—Vị Ca Tỳ La.
- 21) The Destroyer: Bhutanta (skt)—Bậc Chấp Thực.
- 22) The Imperishable: Arishta (skt)—Đấng Vô Tận.
- 23) Nemina: Nemina (skt)—Đấng A Lợi Trạch Tra Ni Di.
- 24) Soma: Soma (skt)—Đấng Tô Ma.
- 25) Fire Spirit: Hỏa Thần.
- 26) Rama: Rama (skt)—Đấng La Ma.
- 27) Vyasa: Vyasa (skt)—Đấng Tỳ Da Bà.
- 28) Suka: Suka (skt)—Đấng Luân Già.
- 29) Indra: Indra (skt)—Đế Thích.
- 30) The Strong One: Bậc Đại Lực.
- 31) Varuna: Varuna (skt)—Thủy Thần.
- 32) Immortality: Anirodhanutpada (skt)—Bất Sinh Bất Diệt.
- 33) Emptiness: Không.
- 34) Suchness: Như Như.
- 35) Truth: Sutyata (skt)—Chân Lý.
- 36) Reality: Bhutata (skt)—Thực Hữu.
- 37) Real Limit: Bhutakoti (skt)—Thực Tế.
- 38) Dharmadhatu: Dharmadhatu (skt)—Pháp Giới.
- 39) Nirvana: Nirvana (skt)—Niết Bàn.
- 40) Eternity: Nitya (skt)—Thường Hằng.
- 41) Sameness: Samata (skt)—Bình Đẳng.
- 42) Non-duality: Advaya (skt)—Bất Nhị.
- 43) The Imperishable: Anirodha (skt)—Bất Diệt.
- 44) Master of the Cause of Buddhahood: Buddha-hetupadesa (skt)—Phật Tính Giáo Đạo Sư.
- 45) Emancipation: Vimoksha (skt)—Giải Thoát.
- 46) Truth-paths: Margasatyam (skt)—Đạo Đế.
- 47) The All-knowing: Sarvajna (skt)—Nhất Thiết Trí.
- 48) The Conquering One: Jina (skt)—Thắng Giả.
- 49) The Will-body: Manomayakaya (skt)—Ý Sinh Thân.
- (VI) The Buddha concept in Theravada Buddhism—Khái niệm về Đức Phật trong Phật giáo Nguyên Thủy: According to the Theravada Buddhism, Buddha is a man who has perfected himself by realizing his “self” to the highest degree as is possible for a human being. He is the only discoverer of a lost teaching. His greatness was that he found out what his contemporaries could not discover at all or discovered only incompletely. He was a genius by birth who achieved the highest state possible for a man. So literally, Buddha means “Enlightened One.”—Theo Phật giáo Nguyên Thủy, Đức Phật là người đã hoàn thiện mình bằng sự giác ngộ một cái “ngã” ở mức độ cao nhất mà con người có thể đạt đến. Ngài chỉ là một người đã khám phá lại chân lý đã mất. Sự vĩ đại của Ngài là khám phá được các điều mà các vị đạo sư đương thời chưa khám phá được hay chỉ khám phá được một cách không trọn vẹn. Ngài là một bậc kỳ tài bẩm sinh, bậc đã đạt được tiến trình tâm linh cao nhất của con người. Như vậy, theo nghĩa đen, Đức Phật là một “Đấng Giác Ngộ.”
- (VII) The role of the Buddha in Zen traditions: Vai trò của Đức Phật trong truyền thống nhà Thiền—According to the Zen sects, Buddhists accept the historic Sakyamuni Buddha neither as a Supreme Deity nor as a savior who rescues men by taking upon

himself the burden of their sins. Rather, it venerates him as a fully awakened, fully perfected human being who attained liberation of body and mind through his own human efforts and not by the grace of any supernatural being. According to Buddhism, we are all Buddhas from the very beginning, that means everyone of us is potentially a Buddha; however, to become a Buddha, one must follow the arduous road to enlightenment. Various classifications of the stages of Buddhahood are to be found in the sutras. A Buddha in the highest stage is not only fully enlightened but a Perfect One, one who has become whole, complete in himself, that is, one in whom all spiritual and psychic faculties have come to perfection, to maturity, to a stage of perfect harmony, and whose consciousness encompasses the infinity of the universe. Such a one can no longer be identified with the limitations of his individual personality, his individual character and existence; there is nothing by which he could be measured, there are no words to describe him—Theo các tông phái Thiền thì Phật tử chấp nhận rằng vị Phật lịch sử ấy không phải là vị thần tối thượng, cũng không phải là đấng cứu thế cứu người bằng cách tự mình gánh lấy tội lỗi của loài người. Người Phật tử chỉ tôn kính Đức Phật như một con người toàn giác toàn hảo đã đạt được sự giải thoát thân tâm qua những nỗ lực của con người và không qua ân điển của bất cứ một đấng siêu nhiên nào. Theo Phật giáo, ai trong chúng ta cũng là một vị Phật, nghĩa là mỗi người chúng ta đều có khả năng làm Phật; tuy nhiên, muốn thành Phật, chúng ta phải đi theo con đường gian truân đến giác ngộ. Trong các kinh điển, chúng ta thấy có nhiều sự xếp loại khác nhau về các giai đoạn Phật quả. Một vị Phật ở giai đoạn cao nhất không những là một người giác ngộ viên mãn mà còn là một người hoàn toàn, một người đã trở thành toàn thể, bản thân tự đầy đủ, nghĩa là một người trong ấy tất cả các khả năng tâm linh và tâm thần đã đến mức hoàn hảo, đến một giai đoạn hài hòa hoàn toàn và tâm thức bao hàm cả vũ trụ vô biên. Một

người như thế không thể nào đồng nhất được nữa với những giới hạn của nhân cách và cá tính và sự hiện hữu của người ấy. Không có gì có thể đo lường được, không có lời nào có thể miêu tả được con người ấy.

(VIII)The differences among Buddhas, Bodhisattvas, Arahants, Pratyeka-buddhas and Sravakas—Sự khác biệt giữa Phật, Bồ Tát, A La Hán, Bích Chi Phật và Thanh Văn: Buddhas, Bodhisattvas, Arahants, Pratyeka-buddhas and Sravakas are all Enlightened Beings, but a Buddha is referred to as the supreme, perfectly enlightened one, the Anuttara Samyak Sambodhi—Phật, Bồ Tát, A La Hán, Bích Chi Phật và Thanh Văn... đều là những bậc giác ngộ, nhưng Đức Phật là bậc giác ngộ tối thượng, bậc chánh đẳng chánh giác (A nậu đa la Tam miệu Tam Bồ Đề)—See Bodhisattvas, Arahants, Pratyeka-buddhas, and Sravakas.

**Buddha's abiding place:** Nirvana—Niết Bàn—See Seven surpassing qualities of a Buddha.

**Buddha's ability to cut off all illusion and perfect of supreme nirvana:** Đoạn đức—The power or virtue of bringing to an end all passion and illusion, and enter the perfect nirvana—Đức đoạn diệt khổ đau và chứng nhập Niết bàn tối thượng—See Three Buddha's virtues (II).

**Buddha's ability to overcome hindrance and attain Deliverance:** Khả năng đoạn khổ giải thoát—See Seven surpassing qualities of a Buddha.

**Buddha-abode:** The spiritual region of Buddha—Phật cảnh—The Buddha-abode, the equivalent of the samadhi of the infinite—Phật trụ (trụ xứ của tất cả chư Phật tức là vô lượng tam muội). Cõi Phật tương đương với vô tận Tam ma địa—See Four states of conditions found in mortality.

**Buddhas accumulate immeasurable virtues and dedicate them all to omniscience, without any attachment to the world of its creatures:** Chư Phật đem tất cả vô lượng công đức lành đã chứa nhóm hồi hướng tánh như thiết trí với các thế gian trọn không nhiễm trước—See Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.

**Buddha-action:** Phật nghiệp—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of Buddha-action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve supreme teacherless great action without relying on the instruction of another—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Phật nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được nghiệp quảng đại vô thượng vô sư chẳng do người dạy—See Ten kinds of Buddha and Ten kinds of Buddha-action of great Enlightening Beings.

**Buddha adapting to Mentalities:** Tùy Nhạo Phật—See Ten kinds of Buddha.

**Buddhas' adorned lands are ultimately pure:** Chư Phật trang nghiêm cõi nước rất ráo thanh tịnh—See Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas.

**Buddha's advices for laymen:** Những lời khuyên của Đức Phật cho người Nam tại gia—According to the Sigalaka, there are ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có mười điều Đức Phật khuyên bất cứ người cha nào cũng nên dạy dỗ con gái mình trước ngày xuất giá—See Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married.

**Buddha advised everyone to regard his Teaching as the Master:** Đức Phật khuyên mọi người nên lấy giáo pháp của Ngài làm Thầy.

**Buddha's affairs:** The work of transforming all beings—Công việc chuyển hóa tất cả chúng sanh—Phật Sự.

- 1) Buddha's affairs: Công việc hoằng hóa Phật pháp là cứu độ và chuyển hóa chúng sanh—The work of salvation and transforming all beings.
- 2) Doing Buddha-work, i.e. prayers and worship—Làm việc Phật, như cầu nguyện hay thờ phượng.
- 3) According to the Vimalakirti Sutra, chapter eleven, the Bodhisattva Conduct, at lunch time when Manjusri Bodhisattva and other Buddha's disciples called on to enquire after Vimalakirti's health, Upasaka Vimalakirti obtained what was left over from the

Buddha's meal in the Fragrant Land, and those who ate it at his abode give out this fragrance from their pores.”—Theo Kinh Duy Ma Cát, phẩm mười một, Phẩm Hạnh Bồ Tát, vào giờ cơm trưa nhân lúc Văn Thù Sư Lợi đến thăm bệnh ông, trưởng giả Duy Ma Cát xin cơm thừa của Phật ở nước Chúng Hương đem về ăn nơi nhà ông, nên tất cả lỗ chân lông đều toát ra mùi hương như thế.”

- \* Ananda then asked Vimalakirti: “How long does this fragrance last?”—A Nan hỏi ông Duy Ma Cát rằng: “Mùi hương đó còn được bao lâu?”
- \* Vimalakirti replied: “It lasts until the rice has been digested.”—Duy Ma Cát nói: “Đến khi cơm đó tiêu hết.”
- \* Ananda asked: “How long does this take?”—A Nan hỏi: “Cơm đó bao lâu mới tiêu?”
- \* Vimalakirti replied: “It will be digested after a week. Ananda, Sravakas who have not reached the right position (nirvana) will attain it after taking this rice which will then be digestible, and those who have attained nirvana will realize liberation of their minds (from the subtle conception of nirvana) and then the rice will be digested. Those who have not developed the Mahayana mind will develop it and then the rice will be digested. Those who have developed it and take this rice will achieve the patient endurance of the uncreate, and the rice will then be digestible. Those who have achieved the patient endurance of the uncreate and take this rice will reincarnate once more for final development into Buddhahood and the rice will be digested. Like an efficacious medicine which cures an ailment before wasting away, this rice will be digestible after it has killed all troubles and afflictions (klesa).”—Duy Ma Cát đáp: “Thế lực cơm đó đến bảy ngày mới tiêu. Lại nữa ông A Nan! Những Thanh Văn chưa vào chánh vị, ăn cơm đó đến khi vào chánh vị rồi mới tiêu. Đã vào chánh vị, ăn cơm đó đến khi tâm giải thoát rồi mới tiêu. Chưa phát tâm Đại Thừa ăn cơm đó đến khi phát tâm Đại thừa rồi mới tiêu; đã phát tâm Đại thừa ăn cơm đó khi được vô sanh nhẫn rồi mới tiêu. Đã được vô

sanh nhần ăn cơm đó đến khi được nhứt sanh bồ xứ rồi mới tiêu. Ví như có món thuốc tên là thượng vị, người uống vào trừ hết các độc trong thân rồi mới tiêu. Cơm này cũng vậy, khi trừ hết tất cả độc phiền não rồi mới tiêu.”

- \* Ananda said to the Buddha: “World Honoured One, it is indeed a rare thing that this fragrant rice performs the Buddha work of salvation.”—A Nan bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Thật chưa từng có! Như món cơm thơm ấy có thể làm Phật sự.”
- \* The Buddha said: “It is so, Ananda, it is so—Phật nói: “Đúng thế! A Nan!”
- \* There are Buddha lands where the Buddha light performs the work of salvation—Hoặc có cõi Phật lấy ánh sáng của Phật mà làm Phật sự;
- \* Where the Bodhisattvas perform it—Có cõi lấy Bồ Tát mà làm Phật sự;
- \* Where illusory men created by the Buddha do it—Có cõi lấy người của Phật hóa ra mà làm Phật sự;
- \* Where the Bodhi-trees do it—Có cõi lấy cây Bồ Đề mà làm Phật sự;
- \* Where the Buddha’s robe and bedding do it—Có cõi lấy y phục ngọa cụ của Phật mà làm Phật sự;
- \* Where the rice taken by the Buddha does it—Có cõi lấy cơm mà làm Phật sự;
- \* Where parks and temples do it—Có cõi lấy vườn cây dền miếu mà làm Phật sự;
- \* Where (the Buddha’s) thirty-two physical marks and their eighty notable characteristics do it—Có cõi lấy 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp mà làm Phật sự;
- \* Where the Buddha’s body (rupa-kaya) does it—Có cõi lấy thân Phật mà làm Phật sự;
- \* Where empty space does it—Có cõi lấy hư không mà làm Phật sự;
- \* Living beings practice discipline with success because of these causes. Also used for the same purpose are dream, illusion, shadow echo, the image in a mirror, the moon reflected in water, the flame of a fire, sound, voice, word, speech and writing: Chúng sanh theo duyên đó mà vào luật nghi. Có cõi lấy mộng, huyền, bóng, vang, tượng trong gương, trắng dưới nước, ánh nắng dợn, các thí dụ

như thế mà làm Phật sự. Có cõi lại lấy tiếng tâm, lời nói, văn tự mà làm Phật sự;

- \* The pure and clean Buddha land, silence with neither word nor speech, neither pointing, discerning, action nor activity. Thus, Ananda, whatever the Buddhas do by either revealing or concealing their awe-inspiring majesty, is the work of salvation: Hoặc có cõi lấy Phật thanh tịnh vắng lặng, không nói một lời nào, không chỉ không biết, không tạo không tác mà làm Phật sự. Như thế A Nan! Những oai nghi tấn chỉ, các việc thi vi của chư Phật đều là Phật sự cả—Hoặc có cõi lấy Phật thanh tịnh vắng lặng, không nói một lời nào, không chỉ không biết, không tạo không tác mà làm Phật sự. Như thế A Nan! Những oai nghi tấn chỉ, các việc thi vi của chư Phật đều là Phật sự cả.

**Buddha-age:** The age when the Buddha was on earth—Phật thọ—Thời đại lúc Đức Phật còn tại thế.

- 1) Buddha’s life: While he only lived to eighty as a man, in his Sambhogakaya he is without end—Trong khi Ngài chỉ trụ thế chỉ có 80 năm, nhưng ứng thân của Ngài là bất diệt.
- 2) Bodhidruma (skt): Cây Bồ Đề—The Bodhi-tree under which Sakyamuni obtained enlightenment or became Buddha—Cây Bồ Đề mà dưới gốc đó Đức Thích Ca Mâu Ni đã giác ngộ hay thành Phật. \*\* See Bodhitaru.

**Buddha’s altar:** Phật đài.

**Buddha announced his speedy nirvana:** Vaisali, where the Buddha announced his speedy nirvana—Tại thành Tỳ Xá Ly, nơi Phật tuyên bố là Ngài sẽ mau nhập Niết Bàn—See Eight great spiritual or sacred stupas.

**Buddhas appear in the world:** Phật hiện ra nơi đời—See Ten states of the form-skandha.

**Buddha of attainment of true enlightenment:** Thành Chánh Giác Phật—See Ten kinds of Buddha.

**Buddha’s attainment of all the various Buddha stages:** Vị diệu—See Ten wonders, Ten grounds, and Ten stages of a Mahayana Bodhisattva.

**Buddhabhadra**

- 1) First Buddhahadra (359- 429)—Sa môn Giác Hiền thứ nhất: Giác hiền—Phật đà bát đà la—Bồ Đề Lưu Chi—Phật Hiền—Name of a Kashmiri monk belonging to the Sarvastivada tradition. According to the Buddhist tradition, he was a descendant of the Buddha's uncle, who came to China in 409 from Kapilavastu in around 408 A.D., here he composed several Buddhist works. He became one the most important translators of Indian Buddhist texts at that time. Together with Fa-Hsien, he translated important works of Mahayana Sanskrit literature into Chinese. The most important of his works was a Chinese translation of the Avamtsaka Sutra in 418 A.D., the philosophical basis of the Hua-Yen school—Tên của một vị Tăng thuộc truyền thống Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Theo truyền thuyết Phật giáo, ông là dòng dõi của một người bác của Phật, người đã du hành sang Trung Hoa vào năm 409 và trở thành một nhà phiên dịch các giáo điển Phật giáo Ấn Độ. Ngài từ Ca Tỳ La Vệ đến Trung Quốc, nơi đây ngài sáng tác một số tác phẩm Phật Giáo. Với sự cộng tác của sư Pháp Hiền, ông đã dịch từ Phạn ra Hoa ngữ những tác phẩm quan trọng của trường phái Đại thừa. Tác phẩm quan trọng nhất của ngài là bản dịch sang Hán văn của Kinh Hoa Nghiêm vào năm 418 sau Tây lịch, căn bản triết lý của trường phái Hoa Nghiêm.
- 2) The second Buddhahadra—Sa môn Giác Hiền thứ hai: Name of a disciple of Dharmakosa, whom Hsuan-Tsang met in India, 630-640 A.D.—Tên của một vị đệ tử của Dharmakosa, người mà Ngài Huyền Trang đã được gặp bên Ấn Độ vào khoảng những năm từ 630 đến 640 sau Tây Lịch.

**Buddha-bhasita-astanga-samyam-marga-sutra** (skt): Bát Chánh Đạo Kinh—Composed by An-Shih-Kao of the Eastern Han Dynasty, an early translation of the Samyuktagama—Kinh nói về Bát Chánh Đạo do ngài An Thế Cao dịch vào thời Đông Hán, một dịch phẩm sớm từ Kinh Tập A Hàm.

**Buddha-bhumi:** Phật Địa—The Buddha stage, being the tenth stage where the Bodhisattva has

arrived at the point of highest enlightenment and is just about to become a Buddha—Giai đoạn thứ mười trong thập địa, nơi mà Bồ Tát đạt tới giác ngộ cao nhất và sắp sửa thành Phật.

**Buddhabhumisutra-sastra** (skt): Luận Phật Địa Kinh—The sastra explained the Buddhahumi Sutra, composed by Bandhuprabha. It was translated into Chinese by Hsuan-Tsang—Bộ Luận chú giải về Kinh Phật Địa, được Ngài Thân Quang Đăng soạn và Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ.

**Buddha's Birthday:** Buddha-Jayanta (skt)—Vesakha (p)—Vesak (skt)—Ngày Phật Đản Sanh—Phật Đản—There are still some discussions over the exact year of the Buddha's birth; however, the majority of opinions favor 623 B.C. The Buddha's birthday was the day of the full moon in May. It was a beautiful day. The weather was nice and a gentle breeze was blowing. All the flowers in the Lumbini Park were blooming, emitting fragrant scents, and all the birds were singing melodious songs. Together, they seemed to have created a fairy land on earth to celebrate the birth of the Prince, a coming Buddha. According to the Indian legendaries, at that time, the earth shook, and from the sky, two silvery currents of pure water gushed down, one was warm and the other cool, which bathed the body of the Prince. Nowadays, countries with Buddhist tradition usually celebrate the Buddha's Birthday around the middle of the fourth month of the Lunar Year. Also according to Indian legends, the more reliable Buddha's Birth Day, perhaps on the 4<sup>th</sup> month, 8<sup>th</sup> day; however, all Buddhist countries observe the Full Moon Day of the Lunar month of Vaisakha (April-May) as Buddha Birth Day Anniversary—Vẫn còn nhiều bàn cãi về năm sinh chính xác của Đức Phật; tuy nhiên ý kiến của phần đông chọn năm 623 trước Tây Lịch. Ngày Phật đản sanh là ngày trăng tròn tháng 5. đó là một ngày tuyệt đẹp. Tiết trời trong sạch, gió mát thoang thoang. Trong vườn trăm hoa đua nở, tỏa hương ngào ngạt, chim hót líu lo... tạo thành một cảnh tượng thần tiên ở thế gian để đón chào sự đản sanh của Thái Tử. Theo truyền thuyết Ấn Độ thì lúc đó đất trời rung động, từ trên trời cao tuôn đổ hai dòng nước bạc, một ấm một mát, tắm gội cho thân thể của Thái



Tử. Ngày nay các quốc gia theo truyền thống Phật giáo, tổ chức ngày Đại lễ Phật Đản vào khoảng giữa tháng tư âm lịch. Cũng theo truyền thuyết Ấn Độ, ngày Phật Đản sinh đáng tin cậy, có lẽ vào ngày mồng 4 tháng 8; tuy nhiên, tất cả các nước theo Phật giáo lấy ngày trăng tròn tháng tư làm lễ kỷ niệm.

**Buddha Birthday Ceremony:** Buddha's Birth Day, perhaps on the 4<sup>th</sup> month, 8<sup>th</sup> day; however, all Buddhist countries observe the Full Moon Day of the Lunar month of Vaisakha (April-May) as Buddha Birth Day Anniversary. All Buddhist countries observe the Full Moon day of the lunar month of Vaisakha (April-May) as Buddha Birth Day Anniversary—Ngày Phật Đản sinh, có lẽ vào ngày mồng 4 tháng 8; tuy nhiên, tất cả các nước theo Phật giáo lấy ngày trăng tròn tháng tư làm lễ kỷ niệm—See Buddha's Birthday.

**Buddha's birthplace:** Lumbini Garden, Buddha's birthplace in Kapilavastu—Vườn Lâm Tỳ Ni trong thành Ca Tỳ La Vệ là nơi đản sanh của Phật—See Eight great spiritual or sacred stupas.

**Buddha's blessing:** Hồng ân của Đức Phật.

**Buddha's blessing derived through universal elevation:** Lợi ích diệu—See Ten wonders.

**Buddha Bodhi:** Bồ Tát đạo.

**Buddha's body:** Thân Phật.

1) Tathagata-kaya (skt): Như Lai thân (thân Phật)—A lot of people think of the Buddha's body as his physical body. Truly, the Buddha's body means Enlightenment. It is formless and without substance. It always has been and always will be. It is not a physical body that must be nourished by ordinary food. It is an eternal body whose substance is Wisdom. Therefore, Buddha will never disappear as long as Enlightenment exists. Enlightenment appears as the light of Wisdom that awakens people into a newness of life and causes them to be born into the world of Buddhas—Nhiều người nghĩ thân Phật là nhục thân của Ngài. Kỳ thật thân Phật chính là sự Giác Ngộ Bồ Đề. Thân ấy không có hình tướng cũng không có vật chất, không phải là nhục thân được nuôi dưỡng

bằng thực phẩm phàm phu. Đó là thân vĩnh hằng mà chất liệu của nó là trí tuệ. Vì vậy thân Phật chẳng bao giờ biến mất khi sự Giác ngộ Bồ Đề vẫn còn tồn tại. Sự Giác Ngộ Bồ Đề xuất hiện như ánh đuốc trí tuệ khiến cho chúng sanh giác ngộ và tu chứng để được sanh vào thế giới của chư Phật—See Trikayas.

2) Buddha's body with thirty-two signs and eighty-four marks: Phật thân—See Seven surpassing qualities of a Buddha.

3) Buddha's deeds: Thân Phật—See Buddha's body, and Three wheels.

**Buddha's body always radiates the light of unimpeded knowledge:** Thân Phật thường phóng vô ngại trí huệ quang minh—See Ten characteristics of the body of Buddha.

**Buddha-body appears in all worlds:** Tướng thân Đức Như Lai đều hiện khắp toàn thế giới—See Ten characteristics of the body of Buddha.

**Buddha's body can benefit sentient beings everywhere by infinite works:** Thân Phật có thể làm lợi lạc chúng sanh với vô lượng Phật sự—See Ten characteristics of the body of Buddha.

**Buddha's body can cause infinite living beings to receive benefits:** Thân Phật có thể khiến cho vô lượng chúng sanh ở châu Diêm Phù Đề đều được lợi ích—See Ten characteristics of the body of Buddha.

**Buddha-body cannot be seen by sentient beings of little merit unless they can be tamed by the spiritual power of Buddha:** Chẳng phải chúng sanh ít phước đức mà thấy được thân Như Lai, chỉ trừ thần lực tự tại của Phật gia hộ cho kẻ đáng được điều phục—See Ten characteristics of the body of Buddha.

**Buddha-body has no discrimination, no arbitrary conceptions; all benefits it renders reach the ultimate end:** Thân Như Lai vẫn không phân biệt, không hý luận. Những điều lợi ích làm ra đều được rốt ráo—See Ten characteristics of the body of Buddha.

**Buddha of Bountless Purity:** Amitabha Buddha—Vô Lượng Thanh Tịnh Phật—See Amitabha.

**Buddha with Brahma's face:** Phạm Diện Phật—Đức Phật có gương mặt giống như Phạm Thiên, người ta nói vị ấy sống tới 23.000 năm—Said to be 23.000 years old.

**Buddha and Buddhist patriarchs:** The Buddha and other founders of Buddhist sects—Phật và chư tổ.

**Buddha's Caitya:** Phật Chi Đề—Buddha's Stupa—A Buddhist reliquary, or pagoda, where relics of the Buddha (sarira) were kept. Such towers (stupas) have become symbols of Buddhism—Tháp thờ xá lợi Phật. Những tháp này trở thành những biểu tượng của Phật Giáo.

**Buddha can reveal all forms:** Thân Phật có thể hiển hiện tất cả sắc—See Ten characteristics of the body of Buddha.

**Buddha's canopy:** A halo—Thiên cái (tầng lọng che chở của Đức Phật)—A Buddha's umbrella, or a nimbus of rays of light.

**Buddha as a captain:** Thuyền Sư—Captain, i.e. the Buddha as captain of salvation, ferrying across to the nirvana shore—Thuyền trưởng, ý nói Đức Phật là vị thuyền trưởng cứu độ chúng sanh đảo bỉ ngạn.

**Buddhacarita** (skt): Life of Buddha—Phật Bản Hạnh Tập Kinh—Kinh Phật Sở Hành Tán—The Sanskrit title of a poem mentioned a life and work of the Buddha from his birth to his parinirvana with much legendary matter. According to the Indian tradition, Buddhacarita was composed by some Indian Sages and translated into Chinese by Jnanagupta around 587 A.D. Some other sources said that this sutra was composed by Asvaghosa in the first century and translated into Chinese by T'an Wu Ch'an in the seventh century—Huyền thoại về cuộc đời và sở hành của Đức Phật, chuyện kể đầy đủ về cuộc đời của Phật Thích Ca, từ khi đản sanh cho đến Niết Bàn (Parinirvana). Theo truyền thuyết Ấn Độ, Phật Sở Hành Tán Truyện do Hiền Thánh Ấn Độ soạn và Bảo Vân dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 587 sau Tây Lịch. Có nơi nói là Kinh Phật Sở Hành Tán (nói về tiểu sử của Đức Phật Thích Ca) do Mã Minh Asvaghosa soạn thảo vào thế kỷ thứ nhất, và Đàm Vô Sám dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ bảy.

**Buddhacarita-kavya-sutra** (skt): Phật Sở Hành Tán Kinh—A poetic narrative of the life of Sakyamuni written by Asvaghosa (Mã Minh Bồ Tát), the twelfth patriarch—Kinh nói về cuộc đời của Phật Thích Ca, được viết theo thể loại thơ sáng tác bởi Mã Minh Bồ Tát, vị tổ thứ 12—See Buddhacarita.

**Buddha-cause:** Phật Nhân—The cause which leads to Buddhahood, i.e. the merit of planting roots of goodness and Buddha-virtue—Nhân đưa tới Phật quả, như là những phước đức thiện nghiệp và công đức Phật.

**Buddha-charity:** Phật Đàn—Buddha-giving—See Two kinds of dana or charity (B).

**Buddhacitta** (skt): Buddha-mind—Tâm Phật (đầy đủ các tánh từ, bi, hỷ, xả).

**Buddhas come, slay the Buddha:** Gặp Phật giết Phật, gặp ma giết ma—Buddhas come, slay the Buddha – Demons come, slay the demons—In fact, this is a good advice that we should not become attached to states that we experience. If the Buddhas appear, do not go out to receive him; how much less should we welcome a demon. Although such states are occasionally indicating our levels of realization, do not believe in what we experience. We should believe in our own practice and cultivation. We know the length of time that we have been practicing. We also believe in not argue, not being greedy, not seeking for anything, not being selfish, not being self-indulgent, and not deceiving anyone. This is the firm belief of a sincere Buddhist—Thật ra, đây chỉ là lời khuyên chúng ta không nên quá câu chấp vào cảnh giới trong lúc tu tập thiền định. Thấy Phật đến mà không tiếp nhận hình ảnh này, huống chi là thấy ma. Tuy rằng trong nhiều trường hợp các cảnh giới đó là những dấu hiệu báo trước những mức độ thành tựu của chúng ta, chúng ta không nên tin vào.

**Buddha's commandments:** Pháp chỉ.

**Buddha and the common people are one:** Phật Phàm Nhứt Thể—Phật và phàm phu là một, tất cả đều có Phật tánh—All are of Buddha-nature.

**Buddha of concentration:** Tam Muội Phật—See Ten kinds of Buddha.

**Buddha-condition:** Quả Đầu Phật—He who has attained the Buddha-condition, a T'ien-T'ai term—Bậc đã đạt được quả vị Phật, một thuật ngữ của tông Thiên Thai.

**Buddha consciousness:** Purified consciousness—A Ma La Thức—Phật Thức—Vô Cấu Thức—Thanh Tịnh Thức—Chân Như hay chân tâm—See Eight consciousnesses and Nine kinds of consciousness.

**Buddha's continuous and eternally varied forms or Nirmanakaya:** Tương tục thường—See Three eternal qualities in a Buddha.

**Buddha-cosmo:** A Buddha-domain (a world undergoing transformation by a Buddha)—Buddha-region—Pure Land—Nhất Phật Thế Giới—Phật giới hay Tịnh độ.

**Buddha of the cosmos:** Pháp giới Phật—See Ten kinds of Buddha.

**Buddha-country:** Phật Quốc.

- 1) Buddhaksetra (skt): Phật Độ—The term is absent from Hinayana. In Mahayana it is spiritual realm acquired by one who reaches perfect enlightenment, where he instructs all beings born there, preparing them for enlightenment—Phật Hộ Sai Đả La (Buddha realm, land or country). Danh từ Phật Sát, Phật Độ hay Phật Quốc không có trong Phật Giáo Tiểu Thừa. Theo Đại Thừa, thì đây là quốc độ đạt đến của vị đã hoàn toàn giác ngộ, nơi đó Phật hướng dẫn giúp chúng sanh chuẩn bị giác ngộ.
- 2) The country of the Buddha's birth: Xứ sở nơi Phật Đản sanh.
- 3) A country being transformed by a Buddha or one already transformed: The land or realm of Buddha—Nơi ngự trị của chư Phật.

**Buddhadasa Bhikkhu** (1906- 1993): Buddhadasa is a Sanskrit term which means "Servant of the Buddha." Buddhadasa is the name of an influential Thai Buddhist monk who at age twenty-one took ordination, intending to be a monk only during the three month rainy season retreat. He found that the monastic lifestyle agreed with him, however, and decided to remain in the Sangha. He subsequently spent six years as a forest monk during which time he attempted to

avoid human contact. In the 1930s he founded a small hermitage called Suan Mokkha-balarama (Garden of the Power of Liberation), which was based on three core principles: study, practice, and dharma teaching. He agreed the Theravada establishment by proposing to strip Buddhism of what he considered to be distorting accretions. He emphasized such core principles as the four noble truths, the eightfold noble path, selfishness, and dependent arising. Among his more controversial theses is his contention that the doctrine of rebirth is not a core tenet of Buddhism and that Buddhist thought and practice could dispose of it without losing anything essential—Buddhadasa là từ Phạm ngữ có nghĩa là "Người tôi tớ của Đức Phật." Buddhadasa là tên của một vị Tăng Thái Lan có ảnh hưởng lớn, năm 20 tuổi ông thọ giới với ý định chỉ làm Tăng trong vòng 3 tháng mùa an cư kiết hạ. Ông thấy rằng mình thích hợp với cuộc sống tự viện, và quyết định lưu lại với Tăng đoàn. Sau đó ông tu sáu năm như một du tăng trong rừng thẳm, trong thời gian đó ông tránh tiếp xúc với con người. Trong thập niên 1930s ông thành lập một viện tu khổ hạnh gọi là Mokkha-balarama (Vườn của Lực Giải Thoát), dựa trên 3 nguyên tắc: học, tu và dạy pháp. Ông đồng ý với đề nghị của trường phái Theravada là lột bỏ những thứ được xem như làm lệch lạc được bồi thêm vào Phật giáo. Ông nhấn mạnh đến những nguyên tắc cốt lõi của đạo Phật như tứ diệu đế, bát Thánh đạo, vô ngã, nhân duyên. Trong số những luận đề đang trong vòng tranh cãi của ông là vì ông tranh luận rằng sự tái sinh không phải là giáo thuyết cốt lõi của tư tưởng và tu tập Phật giáo nên việc loại bỏ nó cũng không mất bất cứ phần thiết yếu nào.

**Buddha-Cakkhu** (p): Buddha eye—Phật Nhãn hay Thực Nhãn—See Buddha eye, and Five kinds of eyes or vision.

**Buddha-charity:** Buddha-giving—Phật Đàn—See Two dana (B).

**Buddha-dana** (skt): Phật đà đàn na—Phật Đàn—Buddha-giving, in contrast with Mara-giving or preaching. Buddha-charity as the motive of giving, or preaching, and of self-sacrifice, or self-immolation—Sự bố thí như hạnh chư Phật, đối lại với sự bố thí của ma. Phật đàn là bố thí một cách trong sạch, thanh tịnh giống như Phật

thuyết pháp độ chúng sanh. \*\*See Two kinds of dana or charity.

**Buddhadatta:** Scholar-monk who was one of the most influential Abhidharma commentators. He was a scholar of the Theravada school who lived in the 4<sup>th</sup> to 5<sup>th</sup> centuries. He was of Tamil origin. According to tradition, he met Buddhaghosa and like him resided in the Mahavihara. He is best known for his “Ascertainment of Monastic Discipline” and “Entry into Higher Knowledge.” The first is a commentary on the Vinaya-Pitaka, and the second is a commentary on the Abhidharma-Pitaka. After long journeys to the capital Anuradhapura, he composed his works and commentaries to the Vinaya-pitaka, the Buddhavamsa which later set forth the teachings of the Theravada in a concise and clear way. Though a contemporary of Buddhaghosa, Buddhadatta had preceded the latter in Ceylon. According to the Buddhaghosuppatti, Acarya Buddhadatta had gone earlier to Ceylon to study the word of the Buddha. When he was on his way back to India after having completed his studies, his boat crossed another which carried Acarya Buddhaghosa to Ceylon. As they met each other, they introduced themselves and exchanged greetings. Acarya Buddhaghosa said: “The commentaries of the Buddha is available in the Sinhalese language. I am proceeding to Ceylon to render them into Magadhi.” Buddhadatta replied: “Brother, I too had come to Ceylon for the same purpose, but as I shall not live very long now, I cannot finish the task.” As the two elders were still conversing, the boats passed each other beyond hearing. It appears that as they departed, Buddhadatta requested Buddhaghosa to send copies of each of his commentaries to him in India, which in all probability Buddhaghosa did. Buddhadatta later summarized Buddhaghosa’s commentaries on the Abhidharma-pitaka in the Abhidharmavatara and those on the Vinaya-pitaka in the Vinaya-vinicchya—Tăng sĩ học giả, một trong những nhà phê bình Vi Diệu Pháp có ảnh hưởng rất lớn. Ngài là nhà tu thông thái thuộc trường phái Theravada vào thế kỷ thứ IV hay V sau CN, gốc Tamil. Theo truyền thống, ông gặp Buddhaghosa và muốn ông này trụ tại

Mahavihara. Ông nổi tiếng với các bộ “Sự Xác Định Về Giới Luật Tự Viện” và “Nhập Vào Thượng Trí.” Quyển đầu là một quyển luận về Luật Tạng, và quyển thứ nhì luận về Luận Tạng. Sau chuyến du hành dài về thủ đô Anuradhapura, ông đã soạn những bình giải Vinaya-pitaka và Buddhavamsa cũng như nhiều sách giáo lý chính xác và rõ ràng cho trường phái Theravada. Tuy cùng thời với Phật Âm, Buddhadatta đã đến Tích Lan trước Phật Âm. Theo Buddhaghosappatti, đạo sư Buddhadatta đã đến Tích Lan trước đó để nghiên cứu giáo lý của Đức Phật. Trên đường trở về sau khi hoàn tất việc nghiên cứu, thuyền của ông gặp một chiếc thuyền chở luận sư Phật Âm đang đến Tích Lan. Hai người gặp nhau, họ tự giới thiệu, chào hỏi nhau. Luận sư Phật Âm nói: “Những bài luận giải giáo lý của Đức Phật hiện có bằng tiếng Tích Lan. Tôi đang đi đến Tích Lan để dịch sang tiếng Ma Kiệt Đà.” Buddhadatta đáp lại: “Đạo hữu ơi! Tôi cũng đã đến Tích Lan vì mục đích đó, nhưng tôi không còn sống được bao lâu nữa, không thể hoàn thành nhiệm vụ được.” Trong khi hai vị đang nói chuyện thì thuyền vẫn cứ đi qua nhau và không còn nghe được gì nữa. Dường như khi rời xa nhau, Buddhadatta đã yêu cầu Phật Âm gửi về Ấn Độ các bản sao của mỗi bài luận giải của ông cho mình, và có lẽ Phật Âm đã làm điều đó. Sau đó Buddhadatta đã tóm lược các bài luận giải của Phật Âm về Luật Tạng trong cuốn Nhập A Tỳ Đạt Ma Luận (Abhidharmavatara), và các luận giải về Luật Tạng trong cuốn Vinaya-vinicchya.

#### **Buddha’s deeds:**

- 1) The “Buddha-deeds” means the Buddha’s work, which instructs all people, saves them from their sufferings and afflictions, and leads them to nirvana. His deeds include the following: he instructs all the living beings everywhere in various ways, whether speaking of himself or speaking of others, whether indicating himself or indicating others, and whether indicating his own affairs or the affairs of others. Besides, the Buddha-deeds also include the followings: to convey the Buddha’s teachings to others or to listen to them or read them are also Buddha-deeds. Our Buddha-deeds must continue incessantly, just as the Buddha never neglected them for

a moment. This is our great responsibility—Phật sự nghĩa là những công việc của Đức Phật, tức là giáo hóa mọi người, cứu họ thoát khỏi khổ đau phiền não, và đưa họ đến Niết Bàn. Công việc của Ngài bao gồm những việc sau đây: Ngài giáo hóa tất cả chúng sanh ở mọi nơi bằng nhiều cách khác nhau, hoặc nói đến chính mình, hoặc nói đến các vị khác, hoặc chỉ chính Ngài hoặc chỉ người khác. Ngoài ra, Phật sự còn bao gồm các việc sau đây: chuyển giáo lý của Đức Phật đến người khác hay nghe giảng hay tụng đọc các giáo lý cũng là Phật sự. Các Phật sự của chúng ta phải được tiếp tục mãi cũng như Đức Phật đã không bao giờ xao lãng Phật sự một lúc nào. Đó là trách nhiệm vô cùng lớn lao của chúng ta.

- 2) Hạnh diệu—See Ten wonders.
- 3) Buddha's body: Thân Phật—See Three wheels.

**Buddha's deeds of spiritual power are boundless and inexhaustible:** Thần lực chỗ làm của chư Phật là vô biên vô tận—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

**Buddha and deluded ordinary people:** Ngộ Phật, Mê Phạm—Those who greatly realize delusion are Buddhas; those who are greatly deluded are ordinary people.

**Buddhadeva** (skt): Phật Đà Đề Bà—Sa môn Giác Thiên—One of the four most famous Buddhist commentators—Một trong bốn nhà bình luận nổi tiếng Phật Giáo.

**Buddhadeva' argument from the difference of view or relation:** As a woman can at once be daughter, wife, and mother according to the relation she holds to her mother, her husband, and her child—Luận chứng của Giác Thiên, sai biệt về quan điểm hay tương quan; như một người đàn bà có thể cùng một lúc vừa là con gái, là vợ và bà mẹ, tùy theo sự tương quan với mẹ, với chồng hay với con của mình. \*\*See Four arguments from Vasubandhu.

**Buddha on the deva robe:** Thông Phật—The Buddha on the deva robe under the bodhi-tree of the seven precious things—Ở ngôi nhân vị đã dứt bỏ kiết sử và nghi hoặc, ngồi dưới gốc bồ đề thất

bảo của xứ Ma Kiệt Đà, dùng áo trời làm đệm, dứt bỏ tâm tư mà thành chánh giác—See Four types of Buddha.

**Buddha Dharma**(skt) Buddha-dhamma (p): The teaching of the Buddha—Phật pháp—Buddha Teachings, or Law of Buddhist—Buddhist law—Buddhist Method—The Buddha law preached by the Buddha—Buddha Dharma or Buddha Teachings, or Law of Buddhist—Buddhist law—Buddhist Method—The Buddha law preached by the Buddha.

- 1) Buddhadharma is a Sanskrit term which means “Doctrine of the Buddha” or “methods of cultivation taught by the Buddha leading beings to enlightenment.” A common way of referring to the teachings and practices set forth by the Buddha. Among many modern Buddhists, particularly in Western countries, it has been adopted as a nonsectarian way of referring to Buddhism in general, without singling out a particular tradition. In Zen the Japanese equivalent “Buppo” is thought to refer to an essential intuitive grasp of reality that cannot be described in words or doctrines, but rather is understood by awakened masters and passed on to their students by way of mind-to-mind transmission—Buddhadharma là một từ Bắc Phạn có nghĩa là “Giáo pháp của Đức Phật” hay “Những giáo pháp được Phật giảng dạy, mà thực hành theo đó sẽ dẫn đến giác ngộ.” Một lối thông thường chỉ những lời giáo thuyết và thực hành đã được Đức Phật đặt ra. Trong số các Phật tử thời cận đại, đặc biệt là tại các quốc gia Tây phương, người ta đã nhận Buddhadharma như là đạo Phật nói chung không môn phái, không lựa riêng ra một truyền thống đặc biệt nào. Trong Thiền tông Nhật Bản, Buddhadharma tương đương với “Buppo” được nghĩ dùng để chỉ trí tuệ cần thiết để nắm bắt lấy thực tánh không thể diễn tả bằng lời hay bằng giáo lý, mà phải được hiểu từ một vị thầy giác ngộ rồi truyền lại cho đệ tử bằng phương thức tâm truyền tâm.
- 2) Methods of cultivation taught by the Buddha leading beings to enlightenment. The Buddha once said: “Just as the ocean, although vast,

is of one taste, the taste of salt, so as my teaching, although many-faceted and vast as the ocean, is of one taste, the taste of Nirvana”—Những giáo pháp được Phật giảng dạy, mà thực hành theo đó sẽ dẫn đến giác ngộ. Đức Phật có lần đã dạy: “Giống như biển cả, tuy mênh mông, nhưng chỉ có một vị, vị mặn; cũng như vậy, giáo lý của ta, tuy có nhiều mặt và bao la như đại dương nhưng chỉ có một vị, vị Niết Bàn.”

- 3) The Buddha's teachings on Buddhadharma in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Phật pháp trong kinh Pháp Cú: According to the Dharmapada 354, the Buddha taught: “The gift of the Law excels all gifts. The flavor of the Law excels all flavors. Delight of the Law excels all delights. Destruction of craving overcomes all suffering.”—Kinh Pháp Cú 354, Đức Phật dạy: “Pháp thí thắng mọi thí. Pháp vị thắng mọi vị. Pháp hỷ thắng mọi hỷ. Ái diệt thắng mọi khổ.”

**Buddha-dharma extinction:** Pháp Diệt—When deluded thoughts arise in sentient beings' mind, the Buddha-dharma expelled—Khi những tư tưởng mê mờ khởi lên trong tâm chúng sanh thì Phật pháp liền bị đẩy ra ngoài.

**Buddha-dharma is inseparable from that of the secular world:** The enlightenment of the Buddhist dharma is inseparable from that of the secular world—Phật pháp bất ly thế gian pháp.

**Buddha's Dharmakaya:** Pháp thân Phật (Hư không Pháp thân)—There are five kinds of a Buddha's dharmakaya—Có năm loại pháp thân của Phật—See Five kinds of a Buddha's dharmakaya.

**Buddha's dharmakaya-ksetra:** Pháp Tính Độ—See Five realms of a Buddha.

**Buddha, Dharma and Sangha:** Phật Bảo Pháp Bảo Tăng Bảo—The Buddhist Trinity—The three Jewels—The three Precious Ones .

**Buddha's dharma or universal law:** Buddha's way of universal mercy—Phật pháp—See Seven surpassing qualities of a Buddha.

**Buddha's direct teaching, his real practice, and realization:** Bản Hóa—See Two divisions of the Buddha's teaching.

**Buddha's discourses:** Buddha's discourses or mouth, one of the three wheels of the Buddha—Những bài giảng của Phật là một trong Tam Luân của Đức Phật—See Three-wheels (A) (2).

**Buddha's discriminating understanding of others:** Associated with his mind—Ký Tâm Luân—See Three wheels (I).

**Buddha's doctrine and meditation on it:** Teaching and meditation—Giáo quán (giáo thuyết của Đức Phật và thiền định).

**Buddha-domain:** Phật Cảnh—The spiritual region of Buddhas—There are two kinds:

- 1) Domain or state of absolute enlightenment: Chứng cảnh.
- 2) Domain that the Buddha is transforming: Hóa cảnh.

\*\* See Two Buddha domains.

**Buddha's earthly body:** Sinh thân Phật.

**Buddha is in the East and He is also in the West:** Phía Đông cũng là Phật, mà phía Tây cũng là Phật, ý nói mình phải cẩn thận với tất cả mọi người vì ai cũng là một vị Phật trong tương lai (Đông biên dã thị Phật, Tây biên dã thị Phật).

**Buddha's all embracing knowledge:** Trí diệu—See Ten wonders.

**Buddhas emanate great light:** Which is impartially illuminating all places and illuminating all the Buddha teachings—Chư Phật phóng đại quang minh bình đẳng chiếu khắp tất cả chỗ và Phật pháp—See Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.

**Buddha enlightenment can be attained by any in one lifetime:** Nhất Sanh Nhập Diệu Giác.

**Buddha's Enlightenment is ultimate and absolute:** Sự giác ngộ của Phật là tối thượng và tuyệt đối—See Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world (B).

**Buddhas enter into all capital cities:** The Buddhas enter into all capital cities to perform Buddha-work for the beings—Chư Phật vào nơi tất cả những vương đô thành ấp—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

**Buddha entered nirvana:** Kusinagara, where the Buddha entered nirvana—Tại thành Câu Thi

Na, nơi Phật nhập Niết Bàn—See Eight great spiritual or sacred stupas.

**Buddha's eternal body:** Buddha's permanent body—Thường thân—See Two forms of body (F).

**Buddha's eye:** Buddha-Cakkhu (p)—The eye of Buddha—Buddha vision—Phật Nhãn—Thực Nhãn—The enlightened one who sees all and is omniscient—Mắt của Phật hay mắt của bậc giác ngộ nhìn thấu rõ thực tướng của chư pháp (Đức Phật có đủ ngũ nhãn). \*\*See Five kinds of eyes or vision, and Ten kinds of eyes.

**Buddha's feet:** Bảo Phật Cước (ôm chân Đức Phật)—When in trouble, Chinese Buddhists have a custom to embrace the Buddha's feet—Khi gặp trở ngại Phật tử Trung Hoa hay có tục ôm chân Phật mà cầu nguyện.

**Buddha-field:** Phật Điền—The field in which the planting and cultivation of the Buddhist virtues ensure a rich harvest, especially the Buddha as an object of worship and the Order for almsgiving—Nơi vun trồng công đức Phật để chắc chắn gặt được Phật quả, đặc biệt Phật là một đối tượng thờ phụng và cúng dường.

**Buddha's Final Disciple was Subhadda:** Người đệ tử cuối cùng của Đức Phật là Tô Bạt Đà La—When the Buddha was about to pass into nirvana, an old ascetics by the name of Subhadda, over one hundred years old, came to seek instructions from the Buddha when he learned that the Buddha would depart from the world. The Bhiksus were afraid that he might cause disturbance and stopped him from entering to see the Buddha, but the Buddha agreed to received him. The Buddha told Subhadda: “Those who practice the way should recognize the three Dharma Seals for testing the Truth (1. Emptiness of all dharmas or emptiness of separate selfhood, 2. Impermanence of all phenomena, and 3. Nirvana and Tranquil Extinction). So long as you practice the Four Noble Truths, the Eightfold Noble Path, and the Twelve Links of Causation, you will obtain release and liberation.” Subhadda was ordained before the Buddha and became his last disciple—Khi Đức Phật sắp nhập diệt, có một ngoại đạo tên là Tô Bạt Đà La, đã trên trăm tuổi, nghe tin Phật sắp viên tịch nên đến xin Ngài khai mở. Chúng Tỳ kheo sợ ông quấy rầy, ngăn không

cho vào gặp, nhưng Đức Phật đồng ý tiếp ông. Đức Phật bảo Tô Bạt Đà La: “Những người tu đạo phải nhận thức về Tam Pháp Ấn (1. Chư hành vô thường, 2. Chư Pháp vô ngã, 3. Niết bàn tịch tĩnh). Đây là ba pháp ấn kiểm nghiệm chân lý. Chỉ cần tu tập Tứ Diệu Đế, Bát Thánh Đạo, Thập Nhị Nhân Duyên, là có thể được giải thoát tự tại.” Tô Bạt Đà La xin quy-y theo Phật, và trở thành người đệ tử cuối cùng của Ngài.

**Buddha's Final Teachings:** Những lời di giáo cuối cùng của Đức Phật.

A) When the day of the Buddha's passing away was drawing near, and the Bhiksus were reluctant for the parting. The Buddha instructed them saying: “The Buddha's incarnation body cannot say in the world forever. This is the natural law. But my dharma can live on for a long time. You should observe and practice according to my teachings.” Ananda and others then consulted the Buddha on four things—Khi ngày Phật nhập diệt sắp gần kề, chư Tỳ kheo bịn rịn khôn nguôi. Thấy vậy Đức Phật bèn dạy: “Ứng thân của Phật không thể ở mãi trên thế gian, đây là qui luật tự nhiên, nhưng giáo Pháp của ta thì còn mãi. Các người theo đó mà phụng hành.” Kế đó A Nan lại thỉnh cầu Đức Phật bốn việc:

- 1) Who will be the Teacher after the Buddha's passing away?—Sau khi Phật nhập diệt, dựa ai làm Thầy?
  - 2) On what ground will the Sangha dwell?—Tăng đoàn dựa vào đâu để an trú?
  - 3) How to tame and discipline the ill-natured Bhiksus?—Làm thế nào để điều phục những Tỳ kheo tính ác?
  - 4) How to compile the Sutras to establish faith in them?—Làm thế nào để kết tập kinh điển để mọi người chứng tín?
- B) The Buddha said his last instructions (or the Sutra of Buddha's Last Exhortations.)—Đức Phật dạy những lời tuyên thuyết cuối cùng của Ngài (hay Kinh Di Giáo):
- 1) Adhere to the Precepts as your Teacher: Dựa Giới làm Thầy.
  - 2) Dwell on the Four Establishments of Mindfulness: Dựa Tứ Niệm Xứ để an trú.

- 3) Discreetly reject the ill-natured Bhiksus: Với những Tỳ kheo tính ác thì lạng lẽ mà bỏ.
- 4) In all Sutras, start at the beginning with the four words “Thus Have I Heard.”: Mọi kinh điển, ở đầu kinh là bốn chữ “Như vậy tôi nghe.”

**Buddha’s First Lay Disciples:** Tín đồ tại gia đầu tiên của Đức Phật—After the Buddha accepted Yasas as his sixth disciple, Yasas’ parents whose named Kokika, eminent people in Kasi city. They came to convey their gratitude to the Buddha and took refuge in the Buddha and became the first lay male and female disciples of the Buddha (upasaka and Upasika)—Sau khi Đức Phật nhận Da Xá làm đệ tử thứ sáu, thì song thân của Da Xá, ông bà Kokika, thuộc gia đình vọng tộc trong thành Ca Thi, đến đánh lễ tạ ơn Đức Phật và trở thành nam và nữ đệ tử tại gia đầu tiên của Đức Phật.

**Buddha of the Fragrance Land:** Hương Tích Phật.

**Buddha’s freedom from all bonds:** Giải thoát đức—Phật giải thoát, không còn vướng mắc nào—See Three Buddha’s virtues (I).

**Buddha-fruit:** Buddhaphala (skt)—State of Buddhahood—Phật quả—Quả vị Phật.

**Buddha of Fundamental Nature:** Bản Tính Phật—See Ten kinds of Buddha.

**Buddhagama** (skt): Buddha’s teaching—Buddhism—Phật giáo.

**Buddha-garbha:** Phật Tạng—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

**Buddha-gate:** The religion of Buddha—Phật môn.

**Buddha-Gaya in India, where the Buddha attained Enlightenment:** Bồ đề đạo tràng nơi Đức Phật thành đạo—Buddhagaya or Bodhi Gaya in India, one of the four most sacred place to all the Buddhists in the world, where the Buddha became enlightened (the site of the Buddha’s enlightenment) on the full moon day of December as the sun rose in a glowing eastern sky, at the the age of thirty-five—Bồ Đề Đạo Tràng ở Ấn Độ nơi Phật giác ngộ, một trong bốn thánh tích thiêng liêng nhất của người Phật tử trên khắp thế giới vì chính nơi này Phật đã giác ngộ đạo quả Tối Thượng Chánh Đẳng Chánh

Giác vào ngày trăng tròn tháng chạp, lúc mặt trời vừa ló dạng trên vùng trời phương Đông, lúc ấy Ngài vừa ba mươi lăm tuổi—See Bodh-Gaya and Four Buddhist holy places.

**Buddhaghosa** (4<sup>th</sup>- 5<sup>th</sup> century): Phật Âm—Phật Ô.

(I) Buddhaghosa’s biography—Tiểu sử của Phật Âm: According to Rhys Davids, Buddhaghosa was a famous commentator and writer of the Hinayana School and of the Pali canon. He was born near the Bo-Tree, at Buddha-Gaya, and came to Ceylon about 430 A.D. Almost all the commentaries now existing in Pali are ascribed to him. Buddhaghosa is a Sanskrit word means “Voice of the Buddha.” Buddhaghosa is the name of one of the great scholastic philosophers of Buddhism and the most influential commentator and scholar of the Theravada tradition, born to a Brahmin family at the end of the 4<sup>th</sup> century in Magadha, near Bodh-Gaya (some people, for some reason, believe that Buddhaghosa was born in Southern India, and not a Brahmin family). However, according to the Mahavamsa (The Great Chronicle), he was born into a Brahman family but was converted to Buddhism by a monk named Revata. His most productive years were the time of his residence at the Mahavihara in Anuradhapura in Sri Lanka, during which time he translated Sinhala commentaries into Pali and wrote some of the most influential commentarial works of Theravada Buddhism, including the Visuddhimagga (Path of Purification), a monumental treatise on meditation theory and practice. In Buddhaghosa’s time, Pali Buddhism in India had lost much of its popularity. Sanskrit had regained the upper hand. Even Buddhist scholars had accepted Sanskrit as the medium of expression. Asvaghosa, who lived in the first century A.D., wrote his poetical works in Sanskrit. Similarly, great thinkers like Nagarjuna, Vasubandhu and Dinnaga also wrote in Sanskrit. Even the Gupta kings no longer showed any interest in Pali and patronized Sanskrit. Thus both Pali and Theraveda gradually dwindled into



significance in India. However, the bhikshus who then resided at Bodh Gaya under Mahasthavira Revata at that time, even in the fifth century when Buddhaghosa was initiated into the Order, stood firm in their allegiance to Pali. In Buddhaghosa's time, religious discussions were very common in the country. Buddhaghosa, who was eminently versed in the Vedas and well qualified to hold his own in arguments, went from place to place in quest of adversaries. One day the Mahasthavira heard Buddhaghosa reciting sutras from Patanjali. He was so impressed by the correctness of Buddhaghosa's pronunciation that, probably with the intention of converting him to Buddhism, he engaged in a discussion with him. Buddhaghosa asked: "Do you understand these sutras?" Revata replied: "Yes, I do; they are faulty." Mahasthavira Revata criticized these sutras so severely that Ghosa was dumb. Then Ghosa requested Mahasthavira Revata to enunciate his doctrine, whereupon the latter read an extract from the Abhidharma-pitaka. It was beyond Buddhaghosa's comprehension. He asked: "Whose mantra is this?" Mahasthavira replied: "It is the Buddhamantra." Ghosa again asked: "Would you please teach it to me?" Mahasthavira replied: "Yes, I will, provided you enter the Order according to the rules of the Sangha." Ghosa was ordained and became a disciple of Mahasthavira Revata. While living at the vihara where Buddhaghosa received his ordination, he compiled his first book, namely, Nanodaya. Then, according to tradition, he wrote the Atthasalini, a commentary on the Dhammasangani. While preparing for a commentary on the Parittasuttas, his master, Mahasthavira Revata, instructed him thus: "The original Tripitaka alone has been brought here from Ceylon. Here we neither possess commentaries, nor the tradition coming down from various teachers. But in Lanka, there are commentaries originally brought down by the wise Mahinda and later translated into the language of the island. Go there and

study them, so that they may be beneficial to all." As asked by the master, Buddhaghosa went to Ceylon, and arrived there during the reign of king Mahanama. He stayed at Mahapadhana great vihara to study Theravada teachings for several years. He heard all the Sinhalese commentaries and the tradition of the Elders from Thera Sanghapala and was convinced that they were the exact and true teachings of the Tathagata. Then he made a solemn request to the Bhikkhu Sangha: "I want to translate the commentaries from Sinhalese into Magadhi. I should have free access to all the books." Thereupon, the Sangha gave him two stanzas in Pali in order to test his ability and asked him to comment upon them. Buddhaghosa wrote a compendium of the whole of the tripitaka and name it Visuddhimagga or the Path of Purity. Highly satisfied with this performance, the bhikkhus entrusted him with the whole of the literature. Residing in Granthakara Parivena at Anuradhapura, Buddhaghosa completed his task of rendering Sinhalese commentaries into Magadhi. Thereafter he returned to his mother country and there worshipped the Bodhi tree—Tứ Bắc Phạm "Buddhaghosa" có nghĩa là "Phật Âm." Buddhaghosa là tên của một trong những triết gia Phật giáo vĩ đại và một nhà phê bình có ảnh hưởng lớn của trường phái Theravada, sanh trưởng trong gia đình Bà La Môn vào cuối thế kỷ thứ 4 tại Ma Kiệt Đà, gần Bồ đề đạo tràng (có người cho rằng Phật Âm sanh ra tại miền Nam Ấn Độ và không phải trong một gia đình Bà La Môn). Tuy nhiên, theo Biên Niên Sử Tích Lan, thì Phật Âm sanh ra trong một gia đình Bà La Môn nhưng được nhà sư tên Revata cải sang đạo Phật. Theo Rhys Davids, Phật Âm là một vị luận sư nổi tiếng của Tiểu Thừa và kinh tạng Pali. Ông sanh gần Bồ Đề Đạo Tràng, và đến Tích Lan vào khoảng năm 430 sau Tây Lịch. Hầu như tất cả những kinh điển Pali đều được người ta cho là của ông viết ra. Những năm làm việc nhiều nhất của ông là những năm ông trụ tại Đại Tịnh xá ở Anuradhapura, Sri Lanka, trong thời gian đó

ông đã phiên dịch những bài bình luận từ tiếng Tích Lan sang tiếng Pali và đã viết một trong những tác phẩm bình luận có ảnh hưởng lớn nhất đối với Phật giáo Theravada, bao gồm bộ Thanh Tịnh Đạo, một bộ luận vĩ đại về lý thuyết và thực hành Thiền định. Vào thời của ngài Phật Âm, đạo Phật qua tiếng Pali đã không còn được nhiều người biết đến tại Ấn Độ. Tiếng Phạn đã trở nên ưu thế. Ngay cả các học giả Phật giáo cũng dùng tiếng Phạn làm phương tiện diễn đạt. Chính tôn giả Mã Minh, đã viết các thi phẩm của mình bằng tiếng Phạn vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Tương tự, các nhà tư tưởng lớn như Long Thọ, Thế Thân, và Trần Na cũng viết bằng tiếng Phạn. Thậm chí các vị vua triều đại Gupta cũng không còn tỏ sự quan tâm đến tiếng Pali, mà ngược lại bảo trợ cho tiếng Phạn. Do đó, thời ấy cả tiếng Pali và hệ phái Phật giáo Nguyên Thủy (Theravada) đã dần dần suy thoái đến mức không còn đáng kể ở Ấn Độ nữa. Tuy vậy, các Tỳ Kheo cư ngụ tại Bồ Đề Đạo Tràng với người đứng đầu là Mahasthavira Revata, dù là trong thế kỷ thứ 5, khi Phật Âm được kết nạp vào Tăng đoàn, vẫn gắn bó với tiếng Pali. Trong thời của Phật Âm, trong nước thường diễn ra những cuộc tranh luận tôn giáo. Buddhaghosa là người thông thuộc kinh Vệ Đà và có biệt tài bảo vệ luận cứ của mình, nên hay đi từ nơi này đến nơi khác để tìm đối thủ tranh luận. Một hôm Hòa Thượng Revata nghe ông tụng kinh Patanjali, Hòa Thượng rất khâm phục vì sự phát âm chính xác của ông, và vì muốn thuyết phục ông theo đạo Phật nên chấp nhận cuộc tranh luận với ông. Phật Âm hỏi: “Ngài có hiểu được các bài kinh này không?” Hòa Thượng đáp: “Có, ta hiểu, các kinh ấy đều không đúng.” Mahasthavira Revata chỉ trích các bài kinh một cách nghiêm khắc đến nỗi Phật Âm (Buddhaghosa) phải nín thinh. Sau đó Phật Âm yêu cầu Hòa Thượng cho nghe giáo lý của ngài. Hòa Thượng liền đọc một đoạn của bộ luận tạng. Phật Âm không hiểu và hỏi: “Thần chú của ai vậy?” Hòa Thượng đáp: “Thần chú của Đức Phật.” Phật Âm lại hỏi: “Ngài dạy cho tôi được chăng?” Hòa Thượng

trả lời: “Được chứ, miễn là ông gia nhập giáo hội và tuân theo luật lệ của Tăng đoàn.” Sau đó Phật Âm được truyền giới. Dưới sự hướng dẫn của Hòa Thượng Revata, ông nghiên cứu chánh pháp, giới luật, và về sau trở thành nhà luận giải xuất chúng về các giáo lý của Đức Phật. Trong khi còn sống tại tu viện, nơi ông được truyền giới, ông đã viết cuốn sách đầu tiên của mình tên là Nanodaya. Sau đó ông viết cuốn Atthasalini, một tập bình giải cuốn Pháp Tập Luận (Dhamma-sangani). Khi đang sắp sửa viết luận giải cho bộ Parittasuttas thì Hòa Thượng Revata bảo ông: “Chỉ có một bộ Tam tạng gốc được mang từ Tích Lan về đây. Chúng ta không có được các bài luận giải mà cũng không được nhiều đạo sư truyền lại. Nhưng ở Lanka có những bài luận giải do tôn giả Mahinda để lại rồi sau được dịch ra tiếng địa phương. Người hãy đến đó mà nghiên cứu để các luận giải này có thể hữu ích cho tất cả chúng ta.” Theo lời thầy dạy, Phật Âm đã lên đường đi về Tích Lan, dưới triều vua Mahanama. Ngài đã lưu lại tu viện Mahapadhana mấy năm để học giáo lý Nguyên Thủy. Ông đã được nghe các lời bình giải bằng tiếng Tích Lan cũng như các lời truyền giảng của các trưởng lão thuộc Thera Sanghapala, tin tưởng rằng đây là những lời dạy chính xác và đích thực của Như Lai. Sau đó ông trình trọng đề nghị với Tăng đoàn: “Tôi muốn dịch các bài luận giải từ tiếng Tích Lan ra tiếng Ma Kiệt Đà. Xin cho tôi được tự do tiếp cận với tất cả các bộ kinh ở đây.” Khi nghe ông nói như thế, Tăng đoàn đưa cho ông hai bài kệ bằng tiếng Pali để thử sức và yêu cầu ông bình giải về các bài kệ này. Phật Âm đã viết một bản yếu lược cho toàn thể bộ Tam Tạng và đặt tên cho nó là Thanh Tịnh Đạo. Rất hài lòng về khả năng xuất chúng của ông, Tăng đoàn đã giao toàn bộ sách vở cho ông. Ngụ tại Granthakara Parivena ở đế đô Anuradhapura, Phật Âm hoàn thành xong nhiệm vụ phiên dịch các bản luận giải bằng tiếng Tích Lan ra tiếng Ma Kiệt Đà. Sau đó, ông trở về cố hương.

(II) Buddhaghosa's works—Tác phẩm của ngài Phật Âm: Besides his principal work is the

Abhidharma Visuddhimagga (Way of Purity), he also wrote 19 commentaries to canonical works, the Samanta-pasadika, and many other works, either preversed or lost—Tại đế đô Anuradhapura, ngoài bộ Thanh Tịnh Đạo ra, ông còn viết 19 bài bình giải về những điển lễ Phật giáo, trong đó có Bình giải Kinh Tạng, và Thiên Kiến Luật (Samanta-pasadika).

- 1) The Path or Purity—Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga): The Path or Purity (Visuddhimagga) was the first work of Buddhaghosa in Ceylon. In it ‘something of almost everything’ in early Buddhist literature may be found. Throughout the book, Buddhaghosa quotes freely from almost the whole of canonical and even post-canonical literature. As the Mahavamsa states, it is truly ‘a summary of the three Pitakas together with the commentary’: Thanh Tịnh Đạo là quyển sách đầu tiên mà Phật Âm viết tại Tích Lan. Trong đó có thể thấy cái gì cũng có của văn học Phật giáo thời trước. Khắp nơi trong sách của Phật Âm đã trích dẫn gần như toàn bộ văn học giáo điển và cả hậu giáo điển. Theo Đại Sự (Mahavamsa) thì đây là một sự tóm lược cả ba bộ tạng cùng với phần luận giải.
- 2) The Dhammapadatthakatha is also a Pali translation of an original Sinhalese commentary. Some scholars suggest that this is not the work of the great commentator Buddhaghosa. Their chief argument is the difference in style, which may well be due to the difference in the subject matter: Cuốn Dhammapadatthakatha là một bản dịch tiếng Pali của bộ luận gốc tiếng Tích Lan. Một số nhà nghiên cứu cho rằng đây không phải là tác phẩm của đại luận sư Phật Âm, nhưng điều này rất có thể là do sự khác biệt về đề tài.
- 3) The Samanta-pasadika is a commentary on the Vinaya. This voluminous work was written at the request of Thera Buddha Siri. According to Prof. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years Of Buddhism, in the introduction to the Samanta-pasadika, Buddhaghosa himself describes his work as

follows: “In commencing this commentary, having embodied therein the Mahaatthakatha, without excluding any proper meaning from the decisions contained in the Maha-paccari, as also in the famous Kurundi and other commentaries and including the opinion of the Elders...from these commentaries, after casting off the language, condensing detailed accounts, including the authoritative decisions, without overstepping any Pali idiom, I shall proceed to compose my work”: Thiên Kiến Luật là một cuốn luận giải về giới luật. Tác phẩm đồ sộ này được viết theo yêu cầu của trưởng lão Buddha-Siri. Trong phần giới thiệu cuốn Thiên Kiến Luật, chính Phật Âm đã mô tả tác phẩm của chính mình như sau: “Khi bắt đầu viết bộ luận này, vốn đã bao gồm trong đó cả phần Maha-atthakatha, mà không làm mất đi ý nghĩa chính xác của những quyết định ghi trong Maha-paccari, cũng như trong cuốn Kurundi cùng các luận thư khác, và gồm cả ý kiến của các trưởng lão...từ những luận thư này tôi đã tiến hành viết quyển sách, sau khi gạn lọc ngôn từ, cô đọng những đoạn dài dòng, cả các quyết định chính thức, mà không đi xa phương cách diễn đạt của tiếng Pali.”

- 4) The Jatakathakatha is an extensive commentary which was written at the request of the Theras, namely, Atthadassi, Buddhhamitta, and Buddhadeva. Buddhadeva is mentioned as belonging to the Mahisasaka sect, but the Jatakathakatha is wholly based on the Mahvihara recension. This indicates that there was no antagonistic feeling between the Theravada and the Mahisasaka sects, at least at that time: Luận Bốn Sanh Kinh là một bộ luận lớn được viết theo yêu cầu của ba trưởng lão Atthadassi, Buddhhamita và Phật Thiên (Buddhadeva). Phật Thiên là người thuộc Hóa Địa Bộ, nhưng cuốn Luận Bốn Sanh Kinh thì toàn bộ được viết theo sự thẩm duyệt của đại tu viện (Mahavihara). Điều này cho thấy là không có tư tưởng đối nghịch giữa Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravada) và Hóa Địa Bộ (Mahisasaka) vào thời điểm này.

- 5) A commentary on the Patimokkha known as Kankhavitarani or the Matikatthakatha. It was based on the Mahavihara tradition and was written at the request of a Thera named Sona: Luận giải về Giới Pháp (Patimokkha) dưới nhan đề Kankhavitarani hay Matikatthakatha. Sách này căn cứ trên truyền thống của tu viện, và được viết theo yêu cầu của trưởng lão Sona.
- 6) The commentaries on the seven texts of the Abhidharma-pitaka, based on the original Sinhalese commentaries as well as on the accepted tradition of Mahavihara: Các bài luận giải về bảy đoạn trong Luận Tạng, dựa trên bản gốc bằng tiếng Tích Lan, và được chấp thuận trên truyền thống đại tu viện.
- 7) Commentaries on the four principal Nikayas. The Sumangalavilasini on the Digha-Nikaya, written at the request of Thera Dathanaga of the Sumangala Parivena; the Papan-casudani on the Majjhima-Nikaya, written at the request of Thera Buddhmitta; the Saratthappakasini on the Samyutta-Nikaya, written at the request of Thera Jotipala; and the Manorathapurani on the Anguttara. Among these, special mention may be made of the Manorathapurani, the commentary on the Anguttara-Nikaya. It contains biographical notes on almost all the chief disciples of the Lord Buddha, besides an enumeration of the names of all places where the Buddha went during the rainy season: Luận giải về bốn bộ kinh Nikaya: Cuốn Sumangalavilasini về Trường Bộ Kinh (Digha-Nikaya), được viết theo yêu cầu của trưởng lão Dathanaga thuộc Sumangala Parivena. Cuốn Papan-casudani về Trung Bộ Kinh (Majjhima-Nikaya), được viết theo yêu cầu của trưởng lão Buddhmitta, ông này là bạn của Phật Âm gặp tại Mayura-pattana ở miền nam Ấn Độ. Cuốn Saratthappakasini về Tương Ưng Bộ Kinh (Samyutta-Nikaya), được viết theo yêu cầu của trưởng lão Jotipala. Và cuốn Manorathapurani về Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara-Nikaya) với phần tiểu sử của hầu hết các đệ tử của Đức Phật, ngoài ra còn có bảng liệt kê địa danh tất cả các nơi Đức Phật đã an cư kiết hạ.

**Buddha-giving:** Buddha-charity—Phật Đàn—See Two kinds of dana or charity (B).

**Buddha-grace:** Phật ân.

**Buddha on the great precious Lotus throne:** Biệt Phật—The Buddha on the great precious Lotus throne under the Lotus realm bodhi-tree. This is the Vairocana mentioned in the Brahma Net Sutra—Dứt bỏ 12 phẩm vô minh nhập vào ngôi vị Diệu Giác, ngồi ở chính tòa đại bảo hoa, dưới gốc cây bồ đề thất bảo của Liên Hoa Tạng thế giới, mà hiện báo thân viên mãn, đây chính là Đức Tỳ Lô Giá Na nói đến trong Kinh Phạm Võng—See Four types of Buddha.

**Buddha is even greater than Gods:** Phật còn cao cả hơn Thượng đế.

**Buddhas' families are ultimately pure:** Chư Phật chỗ có chủng tộc rất ráo thanh tịnh—See Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas.

**Buddhas fill the ten directions without bound:** Bodhisattvas like the Buddhas because they fill the ten directions without bound, one of the ten kinds of enjoyment of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas—Chư Bồ Tát thích chư Phật, vì đầy khắp mười phương không biên tế—See Ten kinds of enjoyment.

**Buddhas' followings are ultimately pure:** Chư Phật có những quyến thuộc rất ráo thanh tịnh—See Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas.

**Buddhas' great vows are firm and steadfast and cannot be broken:** Tất cả đại nguyện của chư Phật kiên cố và không gì ngăn trở phá hoại được—See Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.

**Buddha-group:** Phật Bộ—The groups in which Buddha appears in the Garbhadhatu and Vajradhatu respectively—Một trong (3 bộ) thuộc Thai Tạng Giới hay (5 bộ) thuộc Kim Cang Giới. Những bộ có hình tượng Phật trong các vị chư tôn Mạn đồ la.

**Buddha's guidance:** The Buddhas offer their guidance, they are only teachers; living beings themselves must determine their way of practice (cultivation); enlightenment or stupidity,

happiness or suffering, etc. all depend on ourselves—Phật hướng đạo, là những vị thầy, còn chúng sanh phải quyết định con đường tu tập của chính mình; giác ngộ hay mê lầm, hạnh phúc hay khổ đau đều do bởi chính ta:.

**Buddhagupta** (skt): Phật Đà Cúc Đa—According to Eitel, Buddhagupta was a Buddhist king of Magadha, son and successor of Sakraditya—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Phật Đà Cúc Đa là một vị quân vương Phật tử của xứ Ma Kiệt Đà, là con và người kế vị của vua Sakraditya.

**Buddha's hair:** Sukra (skt)—Tóc của Phật.

**Buddha hall:** Phật đường—Phật điện.

**Buddha-halo:** Phật Quang—Glory—Halo—The true light of the Buddha—Spiritual enlightenment—The light of the Buddha—Hào quang hay ánh sáng giác ngộ của Phật.

**Buddha of Healing:** Bhaishajya-guru---Được vương Phật—Medicine Buddha.

**Buddha is in our heart:** Phật tại tâm trung (Phật ở trong lòng chứ không ở đâu xa)—If we live in accordance with the Buddha's teachings, we will certainly have a happy life and one day reach Nirvana, and there is really no need to run East and West to find the Buddha—Nếu chúng ta sống đúng theo lời Phật dạy, chắc chắn chúng ta sẽ có cuộc sống hạnh phúc và ngày nào đó có thể đạt đến Niết Bàn, chứ không cần phải chạy Đông chạy Tây tìm Phật.

**Buddha held up a flower and Kasyapa smiled:** Niêm Hoa Vi Tiếu—"Buddha held up a flower and Kasyapa smiled." This incident does not appear till about 800 A.D., but is regarded as the beginning of the tradition on which the Ch'an or Intuitional sect based its existence—Sự việc này không xuất hiện cho mãi đến năm 800 sau Tây Lịch (vì không được các bậc tông sư đời Tùy và Đường nói đến. Đến đời Tống thì Vương An Thạch lại nói đến sự việc này), nhưng lại được coi như là điểm khởi đầu của Thiền Tông (theo Kinh Đại Phạm Thiên Vương vấn Phật thì Phạm Vương nhân đến núi Linh Thứu, đã dâng Phật một cành hoa Ba La vàng rồi xả thân làm sàng tọa thỉnh Phật thuyết pháp. Đức Thế Tôn đang tọa, giơ cành hoa lên cho đại chúng xem, nhưng không ai hiểu Thế Tôn muốn nhắn nhủ gì, duy

chỉ một mình Ca Diếp mỉm cười. Nhân đó Đức Thế Tôn lại nói: "Ta có chính pháp nhãn tạng, Niết Bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng trao lại cho Ma Ha Ca Diếp.")

**Buddhahetupadesa** (skt): Vị giáo đạo về Phật Tánh—One who teaches the reason of Buddhahood.

**Buddha himself has testified to Buddhism:** Phật tự khẩu thuyết—See Five kinds of people who have testified to Buddhism (A).

**Buddhahood:** Buddhata (skt)—Phật quả hay Phật địa—Toàn giác—Thực chứng toàn giác là mục đích tối thượng của muôn loài chúng sanh—Awakening—Enlightenment—The realization of perfect enlightenment, which characterizes a Buddha. The attainment of Buddhahood is the highest goal of all beings—According to the Mahavastu, there are four courses of attainment or the four Caryas—Theo Kinh Đại Sự, có bốn tiến trình tiến đến Phật Quả—See Four courses of attainment of Buddhahood, Ten grounds (I), and Ten stages in Bodhisattva-wisdom.

**Buddhahood mind:** Buddhacitta (skt)—Phật tâm (tâm Phật với đầy đủ các đức tính từ, bi, hỷ, xả).

**Buddha's ideas:** Tâm Phật—See Buddha's mind, and Three wheels.

**Buddha-illumination:** Chân minh—The truth wisdom.

**Buddha's image:** Buddha's statue—Hình tượng Phật—Phật Tượng—Tỷ Ma Nhẫn Nhục—See Buddha's statue.

**Buddha-incarnate:** Nirmakaya (skt)—Ứng Hóa Thân—Ứng Thân—Hóa Thân—The Buddha incarnate, the transformation body, capable of assuming any form for the propagation of Buddha-truth—Từ chân thân Phật mà ứng hiện ra Ứng Hóa Thân để tuyên lưu Chánh Pháp.

**Buddha's inferior human body as seen by ordinary people:** Liệt ứng thân—Thân Phật được thị hiện thành thân kém cõi được thấy nơi phàm phu—See Two kinds of transformation-body of a Buddha.

**Buddha of Infinite Light:** Vô Lượng Quang Phật—Amitabha—A Di Đà.

**Buddha of Infinite Light and Life:** Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ Như Lai—A Buddha who saves sentient beings and presides over the Western Pure Land—Vị Phật cứu độ chúng sanh và Ngài đang ngự tại Tây Phương Tịnh Độ—See Amitabha.

**Buddha of Infinite Splendor:** Amitabha Buddha—Vô Lượng Quang Phật—See Amitabha.

**Buddha-janga:** Buddhasimha (skt)—Phật Đồ Trừng—Phật Đà Tăng Ha—Buddhacinga or Buddhochinga (skt)—Phật Đồ Đặng—Phật Đồ Chanh (Fo-T'u-Ch'êng)—An Indian monk who came to Lo-Yang about 310 A.D., also known as Indian Fo-T'u-Ch'êng, noted for his magic—Nhà sư Thiên Trúc, đến Lạc Dương vào khoảng năm 310 sau Tây Lịch. Ông còn được biết đến qua danh hiệu Thiên Trúc Phật Đồ Trừng, tu học từ bé và đắc pháp thần thông.

**Buddha-Jayantī** (p): The Buddha's Birth—Phật Đản Sanh—See Buddha's Birthday.

**Buddha-jewel:** Buddha-ratna (skt)—Phật Bảo.

**Buddhajiva** (skt): Phật Đà Thập—Buddhajiva, a monk who arrived in China from Kashmir or Kabul in around 423 A.D.—Một vị Tăng đến Trung Quốc từ Kashmir hay Kabul vào khoảng năm 423 sau Tây Lịch.

**Buddha-jnana** (p): Tri Kiến Phật—Buddha's knowledge—Tri kiến Phật hay sự hiểu biết thuần tịnh hay cái thấy của tánh giác.

**Buddha of Joyful Light:** Quang Hỷ Quang Phật (Amitabha).

**Buddhakaya** (skt):

- 1) The realm of Buddhas, in contrast with the realm of ordinary beings: Kỳ Giới—Phật giới, ngược lại với phàm giới.
- 2) Body of the Buddha: Buddha's body—Phật thân—There are five kinds of Buddha's Dharmakaya. \*\*See Five kinds of Buddha's Dharmakaya.

**Budhakesa:** Tóc Phật—Buddha's hair.

**Buddha's knowledge:**

- 1) Nhất thiết chủng trí: Phật trí—Perfect knowledge of all things in their every aspect and relationship, past, present and future—See Three kinds of wisdom (A).
- 2) Phật tri kiến (Tịch mệnh trí): Buddha knowledge of of the transmigratory forms of

all beings. According to the Lotus Sutra, there are four purposes of the Buddha's appearing, that the Buddha's knowledge might be—Trí tuệ của Phật biết hết tất cả những hình thức luân hồi của tất cả chúng sanh. Theo Kinh Pháp Hoa, có bốn Tri Kiến Phật—See Four purposes of the Buddha's appearing.

**Buddha knowledge of the former incarnations of himself and others:** Túc Trú Thông (túc trú tùy niệm trí chứng thông hay tri kiến của Phật biết các tiền kiếp của mình và chúng sanh).

**Buddha knowledge omniscience:** Samyak Sambodhi (skt)—Bodhi of all Buddhas—Complete perfect knowledge—Tam miếu tam bồ đề—Chánh đẳng chánh giác.

**Buddha-ksetra:** Phật quốc—Tha Thọ Dụng Độ—The country of Buddha's birth, land or realm of a Buddha. Reward land of a Buddha or Buddhaksetra, in which all beings receive and obey his truth—Báo Độ của Phật trong đó chúng sanh nhận và tuân giữ theo chân lý của Ngài. \*\* See Land of Reward.

(I) The meanings of "Buddha Realms"—Nghĩa của Phật Độ:

- 1) The land of reward: The Pure Land—Báo Độ.
- 2) Sukhavati (skt): Cực Lạc—Highest Joy, name of the Pure Land of Amitabha Buddha in the west—Tên của cõi nước thanh tịnh của Đức Phật A Di Đà nằm về phương tây của vũ trụ.
- 3) The Pure Land of all Buddhas in their Sambhogakaya: Hoa Tạng Thế Giới.
- 4) The land or realm of a Buddha: Phật quốc—The land of the Buddha's birth—Xứ sở nơi Đức Phật đản sanh.
- 5) The realm of eternal rest and light, and of eternal spirit (Dharmakaya): Thường Tịch Quang Tịnh Độ—Trụ xứ của chư Phật—The abode of Buddhas.
- 6) Buddha realm, land or country—Phật Hộ Sai Đảnh La: —The term is absent from Hinayana. In Mahayana it is spiritual realm acquired by one who reaches perfect enlightenment, where he instructs all beings born there, preparing them for enlightenment—Danh từ Phật Sát, Phật Độ

hay Phật Quốc không có trong Phật Giáo Tiểu Thừa. Theo Đại Thừa, thì đây là quốc độ đạt đến của vị đã hoàn toàn giác ngộ, nơi đó Phật hướng dẫn giúp chúng sanh chuẩn bị giác ngộ.

- 7) A country being transformed by a Buddha or one already transformed: Nơi ngự trị của chư Phật.
- (II) Categories of “Buddha Realms”—Phân loại Phật Độ:
- (A) There are four kinds—Tứ Phật Độ: According to the T’ien-T’ai Sect, there are four Buddha-ksetra, or realms—Theo Tông Thiên Thai, có Tứ Phật Độ.
- 1) Where common beings and saints dwell together: Đồng cư quốc độ:
    - a) Saha world: Uế độ—Ta bà quốc độ—Where all beings are subject to transmigration.
    - b) The Pure Land: Tịnh độ—Thanh tịnh độ.
  - 2) The sphere where beings are still subject to higher forms of transmigration: Phương tiện hữu dư quốc độ (Biến dịch quốc độ)—Trú xứ của Tứ Thánh—The abode of Srota-apanna (Tu đà hườn), Sakrdagamin (Tư đà hàm), Anagamin (A na hàm), and Arhat (A la hán)—See Four kinds of holy men.
  - 3) The bodhisattva realm—Final unlimited reward: Thực báo vô chướng ngại quốc độ.
  - 4) Buddha-parinirvana: Thường tịch quang quốc độ—Where permanent tranquility and enlightenment reign.
- (B) The five Buddha-ksetra or dependencies, the realms or conditions of a Buddha—Năm cõi sở y—See Five Buddha-ksetra or dependencies.
- (III) The Buddha taught about Buddha Lands—Đức Phật dạy về Phật Độ: According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha said: “Ratna-rasi, all species of living beings are the Buddha land sought by all Bodhisattvas. Why is it so? Because a Bodhisattva wins the Buddha land according to the living beings converted by him (to the Dharma); according to the living beings tamed by him; according to the country (where they will be reborn to) realize the Buddha-wisdom and in which they will grow the Bodhisattva root. Why is it so? Because a Bodhisattva wins the pure land

solely for the benefit of all living beings. For instance, a man can build palaces and houses on vacant ground without difficulty, but he will fail if he attempts to build them in (empty) space. So, a Bodhisattva, in order to bring living beings to perfection, seeks the Buddha land which cannot be sought in (empty) space—Theo Kinh Duy Ma Cát, Đức Phật dạy rằng: “Này Bảo Tích! Tất cả chúng sanh là cõi Phật của Bồ Tát. Vì sao? Bồ Tát tùy chỗ giáo hóa chúng sanh mà lãnh lấy cõi Phật; tùy theo chỗ điều phục chúng sanh mà lãnh lấy cõi Phật; tùy chúng sanh ứng theo quốc độ nào vào trí tuệ của Phật mà lãnh lấy cõi Phật; tùy chúng sanh ứng theo quốc độ nào phát khởi căn tánh Bồ Tát mà lãnh lấy cõi Phật. Vì sao thế? Vì Bồ Tát lãnh lấy cõi Phật thanh tịnh đều vì muốn lợi ích chúng sanh. Ví như có người muốn xây dựng cung nhà nơi khoảng đất trống, tùy ý được thành công, nếu xây dựng giữa hư không quyết không thành tựu được; Bồ Tát cũng thế, vì thành tựu chúng sanh nên nguyện lãnh lấy cõi Phật. Nguyện lãnh lấy cõi Phật chẳng phải ở nơi rỗng không vậy.

\*\* See Land of reward, Lotus world, and Four Buddha-realms.

**Buddhakula** (skt): Buddha family; the five fundamental qualities of the sambhogakaya—Gia đình của các chư Phật; năm phẩm chất căn bản của sambhogakaya.

**Buddha-land:** Phật địa—Cõi Phật—A Buddha Land is a whole great galaxy of worlds that are all taken care by one Buddha. Our earth belongs to a system where there is a central Polar Mountain, and four continents to the east, west, south, and north of it, illuminated by the same sun and moon, surrounded by a circular range of iron mountain: this is one world. A thousand of these make up a small world system, a thousand small world systems make up a medium world system, and a thousand medium world systems make up a great galaxy of worlds. West of a hundred billion of such Buddha-lands is the Land of Ultimate Bliss—Phật Độ ở đây có nghĩa là một đại thiên thế giới mà ở đó có một Đức Phật hóa độ. Trái đất của chúng ta thuộc một hệ thống trong đó có núi Tu Di ở giữa, bốn bên Đông, Tây, Nam và

Bắc, mỗi bên là một châu chung quanh có núi Thiết Vi bao bọc, châu nào cũng cùng ở dưới một mặt trời và mặt trăng soi sáng: đây theo Phật là một thế giới. Một ngàn thế giới hợp lại thành một tiểu thiên thế giới. Một ngàn tiểu thiên thế giới làm thành một trung thiên thế giới, và một ngàn trung thiên thế giới làm thành một đại thiên thế giới. Đi qua vạn ức Phật độ như vậy về phía Tây là thế giới Cực Lạc—See Buddha-ksetra.

#### **Buddha's last instructions to the Sangha:**

Lời di huấn sau cùng của Đức Phật—According to the Mahaparinirvana Sutra in the Digha Nikaya, volume 16, the Buddha compassionately reminded Ananda: “It is through not understanding the Four Noble Truths, o Bhiksus, that we have had to wander so long in this weary path of rebirth, both you and I!” On his last days, the Buddha always reminded his disciples to be mindful and self-possessed in learning the Three-fold training “Such is right conduct, such is concentration, and such is wisdom.” In His last instructions to the Order, the Buddha told Ananda: “The Tathagata does not think that he should lead the Order or the Order is dependent on Him. Therefore, Ananda, be lamps to yourselves. Be a refuge to yourselves. Go to no external refuge. Hold fast to the Dharma as a lamp. Hold fast to the Dharma as a refuge. And how, O Ananda, is a Bhiksu to be a lamp to himself, a refuge to himself, going to no external refuge, holding fast to the Dharma as a lamp? Herein, a Bhiksu lives diligent, mindful, and self-possessed, overcoming desire and grief in the world, reflecting on the body, feeling, and mind and mental objects.” In Kusinagara, the Buddha told his last disciple, Subhadda: “O Subhadda, in whatever doctrine, the Noble Eightfold Path is not found, neither is there found the first Samana, nor the second, nor the third, nor the fourth. Now in this doctrine and discipline, O Subhadda, there is the Noble Eightfold Path, and in it too, are found the first, the second, the third and the fourth Samanas. The other teachers' schools are empty of Samanas. If, O Subhadda, the disciples live rightly, the world would not be void with Arahants. Void of true Saints are the system of other teachers. But in this one, may the Bhiksus live the perfect life, so that the world would not

be without saints.” Then the Buddha turned to everyone and said his final exhortation: “Behold now, O Bhiksus, I exhort you! Subject to change are all component things! Strive on with diligence!”—Theo kinh Đại Bát Niết Bàn trong Trường Bộ Kinh, quyển 16, trước khi nhập diệt, Đức Phật đã ân cần dặn dò tứ chúng bằng cách nhấn gửi với ngài A Nan rằng: “Chính vì không thông hiểu Tứ Thánh Đế mà chúng ta phải lăn trôi bấy lâu nay trong vòng luân hồi sanh tử, cả ta và chư vị nữa!” Trong những ngày cuối cùng, Đức Phật luôn khuyến giáo chư đệ tử nên luôn chú tâm, chánh niệm tỉnh giác tu tập giới định huệ “Giới là như vậy, định là như vậy, tuệ là như vậy.” Trong những lời di giáo sau cùng, Đức Thế Tôn đã nhắc nhở A Nan Đa: “Như Lai không nghĩ rằng Ngài phải lãnh đạo giáo đoàn hay giáo đoàn phải lệ thuộc vào Ngài. Vì vậy, này A Nan Đa, hãy làm ngọn đèn cho chính mình. Hãy làm nơi nương tựa cho chính mình. Không đi tìm nơi nương tựa bên ngoài. Hãy giữ lấy chánh pháp làm ngọn đèn. Cố giữ lấy chánh pháp làm nơi nương tựa. Và này A Nan Đa, thế nào là vị Tỳ Kheo phải làm ngọn đèn cho chính mình, làm nơi nương tựa cho chính mình, không đi tìm nơi nương tựa bên ngoài, cố giữ lấy chánh pháp làm ngọn đèn? Ở đây, này A Nan Đa, vị Tỳ Kheo sống nhiệt tâm, tinh cần, chánh niệm, tỉnh giác, nhiếp phục tham ái ưu bi ở đời, quán sát thân, thọ, tâm, và pháp.” Tại thành Câu Thi Na, trước khi nhập diệt, Đức Phật đã khẳng định với Subhadda, vị đệ tử cuối cùng của Đức Phật: “Này Subhadda, trong bất cứ Pháp và Luật nào, đều không có Bát Thánh Đạo, cũng không thế nào tìm thấy vị Đệ Nhất Sa Môn, Đệ Nhị Sa Môn, Đệ Tam Sa Môn, Đệ Tứ Sa Môn. Giờ đây trong Pháp và Luật của Ta, này Subhadda, có Bát Thánh Đạo, lại có cả Đệ nhất, Đệ nhị, Đệ tam, và Đệ tứ Sa Môn nữa. Giáo pháp của các ngoại đạo sư không có các vị Sa Môn. Này Subhadda, nếu chư đệ tử sống đời chân chính, thế gian này sẽ không vắng bóng chư vị Thánh A La Hán. Quả thật giáo lý của các ngoại đạo sư đều vắng bóng chư vị A La Hán cả. Nhưng trong giáo pháp này, mong rằng chư Tỳ Kheo sống đời phạm hạnh thanh tịnh, để cõi đời không thiếu các bậc Thánh.” Đoạn Đức Thế Tôn quay sang tứ chúng để nói lời khích lệ sau cùng: “Này chư Tỳ Kheo, ta khuyến giáo chư vị, hãy



quán sát kỹ, các pháp hữu vi đều vô thường biến hoại, chư vị hãy nỗ lực tinh tấn!”

**Buddha-law:** Nhập Phật Bình Đẳng Giới—The Buddha-law by which all may attain to Buddhahood—Với Phật giáo, mọi chúng sanh đều có thể đạt thành Phật quả.

**Buddha Law is inconceivable:** Phật pháp là bất khả tư nghì—See Five inconceivable things.

**Buddhas learn physical, verbal and mental practices from Buddhas:** Chư Phật tu học thân ngữ ý nơi chư Phật—See Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.

**Buddhas’ liberation, freedom, accomplishment of their tasks, and arrival at completion are ultimately pure:** Chư Phật giải thoát tự tại chỗ đã làm xong đến bỉ ngạn rốt ráo thanh tịnh—See Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas.

**Buddha’s life:** Buddha’s age—Phật Thọ—While he only lived to eighty as a man, in his Sambhogakaya he is without end—Trong khi Ngài chỉ trụ thế chỉ có 80 năm, nhưng ứng thân của Ngài là bất diệt.

**Buddha’s life and activities:** According to Fa-Hsien in the Records of the Western Lands, there were a lot of stupas associated with some activities of the Buddha; however, he only mentioned some that attracted his attention, or some he thought they were important enough to record in his journal. They usually were stupas that were built over the places of commemoration of the Buddha—Theo ngài Pháp Hiển trong Tây Vực Ký, có rất nhiều tháp liên hệ đến những hoạt động của Đức Phật; tuy nhiên, ông chỉ kể vài quan trọng hay vài cái đánh động đến sự chú ý của mình. Những tháp này thường được xây trên những địa điểm nhằm tưởng niệm Đức Phật:

- 1) Where Prince Siddhartha Gautama was born at Lumbini garden: Nơi Thái tử Tất Đạt Đa đản sanh trong vườn Lâm Tỳ Ni.
- 2) Where Prince Siddhartha Gautama, having left the city by Eastern gate, saw a sick man and ordered His charioteer Channa to return to the palace at Kapilavastu: Nơi Thái tử Tất Đạt Đa, sau khi ra khỏi cổng thành phía Đông, trông thấy người bệnh và bảo người đánh xe Xa Nặc quay trở về Ca Tỳ La Vệ.

- 3) Where Prince Siddhartha Gautama dismissed His charioteer Channa and His white horse Kanthaka in the country of Ràmagràma: Nơi Thái tử Tất Đạt Đa từ giã Xa Nặc và bạch mã Kiền Trắc ở xứ Ramagrama.
- 4) Where the Buddha practiced austerity for six years: Nơi Đức Phật tu tập 6 năm khổ hạnh.
- 5) Where the Buddha once bathed and a deity lowered a branch of a tree for Him to hold on and step out of the water: Nơi Đức Phật có lần tắm và một vị Trời đã hạ thấp một cành cây cho Ngài vịn để bước lên khỏi nước.
- 6) Where the maidens of Gramika offered milk and rice to the Prince: Nơi các cô gái dâng sữa và cháo cho Thái tử.
- 7) Where the Buddha sat facing east on a rock under a great tree and ate rice: Nơi Đức Phật ngồi trên tảng đá quay mặt về hướng Đông để dùng cháo.
- 8) Where Prince Siddhartha Gautama attained Buddhahood at Gaya: Nơi Thái tử Tất Đạt Đa thành Chánh Giác tại Bồ Đề Đạo Tràng.
- 9) Where the Buddha, seven days after His enlightenment looked at the Bodhi Tree and enjoyed the bliss of emancipation at Gaya: Nơi Đức Phật ngắm cây Bồ Đề và thọ hưởng niềm an lạc của sự giải thoát bảy ngày sau khi Ngài giác ngộ tại Bồ Đề Đạo Tràng.
- 10) Where the Buddha walked from east to west for seven days under the Bodhi Tree at Gaya: Nơi Đức Phật kinh hành từ Đông sang Tây trong bảy ngày dưới cội Bồ Đề tại Bồ Đề Đạo Tràng.
- 11) Where the deities raised a terrace made of seven precious substances to make offerings to the Buddha for seven days at Gaya: Nơi chư Thiên dựng một đàn cao làm bằng thất bảo để cúng dường Đức Phật trong bảy ngày tại Bồ Đề Đạo Tràng.
- 12) Where the Buddha sat on a square rock facing east under a Nyagrodha tree when Brahma came to invite Him to preach the Dharma at Gaya: Nơi Đức Phật ngồi trên một tảng đá vuông xoay mặt về phương Đông dưới cây ni câu luật, lúc trời Phạm Thiên hiện xuống thỉnh cầu Ngài thuyết pháp tại Bồ Đề Đạo Tràng.

- 13) Where four celestial kings presented Him with an alms-bowl at Gaya: Nơi Tứ Thiên Vương cúng dường bát cho Đức Phật tại Bồ Đề Đạo Tràng.
- 14) Where five hundred merchants offered Him flour and honey at Gaya: Nơi 500 thương gia dâng cúng bột và mật cho Đức Phật tại Bồ Đề Đạo Tràng.
- 15) Where the Buddha sat facing east, preached the first sermon and converted Kaundinya and his companions at Varanasi in the Deer Park: Nơi Đức Phật ngồi xoay mặt về phía Đông, lần đầu tiên thuyết pháp hóa độ cho 5 anh em Kiều Trần Như tại vườn Lộc Uyển.
- 16) Where he predicted the future of Maitreya Buddha at Varanasi in the Deer Park: Nơi Đức Phật tiên đoán tương lai của Phật Di Lặc tại vườn Lộc Uyển
- 17) Where the dragon Elàpatra asked the Buddha when he could be free from his dragon form at Varanasi in the Deer Park: Nơi rồng Y bát la hỏi Đức Phật chừng nào nó thoát được kiếp rồng tại vườn Lộc Uyển
- 18) Where the Buddha converted the three Kasyapa brothers and their thousand disciples at Gaya: Nơi Đức Phật hóa độ 3 anh em Ca Diếp và một ngàn đệ tử của họ tại Bồ Đề Đạo Tràng.
- 19) Where the Buddha returned to see His father after His Enlightenment at Kapilavastu: Nơi Đức Phật trở về thăm phụ vương tại thành Ca Tỳ La Vệ sau khi Ngài giác ngộ.
- 20) Where the earth quaked six times when five hundred princes of the Sakya clan worshipped Upali after having renounced their home at Kapilavastu: Nơi đất sáu lần rung chuyển khi 500 vương tử dòng Thích Ca đánh lễ Ưu Ba Li sau khi xuất gia.
- 21) Where the Buddha preached the Dharma to the deities while the four celestial kings guarded the four gates of the half to prevent king Suddhodana from entering at Kapilavastu: Nơi Đức Phật thuyết pháp cho chư Thiên trong khi Tứ Thiên Vương canh gác bốn cổng để ngăn không cho vua Tịnh Phạn vào tại thành Ca Tỳ La Vệ.
- 22) Where the Buddha sat facing east under a nigrodha tree while Mahaprajapati offered Him a robe at Kapilavastu: Nơi Đức Phật ngồi dưới cây ni câu luật, xoay mặt về hướng Đông khi di mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề dâng cúng cho Ngài một cái y tại thành Ca Tỳ La Vệ.
- 23) Where gods Sakra and Brahma came down to earth from Trayastrimsa heaven along with the Buddha at Samkasya: Nơi vua Trời Đế Thích và Phạm Thiên từ cung trời 33 cùng với Đức Phật xuống trần tại xứ Tăng Già Thi.
- 24) Where nun Uptala was the first to worship the Buddha when He came down from Trayastrimsa at Samkasya: Nơi Tỳ Kheo Ni Utpala, người đầu tiên đánh lễ Đức Phật khi Ngài từ cõi trời 33 trở xuống tại xứ Tăng Già Thi.
- 25) Where the Buddha expounded the Dharma to His disciples at Kanyakubja: Nơi Đức Phật giảng pháp cho đệ tử tại xứ Yết Nhã Cúc Xà.
- 26) Where the Buddha preached the Law, where He walked and where He sat at Hari village: Nơi Đức Phật giảng pháp, kinh hành và ngồi thiền tại làng Hari.
- 27) Where the Buddha preached for the salvation of men, where He walked and where He sat at Sravasti city. Each stupa had a distinctive name: Nơi Đức Phật thuyết pháp cứu độ nhiều người, nơi Ngài kinh hành trong thành Xá Vệ, mỗi tháp đều có tên riêng.
- 28) Where the Buddha stood by the roadside when king Virudhaka set out to attack the Sakya clan at Sravasti: Nơi Đức Phật đứng bên vệ đường khi vua Lưu Ly sắp tấn công dòng tộc Thích Ca tại thành Xá Vệ.
- 29) Where king Virudhaka slaughtered the descendants of the Sakya Clan who had all attained to the first stage of Sainthood at Kapilavastu: Nơi vua Lưu Ly tàn hại dòng họ Thích Ca và những người này khi chết đều đắc sơ quả tại thành Ca Tỳ La Vệ.
- 30) Where the Buddha converted an evil demon, eight yojanas to the east of the garden of Ghoshira at Kausamba: Nơi Đức Phật cảm hóa một ác quỷ, cách vườn Cù Sư La khoảng 8 do tuần về phía Đông, thuộc nước Câu Diệm Di.

- 31) Where the Buddha lived, where He walked at Champa: Nơi Đức Phật sống, kinh hành và ngồi thiền trong xứ Champa.
- 32) Where the Buddha left Vaisali with His disciples by the west gate and turning to the right looked back at the city and said: “This is the last place I have visited”: Nơi Đức Phật cùng đệ tử rời thành Tỳ Xá Ly bằng cổng phía Tây, và quay về bên phải, nhìn lại đô thành và bảo: “Đây là lần cuối cùng ta viếng thăm.”
- 33) Where the Buddha lying in a golden coffin received homage for seven days at Kusinara: Nơi Đức Phật nằm trong một cỗ quan tài bằng vàng và được kính lễ trong bảy ngày tại thành Câu thi na.
- 34) Where Vajrapanni laid down his golden mace at Kusinara: Nơi Kim Cương Thủ bỏ kiếm vàng tại thành Câu thi na.
- 35) Where the Buddha entered into Nirvana at Kusinara: Nơi Đức Phật nhập Niết Bàn tại thành Câu thi na.

**Buddha’s life or works:** Tu hành—See Three equal and universal characteristics of the one Tathagata (B).

**Buddha’s lights of unexcelled great knowledge:** Quang Minh Đại Trí Vô Thượng của Phật—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

**Buddha’s light or wisdom always shines upon Pure Landers:** The Buddha’s light or wisdom always shines upon them, and, therefore, the Bodhi Mind of these superior people will always progress. This is one of the five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—Ánh sáng hay trí huệ Phật thường soi đến thân, nên lòng Bồ Đề của chư thiện nhân luôn luôn tăng tiến. Đây là một trong năm lý do tại sao người vãng sanh Tịnh Độ không còn bị thối chuyển nữa—See Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land.

**Buddha’s line of reasoning in the secular world:** Thế Giới Tất Đàn—One of the four siddhantas: The Buddha’s line of reasoning in earthly or common terms to draw men to the higher truth—Một trong bốn loại tất đàn, ám chỉ

việc Thế Tôn thuyết pháp để gây niềm tin ở thế gian, đưa chúng sanh về với chân lý.

**Buddha’s lion-roar:** Buddha’s nada, or roar—Phật Hống—Buddha’s preaching compared to a lion’s roar, i.e. authoritative—Tiếng thuyết pháp của Phật hùng hồn như tiếng sư tử hống.

**Buddha mantra:** True words—Words of Truth—Words of Tathagata—Buddha-truth—Dharani—Sacred formulae—Spells—Esoteric words—Chân ngôn.

**Buddha-mara, Dharma-mara:** Phật Ma Pháp Ma—Idealists who are always disturbed by the concept of “Buddha” and “Dharma.”—Những người theo chủ nghĩa lý tưởng thường bị vướng mắc bởi hai danh từ Phật và Pháp.

**Buddha’s material world:** Sắc tướng độ—A Buddha’s material or visible world—Thế giới sắc tướng của chư Phật (có thể thấy được).

**Buddhamatr** (skt): Mother of the Buddha—Phật Mẫu.

**Buddha of Medicine:** Bhaisajya-guru-vauidurya-prabhasa (skt)—Dược Sư Phật—See Bhaisajyaguru.

**Buddha-metamorphosic body:** Nirmana-kaya (skt)—Hóa thân—See Nirmanakaya.

**Buddha-mind:** Phật Tâm—Tâm của Phật—The mind of Buddha.

- 1) The spiritually enlightened heart: Tâm giác ngộ của Phật.
- 2) A heart of great mercy: Tâm đại bi.
- 3) A heart abiding in the real, not the seeming: Tâm nhìn sự vật như thật, chứ không như hình tướng bên ngoài.
- 4) A heart detaching from good and evil and other such contrasts: Tâm không luyến chấp (thiện ác).
- 5) Chơn tâm: The original, simple, pure, natural mind of all creatures—Như Lai Tạng Tâm sẵn có của chúng sanh—See Two minds (A).
- 6) Buddha’s ideas: Tâm Phật—See Three wheels.

**Buddha is both mind and body:** Tức Thân—The doctrine of the Shingon sect that the body is also Buddha; in other words Buddha is not only “mind,” but also “body.”—Giáo thuyết của Chân Ngôn tông cho rằng “thân tức Phật,” nói cách

khác, không chỉ tức tâm tức Phật, mà còn là tức thân tức Phật nữa.

**Buddha is mind, mind is Buddha:** Phật tức tâm, Tâm tức Phật.

**Buddha-mind seal:** Phật Tâm Ấn.

- 1) Buddha mind seal: Dấu ấn phổ quát tâm Phật trong mọi chúng sanh—Mind-seal of the Buddha (the full lotus posture)—The stamp of universal Buddha-heart in every one.
- 2) The seal on a Buddha's heart: Chữ “Vạn” trên ngực của Phật—Breast; the Svastika.

**Buddha of Mind:** Tâm Phật—See Ten kinds of Buddha.

**Buddham-saranam** (skt): Quy Y Phật—Về nương với Phật—To take refuge in the Buddha.

**Buddha mind-seal:** Mind-seal of the Buddha—Phật Tâm Ấn.

- 1) The stamp of universal Buddha-heart in every one (the full lotus posture): Dấu ấn phổ quát tâm Phật trong mọi chúng sanh.
- 2) The seal on a Buddha's heart, or breast; the Svastika: Chữ “Vạn” trên ngực của Phật.

**Buddha's Ministry:** Sự truyền giáo của Đức Phật.

**Buddhamitra** (skt): Phật Đà Mật Đa La—Phật Đà Mật Tra—Tổ thứ chín bên Ấn Độ—Ninth patriarch in India. \*\* See Twenty eight Indian Patriarchs.

**Buddha's modes of discourse:** The Buddha's three modes of discourse. \*\*See Three modes of Buddha's discourses.

**Buddha-moon:** Phật Nguyệt—Buddha being mirrored in the human heart like the moon in the pure water—Phật đang được soi rọi trong tâm chúng sanh giống như mặt trăng soi trong nước trong.

**Buddha moral code:** Luân lý đạo đức Phật.

**Buddha's mouth:** Buddha's mouth or discourses, one of the three wheels of the Buddha—Những bài giảng của Phật là một trong Tam Luân của Đức Phật—See Three wheels (A) (2).

**Buddha's mouth but a serpent's heart:** Khẩu Phật tâm xà—Good words but wicked heart.

**Buddha moved to respond:** Response to appeal or need—Cảm ứng.

**Buddha-nada** (skt): Buddha's roar—Phật hống—Buddha's preaching (so authoritative) compared to a lion's roar—Tiếng thuyết pháp của Đức Phật có uy lực như tiếng sư tử hống.

**Buddha name:** Pháp Danh.

- 1) Religious name: Pháp Danh—Buddha name which named by the master on the ordination—Tên trong đạo hay tên mà vị thầy đặt cho.
- 2) The term chiefly used by the Shin Sect: Giới Danh—Từ được dùng bởi Chân Tông.

**Buddhanandi** (skt): Phật Đà Nan Đề—A descendant of the Gautama family and eighth patriarch in India—Dòng dõi Thích Ca và là tổ thứ tám bên Ấn Độ. \*\* See Twenty eight Indian Patriarchs.

**Buddha nature:** Buddhata (skt)—Buddha-nature is the nature or essence of all things—The original nature—Self-nature—True-nature—True mark—True mind—Dharma nature—Phật tánh—See Buddhata.

**Buddha-nature in all beings:**

- 1) Correct or direct cause—Chính nhân—See Two causes (D).
- 2) The Buddha-nature which is in all living beings, even those in the three evil paths (gati)—Tự tánh trụ Phật tánh—See Three kinds of Buddha-nature.

**Buddha-nature in all sentient beings in theory:** The Buddha-nature which is fundamentally in all sentient beings—Lý Phật tánh—Phật tánh căn bản trong mọi chúng sanh—See Dual aspects of the Buddha-nature.

**Buddha nature in bonds:** Tại triền chân như—See Two Truths (D).

**Buddha-nature defiled, as unenlightened man:** Hữu cấu chân như—See Two Truths (E).

**Buddha's nature developed by the right discipline:** Dẫn xuất Phật tánh—One of the five characteristics of a Buddha's nature—Một trong năm bản tánh đặc biệt của Phật tánh—See Three kinds of Buddha-nature, and Five surnames of Buddha before he became enlightened (A).

**Buddha nature or Dharmakaya:** Bản tánh thường—See Three eternal qualities in a Buddha.

**Buddha-nature and Dharma-nature:** Phật Tánh Và Pháp Tánh—Buddha-nature, which refers to living beings, and Dharma-nature, which concerns chiefly things in general, are practically one as either the state of enlightenment (as a result) or the potentiality of becoming enlightened (as a cause)—Phật tánh chỉ cho các loài hữu tình, và Pháp Tánh chỉ chung cho vạn hữu; tuy nhiên, trên thực tế cũng chỉ là một, như là trạng thái của giác ngộ (nói theo quả) hay là khả năng giác ngộ (nói theo nhân).

**Buddha-nature ego:** Tánh ngã—The Buddha-nature ego is apperceived when the illusory ego is banished—Tánh ngã được lãnh hội toàn bộ khi vọng ngã bị tống xuất đi (cái ta rộng lớn của tâm tánh, là khỏi vọng ngã của hạng phàm phu tất sẽ trở về cái tánh ngã của Như Lai).

**Buddha-nature (Buddha-svabhava) is possessed in common by all:** Tất cả đều có khả năng chứng đắc như nhau—See Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world (A).

**Buddha-nature in practice:** Sự Pháp Thân—The Buddha-nature in practice, in contrast with the Buddha-nature in principle or essence, or the truth itself (Lý pháp thân)—Phật tánh thực hành, đối lại với Phật tánh trong lý thuyết, hay chân lý, hay “Lý Pháp Thân.” \*\* See Buddha’s nature in principle.

**Buddha’s nature in principle:** Lý Pháp Thân—The Dharmakaya as absolute being, in contrast with the Dharmakaya as wisdom. The Buddha-nature in principle or essence or the truth, in contrast with the Buddha-nature in practice (Sự pháp thân)—Lý Pháp Thân là Phật tánh tuyệt đối trong lý thuyết hay lý thể được chứng, đối lại với “Sự Pháp Thân.”—See Buddha-nature in practice.

**Buddha nature set free by the manifestation of the Buddha and Bodhisattvas:** Xuất triền chân như—See Two Truths (D).

**Buddha-nature within oneself:** The original Buddha—Bổn Phật.

**Buddha’s nirmanakaya depends, which results in his relation to every kind of**

**condition:** Biến Hóa Độ—See Five realms of a Buddha.

**Buddha’s Nirvana:** Niết Bàn Nguyệt Nhật—Phật Diệt Độ.

- 1) The date of the Buddha’s death, variously stated as 2<sup>nd</sup> moon 15<sup>th</sup> or 8<sup>th</sup> day; 8<sup>th</sup> moon 8<sup>th</sup> day; 3<sup>rd</sup> moon 15<sup>th</sup> day; and 9<sup>th</sup> moon 8<sup>th</sup> day—Ngày tháng Đức Thế Tôn nhập Niết Bàn, có nhiều thuyết, ngày rằm hay mồng 8 tháng hai; ngày mồng 8 tháng tám; ngày rằm tháng ba; ngày 8 tháng chín.
- 2) The extinction of suffering or delusion, and as transport across the bitter sea of mortality: Niết Bàn của Phật—Phật Niết Bàn, sự chấm dứt khổ đau phiền não, và vượt qua bể khổ sanh tử.

**Buddha of Nirvana:** Niết Bàn Phật—See Ten kinds of Buddha.

**Buddhanussati** (p): Niệm Phật—Suy niệm về Đức Phật—The recollection of the Buddha—See Ten recollections.

**Buddhanusmrti** (skt): Niệm Phật—Mindfulness of the Buddha—Continual meditation on Buddha.

**Buddha-ocean:** The realm of Buddha is boundless as the sea—Phật Hải—Phật giới vô tận như biển cả.

**Buddhas’ omniscient knowledge, without obstruction, is ultimately pure:** Chư Phật như thiết chủng trí không có chướng ngại rốt ráo thanh tịnh—See Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas.

**Buddha for oneself, not teaching others:** Pratyeka buddhas (skt)—Duyên Giác—See Four saints (rewards) (A).

**Buddha’s oral powers of teaching:** Associated with his discourses or speech—Giáo Giới Luân—See Three wheels (I).

**Buddhapalita** (skt): Phật Đà Ba Lợi—Phật Hộ.

- 1) Buddhapalita is a Sanskrit term which means “Protected by the Buddha.”—Phật hộ là từ Bắc Phạn có nghĩa là “được Đức Phật gia hộ.”
- 2) Buddhapalita (470- 540), was born in the middle of the sixth century, an ardent disciple of Nagarjuna. He wrote a commentary called Madhyamakavrtti on the Madhyamaka-Sastra of Nagarjuna. The original is lost. It is

available only in Tibetan translation. Buddhapalita was one of the most important representative of the Madhyamika school in the 5<sup>th</sup> century, who flourished in the middle of the sixth century was an ardent follower of Nagarjuna. He felt that “Prasanga” was the right and correct method of the Madhyamaka philosophy and employed it in his teachings and writings. He wrote a commentary called “Madhyamakavrtti” on the “Madhyamaka Sastra” of Nagarjuna. This is available only in Tibetan translation. The original is lost. He was one of the most important representative of the Madhyamika school in the 5<sup>th</sup> century. He was one of the most important exponents of the Sunyavada doctrine propounded by Nagarjuna in the fifth century. Buddhapalita was the founder of the school of logical thinking known as the Prasangika, which attempts to develop a method of reasoning in which an individual in order to establish his position must put such questions to his adversary as would defeat him completely and make his position absurd—Phật Hộ sanh vào giữa thế kỷ thứ sáu, đồ đệ nhiệt thành của Ngài Long Thọ. Ông đã viết quyển Trung Quán Chú Giải, mục đích chú giải cho bộ Trung Quán Luận của Ngài Long Thọ. Nguyên bản bộ Trung Quán Chú Giải nay đã bị thất lạc, chỉ còn lại bản dịch bằng Tạng văn. Phật Hộ, một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ năm, là đồ đệ nhiệt thành của ngài Long Thọ. Ngài cảm thấy rằng “Qui Mậu Luận Chứng Pháp” là phương pháp đúng đắn và chính xác của hệ thống triết học Trung Quán nên đã ứng dụng nó trong học thuyết và tác phẩm của mình. Ngài viết bộ “Trung Quán Chú” (Madhyamakavrtti) chú giải dựa theo bộ Trung Quán Luận của ngài Long Thọ. Sách này nguyên tác đã bị thất lạc, chỉ còn lại bản dịch bằng Tạng văn. Ông là một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ năm. Chúng ta có thể nói rằng Phật Hộ là một trong những đại diện quan trọng nhất của chủ thuyết Vô Ngã được Long Thọ đề xướng vào thế kỷ thứ 5. Phật Hộ là vị đã sáng lập ra trường phái

Prasangika, áp dụng một phương pháp lý luận, trong đó một người muốn khẳng định địa vị của mình phải đặt ra cho đối thủ những câu hỏi sao cho có thể hoàn toàn đánh bại đối thủ và làm cho vai trò của người đó trở thành lỗ bịch. \*\*See Madhyamika school.

**Buddha-paranirvana** (skt): Buddha’s physical passing—Phật nhập diệt.

**Buddhas’ past great vows are ultimately pure:** Đại nguyện của chư Phật thuở xưa rất ráo thanh tịnh—See Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas.

**Buddha’s perfect insight or doctrine:** Buddha’s perfection—Phật Toàn—See Seven surpassing qualities of a Buddha.

**Buddha’s perfection:** Buddha’s perfect insight or doctrine—Phật Toàn—See Seven surpassing qualities of a Buddha.

**Buddha’s permanent body:** Buddha’s eternal body—Thường thân—See Two forms of body (F).

**Buddha with all pervasive light or glory:** Amitabha Buddha—Vô Ngại Quang Phật.

**Buddha-phala** (skt): Phật quả—Buddhahood—State of Buddhahood.

**Buddhas physical characteristics and refinements are ultimately pure:** Chư Phật sắc thân tướng hảo rất ráo thanh tịnh—See Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas.

**Buddhas’ physical forms are pure and clean:** Chư Phật sắc thân thanh tịnh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

**Buddha’s physical passing:** Buddha-paranirvana (skt)—Phật nhập diệt.

**Buddha’s physical remains:** Buddha’s relics—Thân Xá Lợi—See Two kinds of relics.

**Buddha was pierced by an arrow accidentally:** Đức Phật bị mũi tên tự đứng lao tới đâm vào chân—See Nine distresses.

**Buddha-pity:** Bi Môn—The way of pity directed to others—Bi tâm Phật hướng đến cứu độ tha nhân—See Two doors (D).

**Buddha-power to attract and save all beings:** Nhiếp Thọ Kỳ Đặc—Phật lực có khả

năng lôi kéo và cứu độ chúng sanh—See Three incomparable kinds of rareness.

**Buddha-power to know all previous transmigrations:** Túc Mạng Lực (khả năng của Phật, biết trước luân hồi sanh tử trong quá khứ).

**Buddha's prajna:** Buddha's wisdom—Knowing all things in their reality—Bát nhã đức—Trí tuệ Phật biết được thực tính của chư pháp—See Three Buddha's virtues (I).

**Buddha's preaching:** Thuyết pháp diệu (Phật thuyết)—Phật Thuyết—The Buddha's utterance of the sutras. There are over 150 sutras of which the title begin with these two words—Phật thuyết kinh. Kinh Phật gồm trên 150 bộ, tất cả đều bắt đầu bằng hai chữ này. \*\*See Ten wonders.

**Buddha's preaching of Agamas (Coagulated milk):** Thời A Hàm (Lạc vị)—See Five periods of Buddha's teaching (I).

**Buddha's prediction:** Phật thọ ký—See Receive prediction from the Buddha.

**Buddha of preservation of true teaching:** Trụ trì Phật—See Ten kinds of Buddha.

**Buddha's Pure Land:** Especially that of Amitabha—Nhất Phật Tịnh Độ.

**Buddha of the race of honorable dragon-king:** Long Chủng Thượng Như Lai—Long Chủng Thượng Tôn Vương Phật—According to the Maha-Prajna-Sastra, this is the Buddha of the race of honourable dragon kings—Long Chủng Thượng Như Lai. Theo Trí Độ Luận, đây là Long Chủng Trí Tôn Vương Phật.

**Buddharansi** (skt): Aura—Glory—Halo—Light of Buddha—Spiritual enlightenment—Phật quang.

**Buddha-ratna** (skt): Buddha-jewel—Phật Bảo.

**Buddha's ray:** Hào quang của Phật—See Six auspicious indications.

**Buddha realm:** Phật giới.

- 1) The Buddha realm, in contrast with the realm of all living beings: Phật giới đối lại với chúng sanh giới.
- 2) Precious ksetra: A monastery—Bảo sát (chùa hay tịnh xá).
- 3) State of Buddhahood—Phật giới—Phật quả—Pháp Giới Phật—The Dharmadhatu Buddha, the universal Buddha, or the Buddha

of a Buddha-realm, i.e. the dharmakaya—Pháp Giới Phật hay Phổ Phật, chỉ những bậc đã thành Phật, đã chứng được tuệ nhất chân pháp giới đại trí, có đại quang minh phổ chiếu chúng sanh. \*\*See Buddha-ksetra.

- 4) One of the ten realms which consist of the six gati together with the realms of Buddhas, Bodhisattvas, Pratyeka-buddhas, and Sravakas: Một trong thập giới gồm lục đạo cùng với Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát và Phật thừa.

**Buddha recitation:** Niệm Phật—To recite the Buddha's name, or repeat the name of a Buddha which includes the following practices—Niệm Phật bao gồm những tu tập sau đây.

- (I) The meanings of Buddha Recitation—Ý nghĩa của Niệm Phật: To repeat the name of a Buddha audibly or inaudibly, or visualization of the Buddha's auspicious marks—Niệm hồng danh Phật ra tiếng hay không ra tiếng (gọi tên Phật bằng lời), hay quán tưởng về tướng tốt của Phật.
- (II) Methods of Buddha Recitation—Những phương cách niệm Phật:
  - 1) Oral recitation of Amitabha Buddha's name: Niệm hồng danh Phật A Di Đà.
  - 2) Visualization or contemplation of Amitabha Buddha's auspicious marks and those enlightening beings of the Pure Land: Quán tưởng những tướng hảo của Phật A Di Đà và những vị Bồ Tát nơi Tịnh Độ.
  - 3) Cultivation of Practices of the ten great vows of Samantabhadra: Tu tập Phổ Hiền Hạnh Nguyện—See Samantabhadra's ten vows.
  - 4) There are two kinds of intonation or calling on the Buddhas: Nhị Chủng Niệm Phật—Có hai loại niệm Phật—See Two kinds of Buddha Recitation.
  - 5) Four practices of Buddha Recitation: Sentient beings usually differ in preferences and innate capacities. Therefore, although they may engage in the common practice of Buddha Recitation, they are bound to differ somewhat in their practice. For this reason, ancient masters have summarized four types of practice: Zen-Pure Land; Sutra Recitation-Pure Land; Esotericism-Pure Land; Exclusive Pure Land Practice—Sở thích và căn tánh

- của chúng sanh vẫn thường sai biệt, cho nên tuy đồng tu hạnh niệm Phật, sự hành trì không khỏi có sự khác biệt nhau. Vì thế, trên đường Tịnh Độ, cổ nhân đã khái ước chia thành bốn hạnh là Thiền Tịnh, Giáo Tịnh, Mật Tịnh và Thuần Tịnh—See Four practices of Buddha Recitation.
- 6) Four methods of Buddha Recitation: Tứ Môn Niệm Phật—Có bốn phương pháp niệm Phật—See Four methods of Buddha Recitation.
  - 7) According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, there are seven circumstances that are difficult for Pure Land practitioners to practice Buddha Recitation—Theo hai Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có bảy trường hợp khó niệm Phật—See Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation.
- (III) The purpose of Buddha Recitation—Mục đích của niệm Phật:
- 1) To pray to Buddha—To repeat the name of a Buddha (audibly or inaudibly)—Mindfulness of the Buddha—The intermediate goal of Buddha Recitation is to achieve one-pointed mind; from one-pointed mind gradually one can see one's own nature or to achieve the ultimate goal of Buddhahood—Mục đích trước mắt của việc niệm Phật là đạt được nhất tâm, từ nhất tâm người ta có thể từ từ thấy tánh để rồi đạt được mục đích tối hậu là Phật quả—See Recite Amitabha Buddha.
  - 2) In the Long Amitabha Sutra, Sakyamuni Buddha made the following prediction: “In the days to come, the paths of the sutras will come to extinction. I, with compassion and mercy, will purposely make this sutra survive for a hundred years. Anybody who encounters this sutra will, according to his wish, surely attain Enlightenment.”—Trong Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Thích Tôn có lời huyền ký như sau: “Đời tương lai, kinh đạo diệt hết, ta dùng lòng từ bi thương xót, riêng lưu trụ kinh Vô Lượng Thọ trong khoảng một trăm năm. Nếu chúng sanh nào gặp kinh này, tùy ý sở nguyện, đều được đắc độ.”
  - 3) In the Great Heap Sutra, Sakyamuni Buddha predicted: “In the Dharma-Ending Age, among multitude of practitioners, very few will attain the Way. The most they can expect is to rely on the Pure Land method to escape Birth and Death—Trong Kinh Đại Tập, Đức Thế Tôn đã bảo: “Trong thời mạt pháp, ước ước người tu hành, ít có kẻ nào đắc đạo, chỉ nương theo Pháp môn Niệm Phật mà thoát luân hồi.”
  - 4) Elder Zen Master T'ien-Ju, having attained the Way, also admonished: “In the Dharma-Ending Age, all sutras will disappear, and only the words “Amitabha Buddha” will remain to bring liberation to sentient beings.” This is because, in the distant future, deep in the Degenerate Age, when all sutras have disappeared and people's capacities are at a low level, they will not be aware of any method other than Buddha Recitation. If they do not believe in and practice Pure Land, they will certainly remain mired in the cycle of Birth and Death. Within that cycle, good actions are difficult to perform while bad deeds are easy to commit. Thus sooner or later they are bound to sink into the hellish realms—Ngài Thiên Như Thiền Sư, sau khi đắc đạo, cũng đã khuyên dạy: “Mạt pháp về sau, các kinh diệt hết, chỉ còn lưu bốn chữ A Di Đà Phật để cứu độ chúng sanh. Nếu kẻ nào không tin, tất sẽ bị đọa địa ngục.” Bởi đời mạt pháp về sau, khi các kinh đều diệt hết, chúng sanh căn cơ đã yếu kém, ngoài câu niệm Phật, lại không biết pháp môn nào khác để tu trì. Nếu không tin câu niệm Phật mà tu hành, tất phải bị luân hồi. Và trong nẻo luân hồi, việc lành khó tạo, điều ác dễ làm, nên sớm muộn gì cũng sẽ bị đọa địa ngục.
  - 5) The Patriarch Yin Kuang, a Chinese Pure Land Master of recent times, also said: “The magnificence and extraordinary nature of the Buddha Recitation dharma can only be fully understood among the Buddhas. For those who look down on this dharma door of Buddha Recitation, not only will they belittle the ‘old men and elderly women’ who are practicing Pureland, they will also belittle the



Buddhas and the Maha-Bodhisattvas such as Manjusri, Samantabhadra, Asvaghosha, and Nagarjuna. In the current Dharma-Ending Age, sentient beings bear heavy karma and their minds are deluded. If they practice other methods rather than Buddha Recitation, they can expect to sow the seeds of merit, virtue and wisdom but not to escape the cycle of Birth and Death in their present lifetimes. Although there are a few instances of great monks exhibiting extraordinary achievement, they are in reality transformation Bodhisattvas. In accordance with their vows, they act as examples for sentient beings in the Dharma-Ending Age, as is taught in the Surangama Sutra (a key Zen text). Even then, these Bodhisattvas, adapting themselves to people's capacities, can only take the expedient appearance of having awakened to the Way, but not having attained Enlightenment. In the specific case of Pure Land, very few sentient beings can achieve the Buddha Recitation Samadhi these days, compared to earlier times. However, through Buddha Recitation, they can take their residual karma along with them to the Pure Land by relying on their own vows and those of Amitabha Buddha. Once there, they have escaped Birth and Death, achieved non-retrogression, and can progress in cultivation until they reach the stage of Non-Birth.”— Theo Ấn Quang pháp sư, một bậc cao Tăng thời cận đại ở Trung Hoa, cũng đã bảo: “Sự cao siêu nhiệm mầu của pháp môn niệm Phật, chỉ có Phật với Phật mới hiểu biết hết được. Những kẻ khinh chê pháp môn niệm Phật, không phải chỉ khinh chê hạng ông già bà cả tu Tịnh Độ, mà chính là khinh chê luôn cả chư Phật và các bậc đại Bồ Tát như Văn Thù, Phổ Hiền, Mã Minh, và Long Thọ. Thời mạt pháp đời nay, chúng sanh nghiệp nặng tâm tạp. Nếu ngoài môn Niệm Phật mà tu các môn khác, nơi phần gieo trí huệ phước đức căn lành thì có, nơi phần liễu sanh thoát tử trong hiện thế thì không. Tuy có một vài vị cao đức hiện những kỳ tích phi thường, song đó đều là những bậc Bồ Tát nương theo bản nguyện để dạy dỗ chúng sanh đời mạt pháp,

như trong Kinh Lăng Nghiêm đã nói. Nhưng các vị ấy cũng chỉ vừa theo trình độ của chúng sanh mà thị hiện ngộ đạo chứ không phải chứng đạo. Chỉ riêng pháp môn Tịnh Độ, tuy ít người tu chứng được niệm Phật tam muội như khi xưa, nhưng có thể nương theo nguyện lực của mình và bản nguyện của Phật A Di Đà, mà đời nghiệp vãng sanh về cõi Tây Phương Cực Lạc. Khi về cõi ấy rồi thì không còn luân hồi, không bị thối chuyển, lần lần tu tập cho đến lúc chứng quả vô sanh.”

(IV) The Pure Land and Zen: Tịnh Độ và Thiền— Many great Zen masters in China, already achieved great enlightenment in Zen, quietly practiced and propagated Pure Land Teachings. Among them are found many Elder Masters of high achievement, including Masters Yung Ming, T'ien-I-Huai, Yuan-Chao-Pen, and Tzu-Shen, etc. Even Zen Master Pai-Chang-Huai-Hai, direct successor to the great Zen Master Ma-Tsu-Tao-I in Chiang-His. Zen communities throughout the world are established on his model and have adopted the “Pure Rules” for monasteries which he instituted. Since ancient times, no one has dared to criticize or violate this set of rules. According to these rules, prayers for the benefit of seriously ill monks and nuns include the following passage: “The fourfold assembly should gather together, and all shall recite verses of praise to Amitabha Buddha and chant his name from one hundred to one thousand times. At the end, the following words of transference should be read ‘If conditions have not yet come to an end, let him quickly recover. If the time of death has arrived, we pray that he will be reborn in the Pure Land.’ This is clearly pointing the way back to the Pure Land.” Moreover, the liturgy for sending off deceased monks includes this passage: “The great assembly should all recite the name of Amitabha Buddha in unison, transferring the merits and making the following vows: Let his soul be reborn in the Pure Land, his karma in the world of dust severed; let him be reborn in the upper lotus grade, with a

golden body. May he also receive a prediction of Buddhahood in one lifetime.” Furthermore, at the time of burial or cremation, the Pure Rules stipulate: “The monk in charge of the service should lead the way, striking the small bell, and recite the name of Amitabha Buddha ten times, with the great assembly following the unison. After recitation, the following words of transference should be read ‘We have just intoned the Buddha’s name ten times to assist in rebirth.’” All of the above mentioned Pure Rules clearly pointing the way back to the Pure Land—Nhiều đại thiên sư Trung Quốc đã ngộ bên Thiên văn âm thầm hành trì và hoằng hóa pháp môn niệm Phật. Trong số các vị này, có những vị đã đạt được đại ngộ như Thiên sư Vĩnh Minh, Thiên Y Hoài, Viên Chiếu Bản, và Tử Tân, vân vân. Đến như ngài Bách Trượng Hoài Hải, đệ tử kế thừa pháp của Thiên sư Mã Tổ Đạo Nhất ở Giang Tây, người mà những tông lâm trong thiên hạ đều phải theo cách thức kiến lập thanh quy pháp chế. Từ xưa đến nay chưa có ai dám có lời thị phi hay trái với pháp chế này. Theo thanh quy của ngài, thì nghi thức tụng cầu cho những vị Tăng bệnh nặng có lời văn như sau: “Phải nhóm chúng lại, tất cả đồng tụng bài kệ tán Phật A Di Đà, rồi cao tiếng niệm Nam Mô A Di Đà Phật, hoặc trăm câu, hoặc ngàn câu. Khi niệm xong, hồi hướng phục nguyện rằng ‘Nếu các duyên chưa mãn, sớm được an lành. Như hạn lớn đến kỳ, nguyện sanh về An Dưỡng Địa.’ Đây rõ ràng là bằng chứng chỉ quy Tịnh Độ vậy. Lại trong nghi thức đưa những vị Tăng đã tịch có đoạn nói: “Đại chúng đồng niệm A Di Đà Phật hồi hướng phục nguyện rằng: Thân siêu cõi Tịnh, nghiệp dứt đường trần, thượng phẩm sen nở hiện kim thân, nhưt sanh Phật trao phần quả ký.” Đến như lúc trà tỳ, trong thanh quy lại dạy: “Vị Duy Na chỉ dẫn khánh niệm ‘Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật’ mười lần, đại chúng đồng xướng họa theo. Khi xướng xong lại hồi hướng rằng ‘Trước đây xưng dương mười niệm, phụ giúp vãng sanh.’” Tất cả những thanh quy nhà Thiên vừa kể trên trong các

thiền gia, chứng minh rõ ràng sự quy hướng Tịnh Độ của các ngài.

(V) Categories of Recitation of Buddha-name: Phân loại Niệm Phật—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Treatise on the Ten Doubts, question number three, there are two kinds of Recitation of Buddha-name—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có hai loại niệm Phật:

- 1) One method of Buddha Recitation is to focus on or visualize the thirty-two auspicious signs of the Buddha, concentrating the Mind so that, asleep or awake, you always see the Buddha: Duyên Tưởng Niệm Phật—Niệm Phật là duyên tưởng theo ba mươi hai tướng tốt của Phật, làm sao cho khi mở mắt hay nhắm mắt cũng đều thấy Phật.
- 2) Another, more common employed method is to concentrate exclusively on reciting the Buddha’s name, holding fast singlemindedly and without interruption. In this way, the practitioner will see the Buddha in this very life. This method requires that the Mind be calm, still and undisturbed, each recitation follows one before, the Mind focus on the Buddha name. While the mouth recites the Buddha’s name, the Mind should clearly contemplate each and every utterance, so that each and every word is clear and distinct. During recitation, regardless of the number of utterances, Mind and thought should be utterly sincere and focussed. Only with such singleminded practice can each utterance erase ‘eight million eons of heavy transgressions.’ Otherwise, karmic obstructions are difficult to eradicate: Chuyên Xưng Danh Hiệu—Một phương pháp khác thông dụng hơn là chuyên xưng danh hiệu, chấp trì không tán loạn, cứ bền giữ như thế, trong đời này cũng được thấy Phật. Phép xưng danh cần phải lắng lòng không cho tán loạn, mỗi niệm nối tiếp nhau, buộc tâm nơi hiệu Phật. Khi miệng niệm Nam Mô A Di Đà Phật, tâm phải soi theo mỗi câu mỗi chữ cho rành rẽ rõ ràng. Khi xưng danh hiệu Phật, không luận ít hay nhiều, đều phải một lòng một ý tâm tâm nối nhau. Niệm như thế mới

có thể diệt được tám triệu kiếp tội nặng nơi đường sanh tử. Nếu chẳng vậy thì tội chướng khó tiêu trừ.

- 3) Theoretical and Practical Buddha Recitation: Reciting Buddha has theory and practice—Lý Sự Niệm Phật—Niệm Phật đều có lý và sự.
  - a) Theoretical Buddha Recitation: Lý Niệm Phật—Theories are truths, are the matter of thoughts and reflections. This is the realm of being able to penetrate deeply into the True Nature—Lý là lẽ phải là điều suy luận. Đây là cảnh giới giải ngộ thuộc về phần chơn tánh.
  - b) Practical Buddha Recitation: Sự Niệm Phật—Practice is a skillful method or means toward an end, the effort put forth in cultivation and application of theory. This is regarded as the realm of Form-Characteristic—Sự là phương tiện, là công hạnh hành trì tu tập, là hình thức. Đây là cảnh giới thuộc về phần tướng.
  - c) However, if this discussion is taken to the ultimate level, then theory is practice, practice is theory. True nature is form characteristic, and form characteristic is true nature. Theory and practice are perfectly harmonious which the Avatamsaka Sutra called ‘Theory and practice are without limitation, practice-practice without limitation.’ On the path of cultivation, theory and practice are the inside and outside of each other, respectively combining to help each other achieve completeness or enlightenment. Theory is necessary to provide purpose and direction; practice gives validation and proof for reasons and deductions of theory to reach goals and achieve results of gaining rebirth or enlightenment. Theory is like two shining eyes to look on the path of enlightenment; practice is like a pair of strong healthy legs making strides. If eyes are missing or blind, or are working insufficiently, it is easy to get lost on the path. If legs are missing, then no matter how sufficient the eyes are, it is impossible to reach the aimed destination. Moreover, knowing theory but not practice is similar to a person who has a map, and clearly knows the path to enlightenment, but

refusing to travel. Having practice but not knowing theory is similar to a person who despite traveling finds the progress is slow, often gets lost, without anyone to rely on for guidance. Having both theory and practice is similar to a person who knows clearly the path and once the travel begins knows the proper destination will be reached. Therefore, on the cultivated path, having practice but missing theoretical understanding will not be of any help. However, the most disturbing thing is those who understand theory but refuse to practice, instead always speak hollowly, and not practice what they speak. Even though they are able to debate, discuss, and analyze theory in the most magnificent manner throughout their entire lives, they will never make any progress in their whole life. Therefore, the Buddha Dharma can help those who are ignorant and completely uneducated but have no means to help those with ‘worldly intelligence’ who lack practice and application of their knowledge—Tuy nhiên, nếu luận đến chỗ cùng cực thì lý là sự và sự là lý, tánh là tướng, tướng là tánh. Lý tức sự, sự tức lý; lý sự đều viên dung lẫn nhau mà Kinh Hoa Nghiêm gọi là lý sự vô ngại, sự sự vô ngại. Trên đường tu tập, lý sự làm trong ngoài cho nhau, phối hợp cùng giúp đỡ lẫn nhau cho được thành tựu. Có lý thì việc làm mới có giềng mối cương lĩnh, có sự mới chứng minh và thực hiện được điều suy luận để đi đến mục tiêu và thấu đạt kết quả vãng sanh hay giác ngộ. Lý như đôi mắt sáng để nhìn đường; sự như đôi chân khỏe để tiến bước. Nếu không có mắt hoặc có mà lơ lạc, tất dễ lạc đường. Nếu không có chân, thì dù cho mắt có sáng tỏ bao nhiêu cũng chẳng làm sao đi đến nơi đến chốn được. Nếu như có lý mà không có sự, thì cũng như người có họa đồ, biết rõ đường lối mà chẳng chịu đi. Ví bằng có sự mà không có lý, thì cũng như kẻ tuy có đi nhưng mờ mịt đường đi, không người hướng đạo. Có lý lại thêm có sự, thì cũng như người đã thông suốt đường lối rồi, vừa cất bước hành trình, tất sẽ về đến nơi bảo sở. Cho nên trên đường tu hành nếu có

sự mà chẳng có lý thì chẳng đi đến đâu, đôi khi còn bị lầm đường. Tuy nhiên, đáng sợ nhất là những kẻ hiểu lý mà không hành sự, tức là không thực hành, chỉ ngồi nói suông, thì dù cho có nhàn đàm hý luận cả đời cũng chẳng tiến được chút nào. Vì vậy Phật pháp có thể độ hạng người ngu đốt chẳng thông một chữ, chớ vô phương độ những kẻ thế trí biện thông mà không chịu hành trì.

(VI) Truthfully and genuinely recite Buddha—  
Chơn Niệm Phật:

(A) Mentioned by Great Master Yin-Kuang—  
Chơn Niệm Phật được Đại Sư Ấn Quang nói đến:

Each recitation overfilled with Buddha  
as the Mind,  
Buddha is Mind, do not waste time  
searching.  
Buddhahood is Mind and Environment in  
harmony.  
Equality of Mind is the birth of a Buddha.  
Abandon the True Mind but wish to flow  
Buddha is a delusional dream.  
Attach to Mind is Buddha will not lead to  
goodness.  
Mind, Buddha is inherently artificial and  
illusory.  
Buddha, Mind both eliminated, attains  
Perfection.”  
Mỗi câu tràng hạt Phật là Tâm,  
Phật đã là Tâm chạy uổng tìm.  
Bể Phật dung hòa Tâm với Cảnh.  
Trời Tâm bình đẳng Phật cùng sanh.  
Bỏ Tâm theo Phật còn mơ mộng.  
Chấp Phật là Tâm chẳng trọn lành.  
Tâm Phật nguyên lai đều huyễn giả.  
Phật Tâm đồng diệt đến viên thành.

(B) Most Venerable Thích Thiên Tam explained  
in the Thirteen Patriarchs of Pureland  
Buddhism—Hòa Thượng Thích Thiên Tâm  
trong Liên Tông Thập Tam Tổ đã chú giải:

1) Each recitation overfilled with Buddha as the  
Mind: Mỗi câu tràng hạt Phật là Tâm—  
When Pureland cultivators count beads  
reciting Buddha, the Mind needs to be pure  
and quiescent; mouth recites Buddha, ear  
listens clearly to the sounds of Buddha  
Recitation, Mind does not wander and think

about any thing else, in other words, do not  
let any delusional thought arise. If this is  
accomplished, in that very moment, each  
recitation will be harmonious, establishing  
the “miraculous connections” with Buddha.  
This is presently the “form-Practice,” which  
is the dharma practice of Buddha Recitation  
Lotus cultivators—Khi lần chuỗi niệm Phật,  
thì tâm phải thanh tịnh, nghĩa là miệng niệm,  
tai nghe rõ tiếng niệm Phật, và ý không suy  
nghĩ vu vơ, nói cách khác, chớ nên khởi sanh  
vọng tưởng, thì ngay đó mỗi câu niệm đều  
được cảm ứng đạo giao hay tương ứng với  
chư Phật. Đây chính là “Sự Tướng Hành Trì”  
là pháp thức niệm Phật của hàng liên hữu  
hiện nay.

2) Buddha is Mind, do not waste time searching:  
Phật đã là Tâm uổng chạy tìm—It is  
important to understand Buddha does not  
come from the outside, but is attained from  
within the cultivator’s Mind. For the Mind  
encompasses all the ten directions of dharma  
realms (see Tâm I-H). One Mind can give  
rise to everything. If anyone who cultivates  
but is determined to find Buddha outside of  
his or her Mind, then such a person is one  
who is not clear about the dharma door of  
“Theory Nature Is Within The Mind” or  
everything comes from the Mind. Old saints  
taught: “The Buddha in the West is  
inherently not far, Western direction truly  
exists within our nature.” Moreover, it is  
necessary to know that the three domains,  
evil paths are inherently not far, three  
domains truly exist from within our nature.  
Therefore, sincere cultivators just calmly and  
peacefully re-examine our Minds to see if  
Buddha exists or the three domains and  
unwholesome paths exist—Phải biết Phật  
không phải từ bên ngoài đến, mà chính thật  
là do từ Tâm của mình mà thành. Vì cái tâm  
ấy nó bao hàm hết khắp cả mười phương  
pháp giới (see Tâm I-H). Một tâm mà hay  
sanh ra tất cả. Nếu hành giả nhất quyết cầu  
Phật ở ngoài Tâm mình thì kẻ đó chưa rõ  
pháp môn “Lý Tánh Duy Tâm.” Cổ đức dạy:  
“Phật tại Tây Phương vốn chẳng xa. Tây  
phương ngay ở tại lòng ta.” Lại nữa, tam đồ

- ác đạo vốn không xa, tam đồ ngay ở tại lòng ta. Cho nên hành giả luôn bình tâm kiểm điểm xem trong Tâm mình có Phật hay chỉ có Tam Đồ.
- 3) Buddhahood is Mind and Environment in harmony: Bể Phật dung hòa Tâm với Cảnh—If anyone wishes to attain the Emancipation and the fruit of Ultimate Enlightenment of Buddhahood, it is necessary to harmonize both Practice and Theory. It is important to understand that Mind is Theory because it is formless, and Practice is Environment because it has form—Muốn được thành đạo giải thoát, chứng quả vị Đại Bồ Đề của Phật, hành giả phải dung hòa cả hai phần Sự và Lý. Phải biết Tâm là Lý vì nó vô hình vô tướng. Còn Sự là Cảnh vì nó có hình có tướng.
  - 4) Equality of Mind is the birth of Buddha: Trời Tâm bình đẳng Phật cùng sanh—If the Equality of Mind exists then that is the Buddha’s Mind for all dharmas are equal, fair, non-biased, and are complete with the following three doors of emancipation and enlightenment of Emptiness, Non-Form, and Non-Vow. The Buddha is known as the “Equality One” because in associating with all sentient beings, He uses compassion, mercy, and empathy to transform and aid them regardless of their forms whether they are heavenly beings or are hell dwellers. The Patriarch wanted to remind all of us on the cultivated path, if anyone wishes to attain enlightenment, it is necessary to eliminate the “Discriminatory Mind.”—Hễ Tâm bình đẳng thì chính là Tâm Phật, vì các pháp đều bình đẳng, đều có đủ ba môn giải thoát là Không, Vô Tướng, và Vô Nguyện như nhau cả. Phật được gọi là đấng Bình Đẳng, vì đối với tất cả các loài chúng sanh, Ngài đều dùng lòng từ bi, thương xót và hóa độ giống y như nhau. Tổ muốn nhắc chúng ta trong tu hành cho được thành đạo phải dứt bỏ cái tâm phân biệt.
  - 5) Abandon True Mind but wish to follow Buddha is a delusional dream: Bỏ Tâm theo Phật còn mơ mộng—Anyone who cultivates for enlightenment but always continue to allow the Mind to follow delusional thoughts or distractions, allowing for the Mind to pull and dictate one’s being, and to forget about one’s True Mind or Buddha Nature. If cultivated in this way but wishes to attain the enlightened path, or have Buddha delivered to the Western Ultimate Bliss World, then such a person is only a delusional dreamer, such an individual is certain never see the Buddha. Sincere cultivators should always allow their minds to be pure and quiescent in order to accord with the Mind of the Buddha, and once this happens they will see the Buddha—Như có kẻ nào tu hành mà cứ để cho cái Tâm của mình cứ luôn luôn chạy theo vọng tưởng, tức là phan duyên, quên mất cái Chân Tâm của mình đi, tu như thế mà muốn được thành đạo hay được Phật rước về chốn Tây Phương Cựu Lạc, thì kẻ đó chỉ là người mơ mộng mà thôi, quyết sẽ chẳng bao giờ thành Phật được. Phật tử chơn thuần phải để cho Tâm của mình luôn thanh tịnh thì mới hợp với Tâm của Phật và mới thấy được Phật.
  - 6) Attach to Mind is Buddha then will not attain goodness: Chấp Phật là Tâm chẳng trọn lành—For cultivators who often speak hollowly and only in Theory, such as my Mind is already Buddha, then what is the need for a cultivated path? What is the need for prostrating to Buddha, or reciting Buddha’s name? What is the need to chant sutra, leave home, or taking precepts? What is the need for going to temples to listen to the Dharma? etc. Thus, they refuse to cultivate, refuse to apply the teaching to practice, and their minds are filled with egotism and conceit. Such people will never attain goodness. If they never attain goodness, then clearly they will attain wickedness. The Patriarch would like to remind all of us that do not speak hollowly by saying ‘Buddha is Mind’ and then abandon all ‘form practices and applications’ because to say and to do so one is guaranteed to ‘not attain goodness’ on the cultivated path—Người tu hành nào mà cứ luôn miệng nói lý rằng tâm tôi đã là Phật, cần chi phải tu hành,

cần chi phải lạy Phật hay niệm Phật, cần chi phải tụng kinh, xuất gia, thọ giới, cần chi phải đi chùa nghe pháp, vân vân. Vì thế nên không chịu tu theo cách Hành Trì Sự Tướng, không chịu Y Giáo Phụng Hành. Ngược lại, Tâm chứa đầy những cống cao, ngã mạn, kể đó ắt chẳng được trọn lành. Khi lành chẳng được trọn, ắt phải là trọn ác. Tổ muốn nhắc chúng ta chớ nên nói lý suông “Phật là Tâm” trên đầu môi chót lưỡi, mà bỏ đi sự thực hành.

- 7) Mind, Buddha is inherently artificial and illusory: Tâm Phật nguyên lai đều giả huyễn—In the True Dharma Realm Characteristic, the Mind does not exist the Buddha does not exist either. Thus, if any cultivator still sees or discriminates there is Buddha, there is Mind, that cultivator is still trapped and stucked in ‘attaching to forms and discriminations’ and will never attain liberation and enlightenment. The Patriarch wanted to open our Minds to follow the Highest and Most Deeply Penetrating Doctrine belonging in the realm of the ‘Great Enlightenment’ of the Saintly Beings who have attained liberation and does not belong to the realm of the unenlightened mortals such as ourselves. Because we are ordinary mortals who have not attained enlightenment, it is necessary for us to be attached to the practice and form characteristics in order to cultivate, in other words, we need the dharma as means for us to attain enlightenment. This means we see the existence of the delusional mind needing to be eliminated, and we see the existence of Buddha in order to pray for deliverance—Trong cái Chơn Như Pháp Tánh Giới ấy, thì Tâm cũng không có, nghĩa là Tâm bất khả đắc, Phật cũng bất khả đắc. Nếu người tu hành nào mà còn thấy có Phật có Tâm thì còn bị dính mắc vào trong các sự chấp trước, ắt sẽ không bao giờ giải thoát được. Tổ muốn khai thị cho chúng ta về Đệ Nhất Nghĩa Không là cảnh giới đại triệt, đại ngộ của các bậc Thánh nhân giải thoát, chứ không phải là cảnh giới của hàng phàm phu bặt địa chúng ta. Vì chúng ta là phàm phu chưa chứng đắc một chút gì cả nên cần phải

chấp vào nơi sự tướng để mà tu. Nghĩa là thấy có vọng tâm cần dứt trừ, hay thấy có Phật để cầu tiếp dẫn.

- 8) Buddha, Mind both eliminated: Phật Tâm đồng diệt đến viên thành—Attain Perfection—If anyone is able to penetrate fully the state where the mind no longer exists or no longer seen, as the way the Second Patriarch said to Bodhidharma ‘I cannot find the Mind,’ or do not see the existence of Buddha; then such a person has attained enlightenment and has returned to Oneness of emptiness and Nirvana. The Heart Sutra refers to the Mind as the ‘Five Skandhas Emptiness.’ If this is achieved, one has crossed over and landed on the shore of enlightenment—Nếu như ai mà tu chứng đắc đến được cảnh giới không còn thấy có Tâm nữa như ngài Huệ Khả trả lời đức Đạt Ma Tổ Sư ‘Tôi tìm Tâm không được,’ hay không thấy có Phật, thì các bậc ấy đã chứng đạo và trở về được cái thể Nhứt Chơn rồi vậy. Bát Nhã Tâm Kinh gọi là ‘Ngũ uẩn giai không’ tức là phủi chân bước lên bờ giải thoát.

(VII) Buddha Recitation according to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught—Niệm Phật theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy:

- 1) One day, the Magistrate asked further, “Your disciple has often seen the Sangha and laity reciting ‘Amitabha Buddha,’ vowing to be reborn in the West. Will the High Master please tell me if they will obtain rebirth there and, so, dispel my doubts?”—Một hôm, Thứ sử hỏi Lục Tổ: “Đệ tử thường thấy Tăng tục niệm Phật A Di Đà, nguyện sanh Tây Phương, thỉnh Hòa Thượng nói, được sanh nơi cõi kia chăng? Nguyện vì phá cái nghi này.”
- 2) The Master said, “Magistrate, listen well. Hui Neng will explain it for you. When the World Honored One was in Shravasti City, he spoke of being led to rebirth in the West. The Sutra text clearly states, ‘it is not far from here.’ If we discuss its appearance, it is 108,000 miles away but in immediate terms, it is explained as far distant for those of inferior roots and as nearby for those of superior wisdom. There

are two kinds of people, not two kinds of Dharma. Enlightenment and confusion differ, and seeing can be quick or slow. The deluded person recites the Buddha's name, seeking rebirth there, while the enlightened person purifies his own mind. Therefore, the Buddha said, 'As the mind is purified, the Buddhahood is purified.' Magistrate, if the person of the East merely purifies his mind, he is without offense. Even though one may be of the West, if his mind is impure, he is at fault. The person of the East commits offenses and recites the Buddha's name, seeking rebirth in the West. When the person of the West commits offenses and recites the Buddha's name, in what country does he seek rebirth? Common, deluded people do not understand their self-nature and do not know that the Pure Land is within themselves. Therefore, they make vows for the East and vows for the West. To enlightened people, all places are the same. As the Buddha said, 'In whatever place one dwells, there is constant peace and happiness.' Magistrate, if the mind-ground is only without unwholesomeness, the West is not far from here. If one harbors unwholesome thoughts, one may recite the Buddha's name but it will be difficult to attain that rebirth. Good Knowing Advisors, I now exhort you all to get rid of the ten evils first and you will have walked one hundred thousand miles. Next get rid of the eight deviations and you will have gone eight thousand miles. If in every thought you see your own nature, always practice impartiality and straightforwardness, you will arrive in a finger-snap and see Amitabha. Magistrate, merely practice the ten wholesome acts; then what need will there be for you to vow to be reborn there? But if you do not rid the mind of the ten evils, what Buddha will come to welcome you? If you become enlightened to the sudden dharma of the unproduced, you will see the West in an instant. Unenlightened, you may recite the Buddha's name seeking rebirth but since the road is so long, how can you traverse it? Hui-Neng will move to the West here in the space of an

instant so that you may see it right before your eyes. Do you wish to see it?"—Tổ bảo: "Sử quân khéo lắng nghe, Huệ Năng sẽ vì nói. Thế Tôn ở trong thành Xá Vệ nói kinh văn Tây Phương dẫn hóa, rõ ràng cách đây không xa. Nếu luận về tướng mà nói, lý số có mười muôn tám ngàn, tức là trong thân có mười ác tám tà, liền là nói xa, nói xa là vì kẻ hạ căn, nói gần là vì những người thượng trí. Người có hai hạng, nhưng pháp không có hai thứ. Mê ngộ có khác, thấy có mau chậm. Người mê niệm Phật cầu sanh về cõi kia, người ngộ tự tịnh tâm mình. Sở dĩ Phật nói 'tùy tâm tịnh liền được cõi Phật tịnh. Sử quân người phương Đông, chỉ tâm mình tịnh liền không có tội, tuy người phương Tây tâm không tịnh cũng có lỗi. Người phương Đông tạo tội niệm Phật cầu sanh về phương Tây, còn người phương Tây tạo tội, niệm Phật thì cầu sanh về cõi nào? Phạm ngu không rõ tự tánh, không biết trong thân Tịnh độ, nguyện Đông nguyện Tây, người ngộ thì ở chỗ nào cũng vậy. Sở dĩ Phật nói 'tùy chỗ mình ở hằng được an lạc. Sử quân, tâm địa chỉ không có cái bất thiện thì Tây phương cách đây không xa. Nếu ôm lòng chẳng thiện, niệm Phật vãng sanh khó đến. Nay khuyên thiện tri thức trước nên dẹp trừ thập ác tức là được mười muôn, sau trừ tám cái tà bèn qua được tám ngàn, mỗi niệm thấy tánh thường hành bình đẳng, đến như trong khảy móng tay, liền thấy Đức Phật A Di Đà. Sử quân chỉ hành mười điều thiện, đâu cần lại nguyện vãng sanh, không đoạn cái tâm thập ác thì có Phật nào đón tiếp. Nếu ngộ được đốn pháp vô sanh, thấy Tây phương chỉ trong khoảng sát na. Còn chẳng ngộ, niệm Phật cầu vãng sanh, thì con đường xa làm sao đến được? Huệ Năng vì mọi người mà khiến cho quý vị thấy trong sát na cõi Tây phương ở ngay trước mắt, quý vị có muốn thấy hay chẳng?"

- 3) The Master said, "Great assembly, the worldly person's own physical body is the city, and the eye, ear, nose, tongue, and body are the gates. Outside there are five gates and inside there is a gate of the mind. The mind is the 'ground' and one's nature is the 'king.' The 'king' dwells on the mind

‘ground.’ When the nature is present, the king is present but when the nature is absent, there is no king. When the nature is present, the body and mind remain, but when the nature is absent, the body and mind are destroyed. The Buddha is made within the self-nature. Do not seek outside the body. Confused, the self-nature is a living being: enlightened, it is a Buddha. ‘Kindness and compassion’ are Avalokitesvara and ‘sympathetic joy and giving’ are Mahasthamaprapta. ‘Purification’ is Sakyamuni, and ‘equanimity and directness’ are Amitabha. ‘Others and self’ are Mount Sumeru and ‘deviant thoughts’ are the ocean water. ‘Afflictions’ are the waves. ‘Cruelty’ is an evil dragon. ‘Empty falseness’ is ghosts and spirits. ‘Defilement’ is fish and turtles, ‘greed and hatred’ are hell, and ‘delusion’ is animals. Good Knowing Advisors, always practice the ten good practices and the heavens can easily be reached. Get rid of others and self, and Mount Sumeru topples. Do away with deviant thought, and the ocean waters dry up. Without defilements, the waves cease. End cruelty and there are no fish or dragons. The Tathagata of the enlightened nature is on your own mind-ground, emitting a great bright light which outwardly illuminates and purifies the six gates and breaks through the six desire-heavens Inwardly, it illuminates the self-nature and casts out the three poisons. The hells and all such offenses are destroyed at once. Inwardly and outwardly, there is a bright penetration. This is no different from the West. But if you do not cultivate, how can you go there?”—Tổ bảo rằng: “Nầy đại chúng! Người đời tự sắc thân là thành, mắt tai mũi lưỡi là cửa, ngoài có năm cửa, trong có cửa ý. Tâm là đất, tánh là vua, vua ở trên đất tâm, tánh còn thì vua còn, tánh mất đi thì vua cũng mất. Tánh ở thì thân tâm còn, tánh đi thì thân tâm hoại. Phật nằm ở trong tánh mà tạo, chớ hướng ra ngoài mà cầu. Tự tánh mê, tức là chúng sanh, tự tánh giác tức là Phật. Từ bi tức là Quán Thế Âm, hỷ xả gọi là Đại Thế Chí, hay tịnh tức là Đức Thích Ca,

bình trực tức là Phật A Di Đà. Nhơn ngã ấy là Tu Di, tà tâm là biển độc, phiền não là sóng mới, độc hại là rồng dữ, hư vọng là quỷ thần, trần lao là rùa trạnh, tham sân là địa ngục, ngu si là súc sanh. Nầy thiện tri thức! Thường làm mười điều lành thì thiên đường liền đến, trừ nhơn ngã thì núi Tu Di ngã, dẹp được tham dục thì biển nước độc khô, phiền não không thì sóng mới mất, độc hại trừ thì rồng cá đều dứt. Ở trên tâm địa mình là giác tánh Như Lai phóng đại quang minh, ngoài chiếu sáu cửa thanh tịnh hay phá sáu cõi trời dục, tự tánh trong chiếu ba độc tức liền trừ địa ngục, vân vân., các tội một lúc đều tiêu diệt, trong ngoài sáng tột, chẳng khác với cõi Tây phương, không chịu tu như thế nầy làm sao đến được cõi kia?”

- 4) The Master said, “Good Knowing Advisors, if you wish to cultivate, you may do so at home. You need not be in a monastery. If you live at home and practice, you are like the person of the East, whose mind is good. If you dwell in a monastery but do not cultivate, you are like the person of the West, whose mind is evil. Merely purify your mind; that is the ‘West’ of your self-nature.”—Tổ bảo: “Nầy thiện tri thức! Nếu muốn tu hành, tại gia cũng được, không cần ở chùa, người ở tại gia mà hay hành như người ở phương Đông mà tâm được thiện, còn người ở chùa mà không tu cũng như người ở phương Tây mà tâm ác vậy. Chỉ tâm thanh tịnh tức là tự tánh Tây phương.”

**Buddha Recitation in a disturbed and agitated way:** Niệm Phật tán loạn—Devoted practitioner should never recite the Buddha’s name in a disturbed and agitated way—Phật tử chân thuần không nên niệm Phật tán loạn.

**Buddha Recitation and the Four Realizations:** Tứ Đoạt Niệm Phật—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, reciting the Buddha’s name seeking rebirth in the Pure Land is a “perfect sudden” method in the Mahayana tradition, because the cultivator takes Enlightenment in the “effect stage” as his point of departure of awakening the mind in the “causal stage.” If it were not taught by Sakyamuni



Buddha Himself, who would believe that a common mortal of the “Four Ways of Birth and Six Paths” could reach the stage of non-retrogression, equal to the higher level Bodhisattvas, thanks to Amitabha Buddha’s power of “welcoming and escorting”? After all, cultivators following other methods would have to spend ten thousand eons in diligent, continuous cultivation to obtain such results. With the Pure Land method, since the cultivator has put his faith in the Buddha’s power in addition to using all his “self power,” every single cultivator will be reborn in the Land of Ultimate Bliss, escape the cycle of Birth and Death and achieve non-retrogression. If we were to use Buddha Recitation to discover the Mind-Ground and awaken to our Original Nature, the Pure Land method would be no different from other methods. However, when we rely on Buddha Recitation to seek rebirth in the Pure Land, the Pure Land method has unique characteristics. The Pure Land has four statements explain the Four True Realizations of Pure Land teachings. True Realization means thorough comprehension of essence, or noumenon. Since the whole Dharma Realm or cosmos is only Mind, sentient beings and realms are illusory. If we conceive that there are sentient beings achieving rebirth in the Pure Land and that there are realms to go back to, we are still attached to beings and dharmas and are still making a distinction between here and there. This is not True Realization, i.e., not a completed understanding of essence and noumenon. The reverse is called the True Realization. The ancients have summarized the idea in the following stanza: “Recitation is equal to non-recitation. No Birth is Birth. Having reached that stage do not bother to move even half a step. You have arrived at the Enlightened Capital City.” True realization of beings and realms is the ultimate goal of Pure Land practitioners. Nevertheless, the doctrine taught in the Three Pure Land sutras and Commentary on Rebirth (not True Realization of Realms and Beings), which is consonant with seeking rebirth in the Pure Land. This is because Sakyamuni Buddha knew that common mortals in this world of the Five Turbidities, especially in this Dharma-

Ending Age, would have heavy and deep karmic obstructions; establishing a realm of marks or the Pure Land, enabling them to anchor their minds and cultivate, would be difficult enough, not to mention abandoning all marks! If common human beings of this Dharma-Ending Age cultivate while grasping at marks, i.e., the Pure Land, their Practice and Vows will be more earnest and the final result of rebirth in the Pure Land is easier to achieve. Once reborn in the Pure Land, why worry about not attaining the state of No-Birth and No-Mark? For those who are not of the highest capacity or endowed with a sharp mind, hastening to achieve lofty goals and engaging in cultivation without marks leave the minds with no anchor. Earnestness and sincerity are then difficult to develop. If their Vows are not earnest, how can they achieve rebirth in the Pure Land, and without rebirth in that Land, how can they escape Birth and death? This is an instance of “haste makes waste,” climbing high but landing low, wanting to be clever and ending up clumsy and awkward! Many who like to voice lofty principles frequently reject the Pure Land method in these terms: “To recite the Buddha’s name seeking rebirth in the Pure Land is to grasp at marks. Seeking the Dharma outside the Mind, failing to understand that all dharmas are Mind-Only.” These individuals, seeking the subtle and lofty, are in reality shallow and superficial! This is because they do not understand that if the Saha World is Mind-Only, then the Western Pure Land is also Mind-Only, and nothing can be found outside the True Mind. Thus, to recite Amitabha Buddha’s name is to recite the Buddha of our own Nature and Mind; to be reborn in the Pure Land is to return to the realm of our own Mind, not to an outside realm! Since neither the Saha World nor the Pure Land is outside the Mind, how can remaining in the Saha World, enduring samsara, scorched and burn by the fire of the Five Turbidities, be compared with returning to the tranquil and blissful Pure Land, the pure and cool realm of freedom? We should realize that the ones truly in a position to honor the Mind-Only Pure Land are those who have attained the Dharma-Nature-Body, always free and at ease in all circumstances. At that time, whether in the

Saha World or in the Land of Ultimate Bliss, they are in a “pure land,” in the state of Mind-Only, in the state of liberation. Otherwise, though they may discourse endlessly on the mystery and loftiness of the Pure Land, they cannot escape bewilderment and delusion in the “bardo stage,” and following their karma, revolving in the cycle of Birth and Death! Thus, the Pure Land method has unique characteristics. Pure Land practitioners should always remember the “Buddha recitation and the Four Realizations.”—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, môn niệm Phật vãng sanh là giáo pháp viên đốn Đại thừa bởi người tu lấy sự giác ngộ quả địa làm điểm phát tâm ở nhân địa. Từ một phàm phu trong tứ sanh lục đạo, nhờ Phật tiếp dẫn mà lên ngôi Bất Thối, đồng hàng với bậc thượng vị Bồ Tát; nếu chẳng phải chính miệng Phật nói ra, ai có thể tin được? Bởi muốn vào vị sơ trụ lên ngôi Tín Bất Thối, người tu các giáo môn khác phải trải qua một muôn kiếp mà mỗi đời đều phải liên tục tinh tấn tu hành. Nếu nói đến vị Bất Thối, Hạnh Bất Thối, Niệm Bất Thối lại còn xa nữa! Về môn Tịnh Độ, hành giả đã tin Phật lực lại dùng hết tự lực, tất muôn người tu muôn người vãng sanh, siêu thoát khỏi luân hồi không còn thối chuyển. Nếu dùng hạnh niệm Phật để phát minh tâm địa, ngộ tánh bản lai, thì Tịnh Độ tông không khác với các tông phái kia. Còn dùng Tịnh Độ để vãng sanh cõi Phật thì Tịnh Độ lại có phần đặc biệt hơn. Tịnh Độ có môn Tứ Đạo mà các tông khác không có. Chữ “Đạo” có nghĩa là thông suốt lý thể. Bởi toàn thể pháp giới là nhất tâm, người và cảnh đều như huyền, nếu thấy có người vãng sanh, có cảnh để sanh về, là còn chấp nhận chấp pháp, phân biệt kia đây, nên gọi là không đạo, tức không thông suốt lý thể. Và trái lại, tức là đạo. Cổ đức nói: “Có niệm đồng không niệm. Không sanh tức là sanh. Chẳng phiền dờ nửa bước. Thân đến giác vương thành” là ý này vậy. Người và cảnh đều đạo là mức cao tuyệt của hành giả niệm Phật. Nhưng y theo ba kinh Tịnh Độ và Thiên Thân Luận (Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Vô Lượng Thọ, và Quán Vô Lượng Thọ—Thiên Thân Luận, Tứ Vãng Sanh Luận hay Vô Lượng Thọ Kinh Luận) thì nên lấy “người và cảnh đều không đạo” làm tông, mới hợp với ý nghĩa của hai chữ vãng sanh. Bởi Đức

Như Lai biết hàng phàm phu ở cõi ngũ trước, nhưt là vào thời mật pháp này, nghiệp chướng sâu nặng, nên Ngài lập cảnh tượng để cho chúng sanh y theo đó trụ tâm tu hành, còn khó có kết quả nói chi đến việc lia tướng? . Phàm phu thời mật pháp trụ tướng mà tu tất hạnh nguyện để khẩn thiết, kết quả vãng sanh cũng dễ đoạt thành. Khi về Tây Phương chừng ấy lo gì không được chứng vào cõi vô sanh vô tướng? Nếu chưa phải là bậc thượng căn lợi trí, vội muốn cầu cao lia tướng tu hành, tất tâm không nương vào đâu để sanh niệm khẩn thiết, nguyện đã không thiết làm sao được vãng sanh. Không vãng sanh thì làm sao thoát được cảnh luân hồi khổ lụy? Ấy là muốn mau mà trở thành chậm, muốn cao trái lại thấp, muốn khéo hóa ra vụng. Nhiều kẻ ưa nói huyền lý, thường bác rằng: “Niệm Phật cầu sanh là chấp tướng ngoài tâm tìm pháp, chẳng rõ các pháp đều duy tâm.” Những người này ý muốn diệu huyền, nhưng kỳ thật lại thành thiếu cận. Bởi họ không rõ Ta Bà đã duy tâm thì Cực Lạc cũng duy tâm, tất cả đâu ngoài chân tâm mà có? Vậy thì niệm Phật A Di Đà là niệm Đức Phật trong tâm tánh mình, về Cực Lạc tức là về nơi cảnh giới của tự tâm, chớ đâu phải ở ngoài? Ta Bà và Cực Lạc đều không ngoài tâm, thì ở Ta Bà để chịu sự điên đảo luân hồi, bị ngọn lửa ngũ trước đốt thiêu, sao bằng về Cực Lạc an vui, hưởng cảnh thanh lương tự tại. Nên biết đúng tư cảnh để tôn sùng duy tâm tịnh độ, phải là bậc đã chứng pháp-tánh-thân, mới có thể tự tại trong mọi hoàn cảnh. Chừng đó dù trụ nơi Ta bà hay Cực Lạc cũng đều là Tịnh Độ, là duy tâm, là giải thoát cả. Bằng chẳng thế thì dù cho có nói huyền nói diệu thế nào vẫn không khỏi sự hôn mê khi cách ăm, rồi tùy nghiệp luân hồi chịu khổ mà thôi. Chính vì thế mà nói rằng Tịnh Độ đặc biệt hơn các tông phái khác. Người tu theo Tịnh Độ cũng nên nhớ lời cổ đức dạy về “Tứ Đạo”. Chính vì thế mà nói rằng Tịnh Độ đặc biệt hơn các tông phái khác. Người tu theo Tịnh Độ luôn nhớ về pháp môn Tứ Đạo Niệm Phật.

- 1) Birth in the Pure Land is definitely birth; however, return to the Pure Land is, in truth, no return: Đạo cảnh chẳng đạo người: True realization of realm, not of beings—Sanh tất quyết định sanh, về thật không có về.

- 2) True realization of beings, not of realms: Đọa người chẳng đọa cảnh—return is definitely return; however, birth is, in truth, No Birth—Về tất quyết định về, sanh không thật có sanh.
- 3) True realization of both realms and beings: Cảnh người đều đọa—Return is, in reality, no return; birth is also, in truth, no birth—Về thật chẳng có về, sanh cũng thật không sanh.
- 4) Not a true realization of realms and beings: Cảnh và người đều không không đọa—Return is definitely return; birth is definitely birth—Về tất quyết định về, sanh cũng quyết định sanh.

### **Buddha Recitation and practicing the Six**

**Paramitas:** Niệm Phật Và Lục Ba La Mật—According to Great Master Ou-I, the Ninth Patriarch of the Chinese Thirteen Patriarchs of the Pureland Buddhism, there are no differences between practicing Buddha Recitation and practicing the Six Paramitas—Theo ngài Ngẫu Ích Đại Sư, Tổ thứ Chín của Trung Quốc Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật và hành trì Lục Độ không sai khác:

- 1) Reciting the Buddha's name without being attached to mind and body is the practice of "Great Giving": Niệm Phật mà buông bỏ được thân tâm và thế giới ấy là Đại Bố Thí.
- 2) Reciting the Buddha's name without having greed, hatred, and ignorance, is the practice of "Great Maintaining Precepts": Niệm Phật mà không khởi tham sân si ấy là Đại Trì Giới.
- 3) Reciting the Buddha's name without attachments to self, others, right, wrong, better, worse or any similar gossip is the practice of "Great Tolerance": Niệm Phật mà không màng đến các điều nhơn ngã hay các lời thị phi, ấy là Đại Nhẫn Nhục.
- 4) Reciting the Buddha's name without interruptions and distractions is the practice of "Great Vigor": Niệm Phật không gián đoạn, không tạp vọng, ấy là Đại Tinh Tấn.
- 5) Reciting the Buddha's name without delusional and chaotic thoughts is the practice of "Great Meditation": Niệm Phật không còn tưởng nghĩ đến các việc trần tục, dù lớn hay dù nhỏ, ấy là Đại Thiền Định.

- 6) Reciting the Buddha's name without being allured and attracted by other cultivated paths or Dharma doors is the practice of "Great Wisdom": Niệm Phật mà không bị các pháp khác lôi kéo mê hoặc, ấy là Đại Trí Huệ.

**Buddha-Recitation practitioner:** Niệm Phật Giả—One who repeats the name of a Buddha, especially Amitabha, with the hope of entering the Pure Land—Hành giả tu hành bằng cách niệm Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà, với hy vọng được vãng sanh Cực Lạc.

**Buddha recitation with the purpose of rebirth in the Pure Land:** Niệm Phật Vãng Sanh—If a person merely repeat the name of Amitabha, no matter how evil his life may have been in the past, will acquire the merits of Amitabha and be received into Western Paradise—Một người chỉ cần niệm Phật, thì dù trong quá khứ người ấy có phạm phải lỗi lầm, vẫn được phước đức của Phật A Di Đà và được nhận về Tây phương Cực Lạc.

**Buddha recitation samadhi:** Niệm Phật Tam Muội.

- (A) During repeating the Buddha's name, the individual whole-heartedly thinks of the appearance of the Buddha or of the Dharmakaya. During reciting the Buddha's name, one should inhale and exhale regularly and comfortably; try not to lengthen or shorten your normal breath span because by trying to lengthen or shorten your breath, you may develop a respiratory problem. A person who come to the temple to help in the kitchen, dull-witted, and face is covered with soot, but diligently practises Buddha recitation will surely achieve the Pure Land rebirth; in contrast, an intelligent person spends all time in gossiping, rebirth in hells is inconceivable. There are two kinds of samadhi—Khi niệm Phật, hành giả phải chú tâm nghĩ tưởng đến pháp thân Phật. Trong khi niệm Phật, hành giả nên thở ra vô đều đặn thế nào mà mình cảm thấy thoải mái nhất, chứ đừng gượng ép thở dài thở ngắn; vì gượng ép sẽ có nguy cơ bệnh đường hô hấp. Người làm công quả giúp việc nhà bếp đốt nát, mặt mày lem luốc, nhưng chuyên trì niệm hồng danh Phật sẽ thành tựu vãng sanh Cực lạc; ngược lại người

thông minh đĩnh ngộ mà chỉ nhàn đàm hý luận, thì chuyện vào địa ngục là không thể nghĩ bàn:

- 1) A fixed mouth samadhi: Định Khẩu Tam Muội.
  - 2) A fixed mind samadhi: Định Tâm Tam Muội.
- (B) According to Great Master Hui-Yuan in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Buddha Recitation Samadhi means “often remembering” and “having quiescence.”—Theo Đại Sư Huệ Viễn trong Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật Tam Muội là nhớ chuyên và tưởng lặng:
- 1) Often Remembering—Nhớ Chuyên: Often remembering means always to think and remember Amitabha Buddha and if this is the case, the mind will not be split into infinite directions; therefore, the cultivator is able to penetrate the state of “single mind of complete equality.”—Tâm trí lúc nào cũng chuyên nghĩ nhớ đến Đức Phật A Di Đà, chỗ không bị chia chẻ nhiều lối, do đó mà được vào trong cảnh “chí một, tâm đồng.”
    - a) One mind—Chí một: The mind that has only “one determination,” that is “to gain rebirth in the Ultimate Bliss World.”—Đây là tâm chỉ có duy nhất một chí quyết, ấy là “cầu vãng sanh Cực Lạc.”
    - b) Complete Equality—Tâm Đồng: This mind is similar to the Mind of Buddhas, which is a mind of complete purity and quiescence—Tâm giống y hệt như tâm của chư Phật, tức là tâm hoàn toàn lặng lẽ, thanh tịnh.
  - 2) Having Quiescence—Tưởng Lặng: It is to have all our sentient beings’ delusional thoughts, filled with afflictions, become completely tranquil and quiet. If this is achieved, the cultivator will be able to enter the state of “pure mind and enlightened spirit.” These two states will naturally and spontaneously combine to depend on each other to give rise to an unfathomable connection with the Budhas and Bodhisattvas—Tất cả các tư tưởng phù phiếm của chúng sanh đều bị lặng chìm hết cả. Làm được như vậy là được vào trong cảnh “khí thanh, thần sáng.” Hai điều này tự

nhiên thâm hợp, nương về mà phát sanh ra diệu dụng.

- a) Pure Mind—Khí Thanh: When pure mind exists, it will give rise to Wisdom. This wisdom shines through and penetrates all of the most profound and magnificent Dharma teachings—Khi khí thanh thì trí huệ phát sanh. Trí này có khả năng soi ngộ đến tất cả các đạo lý nhiệm mầu.
- b) Enlightened Spirit—Thần Sáng: Enlightened spirit means the spirit will shine to all darkness, there is no area of ignorance does not reach it—Thần sáng có nghĩa là tinh thần chiếu suốt các nơi tăm tối, không chỗ tối tăm nào mà chẳng được soi tới.

**Buddha-Recitation school:** Niệm Phật Tông—The sect which repeats only the name of Amitabha with the intention to go to (be reborn) the Western Paradise after death, founded in the T’ang dynasty by Tao-Ch’o, Shan-Tao, and others—Tông phái lấy việc xưng tụng hồng danh Đức Phật A Di Đà với chủ đích cầu nguyện vãng sanh Cực Lạc làm tôn chỉ, được sáng lập bởi các ngài Đạo Xước, Thiện Đạo và các vị khác vào thời nhà Đường.

**Buddha Recitation with singlemindedness:** Nhứt Tâm Niệm Phật—Reciting the Buddha’s name with one mind or ‘Singlemindedness.’—According to Great Master Yin-Kuang, the thirteenth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism Thirteen Patriarchs, if any practitioner wishes to achieve “singlemindedness” while reciting Buddha’s name to eliminate infinite karmic offenses in many reincarnations in the past, it is necessary to do the following—Theo Đại Sư Ấn Quang, tổ thứ mười ba của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông, muốn cho được nhứt tâm niệm Phật để có thể diệt được vô lượng tội chướng trong nhiều kiếp sanh tử, khi niệm Phật hành giả phải làm những điều sau đây:

- 1) Settle and focus the mind, don’t let it become distracted, wander, or think aimlessly: Buộc tâm mình lại, đừng để cho tán loạn hay nghĩ tưởng vu vơ.
- 2) Each line of Buddha Recitation must follow the previous one evenly, not too fast, not too slow, similar to a rain drop trickling down from the roof; the first drop does not wait for

the next one, the next drop does not interfere with the first: Mỗi câu niệm Phật phải nối tiếp nhau, không mau không chậm, đều đặn như giọt nước mưa trên mái nhà nhiều xuống. Giọt trước không chờ giọt sau.

- 3) Recite each word and each phrase clearly: Từng câu từng chữ niệm Phật phải cho thật rõ ràng.
- 4) Mouth chanting the Buddha's name, eyes fixed on the Buddha's statue, ear listening clearly to the sound of Buddha Recitation: Miệng xưng niệm hồng danh, mắt chăm chú nhìn tượng Phật, tai nghe rõ tiếng niệm Phật của mình.

**Buddha Recitation with a strong mind-power and an utterly determined will:** Very strong mind-power and utterly determined will, which allow the practitioner to overcome the evil karma of an entire lifetime by reciting the Buddha's name for only a short period of time. This is called the Great Mind. This situation can be compared to that of a soldier surrounded by enemies ready to harm him. In such dangerous circumstances, boldly risking his life, he musters his utmost power and strength and thus breaks out of encirclement—Hành giả chỉ niệm Phật trong thời gian ngắn ngủi mà có thể thắng nổi nghiệp ác trọn đời, là do nhờ tâm lực rất mạnh mẽ, ý chí cực quyết định; đó gọi là đại tâm. Tình cảnh ấy ví như người bị quân giặc vây khốn, đang lúc nguy cấp, do liều chết không kể đến thân mạng, nên phát được sức dũng mãnh cùng cực, xông phá vượt ra khỏi nanh vuốt của vi trùng—See Three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land.

**Buddha Recitation with Sutra Recitation as an ancillary (secondary) practice:** The second category comprises those whose main practice is Buddha Recitation with Sutra Recitation as an ancillary practice. They are said to practice Sutra Recitation-Pure Land. As for the sutras chanted, some prefer the Diamond Sutra or the Amitabha Sutra, while others prefer the Avatamsaka Sutra or Lotus Sutra, or else individual chapters, such as the “Avalokitesvara Chapter” in the Lotus Sutra (chapter 25), or the Chapter on Samantabhadra's Practices and Vows in the Avatamsaka Sutra (chapter 40)—Những vị

lấy niệm Phật làm chánh, tụng kinh làm phụ, gọi là Giáo Tịnh. Về phần kinh giáo, có người thích tụng kinh Kim Cang hay Di Đà; có vị thích tụng Hoa Nghiêm hay Pháp Hoa, hoặc phẩm Phổ Môn hay Phổ Hiền Hạnh Nguyện chẳng hạn—See Four practices of Buddha Recitation.

**Buddhas as a reliance:** Lấy chư Phật làm chỗ y nương—Bodhisattvas take all Buddhas as a reliance because they teach ceaselessly like benevolent parents. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Universal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas—Chư Bồ Tát dùng tất cả Như Lai làm y-chỉ, vì chư Như Lai như các đấng từ phụ răn dạy chẳng dứt. Đây là một trong mười y-chỉ của chư Đại Bồ Tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

**Buddha's relics:** Phật Xá Lợi.

- 1) Any trace of Buddha—Phật tích hay sinh thân của Đức Phật ( xá lợi Phật).
- 2) A bone of the Buddha (as relics): Phật Cốt—Xá lợi xương cốt của Phật.
- 3) Buddha's sarira: Xá lợi sau lễ trà tỳ của Phật—Relics or ashes left after Buddha's cremation.

**Buddha's response to appeal:** Cảm ứng diệu—See Ten wonders.

**Buddha revealed his supernatural powers:** Jetavana, where the Buddha revealed his supernatural powers—Vườn Kỳ Đà thuộc nước Xá Vệ, nơi Phật hiện thần thông—See Eight great spiritual or sacred stupas.

**Buddha of rewards of action:** Nghiệp Báo Phật—See Ten kinds of Buddha.

**Buddha's roar:** Phật Hống—Buddha's nada, or roar—Buddha's preaching compared to a lion's

roar, i.e. authoritative—Tiếng thuyết pháp của Phật hùng hồn như tiếng sư tử吼.

**Buddha's rules and commandments:** Chế giáo—All the Buddha's rules and commandments for the control and development of his order—Tất cả những luật nghi cho giáo đoàn—See Dual division of the Buddha's teaching (VII).

**Buddha-rupa:** Hình tượng Phật—An image of the Buddha.

**Buddha said: "All sentient beings have Buddha-nature":** Phật dạy: "Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh."

**Buddha said: "I have become Buddha, all sentient beings will become Buddhas too.":** Phật dạy: "Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành."

**Buddha-samadhi:** Phật Vị Tam Muội—A degree of samadhi in which the Buddhas appear to the meditator.

**Buddha's sambhogakaya realm:** Thực Báo Độ hay Tự Thọ Dụng Độ—See Five realms of a Buddha.

**Buddha's sambhogakaya realm for the joy of others:** Tha Thọ Dụng Độ—See Five realms of a Buddha.

**Buddhasamva** (skt): Buddhists—Those of the Buddha-clan—Phật chủng tính.

**Buddhasanta** (skt): Phật Đà Phiến Đa—A monk from Central India, translator of some ten works from 529 to 539 A.D.—Phật Đà Phiến Đa là một vị sư miền Trung Ấn, là dịch giả của khoảng mười tác phẩm Phật Giáo từ khoảng những năm 529-539 sau Tây Lịch.

**Buddha-saranam** (s): Quy y Phật—Take refuge in the Buddha.

**Buddha's sarira:** Relics left after the Buddha's cremation—Phật xá lợi.

**Buddha-sasana** (skt): Buddha-sashana (p)—Buddha's orders—Buddha's teaching—Phật Sắc—Mệnh lệnh hay giáo pháp của Phật—Phật giáo—Buddha discipline, teaching of the Buddha, Buddha's rules of discipline or morality, devotional and meditative practices. In short, all of them originated from one message from the Buddha to all beings who want to free themselves from worldly bonds—Kỷ luật Phật, học thuyết

Phật, những qui tắc đạo đức, những nghi thức sùng kính và thiền định, bắt nguồn từ sự thuyết giảng của Phật. Nói gọn, đây là thông điệp của Phật cho chúng sanh nào muốn tự giải thoát mình khỏi mọi hệ phược trần thế.

**Buddhas save sentient beings in four ways:** Phật cứu độ chúng sanh bằng bốn phương pháp—According to Tao-Ch'o (562-645), one of the foremost devotees of the Pure Land school, in his Book of Peace and Happiness, one of the principal sources of the Pure Land doctrine. All the Buddhas save sentient beings in four ways—Theo Đạo Xước (562-645), một trong những tín đồ lỗi lạc của Tịnh Độ Tông, trong An Lạc Tập, một trong những nguồn tài liệu chính của giáo pháp Tịnh Độ, chư Phật cứu độ chúng sanh bằng bốn phương pháp:

- 1) By oral teachings such recorded in the twelve divisions of Buddhist literature: Bằng khẩu thuyết như được ký tải trong Nhị Thập Bộ Kinh.
- 2) By their physical features of supernatural beauty: Bằng tướng hảo quang minh.
- 3) By their wonderful powers and virtues and transformations: Bằng vô lượng đức dụng thần thông đạo lực, đủ các thứ biến hóa.
- 4) By recitating of their names, which when uttered by beings, will remove obstacles and result their rebirth in the presence of the Buddha: Bằng các danh hiệu của các Ngài, mà, một khi chúng sanh thốt lên, sẽ trừ khử những chướng ngại và chắc chắn sẽ vãng sanh Phật tiền.

**Buddhas' saying is not in vain, being able to extract the poison arrows of suffering from sentient beings:** Lời nói ra của chư Phật đều không luống công, đều có thể nhổ trừ tên độc đau khổ cho tất cả chúng sanh—See Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching.

**Buddha-seal:** Phật Ấn—The sign of assurance—Thực tướng của chư pháp và đạo lớn của chư Phật nó quyết định và bất biến.

**Buddha's seats of enlightenment:** Tòa Bồ Đề của Phật—Which are fully adorned and pervade all worlds in the ten directions—Tòa Bồ Đề của Phật đầy đủ trang nghiêm cùng khắp mười phương tất cả thế giới—See Ten kinds of

Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

**Buddha-seed:** The seed of Buddhahood—Phật Chủng—Bodhisattva seeds which sown in the heart of man, produce the Buddha fruit or enlightenment—Hạt giống sanh ra quả vị Phật, chủng tử Phật hay Bồ Tát, một khi được gieo vào tâm người, sẽ trở quả vị Phật hay Giác ngộ (những việc mà vị Bồ Tát làm gọi là hạt giống Phật).

**Buddha's self-manifestation to all creation:** Nhất thiết pháp giới tự thân biểu—Sự tự hiện thân của Phật.

**Buddha's self-sacrifice in previous lives:** Ân Phật tự hy sinh nhiều đời trước—See Ten kinds of Buddha's grace.

**Buddhas' separation from the confusion of worldly beings is ultimately pure:** Chư Phật xa rời những mê lầm thế gian rốt ráo thanh tịnh—See Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas.

**Buddha's sermons:** Dharma-desana (skt)—Giáo pháp.

**Buddha shrine:** Điện thờ Phật.

**Buddhasimha** (skt): Buddhacinga or Buddhochinga (skt).

- 1) Phật Đồ Trừng: Buddhasimha (skt)—Phật Đà Tăng Ha—Phật Đồ Đặng—Phật Đồ Chanh (Fo-T'u-Ch'êng)—An Indian monk who came to Lo-Yang about 310 A.D., also known as Indian Fo-T'u-Ch'êng, noted for his magic—Nhà sư Thiên Trúc, đến Lạc Dương vào khoảng năm 310 sau Tây Lịch. Ông còn được biết đến qua danh hiệu Thiên Trúc Phật Đồ Trừng, tu học từ bé và đắc pháp thần thông.
- 2) Phật Đà tăng Ha (Sư Tử Giác)—A disciple of Asanga, probably fifth century A.D. He was famous for his esoteric practices and lofty talents—Một đệ tử của Ngài Vô Trước, vào khoảng thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch, nổi tiếng về mật tu và tài năng xuất chúng.

**Buddhas sit on the throne of enlightenment:** The Buddha sits there to turn the wheel of the Sublime Teaching—Phật ngồi trên tòa này để chuyển diệu pháp luân—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

**Buddha's sitting posture:** Padmasana (skt)—To sit cross-legged—Kiết Già—The Buddha's sitting posture with legs crossed and soles upward—Thế ngồi hoa sen, theo kiểu ngồi của Phật Tổ Thích Ca, hai chân chéo nhau, bàn chân ngửa lên.

- 1) The left leg is over right, the left hand is over the right hand for being subduing of demons: Hàng Ma Kiết Già—Chân trái chéo lên chân phải.
- 2) The right leg is over left for blessing, the right hand is being placed over the left one: Cát Tường Kiết Già—Chân phải chéo lên chân trái, bàn tay phải đặt trên bàn tay trái.

**Buddha in six forms:** Lục Tức Phật—See Six stages of Bodhisattva developments.

**Buddha smile:** Nụ cười Di Lạc—A Buddha's smile is a sign of compassion.

**Buddha's son:** Sakyaputriya (skt)—Thích Tử—Monk—A person who understands and practice deeply the philosophy (teaching) of Buddhism—Con Phật, chỉ một vị Tăng, học và thực hành giáo lý nhà Phật.

**Buddha's sound:** Phật Âm.

**Buddha's spiritual rain of the one flavor of compassion:** Đại bi pháp vũ như vị của Đức Như Lai—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (7).

**Buddha spirituality:** Internal perfuming or influence of the bhutatathata—Chân như nội huân.

**Buddhasrynana:** Giác Kiết Tường Bồ Tát.

**Buddha-stage:**

- 1) Perfect stage: Cửu Cánh Túc—See Eight grades of disciples.
- 2) The fruition of holiness: Diệu Giác Vị—See Buddha-bhumi and Six stages of Bodhisattva developments (6).

**Buddha's statue:** Buddha's image—Phật tượng—It is impossible to express the Buddha in physical form because he is nothing but the attributes of awakening, enlightening, wisdom, compassion, loving-kindness, joy, equanimity, etc. However, if we don't express Him in a perfect statue, what else can we do with these symbols? We should express these symbols in the most ideal human forms, namely in the image of

the Buddha when He acquired the ultimate enlightenment. So the Buddha's image should be in the attitude of calmness and indifference to pleasure and pain—Thật là không thể nào diễn tả Đức Phật được bằng hình tượng vì Ngài chính là sự tỉnh thức, giác ngộ, trí tuệ, từ bi, hỷ, xả, vân vân. Tuy nhiên, nếu chúng ta không diễn tả Ngài bằng hình tượng toàn hảo thì làm sao chúng ta có thể mừng tượng ra được những biểu tượng của Ngài? Chúng ta nên diễn tả những biểu tượng này của Ngài bằng những hình thức lý tưởng nhất của chúng sanh, vì chủ yếu đây là hình tượng của Đức Phật khi Ngài đạt được sự giác ngộ tối thượng. Vì vậy hình tượng của Đức Phật phải ở trong tư thế tĩnh lặng và hững hờ trước những sướng khổ của cuộc đời.

**Buddha-sun:** Phật Nhật—The Buddha's teaching which drives away the darkness of ignorance—Đức Phật hay giáo pháp của Ngài như ánh sáng mặt trời xua tan bóng tối vô minh (Phật có thể xua tan những tăm tối ngu dốt của chúng sanh, giáo hóa cho tâm trí họ trở nên sáng suốt, giống như mặt trời chiếu tới đâu thì chỗ ấy trở nên sáng rõ).

**Buddha's supernatural powers:**

- 1) Thần lực—See Seven surpassing qualities of a Buddha.
- 2) Thần thông diệu—See Ten wonders.
- 3) Powers of bodily self-transformation, associated with the Buddha's body—Thần Thông Luân—See Three wheels (I).

**Buddha's supernatural retinue:** Quyển thuộc diệu—See Ten wonders.

**Buddha's supporters:** Những thí chủ của Phật (những người theo hộ trì Đức Phật).

**Buddha Supreme:** Đức Phật tối thượng.

**Buddha's surnames:** Phật tính (họ của Đức Phật)—Phật Ngũ Tánh (Tính)—The five surnames of Buddha before he became enlightened—Năm họ của Đức Phật trước khi Ngài xuất gia thành đạo:

- 1) Gautama, a branch of Sakya clan: Cô Đàm, một nhánh của dòng Thích Ca.
- 2) Ikshvaku, one of Buddha's ancestors: Cam Giá, một trong những họ tổ tiên của Phật.
- 3) Suryavamsa, of the sun race: Nhật Chúng.
- 4) Saka: Xá Di.

5) Sakya, name of Buddha's clan: Thích Ca.

**Buddha's surpassing body as seen by**

**Bodhisattvas:** Thắng ứng thân—Thân Phật được thị hiện thành thân thù diệu được thấy nơi chư Bồ Tát—See Two kinds of transformation-body of a Buddha.

**Buddhata** (skt & p): Phật tánh—Buddha-nature within oneself—Buddhahood or Buddha-nature—Phật tánh (Đức Phật dạy trong mỗi chúng sanh đều có Phật tánh).

(I) An overview of "Buddhata"—Tổng quan về Phật Tánh:

1) According to the Mahayana view, Buddha-nature is the true, immutable, and eternal nature of all beings. According to almost all Mahayana sutras, all living beings have the Buddha-nature. The Buddha-nature dwells permanently and unalterably throughout all rebirths. That means all can become Buddhas. However, because of their polluted thinking and attachments, they fail to realize this very Buddha-nature: Theo quan điểm Phật giáo Đại thừa, thì Phật tánh là bản tánh chân thật, không lay chuyển và thường hằng của chúng sanh mọi loài. Theo hầu hết các kinh điển Đại thừa, mọi sinh vật đều có Phật tánh và cái Phật tánh này thường trụ và không thay đổi trong mọi kiếp luân hồi. Điều này có nghĩa là mọi sinh vật đều có thể thành Phật. Tuy nhiên, chỉ vì sự suy tưởng cấu uế và những chấp trước mà chúng sanh không chứng nghiệm được cái Phật tánh ấy mà thôi.

2) The seed of mindfulness and enlightenment in every person, representing our potential to become fully awake. Since all beings possess this Buddha-nature, it is possible for them to attain enlightenment and become a Buddha, regardless of what level of existence they are: Bản tánh nguyên thủy—Bản chất của đạo Phật—Nhân chánh niệm và giác ngộ trong mọi chúng sanh, tiêu biểu cho khả năng thành Phật của từng cá nhân. Chính chỗ mọi chúng sanh đều có Phật tánh, nên ai cũng có thể đạt được đại giác và thành Phật, bất kể chúng sanh ấy đang trong cảnh giới nào.

3) In the Lotus Sutra, the Buddha taught: "All sentient beings have the Buddha-nature



innately.” Our entire religious life starts with this teaching. To become aware of one’s own Buddha-nature, bringing it to light from the depths of the mind, nurturing it, and developing it vigorously is the first step of one’s religious life. If one has the Buddha-nature himself, others must also have it. If one can realize with his whole heart that he has the Buddha-nature, he comes spontaneously to recognize that others equally possess it. Anyone who cannot recognize this has not truly realized his own Buddha-nature—Trong kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy: “Tất cả chúng sanh vốn có Phật tánh.” Toàn bộ đời sống tôn giáo của chúng ta bắt đầu bằng sự thể nghiệm này. Tỉnh thức về Phật tánh của mình và mang nó ra ánh sáng từ chiều sâu thẳm của tâm thức, nuôi dưỡng và phát triển nó một cách mạnh mẽ là bước đầu của đời sống tôn giáo. Nếu một người có Phật tánh thì những người khác cũng có. Nếu một người có thể chứng nghiệm bằng tất cả tâm mình về Phật tánh, thì người ấy phải tự nhiên hiểu rằng người khác cũng có Phật tánh giống như vậy.

(II) The meanings of Buddhata—Nghĩa của Phật Tánh:

- 1) A Sanskrit term which means “Buddha-nature.” This Mahayana Buddhist term that refers to the final, unchanging nature of all reality. This is often equated with emptiness (sunyata) and defined as simply an absence of any fixed and determinate essence. According to this formulation, because sentient beings have no fixed essence, they are able to change, and thus have the potential to become Buddhas. The Buddha Nature is also called True Nature. The enlightened mind free from all illusion. The mind as the agent of knowledge, or enlightenment. In the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, the Tenth Patriarch Ching-She confirmed: “Mind, Buddha, and Sentient Beings, all three are not any different. Sentient beings are Buddhas yet to be attained, while Amitabha is Buddha who has attained. Enlightened Nature is one and not two. Even though we are delusional,

blind, and ignorant, but even so our Enlightened Nature has never been disturbed. Thus, once seeing the light, all will return to the inherent enlightenment nature.” In other Mahayana traditions, however, particularly in East Asia, the concept is given a more substantialist formulation and is seen as the fundamental nature of all reality, an eternal essence that all beings possess, and in virtue of which they can all become Buddhas. In Japanese Zen tradition, for example, it is described as true self of every individual, and Zen has developed meditation techniques by which practitioners might develop experiential awareness of it. The concept is not found in Theravada Buddhism, which does not posit the idea that all beings have the potential to become Buddhas, rather, Nikaya Buddhist traditions hold that only certain exceptional individuals may become Buddhas and that others should be content to attain Nirvana as an Arhat or Pratyeka-Buddha—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ “Phật tánh.” Từ Phật giáo Đại Thừa này dùng để chỉ thực tánh không thay đổi và cuối cùng của vạn hữu. Từ này thường được xem như tương đương với “Không tánh” và được định nghĩa một cách đơn giản như là sự thiếu vắng một bản chất không thay đổi và được xác định rõ ràng. Theo mô thức này, vì tất cả chúng sanh đều không có một bản chất không thay đổi, nên luôn thay đổi, và vì vậy có khả năng thành Phật. Phật tánh còn được gọi là Chân tánh. Giác tánh là tánh giác ngộ sẵn có ở mỗi người, hiểu rõ để dứt bỏ mọi thứ mê muội giả dối. Trong Liên Tâm Thập Tam Tổ, Đại Sư Hành Sách đã khẳng định: “Tâm, Phật, và Chúng sanh không sai khác. Chúng sanh là Phật chưa thành; A Di Đà là Phật đã thành. Giác tánh đồng một chỗ không hai. Chúng sanh tuy điên đảo mê lầm, song Giác Tánh chưa từng mất; chúng sanh tuy nhiều kiếp luân hồi, song Giác Tánh chưa từng động. Chính thế mà Đại Sư dạy rằng một niệm hồi quang thì đồng về nơi bản đấng.” Tuy nhiên, trong các truyền thống Đại Thừa khác, đặc biệt là ở vùng Đông Á, khái niệm về một mô thức có tính thực thể hơn

- được đưa ra và được xem như là bản tánh căn bản của mọi thực thể, một bản chất thường hằng mà tất cả chúng sanh đều có rằng tất cả đều có thể thành Phật. Thí dụ như trong truyền thống Thiền tông Nhật Bản, bản chất này được mô tả như là “chân ngã” của mọi người, và Thiền đã phát triển kỹ thuật thiền quán qua đó hành giả có thể phát triển sự chứng nghiệm về cái chân ngã ấy. Khái niệm này không tìm thấy trong Phật giáo Nguyên Thủy, vốn không thừa nhận ý tưởng mọi chúng sanh đều có thể thành Phật, mà truyền thống này cho rằng chỉ có những cá nhân xuất chúng mới có thể thành Phật mà thôi và những người khác nên bằng lòng với việc chứng đắc Niết Bàn như một vị A La Hán hay một vị Bích Chi Phật—See Dharma-kaya.
- 2) The Buddha-nature within (oneself) all beings which is the same as in all Buddhas. Potential bodhi remains in every gati, all have the capacity for enlightenment; however, it requires to be cultivated in order to produce its ripe fruit—The potential for Buddhahood inherent in all beings—The original nature—Self-Nature—True-Nature—True Mark—True Mind—Dharma Nature—All have the capacity for enlightenment—The seed of mindfulness and enlightenment in every person, representing our potential to become fully awakened and eventually a Buddha. The substratum of perfection, of completeness, intrinsic to both sentient and insentient life. The reason of Buddhahood consists in the destruction of the twofold klesa or evil passions: Phật tánh trong mỗi chúng sanh đồng đẳng với chư Phật. Chúng tử tỉnh thức và giác ngộ nơi mọi người tiêu biểu cho khả năng tỉnh thức và thành Phật. Bản thể toàn hảo và hoàn bị sẵn có mỗi chúng sanh. Phật tánh ấy sẵn có trong mỗi chúng sanh, tất cả đều có khả năng giác ngộ; tuy nhiên, nó đòi hỏi sự tu tập tinh chuyên để gặt được quả Phật. Lý do của Phật tánh gồm trong sự đoạn trừ hai thứ phiền não. \*\*See Two kinds of affliction.
- (III) The characteristics of Buddha-nature—Tánh đặc thù của Phật Tánh:
- 1) As the sands the Ganges which always arrange themselves along the stream, so does the essence of Buddhahood, always conform itself to the stream of Nirvana: Cát sông Hằng luôn nằm dọc theo dòng nước, Phật tánh cũng như thế, luôn phù hợp theo dòng Niết Bàn.
  - 2) All living beings have the Buddha-Nature, but they are unable to make this nature appear because of their desires, hatred, and ignorance: Mọi chúng sanh đều có Phật Tánh, nhưng do bởi tham, sân, si, họ không thể làm cho Phật Tánh này hiển lộ được.
  - 3) The Buddha-nature does not receive punishment in the hells because it is void of form, or spiritual or above the formal or material (only things with forms can enter the hells): Phật Tánh Bất Thọ Địa Ngục—Phật tánh không nhận hình phạt của địa ngục vì nó là hư không, nó không có hình tướng, chỉ có những thứ có hình tướng mới chịu thọ hình nơi địa ngục.
  - 4) Buddha-nature is eternal: Phật Tánh Chơn Như—Phật tánh hằng hữu—The Buddha-nature, the absolute, as eternally existent, i.e. the Bhutatathata.
  - 5) The eternity of the Buddha-nature: The Buddha-nature is immortal and immutable—Phật tánh thường trụ, bất sanh bất diệt, bất biến.
- (IV) This nature takes two forms—Hai Loại Phật Tánh:
- 1) Noumenal, in the absolute sense, unproduced and immortal: Lý Phật Tánh—Mang nghĩa tuyệt đối, bất sanh bất diệt.
  - 2) Phenomenal, in action: Hành Phật Tánh—Sự hay hiện tượng.
- (V) Other characteristics of “Buddhata”—Những đặc tính khác của Phật tánh:
- 1) Dual aspects of the Buddha-nature—See Dual aspects of the Buddha-nature.
  - 2) Trikaya Three kinds of Buddha-nature—See Three kinds of Buddha-nature.
  - 3) The Buddha’s nature which is in all living beings, even those in the three evil paths (gati). One of the five characteristics of a Buddha’s nature—Tự tính trú Phật tánh. Một trong năm bản tánh đặc biệt của Phật tánh—

See Five surnames of Buddha before he became enlightened (A).

**Buddha's teachings:** Dharma (skt)—Dhamma (p)—Phật pháp—Giáo huấn của Phật—Buddhist doctrine—Buddhist law—Teaching of the Buddha—See Three dharmas (I).

(I) An overview of the birth of the Buddha's teachings—Tổng quan về sự khai sinh Phật Pháp:

- 1) The pinnacle of the Buddha's achievement: Đỉnh cao tuyệt về thành quả của Đức Phật—The Buddha's enlightenment was in some respects the pinnacle of his achievement, but it was his subsequent teaching of Dharma (Truth) that laid the foundation for his enduring legacy. The community of monks and nuns that he established ensured the transmission of this doctrine to future generations, and in the 3<sup>rd</sup> century B.C. the reign of the emperor Asoka played an instrumental role in the dissemination of Buddhism in India: Về một khía cạnh nào đó, sự giác ngộ của Đức Phật chính là đỉnh cao tuyệt về thành quả của Ngài, nhưng thật ra chính là giáo pháp theo sau đó của Ngài đã đặt nền tảng vững chãi cho di sản muôn đời của Ngài. Tăng đoàn và Ni đoàn được thành lập để bảo đảm sự truyền bá giáo lý này đến các thế hệ mai sau, và vào thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch, hoàng đế A Dục đã đóng một vai trò chính yếu trong việc truyền bá Phật giáo một cách rộng rãi tại Ấn Độ.
- 2) After he had attained enlightenment, the Buddha remained for seven weeks at the site of the Bodhi Tree and enjoyed great bliss. During this period he realized that what he had come to understand was a profound and difficult truth, which other people relished worldly attachment, would find hard to grasp. He concluded that it would be pointless to try to teach others about his enlightenment, but the great god Brahma Sahampati intervened and implored the Buddha to share his discoveries with humankind: Sau khi đạt được đại giác, Đức Phật đã lưu lại dưới gốc cây Bồ Đề thêm 49 ngày với niềm hỷ lạc vô biên. Trong khoảng thời gian này, Ngài nhận thức rằng những gì Ngài đã hiểu biết là một

chân lý vi diệu và khó khăn mà những người khác còn những ham muốn trần tục khó lòng thấu hiểu. Ngài đi đến kết luận rằng chân lý này sẽ trở nên vô nghĩa khi Ngài cố tìm cách giảng dạy cho người khác về sự giác ngộ của Ngài, nhưng vị đại Phạm Thiên Sahampati hiện ra thỉnh cầu Ngài chia sẻ sự khám phá của Ngài cho nhân loại.

- 3) The great god Brahma Sahampati intervened and implored the Buddha to share his discoveries with humankind. Impelled by his great compassion, the Buddha decided to survey the world. He saw that beings are of different kinds: like lotuses in a pond, some are immersed underwater, other grow and rest on the surface, and other again come right out of the water and stand clear, He understood that just as some people have good qualities and others bad, some would be easy to teach and others would be difficult. Because of this diversity and out of his great compassion for all beings, the Buddha changed his mind and resolved to teach: Vị đại Phạm Thiên Sahampati hiện ra thỉnh cầu Ngài chia sẻ sự khám phá của Ngài cho nhân loại. Bị thúc đẩy bởi lòng bi mẫn vĩ đại của chính mình, Đức Phật quyết định xem xét lại thế gian. Ngài thấy chúng sanh có nhiều hạng bậc khác nhau, giống như hoa sen trong hồ, một số nằm ngâm dưới làn nước, một số mọc tựa lên mặt nước, lại có một số khác vươn cao khỏi mặt nước và đứng thật vững chãi. Ngài hiểu rằng cũng giống như vậy, con người thì có người tốt, có người xấu, một số dễ dàng chỉ dạy và một số khác thì khó khăn. Do tính đa dạng này và vì lòng bi mẫn lớn lao của Ngài dành cho chúng sanh, Đức Phật thay đổi ý định của Ngài và quyết định dẫn dắt chúng sanh.
- 4) The Buddha's first sermon was addressed to the five ascetics who had been his companions before the enlightenment. At the deer park at Sarnath, near present day Varanasi, he explained to them the content of his enlightenment in the form of the Four Noble Truths. These ascetics were so struck by the depth of his insight and the novelty of his message that one of them instantly

became an arhat, a “worthy one” who attains nirvana through a Buddha’s teaching. The other four followed suit in the days to come. This momentous first sermon, which has become one of the better-known articulations of the Buddha’s teaching and of Buddhism in general, is called the “Setting in Motion of the Wheel of Dharma.” It is still celebrated in most Theravada countries in the festival called “Asalha Puja,” which takes place on the full moon day of the month of July: Bài pháp đầu tiên của Ngài được giảng giải cho 5 đạo sĩ khổ hạnh, những người một thời đã từng là đồng đạo của Ngài trước khi Ngài giác ngộ. Ở vườn Lộc Uyển, gần thành Ba La Nại, Ngài giải thích cho họ về nội dung sự giác ngộ của mình ở hình thức “Tứ Diệu Đế,” 5 vị đạo sĩ vô cùng kinh ngạc bởi tuệ giác sâu sắc của Ngài và tính mới lạ của bức thông điệp đến nỗi một người trong nhóm của họ đã chứng ngay quả vị A La Hán, một quả vị cao quý, người đã đạt được an lạc tối thượng của Niết Bàn qua giáo pháp của Ngài. Bốn người còn lại cũng lần lượt chứng Thánh vào những ngày sau đó. Bài pháp kỳ vĩ đầu tiên của Ngài, đã trở thành một trong những lời giáo huấn mạch lạc nhất của Đức Phật và của Phật giáo nói chung, và được gọi là “Chuyển Pháp Luân.” Nó vẫn được mọi người tôn kính ở hầu hết các quốc gia theo Phật giáo nguyên thủy ở trong lễ hội được gọi là “Asalha Puja,” diễn ra vào ngày rằm tháng 7.

5) For the next forty-five years, until his ultimate extinction, the Buddha taught Dharma. The number of his followers increased steadily and the community of monks, the Sangha, began to form. The Buddha himself continued wandering and begging for his food. He taught indiscriminately, talking to kings and paupers alike, and ceased traveling only in the three months of the rainy season. The Buddha did not appoint a successor: Đức Phật đã truyền dạy giáo pháp của Ngài trong 45 năm liền sau đó, cho đến lúc Ngài nhập Niết Bàn. Số tín đồ của Ngài ngày càng tăng và cộng đồng Tăng bắt đầu thành hình. Chính Đức Phật

vẫn tiếp tục chu du thuyết giảng và khát thực. Ngài truyền dạy pháp của mình không phân biệt, Ngài nói chuyện với hàng vua chúa cũng như thứ dân đều giống nhau, và chỉ dừng chân trong ba tháng mùa mưa. Đức Phật không chỉ định người kế vị.

6) When his disciples asked who would lead them after his death, he retorted that they must turn to themselves and be guided by the Dharma as he had taught it to them. It would be the duty of the Sangha to maintain the Dharma when he was gone. At his death approached, the Buddha asked the assembled monks if they had any questions. The gathering remained silent: Khi những vị đệ tử của Ngài hỏi Ngài ai sẽ là người dẫn dắt giáo hội sau khi Ngài nhập diệt, Ngài đáp rằng họ phải tự bản thân tiếp tục và tuân theo Pháp mà Ngài đã truyền dạy cho họ. Bốn phật của Tăng đoàn là duy trì giáo pháp khi Ngài không còn ở thế gian này nữa.

7) The Buddha’s last words to the monks were: “All things composed are perishable. Now strive diligently.” Then, lying on his right side between two “sal” trees, he began meditating into the many stages of his complete and final extinction (parinirvana), after which he would never again be reborn. His body was cremated and, in accordance with his wish, the remains were divided among humans and gods. Stupas (dome-shaped funerary mounds) were erected over the relics. Stupas can be seen today at such sites as Sanchi and Amaravati in India, Anuradhapura in Sri Lanka and Borobudur in Indonesia: Khi Ngài sắp nhập diệt, Đức Phật yêu cầu chư Tăng họp lại nếu họ có vấn đề nào cần muốn hỏi. Tất cả mọi người đều im lặng. Những lời dạy cuối cùng của Đức Phật ban bố cho chư Tăng: “Tất cả vạn vật đều đi đến hoại diệt. Bây giờ các con hãy nỗ lực tinh tấn.” Sau đó Ngài nằm nghiêng về phía bên phải giữa hai cây Song Thọ, Ngài bắt đầu nhập sâu vào các tầng thiền rồi cuối cùng nhập vào Niết Bàn, sau đó không bao giờ còn tái sinh trở lại nữa. Nhục thân của Ngài được hỏa táng, theo ước nguyện của Ngài xá lợi được chia cho loài người và chư Thiên. Người ta dựng

các bảo tháp thẳng đứng trên các xá lợi. Ngày nay chúng ta có thể nhìn thấy các bảo tháp ở các địa điểm thánh tích như ở Sanchi và Amaravati ở Ấn Độ, Anuradhapura ở Sri Lanka và Borobudur ở Nam Dương.

(II) Teaching of the Awakened One—Lời của Phật là lời của một bậc Tỉnh Thức: “Not to commit any sin, to do good, to purify one’s mind.” Buddha’s teaching is so easy to speak about, but very difficult to put into practice. The Buddha’s teaching is so easy that a child of three knows how to speak, but it is so difficult that even an old man of eighty finds it difficult to practice: “Chớ làm các điều ác, nên làm những việc lành, giữ tâm ý trong sạch.” Đó là lời chư Phật dạy. Lời Phật dạy dễ đến độ đứa trẻ lên ba cũng nói được, nhưng khó đến độ cụ già 80 cũng không thực hành nổi.

(III) A raft—Chiếc Bè: In the Alaguddùpama Sutta, the Buddha compares the dharmas to a raft which has to be left off after crossing the stream; they are not meant to be taken as ultimate tenet—Trong Kinh Alaguddùpama, Đức Phật so sánh giáo pháp của Ngài như là con thuyền được để lại sau khi sang sông; có nghĩa là không nên nắm giữ nó như những giáo điều tuyệt đối.

**Buddhas’ teachings are all able to produce spiritual faculties and powers:** Ways of awakening, meditations, liberations, concentrations and such phenomena—Lời thuyết nào cũng đều có thể giúp phát khởi những pháp căn, lực, giác, đạo, thiền định, giải thoát và tam muội—See Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching.

**Buddha’s teachings for conversion:** Hóa giáo—All the Buddha’s teaching for conversion and general instruction—Tất cả giáo pháp và lời chỉ dẫn của Đức Thế Tôn—See Dual division of the Buddha’s teaching (VII).

**Buddha’ teachings during His period:** Nhất Hóa—The teaching and influence of a Buddha during one Buddha-period—Sự giáo hóa và ảnh hưởng của một vị Phật trong thời tại thế của vị Phật này.

**Buddha’s temporal body:** Vô Thường thân—See Two forms of body (F).

**Buddhas from ten directions from past, present and future:** Nhất Thiết Chư Phật Mười Phương Tam Thế—Tất cả các Đức Phật trong mười phương ba đời.

**Buddhas of the ten directions in the three Generations:** Mười Phương Tam Thế Phật.

**Buddha thesaurus:** Sutras of the Buddha’s preaching—Phật pháp tạng—Phật Tạng—The sutras of the Buddha’s preaching—The teaching of Buddha—Tạng kinh điển của Phật.

**Buddhas of the three generations and ten directions:** Mười phương tam thế chư Phật—Buddhas of the past, present and future in the ten directions.

**Buddha’s three laws:** Tam pháp diệu (Giới, Định, Huệ)—See Ten wonders.

**Buddha’s three modes of discourse:** Tam Phật Ngũ.

- 1) Unqualified (out of the fullness of his nature): Tùy tự ý ngữ.
- 2) Qualified to suit the intelligence of his hearers: Tùy tha ý ngữ.
- 3) A combination of both of the above two methods: Tùy tự tha ý ngữ.

**Buddha-to-come:** Phật Di Lặc—See Maitreya Buddha.

**Buddhas of the three times:** Tam thế Phật (Ca Diếp, Thích Ca, Di Lặc)—Buddhas of the past, present and future (Kashyapa, Sakyamuni and Maitreya).

**Buddha-throne:** Lotus-throne—Đài sen (liên tòa)—The lotus throne on which are seated the statue of the Buddha—Tòa sen trên đó đặt tượng Phật.

**Buddha on the throne of space:** Viên Phật—The Buddha on the throne of space, in the realm of eternal rest and glory, where he is a Vairocana mentioned in the Flower Adornment Sutra—Dứt bỏ phẩm vô minh mà thành thanh tịnh pháp thân, an trụ cõi thường tịch quang, lấy hư không làm chỗ ngồi, tức là Đức Tỳ Lô Giá Na nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm—See Four types of Buddha.

**Buddha’s touching on the head:** Đức Phật xoa đầu—“Buddha’s touching on the head” or

“Heads will be caressed by the hands of the Tathagatas” means that believers are praised and trusted by the Buddha. It implies their greatest joy, a life full of religious exaltation—Đức Phật xoa đầu có nghĩa là hàng tín giả được Đức Như Lai khen ngợi và tín nhiệm. Đây là một niềm vui lớn lao, một cuộc sống đạo đầy phấn chấn.

**Buddha’s transformation of His disciples:** Phật Giáo Hóa Đệ Tử—It is difficult for ordinary people like us to understand the teaching with infinite compassion of Buddhas and Bodhisattvas. Sometimes, they use their speech to preach the dharma, but a lot of times they use their way of life such as retreating in peace, strictly following the precepts to show and inspire others to cultivate the way—Người phạm mắt thịt chúng ta thường không thể hiểu được lòng giáo hóa đại bi vô lượng của chư Phật và chư Bồ Tát. Có khi các Ngài dùng lời thuyết giáo để hóa độ, nhưng lắm khi các Ngài dùng gương sống hằng ngày như lui về tự tịnh hay nghiêm trì giới luật để khuyến khích người khác tu hành.

**Buddhatrata** (skt): Phật Đà Đa La—Buddhatrata, a monk from Kashmir or Kabul, was a translator of many sastras, around 650 A.D.—Tên của vị Tam Tạng Pháp Sư Giác Cứu, dịch giả của nhiều bộ luận vào khoảng năm 650 sau Tây Lịch.

**Buddha treasure:** Phật Bảo—Bảo thứ nhất trong Tam Bảo—The first of the Triratna.

**Buddha-Trikaya:** Tam Thân Phật—See Trikayas.

**Buddha of the Tripitaka:** Tam Tạng Phật—The Buddha of the Tripitaka who attained enlightenment on the base ground under the bodhi-tree—Ngài ngồi dưới gốc cây Bồ Đề của xứ Ma Kiệt Đà, dùng cỏ tươi làm đệm, dứt bỏ hoặc kiến tư mà giác ngộ—See Four types of Buddha.

**Buddha-truth:** Dharani or mantra (skt)—Ambrosial truth—True words—Words of Tathagata—Words of truth—Cam lộ pháp—Chân Ngôn—Thực Ngữ.

1) Precept, true words, right discourse, words of truth, or the words of Tathagata, Buddha-truth. One of the three mystic things of the Tathagata: Ngữ mật trong tam mật của Đức

Như Lai, chỉ riêng thuyết pháp của pháp thân Phật (còn gọi là bí mật hiệu, mật ngôn, mật ngữ, chú minh)—See Three mysteries.

- 2) The term is used for mantra and dharani, indicating magical formulae, spells, charms, esoteric words: True words—Words of Truth—Words of Tathagata—Buddha mantra—Dharani—Sacred formulae—Spells—Esoteric words—Chân ngôn còn để chỉ Đà La Ni hay Tổng Trì hay Mật Chú.
- 3) Buddhas and Bodhisattvas have each an esoteric sound represented by a Sanskrit letter, the primary Vairocana letter, the alpha of all sounds being “a” which is also styled the True Word that saves the world: Chư Phật và chư Bồ Tát đều có mật âm tiêu biểu bởi Phạm ngữ, tiên khởi với âm “a” hay “Chân Ngôn Cứu Thế Giả” của Đức Đại Nhật Như Lai.

**Buddha-truth mountain:** Pháp Sơn—The exalted dharma—Núi chân lý Phật Pháp.

**Buddha’s unbroken eternity or Sambhogakaya:** Bất đoạn thường—See Three eternal qualities in a Buddha.

**Buddha’s understanding of release:** Nirvana—Giải thoát tri kiến (tri kiến về giải thoát của Đức Phật), một trong Ngũ Phần Pháp Thân—See Five attributes of the dharmakaya.

**Buddha’s universal grace and salvation:** Ân đức—Đức phổ cứu chúng sanh—See Three Buddha’s virtues (II).

**Buddha-universal and impartial perception:** Bình đẳng giác—The Buddha’s absolute intuition is above the laws of differentiation—Trực giác tuyệt đối của Đức Phật vượt lên trên những luật dị biệt.

**Buddha’s universe, sphere, or whole, embracing mind:** Cảnh diệu—See Ten wonders.

**Buddhas’ utterances pervade all worlds:** Khi Đức Phật phát âm, âm thanh của Ngài sẽ vang vọng khắp cùng tất cả thế giới mười phương—See Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching.

**Buddhavamsa** (skt): See Khuddhaka-Nikaya.

**Buddhavanagiri** (skt): Phật Đà Phật Na Sơn—According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, this is a mountain near Rajagrha, famous for its rock caverns, in one of which Sakyamuni lived for a time—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, đây là ngọn núi gần thành Vương Xá, nổi tiếng với những hang đá, mà Đức Phật đã có một thời trú ngụ tại đó.

**Buddhavarman:** Giác Khải sa môn.

**Buddhavatamsaka-mahavaipulya-sutra:**

Đại Phương Đẳng Phật Hoa Nghiêm Kinh—Avatamsaka sutra. There are three kinds of translation: 60, 80 and 40 books—Tên khác của Kinh Hoa Nghiêm. Có ba loại: 60, 80 và 40 quyển.

**Buddhavatamsaka-Sutra:** A short form of Avatamsaka-Sutra—Mahayana sutra that constitutes the basis of the teachings of the Chinese Hua-Yen school, which emphasizes above all “mutually unobstructed interpenetration.” In addition it teaches that the human mind is the universe itself and is identical with the Buddha—Kinh Đại thừa của môn phái Hoa Nghiêm, nhấn mạnh đến “sự thâm nhập tự do lẫn nhau” của tất cả sự vật. Mỗi con người là một vũ trụ và nó đồng nhất với Phật.

**Buddhaveda** (skt): Phật Vi Đà—Kinh Tạng Phật Giáo—The Tripitaka, the Veda of Buddhism.

**Buddha Vehicle:** The Buddha Conveyance—Buddhayana—Phật Thừa—Phật Thặng—Viên Giáo—Buddhism as the vehicle of salvation for all beings. The doctrine of the Hua-Yen school that all may become Buddha, which is called “The One Vehicle,” the followers of this school calling it the “Complete or perfect Doctrine.” This doctrine is also styled in The Lotus One Buddha-Vehicle—Cỗ xe đưa người đến Phật quả. Cỗ xe đưa chúng sanh đến quả vị Phật. Giáo thuyết Nhất Phật Thừa của tông Hoa Nghiêm cho rằng tất cả mọi chúng sanh đều có thể thành Phật. Phật tử trong tông phái này gọi giáo thuyết này là “Viên Giáo.” Giáo thuyết này cũng được gọi là “Pháp Hoa Nhất Phật Thừa—See Five divisions of Buddhism (I).

**Buddhas’ view of the world:** Buddhas view the world as mind (all things being for or of intelligent mind)—Giác tâm tức Phật (chư Phật quan sát thấy tam giới chỉ là tâm)—See Four points of view of the world.

**Buddha-virtue:** Phật Đức—Buddha’s perfect life, perfect fruit, and perfect mercy in releasing all beings from suffering—Phật đức với toàn sanh, toàn quả, toàn bi, cứu khổ chúng sanh.

**Buddhavishayajnanadhātu** (skt): The world as the object of Buddha-knowledge—Phật Trí Sở Nhập Cảnh Giới (thế giới làm đối tượng của Phật trí)—See Ten Inexhaustible Vows.

**Buddha’s visible world:** Sắc Tướng Độ—A Buddha’s material world—Thế giới sắc tướng của chư Phật (có thể thấy được).

**Buddha’s vision:** Buddha-cakkhu (p)—Buddha eye—The penetrative of Buddha’s wisdom—Phật Tri Kiến—The Buddha’s Eye, the penetrative power of Buddha’s wisdom, the power of an Awakened One who sees the heart of men, realizes their mental state and decides to teach them the Noble Path to Awakening, Nirvana. According to the Majjhima Nikaya, volume 12, this is one of the ten powers with which the Buddha claims to be the leader of all assemblies, roars the lion’s roar and sets the Brahma Wheel in motion—Phật nhãn hay Phật tri kiến, Cái thấy biết của Phật, khả năng thấy thấu suốt của trí tuệ Phật, hay trí lực của bậc Giác Ngộ nhìn thấy tâm phàm nhân, hiểu rõ tâm tư chúng sanh và quyết định dạy chúng sanh Thánh Đạo đưa đến giác ngộ hay Niết Bàn. Theo kinh Trung Bộ, quyển 12, đây là một trong thập lực Như Lai khiến Đức Phật tự xưng Ngài là vị đứng đầu mọi hội chúng, rống tiếng sư tử hống và chuyển Phạm Luân Vương—See Five kinds of eyes or vision.

**Buddha’s voice:** Phật âm.

(I) According to The Flower Adornment Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), there are four kinds of Buddha’s voice—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), có bốn thứ âm của Đức Như Lai—See Four voices of Buddha.

(II) According to The Flower Ornament Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), there are four characteristics of

Buddha's voice—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), âm thanh của Đức Như Lai có bốn tướng:

- 1) The first characteristic of Buddha's voice: Tướng thứ nhất của âm thanh Như Lai—Buddha's voice does not come from the body or from the mind, yet it can benefit infinite sentient beings—Âm thanh của Đức Như Lai, chẳng từ thân phát ra, chẳng từ tâm phát ra, mà có thể làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh.
- 2) The second characteristic of Buddha's voice: Tướng thứ hai của âm thanh Như Lai—Just as an echo arises due to mountains, valley, and sound, and has no form, cannot be seen, and though it has no discrimination can follow all words, so also is the voice of Buddha; it has no form, cannot be seen, has no direction or location yet it is not without direction and location; it just emerges according to the conditions of sentient beings' inclinations and understandings. Its nature ultimately has no words, no information, and cannot be explained—Vị như tiếng vang do hang núi và âm thanh mà phát ra không có hình trạng, chẳng ngó thấy được, cũng không phân biệt mà có thể theo dõi tất cả ngữ ngôn. Cũng như vậy, âm thanh của Đức Như Lai không có hình trạng, chẳng thấy được, chẳng phải có phương sở, chẳng phải không phương sở, chỉ tùy nơi duyên dục giải của chúng sanh mà phát ra. Tánh âm thanh này rất ráo, không nói không bày, chẳng tuyên thuyết được.
- 3) The third characteristic of Buddha's voice—Tướng thứ ba của âm thanh Như Lai:
  - a) It is like the heavens' great drum of law, called awakener: when the celestials act without restraint, the drum produces a voice in the sky saying, 'You should know that all pleasures are impermanent, unreal, illusory, changing and disintegrating in a moment. They only fool the ignorant, causing attachment. Don't be indulgent, for the unrestrained fall into bad ways, and it is of no use to regret afterward.' The indulgent celestials, having heard this voice, are greatly distressed and frightened; they leave the pleasures in their own abodes, go to the king of gods, seek the truth and practice the way: Ví như chũ Thiên có pháp cổ lớn tên là 'giác ngộ.' Lúc chũ Thiên tử nếu ham vui phóng dật, thời pháp cổ nơi hư không phát ra tiếng báo chũ thiên đó rằng 'Chũ Thiên tử nên biết tất cả dục lạc thấy đều vô thường, hư vọng, điên đảo, giây lát đã biến hoại, chỉ kẻ cuồng ngu mới tham luyến. Chũ Thiên tử chớ phóng dật, nếu phóng dật về sau sẽ đọa ác thú ăn năn đã muộn.' Chũ Thiên tử nghe âm thanh này lòng rất kinh hãi, liền bỏ những sự dục lạc trong thiên cung, cùng nhau đến chỗ Thiên vương cầu pháp tu hành.
  - b) The sound of that drum has no master, no maker, no origin, no destruction, yet it can benefit infinite sentient beings. Know that the Buddha likewise utters the voice of infinite sublime truths in order to awaken indulgent beings. These voices pervade the cosmos, awakening the beings therein: Tiếng của Thiên cổ không chủ, không làm, không khởi không diệt, mà có thể lợi ích vô lượng chúng sanh. Phải biết Đức Như Lai lại cũng như vậy, vì muốn giác ngộ chúng sanh phóng dật mà phát ra vô lượng diệu pháp âm thanh. Đức Như Lai dùng những âm thanh này khắp trong pháp giới để khai ngộ chúng sanh.
    - i) The voice of non-attachment: Tiếng vô trước.
    - ii) The voice of nonindulgence: Tiếng chẳng phóng dật.
    - iii) The voice of impermanence: Tiếng vô thường.
    - iv) The voice of suffering: Tiếng khổ.
    - v) The voice of selflessness: Tiếng vô ngã.
    - vi) The voice of impurity: Tiếng bất tịnh.
    - vii) The voice of annulment: Tiếng tịch diệt.
    - viii) The voice of Nirvana: Tiếng Niết Bàn.
    - ix) The voice of measureless spontaneous knowledge: Tiếng vô lượng tự nhiên trí.
    - x) The voice of incorruptible enlightening practices: Tiếng Bồ Tát hạnh bất khả hoại.
    - xi) The voice of all-pervasive effortless knowledge of Buddhas: Tiếng trí địa vô công-dụng của Như Lai đến tất cả chỗ.
  - c) Countless sentient beings, having heard these voices, all become joyful and diligently cultivate good ways, each seeking



- emancipation by their respective vehicles of emancipation; that is, some practice the vehicle of listeners, some practice the vehicle of individual awakening, and some practice the unsurpassed Great Vehicle of enlightening beings. Yet the voice of Buddha does not remain in any place; it has no speech: Vô số chúng sanh được nghe âm thanh này đều rất hoan hỷ siêng tu pháp lành. Đều ở nơi tự thừa mà cầu xuất ly. Những là hoặc tu Thanh Văn thừa, hoặc tu Độc Giác thừa, hoặc tu Bồ tát vô thượng đại thừa. Nhưng âm thanh của Như Lai vẫn không trụ ở phương sở, không có ngôn thuyết.
- 4) The fourth characteristic of Buddha's voice: Tướng thứ tư của âm thanh Như Lai—It is like the case of the celestial concubine of the great lord god, name beautiful Mouth, whose voice corresponds to a hundred thousand kinds of music, within each of which are also a hundred thousand different tones. Just as that of goddess Beautiful Mouth produces countless sounds in one utterance, in the same way Buddha produces innumerable voices in one utterance, according to the differences in mentalities of sentient beings, reaching them all and enabling them to gain understanding—Ví như Tự Tại Thiên Vương có Thiên thể nữ tên là Thiên Khẩu. Nơi miệng Thiên nữ này phát ra một âm thanh hay hòa cùng với trăm ngàn thứ nhạc, trong mỗi thứ nhạc lại có trăm ngàn âm thanh sai khác. Thiên nữ Thiên Khẩu từ nơi miệng phát ra một âm thanh mà thành vô lượng âm thanh. Phải biết Đức Như Lai cũng như thế, từ trong một âm thanh phát ra vô lượng âm thanh, tùy theo tâm sở thích sai khác của chúng sanh thấy đều đến khắp, đều làm cho được hiểu.
- (C) According to The Flower Adornment Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), show the ways for great enlightening beings to know the voice of the Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện, phẩm này chỉ cách cho chư đại Bồ Tát làm thế nào để biết âm thanh của Đức Như Lai:
- 1) The Buddha's voice is omnipresent, because it pervades all sounds: Âm thanh của Đức Như Lai đến khắp tất cả, vì nó khóa lấp mọi âm thanh khác.
  - 2) The Buddha's voice pleases all according to their mentalities, because its explanation of truth is clear and comprehensive: Âm thanh của Đức Như Lai, tùy tâm sở thích của thính giả đều làm cho họ hoan hỷ, vì thuyết pháp minh liễu.
  - 3) The Buddha's voice gladdens all according to their resolve, because their minds gain clarity and coolness: Âm thanh của Đức Như Lai, tùy tín giải của thính giả đều làm cho họ hoan hỷ, vì tâm được thanh lương.
  - 4) The Buddha's voice teaches without error in timing, because all who need and are able to hear it do: Âm thanh của Đức Như Lai giáo hóa chẳng lỗi thời, vì người đáng được nghe thời đều được nghe.
  - 5) The Buddha's voice has no birth or death, because it is like the echo of a call: Âm thanh của Đức Như Lai không sanh diệt, vì như vang ứng tiếng.
  - 6) The Buddha's voice has no owner, because it is produced by cultivation of all appropriate practices: Âm thanh của Đức Như Lai không chủ, vì do tu tập tất cả công hạnh phát khởi.
  - 7) The Buddha's voice is extremely profound, because it cannot be measured: Âm thanh của Đức Như Lai rất sâu, vì khó lường được.
  - 8) The Buddha's voice has no falsehood or deviousness, because it is born of the realm of truth: Âm thanh của Đức Như Lai không tà vạy, vì do pháp giới phát sanh.
  - 9) The Buddha's voice has no end, because it permeates the cosmos: Âm thanh của Đức Như Lai không đoạn tuyệt, vì vào khắp pháp giới.
  - 10) The Buddha's voice has no change, because it reaches the ultimate: Âm thanh của Đức Như Lai không biến đổi, vì đã đến nơi rốt ráo.
- Buddha's Vow:** The vow of the Buddha to save all beings—Nguyện Phật—Lời nguyện của Phật là cứu độ hết thảy chúng sanh.
- Buddha of the vow:** Nguyện Phật—A Buddha of the vow, who passes through the eight forms of

an incarnate Buddha, one of the ten bodies of a Thus-Come-One—Một trong mười loại thân Phật, tức là hóa thân Phật trong tám tướng thành đạo—See Ten bodies of a Buddha, and Ten kinds of Buddha.

**Buddha-Way (Truth) is supreme (unsurpassed) , I vow to complete (realize)**

**it:** Vow to become perfect in the supreme Buddha-law—Phật đạo vô thượng thế nguyện thành: Nguyện chứng thành Phật đạo vô thượng—See Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva.

**Buddha's way of universal mercy:** Buddha's dharma or universal law—Phật pháp—See Seven surpassing qualities of a Buddha.

**Buddha at whose appearance all beings rejoice:** Sarvasattva-priya-darsana (skt)—Nhất thiết chúng sanh hoan hỷ kiến Phật—Vị Phật mà khi thấy mặt Ngài chúng sanh cảm thấy hoan hỷ.

**Buddha-wisdom:** Anuttarasamyak-sambodhi (skt)—Sarvajnana (skt)—All-knowing—Innocent mind in all, which is independent of birth and death—Omniscience—Original mind in all—Perfect knowledge—Real knowledge free from illusion—Unadulterated mind in all—Chân thức—Phật huệ—Đại trí tuệ bình đẳng của Đức Phật (Nhất Thiết Chúng Trí).

- 1) Wisdom gate: Trí Môn—The way of enlightenment—Trí tuệ Phật dẫn đến giác ngộ Bồ Đề—See Two doors (D).
- 2) The wisdom which is no longer associated with afflictions—Phật Trí—Vô lậu trí, cắt đứt liên hệ với phiền não—See Two kinds of wisdom.
- 3) Real knowledge free from illusion—Nhứt thiết trí—Phật huệ—Trí huệ Phật—Chân Thức.
  - a) Buddha-wisdom, innocent mind in all which is independent of birth and death, one of the three states of mind or consciousness mentioned in the Lankavatara Sutra: Chân Thức hay trí huệ Phật, tâm vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử, là một trong ba thức được nói đến trong Kinh Lăng Già.
  - b) According to the Awakening of Faith, the real knowledge is a knowledge which is free from illusion, the sixth vijñana: Theo Khởi

Tín Luận, chân thức là tâm thức lia bỏ vọng niệm, là tịnh tâm hay thức thứ sáu (ý thức)—See Eight consciousnesses (6).

- 4) Fathomless ocean of enlightenment: Giác hải.
- 5) The Buddha-wisdom which knows the karma of all beings: Tri Nhứt Thiết Chúng Sanh Trí—Trí huệ Phật biết tất cả nghiệp của chúng sanh.
- 6) The Buddha-wisdom of knowing everything or method of salvation: Tri Nhứt Thiết Pháp Trí—The perfect understanding of omniscience regarding the laws of universal salvation—Trí huệ Phật hiểu biết vạn hữu và phương cách cứu độ.
- 7) The perfect understanding of omniscience regarding all living beings: Tri Nhứt Thiết Thế Gian Trí—Toàn trí.
- 8) Buddha's prajna: Phật huệ—See Seven surpassing qualities of a Buddha.
- 9) The Bodhisattva real wisdom: Như lý trí hay Căn bốn trí—Vô phân biệt trí—Chính thể trí—Chân trí—Thực trí như lý chân đế của chư Phật và chư Bồ Tát—See Two kinds of wisdom (A).
- 10) Huệ Tâm Kỳ Đặc—Trí huệ Phật—See Three incomparable kinds of rareness.

**Buddha's wisdom mind:** Nhất Thiết Trí Tâm.

**Buddha-wisdom of the phenomenal:** Quyền Trí—Buddha-wisdom of the phenomenal, in contrast with knowledge of the fundamental or absolute—Phật trí hiện tượng, ngược với Phật trí tuyệt đối hay thực trí (thông đạt về thực tướng của chư pháp).

**Buddha of wood:** Mộc Phật—An image of wood—Tượng Phật bằng gỗ.

**Buddha's words:** Phật Ngữ—The words or sayings of Buddha.

**Buddha's works:** Phật sự—See Buddha's affairs.

**Buddha-work of manifesting the sun of knowledge:** Hiện trí nhựt mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

**Buddha-work of right recollection:** Dùng chánh niệm mà làm Phật sự—See Ten kinds of

Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

**Buddha-work of showing miracles:** Hiện thần thông mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

**Buddha-work of spiritual powers:** Dùng thần lực mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

**Buddhayana:** Buddha-vehicle—Phật thừa.

**Buddhayasas** (skt): Giác Minh Sa môn—Phật Đà Da Xá—Xích Tư Tỳ Bà Sa—The red-moustached or bearded Vibhasa, of Kashmir or Kabul, a name for Buddhayasas, came to China around 403 or 407 A.D. to translate Sutras from Sanskrit to Chinese—Tăng sĩ Phật Đà Da Xá, còn được biết như là Vibhasa râu đỏ, từ thành Kashmir đã đến Trung Hoa vào những năm từ 403 đến 407 để dịch kinh từ Phạn ra Hoa ngữ.

**Buddhi** (skt): Trí—The Vehicle of Enlightenment—The faculty of supreme understanding as distinct from the understanding itself—Intuition. \*\*See Wisdom.

**Buddhiboddhavya** (skt): Giác—Bodhi (skt)—Bodhi from bodha, “knowing, understanding,” means enlightenment, illumination. Buddhiboddhavya also means knowing and knowable—Tiếng Phạn là Bồ Đề có nghĩa là giác sát hay giác ngộ. Giác có nghĩa là sự biết và cái có thể biết được.

1) To realize, to perceive, or to apprehend illusions which are harmful to good deeds: Giác sát là nhận ra các chướng ngại phiền não gây hại cho thiện nghiệp.

2) To enlighten or awaken in regard to the real in contrast to the seeming, as to awake from a deep sleep: Giác ngộ là nhận biết các chướng ngại che lấp trí tuệ hay các hôn ám của vô minh như giấc ngủ (như đang ngủ say chợt tỉnh).

\*\* See Enlightenment.

**Buddhism:** Buddhagama (skt)—Buddha’s teaching—Phật Giáo.

(I) An overview on Buddhism—Tổng quan về Phật giáo:

1) Buddhism is a philosophy, a way of life or a religion. The religion of the awakened one. One of the three great world religions. It was founded by the historical Buddha Sakyamuni over 25 centuries ago. Sakyamuni expounded the four Noble Truths as the core of his teaching, which he had recognized in the moment of his enlightenment. He had shown people how to live wisely and happily and his teachings soon spread from India throughout Asia, and beyond—Tôn giáo của Đấng Giác Ngộ, một trong ba tôn giáo lớn trên thế giới do Phật Thích Ca sáng lập cách nay trên 25 thế kỷ. Đức Phật đề xướng tứ diệu đế như căn bản học thuyết như chúng đã hiện ra khi Ngài đại ngộ. Ngài đã chỉ cho mọi người làm cách nào để sống một cách khôn ngoan và hạnh phúc và giáo pháp của Ngài đã lan rộng từ xứ Ấn Độ ra khắp các miền châu Á, và xa hơn thế nữa.

2) The name Buddhism comes from the word “budhi” which means ‘to wake up’ and thus Buddhism is the philosophy of awakening. Therefore, the real definition of Buddhism is Noble Truth. The Buddha did not teach from theories. He always taught from a practical standpoint based on His understanding, His enlightenment, and His realization of the Truth. This philosophy has its origins in the experience of the man named Siddhartha Gotama, known as the Buddha, who was himself awakened at the age of 36. Buddhism is now older than 2,500 years old and has more than 800 million followers world wide (including Chinese followers in Mainland China). People in the West had heard of the Buddha and his teaching as early as the thirteenth century when Marco Polo (1254-1324), the Italian traveler who explored Asia, wrote accounts on Buddhism in his book, “Travels of Marco Polo”. From the eighteenth century onwards, Buddhist text were brought to Europe and translated into English, French and German. Until a hundred years ago, Buddhism was mainly an Asian philosophy but increasingly it is gaining adherents in Europe and America. At the beginning of the twentieth century, Alan

Bennett, an Englishman, went to Burma to become a Buddhist monk. He was renamed Ananda Metteya. He returned to Britain in 1908. He was the first British person to become a Buddhist monk. He taught Dharma in Britain. Since then, Buddhist monks and nuns from Sri Lanka, Thailand, Japan, China and other Buddhist countries in Asia have come to the West, particularly over the last seventy years. Many of these teachers have kept to their original customs while others have adapted to some extent to meet the demands of living in a western society. In recent years, there has been a marked growth of interest in Buddhism in Europe. The membership of existing societies has increased and many new Buddhist centers have been established. Their members include large numbers of professionals and scholars. Today, Britain alone has over 140 Buddhist centers found in most major cities—

Danh từ Phật giáo phát xuất từ chữ Phạn “Budhi”, có nghĩa là “giác ngộ”, “tỉnh thức”, và như vậy Phật giáo là tôn giáo của giác ngộ và tỉnh thức. Chính vì thế mà định nghĩa thật sự của Phật giáo là “Diệu Đế.” Đức Phật không dạy từ lý thuyết, mà Ngài luôn dạy từ quan điểm thực tiễn qua sự hiểu biết, giác ngộ và thực chứng về chân lý của Ngài. Triết lý này xuất phát từ kinh nghiệm của một người tên là Sĩ Đạt Đa Cồ Đàm, được biết như là Phật, tự mình giác ngộ vào lúc 36 tuổi. Tính đến nay thì Phật giáo đã tồn tại trên 2.500 năm và có trên 800 triệu tín đồ trên khắp thế giới (kể cả những tín đồ bên Trung Hoa Lục Địa). Người Tây phương cũng đã nghe được lời Phật dạy từ thế kỷ thứ 13 khi Marco Polo (1254-1324), một nhà du hành người Ý, thám hiểm châu Á, đã viết các truyện về Phật giáo trong quyển “Cuộc Du Hành của Marco Polo.” Từ thế kỷ thứ 18 trở đi, kinh điển Phật giáo đã được mang đến Âu châu và được phiên dịch ra Anh, Pháp và Đức ngữ. Cho đến cách nay 100 năm thì Phật giáo chỉ là một triết lý chánh yếu cho người Á Đông, nhưng rồi dần dần có thêm nhiều người Âu Mỹ lưu tâm gắn bó đến. Vào đầu thế kỷ thứ 20, Alan Bennett, một người Anh,

đã đến Miến Điện xuất gia làm Tăng sĩ dưới Pháp danh là Ananda Metteya. Ông trở về Anh vào năm 1908. Ông là người Anh đầu tiên trở thành Tăng sĩ Phật giáo. Ông dạy Phật pháp tại Anh. Từ lúc đó, Tăng Ni từ các quốc gia như Tích Lan, Thái, Nhật, Trung Hoa và các quốc gia theo Phật giáo khác tại Á châu đã đi đến phương Tây, đặc biệt là trong khoảng thời gian 70 năm trở lại đây. Nhiều vị thầy vẫn giữ truyền thống nguyên thủy, nhiều vị tùy kế cơ kế lý tới một mức độ nào đó nhằm thỏa mãn được nhu cầu Phật pháp trong xã hội phương Tây. Trong những năm gần đây, nhu cầu Phật giáo lớn mạnh đáng kể tại Âu châu. Hội viên của các hiệp hội Phật giáo tăng nhanh và nhiều trung tâm mới được thành lập. Hội viên của những trung tâm này bao gồm phần lớn là những nhà trí thức và những nhà chuyên môn. Ngày nay chỉ ở Anh thôi đã có trên 40 trung tâm Phật giáo tại các thành phố lớn.

- 3) The word philosophy comes from two words ‘philo’ which means ‘love’ and ‘sophia’ which means ‘wisdom’. So philosophy is the love of wisdom or love and wisdom, both meanings describing Buddhism perfectly. Buddhism teaches that we should try to develop our intellectual capacity to the fullest so that we can understand clearly. It also teaches us to develop loving kindness and compassion so that we can become (be like) a true friend to all beings. So Buddhism is a philosophy but not just a philosophy. It is the supreme philosophy—Danh từ “philosophy”, nghĩa là triết học, có hai phần: “philo” có nghĩa là ưa thích yêu chuộng, và “sophia” có nghĩa là trí tuệ. Như vậy, philosophy là sự yêu chuộng trí tuệ, hoặc tình yêu thương và trí tuệ. Cả hai ý nghĩa này mô tả Phật giáo một cách hoàn hảo. Phật giáo dạy ta nên cố gắng phát triển trọn vẹn khả năng trí thức để có thể thông suốt rõ ràng. Phật giáo cũng dạy chúng ta phát triển lòng từ bi để có thể trở thành một người bạn thật sự của tất cả mọi chúng sanh. Như vậy Phật giáo là một triết học nhưng không chỉ đơn thuần là một triết học suông. Nó là một triết học tối thượng.

- 4) In the year 563 B.C. a baby was born into a royal family in northern India. He grew up in wealth and luxury but soon found that worldly comfort and security do not guarantee real happiness. He was deeply moved by the suffering he saw all around, so He resolved to find the key to human happiness. When he was 29 he left his wife and child and his Royal Palace and set off to sit at the feet of the great religious teachers of the day to learn from them. They taught him much but none really knew the cause of human sufferings and afflictions and how it could be overcome. Eventually, after six years study and meditation he had an experience in which all ignorance fell away and he suddenly understood. From that day onwards, he was called the Buddha, the Awakened One. He lived for another 45 years in which time he traveled all over northern India teaching others what he had discovered. His compassion and patience were legendary and he made hundreds of thousands of followers. In his eightieth year, old and sick, but still happy and at peace, he finally passed away into nirvana—Vào năm 563 trước Tây lịch, một cậu bé được sanh ra trong một hoàng tộc tại miền Bắc Ấn Độ. Hoàng tử này trưởng thành trong giàu sang xa xỉ, nhưng sớm nhận ra tiện nghi vật chất và sự an toàn trên thế gian không đem lại hạnh phúc thật sự. Ngài động lòng trắc ẩn sâu xa trước hoàn cảnh khổ đau quanh Ngài, chính vì vậy mà Ngài nhất định tìm cho ra chìa khóa đưa đến hạnh phúc cho nhân loại. Vào năm 29 tuổi Ngài rời bỏ vợ đẹp con ngoan và cung vàng điện ngọc để cất bước lên đường học đạo với những bậc thầy nổi tiếng đương thời. Những vị thầy này dạy Ngài rất nhiều nhưng không vị nào thật sự hiểu biết nguồn cội của khổ đau phiền não của nhân loại và làm cách nào để vượt thoát khỏi những thứ đó. Cuối cùng sau sáu năm tu học và hành thiền, Ngài liễu ngộ và kinh qua kinh nghiệm tận diệt vô minh và thành đạt giác ngộ. Từ ngày đó người ta gọi Ngài là Phật, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác. Trong 45 năm sau đó Ngài chu du khắp miền Bắc Ấn
- để dạy người những gì mà Ngài đã chứng ngộ. Lòng từ bi và hạnh nhẫn nhục của Ngài quả thật kỳ diệu và hàng vạn người đã theo Ngài, trở thành tín đồ Phật giáo. Đến năm Ngài 80 tuổi, dù xác thân già yếu bệnh hoạn, nhưng lúc nào Ngài cũng hạnh phúc và an vui, cuối cùng Ngài nhập Niết Bàn vào năm 80 tuổi.
- 5) It couldn't have been an easy thing for the Buddha to leave his family. He must have worried and hesitated for a long time before he finally left. There were two choices, dedicating himself to his family or dedicating himself to the whole world. In the end, his great compassion made him give himself to the whole world. And the whole world still benefits from his sacrifice. This was perhaps the most significant sacrifice ever made—Lìa bỏ gia đình không phải là chuyện dễ dàng cho Đức Phật. Sau một thời gian dài đắn đo suy nghĩ Ngài đã quyết định lìa bỏ gia đình. Có hai sự lựa chọn, một là hiến thân Ngài cho gia đình, hai là cho toàn thể thế gian. Sau cùng, lòng từ bi vô lượng của Ngài đã khiến Ngài tự cống hiến đời mình cho thế gian. Và mãi cho đến nay cả thế giới vẫn còn thọ hưởng những lợi ích từ sự hy sinh của Ngài. Đây có lẽ là sự hy sinh có nhiều ý nghĩa hơn bao giờ hết.
- 6) Even though the Buddha is dead but 2,500 years later his teachings still help and save a lot of people, his example still inspires people, his words still continue to change lives. Only a Buddha could have such power centuries after his death. The Buddha did not claim that he was a god, the child of god or even the messenger from a god. He was simply a man who perfected himself and taught that if we followed his example, we could perfect ourselves also. He never asked his followers to worship him as a god. In fact, He prohibited his followers to praise him as a god. He told his followers that he could not give favors to those who worship him with personal expectations or calamities to those who don't worship him. He asked his followers to respect him as students respect their teacher. He also reminded his followers

to worship a statue of the Buddha to remind ourselves to try to develop peace and love within ourselves. The perfume of incense reminds us of the pervading influence of virtue, the lamp reminds us of the light of knowledge and the followers which soon fade and die, remind us of impermanence. When we bow, we express our gratitude to the Buddha for what his teachings have given us. This is the core nature of Buddhist worship. A lot of people have misunderstood the meaning of “worship” in Buddhism, even sincere Buddhists. Buddhists do not believe that the Buddha is a god, so in no way they could possibly believe that a piece of wood or metal is a god. In Buddhism, the statue of the Buddha is used to symbolize human perfection. The statue of the Buddha also reminds us of the human dimension in Buddhist teaching, the fact that Buddhism is man-centered, not god-centered, that we must look within not without to find perfection and understanding. So in no way one can say that Buddhists worship god or idols. In fact, a long time ago, when primitive man found himself in a dangerous and hostile situations, the fear of wild animals, of not being able to find enough food, of diseases, and of natural calamities or phenomena such as storms, hurricanes, volcanoes, thunder, and lightning, etc. He found no security in his surroundings and he had no ability to explain those phenomena, therefore, he created the idea of gods in order to give him comfort in good times, courage in times of danger and consolation when things went wrong. They believed that god arranged everything. Generations after generations, man continues to follow his ancestors in a so-called “faith in god” without any further thinkings. Some says they in believe in god because god responds to their prayers when they feel fear or frustration. Some say they believe in god because their parents and grandparents believed in god. Some others say that they prefer to go to church than to temple because those who go to churches seem richer and more honorable than those who go to

temples—Dù Đức Phật đã nhập diệt, nhưng trên 2.500 năm sau những giáo thuyết của Ngài vẫn còn tế độ rất nhiều người, gương hạnh của Ngài vẫn còn là nguồn gợi cảm cho nhiều người, và những lời dạy dỗ của Ngài vẫn còn tiếp tục biến đổi nhiều cuộc sống. Chỉ có Đức Phật mới có được oai lực hùng mạnh tồn tại sau nhiều thế kỷ như thế ấy. Đức Phật không bao giờ tự xưng rằng Ngài là một thần linh, là con của thần linh, hay là sứ giả của thần linh. Ngài chỉ là một con người đã tự cải thiện để trở nên toàn hảo, và Ngài dạy rằng nếu chúng ta noi theo gương lành ấy chính ta cũng có thể trở nên toàn hảo như Ngài. Ngài không bao giờ bảo đệ tử của Ngài thờ phượng Ngài như một thần linh. Kỳ thật Ngài cấm chỉ đệ tử Ngài làm như vậy. Ngài bảo đệ tử là Ngài không ban phước cho những ai thờ phượng Ngài hay giáng họa cho ai không thờ phượng Ngài. Ngài bảo Phật tử nên kính trọng Ngài như một vị Thầy. Ngài còn nhắc nhở đệ tử về sau này khi thờ phượng lễ bái tượng Phật là tự nhắc nhở chính mình phải cố gắng tu tập để phát triển lòng yêu thương và sự an lạc với chính mình. Hương của nhang nhắc nhở chúng ta vượt thắng những thói hư tật xấu để đạt đến trí huệ, đèn đốt lên khi lễ bái nhằm nhắc nhở chúng ta đuốc tuệ để thấy rõ rằng thân này rồi sẽ hoại diệt theo luật vô thường. Khi chúng ta lễ lạy Đức Phật là chúng ta lễ lạy những giáo pháp cao thượng mà Ngài đã ban bố cho chúng ta. Đó là cốt tủy của sự thờ phượng lễ bái trong Phật giáo. Nhiều người đã lầm hiểu về sự thờ phượng lễ bái trong Phật giáo, ngay cả những Phật tử thuần thành. Người Phật tử không bao giờ tin rằng Đức Phật là một vị thần linh, thì không có cách chi mà họ có thể tin rằng khối gỗ hay khối kim loại kia là thần linh. Trong Phật giáo, tượng Phật được dùng để tượng trưng cho sự toàn thiện toàn mỹ của nhân loại. Tượng Phật cũng nhắc nhở chúng ta về tầm mức cao cả của con người trong giáo lý nhà Phật, rằng Phật giáo lấy con người làm nòng cốt, chứ không phải là thần linh, rằng chúng ta phải tự phản quang tự kỷ, phải quay cái nhìn vào bên trong để tìm trạng thái toàn hảo

trí tuệ, chứ không phải chạy đông chạy tây bên ngoài. Như vậy, không cách chi mà người ta có thể nói rằng Phật tử thờ phượng ngẫu tượng cho được. Kỳ thật, từ xa xưa lắm, con người nguyên thủy tự thấy mình sống trong một thế giới đầy thù nghịch và hiểm họa. Họ lo sợ thú dữ, lo sợ không đủ thức ăn, lo sợ bệnh hoạn và những tai ương hay hiện tượng thiên nhiên như giông gió, bão tố, núi lửa, sấm sét, vân vân. Họ không cảm thấy an toàn với hoàn cảnh xung quanh và họ không có khả năng giải thích được những hiện tượng ấy, nên họ tạo ra ý tưởng thần linh, nhằm giúp họ cảm thấy thoải mái tiện nghi hơn khi sự việc trôi chảy thuận lợi, cũng như có đủ can đảm vượt qua những lúc lâm nguy, hoặc an ủi khi lâm vào cảnh bất hạnh, lại cho rằng thượng đế đã sắp đặt an bài như vậy. Từ thế hệ này qua thế hệ khác, người ta tiếp tục niềm tin nơi “thượng đế” từ cha anh mình mà không cần phải đắn đo suy nghĩ. Có người cho rằng họ tin nơi thượng đế vì thượng đế đáp ứng những thỉnh nguyện của họ mỗi khi họ lo âu sợ hãi. Có người cho rằng họ tin nơi thượng đế vì cha mẹ ông bà họ tin nơi thượng đế. Lại có người cho rằng họ thích đi nhà thờ hơn đi chùa vì những người đi nhà thờ có vẻ sang trọng hơn những người đi chùa.

- 7) The Buddha taught us to try to recognize truth, so we can understand our fear, to lessen our desires, to eliminate our selfishness, and to calmly and courageously accept things we cannot change. He replaced fear, not with blindly and irrational belief but with rational understanding which corresponds to the truth. Furthermore, Buddhists do not believe in god because there does not seem to be any concrete evidence to support this idea. Who can answer questions on god? Who is god? Is god masculine or feminine or neuter? Who can provide ample evidence with real, concrete, substantial or irrefutable facts to prove the existence of god? So far, no one can. Buddhists suspend judgment until such evidence is forthcoming. Besides, such belief in god is not necessary for a really

meaningful and happy life. If you believe that god make your life meaningful and happy, so be it. But remember, more than two-thirds of the world do not believe in god and who can say that they don't have a meaningful and happy life? And who dare to say that those who believe in god, all have a meaningful and happy life? If you believe that god help you overcome disabilities and difficulties, so be it. But Buddhists do not accept the theological concept of salvation. In the contrary, based on the Buddha's own experience, he showed us that each human being had the capacity to purify the body and the mind, develop infinitive love and compassion and perfect understanding. He shifted the gods and heavens to the self-heart and encouraged us to find solution to our problems through self-understanding. Finally, such myths of god and creation concept has been superseded by scientific facts. Science has explained the origin of the universe completely without recourse to the god-idea—Đức Phật dạy chúng ta nên cố gắng nhận biết chân lý, từ đó chúng ta mới có khả năng thông hiểu sự sợ hãi của chúng ta, tìm cách giảm thiểu lòng ham muốn của ta, tìm cách triệt tiêu lòng tự kỷ của chính mình, cũng như trầm tĩnh chấp nhận những gì mà chúng ta không thể thay đổi được. Đức Phật thay thế nỗi lo sợ không phải bằng một niềm tin mù quáng và không thuận lý nơi thần linh, mà bằng sự hiểu biết thuận lý và hợp với chân lý. Hơn nữa, Phật tử không tin nơi thần linh vì không có bằng chứng cụ thể nào làm nền tảng cho sự tin tưởng như vậy. Ai có thể trả lời những câu hỏi về thần linh? Thần linh là ai? Thần linh là người nam hay người nữ hay không nam không nữ? Ai có thể đưa ra bằng chứng rõ ràng cụ thể về sự hiện hữu của thần linh? Đến nay chưa ai có thể làm được chuyện này. Người Phật tử dành sự phán đoán về một thần linh đến khi nào có được bằng chứng rõ ràng như vậy. Bên cạnh đó, niềm tin nơi thần linh không cần thiết cho cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc. Nếu bạn tin rằng thần linh làm cho cuộc sống của bạn có ý nghĩa và hạnh phúc hơn thì bạn cứ việc

tin như vậy. Nhưng nhớ rằng, hơn hai phần ba dân chúng trên thế giới này không tin nơi thần linh, và ai dám nói rằng họ không có cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc? Và ai dám cả quyết rằng toàn thể những người tin nơi thần linh đều có cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc hết đâu? Nếu bạn tin rằng thần linh giúp đỡ bạn vượt qua những khó khăn và khuyết tật thì bạn cứ tin như vậy đi. Nhưng người Phật tử không chấp nhận quan niệm cứu độ thần thánh như vậy. Ngược lại, căn cứ vào kinh nghiệm của Đức Phật, Ngài đã chỉ bày cho chúng ta là mỗi người đều có khả năng tự thanh tịnh thân tâm, phát triển lòng từ bi vô hạn và sự hiểu biết toàn hảo. Ngài chuyển hướng thần trời sang tự tâm và khuyến khích chúng ta tự tìm cách giải quyết những vấn đề bằng sự hiểu biết chân chánh của chính mình. Rốt rồi, thần thoại về thần linh đã bị khoa học trấn áp. Khoa học đã chứng minh sự thành lập của vũ trụ hoàn toàn không liên hệ gì đến ý niệm thần linh.

- 8) Buddhism is a philosophy that teaches people to live a happy life. It's also a religion that teaches people to end the cycle of birth and death. The main teachings of the Buddha focus on the Four Noble Truths and the Eightfold Noble Path. They are called "Noble" because they enoble one who understand them and they are called "Truths" because they correspond with reality. Buddhists neither believe in negative thoughts nor do they believe in pessimistic ideas. In the contrary, Buddhists believe in facts, irrefutable facts, facts that all know, that all have aimed to experience and that all are striving to reach. Those who believe in god or gods usually claim that before an individual is created, he does not exist, then he comes into being through the will of a god. He lives his life and then according to what he believes during his life, he either goes to eternal heaven or eternal hell. Some believe that they come into being at conception due to natural causes, live and then die or cease to exist, that's it! Buddhism does not accept either of these concepts. According to the first explanation, if there exists a so-called

almighty god who creates all beings with all his loving kindness and compassion, it is difficult to explain why so many people are born with the most dreadful deformities, or why so many people are born in poverty and hunger. It is nonsense and unjust for those who must fall into eternal hells because they do not believe and submit themselves to such a so-called almighty god. The second explanation is more reasonable, but it still leaves several unanswered questions. Yes, conception due to natural causes, but how can a phenomenon so amazingly complex as consciousness develop from the simple meeting of two cells, the egg and the sperm? Buddhism agrees on natural causes; however, it offers more satisfactory explanation of where man came from and where he is going after his death. When we die, the mind, with all the tendencies, preferences, abilities and characteristics that have been developed and conditioned in this life, re-establishes itself in a fertilized egg. Thus the individual grows, is reborn and develops a personality conditioned by the mental characteristics that have been carried over by the new environment. The personality will change and be modified by conscious effort and conditioning factors like education, parental influence and society and once again at death, re-establish itself in a new fertilized egg. This process of dying and being reborn will continue until the conditions that cause it, craving and ignorance, cease. When they do, instead of being reborn, the mind attains a state called Nirvana and this is the ultimate goal of Buddhism—Phật giáo là một triết lý dạy cho con người có cuộc sống hạnh phúc. Nó cũng dạy cho người ta cách chấm dứt luân hồi sanh tử. Giáo lý chính của Đức Phật tập trung vào Bốn Chân Lý Cao Thượng hay Tứ Diệu Đế và Bát Thánh Đạo. Gọi là "cao thượng" vì nó phù hợp với chân lý và nó làm cho người hiểu biết và tu tập nó trở thành cao thượng. Người Phật tử không tin nơi những điều tiêu cực hay những điều bi quan, huống là tin nơi những thứ dị đoan phù phiếm. Ngược lại, người Phật tử tin nơi sự thật, sự



thật không thể chối cãi được, sự thật mà ai cũng biết, sự thật mà mọi người hướng tới để kinh nghiệm và đạt được. Những người tin tưởng nơi thần linh thì cho rằng trước khi được làm người không có sự hiện hữu, rồi được tạo nên do ý của thần linh. Người ấy sống cuộc đời của mình, rồi tùy theo những gì họ tin tưởng trong khi sống mà được lên nước trời vĩnh cửu hay xuống địa ngục đời đời. Lại có người cho rằng mỗi cá nhân vào đời lúc thọ thai do những nguyên nhân thiên nhiên, sống đời của mình rồi chết, chấm dứt sự hiện hữu, thế thôi. Phật giáo không chấp nhận cả hai quan niệm trên. Theo giải thích thứ nhất, thì nếu có một vị thần linh toàn thiện toàn mỹ nào đó, từ bi thương xót hết thảy chúng sanh mọi loài thì tại sao lại có người sanh ra với hình tướng xấu xa khủng khiếp, có người sanh ra trong nghèo khổ cơ hàn. Thật là vô lý và bất công khi có người phải vào địa ngục vĩnh cửu chỉ vì người ấy không tin tưởng và vâng phục thần linh. Sự giải thích thứ hai hợp lý hơn, nhưng vẫn còn để lại nhiều thắc mắc chưa được giải đáp. Thọ thai theo những nguyên nhân thiên nhiên là rõ ràng, nhưng làm thế nào một hiện tượng vô cùng phức tạp như cái tâm lại được phát triển, mở mang, chỉ giản dị từ hai tế bào nhỏ là trứng và tinh trùng? Phật giáo đồng ý với sự giải thích về những nguyên nhân tự nhiên; tuy nhiên, Phật giáo đưa ra sự giải thích thỏa đáng hơn về vấn đề con người từ đâu đến và sau khi chết thì con người đi về đâu. Khi chết, tâm chúng ta với khuynh hướng, sở thích, khả năng và tâm tánh đã được tạo duyên và khai triển trong đời sống, tự cấu hợp trong buồng trứng sẵn sàng thọ thai. Như thế ấy, một cá nhân sanh ra, trưởng thành và phát triển nhân cách từ những yếu tố tinh thần được mang theo từ những kiếp quá khứ và môi trường vật chất hiện tại. Nhân cách ấy sẽ biến đổi và thay đổi do những cố gắng tinh thần và những yếu tố tạo duyên như nền giáo dục và ảnh hưởng của cha mẹ cũng như xã hội bên ngoài, lúc lâm chung, tái sanh, tự cấu hợp trở lại trong buồng trứng sẵn sàng thọ thai. Tiến trình chết và tái sanh trở lại này sẽ tiếp tục diễn tiến đến chừng nào

những điều kiện tạo nguyên nhân cho nó như ái dục và vô minh chấm dứt. Chừng ấy, thay vì một chúng sanh tái sanh, thì tâm ấy vượt đến một trạng thái gọi là Niết Bàn, đó là mục tiêu cùng tột của Phật giáo.

- 9) Buddhism does not accept such practices as fortune telling, wearing magic charms for protection, fixing lucky sites for building, prophessing and fixing lucky days, etc. All these practices are considered useless superstitions in Buddhism. However, because of greed, fear and ignorance, some Buddhists still try to stick to these superstitious practices. As soon as people understand the Buddha's teachings, they realize that a pure heart can protect them much better than empty words of fortune telling, or wearing nonsense charms, or ambiguous chanted words and they are no longer rely on such meaningless things. In the noble teachings of the Buddha, it is honesty, kindness, understanding, patience, generosity, forgiveness, loyalty and other good qualities that truly protect us and give us true happiness and prosperity—Đạo Phật không chấp nhận những việc bói số bói quẻ, đeo bùa hộ mạng, xem địa lý, coi ngày, vãn vãn. Tất cả những việc này đều là những mê tín vô ích trong đạo Phật. Tuy nhiên, vì tham lam, sợ hãi và mê muội mà một số Phật tử vẫn còn bám víu vào những việc mê muội dị đoan này. Chừng nào mà người ta thấu hiểu những lời dạy của Đức Phật, chừng đó người ta sẽ nhận thức rằng một cái tâm thanh tịnh có thể bảo vệ mình vững chắc hơn những lời bói toán trống rỗng, những miếng bùa vô nghĩa hay những lời tán tụng mù mờ, chừng đó người ta sẽ không còn lệ thuộc vào những thứ vô nghĩa ấy nữa. Trong giáo huấn cao thượng của Đức Phật, lòng chân thật, từ mẫn, hiểu biết, nhẫn nhục, quảng đại bao dung, và những đức tính cao đẹp khác thật sự bảo vệ và mang lại cho chúng ta hạnh phúc và thịnh vượng thật sự.
- 10) A religion, especially an advanced religion like Buddhism, includes philosophy, morality, and ethics. Indeed, Buddhism can be said to consist almost entirely of the teaching of

philosophy and morality. However, when we make a profound study of the teaching, we find there is something beyond this that touches our hearts directly. It is like a light that envelops us warmly and shines brightly, illuminating our way. It is something that enlivens us and allows us to develop fully according to our true potential. In other words, Buddhism is the teaching within the minds of all living beings. We can call all the truth, the Buddha's teaching or it can be called no teaching at all because it's the truth, it goes beyond human words. However, sincere Buddhists should always remember that the mind, the Buddha, and living beings are one and undifferentiated. Thus, no matter what religion you belong to, as long as you are a living being, Buddhism counts you as part of it for all living beings have the Buddha-nature—Một tôn giáo, nhất là tôn giáo tiến bộ như Phật giáo, bao gồm tất cả triết học, luân lý và đạo đức học. Thật vậy, chúng ta có thể nói hầu như toàn bộ Phật giáo gồm giáo lý triết học và đạo đức. Tuy nhiên, khi ta nghiên cứu sâu vào giáo lý, chúng ta nhận thấy có cái gì vượt ra ngoài điều này, nó xúc chạm trực tiếp vào lòng ta. Giống như ánh sáng bao trùm chúng ta một cách ấm áp và rực chiếu rạng rỡ, soi sáng con đường của chúng ta. Nó là cái gì khiến chúng ta phát triển đầy đủ theo đúng khả năng của chúng ta. Nói tóm lại, Phật giáo là một tôn giáo tâm linh cho tất cả chúng sanh. Chúng ta có thể gọi tất cả những gì thuộc về chân lý là giáo lý nhà Phật, hay có thể gọi không là giáo lý gì cả, vì chúng là chân lý, chúng vượt ra ngoài tất cả ngôn ngữ văn tự của loài người. Tuy nhiên, Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng, tâm, Phật, và chúng sanh không sai khác. Vì vậy, không cần biết bạn thuộc tôn giáo nào, miễn bạn là một sinh vật, thì Phật giáo coi bạn như là một phần của nó, vì với Phật giáo mọi chúng sanh đều có Phật tính như nhau.

(II) The meanings of Buddhism—Ý nghĩa của Đạo Phật:

1) To someone it can be only life of the Buddha; the example that the Buddha and his

immediate disciples set, that glorious feat of a man, who stood before men as a man and declared a path of deliverance: Có người cho rằng đây chỉ là đời sống của Đức Phật, tấm gương của Đức Phật và những đệ tử gần gũi nhất của Ngài đặt ra, đó là kỳ công quang vinh của một người, một người đứng trước công chúng tuyên bố con đường giải thoát.

2) To others, Buddhism would mean the massive doctrine as recorded in the Buddhist Tripitaka (literature), and it is described a very lofty, abstruse, complex and learned philosophy of life: Với số người khác, Phật giáo có nghĩa là học thuyết quần chúng như đã ghi trong văn học Phật giáo gồm Tam Tạng kinh điển. Và trong đó miêu tả một triết lý cao quý, sâu sắc, phức tạp và uyên bác về cuộc đời.

3) Buddhism—Buddha teaching—Buddhism is a philosophy, a way of life or a religion. The teaching of Buddha. This is not important. Buddhism is what the Buddha taught. His teaching was based on human inner wisdom. Buddhism always values reason. Blindly believing in everything is contrary to Buddha's teaching. The Buddha taught: "Do not believe blindly in my teachings. Always test them like using fire to test gold to determine whether it is authentic or counterfeit." Buddhism is not a religion versed in worshipping and imploring favors from deities. It is different from other religions and doctrines in that it respects personal opinions, beliefs, and intellectual development. Buddhism does not prevent its disciples from learning other religious teachings. The Buddha said that if there were reasonable and rational teachings in other religions, His followers were free to respect such things. From that basic principle, the Buddha declared that there was nothing hidden in the sleeve of His saffron robe when referring to His teachings. He also added that His doctrine was consistent with how people understood the Truth. It did not depend on the favors bestowed by any deity or any other spiritual power. The Buddha emphasized the concept of free inquiry when He asked His

disciples to judge even the Tathagata in order to have an utter trustfulness in Him. He asked them to study, understand, and believe latter on. Whoever has not yet understood or still has doubt but blindly believes has thus defamed the Buddha. Doubt is not a sin because Buddhism has no creed to be believed. Doubt will automatically dissipate when people fully understand or perceive the Truth: Đạo Phật, một triết lý, một phương cách sống hay là một tôn giáo. Điều này không quan trọng. Phật giáo là giáo pháp của Đức Phật thuyết giảng, một nền giáo lý hoàn toàn xây dựng trên trí tuệ của con người. Đạo Phật rất tôn trọng lý trí. Nhắm mắt tin suông là trái với giáo lý nhà Phật. Chính Đức Phật đã dạy: “Không nên tin một cách mù quáng những lời ta dạy, mà trước tiên hãy thử nó như đem lửa thử vàng để biết vàng thật vàng giả.” Đạo Phật không phải là một tôn giáo chuyên thờ cúng hay cầu xin các vị thần linh. Đạo Phật không cấm Phật tử tìm hiểu giáo lý của những tôn giáo khác. Đức Phật dạy nếu có những điều phải và hợp lý thì Phật tử có quyền tự do thụ nhận cho dù điều ấy là giáo lý của một tôn giáo khác. Đạo Phật khác với các tôn giáo và các chủ nghĩa khác ở chỗ tôn trọng quyền nhận xét của cá nhân, tự do tư tưởng và phát triển lý trí. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy rằng giáo lý của Ngài không có gì dấu diếm trong tay áo cả. Ngài còn nói thêm rằng giáo lý tùy thuộc vào sự thấu hiểu chân lý của con người, chứ không phải tùy thuộc vào ân huệ của một vị thần linh hay bất cứ quyền năng nào khác. Đức Phật còn nhấn mạnh về sự tự do dò xét khi Ngài bảo các đệ tử rằng nếu cần phải xét đoán ngay cả Đức Như Lai nữa, để có thể hoàn toàn tin chắc giá trị của vị Thầy mà mình đang theo. Phật dạy rằng chúng ta phải học, hiểu, hành rồi mới tin. Ngài nhắc nhở rằng nếu chưa hiểu hoặc còn hoài nghi mà mê muội tin theo là phỉ báng Phật. Hoài nghi không phải là một cái tội, vì Phật giáo không có những tín điều buộc phải tin theo. Hoài nghi tự nhiên mất khi con người hiểu rõ, thấy rõ sự thật, thấy rõ chân lý.

4) According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” some prefer to call the teaching of the Buddha a religion, others call it a philosophy, still others think of it as both religion and philosophy. It may, however, be more correct to call it a “Way of Life”. But that does not mean that Buddhism is nothing more than an ethical code. Far from it, it is a way of moral, spiritual and intellectual training leading to a complete freedom of mind. The Buddha himself called his teaching “Dhamma-Vinaya”, the Doctrine and the Discipline. But Buddhism, in the strictest sense of the word, can not be called a religion, for if by religion is meant “action of conduct indicating belief in, reverence for, and desire to please, a divine ruling power; the exercise or practice of rites or observances implying this...; recognition on the part of man of some higher unseen power as having control of his destiny, and as being entitled to obedience, reverence, and worship.” Buddhism certainly is not such a religion. In Buddhist thought, there is no awareness or conviction of the existence of a Creator of any form who rewards and punishes the good and ill deeds of the creatures of his creation. A Buddhist takes refuge in the Buddha, but not in the hope that he will be saved by the Master. There is no such guarantee, the Buddha is only a teacher who points out the way and guides the followers to their individual deliverance— Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” một số người thích gọi những lời dạy của Đức Phật là một tôn giáo, số khác gọi là một triết lý, cũng có người nghĩ những lời dạy của Đức Phật vừa mang tính chất tôn giáo, vừa mang tính triết lý. Tuy nhiên, chính xác hơn có thể gọi đó là một “lối sống.” Nhưng gọi như vậy không có nghĩa rằng đạo Phật không có gì khác ngoài luân lý. Trái lại, đạo Phật là một đường lối tu tập với đầy đủ ba phương diện: Giới, Định, và Huệ (giới hạnh, tinh thần và tri thức) nhằm dẫn đến tâm giải thoát viên mãn. Chính Đức Phật đã gọi những lời dạy của Ngài là Pháp và Luật. Thế nhưng đạo Phật,

trong ý nghĩa nghiêm túc nhất của từ ngữ, không thể được gọi là một tôn giáo, vì nếu tôn giáo hàm ý “hành động hay tư cách đạo đức biểu thị lòng tin nơi sự tôn kính đối với ước muốn làm vừa lòng một đấng quyền năng thiêng liêng nào đó; là việc thực hành hay thể hiện những lễ nghi, sự vâng giữ những điều răn, vâng vâng, là sự nhìn nhận của con người về một đấng quyền năng vô hình và cao cả nào đó như có quyền kiểm soát vận mạng của họ và xứng đáng được tôn sùng, kính trọng và tôn thờ.” Thì Phật giáo chắc chắn không phải là thứ tôn giáo như vậy. Trong tư tưởng Phật giáo, Phật giáo không chấp nhận hay tin tưởng có sự hiện hữu của một đấng sáng tạo, dù bằng bất cứ hình thức nào, nắm quyền thưởng phạt những việc làm thiện ác của các chúng sanh do vị ấy tạo ra. Người Phật tử nương tựa nơi Đức Phật, nhưng không hy vọng rằng họ sẽ được Ngài cứu độ. Hoàn toàn không có sự bảo đảm như vậy. Đức Phật chỉ là người Thầy khai thị con đường và hướng dẫn những người đi theo mình đi đến sự giải thoát của riêng họ.

- 5) Though we call the teaching of the Buddha “Buddhism”, thus including it among the “isms” and “ologies”, it does not really matter what we label it. Call it religion, philosophy, Buddhism, or by any other name you like. These labels are of little significance to one who goes in search of truth and deliverance—Dù rằng chúng ta gọi những lời dạy của Đức Phật là Phật Giáo, như vậy chúng ta đã bao gồm những lời dạy ấy vào trong số các “chủ thuyết” và “học thuyết”, thực ra chúng ta có gán cho nó là gì cũng không thành vấn đề. Gọi đó là tôn giáo, là triết lý, là Phật Giáo, hay bằng bất cứ tên gọi nào khác mà chúng ta thích. Những nhãn hiệu này không quan trọng lắm đối với một người đi tìm chân lý giải thoát.
- 6) To the Buddha, man is a supreme being, thus, he taught: “Be your own torch and your own refuge. Do not seek refuge in any other person.” This was the Buddha’s truthful word. He also said: “All realizations come from effort and intelligence that derive from one’s

own experience. Man is the master of his destiny, since he can make his life better or worse. If he tries his best to cultivate, he can become a Buddha”: Với Đức Phật, con người là tối thượng, nên Ngài đã dạy: “Hãy là ngọn đuốc và là nơi nương tựa của chính bạn, chớ đừng tìm nơi nương tựa vào bất cứ nơi nào khác.” Đó là lời nói chân thật của Đức Phật. Ngài đã từng nói: “Tất cả những gì thực hiện được đều hoàn toàn do nỗ lực và trí tuệ rút ra từ kinh nghiệm bản thân của con người. Con người làm chủ vận mệnh của mình. Con người có thể làm cho cuộc đời mình tốt hơn hoặc xấu hơn. Con người nếu tận sức tu tập đều có thể thành Phật.”

- (III) The origination of Buddhism—Nguồn gốc phát sinh Phật giáo: Some twenty-five centuries ago a great man took up the life of a wandering ascetic in what is today Northern India. This in itself was not a unique event: many others also sought spiritual liberation walking in the deep forests and high mountains. However, this man’s quest resulted in answer that have been handed down to successive generations and, in the process, have been elaborated, interpreted and reinterpreted to form one of the greatest living religious traditions. In fact, Buddhism is much more than a religion: its cultural and philosophical impact has for centuries reverberated throughout South and Southeast Asia and, more recently, in the West. The tradition has become so vast and diverse that a superficial glance seems to reveal more disparity than continuity. Nevertheless, behind the many incongruities there is a recognizable common thread. All forms of Buddhism share the same roots and all are motivated by the quest to attain a long-lasting state of contentment through mental, spiritual and moral development. All relate in some way to the enlightenment experience of one man, who is known as the “Buddha.” Buddhism began in India in the 5<sup>th</sup> century B.C. and all its variants can be traced to these origins. According to ancient Indian history, the precise historical beginning of the tradition is somewhat obscure, for at that time

there were so many small kingdoms all over India. However, there is no question that around the 5<sup>th</sup> century B.C., an exceptionally charismatic teacher, probably a member of the Sakya clan in Kapilavastu, in present day Nepal, began to preach a new approach to the age-old problem of salvation. It has been suggested that his teaching was a reaction to the dominant “Brahmanical” culture of his time, which centered on the Vedas and on the sacrificial practices that were carried out by the priestly class. However, Buddhism exerted an enormous influence on the intellectual, religious and cultural life of India for more than sixteen centuries. It played a formative part in defining Hindu culture and, during its first centuries, was so enmeshed in Indian society (together with other spiritual teachings of the subcontinent) that it is misleading to think of it as a self-conscious reformist movement. Buddhism became established as a monastic religion, enjoying spells of royal patronage, but around the 8<sup>th</sup> century it came under pressure from a resurgent Hinduism. Its decline was precipitated by Muslim invasions from the North, which began in the 7<sup>th</sup> century and gradually intensify during the following eight centuries. With the ruthless sacking of the great Buddhist universities at the end of the 12<sup>th</sup> century, Buddhism all but disappeared from India. The teachings of Buddhism have never been exclusive to one class or limited to one geographical area. The Buddha and his monks spent the dry months wandering in what is today northern India and, long before Buddhism’s disappearance from India, their beliefs were carried by monks and travelers all over Asia, to Sri Lanka, Burma, Cambodia, Laos, China, Japan, Korea, Thailand, Tibet and Vietnam, to name but few of the places where the tradition has taken root. Buddhism is particularly amenable to expansion because of the universality of the Buddha’s teaching. His Dharma (Truth) is designed to appeal to every individual, regardless of rank or class, inviting him or her to follow the path leading

to enlightenment and the cessation of suffering. Being linked to neither a specific place nor a single society, Buddhism has generally managed to incorporate the local customs and beliefs that it has encountered in its expansion, especially that are traditionally associated with the social life. This has opened up Buddhism to a host of influence and has resulted in a greatly varied tradition, which nevertheless manages to preserve the core of its teaching—Khoảng 25 thế kỷ về trước, một con người vĩ đại đã từ bỏ cuộc sống trong cung vàng điện ngọc để làm một du Tăng khất sĩ khổ hạnh ở vùng mà ngày nay là miền Bắc Ấn Độ. Điều này tự nó không lấy gì làm độc đáo: nhiều người khác cũng đi tìm giải thoát tâm linh trong rừng sâu núi thẳm. Tuy nhiên, trong quá trình sự tìm kiếm của người đàn ông này đã đem lại những câu trả lời được truyền lại hết từ thế hệ này sang thế hệ khác và được giải thích tỉ mỉ, làm sáng tỏ, và được giải thích trở lại để thành hình một trong những truyền thống tín ngưỡng đương thời tuyệt vời nhất. Trong thực tế, Phật giáo còn vượt xa hơn một tôn giáo bình thường: tác động tôn giáo và nền văn hóa của nó qua hàng thế kỷ đã vang dội khắp vùng Nam và Đông Nam Châu Á và gần đây là ở Tây phương, truyền thống này trở nên thật rộng lớn và biến đổi đến nỗi khiến cho những người có cái nhìn thoáng qua hơi hợt dường như cho nó có vẻ rời rạc hơn là liên tục. Tuy vậy, phía sau nhiều sự thiếu hợp lý là một dòng liên kết quen thuộc mà người ta có thể nhận ra. Tất cả những hình thức của Phật giáo đều có chung những cội rễ và tất cả đều được thúc đẩy bởi sự tìm kiếm để đạt được một trạng thái mãn nguyện bền vững lâu dài nhờ sự phát triển tâm linh và đạo đức. Tất cả đều liên quan đến một con đường nào đó đi đến sự chứng nghiệm giác ngộ của một con người, con người ấy được gọi là Phật. Đạo Phật xuất hiện ở Ấn Độ vào thế kỷ thứ 5 trước Tây lịch và tất cả những hình thức biến đổi của nó có thể lần ra từ cội nguồn này. Theo lịch sử thời cổ đại của Ấn Độ, sự khởi đầu mang tính lịch sử chính xác của truyền thống có một chút gì

không rõ ràng lắm, vì vào thời đó khắp xứ Ấn Độ có quá nhiều vương quốc nhỏ. Tuy nhiên, không còn nghi vấn gì về chuyện vào khoảng thế kỷ thứ 5 trước Tây lịch, có một vị thầy với khả năng đặc biệt để thu hút môn đệ, có thể là thành viên của dòng tộc Thích Ca trong thành Ca Tỳ La Vệ, ngày nay thuộc vương quốc Népal, bắt đầu thuyết giảng một phương cách giải quyết mới về vấn đề cứu độ đã có từ lâu trước đó. Người ta cho rằng giáo lý của Ngài là phản ứng đối với nền văn hóa thống trị Bà La Môn vào thời đại của Ngài, được tập trung vào hệ thống giáo lý Vệ Đà và những tục lệ tế thần được giai cấp giáo sĩ Bà La Môn tiến hành. Tuy vậy, Phật giáo cũng tác động đến đời sống tín ngưỡng và tri thức của Ấn Độ hơn 16 thế kỷ. Nó có một vai trò cơ bản trong việc xác định rõ nền văn hóa Ấn Giáo, và một trong những thế kỷ đầu của nó thật sự làm cho người ta bối rối trong xã hội Ấn Độ (cùng với những giáo lý tâm linh khác trong tiểu lục địa Ấn Độ) chính điều này dẫn đến sự suy nghĩ lệch lạc của người ta về nó như là một phong trào cải cách về ý thức bản thân. Phật giáo trở thành một tôn giáo có cơ sở tu viện, hưởng được sự bảo trợ của hoàng gia, nhưng vào khoảng thế kỷ thứ 8 nó gánh chịu sức ép của Ấn Độ giáo đang phục hưng. Sự suy tàn của nó xuống nhanh do bởi sự xâm lăng của Hồi giáo từ phương Bắc vào thế kỷ thứ 7 và sức ép này tiếp tục gia tăng trong suốt 8 thế kỷ sau đó. Với sự cướp phá tàn nhẫn những trường đại học lớn của Phật giáo vào cuối thế kỷ thứ 12, từ đó Phật giáo hoàn toàn biến mất ở Ấn Độ. Giáo lý của Đức Phật chưa bao giờ dành riêng cho một giai cấp hay một khu vực địa lý nào. Đức Phật và những môn đệ của Ngài đi khắp vùng Bắc Ấn trong suốt mùa khô, rất lâu trước khi đạo Phật biến mất ở Ấn Độ, các nhà sư Phật giáo và khách lữ hành đã mang Phật giáo đi đến khắp các miền Á Châu, từ Sri Lanka, Miến Điện, Cao Miên, Lào, Trung quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Thái Lan và Việt Nam, nhưng một số ít của các nơi có truyền thống này bám rễ vững chắc. Phật giáo đặc biệt dễ đáp ứng để mở rộng do bởi tính cách phổ biến của giáo pháp của Đức

Phật. Chân lý của Ngài được dành cho mọi người, bất kể địa vị xã hội hoặc tầng lớp thu hút họ đi theo con đường dẫn đến giác ngộ và sự diệt khổ. Không có mối liên kết một nơi đặc biệt cũng không thuộc một tầng lớp thượng lưu độc quyền, đạo Phật thường xuyên tìm cách kết hợp chặt chẽ với phong tục địa phương và những đức tin đó được kết hợp với đời sống xã hội. Chính điều này đã làm cho Phật giáo rất ảnh hưởng và trở thành một truyền thống vô cùng đa dạng, tuy thế nó vẫn tìm cách giữ gìn cốt lõi giáo pháp của mình.

(IV) Basic belief in Buddhism—Niềm tin căn bản trong Đạo Phật:

- 1) A basic belief in Buddhism is that the world is filled with sufferings and afflictions that are caused by the desires, angers and ignorance, pride, doubt, and wrong views. If the above mentioned troubles could be removed, then the sufferings and afflictions would naturally end. However, removing the above mentioned troubles does not mean that we chase after worldly pleasures, nor does it mean pessimism. According to the Buddha, most of daily life's troubles are caused by attachment. We get angry, we worry, we become greedy and complain bitterly. All these causes of unhappiness, tension, stubbornness and sadness are due to attachment. Thus if we want to end sufferings and afflictions, we must end attachment, no exception. However, to end attachment is not easy for in order to end attachment we must conquest ourselves. Thus the Buddha taught in the Dharmapada Sutra: "The greatest of conquests is not the subjugation of others but of the self. Even though a man conquers thousands of men in battle, he who conquers himself is the greatest of conquerors." In fact, the ultimate goal of a Buddhist is to look inward to find his own Buddha and not outward. Thus, the goal of a Buddhist is the development of self-dependency, the ability to set oneself free of sufferings and afflictions. Buddhism is strongly against a blind belief on other forces of salvation with no basic factors. The

Buddha always reminded his disciples: “You should reject blind belief. Do not judge by hearsay, not on mere assertion, not on authority of so-called sacred scriptures. Do not hurriedly judge according to appearances, not believe anything because an ascetic or a teacher has said it.”—Niềm tin căn bản trong Phật giáo là thế giới với đầy đủ những khổ đau phiền não gây ra bởi tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến. Nếu chúng ta có thể buông bỏ những thứ vừa kể trên thì khổ đau phiền não sẽ tự nhiên chấm dứt. Tuy nhiên, buông bỏ những thứ vừa kể trên không có nghĩa là chạy theo dục lạc trần thế, cũng không có nghĩa là bi quan yếm thế. Theo Đức Phật, nguyên nhân của tất cả những khó khăn trong cuộc sống hằng ngày là luyến ái. Chúng ta nóng giận, lo lắng, tham dục, oán trách, đả đày, vân vân, đều do luyến ái mà ra. Tất cả những nguyên nhân của bất hạnh, tinh thần căng thẳng, cố chấp và phiền não đều do luyến ái mà ra. Như vậy nếu chúng ta muốn chấm dứt khổ đau phiền não, theo Phật giáo, phải chấm dứt luyến ái, không có ngoại lệ. Tuy nhiên, dứt bỏ luyến ái không phải là chuyện dễ vì muốn chấm dứt luyến ái, chúng ta phải tự chiến thắng chính mình. Chính vì thế mà Đức Phật dạy trong Kinh Pháp Cú: “Chiến thắng vĩ đại nhất của con người không phải là chinh phục được người khác mà là tự chiến thắng lấy mình. Dù có chinh phục hàng muôn người ở chiến trường nhưng chinh phục chính mình mới là chiến thắng cao quý nhất.” Thật vậy, mục tiêu tối thượng của người Phật tử là hưởng về bên trong để tìm lại ông Phật nơi chính mình chứ không phải hưởng ngoại cầu hình. Vì vậy mục đích tu tập của người Phật tử là phải phát triển sự tự tin vào khả năng của chính mình, khả năng tự mình có thể đạt được trí tuệ giải thoát khỏi mọi hệ lụy của khổ đau phiền não. Đạo Phật cực lực chống lại một niềm tin mù quáng vào sự cứu độ của tha lực, không có căn cứ. Đức Phật thường nhắc nhở tứ chúng: “Các người phải từ bỏ niềm tin mù quáng. Đừng xét đoán theo tin đồn, theo truyền thống, theo những lời đoán chắc vô căn cứ, theo Thánh thư, theo bề ngoài, hoặc đừng vội tin vào bất

cứ thứ gì mà một bậc tu hành hay một vị thầy đã nói như vậy mà không có kiểm chứng.

- 2) With Buddhism, to believe religion without understanding it thoroughly, it's a blind faith, or it's not different from superstition. Even though understanding but understanding without finding to see if it's right or wrong, in accordance or not in accordance with truth, with reality, it's also a form of superstition or wrong belief. Believe that when you sow a seed of hot-pepper, you will have a hot-pepper tree and eventually you will reap hot-pepper fruit. However, even though you have already sown the seed of hot-pepper, but you realize that you don't like to eat fruit that is hot, you stop fertilizing and watering the hot-pepper tree, the tree will wither and die, and will not produce any fruit. Similarly, if you know an action is bad and unwholesome, you refuse to act, of course you will not receive any bad or unwholesome consequence. The Buddha refuses to believe that whatever happens to a person, either good or bad, is due to chance, fate or fortune. Everything that happens has a specific cause or causes and there must be some tight relationships between the cause and the effect. Those who want to believe in Buddhism should not rush to become a Buddhist with the wrong understanding or blind belief in Buddhism. You should take your time to do more researches, to ask questions, and to consider carefully before making your final decision. Religions that worship god have always considered reason and wisdom as the enemy of faith and dogma for them there exist only “believe” or “not believe” and nothing else. In fact, if we accept that there exists a so-called almighty god, we cannot accept any of the findings of modern science; neither Darwin's science of biological evolution nor the theories of the nature and evolution of the universe coming from modern physics. They believe that a so-called creator god invented humankind and the universe all at once and that these three realms of god, man and universe, all are separate. However, modern

science agrees with what the Buddha taught almost twenty-six centuries ago, and proves that the universe as one infinite process of change. Furthermore, the belief of salvation by god caused a serious danger to the whole world, especially from the first century to the end of the nineteenth century, for those who believe in the salvation of god believe that they must impose salvation on others. For this reason, Catholic countries sent their troops and priests all over the world to save others by force. And as a result, millions of people got killed or slaughtered and subjugated in the name of god. Buddhism is in contrast with other religions that believe in god. Buddhism teaches that one must develop wisdom. However, wisdom in Buddhism is not simply believing in what we are told or taught. True wisdom is to directly see and understand for ourselves. With this wisdom, people will have an open mind that listens to others' points of view rather than being closed-minded; people will also carefully examine facts that contradicts their belief rather than blindly believing. Sincere Buddhists never believe in the law of eternity. The Buddha accepts the law of impermanence or change and denies the existence of eternal substances. Matter and spirit are false abstractions that, in reality, are only changing factors or dharmas which are connected and which arise in functional dependence on each other. Thus, Buddhist faith means that the devotee accepts the Buddha as a Teacher and a Guide, His doctrine as way of life, and the Sangha community as the exemplars of this way of life. According to Buddhist point of view in faith, everyone is completely free to make his own choice in faith, no one has the right to interfere with other people's choice. Let's take a close look in the Buddha's teaching in the Kalama Sutra: "Nothing should be accepted merely on the ground of tradition or the authority of the teacher, or because it is the view of a large number of people, distinguished or otherwise. Everything should be weighed, examined and judged according to whether it is true or false

in the light of one's own true benefits. If considered wrong, they should not be rejected but left for further considerations." Therefore, we see clearly that Buddhism is based on personal experience, rationalism, practice, morality, and insight. There is no need to propitiate gods or masters. There is no blind adherence to a faith, rigid dogmas, rituals, holy scriptures, or myths. The Buddha always confirmed his disciples that a salvation can only be gained by man and by man only during his life without the least help from a so-called god or gods: Với Phật giáo, tin tưởng tôn giáo mà không hiểu biết tưởng tận về tôn giáo đó tức là mù quáng, không khác gì mê tín dị đoan. Dầu có hiểu biết mà không chịu nhận ra chân nguy hay hiểu biết sai, không hợp với lẽ tự nhiên, đó cũng là mê tín hay tín ngưỡng không chân chánh. Tin rằng nếu bạn gieo hạt ớt thì bạn sẽ có cây ớt và cuối cùng là bạn sẽ có những trái ớt. Tuy nhiên, nếu bạn sớm nhận chân ra rằng ớt cay, là loại trái mà bạn không muốn, dù đã lỡ gieo, bạn có thể không bón phân tưới nước, lẽ đương nhiên cây ớt sẽ èo ọt, sẽ không sanh trái. Tương tự như vậy, nếu biết hành động như vậy là ác, là bất thiện, bạn không hành động thì dĩ nhiên là bạn không phải gánh lấy hậu quả xấu ác. Đức Phật hoàn toàn phủ nhận việc tin tưởng rằng bất cứ điều gì xảy ra cho một người, hoặc tốt hoặc xấu, là do cơ hội, số mệnh hay vận may rủi. Mọi việc xảy ra đều có nguyên nhân của nó và có mối liên hệ chặt chẽ nào đó giữa nhân và quả. Người muốn tin Phật cũng đừng vội vàng đến với Phật giáo bằng sự hiểu lầm hay sự mù quáng. Bạn nên từ từ tìm tòi, học hỏi trước khi quyết định sau cùng. Những tôn giáo thờ thần linh thì luôn xem lý trí và trí tuệ như là kẻ thù của niềm tin và lòng trung thành với giáo điều vì với họ chỉ có tin hay không tin mà thôi, chứ không có điều gì khác nữa để lý luận. Kỳ thật, nếu chúng ta chấp nhận có cái gọi là thần linh vô song thì chúng ta không thể chấp nhận bất cứ sự khám phá cơ bản nào của khoa học hiện đại, cũng không thể chấp nhận thuyết tiến hóa của Darwin hay sự tiến hóa của vũ trụ do khoa



học hiện đại mang đến. Vì theo những người tin tưởng thần linh thì cái gọi là thần linh vô song hay thượng đế đã sáng tạo ra loài người và vũ trụ cùng một lúc và cả ba thứ, thần linh, con người và vũ trụ đều riêng rẽ nhau. Tuy nhiên, khoa học hiện đại đồng ý với những gì mà Đức Phật đã dạy hơn hai mươi sáu thế kỷ về trước, và khoa học đã chứng minh được vũ trụ như là một tiến trình thay đổi vô tận. Hơn nữa, sự tin tưởng vào thần linh cứu rỗi đã gây nên một mối nguy hiểm đáng sợ cho nhân loại, đặc biệt từ thế kỷ thứ nhất đến mãi cuối thế kỷ thứ mười chín, vì những người tin tưởng sự cứu rỗi được thần linh hay thượng đế ban cho họ rồi thì họ lại bắt đầu nghĩ rằng họ cũng phải áp đặt sự cứu rỗi cho người khác. Chính vì lý do đó mà các xứ theo Cơ Đốc giáo đã gửi binh lính và cố đạo của họ đi khắp thế giới để cứu rỗi những dân tộc khác bằng vũ lực. Và kết quả là người ta đã nhân danh “Chúa Trời” để tàn sát và chinh phục hàng triệu triệu người. Phật giáo thì ngược lại với các tôn giáo tin tưởng thần linh. Phật giáo dạy rằng con người phải phát triển trí tuệ. Tuy nhiên, trí tuệ trong Phật giáo không phải là loại trí tuệ được bảo hay được dạy. Chân trí tuệ hay trí tuệ thực sự là nhìn thấy trực tiếp và tự mình hiểu. Với loại trí tuệ này, con người có tâm lượng cởi mở hơn, con người chịu lắng nghe quan điểm tương phản của người khác hơn là tin tưởng một cách mù quáng. Phật tử thuần thành không bao giờ tin vào luật trường cửu. Đức Phật công nhận luật vô thường và hoàn toàn phủ nhận sự hiện hữu trường cửu của sự vật. Vật chất và tinh thần đều là những ý niệm trừu tượng không thật, thật sự chỉ là những yếu tố luôn thay đổi hay chư pháp, liên hệ lẫn nhau, sanh khởi tùy thuộc lẫn nhau. Như vậy niềm tin trong Phật giáo có nghĩa là tin tưởng vào Đức Phật như một vị Đạo sư, tin giáo pháp của Ngài như ngọn đuốc soi đường và tin Tăng chúng là những gương hạnh về lối sống theo Phật giáo. Theo quan điểm Phật giáo về niềm tin, mọi người có toàn quyền lựa chọn cho mình một niềm tin, không ai có quyền can dự vào niềm tin của ai. Đức Phật dạy trong Kinh Kalama: “Không

nên chấp nhận điều gì chỉ vì lý do truyền thống, quyền thế của vị thầy, hay vì nó là quan điểm của nhiều người, hay của một nhóm đặc biệt, hay ngược lại. Mọi thứ đều phải được cân nhắc, quan sát và phán xét xem đúng hay sai dưới ánh sáng nhận thức về lợi ích của chính mình. Nếu là sai không nên bác bỏ ngay mà nên để lại xét thêm nữa. Như vậy chúng ta thấy rõ ràng Phật giáo đặt căn bản ở kinh nghiệm cá nhân, hợp lý, thực hành đạo đức nội tâm. Không cần phải vâng phục thần thánh, cũng không cần phải lấy lòng một vị thầy nào. Với người Phật tử, không có chuyện gấn bó với một niềm tin mù quáng hay với các tín điều cứng nhắc, những nghi lễ, những Thánh thư hay huyền thoại. Đức Phật thường khẳng định với tứ chúng rằng cứu rỗi có đạt được bởi con người và chỉ do con người mà không cần bất cứ một trợ lực nhỏ nào của cái gọi là thượng đế hay thần linh.

- 3) Buddhism considers human's liberation the priority. Once the Buddha was asked by a monk named Malunkyaputta, whether the world was eternal or not eternal, whether the world was finite or infinite, whether the soul was one thing and the body another, whether a Buddha existed after death or did not exist after death, and so on, and so on. The Buddha flatly refused to discuss such metaphysics, and instead gave him a parable. “It is as if a man had been wounded by an arrow thickly smeared with poison, and yet he were to say, ‘I will not have this arrow pulled out until I know by what man I was wounded,’ or ‘I will not have this arrow pulled out until I know of what the arrow with which I was wounded was made.’” As a practical man he should of course get himself treated by the physician at once, without demanding these unnecessary details which would not help him in the least. This was the attitude of the Buddha toward the metaphysical speculation which do not in any way help improve ourselves in our cultivation. The Buddha would say, “Do not go by reasoning, nor by argument.” Besides, Buddhism does not accept such practices as fortune telling, wearing magic charms for

protection, fixing lucky sites for building, prophessing and fixing lucky days, etc. All these practices are considered useless superstitions in Buddhism. However, because of greed, fear and ignorance, some Buddhists still try to stick to these superstitious practices. As soon as people understand the Buddha's teachings, they realize that a pure heart can protect them much better than empty words of fortune telling, or wearing nonsense charms, or ambiguous chanted words and they are no longer rely on such meaningless things. In Buddhism, liberation is a motto which heightens (elevates) the unfettered spirit beyond the irrational wall of conventional restriction in which the faith of each individual must be chosen by that individual and by no one else. However, the Buddha always emphasized "Try to understand thoroughly before believing, even with my teachings, for acting freely and without knowing the real meaning of whatever you act sometimes you unintentionally destroy valuable traditions of yourselves. This is the same as a diamond being thrown into the dirt." The Buddha continued to advise: "When you do anything you should think of its consequence." Nowadays, more than 2,500 years after the Buddha's time, all scientists believe that every event that takes place in the world is subject to the law of cause and effect. In other words, cause is the activity and effect is the result of the activity. The Buddha described the world as an unending flux of becoming. All is changeable, continuous transformation, ceaseless mutation, and a moving stream. Everything exists from moment to moment. Everything is recurring rotation of coming into being and then passing out of existence. Everything is moving from formation to destruction, from birth to death. The matter of material forms are also a continuous movement or change towards decay. This teaching of the impermanent nature of everything is one of the most important points of view of Buddhism. Nothing on earth partakes of the

character of absolute reality. That is to say there will be no destruction of what is formed is impossible. Whatever is subject to origination is subject to destruction. Change is the very constituent of reality. In daily life, things move and change between extremes and contrasts, i.e., rise and fall, success and failure, gain and loss, honor and contempt, praise and blame, and so on. No one can be sure that a "rise" does not follow with a "fall", a success does not follow with a failure, a gain with a loss, an honor with a contempt, and a praise with a blame. To thoroughly understand this rule of change or impermanence, Buddhists are no longer dominated by happiness, sorrow, delight, despair, disappointment, satisfaction, self-confidence and fear: Đạo Phật lấy việc giải thoát của con người là quan trọng. Có một lần một vị Tỳ Kheo tên Malunkyaputta hỏi Đức Phật, rằng vũ trụ này trường tồn hay không trường tồn, thế giới hữu biên hay vô biên, linh hồn và thể xác là một hay là hai, một vị Phật trường tồn sau khi nhập diệt hay không, vân vân và vân vân. Đức Phật cương quyết từ chối không bàn luận những vấn đề trừu tượng như vậy và thay vào đó Ngài nói cho vị Tỳ Kheo ấy một thí dụ. "Nếu một người bị trúng tên tẩm thuốc độc, mà người ấy vẫn lảm nhảm 'Tôi nhứt định không chịu nhổ mũi tên ra cho tới chừng nào tôi biết ai bắn tôi,' hoặc giả 'Tôi nhứt định không nhổ mũi tên ra cho tới chừng nào tôi biết mũi tên bắn tôi bị thương làm bằng chất gì.'" Như một người thực tiễn dĩ nhiên người ấy sẽ để cho y sĩ trị thương tức thời, chứ không đòi biết những chi tiết không cần thiết không giúp ích gì cả. Đây là thái độ của Đức Phật đối với những suy nghĩ trừu tượng không thực tế và không giúp ích gì cho cuộc tu hành của chúng ta. Đức Phật sẽ nói, "Đừng lý luận hay biện luận." Ngoài ra, đạo Phật không chấp nhận những việc bốc số bói quẻ, đeo bùa hộ mạng, xem địa lý, coi ngày, vân vân. Tất cả những việc này đều là những mê tín vô ích trong đạo Phật. Tuy nhiên, vì tham lam, sợ hãi và mê muội mà một số Phật tử vẫn còn bám víu vào những việc mê muội dị đoan

này. Chừng nào mà người ta thấu hiểu những lời dạy của Đức Phật, chừng đó người ta sẽ nhận thức rằng một cái tâm thanh tịnh có thể bảo vệ mình vững chắc hơn những lời bói toán trống rỗng, những miếng bùa vô nghĩa hay những lời tán tụng mù mờ, chừng đó người ta sẽ không còn lệ thuộc vào những thứ vô nghĩa ấy nữa. Trong đạo Phật, giải thoát là phương châm để đề cao tinh thần tự tại ngoài tất cả các vòng kiềm tỏa, bó buộc hay áp bức một cách vô lý, trong đó niềm tin của mỗi cá nhân cũng phải tự mình lựa chọn, chứ không phải ai khác. Tuy nhiên, Đức Phật thường nhấn mạnh: “Phải cố gắng tìm hiểu cặn kẽ trước khi tin, ngay cả những lời ta nói, vì hành động mà không hiểu rõ bản chất thật của những việc mình làm đôi khi vô tình phá vỡ những truyền thống cao đẹp của chính mình, giống như mình đem ném viên kim cương vào bùn nhơ không khác.” Đức Phật lại khuyên tiếp: “Phàm làm việc gì cũng phải nghĩ tới hậu quả của nó.” Ngày nay, sau hơn 2.500 sau thời Đức Phật, tất cả khoa học gia đều tin rằng mọi cảnh tượng xảy ra trên thế gian này đều chịu sự chi phối của luật nhân quả. Nói cách khác, nhân tức là tác dụng của hành động và hiệu quả tức là kết quả của hành động. Đức Phật miêu tả thế giới như một dòng bất tận của sự tái sinh. Mọi thứ đều thay đổi, chuyển hóa liên tục, đột biến không ngừng và như một dòng suối tuôn chảy. Mọi thứ lúc có lúc không. Mọi thứ tuần hoàn hiện hữu rồi lại biến mất khỏi cuộc sống. Mọi thứ đều chuyển động từ lúc sanh đến lúc diệt. Sự sống là một sự chuyển động liên tục của sự thay đổi tiến đến cái chết. Vật chất lại cũng như vậy, cũng là một chuyển động không ngừng của sự thay đổi để đi đến hoại diệt. Một cái bàn từ lúc mới tinh nguyên cho đến lúc mục rữa, chỉ là vấn đề thời gian, không có ngoại lệ. Giáo lý về tính chất vô thường của mọi vạn hữu là một trọng điểm quan yếu của đạo Phật. Không có thứ gì trên thế giới này có thể được coi là tuyệt đối. Nghĩa là không thể có cái gì sanh mà không có diệt. Bất cứ thứ gì cũng đều phải lệ thuộc vào sự duyên hợp thì cũng phải lệ thuộc vào sự tan rã do hết duyên. Thay đổi

chính nó là thành phần của mọi thực thể. Trong đời sống hàng ngày, sự việc tiến triển và thay đổi giữa những cực đoan và tương phản, tử như thăng trầm, thành bại, được thua, vinh nhục, khen chê, vãn vãn và vãn vãn. Không ai trong chúng ta có thể đoán chắc rằng thăng không theo sau bởi trầm, thành không theo sau bởi bại, được theo sau bởi thua, vinh theo sau bởi nhục, và khen theo sau bởi chê. Hiểu được luật vô thường này, người Phật tử sẽ không còn bị khống chế bởi những vui, buồn, thích, chán, hy vọng, thất vọng, tự tin hay sợ hãi nữa.

(V) Cores of Buddhism—Cốt Lõi của Đạo Phật: It's trully wrong to believe that Buddhism a religion of pessimism. This is not true even with a slight understanding of basic Buddhism. When the Buddha said that human life was full of sufferings and afflictions, he did not mean that life was pessimistic. In this manner, the Buddha admitted the presence of sufferings and afflictions in human life, and by a method of analysis he pointed out to his disciples that attachment to things without a correct view as to their nature is the cause of sufferings and afflictions. Impermanence and change are inherent in the nature of all things. This is their true nature and this is the correct view. He concluded: “As long as we are at variance with this truth, we are bound to run into conflicts. We cannot alter or control the nature of things. The result is ‘hope deferred made the heart sick’. The only solution lies in correcting our point of view.” In fact, the thirst for things begets sorrow. When we like someone or something, we wish that they belonged to us and were with us forever. We never think about their true nature, in other words, or we refuse to think about their true nature. We expect them to survive forever, but time devours everything. Eventually we must yield to old age and freshness of the morning dew disappears before the rising sun. In the Nirvana Sutra, when Ananda and other disciples were so sad and cried when the Buddha lay on his death-bed, the Buddha taught: “Ananda! Lament not. Have I not

already told you that from all good things we love and cherish we would be separated, sooner or later... that they would change their nature and perish. How then can Tathagata survive? This is not possible!” This is the philosophy which underlies the doctrine of the “Three Marks” (impermanence, suffering and no-self) of existence of the Buddhist view of life and the world. All Buddhist values are based on this. The Buddha expected of his disciples, both laity and clergy, good conduct and good behavior and decent standard of living in every way. With him, a simple living did not amount to degenerate human existence or to suffer oneself. The Buddha advised his disciples to follow the “Middle Path”. It is to say not to attach to things nor to abandon them. The Buddha does not deny the “beauty”, however, if one does not understand the true nature of the objects of beauty, one may end up with sufferings and afflictions or grief and disappointment. In the “Theragatha”, the Buddha brought up the story of the Venerable Pakka. One day, going to the village for alms, Venerable Pakka sat down beneath a tree. Then a hawk, seizing some flesh flew up into the sky. Other hawks saw that attacked it, making it drop the piece of meat. Another hawk grabbed the fallen flesh, and was flundered by other hawks. And Pakka thought: “Just like that meat are worldly desires, common to all, full of pain and woe.” And reflecting hereon, and how they were impermanent and so on, he continued to contemplate and eventually won Arahanship. The Buddha advised his disciples not to avoid or deny or attach to objects of beauty. Try not to make objects of beauty our objects of like or dislike. Whatever there is in the world, pleasant or unpleasant, we all have a tendency to attach to them, and we develop a like or dislike to them. Thus we continue to experience sufferings and afflictions. Buddhists recognize beauty where the sense can perceive it, but in beauty we should also see its own change and destruction. And Buddhist

should always remember the Buddha’s teaching regarding to all component things: “Things that come into being, undergo change and are eventually destroyed.” Therefore, Buddhists admire beauty but have no greed for acquisition and possession: Thật là sai lầm khi cho rằng đạo Phật bị quan yếm thế. Điều này không đúng ngay với sự hiểu biết sơ lược về căn bản Phật giáo. Khi Đức Phật cho rằng cuộc đời đầy khổ đau phiền não, Ngài không ngụ ý đời đáng bi quan. Theo cách này, Đức Phật nhìn nhận sự hiện diện của khổ đau phiền não trong cuộc sống nhân loại, và cách phân tích Ngài đã nêu rõ cho chúng đệ tử của Ngài thấy được lý lẽ ái mọi vật mà không có chánh kiến về thực chất của chúng là nguyên nhân của khổ đau phiền não. Tính vô thường và biến đổi vốn có sẵn trong bản chất của vạn hữu. Đây là bản chất thật của chúng và đây là chánh kiến. Ngài kết luận: “Chừng nào chúng ta vẫn chưa chấp nhận sự thật này, chừng đó chúng ta vẫn còn gặp phải những xung đột. Chúng ta không thể thay đổi hay chi phối bản chất thật của mọi vật và kết quả là ‘niềm hy vọng xa dần làm cho con tim đau đớn’. Vậy giải pháp duy nhất là ở chỗ điều chỉnh quan điểm của chính mình.” Thật vậy, lòng khát ái mọi vật gây nên khổ đau phiền não. Kỳ thật, chính lòng khát ái đã gây nên thương đau sâu muộn. Khi ta yêu thích người nào hay vật nào thì ta muốn họ thuộc về ta và ở bên ta mãi mãi. Chúng ta không bao giờ chịu suy nghĩ về bản chất thật của chúng, hay chúng ta từ chối nghĩ suy về bản chất thật này. Chúng ta ao ước những thứ này sẽ tồn tại mãi mãi, nhưng thời gian lại hủy hoại mọi vật. Tuổi xuân phải nhường chỗ cho tuổi già, và vẻ tươi mát của sương mai phải biến mất khi vầng hồng ló dạng. Trong Kinh Niết Bàn, khi Đại Đức A Nan và những đệ tử khác than khóc buồn thảm khi Đức Phật đang nằm trên giường bệnh chờ chết, Đức Phật dạy: “Này Ananda! Đừng buồn khổ, đừng than khóc, Như Lai chẳng từng bảo ông rằng sớm muộn gì thì chúng ta cũng phải xa lìa tất cả những thứ tốt đẹp mà ta yêu thương quý báu đó sao? Chúng sẽ biến đổi và hoại diệt. Vậy làm sao

Như Lai có thể sống mãi được? Sự ấy không thể nào xảy ra được!” Đây là nền tảng cho lời dạy về “Ba Dấu Ấn” (vô thường, khổ và vô ngã) trong đạo Phật về đời sống hay nhân sinh quan và vũ trụ quan Phật Giáo. Mọi giá trị của đạo Phật đều dựa trên giáo lý này. Đức Phật mong muốn các đệ tử của Ngài, tại gia cũng như xuất gia, thấy đều sống theo chánh hạnh và các tiêu chuẩn cao thượng trong cuộc sống về mọi mặt. Đối với Ngài, cuộc sống bình dị không có nghĩa là cuộc đời con người phải chịu suy tàn khổ ải. Đức Phật khuyên đệ tử của Ngài đi theo con đường “Trung Đạo” nghĩa là không luyến ái cũng không chối bỏ vạn hữu. Đức Phật không chủ trương chối bỏ “vẻ đẹp” của vạn hữu, tuy nhiên, nếu con người không thấu triệt được thực chất của những vật mang vẻ đẹp đó, thì chính cái vẻ đẹp kia có thể đưa đến khổ đau phiền não hay đau buồn và thất vọng cho chính mình. Trong “Thi Kệ Trưởng Lão”, Đức Phật có nêu ra một câu chuyện về tôn giả Pakka. Một hôm tôn giả vào làng khát thực, tôn giả ngồi dưới gốc cây. Rồi một con diều hâu gần đó chụp được một miếng thịt, vội vụt bay lên không. Những con khác thấy vậy liền tấn công con diều này, làm cho nó nhả miếng thịt xuống. Một con diều hâu khác bay tới đớp miếng thịt, nhưng cũng bị những con khác tấn công cướp mất đi miếng thịt. Tôn giả suy nghĩ: “Dục lạc chẳng khác chi miếng thịt kia, thật thông thường giữa thế gian đầy khổ đau và thù nghịch này.” Khi quan sát cảnh trên, tôn giả thấy rõ vạn hữu vô thường cũng như các sự việc xảy ra kia, nên tôn giả tiếp tục quán tưởng cho đến khi đạt được quả vị A La Hán. Đức Phật khuyên đệ tử không lãng tránh cái đẹp, không từ bỏ cái đẹp mà cũng không luyến ái cái đẹp. Chỉ cố làm sao cho cái đẹp không trở thành đối tượng yêu ghét của riêng mình, vì bất cứ vật gì khả lạc khả ố trong thế gian này thường làm cho chúng ta luyến chấp, rồi sinh lòng luyến ái hay ghét bỏ, chính vì thế mà chúng ta phải tiếp tục kinh qua những khổ đau phiền não. người Phật tử nhìn nhận cái đẹp ở nơi nào giác quan nhận thức được, nhưng cũng phải thấy luôn cả tính vô thường và

biến hoại trong cái đẹp ấy. Và người Phật tử nên luôn nhớ lời Phật dạy về mọi pháp hữu hình như sau: “Chúng có sinh khởi, thì chúng phải chịu hoại diệt.” Như vậy, người Phật tử nhìn và chiêm ngưỡng vẻ đẹp mà không phả lẫn lòng tham muốn chiếm hữu.

(VI) Truths in Buddhism—Những Chân Lý trong đạo Phật:

- 1) The Truth of the Eightfold Noble Path in Buddhism—Chân lý về Bát Thánh Đạo trong đạo Phật: The noble Eightfold Path or the eight right (correct) ways. The path leading to release from suffering, the goal of the third in the four noble truths. These are eight in the 37 bodhi ways to enlightenment. Practicing the Noble Eight-fold Path can bring about real advantages such as improvement of personal conditions. It is due to the elimination of all evil thoughts, words, and actions that we may commit in our daily life, and to the continuing practice of charitable work; improvement of living conditions. If everyone practiced this noble path, the world we are living now would be devoid of all miseries and sufferings caused by hatred, struggle, and war between men and men, countries and countries, or peoples and peoples. Peace would reign forever on earth; attainment of enlightenment or Bodhi Awareness. The Noble Eight-fold Path is the first basic condition for attaining Bodhi Consciousness that is untarnished while Alaya Consciousness is still defiled—Bát Thánh Đạo hay tám con đường đúng, tám con đường dẫn tới sự chấm dứt đau khổ, mục đích của diệu đế thứ ba trong tứ diệu đế (Đạo đế). Bát Chánh Đạo là tám nẻo trong 37 nẻo bồ đề. Tu tập Bát Chánh Đạo sẽ đưa đến những lợi ích thực sự như tự cải tạo tự thân, vì tu bát chánh đạo là sửa đổi mọi bất chính, sửa đổi mọi tội lỗi trong đời sống hiện tại, đồng thời còn tạo cho thân mình có một đời sống chân chánh, lợi ích và thiện mỹ; cải tạo hoàn cảnh vì nếu ai cũng tu bát chánh đạo thì cảnh thế gian sẽ an lành tịnh lạc, không còn cảnh khổ đau bất hạnh gây nên bởi hận thù, tranh chấp hay chiến tranh giữa người với người, giữa nước này với nước kia,

hay chủng tộc này với chủng tộc khác, ngược lại lúc đó thanh bình sẽ vĩnh viễn ngự trị trên quả đất này; tu bát chánh đạo còn là căn bản đầu tiên cho sự giác ngộ, là nền tảng chánh giác, là căn bản giải thoát, ngày nay tu bát chánh đạo là gieo trồng cho mình những hạt giống Bồ Đề để ngày sau gặt hái quả Niết Bàn Vô Thượng—See Eight Noble Paths.

- 2) The Truth of the Four Noble Truths in Buddhism—Chân lý về Tứ Diệu Đế trong đạo Phật: The Four Noble Truths, A fundamental doctrine of Buddhism which clarifies the cause of suffering and the way to emancipation. Sakyamuni Buddha is said to have expounded the Four Noble Truths in the Deer Park in Sarnath during his first sermon after attaining Buddhahood. The Buddha organized these ideas into the Fourfold Truth as follows: “Life consists entirely of suffering; suffering has causes; the causes of suffering can be extinguished; and there exists a way to extinguish the cause.”—Bốn chân lý nhiệm mầu trong giáo lý nhà Phật, nói rõ vì đâu có khổ và con đường giải thoát. Người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng bài pháp đầu tiên về “Tứ Diệu Đế” trong vườn Lộc Uyển, sau khi Ngài giác ngộ thành Phật. Trong đó Đức Phật đã trình bày: “Cuộc sống chứa đầy đau khổ, những khổ đau đó đều có nguyên nhân, nguyên nhân của những khổ đau này có thể bị hủy diệt bằng con đường diệt khổ.”—See Four Noble Truths.
- 3) The Truth of Four Boundless Minds in Buddhism—Chân lý về Tứ Vô Lượng Tâm trong đạo Phật: The mind is immeasurable. It not only benefit immeasurable living beings, bringing immeasurable blessings to them, and producing immeasurable highly spiritual attainments in a world, in one life, but also spreads all over immeasurable worlds, in immeasurable future lives, shaping up immeasurable Buddha. The four immeasurables or infinite Buddha-states of mind. The four kinds of boundless mind, or four divine abodes. These states are called illimitables because they are to be radiated towards all living beings without limit or

obstruction. They are also called brahmaviharas or divine abodes, or sublime states, because they are the mental dwellings of the brahma divinities in the Brahma-world—Tâm vô lượng là tâm rộng lớn không thể tính lường được. Tâm vô lượng không những làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh, dẫn sinh vô lượng phúc đức và tạo thành vô lượng quả vị tốt đẹp trong thế giới đời sống trong một đời, mà còn lan rộng đến vô lượng thế giới trong vô lượng kiếp sau này, và tạo thành vô lượng chư Phật. Bốn tâm vô lượng, còn gọi là Tứ Đẳng hay Tứ Phạm Hạnh, hay bốn trạng thái tâm cao thượng. Được gọi là vô lượng vì chúng chiếu khắp pháp giới chúng sanh không giới hạn không ngăn ngại. Cũng còn được gọi là “Phạm Trú” vì đây là nơi trú ngụ của Phạm Chúng Thiên trên cõi Trời Phạm Thiên—See Four immeasurable minds.

- (VII) Concept so a divine or supreme being in Buddhism—Khái niệm về thần linh trong đạo Phật: In Buddhism, there is no distinction between a divine or supreme being and common mortals. The highest form of being is the Buddha. All people have the inherent ability and potential to become Buddhas if they follow and cultivate the teachings set forth by Shakyamuni Buddha. By following the Buddha’s teachings and Buddhist practices, anyone can eventually become Buddhas. A Buddha is also a human being, but one who comes to a realization and thoroughly understands the workings and meaning of life and the universe. When one comes to that realization and truly knows and understands oneself and everything, he is called “Buddha” or he is said to have attained enlightenment. He is also called “the Enlightened One.”—Trong Phật giáo, không có sự phân biệt giữa thần linh hay chúng sanh siêu việt và người bình thường. Hình thức cao nhất của một chúng sanh là Phật. Tất cả mọi người đều có khả năng thành Phật nếu họ chịu theo tu tập theo những lời chỉ dạy của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Bằng cách tuân theo những giáo thuyết của Đức Phật và những pháp thực hành về Phật

giáo, ai cũng có thể trở thành một vị Phật. Một vị Phật cũng là một chúng sanh con người, nhưng chúng sanh ấy đã chứng ngộ và thông hiểu tất cả những tác dụng và ý nghĩa của đời sống và vũ trụ. Khi một con người chứng ngộ và thật sự thông hiểu về mình và vạn hữu, người ta gọi người đó là Phật, hay là bậc giác ngộ.

(VIII) Position of Human Beings in Buddhism—Vị trí của Con Người trong đạo Phật: Most of us are agreed to the fact that among all living beings, human beings are unique beings who can understand what we are and what we should be. Compared to other beings, man is most complete and superior not only in the mentality and thinking, but also in the ability of organization of social life. Human beings' life cannot be substituted nor repeated nor determined by someone else. Once we are born in this world, we have to live our own life, a meaningful and worth living life. Thus the ancient said: "Man is the most sacred and superior animal." And the Buddha taught in the Upasaka Sutra: "In all beings, man is endowed with all necessary faculties, intelligence. Besides man's conditions are not too miserable as those beings in hell, not too much pleasure as those beings in heaven. And above all, man's mind is not so ignorant as that of the animals." So man has the ability to build and improve his own life to the degree of perfection—Hầu hết ai trong chúng ta đều cũng phải đồng ý rằng trong tất cả các loài sinh vật, con người là những sinh vật độc nhất trong hoàn vũ có thể hiểu được chúng ta đang làm cái gì và sẽ làm cái gì. So sánh với các loài khác thì con người có phần thù thắng và hoàn hảo hơn chẳng những về mặt tinh thần, tư tưởng, mà còn về phương diện khả năng tổ chức xã hội và đời sống nữa. Đời sống của con người không thể nào bị thay thế, lập lại hay quyết định bởi bất cứ một ai. Một khi chúng ta được sanh ra trong thế giới này, chúng ta phải sống một cuộc sống của chính mình sao cho thật có ý nghĩa và đáng sống. Chính vì thế mà cổ đức có dạy: "Con người là một sinh vật tối linh" hay con người được xếp vào hàng ưu tú hơn các

loài khác. Và Đức Phật dạy trong kinh Ưu Bà Tắc: "Trong mọi loài, con người có những căn và trí tuệ cần thiết. Ngoài ra, điều kiện hoàn cảnh của con người không quá khổ sở như những chúng sanh trong địa ngục, không quá vui sướng như những chúng sanh trong cõi trời. Và trên hết, con người không ngu si như loài súc sanh." Như vậy con người được xếp vào loại chúng sanh có nhiều ưu điểm. Con người có khả năng xây dựng và cải tiến cho mình một cuộc sống toàn thiện toàn mỹ.

(IX) Buddhism, a religion of Truth—Đạo Phật, tôn giáo của Chân Lý: Even though the Buddha is dead but 2,500 years later his teachings still help and save a lot of people, his example still inspires people, his words still continue to change lives. Only a Buddha could have such power centuries after his death. The Buddha did not claim that he was a god, the child of god or even the messenger from a god. He was simply a man who perfected himself and taught that if we followed his example, we could perfect ourselves also. He never asked his followers to worship him as a god. In fact, He prohibited his followers to praise him as a god. He told his followers that he could not give favours or blessings to those who worship him with personal expectations or calamities to those who don't worship him. He asked his followers to respect him as students respect their teacher. He also reminded his followers to worship a statue of the Buddha means to remind ourselves to try to develop peace and love within ourselves. The perfume of incense reminds us of the pervading influence of virtue, the lamp reminds us of the light of knowledge and the followers which soon fade and die, remind us of impermanence. When we bow, we express our gratitude to the Buddha for what his teachings have given us. This is the core nature of Buddhist worship. A lot of people have misunderstood the meaning of "worship" in Buddhism, even devout Buddhists. Buddhists do not believe that the Buddha is a god, so in no way they could possibly believe that a piece of wood or

metal (statue) is a god. In Buddhism, the statue of the Buddha is used to symbolize human perfection. The statue of the Buddha also reminds us of the human dimension in Buddhist teaching, the fact that Buddhism is man-centered, not god-centered, that we must look inward (within) not outward (without) to find perfection and understanding. So in no way one can say that Buddhists worship god or idols. In fact, a long long time ago, when primitive man found himself in a dangerous and hostile situations, the fear of wild animals, of not being able to find enough food, of diseases, and of natural calamities or phenomena such as storms, hurricanes, volcanoes, thunder, and lightning, etc. He found no security in his surroundings and he had no ability to explain those phenomena, therefore, he created the idea of gods in order to give him comfort in good times, and courage him in times of danger and consolation when things went wrong. They believed that god arranged everything. Generations after generations, man continues to follow his ancestors in a so-called “faith in god” without any further thinkings. Some says they believe in god because god responds to their prayers when they feel fear or frustration. Some say they believe in god because their parents and grandparents believed in god. Some others say that they prefer to go to church than to temple because those who go to churches seem richer and more honorable than those who go to temples, and so on, and so on—Dù Đức Phật đã nhập diệt, nhưng trên 2.500 năm sau những giáo thuyết của Ngài vẫn còn tế độ rất nhiều người, gương hạnh của Ngài vẫn còn là nguồn gợi cảm cho nhiều người, và những lời dạy dỗ của Ngài vẫn còn tiếp tục biến đổi nhiều cuộc sống. Chỉ có Đức Phật mới có được oai lực hùng mạnh tồn tại sau nhiều thế kỷ như thế ấy. Đức Phật không bao giờ tự xưng rằng Ngài là một thần linh, là con của thần linh, hay là sứ giả của thần linh. Ngài chỉ là một con người đã tự cải thiện để trở nên toàn hảo, và Ngài dạy rằng nếu chúng ta noi theo gương lành ấy chính ta

cũng có thể trở nên toàn hảo như Ngài. Ngài không bao giờ bảo đệ tử của Ngài thờ phượng Ngài như một thần linh. Kỳ thật Ngài cấm chỉ đệ tử Ngài làm như vậy. Ngài bảo đệ tử là Ngài không ban phước cho những ai thờ phượng Ngài hay giáng họa cho ai không thờ phượng Ngài. Ngài bảo Phật tử nên kính trọng Ngài như một vị Thầy. Ngài còn nhắc nhở đệ tử về sau này khi thờ phượng lễ bái tượng Phật là tự nhắc nhở chính mình phải cố gắng tu tập để phát triển lòng yêu thương và sự an lạc với chính mình. Hương của nhang nhắc nhở chúng ta vượt thắng những thói hư tật xấu để đạt đến trí tuệ, đèn đốt lên khi lễ bái nhằm nhắc nhở chúng ta đước tuệ để thấy rõ rằng thân này rồi sẽ hoại diệt theo luật vô thường. Khi chúng ta lễ lạy Đức Phật là chúng ta lễ lạy những giáo pháp cao thượng mà Ngài đã ban bố cho chúng ta. Đó là cốt tủy của sự thờ phượng lễ bái trong Phật giáo. Nhiều người đã lầm hiểu về sự thờ phượng lễ bái trong Phật giáo, ngay cả những Phật tử thuần thành. Người Phật tử không bao giờ tin rằng Đức Phật là một vị thần linh, thì không có cách chi mà họ có thể tin rằng khối gỗ hay khối kim loại kia là thần linh. Trong Phật giáo, tượng Phật được dùng để tượng trưng cho sự toàn thiện toàn mỹ của nhân loại. Tượng Phật cũng nhắc nhở chúng ta về tầm mức cao cả của con người trong giáo lý nhà Phật, rằng Phật giáo lấy con người làm nòng cốt, chứ không phải là thần linh, rằng chúng ta phải tự phản quang tự kỷ, phải quay cái nhìn vào bên trong để tìm trạng thái toàn hảo trí tuệ, chứ không phải chạy đông chạy tây bên ngoài. Như vậy, không cách chi mà người ta có thể nói rằng Phật tử thờ phượng ngẫu tượng cho được. Kỳ thật, từ xa xưa lắm, con người nguyên thủy tự thấy mình sống trong một thế giới đầy thù nghịch và hiểm họa. Họ lo sợ thú dữ, lo sợ không đủ thức ăn, lo sợ bệnh hoạn và những tai ương hay hiện tượng thiên nhiên như giông gió, bão tố, núi lửa, sấm sét, vân vân. Họ không cảm thấy an toàn với hoàn cảnh xung quanh và họ không có khả năng giải thích được những hiện tượng ấy, nên họ tạo ra ý tưởng thần linh,



nhằm giúp họ cảm thấy thoải mái tiện nghi hơn khi sự việc trôi chảy thuận lợi, cũng như có đủ can đảm vượt qua những lúc lâm nguy, hoặc an ủi khi lâm vào cảnh bất hạnh, rằng thì là thượng đế đã sắp đặt an bài như vậy. Từ thế hệ này qua thế hệ khác, người ta tiếp tục niềm tin nơi “thượng đế” từ cha anh mình mà không cần phải đắn đo suy nghĩ. Có người cho rằng họ tin nơi thượng đế vì thượng đế đáp ứng những thỉnh nguyện của họ mỗi khi họ lo âu sợ hãi. Có người cho rằng họ tin nơi thượng đế vì cha mẹ ông bà họ tin nơi thượng đế. Lại có người cho rằng họ thích đi nhà thờ hơn đi chùa vì những người đi nhà thờ có vẻ sang trọng hơn những người đi chùa, vân vân và vân vân.

- (X) Buddhism, a living philosophy—Đạo Phật, một triết lý sống động: The Buddha taught us to try to understand our fear, to lessen our desires and to calmly and courageously accept things we cannot change. He replaced fear, not with blindly and irrational belief but with rational understanding which corresponds to the truth. Furthermore, Buddhists do not believe in god because there does not seem to be any concrete evidence to support this idea. Who can answer questions on god? Who is god? Is god masculine or feminine or neuter? Who can provide ample evidence with real, concrete, substantial or irrefutable facts to prove the existence of god? So far, no one can. Buddhists suspend judgment until such evidence is forthcoming. Besides, such belief in god is not necessary for a really meaningful and happy life. If you believe that god make your life meaningful and happy, so be it. But remember, more than two-thirds of the world do not believe in god and who can say that they don't have a meaningful and happy life? And who dare to say that those who believe in god, all have a meaningful and happy life? If you believe that god help you overcome disabilities and difficulties, so be it. But Buddhists do not accept the theological concept of salvation. In the contrary, based on the Buddha's own experience, he showed us that each human

being had the capacity to purify the body and the mind, develop infinite love and compassion and perfect understanding. He shifted the gods and heavens to the self-heart and encouraged us to find solution to our problems through self-understanding. Finally, such myths of god and creation concept has been superseded by scientific facts. Science has explained the origin of the universe completely without recourse to the god-idea. In Buddhism, faith in supernatural power is only a need to sooth the people in distressed situations. In extremely distressed situations, people have a tendency to turn to faith, or exterior power for support, consolation and blessing. Buddhism, on the contrary, is indifferent metaphysical and supernatural questions for Buddhism maintains and upholds the ability and intellectual capacity of man. In Buddhism, man must not be passive and dependent on others. In Buddhism, man has his own responsibility to free himself. Thus the Buddha taught in the Nirvana Sutra: “You must light the torch for yourselves. The Buddha is one who leads the way. The goal of liberation can be reached only by you yourselves and nobody else.” Buddhists never believe in the belief which is not based on reason or fact but on association of imaginations or magics. If you can show us (Buddhists) a careful study of the existence of a god written by a scientist, we will concede that belief in god is not fabulous. But we (Buddhists) have never heard of any research on god, and scientists simply wouldn't bother to study such impossible things, so I say there is no evidence for the existence of god. A long long time ago, when people had no knowledge of science, people were unable to explain the origin of the universe, so they turned to god as a creator of the universe, but in the twenty first century, scientists have explained very clearly on the origin of the universe without recourse to the god-idea. Thus we must see that our inability to explain the origin of the universe does not prove the existence of god or gods. Thus the Buddha always reminded his disciples: “Do

not rush to believe in anything without examining carefully, even my teachings.” Besides, the Buddha advised his disciples not to exercise psychic power in order to convert people with blind faith. He was referring to the miraculous power to walk on water, to exercise spirits, raise the dead and perform the so-called supernatural practices. He was also referring to the miracles of prophesy such as thought-reading, sooth-saying, fortune-telling, and so on. When people with blind faith see the performance of such powers, their faith deepens; however, this belief is not true belief because it does not come from their own realization of the truth, but due to the blind faith. With the Buddha, the miracle of realization is a real miracle. When a person knows that he is greedy, angry, ignorant, pride of his own self, and full of wrong views, etc, and he is willing to end these wrong and unwholesome actions, he really realizes a miracle for his own life. When a murderer, a thief, a terrorist, a drunkard or an adulterer is made to realize that what he had been doing is wrong and gives up his bad, immoral and harmful way of life, this change can be regarded as a real miracle. According to Buddhism, there exists a real miracle when we clearly see life is no more than a process from coming into being, to formation, changing and destruction with full of sufferings and afflictions. Therefore, in no way we can avoid both the process formation and destruction and sufferings and afflictions. The more we try to avoid our problems or the more we try not to think about our problems, the more we accumulate problems inside ourselves. When we clearly understand the true nature of sufferings and afflictions, we’ll be able to deal with them more effectively. Also according to Buddhist points of view, all the causes of sufferings and afflictions are ignorance, craving and hatred. These are the “three poisons of the mind”. Only by generating insight into the true nature of reality, we may be able to eliminate ignorance, able to achieve a completely purified state of mind, able to see

right from wrong, good from bad, as well as other harmful anger and hatred in our daily life. Of course, each one of us wishes to be free from sufferings and afflictions, for these are the first factors for a happy life. However, as long as we still rely on someone else to save us by eliminating the problems for us, we still fear, avoid and try not to engage to confront our own problems, and therefore, problems never voluntarily leave us. According to Buddhist points of view, sufferings and afflictions may be arisen as a result of our past karma. Understand this concept, we will never try to blame our problems on others. There is no reason for us to be too strick on ourselves, as human beings, we are all imperfect. Every one of us has at least once done some thing wrong. The important thing is whether or not we recognize and admit our wrong-doings that we have done in the past. If we admit that we’re mistaken, there will be room for correction—Đức Phật dạy chúng ta nên cố gắng tìm hiểu sự sợ hãi của chúng ta, tìm cách giảm thiểu lòng ham muốn của ta, cũng như trầm tĩnh chấp nhận những gì mà chúng ta không thể thay đổi được. Đức Phật thay thế nỗi lo sợ không phải bằng một niềm tin mù quáng và không thuận lý nơi thần linh, mà bằng sự hiểu biết thuận lý và hợp với chân lý. Hơn nữa, Phật tử không tin nơi thần linh vì không có bằng chứng cụ thể nào làm nền tảng cho sự tin tưởng như vậy. Ai có thể trả lời những câu hỏi về thần linh? Thần linh là ai? Thần linh là người nam hay người nữ hay không nam không nữ? Ai có thể đưa ra bằng chứng rõ ràng cụ thể về sự hiện hữu của thần linh? Đến nay chưa ai có thể làm được chuyện này. Người Phật tử dành sự phán đoán về một thần linh đến khi nào có được bằng chứng rõ ràng như vậy. Bên cạnh đó, niềm tin nơi thần linh không cần thiết cho cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc. Nếu bạn tin rằng thần linh làm cho cuộc sống của bạn có ý nghĩa và hạnh phúc hơn thì bạn cứ việc tin như vậy. Nhưng nhớ rằng, hơn hai phần ba dân chúng trên thế giới này không tin nơi thần linh, và ai dám nói rằng họ không có

cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc? Và ai dám cả quyết rằng toàn thể những người tin nơi thần linh đều có cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc hết đâu? Nếu bạn tin rằng thần linh giúp đỡ bạn vượt qua những khó khăn và khuyết tật thì bạn cứ tin như vậy đi. Nhưng người Phật tử không chấp nhận quan niệm cứu độ thần thánh như vậy. Ngược lại, căn cứ vào kinh nghiệm của Đức Phật, Ngài đã chỉ bày cho chúng ta là mỗi người đều có khả năng tự thanh tịnh thân tâm, phát triển lòng từ bi vô hạn và sự hiểu biết toàn hảo. Ngài chuyển hướng thần trời sang tự tâm và khuyến khích chúng ta tự tìm cách giải quyết những vấn đề bằng sự hiểu biết chân chánh của chính mình. Rốt rồi, thần thoại về thần linh đã bị khoa học trấn áp. Khoa học đã chứng minh sự thành lập của vũ trụ hoàn toàn không liên hệ gì đến ý niệm thần linh. Trong đạo Phật, tin tưởng vào siêu nhiên chỉ là một nhu cầu để an ủi con người khi họ đang tuyệt vọng khổ đau. Trong những hoàn cảnh cực kỳ tuyệt vọng, người ta thường quay sang niềm tin hay đến với ngoại lực mong nhờ sự hỗ trợ, an ủi hay ban ân. Phật giáo, ngược lại, hững hờ với vấn đề trừu tượng và siêu nhiên vì Phật giáo đề cao khả năng và lý trí của con người. Với Phật giáo, con người không vô năng thụ động chỉ nhờ vả vào các thế lực bên ngoài. Với Phật giáo, trách nhiệm của mỗi con người là phải tự giải phóng lấy mình. Chính vì thế mà Đức Phật dạy trong kinh Niết Bàn: “Các người nên tự thấp xuống mà đi. Ta chỉ có trách nhiệm chỉ dẫn đường đi nước bước đưa đến sự giải thoát. Cứu cánh giải thoát phải do các người phải tự định đoạt, chứ không phải ai khác.” Người Phật tử không tin vào một niềm tin không được đặt trên sự kiện hay trên lý trí mà chỉ là sự kết hợp của các ý tưởng tượng hay phép lạ. Nếu bạn có thể chỉ rõ cho một người Phật tử thấy từ những cuộc nghiên cứu nghiêm chỉnh và thận trọng về sự hiện hữu của thần linh, được các nhà khoa học ghi chép thì người Phật tử ấy sẽ thừa nhận rằng tin vào thần linh không phải là hoang đường. Nhưng chúng ta chưa bao giờ nghe thấy bất cứ một cuộc nghiên cứu nào về thần linh,

đơn giản là các nhà khoa học không bận tâm nghiên cứu những việc không thể có như vậy, nên chúng tôi nói không có bằng chứng nào chứng tỏ có sự hiện hữu của thần linh. Vào thuở xa xưa khi con người chưa có được kiến thức về khoa học, con người không thể nào giải thích được về nguồn gốc của vũ trụ, nên họ đã quay vào thần linh như là một đấng sáng thế, nhưng ở vào thế kỷ 21 này thì các khoa học gia đã giải thích quá rõ ràng về nguồn gốc của vũ trụ mà không phải nhờ đến ý niệm thượng đế. Như vậy chúng ta phải thấy rằng sự thiếu khả năng giải thích về nguồn gốc vũ trụ không chứng minh được về sự hiện hữu của thần linh. Trước khi y học tiến bộ, người ta tin rằng thần linh tạo ra bệnh tật để trừng phạt con người. Ngày nay ai trong chúng ta cũng đều biết nguyên do gây ra bệnh. Chính vì vậy mà Đức Phật đã ân cần dặn dò chúng đệ tử là “khoan hãn vội tin bất cứ điều gì nếu chưa suy xét kỹ càng, ngay cả những lời Phật nói.” Ngoài ra, Đức Phật còn khuyên các đệ tử của Ngài không nên dùng thần thông phép lạ để quy nạp những người có niềm tin mù quáng. Ngài nhắc đến những phép thần thông như đi trên mặt nước, phù phép làm người chết đứng dậy và thi triển những thứ gọi là phi thường. Ngài cũng nhắc đến những cách tiên đoán như tha tâm thông, tiên tri, bói toán, vân vân. Khi những người có niềm tin mù quáng thấy những phép lạ ấy, thì họ cho rằng thật nên niềm tin của họ càng sâu đậm hơn; tuy nhiên, đây không phải là niềm tin chân thật vì nó không đến từ sự chứng ngộ chân lý của họ mà là do sự tin tưởng mù quáng. Với Đức Phật, phép lạ của sự chứng nghiệm mới đúng là phép lạ. Khi một người biết mình tham, sân, si, mạn, nghi và dẫy đầy tà kiến, nên sẵn sàng chấm dứt những hành động tà vạy và bất thiện ấy, đó mới chính là phép lạ trong cuộc đời của người ấy. Khi một kẻ giết người, một tên trộm cắp, khủng bố, say rượu hay gian dâm, nhận thức được việc làm của mình là sai quấy, kẻ đó thay đổi, từ bỏ lối sống xấu xa, vô luân và gây tai hại cho người khác, sự thay đổi này mới thật là phép lạ. Theo Phật giáo, phép lạ thật sự là chúng ta

thấy rõ cõi đời này chỉ là một tiến trình từ sanh, trụ, dị, diệt với đầy đầy khổ đau phiền não. Vì vậy không cách chi chúng ta có thể trốn chạy tiến trình ấy được. Càng cố gắng trốn chạy những khó khăn, chúng ta càng chất chứa khổ đau phiền não nhiều hơn ở bên trong chúng ta. Chừng nào chúng ta hiểu rõ bản chất thật của khổ đau phiền não, chừng đó chúng ta mới có cơ may giải quyết được chúng. Theo Phật giáo, tất cả nguyên nhân của khổ đau phiền não đều phát sanh bởi vô minh, sân hận và tham lam. Đây là “tam độc của tâm”, và chỉ có phát triển trí huệ chúng ta mới có khả năng loại trừ được si mê, và khi tâm đạt được trạng thái thanh tịnh, nó mới giúp chúng ta thấy rõ được đâu là chân ngụy, chánh tà, tốt xấu... cũng như những sân hận có hại cho cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Lẽ dĩ nhiên, ai trong chúng ta cũng đều mong muốn thoát khỏi khổ đau phiền não, vì đó là những nhân tố đầu tiên của cuộc sống hạnh phúc. Tuy nhiên, chừng nào chúng ta vẫn còn tin rằng ai đó có thể cứu độ chúng ta bằng cách loại trừ khổ đau phiền não trong cuộc sống hằng ngày của chính mình, chừng đó chúng ta vẫn còn luôn cảm thấy sợ hãi, lẩn tránh và không chịu đối mặt với chúng và vì thế khổ đau phiền não không bao giờ chịu rời bỏ chúng ta một cách tự nhiên. Theo Phật giáo, khổ đau phiền não không tự nhiên mà có, rất có thể chúng là sản phẩm của tiền nghiệp của chúng ta. Hiểu rõ khái niệm này chúng ta sẽ không đổ lỗi cho người khác. Không có gì phải quá khó chịu với chính mình, đã là con người, chúng ta ai cũng bất toàn. Mỗi người chúng ta đều đã có ít nhất một lần làm điều gì đó sai trái. Điều quan trọng là chúng ta có nhận biết những sai trái đó hay không mà thôi. Nếu chúng ta chấp nhận những việc làm sai trái thì chúng ta sẽ có chỗ cho chính mình sửa sai.

(XI) The Truth in Buddhist Teachings is always in accord with Life and Science at all times— Chân lý giáo thuyết của đạo Phật luôn đồng điệu với Đời sống và Khoa học: The main teachings of the Buddha focus on the Four Noble Truths and the Eightfold Noble Path.

They are called “Noble” because they enable one who understand them and they are called “Truths” because they correspond with reality. Buddhists neither believe in negative thoughts nor do they believe in pessimistic ideas. In the contrary, Buddhists believe in facts, irrefutable facts, facts that all know, that all have aimed to experience and that all are striving to reach. Those who believe in god or gods usually claim that before an individual is created, he does not exist, then he comes into being through the will of a god. He lives his life and then according to what he believes during his life, he either goes to eternal heaven or eternal hell. Some believe that they come into being at conception due to natural causes, live and then die or cease to exist, that’s it! Buddhism does not accept either of these concepts. According to the first explanation, if there exists a so-called almighty god who creates all beings with all his loving kindness and compassion, it is difficult to explain why so many people are born with the most dreadful deformities, or why so many people are born in poverty and hunger. It is nonsense and unjust for those who must fall into eternal hells because they do not believe and submit themselves to such a so-called almighty god. The second explanation is more reasonable, but it still leaves several unanswered questions. Yes, conception due to natural causes, but how can a phenomenon so amazingly complex as consciousness develop from the simple meeting of two cells, the egg and the sperm? Buddhism agrees on natural causes; however, it offers more satisfactory explanation of where man came from and where he is going after his death. When we die, the mind, with all the tendencies, preferences, abilities and characteristics that have been developed and conditioned in this life, re-establishes itself in a fertilized egg. Thus the individual grows, is reborn and develops a personality conditioned by the mental characteristics that have been carried over by the new environment. The personality will change and be modified by conscious effort and

conditioning factors like education, parental influence and society and once again at death, re-establish itself in a new fertilized egg. This process of dying and being reborn will continue until the conditions that cause it, craving and ignorance, cease. When they do, instead of being reborn, the mind attains a state called Nirvana and this is the ultimate goal of Buddhism—Giáo lý chính của Đức Phật tập trung vào Bốn Chân Lý Cao Thượng hay Tứ Diệu Đế và Bát Thánh Đạo. Gọi là “cao thượng” vì nó phù hợp với chân lý và nó làm cho người hiểu biết và tu tập nó trở thành cao thượng. Người Phật tử không tin nơi những điều tiêu cực hay những điều bi quan, hướng là tin nơi những thứ dị đoan phù phiếm. Ngược lại, người Phật tử tin nơi sự thật, sự thật không thể chối cãi được, sự thật mà ai cũng biết, sự thật mà mọi người hướng tới để kinh nghiệm và đạt được. Những người tin tưởng nơi thần linh thì cho rằng trước khi được làm người không có sự hiện hữu, rồi được tạo nên do ý của thần linh. Người ấy sống cuộc đời của mình, rồi tùy theo những gì họ tin tưởng trong khi sống mà được lên nước trời vĩnh cửu hay xuống địa ngục đời đời. Lại có người cho rằng mỗi cá nhân vào đời lúc thọ thai do những nguyên nhân thiên nhiên, sống đời của mình rồi chết, chấm dứt sự hiện hữu, thế thôi. Phật giáo không chấp nhận cả hai quan niệm trên. Theo giải thích thứ nhất, thì nếu có một vị thần linh toàn thiện toàn mỹ nào đó, từ bi thương xót hết thấy chúng sanh mọi loài thì tại sao lại có người sanh ra với hình tướng xấu xa khủng khiếp, có người sanh ra trong nghèo khổ cơ hàn. Thật là vô lý và bất công khi có người phải vào địa ngục vĩnh cửu chỉ vì người ấy không tin tưởng và vâng phục thần linh. Sự giải thích thứ hai hợp lý hơn, nhưng vẫn còn để lại nhiều thắc mắc chưa được giải đáp. Thọ thai theo những nguyên nhân thiên nhiên là rõ ràng, nhưng làm thế nào một hiện tượng vô cùng phức tạp như cái tâm lại được phát triển, mở mang, chỉ giản dị từ hai tế bào nhỏ là trứng và tinh trùng? Phật giáo đồng ý với sự giải thích về những nguyên nhân tự nhiên; tuy nhiên, Phật giáo đưa ra sự giải thích thỏa

đáng hơn về vấn đề con người từ đâu đến và sau khi chết thì con người đi về đâu. Khi chết, tâm chúng ta với khuynh hướng, sở thích, khả năng và tâm tánh đã được tạo duyên và khai triển trong đời sống, tự cấu hợp trong buồng trứng sẵn sàng thọ thai. Như thế ấy, một cá nhân sanh ra, trưởng thành và phát triển nhân cách từ những yếu tố tinh thần được mang theo từ những kiếp quá khứ và môi trường vật chất hiện tại. Nhân cách ấy sẽ biến đổi và thay đổi do những cố gắng tinh thần và những yếu tố tạo duyên như nền giáo dục và ảnh hưởng của cha mẹ cũng như xã hội bên ngoài, lúc lâm chung, tái sanh, tự cấu hợp trở lại trong buồng trứng sẵn sàng thọ thai. Tiến trình chết và tái sanh trở lại này sẽ tiếp tục diễn tiến đến chừng nào những điều kiện tạo nguyên nhân cho nó như ái dục và vô minh chấm dứt. Chừng ấy, thay vì một chúng sanh tái sanh, thì tâm ấy vượt đến một trạng thái gọi là Niết Bàn, đó là mục tiêu cùng tột của Phật giáo.

(XII) Buddhism, the truth of “Cause and Effect”—  
Đạo Phật, Chân Lý Nhân Quả:

- 1) Cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception: Nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ.
- 2) Law of cause and effect or the relation between cause and effect in the sense of the Buddhist law of “Karma”. The law of causation (reality itself as cause and effect in momentary operation). Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action or effect has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. The Moral Causation in Buddhism means that a deed, good or bad, or indifferent, brings its own result on the doer. Good people are happy and bad ones unhappy. But in most cases “happiness” is understood not in its moral or spiritual sense but in the sense of material prosperity, social

position, or political influence. For instance, kingship is considered the reward of one's having faithfully practiced the ten deeds of goodness. If one meets a tragic death, he is thought to have committed something bad in his past lives even when he might have spent a blameless life in the present one: Luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về "Nghệp" của Phật giáo. Mọi hành động là nhân sẽ có kết quả hay hậu quả của nó. Giống như vậy, mọi hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là luật căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Luật ấy dạy rằng người làm việc lành, dữ hoặc vô ký sẽ nhận lấy hậu quả tương đương. Người lành được phước, người dữ bị khổ. Nhưng thường thường người ta không hiểu chữ phước theo nghĩa tâm linh, mà hiểu theo nghĩa giàu có, địa vị xã hội, hoặc uy quyền chánh trị. Chẳng hạn như người ta bảo rằng được làm vua là do quả của mười nhân thiện đã gieo trước, còn người chết bất đắc kỳ tử là do trả quả xấu ở kiếp nào, dẫu kiếp nầy người ấy không làm gì đáng trách.

- 3) Causality is a natural law, mentioning the relationship between cause and effect. All things come into being not without cause, since if there is no cause, there is no effect and vice-versa. As so sow, so shall you reap. Cause and effect never conflict with each other. In other words, cause and effect are always consistent with each other. If we want to have beans, we must sow bean seeds. If we want to have oranges, we must sow orange seeds. If wild weeds are planted, then it's unreasonable for one to hope to harvest edible fruits: Nhân quả là một định luật tất nhiên nêu rõ sự tương quan, tương duyên giữa nhân và quả, không phải có ai sinh, cũng không phải tự nhiên sinh. Nếu không có nhân thì không thể có quả; nếu không có quả thì cũng không có nhân. Nhân nào quả nấy, không bao giờ nhân quả tương phản hay mâu thuẫn nhau. Nói cách khác, nhân quả bao giờ cũng đồng một loại. Nếu muốn được đậu thì phải gieo giống đậu. Nếu muốn được cam thì phải gieo giống cam. Một khi đã gieo cỏ dại

mà mong gặt được lúa bắp là chuyện không tưởng.

- 4) One cause cannot have any effect. To produce an effect, it is necessary to have some specific conditions. For instance, a grain of rice cannot produce a rice plant without the presence of sunlight, soil, water, and care. In the cause there is the effect; in the effect there is the cause. From the current cause, we can see the future effect and from the present effect we discerned the past cause. The development process from cause to effect is sometimes quick, sometimes slow. Sometimes cause and effect are simultaneous like that of beating a drum and hearing its sound. Sometimes cause and effect are three or four months away like that of the grain of rice. It takes about three to four, or five to six months from a rice seed to a young rice plant, then to a rice plant that can produce rice. Sometimes it takes about ten years for a cause to turn into an effect. For instance, from the time the schoolboy enters the elementary school to the time he graduates a four-year college, it takes him at least 14 years. Other causes may involve more time to produce effects, may be the whole life or two lives: Một nhân không thể sinh được quả, mà phải được sự trợ giúp của nhiều duyên khác, thí dụ, hạt lúa không thể nảy mầm lúa nếu không có những trợ duyên như ánh sáng, đất, nước, và nhân công trợ giúp. Trong nhân có quả, trong quả có nhân. Chính trong nhân hiện tại chúng ta thấy quả vị lai, và chính trong quả hiện tại chúng ta tìm được nhân quá khứ. Sự chuyển từ nhân đến quả có khi nhanh có khi chậm. Có khi nhân quả xảy ra liền nhau như khi ta vừa đánh tiếng trống thì tiếng trống phát hiện liền. Có khi nhân đã gây rồi nhưng phải đợi thời gian sau quả mới hình thành như từ lúc gieo hạt lúa giống, nảy mầm thành mạ, nhổ mạ, cấy lúa, mạ lớn thành cây lúa, trổ bông, rồi cắt lúa, vên vên, phải qua thời gian ba bốn tháng, hoặc năm sáu tháng. Có khi từ nhân đến quả cách nhau hằng chục năm như một đứa bé cấp sách đến trường học tiểu học, đến ngày thành tài 4 năm đại học phải trải qua thời gian ít nhất là

14 năm. Có những trường hợp khác từ nhân đến quả có thể dài hơn, từ đời trước đến đời sau mới phát hiện.

- 5) By understanding and believing in the law of causality, Buddhists will not become superstitious, or alarmed, and rely passively on heaven authority. He knows that his life depends on his karmas. If he truly believes in such a causal mechanism, he strives to accomplish good deeds, which can reduce and alleviate the effect of his bad karmas. If he continues to live a good life, devoting his time and effort to practicing Buddhist teachings, he can eliminate all of his bad karmas. He knows that he is the only driving force of his success or failure, so he will be discouraged, put the blame on others, or rely on them. He will put more effort into performing his duties satisfactorily. Realizing the value of the law of causality, he always cares for what he thinks, tells or does in order to avoid bad karma: Hiểu và tin vào luật nhân quả, Phật tử sẽ không mê tín dị đoan, không ỷ lại thần quyền, không lo sợ hoang mang. Biết cuộc đời mình là do nghiệp nhân của chính mình tạo ra, người Phật tử với lòng tự tin, có thêm sức mạnh to lớn sẽ làm những hành động tốt đẹp thì chắc chắn nghiệp quả sẽ chuyển nhẹ hơn, chứ không phải trả đúng quả như lúc tạo nhân. Nếu làm tốt nữa, biết tu thân, giữ giới, tu tâm, nghiệp có thể chuyển hoàn toàn. Khi biết mình là động lực chính của mọi thất bại hay thành công, người Phật tử sẽ không chán nản, không trách móc, không ỷ lại, có thêm nhiều cố gắng, có thêm tự tin để hoàn thành tốt mọi công việc. Biết giá trị của luật nhân quả, người Phật tử khi làm một việc gì, khi nói một lời gì, nên suy nghĩ trước đến kết quả tốt hay xấu của nó, chứ không làm liều, để rồi phải chịu hậu quả khổ đau trong tương lai.

(XIII) Buddhism, the Truth of Karma or Actions—  
Đạo Phật, Chân Lý về Nghiệp:

- 1) Karma is one of the fundamental doctrines of Buddhism. Everything that we encounter in this life, good or bad, sweet or bitter, is a result of what we did in the past or from what we have done recently in this life. Good

karma produces happiness; bad karma produces pain and suffering. So, what is karma? Karma is a Sanskrit word, literally means a deed or an action and a reaction, the continuing process of cause and effect. Moral or any good or bad action (however, the word 'karma' is usually used in the sense of evil bent or mind resulting from past wrongful actions) taken while living which causes corresponding future retribution, either good or evil transmigration (action and reaction, the continuing process of cause and effect). Our present life is formed and created through our actions and thoughts in our previous lives. Our present life and circumstances are the product of our past thoughts and actions, and in the same way our deeds in this life will fashion our future mode of existence. A karma can be created by body, speech, or mind. There are good karma, evil karma, and indifferent karma. All kinds of karma are accumulated by the Alayavijnana and Manas. Karma can be cultivated through religious practice (good), and uncultivated. For Sentient being has lived through innumerable reincarnations, each has boundless karma. Whatever kind of karma is, a result would be followed accordingly, sooner or later. No one can escape the result of his own karma: Nghiệp là một trong các giáo lý căn bản của Phật giáo. Mọi việc khổ vui, ngọt bùi trong hiện tại của chúng ta đều do nghiệp của quá khứ và hiện tại chi phối. Hễ nghiệp lành thì được vui, nghiệp ác thì chịu khổ. Vậy nghiệp là gì? Nghiệp theo chữ Phạn là 'karma' có nghĩa là hành động và phản ứng, quá trình liên tục của nhân và quả. Luân lý hay hành động tốt xấu (tuy nhiên, từ 'nghiệp' luôn được hiểu theo nghĩa tất xấu của tâm hay là kết quả của hành động sai lầm trong quá khứ) xảy ra trong lúc sống, gây nên những quả báo tương ứng trong tương lai. Cuộc sống hiện tại của chúng ta là kết quả tạo nên bởi hành động và tư tưởng của chúng ta trong tiền kiếp. Đời sống và hoàn cảnh hiện tại của chúng ta là sản phẩm của ý nghĩ và hành động của chúng ta trong quá khứ, và cũng thế các hành

vi của chúng ta đời nay, sẽ hình thành cách hiện hữu của chúng ta trong tương lai. Nghiệp có thể được gây tạo bởi thân, khẩu, hay ý; nghiệp có thể thiện, bất thiện, hay trung tính (không thiện không ác). Tất cả mọi loại nghiệp đều được chất chứa bởi A Lại Da và Mạt Na thức. Chúng sanh đã lên xuống tử sanh trong vô lượng kiếp nên nghiệp cũng vô biên vô lượng. Dù là loại nghiệp gì, không sớm thì muộn, đều sẽ có quả báo đi theo. Không một ai trên đời này có thể trốn chạy được quả báo.

- 2) As mentioned above, karma is a product of body, speech and mind; while recompense is a product or result of karma. Karma is like a seed sown, and recompense is like a tree grown with fruits. When the body does good things, the mouth speaks good words, the mind thinks of good ideas, then the karma is a good seed. In the contrary, the karma is an evil seed. Thus the Buddha taught: "To lead a good life, you Buddhists should make every effort to control the activities of your body, speech, and mind. Do not let these activities hurt you and others." Recompense corresponds Karma without any exception. Naturally, good seed will produce a healthy tree and delicious fruits, while bad seed gives worse tree and fruits. Therefore, unless we clearly understand and diligently cultivate the laws of cause and effect, or karma and result, we cannot control our lives and experience a life the way we wish to. According to the Buddha-Dharma, no gods, nor heavenly deities, nor demons can assert their powers on us, we are totally free to build our lives the way we wish. If we accumulate good karma, the result will surely be happy and joyous. No demons can harm us. In the contrary, if we create evil karma, no matter how much and earnestly we pray for help, the result will surely be bitter and painful, no gods can save us: Như trên đã nói, nghiệp là sản phẩm của thân, khẩu, ý, như hạt giống được gieo trồng, còn quả báo là kết quả của nghiệp, như cây trái. Khi thân làm việc tốt, khẩu nói lời hay, ý nghĩ chuyện đẹp, thì nghiệp là hạt giống thiện. Ngược lại thì

nghiệp là hạt giống ác. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy: "Muốn sống một đời cao đẹp, các con phải từng ngày từng giờ cố gắng kiểm soát những hoạt động nơi thân khẩu ý chớ đừng để cho những hoạt động này làm hại cả ta lẫn người." Nghiệp và quả báo tương ứng không sai chạy. Giống lành sanh cây tốt quả ngon, trong khi giống xấu thì cây xấu quả tẻ là chuyện tất nhiên. Như vậy, trừ khi nào chúng ta hiểu rõ ràng và hành trì tinh chuyên theo luật nhân quả hay nghiệp báo, chúng ta không thể nào kiểm soát hay kinh qua một cuộc sống như chúng ta ao ước đâu. Theo Phật Pháp thì không có thiên thần quỷ vật nào có thể áp đặt sức mạnh lên chúng ta, mà chúng ta có hoàn toàn tự do xây dựng cuộc sống theo cách mình muốn. Nếu chúng ta tích tụ thiện nghiệp, thì quả báo phải là hạnh phúc sướng vui, chứ không có ma quỷ nào có thể làm hại được chúng ta. Ngược lại, nếu chúng ta gây tạo ác nghiệp, dù có lạy lục van xin thì hậu quả vẫn phải là đắng cay đau khổ, không có trời nào có thể cứu lấy chúng ta.

- 3) When we act, either good or bad, we see our own actions, like an outsider who witnesses. The pictures of these actions will automatically imprint in our Alaya-vijnana (subconscious mind); the seed of these actions are sown there, and await for enough conditions to spring up its tree and fruits. Similarly, the effect in the alaya-vijnana (subconscious mind) of the one who has received our actions. The seed of either love or hate has been sown there, waiting for enough conditions to spring up its tree and fruits: Khi chúng ta hành động, dù thiện hay ác, thì chính chúng ta chứng kiến rõ ràng những hành động ấy. Hình ảnh của những hành động này sẽ tự động in vào tiềm thức của chúng ta. Hạt giống của hành động hay nghiệp đã được gieo trồng ở đấy. Những hạt giống này đợi đến khi có đủ duyên hay điều kiện là nảy mầm sanh cây trở quả. Cũng như vậy, khi người nhận lãnh lấy hành động của ta làm, thì hạt giống của yêu thương hay thù hận cũng sẽ được gieo trồng trong tiềm thức của họ, khi có đủ duyên hay điều kiện là hạt



giống ấy nảy mầm sanh cây và trở quả tương ứng.

- 4) The Buddha taught: “If someone give us something, but we refuse to accept. Naturally, that person will have to keep what they plan to give. This means our pocket is still empty.” Similarly, if we clearly understand that karmas or our own actions will be stored in the *alaya-vijnana* (subconscious mind) for us to carry over to the next lives, we will surely refuse to store any more karma in the ‘subconscious mind’ pocket. When the ‘subconscious mind’ pocket is empty, there is nothing for us to carry over. That means we don’t have any result of either happiness or suffering. As a result, the cycle of birth and death comes to an end, the goal of liberation is reached: Đức Phật dạy nếu ai đó đem cho ta vật gì mà ta không lấy thì dĩ nhiên người đó phải mang về, có nghĩa là túi chúng ta không chứa đựng vật gì hết. Tương tự như vậy, nếu chúng ta hiểu rằng nghiệp là những gì chúng ta làm, phải cất chứa trong tiềm thức cho chúng ta mang qua kiếp khác, thì chúng ta từ chối không cất chứa nghiệp nữa. Khi túi tiềm thức trống rỗng không có gì, thì không có gì cho chúng ta mang vác. Như vậy làm gì có quả báo, làm gì có khổ đau phiền não. Như vậy thì cuộc sống cuộc tu của chúng ta là gì nếu không là đoạn tận luân hồi sanh tử và mục tiêu giải thoát rốt ráo được thành tựu.

(XIV)Hiện nay đạo Phật có ba trường phái chính—There are three main schools at this time:

- 1) Mahayana Buddhism: Mahayana (skt)—Phật giáo Đại Thừa—The Mahayana moved from northern India to Tibet, Mongolia, China, Vietnam, Korea, and Japan. Unlike Southern Buddhism, which tended to remain conservative and doctrinaire, the Mahayana adapted itself to the needs of peoples of diverse racial and cultural backgrounds and varying levels of understanding—Bắc Tông—Đại Thừa, khởi động từ Bắc Ấn Độ đến Tây Tạng, Mông Cổ, Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên và Nhật Bản. Không giống như Tiểu Thừa có khuynh hướng bảo thủ và

không uyển chuyển, Đại Thừa tự thích ứng với các nhu cầu của các dân tộc có nền tảng chủng tộc và văn hóa khác nhau, và có mức độ hiểu biết khác nhau—See Mahayana.

- 2) Theravada Buddhism: Theravada (skt)—Phật giáo Nguyên Thủy—The Southern or Theravada (Teachings of the Elders), also known as the Hinayana, which arose in southern India, whence it spread to Ceylon, Burma, Thailand, Laos and Cambodia Nam Tông—Tiểu Thừa hay giáo pháp của hàng Trưởng Lão, xuất phát từ Nam Ấn Độ, lan rộng đến Tích lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Cam Bốt—See Hinayana.
- 3) Vajrayana Buddhism: Phật giáo Mật Tông (Kim Cang Thừa)—See Mantrayana.

**Buddhism and Beauty:** Cái đẹp trong đạo Phật—Many people, especially people from the western world, have a misconception of Buddhism. They suggest that Buddhism is a religion of pessimism. They suggest that Buddhism stresses on impermanence, suffering and egolessness so there is no so-called “Beauty” in Buddhism. In fact, the Buddha never criticized “Beauty” in any of his lectures. A Buddhist never avoids objects of beauty, nor does he run away from these things. He only refrains from making them the basis for strong and individual likes and dislikes. He always keeps in mind the Buddha’s Teaching: “Whatever there is in the world, pleasant and lovable, we have a tendency to attach to them, and we develop a dislike towards their opposites.” Keep this in mind, the Buddhist recognizes beauty where the senses can perceive it. But in beauty he also sees its own change and destruction. He always remember what the Buddha said with regard to all component things, that they come into being, undergo change and are destroyed. Therefore the wise man acquires a great depth of vision. His admiration for the beauty is not coloured by a greed for acquisition and possession. To Buddhists, the shape or color of the face doesn’t matter because it’s only temporary with time. A young, beautiful face of today may someday become an old ugly face with wrinkles and dots all over. To Buddhists, no matter how beautiful or ugly their face may be, they focus on cultivating love, that love will give

them an inward eternal charm, a real beauty to all Buddhists—Nhiều người, đặc biệt là những người từ thế giới Tây phương, có một quan niệm sai lầm về Phật giáo. Họ cho rằng Phật giáo bi quan yếm thế. Họ cho rằng với đạo Phật mọi thứ đều là vô thường, khổ và vô ngã, nên không có cái gọi là “Đẹp” trong đạo Phật. Kỳ thật, Đức Phật chưa bao giờ đả kích về “Vẻ Đẹp” trong các bài thuyết giảng của ngài. Và người Phật tử cũng không lãng tránh cái đẹp, cũng không từ bỏ nó. Người ấy chỉ cố làm sao cho nó không trở thành đối tượng của yêu và ghét của riêng mình, vì Đức Phật đã dạy: “Bất cứ thứ gì khả lạc, khả ái trên đời này đều làm cho chúng sanh tham luyến, rồi sinh lòng yêu thích hay ghét bỏ.” Như vậy người Phật tử nhìn nhận cái đẹp qua giác quan nhận thức, nhưng trong cái đẹp, người Phật tử luôn thấy tính biến hoại của nó mà không sanh luyến chấp. Người ấy luôn nhớ lời dạy của Đức Phật về mọi pháp hữu hình: “Chúng có sinh khởi, thì chúng phải chịu hoại diệt.” Như vậy người Phật tử chân thuần chiêm ngưỡng cái đẹp mà không pha lẫn lòng tham muốn chiếm hữu. Với người Phật tử, dáng dấp hay nhan sắc bên ngoài không hề gì vì nó chỉ tạm bợ với thời gian. Một gương mặt trẻ đẹp hôm nay, có thể một ngày nào đó nó trở nên già nua xấu xí với những vết nhăn và những đốm đồi mồi đầy mặt. Với người Phật tử, bất luận gương mặt họ đẹp xấu thế nào, họ luôn trưởng dưỡng lòng yêu thương, vì chính lòng yêu thương ấy sẽ mang đến cho họ một nét đẹp vĩnh hằng, đó mới chính là cái đẹp chân thật của người con Phật.

**Buddhism in Burma:** Phật Giáo Miến Điện—Because of its position along important land and sea trade routes, Burma has for centuries been influenced by neighboring countries, particularly India. The earliest recorded introduction of Buddhism to Burma was initiated by Asoka (272-236 B.C.), who sent the monk Sona and Uttara as missionaries. They established a Buddhist center in Thaton. Further Theravada missions came to Burma in the first century, and subsequently Sarvastivada and Mahayana lineages arrived. During the tenth and eleventh centuries, an eclectic form of tantric Buddhism became established among living in the Pagan-Irawaddy River Basin. Early chronicles report that the monk

of this sect, who referred to themselves as Ari, rejected the world of the Buddha. So, we can say that Buddhism flourished in Burma from a very early period. According to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, based on the tradition preserved in the Ceylonese Chronicles, two Buddhist monks, named Sona and Uttara, were sent by Emperor Ashoka to preach Buddhism in Suvarnabhumi which is generally identified with Burma. There is, however, no reliable evidence to show that Sona and Uttara were actually sent as missionaries by Ashoka, and the location of Suvarnabhumi is also not beyond dispute. For, while some identify it with Burma, others place it in Siam or take it to denote broadly the whole of Indo-China. Beside the story of Sona and Uttara there is no other evidence that Buddhism flourished in Burma before the fifth century A.D. Considering the close proximity of Burma to India, and the existence of not too difficult land routes between the two even before the Christian era, the possibility is not altogether excluded that Buddhism found its way to Burma even before, perhaps long before, the fifth century A.D. But from this period onwards there are definite records to prove not only the existence but also the flourishing state of Theravada Buddhism in the old kingdom of the Pyus known as Sriksetra with its capital near Prome, the ruins of which lie in modern Hmawza. The archaeological remains at Hmawza, about five miles from modern Prome, and the Chinese accounts leave no doubt that Theravada form of Buddhism with Pali canonical texts was introduced in the region round Prome earlier than the fifth century A.D. by Indian missionaries who came from the eastern coast of the Deccan and south India. But side by side we also find traces of Mula-sarvastivada and Mahayanism which probably came from eastern India. There are good grounds for supporting that the Theravada form of Buddhism also flourished among the Hinduized Mons or Talaiings settled in Pegu (Hamsavati), Thaton (Sudhamavati) and other neighboring regions collectively known as Ramannadesa. Some time before the eleventh century A.D., Thaton became a very important centre of this religion. Earlier still, the Mrammas,

a Tibeto-Dravidian tribe, had established a powerful kingdom with its capital at Pagan and given their name to the whole country. The Mrammas were a rude, unlettered people and a debased form of Tantric Buddhism flourished among them. According to the Burmese chronicle *Humannan nha Yazawintawkyi* (Glass Palace Chronicle, begun in 1829), in 1044 A.D., a new king, Anawratha (Aniruddha), ascended the throne of Pagan and was converted to the pure Theravada form by a Talaing monk of Thaton named Arhan, also known as Dharma-darsi. He new king, with the help of Arhan and a few other monks from Thaton, led a crusade against the debased religion and established Theravada on a firm footing. There was, however, great need of canonical texts. Aniruddha sent messengers to Manuha, the king of Thaton, asking for complete copies of the tripitaka. Manuha having refused, which resulted in the subjugation of the Mons of lower Burma and the eventual ascendancy of Theravada under Kyanzittha. Aniruddha marched with his army and captured Thaton. He returned in triumph and brought back with him not only king Manuha captive, but all the monks, and the Buddhist scriptures and relics which were carried by thirty-two elephants. Never was a victor more completely captivated by the culture of the vanquished. The Burmese of Pagan adopted the religion, language, literature and script of the Monks. Aniruddha and his successors became the great champions of the Theravada form of Buddhism, and along with their political authority it extended over the whole of Burma. The Brahmanical religion that had prevailed there gradually yielded to Buddhism, which even now flourishes over the whole country without any rival. With the zeal of a new convert, Aniruddha built numerous pagodas or temples and monasteries, and his example was followed by his successors. He also brought complete copies of the Tripitaka from Ceylon and Arhan collated these with the texts from Thaton. Aniruddha's son, Kyanzittha, followed in the footsteps of his father and built the famous Ananda temple at Pagan. An important episode in the history of Buddhism in Burma was the establishment in 1181-1182 A.D. of a Sinhalese order of monks

founded by Capata who received his ordination in Ceylon. The Ceylonese monks did not consider those of Burma as validly ordained and this feeling was shared by Capata and his followers. The rivalry between the Simhala Sangha and the Mramma Sangha continued for three centuries and ended in the final triumph of the former. In 1287 Pagan was conquered by the Mongols and deserted. The Theravada tradition survived, but Burma was not united until 1752. This independence was short-lived, as the British deposed the king in 1886 and annexed to their empire. Burma gained independence in 1948, following which U-Nu became prime minister. Buddhist group such as the Young Men's Buddhist Association." (YMBA), played a significant role in the independence movement, and U-Nu continued to trend of mingling Buddhism and politics with what he termed a policy of "Buddhist Socialism." In this system, the state would provide for the peoples' material needs, and the Sangha would minister to their spiritual needs. In 1950 he formed the Buddhist Sasana Council to supervise the monks and appointed a minister of religious affairs. In 1960 he initiated a move to make Buddhism the state religion, but this prompted General Ne Win to stage a coup in 1962, which began a period of military dictatorship. The Sangha remains a major force in Burma today, and it is often at odds with the generals of ruling junta (SLORC). The generals have worked to undermine the popularity of Buddhism, but its broad support among the people has prevented them from having great success in this endeavor—Vị trí quan trọng của đất nước này về con đường thương mại bằng cả đường bộ và đường biển, nên Miền Điện đã chịu ảnh hưởng của các xứ láng giềng trong nhiều thế kỷ, đặc biệt là Ấn Độ. Sự giới thiệu Phật giáo sớm sủa nhất vào Miền Điện còn được ghi lại trong lịch sử khởi xướng từ thời vua A Dục, người đã phái các vị sư Sona và Uttara như những nhà truyền giáo. Họ đã thiết lập một trung tâm Phật giáo ở Thaton. Nhiều phái đoàn truyền giáo hơn được đưa đến Miền Điện vào thế kỷ thứ nhất, và sau đó thì Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ và các dòng truyền thừa Phật giáo Đại Thừa khác đến nơi. Trong khoảng thời gian thế kỷ 10

và 11, hình thức mật chú Phật giáo tuyển lựa thiết lập nền móng trong số những người sống tại vùng Pagan-Irawaddy River Basin. Biên Niên Sử thời sơ khai của Phật giáo tường thuật rằng chư Tăng trong tông phái này tự xem mình như “Thánh,” nên chối bỏ cảnh giới của Đức Phật. Vì vậy chúng ta có thể nói rằng Phật giáo phát triển tại Miến Điện rất sớm. Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, theo biên niên sử Tích Lan thì có hai tu sĩ Phật giáo tên là Sona và Uttara đã được vua A Dục cử đi thuyết giảng đạo Phật tại Suvarnabhumi là nơi mà nhiều người cho là Miến Điện ngày nay. Tuy nhiên, chưa có bằng chứng nào cho thấy vua A Dục đã cử hai người này đến đây với nhiệm vụ truyền giáo, và vị trí của Suvarnabhumi vẫn còn đang được tranh cãi. Vì trong khi một số người cho nó là Miến Điện thì một số người khác lại cho rằng đó là Thái Lan hay Đông Dương. Ngoài câu chuyện Sona và Uttara ra thì không còn có bằng chứng nào khác về sự phát triển của Phật giáo tại Miến Điện trước thế kỷ thứ năm. Xét về sự tiếp giáp giữa Miến Điện với Ấn Độ và sự có sẵn những con đường bộ không khó đi lăm giữa hai nước này, ngay cả trước Tây Lịch, không thể loại trừ khả năng là Phật giáo đã phát triển tại Miến Điện từ trước thế kỷ thứ 5, cũng có thể trước đó rất lâu. Nhưng từ thế kỷ thứ 5 trở về sau, có những tài liệu chắc chắn cho thấy không chỉ sự hiện hữu mà cả sự thịnh hành của Phật giáo Nguyên Thủy tại vương quốc Pyus xưa kia, có tên là Sriksetra với kinh đô gần Prome mà những tàn tích vẫn còn tại Hmawza ngày nay. Các di tích khảo cổ học tại Hmawza, cách Prome khoảng năm dặm và các tài liệu mô tả của người Trung Hoa, cho thấy chắc chắn rằng hình thức Phật giáo Nguyên Thủy với kinh điển bằng tiếng Ba Li đã được đưa đến khu vực quanh Prome vào trước thế kỷ thứ 5 bởi các nhà truyền giáo từ Ấn Độ đến đây từ mạn phía Đông cao nguyên Đê Căng và miền Nam Ấn Độ. Nhưng đồng thời, người ta cũng tìm thấy những dấu vết của hệ phái Mulasarvastivada và phái Đại Thừa (Mahayanism) có lẽ đã từ phía Đông Ấn Độ đến đây. Có cơ sở chắc chắn để giả thiết rằng Phật giáo Nguyên Thủy cũng đã thịnh hành trong số những người Mons hay Talaings theo Ấn Độ giáo định cư tại Pegu (Hamsavati), Thaton (Sudhamnavati) và

các vùng lân cận khác được gọi chung là Ramannadesa. Trước thế kỷ thứ 5 ít lâu, Thaton đã trở thành một trung tâm rất lớn của tôn giáo này. Trước đó, những người Mramma, một bộ tộc Tây Tạng, Dravidian, đã lập nên một vương quốc hùng mạnh, kinh đô đặt tại Pagan và họ đã lấy tên của mình mà đặt cho toàn bộ xứ này. Người Mramma là một dân tộc cổ sơ, không có chữ viết và đã có một dạng Phật giáo Mật Tông lệch lạc, thịnh hành. Theo Biên Niên sử Miến Điện, năm 1044, vua Anawratha (Aniruddha) mới lên ngôi tại Paga, được hóa độ theo Phật giáo Nguyên Thủy bởi một tu sĩ Talaing ở Thaton, có tên là Arhan và cũng được gọi là Dharma-darsi. Đức vua này, với sự giúp sức của Arhan và một số tu sĩ khác từ Thaton tới, đã tảo thanh các hệ phái lệch lạc để thiết lập Phật giáo Nguyên Thủy trên một nền tảng vững chắc. Tuy nhiên, họ rất thiếu kinh sách giáo điển. Aniruddha cử các sứ giả đến gặp Manuha, vua của nước Thaton, để xin các pho bản đầy đủ của bộ Tam Tạng. Manuha từ chối, sự từ chối của vua Manuha là lý do cho cuộc xâm lăng, mà kết quả là sự khuất phục của dân Môn thuộc miền dưới của Miến Điện và uy thế cuối cùng của truyền thống Nguyên Thủy dưới thời Kyanzittha. Aniruddha bèn cất quân chiếm lấy Thaton. Aniruddha chiến thắng trở về, mang theo không chỉ vua Manuha bị bắt mà còn tất cả các tu sĩ và kinh sách, di vật của Phật giáo, chôn cất trên ba mươi hai thớt voi. Chưa bao giờ một kẻ chiến thắng lại bị chinh phục hoàn toàn bởi nền văn minh của kẻ bại trận đến thế. Những người dân Miến Điện ở Pagan đã rập theo tôn giáo, ngôn ngữ, văn học và kinh sách của các tu sĩ. Vua Aniruddha và những người kế vị đã trở thành những người nhiệt tình ủng hộ Phật Giáo Nguyên Thủy, và được sự bảo trợ của họ, đạo này đã phát triển khắp nước Miến Điện. Đạo Bà La Môn trước đã thịnh hành tại đây phải nhường chỗ dần dần cho đạo Phật. Với sự nhiệt tình của một tín đồ mới, vua Aniruddha đã cho xây nhiều chùa và tu viện. Những người kế vị cũng noi theo gương của ông. Nhà vua còn cho mang những bản sao đầy đủ của bộ Tam Tạng lấy từ Tích Lan về cho Arhan đối chiếu với bản lấy từ Thaton. Kyanzittha, con trai của vua Aniruddha, theo gương cha mình đã xây dựng ngôi đền Ananda nổi tiếng ở Pagan. Một sự kiện quan

trọng trong lịch sử Phật giáo Miến Điện là sự thành lập một Tăng Đoàn Simhala (Tích Lan) vào năm 1181-1182 bởi Capata, người đã được thọ giới tại Tích Lan. Các tu sĩ Tích Lan không xem sự thọ giới của các tu sĩ Miến Điện là có giá trị, và đây cũng là ý nghĩ của Capata cùng các môn đệ của ông. Sự đối địch giữa Tăng đoàn Simhala và Tăng đoàn Mramma cứ tiếp diễn suốt ba thế kỷ và đã kết thúc bằng chiến thắng cuối cùng của phe Simhala. Vào năm 1287 xứ Pagan bị người Mông Cổ chinh phục và đã rút bỏ đi. Truyền thống Theravada sinh tồn, nhưng xứ Miến Điện chưa được thống nhất cho mãi đến năm 1752. Sự độc lập ngắn ngủi, khi người Anh truất phế nhà vua vào năm 1886 và sáp nhập vào đế quốc của họ. Đến năm 1948, một lần nữa Miến Điện được độc lập, sau đó tướng U-Nu trở thành Thủ Tướng. Nhóm Phật tử như Hiệp Hội Thanh Niên Phật Tử, đóng một vai trò quan trọng cho phong trào đòi độc lập, và tướng U-Nu tiếp tục khuyến khích pha trộn Phật giáo và chính trị với cái mà ông gọi là “Xã Hội Chủ nghĩa Phật Giáo.” Trong hệ thống này, nhà nước sẽ cung cấp cho dân chúng tất cả những nhu cầu vật chất, và Tăng Già sẽ lo nhu cầu tâm linh cho họ. Vào năm 1950 ông thành lập Hội Đồng Phật Giáo Sasana nhằm giám sát chư Tăng và bổ nhiệm vị Bộ Trưởng Tôn Giáo Vụ. Năm 1960 ông khởi xướng phong trào biến Phật giáo thành quốc giáo, nhưng tướng Ne-Win đã nhanh chóng làm cuộc đảo chánh vào năm 1962, bắt đầu một giai đoạn quân phiệt độc tài. Ngày nay Tăng Già tiếp tục là một lực lượng chánh ở Miến Điện, và thường xảy ra những bất hòa với các tướng lãnh của đảng Quân Phiệt Junta. Nhóm các tướng lãnh phải ngầm phá tánh đại chúng của Phật giáo, nhưng sự hỗ trợ của quảng đại quần chúng đã ngăn ngừa nhóm quân phiệt thu lượm được sự thành công lớn trong nỗ lực này.

**Buddhism in Cambodia:** See Cambodian Buddhism.

**Buddhism in Central Asia:** Phật Giáo Trung Á—See Central Asian Buddhism.

**Buddhism in Ceylon:** Phật Giáo Tích Lan—See Sri Lankan Buddhism.

**Buddhism in Champa:** Phật Giáo Chăm (Chiêm Thành)—According to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism,*

the southern part of the territory lying on the eastern coast of the Indo-Chinese Peninsula, now Vietnam, was formerly known as Champa. That Buddhism had obtained a footing in the country before the third century A.D. may be inferred from the discovery of a fine bronze Buddha image of the Amaravati school which may be dated about that period. We learn from a Chinese chronicle that when the Chinese captures the capital city of Champa in 605 A.D., they carried away 1,350 Buddhist works. From this important statement, it can be inferred that Buddhism must have flourished in the country for a considerable period before the seventh century A.D. I-Tsing remarks that in Champa the Buddhists generally belong to the Aryasammitiya school and that there are a few followers of the Sarvastivada school also. This would mean the prevalence of the Sravakayana sect, but it appears from inscriptions of the eighth century A.D. or thereabouts, that the Mahayana sect of Buddhism was powerful in Champa. Occasionally, Buddhism there enjoyed the patronage of kings and high officials, and we have the ruins of great Buddhist establishment and a monastery built by King Jaya Indravarman in 875 A.D. Buddhism of the Mahayana form continued as a living force in Champa right up to the fifteenth century A.D., when the country was overrun by the Vietnamese people from the North. The Vietnamese people formerly lived in Tonkin and derived their culture from China. So the Chinese form of Buddhism, along with Islam, replaced the old religion in Champa—Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong *Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, miền Trung và Nam Việt Nam* ngày nay xưa kia là đất nước Chăm (Chiêm Thành). Việc cho rằng Phật Giáo đã đặt được nền tảng trên vùng này trước thế kỷ thứ ba được suy ra từ việc tìm thấy một bức tượng Phật bằng đồng tinh xảo thuộc trường phái Amaravati vốn đã có từ thời ấy. *Độc Biên Niên Sử Trung Hoa*, chúng ta được biết rằng người Trung Hoa chiếm thủ đô của người Chăm vào năm 605, họ đã mang đi 1.350 tác phẩm Phật giáo. Từ lời xác nhận quan trọng này, có thể suy ra rằng Phật giáo đã phát triển trên vùng đất này trong một thời gian dài cho đến thế kỷ thứ bảy. Nghĩa Tịnh đã xác nhận rằng ở Chiêm Thành,

các tín đồ thường thuộc trường phái Hữu Lượng Bộ (Aryasamitiya) và một ít thuộc phái Hữu Bộ (Sarvastivada). Điều này cho thấy sự lấn át của trường phái Thanh Văn Thừa (Sravakayana), nhưng qua các tài liệu ghi khắc ở thế kỷ thứ 8 thì hầu như Phật giáo Đại Thừa đang thịnh hành ở Chiêm Thành vào khoảng đó. Đôi khi Phật giáo lại có được sự bảo trợ của các vua chúa hay quan chức cao cấp và chúng ta còn tìm thấy các tàn tích của một công trình xây cất vĩ đại của Phật giáo tại Đồng Dương, gồm một ngôi đền và một tu viện do vua Jaya Indravarman cho xây năm 875. Phật giáo Đại Thừa tiếp tục thịnh hành ở Chiêm Thành cho đến thế kỷ thứ 15, khi người Việt từ phía Bắc tràn vào. Do đó trường phái Phật giáo Trung Hoa và cùng đi theo đó là đạo Hồi, đã thay thế cho tôn giáo trước đây ở Chiêm Thành.

**Buddhism in China:** Phật Giáo Trung Hoa— See Chinese Buddhism.

**Buddhism of the Greater Vehicle:** See Mahayana.

**Buddhism in India:** Phật giáo Ấn Độ—Indian Buddhism, which began in Magadha (now Bihar), under Sakyamuni, the date of whose nirvana was around 486 B.C. Although Buddhism originated in India, today the tradition mainly flourishes in other countries. There are, of course, long-established Buddhist cultures at the northern fringes of the subcontinent, such as in Ladakh, Sikkim, and Bhutan, and since 1959 several hundred thousand Tibetan refugees have rapidly swelled the numbers of Buddhists in India. The largest group of Buddhists in India, however, consists of former Untouchables who, prompted by the example of Dr. B.R. Ambedkar, converted to Buddhism in order to escape the Hindu caste system. Indian Buddhism begins with the life of Sakyamuni Buddha, who according to tradition was born into a royal family in what is now southern Nepal. After leaving his father's kingdom in order to find liberation from cyclic existence (samsara), he is said to have attained "awakening" (Bodhi), after which he began to teach others the path he had discovered. Early on in his teaching career, he instituted a monastic order (Samgha), which in later centuries spread all over the subcontinent, and also to other countries in Asia. The Buddha is said to have

traveled widely in India, attracting followers wherever he went, and by the end of his forty-year ministry the tradition was well established. Shortly after his death, traditional histories report that a council (samgiti or samghayana) was convened in Rajagrha, during which a canon was compiled. This included the Buddha's sermons (collected in the sutras or Sutra-Pitaka) and rules for monastic discipline (compiled in the Vinaya-Pitaka). The accounts all agree that at this time the Buddhist community was unified, but the beginnings of sectarianism began to manifest soon afterward, and within a century early histories report that a second council was convened at Vaisali to adjudicate a dispute between monks of that area and another monk named Yasas, who believed that some of their practices contravened the Vinaya. Whether or not this was a historical event, it points out the fact that fissures were beginning to form within the previously unified community, and probably at least by the time of Asoka (272-236 B.C.) divergent philosophical and disciplinary traditions had developed. Under the Mauryan dynasty (322-185 B.C.), Buddhism enjoyed a period of significant growth due to royal patronage, and during the reign of Asoka (the third Mauryan monarch) it began to spread beyond the subcontinent, initially due to missions sponsored by him. The first persecution of Buddhism was initiated by Pusyamitra Sunga (187-151 B.C.), but the Sunga dynasty (185-73 B.C.) was also generally a time of prosperity for Indian Buddhism, during which some of its greatest monuments were constructed (including Sanci, Bharhut, and Amaravati). The Sunga dynasty came to an end as a result of foreign invasions from Central Asia, and this marked the beginning of a long period of foreign military incursions into India. The invaders included Greeks, Parthians, Kushans, and Scythians (Saka). Some of the foreign rulers supported Buddhism; for example, the Kushan king Kaniska I (around the first or second century A.D.) is reported to have been a patron of Buddhism and is also said to have convened the fourth Buddhist council in Gandhara. Despite continuing political uncertainty, Buddhism continued to flourish for

several centuries, which saw significant doctrinal development, most notably the rise of the Mahayana (Great Vehicle), which appears to have begun a reaction against an overemphasis on scholasticism and monasticism. The new movement developed a greater role for the laity and significantly altered the paradigm of the Buddha. No longer was he viewed as a merely human teacher, but was invested with miraculous powers, as well as such exalted qualities as omniscience (sarvajnata). The movement produced new texts, which, like the discourses of the early canons, were called sutras, but which were significantly different in form and content from the earlier discourses. Some time around the seventh century, another new movement arose in India, which like the Mahayana before it produced new scriptures that it claimed had been spoken by the Buddha, although he had been dead for over a thousand (a millennium) years ago. These texts were called Tantras, and they contained new paradigms and practices, particularly meditations involving rituals and visualizations. This style of Buddhism is commonly referred to as Vajrayana (Vajra Vehicle). Despite the growth and development of Buddhist thought and literature, records of the first millennium indicate that it was probably never a very widespread movement, and by the seventh century its most vital centers were mainly large monastic universities (most notably Nalanda, founded by Kumara Gupa I 414-455). It later grew to be the major center of learning in the Buddhist world. During the seventh century Buddhism enjoyed the patronage of King Harsa, and during the Pala dynasty (650-950) several of its rulers patronized major Buddhist centers of learning, such as Vikramasila (founded in 800) and Odantapuri (founded in 760). Vikramasila later eclipsed Nalanda as it became the Buddhist greatest center of learning, but both were eventually destroyed as a result of the Muslim invasions that entered India in waves during the eleventh-thirteenth centuries. Before this time, Buddhist philosophy enjoyed a last notable flowering due to the Madhyamaka philosophers Santaraksita (680-740) and Kamalasila (700-750), both of whom reportedly played significant roles

in the dissemination of Buddhism into Tibet. Although Buddhism had apparently been in decline for centuries, its final death knell in India was sounded by the invasions of the Turkic general Mahmud Shabuddin Ghori, who sacked Nalanda in 1179 and Vikramasila in 1203. Despite these attacks, Buddhism continued for some time in isolated pockets, and when the Tibetan pilgrim Dharmasvamin (1197-1264) visited Nalanda in 1235 he encountered a few monks with a small group of students. During his visit, however, another raiding-party arrived and they had to flee. Because its strength was concentrated in the large northern monasteries in areas that bore the brunt of the Muslim attacks, once these were destroyed the tradition was unable to survive. Thus, after brutal attacks from the Muslim during the eleventh to thirteenth centuries, Buddhism completely vanished from the subcontinent and was only revived in the nineteenth and twentieth centuries, as Buddhists from other countries came to India either as pilgrims or as refugees and began to re-establish the tradition in the land of its origin—Phật Giáo Ấn Độ, bắt đầu tại Ma Kiệt Đà (bây giờ là Bihar), dưới thời Phật Thích Ca, Ngài nhập Niết Bàn khoảng năm 486 trước Tây Lịch. Mặc dù Phật giáo bắt nguồn từ Ấn Độ, ngày nay truyền thống Phật giáo chủ yếu phát triển mạnh mẽ tại các xứ khác. Dĩ nhiên, văn hóa Phật giáo đã có cơ sở từ lâu đời tại những vùng biên địa phía Bắc của lục địa, như tại những vùng Ladakh, Sikkim, và Bhutan, và từ năm 1959 vài trăm ngàn người tỵ nạn từ Tây Tạng đã làm tăng lên một cách nhanh chóng số Phật tử tại Ấn Độ. Tuy nhiên, nhóm người đông nhất tại Ấn Độ, gồm những người trước đây thuộc giai cấp “Cùng Khố” đã nhanh chóng theo gương của Tiến Sĩ B.R. Ambedkar, cải sang đạo Phật để thoát khỏi hệ thống giai cấp Ấn giáo. Phật giáo tại Ấn Độ bắt đầu với cuộc đời của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, người mà theo truyền thống đã sanh ra trong một gia đình hoàng tộc mà bây giờ là miền Nam Népal. Sau khi rời bỏ vương quốc của vua cha để ra đi tìm giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, người ta nói Ngài đã giác ngộ Bồ Đề, sau đó Ngài bắt đầu hoằng hóa (dạy cho người khác) con đường giải thoát mà Ngài đã khám phá ra. Ngay

từ lúc bắt đầu thuyết giảng, Ngài đã thành lập Tăng Già, vài thế kỷ sau thì giáo đoàn này đã lan rộng khắp lục địa Ấn Độ cũng như các quốc gia Á Châu khác. Người ta nói đức Phật đã du hành khắp xứ Ấn Độ, thu hút đệ tử bất cứ nơi nào mà Ngài đến, và vào lúc cuối của 49 năm hoàng hóa, truyền thống Phật giáo đã thiết lập vững chắc. Chẳng bao lâu sau khi Ngài nhập Niết Bàn, lịch sử truyền thống tường thuật Đại Hội kết tập kinh điển đã được triệu tập tại thành Vương Xá, trong thời gian đó giáo điển của Ngài đã được sưu tập. Giáo điển của Ngài bao gồm những bài thuyết giảng của Ngài được sưu tập thành Kinh tạng và những luật lệ tự viện được sưu tập thành Luật tạng. Vào thời đó tất cả mọi người trong cộng đồng Phật giáo đều đồng ý với những sưu tập, nhưng chẳng bao lâu sau đó hệ thống hệ phái bắt đầu xuất hiện, và chỉ trong vòng một thế kỷ sau đó thì Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ 2 được triệu tập tại thành Tỳ Xá Ly để xét xử những tranh luận giữa các Tăng sĩ trong vùng và một Tăng sĩ khác tên Da Xá, người tin rằng vài phép tu tập của họ đã mâu thuẫn với Luật Tạng. Dù biến cố này có phải là một sự kiện lịch sử hay không, nó chỉ ra sự kiện là sự rạn nứt đã bắt đầu từ trong cộng đồng hợp nhất từ trước, và có lẽ ít nhất là đã có từ thời vua A Dục, những truyền thống khác biệt về triết lý và giới luật đã phát triển. Dưới triều đại Mauryan (322-185 B.C.), Phật giáo hưởng được sự phát triển đáng kể nhờ sự bảo trợ của hoàng gia, và dưới triều vua A Dục (vị vua thứ 3 của triều đại Mauryan) Phật giáo bắt đầu lan rộng ra khỏi lục địa Ấn Độ, tiên khởi nhờ giáo đoàn được vua A Dục bảo trợ. Sự ngược đãi đầu tiên đối với Phật giáo bắt đầu từ triều đại Pusyamitra Sunga (187-151 B.C.), nhưng triều đại Sunga cũng là thời kỳ hưng thịnh của Phật giáo Ấn Độ, vì dưới triều đại này những tượng đài khổng lồ đã được xây dựng (bao gồm những tượng đài ở Sanci, Bharhut và Amaravati). Triều đại Sunga chấm dứt vì hệ quả của cuộc xâm lăng từ Trung Á, và việc này đánh dấu sự bắt đầu của một thời gian dài sự tấn công bằng quân sự của ngoại bang vào Ấn Độ. Những kẻ xâm lăng bao gồm người Hy Lạp, người Parthians, người Kushans, và người Scythians (Saka). Một vài nhà cai trị ngoại quốc đã hỗ trợ Phật giáo, như vua của xứ Kushan là Ca Nị Sắc

Ca đệ nhất (vào khoảng những thế kỷ thứ 1 hay thứ 2 sau Tây lịch) được kể là một nhà bảo trợ Phật giáo và người ta nói chính nhà vua này đã cho triệu tập Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ tư tại Kiện Đà La. Dù nước Ấn Độ tiếp tục có những bất ổn chính trị trong giai đoạn này, Phật giáo vẫn tiếp tục hưng thịnh đến vài thế kỷ, trong đó người ta thấy có sự phát triển đáng kể về học thuyết, nổi tiếng nhất là sự khởi xướng Đại Thừa, dường như bắt đầu có phản ứng chống lại việc đặt nặng quá về triết học kinh điển và chủ nghĩa tự viện. Phong trào mới phát triển một vai trò lớn hơn cho người Phật tử tại gia và đặc biệt là thay đổi dạng thức của Đức Phật. Người ta không còn xem Ngài chỉ như là một đạo sư của loài người, mà Ngài còn được người ta bao bọc với những quyền năng kỳ diệu, cũng như những phẩm chất siêu phàm như bậc toàn năng (thượng đế). Phong trào sản sinh ra những kinh điển mới, cũng giống như các giáo điển nguyên thủy, gọi là kinh, nhưng có sự khác biệt đáng kể về nội dung đối với những bài thuyết giảng buổi ban đầu. Một thời nào đó vào thế kỷ thứ 7, một phong trào mới khởi lên ở Ấn Độ, cũng giống như Đại Thừa trước đó, phong trào ấy cũng sản sinh ra những kinh điển mới và tuyên bố rằng những kinh điển ấy được nói bởi Đức Phật, dù rằng Ngài đã nhập diệt cả ngàn năm trước đó. Những giáo điển này được gọi là Mật chú, và chúng chứa đựng cả giáo thuyết lẫn thực hành, đặc biệt thiên tập quan hệ với những nghi thức và quán tưởng. Kiểu Phật giáo này thường được gọi là Kim Cang Thừa. Dù có sự lớn mạnh và phát triển về văn chương và tư tưởng Phật giáo, tài liệu cho thấy trong ngàn năm đầu tiên có lẽ chưa bao giờ Phật giáo được lan rộng, và vào thế kỷ thứ 7 có những trung tâm thiết yếu, chủ yếu là những trường đại học tự viện rộng lớn, nổi tiếng nhất là tu viện Na Lan đà được vua Kumara Gupta đệ nhất sáng lập. Về sau này tu viện Na Lan Đà trở thành trung tâm học Phật chính của Phật giáo thế giới thời đó. Trong suốt thế kỷ thứ 7, Phật giáo hưởng sự bảo trợ của vua Harsa, và dưới triều đại Pala có vài vị vua bảo trợ những trung tâm tu học Phật giáo chính yếu, như trung tâm Vikramasila (được sáng lập vào năm 800), và trung tâm Odantapuri (được thiết lập vào năm 760). Trung tâm Vikramasila che lấp cả trung tâm Na Lan Đà khi nó trở



thành trung tâm Phật Học lớn nhất, nhưng cả hai trung tâm này đều bị tàn phá vì hậu quả của cuộc xâm lăng của Hồi giáo vào Ấn Độ trong khoảng thời gian từ thế kỷ thứ 11 đến thế kỷ thứ 13. Trước thời gian này, triết học Phật giáo hưởng một cuộc trở hoa đáng kể cuối cùng do các triết gia trường phái Trung Quán là Santaraksita (680-740) và Kamalasila (700-750), cả hai đều giữ một vai trò trọng yếu trong việc truyền bá Phật giáo sang Tây Tạng. Dù Phật giáo đã bị suy yếu một cách rõ rệt trong nhiều thế kỷ, nhưng cuộc xâm lăng của viên tướng người Turk tên Mahmud Shabuddin Ghorī là tiếng chuông báo tử cuối cùng của nó trên xứ Ấn Độ, vị tướng này đã cướp phá Na Lan Đà vào năm 1179 và Vikramasila vào năm 1203. Mặc dầu bị tấn công như vậy, Phật giáo vẫn tiếp tục co cụm trong những vùng cô lập một thời gian nữa, và khi Dharmasvamin, một vị Tăng hành hương từ Tây Tạng thăm viếng Na Lan Đà vào năm 1235 thì ông chỉ còn gặp một vài tăng sĩ và một nhóm nhỏ học sinh mà thôi. Tuy nhiên, trong cuộc viếng thăm của ông, thì lại có một nhóm càn quét khác tràn đến nên tất cả đều phải bỏ trốn. Vì sức mạnh Phật giáo được tập trung vào những tu viện lớn tại các vùng miền Bắc nên phải chịu sự chạm trán với những cuộc tấn công của Hồi giáo, một khi những trung tâm ấy bị hủy diệt thì truyền thống Phật giáo tại đây không thể nào tồn tại được. Chính vì thế mà sau những cuộc tấn công dã man của Hồi giáo từ thế kỷ thứ 11 đến thế kỷ thứ 13, Phật giáo hoàn toàn biến mất trên lục địa Ấn Độ và chỉ được phục hưng trong các thế kỷ 19 và 20 mà thôi, khi mà các Phật tử từ các quốc gia khác đến Ấn Độ hoặc với tư cách đi hành hương, hoặc là những người tỵ nạn và bắt đầu tái thiết lại truyền thống trên mảnh đất nơi mà nó đã xuất phát.

**Buddhism in Indonesia:** Phật giáo Nam Dương—See Indonesian Buddhism.

**Buddhism in Korea:** Phật Giáo Đại Hàn—See Korean Buddhism.

**Buddhism in Malaysia:** Phật Giáo Mã Lai—According to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, a large number of inscriptions discovered in different parts of the Malay Peninsula are written in Sanskrit and in the Indian alphabets of the fourth or fifth century A.D. At least three of these definitely refer to the

Buddhist creed and thus prove the spread of Buddhism in that region. But the most important of all the remains are found at Nakhon Sri Tammarat (Ligor). It was an essential Buddhist colony that constructed the great stupa, which is still to be found there. Part of the fifty temples which surround the stupa also probably belong to a very early period. Mahayana Buddhism flourished in this region in the sixth century A.D., if not earlier. This is proved by an inscribed clay tablet found near Keddah which may be assigned to the sixth century A.D. on palaeographical grounds. It contains the Sanskrit verses embodying some philosophical doctrines of the Mahayana school. Two of these three verses have been traced in the Chinese translations a number of texts of Madhyamika school, and all the three are found together in a Chinese translation of the *Sagaramati-pariprccha*. Mahayana Buddhism continued to flourish in this region till the eighth century A.D. and possibly much later. An inscription found at Ligor refers to the construction of three brick temples for Buddhist gods and of five stupas by the king and priests. The stupas were built in the Saka year 697 which is equivalent to 775 A.D.—Theo Giáo sư P.V. Bapat trong *Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo*, một số lớn các tài liệu ghi khắc được tìm thấy tại nhiều nơi khác nhau trên bán đảo Mã Lai được viết bằng tiếng Phạn và mẫu tự Ấn Độ của thế kỷ thứ 4 hoặc thứ 5. Có ít nhất là ba tài liệu nói đến Phật giáo một cách rõ ràng, qua đó chứng tỏ có sự truyền bá đạo Phật đến vùng này. Nhưng di tích quan trọng nhất được tìm thấy ở Nakhon Sri Tammarat. Chính một nhóm di dân Phật giáo đã xây nên ngọn tháp cao nhất, hiện vẫn còn tồn tại nơi đây. Một phần trong số 50 ngôi đền xung quanh ngọn tháp có lẽ cũng thuộc về một thời kỳ rất xưa. Phật giáo Đại Thừa đã thịnh hành trong vùng này vào khoảng thế kỷ thứ 6, nếu không nói là sớm hơn. Điều này được chứng minh qua một phiến đất sét có khắc chữ được tìm thấy gần Keddah mà người ta cho là có thể thuộc thế kỷ thứ 6, qua việc nghiên cứu cổ tự. Phiến đất sét này chứa đựng những câu kệ tiếng Phạn thể hiện một số chủ thuyết triết học hệ phái Đại Thừa. Hai trong ba bài kệ này đã được tìm thấy lại trong bản dịch chữ Hán của các đoạn thuộc Trung

Luận Tông (Madhyamika), và cả ba bài đều cũng được tìm thấy trong bản dịch chữ Hán của bộ Sagaramati-pariprccha. Phật giáo Đại Thừa tiếp tục thịnh hành ở vùng này cho đến thế kỷ thứ 8 và có thể còn lâu hơn. Một bản chữ khắc tìm thấy ở Ligor có nói đến việc xây dựng ba ngôi đền bằng gạch để thờ các vị thần Phật giáo và năm ngọn bảo tháp do nhà vua cùng các tu sĩ thực hiện. Các bảo tháp được xây vào năm 697 theo lịch Saka (775 sau Tây Lịch).

**Buddhism is neither optimistic nor pessimistic:** Đạo Phật không lạc quan, cũng không bi quan.

**Buddhism in Nepal:** Phật Giáo Nepal—Népal occupied a unique position among the Buddhist countries of the world. Gautama, a Sakyan prince, was born in 554 B.C. at Lumbini, in present day Népal, about 15 miles from his father's capital, Kapilavastu. According to the Indian Chronicles, in the third century B.C., Ashoka, while yet a prince, is reported to have successfully quelled a rebellion among one of the races of Népal and restored peace and order. His later visit to Lumbini and the erection of an inscribed pillar to commemorate the sacred birth-place of the Buddha is an important landmark in the history of Buddhism. Thereafter, his daughter, Carumati, is said to have married a Nepalese nobleman, and built several stupas and monasteries in Népal, of which there are still remnants. In the early centuries of the Christian era, the disciplinary rules applicable to the monks in the Mulasarvastivada school of Buddhism in Népal reveal certain special concessions in view of the rigid climatic conditions of that region, which is indicative of the wide prevalence of Buddhist monastic life in this country. The great Buddhist philosopher of the fourth century A.D., Acarya Vasubandhu, is also said to have visited in order to propagate his own doctrine. Népal seems to have attained real prominence as a strong supporter and propagator of the Buddhist faith from the days of king Amsuvarman in the seventh century A.D. He gave his daughter in marriage to the first powerful king of Tibet, Sron-btsam-sgam-po, and among the batch of pioneers who undertook to translate Sanskrit Buddhist works into Tibetan under the latter's patronage, the

name of a Nepalese pandita, Silamanju, is mentioned. In the age of Santaraksita (8<sup>th</sup> or 9<sup>th</sup> century A.D.) strong ties of religious and cultural friendship appear to have developed between these two countries. In the succeeding centuries, when the Muslims invaded Bihar and Bengal, Buddhist monks took refuge in Népal. They took with them a large number of valuable manuscripts some of which also found their ways to the monasteries in Tibet, where they are carefully preserved to this day. In the intervening centuries, Népal probably developed still closer cultural and even political ties with the western parts of Tibet, but this period of history has not yet been sufficiently explored. For centuries Népal has served as a cultural link between the regions lying on both sides of the mid-Himalayan range, and until recently the normal road of communication between India and Tibet led through Népal, via Kyrong. After Buddhism had dwindled in India, the popular form of Nepalese Buddhism gradually shed some of its original characteristics, such as monastic life, opposition to caste distinctions, and discouragement of all religious mysteries, thus becoming affected as a distinct force. Until recently, four main sects of Buddhist philosophy, each with several sub-sects, having been prominent, namely: (1) Svabhavika, which emphasizes that all things in the world have their own ultimate characteristics which is expressed in two ways, evolution (pravrtti) and involution (nirvrtti); (2) Aisvarika, which put its faith in a self-existent God, who is perfect and infinite; (3) Karmika, which believes in a conscious moral effort through the world-phenomenon is developed on the fundamental basis of Avidya; (4) Yatrika, which believes in the existence of conscious intellectual agency and free will. This represents an almost complete fusion of various philosophical trends which originated in India and Tibet under the influence of both Hinduism and Buddhism—Népal chiếm một vị trí đặc biệt trong số các quốc gia Phật giáo. Thái Tử Cổ Đàm, một vị thái tử của dòng họ Thích Ca, được sanh ra năm 554 trước Tây Lịch tại vườn Lâm Tì Ni, nay thuộc xứ Népal, cách kinh thành của xứ Ca Tỳ La Vệ chừng khoảng 15 dặm. Theo Biên niên sử Ấn Độ, vào

thế kỷ thứ 3 trước Tây Lịch, vua A Dục khi còn là Hoàng tử đã dẹp yên cuộc nổi loạn của một trong các chủng tộc ở Népal. Cuộc viếng thăm Lâm Tì Ni của vua A Dục sau đó và việc dựng một cột đá khắc chữ tại đây để kỷ niệm thánh tích đản sanh của Đức Phật là một dấu mốc quan trọng trong lịch sử Ấn Độ. Sau đó con vua A Dục là công chúa Carumati đã kết hôn với một nhà quý tộc Népal và xây nhiều bảo tháp, tu viện tại Népal, một số đến nay vẫn còn di tích. Trong các thế kỷ đầu Tây Lịch, các giới luật áp dụng cho các tu sĩ thuộc trường phái Mula-sarvastivada của Phật giáo tại Népal đã có một vài nhân nhượng đặc biệt do các điều kiện khí hậu khắc nghiệt của vùng này, điều này cho thấy sự thịnh hành của đời sống tu hành theo Phật giáo ở nước này. Triết gia nổi tiếng Phật giáo vào thế kỷ thứ 4 là ngài Thế Thân, cũng đã đến viếng Népal và truyền bá chủ thuyết của ông. Népal dường như đã thực sự trở thành một nước hỗ trợ và tuyên truyền mạnh mẽ cho đạo Phật kể từ thời vua Amsuvarman vào thế kỷ thứ 7. Nhà vua đã gả con gái mình cho ông vua quyền uy đầu tiên của Tây Tạng là Sronbtsam-sgam-po, và là trong số các nhà tiên phong đảm trách việc dịch thuật các cuốn sách Phật giáo bằng tiếng Phạn ra tiếng Tây Tạng dưới thời vua Sron-btsam-sgam-po, người ta đã nhắc đến học giả Silamanju. Trong thời đại Santaraksita, khoảng thế kỷ thứ 8 và 9 sau Tây Lịch, dường như đã có sự gắn bó chặt chẽ về mặt tôn giáo và văn hóa giữa hai nước. Trong các thế kỷ tiếp theo, khi người Hồi giáo xâm chiếm Bihar và Bengal thì các tu sĩ Phật giáo đã đến lánh nạn tại Népal. Họ mang theo một số lớn các bản thảo có giá trị, một trong số các bản thảo này cũng đã được đưa qua các tu viện ở Tây Tạng, giữ gìn cẩn thận cho đến ngày nay. Trong các thế kỷ trước đó, có lẽ Népal đã tạo được mối quan hệ văn hóa và chính trị chặt chẽ hơn với các phần phía Tây của Tây Tạng, nhưng giai đoạn lịch sử này chưa được nghiên cứu kỹ. Trong nhiều thế kỷ, Népal đã từng là chiếc cầu nối văn hóa cho các vùng đất nằm bên phần giữa Hy Mã Lạp Sơn. Cho đến gần đây, con đường liên lạc thông thương giữa Ấn Độ và Tây Tạng vẫn đi ngang qua Népal. Sau khi Phật giáo bị thu hẹp ở Ấn Độ thì đạo Phật giáo thông thường ở Népal đã dần dần mất đi một số đặc điểm cơ bản của nó như sự sống trong tu

viện, sự chống phân biệt giai cấp, sự bài bác mọi điều huyền bí về tôn giáo, do đó không còn là một sức mạnh tinh thần đáng kể nữa. Cho đến gần đây có bốn hệ phái triết học Phật giáo chính đã được thấy rõ: (1) Svabhavika, nhấn mạnh rằng mọi thứ trên thế gian đều có đặc tính cơ bản của chúng được bộc lộ theo hai cách, có chuyển biến (Pravrtti) và không chuyển biến (nirrti); (2) Aisvarika, đặt niềm tin vào linh hồn tự hữu, vốn hoàn hảo và vô biên; (3) Karmika, tin tưởng vào sự nỗ lực đạo đức có ý thức, vì cho rằng các hiện tượng thế gian mà có là do ở vô minh; (4) Yatrika, tin vào sự hiện hữu của yếu tố nhận thức tự nguyện. Điều này cho thấy một sự hòa nhập hoàn toàn của các khuynh hướng triết học khác nhau phát sinh tại Ấn Độ và Tây Tạng dưới ảnh hưởng của Ấn Độ giáo và Phật giáo.

**Buddhism vs Philosophy:** As to whether Buddhism is a philosophy, that depends upon the definition of the word; and whether it is possible to give the definition that will cover all existing systems of philosophical thought is doubtful. Etymologically philosophy means to love (Gr. Philein) wisdom (sophia). Philosophy has been both the seeking of wisdom and the wisdom sought. In Indian thought, philosophy should be to find out the ultimate truth. Buddhism also advocates the search for truth. But it is no mere speculative reasoning, a theoretical structure, a mere acquiring and storing of knowledge. The Buddha emphasizes the practical aspect of his teaching, the application of knowledge to life, looking into life and not merely at it. For the Buddha, the entire teaching is just the understanding of the unsatisfactory nature of all phenomenal existence and the cultivation of the path leading away from this unsatisfactoriness—Đạo Phật có phải là một triết lý hay không, tùy thuộc vào sự định nghĩa của từ ngữ; và cho dù người ta có thể đưa ra một sự định nghĩa mà định nghĩa này sẽ bao trùm tất cả mọi hệ thống tư tưởng có tính triết lý hiện có, thì điều này cũng thật đáng ngờ. Triết lý, theo định nghĩa có nghĩa là yêu mến trí tuệ. Triết lý vừa là đi tìm trí tuệ, vừa là trí tuệ đi tìm. Trong tư tưởng Ấn Độ, triết lý được định danh là “Darsana,” minh thị chân lý. Tóm lại, mục đích của triết lý phải là khám phá ra sự thực tối hậu hay chân lý. Đạo Phật cũng chủ

trường đi tìm chân lý, nhưng sự đi tìm này không đơn thuần là suy lý, hay một cấu trúc có tính cách lý thuyết suông, hay một sự thu thập và tồn trữ tri kiến đơn thuần. Đức Phật nhấn mạnh đến phương diện thực hành những lời dạy của Ngài, đến việc áp dụng tri kiến vào cuộc sống, nhìn vào bản chất của cuộc sống chứ không chỉ nhìn vào nó trên bề mặt. Đối với Đức Phật, toàn bộ những lời dạy của Ngài chỉ nhằm để hiểu về bản chất bất toại nguyện của mọi hiện hữu duyên sinh và để tu tập con đường đi ra khỏi sự khổ đau này.

**Buddhism and science:** Phật giáo và khoa học—Even though Science is not one of the main teachings in Buddhism, Buddhist theories are always in accord with science at all times. Albert Einstein confirmed: “If there is any religion that would cope with modern scientific needs, it would be Buddhism. Buddhism requires no revision to keep it up to date with recent scientific findings. Buddhism does not need to surrender its views to science, because it embraces science as well as goes beyond science.” Also according to Egerton C. Baptist: “Science can give no assurance. But Buddhism can meet the Atomic challenge, because the supermundane knowledge of Buddhism begins where science leave off. And this is clear enough to anyone who has made a study of Buddhism. For, through Buddhist meditation, the atomic constitudes making up matter have been seen and felt.” —Mặc dù khoa học không phải là một trong những lời giảng chính trong Phật giáo, những giáo thuyết nhà Phật luôn đồng điệu với khoa học trong mọi thời kỳ. Albert Einstein đã từng khẳng định: “Nếu có một tôn giáo nào đương đầu được với nhu cầu của khoa học hiện đại, thì đó sẽ là Phật giáo. Phật giáo không cần xét lại quan điểm của mình để cập nhật hóa với những khám phá mới của khoa học. Phật giáo không cần phải từ bỏ quan điểm của mình để xu hướng theo khoa học, vì Phật giáo bao trùm cả khoa học cũng như vượt qua khoa học.” Cũng theo Egerton C. Baptist: “Khoa học không thể đưa ra một sự quyết đoán nào. Nhưng Phật giáo có thể đương đầu với những thách thức của nguyên tử lực, vì kiến thức siêu việt của Phật giáo bắt đầu nơi, mà ở đó, khoa học kết thúc. Và đây là một chứng minh rõ ràng cho những ai đã từng nghiên cứu về Phật

giáo. Chẳng hạn, xuyên qua thiên định, những cấu trúc nguyên tử có thể tìm thấy và được cảm nhận.”

**Buddhism of the Smaller Vehicle:** Tiểu Thừa—See Mahayana.

**Buddhism in Tibet:** Phật Giáo Tây Tạng—See Tibetan Buddhism.

**Buddhism in Vietnam:** Phật Giáo Việt Nam—See Vietnamese Buddhism.

**Buddhism and Zen:** Phật giáo và Thiền.

**Buddhist:** Buddhist followers—Buddhist believers—A believer in Buddhism—Phật Tử.

(I) An overview of Buddhist—Tổng quan về Phật tử: Buddhist is the one who believes in the Buddha, the Dharma, and the Sangha. One who accepts Buddhism as his religion. One who studies, disseminates and endeavors to live the fundamental principles of the Buddha-dharma. There are no special rites to observe to become a Buddhist. However, a Buddhist, especially laymen and lay women should follow the five precepts (not to kill, not to steal, not to commit adultery, not to lie, and not to drink liquor)—Phật tử là người tin vào Phật, Pháp, Tăng. Người chấp nhận đạo Phật là tôn giáo cho mình, sống theo nghi thức Phật giáo. Tuy nhiên, Phật tử, nhất là nam nữ Phật tử tại gia nên giữ ngũ giới (không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, và uống rượu).

(II) One who accepts Buddhism as his religion: Tín đồ Phật giáo—One who studies, disseminates and endeavors to live the fundamental principles of the Buddha-dharma. To become a Buddhist, one should do the following—Người tin nơi Phật giáo, tu học và thọ trì những giới luật Phật pháp căn bản. Muốn trở thành một Phật tử phải làm những điều sau đây:

- 1) To take refuge in the Three Gems: Quy-Y Tam Bảo.
- 2) To know the main purpose of Buddhism—Biết cứu cánh chính của Đạo Phật.
  - a) Not committing any evils: Chư ác mạc tác.
  - b) Doing all good: Chúng thiện phụng hành.
  - c) Purifying the mind: Tự tịnh kỳ ý.

- d) Those are Buddhas' teachings: Là lời chư Phật dạy.
- 3) To understand the path to that goal: Thật hiểu con đường đưa đến cứu cánh này.
- 4) To practice the Buddha's teachings correctly: Thực hành đúng đắn những lời dạy của Đức Phật: Thực hành đúng đắn những lời dạy của Đức Phật.
- 5) A Buddhist—Người Phật tử:
- a) Must be willing to change and repent when mistakes are made: Có lỗi phải biết sám hối, có tội phải biết dứt trừ.
- b) Must be willing to abandon the tendencies to chase constantly after worldly matters: Phải bỏ sự dơ rong ruổi nơi tình trần.
- c) Must be willing to return to follow the Way of enlightenment: Phải quay tâm về hướng giác.
- d) Must practice just as the Buddha taught: Phải y theo lời Phật dạy mà tu hành.
- (III) Categories of "Buddhists"—Phân loại Phật tử:
- 1) Two kinds of Buddhists—Nhị chủng Phật tử:
- a) Upasaka (skt): Ưu Bà Tắc—Cận sự nam—See Upasaka.
- b) Upasika (skt): Ưu Bà Di—Cận sự nữ—See Upasika and Upasaka.
- 2) Four types of people who can be seen as foes in disguise—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn hạng người mà Phật tử không nên xem là bạn—According to the Sigalaka Sutra, there are four types of people who can be seen as foes in disguise—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.
- 3) Four types of people who can be seen to be loyal friends—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn hạng người mà Phật tử nên xem là bạn trung kiên—According to the Sigalaka Sutra, there are four types of people who can be seen to be loyal friends—See Four types of people who can be seen to be loyal friends.
- 4) Four kinds of bliss for lay-people—See Four kinds of bliss of lay Buddhistsc.
- 5) There are five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all—See Five practical suggestions given by the Buddha.

**Buddhist analysis:** Cách phân tích của Phật giáo—The more the modern scientists understand about Buddhist analysis of various factors of form, feeling, perception, volition and consciousness, the more they can see the similarities of Buddhist analysis with that of modern science. From more than 25 centuries ago, not only the Buddha anticipated the primary methods of science such as observation, experimentation, and analysis, but he also had some conclusions about the nature of man and the universe. Buddhism and science are really very close in many areas—Càng hiểu rõ về cách phân tích của Phật giáo về các yếu tố khác nhau như sắc, thọ, tưởng, hành và thức, các nhà khoa học càng thấy rõ cách phân tích này rất gần gũi với cách phân tích theo khoa học hiện đại. Từ hơn 25 thế kỷ về trước mà Đức Phật đã tiên liệu được chẳng những phương pháp căn bản của khoa học như quan sát, thử nghiệm và phân tích, mà còn ở một số kết luận đặc trưng về bản chất con người và vũ trụ. Trên nhiều lãnh vực, Phật giáo và khoa học thật sự rất gần gũi với nhau.

**Buddhist abbot:** Sư trụ trì.

**Buddhist anthem:** Phật Giáo Ca.

**Buddhist architecture:** Kiến trúc Phật giáo.

**Buddhist ascetic:** Brahmacharin (skt)—Phạm Chí.

- 1) Studying sacred learning; practising continence or chastity: Người xuất gia học Thánh điển và tu hành phạm hạnh.
- 2) Young Brahman in his first sarama or period of life; there are four such periods: Người trẻ Bà La Môn tu tập giai đoạn đầu trong bốn giai đoạn đi vào Phạm Thiên.
- 3) A Buddhist ascetic with his will set on purity: Người Phật tử xuất gia tu đời thanh tịnh.

**Buddhist association:** Phật hội.

**Buddhist attitude:** Thái độ của Phật giáo—Looking at the general agreement between the Buddhist approach and that of modern science we will see that the Buddhist attitude is like that of science, is analytical, and is always clear and practical—Nhìn vào sự hòa hợp tổng quát giữa cách giải quyết của Phật giáo và cách giải quyết của khoa học hiện đại, chúng ta thấy thái độ của

Phật giáo giống như khoa học dùng phép phân tích, cũng như luôn luôn rõ ràng và thực tiễn.

**Buddhist Brotherhood:** Sangha (skt & p)—Giáo Hội Tăng Già Phật Giáo—The Order of Buddhist monks—The community of Buddhist monks.

**Buddhist burial:** An táng theo nghi thức Phật giáo.

**Buddhist canon of the Ming dynasty:** Minh Tạng (bộ Hán Tạng được biên soạn và hiệu đính dưới thời nhà Minh).

**Buddhist canonical languages:** Ngôn ngữ chuẩn (kinh điển) Phật giáo.

**Buddhist canonical literature:** Including Buddha's images and Buddhist sutras—Phật Kinh bao gồm hình tượng và kinh điển Phật.

**Buddhist center:** Trung tâm Phật giáo.

**Buddhist Churches of America:** One of the largest Buddhist organizations in North America. It began as the Buddhist Mission of North America, founded in 1899. It is now the representative of the “True Pure Land” (Jodo Shinshu) tradition in the Western hemisphere and claims over 100,000 members—Đây là một trong những tổ chức Phật Giáo lớn nhất vùng Bắc Mỹ. Tổ chức này bắt đầu như một đoàn truyền giáo của Bắc Mỹ, được thành lập vào năm 1899. Hiện tại tổ chức này là đại diện chính thức cho trường phái Tịnh Độ Chân Tông tại vùng Tây Bán Cầu này và họ nói rằng họ có trên 100.000 hội viên.

**Buddhist community:** Cộng Đồng Tăng Già—The Sangha means the noble community (ariya-sangha) of Buddhist saints who have realized the teachings. Sangha also designates the community of monks and nuns who live according to the monastic code (vinaya); and in its broadest sense it includes the lay people who sustain the monks and nuns through charity and receive their teaching. The creation of the Sangha is without question one of the Buddha's most remarkable achievements. It has survived through diversification and expansion up to the present day, offering an individual the chance to pursue the course of training leading to enlightenment, by dedicating him or herself to the holy life. Such a pursuit would not be deemed a selfish act in Buddhist eyes, because the Sangha, as an

institution, maintains the Dharma in the absence of the Buddha for the welfare of all. From its earliest days the Sangha has lacked a supreme authority, because the Buddha refused to establish a functional hierarchy or name of successor. Influence is collective and precedence is allowed only by seniority. According to the Buddha, adherence to the Dharma should be based on personal reasoning and experience, not purely on instruction. The Sangha plays an extremely important role in Buddhism as the protector and maintainer of the Dharma. As early as the first century B.C., the Theravadin Sangha distinguished between monks who assumed the duty of meditating and those who were committed to preserving the scriptures. The core of “institutional” Buddhism, at least in the Theravadin tradition, has almost always been preoccupied with preserving the Dharma through the lineage of a committed community rather than through political power structures. This is one of the essential features that distinguishes Buddhism from religions that actively participate in, and indeed, govern, the passage of life through rites and rituals. It is not the norm for Buddhism to be linked to a specific place or society, which is why it has generally been able to coexist harmoniously with the indigenous beliefs and practices it has encountered in its expansion, especially those that are traditionally associated with social customs. The relationship between the Sangha and the laity varies greatly among the different traditions. In general, monks do not handle money or make a living from any profession, but rather rely completely on the laity for worldly needs. In such places as China, Japan, Korea, Tibet and Vietnam, where Mahayana Buddhism is dominant, some monasteries have been known to accumulate great wealth and political power—Tăng Già có nghĩa là cộng đồng của các vị Thánh Phật giáo, những người đã nhận thức được giáo pháp. Tăng Già cũng nhằm chỉ cộng đồng chư Tăng Ni sống theo giới luật tự viện; và theo nghĩa rộng hơn, Tăng Già kể luôn cả những vị tại gia hỗ trợ cho chư Tăng Ni qua lòng từ thiện và nhận được giáo pháp của họ truyền dạy. Sự sáng tạo của Tăng Già là một vấn đề rõ ràng, một trong những thành quả lớn lao

nhất của Đức Phật. Nó đã tồn tại qua sự biến đổi và mở rộng cho đến ngày nay, đem lại cho, tạo cho mỗi người một cơ hội để theo đuổi khóa tu tập để dẫn đến sự giác ngộ, bằng cách dâng hiến đời mình cho cuộc sống phạm hạnh thiêng liêng. Một sự kiện theo đuổi như thế theo quan điểm Phật giáo không phải là hành động vị kỷ, bởi vì Tăng Già là một cơ cấu giữ gìn giáo pháp khi không có mặt của Đức Phật vì lợi ích cho tất cả chúng sanh. Từ những ngày xa xưa nhất, Tăng Già đã không có một người có thẩm quyền tối cao, bởi vì Đức Phật từ chối thành lập một hệ thống thứ bậc hoặc chỉ định một người kế vị. Ảnh hưởng là chung của tập thể và địa vị cao hơn chỉ được bậc trưởng lão cho phép. Theo Đức Phật, sự trung thành triệt để với giáo pháp cần phải dựa vào lý trí cá nhân và sự cảm nhận, chứ không thuần túy dựa vào sự truyền dạy. Tăng Già đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong đạo Phật như là người bảo vệ và giữ gìn giáo pháp. Vào thế kỷ thứ 1 trước Tây lịch, giáo hội Tăng Già nguyên thủy đã có sự phân biệt giữa các nhà sư, một số vị cho rằng phải có số phận tu tập thiên và những vị khác cam kết giữ gìn kinh điển. Nền tảng của Phật giáo, ít nhất là trong truyền thống nguyên thủy, hầu như luôn quan tâm đến việc bảo tồn giáo pháp do bởi cội nguồn của cộng đồng Tăng Già có sự ủy thác hơn là nhờ những cơ cấu chánh trị mạnh mẽ. Thật vậy, đây là một trong những nét đặc trưng căn bản làm cho Phật giáo trở nên khác biệt trong khi các tôn giáo khác tham gia tích cực và chi phối cuộc sống hằng ngày bằng những nghi thức và lễ nghi. Đó không phải là tiêu chuẩn dành cho Phật giáo được liên kết với một nơi hoặc một xã hội đặc biệt, chính vì vậy Phật giáo có thể sống hòa hợp với những đức tin bản xứ và các tập quán mà nó đã từng đối mặt khi mở rộng ưu thế, đặc biệt những đức tin và tập quán đó thường được kết hợp phong tục xã hội. Mối quan hệ giữa Tăng Già và giới tại gia hoàn toàn khác biệt trong các truyền thống. Các nhà sư Theravada không nắm giữ tiền bạc hoặc kiếm sống bằng bất cứ nghề nghiệp nào, mà hoàn toàn nhờ vào những nhu cầu thế tục của những người tại gia. Trong khi đó tại nhiều nơi như ở Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng và Việt Nam, nơi mà truyền thống Phật giáo Đại Thừa chiếm

ưu thế, một số tự viện tích lũy tài sản và trở nên có thế lực về chính trị.

**Buddhist conference:** Hội nghị Phật giáo.

**Buddhist confession of offences:** Pratidesanīya (skt)—Ba la đề xá ni.

**Buddhist congregation:** Giáo hội.

**Buddhist cosmology:** Vũ Trụ Luận Phật Giáo—Buddhist cosmology not only takes into account the existence of innumerable systems of worlds grouped into what we should call galaxies, but has equally vast conceptions of cosmic time. The Buddha proclaimed that on the highest level of understanding the entire cosmos is the original pure mind. However, on the ordinary level of understanding he painted a picture of a cosmos filled with countless worlds systems where countless of living beings of every short reside. Thus, our world system is not the only unique or the only one world system in the universe. Other world systems also have their Buddhas who also teach the path of enlightenment. The most ancient Buddhist texts speak of the various phases in the evolution and devolution over enormous time-periods of these galaxies, how they gradually formed and how after a period of relative stability during which life may be found on their worlds, how, inevitably having come into existence, they must in due course decline and go to destruction. All this is the working of processes, one vent leading quite naturally to another. As you know that although the Buddha discovered the presence of numerous Gods throughout the universe, he never tried to diminish the importance of the God worshipped by the people of his time. He simply preached the truth and that truth does not affect the importance of any Gods. Similarly, the fact that there are numerous suns in the universe does not diminish the importance of the sun of our solar system, for our sun continues to provide us with light every day. To some other religions, Gods can be very powerful compared to human beings, but to Buddhism, they are still not free from sufferings and afflictions, and can be very angry. The life of Gods may be very long, but not eternal as many other religions believe—Vũ Trụ Luận của Phật Giáo không phải chỉ bàn đến sự hiện hữu của vô số hệ thống thế giới tập hợp thành những nhóm mà ta vẫn gọi là các thiên hà,

mà nó còn đề cập đến những khái niệm rộng rãi về thời gian của vũ trụ. Đức Phật tuyên bố rằng trên mức độ hiểu biết cao nhất thì toàn thể vũ trụ là bản tâm thanh tịnh. Tuy nhiên, trên mức độ hiểu biết thông thường thì Ngài vẽ nên một thứ vũ trụ với vô số những hệ thống thế giới với vô số những hành tinh nơi mà mọi chủng loại chúng sanh đang sanh sống. Vì vậy, hệ thống thế giới của chúng ta không phải là một hệ thống thế giới duy nhất trong vũ trụ. Những thế giới khác cũng có chư Phật giảng dạy về giác ngộ đạo. Những bản kinh Phật cổ xưa nhất nói đến các thành kiếp và hoại kiếp với những khoảng thời gian lớn lao của những thiên hà ấy, chúng dần dần hình thành như thế nào và sau một thời kỳ tương đối ổn định và có đời sống trong các thế giới của chính chúng đã tồn tại rồi tất nhiên phải suy tàn và hủy diệt như thế nào. Tất cả đều là sự vận hành của những quá trình, biến cố này dẫn đến biến cố khác một cách hoàn toàn tự nhiên. Như bạn đã biết mặc dù Đức Phật đã khám phá ra sự hiện hữu của nhiều Thượng đế trong vũ trụ, Ngài không bao giờ cố ý đánh giá thấp quyền uy của đấng Thượng đế được dân chúng Ấn Độ thờ phượng thời bấy giờ. Ngài chỉ thuyết giảng chân lý. Và chân lý đó không gây ảnh hưởng gì đến quyền lực của đấng Thượng đế. Tương tự, sự kiện vũ trụ có nhiều mặt trời không làm giảm thiểu sự quan trọng của mặt trời trong thái dương hệ của chúng ta, vì mặt trời của chúng ta vẫn tiếp tục cho chúng ta ánh sáng mỗi ngày. Đối với một số tôn giáo khác, Thượng đế rất có quyền năng so với loài người, nhưng theo Phật giáo, các ngài chưa giải thoát được sự khổ đau phiền não, và có thể các ngài vẫn còn sân hận. Thọ mạng của các ngài rất dài, nhưng không trường cửu như một số tôn giáo vẫn tin tưởng.

**Buddhist Councils:** Kết Tập Kinh Điển—Các hội nghị Phật giáo—The Buddha has passed away, but His sublime teaching still exists in its complete form. Although the Buddha's Teachings were not recorded during His time, his disciples preserved them, by committing to memory and transmitted them orally from generation to generation. At the time of the Buddha, literacy was a privilege of the elite in India, and this another indication of the premium placed on democracy within the Buddhist tradition that

literary formulation of the teaching was neglected for so long. Many people were not literate, so word of mouth was the universal medium for preservation and dissemination of the Dharma. Three months after the Buddha's Parinirvana, there were some tendencies to misinterpret or attempts were being made to pollute His Pure Teaching; therefore, his disciples convened Councils for gathering Buddha's sutras, or the collection and fixing of the Buddhist canon. In the development of Buddhism, several councils are known, the history of which remains partially obscure. These Councils were originally probably local assemblies of individual monastic communities that were later reported by tradition as general councils. In the development of Buddhism, four councils are known—Đức Phật đã nhập diệt, nhưng giáo lý của Ngài vẫn còn lưu truyền đến ngày nay một cách trọn vẹn. Mặc dù giáo huấn của Đức Thế Tôn không được ghi chép ngay thời Ngài còn tại thế, các đệ tử của Ngài luôn luôn nhuần nhả nằm lòng và truyền khẩu từ thế hệ này sang thế hệ khác. Vào thời Đức Phật còn tại thế, biết chữ là đặc quyền của giới thượng lưu ở Ấn Độ, vì thế truyền khẩu giáo lý là một dấu hiệu cho thấy dân chủ được coi trọng trong truyền thống Phật giáo đến mức cách trình bày giáo pháp bằng văn chương đã bị bỏ quên. Nhiều người không biết chữ, cho nên truyền khẩu là phương tiện phổ thông và hữu hiệu nhất để gìn giữ và phổ biến giáo pháp. Vì có nhiều khuynh hướng sai lạc về giáo pháp nên ba tháng sau ngày Đức Thế Tôn nhập diệt, các đệ tử của Ngài đã triệu tập Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo để đọc lại di ngôn của Phật. Lịch sử phát triển Phật giáo có nhiều Hội Nghị kết tập kinh điển với những hoàn cảnh vẫn có phần chưa rõ. Lúc đầu các hội nghị này có thể là những hội nghị địa phương chỉ tập hợp vài cộng đồng tu sĩ. Sau đó mới có những hội nghị chung. Có bốn hội nghị trong lịch sử Phật giáo:

(I) The First Council—Hội nghị kết tập kinh điển lần thứ nhất:

(A) An overview of The First Council—Tổng quan về Hội nghị kết tập kinh điển lần thứ nhất: First council convoked by Mahakashyapa in the vicinity of Rajagriha right after Buddha's Parinirvana.



Mahakasyapa questioned Upali concerning the rules of discipline and Ananda concerning the doctrine. On the basis of Upali's responses the Vinaya-Pitaka was set down, and on the basis of Ananda's the Sutra-Pitaka. The text, upon which all had agreed, was then recited. In the Records of Fa-Hsien, he also reported the two Buddhist Councils and his narrative although brief, but may be more accurate than that of Hsuan-Tsang. He recorded: "Five to six li (Chinese mile) further west, in the cave of Saptaparna. Right after the Buddha's Parinirvana, 500 Arhats made a compilation of Sacred Scriptures. During the time of recital three high seats were set up, nicely arranged and adorned. Mahakasyapa in the middle, Sariputra on the left and Maudgalyayana on the right. Of the five hundred Arhats, one was missing. Mahakasyapa presided the Council while Ananda stood outside the gate because he was not able to gain permission—Hội nghị đầu tiên do Ma Ha Ca Diếp triệu tập, diễn ra tại thành Vương xá ngay sau khi Phật nhập diệt. Ngài Ca Diếp hỏi Upali về giới luật và hỏi A Nan về kinh tạng. Những câu trả lời của Upali được dùng làm cơ sở để biên soạn Luật Tạng, còn những câu trả lời của A Nan thì dùng để soạn Kinh Tạng. Văn bản mà mọi người đồng ý được mọi người cùng nhau trùng tụng. Trong Tập Ký Sự của Ngài Pháp Hiển, Ngài đã ghi lại hai kỳ kết tập kinh điển. Mặc dù vẫn tất nhưng những tường thuật của Ngài có vẻ chính xác hơn của Ngài Huyền Trang. Ngài tả lại là về hướng Tây của tịnh xá Trúc Lâm, cách năm sáu dặm có hang Thất Diệp. Sau khi Đức Phật nhập diệt, có 500 vị A La Hán đã làm một cuộc kết tập kinh điển. Vào thời tụng đọc, có ba pháp tòa được dựng lên, trang hoàng đẹp đẽ. Xá Lợi Phất ngồi trên tòa bên trái, còn Mục Kiền Liên ngồi trên tòa bên phải. Trong 500 vị A La Hán, thiếu mất một vị. Tôn giả Đại Ca Diếp chủ tọa hội nghị trong khi tôn giả A Nan đứng ngoài hang vì không được thâm nhận.

(B) Details of The First Council: Chi tiết của Hội Nghị Kết Tập Lần Thứ Nhất—Three months

after the passing of the Buddha (in about 543 B.C.), detecting tendencies within the Sangha toward loss of discipline, as well as misinterpreting His Pure Teaching, the First Council was organized by King Ajatasatru, and held at the Pippala cave, some said near the Saptaparni cave, at Rajagriha in Magadha. Even though the site and name of the cave have not yet been definitely identified. Nonetheless, there is no dispute about the fact that it is at Rajagriha that the First Council met. It is accepted by critical scholars that the First Council settled the Dharma and the Vinaya, and there is no ground for the view that Abhidharma formed part of the canon adopted at the First Council. In this Council, there were 500 Bhiksus, among them Maha-Kasyapa was the most respected and elderly monk, and two very important persons who specialized in the two different areas which are sutras and vinaya were present. One was Ananda and the other was Upali. Only these two sections, the Dharma and the Vinaya, were recited at the First Council. Though there were no differences of opinion on the Dharma, there was some discussion about the Vinaya rules. Before the Buddha's Parinirvana, he had told Ananda that if the Sangha wished to amend or modify some minor rules, they could do so. However, on that occasion Ananda was so overpowered with grief because the Buddha was about to pass away, he forgot to ask the Master what the minor rules were. As the members of the Council were unable to agree as to what constituted the minor rules, Maha-Kasyapa finally ruled that no disciplinary rule laid down by the Buddha should be changed, and no new ones should be introduced. Maha-Kasyapa said: "If we changed the rules, people will say that the Buddha's disciples changed the rules even before his funeral fire has ceased burning." At the Council, the Dharma was divided into various parts and each part was assigned to an Elder and his pupils to commit to memory. The Dharma was then passed on from teacher to pupil orally. The Dharma was

recited daily by groups of people who often cross check with each other to ensure that no omissions or additions were made. Historians agree that the oral tradition is more reliable than a report written by one person from his memory several years after the event. The historicity of this Council is doubted by many. Nevertheless, it is likely that the first collection of writings took place relatively early. At the end of the First Council, a monk named Purana was invited by the organizers to participate in the closing phases of the council, but he declined, saying that he would prefer to remember the teachings of the Buddha as he had heard it from the Buddha himself. This fact indicates the freedom of thought existed at the time of the beginning of Buddhist community—Ba tháng sau ngày Đức Phật nhập diệt (vào khoảng năm 543 trước Tây Lịch), do nhận thấy có khuynh hướng diễn dịch sai lạc và xu hướng suy yếu về giới luật trong nội bộ Tăng Già sau khi Phật nhập diệt, nên Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ nhất được vua A Xà Thế tổ chức tại hang Pippala, có sách lại ghi là hang Saptaparni, trong thành Vương Xá thuộc xứ Ma Kiệt Đà. Dù vị trí và tên của hang vẫn chưa được xác định rõ ràng, nhưng không có gì nghi ngờ là Hội Nghị thứ nhất đã diễn ra tại thành Vương Xá. Các học giả đều thừa nhận rằng Hội Nghị Kết Tập lần thứ nhất này chỉ bàn về Kinh Tạng (Dharma) và Luật Tạng (Vinaya), phần Luận Tạng không được nói đến ở đây. Trong hội Nghị này có 500 vị Tỳ Kheo tham dự, trong đó có ngài Đại Ca Diếp, người được trọng vọng nhất và là bậc trưởng lão, và hai nhân vật quan trọng chuyên về hai lãnh vực khác nhau là Pháp và Luật là ngài A Nan và Ưu Ba Li đều có mặt. Chỉ hai phần Pháp và Luật là được trùng tụng lại tại Đại Hội lần thứ nhất. Tuy không có nhiều ý kiến dị biệt về Pháp, có một số thảo luận về Luật. Trước khi Đức Phật nhập diệt, Ngài có nói với ngài A Nan rằng nếu Tăng Đoàn muốn tu chính hay thay đổi một số luật thứ yếu cho hợp thời, họ có thể làm được. Tuy nhiên, vào lúc đó ngài A Nan vì quá lo lắng cho Đức Phật nên quên không hỏi

những luật thứ yếu là những luật nào. Vì các thành viên trong Hội Nghị không đi đến thỏa thuận về những luật nào thuộc về thứ yếu nên ngài Ma Ha Ca Diếp quyết định không có luật lệ nào đã được đặt ra bởi Đức Phật có thể được thay đổi, và cũng không có luật lệ mới nào được đưa ra. Ngài Đại Ca Diếp nói: “Nếu ta thay đổi luật, người ta sẽ nói đệ tử của Đức Cô Đàm thay đổi luật lệ trước khi ngọn lửa thiêu Ngài chưa tắt.” Trong Hội Nghị này, Pháp được chia làm hai phần và mỗi phần được trao cho một vị trưởng lão cùng với đệ tử của vị ấy ghi nhớ. Pháp được truyền khẩu từ thầy đến trò. Pháp được tụng niệm hằng ngày bởi một nhóm Tỳ Kheo và thường được phối kiểm lẫn nhau để bảo đảm không có sự thiếu sót cũng như không có gì thêm vào. Các sử gia đều đồng ý truyền thống truyền khẩu đáng tin cậy hơn văn bản của một người viết lại theo trí nhớ của mình vài năm sau hội nghị. Nhiều người nghi ngờ hiện thực lịch sử của Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần đầu này, nhưng có thể là việc biên soạn những văn bản Kinh Luật thiêng liêng đầu tiên diễn ra tương đối sớm. Vào lúc Đại Hội sắp kết thúc, có vị Tăng tên là Purana được những người tổ chức mời tham gia vào giai đoạn bế mạc của Đại Hội, Purana đã khước từ và nói rằng ông chỉ thích nhớ lại những lời dạy của Đức Phật như ông đã từng nghe từ chính kim khẩu của Đức Phật. Sự kiện này cho thấy tự do tư tưởng đã hiện hữu từ thời khai mở của cộng đồng Phật giáo.

- 1) Maha Kasyapa, the most respected and elderly monk, presided at the First Council: Ngài Đại Ca Diếp, người được mọi người trọng vọng nhất mà cũng là bậc trưởng lão, là chủ tịch Hội Nghị.
- 2) Then, Venerable Upali remembered and recited all the rules set forth by the Buddha (rules of the Order), including all rules for monks and nuns. Venerable Upali recited eighty times all these rules in 90 days. These rules include—Kế đó, ngài Đại Đức Ưu Ba Li/Upali trùng tụng lại những giới luật của Phật bao gồm luật cho cả Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni. Ngài Ưu Ba Li đã tụng đọc 80 lần các văn luật trong 90 ngày mới hoàn tất nên

- còn gọi là “80 tụng luật.” Đây cũng là giới luật căn bản cho Phật giáo về sau này bao gồm những văn bản sau đây:
- a) Sarvastivada-Vinaya: Luật Thập Tụng.
  - b) Samghika-Vinaya: Luật Tăng Kỳ.
  - c) Dharmagupta-Vinaya: Luật Tứ Phần.
  - d) Mahissasaka-Vinaya: Luật Ngũ Phần.
- 3) Then, Venerable Ananda, the closest disciple and the attendant of the Buddha for 25 years. He was endowed with a remarkable memory. First Ananda was not admitted to the First Council. According to the Cullavagga, later other Bhikkhus objected the decision. They strongly interceded for Ananda, though he had not attained Arhathood, because of the high moral standard he had reached and also because he had learnt the Dharma and vinaya from the Buddha himself. Ananda was eventually accepted by Mahakasyapa into the Council, and was able to recite what was spoken by the Buddha (sutras and doctrines), including the following sutras: Kế đó nữa là ngài A Nan, người đệ tử thân cận nhất của Phật trong suốt 25 năm, thiên phú với một trí nhớ xuất sắc. Lúc đầu đã không được xếp vào thành viên Hội Nghị. Theo Kinh Tiểu Phẩm, sau đó vì có sự phản đối của các Tỳ Kheo quyết liệt bênh vực cho A Nan, mặc dù ông này chưa đắc quả A La Hán, bởi vì ông có phẩm chất đạo đức cao và cũng vì ông đã được học kinh tạng và luật tạng từ chính Đức Bổn Sư. Sau cùng A Nan đã được Đại Ca Diếp chấp nhận vào Hội Nghị. A Nan đã trùng tụng lại tất cả những gì mà Đức Phật nói, gồm những bộ kinh sau đây (Five Agamas—Năm bộ kinh A Hàm, còn gọi là A Kiệt Ma):
- i) Collection of Long Discourses: Dirghagama Sutra (skt)—Trường A Hàm—Ghi lại những bài pháp dài.
  - ii) Collection of Middle-Length Discourses: Madhyamaga Sutra (skt)—Trung A Hàm—Ghi lại những bài pháp dài bậc trung.
  - iii) Collection of Gradual Sayings: Anguttara-agama Sutra (skt)—Tăng Nhất A Hàm—Ghi lại những bài pháp sắp xếp theo số.
  - iv) Collection of Kindred Sayings: Samyuktagama Sutra (skt)—Tập A Hàm—Ghi lại những câu kinh tương tự nhau.
  - v) Smaller Collection: Khuddaka-agama (skt)—Tiểu A Hàm—Ghi lại những câu kệ ngắn.
- (II) The Second Council—Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ hai:
- (A) An overview of The Second Council—Tổng quan về Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ hai—The second council was held in Vaishali, in 386 BC, about a century after the first one. It is considerably better documented in the texts than the first and is generally recognized as a historical event. The reason for the convocation of this council was disunity concerning matter of discipline between monks in Vaishali and disciples of Ananda’s. Monks in Vaishali had accepted gold and silver from lay adherents in violation of the Vinaya rules. Monks in Vaishali were also accused by Yasha, a student of Ananda’s, of nine other violations, including taking food at the wrong time, drinking alcohol, etc. On the other side, monks from Vaishali expelled Yasha from the community because of his accusations. Yasha then sought support from other influential monks and that was why the council was convoked. The council composed of 700 monks, all arhat, took place in Vaishali. The monks of Vaishali were found guilty by a committee of four senior monks. Monks from Vaishali accepted the judgment of the Council. In the Records of Fa-Hsien, he recorded: “Three or four li further east of Vaisali stands a Stupa. Hundred years after the Buddha’s Parinirvana, some monks in Vaisali practiced ten rules against the monastic disciplines, contending that the Buddha had decreed these practices. At that time, the Arhats and monks who observed the rules, 700 in all, checked and collated the Vinaya Pitaka. People of later generations erected a Stupa over this place, which still exists.”—Hội nghị thứ hai: Hội nghị thứ hai được diễn ra tại thành Vaishali, vào năm 386 BC, tức là khoảng một thế kỷ sau hội nghị thứ nhất. Hội nghị này được mô tả cụ thể hơn

trong các văn bản và được xem như một biến cố lịch sử của Phật giáo. Lý do triệu tập hội nghị là vì những bất đồng về kỷ luật của các sư tại Vaishali và các đệ tử của Ngài A Nan. Các sư tại Vaishali chấp nhận cúng dường bằng tiền và vàng bạc, dù việc này phạm luật. Các sư này còn bị cáo buộc bởi phái Yasha (một đệ tử của A Nan) chín sự vi phạm khác, trong đó có thọ thực bất thời, uống rượu, v.v. Ngược lại các sư Vaishali khai trừ Yasha vì những lời cáo buộc của ông. Do đó hội nghị thứ hai được triệu tập với sự hiện diện của 700 nhà sư, và hội đồng gồm bốn sư trưởng lão đã phán quyết rằng các sư Vaishali có tội. Các sư Vaishali đã chấp nhận sự phán quyết mà không một lời phản kháng. Trong Tập Ký Sự của Ngài Pháp Hiển, Ngài đã ghi lại: “Cách 3 hay 4 dặm xa hơn về phía Đông thành Tỳ Xá Ly, có một ngôi tháp. Sau khi Đức Phật nhập diệt 100 năm, một số Tỳ kheo trong thành Tỳ Xá Ly làm 10 điều phi pháp ngược lại với giới luật Tăng Già, lại cho rằng Đức Phật đã cho phép những hành vi ấy. Bấy giờ những vị A La Hán và những vị Tỳ kheo trì luật gồm cả thảy 700 vị, khởi sự kết tập Luật Tạng. Người đời sau dựng một cái tháp tại chỗ này mà đến nay vẫn còn.”

(B) Details of The Second Council—Chi tiết về Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ hai:

- 1) The Second Council was held at Vaisali 100 years after the passing of the Buddha. This Council was held to discuss some Vinaya rules (there was some disunity concerning matter of discipline). There was no need to change the rules three months after the Buddha's Parinirvana because little or no political, economic or social changes took place during that short interval. But 100 years later, some monks saw the need to change certain minor rules One hundred years after the First Council, the Second Council was held to discuss some Vinaya rules. There was no need to change the rules three months after the Parinirvana of the Buddha because little or no political, economic or social changes took place during that short interval. But 100 years later, some monks saw the

need to change certain minor rules. The Second Council is considerably better documented in the texts that the first and is generally recognized as a historical event. The Vaisali monks had accepted gold and silver from lay adherents in violation of the Vinaya rules. Moreover, they were accused by Yasha, a student of Ananda's, of nine further violations, including taking food at the wrong time, separate observance of the Uposatha by monks of a community, and drinking alcoholic beverages—Đại hội kết tập kinh điển lần thứ hai được tổ chức tại thành Xá Vệ (Tỳ Xá Ly), 100 năm sau ngày Phật nhập diệt. Đại Hội này được tổ chức để bàn luận về một số giới luật (có sự không thống nhất về giới luật). Không cần thiết phải thay đổi những giới luật ba tháng sau ngày Đức Phật nhập diệt vì lẽ không có gì thay đổi nhiều về chính trị, kinh tế và xã hội trong khoảng thời gian ngắn ngủi này. Nhưng 100 năm sau, một số chư Tăng (theo giáo lý nguyên thủy) nhận thấy cần phải có sự thay đổi một số giới luật thứ yếu. Các nhà sư thuộc phái Vaisali đã chấp nhận vàng và bạc của thí chủ cúng dường. Yasha, một môn đồ của A Nan, còn đưa ra chín điều trách cứ đối với các thành viên của cộng đồng Vaisali, như là việc ăn uống vào những thời điểm bị cấm, về việc dùng rượu, về việc các nhà sư cùng một cộng đồng lại làm lễ Bố Tát một cách phân tán, vân vân. Hội Nghị lần thứ hai được mô tả cụ thể hơn nhiều trong các văn bản, nói chung được thừa nhận vững chắc về mặt lịch sử.

(C) The orthodox monks said that nothing should be changed, while the monks of the Vajji from Vaisali expelled Yasha from the community because of his accusations. They insisted on modifying some rules as follows—Những nhà sư chính thống cho rằng không có gì nên thay đổi, trong khi những vị khác thuộc phái Bạt Kỳ ở Tỳ Xá Ly (Vaisali) đã khai trừ trưởng lão Da Xá (Yasha) ra khỏi cộng đồng với nhiều lời buộc tội ngài. Họ đã đề nghị mười điểm thay đổi như sau:

- 1) Allowing monks and nuns to store salt in buffalo's horns, while the orthodox monks

- considered carrying salt in a hollowed horn. This practice is contrary to Pacittiya 38, which prohibits (forbids) the storage of food and killing: Cho phép đựng muối trong sừng trâu hay các đồ chứa bằng sừng: Singilonakappa (p)—Gián tiếp cho phép sát sanh để lấy sừng, trong khi phái chính thống cho rằng việc mang muối đựng trong cái sừng rỗng bị coi như phạm giới cấm Ba Dật Đề thứ 38, về việc cấm tồn trữ thực phẩm và giới sát sanh.
- 2) Allowing monks and nuns to eat in the afternoon: The practice of taking meals when the shadow is two fingers broad. This practice against Pacittiya 37 which forbids the taking of food after midday (Dvangukappa (p)): Buổi trưa khi mặt trời đã qua bóng hai ngón tay vẫn ăn được, nghĩa là vẫn được phép ăn sau giờ ngọ. Việc này coi như bị cấm trong Ba Dật Đề thứ 37 về giới không được ăn sau giờ ngọ.
  - 3) Allowing monks and nuns to eat the second time in a day: The practice of going to another village and taking the second meal there on the same day. This practice forbids in Pacittiya 35 which forbids over-eating (Gamantarakappa (p))—Được đi qua một làng khác ăn lần thứ hai—Sau khi ăn rồi, đi đến nơi khác vẫn ăn lại được trong cùng một ngày. Việc làm này coi như bị cấm trong Ba Dật Đề thứ 35 về giới cấm ăn quá nhiều.
  - 4) Allow retreats for spiritual refreshment in a private place: The observance of the Uposatha ceremonies in various places in the same parish. This practice contravenes the Mahavagga rules of residence in a parish (sima) (Avasakappa (p & skt)): Cho Bố tát ở riêng trong một khu. Thực hiện nghi thức Bố Tát (Uposatha) tại nhiều nơi trong cùng một giáo khu. Điều này trái với các giới luật Mahavagga về sự cư trú trong một giáo khu.
  - 5) Anumatikappa (p): Được phép hội nghị với thiểu số.
    - a) Allowing ordination to proceed even though there are not enough three superior monks and seven witnesses (see Three monks and seven witnesses): Dù không đủ số quy định như tam sư thất chứng, hội nghị vẫn có hiệu lực như thường.
    - b) Obtaining sanction for a deed after it is done. This also amounts to a breach of monastic discipline: Được phép yêu cầu chấp nhận một hành động sau khi đã làm. Đây là vi phạm kỷ luật.
  - 6) Allowing monks and nuns to follow their customs and habits (customary practices and precedents). This is also opposed to the rules: Acinakappa (p)—Cho làm theo các tập quán trước—Đây cũng là vi phạm kỷ luật.
  - 7) Allowing monks and nuns to drink unrefined milk after the meal. This practice is in contravention of Pacittiya 35 which prohibits over-eating: Amathitakappa (p)—Cho uống các loại sữa sau bữa ăn—Cho phép uống các loại sữa dù chưa được lọc. Điều này trái với Ba Dật Đề thứ 35 về luật ăn uống quá độ.
  - 8) Allow monks and nuns to drink the drinking of toddy. This practice is opposed to Pacittiya 51 which forbids the drinking of intoxicants: Jalogim-patum (p)—Được uống rượu mạnh hòa với đường và nước nóng—Việc làm này trái với Ba Dật Đề thứ 51, cấm uống các chất độc hại.
  - 9) Adasakam-nisidanam (p): Được ngồi tự do khắp nơi.
    - a) Allowing monks and nuns to sit down wherever they like to, not to follow rules set forth by the Buddha before: Được phép ngồi các chỗ rộng lớn, không cần phải theo quy định ngày trước của Đức Phật.
    - b) Allow using a rug which has no fringe. This is contrary to Pacittiya 89 which prohibits the use of borderless sheets: Được dùng tọa cụ không có viền tua. Việc này trái với Ba Dật Đề thứ 89, cấm dùng tọa cụ không có viền.
  - 10) Allowing monks and nuns to store gold and silver, and they are allowed to accept gold and silver. This practice is forbidden by rule 18 of the Nissaggiya-pacittiya: Jataruparajatam (p)—Được giữ vàng bạc. Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni được phép cất giữ vàng bạc, cũng như được nhận vàng bạc từ đàn na tín thí. Điều này trái với giới luật thứ 18 trong Nissaggiya-pacittiya.

- (D) The Venerable Yasha openly declared these practice to be unlawful. After the sentence of excommunication had been passed on him, he then went to Kausambi to seek support from influential monks in all areas to which Buddhism had spread (the western country of Avanti and of the southern country). He invited them to assemble and decide the question in order to stop the growth of irreligion and ensure the preservation of the Vinaya. Next, he proceeded to Mount Ahoganga where Sambhuta Sanavasi dwelt to show him the ten thesis advocated by the Vajjian monks. He asked the venerable to examine the question in earnest. About the same time, some sixty Arhats from the Western Country and eighty-eight from Avanti and the Southern Country came to assemble on Mount Ahoganga. These monks declared the question to be hard and subtle. They thought of the Venerable Revata who was at Soreyya and was celebrated for his learning and piety. So they proposed to met him and enlist his support. After a good deal of travelling they met the Venerable Revata at Sahajati. On the advice of Venerable Sambhuta Sanavasi, Yasha approached the Venerable Revata and explained the issue to him. One by one, Bhikshu Yasha brought up the ten points and asked for his opinion. Each one of them was declared to be invalid by the Venerable Revata: Đại Đức Da Xá công khai tuyên bố những việc làm này là phi pháp. Sau khi nghe phái Bạt Kỳ phán xử khai trừ mình ra khỏi Tăng Đoàn, Da Xá (Yasha) liền đi đến Kausambi để tìm kiếm sự bảo hộ của các nhà sư có thế lực trong các vùng mà Phật giáo bắt đầu phát triển (Avanti ở phía tây và ở miền nam). Da Xá mời họ họp lại và quyết định để ngăn chặn sự bành trướng của việc chà đạp đạo giáo và bảo đảm việc duy trì luật tạng. Sau đó Da Xá đi đến núi A Phù, nơi trưởng lão Tam Phù Đà đang sống để trình lên trưởng lão mười điều đề xướng của các tu sĩ Bạt Kỳ. Da Xá yêu cầu trưởng lão Tam Phù Đà xem xét tánh cách nghiêm trọng của vấn đề. Trong khoảng thời gian này có sáu mươi vị A La Hán từ phương Tây đến và họp lại tại núi A Phù, cũng như tám mươi tám vị khác từ Avanti và miền Nam cũng gia nhập với họ. Các vị này tuyên bố đây là vấn đề khó khăn và tế nhị. Họ cũng nghĩ đến trưởng lão Ly Bà Đa ở Soreyya, vốn là người nổi tiếng uyên bác và từ tâm. Nên họ quyết định cùng nhau đến gặp trưởng lão để xin sự hỗ trợ của ngài.
- (E) Meanwhile, the Vajjian monks were not idle. They also went to Sahajati in order to enlist the support of the Venerable Revata. They offered him a lot of presents, but he refused with thanks. They also induced his disciple, Uttara, to take up their cause, but he failed. At the suggestion of Revata, the monks proceeded to Vaisali in order to settle the dispute at the place of its origin: Trong khi đó, các tu sĩ Bạt Kỳ cũng chẳng ngồi yên. Họ cũng đến Câu Xá Di để xin được trưởng lão Ly Bà Đa ủng hộ. Họ dâng cho ông nhiều lễ vật hậu hỷ nhưng đều bị ông từ chối. Họ lại dụ dỗ được đệ tử của ông là Đạt Ma thỉnh cầu dùm họ, nhưng trưởng lão vẫn một mực chối từ. Trưởng lão Ly Bà Đa khuyên họ nên trở về Tỳ Xá Ly là nơi xuất phát vấn đề để mở ra cuộc tranh luận.
- (F) Finally a council composed of 700 monks, all arhats, also called the Council of the Theras. Bhikshu Ajita was appointed the seatregulator. The Venerable Sabbakami was elected president. The ten points were examined carefully one by one. After seeing these above ten changes were so unreasonable. The unanimous verdict of the assembly declared the conduct of the Vajjian monks to be unlawful. As a result, they (Vajjian monks of Vaisali) were found guilty by a committee composed of four monks from eastern and four from western regions, respectively. The Vaisali monks accepted this judgment without any opposition. The erring monks were declared in violation of the orthodox code of discipline and censured accordingly. Thus, in this council, rules of monastic discipline have remained virtually unchanged. Records of this council are found in both the Pali and Sanskrit versions of the Vinaya-Pitaka: Cuối cùng, nghị hội Vaisali

tập hợp 700 nhà sư, tất cả đều là A La Hán, còn gọi là hội nghị các trưởng lão. Tỳ Kheo A Dật Đa được chỉ định làm người tổ chức. Trưởng lão Sabbakhami được bầu làm chủ tịch ủy ban. Từng điểm một của mười điều cho phép của phái Bạt Kỳ được xem xét kỹ càng. Vì thấy 10 điều thay đổi trên hoàn toàn vô lý nên một phán quyết của hội nghị đồng thanh tuyên bố việc làm của các nhà sư Bạt Kỳ là phi pháp. Kết quả là các nhà sư Bạt kỳ ở Tỳ Xá Ly (Vaisali) đã bị một ủy ban gồm bốn nhà sư thuộc cộng đồng phương tây và bốn vị thuộc cộng đồng phương đông coi là có tội. Họ đều chấp nhận sự phán quyết mà không phản kháng. Những thầy tu vi phạm giới luật coi như đã không tôn trọng luật chính thống và đã bị khiển trách tùy theo lỗi lầm. Do đó giới luật trong lần kết tập này hầu như không thay đổi. Trong văn bản tiếng Pali và Sanskrit của Luật Tạng đều có kể lại hội nghị này.

- (G) The Second Council marked a division between the conservative and the liberal. It is said that Vajjian monks of Vaisali held another Council which was attended by ten thousand monks. It was called The Great Council (Mahasangiti). Even though it was called Mahasanghika, it was not yet known as Mahayana at that time): Nghị Hội lần thứ hai đánh dấu sự phân phái giữa phe bảo thủ và phe tự do. Người ta kể lại, nhóm sư Bạt Kỳ đã triệu tập một Hội Nghị khác có mười ngàn tu sĩ tham dự với tên là Đại Chúng Bộ. Vào thời đó, dù được gọi là Đại Chúng Bộ, nhưng chưa được biết là Đại Thừa.
- (III) The Third Council—Hội nghị kết tập kinh điển lần thứ ba—The Third Council was held at Pataliputra, sponsored by King Asoka, a celebrated Buddhist layman—Hội nghị thứ ba được tổ chức tại thành Hoa Thị dưới sự bảo trợ của vua A Dục, một Phật tử tại gia nổi tiếng.
- (A) An overview of The Third Council: Tổng quan về Hội nghị thứ ba—There are no records of this council in the Vinaya-Pitaka. The reason for the convocation of this council was a disagreement over the nature of an arhat. A monk from Pataliputra, Mahadeva,

put forward that an arhat is still subject to temptation and he is not yet free from ignorance; he is still subject to doubts concerning teaching. Also according to Mahadeva, an arhat can make progress on the path to enlightenment through the help of others. These differing views led to the division of the monks and the third council was convoked. However, the council only confirmed the differences instead of reconciling these differences. The Pali school in Ceylon did not accept this council. They accepted the council convoked by King Asoka in 244 BC. The reason for the convocation of the council in 244 BC was a conflict between monks regarding the entering the order of two kinds of monks: 1) who entered to practice Buddhism—2) others who entered to enjoy certain privileges. Abhidharma of Theravada refuted the heretical views and the entire canon was read out—Hội nghị thứ ba được diễn ra tại thành Vaishali, vào năm 386 BC, tức là khoảng một thế kỷ sau hội nghị thứ nhất. Hội nghị này được mô tả cụ thể hơn trong các văn bản và được xem như một biến cố lịch sử của Phật giáo. Lý do triệu tập hội nghị là vì những bất đồng về kỷ luật của các sư tại Vaishali và các đệ tử của Ngài A Nan. Các sư tại Vaishali chấp nhận cúng dường bằng tiền và vàng bạc, dù việc này phạm luật. Các sư này còn bị cáo buộc bởi phái Yasha (một đệ tử của A Nan) chín sự vi phạm khác, trong đó có thọ thực bất thời, uống rượu, v.v. Ngược lại các sư Vaishali khai trừ Yasha vì những lời cáo buộc của ông. Do đó hội nghị thứ hai được triệu tập với sự hiện diện của 700 nhà sư, và hội đồng gồm bốn sư trưởng lão đã phán quyết rằng các sư Vaishali có tội. Các sư Vaishali đã chấp nhận sự phán quyết mà không một lời phản kháng. Vẫn theo Mahadeva thì A la hán có thể đạt được sự giác ngộ qua sự giúp đỡ của tha nhân. Những ý kiến này dẫn tới sự phân liệt, do đó hội nghị được triệu tập. Tuy nhiên, hội nghị chỉ xác nhận những phân liệt chứ không đạt được một thỏa hiệp nào. Phái Phật giáo Tích Lan phản đối hội nghị này. Họ xem hội nghị được

Vua A Dục triệu tập là hội nghị chính thức và lý do triệu tập hội nghị A Dục vào năm 244 trước Tây Lịch là vì có sự lợi dụng của một số nhà sư muốn gia nhập Tăng đoàn để hưởng lợi. Toàn bộ điển lễ được trình bày ở hội nghị này dẫn đến việc sáng lập trường phái Theravada tại Tích Lan.

(B) Reasons for the Third Concil—Nguyên nhân đưa đến Hội Nghị:

- 1) A monk from Pataliputra, Mahadeva, put forward the following position: An arhat is still subject to temptation, that is, he can have nocturnal emissions. He is not yet free from ignorance. In addition, he is still subject to doubts concerning the teaching. Moreover, according to according to Mahadeva's view, an arhat can make progress on the path to enlightenment through the help of others and, through the utterance of certain sounds, he can further his concentration and thus advance on the path. Differing views on these points led to division of the monks into two camps: Một nhà sư thuộc thành Hoa Thị tên là Đại Thiên đưa ra luận điểm cho rằng một vị A La Hán có thể để cho mình bị cám dỗ, nghĩa là có những sự xuất tinh ban đêm và không trừ bỏ được sự ngu si cũng như những nghi ngờ về giáo thuyết. Cuối cùng A La Hán có thể tiến bước theo con đường giải thoát, theo Đại Thiên, nhờ ở một sự giúp đỡ bên ngoài và nhờ gia tăng khả năng tập trung, do đó những cơ may cứu rỗi của người đó là nhờ ở việc lập đi lập lại một số âm thanh. Những ý kiến khác nhau về những luận điểm ấy dẫn tới sự phân chia các sư thành hai phe.
- 2) Those who affirmed these points of Mahadeva's, and who believed themselves to be in the majority, called themselves Mahasanghika or Great Community. Their opponents, represented by the "elders," who were distinguished by outstanding wisdom and virtue, called themselves Sthavira: Tự cho mình đông hơn, những người bảo vệ những luận điểm của Đại Thiên tự gọi mình bằng cái tên Mahasanghika hay cộng đồng lớn, còn những đối thủ của họ, do những người "Cũ" đại diện, đó là những vị nổi bậc

về đại trí và đại đức, thì tự gọi mình là "Sthavira".

- 3) With the conversion of King Asoka, the material prosperity of the monasteries grew by leaps and bounds and the monks lived in ease and comfort. The heretics who had lost their income were attracted by these prospects to enter the Buddhist Order. They continued, however, to adhere to their old faiths and practices and preached their doctrines instead of the doctrines of the Buddha. This caused extreme distress to Thera Moggaliputta-Tissa who retired to a secluded retreat on Mount Ahoganga and stayed there for seven years. The number of heretics and false monks became far larger than that of the true believers. The result was that for seven years no Uposatha or retreat (Pavarana) ceremony was held in any of the monasteries. The community of the faithful monks refused to observe these festivals with the heretics. King Asoka was filled with distress at this failure of the Sangha and sent commands for the observance of the Uposatha. However, a grievous blunder was committed by the Minister who was entrusted with this task. He misunderstood the command and beheaded several monks for their refusal to carry out the King's order. When this sad news reported to Asoka, he was seized with grief and apologized for this misdeed. He then invited Maggaliputta Tissa to hold the Third Council: Với việc vua A Dục đi theo đạo Phật, nhiều tu viện nhanh chóng phát triển về mặt vật chất và các tu sĩ có một đời sống đầy đủ để chịu hơn. Nhiều nhóm dị giáo đã bị mất nguồn thu nhập nên ngã theo Phật giáo. Tuy nhiên, dù theo đạo Phật, nhưng họ vẫn giữ tín ngưỡng, cách hành trì, cũng như thuyết giảng giáo lý của họ thay vì giáo lý đạo Phật. Điều này khiến cho trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu đau buồn vô cùng, nên ông lui về ở ẩn một nơi hẻo lánh trong núi A Phù suốt bảy năm. Số người dị giáo và tu sĩ giả hiệu ngày một đông hơn những tín đồ chân chánh. Kết quả là trong suốt bảy năm chẳng có một tự viện nào tổ chức lễ Bố Tát hay tự tứ. Cộng đồng tu sĩ



sùng đạo từ chối không chịu làm lễ này với những người dị giáo. Vua A Dục rất lo lắng về sự xao lãng này của Tăng chúng nên phải ra lệnh thực hiện lễ Bồ Tát. Tuy nhiên, vị đại thần được nhà vua giao phó nhiệm vụ này đã gây ra một vụ thảm sát đau lòng. Ông ta hiểu sai mệnh lệnh nhà vua nên đã chặt đầu những tu sĩ không chịu thực hiện lệnh vua. Hay tin này, vua rất đau lòng. Ngài đã cho thỉnh trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu về để tổ chức hội nghị.

- 4) Thus the Third Council was held by the need to establish the purity of the Canon which had been imperilled by the rise of different sects and their rival claims, teachings and practices: Do đó mà Hội Nghị thứ ba được tiến hành với nhu cầu thanh khiết hóa Phật pháp đang lâm nguy do sự xuất hiện của nhiều hệ phái khác nhau với những luận điệu, giáo lý và cách hành trì đối nghịch nhau.

(C) King Asoka sponsored for The Third Council: Vua A Dục bảo trợ cho Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ ba—Because of the above mentioned reasons that caused this division, King Asoka organized the Third Council (in the Third Century B.C.) at Pataliputra, the old capital of Ceylon. King Asoka himself assigned 60,000 monks to participate in this Council. To obey the order of king Asoka, Thera Tissa thereafter elected a thousand monks who were well versed in the three Pitakas to make a compilation of the true doctrine. The Council lasted for nine months to discuss the different opinion among the Bhiksus of different sects. At this Council the differences were not confined to the Vinaya but also connected with the Dharma. This was not a general Council, but rather a party meeting. At the end of this Council, the President of the Council, Moggaliputra-Tissa, compiled a book called the Kathavatthu refuting the heretical, false views and theories held by some sects. The teaching approved and accepted by this Council was known as Theravada. The Abhidharma Pitaka was included at this Council—Vì những lý do nêu trên làm chia

rẽ Tăng đoàn nên vua A Dục cho tổ chức Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ ba tại thành Ba Tra Lợi Phát (Hoa Thị Thành, thủ đô cổ của Tích Lan), khoảng vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch. Vua A Dục đã đích thân chọn 60.000 vị Tỳ Kheo tham dự Hội Nghị. Trong khi đó trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu đã phụng mệnh vua A Dục chọn ra một ngàn vị Tăng tinh thông tam tạng kinh điển kết tập chánh pháp. Hội nghị đã bàn thảo trong chín tháng về những ý kiến dị biệt giữa những Tỳ Kheo của nhiều phái khác nhau. Tại Đại Hội này, sự khác biệt không chỉ hạn hẹp trong Giới Luật, mà cũng liên quan đến Giáo Pháp nữa. Đây không phải là một hội nghị toàn thể mà chỉ là một cuộc nhóm họp nhỏ thôi. Lúc kết thúc Hội Nghị, ngài Mục Kiền Liên Tư Đế Tu (see Mục Kiền Liên Tư Đế Tu), đã tổng hợp vào một cuốn sách gọi là Thuyết Sự Luận (Kathavatthupakarana), bác bỏ những quan điểm và lý thuyết dị giáo cũng như những sai lầm của một số giáo phái. Giáo lý được phê chuẩn và chấp thuận bởi Đại Hội được biết là Theravada hay Nguyên Thủy. Vi Diệu Pháp được bao gồm trong Đại Hội này.

- 1) Upavasatha-Sila: Bồ Tát Thuyết Giới.
- 2) Tripitaka, Sutra, Vinaya, and Abhidharma: Kết Tập Tam Tạng Kinh, Luật, Luận.

(D) Important outcomes of The Third Council: Thành quả quan trọng của Hội Nghị lần thứ ba—One of the important results of the Council was the dispatch of missionaries to different countries of the world for the propagation of Buddhism. After the Third Council, Asoka's son, Venerable Mahinda, and the king's daughter, Sanghamitta, brought the Tripitaka to Sri-Lanka, along with the commentaries that were recited at the Third Council. They were extraordinarily successful in this island. The texts brought to Sri-Lanka were preserved until today without losing a page. The text were written in Pali which was based on the Magadhi language spoken by the Buddha. There was nothing known as Mahayana at that time. Besides, from the edicts of king Asoka, we know of various Buddhist missions he sent to far-off countries in Asia, Africa, and Europe. It is to

a large extent due to these missionary activities that Buddhism became one of the most important religions of mankind—Một trong những thành quả quan trọng của Hội Nghị lần thứ ba là nhiều phái đoàn truyền giáo đã được gửi đi khắp các xứ để hoằng dương Phật pháp. Sau Đại Hội kết tập lần thứ ba, người con của Vua A Dục, ngài Hòa Thượng Mahinda, và người con gái tên Tăng Già Mật Đa, đã mang Tam Tạng Kinh Điển đến Sri-Lanka, cùng với những lời bình luận của Hội Nghị này. Họ đã đạt được thành công rực rỡ tại đảo quốc này. Những kinh điển được mang về Sri-Lanka vẫn được giữ gìn cho đến ngày nay không mất một trang nào. Những kinh điển này được viết bằng chữ Pali, căn cứ vào ngôn ngữ của xứ Ma Kiệt Đà là ngôn ngữ của Đức Phật. Chưa có gì gọi là Đại Thừa vào thời bấy giờ. Ngoài ra, qua những chỉ dụ của vua A Dục, chúng ta được biết thêm về những phái đoàn truyền giáo Phật giáo được nhà vua cử đi đến các nước xa xôi ở Á Châu, Phi Châu và Âu Châu. Phật giáo đã trở thành một tôn giáo quan trọng của nhân loại phần lớn là nhờ ở các hoạt động của phái đoàn này.

- (E) Coming of Mahayana: Sự xuất hiện của Đại Thừa—Between the First Century B.C. to the First Century A.D., the two terms Mahayana and Hinayana appeared in the Saddharma Pundarika Sutra or the Sutra of the Lotus of Good Law. About the Second Century A.D. Mahayana became clearly defined. Nagajuna developed the Mahayana philosophy of Sunyata and proved that everything is void in a small text called Madhyamika-karika. About the Fourth Century, there were Asanga and Vasubandhu who wrote enormous amount of works on Mahayana. After the First Century A.D., the Mahayanists took a definite stand and only then the terms of Mahayana and Hinayana were introduced. We must not confuse Hinayana with Theravada because the terms are not synonymous. Theravada Buddhism went to Sri-Lanka during the Third Century B.C. when there was no Mahayana at all. Hinayana sects developed in India and had

an existent independent from the form of Buddhism existing in Sri-Lanka—Giữa thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch và thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch, hai từ Đại Thừa và Tiểu Thừa xuất hiện trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Vào thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch, Đại Thừa được định nghĩa rõ ràng. Ngài Long Thọ triển khai triết học “Tánh Không” của Đại Thừa và chứng minh tất cả mọi thứ đều là “Không” trong một bộ luận ngắn gọi là Trung Quán Luận. Vào khoảng thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, hai ngài Vô Trước và Thế Thân viết nhiều tác phẩm về Đại Thừa. Sau thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch, những nhà Phật giáo Đại Thừa giữ vững lập trường rõ ràng này, từ đó hai từ Đại Thừa và Tiểu Thừa được nói đến. Chúng ta không nên lẫn lộn Tiểu Thừa với Nguyên Thủy, vì hai từ này hoàn toàn khác nhau. Nguyên Thủy Phật Giáo nhập vào Sri-Lanka vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch, lúc chưa có Đại Thừa xuất hiện. Phái Tiểu Thừa xuất hiện tại Ấn Độ, có một bộ phận độc lập với dạng thức Phật Giáo tại Sri-Lanka.

(IV) The Fourth Council—Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ tư:

- (A) An overview of The Fourth Council: Tổng quan về Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ tư: This council had been convoked by the school of Sarvastivadin, under the reign of King Kanishka with the purpose to prevent the reformatory tendencies in the community. There were 500 arhats and 600 bodhisattvas attended this council. Later because of the great importance attained by the Sarvastivadin, this council was recognized as a Buddhist council—Đúng hơn đây chỉ là hội nghị của trường phái Sarvastivadin, được diễn ra dưới triều vua Kanishka, nhằm ngăn ngừa một số cải cách bên trong Tăng đoàn. Có 500 vị A la hán và 600 vị Bồ Tát tham dự hội nghị này. Về sau này, vì nhận thấy tầm quan trọng của hội nghị Sarvastivadin nên người ta thừa nhận nó như một hội nghị của Phật giáo.
- (B) Details on The Fourth Buddhist Council—Chi tiết về Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ tư:

- 1) The fourth council seems also to have been the synod of a particular school, the Sarvastivadins, more than a general council: Hội nghị này dường như chỉ là hội nghị của một phái, phái Sarvastivadin, hơn là một hội nghị chung thật sự.
- 2) The fourth Great Council was held around 70 B.C. in Kashmir under the patronage of King Kanishka, but as the doctrine promulgated were exclusively Sarvastivada school. It is not recognized by the Theravada. The Council was held to discuss new interpretation of part of the Abhidharma that was intended to forestall reformatory tendencies. According to various sources, this Council was attended by 500 arhats as well as 600 Bodhisattvas. King Kanishka summoned this Council at the instigation of an old and learned monk named Parsva. The principal role is ascribed to Vasumitra, while Asvaghosa, who was invited from Saketa to help supervised the writing of the Mahavibhasa, a commentary on the Abhidharma. There is no evidence that Mahayana Buddhism was represented in this Council. However, because of the great importance later attained by the Sarvastivadins, this synod came to be evaluated as a Council having general authority—Đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư được tổ chức tại thành Ca Thấp Di La (Kashmir) khoảng năm 70 trước Tây Lịch, dưới sự tổ chức của Vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka), nhưng lần này chỉ có sự tham dự bởi phái Nhất Thiết Hữu Bộ, chứ không được phái Nguyên Thủy thừa nhận (Sau thời vua A Dục khoảng 300 năm tức là vào khoảng năm 70 trước Tây Lịch, miền tây bắc Ấn Độ có vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka), rất kính tin Phật pháp, thường thỉnh chư Tăng vào triều thuyết pháp. Vì thấy pháp không đồng và luật lệ của nhóm này khác với nhóm kia, nên vua bèn chọn 500 Tăng sĩ kiến thức uyên bác, và triệu thỉnh ngài Hiếp Tôn Giả (Parsvika) tổ chức hội nghị kết tập kinh điển lần thứ tư. Hội nghị đề cử Thượng Tọa Thế Hữu (Vasumitra) làm chủ tọa, còn ngài Mã Minh được mời từ Saketa đến để soạn thảo

Luận Thư (commentaries) đồng thời là Phó chủ tọa, địa điểm là tịnh xá Kỳ Hoàn ở Ca Thấp Di La (Kashmir). Mục đích kỳ kết tập này là giải thích rõ ràng ba tạng kinh điển, gồm 300.000 bài tụng. Sau đó chế ra bản đồng, đúc chữ in lại tất cả, cho xây bửu tháp để tàng trữ kinh điển. Không phải như ba lần kết tập trước, lần này nghĩa lý kinh điển được giải thích rõ ràng. Tuy nhiên, ngài Hiếp Tôn Giả Parsvika) là một vị đại học giả về Hữu Bộ, vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka) cũng tin theo Hữu Bộ, nên sự giải thích trong lần kết tập này đều y cứ vào “Nhất Thế Hữu Bộ (Sarvastivadah).” Chủ đích của Hội Nghị là phân tích lại một phần Vi Diệu Pháp nhằm ngăn ngừa một số khuynh hướng cải cách bên trong cộng đồng. Nhiều nguồn tin cho biết có sự tham dự của 500 vị A La Hán và 600 vị Bồ Tát tại hội nghị này. Nghị Hội được triệu tập theo sự đề xuất của một cao tăng uyên thâm Phật pháp là Hiếp Tôn Giả. Ngài Thế Hữu (Vasumitra) làm chủ tịch Hội Nghị, trong khi ngài Mã Minh được mời đến từ Saketa, làm Phó chủ tọa, và cũng là người lo biên soạn quyển Mahavibhasa, một quyển bình giải về Vi Diệu Pháp. Hội Nghị này chỉ giới hạn trong việc kết tập những lời bình. Có vẻ như là chủ thuyết nào tranh thủ được sự đồng ý rộng rãi nhất thì được chú ý nhất. Mà dường như các tu sĩ của trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ chiếm đa số. Và rất có thể là các chi nhánh quan trọng của trường phái Sarvastivada gồm những hệ phái không chính thống cũng đã tham dự với số lượng khá đông. Không có chứng cứ là Phật giáo Đại Thừa và Nguyên Thủy đã tham dự. Tuy nhiên, do sự bành trướng quan trọng sau đó của phong trào Sarvastivadin, người ta thừa nhận hội nghị này có tầm quan trọng chung như một Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo:

- a) Sutra Pitaka: Mười muôn (100.000) bài tụng để giải thích Kinh Tạng—See Sutras.
- b) Vinaya Pitaka: Mười muôn bài tụng để giải thích Luật Tạng—See Vinaya.
- c) Abhidharma Pitaka: Mười muôn bài tụng để giải thích Luận Tạng: Hiện nay vẫn còn 200

quyển A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận do Ngài Huyền Trang dịch—See Abhidharma.

d) See Kanishka.

(V) The Fifth Buddhist Council: Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ năm—The fifth council was held in 1871 at the instance of King Mindon of Burma. It is said that about 2,400 learned monks and teachers participated in the Council. The elders Jagarabhivamsa, Narindabhidhaja and Sumangala Sami presided in turn. The recitation and recording of the Tripitaka on marble continued for about five months in the royal palace and the Tripitaka was carved on 729 marble slabs and preserved at Mandalay. It should be noted that various available editions of the Tripitaka were used for comparison and references in this Council: Đại hội kết tập kinh điển lần thứ năm được vua Mindon của Miến Điện tổ chức năm 1871 (Buddhist year 2414). Người ta nói có khoảng 2.400 tu sĩ có học vấn cùng các giáo sư tham dự. Các trưởng lão Jagarabhivamsa, Nirindabhidhaja và Sumangala Sami luân phiên chủ trì hội nghị. Công việc kết tập và ghi lại Tam Tạng kép dài trên năm tháng trong hoàng cung và kinh điển được khắc vào 729 bản đá cẩm thạch và lưu trữ tại Mandalay. Điều đáng chú ý là nhiều ấn bản khác nhau đã được sử dụng để đối chiếu trong hội nghị này.

(VI) The Sixth Buddhist Council: Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ sáu The sixth Great Council was held in Rangoon in 1954. About 2,500 learned bhikkhus of the various countries of the world (from India, Burma, Ceylon, Nepal, Cambodia, Thailand, Laos, and Pakistan), among which 500 bhikkhus from Burma, who were well versed in the study and practice of the teachings of the Buddha, were invited to take the responsibility for re-examining the text of the entire Pali canon. The Great Council was inaugurated in 1954, was to go on till the completion of its task at the full moon of Vaisakha in 1956, that is, 2,500<sup>th</sup> anniversary of the Buddha's mahaparinirvana—Đại hội kết tập kinh điển lần thứ sáu được tổ chức tại Ngưỡng Quang, thủ đô của Miến Điện vào năm 1954. Có

khoảng 2500 Tỳ Kheo uyên bác trên khắp thế giới (từ Ấn Độ, Miến Điện, Tích Lan, Népal, Cam Bốt, Thái Lan, Lào, và Pakistan) tham dự, trong đó có khoảng năm trăm Tỳ Kheo Miến Điện, uyên thâm trong việc nghiên cứu và hành trì giáo lý của Đức Phật, được mời đảm nhận việc kiểm lại văn bản tam tạng kinh điển Pali. Hội nghị khai mạc năm 1954, và hoạt động liên tục đến ngày trăng tròn Vaisakha năm 1956, nghĩa là trong dịp kỷ niệm 2.500 năm ngày Đức Phật nhập Niết Bàn.

(VII) Other Buddhist Councils: Những Đại Hội kết tập kinh điển khác—Many people believed that the fifth and the sixth councils were not necessary because after the Fourth Council, all Tripitaka scriptures were collected satisfactorily. Besides, there were many other Councils in Thailand and Ceylon, but they were not considered Councils in the true sense of the term—Nhiều người cho rằng Đại Hội Kết Tập lần thứ năm và sáu là không cần thiết vì Kinh Điển đã hoàn chỉnh mỹ mãn sau lần kết tập thứ tư. Ngoài ra, còn có nhiều Hội Nghị khác ở Thái Lan và Tích Lan, nhưng không được coi như là Hội Nghị đúng nghĩa.

1) A Council was held during the reign of King Devanampiya Tissa (247-207 B.C.) under the presidentship of Venerable Arittha Thera. This Council was held after the arrival in the island of Buddhist missionaries, headed by Thera Mahinda, a son of Emperor Ashoka. According to tradition, sixty thousand Arhats took part in the assembly. Venerable Thera Arittha, a Sinhalese Bhikshu, a great disciple of Thera Mahinda in the line of Sinhalese Theras, recited the Canon: Hội nghị được triệu tập dưới triều vua Devanampiya Tissa (247-207 trước Tây Lịch). Hội nghị được chủ tọa bởi tôn giả Arittha. Hội nghị này được tổ chức sau khi phái đoàn truyền giáo của Hòa Thượng Ma Thần Đà, con vua A Dục, đến Tích Lan. Theo lời kể thì có sáu vạn A La Hán tham dự. Thượng Tọa Arittha (người Tích Lan, đại đệ tử của Ma Thần Đà thuộc dòng Thera Sinhala) tuyên đọc Pháp điển.

- 2) As mentioned in the Sangitivamsa, another Council was held during the reign of King Mahanama in 516 Buddhist calendar in which only the commentaries were translated from Sinhalese into Magadhi (Pali) by Bhadanta Buddhaghosa: Theo Sangitisamva thì một Hội Nghị được triệu tập dưới triều vua Mahanama vào năm 516 Phật Lịch. Trong hội nghị này chỉ có các bài luận giải được dịch từ tiếng Simhala (Tích Lan) ra tiếng Ma Kiệt Đà (pali) bởi tôn giả Bhadhanta Busshaghosa.
- 3) Another Council was held in 1587 Buddhist Calendar in the reign of King Parakramabahu. The conference took place in the royal palace and lasted for one year. The Council was presided by Venerable Mahakapsyapa, and it is said to have revised only the commentaries of the tripitaka of the Mahatheras: Một hội nghị khác diễn ra tại Sri-Lanka vào năm Phật Lịch 1587 dưới triều vua Parakramabahu. Hội nghị này diễn ra trong hoàng cung và kéo dài một năm. Các đại trưởng lão tuyên tụng lại luận tạng của các Đại Trưởng Lão dưới sự chủ trì của tôn giả Đại Ca Diếp.
- 4) Another Council took place in Thailand either in 2,000 or in 2,026 Buddhist Calendar, and it lasted for one year. In order to establish Buddhism on a firm basis, King Sridharmacakravarti Tilaka Rajadhiraja, the ruler of Northern Thailand called this Council in Chiang-Mai, his capital: Một Hội Nghị khác đã diễn ra tại Thái Lan trong khoảng những năm 2000 hay 2026 Phật Lịch, và kéo dài một năm. Nhằm xây dựng Phật giáo trên một nền tảng vững chắc, vua Sridharmacakravarti Tilaka Rajadhiraja, vị vua trị vì miền Bắc Thái Lan, đã triệu tập hội nghị này tại Chiang-Mai, lúc đó là kinh đô nước này.
- 5) Another Council was held in Thailand in 2331 Buddhist Calendar. After a war with its neighboring country, the old capital Ayuthia was destroyed by fire and many books and manuscripts of the Tripitaka were reduced to ashes. Moreover, the Sangha was disorganized and morally weakened by

reason of prolonged hostility. Thus, King Rama I and his brother called for a Buddhist Council to restore the faith from everyone. Under the royal patronage, 218 elders and 32 lay scholars assembled together and continued the recitation of the Tripitaka for about a year: Một hội nghị khác ở Thái Lan, diễn ra vào năm 2331 Phật Lịch, sau một cuộc chiến tranh giữa Thái Lan và một nước láng giềng. Kinh đô cũ của Thái là Ayuthia bị thiêu rụi và nhiều bộ sách cùng tam tạng cũng ra tro. Lại thêm Tăng chúng bị rối loạn và đạo đức sa sút vì tình trạng thù địch kéo dài. Thế nên vua Rama I cùng hoàng đệ của ông triệu tập hội nghị để lấy lại niềm tin của mọi người. Dưới sự bảo trợ của vương triều, có 218 trưởng lão và 32 học giả cư sĩ họp lại làm việc liên tục trong một năm để kết tập bộ tam tạng.

**Buddhist disciple:** Pháp Đệ—Phật tử (Phật giáo đồ hay tín đồ Phật giáo)—See Three kinds of Buddhist followers.

**Buddhist disciples have testified to Buddhism:** Phật đệ tử thuyết hay đệ tử Phật thuyết pháp—See Five kinds of people who have testified to Buddhism (A).

**Buddhist disciplinary rules:** Giới luật Phật giáo.

**Buddhist doctrine:** Buddhist Law—Principles of Buddhism—Truth—Giáo lý nhà Phật.

**Buddhists' duties:** Trách Nhiệm Gia Đình Và Xã Hội—Trong Phật giáo, có hai loại trách nhiệm: xuất gia và tại gia—In Buddhism, there are two different kinds of duties: renunciation and family life (lay people):

- 1) For Buddhist monks, the religious life means renunciation of home and family life: Với Tăng sĩ—Với hàng Tăng sĩ, đời sống tôn giáo là xuất gia.
- 2) For laypeople whose life is still subject to worldly affairs; however, a devotee should always follow the Buddha's guidance in his daily life: Với Phật tử tại gia—Với Phật tử tại gia, cuộc sống hãy còn ràng buộc với thế tục; tuy nhiên, một Phật tử thuần thành luôn sống theo lời Phật dạy.

- a) Duties towards parents—Trách nhiệm đối với cha mẹ: A layperson should always love and take care of both parents, especially during their old age. Furthermore, children should always keep good traditions of the family, maintain family lineage, and make themselves worthy—Người Phật tử tại gia luôn thương yêu và chăm sóc hai đấng sanh thành, đặc biệt là trong lúc tuổi già. Lại nữa, làm con phải luôn giữ truyền thống tốt của gia đình, phải có tôn ti trật tự và phải luôn tỏ ra là một người con xứng đáng.
- b) Duties towards children—Trách nhiệm đối với con cái: Parent should always fulfill their duties, teach and guide children in the right way. Furthermore, parents should always find ways to restrain them from vice, exhort them with virtue, train them for a career, guide them with suitable marriages, and hand over inheritance when time comes—Cha mẹ luôn chu toàn trách nhiệm, dạy dỗ con cái đúng đường. Lại nữa, cha mẹ phải luôn tìm cách ngăn ngừa không cho con cái đi vào đường xấu xa tội lỗi; hướng dẫn họ đi vào đường đạo đức, huấn nghệ và gã cưới đúng thời, và giao lại sản nghiệp đúng lúc.
- c) Towards teachers—Đối với Thầy Tổ: Laypeople should always show respect, listen (pay attention to their teachings), and praise their teachers for their efforts and teachings—Phật tử tại gia luôn kính trọng, lắng nghe và tán thán những lời dạy dỗ của Thầy Tổ.
- d) Towards husbands—Đối với chồng: A wife should always be cheerful to her husband; when husband is not home, she should take care of home; she should always be faithful and loyal, share all things; when the husband is angry, she should remain calm; when he is correct, she should listen—Phật tử tại gia phải luôn ân cần vui vẻ; khi chồng vắng nhà, phải chăm sóc nhà cửa, phải luôn chung thủy, phải xẻ chia; khi chồng nóng giận, phải luôn điềm tĩnh; khi chồng nói đúng, phải lắng nghe.
- e) Towards wives—Đối với vợ: A Husband should always be kind to his wife; he should purchase clothes and jewelry at the right time; be faithful with just one wife—Làm chồng phải luôn tử tế; phải chào đón vợ; phải mua sắm đủ đầy áo quần và đồ trang sức đúng thời đúng lúc; phải luôn thủy chung một vợ một chồng.
- f) Towards friends—Đối với bằng hữu: Laypeople should always help friends; explain faults so that both can avoid wrongs; should comfort and give friends advice when they need; rich or poor, should share joys and sorrows; should always forgive—Người Phật tử tại gia luôn giúp đỡ bằng hữu, phải giải thích cho bạn hiểu những lầm lỗi để cùng nhau xa lánh những việc xấu xa; phải luôn an ủi và khuyên lớn bằng hữu khi cần. Cùng chia ngọt xẻ bùi bên nhau, lúc giàu cũng như lúc nghèo; luôn bao dung tha thứ.
- g) Towards workers—Đối với người làm: Laypeople should always love their servants and workers; when command, must see if they can do it; when they do wrongs, we should teach and guide them how to do things right; should always be impartial; when they are sick, we should always provide them medicine and help them cure—Người Phật tử tại gia phải luôn biết thương xót kẻ ăn người ở; trước khi sai phải biết sức; khi có tội, phải khuyên dạy, chớ không nên nặng tay phạt vạ; phải luôn lấy lẽ công bằng mà xét xử; khi đau ốm phải lo liệu thuốc men đầy đủ.
- h) Towards bosses—Đối với chủ nhân: Laypeople should always rise early before bosses; try their best to complete tasks; try not to waste food and other materials; always respect, greet and praise bosses. Should never degrade bosses—Người Phật tử tại gia khi làm công cho ai, phải luôn thức sớm; phải cố gắng chu toàn nhiệm vụ; không lãng phí thực vật của chủ; phải kính trọng, chào đón và tán thán chủ, chớ không bêu xấu.

**Buddhist education:** Giáo dục Phật Giáo—Buddhists always need two ways of education. The first way is secular education and the second one is religious education. These two ways are considered as the two wings for a bird. Without two wings, no bird can fly. Similarly, without these two ways of education, Buddhists would lead to a poor and obscure life, not only in the

secular world but also in the spiritual life. Secular education will help us with an appropriate profession to support our family while religious education will help us lead a true happy life. As a matter of fact, religious education is extremely necessary, for it teaches us how to think and act in order to be good and happy. Besides, it also helps us love and understand the meaning of life so that we are able to adjust ourselves to its laws in any circumstances. After experiencing six years in ascetic practices, the Buddha advised his followers to follow the middle path. He taught: “Buddhists should always make best use of their secular life while cultivating the path of true happiness in this world and hereafter.”—Người Phật tử luôn cần hai hướng giáo dục. Hướng thứ nhất là giáo dục ngoài đời và hướng thứ hai là giáo dục trong đạo. Hai hướng này được xem như là hai cánh của loài chim. Không có hai cánh loài chim không bay được. Tương tự như vậy, không có đủ đầy hai hướng giáo dục, người Phật tử chẳng những không có được đời sống ấm no ngoài đời, mà đời sống tâm linh cũng nghèo nàn tăm tối. Giáo dục ngoài đời sẽ giúp chúng ta nghề nghiệp nuôi thân và gia đình, trong khi giáo dục trong đạo giúp chúng ta có được hạnh phúc chân thật trong đời sống tâm linh. Thật vậy, giáo dục tôn giáo là cực kỳ cần thiết vì nó dạy chúng ta suy nghĩ và hành động như thế nào để thành người lương thiện và có được hạnh phúc. Giáo dục tôn giáo còn giúp chúng ta biết thương yêu và thông hiểu ý nghĩa cuộc đời để tự thích ứng được mình theo quy luật nhân sinh trong bất cứ hoàn cảnh nào. Sau sáu năm kinh qua tu tập khổ hạnh, Đức Phật đã khuyên hàng đệ tử của Ngài nên theo đường trung đạo. Ngài dạy: “Phật tử nên luôn lợi dụng tối đa cuộc sống ngoài đời trong khi tu hành để đi đến chân hạnh phúc trong đời này và đời sau.”

**Buddhist festivals:** Festivals in Buddhism:

- 1) Birth of Buddha Sakyamuni—15<sup>th</sup> of the Fourth month of Lunar calendar: Ngày Phật Đản—Ngày rằm tháng Tư Âm lịch.
- 2) Festival of Bodhisattva Avalokitesvara—19<sup>th</sup> of the second month of Lunar calendar: Vía Quán Âm 19 tháng hai Âm Lịch.

- 3) Festival of Bodhisattva Avalokitesvara—19<sup>th</sup> of the sixth month of Lunar calendar: Vía Quán Âm 19 tháng sáu Âm lịch.
- 4) Festival of hungry ghosts—Ullambana—15<sup>th</sup> of seventh month of Lunar calendar: Lễ Vu Lan—Giải Đảo Huyền.
- 5) Festival of Bodhisattva Avalokitesvara—19<sup>th</sup> of the ninth month of Lunar calendar: Lễ vía Quán Âm 19 tháng 9 âm lịch.
- 6) Festival of Amitabha Buddha—17<sup>th</sup> of eleventh month of lunar calendar: Vía A Di Đà ngày 17 tháng 11 âm lịch.
- 7) Rain Retreat—begins around the 15<sup>th</sup> of the fourth month and ends around the 15<sup>th</sup> of the seventh month of lunar calendar: Lễ an cư kiết hạ.

**Buddhist flag:** Phật giáo kỳ (cờ Phật giáo)—According to Buddhist records, as the Buddha sat under the Bodhi Tree, six rays of light emitted from his body after his Enlightenment. Based on this, the Buddhist flag indicates that all the different races in the world can live happily under the shield of the Buddha’s wisdom. The Buddhist flag is made of five colors: blue, yellow, red, white, and orange, has been used in Sri Lanka since 1882. In 1950, at the first World Buddhist Conference, held in Colombo, a resolution was passed to accept the flag as the International Buddhist Symbol. The five colors of the flag represented the aura of the Buddha’s body which was seen on the day of his Enlightenment. Blue stands for devotion, yellow for intellect, red for love, white for purity and orange for energy—Theo lịch sử Phật giáo thì khi Đức Phật ngồi dưới gốc Bồ Đề, những tia sáng đã phát ra từ kim thân của Ngài sau khi Ngài đạt được giác ngộ. Dựa vào yếu tố này, mà lá cờ Phật giáo được làm với nhiều màu, trắng, xanh, vàng, đỏ... chỉ những chủng tộc khác nhau đều có thể sống hạnh phúc dưới sự che chở của trí tuệ của Đức Phật. Lá cờ Phật giáo làm bởi năm màu: xanh, vàng, đỏ, trắng và cam, đã được Tích Lan dùng từ năm 1882. Vào năm 1950, tại Hội Nghị Phật giáo đầu tiên, được cử hành tại Cô Lô M Bô, một nghị quyết đã được thông qua công nhận lá cờ này là biểu tượng của Phật giáo Thế giới. Năm màu của lá cờ tượng trưng cho ánh hào quang được nhìn thấy trên thân của Đức Phật vào ngày mà Ngài

giác ngộ. Màu xanh tượng trưng cho sự tinh tấn, màu vàng cho trí tuệ, màu đỏ cho sự yêu thương, màu trắng cho sự thanh tịnh và màu cam cho nghị lực.

**Buddhist folklore:** Văn hóa dân gian Phật giáo.

**Buddhists follow the Buddha's teachings without any fear, pain, anger and anguish:**

Người Phật tử tuân thủ lời Phật dạy, không sợ, không đau khổ, không hờn giận, không lo âu tuyệt vọng.

**Buddhist follower:** Phật tử.

- 1) Two groups of Buddhist followers—Hai chúng Phật giáo—See Two groups of Buddhist followers.
- 2) There are three kinds of Buddhist followers—Có ba loại Phật tử—See Three kinds of Buddhist followers.
- 3) Buddhists show their highest respect to the best of men, those great and daring spirits who have, with their wide and penetrating grasp of reality, wiped out ignorance, and rooted out defilements. The men who saw Truth are true helpers, but Buddhists do not pray to them. They only reverence the revealers of Truth for having pointed out the path to true happiness and deliverance. Happiness is what one must achieve for oneself; nobody else can make one better or worse. In the Dhammapada Sutta (16), the Buddha taught: “Purity and impurity depend on oneself. One can neither purify nor defile another.”—Người Phật tử tỏ lòng rất tôn kính đối với những con người siêu việt, những con người vĩ đại, những con người đã quét sạch vô minh và bứng gốc mọi phiền não do nơi chính mình thấu triệt chân lý. Song người Phật tử không cầu nguyện sự cứu rỗi nơi những bậc ấy. Người Phật tử chỉ tôn kính các bậc đã khai thị chân lý cho mình, các bậc đã chỉ ra con đường đi đến chân hạnh phúc và giải thoát tối thượng. Hạnh phúc là thứ mà mỗi người phải tự mình thành tựu cho chính mình, không ai có thể làm cho ta cao quý hơn hoặc thấp hèn hơn, như lời Đức Phật đã dạy trong kinh Pháp Cú câu 16:

“Tự mình làm điều ác  
Tự mình không làm ác  
Tịnh, không tịnh tự mình,

Tự mình làm ô nhiễm,  
Tự mình làm thanh tịnh  
Không ai thanh tịnh ai.”

**Buddhist friend:** Bạn hữu Phật giáo.

**Buddhists who have left home:** Chúng xuất gia—See Nine classes of disciples.

**Buddhist heir:** Pháp tử (người nối pháp).

**Buddhist hermit:** Đạo sĩ Phật giáo.

**Buddhist Holy, Sacred Places in India:**

There are four Buddhist Holy, Sacred Places, or Pilgrimage Sites in India—See Four Buddhist holy places.

**Buddhists who intentionally commit wrong-**

**doing:** Papiyan or Papiman (skt)—Phật tử cố ý làm việc sai trái (còn gọi là ma ba tuần). Một thuật ngữ Phật giáo để chỉ những kẻ cố tình phạm tội—Any Buddhists who intentionally commit wrong-doing is called a Papiyan or Papiman. Papiyan or Papiman is a Buddhist term for those who intentionally commit wrong doings—See Papiyan.

**Buddhist joy-day:** Phật hoan hỷ nhật—The 15<sup>th</sup> of the 7<sup>th</sup> month, the last day of retreat—Ngày rằm tháng bảy, ngày cuối cùng của mùa kiết hạ an cư.

**Buddhist laws:** Laws of Buddha's Teachings—Phật Luật.

**Buddhist life:** Đời sống Phật tử—Buddhism never separates itself from the secular life. On the contrary, the Buddha always reminded his followers, monks, nuns, upasakas and upasikas, to live the best and highest life and to get the most out of life. However, the best joy in life according to Buddhism are not the pleasures and materials, but the light-hearted and joyful happiness at all time in mind. Sincere Buddhists should always remember that it is true that we must study the Buddha's teachings, but the main thing is to live them in our daily life. If we can do this, we are truly Buddhists of a living Buddhism. If not, we are only embracing the corpse of a dead Buddhism. According to the Avatamsaka Sutra, there are two aspects of the Buddhist life—Đạo Phật không bao giờ tự tách mình ra khỏi đời sống thế tục. Ngược lại, Đức Phật luôn nhắc nhở tứ chúng, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, ưu bà tắc và ưu bà di, luôn sống đời cao đẹp đúng nghĩa nhất, luôn



thụ hưởng những phần lợi lạc nhất trong đời. Tuy nhiên, những phần lợi lạc trong đời sống theo đạo Phật không nên được hiểu là khoái lạc vật chất, mà là hạnh phúc thanh thản và an vui trong tinh thần. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng quả thật chúng ta phải nghiên cứu giáo lý nhà Phật, nhưng việc chính yếu ở đây là chúng ta phải hằng sống với những giáo lý ấy trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Làm được như vậy, chúng ta đang thực sự là đệ tử của đạo Phật sống, ví bằng ngược lại, chúng ta chỉ ôm cái xác của đạo Phật chết mà thôi. Theo Kinh Hoa Nghiêm, có hai sắc thái của đời sống Phật tử. \*\*See Two aspects of a Buddhist life.

**Buddhist literature:** Văn học Phật giáo.

**Buddhist marriage:** Hôn nhân theo nghi thức Phật giáo.

**Buddhist meditation:** Thiền định Phật giáo.

**Buddhist mendicant:** Bhikkhu (p)—Bhiksu (skt)—Tu sĩ Phật giáo—Monk.

**Buddhist metaphysics:** Siêu hình học Phật giáo.

**Buddhist mission:** Phái đoàn Phật giáo.

**Buddhist missionaries:** Các nhà truyền giáo Phật giáo.

**Buddhist monastery:** Vajraksetra (skt)—A sacred house (a Buddhist temple, pagoda, or temple)—Kim địa hay Kim cang sát (tự viện)—Phạm Vũ.

**Buddhist monk:** Buddhist priest—Sa Môn—See Sramana.

**Buddhist monk's dress (robe):** Áo cà sa.

**Buddhist monkhood:** An assembly of monks or nuns—Pháp chúng.

**Buddhist monk's robe (dress):** Áo ca sa.

**Buddhist name:** Pháp danh (tên gọi theo Phật).

**Buddhists and non-Buddhists:** Nội ngoại đạo (Phật tử và không Phật tử).

**Buddhist nun:** Women of the Sakya clan—Thích nữ—Trưởng nữ của Đức Như Lai (Ni cô).

**Buddhist nunnery:** Ni viện.

**Buddhist outlook on life and world:** Nhân sinh quan và vũ trụ quan của đạo Phật—It is wrong to imagine that the Buddhist outlook on life and the world is a gloomy one, and that the Buddhist is in low spirit. Far from it, a Buddhist

smiles as he walks through life. He who understands the true nature of life is the happiest individual, for he is not upset by the evanescent (extremely small) nature of things. He tries to see things as they are, and not as they seem to be. Conflicts arise in man when he is confronted with the facts of life such as aging, illness, death and so forth, but frustration and disappointment do not vex him when he is ready to face them with a brave heart. This view of life is neither pessimistic nor optimistic, but the realistic view. The man who ignores the principle of unrest in things, the intrinsic nature of suffering, is upset when confronted with the vicissitudes of life. Man's recognition of pleasures as lasting, leads to much vexation, when things occur quite contrary to his expectations. It is therefore necessary to cultivate a detached outlook towards life and things pertaining to life. Detachment can not bring about frustration, disappointment and mental torment, because there is no clinging to one thing and another, but letting go. This indeed is not easy, but it is the sure remedy for controlling, if not eradicating, unsatisfactoriness. The Buddha sees suffering as suffering, and happiness as happiness, and explains that all cosmic pleasure, like all other conditioned attachments, is evanescent, is a passing show. He warns man against attaching too much importance to fleeting pleasures, for they sooner or later beget discontent. Equanimity is the best antidote for both pessimism and optimism. Equanimity is evenness of mind and not sullen indifference. It is the result of a calm, concentrated mind. It is hard, indeed, to be undisturbed when touched by the realities of life, but the man who cultivates truth is not upset. Absolute happiness can not be derived from things conditioned and compounded. What we hug in great glee this moment, turns into a source of dissatisfaction the next moment. Pleasures are short-lived, and never lasting. The mere gratification of the sense faculties we call pleasure and enjoyment, but in the absolute sense of the world such gratification is not happy. Joy too is suffering, unsatisfactory; for it is transient. If we with our inner eye try to see things in their proper perspective, in their true light, we will be able to realize that the world is but an illusion that

leads astray the beings who cling to it. All the so-called mundane pleasures are fleeting, and only an introduction to pain. They give temporary relief from life's miserable ulcers. This is what is known as suffering produced by change. Thus, we see that suffering never ceases to work, it functions in some form or other and is always at work—Thật là sai lầm khi nghĩ rằng nhân sinh quan và vũ trụ quan của đạo Phật là một quan niệm bi quan, rằng con người luôn sống trong tình thân bi quan yếm thế. Ngược lại, người con Phật mỉm cười khi họ đi suốt cuộc đời. Người nào hiểu được bản chất thật của cuộc sống, người ấy hạnh phúc nhất, vì họ không bị điên đảo bởi tính chất hư ảo, vô thường của vạn vật. Người ấy thấy đúng thật tướng của vạn pháp, chứ không thấy như cái chúng dường như. Những xung đột phát sanh trong con người khi họ đối đầu với những sự thật của cuộc đời như sanh, lão, bệnh, tử, vân vân, nhưng sự điên đảo và thất vọng này không làm cho người Phật tử nao núng khi họ sẵn sàng đối diện với chúng bằng lòng can đảm. Quan niệm sống như vậy không bi quan, cũng không lạc quan, mà nó là quan niệm thực tiễn. Người không biết đến nguyên tắc hằng chuyển trong vạn pháp, không biết đến bản chất nội tại của khổ đau, sẽ bị điên đảo khi đương đầu với những thăng trầm của cuộc sống, vì họ không khéo tu tập tâm để thấy các pháp đúng theo thực tướng của chúng. Việc xem những lạc thú là bền vững, là dài lâu của con người, dẫn đến biết bao nhiêu nỗi lo toan, khi mọi chuyện xảy ra hoàn toàn trái ngược với sự mong đợi của họ. Do đó, việc trau dồi, tu tập một thái độ xả ly đối với cuộc sống, với những gì liên quan đến cuộc sống thật là cần thiết. Thái độ xả ly hay thân nhiên vô chấp này không thể tạo ra những bất mãn, thất vọng và những xung đột nội tâm, bởi vì nó không chấp trước vào thứ này hay thứ khác, mà nó giúp chúng ta buông bỏ. Điều này quả là không dễ, nhưng nó là phương thuốc hữu hiệu nhất nhằm chế ngự, nếu không muốn nói là loại trừ những bất toại nguyện hay khổ đau. Đức Phật thấy khổ là khổ, hạnh phúc là hạnh phúc, và Ngài giải thích rằng mọi lạc thú thế gian, giống như các pháp hữu vi khác, đều phù du và hư ảo. Ngài cảnh tỉnh mọi người không nên quan tâm quá đáng đến lạc thú phù du ấy, vì không sớm thì

muộn cũng dẫn đến khổ đau phiền não. Xả là phương thuốc giải độc hữu hiệu nhất cho cả hai thái độ bi quan và lạc quan. Xả là trạng thái quân bình của Tâm, không phải là trạng thái lãnh đạm thờ ơ. Xả là kết quả của một cái tâm đã được an định. Thật ra, giữa thái độ bình thản khi xúc chạm với những thăng trầm của cuộc sống là điều rất khó, thế nhưng đối với người thường xuyên trau dồi tâm xả sẽ không đến nỗi bị nó làm cho điên đảo, Hạnh phúc tuyệt đối không thể phát sinh nơi những gì do điều kiện và sự kết hợp tạo thành (các pháp hữu vi). Những gì chúng ta áp ủ với bao nỗi hân hoan vào giây phút này, sẽ biến thành đau khổ vào giây phút kế. Lạc thú bao giờ cũng thoáng qua và không bền vững. Sự thỏa mãn đơn thuần của giác quan mà chúng ta gọi là lạc, là thích thú, nhưng trong ý nghĩa tuyệt đối của nó thì sự thỏa mãn như vậy không phải là điều đáng mừng. Vui cũng là khổ, là bất toại nguyện, vì nó phải chịu sự chi phối của luật vô thường. Nếu có cái nhìn đầy trí tuệ như vậy, chúng ta sẽ thấy được các pháp đúng theo tính chất của nó, trong ánh sáng chân thật của nó, có thể chúng ta sẽ nhận ra rằng thế gian này chẳng qua chỉ là tuồng ảo hóa, nó dẫn những ai dính mắc vào nó đi lầm đường lạc lối. Tất cả những thứ gọi là lạc thú đều là phù du, là sự mở màn cho đau khổ mà thôi. Chúng chỉ nhất thời xoa dịu những vết lở loét thảm hại của cuộc đời. Đây chính là những gì thường được hiểu là khổ trong đạo Phật. Do biến hoại, chúng ta thấy rằng khổ không bao giờ ngừng tác động, nó vận hành dưới dạng thức này hay dạng thức khác.

**Buddhist pagoda:** Tự viện—See Buddhist monastery.

**Buddhist Peace Fellowship:** Buddhist Peace Fellowship is a newly founded organization. It was founded in 1978 by Rebert Aitken, Anne Aitken, Nelson Foster and several other people, which according to its mission statement aims “to bring a Buddhist perspective to the peace movement, and to bring the peace movement to the Buddhist community.” It is based on the core principles of non-violence, protection of all beings, and the promotion of environmental, feminist, and social justice. Its membership includes most of the influential proponents of contemporary “Engaged Buddhism,” and it is

active in a range of projects. It publishes a journal called "The Turning Wheel."—Hội Ái Hữu Hòa Bình Phật Giáo là một tổ chức mới được thành lập sau này. Vào năm 1978, nó được Rebert Aitken, Anne Aitken, Nelson Foster, và một số người khác sáng lập và sứ mệnh của nó nhằm hướng đến việc "đem viển ảnh Phật giáo đến với phong trào hòa bình, và đem phong trào hòa bình vào cộng đồng Phật giáo." Nó tựa vào nguyên tắc cốt lõi của đạo Phật về bất bạo động, che chở cho chúng sanh mọi loài, và vận động bảo vệ môi sinh, cũng như công bằng xã hội. Hội viên bao gồm những thành phần có ảnh hưởng nhất đương thời của "Phật Giáo Nhập Thế," và tổ chức này rất tích cực qua một loạt các kế hoạch. Tổ chức đã xuất bản Tạp Chí gọi là "Chuyển Luân."

**Buddhist philosophy:** Triết lý nhà Phật.

**Buddhist point of view in material life:** Nhân sanh quan Phật giáo—See Material life.

**Buddhist practice:** Sự thực hành Phật pháp.

**Buddhist propagation:** Sự truyền bá Phật giáo.

**Buddhist religion:** Đạo Phật.

**Buddhists who still remain at home:** Chúng tại gia—See Nine classes of disciples.

**Buddhist Research Institute:** Viện nghiên cứu Phật giáo.

**Buddhist rules:** Phật giới (giới luật cho người Phật tử).

**Buddhist schools:** Buddhist Sects—Tông phái Phật giáo—Sects (school or dharma-door) of Buddhism. There are several sects in Buddhism:

- 1) Kosa sect: Abhidharma sect based on the Abhidharma-kosa-sastra Câu Xá Luận—Câu Xá Tông—Giáo điển Vi Diệu hay Câu Xá Tông dựa trên Vi Diệu Câu Xá Luận. \*\*See Kosa Sect.
- 2) Satyasiddhi sect: Thành Thật Tông—Based on the Satyasiddhi-sastra (Thành Thật Luận)—Giáo điển dựa trên Thành Thật Luận.
- 3) Discipline sect: Luật Tông—Vinaya or Discipline sect, based on the Vinaya-pitaka—Giáo điển dựa trên Luật Tạng. \*\*See Vinaya school.
- 4) Three-Sastra Sect: Tam Luận Tông—Based on the Madhyamika-sastra (Trung Quán Luận) and Dvadasa-nikaya-sastra of

Nagarjuna, and Sata-sastra of Aryadeva—Giáo điển dựa trên Trung Quán Luận và Thập Nhị Môn Luận của Ngài Long Thọ, cũng như Bách Luận của Ngài Aryadeva.

- 5) Nirvana sect: Niết Bàn Tông—Thiền Thai—Based on the Mahaparinirvana-sastra (Đại Bát Niết Bàn), which was translated into Chinese by Dharmaraksa in 423 A.D.; later incorporated in T'ien-T'ai, with which it had in common—Giáo điển dựa vào Kinh Đại Bát Niết Bàn, được Dharmaraksa dịch sang Hoa ngữ năm 423 sau Tây Lịch, sau này sáp nhập với Tông Thiền Thai vì hai tông phái này có nhiều chỗ tương đồng.
- 6) Dasabhumika sect: Địa Luận Tông—Giáo điển dựa vào Thập Địa Luận của Ngài Thế Thân Bồ Tát, được Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hoa ngữ năm 508 sau Tây Lịch, được Tông Hoa Nghiêm hấp thụ và biến thành giáo điển của mình—Based on Vasubandhu's work (ten stages of the bodhisattva's path to Buddhahood), which was translated into Chinese by Bodhiruci in 508 A.D., absorbed by the Avatamsaka School.
- 7) Pure Land sect: Tịnh Độ Tông—Sukhavati sect (salvation through faith in Amitabha into Western Paradise)—Giáo thuyết dựa trên niềm tin Đức Phật A Di Đà trong cõi Tây Phương Cực Lạc. \*\*See Pure Land Sect.
- 8) Dhyana sect: Thiền Tông—Meditative or Intuitive sect. Its first patriarch in China was Bodhidharma, but it existed before he came to China—Sơ Tổ Trung Hoa là Ngài Bồ Đề Đạt Ma, nhưng Thiền Tông Trung Quốc đã có từ trước khi Ngài đến Trung Quốc.
- 9) Mahayan-samparigraha sect: Nhiếp Luận Tông—Later absorbed by Avatamsaka sect (Hoa Nghiêm), based on the Mahayana-samparigraha sastra by Asanga, translated by Paramartha in 563 A.D., subsequently absorbed by the Avatamsaka sect—Giáo điển dựa vào bộ Nhiếp Đại Thừa Luận của Ngài Vô Trước Bồ Tát, được Paramartha dịch sang Hoa ngữ năm 563 sau Tây Lịch, sau được hấp bởi Tông Hoa Nghiêm.
- 10) Saddharma-pundarika sect: Thiền Thai Tông—Based on the Saddharma-pundarika sastra or the Lotus of the Good Law. It is a

consummation of the Madhyamika tradition (Trung Quán Luận)—Giáo điển dựa trên bộ Kinh Pháp Hoa. Đây là sự hoàn thành của trường phái Trung Quán.

- 11) Avatamsaka sect: Hoa Nghiêm Tông—Based on the Buddha-Avatamsaka sutra, or Gandhavyuha, translated into Chinese in 418—Giáo điển dựa vào Kinh Hoa Nghiêm, được dịch sang Hoa ngữ năm 418.
- 12) Dharmalaksana sect: Pháp Tướng Tông—Established after the return of Hsuan-tsang from India and his translation of the important Yogacharya works—Giáo điển Du Già Sư Địa Luận, sau khi Ngài Huyền Trang trở về từ Ấn Độ với bản dịch bộ luận này.
- 13) Mantrayana (skt): Mật Tông—Esoteric school—Secret teachings. \*\*See Mantrayana.
- 14) True-Word Sect: Chân Ngôn Tông—The doctrine and practices of this sect of Buddhism based on three meditational devices: the mandala, the mantra, and the mudra—Các giáo lý và phương pháp tu tập của tông phái Phật giáo này dựa trên ba phương thức quán tưởng: mạn đà la, mật chú, và thủ ấn. \*\*See True words and Mantrayana.

**Buddhist scriptures:** Khế kinh (nội điển)—Pháp Điển—The scriptures of Buddhism—Kinh điển Phật giáo—See Sutras.

**Buddhist sects:** Các tông phái Phật giáo—There are five great Buddhist schools—Có năm tông phái lớn trong Phật giáo—See Five great Buddhist schools.

**Buddhist sects in Japan:** Tông Phái Nhật Bản.

- (I) The development of Buddhism in Japan—Sự phát triển Phật Giáo tại Nhật Bản: According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Japan has been called the land of Mahayana Buddhism. This form of Buddhism originally flourished in China and travelled to Japan via Korea. Thereafter Buddhism developed through the efforts of both Chinese and Japanese monks. It is generally held by Japanese scholars that Buddhism first made its appearance in the year 552 A.D., and that it came from Kudara, one of the kingdoms of Korea at that time—

Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Nhật Bản từng được gọi là vùng đất của Phật Giáo Đại Thừa. Dạng Phật Giáo này lúc đầu phát triển mạnh ở Trung Hoa rồi di dần đến Nhật Bản qua trung gian của Triều Tiên. Sau đó Phật giáo ở Nhật Bản phát triển nhờ sự nỗ lực của các tu sĩ Trung Hoa và Nhật Bản. Các học giả cho rằng Phật giáo xuất hiện lần đầu tiên tại Nhật Bản vào năm 552 và đã đến từ Kudara, một trong những vương quốc của Triều Tiên thời đó.

- 1) The period of importation—Thời kỳ du nhập: From 6<sup>th</sup> century to 7<sup>th</sup> century A.D. The Asuka and Nara period—Từ thế kỷ thứ 6 đến thứ 7 sau Tây Lịch. Đây là thời kỳ Asuka và Nara.
  - a) The first manifestations of Buddhism in Japan consisted chiefly in adapting it to Shintoism, a native cult of Japan. For this purpose, Buddhist monks accepted ancestor worship and admitted, side by side with the Buddha's image, the gods of Shintoism on the ground that these represented the various incarnations of the Buddha. In this manner Buddhism was able gradually to establish itself among the common people without rejecting Shintoism outright: Tại Nhật Bản, đạo Phật xuất hiện chủ yếu qua sự thích ứng với Thần đạo, một dạng tín ngưỡng bản địa của Nhật. Để đạt được mục đích này, các tu sĩ Phật giáo chấp nhận việc thờ cúng tổ tiên, và để cho các vị thần của Thần Đạo được xếp bên cạnh ảnh của Đức Phật, xem đó như những hiện thân của Đức Phật. Theo cách này, đạo Phật mới có thể dần dần tự khẳng định giữa người dân Nhật mà không loại bỏ thẳng thừng Thần Đạo của họ.
  - b) An important advantage was that when Buddhism first made its appearance in Japan, it was introduced along with the highly developed culture of China. It was largely because of its cultural character that Buddhism was accepted by the aristocracy, which was the intellectual class of Japan in those days. Once it was patronized by the aristocracy, Buddhism rapidly spread throughout the country. Several emperors of

- ancient Japan adopted Buddhism and accepted its tenets as their guiding principles in life. Prince Shotoku (574-621 A.D.), Regent of Empress Suiko, made a great contribution to Buddhism by founding the Horyuji monastery and by writing commentaries on three scriptures. In fact, he did for Buddhism in Japan what King Ashoka had done for it in India, and what Constantine did for Christianity in the Roman Empire: Một lợi thế quan trọng là khi đạo Phật lần đầu tiên xuất hiện ở Nhật Bản thì đạo này cũng được giới thiệu đồng thời với nền văn hóa đã phát triển cao độ của Trung Hoa. Phần lớn là do đặc thù văn hóa của mình mà đạo Phật được chấp nhận bởi giai cấp quý tộc vốn là giai cấp trí thức ở Nhật vào thời đó. Một khi đã được giai cấp quý tộc bảo trợ thì Phật giáo nhanh chóng lan ra khắp nước. Nhiều hoàng đế Nhật ngày xưa đã theo đạo Phật và lấy kinh điển Phật giáo làm nguyên tắc chủ đạo trong đời sống. Ông hoàng Shotoku (574-621), quan Nhiếp Chánh của Nữ hoàng Suiko, đã cống hiến lớn cho Phật giáo qua việc xây tu viện Horyuji và viết các luận giải về Tam Tạng. Thực vậy, ông ta đã tạo cho Phật giáo ở Nhật Bản những gì mà vua A Dục đã làm cho đạo này ở Ấn Độ hay những gì mà Constantine đã làm cho Cơ Đốc giáo ở đế quốc La Mã.
- c) In those days, the sects introduced from China were six in number—Vào thời kỳ này có sáu tông phái được du nhập vào Nhật Bản từ Trung Quốc:
- i) The Abhidharma-Kosa School: Câu Xá Tông. \*\*See Kosa sect.
  - ii) The Three Treatise School of the Madhyamika: Tam Luận Tông. \*\*See Madhyamaka and San-Lun.
  - iii) The Satyasiddhishastra school: Thành Thập Tông. \*\*See Thành Thực Tông.
  - iv) The Avatamsaka school: Hoa Nghiêm Tông. \*\*See Hua Yen Sect.
  - v) The Dharmalaksana school: Pháp Tướng Tông. \*\*See Dharmalaksana.
  - vi) The Vinaya school: Luật Tông. \*\*See Vinaya school.
- 2) The period of nationalization: The second period of Japanese Buddhism began with the founding two new sects, the T'ien-T'ai and the Shingon, by Saicho (767-822 A.D.) and Kukai (774-835 A.D.), respectively—Thời kỳ thứ hai của Phật giáo tại Nhật Bản bắt đầu với sự thành lập của hai phái Thiên Thai và Chân Ngôn. Thiên Thai được Saicho (767-822) sáng lập và Chân Ngôn được Kukai (774-835) sáng lập.
- a) Their object was to nationalize Buddhist doctrines in order to make Buddhism a religion of the common people. At the same time, they aimed at disciplining the monks in Buddhist monasteries who kept aloof from everyday world. The dominant feature of these two sects is that they laid stress not merely on spiritual salvation, but also on the fulfilment of the doctrine in this world: Mục đích của việc thành lập hai giáo phái này là quốc gia hóa các giáo lý của đạo Phật để làm cho đạo này trở thành một tôn giáo của toàn thể mọi người. Đồng thời, họ cũng nhằm đưa vào khuôn phép các tu sĩ Phật giáo trong các tu viện cứ sống cách biệt với thế giới thường nhật. Đặc điểm nổi bật của hai giáo phái này là chú trọng vào sự giải thoát tinh thần, nhưng cũng chú trọng đến việc áp dụng giáo lý vào cuộc sống.
  - b) By the continuous efforts of both the T'ien-T'ai and the Shingon monks, Buddhism became nationalized and gradually gained in popularity. However, a number of problems remained to be solved. The doctrines were still too scholarly to be easily understood by the common people, who tended to accept only the superstitions attached to them. Furthermore, as the environment changed with the spread of Buddhism, it induced many people to give up this world in order to seek spiritual rest in the world beyond: Do các nỗ lực liên tục của các tu sĩ Thiên Thai và Chân Ngôn mà Phật Giáo Nhật Bản đã được quốc gia hóa và dần dần được mọi người theo. Tuy nhiên, còn có một số vấn đề cần phải giải quyết. Các giáo lý này vẫn còn quá cao siêu, không dễ hiểu cho quảng đại quần chúng, những người này thường chỉ muốn tin vào

- những điều mê tín gắn liền với các giáo lý. Hơn thế nữa, do sự thay đổi của môi trường cùng với sự phổ biến của đạo Phật cho nên nhiều người đã từ bỏ cuộc sống thường ngày để tìm sự yên tĩnh tinh thần trong một thế giới cao xa.
- c) A new Buddhist movement arose in the tenth century A.D. in the form of belief in Amitabha Buddha. Many people were converted to this faith, and they simply recited the name of Amitabha Buddha with the object of being reborn in his Pure Land. This movement was followed by independent new sects which also emphasized belief in Amitabha: Trong thế kỷ thứ 10, đã có một phong trào Phật giáo mới nổi lên dưới dạng đức tin vào Đức Phật A Di Đà. Nhiều người ngã theo đức tin này và họ chỉ việc tụng niệm hồng danh Phật A Di Đà với mục đích tái sanh ở miền Tịnh Độ. Phong trào này đã làm nảy sinh nhiều hệ phái mới biệt lập, cũng đặt nặng đức tin vào Đức Phật A Di Đà.
- d) The factors common to these sects were to be found in the definition of laymanship and in the efforts to purify and simplify both doctrine and practice. Owing to these features, they were able to attract many followers from among the farmers, peasants and warriors. The new sects, which arose during the twelfth and thirteenth centuries, were as follows—Đặc điểm chung của các hệ phái này được biểu hiện trong định nghĩa về đời sống thế tục, trong những cố gắng để thuần khiết và đơn giản hóa về cả giáo lý lẫn thực hành. Nhờ các đặc điểm trên mà các hệ phái này đã thu hút được nhiều tín đồ trong số những tá điền, nông dân và quân nhân. Các hệ phái mới xuất hiện trong thế kỷ mười hai và mười ba gồm:
- i) Yuzunenbutsu founded by Ryonin (1072-1132 A.D.): Phái Yuzunenbutsu do Ryonin (1072-1132) sáng lập.
- ii) Jodo founded by Honen (1133-1212 A.D.): Phái Jodo do Honen (1133-1212) sáng lập.
- iii) Jodo-Shin founded Shiran (1173-1262 A.D.): Phái Jodo-Shin do Shinran (1173-1289) sáng lập.
- iv) The Ji founded by Ippen (1239-1289 A.D.): Phái Ji do Ippen (1239-1289) sáng lập.
- e) The Kamakura period, during which these sects came into being, coincided with the rise of feudalism in Japan. It was also in this period that two new sects made their appearance—Thời kỳ Kamakura nảy sinh các hệ phái mới, trùng hợp với sự thịnh vượng của chế độ phong kiến ở Nhật Bản, có sự xuất hiện của hai hệ phái mới:
- i) The Zen introduced by Eisai (1141-1215 A.D.) and Dogen (1200-1253 A.D.): Thiền tông do Eisai (1141-1215) và Dogen (1200-1253) sáng lập.
- ii) The Nichiren founded by Nichiren (1222-1282 A.D.): Nhật Liên Tông do Nhật Liên (1222-1282) sáng lập.
- iii) These two sects also shared the same characteristics as those of the Pure Land sects, mentioned in (d), although there was a remarkable contradiction in their principles. One believed in salvation through faith in the power of others, the underlying philosophy of Pure Land Buddhism, and the other in the doctrine of salvation through one's own enlightenment on which the Zen sect is based: Hai phái này có chung đặc điểm với các tông phái Tịnh Độ vừa kể trên phần (d), dù rằng có sự mâu thuẫn đáng kể trong các nguyên tắc của họ. Một bên thì tin vào sự giải thoát qua tín ngưỡng vào quyền lực bên ngoài vốn là triết lý cơ bản của Tịnh Độ tông, còn bên kia thì tin vào sự giải thoát qua sự giác ngộ của chính mình, vốn là nền tảng của Thiền tông.
- 3) The period of continuation—Thời kỳ nối tiếp: After the Kamakura period, there was no significant development in Japanese Buddhism other than the expansion of the various sects—Sau thời kỳ Kamakura, Phật giáo Nhật không có sự phát triển nào đáng kể ngoài sự mở rộng của các hệ phái:
- a) During the Edo period (1603-1867 A.D.), Buddhism acquired the character of a national religion in Japan under the protection of the Tokugawa Shogunate. The main reason for this development was that the government hoped thereby to undermine

the influence of Christianity upon the life of the Japanese people. In this period, Buddhism became popular, so that towards the close of this era Buddhist activities took the form of scholarly studies in Buddhism, which laid the foundation of modern Buddhist studies: Trong thời kỳ Edo (1603-1867), Phật giáo Nhật Bản có đủ tính chất quốc giáo dưới sự che chở của chế độ Tướng Quân (Shogun) Tokugawa. Lý do chính là chánh phủ muốn dùng Phật giáo để triệt hạ ảnh hưởng của Cơ Đốc giáo trong đời sống của người dân Nhật. Trong thời kỳ này Phật giáo trở thành phổ biến trong dân chúng đến nỗi vào cuối kỷ nguyên này thì các hoạt động của Phật giáo diễn ra dưới dạng những nghiên cứu bác học, đặt nền móng cho các nghiên cứu Phật giáo về sau này.

- b) Having lost its protector after Meiji Restoration in 1868 A.D., Buddhism faced the risk of being deprived of public support on account of the hostility of nationalistic Shintoism. Fortunately, this risk was obviated by the efforts of both monks and laymen. Furthermore, the government guaranteed freedom of religion under the Constitution. At the same time, many monks who had investigated the doctrines of Buddhism scientifically tried to find a new meaning in the old doctrines. It may also be noted that some Buddhist missionaries went over to America, Hawaii, and other countries to propagate Buddhism in the light of modern studies in Buddhism: Sau thời kỳ phục hưng của Minh Trị vào năm 1868, Phật giáo không còn được che chở và phải đối diện với nguy cơ mất đi sự hậu thuẫn của dân chúng do sự đố kỵ của Thần Đạo đối với dân tộc. Cũng may là nguy cơ này không diễn ra nhờ những nỗ lực của các tín đồ cả Tăng lẫn tục. Hơn nữa, sau đó chánh phủ Nhật bảo đảm sự tự do tín ngưỡng theo Hiến pháp. Đồng thời các tu sĩ từng nghiên cứu giáo lý đạo Phật bằng quan điểm khoa học cố gắng tìm ra một ý nghĩa mới cho các giáo lý xưa. Nên biết trong thời kỳ này đã có những đoàn truyền giáo từ Nhật đi đến tận châu Mỹ, Hạ Uy Di, cùng các xứ khác để truyền bá đạo Phật theo

tinh thần của những nghiên cứu mới này về đạo Phật.

- (II) Japanese Buddhism sects—Các tông phái Phật giáo Nhật Bản: As mentioned above, most Buddhist sects in Japan originally came from China, but only a few of them still retained their Chinese character. The Buddhist sects in Japan are said to be thirteen in number. They are the Avatamsaka (Kegon), the Vinaya (Ritsu), the Dharmalaksana (Hosso), the T'ien-T'ai (Tendai), the Tantric Buddhism (Shingon), the three-sastra school of Madhyamika, the Abhidharma-kosa (Kusha), the Satyasiddhisatra (Jojitsi), etc., but they are more or less extinct and have little independent influence. Here are those that are still active—Như trên đã nói, phần lớn các tông phái Phật giáo Nhật Bản đều từ trung Hoa đến, nhưng chỉ một số còn giữ được tính chất Trung Hoa mà thôi. Tại Nhật Bản có khoảng mười ba tông phái Phật giáo. Đó là Hoa Nghiêm, Luật tông, Pháp Tướng, Mật tông, Tam Luận, A Tỳ Đạt Ma câu Xá, Thành Thật, vân vân, nhưng các tông phái này đã có phần tàn lụi và ít tạo được ảnh hưởng riêng. Dưới đây là một số tông phái vẫn còn phát triển:
- (A) Japanese Zen sects: Thiền Phái Nhật Bản.  
\*\*See Japanese Zen Sects.
- (B) Other sects: Các tông phái khác.
- 1) Nichiren sect—Phái Nhật Liên: A Japanese Buddhist sect founded by Nichiren (1222-1282). Nichiren believers devotedly recite “Namo The Wonderful Law of the Lotus Sutra” to the vigorous accompanying of their own drum-beating—Một phái Phật giáo do Nhật Liên (1222-1282) sáng lập. Các tín đồ phái Nhật Liên tụng niệm “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” hòa nhịp với tiếng trống mạnh mẽ của họ.
- 2) The Japanese T'ien-T'ai sect starts with Saicho (767-822), posthumously known as Dengyo-Daishi, who brought the teachings from China in 805. The T'ien-T'ai doctrine and practices are based chiefly on the Lotus sutra and the division of the Buddha's doctrines into Eight Teachings and Five Periods as laid down by Chi-I, the Chinese

founder—For more information about the T'ien-T'ai, please see Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo: Phái Thiên Thai—Phái Thiên Thai Nhật Bản khởi đầu với Saicho (767-822). Sau khi qua đời ông được biết như là Truyền Giáo Đại Sư, người đã mang giáo lý phái này từ Trung Quốc về Nhật Bản vào năm 805. Giáo lý và phương pháp tu tập của phái Thiên Thai chủ yếu đặc căn bản trên Kinh Pháp Hoa và sự phân chia giáo lý của Phật thành Bát Giáo Ngũ Thời do Trí Giả Đại Sư sơ tổ người Trung Hoa thiết lập.

- 3) The Japanese Pure Land Sect was founded by a great monk named Honen in 1175: Phái Tịnh Độ—Phái Tịnh Độ Nhật Bản được Đại Sư Pháp Nhiên sáng lập năm 1175. \*\*See Amitabha.

**Buddhist shrine:** Điện Phật (bàn thờ Phật).

**Buddhist Shrines and Images:** Tháp và tượng theo quan điểm Phật giáo—People often feel the need to remember the things they love and respect in a form that they can see. For instance, a photograph is kept in order to remember a loved one. The national flag is a reminder of the loyalty people feel towards their country. The photograph and national flag are examples of symbols in remembrance of the qualities of the people or things that are being represented. They form the focal point of one's feelings of love, respect and loyalty. In the same way, the shrine found in Buddhist homes or monasteries is a focal point of Buddhist observances. At the center of the shrine, there is usually an image of the Buddha. The image may be made of a variety of materials such as marble, gold, wood or clay. The image is a symbol that helps to remember the noble qualities of the Buddha. The shrine may also have such objects as a volume of Buddhist scripture to represent the Dharma. Some shrines may display other items such as images, pictures or photographs of Buddhist monks and masters to represent the Sangha. When Buddhists stand before a shrine, the objects they see on it help to remind them of the qualities that are found in the Buddha and the Sangha. This inspires them to work towards cultivating these qualities in themselves—Người ta thường cảm thấy có nhu cầu để nhớ những vật mà họ thương mến và kính

ngưỡng dưới một hình thức mà họ có thể thấy được. Tỷ dụ như, hình ảnh để nhớ tới người thân. Quốc kỳ nhắc nhở những người trung thành với tổ quốc. Hình ảnh và quốc kỳ là những thí dụ về biểu tượng trong ký ức về phẩm chất của người hay vật được tiêu biểu. Chúng thành hình tiêu điểm của sự cảm nhận yêu thương, kính ngưỡng và trung thành. Cũng như vậy, bệ thờ ở nhà hay trong tự viện cũng là tiêu điểm cho người Phật tử tu hành. Ngay giữa bệ thờ, thường là hình tượng của Đức Phật. Hình tượng Phật có thể được làm bằng nhiều chất liệu khác nhau như đá cẩm thạch, vàng, gỗ hay đất sét. Hình tượng Phật là một biểu tượng giúp cho chúng ta nhớ lại những phẩm chất cao quý của Ngài. Bệ thờ cũng có thể có những vật thờ đã nói trong kinh tiêu biểu cho Pháp. Một vài bệ thờ trưng bày hình tượng, hình ảnh của chư Thánh Tăng hay Thầy Tổ tiêu biểu trong cộng đồng Tăng già. Khi người Phật tử đứng trước bệ thờ, những vật thờ mà họ thấy đều giúp cho họ nhớ lại những phẩm hạnh nơi Đức Phật và Tăng già. Điều này khuyến tấn họ nên luôn tu trì để đạt được những phẩm hạnh ấy nơi chính họ.

**Buddhist Sisterhood:** The Sangha of Bhikunis or the Order of Buddhist nuns—Ni chúng hay Giáo Hội Tỳ Kheo Ni.

**Buddhist specialties:** Ban chuyên môn Phật giáo.

**Buddhist Studies:** Phật học.

**Buddhist Studies materials:** Tài liệu nghiên cứu Phật học.

**Buddhist Studies Project:** Chương trình nghiên cứu Phật học.

**Buddhist study:** Phật học.

**Buddhist sutras:** Buddhist books—Buddhist canon—Khế phạm (kinh điển Phật giáo).

**Buddhist temple:** Chùa Phật Giáo (Phật xá)—See Buddhist monastery.

**Buddhist tolerance:** Lòng khoan dung của Phật tử.

**Buddhist tongue and viperish heart:** Khẩu Phật tâm xà.

**Buddhist traveller:** Follower of Buddha—Hành nhân.

**Buddhist Trinity:** Phật Pháp Tăng.



**Buddhist view of life and the world:** Nhân sinh quan và vũ trụ quan Phật giáo.

**Buddhist world of felicity:** Thế giới Cực lạc (Cực Lạc Thế Giới)—The Western Paradise.

**Buddhist year:** Vassagga (p)—Pháp Lạp—Một năm của Phật Giáo.

- 1) The end of the monk's year after the summer retreat: Cuối kỳ tu tập ba tháng an cư kiết hạ của một vị Tăng.
- 2) the number of summer retreat or discipline years indicating the years since a monk's ordination: Số năm Tỳ Kheo đã an cư kiết hạ sau khi thọ giới hay tuổi hạ lạc của Tỳ Kheo.

**Buddhistical** (a): Thuộc về Phật giáo.

**Buddhology** (n): Môn Học về cuộc đời Đức Phật—The Study of the life of Buddha—Phật Luận—According to Hinayana, the Buddha was simply a human being who by his own effort became enlightened and divine. In Mahayana, it is divinity itself that incarnates itself in a Buddha and descends to earth to impart the highest teaching about man's destiny and the ultimate liberation—Theo Phật giáo Nguyên Thủy, Đức Phật chỉ đơn giản là một người tự mình nỗ lực để giác ngộ và trở thành một bậc Thánh giả. Theo phái Đại Thừa thì Đức Phật là hóa thân của chính sự thánh thiện trong vũ trụ mà Ngài giáng trần, như là một sứ mệnh để truyền dạy giáo nghĩa tối cao về thân phận con người và sự giải thoát tối hậu.

**Buddhosnisa** (skt): Phật Đảnh Cốt—The skull or cranial protuberance on the the Buddha's head; one of his characteristic marks—Chỗ u lên trên đỉnh đầu của Phật, một trong những tướng hảo.

**Buddhotpadhatu** (skt): The world where the Buddha is born—Phật Xuất Hiện Giới (thế giới mà ở đó Đức Phật ra đời)—See Ten inexhaustible vows.

**Budh** (skt): Bodhi (skt)—Perfect knowledge—Toàn trí.

**Budha** (skt): Mercury—Thủy tinh—See Seven brilliant ones, and Nine luminaries.

**Budhvara** (skt): Thứ Tư—Wednesday—See Seven days in a week.

**Buel, Samuel (1825- 1889):** A famous British scholar who worked at University College, London, best known for preparing some of the

earliest translations of important Chinese Buddhist texts. Among his notable publications is a study of life of Hsuan-Tsang, entitled The Life of Hsuan-Tsang—Một học giả nổi tiếng người Anh, làm việc cho trường đại học ở Luân Đôn, nổi tiếng vì ông đã dịch một số sách vở Phật giáo từ tiếng Hoa. Trong số những ấn bản đã in của ông có tác phẩm “Cuộc Đời của Huyền Trang.”

**Buffalo:** Sừu (from 1 to 3 a.m.)—See Twelve animals.

**Build** (v): Vyavasthàna (p)—Kiến lập hay giả lập (xây dựng nên hay hình thành)—Kiến Lập.

**Build bridges across rivers and canals:** Bắt cầu qua sông rạch—Đây là một trong tám ruộng phước điền theo Kinh Phạm Võng—This is one of the eight fields for cultivating blessedness, according to the Brahma Net Sutra—See Eight fields for cultivating blessedness.

**Build flats:** Xây dựng phòng ốc.

**Build a hermitage or pagoda for oneself:** Xây am cốc hay chùa cho mình.

- 1) Without asking the Order for permission—Mà không được phép của giáo hội.
- 2) Without asking the Sangha about where or what style: Không hỏi ý kiến của giáo hội về địa điểm và kích thước—A Bhiksu or Bhiksuni who builds a hermitage or pagoda for himself or for herself without asking the Order about where or in what style he or she would build it, builds it larger than is necessary and in such a way that it causes inconvenience to others or obstructs a road or path that people use, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào tự ý xây cất am cốc hay chùa miếu cho mình mà không hỏi ý cả giáo hội về địa điểm và kích thước, rồi đi xây lớn hơn cần thiết làm cản trở đường sá và gây khó chịu cho người khác là phạm tội Tăng Tàn.
- 3) Becomes involved in a land dispute which leads to a lawsuit, commits a Sangha Restoration Offence—Vướng vào vụ tranh chấp đất đai đưa đến kiện tụng là phạm giới Tăng Tàn.

**Build up a state:** Kiến quốc—To found a state.

**Build bridges across rivers and canals:** Bắt cầu—See Eight fields for cultivating blessedness (II).

**Bujjhati** (p): Bodhum or Sambodhi (skt)—Giác Ngộ—Tỉnh—Tỉnh thức—Enlightenment—To wake up—All-Knowing—To awake—To be awakened—To become enlightened—To come to oneself—To awaken—To comprehend spiritual reality—To understand completely—Attainment of Enlightenment—See Enlightenment.

**Buji-Zen** (jap): An exaggerated, frivolous attitude towards the training and discipline of Zen. It comes about, for example, when someone, based on the mere thought that he is already Buddha, comes to the conclusion that he need not concern himself with practice, a disciplined life, or enlightenment. This is an attitude can lead to a misunderstanding to the method of cultivation, particularly of the teaching of the Tao-Tung School of Zen—Thái độ thái quá và nông nổi đối với sự giảng dạy Thiền. Thái độ này nảy sinh khi một người tưởng mình đã là Phật, rồi đi đến kết luận rằng mình không cần tu tập, không cần sống đời giới hạnh, không cần đại giác nữa. Thái độ này, đặc biệt là giáo thuyết của phái Thiền Tào Động, có thể dẫn đến sự hiểu lầm trong phương cách tu hành.

**Bukan** (jap): Thiền sư Phương Quảng—Chinese Zen master of the Tang period, probably in the middle of the seventh century. He was the abbot of the Kuo-Ch'ing Monastery in the T'ien-T'ai Mountains. The little that is known of him comes for the most part from the foreword to the Han-Shan-Shih, a collection of the poetry of the hermit of Han-Shan, which also contains several poems attributed to him—Thiền sư đời nhà Đường, có lẽ vào giữa thế kỷ thứ 7. Ngài từng trụ trì tu viện Quốc Thanh trên núi Thiên Thai. Người ta biết được một ít về ngài phần lớn từ lời tựa tập thơ Hàn Sơn, một sưu tập do ẩn sĩ Hàn Sơn biên soạn, trong đó có vài đoạn được coi là của ngài.

**Buke** (jap): Giai cấp Vũ Gia của tướng sĩ bên Nhật.

**Bukhara** (skt): Bactria, or Kusana (skt)—Bạc Khư La—Bồ Yết—Name of Yueh-Chih, a country north-west of India and Himalayas. The present Bokhara—Tên nước Nguyệt Chi, nằm về

phía tây bắc của Ấn Độ, cũng như dãy Hy Mã Lạp Sơn. Vị trí mà bây giờ gọi là Bokhara.

**Bukkho Kokushi** (jap): Fo-Kuang—Phật Quang Quốc Sư (Nhật).

**Bukkyo** (jap): Buddha-sasana (skt)—Buddha-dharma—Buddha's teaching—Buddha-teaching—Buddhism—Phật giáo—See Dharma.

**Bullock cart:** Xe Trâu—One of the cart offered by the father in the Lotus Sutra to lure his children out of the burning house—Một trong ba cỗ xe mà người cha trong Kinh Pháp Hoa đã đem ra để dẫn dụ các con của mình thoát ra khỏi căn nhà lửa đang cháy—See Three vehicles.

**Bully** (n): Những kẻ bạo động—See Six dangers when one keeps bad company.

**Bully** (v): Ăn hiếp—To henpeck.

**Bump** (v) **against:** Va chạm.

**Bu'Nan Shido** (jap): Japanese Zen master (1602-1676) of the Lin-Chi School; a student and dharma successor of Zen master Gudo-Kokushi (who died in 1661) and the master of Zen masters Dokyo Etan and Hakuin—Thiền sư Nhật Bản, dòng Lâm Tế; là môn đồ và Pháp tử của Thiền sư Gudo-Kokushi, và là thầy của các Thiền sư Đạo Cảnh và Bạch Ẩn Huệ Hạc.

**Bunkeyo** (jap): Anga (skt)—Division of the teaching—Phân giáo.

**Bunyu Nanjio** (1849-1927): One of the eminent Japanese Buddhist scholars. He was a pioneer Sanskrit research on modern lines in Japan. He was sent abroad by the Order of Higashi-Hongan-Ji, the head of the monastery of the Shin Sect, to study under Max Muller at Oxford. During his stay in England, he produced in 1883 the well-known Catalogue of the Buddhist Tripitaka. He also published in collaboration with Prof. Max Muller such sutras as the "Vajracchedika" and the "Sukkhavati-vyuha." On his return to Japan in 1884, he began lecturing in Sanskrit studies at the Otaani and Tokyo Universities. This was the beginning of Sanskrit and Indological studies at many of Japan's national and private universities. During and after his term as a professor and later as President of Otani University, he edited the "Saddharmna-pundarika" in collaboration with Dr. H. Kern of Holland and published the "Lankavatara-sutra" and the "Suvarnaprabhasa-

sutra.”—Một trong những học giả Phật giáo nổi tiếng người Nhật. Ông là một người đi tiên phong trong việc nghiên cứu tiếng Phạn trong thời cận đại. Ông được Tu Viện Trưởng tu viện Tâm Tông là Higashi-Hongan-Ji phái ra ngoại quốc để theo học với Max Muller tại Oxford. Trong thời gian lưu lại Anh Quốc, ông đã lập ra một bản Thư Mục nổi tiếng về Tam Tạng Kinh Điển Phật Giáo năm 1883. Ông cũng hợp tác với giáo sư Max Muller xuất bản các kinh Kim Cang và Kinh Lạc Hữu Trang Nghiêm. Khi trở về Nhật Bản năm 1884, ông dạy tiếng Phạn tại các trường đại học Otani và Tokyo. Đây là bước khởi đầu của việc học tiếng Phạn và Ấn Độ học tại các trường đại học quốc gia và tư thục của Nhật Bản. Trong suốt thời gian làm giáo sư và sau đó là Viện trưởng Viện Đại Học Otani, ông đã hợp tác cùng Tiến Sĩ H. Kern (người Hòa Lan) biên tập bộ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh và xuất bản các bộ Kinh Lăng Già và kinh Kim Quang Minh.

**Buoyancy:** Khinh xúc hay thấy nhẹ nhàng êm ái—See Eight physical sensations.

**Buppo** (jap): Buddha-dharma (skt)—Buddha-method—Phật pháp—Buddha Dharma or Buddha Teachings, or Law of Buddhist—Buddhist law—Buddhist Method—The Buddha law preached by the Buddha—Methods of cultivation taught by the Buddha leading beings to enlightenment—Những giáo pháp được Phật giảng dạy, mà thực hành theo đó sẽ dẫn đến giác ngộ.

**Burial** (n): Việc chôn cất hay mai táng—See Four kinds of burial.

**Burial ground:** Cemetery—Nghĩa trang.

**Burial services:** Nghi lễ an táng.

**Burden** (n): Gánh nặng—Heavy load.

**Burglar** (n): Kẻ trộm—Thief.

**Buried in the forest:** Lâm Táng—Burial by abandoning the corpse in the wilds, one of the four forms of burial—Tống táng bằng cách bỏ xác trong rừng, hay nơi hoang dã, một trong bốn loại tống táng—See Four kinds of burial (4).

**Buried in the water:** Thủy Táng—Water-burial—Casting a corpse into the water, one of the four form of burial (Hỏa táng: Fire, Thủy táng: Water, Thổ táng: Ground, and Lâm táng: Buried in the forest)—Ném xác xuống nước, một

trong bốn loại mai táng—See Four kinds of burial.

**Burn incense:** Đốt nhang—Thắp hương (hành hương).

**Burn mock money for the dead:** Đốt giấy tiền vàng mã (vàng bạc) cho người chết.

**Burn oneself alive:** Tự thiêu sống.

**Burn sandal-wood:** Đốt trầm hương.

**Burn unsteadily:** Cháy leo lét.

**Burning:** Blazing—Viêm (đốt cháy)—There are three heats, or three kinds of burning—Có ba nỗi khổ đau—See Three kinds of burning.

**Burning butter lamp-like appearance:** Hiện tượng giống như ngọn đèn thắp bằng dầu bơ—See Eight levels of mind development during the sleep process.

**Burning or destroying stupas and temples:** Đốt hay phá hủy tháp tự—The term “Burning or destroying stupas and temples” means setting fire to or damaging Buddhist temples. Repentance is not allowed for this offense—Từ “Đốt phá tháp tự” có nghĩa là thiêu hủy hay đập phá tháp đền và chùa chiền. Tội này không được phép sám hối.

**Burning house:** Nhà Lửa Tam Giới—According to the Lotus Sutra, the Buddha taught: “The three worlds are unsafe, similar to a house on fire, sufferings are rampant, deserving to be fearful.” In fact, we can never experience peacetime on earth very long. Everywhere there are weapons, fires, natural disasters, floods, famine, loss of harvest, etc. Societies are filled with robberies, murders, rapes, frauds, deceptions, etc. All these continue without any foreseeable end. To speak of our individual mind, everyone is burdened with worries, sadness, depression, and anxieties, etc. In the Dharmapada Sutra, verse 146, the Buddha taught: “How can there be laughter, how can there be joy, when the whole world is burnt by the flames of passions and ignorance? When you are living in darkness, why wouldn’t you seek the light?” The burning house, one of the seven parables in the Wonder Lotus sutra, from which the owner tempts his heedless children by the device of the three kinds of carts (goat, deer and bullock), especially the white bullock cart—Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy: “Ba cõi không an,

dường như nhà cháy, sự khổ đầy đầy, rất đáng sợ hãi.” Thật vậy, chúng ta thấy cuộc sống trên cõi đời này nào có được bình an lâu dài. Thảm cảnh xảy ra khắp nơi, binh đao, khói lửa, thiên tai, bão lụt, đói kém, thất mùa, xã hội thì đầy đầy trộm cướp, giết người, hiếp dâm, lường gạt, vân vân không bao giờ thôi dứt. Còn về nội tâm của mình thì đầy đầy các sự lo âu, buồn phiền, áo não, và bất an. Trong kinh Pháp Cú, câu 146, Đức Phật dạy: “Làm sao vui cười, có gì thích thú, khi ở trong cõi đời luôn luôn bị thiêu đốt? Ở trong chỗ tối tăm bưng bít, sao không tìm tới ánh quang minh?” Thí dụ về nhà lửa đang cháy, một trong bảy ngụ ngôn trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, trong đó ông Trưởng giả dùng để dẫn dụ những đứa con vô tâm bằng những phương tiện xe dê, xe nai, xe trâu, đặc biệt là Bạch Ngưu Xa—See Three realms as a burning house.

**Burning house of the triple world:** Tam Giới Như Hỏa Trạch—The burning house, one of the seven parables in the Wonder Lotus sutra, from which the owner tempts his heedless children by the device of the three kinds of carts (goat, deer and bullock), especially the white bullock cart. The three realms of Desire, Form and Formless realms scorching sentient beings, such sufferings are limitless. The triple worlds as a burning house. In the Lotus Sutra, the Buddha taught: “The three worlds are unsafe, much like a house on fire. Suffering is all pervasive, truly deserving to be terrified and frightened.” Sentient beings in the three worlds, especially those in the Saha World, are hampered constantly by afflictions and sufferings. Living crowded in the suffering conditions of this Saha World is similar to living in a house on fire, full of dangers, life can end at any moment. Even so, everyone is completely oblivious and unaware, but continues to live leisurely, chasing after the five desires, as if nothing was happening. Sincere Buddhists should always remember this and should always diligently cultivate to seek liberation.—Thí dụ về nhà lửa đang cháy, một trong bảy ngụ ngôn trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, trong đó ông Trưởng giả dùng để dẫn dụ những đứa con vô tâm bằng những phương tiện xe dê, xe nai, xe trâu, đặc biệt là Bạch Ngưu Xa. Dục giới, sắc giới và vô sắc giới đang thiêu đốt chúng sanh với những khổ đau

không kể xiết. Tam giới giống như nhà lửa đang hừng hực cháy. Kinh Pháp Hoa dạy: “Ba cõi không an, dường như nhà lửa, sự khổ đầy đầy, đáng nên sợ hãi.” Chúng sanh trong ba cõi, đặc biệt là chúng sanh trong cõi Ta Bà này, luôn bị những sự khổ não và phiền muộn bức bách. Sống chen chúc nhau trong đó như ở giữa một căn nhà đang bốc cháy, đầy đầy hiểm họa, chẳng biết còn mất lúc nào. Ấy thế mà mọi người chẳng biết, chẳng hay, cứ mãi nhởn nhơ vui thú của ngũ dục, làm như không có chuyện gì xảy ra cả. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ vậy để lúc nào cũng chuyên cần tinh tấn tu hành cầu giải thoát.

**Burning incense on the heads of monks and nuns:** Đốt liêu trên đầu Tăng hay Ni.

(I) An overview of “the custom of burning incense on the heads of the monks and nuns”: Tổng quan về tục “Đốt liêu trên đầu Tăng hay Ni”—Chinese and Vietnamese traditions have the custom of burning incense on the heads of the monks and nuns or on the arms of the lay followers the evening before they take the Bodhisattva precepts. This custom is unique to the Mahayana Buddhism, especially in China and Vietnam, and not done by other Buddhist traditions. It’s done by placing three small pieces of incense on the head or on the arm, lighting them and allowing them to burn into the skin. Some people may choose to have more than three pieces of incense. There’s no difference in status between those with more or less. Although this custom may sound gruesome to some people, but in reality, it isn’t that painful. Perhaps this is because the temple is resonating with the chanting of the Buddha’s name so people aren’t concentrating on their own pain. The significance of this ritual is threefold. First, since the Bodhisattva vows are taken with the motivation to attain enlightenment to benefit others, we must cultivate the courage to undergo sufferings and afflictions in the course of helping others. This isn’t masochism, for we don’t look for suffering. Rather, if we encounter bad circumstances in the process of working for others, we must be able to endure them. Enduring the pain of the incense burning into

the skin signifies our courage and determination to help others no matter the cost to ourselves. The second reason is to offer our bodies to the Buddha. Certainly, the Buddha doesn't ask us or need us to do this ritual to prove our devotion. However, we want to do it to entrust ourselves to the guidance of the Buddha. Generally, we're very attached and protective of our bodies. Here that attachment is symbolically terminated by offering our bodies to the Buddha. The third reason is a practical one. In ancient China and Vietnam, the monks and nuns weren't subjected to civil law as they were governed by the precepts and other monastic rules. However, neither the government nor the monasteries wanted the criminals to don the robes of ordained ones to escape punishment by civil law. Thus, this custom of burning incense on the monks and nuns' heads was instituted to demarcate the ordained from the unordained—Truyền thống Trung Hoa và Việt Nam có tục lệ đốt liều nhang trên đầu chư Tăng Ni hay trên cánh tay của cư sĩ tại gia vào buổi tối trước khi thọ giới Bồ Tát. Tục lệ này là một tập tục độc đáo của Phật giáo Đại Thừa, đặc biệt tại Trung Hoa và Việt Nam, chứ không có tại các truyền thống Phật giáo khác. Người ta đốt ba miếng nhang trên đầu hay trên cánh tay rồi để cho chúng cháy vào da. Có người chỉ đốt 3 đốt. Không có sự khác biệt nào giữa số liều đốt nhiều hay ít. Mặc dù tập tục này có vẻ khủng khiếp đối với một số người, nhưng trên thực tế nó không đau đớn như mình tưởng. Có lẽ nhờ cả chùa lúc ấy tụng kinh niệm Phật vang dội nên người ta không tập trung vào sự đau đớn của chính mình. Nghi lễ này có 3 ý nghĩa. Thứ nhất, vì Bồ Tát nguyện hướng đến việc chứng thành đạo quả để làm lợi lạc cho người khác, nên chúng ta phải tu tập sự dũng cảm nhằm có thể chịu đựng được khổ đau trong tiến trình làm lợi ích chúng sanh. Ở đây không chủ trương hành xác, không phải chúng ta tìm kiếm sự đau đớn, mà đúng hơn là chúng ta thực tập để đối mặt với nghịch cảnh trong tiến trình giúp ích cho người khác, chúng ta phải có

khả năng chịu đựng được khổ đau phiền não. Chịu đựng được đau đớn do nhang cháy trên da đầu biểu hiện sự dũng cảm và quyết tâm của chúng ta trong việc giúp đỡ người khác bất kể cái giá mà chúng ta phải trả như thế nào. Lý do thứ nhì là việc chúng ta cúng dường thân này lên Phật. Chấn hấn là Đức Phật không bao giờ yêu cầu chúng ta hay không cần chúng ta làm việc này để chứng tỏ lòng thành, nhưng chúng ta muốn làm vậy để chứng tỏ chúng ta sẵn sàng theo sự chỉ giáo của Đức Phật. Thông thường chúng ta rất luyện chấp và bảo vệ thân này. Việc đốt liều tượng trưng cho việc đoạn trừ luyện chấp bằng cách cúng dường thân này lên Đức Phật. Lý do thứ ba là lý do thực tiễn. Vào thời cổ Trung Hoa và Việt Nam, chư Tăng Ni ít bị ràng buộc theo luật pháp ở thế gian mà bị ràng buộc vào giới luật của tự viện. Tuy nhiên, chính quyền cũng như tự viện đều không muốn những phạm nhân giả dạng Tăng Ni để trốn tránh hình phạt của pháp luật. Vì vậy mà truyền thống đốt đầu đã được thiết lập để phân biệt người xuất gia chân chính và kẻ giả dạng.

- (II) The meanings of the “custom of burning incense on the heads of the monks and nuns”: Ý nghĩa của tục “đốt liều trên đầu những Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni”—The custom of burning incense on the heads of the monks and nuns, or on the arms of the lay people the evening before they take the Bodhisattva precepts. This custom is unique to Chinese and Vietnamese traditions, and not done by any other Buddhist traditions. It's done by placing three small pieces of incense on the head or on the arm, lighting them and allowing them to burn into the skin. Some people may choose to have more than three pieces of incense, but there's no different in status between those with more or less. Although this ritual may sound terrible to some people, it isn't that painful. Perhaps this is because the temple is resonating with the chanting of the Buddha's name and people aren't concentrating on their own pain. The significance of the three dots on their heads is threefold. First, since the Bodhisattva vows

are taken with the motivation to attain enlightenment to benefit others, we must cultivate the courage to undergo suffering in the course of helping others. This isn't masochism, for we don't look for suffering. Rather, if we encounter bad circumstances in the process of working for others, we must be able to endure them. Enduring the pain of the incense burning into the skin signifies our courage and determination to help others no matter the cost to ourselves; this is not a torture for our bodies. The second reason is the vow to offer our bodies to the Buddha. Certainly, the Buddha doesn't ask us or need us to do this ritual to prove our devotion. The ritual signifies entrusting ourselves to the guidance of the Buddha. Generally, we are attached and protective of our bodies. Here, that attachment is symbolically terminated by offering our bodies to the Buddha. The third reason is a practical one. In ancient China and Vietnam, monks and nuns weren't subject to civil law as they were governed by the precepts and other monastic rules. However, neither the government nor the monasteries wanted common criminals to don the robes of ordained ones to escape punishment by civil law. Thus, this custom of burning incense on the monks and nuns' heads was instituted in China and Vietnam to distinguish the ordained from the unordained—Tục lệ đốt liễu trên đầu những Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, hay trên tay của các cận sự tại gia vào buổi tối trước khi họ thọ giới Bồ Tát. Đặc biệt chỉ trong truyền thống Trung Hoa và Việt Nam mới có tập tục này, mà không có trong những truyền thống khác. Việc đốt liễu được thực hiện bằng cách để ba mẫu nhang nhỏ đang cháy trên đầu hay trên cánh tay, rồi để cho chúng cháy sâu vào da. Vài vị muốn đốt nhiều hơn trong khi những vị khác chỉ đốt có ba chỗ, nhưng việc đốt nhiều hay ít không phải do tu lâu hay mới tu. Mặc dầu nghi lễ này có vẻ khủng khiếp đối với một số người, nhưng thật sự nó không đau đớn như họ tưởng. Có lẽ vì tiếng tụng kinh của cả chùa rền vang khiến người đang bị đốt cũng không để ý gì đến sự đau đớn

của bản thân. Ý nghĩa của việc đốt ba chấm trên đầu gồm ba phần. Thứ nhất, là vì Bồ Tát nguyện thọ giới để đạt được quả vị vô thượng nhằm lợi lạc chúng sanh khác, nên chúng ta phải tu tập tâm dũng cảm, chịu đựng sự đau đớn trong quá trình làm lợi ích cho chúng sanh, đây không phải là một sự hành xác. Thứ nhì là nguyện cúng dường thân này lên Đức Phật. Chắc chắn Đức Phật không xem việc này cần phải làm và cũng không yêu cầu chúng ta làm như vậy để chứng tỏ lòng thành của mình. Nghi lễ này có ý nghĩa là chúng ta sẵn sàng làm theo lời Phật dạy. Thường thì chúng ta vướng mắc vào việc trau tria bảo vệ thân thể chúng ta. Ở đây, biểu tượng đâm trước vào thân thể bị đoạn trừ qua việc chúng ta cúng dường thân này lên Phật. Lý do thứ ba là lý do thực tiễn. Trung Hoa và Việt Nam thời xưa, chư Tăng Ni không bị ràng buộc vào luật lệ thế tục mà bị ràng buộc vào giới luật nhà Phật và thanh quy của tự viện. Tuy nhiên, chánh quyền cũng như Tăng đoàn không muốn phạm nhân đội lốt Tăng Ni để trốn tránh luật pháp. Do vậy, việc đốt liễu trên đầu chư Tăng Ni đã được thiết lập ở Trung Quốc và Việt Nam để dễ dàng phân biệt người xuất gia và kẻ phạm tục.

**Burning Lamp Buddha:** Dipankara-Buddha (skt)—Nento-Butsu (jap)—Nhiên Đăng Phật.

**Burning torch-like ghost:** Cự Khẩu Quỷ (loại quỷ miệng bốc lửa như ngọn đuốc)—See Nine classes of ghosts (I).

**Bursar of a monastery:** Tri Khố—Khố Đầu—Người trông coi kho của tự viện.

**Burst (v):** Vỡ tung.

**Burst into laughter:** Bật cười.

**Burst into tears:** Bật khóc.

**Bury (v):** An táng—To inter—Interment.

**Bury bones:** Nạp Cốt—To bury a skeleton—Thu lấy xương cốt đem chôn.

**Burying by casting the corpse into the forest:** Thí Lâm—One of the four kinds of burial, to give to the forest, i.e. burial by casting the corpse into the forest—Một trong bốn cách tống táng, lâm táng, hay tống táng bằng cách đem xác người chết bỏ vào trong rừng.

**Burying ground:** See Burial ground.

**Business:** Thương nghiệp—See Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed.

**Busshin** (jap):

- 1) A Japanese Buddhist term for “Buddha-mind.”—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Phật tâm.”
- 2) The great compassion by which a fully enlightened one or the Buddha distinguishes himself—Lòng Đại Bi của một bậc Giác Ngộ hay một vị Phật.
- 3) Buddhakaya (skt): The physical body of the historical Buddha Sakyamuni. However, Mahayana Buddhism gradually shifted its meaning to “the limitless ability of a Buddha”—Busshin có nghĩa là thân thể vật chất của Đức Phật lịch sử. Tuy nhiên, Phật giáo Đại Thừa từ từ làm thay đổi nghĩa của nó thành “Những năng lực vô hạn của một vị Phật.”
- 4) In Zen, it means “the potential that arises from the full realization of Buddha-nature”—Trong Thiền, Busshin có nghĩa là tiềm lực khởi lên từ việc thực hiện hoàn toàn Phật tánh.

**Busshin-in** (jap): Buddha mind seal—Phật Tâm Ấn—Mind-seal of the Buddha (the full lotus posture). The stamp of universal Buddha-heart in every one—Dấu ấn phổ quát tâm Phật trong mọi chúng sanh.

**Bussho** (jap): Buddhata or Buddhittva (skt)—Buddha-Nature, True Nature, or Wisdom Faculty (the substratum of perfection, of completeness, intrinsic to both sentient and insentient life). According to Zen teaching, every sentient being or thing has Buddha-nature, but not being aware of it or not living with this awareness as an awakened one does. According to Hakuin, a famous Japanese Zen master, Buddha-nature is identical with that which is called emptiness. Although the Buddha-nature is beyond all conception and imagination, it is possible for us to awaken to it because we ourselves are intrinsically Buddha-nature—Bản thể toàn hảo, hoàn bị vốn có nơi sự sống hữu tình và vô tình. Theo giáo thuyết nhà Thiền thì mọi chúng sanh, mọi vật đều có Phật tánh, nhưng không biết và

không sống với tánh này như một bậc giác ngộ luôn hằng sống với nó. Theo Bạch Ẩn, một Thiền sư Nhật Bản nổi tiếng, Bản tánh của Phật là đồng nhất với điều mà người ta gọi là “Hư Không.” Mặc dù Phật tánh nằm ngoài mọi quan niệm và tưởng tượng, chúng ta có thể đánh thức nó trong chúng ta vì chính bản thân của chúng ta cũng là một phần cố hữu của Phật tánh—See Buddha-nature.

**Busso** (jap): Buddhist patriarchs, usually refers to the Buddha or Master Bodhidharma—Phật Tổ, thường nói đến Đức Phật hay Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

**Bustling about and absorbed in the six paths of transmigration:** Mang mang lục đạo.

**Butcher** (n): Đồ tể.

**Butcher and huckster:** Đồ Cô—Butcher and huckster. Candala is the “generic name for a man of lowest and most despise tribe in Indian society during the Buddha’s time.”—Hai hạng đồ tể và bán hàng rong. Chiên Đà La là tên gọi của người thuộc giai cấp thấp nhất trong xã hội thời Đức Phật còn tại thế.

**Butcher’s or other low occupations:** Chiên đà la—See Ten disturbers of the religious life.

**Butsomo** (jap): Buddhamatr (skt)—Mother of the Buddha—Phật Mẫu.

- 1) The mother of the Buddha: Maha Maya—Hoàng hậu Ma Da là mẹ của Phật: .
- 2) Mahapajapati: The Buddha’s aunt who was also his foster-mother—Bà Ma ha Ba Xà Ba Đề là kế mẫu và cũng là dì của Phật.
- 3) The Dharma or law which produced the Buddha: Giáo pháp đã sanh ra Phật.
- 4) The Prajna-paramita, mother of begetter of all Buddhas: Bát Nhã Ba La Mật Đa, mẹ của chư Phật.

**Butsu** (jap): Buddha (skt)—Phật—See Buddha.

**Butsuda** (jap): Buddha (skt)—Phật—See Buddha.

**Butsudan** (jap): A Japanese Buddhist term for “Shrine or altar” as found in a Buddhist temple or monastery, or, in miniaturized form, in many Japanese homes—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “điện thờ hay bệ thờ” được tìm thấy trong các chùa viện Phật giáo, hay dưới hình thức thu nhỏ tại nhiều gia đình người Nhật.

**Butsu-Hongyo-Jikkyo** (jap): Sutra of Collected Past Deeds of the Buddha—Phật Bản Hạnh Tập Kinh.

**Butsu-in** (jap): Buddha-seal—Phật tâm ấn—See Busshin-in.

**Butsu-shin-in** (jap): Buddha-mind-seal—Phật tâm ấn.

**Butter**: Bơ—Thục Tô Vị—See Five flavors of making ghee, and Eight kinds of congee.

**But Thap Temple**: Chùa Bút Tháp—Name of a temple, another name for Ninh Phúc Tự, located in the west of Bút Tháp hamlet, Đình Tổ village, Thuận Thành district, Bắc Ninh province, about 17 miles from Hanoi. This is one of the ancient temples in the area. It was built during the reign of King Tran Thanh Tong (1258-1278) when Monk Huyen Quang, one of the three founders of Truc Lam Zen Lineage, came here to cultivate. It has been rebuilt so many times. Inside the main hall, there is a “Nine Holy Grades of Lotus” tower with nine floors decorated similar to that of a lotus flower with red lacquer trimmed with gold. In 1644, Dieu Tue princess and Dieu Vien Queen came here to take the vow and cultivate. In 1647, Lord Trinh Trang restored the pagoda with the help from Head monk Minh Hanh, a Chinese monk. Outside the pagoda, there is a bell tower and a thirteen-meter high stone tower, inside this stone tower, people placed the statue of Chuyet Chuyet Zen master. There is another tower named “Venerable Ancients,” constructed in 1660 with the statue of Minh Hanh Zen master inside. Inside the main hall, there are many statues of Buddhas, especially a statue of “One thousand-eye-one thousand-hand Avalokitesvara.” The architect of the whole pagoda is of Ly-Tran Dynasties—Tên của một ngôi chùa cổ của Việt Nam, là tên khác của chùa Ninh Phúc, chùa tọa lạc về hướng tây của thôn Bút Tháp, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc, cách Hà Nội chừng 17 dặm. Đây là một trong những ngôi chùa cổ trong tỉnh Hà Bắc. Chùa được xây dựng dưới thời vua Trần Thánh Tông khi Sư Huyền Quang, một trong Tam Tổ của dòng Thiền Trúc Lâm đã đến tu tại đây. Chùa đã được trùng tu nhiều lần. Bên trong chánh điện là tòa “Cửu Phẩm Liên Hoa” với chín tầng được trang trí giống như hình một

hoa sen được sơn son thếp vàng. Năm 1644, công chúa Diệu Tuệ và hoàng hậu Diệu Viên đến tu tại chùa này. Năm 1647, chúa Trịnh Tráng trùng tu ngôi tự viện với sự giúp sức của sư trụ trì Minh Hạnh, một nhà sư gốc người Trung Hoa. Bên ngoài chùa là tháp chuông và một cái tháp bằng đá cao 13 mét. Bên trong tháp đá người ta đặt tượng của Thiền sư Chuyết Chuyết. Còn một ngôi tháp khác được xây dựng năm 1660 có tượng Thiền sư Minh Hạnh bên trong. Bên trong chùa có nhiều tượng Phật, đặc biệt có tượng Quán Âm ngàn tay ngàn mắt. Toàn bộ kiến trúc của ngôi tự viện thuộc kiểu cách các triều đại Lý-Trần.

**Buu Hung Temple**: Bửu Hưng Tự—Name of a famous ancient pagoda located in Hòa Long village, Lai Vung district, Sa Đéc province, South Vietnam. The pagoda was built a long time ago, probably in the middle of the eighteenth century. According to the legends, in the past, this area was a wild area with only a small thatched hut pagoda. In 1910, Patriarch Nhu Ly Thien Truong and his disciples came to rebuild the pagoda with yin-yang tile-paved roof. In the middle of the front yard, there is a Buddhist statue, three meters high. In the Main Hall, there are three drafts carved painstakingly. A wooden statue of Amitabha Buddha, 2.5 meters high, with red lacquer trimmed with gold, looking very benevolent, offered by Huế Court, is worshipped in the Main Hall. On both sides of the Amitabha statue, there are small wooden statues of eighteen Arhats, and six Bodhisattvas, casted more than a hundred years ago. On the right-hand side of the pagoda stand the tomb stupas of Most Venerable Giác Châu, Bửu Thành, and Giác Đạo—Tên của một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong xã Hòa Long, huyện Lai Vung, tỉnh Sa Đéc, Nam Việt Nam. Chùa đã được xây từ lâu lắm, có lẽ vào giữa thế kỷ thứ 18. Theo truyền thuyết thì trong vùng này trước đây rất hoang vu, chỉ có một cái am nhỏ. Đến năm 1910, Tổ Như Lý Thiên Trường cùng các đệ tử mới xây lên ngôi chùa lợp ngói âm dương. Giữa sân trước chùa là một tượng Phật cao 3 mét. Trong chánh điện có ba tấm bao lam chạm trổ rất công phu. Pho tượng Phật A Di Đà bằng gỗ, cao 2 mét 5, sơn son thếp vàng, trông rất từ bi, do triều đình Huế gửi cúng dường cho chùa. Hai bên tượng



Phật A Di Đà có 18 tượng A La Hán và 6 tượng Bồ Tát bằng gỗ cỡ nhỏ, đã được tạc cách nay trên 100 năm. Bên phải chùa có một số tháp mộ của các Hòa Thượng Giác Châu, Bửu Thành, và Giáo Đạo.

**Buu Lam Temple:** Bửu Lâm Tự—Name of an ancient pagoda, located in Bửu Hội hamlet, Kiến Hòa district (now is third quarter, Mỹ Tho town), Định Tường province, South Vietnam. Ms. Nguyễn Thị Đại started to build the pagoda in 1803. The first Head of the pagoda was Most Venerable Từ Lâm from Hội Tôn Pagoda of Bến Tre province. After being destroyed by the heavy storm in 1904, the pagoda was restored in 1905 by Most Venerable Thiên Tường. The pagoda was constructed in the “San” shape. In the Main Hall, there are many painstakingly carved drafts and ancient parallel sentences of profound meanings in Dharma. Bửu Lâm Pagoda has passed through ten successive Heads as Most Venerable Từ Lâm, Huyền Dương, Thông Nam, Thiên Tường, Nguyễn Tịnh, and his disciple Chơn Minh, as well as Venerable Bikkhuni Diệu Đạt, Most Venerable Tịnh Tính, Reverend Lê Quảng, Most Venerable Huệ Thông—Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc ở thôn Bửu Hội, huyện Kiến Hòa, phủ Kiến An, tỉnh Định Tường (nay thuộc phường 3 thị xã Mỹ Tho). Chùa do bà Nguyễn Thị Đại xây dựng vào năm 1803. Vị trụ trì đầu tiên là Hòa Thượng Từ Lâm, nguyên ở chùa Hội Tôn tỉnh Bến Tre. Sau cơn bão lớn năm 1904, chùa được Hòa Thượng Thiên Tường trùng tu năm 1905. Chùa cất theo kiểu chữ “Tam,” chánh điện được chạm trổ rất công phu, nghệ thuật, và có nhiều câu đối có ý nghĩa về Phật Pháp. Chùa đã trải qua 10 đời truyền thừa, các Hòa Thượng Từ Lâm, Huyền Dương, Thông Nam, Thiên Tường, Nguyễn Tịnh, Chơn Minh, Tỳ Kheo Ni Diệu Đạt, Hòa Thượng Tịnh Tính, Đại Đức Lệ Tín, và Hòa Thượng Huệ Thông.

**Buu Phong Temple:** Bửu Phong Tự—Name of a famous ancient pagoda, a spectacular scenery, located on Bửu Long Hill, Tân Bửu hamlet, Biên Hòa City, South Vietnam. The pagoda was built in the seventeenth century. Formerly, it was only a small temple which was later rebuilt by Most Venerable Pháp Thông. In 1829, the pagoda was rebuilt and enlarged, especially the facade was

decorated so meticulously. It has continuously been extended in the last years of the nineteenth century and in recent years. The ancient statue of Amitabha Buddha is worshipped in the Main Hall. The mountainous area is surrounded with ancient stupas and unroofed big statues such as the statue of Lord Buddha at his Holy Birth and that of Nirvan Buddha—Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng, một danh lam thắng cảnh, tọa lạc trên đồi Bửu Long, xã Tân Bửu, thành phố Biên Hòa, Nam Việt Nam. Chùa được dựng lên vào thế kỷ thứ 17, lúc đầu chỉ là một cái am nhỏ, sau đó Hòa Thượng Pháp Thông xây lại thật tôn nghiêm. Năm 1829, chùa được trùng tu và mở rộng. Đặc biệt trước chùa được trang trí rất công phu. Chùa vẫn tiếp tục được mở rộng vào các năm cuối thế kỷ 19 và các năm gần đây. Trong chánh điện có pho tượng cổ A Di Đà. Chung quanh vùng núi có các ngôi tháp cổ và các pho tượng lộ thiên khá lớn như tượng Đức Phật Đản Sinh, và tượng Đức Phật Nhập Niết Bàn.

**Buu Quang Temple:** Bửu Quang Tự—Name of a recently built pagoda located in Sa Đéc town, South Vietnam. It was built in the 1950s by the Buddhist Studies Association of Sa Đéc—Tên của một ngôi chùa mới được xây dựng về sau này, tọa lạc trong thị xã Sa Đéc, Nam Việt Nam. Chùa được Hội Phật Học Sa Đéc xây dựng trong thập niên 1950.

**Buu Quang Vihara:** Chùa Bửu Quang—Name of a famous Theravada Pagoda, located in Gò Dưa hamlet, Tam Bình village, Thủ Đức district, Saigon City, South Vietnam. It was built from 1939 to 1940. Vietnam Theravada Buddhism came from Cambodia. A group of Vietnamese Buddhist monks and lay people have lived there and studied Hinayana, edited, translated many Pali Buddhist Canonical books into Vietnamese and established Sùng Phúc Pagoda, known as the Patriarch Theravada Temple built in Cambodia by Vietnamese. It is from this pagoda that the Theravada Sect has penetrated into Vietnam. Afterwards, other Theravada pagodas were built in Vietnam as Bửu Quang and Kỳ Viên. Up to 1957, Vietnam Theravada Buddhist Association was founded. Venerable Hộ Tông was its first chairman—Tên của một ngôi chùa nổi tiếng của Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam, tọa lạc tại ấp

Gò Đưa, xã Tam Bình, quận Thủ Đức, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng từ năm 1939 đến 1940. Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam xuất phát từ Cam Bốt do một nhóm cư sĩ tại đây đã nghiên cứu giáo lý Nam Tông, soạn dịch kinh điển Pali ra tiếng Việt và lập chùa Sùng Phước, ngôi tổ đình của Phật Giáo Nguyên Thủy do người Việt Nam sáng lập tại Cam Bốt. Cũng từ ngôi chùa này mà Đại Đức Hộ Tông đã du nhập vào Việt Nam và một số chùa được ngài kiến lập như chùa Bửu Quang, Kỳ Viên. Đến năm 1957, một Tổng Hội Phật Giáo Nguyên Thủy được thành lập. Đại Đức Hộ Tông là vị Tăng Thống đầu tiên.

**Buy goods on credit:** Mua chịu—A Bhiksu or Bhiksuni should not buy goods on credit—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên mua chịu (mua thiếu).

**Buy land and homes for self or family:** Mua bán nhà đất—To buy land and homes for self or family, not for the Sangha to develop Buddhism. This is one of the eight things unclean to a monk or a nun—Mua đất mua nhà cho bản thân hay gia đình, chứ không phải cho Tăng đoàn để hoằng dương chánh pháp. Đây là một trong tám thứ ố hạnh của chư Tăng Ni—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

**Buy land for self, not for the monastery:** Mua đất cho mình thay vì cho Tam bảo—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

**Buy or sell stocks or shares:** Mua bán chứng khoán và phần hũng—A Bhiksu or Bhiksuni who buys or sells stocks or shares, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào mua bán chứng khoán hay phần hũng là phạm tội xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối).

**Buy and store expensive antiques and cherish them as precious belongings:** Mua sắm và cất giữ cổ vật nhưng tài sản quý báu—A Bhiksu or Bhiksuni who buys and stores expensive antiques and cherishes them as precious belongings, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào mua sắm và cất giữ những

cổ vật đắt tiền như tài sản của mình là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối).

**By all means:** Bằng mọi cách.

**By avoidance:** Do né tránh.

**By cultivation:** Do tu tập (thực hành).

**By degree:** Từ từ—Tiệm—Gradual—To flow little by little—Step by step.

**Byaku-e** (jap): Clean, clear and pure cloth—White robe—Bạch y (Phật tử tại gia—lay people).

**Byaku-go** (jap): Urna (skt)—Circle of hair—White hair (a circle of hair between the eyebrows)—Chùm tóc trắng giữa hai lông mày.

**By endurance:** Do kham nhẫn.

**By meditation:** Do tu tập thiền quán.

**Byodoin** (jap): Bình Đăng Viện (Nhật).

**By use:** Do thọ dụng.



## Precepts and Proverbs—Châm Ngôn

### Tục Ngữ:

Life is a sweet and joyful thing for one who has a pure conscience: Đời là êm dịu và hoan hỷ với những ai có tâm hồn thuần khiết.

Weeds want no sowing: Cỏ dại không cần phải gieo trồng.